Việt dịch:
HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ NGHIÊM
Chiết giải:
LÃO CƯ SĨ THIỆN BỬU



TỔNG LUẬN
ĐẠI BÁT NHÃ

TẬP 8

TỔNG LUẬN

ĐẠI BÁT NHÃ

(Phiên bản III)

Việt dịch:
HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ NGHIÊM
Chiết giải:
LÃO CƯ SĨ THIỆN BỬU

Thiết kế: Cư sĩ **Thiện Bửu, Tâm Từ, Steve To**
Kiễm tra chánh tả: Cư sĩ **Thanh Phi, Phương Nhật**

PHẬT LỊCH 2569

TẬP 8

Mục lục TẬP 8 gồm 2 phần:

Chấm dứt Toàn Bộ Tổng luận.

---o0o---

Xin đọc <u>phần A</u> của TẬP 8:
"Bát Nhã Ba La Mật Phần", Hội thứ XVI, ĐBN:

HỘI THỨ XVI
(Bố cục)

16. Hội thứ XVI: Phần "Bát nhã Ba la mật", 8 quyển. Nội dung đức Phật ở trong hội Trúc lâm, thành Vương Xá nói cho Bồ Tát Thiện Dũng Mãnh nghe về giải thoát Bát Nhã vô sở đắc. Pháp Uyển Châu Lâm và Khai Nguyên Thích Giáo Lục nói, nguyên văn bản tiếng Phạm của hội này gồm 2500 kệ tụng, tương đương với bản tiếng Phạm hiện còn (Suvikràntavikràmiparipfcchà), bản dịch Tây tạng chia làm 7 chương. Trong 16 hội nêu trên đây, đã có một số hội được ấn hành nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng, như các hội thứ I, thứ IV, thứ VII, thứ IX v.v... Sau khi Kinh này được truyền dịch, Ngài Huyền Tắc ở chùa Tây Minh có viết lời tựa cho mỗi hội trong 16 hội, Ngài Khuy Cơ ở chùa Đại Từ Ân soạn "Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh Lý Thú Phần Thuật Tán" 3 quyển, Ngài Nguyên Hiểu người Tân la *(Triều tiên)* thì soạn "Đại Tuệ Độ Kinh tông yếu" 1 quyển. Ngoài ra còn có "Đại Bát Nhã Kinh Quan Pháp" 6 quyển của Ngài Đại ẩn đời Tống, "Đại Bát Nhã Kinh Cương Yếu" 10 quyển của Ngài Cát Đỉnh đời Thanh v.v... Rồi đến "Đại Tạng Kinh Cương Mục Chỉ Yếu Lục" quyển 1, quyển 2 thượng, "Đại Tạng Thánh Giáo Pháp Bảo Tiêu Mục" quyển 1, Duyệt Tạng Tri Tân quyển 16 đến quyển 23 v.v... cũng đều có nói về cương yếu của Kinh này. Số hội, số kệ tụng, quyển thứ, số phẩm, cùng bản dịch khác, người dịch của Kinh này được đồ biểu như sau: [X. Đại đường nội điển lục Q.5; Cổ kim dịch Kinh đồ kỷ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Đại đường cố tam tạng pháp sư Huyền Trang hành trạng; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.1; Phật giáo Kinh điển khái thuyết; Tân Phật giáo thứ 9 mục 7 (Độ biên Hải húc, Đại Bát Nhã Kinh khái quan); Tông giáo nghiên cứu tân thứ 2 đoạn 4 (Can tả Long trường, Bát Nhã Kinh chi chư vấn đề); Nguyên thủy Bát Nhã Kinh chi nghiên cứu].

Như vậy, mới biết pháp hội này được sủng kính và ngưởng mộ biết dường nào!

---o0o---

Tựa Hội thứ XVI

Đường Sa Môn Huyền Tắc chế tác tại chùa Tây Minh:

Vì là lý thù thắng phải nhóm lại để làm chủ phương tiện, phẳng phắn về một hướng mới chuyên được Đạo. Thế sao chẳng tiêu dung tưởng chơn tế, thôi bỏ chấp lấy huyễn trần đi? Mặc dù Thí độ là sùng chuộng, Giới độ là nghiêm cấm, Nhẫn độ là điều phục, Tiến độ là nhanh bén, nhưng cuối cùng ngộ nơi Thật Huệ, nhờ lời chơn thuyên, hầu mong khai mở mê muội kẻ rờ voi, lại còn có dịp gặp gỡ của Cò ao nữa vậy.

Sở dĩ đấy nên:

Hào quang phóng dài năm trượng làm dấu vết, thăng lên thừa thứ nhất; nặn đúc hai bên (tức giáo hóa) để hé mở chỗ nhiệm mầu cho thấu suốt, nghĩ nghị bốn câu. Mong nhờ tiếng tăm Đấng Vắng Lặng mà cắt mầm tà kiến, thời mờ ám của cỏ cây rớt rụng như sao rơi; vin lưới nghi ngờ đã tích tụ từ lâu, thời mây mỏng ngăn che cũng bị vẹt trống. Rõ thấy tánh không mà thường tu, giác ngộ sanh giả mà hằng làm lợi. Bốn loại ma bởi đó mà tung chạy loạn, sáu pháp độ nhờ đấy tiến đi từng phần có thứ lớp.

Thi độ bởi đó, vật chẳng bỏ, khó xả mà năng xả được.

Giới độ bởi đó, chẳng kiềm thúc, khó giữ mà năng giữ được.

Nhẫn độ bởi đó, không chịu được mà năng kham nơi bất kham.

Tiến độ bởi đó, không hành được mà phát nơi bất phát.

Định độ bởi đó, chẳng vắng mà ba tướng bất tướng.

Huệ độ bởi đó, chẳng soi mà ba luân bất luân.

Cho nên:

Thể đạt được thời động mà càng tịch, sai lầm thời tịch mà càng động. Pháp chẳng tức ly nơi phi pháp, hành đâu nhất dị nơi vô hành. Kìa giác chứng được vậy, chơn tâm hỗn hòa mà nhất quán. Kìa xuất sanh được vậy, Pháp bảo biền liên là muôn khu biệt.

Vậy nên mới có:

Nào là hai trí, ba thân; nào là bốn biện, năm nhãn, sáu thông; nào là bảy giác, tám chánh, nào là chín định, mười lực; lại thêm mười tám bất cộng, tám mươi tùy hảo, mười hai duyên trí, hai mươi không tâm. Đều là kéo dài bởi Hy đa, trọn thành nơi La nhã. Tụ lại là tiêu biểu Ngọc hào, mà lưu tản ra là lời dạy dỗ của Kim khẩu.

Kể khắc thành tám quyển, vốn chẳng phải tái dịch, là vì phiên dịch chẳng sáng suốt bị sai lầm, trông mong việc xương thịnh các Hội ngày mai.

Than ôi! Kiếp đã qua mà chẳng phụng trì, nay nhìn lại lời khen thù thắng, chép nêu để lại tiếng tăm. Mong Đức Bổn Từ thổi ra bay bổng lăng xăng; nhờ Đấng Thánh Trí, kính đưa đầu đội lấy. Hầu mong sao viên diệu bảo gia truyền đến tay người nắm lấy hòn linh châu này, để tẩy sạch khách trần dơ bẩn nơi tám phương, và dội trận mưa phải thời cho tươi nhuần muôn lá.

Chốn Thần cung cực hưởng phúc lành, ngôi Đế hậu được diên niên trường thọ. Phúc lành thấu đến dân đen, Pháp giáo thêm phần mở mang sâu rộng. Ngõ hầu những kẻ sĩ hẹp hòi cởi mở ngưng kiết khi kinh sợ; khách tăng thượng mạn dứt hủy báng những lúc thốt lời thất độ.

Trang tôi, nếu tự mình chẳng đã từng trải qua hằng sa kiếp phụng trì, nhiều đời quá khứ lóng nghe, thời ngày nay làm sao được giở quyển mà biết hối hận, vong lời mà vào thưởng thức ấy ư? Thương buồn lắm vậy thay!

Thích Trí Nghiêm phụng dịch.

---o0o---

PHẦN “BÁT NHÃ BA LA MẬT”

Dẫn nhập:

Để có cái nhìn tổng quát về lục Ba la mật tức pháp hội XVI cuối cùng này, chúng tôi có thể tóm tắt như sau: Bố thí, trì giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự và Bát nhã Ba la mật nhằm đối trị:

1. Tham lam keo kiệt là bệnh ngàn đời của chúng sanh, tu bố thí để diệt cái nhân này. Nên nói tu bố thí độ xan tham;

2. Dục vọng, tham ái, phóng đảng... là nhân phá hoại tánh đức trí tuệ, tu trì giới để phá cái nhân xấu ác này. Nên nói tu trì giới để độ phá giới;

3. Sân hận là tội lớn nhất trong các tội, tu an nhẫn để đoạn cái nhân này. Nên nói tu an nhẫn để độ sân hận;

4. Lười biếng, bê tha, thiếu tinh thần trách nhiệm... nên tu tinh tấn để độ cái nhân giải đãi;

5. Cuồng tâm, loạn trí... là nhân điên đảo tối tăm, tu thiền định để thu nhiếp thân tâm. Nên nói thiền định để độ tán loạn, và

6. Ngu si, mê muội, mờ ám... là nhân của sanh tử luân hồi, tu Bát Nhã để chiếu phá. Nên nói tu trí tuệ(Bát Nhã)để độ ngu si!

Diệt một pháp ác thì được một pháp thiện, diệt tất cả 6 pháp bất thiện, hoàn tất 6 phương tiện thiện xảo, được Bồ đề. Năm mục đầu chúng ta đã thọ trì xong, chỉ còn tu học phần cuối cùng.

Phải nói trước rằng các giáo pháp mà chúng ta sắp tu học thuộc 8 quyển cuối cùng của phần "Bát nhã Ba la mật" hết sức quan trọng cho việc học hỏi và tu hành trí tuệ tối cao của Phật. Thành hay bại trong việc thâm nhập trí Bát Nhã là nằm ở phần này. Đây là thử thách lớn nhất cũng là cuối cùng đối với hành giả Bát Nhã.

Nhưng một mình Bát nhã Ba la mật không thể quyết định sự chứng ngộ, phải có 5 Ba la mật trước là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định Ba la mật đóng góp mới có thể đưa người sang sông. Phẩm thứ 37, "Xá Lợi", Tập 3, quyển 59, Đại Trí Độ Luận, kể lại rằng:

"Lúc bấy giờ, ngài Thích Đề Hoàn Nhơn tự niệm: Nếu nói Bát nhã Ba la mật là pháp rốt ráo, thì người tu chỉ cần hành Bát nhã Ba la mật, mà chẳng cần phải hành các pháp Ba La Mật khác hay sao?

Phật dạy: Bồ Tát phải tu tập 6 pháp Ba La Mật, nhưng **phải dùng Bát nhã Ba la mật dẫn đạo**, tức là phải dụng tâm vô sở đắc, mới hòa hợp được các Ba La Mật. Ngược lại, nếu chỉ tu Bát nhã Ba la mật, mà chẳng tu 5 Ba La Mật kia, thì chẳng sao có thể có được đầy đủ các công đức. Ví như kẻ vô trí nghe nói muối là gia vị chủ yếu của tất cả các món ăn, bèn bốc cả nắm muối cho vào món ăn, khiến chẳng sao ăn được, hoặc ăn vào phải mang bệnh vậy.

Cũng như vậy, người tu hành muốn trừ tâm chấp, phải hành Bát nhã Ba la mật. Thế nhưng, nếu khởi tâm chấp "không", thì sẽ rơi vào tà kiến, khiến chẳng có thể tu các thiện pháp được; trái lại, nếu biết dùng Bát nhã Ba la mật lực để hòa hợp 5 Ba La Mật kia, thì công đức mới được đầy đủ. Như vậy, nếu được Bát nhã Ba la mật soi sáng, dẫn đạo, thì bố thí... dẫn

đến thiền định mới được gọi là Đàn Ba La Mật... dẫn đến mới được gọi là Thiền Ba La Mật.

Bởi nhân duyên như vậy, nên nói 6 pháp Ba La Mật đều bình đẳng, đều chỉ là một tướng (nhất tướng). Ví như cõi Diêm Phù Đề có hồ A Na Bà Đạt Na chảy ra 4 con sông lớn. Con sông Đại Hà, lớn nhất trong 4 con sông có đến 500 sông nhánh. Nước từ khắp nơi, theo các sông nhánh chảy dồn về sông Đại Hà, rồi chảy ra biển. Khi đã vào biển, thì tất cả các dòng nước này đều chẳng còn là nước riêng của bất cứ sông nào, mà trở thành nước của biển, đều cùng một vị.

Cũng như các cây có thân, cành, lá, hoa... khác nhau, nhưng bóng cây đều cùng một bóng mát như nhau".

Đoạn Luận này nói lên sự cần thiết hỗ tương của tất cả các Ba la mật. Biết Bát nhã Ba la mật là tôn dẫn là chỉ đạo, nhưng không tu 5 Ba la mật trước thì không đủ công đức. Vậy, phải tu tất cả 6 Ba la mật mới được gọi là phước huệ song tu, mới có nhiều cơ hội không những được sang sông mà còn có thể giúp kẻ khác sang bờ bên kia nữa. Chúng ta đã đọc tụng thọ trì xong 5 pháp Ba la mật trước. Bây giờ phải tu Bát nhã Ba la mật, để hoàn tất giai đoạn cuối cùng của Bồ Tát đạo hay Bồ Tát hạnh trong hành trình vô tận này.

Phải nói rằng chúng ta hết sức may mắn được thọ trì những giáo lý tối cao này! Nếu thâm nhập được thời có thể nói cung đàn đổi nhịp, trăm hoa đua nở thôi!

Nhưng, làm sao học và hành, làm sao hiểu, làm sao tu chứng mà nói lại cho người? Phẩm "Thọ Giáo" Q.82, Hội thứ I, ĐBN nói:

"Bát nhã Ba la mật đã nói là pháp thậm thâm khó thấy, khó giác, chẳng phải là đối tượng tầm tư, là cảnh siêu tầm tư, vi diệu, tịch tịnh, tối thắng đệ nhất, chỉ có bậc Cực Thánh tự nội chứng, kẻ thông tuệ trong thế gian không thể suy lường tới được; trong đó, thật không có kẻ có khả năng tín thọ. Vì sao? Vì trong đó, không có pháp khá hiển, khá chỉ ra, bởi không có pháp khá hiển chỉ được, nên kẻ thật tín thọ cũng chẳng thể nắm bắt được".

Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.597, Hội thứ XVI, ĐBN lại nói thêm:

"Bát nhã Ba la mật thậm thâm không thể giảng nói, không thể trình bày, không thể hý luận. Bát nhã Ba la mật thậm thâm không năng giảng nói, không năng trình bày, không năng hý luận. Nếu có thể dùng phương tiện biểu thị được như vậy tức là trình bày Bát nhã Ba la mật".

Bát nhã Ba la mật thường xuyên lưu ý các đạo hữu: Bát Nhã không phải là pháp khá hiển, khá chỉ, không thể giảng nói luận bàn, không thể trình bày v.v... Nếu như vậy làm sao nói cho người, làm truyền đạt Bát Nhã đây? Bát Nhã giải thích rằng: Nhưng nếu có thể "dùng phương tiện biểu thị được như vậy" *nghĩa là diễn đạt được Bát Nhã là không thể biểu thị, không thể diễn thuyết, không thể nói năng luận bàn, tức là diễn đạt, là trình bày, giảng nói Bát Nhã.*

Đó là lý do khiến chúng tôi không trực tiếp giảng luận, mà chỉ ghi là "thay lời lược giải" tóm tắt ý chính do Phật thuyết, cốt nhấn mạnh các "biểu thị của Bát Nhã" để các đạo hữu tự hội, tự chứng. Đây là phần gợi ý, hơn là "dạy bảo trao truyền Bát Nhã". Thiện Hiện hay Tu Bồ Đề, đệ tử số một về "giải không Bát Nhã" còn thú nhận rằng không thể, huống chi trí tuệ cạn cợt thô thiển như chúng tôi. Chính các thiện hữu phải học những biểu thị đó rồi tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo: "Trâu Bảo lộc ăn cỏ, trâu Đồng nai không thể no được!"

Phải nói trước rằng các giáo pháp mà chúng ta sắp tu học ở phần "Bát nhã Ba la mật" sau đây là thậm thâm pháp bảo, phải thọ trì cẩn thận mới có thể thâm nhập được.

Tám quyển cuối cùng của ĐBN là phần hết sức quan trọng cho việc học hỏi và tu hành Bát Nhã. Thành hay bại trong việc thâm nhập Bát nhã *Ba la mật nằm ở phần này. Đây là thử thách lớn nhất đối với hành giả Bát Nhã. Phải nói toàn thể 600 quyển Đại Bát Nhã, không có phần nào thậm thâm bằng 8 quyển cuối cùng! Chúng ta hết sức may mắn, như lời phát biểu của Ngài Huyền Trang "có lẽ trong nhiều đời kiếp có tu Bát Nhã", nên đời này mới có phúc duyên gặp lại pháp bảo này chăng? Xin nhấn mạnh lần cuối trước khi chấm dứt thiện Tổng luận Đại Bát Nhã này: Đây là thậm thâm pháp bảo phải thọ trì cẩn thận, mới có thể thâm nhập được.*

---o0o---

Tóm lược:

Quyển 593

Tôi nghe như vầy:

Một thời đức Bạc già phạm ở bên ao Cò trắng, trong vườn Trúc Lâm thuộc thành Vương Xá, cùng đông đủ chúng Bí sô 1.250 người, và vô lượng, vô số đại Bồ Tát, từ các cõi Phật đồng đến tập hợp, đều là Bồ Tát còn một đời nữa. Khi ấy, hơn trăm ngàn chúng cung kính vây quanh nghe Thế Tôn thuyết pháp.

Trong chúng có vị đại Bồ Tát tên Thiện Dũng Mãnh, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ chân Phật, vén áo chìa vai phải, gối phải quỳ sát đất, chắp tay cung kính bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Con muốn thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác chút nghĩa sâu xa, cúi xin Thế Tôn thương xót trả lời cho.

Phật bảo:

- Thiện Dũng Mãnh! Như Lai cho ngươi hỏi, tùy ý ngươi hỏi Ta sẽ trả lời, để ngươi được vui mừng.

Đại Bồ Tát Thiện Dũng Mãnh bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Những chỗ mà đức Thế Tôn vì các đại Bồ Tát giảng nói Bát nhã Ba la mật sao gọi là Bát nhã Ba la mật? Đại Bồ Tát làm sao tu hành Bát nhã Ba la mật? Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật làm sao mau được viên mãn? Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật làm sao tất cả ác ma không phá hoại được, mà còn biết rõ được những việc làm của ma? Làm sao Bồ Tát an trụ Bát nhã Ba la mật mau viên mãn pháp Nhất thiết trí trí?

Phật khen ngợi đại Bồ Tát Thiện Dũng Mãnh:

- Lành thay! Lành thay! Thiện nam tử! Nay ngươi mới có thể thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát Nhã sâu xa như vậy. Ngươi đã vì các đại Bồ Tát được nghĩa lợi, cũng muốn cho chúng sanh được lợi ích, cũng muốn cho chúng sanh được an lạc, thương xót tất cả chúng sanh ở thế gian, muốn cho chư thiên và loài người được lợi ích an lạc, muốn làm ánh sáng cho đại Bồ Tát v.v… đời này đời sau nên thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa như vậy.

(Vì lý do gì mà Bồ Tát Thiên Dũng Mãnh hỏi Như Lai về Bát Nhã?)

Này Thiện nam tử! Ngươi quán nghĩa nào mà hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa như vậy?

Đại Bồ Tát Thiện Dũng Mãnh bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Vì con thương xót tất cả hữu tình mà làm việc lợi ích an vui, nên thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa như thế. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật thông đạt tất cả pháp Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Chánh đẳng giác. Cúi xin Thế Tôn thương xót chúng con mà giảng nói đủ cảnh trí Như Lai.

Nếu loài hữu tình nào đối với tánh Thanh văn thừa đã quyết định, nghe pháp này rồi mau chứng được tự địa vô lậu. Nếu loài hữu tình nào đối với tánh Độc giác thừa đã quyết định, nghe pháp này rồi mau nương tựa thừa này mà được ra khỏi. Nếu loài hữu tình nào đối với tánh Vô thượng thừa đã quyết định, nghe pháp này rồi mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Nếu loài hữu tình nào tuy chưa hay đã nhập vào Chánh tánh ly sanh, mà đối với tánh tam thừa không quyết định, nghe pháp này rồi đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Cúi xin Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác trả lời câu hỏi về Bát nhã Ba la mật sâu xa, khiến cho thiện căn các hữu tình tăng thêm sanh trưởng.

- Bạch Thế Tôn! Nay con không vì các hữu tình tin hiểu thấp kém, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình giữ tâm nghèo cùng, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình trở thành hàng bần cùng, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình lười biếng trễ nải, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình bị biếng lười che khuất, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình rơi vào bùn ác kiến, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình mắc phải lưới ma, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình không biết hổ thẹn, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình tánh không liêm khiết, cần kiệm, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình quên mất chánh niệm, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình tâm thường mê loạn, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình chìm trong bùn lầy tham dục, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình làm nhiều hành động dối trá, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình làm nhiều dối gạt, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình chẳng biết đền ơn, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình đầy đủ ác dục, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình muốn làm hạnh ác, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình phá hoại giới pháp, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình giới không thanh tịnh, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình hủy hoại chánh kiến, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình thích hành động cảnh giới của ma, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình ưa khen ngợi mình, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình ưa chê bai hủy báng người, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình yêu chuộng lợi dưỡng, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình ngầm tham đắm y bát, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình ngầm làm việc dối trá, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình ưa dệt lời xằng bậy, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình dối hiện dị tướng, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình cầu xin ép buộc, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Cũng không vì các hữu tình đem lợi cầu lợi, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

- Bạch Thế Tôn! Nay con không vì các loài hữu tình ô uế ấy, mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Lại nữa, Bạch Thế Tôn! Nếu các hữu tình thâm tâm vui thích Nhất thiết trí trí, vô trước trí, tự nhiên trí, vô đẳng đẳng trí, vô thượng trí, thì nay con cũng vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu các hữu tình đối với sở hữu của mình không còn sở đắc, huống chi tự khen ngợi mình, thì con vì họ thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu các hữu tình đối với sở hữu của người khác không còn sở đắc, huống chi chê bai, hủy báng người khác, thì con vì họ thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu các hữu tình xô ngã kiêu mạn như bẻ sừng thú, thì con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu các hữu tình muốn nhổ các loại tên độc phiền não, thì con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu các hữu tình tâm họ khiêm hạ như trẻ con Chiên đà la, con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu các hữu tình tâm họ bình đẳng như tứ đại hư không, con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu đại Bồ Tát đối với tất cả pháp còn không có sở đắc, cũng không chấp trước, huống gì đối với phi pháp, thì con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu đại Bồ Tát ý muốn thanh tịnh, không nịnh, không dối, tính chất ngay thẳng, thì con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu đại Bồ Tát tâm bình đẳng, thương xót, muốn làm lợi lạc cho tất cả hữu tình, thì con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu đại Bồ Tát thường đối với pháp lành chỉ dạy, khuyên răn, hướng dẫn, khen ngợi, vui mừng tất cả hữu tình, thì con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu đại Bồ Tát gánh nổi gánh lớn, cỡi được xe lớn, dựng nên việc lớn, thì con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu đại Bồ Tát đem lòng từ bi, làm lợi lạc cho tất cả hữu tình, thì con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu đại Bồ Tát đối với các hữu tình có thể làm người dẫn đường, hướng đạo thù thắng và đi khắp nơi, thì con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu đại Bồ Tát đối với tất cả pháp không bị lệ thuộc, thì con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu đại Bồ Tát đối với các chỗ sanh không có sự mong cầu, con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu đại Bồ Tát muốn thoát khỏi lưới của tất cả ác ma, thì con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu đại Bồ Tát có vui thích lớn, đầy đủ tinh tấn lớn, thường không buông lung, thì con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu đại Bồ Tát muốn đến bờ các pháp rốt ráo kia, thì con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu đại Bồ Tát muốn khéo đoạn diệt tất cả lưới nghi, thì con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu đại Bồ Tát đối với trí Phật chứng còn không kiêu mạn, không chấp, không đắm huống là đối với trí khác, thì con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu đại Bồ Tát vượt khỏi tất cả kiêu mạn chấp trước, có thể trụ trong chánh đạo, có khả năng hành chánh đạo, thuyết giảng chánh đạo, thì con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu đại Bồ Tát nào luôn vì lợi ích cho tất cả hữu tình, mà làm cho được lợi ích, làm cho an lạc, giúp hữu tình được an ổn, thì con vì họ mà thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

- Bạch Thế Tôn! Con vì ban bố khắp cho tất cả hữu tình niềm an vui không nhiễm, niềm an vui vô thượng, niềm an vui vô bờ bến, niềm an vui của Niết bàn, niềm an vui của chư Phật, niềm an vui vô vi, nên thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Con vì muốn đoạn hẳn các thứ lưới nghi, dây phiền não ràng buộc cho tất cả hữu tình, nên thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Nếu chính con tự cắt đứt các thứ lưới nghi, dây phiền não ràng buộc, thì mới có thể như thật vì các hữu tình nói các pháp yếu, đoạn dứt lưới nghi, trừ dây phiền não. Vì sao? Vì tất cả hữu tình đều thích an vui, đồng chán nguy khổ, tất cả hữu tình đều tìm cầu an vui. Con hoàn toàn chẳng thấy có chút an lạc nào đáng mong cầu, chỉ trừ Bát nhã Ba la mật. Con hoàn toàn chẳng thấy có chút an vui nào đáng cầu, chỉ trừ đại Bồ Tát thừa.

Con hoàn toàn chẳng thấy có chút an vui nào đáng cầu, chỉ trừ Đại thừa.

Con xem thấy nghĩa lợi như thế muốn ban bố cho hữu tình những sự an vui mầu nhiệm, nên thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Con xem thấy chúng đại Bồ Tát được nghĩa lợi như thế, nên thưa hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa, cúi xin Thế Tôn thương xót mà trả lời cho.

(Mở đầu cho việc thuyết tướng Bát nhã Ba la mật trong pháp hội này, Bồ Tát Thiện Dũng Mãnh đại diện mọi tầng lớp chúng sanh vì nghĩa lợi cho tất cả muôn loài và cũng vì Phật đạo mà thưa hỏi đức Thế Tôn pháp vô thượng Bát nhã Ba la mật. Khác hơn các pháp hội trước, việc thưa hỏi hết sức trân trọng và thống thiết như trên, đủ nói lên tầm quan trọng của

việc thuyết giảng Bát nhã Ba la mật trong pháp hội thứ XVI này. Vậy, chúng ta cố gắng theo dõi thôi).

Phật bảo đại Bồ Tát Thiện Dũng Mãnh:

- Lành thay! Lành thay! Thiện nam tử! Ngươi có thể thương xót đại chúng sanh v.v… nên thưa Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác về Bát nhã Ba la mật sâu xa. Do duyên này ngươi được công đức vô lượng. Ngươi nên lắng nghe, suy nghĩ cho kỹ, Ta sẽ phân biệt, giảng nói cho ngươi.

Thiện Dũng Mãnh đáp:

- Bạch Thế Tôn! Hay thay! Cúi xin Thế Tôn giảng dạy, chúng con muốn nghe.

(Sao gọi là Bát nhã Ba la mật?)

Phật bảo đại Bồ Tát Thiện Dũng Mãnh:

- Những điều mà ngươi đã hỏi Thế Tôn ở trước đều là vì các đại Bồ Tát mà tuyên thuyết Bát nhã Ba la mật. Sao gọi là Bát nhã Ba la mật?

Các ngươi nên biết! Thật chẳng có chút pháp nào có thể gọi là Bát nhã Ba la mật. Bát nhã Ba la mật sâu xa vượt qua tất cả con đường danh ngôn. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì Bát nhã Ba la mật sâu xa thật không thể nói đây là Bát nhã Ba la mật. Cũng không thể nói Bát nhã Ba la mật thuộc kia, không thể nói Bát nhã Ba la mật do kia, cũng không thể nói Bát nhã Ba la mật từ kia. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì trí tuệ có thể thấu đạt thật tánh các pháp, nên gọi là Bát nhã Ba la mật. Trí tuệ của Như Lai còn không thể đắc, huống chi đắc Bát nhã Ba la mật.

Thiện Dũng Mãnh! Bát Nhã ấy nghĩa là hiểu các pháp và biết các pháp nên gọi là Bát Nhã.

Thiện Dũng Mãnh! Bát Nhã hiểu các pháp ra sao?

Nghĩa là các pháp khác nhau, nên danh ngôn cũng khác nhau, nhưng tất cả pháp không lìa danh ngôn. Nếu hiểu các pháp hoặc biết các pháp đều bất khả thuyết, nhưng theo sự hiểu biết của hữu tình mà nói, nên gọi là Bát Nhã. Thiện Dũng Mãnh! Bát Nhã ấy nghĩa là giả thi thiết. Do giả thi thiết nên gọi là Bát Nhã. Nhưng tất cả pháp chẳng thể thiết lập, không thể động chuyển, không thể giảng nói, không thể trình bày, biết như vậy gọi là như thật biết.

Thiện Dũng Mãnh! Bát Nhã đó không phải là biết, không phải không biết, không phải đây, không phải kia, nên gọi là Bát Nhã.

Này Thiện Dũng Mãnh! Bát Nhã ấy là sở hành của trí, sở hành phi trí, chẳng phải cảnh trí cùng cảnh phi trí, vì trí xa lìa tất cả cảnh.

Nếu trí là cảnh tức là phi trí, không từ phi trí mà được có trí.

Cũng không từ trí mà có phi trí, không từ phi trí mà có phi trí.

Cũng không từ trí mà được có trí, không do phi trí mà gọi là trí.

Cũng không do trí mà gọi là phi trí, không do phi trí mà gọi là phi trí.

Cũng không do trí mà gọi là trí, tức phi trí gọi là trí. Do đây tức trí gọi là phi trí. Trong đây, trí không thể hiển thị nên gọi là trí, không thể hiển thị thuộc về trí này, không thể hiển thị nguyên do của trí này, không thể hiển thị từ trí này, nên trong trí không có thật tánh trí, cũng không có thật trí trụ trong tánh trí.

Trí và tánh trí đều bất khả đắc, phi trí cùng tánh cũng lại như vậy, chắc chắn không do phi trí gọi là trí.

Nếu do phi trí gọi là trí thì tất cả phàm phu đều có trí.

Nếu có như thật đối với trí, phi trí đều không thể đắc (若nhược 有hữu 如như 實thật 於ư 智trí 非phi 智trí 俱câu 無vô 所sở 得đắc). Đối với trí, phi trí như thật biết khắp, đây gọi là trí. Nhưng thật tánh trí chẳng phải như đã nói. Vì sao? Vì thật tánh trí lìa ngôn ngữ. Trí chẳng phải cảnh của trí, chẳng phải cảnh phi trí. Vì trí vượt khỏi tất cả cảnh, không thể nói đây là cảnh của trí hay phi trí.

Thiện Dũng Mãnh! Đây gọi là như thật giảng nói tướng trí. Như vậy, tướng trí thật không thể nói, không thể hiển bày, nhưng theo sự hiểu biết của hữu tình mà trình bày. Kẻ trí cũng bất khả thuyết. Cảnh trí còn không có huống có kẻ trí. Nếu có thể như thật biết, như thật tùy ngộ thì gọi là Bát Nhã.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu có thể hiện quán tác chứng được như thế, thì gọi là Bát Nhã xuất thế. Bát Nhã xuất thế đã nói như vậy cũng bất khả thuyết. Vì sao? Vì thế gian còn không có huống là có xuất thế gian. Sự xuất còn không có huống chi là người xuất. Do đây, Bát Nhã xuất thế cũng không có. Vì sao? Vì hoàn toàn không đắc thế gian, xuất thế gian, người xuất và sự xuất, nên gọi là Bát Nhã xuất thế. Nếu có sở đắc thì không gọi là Bát Nhã xuất thế. Tánh của Bát Nhã này cũng bất khả đắc, vì xa lìa tánh khả đắc của hữu và vô.

Này Thiện Dũng Mãnh! Thế gian gọi là giả lập, không thể dựa vào thế gian giả lập mà thật có xuất thế. Nhưng vì ra khỏi các sự giả lập nên gọi xuất thế. Xuất thế đối với thế gian chẳng thật có xuất hay không xuất. Vì sao? Vì trong này hoàn toàn không có pháp xuất hay có thể xuất, nên gọi xuất thế. Xuất thế ấy không có thế gian và xuất thế gian. Không xuất không phải không xuất nên gọi xuất thế. Nếu như thật biết rõ như vậy gọi là Bát Nhã xuất thế. Như vậy, Bát Nhã chẳng phải như đã nói.

Vì sao? Vì Bát Nhã xuất thế vượt khỏi ngôn ngữ, tuy gọi xuất thế mà không có sự xuất, tuy gọi Bát Nhã mà không có sự biết. Sự xuất, sự biết bất khả đắc; hay xuất hay biết cũng bất khả đắc. Như thật biết như vậy gọi là Bát Nhã xuất thế. Do đây nên Bát Nhã vượt ra tất cả. Thế nên gọi là Bát Nhã xuất thế.

(Sao gọi là thông đạt Bát Nhã?)

Này Thiện Dũng Mãnh! Đây cũng gọi là thông đạt Bát Nhã. Như vậy, thông đạt Bát Nhã là thế nào?

Nghĩa là Bát Nhã này không có sự thông đạt. Nếu Bát Nhã này có sự thông đạt tức là giả lập. Nếu là giả lập thì không gọi là Bát Nhã thông đạt. Nghĩa là đối với trong này hoàn toàn không có gì cả. Không có ở đây, không có ở kia, cũng không ở giữa, không có được thông đạt, không có bị thông đạt, không chỗ thông đạt, không thời thông đạt, không người thông đạt, nên gọi là thông đạt.

Lại ở trong này hoàn toàn vô sở hữu, không có người hành, không có nơi hành, không đây, không kia, cũng không ở giữa, nên gọi thông đạt, lại là thông đạt tuệ. Nói thông đạt là thông đạt tuệ. Thông đạt này hoàn toàn không sở hữu, không trên, không dưới, không chậm, không mau, không tiến, không lui, không qua, không lại nên gọi là thông đạt.

Này Thiện Dũng Mãnh! Tuệ thông đạt là thông đạt cái gì? Nghĩa là có sự thấy hoàn toàn thông đạt.

Do cái gì thông đạt? Do Bát Nhã thông đạt.

Như vậy, Bát Nhã làm sao thông đạt? Là tướng giả lập mà có thông đạt. Các tướng giả lập tất cả là phi tướng. Như vậy, phi tướng gọi là tướng giả lập.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ai thành tựu Bát Nhã như vậy tức là có thể như thật thông đạt ba cõi. Như thật thông đạt ba cõi là thế nào? Nghĩa là không phải ba cõi gọi là ba cõi.

Vì sao? Vì trong này không có cõi để thông đạt. Thông đạt ba cõi tức chẳng phải cõi. Do thông đạt ba cõi nên gọi là thành tựu thông đạt Bát Nhã.

Thế nào là thành tựu thông đạt Bát Nhã? Là không có việc nhỏ nào mà không thông đạt hoàn toàn. Đối với tất cả việc hoàn toàn thông đạt nên gọi là thông đạt Bát Nhã. Như vậy, Bát Nhã đối với tất cả việc đều siêu việt. Nếu thành tựu Bát Nhã như vậy thì các điều thấy, nghe, ngửi, nếm, biết đều thông đạt.

Thông đạt cái gì? Nghĩa là vô thường, khổ, bệnh, ung nhọt, tên bắn, không, trở ngại, hại, khác, hoại, hoại pháp, động, mau diệt, không ngã, không sanh, không diệt, không tướng v.v…

Này Thiện Dũng Mãnh! Ai thông đạt như vậy thì gọi là an nhiên như giải được tên độc. Như có vị lương y giỏi trị được tên độc, chỗ bị tên bắn, ông ta đều có thể chữa lành, thuốc độc không còn tác hại nữa. Vì nhờ công lực của dược thảo mà trừ khử được hết. Nếu các Bí sô thành tựu được pháp giải tên độc này, gọi là thành tựu thông đạt Bát Nhã. Nếu đầy đủ sáu hằng tánh thông đạt Bát Nhã này, thì xa lìa tất cả nhiễm trước ba cõi, vượt khỏi lưới của tất cả ác ma*(1)*.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như Kim cương khoan được các vật, khoan chỗ nào cũng xuyên qua. Cũng vậy, nếu các Bí sô v.v… đạt được Kim cương dụ, do được tuệ thông đạt dung nạp, nên quán pháp gì cũng đều thông đạt. Tuệ thông đạt này được định Kim cương dụ bảo hộ, quán đến pháp nào cũng đều thông đạt. Nếu ai thành tựu trí tuệ thông đạt này, có thể xuất thế gian, diệt hết các khổ, dù đạt đến các khổ đã tận nhưng không bị đắm nhiễm. Tuệ thông đạt này cũng gọi là ba minh*(2)*.

Này Thiện Dũng Mãnh! Gọi là minh là vĩnh viễn diệt trừ vô minh. Đây cũng gọi là biết khắp vô minh, cũng gọi là ý niệm diệt khổ uẩn.

Như vị lương y thông minh biết rộng, làm điều gì cũng xem xét rõ ràng, nhờ thế mà thành tựu trí tuệ giảo nghiệm vi diệu, biết rõ các thuốc, hiểu rõ nguyên nhân của bệnh, biết rõ bệnh tướng có thể chữa nhiều chứng bệnh khổ. Bất cứ bệnh tật nào cũng chữa lành. Vì sao? Vì người ấy thông thạo về thuốc, nguyên nhân, tướng trạng của bệnh, phương pháp hòa hợp

thuốc, cho nên có thể trừ tất cả bệnh khổ. Nếu ai có thể thành tựu minh thứ ba *(lậu tận minh)*, thì có thể diệt các vô minh, dứt tất cả khổ, trừ tất cả sanh, già, bệnh, chết và các pháp sầu than, khổ, ưu, não. Đây gọi là thông đạt Bát Nhã xuất thế.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ta nương nghĩa này mật ý nói: Tất cả thế gian tuệ là hơn hết, nghĩa là thông đạt thật tánh các pháp. Nhờ chánh tri này làm cho chấm dứt sanh vào các cõi.

Sự chấm dứt sanh vào các cõi có ý nghĩa gì? Nghĩa là ý niệm thông đạt xuất và chìm. Vì sao gọi là thông đạt xuất và chìm? Nghĩa là hoàn toàn thông đạt các pháp có tập khởi đều có pháp tận diệt. Như vậy gọi là thông đạt xuất và chìm.

Này Thiện Dũng Mãnh! Xuất là ý niệm về sanh, chìm là ý niệm về diệt. Tuy là nói vậy như không nói có xuất hay có chìm.

Này Thiện Dũng Mãnh! Những gì tập khởi chẳng thật có pháp xuất. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì tập khởi là bình đẳng xuất, chẳng phải bình đẳng có xuất, cũng chẳng phải có chìm; bình đẳng tùy khởi nên gọi là tập khởi. Bình đẳng tùy khởi là trong này không có xuất, không có chìm. Như vậy, tự thể tự nhiên tan hoại gọi là diệt. Trong đó không có vật gì cả nên nói là diệt, nghĩa là vô gián diệt; không phải ở đây sanh ra là nơi đây có diệt, nên nói là diệt, mà không sanh cũng gọi là diệt. Như vậy, thông đạt hoặc xuất, hoặc chìm, không sanh, không diệt nên gọi là thông đạt hoặc xuất hoặc chìm.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nói thông đạt là có thể biết khắp về các duyên khởi, do các duyên mà các pháp được khởi, nên gọi là duyên khởi. Như vậy, duyên khởi hoàn toàn vô sở hữu, nên gọi là sự thông đạt duyên khởi. Đây gọi là biết khắp duyên khởi. Nghĩa là có thể hiểu rõ như thật không khởi, vì không khởi nên gọi là duyên khởi. Bình đẳng không khởi nên gọi là duyên khởi, với chỗ này khởi còn không có, huống chi có diệt. Tùy sự hiểu rõ duyên khởi hoặc thuận, hoặc trái đều bất khả đắc. Vì không đẳng khởi nên gọi là duyên khởi; nếu không đẳng khởi thì không có sanh; nếu không có sanh thì không có quá khứ, cũng không có đã sanh. Nếu không có quá khứ, cũng không có đã sanh, thì không có diệt; nếu không có diệt tức vô sanh trí. Do vô sanh trí nên không sanh cũng không chứng diệt. Do vô sanh nên cũng không diệt. Do có sanh nên thiết lập có diệt, đã không có

sanh nên không có diệt. Đối với tất cả pháp thấy biết, thông đạt tác chứng như vậy gọi là tận trí.

Thiện Dũng Mãnh! Tận trí là chấm dứt sự vô tri nên gọi là tận trí. Thế nào gọi là tận? Là do không tận nên gọi là tận, không thấy có pháp nào để gọi là tận; nhưng lìa vô tri nên gọi là tận trí. Tức là chấm dứt vô tri gọi là tận trí, biết khắp tất cả pháp vô tri nên gọi là chấm dứt vô tri. Do chấm dứt vô tri nên gọi là tận trí, chẳng phải pháp vô tri có tận, không tận; nhưng lìa vô tri nên gọi là tận trí, như thật biết khắp. Pháp vô tri này hoàn toàn vô sở hữu, nên gọi là lìa. Như vậy, do trí biết pháp vô tri, không riêng biệt, có thể đắc nên gọi là xa lìa vô tri; nhưng pháp vô tri thật bất khả đắc. Trí còn không có huống là có vô tri.

Nếu người có thể tận đắc giải thoát thì gọi là tận trí. Tuy nói như vậy mà như không nói. Đã có trí tận thì hoàn toàn không thể nói, chỉ là giả danh. Nên nói chấm dứt vô tri cũng gọi là tận trí. Nếu đem vô tận tận trí mà xem xét các pháp, thì tận trí cũng không. Nếu biết như vậy liền lìa tận trí, cho đến bờ vô tận. Bờ vô tận này tức là không bờ, cũng là bờ Niết bàn. Tuy nói như vậy mà như không nói.

Vì tất cả pháp đều là không bờ, cũng là bờ Niết bàn, các bờ dứt hẳn gọi là Niết bàn. Tuy nói như vậy mà như không nói. Vì bờ Niết bàn lìa ngôn ngữ, tất cả ngôn ngữ trong ấy hoàn toàn dứt hẳn.

Này Thiện Dũng Mãnh! Như Lai tuy nói cõi Niết bàn, mà như không nói. Vì cõi Niết bàn hoàn toàn không thể nói, vượt tất cả sự nói. Trong cõi Niết bàn dứt hẳn các lời nói. Nếu nói tướng cõi Niết bàn như thế, tức là nói tướng thông đạt Bát Nhã xuất thế.

Này Thiện Dũng Mãnh! Chẳng phải Niết bàn có thể nói phương xứ ở đây, ở kia. Nên Niết bàn thật không thể nói.

Này Thiện Dũng Mãnh! Sao trong này gọi là Bát nhã Ba la mật sâu xa?

Thiện Dũng Mãnh! Chẳng phải Bát nhã Ba la mật này có thể đắc một phần nhỏ xa bờ kia.

Thiện Dũng Mãnh! Nếu Bát nhã Ba la mật này có một phần nhỏ nào xa bờ kia, thì Như Lai nói Bát nhã Ba la mật sâu xa có xa bờ kia.

Thiện Dũng Mãnh! Chẳng phải Bát nhã Ba la mật này có xa được, nên không nói đây có bờ kia*(3)*.

Này Thiện Dũng Mãnh! Bát nhã Ba la mật này nghĩa là tác nghiệp diệu trí, rốt ráo đến bờ kia của tất cả pháp, nên gọi là Bát nhã Ba la mật. Tuy nói như vậy mà như không nói.

Vì sao? Vì chẳng phải ngữ, chẳng phải nghiệp, có thể dẫn đến Bát nhã Ba la mật.

Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì Bát nhã Ba la mật sâu xa không thể nói được.

(Thế nào là Bồ đề?)

Này Thiện Dũng Mãnh! Bát nhã Ba la mật tùy sự hiểu rõ các pháp, nếu có thể tùy sự hiểu rõ tức trái với giác ngộ. Vì sao? Vì trong đây không có vật để gọi là tùy sự hiểu rõ. Tùy sự hiểu rõ không, nên giác ngộ cũng không. Tức là đối với các pháp không thông đạt nghĩa, tùy sự hiểu rõ thông đạt pháp tánh bình đẳng là Bồ đề. Tùy sự hiểu rõ các pháp nên gọi là Bồ đề. Làm sao có thể tùy sự hiểu rõ các pháp, vì trong đây không có vật để gọi Bồ đề, nên đối với trong đây cũng không có tùy sự hiểu rõ.

Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì nếu có đắc được chút phần Bồ đề nào, tức là trong Bồ đề đắc Bồ đề. Nhưng trong Bồ đề không có Bồ đề, nên nghĩ như vậy là hiện chứng Bồ đề. Vì chẳng tùy sự hiểu rõ, chẳng thông đạt nên gọi là giác ngộ. Tuy nói như vậy mà như không nói. Vì tất cả pháp không thể tùy sự hiểu rõ, không thể thông đạt. Lại pháp và phi pháp đều không có tự tánh, do giác ngộ lý này nên gọi là Bồ đề.

Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì không phải các Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác có thể đắc Bồ đề. Không phải các Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác có thể rõ Bồ đề. Vì như thật Bồ đề không thể rõ, không thể nêu ra, không phải các Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác sanh Bồ đề, vì tánh Bồ đề không sanh, không khởi.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nói Bồ đề là không có sự ràng buộc, chẳng phải trong Bồ đề có chút hữu tình, thiết lập hữu tình. Ở trong Bồ đề không có hữu tình, thiết lập hữu tình. Tại sao nói Tát đỏa*(4)* là sở hữu Bồ đề, mà không nói Bồ đề Tát đỏa của Bát nhã Ba la mật?

Này Thiện Dũng Mãnh! Không phải trong Bồ đề có thể đắc Bồ đề, chẳng phải trong Bồ đề có thể đắc Tát đỏa. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì Bồ đề siêu việt, Bồ đề không sanh, Bồ đề không khởi, Bồ đề không tướng.

Không phải trong Bồ đề có tánh Tát đỏa, không phải trong Bồ đề có thể đắc Tát đỏa. Không do Tát đỏa thiết lập Bồ đề, không do Bồ đề thiết lập Tát đỏa. Vì tùy sự hiểu rõ Tát đỏa không có tự tánh nên gọi là Bồ đề, biết trong Bồ đề thật không có Tát đỏa, nên gọi là Bồ đề Tát đỏa.

Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Bồ đề Tát đỏa không phải tưởng Tát đỏa hiện bày. Trừ tưởng Tát đỏa nên gọi là Bồ đề. Tuy nói như vậy mà như không nói.

Vì sao? Vì Bồ đề Tát đỏa lìa ngôn ngữ. Bồ đề Tát đỏa lìa tánh Tát đỏa. Bồ đề Tát đỏa lìa tưởng Tát đỏa, biết Bồ đề như vậy nên gọi là Bồ Tát.

Làm sao Bồ Tát có thể biết Bồ đề? Nghĩa là biết Bồ đề siêu việt tất cả, Bồ đề không tạo, Bồ đề không sanh, Bồ đề không diệt. Không phải tánh Bồ đề có thể rõ Bồ đề. Cũng không phải Bồ đề hiển bày, không thể hiện rõ, không thể thiết lập, không thể dẫn chuyển, nên gọi là Bồ đề. Nếu không thể trái ngược tùy sự hiểu rõ, thông đạt, không phân biệt, dứt hẳn phân biệt thì gọi là Bồ đề Tát đỏa. Tuy nói như vậy mà như không nói.

Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì Bồ đề Tát đỏa không thể đắc vậy. Nếu Bồ đề Tát đỏa có thể đắc, tức đắc đây là Bồ đề, đây thuộc Bồ đề, đây là Tát đỏa, đây thuộc Tát đỏa; nhưng không thể nói đây là Bồ đề, đây thuộc Bồ đề, cũng không thể nói đây là Tát đỏa, đây thuộc Tát đỏa. Vì có thể tùy sự hiểu rõ thật không có Tát đỏa. Không có tánh Tát đỏa, lìa tánh Tát đỏa nên gọi Bồ Tát. Do không có Tát đỏa, trừ tưởng Tát đỏa nên gọi là Bồ Tát.

(Tất cả từ, tất cả ngữ liên kết như một mắc xích, từ trí đến phi trí, từ vô trí đến tận trí, từ Bồ đề đến Tát đỏa liên hoàn không kẽ hở. Nhưng đó không phải là một chuỗi dài lý luận, mà đó là chứng trí của chư Phật. Nhưng Phật trí(Bát Nhã)là bất khả tư nghì, ngôn ngữ thế gian không thể giảng nói trực tiếp. Nên phải đi vòng vòng, phải đi vòng quanh. Nói xuất thế gian mà không có sự xuất. Nói tận trí mà không có trí, không có phi trí, nên gọi là tận trí. Nói Niết bàn mà chẳng có Niết bàn, chỉ giả thi thiết. Nói Bồ đề Tát đỏa mà chẳng có Tát đỏa, lìa tánh Tát đỏa nên gọi Bồ Tát. Do không có Tát đỏa, trừ tưởng Tát đỏa nên gọi là Bồ Tát. Rồi Kinh bảo: Tuy nói như vậy mà như không nói. Đó là đường lối của Bát Nhã Tánh không. Trong cái "giả hữu" mà thấy có "thật hữu"; trong cái "thật hữu" mà thấy có "giả hữu", giả thi thiết. Không có giả thi thiết thì không có Phật, không có Bồ Tát, không có chúng sanh, không có Phật đạo v.v...)

(Thế nào là hữu tình?)

Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Cõi hữu tình tức là khái niệm không thật có hữu tình. Chẳng phải trong hữu tình có tánh hữu tình. Hữu tình không có nên gọi là cõi hữu tình. Nếu trong hữu tình có tánh hữu tình thì không nói là cõi hữu tình. Cõi hữu tình ấy tức là hiện không cõi. Vì cõi hữu tình không có tánh cõi. Nếu cõi hữu tình có tánh cõi thì phải thật có mạng, tức là thân. Nếu cõi hữu tình lìa tánh cõi mà có, thì phải thật có mạng, tức là có thân khác. Nhưng cõi hữu tình không thật tánh cõi, chỉ do thế tục giả nói là cõi. Không phải trong cõi hữu tình có tánh cõi, cũng không phải trong tánh cõi có cõi hữu tình. Không phải tánh cõi là cõi hữu tình, không phải lìa tánh cõi có cõi hữu tình. Vì tất cả pháp không có tánh cõi. *(Q.593, phần "Bát nhã Ba la mật")*

Này Thiện Dũng Mãnh! Ta nương nghĩa này, mật ý nói các cõi hữu tình không thể thiết lập có đầy có vơi.

Vì sao? Vì cõi hữu tình không có tánh, cõi hữu tình lìa tánh. Như vậy, cõi hữu tình không thể thiết lập có đầy có vơi. Các pháp cũng vậy, không thể thiết lập có đầy có vơi. Vì tất cả pháp đều không thật tánh, không thể nói có đầy có vơi. Nếu có thể tùy sự hiểu rõ các pháp như thế, tức gọi là tùy sự hiểu rõ Phật pháp. Ta nương nghĩa này, mật ý nói như cõi hữu tình không thể thiết lập có đầy có vơi. Các pháp cũng vậy, không thể thiết lập có đầy có vơi. Nếu tất cả pháp không đầy không vơi, thì lấy không chơn thật làm phương tiện, tức là Phật pháp không vơi không đầy. Như vậy, tùy sự hiểu rõ tất cả pháp, tức gọi Phật pháp không đầy không vơi. Vì tất cả pháp không đầy không vơi nên gọi là Phật pháp. Phật pháp tức không phải khái niệm Phật pháp, chẳng phải Phật pháp có vật khiến có thể đầy hoặc vơi được.

Vì sao? Vì tùy sự hiểu rõ tất cả pháp, nếu có thể tùy sự hiệu rõ tánh tất cả pháp, thì trong ấy không có pháp hoặc đầy hoặc vơi. Tất cả pháp ấy, nên biết là ý niệm pháp giới. Không phải pháp giới ấy có đầy có vơi.

Vì sao? Vì pháp giới kia không có bờ bến, chẳng phải hữu tình giới và pháp giới kia sai khác có thể đắc; không phải hữu tình giới và pháp giới kia hoặc đầy hoặc vơi, hoặc đắc hoặc mất. Tùy sự hiểu rõ như vậy tức gọi

là Bồ đề. Do đây nên nói không phải Phật pháp có thể đắc, có thể thiết lập có đầy có vơi.

Này Thiện Dũng Mãnh! Không có tánh đầy vơi. Nếu người có thể như thật không phân biệt gọi là người thấy như thật. Chẳng phải ở trong đây có lấy có bỏ, tùy sự hiểu rõ như vậy gọi là Bồ đề.

Thiện Dũng Mãnh! Bồ đề tức là tướng Phật. Sao gọi là tướng Phật? Nghĩa là tất cả tướng rốt ráo vô tướng tức là tướng Phật.

Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì rốt ráo vô tướng cùng tướng Bồ đề là xa lìa tự tánh. Như vậy, tùy sự hiểu rõ gọi là Bồ đề. Tuy nói như vậy mà như không nói gì.

Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Cần có thể tùy sự hiểu rõ pháp như thế, nên gọi là Bồ đề. Nếu có Bồ Tát nào thật không biết rõ pháp tánh như vậy mà bảo ta có thể hiểu rõ, tự xưng là Bồ Tát. Phải biết người ấy xa bậc Bồ Tát, xa pháp Bồ Tát, đem danh Bồ Tát dối gạt trời, người, A tu la v.v…

(Thế nào là hữu tình, thế nào là Bồ Tát, thế nào là Bồ đề?)

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu chỉ dùng lời dối tự xưng là Bồ Tát, thì chẳng lẽ tất cả hữu tình dối gạt đều là Bồ Tát.

Này Thiện Dũng Mãnh! Không phải chỉ lời dối gạt bậc Bồ Tát, được pháp Bồ Tát, chẳng do lời nói mà chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Không do ngữ nghiệp tự xưng danh mà liền được Bồ đề. Cũng không do lời tự xưng danh bậc Bồ Tát, được pháp Bồ Tát.

Này Thiện Dũng Mãnh! Tất cả hữu tình hành hạnh Bồ đề, không biết, không hiểu thật tánh các pháp, thì không gọi là Bồ Tát.

Vì sao? Vì chẳng biết hữu tình, chẳng phải hữu tình vậy. Nếu biết hữu tình chẳng phải tánh hữu tình là hành hạnh Bồ đề, nên thành Bồ Tát. Nhưng do các hữu tình điên đảo, không thể hiểu rõ việc làm của mình, cảnh giới của mình, hành xứ của mình. Nếu như thật biết rõ việc làm của mình, thì hành không còn phân biệt. Bởi hành phân biệt, nên tất cả phàm phu ngu si duyên cảnh hư dối, khởi hành điên đảo. Cũng duyên Bồ đề mà khởi kiêu mạn chấp trước. Vì họ duyên vọng cảnh, sanh ra điên đảo kiêu mạn, hành hạnh phân biệt nên không thể đắc pháp của Bồ Tát, huống là đắc Bồ đề. Nếu ai có thể biết rõ pháp ấy như vậy, thì chẳng còn khởi hành

duyên hư dối, cũng không còn duyên các pháp sanh kiêu mạn. Đây gọi là Bồ Tát hành nơi vô hành.

Bồ Tát không nên do phân biệt mà khởi hành phân biệt. Nếu ở chỗ không có sở phân biệt, thì không phải chỗ này mà có sở hành. Nếu chỗ này không khởi phân biệt, thì không phải chỗ này lại có sở hành. Chư Phật Bồ Tát đối với tất cả hành không có sự phân biệt mà tu hành. Tất cả kiêu mạn rốt ráo không khởi, Bồ Tát biết tất cả pháp như vậy. Đối với tất cả pháp không còn dính mắc, không còn phân biệt, không dạo, không đi. Như vậy, gọi là chơn Bồ Tát hạnh, lấy vô sở hành làm phương tiện. Nếu các Bồ Tát có thể hành như thế thì gọi là Bồ Tát chơn hạnh.

Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì có thể tùy sự hiểu rõ các pháp, thông đạt các pháp nên gọi là Bồ Tát.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nên biết không hữu tình tức là ý niệm Bồ Tát. Vì có thể từ bỏ tất cả tưởng.

Vì sao? Vì có thể rõ suốt tất cả hữu tình chẳng thật hữu tình.

Tất cả hữu tình đều không phải hữu tình.

Tất cả hữu tình đều là điên đảo chấp trước hữu tình.

Tất cả hữu tình đều là biến kế sở chấp hữu tình.

Tất cả hữu tình đều là hư dối sở duyên hữu tình.

Tất cả hữu tình đều là bại hoại tự hành hữu tình.

Tất cả hữu tình đều là vô minh duyên hành hữu tình.

Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Nếu pháp của tất cả hữu tình, chẳng có các loài hữu tình tạo tác pháp kia, thì gọi là vô minh duyên hành hữu tình.

Pháp nào không có? Nghĩa là chấp ta, chấp của ta, chính ta chấp cái của ta, sự chấp ấy là nắm giữ, bám víu, pháp đó chẳng có. Nếu có pháp đó thì tất cả hữu tình đều chấp là ta, chấp là của ta, chính ta chấp cái của ta, sự chấp kia là nắm giữ, bám víu, nên cho là thật có, không gọi hư dối. Không có pháp đó mà các hữu tình vọng chấp là ta, chấp là của ta, chính ta chấp cái của ta, sự chấp ấy là nắm giữ, bám víu đều không thật có, đều là hư dối, nên nói thế này: Tất cả hữu tình không thật hữu tình, tất cả hữu tình đều là vô minh duyên hành hữu tình.

Này Thiện Dũng Mãnh! Không phải hữu tình là có chút thật pháp có thể chấp là ta, hoặc chấp là của ta, hoặc là nắm giữ hai chấp ấy, bám víu đều không thật pháp. Nên nói tất cả hữu tình là không thật hữu tình; nên biết không hữu tình ấy là khái niệm chẳng thật. Nói chẳng thật ấy phải biết

đó là khái niệm không phải hữu tình, như trong tưởng không thật hữu tình, tất cả hữu tình vọng chấp là thật; nên nói tất cả hữu tình không thật hữu tình.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nói không thật ấy là đối với trong này không thật, không khởi. Vì tất cả pháp đều là không chơn thật, cũng không phát khởi. Hữu tình trong này do hư dối chấp trước mà tự ràng buộc. Nên có thể nói tất cả hữu tình đều là hư dối, duyên theo hữu tình, họ đối với việc làm của mình không thể hiểu rõ, nên nói là không thật hữu tình. Tức là trong nghĩa này phải giác ngộ viên mãn cùng khắp. Nếu họ đối với các hành có giác ngộ viên mãn cùng khắp, thì biết người ấy gọi là Bồ Tát. *(Hết Q.593, phần "Bát nhã Ba la mật")*

Thích nghĩa:

(1). Nguyên văn đoạn Kinh này bằng chữ Hán như sau: "若nhược 能năng 通thông 達đạt 是thị 則tắc 名danh 為vi。 清thanh 涼lương 離ly 箭tiễn。 如như 有hữu 良lương 藥dược 名danh 曰viết 離ly 箭tiễn。 隨tùy 所sở 著trước 處xứ 衆chúng 箭tiễn 皆giai 除trừ。 毒độc 藥dược 於ư 中trung 無vô 得đắc 住trụ 者giả。 此thử 藥dược 威uy 力lực 所sở 逼bức 遣khiển 故cố。 如như 是thị 若nhược 有hữu 諸chư 苾Bật 芻Sô 等đẳng。 成thành 就tựu 此thử 法pháp 清thanh 涼lương 離ly 箭tiễn。 所sở 謂vị 成thành 就tựu 通thông 達đạt 般Bát 若Nhã。 具cụ 六lục 恒hằng 住trụ 通thông 達đạt 般Bát 若Nhã。 遠viễn 離ly 一nhất 切thiết 三Tam 界Giới 染nhiễm 著trước。 超siêu 越việt 一nhất 切thiết 惡ác 魔ma 羂quyến 網võng"。

Nguyên văn bản Việt dịch của Quangduc.com là:

"Ai thông đạt như vậy thì gọi là mát mẻ, như xa lìa tên bắn. Như có vị lương y giỏi được mệnh danh là lìa mũi tên. Những chỗ bị tên bắn, ông ta đều có thể chữa lành, thuốc độc không còn trong vết thương. Vì nhờ công lực của dược thảo mà trừ khử được hết. Nếu các Bí sô thành tựu được pháp mát mẻ lìa mũi tên này, gọi là thành tựu thông đạt Bát Nhã. Nếu đầy đủ sáu hằng tánh thông đạt Bát Nhã, thì xa lìa tất cả nhiễm trước ba cõi, vượt khỏi lưới của tất cả ác ma".

Chúng tôi phỏng dịch là: "Này Thiện Dũng Mãnh! Ai thông đạt như vậy thì được coi là bình an như người thoát tên độc. Như có vị lương y

giỏi trị được tên độc, chỗ bị tên bắn, ông ta đều có thể chữa lành, thuốc độc không còn tác hại nữa. Vì nhờ công lực của dược thảo mà trừ khử được hết. Nếu các Bí sô thành tựu được pháp giải này, gọi là thành tựu thông đạt Bát Nhã. Nếu đầy đủ sáu hằng tánh thông đạt Bát Nhã này, thì xa lìa tất cả nhiễm trước ba cõi, vượt khỏi võng ma".

(2). Ba minh hay tam minh: (三明) *Phạm: Tri-vidya. Pàli: Ti-vijjà. Cũng gọi Tam đạt, Tam chứng pháp. Trí tuệ sáng tỏ, thông đạt vô ngại, trừ hết ngu muội, chứng được vị Vô học. Tam minh gồm có: 1/. Túc mệnh trí chứng minh (Phạm: Pùrva-nivàsànusmfti-jĩàna-sàkwàtkriya-vidỳa); cũng gọi Túc trụ tùy niệm trí tác chứng minh, Túc trụ trí chứng minh, Túc trụ trí minh, Túc mệnh minh, Túc mệnh trí: Trí tuệ biết rõ tướng trạng của mình và chúng sinh từ một đời cho đến trăm nghìn vạn ức đời. 2/. Sinh tử trí chứng minh (Phạm: Cyuty-upapattì-jĩàna-sàkwàt-kriyavidỳa), cũng gọi Sinh tử trí chứng minh, Thiên nhãn minh, Thiên nhãn trí: Trí tuệ biết rõ tướng trạng sống chết của chúng sinh lúc sinh lúc tử, sắc thiện sắc ác, hoặc do nhân duyên tà pháp thành tựu ác hạnh, khi mệnh chung sinh vào đường ác; hoặc do nhân duyên chính pháp thành tựu thiện hạnh, khi mệnh chung sinh vào đường thiện... 3/. Lậu tận trí chứng minh (Phạm: Àsrava-kwaya-jĩàna-sàkwàt-kriyavidỳa), cũng gọi Lậu tận trí minh, Lậu tận minh, Lậu tận trí: Trí tuệ biết rõ như thực đã chứng được lý Tứ đế, giải thoát tâm hữu lậu, diệt trừ tất cả phiền não. (Tóm lược Từ điển Phật Quang).*

(3). Bờ này bờ kia ý nói bờ mê bến giác(bỉ ngạn thử ngạn).

(4). Tát đỏa: Sattva (S), Being, Satta (P)Hữu tình, hữu thức, hàm sanh, chúng sanh; Vật có sanh mạng, chúng sanh trong thập đạo, trong lục giới. (Từ điển Phật học Việt Anh - Minh Thông).

Lưu ý: *Đôi khi các từ này đã được chúng tôi giải thích rồi. Sở dĩ, ở đây lặp lại, vì chúng tôi tìm thấy lối giải thích sau thú vị hay rõ nghĩa hơn.*

Thay lời lược giải:

Điểm đáng ghi nhớ của Q.593 là lời Phật thuyết về "Bát nhã Ba la mật": Thế nào gọi là Bát nhã Ba la mật? Làm sao thông đạt Bát Nhã? Thế nào là trí và thế nào là tận trí? Thế nào là Bồ Tát, là Bồ đề, là Bồ đề Tát đỏa và thế nào là hữu tình?

1. Thế nào gọi là Bát Nhã?

Câu hỏi này được lặp đi lặp lại không biết bao nhiêu lần và hầu hết câu trả lời đều gần như khác nhau. Sở dĩ, khác nhau là vì Bát Nhã mênh mông vi diệu, nên có thể diễn nói bằng nhiều cách, nhưng ngôn ngữ bị giới hạn không thể diễn nói, không thể luận bàn hết được. Vì vậy, trong nhiều đoạn Kinh thường bảo Bát Nhã bất khả diễn thuyết, bất khả luận bàn v.v... Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.593, Phật nói với Bồ Tát Thiện Dũng Mãnh:

"... Sao gọi là Bát nhã Ba la mật? Các ngươi nên biết! Thật chẳng có chút pháp nào có thể gọi là Bát nhã Ba la mật. Bát nhã Ba la mật sâu xa vượt qua tất cả con đường danh ngôn. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì Bát nhã Ba la mật sâu xa thật không thể nói đây là Bát nhã Ba la mật, cũng không thể nói Bát nhã Ba la mật thuộc kia, không thể nói Bát nhã Ba la mật do kia, cũng không thể nói Bát nhã Ba la mật từ kia. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì trí tuệ có thể thấu đạt thật tánh các pháp, nên gọi là Bát nhã Ba la mật. Trí tuệ của Như Lai còn không thể đắc, huống chi đắc Bát nhã Ba la mật.

Thiện Dũng Mãnh! Bát Nhã ấy nghĩa là hiểu các pháp và biết các pháp nên gọi là Bát Nhã.

Thiện Dũng Mãnh! Bát Nhã hiểu các pháp ra sao?

Nghĩa là các pháp khác nhau, nên danh ngôn cũng khác nhau, nhưng tất cả pháp không lìa danh ngôn. Nếu hiểu các pháp hoặc biết các pháp đều bất khả thuyết, nhưng theo sự hiểu biết của hữu tình mà nói, nên gọi là Bát Nhã.

Thiện Dũng Mãnh! Bát Nhã ấy nghĩa là giả thi thiết. Do giả thi thiết nên gọi là Bát Nhã. Nhưng tất cả pháp chẳng thể thiết lập, không thể động chuyển, không thể giảng nói, không thể trình bày, biết như vậy gọi là như thật biết.

Thiện Dũng Mãnh! Bát Nhã đó không phải là biết, không phải không biết, không phải đây, không phải kia, nên gọi là Bát Nhã.

Này Thiện Dũng Mãnh! Bát Nhã ấy là sở hành của trí, sở hành phi trí, chẳng phải cảnh trí cùng cảnh phi trí, vì trí xa lìa tất cả cảnh.

Nếu trí là cảnh tức là phi trí, không từ phi trí mà được có trí.

Cũng không từ trí mà có phi trí, không từ phi trí mà có phi trí.

Cũng không từ trí mà được có trí, không do phi trí mà gọi là trí.

Cũng không do trí mà gọi là phi trí, không do phi trí mà gọi là phi trí.

Cũng không do trí mà gọi là trí, tức phi trí gọi là trí. Do đây tức trí gọi là phi trí. Trong đây, trí không thể hiển thị nên gọi là trí, không thể hiển thị thuộc về trí này, không thể hiển thị nguyên do của trí này, không thể hiển thị từ trí này, nên trong trí không có thật tánh trí, cũng không có thật trí trụ trong tánh trí.

Trí và tánh trí đều bất khả đắc, phi trí cùng tánh cũng lại như vậy, chắc chắn không do phi trí gọi là trí.

Nếu do phi trí gọi là trí thì tất cả phàm phu đều có trí.

Nếu có như thật đối với trí, phi trí đều không thể đắc (若nhược 有hữu 如như 實thật 於ư 智trí 非phi 智trí 俱câu 無vô 所sở 得đắc). Đối với trí, phi trí như thật biết khắp, đây gọi là trí. Nhưng thật tánh trí chẳng phải như đã nói. Vì sao? Vì thật tánh trí lìa ngôn ngữ. Trí chẳng phải cảnh của trí, chẳng phải cảnh phi trí. Vì trí vượt khỏi tất cả cảnh, không thể nói đây là cảnh của trí hay phi trí.

Thiện Dũng Mãnh! Đây gọi là như thật giảng nói tướng trí. Như vậy, tướng trí thật không thể nói, không thể hiển bày, nhưng theo sự hiểu biết của hữu tình mà trình bày. Kẻ trí cũng bất khả thuyết. Cảnh trí còn không có huống có kẻ trí. Nếu có thể như thật biết, như thật tùy ngộ thì gọi là Bát Nhã”.

Bát nhã Ba la mật vượt qua danh ngôn thế tục, không thể nói đây là Bát Nhã, cũng không thể nói thuộc kia, cũng không thể nói do đây hay từ đây, do kia hay từ kia mà có Bát Nhã. Trí tuệ có thể hiểu và biết các pháp thì gọi là Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Vì do tu luyện tất cả các thiện pháp, các pháp mầu Phật đạo, nhất là lục Ba la mật đến một lúc nào đó chín mùi nứt vỡ thì Nhất thiết trí trí, vô trước trí, tự nhiên trí, vô thượng trí, vô đẳng đẳng trí, vô tận trí, vô sư trí, hậu đắc trí... tự nhiên xuất hiện. Trí này cho phép hiểu và biết thật tánh của tất cả các pháp. Nhưng các pháp khác nhau, nên danh ngôn cũng khác, nhưng tùy theo sự hiểu biết của hữu tình mà nói, nên gọi là Bát Nhã.

Vậy, Bát Nhã chỉ giả thi thiết. Do giả thi thiết nên gọi là Bát Nhã. Nhưng tất cả pháp chẳng thể thiết lập, không thể giảng nói, không thể trình bày, biết như vậy gọi là như thật biết.

Tiếp theo đó là một tràng thuyết giảng về thực chứng của trí này để nói lên chỗ ngộ, chỗ tùy ngộ của chư Phật. Tùy ngộ có nghĩa đối với trí, phi trí như thật biết khắp, đây gọi là trí. Ở đây không phải là lý luận mà ở đây nói lên sở ngộ, chỗ ngộ, chỗ chứng biết khắp, nên gọi là Bát nhã Ba la mật. Đó là chỗ thâm sâu siêu xuất, không thể dùng ngôn ngữ thế gian diễn nói được. Trí Bát Nhã chỉ có người đã ngộ nhập, thông đạt hay tự chứng mới có thể giảng nói, còn phàm phu không thể nào nói năng luận bàn. Vì vậy, nên gọi là trí xuất thế.

Nhưng còn nói năng đắc sở đắc cũng chẳng khế hợp Bát Nhã. Vì ngôn ngữ thế gian không đủ để diễn tả trí này. Nên tất cả những gì được nói ra đây chỉ là thi thiết hay giả lập. Không có thi thiết, không có giả lập không có Phật, không có Bát nhã Ba la mật, không có Nhất thiết trí trí.

2. Thế nào là thông đạt Bát Nhã?

Lại là một câu hỏi mắc mỏ nữa! Đây là vấn đề chính, vấn đề sinh tử của hành giả Bát Nhã, mục đích là Giác ngộ, đạt huệ và sang được bờ kia hay nói khác là đắc Bát Nhã hay Nhất thiết trí trí. Một khi đắc được trí này thì có thể thành thục chúng sanh, nghiêm tịnh quốc độ. Nhưng câu hỏi được đặt ra trong phần này là: Nếu cái gì cũng không, thì làm sao thông đạt Bát Nhã?

Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.593, Hội thứ XVI, ĐBN. Nói rằng:

"Nghĩa là Bát Nhã này không có sự thông đạt. Nếu Bát Nhã này có sự thông đạt tức là giả lập. Nếu là giả lập thì không gọi là Bát Nhã thông đạt. Nghĩa là đối với trong này hoàn toàn không có gì cả. Không có ở đây, không có ở kia, cũng không ở giữa, không có được thông đạt, không có bị thông đạt, không chỗ thông đạt, không thời thông đạt, không người thông đạt, nên gọi là thông đạt.

Lại ở trong này hoàn toàn vô sở hữu, không có người hành, không có chốn hành, không đây, không kia, cũng không ở giữa, nên gọi thông đạt, lại là thông đạt tuệ. Nói thông đạt là thông đạt tuệ. Thông đạt này hoàn toàn vô sở hữu, không trên, không dưới, không chậm, không mau, không tiến, không lùi, không qua, không lại nên gọi là thông đạt.

Này Thiện Dũng Mãnh! Tuệ thông đạt là thông đạt cái gì? Nghĩa là có cái thấy hoàn toàn thông đạt.

Do cái gì thông đạt? Do Bát Nhã thông đạt.

Bát Nhã làm sao thông đạt? Là tướng giả lập mà có thông đạt. Các tướng giả lập tất cả là phi tướng. Như vậy, phi tướng gọi là tướng giả lập.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ai thành tựu Bát Nhã như vậy tức là có thể như thật thông đạt ba cõi. Như thật thông đạt ba cõi là thế nào? Nghĩa là không phải ba cõi gọi là ba cõi.

Vì sao? Vì trong này không có cõi để thông đạt. Thông đạt ba cõi tức chẳng phải cõi. Do thông đạt ba cõi nên gọi là thành tựu thông đạt Bát Nhã.

Thế nào là thành tựu thông đạt Bát Nhã? Là không có việc nhỏ nào mà không thông đạt hoàn toàn. Đối với tất cả việc hoàn toàn thông đạt nên gọi là thông đạt Bát Nhã. Như vậy, Bát Nhã đối với tất cả việc đều siêu việt. Nếu thành tựu Bát Nhã như vậy thì những điều thấy, nghe, ngửi, nếm, biết đều thông đạt".

Trước tiên, Bát Nhã nói: Không có ở đây, không có ở kia, cũng không ở giữa, không có sự thông đạt, không bị thông đạt, không chỗ thông đạt, không thời thông đạt, không người thông đạt. Tất cả đều giả lập... tất cả đều rỗng không! Nếu như thật hiểu như thế tức là thông đạt, thông đạt tuệ. Cái gì không thể hiểu, không thể biết, không thể nghĩ tưởng nổi; muốn cho người khác hiểu biết, nghĩ tưởng chỉ còn cách là thí dụ, giả lập hay thi thiết. Không có giả lập, không có thi thiết thì không thể hiểu tất cả pháp. Đó là phương cách giải thích của Phật. Trước khi Phật xuất hiện, không ai biết đến ba cõi: Dục, Sắc và Vô sắc là gì? Phật thi thiết có ba cõi, chúng sanh luân hồi không thoát khỏi ba cõi này. Nhờ Phật giả nói do có tội chướng mà chúng sanh phải lặn hụp trong ba cõi, nên chúng ta biết được ba cõi. Nhưng, chẳng có ba cõi, nhờ giả lập mà chúng ta biết ba cõi. Ba cõi cũng không.

Vậy, câu nói: Tất cả đều giả lập... tất cả đều rỗng không! Nếu như thật hiểu như thế tức là thông đạt, thông đạt tuệ. Không có gì bí ẩn ở đây. Rốt ráo, tất cả là giả nói, rỗng không, chẳng có gì thông đạt ở đây, hiểu như vậy là thông đạt tuệ! Hiểu thế nào là giả nói, giả thi thiết thì đó chính là thông đạt. Thật khó nuốt, khó tiêu hóa! Nhưng đó là đường lối của Trí Bát Nhã, hiểu như thế là thông đạt tuệ.

Ghi nhớ thuộc ký ức tức phải qua trung gian của thức. Nhưng ký ức chỉ có thể cất giữ trong một thời gian ngắn, rồi lần lần tàn lụn với thời

gian. Còn thâm hiểu, thông đạt tức khắc bất cứ chi tiết nhỏ nhặt nào nó là tuệ, tuệ không cần nhớ, không cần kêu gọi đến ký ức, nó trở thành máu mủ trong tự thể, sẵn sàng phát chiếu. Nó là một thứ trực giác thực chứng không qua trung gian của bất cứ thứ gì. Biết liền biết, bén nhạy, nhanh chóng như tia điện chớp. Đó là cái diệu dụng hiện tiền của tuệ. Còn chần chừ so đo, suy nghĩ là sai, đó là thức. Thức không bao giờ vói tới huệ nổi. Muốn với tới tuệ phải có sự chuyển y mà bất cứ sự chuyển y nào cũng đều bắt nguồn từ Bát Nhã. Vì vậy, mới nói do Bát Nhã mà có thông đạt.

Phần sau của đoạn Kinh này cho chúng ta cái nhìn cụ thể hơn: Căn cứ vào cái gì mà nói là thông đạt? Căn cứ vào Bát Nhã nên nói là thông đạt hay nói khác là nhờ Bát Nhã biết khắp, biết hoàn toàn, nên nói là thông đạt. Biết khắp dù bất cứ chi tiết nhỏ nhặt nào, nên nói Bát Nhã đối với tất cả đều siêu việt. Nếu tu tập và thành tựu Bát Nhã đến mức siêu việt như thế, thì thấy nghe nếm ngửi... đều là mắt tuệ Phật, nên nói là thông đạt tuệ.

Ở đây không cần tưởng hay phi tưởng mà nói là thông đạt. Chỉ cần thâm nhập Bát Nhã là biết khắp, biết hoàn toàn không trừ bất cứ chi tiết nhỏ nhiệm nào, siêu xuất khắp trần gian, thì được xem là thông đạt. Biết hết tất cả vô minh thì hết vô minh, biết hết tất cả trí thì được vô tận trí. Đó là thông đạt, thông đạt tuệ.

Và thông đạt này dĩ nhiên phải xuyên qua Trí Bát Nhã, không qua bất cứ phương tiện trung gian nào khác. Cũng vậy siêu xuất khắp trần gian, nên giả lập nói là xuất thế gian.

Cũng cùng đoạn Kinh trên, Phật thuyết tiếp:

"Thông đạt cái gì? Nghĩa là vô thường, khổ, bệnh, ung nhọt, tên bắn, không, trở ngại, hại, khác, hoại, động, mau diệt, không ngã, không sanh, không diệt, không tướng v.v…

Này Thiện Dũng Mãnh! Ai thông đạt như vậy thì gọi là tự nhiên như giải được tên độc. Như có vị lương y giỏi trị được tên độc, chỗ bị tên, ông ta đều có thể chữa lành, chất độc không còn tác hại nữa. Vì nhờ công lực của dược thảo mà trừ khử được hết. Nếu các Bí sô thành tựu được pháp giải tên độc này, gọi là thành tựu thông đạt Bát Nhã. Nếu đầy đủ sáu hằng tánh thông đạt Bát Nhã này, thì xa lìa tất cả nhiễm trước ba cõi, vượt khỏi lưới của tất cả ác ma.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như Kim cương khoan được các vật, khoan chỗ nào cũng xuyên qua. Cũng vậy, nếu các Bí sô v.v… đạt được Kim cương dụ, do được tuệ thông đạt dung nạp, nên quán pháp gì cũng đều thông đạt. Tuệ thông đạt này được định Kim cương dụ bảo hộ, quán đến pháp nào cũng đều thông đạt. Nếu ai thành tựu trí tuệ thông đạt này, có thể xuất thế gian, diệt hết các khổ, dù đạt đến các khổ đã tận nhưng không bị đắm nhiễm. Tuệ thông đạt này cũng gọi là ba minh.

Này Thiện Dũng Mãnh! Gọi là minh là vĩnh viễn diệt trừ vô minh. Đây cũng gọi là biết khắp vô minh, cũng gọi là ý niệm diệt khổ uẩn.

Như vị lương y thông minh biết rộng, làm điều gì cũng xem xét rõ ràng, nhờ thế mà thành tựu trí tuệ giảo nghiệm vi diệu, biết rõ các thuốc, hiểu rõ nguyên nhân của bệnh, biết rõ bệnh tướng có thể chữa nhiều chứng bệnh khổ. Bất cứ bệnh tật nào cũng chữa lành. Vì sao? Vì người ấy thông thạo về thuốc, nguyên nhân, tướng trạng của bệnh, phương pháp hòa hợp thuốc, cho nên có thể trừ tất cả bệnh khổ. Nếu ai có thể thành tựu minh thứ ba *(lậu tận minh)*, thì có thể diệt các vô minh, dứt tất cả khổ, trừ tất cả sanh, già, bệnh, chết và các pháp sầu than, khổ, ưu, não. Đây gọi là thông đạt Bát Nhã xuất thế.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ta nương nghĩa này mật ý nói: Tất cả thế gian tuệ là hơn hết, nghĩa là thông đạt thật tánh các pháp. Nhờ chánh tri này làm cho chấm dứt sanh vào các cõi”.

Ở đây không nói là giả lập nữa mà Phật lấy lương y giỏi làm thí dụ để giải thích cụ thể thế nào là thông đạt. Kinh ví người thông đạt Bát Nhã như lương y giỏi có thể chữa lành vết thương do tên độc gây ra. Lương y biết nguyên nhân của bệnh, biết sức công phá và tác hại của độc chất, biết cái khổ của người trúng tên. Lương y lại thông thạo phương pháp chẩn bệnh, biết cách hòa hợp thuốc, nên có thể trừ độc, trừ đau đớn cho người trúng phải tên. Tất cả những thứ đó do kinh nghiệm tạo thành và thực chứng từ bản thân. Do kinh nghiệm và thực chứng này mà người đó trở thành một lương y giỏi.

Những ai thông đạt Bát nhã Ba la mật cũng lại như thế, có thể diệt trừ vô minh, các phiền não lậu tận, các sầu than, ưu, não khác v.v... Diệt trừ hết vô minh mê muội thì sáng suốt, nên nói là có tam minh. Khi có tam minh thì điều gì cũng thông suốt. Do vậy, Phật mật ý nói rằng: “Tất cả

thế gian tuệ là hơn hết, nghĩa là thông đạt thật tánh các pháp". *Thông đạt thật tánh các pháp thì không ai có thể so sánh, không ai bì kịp, nên nói là xuất thế gian. Người chánh trí này không những tự mình có thể mà còn có khả năng chấm dứt các khổ qua lại trong ba cõi sáu đường cho những chúng sanh khác!*

3. Thế nào là tận trí?

Lại là câu hỏi khó nuốt nữa! "... Chấm dứt vô tri gọi là tận trí, biết khắp tất cả pháp vô tri nên gọi là chấm dứt vô tri. Do chấm dứt vô tri nên gọi là tận trí, chẳng phải pháp vô tri có tận, không tận; nhưng lìa vô tri nên gọi là tận trí, như thật biết khắp. Pháp vô tri này hoàn toàn vô sở hữu, nên gọi là lìa. Như vậy, do trí biết pháp vô tri, không riêng biệt, có thể đắc nên gọi là xa lìa vô tri; nhưng pháp vô tri thật bất khả đắc. Trí còn không có huống là có vô tri".

"(...)Nếu người có thể tận đắc giải thoát thì gọi là tận trí. Tuy nói như vậy mà như không nói. Đã có trí tận thì hoàn toàn không thể nói, chỉ là giả danh. Nên nói chấm dứt vô tri cũng gọi là tận trí. Nếu đem vô tận tận trí mà xem xét các pháp, thì tận trí cũng không. Nếu biết như vậy liền lìa tận trí, cho đến bờ vô tận. Bờ vô tận này tức là không bờ, cũng là bờ Niết bàn. Tuy nói như vậy mà như không nói".

Đây cũng không phải là lý luận. Đây là lối diễn tả mà không có gì để diễn tả. Đây cũng không phải là lối nói khẳng định hay bất khẳng định của thắng nghĩa đế. Phật dựa vào sự hiểu biết thế gian mà nói về trí tối cao này. Nhưng ngôn ngữ thế gian cũng không đủ để diễn tả trí này, nên chỉ có thể nói biết hết tất cả vô minh thì hết vô minh, biết hết tất cả trí thì được vô tận trí.

Tất cả đều chứng biết từ nội tâm, khó giảng nói cho người!

4. Thế nào Bồ đề? Thế nào là Bồ đề Tát đỏa? Thế nào là Bồ Tát? Thế nào là hữu tình?

Trong Hội thứ VII có tên là "Mạn Thù Thất Lợi" phần, đã thuyết thế nào là Phật, thế nào là Bồ đề Tát đỏa, thế nào là hữu tình? Ở phần "Bát

nhã Ba la mật" Q.593 này lại lặp lại các "khái niệm" này một lần nữa ở một tầng cao hơn.

Tát đỏa là hữu tình, là hàm sanh, hàm thức: Nghĩa là hữu tình còn nằm trong cái võ triền phược thì gọi là Tát đỏa. Tát đỏa thoát khỏi võ triền phược gọi là Bồ đề, tức hữu tình giác ngộ hay tỉnh thức. Bồ đề Tát đỏa là hữu tình do tu tập pháp lành được giác ngộ gọi là Bồ Tát hay gọi là Bồ đề Tát đỏa. Đó là lối định nghĩa thông thường của tri kiến thế gian, tức nói theo Thế tục. Đối với bậc giác ngộ thì sao?

1- Thế nào là Bồ đề?

Bồ đề thông thường được định nghĩa là giác(覺, giác ngộ, tỉnh thức), là trí (智, trí tuệ) và cũng chỉ cho chánh giác. Nhưng ở đây chúng tôi không luận về Bồ đề mà chính Phật "luận" khi Phật bảo:

"Này Thiện Dũng Mãnh! Bát nhã Ba la mật tùy sự hiểu rõ các pháp, nếu có thể tùy sự hiểu rõ tức trái với giác ngộ. Vì sao? Vì trong đây không có vật để gọi là tùy sự hiểu rõ. Tùy sự hiểu rõ không, nên giác ngộ cũng không. Tức là đối với các pháp không thông đạt nghĩa, tùy sự hiểu rõ thông đạt pháp tánh bình đẳng là Bồ đề. Tùy sự hiểu rõ các pháp nên gọi là Bồ đề. Làm sao có thể tùy sự hiểu rõ các pháp, vì trong đây không có vật để gọi Bồ đề, nên đối với trong đây cũng không có tùy sự hiểu rõ.

Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì nếu có đắc được chút phần Bồ đề nào, tức là trong Bồ đề đắc Bồ đề. Nhưng trong Bồ đề không có Bồ đề, nên nghĩ như vậy là hiện chứng Bồ đề. Vì chẳng tùy sự hiểu rõ, chẳng thông đạt nên gọi là giác ngộ. Tuy nói như vậy mà như không nói. Vì tất cả pháp không thể tùy sự hiểu rõ, không thể thông đạt. Lại pháp và phi pháp đều không có tự tánh, do giác ngộ lý này nên gọi là Bồ đề.

Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì không phải các Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác có thể đắc Bồ đề. Không phải các Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác có thể rõ Bồ đề. Vì như thật Bồ đề không thể rõ, không thể nêu ra, không phải các Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác sanh Bồ đề, vì tánh Bồ đề không sanh, không khởi".

Nếu thật hiểu như thế thì tất hiểu Bồ đề là như thế nào? Bồ đề cũng không. Giác ngộ cũng không. Trong rỗng không chẳng có sự

hiển lộ đây kia, nên chẳng thể nói. Những hiển lộ đây kia chỉ là các tạo tác do tâm. Vì vậy, Kinh bảo: "Vì chẳng tùy sự hiểu rõ, chẳng thông đạt nên gọi là giác ngộ. Tuy nói như vậy mà như không nói. Vì tất cả pháp không thể tùy sự hiểu rõ, không thể thông đạt. Lại pháp và phi pháp đều không có tự tánh, do giác ngộ lý này nên gọi là Bồ đề".

Đây không phải là câu nói "ỡm ờ" có tánh cách hư cấu, vì tất cả pháp và phi pháp đều không có tự tánh. Không có tự tánh nên nói là không. Nếu giác ngộ lý này nên gọi là Bồ đề.

2- Thế nào là Bồ đề Tát đỏa?

Nếu chiết tự thì Bồ đề là giác ngộ và Tát đỏa là hữu tình. Hữu tình còn nằm trong mê tức là còn nằm trong cái vỏ triền phược thì gọi là hữu tình. Khi hữu tình thoát cái khỏi cái vỏ triền phược gọi là Như Lai thoát triền thì gọi là Bồ Tát. Nên cụm từ Bồ đề Tát đỏa gọi chung là Bồ Tát hay hữu tình giác ngộ. Đó là nói theo Tục đế. Hãy xem Phật giảng về Bồ đề Tát đỏa như thế nào?

"Này Thiện Dũng Mãnh! Không phải trong Bồ đề có thể đắc Bồ đề, chẳng phải trong Bồ đề có thể đắc Tát đỏa. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì Bồ đề siêu việt, Bồ đề không sanh, Bồ đề không khởi, Bồ đề không tướng. Không phải trong Bồ đề có tánh Tát đỏa, không phải trong Bồ đề có thể đắc Tát đỏa. Không do Tát đỏa thiết lập Bồ đề, không do Bồ đề thiết lập Tát đỏa. Vì tùy sự hiểu rõ Tát đỏa không có tự tánh nên gọi là Bồ đề, biết trong Bồ đề thật không có Tát đỏa, nên gọi là Bồ đề Tát đỏa.

Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Bồ đề Tát đỏa không phải tưởng Tát đỏa hiện bày. Trừ tưởng Tát đỏa nên gọi là Bồ đề. Tuy nói như vậy mà như không nói.

Vì sao? Vì Bồ đề Tát đỏa lìa ngôn ngữ. Bồ đề Tát đỏa lìa tánh Tát đỏa. Bồ đề Tát đỏa lìa tưởng Tát đỏa, biết Bồ đề như vậy nên gọi là Bồ Tát.

Làm sao Bồ Tát có thể biết Bồ đề? Nghĩa là biết Bồ đề siêu việt tất cả, Bồ đề không tạo, Bồ đề không sanh, Bồ đề không diệt. Không phải tánh Bồ đề có thể rõ Bồ đề. Cũng không phải Bồ đề hiển bày, không thể hiện rõ, không thể thiết lập, không thể dẫn chuyển, nên gọi là Bồ

đề. Nếu không thể trái ngược tùy sự hiểu rõ, thông đạt, không phân biệt, dứt hẳn phân biệt thì gọi là Bồ đề Tát đỏa. Tuy nói như vậy mà như không nói.

Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì Bồ đề Tát đỏa không thể đắc vậy. Nếu Bồ đề Tát đỏa có thể đắc, tức đắc đây là Bồ đề, đây thuộc Bồ đề, đây là Tát đỏa, đây thuộc Tát đỏa; nhưng không thể nói đây là Bồ đề, đây thuộc Bồ đề, cũng không thể nói đây là Tát đỏa, đây thuộc Tát đỏa. Vì có thể tùy sự hiểu rõ thật không có Tát đỏa. Không có tánh Tát đỏa, lìa tánh Tát đỏa nên gọi là Bồ Tát. Do không có Tát đỏa, trừ tưởng Tát đỏa nên gọi là Bồ Tát".

Tùy theo sự hiểu rõ thật không có Tát đỏa, không có tánh Tát đỏa. Bồ Tát cũng không, không có tánh Bồ Tát, tất cả đều không có tự tánh nên nói là không. Điều đó có nghĩa hiểu rõ Tát đỏa (hữu tình) không thật Tát đỏa (hữu tình), hiểu như vậy gọi là Bồ Tát. Tuy nói như vậy mà như không nói.

Bồ đề cũng không. Trong không, không có sanh diệt đổi dời, chuyển hay chẳng chuyển, tất cả đều bất khả đắc, đều như như bất động. Như đó là bình đẳng, bình đẳng cũng là không, không đó là đệ nhất nghĩa. Thấy như vậy thì Bồ đề không khác với Bồ Tát, không khác Tát đỏa, tất cả đều lìa tướng, lìa tướng là Bồ đề, không hai không khác không phân biệt.(1)

Tất cả đều là danh tướng, giả danh chẳng khác nào huyễn hóa.

3- Thế nào là Bồ Tát?

"Này Thiện Dũng Mãnh! Không phải chỉ lời dối gạt bậc Bồ Tát, được pháp Bồ Tát, chẳng do lời nói mà chứng được Vô Thượng Bồ đề. Không do ngữ nghiệp tự xưng danh mà liền được Bồ đề. Cũng không do lời tự xưng danh bậc Bồ Tát, được pháp Bồ Tát.

Này Thiện Dũng Mãnh! Tất cả hữu tình hành hạnh Bồ đề, không biết, không hiểu thật tánh các pháp, không gọi là Bồ Tát.

Vì sao? Vì chẳng biết hữu tình, chẳng phải hữu tình vậy. Nếu biết hữu tình chẳng phải tánh hữu tình là hành hạnh Bồ đề, nên thành Bồ Tát. Nhưng do các hữu tình điên đảo, không thể hiểu rõ việc làm của mình, cảnh giới của mình, hành xử của mình. Nếu như thật biết rõ việc

làm của mình, thì hành không còn phân biệt. Bởi hành phân biệt, nên tất cả phàm phu ngu si duyên cảnh hư dối, khởi hành điên đảo. Cũng duyên Bồ đề mà khởi kiêu mạn chấp trước. Vì họ duyên vọng cảnh, sanh ra điên đảo kiêu mạn, hành hạnh phân biệt nên không thể đắc pháp của Bồ Tát, huống là đắc Bồ đề. Nếu ai có thể biết rõ pháp ấy như vậy, thì chẳng còn khởi hành duyên hư dối, cũng không còn duyên các pháp sanh kiêu mạn. Đây gọi là Bồ Tát hành nơi vô hành.

Bồ Tát không nên do phân biệt mà khởi hành phân biệt. Nếu ở chỗ không có sở phân biệt, thì không phải chỗ này mà có sở hành. Nếu chỗ này không khởi phân biệt, thì không phải chỗ này lại có sở hành. Chư Phật Bồ Tát đối với tất cả hành không có sự phân biệt mà tu hành. Tất cả kiêu mạn rốt ráo không khởi, Bồ Tát biết tất cả pháp như vậy. Đối với tất cả pháp không còn dính mắc, không còn phân biệt, không dạo, không đi. Như vậy, gọi là chơn Bồ Tát hạnh, lấy vô sở hành làm phương tiện. Nếu các Bồ Tát có thể hành như thế thì gọi là Bồ Tát chơn hạnh".

Đó là chỗ giác ngộ của người hành Bồ Tát đạo, nên được gọi là Bồ Tát. Hành không phân biệt, không chấp đắm nên không có năng hành sở hành, không còn thi vi tạo tác nữa. Lấy cái không phân biệt không chấp trước làm phương tiện tu hành nên gọi là chơn Bồ Tát hạnh. Mong rằng chúng ta theo kịp những gì Phật nói.

4- Thế nào là hữu tình?

Hữu tình cũng chỉ là tứ đại, năm ấm, sáu tình hòa hợp, hiện có mà không thật có, nên nói hữu tình không thật hữu tình. Vì mê cái ngã nên phân biệt chấp ta, chấp cái của ta, nên gọi hữu tình. Kinh bảo:

"Pháp nào không có? Nghĩa là chấp ta, chấp của ta, chính ta chấp cái của ta, sự chấp ấy là nắm giữ, bám víu, pháp đó chẳng có. Nếu có pháp đó thì tất cả hữu tình đều chấp là ta, chấp là của ta, chính ta chấp cái của ta, sự chấp kia là nắm giữ, bám víu, nên cho là thật có, không gọi hư dối. Không có pháp đó mà các hữu tình vọng chấp là ta, chấp là của ta, chính ta chấp cái của ta, sự chấp ấy là nắm giữ, bám víu đều không thật có, đều là hư dối, nên nói thế này: Tất cả hữu tình không thật hữu tình, tất cả hữu tình đều là vô minh duyên hành hữu tình.

Này Thiện Dũng Mãnh! Không phải hữu tình là có chút thật pháp có thể chấp là ta, hoặc chấp là của ta, hoặc là nắm giữ hai chấp ấy, bám víu đều không thật pháp. Nên nói tất cả hữu tình là không thật hữu tình; nên biết không hữu tình ấy là khái niệm chẳng thật. Nói chẳng thật ấy phải biết đó là khái niệm không phải hữu tình, như trong tưởng không thật hữu tình tất cả hữu tình vọng chấp là thật; nên nói tất cả hữu tình không thật hữu tình".

Không biết bao nhiêu lần Kinh bảo là hữu tình không thật, nhưng mấy ai tin. Con người bằng xương bằng thịt, có đi đứng nằm ngồi, có sống có chết, có nói năng cảm thọ mà bảo là không thật, làm sao tin được? Ở đây, Phật không phá tướng mà Phật phá chấp. Vì chấp ngã là thật nên mới thấy có "ta", có "cái của ta". Nếu không thấy ngã thì cái "Ta" ở đâu?

Bát Nhã bảo "hữu tình không thật hữu tình", vì trong thân tứ đại hư ảo như huyễn mà chấp ta, bám víu vào ngã bảo là ta, cái đó không thật, điên đảo khởi chấp thật, tự cho là hữu tình. Nếu thấy bản chất hữu tình là vô sinh, không có tự tánh, như huyễn như mộng... thì sẽ thấy hữu tình không thật hữu tình. Chưa có đoạn Kinh nào trong toàn bộ ĐBN thuyết về hữu tình hay bằng đoạn Kinh này!

Toàn thể Q.593 nói riêng và toàn phần "Bát nhã Ba la mật" nói chung, Phật thuyết về trí và sự thông đạt trí này. Nhưng ngôn ngữ thế gian không thể giảng nói cái gọi là bất khả thuyết, bất khả tư nghì. Phật phải thi thiết, giả lập, mới có thể hiểu được. Tất cả lời giảng nói không phải tưởng, không phải hý luận, đều hàm ngụ cái không thể giảng nói luận bàn, để cuối cùng kết luận: "Tuy nói như vậy mà như không nói gì" hay "tuy nói như vậy mà như không nói". Chúng ta phải cố gắng hiểu câu nói này. Đó không phải là câu nói "vờ vĩnh dở hơi" mà các câu nói này cốt diễn tả cái không thể nói, không thể kêu gọi, không thể đặt tên, không thể chỉ thẳng, không thể luận bàn bởi danh ngôn thế tục.

Cũng chính vì lý do đó nên trong phần lược giải của "Bát Nhã Ba La Mật" này chúng tôi không muốn "bạo miệng lớn lối" bảo là luận giải mà chỉ tạm thời gọi là "thay lời lược giải" thôi!

Thích nghĩa cho phần "thay lời lược giải" Q. 593:

(1). Thế nào mới được gọi là Bồ đề tát đỏa: Để trả lời câu hỏi này phẩm thứ nhất, nói về Bồ Tát, quyển 4, Đại Trí Độ Luận đáp rằng:

"Người có đại tâm, phát đại nguyện, tinh tấn hành Phật đạo, tâm kiên cố không thoái chuyển, mới gọi là Bồ đề Toát đỏa. Như bài kệ thuyết:

Người từ sơ phát tâm
Đã thệ nguyện làm Phật
Vượt trên cả thế gian
Xứng đáng được cúng dường.

Lại nữa người tinh tấn tu hành từ Sơ địa đến Cửu địa, được vô ngại, tự tại, nhập vào Kim Cang Tam muội thì được gọi là Bồ đề Tát đỏa, những người thối chuyển thì chẳng được gọi là Bồ đề Tát đỏa".

Phật thuyết Bồ đề Tát đỏa: "Vì Bồ đề siêu việt, Bồ đề không sanh, Bồ đề không khởi, Bồ đề không tướng. Không phải trong Bồ đề có tánh Tát đỏa, không phải trong Bồ đề có thể đắc Tát đỏa. Không do Tát đỏa thiết lập Bồ đề, không do Bồ đề thiết lập Tát đỏa. Vì tùy sự hiểu rõ Tát đỏa không có tự tánh nên gọi là Bồ đề, biết trong Bồ đề thật không có Tát đỏa, nên gọi là Bồ đề Tát đỏa".

Vậy tùy theo lập cước mà có thấy biết về Bồ đề Tát đỏa hoặc trên phương diện thực hành hoặc theo triết thuyết Bát Nhã tánh không.

Chúng ta tụng tiếp Q.594, phần "Bát nhã Ba la mật" :

Quyển 594

(Sao gọi là Bồ Tát?)

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát có thể hiểu biết pháp như thế, thì mới gọi là chơn thật Bồ Tát. Nói Bồ Tát ấy nghĩa là có thể tùy sự hiểu rõ ý niệm hữu tình không thật, không sanh.

Lại nữa, Bồ Tát cũng có thể biết như thật tất cả pháp như Phật. Vì sao Bồ Tát biết như thật giống như Phật? Nghĩa là biết như thật tánh tất cả pháp không thật, không sanh, cũng không hư vọng. Các Bồ Tát đối với tánh các pháp chẳng chấp trước như phàm phu ngu si, cũng chẳng sở đắc như phàm phu ngu si. Biết thật như vậy nên gọi là Bồ Tát. Vì sao? Thiện

Dũng Mãnh! Bởi vì Bồ đề ấy không có chấp trước, không có phân biệt, không có chứa nhóm, không có sở đắc vậy.

Này Thiện Dũng Mãnh! Chẳng phải chư Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đối với tánh Bồ đề có chút sở đắc, vì tất cả pháp bất khả đắc. Đối với pháp không thể đắc nên gọi Bồ đề. Tuy chư Phật nói Bồ đề như vậy mà như không nói, vì lìa các tướng vậy.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát phát tâm Bồ đề suy nghĩ: Hôm nay ta phát tâm Bồ đề này tức là Bồ đề, ta đang hướng tới Bồ đề này nên phát tâm tu hành. Các Bồ Tát có sở đắc nên chẳng gọi Bồ Tát, chỉ có thể gọi là Tát đỏa*(hữu tình)*cuồng loạn. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì Bồ Tát chấp chắc chắn có tánh phát khởi, chấp chắc chắn có phát tâm, chấp chắc chắn có tánh Bồ đề.

Nếu các Bồ Tát phát Bồ đề tâm mà có chấp trước, thì chỉ có thể gọi là đối với tâm Bồ đề có chấp Tát đỏa, chẳng gọi Bồ Tát phát tâm chơn tịnh. Do tạo tác phát tâm Bồ đề như vậy, nên gọi là tạo tác Tát đỏa, không gọi là Bồ Tát. Do vị ấy gia hạnh phát tâm Bồ đề như vậy nên gọi là gia hạnh Tát đỏa, không gọi là Bồ Tát.

Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì các Bồ Tát đó đã chấp thủ việc phát Bồ đề tâm, nên chỉ có thể gọi là phát tâm Tát đỏa, không gọi là Bồ Tát.

Này Thiện Dũng Mãnh! Không kẻ thật năng phát tâm Bồ đề, vì Bồ đề tâm chẳng thể phát vậy, vì Bồ đề không sanh cũng không tâm vậy. Các Bồ Tát kia chỉ chấp phát tâm, chẳng hiểu rõ nghĩa Bồ đề tâm không sanh.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu sanh tánh bình đẳng tức thật tánh bình đẳng. Nếu thật tánh bình đẳng tức tánh tâm bình đẳng. Nếu tánh tâm bình đẳng tức là Bồ đề. Nếu đối trong đây có tánh như thật tức đối trong đây không sở phân biệt. Nếu có phân biệt tâm và Bồ đề thì bèn chấp trước tâm và Bồ đề. Do hai thứ đây, phát Bồ đề tâm phải biết chẳng gọi kẻ chơn phát tâm.

(Bồ Tát phát tâm Bồ đề và chấp trước sự phát tâm này tức Bồ Tát còn sở đắc thì chỉ gọi là Tát đỏa (hữu tình) cuồng loạn, chẳng phải Bồ Tát. Đối với pháp không thể đắc nên gọi Bồ đề. Bồ đề không sanh, cũng không tâm. Nếu phân biệt tâm và Bồ đề tức chấp trước tâm và Bồ đề. Do hai thứ chấp đây, nên chẳng gọi kẻ chơn thật phát tâm. Chỉ gọi chơn thật phát tâm khi tâm bình đẳng, tâm bình đẳng này gọi là Bồ đề).

Này Thiện Dũng Mãnh! Bồ đề cùng tâm chẳng phải mỗi có khác, chẳng ở trong tâm có thật Bồ đề, chẳng phải trong Bồ đề có thật tâm, Bồ đề cùng tâm như thật như lý đều chẳng thể nói đây giác đây tâm. Bởi như thật giác Bồ đề cùng tâm đều chẳng thể đắc, không sanh chẳng sanh, nên gọi Bồ Tát, cũng gọi Ma ha tát và như thật hữu tình. Vì sao? Vì như thật biết chẳng thật có tánh. Như thật biết chẳng thật có tánh gì? Là các thế gian đều chẳng thật có, chẳng thật sở nhiếp, chẳng thật có sanh, chỉ giả an lập.

Sao là thế gian chẳng thật có sanh chỉ giả an lập? Chẳng thật có ấy, vì không thật sanh vậy. Vì không thật sanh và chẳng thật có, nên nói các pháp không thật không tánh. Do như thật biết chẳng thật có tánh, nên cũng có thể nói như thật hữu tình. Đối trong thật có cũng chẳng chấp thật có, nên lại có thể nói tùy như thật hữu tình. Mặc dù nói như vậy mà như không nói. Vì sao? Vì lý như thật chẳng phải có chút hữu tình hoặc Ma ha tát. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì chứng vào Đại thừa gọi Ma ha tát vậy.

(Sao gọi là Đại thừa?)

Này Thiện Dũng Mãnh! Sao gọi Đại thừa? Nghĩa là Nhất thiết trí gọi là Đại thừa. Sao gọi Nhất thiết trí? Nghĩa là có bao các trí hoặc trí hữu vi, hoặc trí vô vi, hoặc trí thế gian, hoặc trí xuất thế gian, hoặc trí năng chứng vào như thế thảy gọi Ma ha tát. Vì sao? Vì năng xa lìa tưởng đại hữu tình gọi Ma ha tát. Lại năng xa lìa nhóm đại vô minh gọi Ma ha tát. Lại năng xa lìa nhóm đại chư hành gọi Ma ha tát. Lại năng xa lìa nhóm đại vô tri gọi Ma ha tát. Lại năng xa lìa nhóm đại chúng khổ gọi Ma ha tát.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu năng xa lìa được tưởng đại hữu tình gọi Ma ha tát. Các vị ấy đối tất cả pháp tâm tâm sở, tuy vô sở đắc mà năng biết rõ được bản tánh của tâm. Các vị ấy đối Bồ đề và Bồ đề phần pháp, tuy vô sở đắc mà năng biết rõ được bản tánh Bồ đề. Do trí đây các vị ấy chẳng đối nội tâm thấy có Bồ đề, cũng chẳng lìa tâm thấy có Bồ đề. Chẳng đối trong Bồ đề thấy có thật tâm, cũng chẳng lìa Bồ đề thấy có thật tâm. Như vậy trừ khiển, không sở tu tập, không sở trừ khiển, đối sở tu tập và sở trừ khiển đều không sở đắc, không sở nương cậy, không sở chấp đắm.

Mặc dù chẳng thấy có tâm tánh Bồ đề, mà năng phát khởi được tâm Đại Bồ đề.

Nếu có thể phát tâm Bồ đề như thế thì mới gọi là chơn thật Bồ Tát. Dù phát tâm Bồ đề như thế mà đối Bồ đề không sở dẫn phát. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì những vị ấy đã an trụ vào đại Bồ đề. Nếu không sở chấp trước được như trọn chẳng thấy có Bồ đề tâm sanh diệt sai khác, cũng chẳng thấy có kẻ phát tâm hướng tới Đại Bồ đề, không thấy không chấp không sở phân biệt, phải biết đã trụ Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Nếu không sở chấp trước khởi thắng giải và tâm giải thoát được như thế, phải biết gọi là chơn thật Bồ Tát.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát không lìa tưởng tâm và tưởng Bồ Tát, mà phát Bồ đề tâm những vị ấy đã xa Bồ đề, chẳng gần Bồ đề.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát không thấy Bồ đề có xa có gần, thì biết những vị ấy đã gần Vô thượng Bồ đề, cũng gọi là người chơn phát Bồ đề tâm. Ta nương nghĩa này mật ý nói rằng, nếu ai có thể tự biết có tướng không hai thì họ biết như thật tất cả pháp Phật. Vì sao? Vì họ có thể chứng biết ngã và hữu tình đều không có tự tánh, tức có thể biết khắp các pháp không hai. Do có thể biết khắp các pháp không hai, nên nhất định thấu suốt được ngã và hữu tình, cùng tất cả pháp đều lấy vô tánh làm tự tánh, lý không sai khác. Nếu biết khắp các pháp không hai, tức có thể biết khắp tất cả pháp Phật. Hoặc có thể biết khắp ngã, tức biết khắp ba cõi.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu biết khắp ngã họ liền đến được bờ kia của các pháp. Vì sao gọi là bờ kia của các pháp? Nghĩa là tất cả pháp thật tánh bình đẳng, không đắc pháp này, cũng không chấp pháp này. Hoặc không đắc bờ kia, cũng không chấp bờ kia, đó gọi là người biết khắp đến bờ kia. Tuy nói như vậy mà như không nói.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các chúng Bồ Tát nên hướng tới các bậc Bồ Tát như thế, nên chứng các bậc Bồ Tát như thế. Phải biết tức là Bồ Tát Bát nhã Ba la mật. Nghĩa là ở trong ấy không một chút pháp nào có thể hướng tới, có thể chứng. Vì ở trong ấy không thể thi thiết, có thể đến đi.

Khi ấy, Khánh Hỷ bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Các hàng tăng thượng mạn hành hữu tướng, chớ ôm lòng sợ hãi đối với lời Phật đã nói.

Xá lợi Tử bảo Khánh Hỷ:

- Chẳng phải kẻ tăng thượng mạn hành hữu tướng, nên đem lòng sợ hãi! Vì sao? Vì kẻ ôm lòng sợ hãi muốn lìa tăng thượng mạn, nhưng bị bạn ác nhiếp phục, nghe pháp sâu xa không thể đo lường, sợ mất sở cầu liền sanh sợ hãi.

Này Khánh Hỷ! Chỉ có những người vì muốn đoạn trừ tăng thượng mạn, siêng năng tinh tấn hành chánh hạnh mới có sợ hãi. Vì sao? Vì họ đã biết lỗi tăng thượng mạn, cầu không tăng thượng mạn và cầu đoạn trừ tăng thượng mạn, rồi nghe pháp sâu xa không thể đo lường, nên sợ mất sở cầu bèn sanh sợ hãi.

Này Khánh Hỷ! Nếu có người đối với tăng thượng mạn không thấy, không đắc, không nương, không chấp, thì họ không sợ hãi các pháp.

Này Khánh Hỷ! Không phải Như Lai vì kẻ tăng thượng mạn mà nói pháp như thế, vì không có sự sợ hãi kia. Nếu có những người vì muốn đoạn trừ tăng thượng mạn, siêng năng tu hành, nghe pháp như vậy có thể hiểu biết rõ ràng thì không còn sợ hãi.

Này Khánh Hỷ! Nên biết, tăng thượng mạn hiển bày là tăng ích cho thắng pháp. Như có kẻ hiện hành tăng thượng mạn, là chắc chắn họ hiện hành tăng ích cho thắng pháp. Vì hành tăng ích chẳng phải hành bình đẳng, kẻ ấy nếu thích hành hạnh bình đẳng thì đối với pháp sâu xa này ôm lòng do dự không sanh sợ hãi, cũng không tin nhận.

Này Khánh Hỷ! Trong bình đẳng không bình đẳng đều không có chỗ đắc. Hoặc trong bình đẳng không bình đẳng đều không chỗ nương. Hoặc trong bình đẳng không bình đẳng đều không chỗ chấp trước. Những người đó đối các pháp chẳng kinh chẳng e chẳng sợ chẳng hãi.

Này Khánh Hỷ! Pháp sâu xa này chẳng phải chỗ hành của các phàm phu ngu si. Pháp sâu xa này chẳng phải cảnh giới của các phàm phu ngu si. Pháp sâu xa này không phải chỗ biết của các phàm phu ngu si. Vì vượt qua tất cả chỗ hành, chỗ nhận, chỗ giác ngộ của phàm phu ngu si. Có những người hướng đến Thanh văn thừa, tuy hành pháp sâu xa nhưng pháp này không phải chỗ hành của họ. Có những người hướng đến Độc giác thừa, tuy hành pháp sâu xa nhưng pháp này không phải chỗ hành của họ. Có những người hướng đến Bồ Tát thừa, nếu hành hữu tướng, xa lìa bạn lành, bị bạn ác nhiếp phục, họ đối với pháp không nhiễm đắm như vậy. Cũng không thể hành được vì chẳng phải cảnh của họ.

Khánh Hỷ nên biết! Chỉ trừ Thanh văn thừa chứng ngộ chân lý, cầu đại Bồ đề và Bồ Tát thừa được bạn lành khuyên răn, thì đối với pháp sâu xa này sanh tin hiểu. Đối với pháp sâu xa này có thể tùy thuận mà hành, thì đối với pháp sâu xa này có thể chứng biết.

Này Khánh Hỷ! Nếu các Bồ Tát xa lìa các tướng, an trụ vô tướng, hành không sai khác, thì đối với các pháp sâu xa rốt ráo, ra khỏi các thứ lưới nghi phân biệt chấp trước. Tùy chỗ muốn họ đều có thể thành tựu. Đối với tâm Bồ đề hoàn toàn không chỗ đắc. Đối với tánh các pháp không hiểu sai khác, cũng không phát khởi các hành sai khác. Tùy có chỗ hướng đến đều có thể ngộ nhập. Họ đối với pháp môn sâu xa như vậy đều có thể thọ trì, tâm không nghi ngờ. Vì sao? Vì họ đối với các pháp đều trụ tùy thuận, không chỗ trái nghịch. Nếu đối với các pháp khởi lời gạn hỏi, bất cứ câu hỏi nào, đều có thể tùy thuận trả lời tất cả. Hòa hợp bên này và bên kia, khiến không trái nghịch nhau. Phật vì họ nên nói pháp sâu xa này.

(Dã can chẳng thể học được tiếng rống sư tử)

Bấy giờ, Phật bảo cụ thọ Khánh Hỷ:

- Này Khánh Hỷ! Ngươi nên thọ trì lời Xá lợi Tử đã nói. Xá lợi Tử và Ta đều nói như vậy không khác. Khánh Hỷ nên biết! Kẻ tăng thượng mạn đối với giáo pháp này không thể ngộ nhập, vì chẳng phải cảnh của họ, chẳng phải bậc của họ vậy.

Khánh Hỷ nên biết! Giáo pháp như thế thuận tánh các pháp, thuận Bồ đề Phật, đối với Bồ đề Phật có thể trợ bạn. Nếu các loài hữu tình tin hiểu thấp kém đối với pháp Phật sâu xa rộng lớn này, tâm chẳng ngộ vào, chẳng năng thọ hành được

Khánh Hỷ nên biết! Kẻ tăng thượng mạn tin hiểu thấp kém, đối với Bồ đề Phật và pháp sâu xa trụ trong trái nghịch. Họ làm gì cũng tùy thuộc tăng thượng mạn nên không thể tin nhận pháp sâu xa này.

Khánh Hỷ nên biết! Nay trong chúng hội này thanh tịnh tối thắng, xa lìa tạp nhiễm, từng ở nhiều chỗ Phật phát thệ nguyện rộng lớn, vun trồng vô lượng căn lành thù thắng, từng thờ vô biên chư Phật quá khứ. Và đã từ lâu tin hiểu pháp sâu xa, tu hành thuần thục hạnh sâu xa, nên nay Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác tin tưởng hoàn toàn vào chúng này, không còn

nghi ngờ, nói ra pháp môn nào đều rõ ràng, không có dè dặt, tiếc lời khi thuyết pháp yếu.

Khánh Hỷ nên biết! Nay chúng hội này thanh tịnh bền chắc, không như những thứ ngói, sỏi, đất mặn v.v…, đã từng cúng dường hơn trăm ngàn đức Phật, nên an trụ kiên cố trong các pháp Phật.

Khánh Hỷ nên biết! Ví dụ ngói sỏi là nói về phàm phu ngu si, nghĩa là không thể dung nạp pháp sâu xa. Còn ví dụ đất mặn v.v… phải biết là chỉ rõ các hữu tình tăng thượng mạn, vì không thể sanh trưởng hạnh sâu xa.

Khánh Hỷ nên biết! Nay hội chúng này lìa bỏ những tập khởi căn lành rộng lớn của tăng thượng mạn, ấy là pháp khí sâu xa.

(Sư tử con mới có thể học tiếng rống của sư tử chúa)

Khánh Hỷ nên biết! Ví như vua rồng ở ao lớn Vô nhiệt, có nhân duyên nên sanh đại hoan hỷ, sống trong cung của mình hưởng vui ngũ dục. Vì vui mừng nên từ trong cung phun mưa lớn đủ tám công đức. Khi ấy, các rồng con cũng vui mừng đến cung mình, hưởng vui năm dục, cùng nhau du hý đùa giỡn, phun một trận mưa ngọt.

Cũng vậy, Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác vì các chúng hội rưới mưa pháp lớn. Khi ấy, có vô lượng chúng trưởng tử đại Bồ Tát nghe rồi kết tập. Hoặc trong cõi Kham Nhẫn này, Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác trước các chúng hội rưới mưa pháp lớn. Hoặc trong mỗi mỗi cõi Phật kia, chư Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác trước chúng hội đó rưới mưa pháp lớn.

Này Khánh Hỷ! Như vua rồng ở biển cả có khi vui mừng, từ trong cung phun mưa lớn. Và có những vua rồng khác sống lâu trong cung mình, cũng vui mừng làm mưa xuống. Trong những trận mưa lớn này phải khéo biết phân đều, nên các rồng con đều hoan hỷ nhận lãnh mưa lớn của vua cha đã rưới.

Vì sao? Vì có những rồng khác v.v… khi phun mưa không biết phân đều, cũng không vui mừng nhận thọ. Cũng vậy, Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác ở trong hội đại chúng rưới mưa pháp báu sâu xa. Có chúng đại Bồ Tát trưởng tử của Phật, từ lâu đã trồng vô lượng căn lành thù thắng, sanh trưởng nơi pháp môn sâu xa, thành tựu nhiều ý vui rộng lớn, nhận lãnh mưa pháp môn lớn của Như Lai, nghe rồi vui mừng khéo biết phân đều.

Vì nghĩa này nên nay đức Như Lai ở trong đại chúng thanh tịnh, rống lớn tiếng sư tử, rưới mưa pháp lớn, làm nhiều lợi ích.

Này Khánh Hỷ! Như vua Chuyển luân có nhiều con, mang dòng tộc mẹ thanh tịnh, hình tướng đoan nghiêm. Bấy giờ, vua ấy có nhiều kho báu, gọi hết các con đến phân phát ban cho. Trong tâm vua hoàn toàn không dối gạt hay thiên vị. Những người con được nhiều của báu, càng kính mến vua cha, đều nghĩ thế này: "Hôm nay chúng ta đều biết, phụ vương đã cho chúng ta lợi đồng nhau". Cũng vậy, Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác là đại pháp chủ, làm đại pháp vương. Tự nhiên triệu tập các đệ tử chơn chánh của Phật, đem kho pháp lớn phân bố ban cho. Tâm Ngài hoàn toàn không hư dối thiên vị. Khi ấy, các đệ tử Phật đạt được pháp vi diệu, đều kính mến Như Lai. Họ nghĩ thế này: Ngày nay chúng ta biết rõ, Như Lai ban cho pháp lợi đồng nhau. Chúng ta phải nỗ lực tinh tấn, nối truyền giống Phật khiến chẳng dứt mất.

Này Khánh Hỷ! Pháp báu vi diệu sâu xa này chẳng phải các hữu tình khác có thể tin nhận. Như kẻ tin hiểu thấp kém, kẻ tăng thượng mạn, kẻ hành ác kiến, kẻ hành hữu tướng, kẻ hành có sở đắc, kẻ bị ngã mạn phá hoại, kẻ bị tham, sân, si xô đè, kẻ vượt đường mà đi v.v… Hạng người như vậy gọi là hữu tình khác. Đối với pháp môn này không thể tin nhận.

Khánh Hỷ nên biết! Các loài hữu tình tin hiểu thấp kém, không thể quí mến của báu Luân vương. Còn con Luân vương mới sanh kính mến của báu ấy.

Khánh Hỷ nên biết! Các loài hữu tình bần cùng thấp kém, đâu thể tham châu báu của Luân vương như: Xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc báu, nữ báu, chủ báu, quan thần, chủ binh báu và các loại y phục tốt đẹp khác, kể cả nhiều của báu quí giá như: Chân châu Mạt ni, kim ngân, san hô, lưu ly v.v… Người nghèo khổ kia giả như thấy được, cũng xấu hổ vì không thể lấy, không thể dùng. Dù có đem đi bán, không biết giá trị, ra giá rất thấp, theo giá trả bèn bán. Hoặc không xét phân biệt báu vật, tâm bèn nhàm chán vứt bỏ đi.

Khánh Hỷ nên biết! Người nghèo khổ kia chẳng những không hiểu rõ giá trị của báu vật, mà còn không biết tên của báu vật đó. Như vậy, Khánh Hỷ! Chỉ có con của Pháp thân Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, hoặc các Thanh văn v.v… đã chứng ngộ chân lý, cầu đại Bồ đề, hoặc các Bồ Tát được bạn lành chơn tịnh giúp đỡ hộ trì, thì mới có thể tin nhận kho báu

pháp bảo này. Sự kính mến sâu xa kia chẳng thể đắc pháp bảo tương ưng Không, nhưng có thể thọ dụng giáo lý tương ưng với Phật pháp chơn tịnh; cũng có thể tu hành tất cả pháp, không chấp trước các Bồ Tát hạnh.

Khánh Hỷ nên biết! Các loài hữu tình bần cùng thấp kém là kẻ thiếu nghe chánh pháp, phá hoại sự nghe chánh pháp. Người ngu si không mắt, làm sao mong cầu kho báu chánh pháp. Giả như có gặp được cũng không biết kính trọng, đối với hữu tình khác coi nhẹ mà bán rẻ, hoặc tâm nhàm chán bèn vứt bỏ đi.

Này Khánh Hỷ! Nếu kẻ đồ tể, hoặc kẻ gánh thây chết, hoặc các công thợ, hoặc những kẻ bần tiện nuôi mạng bằng nghề xấu xa thì không bao giờ tìm cầu được nhiều trân bảo quí giá. Giả sử họ có thấy cũng không lấy được, không dùng được, hoặc dù có cũng tùy giá rẻ liền bán cho người, hoặc nhàm chán mà vứt bỏ đi.

Khánh Hỷ nên biết! Hạng đồ tể v.v… tức là nói về tất cả ngoại đạo, cũng là các chúng đệ tử ngoại đạo; hoặc những kẻ bần tiện, người sinh sống nghề xấu xa, là chỉ cho phàm phu ngu si. Kẻ kia thường lún chìm trong ao bùn ác kiến. Tất cả thời hành có sở đắc, ưa tướng trói buộc, hành hạnh hữu tướng, hướng đến các cõi vượt đường mà đi, không thể mong cầu của báu chánh pháp. Giả như có người gặp được của báu nhưng không thể giữ dùng, hoặc quá nhàm chán vứt bỏ, hoặc coi thường mà cho người khác.

Khánh Hỷ nên biết! Nếu các Phật tử hành theo Phật hành, vì muốn an trụ giữ gìn mười lực của Như Lai, bốn điều không sợ v.v… và vô biên Phật pháp khác khiến không đoạn tận, thì sẽ cầu được kho pháp báu sâu xa. Họ đối với kho pháp báu sâu xa như vậy, thâm tâm khởi tưởng chân bảo quí trọng, khéo thọ dùng, tinh tấn chuyên cần, giữ gìn không cho hoại mất.

Khánh Hỷ nên biết! Chẳng phải dã can có thể học được tiếng rống sư tử; chỉ có sư tử con do sư tử chúa sanh mới có thể học được tiếng rống ấy.

Khánh Hỷ nên biết! Nói dã can là dụ cho các tà kiến của phàm phu ngu si. Họ chắc chắn không thể tinh tấn siêng năng, phương tiện học tiếng rống đại Sư tử Chánh đẳng giác, mà phải các đệ tử Phật sanh từ trí tự nhiên Chánh đẳng giác, mới có thể tinh tấn siêng năng tu học tiếng rống đại Sư tử Chánh đẳng giác. Như vậy, chỉ có đệ tử Phật mới có thể nhận dùng pháp tài Vô thượng Chánh đẳng giác.

Khi ấy, Xá lợi Tử bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Kỳ diệu thay! Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác có thể tập hợp chúng hội thanh tịnh như thế. Hi hữu thay! Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác có thể nhóm chúng hội tối thắng, chúng hội tự nhiên, chúng hội khó chinh phục, chúng hội như Kim cương không động, không chuyển, không loạn, để thuyết Bát nhã Ba la mật.

Phật bảo Xá lợi Tử:

- Ông đã tán thán hoàn hảo về công đức của chúng hội.

Xá lợi Tử bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Công đức của chúng hội chẳng phải con có thể khen ngợi. Vì sao? Vì nay nhờ chúng hội này thành tựu vô lượng, vô biên công đức, như núi Diệu Cao khen chẳng thể hết được.

Phật dạy:

- Này Xá lợi Tử! Đúng vậy! Đúng vậy! Đúng như ông đã nói, nay chúng hội này thành tựu vô lượng, vô biên công đức thù thắng thanh tịnh hiếm có. Chư Phật Thế Tôn khen ngợi còn không thể hết huống là các hữu tình khác.

Này Xá lợi Tử! Trong chúng hội này, không phải sức của Phật Thế Tôn có thể tập hợp, cũng chẳng phải Như Lai ưa thích chúng hội này mà khiến cho họ tập hợp; chỉ do sức căn lành của chúng này nghe danh Ta mà đến nhóm hội.

Lại nữa, đại chúng này không vì Phật đến, cũng chẳng phải thần thông của Như Lai làm cho họ đến, mà do sức căn lành của chúng này tự giác ngộ phát khởi mà đến đây, đúng pháp là như vậy. Nếu Phật Thế Tôn muốn nói diệu pháp sâu xa như thế, thì nhất định có các đại Bồ Tát như thế, từ các nước Phật mà đến nhóm hội.

Này Xá lợi Tử! Nếu chư Phật Thế Tôn quá khứ, hiện tại, vị lai hoặc mười phương cõi, muốn khai thị tạng pháp Bồ Tát sâu xa mầu nhiệm để dứt trừ tất cả nghi, thì chắc chắc có đại chúng với vô lượng, vô biên công đức tối thắng thanh tịnh như thế tập hợp. Nếu có đại chúng với vô lượng, vô biên công đức tối thắng thanh tịnh như thế tập hợp, thì chư Phật Thế Tôn nói tạng pháp Bồ Tát sâu xa mầu nhiệm để dứt trừ tất cả nghi.

Phật lại bảo đại Bồ Tát Thiện Dũng Mãnh:

- Này Thiện Dũng Mãnh! Ta ở bất cứ nơi nào cũng vì các chúng đại Bồ Tát tuyên thuyết Bát nhã Ba la mật, giúp họ siêng năng tu học.

Sự học Bát Nhã của chúng Bồ Tát như thế nào? Nếu có thể thông đạt được thật tánh các pháp là Bát nhã Ba la mật. Như vậy, Bát nhã Ba la mật mầu nhiệm sâu xa không thể nói. Nay theo chỗ biết cảnh giới văn cú thế tục của các ông, Ta phương tiện diễn nói Bát nhã Ba la mật sâu xa, giúp các chúng đại Bồ Tát nghe rồi, phương tiện tinh tấn siêng năng tu học.

(Bát nhã Ba la mật không nương vào tất cả pháp)

Thiện Dũng Mãnh! Sắc uẩn chẳng phải Bát nhã Ba la mật; thọ, tưởng, hành, thức uẩn cũng chẳng phải Bát nhã Ba la mật. Lìa sắc uẩn chẳng phải Bát nhã Ba la mật; lìa thọ, tưởng, hành, thức uẩn cũng chẳng phải Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì bờ kia của sắc uẩn không phải là sắc uẩn; bờ kia của thọ, tưởng, hành, thức uẩn cũng không phải là thọ, tưởng, hành, thức uẩn. Như bờ kia sắc uẩn, sắc uẩn cũng vậy; như bờ kia thọ, tưởng, hành, thức uẩn, thọ, tưởng, hành, thức uẩn cũng vậy.

Thiện Dũng Mãnh! Trong đây, bờ kia của sắc uẩn không phải là sắc uẩn, là nói sắc uẩn lìa trói buộc; bờ kia của thọ, tưởng, hành, thức uẩn cũng không phải là thọ, tưởng, hành, thức uẩn, là nói thọ, tưởng, hành, thức uẩn lìa trói buộc.

Như bờ kia sắc uẩn, sắc uẩn cũng vậy. Nói tự tánh sắc uẩn như vậy, tức là nói sắc uẩn như sở hữu tánh, bản tánh bất khả đắc. Như bờ kia thọ, tưởng, hành, thức uẩn; thọ, tưởng, hành, thức uẩn cũng vậy. Nói tự tánh thọ, tưởng, hành, thức uẩn như vậy, tức là nói thọ, tưởng, hành, thức uẩn như sở hữu tánh, bản tánh bất khả đắc.

Như sắc uẩn như sở hữu tánh, bản tánh bất khả đắc. Nên biết Bát nhã Ba la mật cũng lại như vậy. Như thọ, tưởng, hành, thức uẩn như sở hữu tánh, bản tánh bất khả đắc. Nên biết Bát nhã Ba la mật cũng lại như vậy.

Thiện Dũng Mãnh! Nhãn xứ chẳng phải Bát nhã Ba la mật; nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ cũng chẳng phải Bát nhã Ba la mật. Lìa nhãn xứ chẳng phải Bát nhã Ba la mật; lìa nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ cũng chẳng phải Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì bờ kia của nhãn xứ không phải là nhãn xứ; bờ kia của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ cũng không phải là nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ. Như bờ kia nhãn xứ, nhãn xứ cũng vậy; như bờ kia nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ cũng vậy.

Thiện Dũng Mãnh! Trong đây, bờ kia của nhãn xứ không phải là nhãn xứ, là nói nhãn xứ lìa trói buộc; bờ kia của nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ cũng không phải là nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ, là nói nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ lìa trói buộc.

Như bờ kia nhãn xứ, nhãn xứ cũng vậy. Nói tự tánh nhãn xứ như vậy, tức là nói nhãn xứ như sở hữu tánh, bản tánh bất khả đắc. Như bờ kia nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ; nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ cũng vậy. Nói tự tánh nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ như vậy, tức là nói nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ như sở hữu tánh, bản tánh bất khả đắc.

Như nhãn xứ như sở hữu tánh, bản tánh bất khả đắc. Nên biết Bát nhã Ba la mật cũng lại như vậy. Như nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ như sở hữu tánh, bản tánh bất khả đắc. Nên biết Bát nhã Ba la mật cũng lại như vậy.

Thiện Dũng Mãnh! Sắc xứ chẳng phải Bát nhã Ba la mật; thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ cũng chẳng phải Bát nhã Ba la mật. Lìa sắc xứ chẳng phải Bát nhã Ba la mật; lìa thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ cũng chẳng phải Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì bờ kia của sắc xứ không phải là sắc xứ; bờ kia của thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ cũng không phải là thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ. Như bờ kia sắc xứ, sắc xứ cũng vậy; như bờ kia thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ, thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ cũng vậy.

Thiện Dũng Mãnh! Trong đây, bờ kia của sắc xứ không phải là sắc xứ, là nói sắc xứ lìa trói buộc; bờ kia của thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ cũng không phải là thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ, là nói thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ lìa trói buộc.

Như bờ kia sắc xứ, sắc xứ cũng vậy. Nói tự tánh sắc xứ như vậy, tức là nói sắc xứ như sở hữu tánh, bản tánh bất khả đắc. Như bờ kia thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ; thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ cũng vậy. Nói tự tánh thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ như vậy, tức là nói thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ như sở hữu tánh, bản tánh bất khả đắc.

Như sắc xứ như sở hữu tánh, bản tánh bất khả đắc. Nên biết Bát Nhã cũng lại như vậy. Như thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ như sở hữu tánh, bản tánh bất khả đắc. Nên biết Bát nhã Ba la mật cũng lại như vậy.

Nhãn giới cho đến nhãn thức giới cũng lại như vậy.

Thiện Dũng Mãnh! Tất cả pháp chẳng phải Bát nhã Ba la mật; lìa tất cả pháp cũng chẳng phải Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh!

Vì bờ kia của tất cả pháp không phải là tất cả pháp. Như bờ kia tất cả pháp, tất cả pháp cũng vậy.

Thiện Dũng Mãnh! Trong đây, bờ kia của tất cả pháp không phải là tất cả pháp, là nói tất cả pháp lìa trói buộc. Như bờ kia tất cả pháp, tất cả pháp cũng vậy. Nói tự tánh tất cả pháp như vậy, tức là nói tất cả pháp như sở hữu tánh, bản tánh bất khả đắc.

Như tất cả pháp như sở hữu tánh, bản tánh bất khả đắc. Nên biết Bát nhã Ba la mật cũng lại như vậy.

Này Thiện Dũng Mãnh! **Như vậy, Bát nhã Ba la mật không nương vào sắc uẩn; cũng không nương vào thọ, tưởng, hành, thức uẩn. Bát nhã Ba la mật không nương vào nhãn xứ; cũng không nương vào nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ. Bát nhã Ba la mật không nương vào sắc xứ; cũng không nương vào thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ. Bát nhã Ba la mật không nương vào nhãn giới; cũng không nương vào nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý giới. Bát nhã Ba la mật không nương vào sắc giới; cũng không nương vào thanh, hương, vị, xúc, pháp giới. Bát nhã Ba la mật không nương vào nhãn thức giới; cũng không nương vào nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức giới. Bát nhã Ba la mật không nương vào tất cả pháp.**

Này Thiện Dũng Mãnh! **Như vậy, Bát nhã Ba la mật không ở trong sắc uẩn, không ở ngoài sắc uẩn, không ở giữa hai, xa lìa mà trụ. Cũng không ở trong thọ, tưởng, hành, thức uẩn, không ở ngoài thọ, tưởng, hành, thức uẩn, không ở giữa hai, xa lìa mà trụ. Như vậy, Bát nhã Ba la mật không ở trong 12 xứ, 18 giới không ở ngoài 12 xứ, 18 giới không ở giữa hai, xa lìa mà trụ. Như vậy, Bát nhã Ba la mật không ở trong tất cả pháp, không ở ngoài tất cả pháp, không ở giữa hai, xa lìa mà trụ.**

Này Thiện Dũng Mãnh! Như vậy, Bát nhã Ba la mật cùng ngũ uẩn chẳng tương ưng, chẳng phải không tương ưng. Bát nhã Ba la mật cùng 12 xứ, 18 giới chẳng tương ưng, chẳng phải không tương ưng. Như vậy, Bát nhã Ba la mật cùng tất cả pháp chẳng tương ưng, chẳng phải không tương ưng.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ngũ uẩn như*(chơn như ngũ uẩn)* tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh như sở hữu, gọi là Bát nhã Ba la mật. 12 xứ như, 18 giới như tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh như

sở hữu, gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp như tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh như sở hữu, gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ngũ uẩn ấy tánh lìa ngũ uẩn. Vì sao? Vì chẳng phải trong ngũ uẩn có tánh ngũ uẩn. Đây là vô sở hữu, nên gọi Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ mười tám giới ấy tánh lìa tất cả xứ giới. Vì sao? Vì chẳng phải trong 12 xứ 18 giới có tánh tất cả xứ giới. Đây là vô sở hữu, nên gọi Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp ấy tánh lìa tất cả pháp. Vì sao? Vì chẳng phải trong tất cả pháp có tánh tất cả pháp. Đây là vô sở hữu, nên gọi Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Tự tánh sắc uẩn lìa sắc uẩn. Tự tánh thọ, tưởng, hành, thức uẩn lìa thọ, tưởng, hành, thức uẩn. Tự tánh lìa này gọi là Bát nhã Ba la mật. Tự tánh 12 xứ lìa 12 xứ. Tự tánh 18 giới lìa 18 giới. Tự tánh lìa này gọi là Bát nhã Ba la mật. Tự tánh tất cả pháp lìa tất cả pháp. Tự tánh lìa này gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ngũ uẩn không có tự tánh ngũ uẩn. Không có tự tánh này gọi là Bát nhã Ba la mật. 12 xứ không có tự tánh 12 xứ. 18 giới không có tự tánh 18 giới. Không có tự tánh này gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp không có tự tánh tất cả pháp và không có tự tánh này gọi là Bát nhã Ba la mật.

(Tất cả pháp không thật có, thi thiết giả có, tức không. Tất cả pháp vắng lặng xa lìa, không bờ này bờ kia. Nên nói chẳng có trói có buộc. Tất cả pháp không có tự tánh, không có tự tánh cũng tức là không, Bát nhã Ba la mật cũng không. Nên nói không có tự tánh này là Bát nhã Ba la mật. Thay lời lược giải dưới đây sẽ nói ý này).

Thay lời lược giải:

***1.** Phần đầu của Q.594, nói đến Tát đỏa, Bồ Tát, Bồ đề, Bồ đề Bồ Tát hay Bồ đề Tát đỏa như phần cuối của Q.593. Quyển 594 đề cập đến Ma ha tát hay Bồ Tát Ma ha tát. Thông thường do phân biệt giác tâm (nguyện đại, hạnh đại, chúng sanh đại) giữa các chúng sanh đó mà nói lên sự khác biệt về danh tướng. Nhưng theo Phật nếu thật giác Bồ đề cùng tâm chẳng thể đắc, không sanh chẳng sanh, nên gọi là Bồ Tát, cũng gọi Ma ha tát. Phật bảo:*

"Này Thiện Dũng Mãnh! Bồ đề cùng tâm chẳng phải mỗi có khác, chẳng ở trong tâm có thật Bồ đề, chẳng phải trong Bồ đề có thật tâm, Bồ đề cùng tâm như thật như lý đều chẳng thể nói đây giác đây tâm. Bởi như thật giác Bồ đề cùng tâm đều chẳng thể đắc, không sanh chẳng sanh, nên gọi Bồ Tát, cũng gọi Ma ha tát và như thật hữu tình. Vì sao? Vì như thật biết chẳng thật có tánh. Như thật biết chẳng thật có tánh gì? Là các thế gian đều chẳng thật có, chẳng thật sở nhiếp, chẳng thật có sanh, chỉ giả an lập.

Sao là thế gian chẳng thật có sanh chỉ giả an lập? Chẳng thật có ấy, vì không thật sanh vậy. Vì không thật sanh và chẳng thật có, nên nói các pháp không thật không tánh. Do như thật biết chẳng thật có tánh, nên cũng có thể nói như thật hữu tình. Đối trong thật có cũng chẳng chấp thật có, nên lại có thể nói tùy như thật hữu tình. Mặc dù nói như vậy mà như không nói. Vì sao? Vì lý như thật chẳng phải có chút hữu tình hoặc Ma ha tát. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì chứng vào Đại thừa gọi Ma ha tát vậy".

Đó là ý nghĩa về các danh tướng kể trên. Thông thường theo thế đế, sở dĩ được gọi là đại Bồ Tát hay Bồ Tát Ma ha tát là những vị tu hành có nguyện đại, hạnh đại, chúng sanh đại. Câu kết luận của đoạn Kinh này làm chúng ta ngạc nhiên: "Vì lý như thật chẳng có chút hữu tình hoặc Ma ha tát. Vì sao? Vì chứng vào Đại thừa gọi là Ma ha tát". *Vậy, cần phải biết như thế nào gọi là Đại thừa, xin đọc tiếp:*

2. *Hầu hết các Kinh sách đều nói Đại thừa là cỗ xe lớn có thể chở nhiều chúng sanh đến bờ bên kia. Nhưng ở đây Đại thừa lại nói về trí, nói về Ma ha tát, Bồ đề, Bồ Tát...*

"Này Thiện Dũng Mãnh! Sao gọi Đại thừa? Nghĩa là Nhất thiết trí gọi là Đại thừa. Sao gọi Nhất thiết trí? Nghĩa là có bao các trí hoặc trí hữu vi, hoặc trí vô vi, hoặc trí thế gian, hoặc trí xuất thế gian, hoặc trí năng chứng vào như thế thảy gọi Ma ha tát. Vì sao? Vì năng xa lìa tưởng đại hữu tình gọi Ma ha tát. Lại năng xa lìa nhóm đại vô minh gọi Ma ha tát. Lại năng xa lìa nhóm đại chư hành gọi Ma ha tát. Lại năng xa lìa nhóm đại vô tri gọi Ma ha tát. Lại năng xa lìa nhóm đại chúng khổ gọi Ma ha tát.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu năng xa lìa được tưởng đại hữu tình gọi Ma ha tát. Các vị ấy đối tất cả pháp tâm tâm sở, tuy vô sở đắc mà năng biết rõ được bản tánh của tâm. Các vị ấy đối Bồ đề và Bồ đề phần pháp,

tuy vô sở đắc mà năng biết rõ được bản tánh Bồ đề. Các vị ấy do trí đây chẳng đối nội tâm thấy có Bồ đề, cũng chẳng lìa tâm thấy có Bồ đề. Chẳng đối trong Bồ đề thấy có thật tâm, cũng chẳng lìa Bồ đề thấy có thật tâm. Như vậy trừ khiển, không sở tu tập, không sở trừ khiển, đối sở tu tập và sở trừ khiển đều không sở đắc, không sở nương cậy, không sở chấp đắm. Mặc dù chẳng thấy có tâm tánh Bồ đề, mà năng phát khởi được tâm Đại Bồ đề.

Nếu có thể phát tâm Bồ đề như thế thì mới gọi là chơn thật Bồ Tát".

Không thấy tâm, không thấy Bồ đề, không sở trừ khiển, không sở tu tập... Phát tâm Bồ đề hay phát tâm hướng đến Đại thừa, sự phát tâm này cũng không năng sở, không phân biệt chấp đắm. Nếu hành được như thế tức an trụ Bồ đề, an trụ Đại thừa mới gọi là Bồ Tát lớn(Bồ Tát ma ha tát). Vì không có Bồ Tát ma ha tát thì không có Đại thừa, không có Phật đạo. Đó là câu trả lời: Sao gọi là Đại thừa?

***3.** Điểm đáng chú ý thứ ba trong Q.594, là Kinh đề cập đến uẩn, xứ, giới và tất cả pháp, tức Kinh muốn nói đến danh sắc(1), thân căn(2) hay khí thế gian(3) hay nói khác là muốn đề cập đến TÂM và VẬT, y báo chánh báo hay nhân sinh quan và vũ trụ quan(4), mà trong đó Bát nhã Ba la mật không phải tự nó bày tỏ quan điểm của chính nó mà phải hiểu:*

"Bát nhã Ba la mật không nương vào sắc uẩn; cũng không nương vào thọ, tưởng, hành, thức uẩn. Bát nhã Ba la mật không nương vào nhãn xứ; cũng không nương vào nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ. Bát nhã Ba la mật không nương vào sắc xứ; cũng không nương vào thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ. Bát nhã Ba la mật không nương vào nhãn giới; cũng không nương vào nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý giới. Bát nhã Ba la mật không nương vào sắc giới; cũng không nương vào thanh, hương, vị, xúc, pháp giới. Bát nhã Ba la mật không nương vào nhãn thức giới; cũng không nương vào nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức giới. Bát nhã Ba la mật không nương vào tất cả pháp.

Này Thiện Dũng Mãnh! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không ở trong sắc uẩn, không ở ngoài sắc uẩn, không ở giữa hai, xa lìa mà trụ. Cũng không ở trong thọ, tưởng, hành, thức uẩn; không ở ngoài thọ, tưởng, hành, thức uẩn; không ở giữa hai, xa lìa mà trụ. Như vậy, Bát nhã Ba la mật không ở trong 12 xứ, 18 giới không ở ngoài 12 xứ, 18 giới, không ở giữa hai, xa lìa

mà trụ. Như vậy, Bát nhã Ba la mật không ở trong tất cả pháp, không ở ngoài tất cả pháp, không ở giữa hai, xa lìa mà trụ.

Này Thiện Dũng Mãnh! Như vậy, Bát nhã Ba la mật cùng ngũ uẩn chẳng tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng. Bát nhã Ba la mật cùng 12 xứ, 18 giới chẳng tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng. Như vậy, Bát nhã Ba la mật cùng tất cả pháp chẳng tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ngũ uẩn như *(chơn như ngũ uẩn)* tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh như sở hữu, gọi là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ như, 18 giới như tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh như sở hữu, gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp tánh như chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh như sở hữu, gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ngũ uẩn ấy tánh lìa ngũ uẩn. Vì sao? Vì chẳng phải trong ngũ uẩn có tánh ngũ uẩn. Đây là vô sở hữu, nên gọi Bát nhã Ba la mật. 12 xứ 18 giới ấy tánh lìa tất cả xứ giới. Vì sao? Vì chẳng phải trong 12 xứ 18 giới có tánh tất cả xứ giới. Đây là vô sở hữu, nên gọi Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp ấy tánh lìa tất cả pháp. Vì sao? Vì chẳng phải trong tất cả pháp có tánh tất cả pháp. Đây là vô sở hữu, nên gọi Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Tự tánh sắc uẩn lìa sắc uẩn. Tự tánh thọ, tưởng, hành, thức uẩn lìa thọ, tưởng, hành, thức uẩn. Tự tánh lìa này gọi là Bát nhã Ba la mật. Tự tánh 12 xứ lìa 12 xứ. Tự tánh 18 giới lìa 18 giới. Tự tánh lìa này gọi là Bát nhã Ba la mật. Tự tánh tất cả pháp lìa tất cả pháp. Tự tánh lìa này gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ngũ uẩn không có tự tánh ngũ uẩn. Không có tự tánh này gọi là Bát nhã Ba la mật. 12 xứ không có tự tánh 12 xứ. 18 giới không có tự tánh 18 giới. Không có tự tánh này gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp không có tự tánh tất cả pháp và không có tự tánh này gọi là Bát nhã Ba la mật”.

Nói Bát Nhã không nương vào uẩn, xứ, giới, Bát Nhã cũng không ở trong uẩn xứ giới, không ở ngoài, cũng không ở giữa, xa lìa mà trụ. Điều đó có nghĩa Bát Nhã cũng không nương, không trụ, không chấp... Kinh cũng nói thêm rằng mặc dù vạn hữu trong thiên sai vạn biệt như thế nào đi nữa cũng đều không có tự tánh. Không có tự tánh tức là không. Nên nói không này gọi là Bát nhã Ba la mật.

Nói tự tánh các pháp lìa tất cả pháp. Tự tánh này gọi là Bát nhã Ba la mật. Bát Nhã cũng là pháp. Không pháp nào có tự tánh, nên nói là không. Tự tánh là cái tự có bản thể riêng biệt, "nó là nó", cái có thể tự sanh. Nhưng không có pháp nào có tự thể riêng biệt, nên gọi là không. Trong tánh Không tất cả đều vô sở hữu, bất khả đắc thì làm gì có buộc, có lìa. Có buộc, có lìa, là có dính mắc tức do tâm hành của con người, không phải do các pháp. Bát Nhã không trói, không mở cũng không lìa. Vì Bát Nhã cũng là không. Biết như vậy gọi là Bát nhã Ba la mật, thì có thể xa lìa tất cả.

Phần cuối của Q.594 có đoạn Kinh quan trọng đáng ghi nhớ là: "Ngũ uẩn như *(chơn như ngũ uẩn)* tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh như sở hữu, gọi là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ như, mười tám giới như tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh như sở hữu, gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp tánh như chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh như sở hữu, gọi là Bát nhã Ba la mật".

Tại sao đang nói tất cả pháp không có tư tánh lại nói đến các pháp như? Chỉ khi nào thấy được cái như tánh của uẩn xứ giới hay của vạn pháp, tánh nó chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tức chứng được chơn như thật tướng của tất cả pháp thì đắc Bát Nhã Trí hay Giác ngộ. Vì như là không, thật tướng của tất cả pháp cũng không, Bát Nhã cũng là không.

Thâm nhập được pháp như, pháp không là thấy thật tướng của tất cả pháp, nên được như như bất động. Sống với tâm như như bất động là sống trong đệ nhất nghĩa nên thấy tất cả pháp đều bình đẳng. Khi đạt được cái thấy biết bình đẳng trên tất cả pháp, thì được thanh tịnh như chơn như, như pháp giới, như pháp tánh, như thật tế... Đến đây, là nhập pháp giới sanh trí tuệ, nên nói là Giác ngộ.

Ngày nào còn thấy trần cảnh lao xao thì ngày ấy vẫn còn "hợp trần nên bội giác". Chỉ khi nào lìa tánh lìa tướng thì "chạm mắt tức Bồ đề". Nên Phần Mạn thù Thất Lợi, Q.575, ĐBN, nói:

"Nếu muốn hiểu rõ tánh tất cả pháp tức là Bồ đề, tất cả Bồ đề tức là pháp giới, đây tức là thật tế, thật tế tức là Không, tâm không thối lui, thì phải học Bát nhã Ba la mật thâm sâu này".

Học Bát Nhã đến nơi đến chốn rồi, thì "Tất cả thanh sắc đều là mắt tuệ Phật". Nên trong Kinh Lăng Nghiêm Phật bảo: : "Chính sáu căn làm

cho các ông sanh tử luân hồi và cũng chính sáu căn làm cho các ông an vui giải thoát". *Tại vì sao? Vì căn là môi giới của trần cảnh với thức. Mê thì sống bằng thức phân biệt chấp trước, nên phải chịu sanh tử luân hồi. Ngộ thì thức biến thành trí nên gọi là an vui giải thoát.*

Thích nghĩa cho phần "Thay lời lược giải" này:

*(1). **Danh sắc:*** (名色) *Phạm, Pàli: nàma-rùpa là từ gọi chung danh và sắc, là chi thứ tư trong 12 chi nhân duyên. Cũng gọi danh sắc chi. Thông thường gọi một cách tổng quát tất cả tinh thần (danh) và vật chất (sắc). Danh nói về phương diện TÂM, sắc chỉ phương diện VẬT. Danh sắc cũng chỉ chung cho năm uẩn. Trong năm uẩn: Thụ, Tưởng, Hành, Thức là tâm pháp; tâm không có hình thể, phải nhờ danh biểu hiện, cho nên gọi Thụ, Tưởng, Hành, Thức là danh. Sắc uẩn do nhiều cực vi tạo thành, là vật thể có chất ngại, nên gọi là sắc. Về ý nghĩa của danh sắc, giữa các tông phái có sự giải thích khác nhau. Hữu bộ đứng trên lập trường Thai sinh học để lý giải 12 duyên khởi, chủ trương mỗi chi trong 12 chi duyên khởi đều lấy năm uẩn làm thể. Trong đó, năm uẩn của sát na đầu tiên lúc thụ thai kết sinh, gọi là thức, chi Thức. Sau khi thụ thai, bốn sắc căn: mắt, tai, mũi, lưỡi chưa thành, sáu chỗ chưa đủ, gọi là danh sắc, chi Danh sắc. Nhưng tông Duy thức thì cho chi Danh sắc là chủng tử của dị thục uẩn, tức là năm chi thức v.v... nhờ chi Vô minh và chi Hành giúp đỡ mà dẫn sinh ra quả ở vị lai, gọi là Chủng tử danh ngôn của Dị thục vô ký, trong đó, ngoại trừ chủng tử của bản thức, sáu căn, xúc, thụ, còn lại đều là danh sắc. Hoặc có thuyết nói, chủng tử của năm uẩn đều là danh sắc. Ngoài ra, nếu giải thích 12 duyên khởi trên quan điểm luận lý và quan hệ, thì duyên thức mà sanh danh sắc, duyên danh sắc mà có lục xứ, tức danh sắc là đối tượng của thức nương vào cơ năng của lục xứ, rồi do thức nhận biết tất cả pháp. [X. Trường a hàm Q.10 Kinh Đại duyên phương tiện; luận Đại tỳ bà sa Q.23; luận Câu xá Q.9; luận Thành duy thức Q.8; luận Du già sư địa Q.9, Q.56, Q.93; luận Thuận chính lý Q.26; Đại thừa nghĩa chương Q.4; Đại thừa Pháp Tướng Tôn danh mục Q.1 phần dưới]. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên) - Từ điển Phật Quang.*

Thích nghĩa này có tánh bác học, vì dựa vào 12 duyên khởi và Duy thức học. Nếu không học qua hai môn này, không dễ gì hiểu được danh sắc là như thế nào. Nói nôm na, danh là những gì thuộc thân căn như nhãn nhĩ tỷ thiệt thân và ý. Đối tượng của sáu cơ năng này là sắc thanh

hương vị xúc pháp. Sự tương quan giữa căn (danh) và trần (sắc) tức tương quan giữa con người và môi trường sống của con người, gọi chung là danh sắc. Nói một cách chuyên môn danh sắc là thân căn và khí thế gian hay nhân sinh và vũ trụ, là đối tượng nghiên cứu của các khoa nhân văn kể cả tôn giáo. Với định nghĩa sơ khởi đó, đi xa hơn chúng ta mới có thể hiểu thế nào là thân căn và khí thế gian hay nói khác là các quan điểm thuộc nhân sinh và vũ trụ, được giải thích sau đây.

*(2). **Thân căn:*** (身根) *Phạm, Pàli: Kàyendriya. Gọi tắt: Thân. Chỉ cho tịnh sắc (vật chất rất nhỏ nhiệm) tiếp thu lấy xúc cảnh vô kiến hữu đối, là chỗ nương gá của thức thân. Ở đây chỉ cho tịnh sắc căn trong thân thể chứ không phải nói về phù trần căn của nhục thể; là 1 trong 5 căn, 1 trong 6 căn, 1 trong 12 xứ, 1 trong 18 giới, 1 trong 22 căn. Theo Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương, quyển 3 thì nghĩa của chữ Thân là lấy theo nghĩa chứa nhóm, nghĩa nương tựa của tiếng Phạm Kàya (Hán âm: Ca da). Các đại chủng và tạo sắc khác như nhãn căn... tuy cũng đều chứa nhóm, nhưng Thân căn là chỗ nương tựa của các căn và nhiều pháp, tức nhiều pháp đều chứa nhóm trong thân căn, cho nên đặc biệt gọi Thân là Kàya. Thân căn này, trong 12 xứ được gọi là Thân xứ (Phạm: Kàyàyatana), trong 18 giới, gọi là Thân giới (Phạm: Kàya-dhàtu). Thông thường gọi Thân là chỉ chung cho khối thịt, khác hẳn với Thân căn. Trong các luận Tỳ bà sa... gân, thịt... được gọi chung là Phù trần căn, đối với Thân căn có tác dụng năng xúc thì gọi là Thắng nghĩa căn. Thân căn chỉ tồn tại ở cõi Dục và cõi Sắc, cõi Vô sắc thì không. Luận Đại tỳ bà sa quyển 90 cho rằng Thân căn ở địa ngục khác với Thân căn ở cõi người, nghĩa là trong địa ngục cho dù bị cắt đứt ra từng lóng đốt, cho đến vữa nát ra cũng vẫn còn Thân căn. [X. luận Đại tỳ bà sa Q.144; luận Du già sư địa Q.3, 54; luận Thành duy thức Q.10; luận Câu xá Q.4; Câu xá luận quang ký Q.2, 4; Thành duy thức luận thuật ký Q.3, phần đầu, 10 phần cuối; Phật gia danh tướng thông thích Q.thượng (Hùng thập lực)]. -Từ điển Phật Quang.*

*(3). **Khí thế hay khí thế gian:*** (器世間) *Phạm: Bhàjana-loka, cũng gọi Khí thế giới, Khí giới, Khí. Chỉ cho đất nước là nơi sinh sống của tất cả chúng sinh, 1 trong 3 thế gian. Vì đất nước chứa đựng chúng sinh giống như đồ dùng chứa đựng các vật nên gọi là Khí, dễ biến đổi, dễ hư nát nên gọi là Khí thế gian. Cứ theo luận Đại tỳ bà sa, quyển 134, thì trong 1 kiếp Khí thế gian được tạo thành, trong 19 kiếp các loài hữu tình dần dần sinh*

trụ. Khí thế gian chỉ đến cõi trời Sắc cứu kính, phía trên đó là trời Vô sắc. Tiểu thừa cho rằng Khí thế gian do cộng nghiệp của chúng sinh chiêu cảm lấy, còn Duy thức Đại thừa thì chủ trương rằng Khí thế gian là do thức A lại da biến hiện. Ngoài ra, trong luận Tịnh độ của Ngài Thiên thân, Tịnh độ trang nghiêm của Phật A di đà được gọi là Khí thế gian thanh tịnh, vì Tịnh độ này là do sức bản nguyện của Như lai kiến lập, cho nên gọi là Khí thế gian, nhưng khác với quốc độ hữu lậu do cộng nghiệp của chúng sinh chiêu cảm. [X. luận Đại tỳ bà sa Q.133; luận Câu xá Q.11; luận Thành duy thức Q.2; Vãng sinh luận chú Q.3; Câu xá luận quang ký Q.11; Thành duy thức luận thuật ký Q.3 phần đầu; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.5; Hoa nghiêm Kinh thám huyền ký Q.17; Hoa nghiêm Kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.1; Bách pháp vấn đáp sao Q.1; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Thế Gian) - Từ điển Phật Quang.

*(4). **Nhân sinh quan và vũ trụ quan**: Quan điểm về cuộc đời, về ý nghĩa và mục đích cuộc sống giữa con người và vũ trụ hay quan niệm về mối tương quan vật chất và tinh thần giữa con người với con người và giữa con người với vũ trụ.*

*Tất cả thích nghĩa trên có tánh cách trừu tượng siêu hình, rất khó hiểu khó nhớ. Tuy nhiên, đó là những "khái niệm" sinh động do chư Phật, Tổ chứng biết. Chính nhờ những khái niệm này mà chúng ta có thể xác định vị trí của chúng ta trong mối hỗ tương giữa Tâm và Vật hay giữa con người và vũ trụ.**TB***

Chúng ta tụng tiếp Q.595, phần "Bát nhã Ba la mật":

Quyển 595

***Dẫn ý:** Q.595 cũng thuyết về Nhân sinh quan và Vũ trụ quan Bát Nhã như Q.594, chỉ triển khai thêm, nội dung không khác. Điểm đáng lưu ý là phần đầu của Q.596 kế tiếp cũng lại tiếp tục thuyết về uẩn xứ giới như Q.594 và Q.595. Nên chúng tôi đem phần đầu Q.596, ghép vào phần cuối của Q.595 cho tư tưởng được liên tục mà không ảnh hưởng gì tới bố cục hay giáo lý Bát nhã Ba la mật. Có lẽ Tăng đoàn khi trùng tu Kinh Đại Bát Nhã phân đoạn không được chính xác chăng? Đây không phải sửa sai hay chấn chỉnh mà đây chỉ trình bày lại cho thông suốt thôi. Đọc tiếp các thiện*

hữu sẽ rõ. Chúng tôi chỉ thay đổi hình thức, lấy phần đầu của quyển dưới để lên phần cuối của quyển trên (có cùng một chủ đề về uẩn xứ giới) cho tư tưởng được liên tục mà không thay đổi cấu trúc hay nội dung chủ đề. Nếu không thay đổi cấu trúc hay nội dung, thì chẳng có gì phải lo ngại. Chúng tôi chịu trách nhiệm về sự thay đổi này. Tu Phật không có nghĩa là quá câu nệ hay bảo thủ! Đó cũng là công việc của những nhà soạn dịch, trùng tu hay chiết giải Kinh như nhóm của Ngài La Thập đã làm, miễn có nhận định rõ ràng, minh bạch thôi!

Này Thiện Dũng Mãnh! Sắc uẩn không phải sở hành sắc uẩn. Thọ, tưởng, hành, thức uẩn không phải sở hành thọ, tưởng, hành, thức uẩn. Thiện Dũng Mãnh! Sắc uẩn không phải sở hành sắc uẩn nên không biết, không thấy. Nếu đối với sắc uẩn không biết, không thấy thì gọi là Bát nhã Ba la mật. Thiện Dũng Mãnh! Thọ, tưởng, hành, thức uẩn cũng không phải sở hành thọ, tưởng, hành, thức uẩn nên không biết, không thấy. Nếu đối với thọ, tưởng, hành, thức uẩn không biết, không thấy thì gọi là Bát nhã Ba la mật.

Mười hai xứ không phải sở hành 12 xứ. Mười hai xứ không phải sở hành 12 xứ nên không biết, không thấy. Nếu đối với 12 xứ không biết, không thấy thì gọi là Bát nhã Ba la mật. Mười tám giới không phải sở hành 18 giới. Mười tám giới không phải sở hành 18 giới nên không biết, không thấy. Nếu đối với 12 xứ, 18 giới không biết, không thấy thì gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp không phải sở hành tất cả pháp. Tất cả pháp không phải sở hành tất cả pháp nên không biết, không thấy. Nếu đối với tất cả pháp không biết, không thấy thì gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Sắc uẩn không bỏ tự tánh sắc uẩn. Thọ, tưởng, hành, thức uẩn không bỏ tự tánh thọ, tưởng, hành, thức uẩn. Nếu đối với tự tánh biết khắp như vậy thì gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Mười hai xứ không bỏ tự tánh 12 xứ. Mười tám giới không bỏ tự tánh 18 giới. Nếu đối với tự tánh biết khắp như vậy thì gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp không bỏ tự tánh tất cả pháp. Nếu đối với tự tánh biết khắp như vậy thì gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn cùng với năm uẩn không hợp, không lìa. Như vậy, năm uẩn không hợp, không lìa gọi là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ cùng với 12 xứ không hợp, không lìa. Mười tám giới cùng với 18 giới cũng không hợp, không lìa. Như vậy, 12 xứ 18 giới không hợp, không lìa gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp cùng với tất cả pháp không hợp, không lìa. Như vậy, tất cả pháp không hợp, không lìa gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không thêm, không bớt. Như vậy, năm uẩn không thêm, không bớt gọi là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ không thêm, không bớt. Mười tám giới cũng không thêm, không bớt. Như vậy, 12 xứ, 18 giới không thêm, không bớt gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp không thêm, không bớt. Như vậy, tất cả pháp không thêm, không bớt gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không dơ, không sạch. Mười hai xứ không dơ, không sạch. Mười tám giới cũng không dơ, không sạch. Như vậy, 12 xứ 18 giới không dơ, không sạch gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp không dơ, không sạch. Như vậy, tất cả pháp không dơ, không sạch gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không có pháp sạch, không có pháp không sạch. Như vậy, năm uẩn không có pháp sạch, không có pháp không sạch gọi là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ không có pháp sạch, không có pháp không sạch. Mười tám giới cũng không có pháp sạch, không có pháp không sạch. Như vậy, 12 xứ 18 giới không có pháp sạch, không có pháp không sạch gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp không có pháp sạch, không có pháp không sạch. Như vậy, tất cả pháp không có pháp sạch, không có pháp không sạch gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không dời chuyển, không hướng vào. Như vậy, năm uẩn không dời chuyển, không hướng vào gọi là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ không dời chuyển, không hướng vào. Mười tám giới không dời chuyển, không hướng vào. Như vậy, 12 xứ 18 giới không dời chuyển, không hướng vào gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp

không dời chuyển, không hướng vào. Như vậy, tất cả pháp không dời chuyển, không hướng vào gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không trói buộc, không lìa trói buộc. Như vậy, năm uẩn không trói buộc, không lìa trói buộc gọi là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ không trói buộc, không lìa trói buộc. Mười tám giới không trói buộc, không lìa trói buộc. Như vậy, 12 xứ 18 giới không trói buộc, không lìa trói buộc gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp không trói buộc, không lìa trói buộc. Như vậy, tất cả pháp không trói buộc, không lìa trói buộc gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không chết, không sống. Như vậy, năm uẩn không chết, không sống gọi là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ không chết, không sống. Mười tám giới không chết, không sống. Như vậy, 12 xứ 18 giới không chết, không sống gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp không chết, không sống. Như vậy, tất cả pháp không chết, không sống gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không lưu chuyển, không có pháp lưu chuyển. Như vậy, năm uẩn không lưu chuyển, không có pháp lưu chuyển gọi là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ không lưu chuyển, không có pháp lưu chuyển. Mười tám giới không lưu chuyển, không có pháp lưu chuyển. Như vậy, 12 xứ 18 giới không lưu chuyển, không có pháp lưu chuyển gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp không lưu chuyển, không có pháp lưu chuyển. Như vậy, tất cả pháp không lưu chuyển, không có pháp lưu chuyển gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không tận, không có pháp tận. Như vậy, năm uẩn không tận, không có pháp tận gọi là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ không tận, không có pháp tận. Mười tám giới không tận, không có pháp tận. Như vậy, 12 xứ 18 giới không tận, không có pháp tận gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp không tận, không có pháp tận. Như vậy, tất cả pháp không tận, không có pháp tận gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không có pháp tập hợp, không có pháp hoại diệt. Như vậy, năm uẩn không có pháp tập hợp, không có pháp hoại diệt gọi là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ không có pháp tập hợp, không có pháp hoại diệt. Mười tám giới không có pháp tập hợp, không có pháp hoại diệt. Như vậy, 12 xứ 18 giới không có pháp tập hợp, không có pháp hoại diệt gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp không có pháp tập hợp, không có pháp hoại diệt. Như vậy, tất cả pháp không có pháp tập hợp, không có pháp hoại diệt gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không có pháp sanh khởi, không có pháp tận. Như vậy, năm uẩn không có pháp sanh khởi, không có pháp tận gọi là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ không có pháp sanh khởi, không có pháp tận. Mười tám giới không có pháp sanh khởi, không có pháp tận. Như vậy, 12 xứ 18 giới không có pháp sanh khởi, không có pháp tận gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp không có pháp sanh khởi, không có pháp tận. Như vậy, tất cả pháp không có pháp sanh khởi, không có pháp tận gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không có pháp biến hoại, không có pháp không biến hoại. Như vậy, năm uẩn không có pháp biến hoại, không có pháp không biến hoại gọi là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ không có pháp biến hoại, không có pháp không biến hoại. Mười tám giới không có pháp biến hoại, không có pháp không biến hoại. Như vậy, 12 xứ 18 giới không có pháp biến hoại, không có pháp không biến hoại gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp không có pháp biến hoại, không có pháp không biến hoại. Như vậy, tất cả pháp không có pháp biến hoại, không có pháp không biến hoại gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không thường-không vô thường, không vui-không khổ, không ngã-không vô ngã, không sạch-không phải không sạch. Như vậy, 5 uẩn không thường-không vô thường, không vui-không khổ, không ngã-không vô ngã, không sạch-không phải không sạch là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ, 18 giới và tất cả pháp cũng như vậy.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không có pháp tham, sân, si, không có pháp lìa tham, sân, si. Như vậy, năm uẩn không có pháp tham, sân, si; không có pháp lìa tham, sân, si gọi là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ, 18 giới và tất cả pháp cũng như vậy.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn chẳng tác giả, chẳng khiến tác giả, chẳng khởi giả, chẳng đẳng khởi giả, chẳng liễu giả, chẳng khiến liễu giả, chẳng thọ giả, chẳng khiến thọ giả, chẳng tri kiến giả. Như vậy, năm uẩn chẳng tác giả, chẳng khiến tác giả, chẳng khởi giả, chẳng đẳng khởi giả, chẳng liễu giả, chẳng khiến liễu giả, chẳng thọ giả, chẳng khiến thọ giả, chẳng tri kiến giả là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ, 18 giới chẳng tác giả, chẳng khiến tác giả, chẳng khởi giả, chẳng đẳng khởi giả, chẳng liễu giả,chẳng khiến liễu giả, chẳng thọ giả, chẳng khiến thọ giả, chẳng tri kiến giả gọi là Bát nhã Ba la mật. Như vậy, 12 xứ 18 giới và tất cả pháp cũng lại như thế.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không đoạn, không thường, không hữu biên, không vô biên. Như vậy, năm uẩn không đoạn, không thường, không hữu biên, không vô biên gọi là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ, 18 giới và tất cả pháp cũng lại như thế.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không tà kiến, không đoạn tà kiến, không ái, không đoạn ái. Như Vậy,năm uẩn không tà kiến, không đoạn tà kiến, không ái, không đoạn ái gọi là Bát nhã Ba la mật. Như vậy, 12 xứ 18 giới và tất cả pháp cũng lại như thế.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không thiện, không phải không thiện. Như vậy, năm uẩn không thiện, không phải không thiện gọi là Bát nhã Ba la mật. Mười hai xứ, 18 giới và tất cả pháp không thiện, không phải không thiện, gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không thể thi thiết có đến, có đi, có trụ, không trụ. Mười hai xứ, 18 giới cũng không thể thi thiết có đến, có đi, có trụ, không trụ. Tất cả uẩn xứ giới không đến, không đi, không trụ, không phải không trụ như thế, đấy gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không thể thi thiết có xa, có bờ kia. 12 xứ, 18 giới cũng không thể thi thiếtcó xa, có bờ kia. Tất cả uẩn xứ giới không thể thi thiết có xa, có bờ kia như thế, đấy gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không thể thi thiết có yêu, có giận, có sợ, có si. Mười hai xứ, 18 giới cũng không thể thi thiết, có yêu, có giận, có sợ, có si. Tất cả uẩn xứ giới không yêu, không giận, không sợ, không si như thế, đấy gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không cho, không lấy, không giữ giới, không phạm giới, không nhẫn, không phải không nhẫn, không tinh tấn, không giải đãi, không đẳng trì, không loạn tâm, không diệu tuệ, không ác tuệ. Mười hai xứ, 18 giới cũng không cho, không lấy, không giữ giới, không phạm giới, không nhẫn, không phải không nhẫn, không tinh tấn, không giải đãi, không đẳng trì, không loạn tâm, không diệu tuệ, không ác tuệ. Như vậy, tất cả uẩn xứ giới đều không cho, không lấy, không giữ giới, không phạm giới, không nhẫn, không phải không nhẫn, không tinh tấn, không giải đãi, không đẳng trì, không loạn tâm, không diệu tuệ, không ác tuệ như thế, đấy gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không điên đảo, không phải không điên đảo. Mười hai xứ, 18 giới cũng không điên đảo, không phải không điên đảo. Như vậy, tất cả uẩn xứ giới đều không điên đảo, không phải không điên đảo như thế, đấy gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi. Mười hai xứ, 18 giới đều không niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi. Như vậy, tất cả uẩn xứ giới đều không niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi như thế, đấy gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn vô minh, không giải thoát. Uẩn xứ giới đều vô minh, không giải thoát. Như vậy, tất cả uẩn xứ giới đều vô minh, không giải thoát như thế, đấy gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không tĩnh lự, đẳng trì, đẳng chí. Mười hai xứ, 18 giới cũng không tĩnh lự, đẳng trì, đẳng chí. Như vậy, tất cả uẩn xứ giới đều không tĩnh lự, đẳng trì, đẳng chí như thế, đấy gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không hữu lượng, không vô lượng, không thần thông, không phải không thần thông. Mười hai xứ, 18 giới cũng không hữu lượng, không vô lượng, không thần thông, không phải không thần thông. Như vậy, tất cả uẩn xứ giới đều không hữu lượng, không vô lượng, không thần thông, không phải không thần thông như thế, đấy gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không phải Không, không phải chẳng Không, không hữu tướng, không vô tướng, không hữu nguyện, không vô nguyện. Mười hai xứ,18 giới cũng không phải Không, không phải chẳng Không, không hữu tướng, không vô tướng, không hữu nguyện, không vô nguyện. Như vậy, tất cả uẩn xứ giới đều không phải Không, không phải chẳng Không, không hữu tướng, không vô tướng, không hữu nguyện, không vô nguyện như thế, đấy gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không hữu vi, không vô vi, không hữu lậu, không vô lậu, không thế gian, không xuất thế gian, không có buộc, không lìa buộc. Mười hai xứ, 18 giới cũng không hữu vi, không vô vi, không hữu lậu, không vô lậu, không thế gian, không xuất thế gian, không có buộc, không lìa buộc. Như vậy, tất cả uẩn xứ giới đều không hữu vi, không vô vi, không hữu lậu, không vô lậu, không thế gian, không xuất thế gian, không có buộc, không lìa buộc như thế, đấy gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không hữu trước, không vô trước, không hữu trí, không vô trí. Mười hai xứ, 18 giới đều không hữu trước, không vô trước, không hữu trí, không vô trí. Như vậy, tất cả uẩn xứ giới đều không hữu trước, không vô trước, không hữu trí, không vô trí như thế, đấy gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không nắm giữ, không lay động, không hý luận. Mười hai xứ mười tám giới cũng không nắm giữ, không lay động, không hý luận. Như vậy, tất cả uẩn xứ giới đều không nắm giữ, không lay động, không hý luận như thế, đấy gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không có tưởng, không vô tưởng. Mười hai xứ 18 giới cũng không có tưởng, không vô tưởng. Tất cả uẩn, xứ, giới đều không có tưởng, không vô tưởng, như thế, đấy gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không vắng lặng, không phải không vắng lặng. Mười hai xứ, 18 giới cũng không vắng lặng, không phải không vắng lặng. Tất cả uẩn, xứ, giới đều không vắng lặng, không phải không vắng lặng như thế, đấy gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Năm uẩn không Niết bàn, không phải không Niết bàn. Mười hai xứ, 18 giới cũng không Niết bàn, không phải không Niết bàn. Tất cả uẩn, xứ, giới đều không Niết bàn, không phải không Niết bàn như thế, đấy gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đã nói năm uẩn bị nhiếp sanh khởi chẳng gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói năm uẩn được nhiếp sanh khởi có bao như tướng*(chơn như các pháp)*, tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh như sở hữu, đấy gọi Bát nhã Ba la mật*(1)*. Đã nói 12 xứ, 18 giới thảy bị nhiếp sanh khởi, chẳng gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói 12 xứ, 18 giới thảy được nhiếp sanh khởi có bao như tướng, tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh như sở hữu, đấy gọi Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đã nói duyên khởi bị nhiếp sanh khởi, chẳng gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói duyên khởi được nhiếp sanh khởi có bao như tướng, tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh như sở hữu, đấy gọi Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đã nói điên đảo bị nhiếp sanh khởi, chẳng gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói điên đảo được nhiếp sanh khởi có bao như

tướng, tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh như sở hữu, đấy gọi Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đã nói các che*(ngũ uẩn hay ngũ che)* bị nhiếp sanh khởi, chẳng gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói các che được nhiếp sanh khởi có bao như tướng, tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh như sở hữu, đấy gọi Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đã nói 36 ái hành*(2)* bị nhiếp sanh khởi, chẳng gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói ba mươi sáu ái hành được nhiếp sanh khởi có bao như tướng, tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh như sở hữu, đấy gọi Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đã nói 62 kiến thú*(3)*bị nhiếp sanh khởi, chẳng gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói sáu mươi hai kiến thú được nhiếp sanh khởi có bao như tướng, tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh như sở hữu, đấy gọi Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đã nói tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí, chẳng gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí có bao như tướng, tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh như sở hữu, đấy gọi Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đã nói bốn vô lượng, năm thần thông chẳng gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói bốn vô lượng, năm thần thông có bao như tướng, tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh như sở hữu, đấy gọi Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đã nói hữu vi sở nhiếp thế gian tất cả các pháp căn lành bị nhiếp sanh khởi, chẳng gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói hữu vi sở nhiếp thế gian tất cả các pháp căn lành được nhiếp sanh khởi có bao như tướng, tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh như sở hữu, đấy gọi Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đã nói 37 pháp trợ đạo, Tứ đế, bị nhiếp sanh khởi, chẳng gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói 37 pháp trợ đạo, Tứ đế được nhiếp sanh khởi, có bao như tướng, tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh như sở hữu, đấy gọi Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nói giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến thanh tịnh không phải là Bát nhã Ba la mật. Nói giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến thanh tịnh sở hữu như tướng, tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh như sở hữu, gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đã nói vô vi sở nhiếp pháp xuất thế gian không nương vô lậu, chẳng gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói vô vi sở nhiếp pháp xuất thế gian không nương vô lậu có bao như tướng, tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh như sở hữu, đấy gọi Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đã nói pháp không, vô tướng, vô nguyện, vô sanh, vô tác, chẳng gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói pháp không, vô tướng, vô nguyện, vô sanh, vô tác có bao như tướng, tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh như sở hữu, đấy gọi Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, Thiện Dũng Mãnh! Đã nói minh giải thoát lìa diệt Niết bàn, chẳng gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói minh giải thoát lìa diệt Niết bàn có bao như tướng, tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh như sở hữu, đấy gọi Bát nhã Ba la mật. Vì sao?

Này Thiện Dũng Mãnh! Vì Bát nhã Ba la mật như vậy không phải sắc uẩn nắm giữ, cũng không phải thọ, tưởng, hành, thức uẩn nắm giữ; không phải 12 xứ, 18 giới nắm giữ; không phải địa giới nắm giữ, cũng không phải thủy, hỏa, phong, không, thức giới nắm giữ; không phải cõi Dục nắm giữ, cũng không phải cõi Sắc, Vô sắc nắm giữ; không phải hữu vi nắm giữ, cũng không phải vô vi nắm giữ; không phải thế gian nắm giữ, cũng không phải xuất thế gian nắm giữ; không phải hữu lậu nắm giữ, cũng không phải vô lậu nắm giữ; không phải pháp thiện nắm giữ, cũng không phải pháp bất thiện nắm giữ; không phải hữu tình giới nắm giữ, cũng không phải phi hữu tình giới nắm giữ, cũng không xa lìa các pháp riêng như vậy mà có Bát nhã Ba la mật. *(Hết Q.595, phần "Bát nhã Ba la mật")*

Này Thiện Dũng Mãnh! Như vậy, Bát nhã Ba la mật sâu xa chẳng bị các pháp nhiếp thuộc, cũng không phải không bị các pháp nhiếp thuộc. Như vậy, pháp nhiếp thuộc và pháp không nhiếp có được như tướng *(chơn như)*, như pháp tánh, tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh như sở hữu gọi là Bát nhã Ba la mật.

(Tóm lại, một khi giác biết 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới v.v… tất cả pháp như thế đều không phải là nhị pháp liền thâm nhập được pháp không, pháp như rồi, nên không còn phân biệt, chấp trước nữa. Như vậy là sống trong đệ nhất nghĩa đế, tâm như như bất động mới thấy muôn sự muôn vật bình đẳng như như, như pháp giới, như pháp tánh, như thật tế, tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh như sở hữu. Tới đó nhập pháp giới, được Giác ngộ, thì đắc Bát Nhã Trí).

Thích nghĩa:

(1). "**Đã nói năm uẩn bị nhiếp sanh khởi chẳng gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói năm uẩn được nhiếp sanh khởi có bao như tướng** *(chơn như các pháp)*, **tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh như sở hữu, đấy gọi Bát nhã Ba la mật".** *Nếu năm uẩn bị nhiếp phục (như nói mưa ngoài trời như mưa trong lòng nên sanh đau buồn) tức sanh khởi thì không gọi là Bát nhã Ba la mật. Có nghĩa nếu con người bị ngoại cảnh chi phối sanh nhiễm tịnh, vui buồn... Người đó bị ngũ che nên không thấy được tánh giác. Vì sao? Vì hợp trần thì bội giác. Nếu ngũ uẩn bị nhiếp phục mà thấy được chơn như thật tướng của tất cả pháp, người đó có thể nói là nhập pháp giới hay giác ngộ. Vì sao? Vì bội trần thì hợp giác. Từ giác ở đây đồng nghĩa với Bát Nhã Trí hay nói khác là giác ngộ. Khi giác ngộ thì có Bát Nhã Trí thì có thể tháo gỡ sự nhiếp thuộc của thế giới nội hay ngoại mà được như như bất động.*

(2). Ba mươi sáu ái hành: Ái hành là vì dục vọng che mờ tâm trí đưa đến hành động sai quấy, khác với kiến hành *là vì cái thấy sai lầm gây ra phiền não. Trong các Kinh có khi nói đến 18 ái hành, có khi nói đến 36 ái hành trong số 108 ái hành. Đã thích nghĩa rồi.*

(3). Sáu mươi hai tà kiến còn gọi là lục thập nhị kiến: Nhiều Kinh giải thích có nội dung khác nhau.

1- Theo Kinh Đại Bát Nhã :

- Một**: **Năm uẩn duyên với bốn trạng thái làm thành *20 kiến giải:*

*1/. Bốn kiến giải của **Sắc:** 1). Sắc là thường, 2). Sắc là vô thường, 3). Sắc là cả thường lẫn vô thường, 4). Sắc là không (phi) thường cũng không (phi) vô thường.*

*2/. Bốn kiến giải của **Thọ**: 1). Thọ là thường, 2). Thọ là vô thường, 3). Thọ là cả thường lẫn vô thường, d) Thọ là phi thường phi vô thường.*

*3/. Bốn kiến giải của **Tưởng**: 1). Tưởng là thường, 2). Tưởng là vô thường, 3). Tưởng là cả thường lẫn vô thường, d) Tưởng là phi thường phi vô thường.*

4/. Bốn kiến giải của **Hành***: 1). Hành là thường, 2). Hành là vô thường, 3). Hành là cả thường lẫn vô thường, 5). Hành là phi thường phi vô thường.*

*5/. Bốn kiến giải của **Thức**: 1). Thức là thường, 2). Thức là vô thường, 3). Thức là cả thường lẫn vô thường, 4). Thức là phi thường phi vô thường.*

- Hai**: **Năm uẩn duyên với tứ biên làm thành *20 kiến giải:*

*1/. Bốn kiến giải của **Sắc**: 1). Sắc là hữu biên, 2), Sắc là vô biên, 3). Sắc là cả hữu lẫn vô biên, 4). Sắc phi hữu phi vô biên.*

*2/. Bốn kiến giải của **Thọ**: 1). Thọ hữu biên, 2). Thọ vô biên, 3). Thọ hữu lẫn vô biên, 4). Thọ phi hữu phi vô biên,*

*3/. Bốn kiến giải của **Tưởng**: 1). Tưởng hữu biên, 2). Tưởng vô biên, 3). Thọ là hữu lẫn vô biên, 4). Thọ phi hữu phi vô biên.*

4/. Bốn kiến giải của **Hành: 1).** *Hành hữu biên, 2). Hành vô biên, 3). Hành cả hữu lẫn vô biên, 4). Hành phi hữu phi vô biên.*

*5/. Bốn kiến giải của **Thức**: 1). Thức hữu biên, 2). Thức vô biên, 3). Thức cả hữu lẫn vô biên, 4). Thức phi hữu phi vô biên.*

- Ba**: **Năm uẩn duyên với bốn chuyển làm thành *20 kiến giải:*

*1/. Bốn kiến giải của **Sắc**: 1). Sắc như khứ (sắc kể như mất), 2). Sắc chẳng như khứ (sắc kể như chẳng mất), 3). Sắc như khứ chẳng như khứ (sắc kể như mất mà cũng kể như chẳng mất), 4). Sắc phi như khư phi chẳng như khứ (sắc chẳng kể như mất, chẳng kể như chẳng mất).*

*2/. Bốn kiến giải của **Thọ**: 1). Thọ như khứ, 2). Thọ chẳng như khứ, 3). Thọ như khứ chẳng như khứ, 4). Thọ phi như khứ phi chẳng như.*

*3/. Bốn kiến giải của **Tưởng**: 1). Tưởng như khứ, 2). Tưởng chẳng như khứ, 3). Tưởng như khứ chẳng như khứ, 4). Tưởng phi như khứ phi chẳng như khứ.*

*4/. Bốn kiến giải của **Hành**: 1). Hành như khứ, 2). Hành chẳng như khứ, 3). Hành như khứ chẳng như khứ, 4). Hành phi như khứ phi chẳng như khứ.*

*5/. Bốn kiến giải của **Thức**: 1). Thức như khứ, 2). Thức chẳng như khứ, 3). Thức như khứ chẳng như khứ, 4). Thức phi như khứ phi chẳng như khứ.*

***- Bốn**: Đồng Nhất thân tâm.*

***- Năm**: Dị Biệt thân tâm.*

***2- Theo tông Thiên Thai:** có 62 ngã kiến:*

1/. Bốn kiến giải của sắc: 1). Sắc là Ngã, 2). Lìa Sắc vẫn có Ngã, 3). Sắc là lớn, ngã là nhỏ; ngã trụ trong sắc, 4). Ngã là lớn, sắc là nhỏ; sắc trụ trong ngã. Cùng một tiến trình như vậy đối với Thọ, Tưởng, Hành Thức trong hiện tại, quá khứ và vị lai sẽ tạo thành 60 kiến giải, cọng với:

2/. Đoạn Kiến, và

3/. Thường Kiến thì thành 62 kiến.

3- Theo Kinh Phạm Võng, Trường A hàm: *Có ghi lại tất cả 62 luận chấp (có kiến giải sai lầm, nên gọi là tà kiến) thịnh hành, bao hàm tất cả các vấn đề và các giải đáp những vấn đề ấy của thời bấy giờ. Có 18 luận chấp về quá khứ: Bốn chủ trương thuyết thường trú, bốn chủ trương thuyết vừa thường trú vừa vô thường, bốn chủ trương thuyết hữu biên và vô biên, bốn chủ trương thuyết ngụy biện, và hai chủ trương thuyết không có nhân quả. Có 44 luận chấp về tương lai: Mười sáu chủ trương là còn tri giác sau khi chết, tám chủ trương là không còn tri giác sau khi chết, tám chủ trương là không phải còn cũng không phải không còn tri giác sau khi chết, bảy chủ trương thuyết đoạn diệt, và năm chủ trương thuyết hiện tại là Niết bàn. Sau khi trình bày những sai lầm của sáu mươi hai luận chấp, đức Phật nói:* "Hàng trăm hàng ngàn học thuyết đang hiện hành và tranh chấp lăng xăng trong giới triết học và tôn giáo hiện nay đều nằm kẹt trong cái lưới của 62 luận chấp ấy, không thể nào vượt thoát ra nổi. Các vị khất sĩ! Đừng đi vào trong cái lưới mê hồn ấy để mất hết thời giờ và cơ hội tu tập đạo giải thoát. Đừng đi vào cái lưới của sự hý luận... Tất cả những luận chấp kia đều phát sinh do sự lừa gạt của tri giác và của cảm thọ *(chúng tôi thường dùng cụm từ cảm quan và ý thức)*. Vì không tu tập chánh niệm, vì không quán chiếu nên người ta không biết được chân tướng của tri giác và cảm thọ, do đó đã bị tri giác và cảm thọ lừa gạt. Nếu thấy được nguồn gốc và bản chất của tri giác và cảm thọ, người ta sẽ thấy được tự tính vô thường và duyên sinh của sự vật, người ta sẽ không bị vướng vào lưới tham ái, lo âu và sợ hãi, người ta sẽ không bị vướng vào cái lưới của 62 luận chấp".

Kinh Phạm Võng cho thấy rằng tất cả 62 luận chấp về bản tính của ngã và ngoại giới bắt nguồn từ hai tri lượng (pramàna, source of knowledge): Kinh nghiệm và suy luận. Sự khác biệt giữa hai phái cực

đoan, duy lý và duy nghiệm, là ở điểm phe duy lý không chấp nhận phương pháp thực tu thực chứng mà chỉ dùng lý trí và suy luận". *(Trích trong tác phẩm "Nhận Thức và Tánh Không" của Hồng Dương Nguyễn văn Hai).*

Thay lời lược giải:

Toàn Q.595 của phần "Bát nhã Ba la mật" này thuyết về uẩn xứ giới tức danh sắc hay thân căn và khí thế gian cũng như Q.594 nói trên. Kinh bảo nó không phải là cảnh sở hành. Vì sao? Vì tất cả pháp tự nó vô tri trong như như tướng của nó, nó "không dơ-không sạch, không lưu chuyển-không hoàn diệt, không thường-không vô thường, không vui-không khổ, không ngã-không vô ngã, không sạch-không phải không sạch, không trói buộc-cũng không lìa trói buộc; tất cả pháp không có pháp tham, sân, si, không có pháp lìa tham, sân, si; tất cả pháp chẳng tác giả, chẳng khiến tác giả...; tất cả pháp không tà kiến-không đoạn tà kiến, không ái-không đoạn ái; tất cả pháp không thiện-không phải không thiện v.v... và v.v... " *Tất cả pháp trên là nhị pháp. Nếu tri nhận tất cả pháp như vậy thì gọi là Bát Nhã. Nên Kinh nói:*

"... Năm uẩn không Niết bàn-không phải không Niết bàn. Mười hai xứ, 18 giới cũng không Niết bàn-không phải không Niết bàn. Tất cả uẩn, xứ, giới đều không Niết bàn-không phải không Niết bàn như thế, đấy gọi là Bát nhã Ba la mật". *Đó là nói theo đệ nhất nghĩa đế, mà đệ nhất nghĩa đế còn gọi là Bát nhã Ba la mật.*

Thấy tất cả pháp không động chuyển, tâm như như bất động tức chứng Bát Nhã Trí. Nên Kinh bảo tiếp:

"... Đã nói 5 uẩn bị nhiếp sanh khởi chẳng gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói 5 uẩn được nhiếp sanh khởi có bao như tướng, tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh như sở hữu, đấy gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói 12 xứ, 18 giới thảy bị nhiếp sanh khởi, chẳng gọi Bát nhã Ba la mật. Đã nói 12 xứ, 18 giới thảy được nhiếp sanh khởi có bao như tướng, tánh chẳng hư dối, tánh chẳng biến khác, tánh như sở hữu, đấy gọi Bát nhã Ba la mật".

Thấy sắc mê sắc, muốn nắm giữ, rồi sanh thi vi tạo tác. Từ đó sanh ra vui-buồn, sướng-khổ... Chiêu cảm ngũ dục lục trần lúc nào cũng đưa đến

mất mát nhiều hơn là được, nên nói là "mất tâm". Đó chính là mối quan hệ nhân quả giữa các uẩn với các căn trần xứ giới trong cuộc đời thường. Nhưng nếu thấy thế giới nội và ngoại là "không thể thi thiết có đến-có đi, có trụ-không trụ; không thể thi thiết có xa có bờ kia; không thể thi thiết có yêu-có giận, có sợ-có si; không cho-không lấy, không giữ giới-không phạm giới, không nhẫn-không phải không nhẫn, không tinh tấn-không giải đãi, không đẳng trì-không loạn tâm, không diệu tuệ-không ác tuệ, không điên đảo-không phải không điên đảo, không hữu lượng-không vô lượng, không thần thông-không phải không thần thông, không phải Không-không phải chẳng Không, không hữu tướng-không vô tướng, không hữu nguyện-không vô nguyện, không hữu vi-không vô vi, không hữu lậu-không vô lậu, không thế gian-không xuất thế gian, không có buộc-không lìa buộc, không hữu trước-không vô trước, không hữu trí-không vô trí, không nắm giữ, không lay động, không hý luận, không có tưởng-không vô tưởng, không vắng lặng-không phải không vắng lặng, không Niết bàn-không phải không Niết bàn..." *thì siêu xuất hồng trần tức được tịch lặng an nhiên. Vì sao? Vì tất cả pháp trên là nhị pháp, còn lẩn quẩn trong đường mòn nhị nguyên là còn khổ, vượt khỏi sự câu thúc của nó liền hết khổ, tức được Niết bàn. Tri giác được như vậy tức là trí tuệ, thành đạo tướng trí. Vì vậy, trong Tâm Kinh Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát mới bảo Xá Lợi Phất:* "Này Xá Lợi Phất! Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ tưởng hành thức cũng lại như thế". *Nếu xem các uẩn, xứ, giới là không, tức tâm không mà vật cũng không, trong ngoài rỗng không trong suốt thì không còn quái ngại nữa.*

Quyển 595 chỉ là chi tiết hóa hay diễn dịch rộng thêm ảnh hưởng của VẬT đối với TÂM hay ngược lại, tuy nói nhiều nhưng không ra ngoài những ảnh hưởng hỗ tương sanh khởi của các đối tượng này. Nếu thấy tất cả pháp như như bất động, thì vật không thể chuyển được tâm mà tâm có thể chuyển được vật, nên ngồi tại đạo tràng có thể chuyển pháp luân khắp 10 phương thế giới!

Phần đoạn chư kiến của "Kinh Kim Cương Năng Đoạn" thuộc Hội thứ IX viết:

"Chơn tánh là chơn như, bổn lai là một, viên mãn một nói theo đệ nhất nghĩa đế. Một khi duyên theo nhiễm trần thì cái một đó bị phân hóa

làm hai. Từ đó mới có chơn giả, mê ngộ, phàm Thánh v.v… đối đãi nhau nói theo Tục đế. Trên con đường trở về quê cũ, người ta cố xa lìa nhị nguyên đối đãi, cái phân hai đó. Nhưng con đường trở về không phải dễ dàng gì. Một khi đã bị chia chẻ phân hóa thì không tránh khỏi mất mát, phải tốn rất nhiều thời gian, công sức và nghị lực mới khôi phục được cái nguyên trạng của thuở ban đầu".

Trong Kinh Lăng Nghiêm, Phật dạy: "Căn và trần đồng thể *(tâm)*, triền phược và giải thoát không hai *(mê thì triền phược, ngộ thì giải thoát)*. Các thức hư vọng như hoa đóm giữa hư không.

(…)Vì có trần cảnh, nên ở nơi căn mới khởi ra phân biệt. Vì có năng phân biệt ở nơi căn, nên mới hiện ra cái tướng bị phân biệt là cảnh. Căn *(kiến)* và cảnh *(tướng)* đối đãi nhau vọng hiện, chớ không có thật. Cũng như hình cây lau gác vào nhau *(giống như hình người hay vật hay nói khác là tạo ảo ảnh)*.

Thế nên, khi thấy, nghe, hiểu, biết mà khởi vọng niệm phân biệt, đó là vô minh triền phược. Còn khi thấy nghe, hiểu biết mà không khởi vọng niệm phân biệt, đó là Niết bàn. Ở trong chơn tâm thanh tịnh, không có dung chứa gì hết".

Phật kết luận: "Chính sáu căn làm cho các ông sanh tử luân hồi và cũng chính sáu căn làm cho các ông an vui giải thoát". *Tại vì sao? Vì căn là môi giới của trần cảnh với thức. Mê thì sống bằng thức phân biệt chấp trước, nên phải chịu sanh tử luân hồi. Ngộ thì thức biến thành trí nên gọi là an vui giải thoát".*

Chúng ta đọc tiếp Q.596, phần "Bát nhã Ba la mật":

Quyển 596

(Như như).

Này Thiện Dũng Mãnh! Như ấy có nghĩa là gì? Thiện Dũng Mãnh! Như ấy là tánh các pháp, chẳng phải như phàm phu ngu si có thể đắc, cũng không phải người khác có thể đắc. Nhưng tánh các pháp như các Như Lai và đệ tử Phật, Bồ Tát đã thấy, pháp tánh như thế **lý thú chơn thật thường**

không biến đổi, nên gọi là như. Tức như đây nói là Bát nhã Ba la mật sâu thẳm của Bồ Tát.

Này Thiện Dũng Mãnh! Bát nhã Ba la mật sâu thẳm đối với tất cả pháp như vậy, không thêm-không bớt, không hợp-không lìa, không thiếu-không đủ, không lợi-không hại, không di chuyển-không hướng đến, không sanh-không diệt, không dơ-không sạch, không lưu chuyển-không hoàn diệt, không tập khởi-không ẩn mất, không hữu tướng-không vô tướng, không bình đẳng-không phải không bình đẳng, không thế tục-không thắng nghĩa, không vui-không khổ, không thường-không vô thường, không sạch-không phải không sạch, không ngã-không vô ngã, không chắc thật-không hư dối, không người làm-không vật làm, không dung nạp-không phải không dung nạp, không tin hiểu-không phải không tin hiểu, không tự tánh-không phải không tự tánh, không chết-không sống, không sống-không chết, không nổi-không chìm, không nối-không dứt, không hòa hợp-không phải không hòa hợp, không có tham-không lìa tham, không có sân-không lìa sân, không có si-không lìa si, không điên đảo-không phải không điên đảo, không sở duyên-không phải không sở duyên, không có tận-không phải không tận, không có trí-không phải không trí, không tánh thấp-không tánh cao, không có ân-không phải không ân, không đi qua-không trở lại, không có tánh-không phải không tánh, không thương-không ghét, không sáng-không tối, không tinh tấn-không giải đãi, không phải Không-không phải chẳng Không, không hữu tướng-không vô tướng, không có nguyện-không vô nguyện, không tạo tác-không phải không tạo tác, không ẩn mất-không phải không ẩn mất, không vô minh-không giải thoát, không vắng lặng-không phải không vắng lặng, không Niết bàn-không phải không Niết bàn, không như lý-không phải không như lý, không biết khắp-không phải không biết khắp, không ra khỏi-không phải không ra khỏi, không điều phục-không phải không điều phục, không giữ giới-không phạm giới, không tán loạn-không phải không tán loạn, không diệu tuệ-không ác tuệ, không thức-không phải không thức, không trụ, không phải không trụ, không đồng phần, không khác phần, không có-không phải không có, không được-không phải không được, không hiện quán-không phải không hiện quán, không tác chứng-không phải không tác chứng, không thông đạt-không phải không thông đạt. Bát nhã Ba la mật sâu thẳm đối với tất cả pháp, không vì các sự việc này mà hiện tiền.

*(Một tràng những chữ không cốt diễn đạt cái "bất nhị tướng" để cuối cùng nói lên chơn như thật tướng của tất cả pháp. Các pháp như vậy là như vậy, chẳng lúc nào chẳng như. Tất cả phẩm "Chơn Như" của Kinh Kim Cương Năng Đoạn hay Đại Bát Nhã Ba La Mật đều nói "Như" như thế: Tuy trong đối đãi mà lìa nhị nguyên, nên mới nói là như thường tại, chẳng lúc nào chẳng như. Vì vậy, trong đoạn Kinh này mới bảo: "...*pháp tánh như thế **lý thú chơn thật thường không biến đổi, nên gọi là như**. Tức như đây nói là Bát nhã Ba la mật sâu thẳm của Bồ Tát".

(Như mộng, như huyễn, như bóng nắng...)

Này Thiện Dũng Mãnh! Như người trong mộng nói mộng đã thấy các thứ tự tánh. Đã nói tự tánh cảnh mộng như thế đều không có. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Mộng còn không có, huống là có thể nói tự tánh cảnh mộng! Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật dù giả nói có các thứ tự tánh, mà Bát nhã Ba la mật đây thật không tự tánh khá tuyên nói được. Lại nữa, Thiện Dũng Mãnh! Như mộng chẳng vì chỉ rõ các pháp mà hiện tiền. Như vậy, Bát nhã Ba la mật cũng lại chẳng vì chỉ rõ các pháp mà hiện tiền.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như huyễn sĩ nói đã thấy các thứ tự tánh của huyễn. Đã nói tự tánh cảnh huyễn như thế đều không có. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Huyễn còn không có, huống chi có tự tánh cảnh huyễn! Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật dù giả nói có các thứ tự tánh, mà Bát nhã Ba la mật đây thật không tự tánh khá tuyên nói được. Lại nữa, Thiện Dũng Mãnh! Như huyễn chẳng vì sanh khởi các pháp mà hiện tiền. Như vậy, Bát nhã Ba la mật cũng lại chẳng vì sanh khởi các pháp mà hiện tiền.

Này Thiện Dũng Mãnh! **Như bóng nắng***(ánh sáng tạo thành hình bóng)*, người ta nói nhiều loại tự tánh bóng nắng. Nói tự tánh bóng nắng như vậy đều không có. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì bóng nắng còn không có, huống là có thể nói có tự tánh bóng nắng. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tuy giả nói có nhiều loại tự tánh, nhưng Bát nhã Ba la mật này thật không tự tánh có thể nói. Lại nữa, Thiện Dũng Mãnh! Như bóng không vì hiển bày các pháp mà hiện tiền. Như vậy, Bát nhã Ba la mật cũng không vì hiển bày các pháp mà hiện tiền.

Này Thiện Dũng Mãnh! **Như quáng nắng***(trong ánh ánh thấy có gợn sóng)*, người ta nói nhiều loại tự tánh của quáng nắng. Nói tự tánh quáng

nắng như vậy đều không có. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì quáng nắng còn không có, huống là có thể nói có tự tánh của quáng nắng. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tuy giả nói có nhiều loại tự tánh, nhưng Bát nhã Ba la mật này thật không tự tánh có thể nói. Lại nữa, Thiện Dũng Mãnh! Như quáng nắng không vì hiển bày các pháp mà hiện tiền. Như vậy, Bát nhã Ba la mật cũng không vì hiển bày các pháp mà hiện tiền.

Này Thiện Dũng Mãnh! **Như người đứng ở trong hang núi thảy nghe tiếng vang**, trọn không thấy, nhưng khi tự nói lại nghe tiếng mình. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật dù có nghe các thứ văn cú, mà pháp đã nghe trọn không tự tánh. Chỉ trừ khi nói thì có thể nghe hiểu. Lại nữa, Thiện Dũng Mãnh! Như tiếng vang chẳng vì chỉ rõ các pháp mà hiện tiền. Như vậy, Bát nhã Ba la mật cũng lại chẳng vì chỉ rõ các pháp mà hiện tiền.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví **như người thấy bọt nước nổi**, liền nói nhiều loại tự tánh bọt nổi. Nói tự tánh bọt nổi đều không có. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì nói bọt nước nổi còn không thật có, huống là có tự tánh có thể nói. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tuy giả nói có nhiều loại tự tánh, nhưng Bát nhã Ba la mật này thật không có tự tánh có thể nói. Lại nữa, Thiện Dũng Mãnh! Như bọt nổi không vì các pháp sanh khởi mà hiện tiền. Như vậy, Bát nhã Ba la mật cũng không vì các pháp sanh khởi mà hiện tiền.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví **như người lột bẹ chuối** để tìm lõi, thật sự tuy không được lõi nhưng có bẹ chuối để dùng. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tuy không chơn thật nhưng có tác dụng.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví **như có người vì muốn chỉ bày hư không rộng lớn**, dù có nói thế nào cũng không thể chỉ rõ hư không được. Cũng vậy, vì muốn trình bày Bát nhã Ba la mật, dù nói như thế nào nhưng Bát nhã Ba la mật này không thể trình bày.

Này Thiện Dũng Mãnh! Như hư không rộng lớn, dù đem nhiều cách trình bày, nói ra nhưng hư không rộng lớn, khó có thể trình bày được. Cũng vậy, tuy dùng nhiều thứ ngôn từ trình bày Bát nhã Ba la mật, nhưng Bát nhã Ba la mật này không có pháp chơn thật có thể trình bày.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví **như ánh sáng** dù có trình bày rõ ràng nhưng không có thật pháp để nắm bắt được. Tuy không thể nắm bắt nhưng vẫn có sự hiển chiếu của ánh sáng ấy. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tuy giả

mượn văn cú nói ra nhiều cách, nhưng không có pháp chơn thật để nắm bắt. Tuy không thể nắm bắt nhưng có thể chiếu soi các pháp.

Này Thiện Dũng Mãnh! **Như ngọc mạt ni** tuy có ánh sáng lớn, mà ánh sáng ấy không trong ngoài khá được. Như vậy, Bát nhã Ba la mật dù năng soi sáng tất cả pháp tánh, mà trong ngoài ấy trọn chẳng thể được.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví **như ánh sáng ngọn đèn** tuy chao động nhưng có thể soi rõ, giúp người có mắt thấy các màu sắc. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tuy đối với các pháp đều không có chỗ trụ nhưng có thể chiếu khắp, khiến các Thánh giả thấy thật tánh các pháp.

(Bát Nhã không phải là thực tại cứu cánh)

Bấy giờ, Xá lợi Tử bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Kỳ lạ thay! Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác tuy thuyết Bát nhã Ba la mật, nhưng nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh(viên thành thật)*(1)*.

Phật bảo Xá lợi Tử:

- Này Xá lợi Tử! Đúng vậy! Đúng vậy! Đúng như lời ông nói, Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh. Vì sao? Xá lợi Tử! Vì năm uẩn không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh. Mười hai xứ, mười tám giới cũng không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! Vô minh không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh. Hành, thức, danh sắc, lục xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử, sầu, than, khổ, ưu, não *(12 duyên khởi)* cũng không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! Thường-vô thường, khổ-vui, ngã-vô ngã, tịnh-bất tịnh, vắng lặng-không vắng lặng, điên đảo-không điên đảo, các triền cái, kiến hành, tăng ích-tổn giảm, sanh, trụ, dị, diệt, tập, khởi, ẩn, mất không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! Ngã, hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, khiến tác giả, khởi giả, đẳng khởi giả,

thọ giả, khiến thọ giả, tri giả, khiến tri giả, kiến giả, khiến kiến giả không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! Pháp chắc thật, hư dối, tới lui, qua lại, thấy có thấy không, trong ngoài v.v… không phải là những thực tại cứu cánh nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! Địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới, Dục, Sắc, Vô sắc giới, hữu tình giới, pháp giới không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! Nghiệp dị thục quả, nhân duyên, đoạn thường, ba đời, ba thời không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! Bố thí, keo kiệt, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, diệu tuệ, ác tuệ, tâm, ý, thức không ngừng chết sống, tạp nhiễm, thanh tịnh không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! Niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi, khổ, tập, diệt, đạo tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí, vô lượng thần thông, không, vô tướng, vô nguyện không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! Thiện, phi thiện, hữu lậu, vô lậu, thế gian, xuất thế gian, có tội, không tội, hữu vi, vô vi, hữu ký, vô ký, đen trắng, trắng đen, chống trái, thâu nhiếp, liệt, trung, diệu, tham, sân, si không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! Thấy, nghe, hay, biết, nương, chấp, an trụ, tầm, tứ, sở duyên, dối nịnh, ganh ghét, tham lam, hòa hợp, nhị tướng, vô sanh, vô tác, chỉ quán, minh giải, tận ly, nhiễm diệt, vứt bỏ các chỗ nương tựa, thế tục, **thắng nghĩa không phải là những thực tại cứu cánh**, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! Pháp Thanh văn địa, pháp Độc giác địa, Nhất thiết trí trí, vô trước trí, tự nhiên trí, vô biên trí, vô đẳng đẳng trí, đại nguyện Bồ Tát, Thanh văn viên mãn, Độc giác viên mãn, vô lượng, vô biên, vô đẳng đẳng, Nhất thiết pháp trí, nhất thiết pháp như thật vô kiến, nhất thiết pháp tri

kiến không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! Chơn thật, thanh thoát, vắng lặng, cực vắng lặng, rất cực vắng lặng không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! Thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, tướng hảo đầy đủ, các lực vô úy, 18 pháp Phật bất cộng không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! **Niết bàn cho đến tất cả pháp hoặc thiện hoặc phi thiện** đều không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! Như hư không rộng lớn, không sắc, không thấy, không ngăn ngại, không tánh không phải là những thực tại cứu cánh. Như vậy, Bát nhã Ba la mật không sắc, không thấy, không ngăn ngại, không tánh nên không phải là những thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! Ví như cầu vòng tuy có đủ màu sắc đẹp hiện ra nhưng không chút thật có. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tuy mượn các thứ ngôn ngữ trình bày nhưng sự trình bày không có tánh để đắc.

Xá lợi Tử! Ví như hư không tuy dùng các thứ thước tấc đo lường nhưng chưa từng thấy có chừng bằng đầu ngón tay là thực tại cứu cánh. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tuy nương vào các thứ ngôn ngữ trình bày nhưng chưa từng thấy có chút tự thể là thực tại cứu cánh.

(Rốt ráo tất cả mọi thứ đều không, như huyễn như mộng... không phải là thực tại cứu cánh. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tuy nương vào các thứ ngôn ngữ văn cú trình bày nhưng chẳng có chút tự thể có thể nắm bắt được Bát nhã Ba la mật nên nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Kết luận này cho chúng ta tự thẩm định giá trị Bát nhã Ba la mật trong việc thành tựu Thánh trí. Chẳng có gì để mong cầu nắm bắt ở đây. Bát nhã Ba la mật là Không, nhưng đừng có tưởng là cái không chi. Nên nói Bát nhã Ba la mật tuy không phải là thật vật, giống như ánh sáng không thể nắm bắt nhưng vẫn chiếu soi và giúp vạn vật sinh tồn mãi mãi).

(Bát Nhã lấy vô tánh làm tự tánh)

Xá lợi Tử bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật này rất khó thấy.

Phật dạy:

- Đúng vậy! Vì người năng thấy bất khả đắc.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật rất khó giác.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Vì người năng giác bất khả đắc.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật này không thể hiển bày.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Vì pháp có thể hiển bày bất khả đắc.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật như thế không thể chỉ rõ được!.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Vì pháp năng chỉ rõ chẳng thể được vậy.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật lấy vô tánh làm tánh.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật lấy vô tánh của uẩn, xứ, giới, duyên khởi làm tự tánh. Lấy vô tánh của các điên đảo, các triền cái, tà kiến, ái hành làm tự tánh. Lấy vô tánh của ngã, hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, khiến tác giả, khởi giả, đẳng khởi giả, thọ giả, khiến thọ giả, tri giả, khiến tri giả, kiến giả, khiến kiến giả làm tự tánh. Lấy vô tánh của địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới làm tự tánh. Lấy vô tánh của Dục, Sắc, Vô sắc giới làm tự tánh. Lấy vô tánh của bố thí, keo kiệt, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, diệu tuệ, ác tuệ làm tự tánh. Lấy vô tánh của các Bồ đề phần pháp, Thánh đế, chỉ quán, vô lượng thần thông, tĩnh lự, đẳng trì, đẳng chí, minh thoát làm tự tánh. Lấy vô tánh của tận ly, nhiễm diệt làm tự tánh. Lấy vô tánh của vô sanh trí, diệt trí, Niết bàn làm tự tánh. Lấy vô tánh của Thanh văn địa, Độc giác địa, Phật địa, thế tục tri kiến, thắng nghĩa tri kiến và vô trước trí, Nhất thiết trí trí làm tự tánh. *(Nghĩa là lấy vô tánh của tất cả pháp cả xấu lẫn tốt làm tự tánh)*

(Bát Nhã lấy gì để hiện tiền?)

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì pháp thành tựu, hoại diệt mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật không vì pháp thành tựu sanh khởi, không vì pháp hoại diệt vô ngã mà hiện tiền.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì duyên pháp làm phương tiện mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Vì tất cả pháp không sở duyên, nên không có pháp có thể làm sở duyên phát khởi Bát nhã Ba la mật.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật đối với tất cả pháp không vì tăng giảm mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật không thấy có pháp khá tăng giảm.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì vượt khỏi tất cả pháp mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật không thấy có pháp khá vượt.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì tổn hại, hay lợi ích tất cả pháp mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật không thấy có pháp tổn hại, hay lợi ích.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì tập hợp xa lìa tất cả pháp mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật không thấy có pháp khá hợp tan.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì giữ, bỏ, điều phục pháp mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật không thấy có pháp giữ, bỏ, điều phục.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp tạo ân oán mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật không thấy có pháp tạo ân oán kia.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có khởi, không khởi mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật không thấy có pháp khá sanh khởi, không sanh khởi.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có chút tương ưng, không tương ưng mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật không thấy có pháp khá cùng tương ưng, không tương ưng.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có chút cộng trụ, hay không bất cộng trụ mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật không thấy có pháp khá cộng trụ và bất cộng trụ.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có chỗ sanh khởi, không sanh khởi mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật không thấy có pháp khá sanh khởi, không sanh khởi.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có lưu chuyển, không lưu chuyển mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật không thấy có pháp khá lưu chuyển, không lưu chuyển.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật như thế chẳng vì chút pháp làm dụng làm cụ mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật chẳng thấy chút pháp nào khá làm dụng làm cụ mà hiện tiền vậy.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp chứng tánh bình đẳng, tánh không bình đẳng mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật không thấy có chút pháp nào khá chứng tánh bình đẳng, tánh không bình đẳng.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có lấy, bỏ mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật không thấy có pháp khá lấy, bỏ.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật như thế chẳng vì đối pháp có sở tác vậy mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp có sở tác kia.

(Bát nhã Ba la mật là vô tri trì độn, không thấy không biết, nên không có sở tác. Tất cả các pháp cũng không có sở tác. Nếu không có sở tác thì ai là tác chủ? Thấy biết cảm thọ là ở con người, không phải pháp).

(Tại sao nói Bát Nhã là sâu xa?)

Xá lợi Tử lại bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật này rất là sâu xa.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Vì sao? Xá lợi Tử! Vì các uẩn xứ giới sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa.

Các chi duyên khởi sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Điên đảo, năm triền cái, tà kiến, ái hành sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Ngã, hữu tình v.v… sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Hý luận, không hý luận sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Bố thí, keo kiệt, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, diệu tuệ, ác tuệ sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Khổ, tập, diệt, đạo, giải thoát, giải thoát tri kiến sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại bình đẳng sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Các lực vô úy, mười tám pháp Phật bất cộng sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Vô lượng thần thông sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Trí không chấp mắc ba đời, trí tận tất cả Phật pháp, trí vô sanh, trí diệt, trí vô tác, trí lìa nhiễm sâu xa nên Bát nhã Ba la mật như thế rất là sâu xa. Trí các ngăn che sâu xa nên Bát nhã Ba la mật như thế rất là sâu xa.

Này Xá lợi Tử! Ví như biển lớn sâu rộng vô lượng. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật này cũng sâu rộng vô lượng. Nói sâu rộng nghĩa là sự chứng đạt công đức vô biên.

Này Xá lợi Tử! Ví như biển lớn là chỗ tập hợp vô lượng, vô biên các loại châu báu lớn. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tập hợp vô lượng, vô biên ngọc báu đại pháp bảo.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì hiển thị tất cả pháp mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có chút pháp nào khá hiển thị mà hiện tiền.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có trí, không trí mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp khá gọi có trí và không trí.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có chứa đựng mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp chứa đựng.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có sở nhiếp thọ mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp khá nhiếp thọ vậy.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có chỗ nương tựa mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp khá nương tựa.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có tàng giữ*(cất giữ)* mà hiện tiền.

Phật đáp:

Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp khá tàng giữ.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có sở chấp mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp sanh sở chấp vậy.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có sở đắm trước mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp khá sanh ra đắm trước.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có sở trụ mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp khá cộng trụ.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có liên tục, có gián đoạn mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp liên tục hay gián đoạn vậy.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp khởi tham, sân, si, lìa tham, sân, si mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp sanh tham, sân, si và lìa tham, sân, si.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp phát khởi năng tri giả và khiến tri giả mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp phát khởi năng tri giả và khiến tri giả.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp rõ biết bản tánh, không bản tánh mà hiện tiền.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp khá biết bản tánh, không bản tánh.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật như thế chẳng vì đối pháp có thanh tịnh vậy mà hiện tại tiền

Phật dạy:

- Như vậy, Bát nhã Ba la mật sâu thẳm chẳng thấy có pháp khá thanh tịnh vậy.

(Bát Nhã bản tánh thanh tịnh).

Xá lợi Tử bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật sâu xa bản tánh thanh tịnh.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Vì sao? Xá lợi Tử! **Vì các uẩn, xứ, giới bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật sâu xa bản tánh thanh tịnh**. Duyên khởi, điên đảo, tà kiến, ái hành, tham, sân, si v.v… bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật sâu xa bản tánh thanh tịnh. Ngã, hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, khiến tác giả, khởi giả, đẳng khởi giả, thọ giả, khiến thọ giả, tri giả, khiến tri giả, kiến giả bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật sâu xa bản tánh thanh tịnh vậy. Đoạn thường biên, vô biên bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật sâu xa bản tánh thanh tịnh. Bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát Nhã bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật sâu xa bản tánh thanh tịnh. Niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi, tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí, từ, bi, hỷ, xả bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật sâu xa bản tánh thanh tịnh. Không điên đảo, khổ, tập, diệt, đạo, thần thông, Thánh đạo, Thanh văn địa, Độc giác địa, Bồ Tát địa, Phật, Pháp, Tăng bảo, pháp Thanh văn thừa, pháp Độc giác thừa, pháp Bồ Tát thừa, giải thoát, giải thoát tri kiến, Niết bàn bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật sâu xa bản tánh thanh tịnh. Pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, vô trước, tri kiến, mười tám pháp Phật bất cộng bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật sâu xa bản tánh thanh tịnh. Dục, Sắc, Vô sắc giới, địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới, hữu tình giới, pháp giới bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật sâu xa bản tánh thanh tịnh.

(Tất cả pháp bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật sâu xa bản tánh cũng thanh tịnh).

(Bát Nhã không sắc, không thấy, không chỗ đối ngại).

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không sắc, không thấy, không chỗ đối ngại.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy chút pháp nào có sắc, có thấy, có chỗ đối ngại.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không có sở tạo tác.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Kẻ năng tạo tác bất khả đắc vậy.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không sở thú hướng.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu thẳm chẳng thấy có pháp khá thú hướng tới vậy.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không thể thiết lập.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy pháp có thể thiết lập.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật tức là bất cộng.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy pháp khá chung cộng.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật tức là vô tướng.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Vì tướng các pháp bất khả đắc.

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không sở soi rõ.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Vì năng sở soi rõ bất khả đắc vậy.

(Bát Nhã là vô biên).

Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật tức là vô biên.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Vì sao? Xá lợi Tử! Vì các uẩn, xứ, giới vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Duyên khởi, điên đảo, tà kiến, ái hành, tham, sân, si v.v… vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Đoạn thường, thời trước, thời sau, thời giữa vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát Nhã vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi, không điên đảo vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí, sở duyên, giải thoát, giải thoát tri kiến vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Thanh văn địa, Độc giác địa, Phật địa, Phật, Pháp, Tăng bảo, pháp Thanh văn thừa, pháp Độc giác thừa, pháp Bồ Tát thừa vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Ngã, hữu tình v.v… Dục, Sắc, Vô sắc giới, vô lượng thần thông, các triền cái, quá khứ, vị lai, hiện tại, vô trước, tri kiến, địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới, hữu tình giới, pháp giới vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. *(Q.596, phần "Bát nhã Ba la mật")*

(Bát Nhã không ngằn mé)

Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật sâu xa ngằn trước giữa sau đều bất khả đắc, đối tất cả pháp cũng vô sở đắc.

Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật sâu xa không ngằn mé.

Xá lợi Tử! Như thái hư không ngằn mé bất khả đắc. Như vậy, Bát nhã Ba la mật ngằn mé cũng bất khả đắc.

Xá lợi Tử! Như địa thủy hỏa phong không thức giới ngằn mé bất khả đắc. Như vậy, Bát nhã Ba la mật ngằn mé cũng bất khả đắc.

Xá lợi Tử! Phải biết Bát nhã Ba la mật ngôi trước giữa sau đều không ngằn mé, cũng không phương cõi.

Xá lợi Tử! Các uẩn, xứ, giới, duyên khởi, điên đảo, các triền cái, tà kiến, ái hành, tham, sân, si, ngã, hữu tình v.v…, bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát Nhã, Bồ đề phần pháp, tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí, khổ, tập, diệt, đạo, vô lượng thần thông, minh thoát, giải thoát tri kiến, các pháp phàm phu, pháp Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Phật và các

pháp môn khác không ngằn mé, nên biết Bát nhã Ba la mật cũng không ngằn mé.

Xá lợi Tử! Biên giới của Bát nhã Ba la mật sâu xa bất khả đắc nên gọi là không ngằn mé. Vì bất khả đắc nên gọi là không ngằn mé.

Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật sâu xa vì không biên giới nên gọi không ngằn mé, vì không ngằn mé nên gọi không biên giới.

Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật sâu xa tánh ngã, tánh chấp thủ bất khả đắc, nên gọi là không ngằn mé, không biên giới.

Xá lợi Tử! Vì tất cả pháp không ngằn mé, không biên giới nên Bát nhã Ba la mật cũng không ngằn mé, không biên giới. Vì hư không rộng lớn không ngằn mé, không biên giới nên các pháp cũng không ngằn mé, không biên giới.

(Thấy có tội-phước, phàm-thánh, uế-tịnh, có-không hay vô lượng vô biên, không ngằn mé v.v... và v.v... là ở con người. Bát Nhã bất động, vô tri không sắc, không thấy, không chỗ đối ngại, không thể so sánh nên nói là vô biên, không ngằn mé, không biên giới, rộng lớn như hư không).

Thích nghĩa:

(1). Bản dịch của HT Thích Trí Nghiêm dịch là "Viên thành thật". Nguyên văn chữ Hán cũng là viên thành thật, nghĩa là giữ nguyên văn, không dịch gì cả. Viên thành thật là absolute reality (bhùtatathatà), (bhùta= thực tại, tathatà = chơn như) nên có thể dịch là "thực tại cứu cánh, thực tại kỳ cùng, hay thực tại rốt ráo hay hiện hữu tuyệt đối hay hiện hữu siêu việt". Cứu cánh hay tuyệt đối chỉ là một, tức là chung cùng, rốt ráo tối hậu nhất.

Viên thành thật là một trong "Tam tánh tam vô tánh" trong Duy Thức Học: 1- Tánh biến kế sở chấp (parikalpita laksana); 2- Tánh y tha khởi (paratantra laksana) và 3- Tánh viên thành thật (parinispanna laksana). Tại sao gọi là viên thành thật? Vì những hiện hữu siêu việt, gọi là thắng nghĩa, nghĩa là xa lìa tất cả tướng không thật và giả tạm. Chỉ khi nào tàng thức trút bỏ hết phiền não, mê dục thì mới có được diệu trí để nhận thức nó. Đây chỉ là cái ý niệm bình đẳng, không sai biệt, nên không có tự tánh. Nhưng một khi nói là đạt được cứu cánh, tuyệt đối hay siêu việt... thì cứu cánh tuyệt đối hay siêu việt không còn ở đó nữa.

Để rõ nghĩa này. Chúng tôi dùng từ điển Phật quang giải thích về "Tam vô tánh" để bổ túc cho thích nghĩa trên.

Tam vô tánh:(三無性) *Phạm: Trividhà ni#svabhàvatà. Cũng gọi Tam chủng vô tự tính, Tam vô tự tính, Tam chủng vô tính. Ba thứ Vô tính đối lại với 3 pháp hữu tính do tông Pháp tướng thành lập. Tức khi luận cứu về 3 tính: Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thực thì thấy chúng đều không có tự tính, nên mới thành lập thuyết Tam vô tính. Đó là: 1. Tướng vô tính (Phạm: Lakwaịani#svabhàvatà), cũng gọi Tướng vô tự tính. Đối với tính Biến kế sở chấp mà lập ra tính này. Bởi vì tính Biến kế sở chấp vốn là cái tình có lý không, nghĩa là về mặt mê tình tuy có, nhưng chẳng qua chỉ là giả tướng hiện ra ngay lúc ấy, ví như hoa đốm trong hư không, đứng về phương diện lý mà nói thì thể và tướng đều không có, nên gọi là Tướng vô tính. 2. Sinh vô tính (Phạm: Utpattini#svabhàvatà), cũng gọi Sinh vô tự tính tính. Đối với tính Y tha khởi mà lập ra tính này. Bởi vì các pháp y tha là nhờ nhiều duyên mà sinh, không có thực tính nhất định, ví như việc ảo thuật, nên gọi là Sinh vô tính. 3. Thắng nghĩa vô tính (Phạm: Pramàrtha-ni#svabhàvatà), cũng gọi Thắng nghĩa vô tự tính tính, Vô chân tính, Đệ nhất nghĩa đế vô tự thể tướng. Đối lại với tính Viên thành thực mà lập ra tính này. Chân như là chân lý thù thắng, cũng là đối cảnh của trí căn bản vô phân biệt, vì thế gọi là Thắng nghĩa. Do xa lìa tính Ngã pháp của Biến kế sở chấp ở trước mà giả nói là vô tính chứ chẳng phải hoàn toàn vô tính. Đây chính là chân như, cũng chính là thực tính Duy thức. Nhưng Tam vô tính này được coi là mật ý thuyết chứ chẳng phải liễu nghĩa, vì tính của 2 tự tính sau trong 3 tự tính chẳng phải là không; ở đây tạm nói nó là vô tính để bác bỏ cái thực tính do người thế tục chấp trước. [X. phẩm Vô tự tính tướng trong kinh Giải thâm mật Q.2, luận Du già sư địa Q.73, 74; luận Hiển dương thánh giáo Q.16; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Tam vô tính]. (xt. Tam Tính).*

Thay lời lược giải:

Quyển 596 nói lên "thái độ" của Bát Nhã đối với vạn hữu như thế nào? Chúng sanh đối với những gì hiện bày có thể thấy, có thể nghe được, có thể ngửi, có thể nếm, có thể xúc chạm thì cho là thật có, nên có cái nhìn dễ dãi trên muôn sự muôn vật. Do đó, chúng sanh nẩy sanh phân biệt chấp đắm hoặc thương hoặc ghét, hoặc vui hoặc buồn, hoặc sợ hoặc si... nên nắm bắt buông bỏ, cất giữ hay xa lánh. Đối với Bát Nhã vạn hữu dù

thiên sai vạn biệt, đều là tổ hợp của các duyên sanh do tứ đại hợp thành, duyên hợp thì có, duyên tan thì rã rời, biến hoại. Nói như vậy để chúng sanh đừng bám víu vào cái hư giả (như huyễn như mộng...) mà rơi vào phiền não, khổ lụy thân tâm.

Bát Nhã cũng là pháp, pháp nào pháp nào chẳng huyễn chẳng hóa, nhưng không vì vậy mà xa lìa hay đoạn diệt pháp khác.

1. Cái thấy từ bờ kia:

1- Bát Nhã với cái nhìn như huyễn, như mộng:

"Như người trong mộng nói mộng đã thấy các thứ tự tánh. Đã nói tự tánh cảnh mộng như thế đều không có. Vì sao? Vì mộng còn không có, huống là có thể nói tự tánh cảnh mộng! Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật dù giả nói có các thứ tự tánh, mà Bát nhã Ba la mật đây thật không tự tánh khá tuyên nói được. Lại nữa, như mộng chẳng vì chỉ rõ các pháp mà hiện tiền. Như vậy, Bát nhã Ba la mật cũng lại chẳng vì chỉ rõ các pháp mà hiện tiền".

"(...)Ví như người lột bẹ chuối để tìm lõi, thật sự tuy không được lõi nhưng có bẹ chuối để dùng. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tuy không chơn thật nhưng có tác dụng".

"(...)Ví như ánh sáng dù có trình bày rõ ràng nhưng không có thật pháp để nắm bắt được. Tuy không thể nắm bắt nhưng vẫn có sự hiển chiếu của ánh sáng ấy. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tuy giả mượn văn cú nói ra nhiều cách, nhưng không có pháp chơn thật để nắm bắt. Tuy không thể nắm bắt nhưng vẫn chiếu soi các pháp".

Ở đây nói huyễn nói mộng là nói về cái không thật, cái giả có, hư ảo của các pháp, tức là không, rỗng không để đừng bám víu vào nó. Kinh không phá pháp mà phá chấp. Bát Nhã cũng vậy dù không có chút thật tánh, không thể diễn nói, dù không thể nắm bắt, không thể sanh khởi... nhưng Bát Nhã vẫn hiển bày, vẫn chiếu soi, "ví người lột bẹ chuối để tìm lõi, tuy không thấy lõi nhưng có bẹ chuối để dùng; ví như ánh sáng dù có trình bày rõ ràng nhưng không phải thật pháp để nắm bắt. Tuy không thể nắm bắt nhưng vẫn chiếu soi"*, và nhờ có ánh sáng đó trái đất có sự sống. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tuy giả mượn văn cú nói ra nhiều cách, nhưng không phải pháp chơn thật để*

nắm bắt. Tuy không thể nắm bắt nhưng vẫn chiếu soi, đem lại lợi ích cho tất cả hữu tình.

2- Bát Nhã với cái nhìn như như.

Phật bảo: "Này Thiện Dũng Mãnh! Như ấy có nghĩa là gì? Thiện Dũng Mãnh! Như ấy là tánh các pháp, chẳng phải như phàm phu ngu si có thể đắc, cũng không phải người khác có thể đắc. Nhưng tánh các pháp như các Như Lai và đệ tử Phật, Bồ Tát đã thấy, pháp tánh như thế lý thú chơn thật thường không biến đổi, nên gọi là như. Tức như đây nói là Bát nhã Ba la mật sâu thẳm của Bồ Tát.

Này Thiện Dũng Mãnh! Bát nhã Ba la mật sâu thẳm đối với tất cả pháp như vậy, không thêm không bớt, không hợp không lìa, không thiếu không đủ, không lợi không hại, không di chuyển, không hướng đến, không sanh không diệt, không dơ không sạch, không lưu chuyển không hoàn diệt, không tập khởi không ẩn mất, v.v..."

Pháp tánh như thế lý thú chơn thật thường không biến đổi, nó như vậy là như vậy, chẳng lúc nào chẳng như, nên gọi là như. Nên Q.306, phẩm "Phật Mẫu", Hội thứ I, ĐBN, Phật bảo: "Hoặc như của tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, hoặc như của tất cả hữu tình, hoặc như của tất cả pháp đều không hai, không riêng biệt, chỉ là một như; vì như như thế không riêng, không khác, không hoại, không tận, chẳng thể phân biệt".

Đó là cái "như tướng" của vạn hữu, người nào chứng được cái như này thì giống như Như Lai không khác hay ít nhất cũng được gọi là Như Lai tùy sanh. Nếu hiểu cái như tướng của vạn hữu như thế, thì mới có thể chấp nhận câu nói này của Thiền sư D.T. Suzuki, trong Thiền Luận II: "Đạo tâm trên nguyên tắc vốn chấp nhận hiện hữu như thế là như thế, không thắc mắc, không chống đối, không nghi ngờ".

3- Bát Nhã bản tánh thanh tịnh.

"Xá lợi Tử bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật sâu xa bản tánh thanh tịnh.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Vì sao? Xá lợi Tử! Vì các uẩn, xứ, giới bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật bản tánh thanh tịnh. Duyên khởi, điên đảo,

tà kiến, ái hành, tham, sân, si v.v… bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật bản tánh thanh tịnh. Ngã, hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, khiến tác giả, khởi giả, đẳng khởi giả, thọ giả, khiến thọ giả, tri giả, khiến tri giả, kiến giả bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật bản tánh thanh tịnh vậy. Đoạn thường biên, vô biên bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật bản tánh thanh tịnh. Bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật bản tánh thanh tịnh. Niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi, tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí, từ, bi, hỷ, xả bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật bản tánh thanh tịnh. Không điên đảo, khổ, tập, diệt, đạo, thần thông, Thánh đạo, Thanh văn địa, Độc giác địa, Bồ Tát địa, Phật, Pháp, Tăng bảo, pháp Thanh văn thừa, pháp Độc giác thừa, pháp Bồ Tát thừa, giải thoát, giải thoát tri kiến, Niết bàn bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật bản tánh thanh tịnh. Pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, vô trước, tri kiến, mười tám pháp Phật bất cộng bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật bản tánh thanh tịnh. Dục, Sắc, Vô sắc giới, địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới, hữu tình giới, pháp giới bản tánh thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật sâu xa bản tánh thanh tịnh".

Tất cả pháp là không, tất cả pháp là như, như đó là bình đẳng, bình đẳng nên nói là thanh tịnh. Liễu ngộ như vậy, là thâm nhập pháp không, pháp như, biết tất cả pháp đều bình đẳng thì được thanh tịnh. Tức tới đây là đạt được trí ấn, trí tạng của chư Phật ba đời, nên có thể nhập đạo, cái gọi Thanh-Tịnh-Đạo. Tu đạo này, người người thanh tịnh, nhà nhà thanh tịnh, quốc độ thanh tịnh cho đến khắp pháp giới 10 phương đồng thanh tịnh như hư không.

Ở đây một lần nữa trước khi chấm dứt 16 pháp hội, Phật ôn lại các pháp như huyễn như mộng. Như huyễn như mộng tức là không, các pháp như, các pháp bình đẳng và bình đẳng này gọi là thanh tịnh. Đó chính là cái thấy từ bờ kia của bậc chứng ngộ.

2. Tất cả pháp không phải là thực tại cứu cánh:

Phật bảo:

"Thường-vô thường, khổ-vui, ngã-vô ngã, tịnh-bất tịnh, vắng lặng-không vắng lặng, điên đảo-không điên đảo, các triền cái, kiến hành, tăng ích, tổn giảm, sanh, trụ, dị, diệt, tập, khởi, ẩn, mất không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

"Thiện-phi thiện, hữu lậu-vô lậu, thế gian-xuất thế gian, có tội-không tội, hữu vi-vô vi, hữu ký-vô ký, đen-trắng trắng-đen, chống trái-thâu nhiếp, liệt, trung, diệu, tham, sân, si không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Thấy, nghe, hay, biết, nương, chấp, an trụ, tầm, tứ, sở duyên, dối nịnh, ganh ghét, tham lam, hòa hợp, nhị tướng, vô sanh, vô tác, chỉ quán, minh giải, tận ly, nhiễm diệt, vứt bỏ các chỗ nương tựa, thế tục, thắng nghĩa không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Chơn thật, thanh thoát, vắng lặng, cực vắng lặng, rất cực vắng lặng không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, tướng hảo viên mãn, các lực vô úy, mười tám pháp Phật bất cộng không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Niết bàn cho đến tất cả pháp hoặc thiện hoặc phi thiện đều không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Như hư không rộng lớn, không sắc, không thấy, không ngăn ngại, không tánh không phải là những thực tại cứu cánh. Như vậy, Bát nhã Ba la mật không sắc, không thấy, không ngăn ngại, không tánh nên không phải là những thực tại cứu cánh. Ví như cầu vòng tuy có đủ màu sắc đẹp hiện ra nhưng không chút thật có. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tuy mượn các thứ ngôn ngữ trình bày nhưng sự trình bày không có tánh để đắc".

Vì vậy nói: "Bát nhã Ba la mật tuy nương vào các thứ ngôn ngữ trình bày nhưng chưa từng thấy có chút tự thể là thực tại cứu cánh".

Bát Nhã không vì tất cả pháp đối đãi hay không đối đãi, Bát Nhã không phải là pháp thành tựu hay hoại diệt, không phải là pháp sở duyên hay không sở duyên, không phải là pháp tăng hay giảm, không phải là pháp tập hợp hay xa lìa... Bát Nhã cũng không phải là pháp lưu chuyển

hay hoàn diệt, cũng chẳng phải là pháp có lấy có bỏ, có tạo tác hay không tạo tác... Bát nhã Ba la mật là vô sắc, vô kiến, vô đối, vô tánh, chẳng có chút khá trụ khá vượt, khá vào khá đắc, khá chứng khá thọ, chỗ được coi là công đức. Bát Nhã không vì tất cả pháp xấu hay tốt mà hiện tiền. Bất cứ chỗ nào, ở đâu Bát Nhã cũng nói đến các pháp đối đãi, các pháp lưỡng nguyên... Nhưng Bát Nhã là đệ nhất nghĩa đế, không bao giờ trụ trong đó.

Kỳ cùng Bát Nhã chẳng phải là thực tại cứu cánh. Một khi Bát Nhã đạt được cứu cánh rồi, thì cứu cánh không còn là cứu cánh nữa. Vậy, chẳng có gì gọi là kỳ đặc, phi thường, chẳng có gì được thần-thánh-hóa hay tôn sùng ở đây. Pháp nhĩ tự nhiên thôi! Vì vậy, Phật thuyết pháp 45 năm mà tuyên bố "Ta không nói một chữ". Pháp nhĩ tự nhiên thành dù có Phật hay không có Phật. Khi thấu đạt như vậy, nói huyền thuyết diệu làm gì thêm nhọc!

Nói về cứu cánh hay đòi hỏi một cái gì tuyệt đối là rơi vào vực thẳm tuyệt mù không đáy. Tất cả sự thật phơi bày trước mắt, nó là nó, là bình đẳng, như như… giản dị thế thôi. Đừng nghĩ tưởng gì gì khác. Nhất niệm khởi, trần lao dậy sóng!

Tới đây, chúng ta rõ ra rằng nhờ thấy mặt trái mới biết mặt phải, nhờ thấy tục mới hiểu chân, nhờ đứng ở bờ bên này nên mới có thể thấy bờ bên kia... Không có gì là huyễn hoặc kỳ bí trong Bát nhã Ba la mật.

Tùy theo thế tục Phật phương tiện giả nói, không thi thiết thì không thể hiểu pháp. Vậy, nói đa thù hay nhất thể, hữu hạn hay vô hạn hay gì gì chăng nữa... cũng được, miễn đừng phân biệt, chấp đắm. Chúng ta có thể tìm thấy những giáo pháp như thế khắp trong 600 quyển Đại Bát Nhã.

Không có gì đặc thù, tuyệt đối hay siêu việt ở đây. Nếu đối diện với Thiền sư mà đặt vấn về "dao to búa lớn" như vậy, có lẽ bị các Ngài cho ăn ba mươi gậy. Đói ăn mệt ngủ là đời sống đạo hay nói như Thiền sư Nam Tuyền "Tâm bình thường là đạo".

Có một vị Thiền sư Trụ trì chùa Thê Hiền ở Lư Sơn từng nói với Tăng đồ rằng: "Chỉ cần ra khỏi cổng tăng đường, nhìn thấy ngọn Ngũ Lão phong, là chuyện tham học một đời coi như đã đủ". *Tại sao thế? Vì ngọn Ngũ Lão trong câu chuyện này là biểu trưng của sự hiện tiền. Vậy, ngày ngày sáng trưa chiều tối lúc nào cũng nhìn thấy Ngũ Lão phong hiện diện trước mắt. Đó là cái hiện tiền, "cái ấy", cái sẵn có trước mắt.*

Thấy như vậy biết như vậy là đủ, chẳng lãng phí một đời tu học. Đó là trí tuệ, tìm đâu xa, nó là nó! "Dư giấy vẽ voi" là lạt mất tâm đạo. Tất cả pháp đều không. Đừng nghĩ tưởng xa xôi!

3. Tất cả pháp là không.

"Bát nhã Ba la mật không vì pháp thành tựu, hoại diệt mà hiện tiền, Bát nhã Ba la mật không vì pháp thành tựu sanh khởi, không vì pháp hoại diệt vô ngã mà hiện tiền. Bát nhã Ba la mật không vì duyên pháp làm phương tiện mà hiện tiền, vì tất cả pháp không sở duyên, nên không có pháp có thể làm sở duyên phát khởi Bát nhã Ba la mật. Bát nhã Ba la mật đối với tất cả pháp không vì tăng giảm mà hiện tiền, vì Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp khá tăng giảm. Bát nhã Ba la mật không vì vượt khỏi tất cả pháp mà hiện tiền, vì Bát nhã Ba la mật không thấy có pháp khá vượt. Bát nhã Ba la mật không vì tổn hại, hay lợi ích tất cả pháp mà hiện tiền, Bát nhã Ba la mật không thấy có pháp tổn hại, hay lợi ích. Bát nhã Ba la mật không vì tập hợp xa lìa tất cả pháp mà hiện tiền, vì Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp khá hợp tan. Bát nhã Ba la mật không vì giữ, bỏ, điều phục pháp mà hiện tiền, vì Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp giữ, bỏ, điều phục. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp tạo ân oán mà hiện tiền, Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp tạo ân oán. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có khởi, không khởi mà hiện tiền, vì Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp khá sanh khởi, không sanh khởi. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có chút tương ưng, không tương ưng mà hiện tiền, vì Bát nhã Ba la mật không thấy có pháp khá cùng tương ưng, không tương ưng. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có chút cọng trụ, hay bất cọng trụ mà hiện tiền, vì Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp khá cọng trụ và không cọng trụ. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có lưu chuyển không lưu chuyển mà hiện tiền, vì Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp khá lưu chuyển không lưu chuyển. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng vì chút pháp làm dụng làm cụ mà hiện tiền, vì Bát nhã Ba la mật sâu xa chẳng thấy chút pháp nào khá làm dụng làm cụ mà hiện tiền vậy. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp chứng tánh bình đẳng tánh không bình đẳng mà hiện tiền, Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có chút pháp nào

khá chứng tánh bình đẳng tánh không bình đẳng. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có lấy, có bỏ mà hiện tiền, vì Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp khá lấy, khá bỏ. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng vì đối pháp có sở tác mà hiện tiền, vì Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp có sở tác kia".

Bát Nhã phủ nhận tất cả: Nội không, Ngoại không, Nội ngoại đều không, Không không, Đại không, Đệ nhất nghĩa không, Hữu vi không, Vô vi không, Tất cánh không, Vô thỉ không, Tán không, Tánh không, Tự tướng không, Chư pháp không, Bất khả đắc không, Vô pháp không, Hữu pháp không, Vô pháp hữu pháp cũng không. Tóm lại, tất cả đều không và cái không sau cùng cũng không nốt. Pháp không không chấp nhận ngoại lệ nào kể cả 18 pháp pháp không. Khi tâm thể được gột sạch như thế thì còn gì để bám víu hay trói buộc. Nên Kinh nói: "Bát nhã Ba la mật như thế chẳng vì đối pháp có sở tác mà hiện tiền". Vì sao? Vì "Bát nhã Ba la mật lấy pháp Không làm cảnh sở hành".

Bát Nhã không trụ không chấp thì lấy cái gì làm sở hành sở tác. Vì vậy, mới nói Bát Nhã hành vô biên cảnh. Bát Nhã không đem lại một kết quả trực tiếp nào. Bát Nhã chỉ hoạt dụng qua phương tiện. Vì vậy, có một số học giả trong đó có Tăng Triệu mới bảo Bát Nhã là "vô tri". Kinh Bát nhã Ba la mật cũng nói tất cả pháp là vô tri trì độn. Nếu nói như vậy, Bát Nhã cũng là pháp, nên nó không thoát khỏi qui luật này. Do ái pháp không ai dám xác định như vậy, nên không thấy "tận không", rốt ráo không hay thuần không.

Nhưng văn nghĩa của đoạn Kinh trên biểu lộ tánh cách vô tri trì độn của Bát Nhã. Có lẽ không ai thích lối diễn tả Bát Nhã bằng các từ này. Vậy, phải diễn tả Bát Nhã như thế nào cho đúng?

4. Bát Nhã lấy vô tánh của tất cả pháp làm tự tánh:

"Xá lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật lấy vô tánh làm tánh.

Phật bảo:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa lấy vô tánh của uẩn, xứ, giới, duyên khởi làm tự tánh. Lấy vô tánh của các điên đảo, các triền cái, tà kiến, ái hành làm tự tánh. Lấy vô tánh của ngã, hữu tình, mạng giả, sanh

giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, khiến tác giả, khởi giả, đẳng khởi giả, thọ giả, khiến thọ giả, tri giả, khiến tri giả, kiến giả, khiến kiến giả làm tự tánh. Lấy vô tánh của địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới làm tự tánh. Lấy vô tánh của Dục, Sắc, Vô sắc giới làm tự tánh. Lấy vô tánh của bố thí, keo kiệt, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, diệu tuệ, ác tuệ làm tự tánh. Lấy vô tánh của các Bồ đề phần pháp, Thánh đế, chỉ quán, vô lượng thần thông, tĩnh lự giải thoát, đẳng trì, đẳng chí, minh thoát làm tự tánh. Lấy vô tánh của tận ly, nhiễm diệt làm tự tánh. Lấy vô tánh của vô sanh trí, diệt trí, Niết bàn làm tự tánh. Lấy vô tánh của Thanh văn địa, Độc giác địa, Phật địa, thế tục tri kiến, thắng nghĩa tri kiến và vô trước trí, Nhất thiết trí trí làm tự tánh. Nghĩa là Bát Nhã lấy vô tánh tất cả pháp làm tự tánh".

Tất cả pháp lấy vô tánh làm tự tánh. Đó là "điều" khó hiểu, khó giác, khó tiêu hóa đối với trí năng thường tục của chúng ta. Để chứng minh điều đó, hãy đọc kỹ các đoạn Kinh trích dẫn sau đây:

- Phẩm "Bát Nhã Hành Tướng" Q.38, Hội thứ I, ĐBN. Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- "Cái gì là tự tánh của Bát Nhã? Cái gì là tự tánh của tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật? Cho đến cái gì là tự tánh của pháp ở bên trong, ở bên ngoài hay ở giữa hai?

Vô tánh là tự tánh của Bát Nhã; vô tánh là tự tánh của tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật, cho đến vô tánh là tự tánh của pháp ở bên trong, bên ngoài hay ở giữa hai.

Vì vậy, nên biết Bát Nhã, lìa tự tánh Bát Nhã. Tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật cũng lìa tự tánh tịnh lự cho đến tự tánh bố thí Ba la mật; cho đến pháp ở bên trong, bên ngoài hay ở giữa hai, lìa tự tánh pháp ở bên trong, bên ngoài hay ở giữa hai.

Tự tánh cũng lìa tự tánh, tướng cũng lìa tướng; tự tánh cũng lìa tướng, tướng cũng lìa tự tánh; tướng của tự tánh cũng lìa tự tánh của tướng, tự tánh của tướng cũng lìa tướng của tự tánh. Nếu đại Bồ Tát học những pháp ở trên như vậy, thì có khả năng hoàn thành Nhất thiết tướng trí. Vì đại Bồ Tát ấy biết tất cả pháp không sanh, không thành".

Còn dựa vào tánh và tướng, thể và dụng là còn nắm bắt, nên chưa thật sự được vô ngại. Nên, không những tự tánh cũng lìa tự tánh mà cả tướng cũng lìa tướng; tự tánh cũng lìa tướng, tướng cũng lìa tự tánh v.v... thì mới thấy cái chân. Đó là lý do tại sao các pháp lấy vô tánh làm tự tánh. Khi hiểu ra tất cả pháp là vô tánh, là nhất tướng chỗ gọi là vô tướng tức không còn chấp tâm thủ tướng nữa, mới thấy tất cả pháp là chân thật mà tránh được đảo điên. Chẳng có pháp nào có tự tánh nên nói lấy vô tánh làm tự tánh. Vô tánh cũng tức là không.

- Phẩm "Phương Tiện Khéo léo" Q.526, Hội thứ VI, ĐBN. Thiện Hiện bạch Phật:

"Bạch Thế Tôn! Nhất thiết chủng trí lấy gì làm tánh? Lấy gì làm sở duyên? Lấy gì làm tăng thượng? Lấy gì làm hành tướng? Lấy gì làm tướng?

Phật bảo: Thiện Hiện! Nhất thiết chủng trí lấy vô tánh làm tánh, lấy vô tánh làm sở duyên, chánh niệm làm tăng thượng, vắng lặng làm hành tướng, vô tướng làm tướng.

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Chỉ Nhất thiết chủng trí lấy vô tánh làm tánh hay sắc thọ tưởng hành thức cũng lấy vô tánh làm tánh? Nói rộng cho đến chư Phật Vô thượng Bồ đề cũng lấy vô tánh làm tánh, hay hữu vi giới và vô vi giới cũng lấy vô tánh làm tánh?

Phật bảo: Thiện Hiện! Chẳng những Nhất thiết chủng trí lấy vô tánh làm tánh, mà sắc thọ tưởng hành thức cũng lấy vô tánh làm tánh. Cho đến hữu vi giới và vô vi giới cũng lấy vô tánh làm tánh.

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên nào Nhất thiết chủng trí lấy vô tánh làm tánh? Sắc thọ tưởng hành thức cũng lấy vô tánh làm tánh, cho đến hữu vi giới và vô vi giới cũng lấy vô tánh làm tánh?

Phật bảo: Thiện Hiện! Vì Nhất thiết chủng trí không có tự tánh. Nếu pháp không có tự tánh, pháp ấy lấy vô tánh làm tánh. Vì sắc thọ tưởng hành thức cho đến hữu vi giới và vô vi giới cũng không có tự tánh. Nếu pháp không có tự tánh, pháp này lấy vô tánh làm tánh.

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên gì Nhất thiết chủng trí không có tự tánh. Sắc thọ tưởng hành thức cho đến hữu vi giới và vô vi giới cũng không có tự tánh?

Phật bảo: Thiện Hiện! Vì Nhất thiết chủng trí **không tự tánh hòa hợp** vậy. Nếu pháp không tự tánh hòa hợp, pháp ấy lấy vô tánh làm tánh. Sắc thọ tưởng hành thức cho đến hữu vi giới và vô vi giới cũng không tự tánh hòa hợp. Nếu pháp không tự tánh hòa hợp, pháp ấy lấy vô tánh làm tánh. Do nhân duyên đây, các Bồ Tát Ma ha tát nên biết tất cả pháp đều lấy vô tánh làm tánh".

Tất cả pháp không có thực thể riêng của nó, tất cả đều do nhiều yếu tố kết hợp mà thành hay nói khác là do duyên hội nên Kinh nói không tự tánh hòa hợp. "Nếu pháp không tự tánh hòa hợp, pháp ấy lấy vô tánh làm tánh. Do nhân duyên đây, các Bồ Tát Ma ha tát nên biết tất cả pháp đều lấy vô tánh làm tánh". *Đó là cái thấy, cái thực chứng của chư Phật.*

Đây không phải là khái niệm, khái niệm là cái gì trừu tượng, khái quát, còn nằm trong ước đoán hay thức. Vậy, vô tánh là gì? Vô tánh chính là chỗ ngộ của Phật. Vì những điều mà Phật biết không thể diễn tả bằng ngôn thuyết. Vì vậy, Phật thi thiết để người Thế tục hiểu. Thi thiết cũng như bất cứ thi thiết nào được dựng lên theo sự hiểu biết của chúng sanh để thể hiện những gì mà Phật đã chứng và muốn nói.

Vậy, ý Phật muốn nói gì về vô tánh? Phẩm "Tam Tiệm Thứ" Q.372, Hội thứ I, ĐBN nói: "... Các Bồ Tát Ma ha tát lấy vô tánh làm Thánh đạo, lấy vô tánh làm hiện quán..." *Chúng ta phải hiểu câu nói này như thế nào cho đúng? Phật bảo lấy vô tánh làm Thánh đạo, lấy vô tánh làm hiện quán. Đây có thể nói là phương tiện giả lập, vì không thể chỉ thẳng nên nói là giả lập. Giả lập để biết, để chứng minh các điều kiện trong việc thành tựu Bát Nhã hay Giác ngộ.*

Nguyên văn của đoạn Kinh trên được trích dẫn như sau: "Các Bồ Tát Ma ha tát lấy vô tánh làm Thánh đạo, lấy vô tánh làm hiện quán, đạt tất cả pháp, đều lấy vô tánh mà làm tự tánh. Do nhân duyên đây, phải biết tất cả pháp đều lấy vô tánh làm tự tánh".

Nên Phật bảo: "Ta lúc bấy giờ, quán tất cả pháp bình đẳng, lấy vô tánh làm tánh, do một sát na tương ưng Bát Nhã chứng được Vô thượng Bồ đề..."

Xét kỹ câu nói trên của Phật: "Bấy giờ Ta quán tất cả pháp bình đẳng lấy vô tánh làm tánh, do một sát na tương ưng Bát Nhã chứng được Vô Thượng Bồ đề". Phật bảo do quán sát tất cả pháp bình đẳng lấy vô tánh làm tánh mà chứng được Vô Thượng Bồ đề. Tại sao? Vì vô tánh tức là

không, bình đẳng cũng là không. Trong không thì còn gì để phân biệt chấp đắm, còn gì để ôm giữ, cất dấu bám víu nữa. Do đó, không còn thi vi tạo tác. Vì không còn thi vi tạo tác nữa nên không bị quái ngại. Vì vậy, trong một sát na tương ưng với diệu huệ liền chứng Vô thượng Bồ đề.

Đây không phải là phương pháp suy luận loại suy hay diễn dịch theo qui thức luận thường tục. Chư Phật, chư Bồ Tát thâm nhập được pháp không, pháp như, sống trong đệ nhất nghĩa đế thấy ở đâu xứ, thời đều bình đẳng như như. Bình đẳng như như nên được thanh tịnh. Và trong cái thanh tịnh thẩm sâu đó ánh sáng trí tuệ phát sanh. Nên nói là chứng Vô Thượng Bồ đề. Đó chính áo nghĩa của tất cả pháp lấy vô tánh làm tự tánh!

- Một đoạn Kinh khác trong phần "Bát nhã Ba la mật" Q.598, Hội thứ XVI. Giải thích thêm thế nào là các pháp không có tự tánh, lấy vô tánh làm tự tánh như sau:

"Thiện Dũng Mãnh! Không có chút pháp tánh được coi là thực tại cứu cánh, tất cả pháp đều thế tục giả lập, chẳng phải trong ấy có chút tự tánh. Vì không tự tánh nên đều chẳng thật có. Các pháp đều lập vô tánh làm tánh, vậy nên các pháp không thật không sanh. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các pháp điên đảo đều chẳng thật có, các pháp đều từ điên đảo mà khởi. Các điên đảo ấy đều không thật tánh. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì tất cả pháp đều lìa tự tánh, tìm cầu tự tánh trọn chẳng thể đắc, vậy nên đều lấy vô tánh làm tánh".

Đây lại là lối thuyết giảng hết sức bí nhiệm: Các pháp đều từ điên đảo khởi. Các điên đảo ấy đều không thật tánh. Vì tất cả pháp đều lìa tự tánh, tìm cầu tự tánh trọn chẳng thể đắc, vậy nên đều lấy vô tánh làm tánh.

Dù nói tánh hay tướng, dù nói tự tánh hay tự tướng, dù nói vô tánh hay vô tướng... đều bắt nguồn từ điên đảo do sở duyên khởi mà sở duyên không thật thì chẳng có gì thật cả.

Tới đây, có lẽ chúng ta có thể hiểu những gì mà Phật giả thi thiết. Hoặc Phật nói tất cả pháp không thật, giả có, trì độn vô tri hoặc Phật nói như huyễn như mộng hoặc nói vô tánh, vô tướng, không, như như, bình đẳng hay thanh tịnh... không ngoài mục đích giúp chúng sanh đập vỡ thùng keo sơn mà được tự tại.

Vậy đối với tất cả pháp chúng ta phải có thái độ như thế nào để phù hợp với Bát Nhã? Câu trả lời khẳng định là: Đối với tất cả pháp phải nói

là không, là như, là bình đẳng, là thanh tịnh để đi đến chỗ vô thức, vô niệm, vô tâm thì họa chăng mới có chút phần khế hợp Bát nhã *Ba la mật?*

5. Bát Nhã là vô biên.

Phật bảo: "Vì các uẩn, xứ, giới vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Duyên khởi, điên đảo, tà kiến, ái hành, tham, sân, si v.v… vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Đoạn thường, thời trước, thời sau, thời giữa vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát Nhã vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi, không điên đảo vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí, sở duyên, giải thoát, giải thoát tri kiến vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Thanh văn địa, Độc giác địa, Phật địa, Phật, Pháp, Tăng bảo, pháp Thanh văn thừa, pháp Độc giác thừa, pháp Bồ Tát thừa vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Ngã, hữu tình v.v… Dục, Sắc, Vô sắc giới, vô lượng thần thông, các triền cái, quá khứ, vị lai, hiện tại, vô trước, tri kiến, địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới, hữu tình giới, pháp giới vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên".

Bát Nhã chi phối tất cả càng khôn vũ trụ, nhiếp thuộc tất cả. Nên nói tất cả các pháp vô biên, để đối trị cái vô biên đó Bát Nhã cũng phải vô biên. Nên Kinh thường nói Bát Nhã chẳng khác hư không vô tận, không ngằn mé.

6. Bát Nhã không ngằn mé.

"Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật sâu xa ngằn trước giữa sau đều bất khả đắc, đối tất cả pháp cũng vô sở đắc. Bát nhã Ba la mật sâu xa không ngằn mé. Như thái hư không ngằn mé bất khả đắc. Như vậy, Bát nhã Ba la mật ngằn mé cũng bất khả đắc. Như địa thủy hỏa phong không thức giới ngằn mé bất khả đắc. Như vậy, Bát nhã Ba la mật ngằn mé cũng bất khả đắc.

Xá lợi Tử! Các uẩn, xứ, giới, duyên khởi, điên đảo, các triền cái, tà kiến, ái hành, tham, sân, si, ngã, hữu tình v.v…, bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát Nhã, Bồ đề phần pháp, tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí, khổ, tập, diệt, đạo, vô lượng thần thông, minh thoát, giải thoát tri

kiến, các pháp phàm phu, pháp Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Phật và các pháp môn khác không ngằn mé, nên biết Bát nhã Ba la mật cũng không ngằn mé.

Xá lợi Tử! Biên giới của Bát nhã Ba la mật sâu xa bất khả đắc nên gọi là không ngằn mé. Vì bất khả đắc nên gọi là không ngằn mé. Bát nhã Ba la mật sâu xa tánh ngã, tánh chấp thủ bất khả đắc, nên gọi là không ngằn mé, không biên giới.

Xá lợi Tử! Vì tất cả pháp không ngằn mé, không biên giới nên Bát nhã Ba la mật cũng không ngằn mé, không biên giới. Vì hư không rộng lớn không ngằn mé, không biên giới nên các pháp cũng không ngằn mé, không biên giới".

Tất cả pháp vô biên không ngằn mé, như không gian rộng lớn. Bát Nhã cũng vô biên không ngằn mé bao trùm tất cả. "Học một pháp biết tất cả pháp, học một pháp biết tất cả cảnh. Pháp đó chính là Bát nhã Ba la mật". Bát nhã Ba la mật nhiếp thu tất cả. Đây chỉ là hệ quả của cái gọi là vô biên của Bát Nhã. Vô biên không ngằn mé như hư không, không khác.

Khi tụng Hội thứ X nói về lý thú Bát nhã Ba la mật, Kinh nói tất cả pháp có đặc tánh gì thì Bát nhã Ba la mật có đặc tánh đó: Tất cả pháp không biên giới, không ngằn mé... Bát nhã Ba la mật cũng không biên giới, không ngằn mé... như hư không, không có giới hạn v.v...

Không thể khu định Bát Nhã vào bất cứ một phạm trù nào. Chúng ta từng phát biểu khi chúng ta nhốt Bát Nhã vào một lâu đài dù bằng vàng, bằng kim cương hay bằng ngọc Ma ni rộng lớn như hư không là chúng ta giết nó. Bát Nhã là khai phóng, không những cho chính nó mà còn tạo điều kiện chấp cánh cho những ai biết tuân theo nó một cách khôn khéo, mới có thể thực hiện một bước nhảy.

7. Tất cả pháp sâu xa.

"Vì các uẩn xứ giới sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Các chi duyên khởi sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Điên đảo, năm triền cái, tà kiến, ái hành sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Ngã, hữu tình v.v… sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Hý luận, không hý luận sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Bố thí, keo kiệt, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán

loạn, diệu tuệ, ác tuệ sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Khổ, tập, diệt, đạo, giải thoát, giải thoát tri kiến sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại bình đẳng sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Các lực vô úy, mười tám pháp Phật bất cộng sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Vô lượng thần thông sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Trí không chấp mắc ba đời, trí tận tất cả Phật pháp, trí vô sanh, trí diệt, trí vô tác, trí lìa nhiễm sâu xa, nên Bát nhã Ba la mật như thế rất là sâu xa. Trí các ngăn che sâu xa. nên Bát nhã Ba la mật như thế rất là sâu xa.

Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp khá gọi có trí và không trí, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có tàng chứa *(cất giữ)* mà hiện tiền. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có sở nhiếp thọ mà hiện tiền. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có chỗ nương tựa mà hiện tiền. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có sở chấp, có sở đắm trước, có sở trụ mà hiện tiền. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có liên tục, có gián đoạn mà hiện tiền. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp phát khởi năng tri giả và khiến tri giả mà hiện tiền. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp rõ biết bản tánh, không bản tánh mà hiện tiền. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng vì đối pháp có thanh tịnh vậy mà hiện tiền, vì Bát nhã Ba la mật sâu xa chẳng thấy có pháp khá thanh tịnh vậy".

Nếu hiểu được tất cả pháp là sâu xa thì có thể hiểu Bát Nhã cũng sâu xa. Nói vô biên, không ngằn mé hay sâu xa cũng chỉ để so sánh với không gian vô tận, chẳng có gì khác. Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.597, Phật dạy: "Bát nhã Ba la mật lấy pháp vô biên làm cảnh sở hành. Ví như phong giới hành cảnh vô biên, Bát nhã Ba la mật như thế lấy pháp vô biên làm cảnh sở hành. Như hư không giới hành cảnh vô biên, Bát nhã Ba la mật như thế lấy pháp vô biên làm cảnh sở hành. Lại như phong giới lấy hư không rộng lớn làm cảnh sở hành, Bát nhã Ba la mật lấy các pháp Không làm cảnh sở hành".

Mục 6. và mục 7. là trùng tụng, chỉ thêm nghĩa cho Bát Nhã là vô biên. Chỉ cần nói Bát nhã Ba la mật lấy hư không làm cảnh sở hành. Thế là đủ, nói thêm cũng bằng thừa.

Toàn thể Q.596, phần "Bát nhã Ba la mật" này hầu như nhắc lại những gì Phật đã thuyết trong các pháp hội trước. Bây giờ, ôn lại thôi. Tại

sao phải ôn lại? Vì đây là chơn pháp giới của bậc đã thành tựu Chánh giác hay Giác ngộ, phải trì tụng thực hành miên mật mới có hy vọng tháo gỡ những thói quen, tập tục thế gian!

(Phần thứ III Tổng luận sẽ giải rộng về tất cả pháp này trong mục "Cái thấy từ bờ kia").

Chúng ta đọc tiếp Q.597, phần "Bát nhã Ba la mật".

Quyển 597

(Đối với các pháp còn không đắc huống chi phi pháp...)

Lúc ấy, Xá lợi Tử bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Các đại Bồ Tát làm sao nương pháp như thế hành cảnh tướng*(1)*?

Phật dạy:

- Này Xá lợi Tử! Các đại Bồ Tát đối với pháp còn không thể đắc huống chi phi pháp. Đạo còn không đắc huống chi phi đạo. Đối với tịnh giới còn không đắc, cũng không chấp huống gì phạm giới. Các Bồ Tát này không rơi vào ba cõi, cũng không rơi vào các đường sanh tử, không chấp thân mạng huống gì cảnh ngoài. Đối với dòng sanh tử đã làm bờ bến, đã qua biển lớn, đã vượt nạn lớn.

Này Xá lợi Tử! Các đại Bồ Tát này nương pháp như thế hành các cảnh tướng, biết tất cả tánh đều không tánh cảnh. Do nhân duyên này, các thiện sĩ đối với tất cả cảnh đều không chấp trụ. Như Sư tử chúa không vướng mắc các cảnh, các thiện sĩ này đối với các cảnh giới không nhiễm, không tạp. Vượt qua tất cả cảnh, như nhà buôn lớn không gì trở ngại. Các Thiện sĩ này nương pháp như thế hành các cảnh tướng không bị chấp trước.

Này Xá lợi Tử! Ta hoàn toàn không thấy bất cứ một vị Bồ Tát nào trong đại chúng này không tin hiểu sâu xa, hay còn nghi hoặc do dự về pháp này.

Này Xá lợi Tử! Tất cả Bồ Tát ở trong chúng hội đối với pháp này không nghi hoặc, do dự nữa. Như vậy, các thiện sĩ này đối với pháp tự mình không còn do dự, cũng có thể vĩnh viễn đoạn dứt tất cả sở nghi của hữu tình. Do nhân duyên này, các thiện sĩ đối với tất cả pháp đều không

do dự, có thể vì loài hữu tình quyết định giảng nói tất cả tánh của pháp đều vô sở hữu.

Này Xá lợi Tử! Vào đời sau nếu có người nghe được pháp này, đối với tất cả pháp cũng dứt trừ được nghi ngờ, do dự; cũng dứt hẳn các sở nghi cho tất cả hữu tình. Nghĩa là tuyên nói pháp yếu như Ta đã nói.

Này Xá lợi Tử! Ta hoàn toàn không nói các loài hữu tình căn lành cạn cợt mà có thể tin hiểu sâu xa và thọ dụng được pháp này. Họ chẳng thể dùng được tài pháp như vậy.

Xá lợi Tử! Các loài hữu tình căn lành mỏng còn không được nghe tên pháp như vậy, huống là có thể giữ gìn, suy nghĩ, tu tập. Nếu có người được nghe pháp này, Ta nhất định thọ ký cho họ được pháp Phật. Đời sau họ đối với các pháp Phật có thể rống tiếng rống sư tử. Như ngày nay Ta ở trong đại chúng rống tiếng rống sư tử, rống tiếng không sợ hãi, rống tiếng đại trượng phu, rống tiếng tự nhiên trí.

(Đối với các pháp mà Phật thuyết ở đây đều vô sở hữu, bất khả đắc, không nhiễm-không tịnh, chẳng tội-chẳng phước. Đó là các pháp thuộc Đệ nhất nghĩa không(2). Các đại Bồ Tát tin hiểu, nương pháp như thế hành các cảnh tướng, biết tất cả tánh đều không tánh cảnh, nên hành vô biên cảnh. Những vị như thế trong đại chúng có thể rống tiếng rống sư tử chúa, tiếng rống không sợ hãi, tiếng rống trượng phu như chư Phật vậy).

Này Xá lợi Tử! Nếu có người được nghe pháp yếu sâu xa đã thuyết như vậy, cho đến có thể khởi một lòng tin vui không phỉ báng, thì Ta cũng thọ ký cho họ đắc Vô thượng Bồ đề. Vì sao? Xá lợi Tử! Vì các hữu tình nghe pháp sâu xa sanh hoan hỷ tin nhận rất hiếm có.

Này Xá lợi Tử! Nếu các hữu tình nghe pháp sâu xa sanh lòng tin vui, phát tâm cầu Vô thượng Bồ đề, thì không phải các hữu tình này có thể đạt được. Ta nói thành tựu căn lành rộng lớn, đầy đủ tư lương, mặc giáp mũ lớn, mới mong chứng quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Như vậy, nếu các hữu tình nghe nói Bát nhã Ba la mật sâu xa hoan hỉ tin thích, luôn luôn nghe nhận, người này đạt được phước vô lượng, vô biên, huống là có thể thọ trì, giảng nói cho người khác. Nếu chưa vào Chánh tánh ly sanh hoặc người đối với nhị thừa không quyết định, Ta đều thọ ký cho kẻ ấy được

quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, làm lợi lạc cho hữu tình tận đời vị lai, thường không đoạn mất.

Này Xá lợi Tử! Nếu các hữu tình thành pháp thấp kém, Ta không thấy họ đối với pháp rộng lớn có thể thọ dụng. Pháp rộng lớn đó là sự giác ngộ của Phật.

Này Xá lợi Tử! Các loài hữu tình có nhiều người thành tựu pháp thấp kém, sự tin hiểu cũng đều thấp kém, không thể vun trồng thiện căn rộng lớn, họ đối với chánh pháp không thâm hiểu sâu xa, không thể tin nhận.

Này Xá lợi Tử! Các loài hữu tình thành tựu pháp rộng lớn, chỗ tin hiểu cũng đều rộng lớn, hướng đến Đại thừa, thành tựu sự nghiệp, khéo mặc giáp mũ, khéo suy nghĩ chọn nghĩa lý sâu xa, khéo đi đường lớn ngay thẳng không nguy hiểm, xa lìa rừng rậm, đi đường bằng phẳng, không có chông gai, sỏi đá, hầm hố, sạch sẽ không dơ, không tà không cong, làm lợi ích thế gian, tạo an vui thế gian, thương xót thế gian, cùng các trời, người làm nghĩa rộng lớn, đem lại lợi ích an vui cho các hữu tình, làm sự soi sáng lớn, tạo chiếc thang vững chắc, đủ đại từ bi thương xót tất cả. Đối với hữu tình muốn làm lợi ích, muốn cùng an vui, muốn giúp an ổn, ban khắp cho hữu tình đầy đủ sự an vui. Như vậy, hữu tình tức là Bồ Tát, là Ma ha tát, có thể khéo thọ dụng của báu đại pháp là Ma ha tát, có thể khéo tầm cầu của báu đại pháp, của báu tối thắng đều thuộc về họ không phải ai khác. Vì sao? Nếu có loài hữu tình không gần bạn lành, chưa trồng thiện căn, phước đức cạn mỏng, tin hiểu thấp kém, thì họ đối với chánh pháp không hiểu sâu rộng, không thể tin nhận như vậy. Ta y theo từng loại hữu tình sai khác mà mật ý nói: Các loài hữu tình tin hiểu thấp kém thích các hữu tình tin hiểu thấp kém, các loài hữu tình tin hiểu rộng lớn, lại thích hữu tình tin hiểu rộng lớn.

(Bát Nhã lấy pháp gì làm cảnh sở hành?)

Xá lợi Tử bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật lấy pháp gì làm cảnh sở hành?

Phật dạy:

- Này Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật lấy pháp vô biên làm cảnh sở hành. Ví như phong giới hành cảnh vô biên, Bát nhã Ba la mật như thế lấy

pháp vô biên làm cảnh sở hành. Như hư không giới hành cảnh vô biên, Bát nhã Ba la mật như thế lấy pháp vô biên làm cảnh sở hành. Lại như phong giới lấy hư không rộng lớn làm cảnh sở hành, Bát nhã Ba la mật lấy các pháp Không làm cảnh sở hành.

Này Xá lợi Tử! Như hư không giới và phong giới đều không thể thấy bất cứ nơi nào, cũng lại không vì sanh khởi pháp tướng mà hiện tiền. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật đối với pháp đều không chỉ rõ được, cũng lại không vì sanh khởi pháp tướng mà hiện tiền.

Này Xá lợi Tử! Như hư không giới và phong giới đều không thể chấp, không phải là những thực tại cứu cánh, cũng không sắc tướng để có thể tính đếm. Bát nhã Ba la mật như thế đều chẳng thể nắm, chẳng phải là những thực tại cứu cánh, chẳng phải sắc chẳng phải tướng có thể tính đếm được.

Này Xá lợi Tử! Như hư không giới và phong giới không có chút pháp có thể nói là những thực tại cứu cánh có thể chỉ bày. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật không có chút pháp có thể xem là những thực tại cứu cánh có thể chỉ bày.

(Bát Nhã lấy gì làm tướng?)

Xá lợi Tử bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật lấy gì làm tướng?

Phật dạy:

- Này Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật hoàn toàn không có tướng.

Này Xá lợi Tử! Như hư không giới hay phong giới không có chút pháp được xem là những thực tại cứu cánh có thể chỉ tướng. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật không có chút pháp được xem là những thực tại cứu cánh có thể chỉ tướng. Vì sao? Xá lợi Tử! Vì Bát nhã Ba la mật này lìa các tướng, không có chút tướng nào có thể đắc.

Này Xá lợi Tử! Như cõi hư không không chỗ vướng mắc, chướng ngại, Bát nhã Ba la mật này không chỗ vướng mắc, chướng ngại. Do đây nên nói Bát nhã Ba la mật sâu xa lấy vô trước làm tướng.

Này Xá lợi Tử! Không phải pháp vô trước có tướng có thể đắc. Nhưng vì tùy theo danh ngôn nghĩa lý thế gian mà nói như thế này: Bát nhã Ba la mật sâu xa lấy vô trước làm tướng.

Này Xá lợi Tử! Tuy nói Bát nhã Ba la mật sâu xa lấy vô trước làm tướng, nhưng vì Bát nhã Ba la mật này không có tướng có thể đắc, nên không thể nói lấy vô trước làm tướng, vì pháp vô trước không có tướng trạng.

Này Xá lợi Tử! Nói vô trước ấy là trước biết khắp, trước chẳng thể được, trước như thật tánh, biết khắp tất cả điên đảo chấp trước gọi là vô trước. Chẳng phải trong chấp trước có trước khá được. Do đấy, nên nói chấp trước như thật tánh, chấp trước chẳng thể được.

Này Xá lợi Tử! Nói vô trước tức là Bát nhã Ba la mật. Đây tức nói vô trước là tướng trí.

Này Xá lợi Tử! Các pháp đều lấy vô trước làm tướng. Vì tướng các pháp bất khả đắc nên gọi là tướng vô trước. Không có chút pháp nào vì khởi tướng mà hiện. Vì ở trong đây không có tướng nào có thể đắc, nên gọi là vô tướng. Do vô tướng nên nói vô trước. Nếu tất cả pháp có chút tướng ấy thì ở trong đây có trước có thể đắc. Vì tất cả pháp tướng đều không, nên trong đây không có trước có thể đắc. Nói các pháp lấy vô trước làm tướng, tuy là nói thế mà không như thế, vì tướng vô trước không thể nói được. Vì sao? Vì tướng vô trước vô sở hữu, tánh xa lìa nên bất khả đắc.

Này Xá Lợi Tử! Pháp vô trước tướng chẳng khá chỉ ra, không thể hiển rõ. Nhưng vì hữu tình phương tiện chỉ ra vô trước tướng đây, nên chẳng nên chấp.

Này Xá lợi Tử**!** Các tướng tạp nhiễm tức là vô tướng. Không phải pháp tạp nhiễm làm phát khởi tướng mà hiện tiền.

Này Xá lợi Tử! Các pháp tạp nhiễm, điên đảo hiện tiền, các điên đảo ấy đều là vô tướng. Nếu là vô tướng thì không thể nói được, nên pháp hữu tướng tức là vô tướng.

Này Xá lợi Tử! Các pháp thanh tịnh cũng không có tướng. Vì sao? Các pháp tạp nhiễm còn không có tướng huống gì pháp thanh tịnh mà có tướng được.

Này Xá lợi Tử! Nếu người có thể biết khắp tánh như thật của các pháp tạp nhiễm, thì với các tạp nhiễm kia đều bất khả đắc. Nhưng các hữu tình do điên đảo nên khởi các tạp nhiễm. Các điên đảo ấy đều không chơn thật. Nếu không chơn thật thì không có thật thể, cũng không có thật tướng. Nếu có khả năng biết khắp như thật tức là thanh tịnh. Các tướng tạp nhiễm còn

bất khả đắc, huống là tướng thanh tịnh mà có thể đắc. Thế nên hai pháp thanh tịnh và tạp nhiễm đều không có tướng, không phải là thực tại cứu cánh.

Này Xá lợi Tử! Các pháp vô tướng không phải là thực tại cứu cánh gọi là vô trước. Nên nói các pháp lấy vô trước làm tướng, vì tất cả pháp lấy vô trước làm tướng nên nói là vô trước. Phàm phu ngu si chấp tướng vô trước.

Này Xá lợi Tử! Như vậy, nói tất cả pháp lấy vô trước làm tướng, phải biết tướng vô trước này tức là chỗ hành của trí. Cũng là chỗ hành của Bát nhã Ba la mật. Chỗ hành của tướng trí vô trước này, cũng gọi là Bát nhã Ba la mật. Nên nói Bát nhã Ba la mật hành vô biên cảnh. Các tánh vô trước, nên biết đó gọi là hành vô biên cảnh.

Lại, Xá Lợi Tử! Chỗ sở hành ấy, phải biết đây chỉ rõ chỗ phi sở hành, vì Bát nhã Ba la mật sâu thẳm chẳng phải tướng hành xứ có thể năng chỉ rõ ra được.

Này Xá lợi Tử! Cảnh sở hành ấy, phải biết chỉ rõ cảnh phi sở hành. Vì tất cả pháp tánh như thật, tánh như sở hữu đều bất khả đắc. Vì tất cả pháp tánh như thật, tánh như sở hữu đều bất khả đắc, nên tất cả pháp chẳng phải cảnh sở hành. Vì tất cả pháp không tánh cảnh vậy. Nếu năng biết khắp các pháp như thế, đấy thời gọi là hành tất cả cảnh. Tuy nói như vậy mà như không nói. Nếu năng biết khắp các pháp như thế đều không chấp trước, gọi vô trước tướng. Do lý thú đây nên nói Bát nhã Ba la mật lấy vô trước làm tướng.

Này Xá lợi Tử! Như đã nói pháp yếu sâu xa, cảnh trí Như Lai, hoặc muốn tuyên thuyết, phân biệt, khai thị, giúp đỡ nhiều ít, trong sự giúp đỡ này, chỉ có bậc chứng ngộ chân lý hướng tới đại giác ngộ, các hàng Thanh văn, đại Bồ Tát Bất thối chuyển và bậc quán chiếu thấu suốt chúng sanh, đối với Vô sanh thừa không còn bị quay trở lại. Bậc quán chiếu thấu suốt chúng sanh cũng đối với pháp yếu sâu xa như vậy có thể chơn chánh tu hành xa lìa nghi hoặc. Và Bồ Tát thân chứng đã được tịnh nhẫn, đối với pháp yếu này cũng chắc chắn không còn nghi ngờ. Còn phàm phu ngu si đối với pháp vi diệu này thì không phải chỗ hành của họ.

Này Xá lợi Tử! Như vậy, giáo pháp tương ưng Bát nhã Ba la mật đã nói khó đắc; hoàn toàn không bao giờ rơi vào tay các loài hữu tình tin hiểu

thấp kém. Nếu các hữu tình đã từng phụng thờ nhiều Phật, thành tựu căn lành, thanh tịnh tối thắng, với lòng tin hiểu rộng lớn, thì nên biết, giáo pháp tương ưng Bát nhã Ba la mật sâu xa đã nói, sẽ rơi vào tay các hữu tình đã trồng vô lượng căn lành rộng lớn, thành tựu nhu hòa, ý vui thanh tịnh, quá khứ đã ở chỗ vô lượng Phật, gieo trồng hạt giống Bồ đề, phát thệ nguyện rộng, hành Bồ Tát hạnh, cưỡi xe Phật cưỡi, gần gũi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, như lý thưa hỏi giáo pháp sâu xa.

Nếu giáo pháp tương ưng Bát Nhã này rơi vào tay các vị ấy, thì nên biết các hữu tình này đã chứng được Vô sanh pháp nhẫn hoặc gần chứng Vô sanh pháp nhẫn. Hoặc giáo pháp tương ưng Bát nhã Ba la mật này rơi vào tay các vị ấy, nên biết các hữu tình này mau chứng được quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, ngoại trừ vì nguyện lực từ bi nên không cầu mau chứng, và các hữu tình này đã được chư Phật thọ ký, hoặc không lâu sẽ được thọ ký. Nên biết, giả như các hữu tình này chưa được Phật hiện tiền thọ ký, thì cũng coi như vị đã được Phật hiện tiền thọ ký.

Này Xá lợi Tử! Nếu các hữu tình căn lành chưa thuần thục, phước đức cạn mỏng, thì tên Kinh Bát nhã Ba la mật này còn không được nghe, huống gì được cầm nắm, đọc tụng, nhận giữ, biên chép, cúng dường, vì người khác rộng nói. Họ không bao giờ làm được như vậy. Nếu các hữu tình căn lành đã thành thục, nhờ nguyện lực đời trước thì được gặp Kinh này, nghe, nhận giữ, biên chép, đọc tụng, cung kính, cúng dường vì người khác rộng nói.

Này Xá lợi Tử! Nếu các hữu tình căn lành vững chắc, ý vui nhu hòa, giáo pháp tương ưng Bát nhã Ba la mật này rơi vào tay các vị ấy, thì Ta thọ ký cho các thiện nam, thiện nữ v.v… kia, hoặc Bồ Tát thừa, hoặc Thanh văn thừa, nhờ đắc pháp này mà thâm tâm vui thích an lạc. Dù trước đây hay giải đãi, thích ngủ nghỉ, khởi biết bất chánh, không trụ chánh niệm, hoặc tâm tán loạn, hoặc ham ăn uống, hoặc ưa của báu, hoặc thích lời thô tháo, hoặc vui bạo ác, hoặc ôm lòng ngạo mạn, hoặc căn ám độn không hiểu rõ, nhưng nhờ sức căn lành như vậy, mà tất cả lỗi trước đều chuyển đổi, do đắc pháp yếu sâu xa này. Giả sử là Thanh văn chuyển thành Bồ Tát, đối với pháp sâu xa thêm vui thích, đối với các cảnh giới có thể không buông lung, đối với các pháp lành vui thích tu hành, mạnh mẽ chánh cần, lìa giải đãi, một lòng nhiếp niệm, giữ gìn các căn, không nói lời thô, không làm bạo ác, thường tu cung kính, thích tập đa văn, nỗ lực tinh

tấn, không bị tham nhiễm, khéo lựa chọn pháp nghĩa sâu xa. Nếu muốn đầy đủ công đức như vậy phải siêng năng tu học pháp yếu sâu xa.

Này Xá lợi Tử! Nếu các Bồ Tát hoặc Thanh văn thừa nghe pháp yếu này được quả thù thắng. Nghĩa là nghe pháp yếu sâu xa này, quyết định không trở lại làm các việc buông lung. Đối với các pháp ác không sanh tin giữ, khéo muốn tinh tấn không lui. Đối với chỗ tu hành không sanh khinh lờn chậm hoãn. Đối với pháp tà bên ngoài không thích nghĩ tìm. Đối với pháp tham, sân, si không biểu hiện nhiều. Các quả vô lượng, vô biên như vậy đều do được nghe pháp yếu sâu xa này.

Này Xá lợi Tử! Pháp yếu sâu xa không phải chỉ có tai nghe liền gọi là quả, mà cần phải không buông lung, tinh tấn tu hành, hiểu rõ như thật xa lìa các ác. Mình và người đều lợi mới gọi là quả.

Lại nữa, người nghe pháp nghĩa là đối với pháp yếu biết rõ như thật, tinh tấn tu học, đối với chánh pháp không khởi sự hiểu và làm sai khác. Người nào đối với chánh pháp phát sanh sự hiểu và làm sai khác, phải biết kẻ ấy không gọi là nghe pháp.

Này Xá lợi Tử! Đối với nghĩa phương tiện thiện xảo mà các ông đã nghe, không được hiểu trái ngược, an trụ chánh hạnh. Nếu đối với pháp nghĩa mà phát khởi sự hiểu biết trái ngược, không tu hành chơn chánh, thì phải biết họ đối với chánh pháp của Phật nhất định không thuận nhẫn.

Xá lợi Tử! Ở trong chánh pháp và Tỳ nại da của Ta, nếu người nào làm đúng như pháp gọi là thuận nhẫn. Nói thuận nhẫn ấy nghĩa là đối với chánh pháp chọn lựa không trái, phát triển chánh hạnh.

Này Xá lợi Tử! Người nào đầy đủ thuận nhẫn, an trụ chánh hạnh, phải biết vị ấy chắc chắn không rơi vào các đường ác, địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ, mau chứng đắc quả thù thắng chánh pháp.

Này Xá lợi Tử! Nếu các hữu tình không tin giữ căn lành chút nào, thì dù họ có thoát khỏi các đường ác, siêng tu tinh tấn, cũng không thể giữ gìn, cho đến đối với pháp chưa đủ chánh kiến, vẫn bị rơi vào đường ác.

Này Xá lợi Tử! Nếu đối với chánh pháp tu học đầy đủ đắc thuận nhẫn rồi, mới không gây tạo và nhận lấy nghiệp cảm đường ác, chẳng còn lười biếng lui về ngôi thấp kém, chẳng sợ sa đọa, đối sở tu hành tâm chẳng khinh dễ hưỡn đãi. Vì sao? Xá lợi Tử! Họ đối với phần tạp nhiễm, thanh tịnh có khả năng biết khắp một cách đúng đắn, được thấy như thật, đạt tất cả pháp. Đối với nghĩa lý chánh pháp sâu xa họ đã đắc chánh kiến, đầy đủ

thuận nhẫn, thông minh lanh lẹ, điều hòa uyển chuyển, giữ giới thanh tịnh, thực hành khuôn phép chánh hạnh luật nghi. Do được thuận nhẫn hoàn toàn đầy đủ, nên không những trời, rồng, Dược xoa, A tu la v.v… cung kính mà còn thương tưởng, quay về cúng dường, vây quanh ủng hộ, khiến ác duyên không làm tổn hại thân thể và chỗ tu hành không dừng bỏ.

(Cứ theo chỉ dẫn này tu hành chắc chắn sẽ đạt được chánh hạnh chánh tri thì có thể đắc vô sanh pháp nhẫn. Đây là lời khuyến dẫn chân thành và thiết thực nhất được Phật thuyết vào lúc sắp chấm dứt 22 năm thuyết Đại Bát Nhã này).

Lúc ấy, Xá lợi Tử bảo Thiện Hiện:

- Vì sao cụ thọ im lặng không nói, vì sao không nói Bát nhã Ba la mật sâu xa? Hôm nay Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác hiện tiền làm chứng. Nay đại chúng đối với Bát nhã Ba la mật sâu xa là pháp khí chơn thật. Ý vui thanh tịnh xin nguyện nghe pháp sâu xa.

Thiện Hiện đáp:

- Xá lợi Tử! Tôi đối với các pháp đều không thấy gì, nên tôi im lặng không nói.

Này Xá lợi Tử! Tôi hoàn toàn chẳng thấy Bát nhã Ba la mật sâu xa, cũng chẳng thấy có Bồ Tát, không năng thuyết, không sở thuyết. Cũng không thấy do đây, vì đây, nhân đây, thuộc đây, nương đây mà thuyết. Tôi đối với trong đây đã không thấy gì, sao lại bảo tôi vì các chúng Bồ Tát giảng thuyết Bát nhã Ba la mật.

Giả sử tôi muốn thuyết, ai là người thuyết, thuyết cái gì. Cũng lại không biết, vì sao, nguyên nhân gì, thuộc gì, nương gì mà thuyết? Tôi phải giảng thuyết Bát nhã Ba la mật sâu xa này như thế nào?

(Bát Nhã sâu xa không thể giảng nói)

Này Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thể giảng nói, không thể trình bày, không thể hý luận.

Này Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật sâu xa không năng giảng nói, không năng trình bày, không năng hý luận. Nếu có thể dùng phương tiện biểu thị như vậy tức là trình bày Bát nhã Ba la mật.

Này Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật sâu xa không phải quá khứ, không phải vị lai, không phải hiện tại.

Này Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật sâu xa không thể lấy tướng quá khứ, không thể lấy tướng vị lai, không thể lấy tướng hiện tại để nói.

Này Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật sâu xa không có tướng nên không thể nói được.

Này Xá lợi Tử! Tôi hoàn toàn không thấy Bát nhã Ba la mật sâu xa có tướng như vậy, có thể đem tướng này tuyên thuyết Bát nhã Ba la mật?

Này Xá lợi Tử! Tướng ba đời uẩn, xứ, giới v.v… không phải Bát nhã Ba la mật sâu xa. Tướng ba đời uẩn, xứ, giới v.v… có chơn như, tánh không hư dối, tánh không đổi khác, tánh như sở hữu, là Bát nhã Ba la mật sâu thẩm.

Này Xá lợi Tử! Tướng ba đời uẩn, xứ, giới v.v… có chân như, tánh không hư dối, tánh không đổi khác, tánh như sở hữu, không thể thiết lập, không thể trình bày, không thể hý luận, không phải nghiệp nói v.v… không phải chỗ có thể giải thích, trình bày.

Này Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật sâu xa không do trình bày tướng các pháp mà hiện tiền. Không do trình bày tướng uẩn, xứ, giới mà hiện tiền. Không do trình bày tướng hành, không hành mà hiện tiền. Không do trình bày tướng duyên khởi mà hiện tiền. Không do trình bày tướng danh sắc mà hiện tiền. Không do trình bày tướng ngã, hữu tình v.v… mà hiện tiền. Không do trình bày tướng pháp giới mà hiện tiền. Không do trình bày tướng có trói buộc, lìa trói buộc mà hiện tiền. Không do trình bày tướng nhân duyên mà hiện tiền. Không do trình bày tướng khổ, vui mà hiện tiền. Không do trình bày tướng an lập, không an lập mà hiện tiền. Không do trình bày tướng sanh, diệt mà hiện tiền. Không do trình bày tướng nhiễm, tịnh mà hiện tiền. Không do trình bày tướng bản tánh, không phải bản tánh mà hiện tiền. Không do trình bày tướng thế tục, thắng nghĩa mà hiện tiền. Không do trình bày tướng chắc thật, hư dối mà hiện tiền. Không do trình bày tướng dời chuyển, vào ra mà hiện tiền.

Vì sao? Xá lợi Tử! Vì Bát nhã Ba la mật sâu thẳm lìa các tướng, nên không thể trình bày đây là Bát nhã Ba la mật, ở đây là Bát nhã Ba la mật, do đây là Bát nhã Ba la mật, vì đây là Bát nhã Ba la mật, nhân đây là Bát nhã Ba la mật, thuộc đây là Bát nhã Ba la mật, nương đây là Bát nhã Ba la mật.

Này Xá lợi Tử! Tôi chẳng thấy pháp, do pháp đây nói chỉ ra Bát nhã Ba la mật.

Này Xá lợi Tử! Không có chút pháp có hiển bày, có thể nắm giữ Bát nhã Ba la mật sâu thẳm.

Này Xá lợi Tử! Không phải Bát nhã Ba la mật sâu xa có thể hiển bày, có thể nắm giữ các uẩn, xứ, giới, duyên khởi, minh thoát*(3)*.

Này Xá lợi Tử! Các diệu tuệ thông đạt vượt ngoài thế gian cũng không thể hiển bày, nắm giữ Bát nhã Ba la mật.

Này Xá lợi Tử! Nếu như pháp không thể hiển bày, nắm giữ các pháp, thì làm sao trình bày Bát nhã Ba la mật.

Này Xá lợi Tử! Nếu có thể biết rõ nghĩa lý chơn thật các pháp, thì có thể biết rõ, giảng nói Bát nhã Ba la mật.

Này Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật sâu xa không phải do nêu rõ pháp sở hữu mà hiện tiền.

Này Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật sâu xa không do trình bày uẩn, xứ, giới mà hiện tiền. Không do trình bày danh và sắc mà hiện tiền. Không do trình bày các pháp nhiễm tịnh mà hiện tiền. Không do trình bày các duyên khởi mà hiện tiền. Không do trình bày các điên đảo mà hiện tiền. Không do trình bày ngã, hữu tình v.v… mà hiện tiền. Không do trình bày địa, thủy, hỏa, phong, không thức giới mà hiện tiền. Không do trình bày Dục, Sắc, Vô sắc giới mà hiện tiền. Không do trình bày bố thí, tham lam, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, giận dữ, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, trí tuệ, ác tuệ mà hiện tiền. Không do trình bày niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi, tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí, vô lượng thần thông mà hiện tiền. Không do trình bày các đạo đế, đạo quả mà hiện tiền. Không do trình bày pháp Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Phật địa mà hiện tiền. Không do trình bày sở hữu pháp trí và phi trí mà hiện tiền. Không do trình bày pháp Niết bàn mà hiện tiền.

Này Xá lợi Tử! Như không có pháp, do trình bày pháp mà hiện tiền, tôi làm sao nói Bát nhã Ba la mật sâu thẳm này?

Này Xá lợi Tử! Nếu ai có thể rõ biết Bát nhã Ba la mật đã nói như vậy, không do trình bày pháp sở hữu mà hiện tiền, thì có thể biết rõ Bát nhã Ba la mật, cũng có thể giảng nói Bát nhã Ba la mật sâu xa.

Này Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật sâu thẳm không vì các pháp có hợp có tan mà hiện tiền. Vì sao? Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật không vì các

uẩn, xứ, giới có hợp có tan; không vì các hành có hợp có tan; không vì duyên khởi có hợp có tan; không vì điên đảo có hợp có tan; không vì Dục, Sắc, Vô sắc giới có hợp có tan; không vì địa, thủy, hỏa, phong, không thức giới có hợp có tan; không vì ngã, hữu tình v.v… có hợp có tan; không vì pháp giới có hợp có tan; không vì bố thí, tham lam, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, giận dữ, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, trí tuệ, ác tuệ có hợp có tan; không vì niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi, tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí, vô lượng thần thông có hợp có tan; không vì các đạo đế và đạo quả có hợp có tan; không vì Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Phật địa và pháp có hợp có tan; không vì ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại bình đẳng có hợp có tan; không vì Niết bàn có hợp có tan mà hiện tiền.

Này Xá lợi Tử! Không có pháp nào vì pháp nào có hợp có tan mà hiện tiền, thì tôi làm sao tuyên nói Bát nhã Ba la mật sâu xa. Tôi xem nghĩa đây tác thuyết như vầy: Thật ra Bát nhã Ba la mật sâu thẳm không thể giảng nói.

Này Xá lợi Tử! Tôi hoàn toàn không thấy có pháp như thế, để gọi là người nói, pháp được nói, và có thể gọi là do đây, vì đây, nhân đây, thuộc vào đây, nương theo đây mà có lời lẽ để nói. Cho nên làm sao khiến tôi vì các Bồ Tát mà thuyết Bát nhã Ba la mật.

(Thế nào gọi là điên đảo?)

Bấy giờ, Phật bảo đại Bồ Tát Thiện Dũng Mãnh:

- Thiện nam tử! Các đại Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật, đối với tất cả pháp đều không chỗ hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì tất cả pháp đều do điên đảo cùng khởi, không thật, không có, là tà ngụy hư dối.

Này, Thiện Dũng Mãnh! Ví như kẻ đối pháp có sở hành, đều hành điên đảo, đều hành chẳng thật. Như vậy, Bồ Tát nếu có sở hành, lẽ hành điên đảo, lẽ hành chẳng thật. Chẳng phải các Bồ Tát là hành điên đảo và hành chẳng thật mà hiển rõ ra, và cũng chẳng phải Bồ Tát hành hạnh điên đảo và hành chẳng thật mà năng hành Bát nhã Ba la mật được.

Này, Thiện Dũng Mãnh! Điên đảo chẳng thật thời chẳng phải sở hành, vậy nên Bồ Tát chẳng đối trong ấy mà hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nói điên đảo tức là hư dối, là sự chấp trước của phàm phu ngu si. Các pháp như vậy, không có như vậy, chấp trước như vậy, không như tướng của nó, nên nói là điên đảo không thật. Các Bồ Tát không hành điên đảo, không hành không thật, do đây Bồ Tát gọi là thật ngữ, cũng được gọi hành giả không đạo.

Nếu thật không đạo, thời không sở hành, nên nói Bồ Tát hành không sở hành. Tất cả hành dứt gọi Bồ Tát hành. Bồ Tát hành không thể trình bày là đây, do đây, tại đây, từ đây, không thể hiển bày rõ ràng Bồ Tát hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì các Bồ Tát dứt tất cả hành, hành hạnh Bồ Tát nghĩa là dứt hành có lấy đắm của dị sanh, Thanh văn, Độc giác, hành hạnh Bồ Tát.

Này Thiện Dũng Mãnh! Như vậy, Bồ Tát đối các Phật pháp cũng lại chẳng hành, cũng chẳng chấp trước đây là Phật pháp, do đây Phật pháp, tại đây Phật pháp, thuộc đây Phật pháp. Như vậy, Bồ Tát cũng lại chẳng hành hạnh tất cả phân biệt phân biệt khác, nghĩa là các Bồ Tát chẳng hành phân biệt và phân biệt khác, vì dứt tất cả phân biệt phân biệt khác, gọi Bồ Tát hạnh.

(Từng chữ từng chữ, từng lời từng lời chư Phật, Bồ Tát, các Thanh văn như cỡ Thiện Hiện đều nói lên chỗ thiết yếu này: "Tôi hoàn toàn không thấy có pháp như thế, để gọi là người nói, pháp được nói, và có thể gọi là do đây, vì đây, nhân đây, thuộc đây, nương đây mà có lời lẽ để nói. Cho nên làm sao khiến tôi vì các Bồ Tát thuyết Bát nhã Ba la mật". Hơn thế nữa Kinh bảo: "Các đại Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật, đối với tất cả pháp đều không chỗ hành. Vì sao? Vì tất cả pháp đều do điên đảo cùng khởi, không thật, không có, là tà ngụy hư dối". Nếu biết như vậy thì không hành, vì không chỗ hành. Khi hiểu biết được như thế thì có thể giảng nói, có thể hành Bát nhã Ba la mật.

Đây là chỗ thiết yếu nhất để hiểu Bát nhã Ba la mật mà Phật nhắn nhủ trước khi chấm dứt 22 năm thuyết Bát nhã Ba la mật. Nên cần trụ tâm nghe giảng từng chữ từng lời thôi!)

Này Thiện Dũng Mãnh! Phân biệt, nghĩa là phân biệt tự tánh các pháp. Phân biệt khác, nghĩa là đối với các pháp phân biệt sai khác, không phải tất cả pháp có thể phân biệt và phân biệt khác. Vì tất cả pháp không thể

phân biệt và phân biệt khác. Nếu phân biệt pháp thì đối với các pháp có phân biệt khác, nhưng tất cả các pháp xa lìa phân biệt và phân biệt khác.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nói phân biệt nghĩa là một bên. Nói phân biệt khác là hai bên. Chẳng phải các Bồ Tát hành có bên, không bên. Nếu các Bồ Tát đối với bên không bên đều không sở hành, thì các Bồ Tát cũng không thấy giữa. Nếu người thấy giữa tức hành ở giữa. Nếu người hành giữa tức hành có bên, chẳng phải giữa có hành có hiển có chỉ ra, vì lìa hành tướng vậy.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đã nói giữa ấy, phải biết tức là tám chi Thánh đạo. Thánh đạo như thế đối tất cả pháp đều không sở đắc mà hiện tiền. Thánh đạo như thế đối tất cả pháp đều không sở kiến mà hiện tiền.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đối với pháp không tu, không khiển, bấy giờ gọi là đạo ngưng dứt. Đạo ngưng dứt này đối với tất cả pháp, không tu, không khiển, vượt qua sự tu khiển, chứng tất cả pháp bình đẳng. Do chứng các pháp bình đẳng thật tánh, nên tướng đạo còn không có huống gì thấy có đạo.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đạo ngừng dứt ấy nghĩa là A la hán Bí sô đã lậu tận. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì khiển đạo nên tu chẳng tu chẳng khiển nên gọi là khiển. Khiển cũng không có nên gọi là khiển. Vì tu khiển nên gọi là khiển.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu có tu khiển ưng có sở đắc chẳng gọi là khiển. Trong đây khiển ấy là khiển tánh tu. Trong ấy không tu nên gọi là khiển, vì tu không có nên khiển cũng chẳng có. Tuy nói như vậy mà như không nói. Vì sao?

Này Thiện Dũng Mãnh! Khiển chẳng thể nói, vì lìa tánh khiển vậy. Lại lìa pháp nào? Nghĩa là pháp điên đảo chẳng còn đẳng khởi và pháp chẳng thật, chẳng đẳng khởi lại nữa.

Này Thiện Dũng Mãnh! Chẳng phải các điên đảo năng khởi được điên đảo. Bởi vì điên đảo ấy không thật khởi ra, vì chẳng phải ở trong ấy có thật khởi vậy. Nếu ở trong ấy có thật khởi ra thời chẳng gọi điên đảo. Vì không thật khởi nên gọi điên đảo.

Này Thiện Dũng Mãnh! Chúng các Bồ Tát tùy giác các pháp lìa các điên đảo. Vì sao? Các Bồ Tát biết rõ điên đảo đều chẳng thật có. Nghĩa là trong điên đảo không có tánh điên đảo. Do biết điên đảo thật không sở hữu, chẳng phải trong điên đảo có tánh điên đảo, nên nói Bồ Tát tùy giác

các pháp lìa các điên đảo. Do giác các pháp lìa các điên đảo, chẳng còn đối pháp lại sanh điên đảo nữa. Nếu đối trong ấy không còn điên đảo, thời đối pháp đấy cũng không sở hành. Vì sao?

Thiện Dũng Mãnh! Vì tất cả điên đảo đều có hành, do có hành nên có cùng khởi. Sự hành, cùng khởi đều do điên đảo hư dối phân biệt. Các Bồ Tát đối với pháp hành đều không phân biệt, cũng không cùng khởi, nên gọi là xa lìa điên đảo. Do không điên đảo nên không có sở hành. Do không có sở hành thì không có sở khởi. Nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành. Không chỗ hành ấy nghĩa là đối với các pháp hoàn toàn không chỗ hành, cũng không quán xét, cũng không thị hiện có tướng hành. Cho nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành. Nếu có thể hành được không chỗ hành như thế là hành Bát nhã Ba la mật.

(Hành không có năng hành, không có sở hành)

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên sắc là hành Bát nhã Ba la mật; hành không duyên thọ, tưởng, hành, thức là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì các Bồ Tát này biết tánh các duyên là xa lìa. Nếu biết tánh các duyên kia xa lìa thì không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên nhãn là hành Bát nhã Ba la mật; hành không duyên nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì các Bồ Tát này biết tánh các duyên không thật. Nếu biết tánh các duyên kia không thật thì không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên sắc là hành Bát nhã Ba la mật; hành không duyên thanh, hương, vị, xúc, pháp là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì các Bồ Tát này biết tánh các duyên điên đảo phát khởi. Nếu biết điên đảo phát khởi chẳng thật. Nếu biết tánh các duyên điên đảo phát khởi không thật thì không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên nhãn thức là hành Bát nhã Ba la mật; hành không duyên nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì các Bồ Tát này

biết các duyên đều là hư dối. Nếu biết các duyên đều hư dối thì không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành chẳng duyên danh sắc, là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này giác các sở duyên không tánh sở duyên. Nếu giác sở duyên không tánh sở duyên thời không sở hành, nên nói Bồ Tát hành không sở hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên ngã, hữu tình v.v… là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì các Bồ Tát như thật biết ngã, hữu tình v.v… tánh tướng không chơn thật. Nếu có thể biết ngã, hữu tình v.v… tánh tướng không chơn thật, thì đối với các hành đều không chỗ hành. Nếu đối với các hành hoàn toàn không chỗ hành thì lìa các hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát không hành tưởng ngã, tưởng hữu tình, cho đến tưởng người biết, tưởng người thấy là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Các Bồ Tát này khắp năng trừ khiển được sở duyên ba cõi. Nếu các Bồ Tát khắp năng trừ khiển sở duyên ba cõi thời không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát không hành điên đảo, tà kiến, các triền cái là hành Bát nhã Ba la mật; hành không duyên điên đảo, tà kiến, các triền cái là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì các Bồ Tát này biết các duyên điên đảo, tà kiến, triền cái đều không thật có. Nếu biết hành điên đảo, tà kiến, triền cái đều không thật có thì không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

(Biết các duyên điên đảo, tà kiến, các triền cái không thật có, nên không hành, chớ không phải là không hành. Nếu không hành thì làm sao viên mãn, làm sao hoàn thành Bồ Tát hạnh? Hành như vậy mới là hành Bát Nhã Ba la mật).

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên khởi là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì các Bồ Tát này biết khắp duyên khởi và duyên kia. Nếu các Bồ Tát biết khắp duyên khởi và duyên kia thì không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh!

Các Bồ Tát này khắp năng trừ khiển được sở duyên ba cõi. Nếu các Bồ Tát khắp năng trừ khiển sở duyên ba cõi thời không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên bố thí, tham lam, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, trí tuệ, ác tuệ là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì các Bồ Tát biết khắp sự duyên bố thí, tham lam cho đến trí tuệ, ác tuệ. Nếu các Bồ Tát biết khắp sự duyên như vậy thì không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi, tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí, vô lượng thần thông v.v… là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này đối các sở duyên giác trọn tự tại, cũng năng trừ khiển. Nếu các Bồ Tát đối các sở duyên giác trọn tự tại, cũng năng trừ khiển được thời không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên Thánh đế khổ, tập, diệt, đạo là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! **Các Bồ Tát này trừ khiển sở duyên khổ tập diệt đạo. Nếu năng trừ khiển được sở duyên bốn đế, thời không sở khiển, cũng không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.**

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên minh thoát là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này khắp trừ khiển được sở duyên minh thoát. Nếu năng trừ khiển sở duyên minh thoát thời không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành chẳng duyên vô tận vô sanh vô tạo tác, là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này khắp trừ khiển được sở duyên vô tận vô sanh vô tạo tác. Nếu năng trừ khiển các sở duyên đây thời không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

(Hành có sở duyên tức còn chấp tâm thủ tướng là hành điên đảo, nên chẳng phải hành chánh hạnh. Hành mà không duyên, không nương cậy thì gọi là hành giả vô đạo hành. Đó là Bồ Tát tu trừ sở duyên tức là hành Bát nhã Ba la mật vậy).

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này khắp trừ khiển được sở duyên địa thủy hỏa phong không thức giới. Nếu năng trừ khiển các sở duyên dây thời không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Phật địa là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này khắp trừ khiển được sở duyên Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Phật địa. Nếu các Bồ Tát khắp năng trừ khiển sở duyên Thanh văn, Độc giác, Bồ tác, Phật địa thời không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên pháp Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Phật là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này khắp trừ khiển được sở duyên pháp Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Phật. Nếu các Bồ Tát khắp năng trừ khiển sở duyên pháp Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Phật thời không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên Niết bàn là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì các Bồ Tát biết tất cả duyên Niết bàn. Nếu các Bồ Tát biết tất cả duyên Niết bàn thì không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên tướng hảo thanh tịnh là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này khắp trừ khiển được sở duyên thanh tịnh tướng hảo. Nếu các Bồ Tát năng trừ khiển sở duyên thanh tịnh tướng hảo thời không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên thanh tịnh cõi Phật là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này khắp trừ khiển được sở duyên thanh tịnh cõi Phật. Nếu các Bồ Tát khắp năng trừ khiển sở duyên thanh tịnh cõi Phật thời không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên công đức Thanh văn viên mãn là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này khắp trừ khiển được sở duyên công đức Thanh văn

viên mãn. Nếu các Bồ Tát khắp năng trừ khiển sở duyên công đức Thanh văn viên mãn thời không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên công đức Bồ Tát viên mãn là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này khắp trừ khiển được sở duyên công đức Bồ Tát viên mãn. Nếu các Bồ Tát khắp năng trừ khiển sở duyên công đức Bồ Tát viên mãn thời không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! **Nếu các Bồ Tát năng hành được Bát nhã Ba la mật như thế là biết khắp tất cả sở duyên mà hành, trừ khiển tất cả sở duyên mà hành, tức hành Bát nhã Ba la mật.**

Thích nghĩa:

(1). Hành theo "sự tướng" tức nương chấp, dính mắc bởi tướng, nên nói là bị tướng che, vì vậy mới "mất tâm". Cảnh là cảnh, cảnh là như. Nếu cảnh như thì tâm cũng như, như này là như như bất động. Nhưng vì tâm vọng động có vui có buồn, có hận có si... nên nói mất tâm là vậy! Lên một tầng nữa, Kinh bảo: "Phàm phu ngu si nương vào cảnh duyên mà sanh tâm, tâm sở rồi chấp có duyên, chấp có tất cả tâm, tâm sở. Các Bồ Tát biết duyên và tâm, tâm sở phát sanh hoàn toàn không có, nên không sanh tâm, tâm sở. Nếu Bồ Tát quán tất cả tâm, tâm sở như vậy thì được bản tánh thanh tịnh và trong sáng. Còn phàm phu ngu si thì điên đảo, vọng sanh tạp nhiễm nên nghĩ: Do duyên vào cảnh nên sanh tâm, tâm sở. Nếu biết rõ cảnh đã duyên vô sở hữu thì tâm, tâm sở đều không sanh. Đã không sanh thì cũng không trụ diệt, vì bản tánh của tâm, tâm sở trong sáng và thanh tịnh, lìa các tạp nhiễm, được thanh tịnh nên vui".

(2). Bát nhã Ba la mật cũng là đệ nhất nghĩa đế hay Đệ nhất nghĩa không. Trong đệ nhất nghĩa đế hay Đệ nhất nghĩa không, không có tội phước, uế tịnh... Bát nhã Ba la mật cũng lại như thế. Pháp rộng lớn trong đoạn Kinh này ám chỉ Bát nhã Ba la mật.

(3). Minh thoát: Làm cho minh bạch, thanh thoát vượt qua những phiền não trói buộc của vô minh, tham ái hay nói khác là giác ngộ.

Thay lời lược giải:

1. Đối với các pháp còn không đắc hiển chi phi pháp.

Mở đầu Q.597, Phật bảo: "Các đại Bồ Tát đối với pháp còn không thể đắc huống chi phi pháp. Đạo còn không đắc huống chi phi đạo. Đối với tịnh giới còn không đắc, cũng không chấp huống gì phạm giới".

"Các đại Bồ Tát này nương pháp như thế hành các cảnh tướng, biết tất cả tánh đều không tánh cảnh. Do nhân duyên này, các thiện sĩ đối với tất cả cảnh đều không chấp trụ".

Vì Bồ Tát biết tất cả pháp đều vô sỡ hữu, bất khả đắc. Nên Bồ Tát không mong cầu, nắm bắt, cất giữ. Nếu không mong cầu, nắm bắt, cất giữ... thì không tham đắm. Nếu không tham đắm thì không bị vướng mắc trói buộc. Đó là pháp rộng lớn, pháp rộng lớn đó là sự giác ngộ của chư Phật, kẻ cạn cợt không dễ gì tín thọ được, chỉ có người trí tuệ mới có thể thọ trì pháp này.

2. Hành mà vô sở hành:

Kinh nói: "Bát nhã Ba la mật như thế lấy pháp vô biên làm cảnh sở hành. Ví như phong giới hành cảnh vô biên, Bát nhã Ba la mật như thế lấy pháp vô biên làm cảnh sở hành. Như hư không giới hành cảnh vô biên, Bát nhã Ba la mật như thế lấy pháp vô biên làm cảnh sở hành. Lại như phong giới lấy hư không làm cảnh sở hành, Bát nhã Ba la mật như thế lấy các pháp không làm cảnh sở hành".

Hành mà không có năng hành, không sở hành là hành như hư không. Đó là vô công dụng hạnh, vô đạo hành. Hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật. Cuối Q.597 này, Phật sẽ giải thích từng chữ từng chữ, từng lời từng lời thế nào là hành mà không có sở hành. Phật bảo: "Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đại Bồ Tát hành không duyên nhãn là hành Bát nhã Ba la mật; hành không duyên nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là hành Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì các Bồ Tát này biết tánh các duyên không thật. Nếu biết tánh các duyên kia không thật thì không chỗ hành, nên nói Bồ Tát hành không chỗ hành".

Nếu biết các duyên không thật, hư dối thì không hành điên đảo, tà kiến, các triền cái nữa tâm được thanh tịnh. Đó là lý do tại sao Bồ Tát hành mà không chỗ hành.

3. Pháp nào không có tướng thì lấy vô trước làm tướng.

Kinh thường nói Bát Nhã không có tướng, Bát Nhã không thấy tướng, không thấy nên không phân biệt, không phân biệt nên không chấp tướng. Vì vậy, tới đây Phật bảo: "Tuy nói Bát nhã Ba la mật sâu xa lấy vô trước làm tướng, nhưng vì Bát nhã Ba la mật này không có tướng có thể đắc, nên không thể nói lấy vô trước làm tướng, vì pháp vô trước không có tướng trạng".

(...) "Vì vô tướng nên nói vô trước. Nếu tất cả pháp có chút tướng, lẽ đối trong đây có trước khá được. Vì tất cả pháp trọn không có các tướng, vậy không có tướng thì không có trước. Nên nói các pháp lấy vô trước làm tướng. Mặc dù nói như vậy mà như không nói, vì vô trước tướng chẳng thể nói vậy. Vì sao? Vì vô trước tướng không có sở hữu, tánh xa lìa, chẳng thể được vậy".

Do vậy, Bát Nhã không hành tướng hay vô tướng nên không đắc tướng là điều dĩ nhiên. Thấy CÓ thấy KHÔNG là có động chuyển làm sao đắc Bát Nhã Trí? Nên, Bát nhã Ba la mật không hành CÓ, cũng không hành KHÔNG, mới chứng tánh.

4. Vô trước là chỗ hành của trí.

"Như vậy, nói tất cả pháp lấy vô trước làm tướng, phải biết tướng vô trước này tức là chỗ hành của trí. Cũng là chỗ hành của Bát nhã Ba la mật. Chỗ hành của tướng trí vô trước này, cũng gọi là Bát nhã Ba la mật. Nên nói Bát nhã Ba la mật hành vô biên cảnh. Các tánh vô trước, nên biết đó gọi là hành vô biên cảnh.

Chỗ sở hành ấy, phải biết đây chỉ rõ chỗ phi sở hành, vì Bát nhã Ba la mật sâu thẳm chẳng phải tướng hành xứ có thể năng chỉ rõ ra được.

Cảnh sở hành ấy, phải biết chỉ rõ cảnh phi sở hành. Vì tất cả pháp tánh như thật, tánh như sở hữu đều bất khả đắc, nên tất cả pháp chẳng phải cảnh sở hành. Vì tất cả pháp không tánh cảnh vậy. Nếu năng biết khắp các pháp như thế, đấy thời gọi là hành tất cả cảnh. Tuy nói như vậy mà như không nói. Nếu năng biết khắp các pháp như thế đều không chấp trước, gọi vô trước tướng. Do lý thú đây nên nói Bát nhã Ba la mật lấy vô trước làm tướng".

Đây cũng không phải là một chuỗi dài lý luận, cũng không phải là ý niệm mà đây là chỗ chứng của chư Phật. Tại sao Kinh bảo "tất cả pháp chẳng phải là cảnh sở hành, tất cả pháp không tánh cảnh?" Vì cảnh là như, chẳng lúc nào chẳng như. Sở dĩ, cảnh có chuyển có lay là do tâm, không do cảnh. Câu nói của thì hào Nguyễn Du: "Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu. Lòng buồn cảnh có vui đâu bao giờ". Tại sao? Vì lòng buồn, nhiều tâm sự... mới thấy cảnh đeo sầu. Người tu thanh tịnh thúc liễm được thân tâm nên không trước tướng, do nghĩa thú đây nên nói Bát nhã Ba la mật lấy vô trước làm tướng. Tu không phải chán cảnh mà chán tâm!

Do thúc liễm thân tâm, không còn phân biệt chấp trước nữa, nên được như như bất động mà sanh trí. Nên nói vô trước là chỗ hành của trí. Giải thích đâm ra dài dòng, đối với bậc nhập được pháp không, pháp như, sống trong đệ nhất nghĩa, nên không còn phân biệt chấp trước nữa, thì thấy tất cả pháp đều bình đẳng như như, nên được vô phân biệt trí, vô trước trí. Các trí này lúc nào cũng hiện tiền sẵn sàng đáp ứng mọi tình thế như tia điện chớp.

5. Không đạo hành.

Trên nói hành không sở hành là hành Bát nhã Ba la mật. Ở đây lại nói: "Điên đảo chẳng thật thời chẳng phải sở hành, vậy nên Bồ Tát chẳng đối trong ấy mà hành.

Nói điên đảo tức là hư dối, là sự chấp trước của phàm phu ngu si. Các pháp như vậy, không có như vậy, chấp trước như vậy, không như tướng của nó, nên nói là điên đảo không thật. Các Bồ Tát không hành điên đảo, không hành không thật, do đây Bồ Tát gọi là thật ngữ, cũng được gọi hành giả không đạo".

"Nếu thật không đạo, thời không sở hành, nên nói Bồ Tát hành không sở hành. Tất cả hành dứt gọi Bồ Tát hành. Bồ Tát hành không thể trình bày là đây, do đây, tại đây, từ đây, không thể hiển bày rõ ràng Bồ Tát hành. Vì sao? Vì các Bồ Tát dứt tất cả hành, hành hạnh Bồ Tát nghĩa là dứt hành có lấy đắm của dị sanh, Thanh văn, Độc giác..."

Dứt hành, không có nghĩa là không hành, hành thì cứ hành nhưng đừng có chấp đắm, nếu chấp đắm tức điên đảo. Điên đảo chẳng thật, hư dối, vậy nên Bồ Tát chẳng đối trong ấy hành có lấy đắm như dị sanh.

6. Bát Nhã không thể thuyết nhưng có thể dùng phương tiện biểu thị:

"Bát nhã Ba la mật sâu xa không thể giảng nói, không thể trình bày, không thể hý luận. Bát nhã Ba la mật sâu xa không năng giảng nói, không năng trình bày, không năng hý luận. Nếu có thể dùng phương tiện biểu thị như vậy tức là trình bày Bát nhã Ba la mật".

Cái thấy của phàm phu thì phổ quát, vô hiệu năng, giả lập, khả thuyết, có thể luận bàn. Còn cái thấy của Bát Nhã là cái thấy đặc thù không giả lập(nirvikalpaka), không phát biểu, không truyền đạt luận bàn được, không sai biệt(abhinna), siêu phàm, là thực tại tối hậu, vô hình dung(niràkàra). Nếu có thể trình bày được như thế tức là dùng phương tiện biểu thị giảng nói Bát Nhã.

Vì sao Bát Nhã không thể giảng thuyết? Vì Bát Nhã cũng như tất cả pháp là tịch lặng, là viễn ly, là xa lìa, bản tánh thanh tịnh. Ở đâu Bát Nhã cũng lặp đi lặp lại tư tưởng trái ngược này đối với trí năng thường tục. Bát Nhã không thể giảng nói, trình bày hay hý luận. Nếu có thể dùng phương tiện biểu thị như vậy tức là trình bày giảng nói Bát Nhã.

Trong phần thứ III Tổng luận sẽ nói thêm ý này.

Kết luận:

Toàn Q.597 có lối trình bày giảng nói hết sức chặt chẽ trí tuệ. Kinh thường nói: Pháp nào không có tướng thì lấy vô tướng làm tướng. Một khi nói vô tướng thì không đồng, không dị, không phân biệt. Nếu không phân biệt tướng thì không còn chấp trước nữa. Ở đây, Q.597 nói gọn: Pháp nào không có tướng thì lấy vô trước làm tướng. "Phải biết tướng vô trước này tức là chỗ hành của trí. Cũng là chỗ hành của Bát nhã Ba la mật. Chỗ hành của tướng trí vô trước này, cũng gọi là Bát nhã Ba la mật. Nên nói Bát nhã Ba la mật hành vô biên cảnh. Các tánh vô trước, nên biết đó gọi là hành vô biên cảnh.

Chỗ sở hành ấy, phải biết đây chỉ rõ chỗ phi sở hành, vì Bát nhã Ba la mật sâu thẳm chẳng phải tướng hành xứ có thể năng chỉ rõ ra được".

Vì vậy, nên Kinh mới nói: "Cảnh sở hành ấy, phải biết chỉ rõ cảnh phi sở hành. Vì tất cả pháp tánh như thật, tánh như sở hữu đều bất khả đắc. Vì tất cả pháp tánh như thật, tánh như sở hữu đều bất khả đắc, nên tất cả pháp chẳng phải cảnh sở hành. Vì tất cả pháp không tánh cảnh vậy. Nếu năng biết khắp các pháp như thế, đấy thời gọi là hành tất cả cảnh. Tuy nói như vậy mà như không nói. Nếu năng biết khắp các pháp như thế đều không chấp trước, gọi vô trước tướng. Do lý thú đây nên nói Bát nhã Ba la mật lấy vô trước làm tướng".

Cảnh là bất động, cảnh là như như. Có động có chuyển là do tâm. Vì vậy, Kinh bảo "tất cả pháp không có tánh cảnh".

Lại nữa, tại sao gọi là hành không đạo hành? Vì "Bồ Tát không hành điên đảo, không hành không thật, do đây Bồ Tát gọi là thật ngữ, cũng được gọi hành giả không đạo. Nếu thật không đạo, thời không sở hành, nên nói Bồ Tát hành không sở hành".

Sở dĩ, chúng tôi lặp lại tư tưởng này là vì sao? Vì, đó là giáo lý tuyệt đỉnh của phần "Bát nhã Ba la mật" này, càng đọc càng thấy ảo diệu! Không quyển nào như Q.597, từng chữ từng chữ, từng lời từng lời Phật thuyết tất cả pháp sâu mầu này trước khi chấm dứt 22 thuyết Bát Nhã. Phật bảo:

"(...) Nếu các hữu tình căn lành chưa thuần thục, phước đức cạn mỏng, thì tên Kinh Bát nhã Ba la mật này còn không được nghe, huống gì được cầm nắm, đọc tụng, nhận giữ, biên chép, cúng dường, vì người khác rộng nói. Họ không bao giờ làm được như vậy. Nếu các hữu tình căn lành đã thành thục, nhờ nguyện lực đời trước thì được gặp Kinh này, nghe, nhận giữ, biên chép, đọc tụng, cung kính, cúng dường vì người khác rộng nói.

(...) Nếu các hữu tình căn lành vững chắc, ý vui nhu hòa, giáo pháp tương ưng Bát nhã Ba la mật này rơi vào tay các vị ấy, thì Ta thọ ký cho các thiện nam, thiện nữ v.v… kia, hoặc Bồ Tát thừa, hoặc Thanh văn thừa, nhờ đắc pháp này mà thâm tâm vui thích an lạc. Dù trước đây hay giải đãi, thích ngủ nghỉ, khởi biết bất chánh, không trụ chánh niệm, hoặc tâm tán loạn, hoặc ham ăn uống, hoặc ưa của báu, hoặc thích lời thô tháo, hoặc vui bạo ác, hoặc ôm lòng ngạo mạn, hoặc căn ám độn không hiểu rõ, nhưng nhờ sức căn lành như vậy, mà tất cả lỗi trước đều chuyển đổi, do đắc pháp yếu sâu xa này. Giả sử là Thanh văn chuyển thành Bồ Tát, đối với pháp sâu xa thêm vui thích, đối với các cảnh giới có thể không buông lung, đối

với các pháp lành vui thích tu hành, mạnh mẽ chánh cần, lìa các giải đãi, một lòng nhiếp niệm, giữ gìn các căn, không nói lời thô, không làm bạo ác, thường tu cung kính, thích tập đa văn, nỗ lực tinh tấn, không bị tham nhiễm, khéo lựa chọn pháp nghĩa sâu xa. Nếu muốn đầy đủ công đức như vậy thì phải siêng năng tu học pháp yếu sâu xa này".

Bao nhiêu lời chiết giải như trên cũng không đủ diễn tả hết tinh thần của Q.597, phần "Bát Nhã Ba La Mật". Đây là pháp khó nói, khó chỉ, khó giải. Vì vậy, Thiện Hiện mới bảo "... Bát nhã Ba la mật sâu xa không năng giảng nói, không năng trình bày, không năng hý luận..." *Tốt hơn hết là tự mình nghiền ngẫm thêm để hiểu những phương tiện biểu thị của nó. Hiểu những biểu thị tức là hiểu Bát nhã Ba la mật muốn nói gì.*

Câu cần nhớ trong Q.597 này là: Vì sao Bồ Tát không hành? Vì, "Bồ Tát biết khắp tất cả sở duyên mà hành, trừ khiển tất cả sở duyên mà hành, tức hành Bát nhã Ba la mật".

Chúng ta đọc tiếp Q.598, phần "Bát nhã Ba la mật".

Quyển 598

Dẫn ý: *Từ Q.598 đến hết Q.600, tức 3 quyển cuối cùng, Phật ôn lại những pháp tu đã từng thuyết giảng ở các Hội trước. Tuy nhiên, Phật chọn lựa các pháp hết sức giản dị nhưng không kém thậm thâm để giáo hóa chúng sanh ở bất cứ trình độ nào. Đó là bố cục kỳ diệu của Kinh này!*

(Thế nào là thanh tịnh?)

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào có thể hành như vậy thì không duyên vào sự thanh tịnh của sắc để hành; cũng không duyên vào sự thanh tịnh của thọ, tưởng, hành, thức để hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này đã biết khắp được sở duyên của sắc cho đến thức bản tánh thanh tịnh vậy. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào có thể hành như vậy tức là không duyên vào sự thanh tịnh của 12 xứ, 18 giới để hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này đã biết khắp được sở duyên của 12 xứ, 18

giới bản tánh thanh tịnh vậy. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào có thể hành như vậy tức là không duyên vào sự thanh tịnh của danh sắc để hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này đã biết khắp được sở duyên danh sắc bản tánh thanh tịnh vậy. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào có thể hành như vậy tức là không duyên vào sự thanh tịnh của ngã để hành; cũng không duyên vào sự thanh tịnh của hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, thọ giả, tri giả, kiến giả để hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này đã biết khắp được sở duyên ngã cho đến khiến kiến giả bản tánh thanh tịnh vậy. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào có thể hành như vậy tức là không duyên vào điên đảo để hành; cũng không duyên vào tà kiến và các triền cái để hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này đã biết khắp được sở duyên điên đảo, tà kiến và các triền cái bản tánh thanh tịnh vậy. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào có thể hành như vậy tức là không duyên vào sự thanh tịnh của duyên khởi để hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này đã biết khắp được sở duyên của duyên khởi bản tánh thanh tịnh vậy. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào có thể hành như vậy tức là không duyên vào sự thanh tịnh của cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc để hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này đã biết khắp được sở duyên cõi Dục Sắc Vô Sắc bản tánh thanh tịnh vậy. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào có thể hành như vậy tức là không duyên vào sự thanh tịnh của bố thí, xan tham, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, Bát Nhã, ác tuệ để hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này đã biết khắp được sở duyên bố thí xan tham cho đến Bát Nhã, ác huệ bản tánh thanh tịnh vậy. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào có thể hành như vậy tức là không duyên vào sự thanh tịnh của địa giới để hành; cũng không duyên vào sự thanh tịnh của thủy, hỏa, phong, không, thức giới để hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này đã biết khắp được sở duyên địa giới cho đến thức giới bản tánh thanh tịnh vậy. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào có thể hành như vậy tức là không duyên vào sự thanh tịnh của quá khứ, hiện tại, vị lai để hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này đã biết khắp được sở duyên quá khứ vị lai hiện tại bản tánh thanh tịnh vậy. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào có thể hành như vậy tức là không duyên vào sự thanh tịnh của vô trước để hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này đã biết khắp được sở duyên vô trước bản tánh thanh tịnh vậy. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào có thể hành như vậy tức là không duyên vào sự thanh tịnh của 37 pháp trợ đạo, vô lượng thần thông, để hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này đã biết khắp được sở duyên 37 pháp trợ đạo cho đến thần thông bản tánh thanh tịnh vậy. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào có thể hành như vậy tức là không duyên vào sự thanh tịnh của tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí để hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này đã biết khắp được sở duyên tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì đẳng chí bản tánh thanh tịnh vậy. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào có thể hành như vậy tức là không duyên vào sự thanh tịnh của minh và giải thoát để hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này đã biết khắp được sở duyên minh và giải thoát bản tánh thanh tịnh vậy. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào có thể hành như vậy tức là không duyên vào sự thanh tịnh của tận trí, vô sanh trí, Nhất thiết trí để hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này đã biết khắp được sở

duyên tận trí, vô sanh trí, Nhất thiết trí bản tánh thanh tịnh vậy. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy thì không duyên vào tất cả các pháp thanh tịnh của hữu tình để hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này đã biết khắp được sở duyên tất cả các pháp của hữu tình bản tánh thanh tịnh vậy. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát năng hành như thế thời chẳng duyên tất cả thanh tịnh mà hành. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát **năng thông suốt được sở duyên tất cả pháp bản tánh thanh tịnh** vậy. Nếu các Bồ Tát thông suốt sở duyên tất cả bản tánh thanh tịnh là hành Bát nhã Ba la mật.

(Biết khắp các hành mà tu hành Bát Nhã)

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát năng hành như thế thời không thấy đây là sắc cho đến thức, đây do sắc cho đến thức, đây thuộc sắc cho đến thức, đây theo sắc cho đến thức. Các Bồ Tát này vì chẳng thấy pháp của sắc thảy như thế nên mới đối sắc thảy thấy không cao, không thấp, không sanh, không diệt, không hành, không quán. Đối sở duyên sắc thảy cũng chẳng hành chẳng quán. Nếu các Bồ Tát năng hành như thế là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành như vậy thì không thấy đây là nhãn cho đến ý, đây là do nhãn cho đến ý, đây là thuộc nhãn cho đến ý, đây là từ nhãn cho đến ý. Các Bồ Tát ấy không thấy pháp của nhãn thảy như thế, thì đối với nhãn thảy thấy không cao, không thấp, không sanh, không diệt, không hành, không quán, và đối với nhãn thảy duyên vào cũng không hành, không quán. Nếu các Bồ Tát hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành như vậy thì không thấy đây là sắc cho đến pháp, đây là do sắc cho đến pháp, đây là thuộc sắc cho đến pháp, đây là từ sắc cho đến pháp. Các Bồ Tát ấy thấy pháp của sắc thảy như thế, thì đối với sắc thảy thấy không cao, không thấp, không sanh, không diệt, không hành, không quán, và đối với sắc thảy duyên vào cũng

không hành, không quán. Nếu các Bồ Tát hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành như vậy thì không thấy đây là nhãn thức cho đến ý thức, đây là do nhãn thức cho đến ý thức, đây là thuộc nhãn thức cho đến ý thức, đây là từ nhãn thức cho đến ý thức. Các Bồ Tát ấy không thấy pháp của nhãn thức thảy như thế, thì đối với nhãn thức thảy thấy không cao, không thấp, không sanh, không diệt, không hành, không quán, và đối với nhãn thức thảy duyên vào cũng không hành, không quán. Nếu các Bồ Tát hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành như vậy thì không hành sắc là quá khứ, vị lai, hiện tại; cũng không hành thọ, tưởng, hành, thức là quá khứ, vị lai, hiện tại. Không hành nhãn là quá khứ, vị lai, hiện tại; cũng không hành nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là quá khứ, vị lai, hiện tại. Không hành sắc là quá khứ, vị lai, hiện tại; cũng không hành thanh, hương, vị, xúc, pháp là quá khứ, vị lai, hiện tại. Không hành nhãn thức là quá khứ, vị lai, hiện tại; cũng không hành nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức là quá khứ, vị lai, hiện tại. Nếu các Bồ Tát hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành như vậy thì không hành sắc là ngã, ngã sở; cũng không hành thọ, tưởng, hành, thức là ngã, ngã sở. Không hành nhãn là ngã, ngã sở; cũng không hành nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là ngã, ngã sở. Không hành sắc là ngã, ngã sở; cũng không hành thanh, hương, vị, xúc, pháp là ngã, ngã sở. Không hành nhãn thức là ngã, ngã sở; cũng không hành nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức là ngã, ngã sở. Nếu các Bồ Tát hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành như vậy thì không hành sắc là vui, là khổ v.v…; cũng không hành thọ, tưởng, hành, thức là vui, là khổ v.v… Không hành nhãn là vui, là khổ v.v…; cũng không hành nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là vui, là khổ v.v... Không hành sắc là vui, là khổ v.v…; cũng không hành thanh, hương, vị, xúc, pháp là vui, là khổ v.v... Không hành nhãn thức là vui, là khổ v.v…; cũng không hành nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức là vui, là khổ v.v... Nếu các Bồ Tát hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành như vậy thì không hành sắc là thuộc ngã chứ chẳng phải gì khác; cũng không hành

thọ, tưởng, hành, thức là thuộc ngã chứ chẳng phải gì khác. Không hành nhãn là thuộc ngã chứ chẳng phải gì khác; cũng không hành nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là thuộc ngã chứ chẳng phải gì khác. Không hành sắc là thuộc ngã chứ chẳng phải gì khác; cũng không hành thanh, hương, vị, xúc, pháp là thuộc ngã chứ chẳng phải gì khác. Không hành nhãn thức là thuộc ngã chứ chẳng phải gì khác; cũng không hành nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức là thuộc ngã chứ chẳng phải gì khác. Nếu các Bồ Tát hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành như vậy thì không hành sắc cho đến thức, không hành tập, không hành diệt, không hành sâu, không hành cạn, không hành Không, không hành bất Không, không hành hữu tướng, không hành vô tướng, không hành hữu nguyện, không hành vô nguyện, không hành có tạo tác, không hành không có tạo tác.

Đối với nhãn cho đến ý cũng không hành tập, không hành diệt, không hành sâu, không hành cạn, không hành Không, không hành bất Không, không hành hữu tướng, không hành vô tướng, không hành hữu nguyện, không hành vô nguyện, không hành có tạo tác, không hành không có tạo tác.

Đối với sắc cho đến pháp cũng không hành tập, không hành diệt, không hành sâu, không hành cạn, không hành Không, không hành bất Không, không hành hữu tướng, không hành vô tướng, không hành hữu nguyện, không hành vô nguyện, không hành có tạo tác, không hành không có tạo tác.

Đối với nhãn thức cho đến ý thức cũng không hành tập, không hành diệt, không hành sâu, không hành cạn, không hành Không, không hành bất Không, không hành hữu tướng, không hành vô tướng, không hành hữu nguyện, không hành vô nguyện, không hành có tạo tác, không hành không có tạo tác. Vì sao?

Này Thiện Dũng Mãnh! Vì tất cả đối với các pháp ấy đều có nương chấp, xoay chuyển, hý luận, và ái thú. Nghĩa là ta có thể hành xoay chuyển như vậy; đối với điều này ta hành hý luận như vậy; do điều này mà ta hành ái thú như vậy; dựa vào điều này mà ta hành nương chấp như vậy. Trong đó, Bồ Tát biết rõ tất cả nương chấp, động chuyển, hý luận, ái thú. **Vì biết cái hại đây nên họ tránh được chỗ nương chấp, vì không chỗ nương**

chấp nên hoàn toàn không có sở hành, cũng không có chứa giữ, cất dấu. Vì không có chứa giữ cất dấu nên không bị trói buộc, cũng không lìa trói buộc. Do đó, mà không có phát khởi và không theo phát khởi. Bồ Tát nào biết cái hại về nương chấp ấy là tu hành Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật, đối với sắc cho đến thức không hành thường hay vô thường, không hành vui hay không vui, không hành ngã hay vô ngã, không hành tịnh hay bất tịnh, không hành Không hay bất Không, không hành như huyễn, không hành như mộng, không hành như bóng, không hành như tiếng vọng trong hang.

Đối với nhãn cho đến ý cũng không hành thường hay vô thường, không hành vui hay không vui, không hành ngã hay vô ngã, không hành tịnh hay bất tịnh, không hành Không hay bất Không, không hành như huyễn, không hành như mộng, không hành như bóng, không hành như tiếng vọng trong hang.

Đối với sắc cho đến pháp cũng không hành thường hay vô thường, không hành vui hay không vui, không hành ngã hay vô ngã, không hành tịnh hay bất tịnh, không hành Không hay bất Không, không hành như huyễn, không hành như mộng, không hành như bóng, không hành như tiếng vọng trong hang.

Đối với nhãn thức cho đến ý thức cũng không hành thường hay vô thường, không hành vui hay không vui, không hành ngã hay vô ngã, không hành tịnh hay bất tịnh, không hành Không hay bất Không, không hành như huyễn, không hành như mộng, không hành như bóng, không hành như tiếng vọng trong hang.

Vì sao? Này Thiện Dũng Mãnh! Vì các pháp ấy có tầm, có tứ, có hành, có quán. Trong đây, nếu Bồ Tát biết rõ tất cả có tầm, có tứ, có hành, có quán để dẹp tất cả hành và biết khắp các hành mà tu hành Bát nhã Ba la mật, thì đó là giảng nói các hạnh của Bồ Tát.

(Tất cả pháp không thể nghĩ bàn)

Bấy giờ, Bồ Tát Thiện Dũng Mãnh bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật sâu xa thật không thể nghĩ bàn.

Phật dạy:

- Này Thiện Dũng Mãnh! Đúng vậy! Đúng vậy! Đúng như lời ông nói.

Này Thiện Dũng Mãnh! Vì sắc cho đến thức không thể nghĩ bàn nên Bồ Tát tu hành Bát Nhã sâu xa cũng không thể nghĩ bàn.

Vì nhãn cho đến ý không thể nghĩ bàn nên Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật sâu xa cũng không thể nghĩ bàn.

Vì sắc cho đến pháp không thể nghĩ bàn nên Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật sâu xa cũng không thể nghĩ bàn.

Vì nhãn thức cho đến ý thức không thể nghĩ bàn nên Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật sâu xa cũng không thể nghĩ bàn.

Vì danh sắc không thể nghĩ bàn nên Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật sâu xa cũng không thể nghĩ bàn.

Vì duyên khởi không thể nghĩ bàn nên Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật sâu xa cũng không thể nghĩ bàn.

Vì tạp nhiễm không thể nghĩ bàn nên Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật sâu xa cũng không thể nghĩ bàn.

Vì nghiệp quả không thể nghĩ bàn nên Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật sâu xa cũng không thể nghĩ bàn.

Vì điên đảo, tà kiến và các triền cái không thể nghĩ bàn nên Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật sâu xa cũng không thể nghĩ bàn.

Vì cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc không thể nghĩ bàn nên Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật sâu xa cũng không thể nghĩ bàn.

Vì ngã, hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, thọ giả, tri giả, kiến giả không thể nghĩ bàn nên Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật sâu xa cũng không thể nghĩ bàn.

Vì địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới không thể nghĩ bàn nên Bồ Tát tu hành Bát Nhã sâu xa cũng không thể nghĩ bàn.

Vì hữu tình giới, pháp giới không thể nghĩ bàn nên Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật sâu xa cũng không thể nghĩ bàn.

Vì bố thí, tham lam, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, trí tuệ, ác tuệ không thể nghĩ bàn nên Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật sâu xa cũng không thể nghĩ bàn.

Vì tham, sân, si không thể nghĩ bàn nên Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật sâu xa cũng không thể nghĩ bàn.

Vì 37 pháp trợ đạo, vô lượng thần thông, các tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí, 4 đế, minh và giải thoát, trí tận, trí vô sanh, trí vô tạo, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Phật địa, pháp của Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Phật, trí quá khứ, vị lai, hiện tại, trí vô trước, Niết bàn, Phật, Pháp, Tăng bảo không thể nghĩ bàn nên Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật sâu xa cũng không thể nghĩ bàn.

Vì sao? Này Thiện Dũng Mãnh! Vì Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật sâu xa chẳng phải do tâm sanh ra gọi là không thể nghĩ bàn, cũng chẳng phải không sanh tâm gọi là không thể nghĩ bàn.

(Tâm và tâm sở đều vô sở hữu).

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu nói rằng do tâm sanh thì đó là điên đảo, còn nói rằng tâm không sanh thì cũng là điên đảo. Nếu có thể thông đạt tâm và tâm sở*(1)* đều vô sở hữu thì chẳng điên đảo.

Này Thiện Dũng Mãnh! Chẳng phải bản tánh của tâm có sanh, có khởi, có tận, có diệt mà tương ưng với điên đảo bảo rằng tâm, tâm sở có sanh, có khởi, có tận, có diệt.

Này Thiện Dũng Mãnh! Phải biết trong đây tâm khá khai thị*(2)*, do điên đảo khởi cũng khá khai thị.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ngu phu dị sanh chẳng thể giác liễu tâm khá khai thị, và chẳng giác liễu từ điên đảo khởi cũng khá khai thị được. Bởi chẳng giác liễu khá khai thị nên đối tâm xa lìa chẳng năng chánh biết, cũng chẳng chánh biết xa lìa sở duyên.

Bởi đấy chấp đắm tâm tức là ngã, tâm là ngã sở, tâm nương nơi ngã, tâm từ ngã sanh. Sau người kia chấp tâm rồi, lại chấp là thiện, hoặc chấp phi thiện, hoặc chấp là vui, hoặc chấp là khổ, hoặc chấp là đoạn, hoặc chấp là thường, hoặc chấp kiến thú, hoặc chấp các che, hoặc chấp điên đảo, hoặc chấp bố thí xan tham, hoặc chấp trì giới phạm giới, hoặc chấp an nhẫn giận dữ, hoặc chấp tinh tiến lười biếng, hoặc chấp tĩnh lự tán loạn, hoặc chấp Bát Nhã ác huệ, hoặc chấp ba cõi, hoặc chấp duyên khởi, hoặc chấp danh sắc, hoặc chấp tham sân si, hoặc chấp ganh ghét keo rít thảy, hoặc chấp ngã mạn, hoặc chấp khổ tập diệt đạo, hoặc chấp lục đại chủng,

hoặc chấp hữu tình pháp giới, hoặc chấp niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn lực, giác chi, đạo chi, hoặc chấp tịnh lự giải thoát, đẳng trì đẳng chí, hoặc chấp vô lượng thần thông, hoặc chấp minh và giải thoát, hoặc chấp tận trí, vô sanh trí, hoặc chấp vô tạo tác trí, hoặc chấp Phật Pháp Tăng Bảo, hoặc chấp Thanh văn Độc giác Bồ Tát Phật địa, hoặc chấp Thanh văn Độc giác Bồ Tát Phật, hoặc chấp vô trước trí, hoặc chấp bát Niết bàn, hoặc chấp Phật trí, hoặc chấp tướng hảo, hoặc chấp cõi Phật, hoặc chấp Thanh văn viên mãn, hoặc chấp Độc giác viên mãn, hoặc chấp Bồ Tát viên mãn, hoặc chấp các tạp nhiễm thanh tịnh khác nữa. *(Q.598, phần "Bát nhã Ba la mật"). Tất cả đều do chấp đắm!*

Này Thiện Dũng Mãnh! Đối với các pháp môn như vậy mà các Bồ Tát không sanh tâm chấp trước, thấy biết các hữu tình đã tạo ra tâm, tâm sở điên đảo, và trong tất cả hoàn cảnh các Bồ Tát cũng không khởi tâm điên đảo, cũng không nương vào tâm sanh các điên đảo. Vì sao? Thiện Dũng mãnh! **Vì các Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật, xa lìa tâm, tâm sở điên đảo, chứng bản tánh tâm thanh tịnh trong sáng, trong đó hoàn toàn không phát sanh tâm, tâm sở**.

Này Thiện Dũng Mãnh! Phàm phu ngu si nương vào cảnh duyên mà sanh tâm, tâm sở rồi chấp có duyên, chấp có tất cả tâm, tâm sở. Các Bồ Tát biết duyên, tâm và tâm sở phát sanh hoàn toàn không có, nên không sanh tâm, tâm sở. Nếu Bồ Tát quán tất cả tâm, tâm sở như vậy thì được bản tánh thanh tịnh và trong sáng. Còn phàm phu ngu si thì điên đảo, vọng sanh tạp nhiễm nên nghĩ như vầy: Do duyên vào cảnh nên sanh tâm, tâm sở, biết rõ cảnh đã duyên vô sở hữu thì tâm, tâm sở đều không sanh. Đã không sanh thì cũng không trụ diệt, vì bản tánh của tâm, tâm sở trong sáng và thanh tịnh, lìa các tạp nhiễm, được thanh tịnh nên vui. Tánh của tâm không sanh cũng không trụ diệt; cũng không khiến pháp có sanh trụ v.v… Chỉ kẻ phàm phu ngu si mới chấp việc này một cách sai lầm, còn Bồ Tát thì biết bản tánh của tâm, tâm sở không sanh cũng không trụ diệt nên tu hành Bát nhã Ba la mật. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật.

Như vậy, khi hành Bồ Tát không nghĩ: Ta hành Bát nhã Ba la mật, nay ta nương vào đây mà hành Bát nhã Ba la mật, ta do đây mà hành Bát nhã Ba la mật, ta theo đây mà hành Bát nhã Ba la mật.

Hoặc các Bồ Tát nghĩ như vầy: Đây là Bát nhã Ba la mật, đây là do Bát nhã Ba la mật, đây là nương vào Bát nhã Ba la mật, đây thuộc vào Bát nhã Ba la mật. Vì họ nghĩ như vậy nên chẳng phải hành Bát nhã Ba la mật. Đối với Bát nhã Ba la mật, các Bồ Tát không thấy, không đắc mà hành thì đó là hành Bát nhã Ba la mật.

Thiện Dũng Mãnh bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Bồ Tát nào hành Bát nhã Ba la mật sâu xa như vậy là hành vô thượng; Bồ Tát nào hành Bát Nhã như vậy là hành thanh tịnh; Bồ Tát nào hành Bát Nhã như vậy là hành trong sáng; Bồ Tát nào hành sâu Bát Nhã như vậy là hành vô sanh; Bồ Tát nào hành sâu Bát Nhã như vậy là hành vô diệt; Bồ Tát nào hành sâu Bát Nhã như vậy là hành siêu xuất; Bồ Tát nào hành sâu Bát Nhã như vậy là khó khắc phục.

Nghĩa là các ác ma hoặc quyến thuộc hoặc hành có tướng, có sở đắc khác; hoặc ngã, hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, thọ giả, tri giả, kiến giả, sở hữu các kiến: Hoặc đoạn thường kiến, hoặc các uẩn kiến, hoặc các xứ kiến, hoặc các giới kiến, hoặc chư Phật kiến, hoặc chư Pháp kiến, hoặc chư Tăng kiến, hoặc Niết bàn kiến, hoặc tưởng chứng đắc, hoặc tăng thượng mạn, hoặc hành tham sân si, hoặc hành điên đảo, triền cái, hoặc vượt đạo lộ để hướng đến đều không thể thắng được. Vậy nên Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật sâu thẳm vượt các thế gian không ai bì kịp, rất tôn rất thắng.

Bấy giờ, Phật bảo Thiện Dũng Mãnh:

- Này Thiện Dũng Mãnh! Đúng vậy! Đúng như ông đã nói, Bồ Tát nào hành Bát nhã Ba la mật vượt lên trên thế gian là người rất tôn quí, rất thù thắng, không ai sánh kịp. Tất cả ác ma hoặc quyến thuộc của thiên ma đều không khuất phục, cho đến các kiến chấp thuộc tánh tướng của Niết bàn cũng không thể khuất phục. Những việc làm của tất cả phàm phu ngu si v.v… không thể nào chiến thắng những việc mà Bồ Tát này đã làm.

Này Thiện Dũng Mãnh! Kẻ phàm phu ngu si không thể làm công việc của Bồ Tát này, hàng hữu học, vô học, Thanh văn, Độc giác cũng không thể.

Này Thiện Dũng Mãnh! Thanh văn, Độc giác nào có thể làm công việc này thì không gọi là Thanh văn, Độc giác mà gọi là Bồ Tát, vị này sẽ đắc

bốn điều không sợ*(3)* v.v… vô biên công đức của Như Lai. Vì Thanh văn, Độc giác không thể hành như vậy nên không được gọi là Bồ Tát, không được bốn điều không sợ v.v… vô biên công đức của Như Lai.

Này Thiện Dũng Mãnh! Bát nhã Ba la mật sâu xa mà Bồ Tát hành là bốn điều không sợ v.v… chỗ công đức của chư Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác. Các Bồ Tát nào hành sâu thì nên lấy sự chứng đắc bốn điều không sợ v.v… để làm sự nghiệp. Các Bồ Tát nào hành sâu Bát nhã Ba la mật thì mau chứng đắc công đức bốn điều không sợ v.v… của Như Lai.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát chưa chứng quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, nhờ sức đại nguyện, hoặc sức hộ trì của chư Như Lai mà hành sâu Bát nhã Ba la mật thì mau được tiếp nhận vô biên công đức bốn điều không sợ v.v…

Này Thiện Dũng Mãnh! Thanh văn, Độc giác không thể nguyện cầu công đức bốn điều không sợ v.v… của chư Như Lai. Chư Phật Thế Tôn cũng không hộ niệm, giúp vị ấy chứng đắc bốn điều không sợ v.v...

Này Thiện Dũng Mãnh! Các chúng Bồ Tát nhờ sức đại nguyện, hoặc sức hộ trì của chư Như Lai nên có thể chứng đắc bốn điều không sợ v.v... Vì sao? Này Thiện Dũng Mãnh! Vì các chúng Bồ Tát hành sâu Bát nhã Ba la mật, nhất định đạt được bốn sự hiểu biết thông suốt*(4)*. Bốn sự hiểu biết thông suốt là gì? Là, **nghĩa** hiểu biết thông suốt; **pháp** hiểu biết thông suốt; **từ** hiểu biết thông suốt; **biện tài** hiểu biết thông suốt. Đó gọi là bốn sự hiểu biết thông suốt. Các chúng Bồ Tát nào thành tựu bốn sự hiểu biết thông suốt như vậy, tuy chưa chứng đắc sở cầu Vô thượng Bồ đề, nhưng nhờ sức đại nguyện thì có thể tiếp nhận công đức bốn điều không sợ v.v… của Như Lai.

Chư Phật Thế Tôn biết họ thành tựu căn lành thù thắng về bốn sự hiểu biết thông suốt, biết họ đã đắc được chỗ công đức của Bát nhã Ba la mật sâu xa, nên dùng sức thần thông hộ niệm thêm, để họ tiếp nhận công đức bốn điều không sợ v.v… của chư Như Lai. Cho nên, Bồ Tát nào muốn cầu chứng đắc bốn sự hiểu biết thông suốt, muốn cầu tiếp nhận công đức bốn điều không sợ v.v… của Như Lai, thì nên học Bát nhã Ba la mật, nên hành Bát nhã Ba la mật chớ có chấp trước.

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát tu hành Bát Nhã, thông đạt các pháp là nhân, hoặc tập, hoặc mất, hoặc diệt, không có một

chút pháp nào mà không hợp với Bát nhã Ba la mật, thì các Bồ Tát ấy như thật biết rõ tướng nhân, tập, diệt, đạo của các pháp.

(Vì các pháp không có tự tánh, lấy vô tánh làm tự tánh, nên chẳng tu chẳng khiển).

Sau khi biết rõ tướng nhân, tập, diệt, đạo của các pháp rồi thì đối với sắc chẳng tu chẳng khiển; đối với thọ, tưởng, hành, thức chẳng tu chẳng khiển. Đối với nhãn chẳng tu chẳng khiển; đối với nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý chẳng tu chẳng khiển.

Đối với sắc chẳng tu chẳng khiển; đối với thanh, hương, vị, xúc, pháp chẳng tu chẳng khiển. Đối với nhãn thức chẳng tu chẳng khiển; đối với nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức chẳng tu chẳng khiển. Đối với danh sắc chẳng tu chẳng khiển. Đối với nhiễm tịnh chẳng tu chẳng khiển. Đối với duyên khởi chẳng tu chẳng khiển. Đối với điên đảo, tà kiến, các triền cái, ái hành chẳng tu chẳng khiển. Đối với tham, sân, si chẳng tu chẳng khiển. Đối với cõi Dục, Sắc, Vô sắc chẳng tu chẳng khiển. Đối với địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới chẳng tu chẳng khiển. Đối với hữu tình giới, pháp giới chẳng tu chẳng khiển. Đối ngã, hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, thọ giả, tri giả, kiến giả, chẳng tu chẳng khiển. Đối với đoạn kiến, thường kiến chẳng tu chẳng khiển. Đối với bố thí, tham lam, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, trí tuệ, ác tuệ chẳng tu chẳng khiển. Đối với niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi, chẳng tu chẳng khiển. Đối với tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí chẳng tu chẳng khiển. Đối với đoạn diệt điên đảo chẳng tu chẳng khiển. Đối với khổ, tập, diệt, đạo chẳng tu chẳng khiển. Đối với vô lượng thần thông không tu, không bỏ. Đối với trí tận, trí vô sanh, trí vô tạo tác không tu, không khiển. Đối với địa vị phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật chẳng tu chẳng khiển. Đối với pháp của phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật chẳng tu chẳng khiển. Đối với thiền chỉ, thiền quán chẳng tu chẳng khiển. Đối với Niết bàn chẳng tu chẳng khiển. Đối với trí kiến của quá khứ, vị lai, hiện tại chẳng tu chẳng khiển. Đối với trí vô trước chẳng tu chẳng khiển. Đối với Phật trí chẳng tu chẳng khiển. Đối với công đức bốn điều không sợ v.v… của Như Lai chẳng tu chẳng khiển. Vì sao?

Này Thiện Dũng Mãnh! Vì 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì danh sắc*(5)* không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì nhiễm tịnh không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì duyên khởi không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì điên đảo, tà kiến, các triền cái, ái hành không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì tham, sân, si không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì cõi Dục, Sắc, Vô sắc không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì hữu tình giới, pháp giới không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì ngã, hữu tình, mạng sống, sự sanh, sự nuôi, trưởng thành, người, ý sanh, tuổi trẻ, người làm, người nhận, người biết, người thấy không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì đoạn kiến, thường kiến không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì bố thí, tham lam, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, trí tuệ, ác tuệ không có tự tánh nên chẳng tu chẳng khiển. Vì niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi, không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì đoạn điên đảo không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì khổ, tập, diệt, đạo không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì vô lượng thần thông không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì trí tận, trí vô sanh, trí vô tạo tác không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì địa vị phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì pháp của phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì thiền chỉ, thiền quán không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì Niết bàn không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì trí kiến của quá khứ, vị lai, hiện tại không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì trí vô trước không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. Vì trí Phật không có tự tánh nên chẳng thể tu khiển. *(Nói chung, tất cả pháp không có tự tánh nên không thể tu, không thể khiển).*

Thiện Dũng Mãnh! Không có chút pháp tánh được coi là thực tại cứu cánh, tất cả pháp đều thế tục giả lập, chẳng phải trong ấy có chút tự tánh. Vì không tự tánh nên đều chẳng thật có. Các pháp đều lập vô tánh làm tánh, vậy nên các pháp không thật không sanh. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các pháp điên đảo đều chẳng thật có, các pháp đều từ điên đảo khởi. Các

điên đảo ấy đều không thật tánh. Vì sao? Vì tất cả pháp đều lìa tự tánh, tìm cầu tự tánh trọn chẳng thể đắc, vậy nên đều lấy vô tánh làm tánh.

Thiện Dũng Mãnh! Vô tánh ấy không thật không sanh, nên gọi vô tánh. Đây thời chỉ rõ tánh chẳng phải thật có, nên gọi vô tánh. Nếu tánh chẳng có thời chẳng thể tu, cũng chẳng thể khiển, điên đảo sở khởi chẳng phải thật có, nên chẳng thể tu cũng chẳng thể khiển. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì tất cả pháp lấy vô tánh làm tánh, xa lìa tự tánh thời chẳng phải thật vật. Vì chẳng thật vật nên không tu không khiển.

Thiện Dũng Mãnh! Nếu các đại Bồ Tát đối trong các pháp trụ kiến như thật, tu hành Bát nhã Ba la mật, đối tất cả pháp không tu không khiển, gọi tu Bát nhã Ba la mật. Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát năng hành như thế, năng trụ như thế tu hành Bát nhã Ba la mật mau được viên mãn.

***(Đối với tất cả pháp không thủ, không chấp,
không trụ, không trước).***

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật chẳng khởi tâm tương ưng*(6)* với tướng của uẩn, xứ, giới. Chẳng khởi tâm tương ưng với sự não hại. Chẳng khởi tâm tương ưng với sự sân giận. Chẳng khởi tâm tương ưng với tham lam. Chẳng khởi tâm tương ưng với phiền não. Chẳng khởi tâm tương ưng với phẫn nộ. Chẳng khởi tâm tương ưng với giải đãi. Chẳng khởi tâm tương ưng với tán loạn. Chẳng khởi tâm tương ưng với ác tuệ. Chẳng khởi tâm tương ưng với dục kiết sử. Chẳng khởi tâm tương ưng với chấp duyên sắc. Chẳng khởi tâm tương ưng với chấp Vô sắc. Chẳng khởi tâm tương ưng với tham dục. Chẳng khởi tâm tương ưng với ly gián. Chẳng khởi tâm tương ưng với tà kiến. Chẳng khởi tâm tương ưng với sự chấp trước về tài lợi, địa vị. Chẳng khởi tâm tương ưng với sự chấp trước phú quí. Chẳng khởi tâm tương ưng với dòng tộc giàu hơn người. Chẳng khởi tâm tương ưng với sự chấp trước sanh thiên. Chẳng khởi tâm tương ưng với sự chấp trước cõi Dục. Chẳng khởi tâm tương ưng với sự chấp trước cõi Sắc, Vô sắc. Chẳng khởi tâm tương ưng với địa vị Thanh văn. Chẳng khởi tâm tương ưng với địa vị Độc giác. Chẳng khởi tâm tương ưng với sự chấp trước Bồ Tát hạnh, cho đến không khởi tâm tương ưng chấp trước Niết bàn.

Các đại Bồ Tát này trọn nên tâm thanh tịnh như thế, nên đối các hữu tình dù khởi đầy Từ Bi Hỷ Xả, mà năng trừ khiển được tưởng hữu tình. Đối tưởng hữu tình không chấp mà trụ, đối bốn phạm trụ*(7)*: từ bì hỷ xả cũng không chấp trước; trọn nên diệu huệ phương tiện khéo léo. Nhờ thành tựu pháp như vậy nên vị ấy không chấp trước, tu hành Bát nhã Ba la mật mau được viên mãn.

Vì các Bồ Tát ấy tu hành Bát nhã Ba la mật mau được viên mãn, nên đối với các uẩn, xứ, giới không thủ, không chấp. Đối với danh sắc không thủ, không chấp. Đối với nhiễm tịnh không thủ, không chấp. Đối với duyên khởi không thủ, không chấp. Đối với điên đảo, tà kiến, các triền cái, ái hành không thủ, không chấp. Đối với tham, sân, si không thủ, không chấp. Đối với cõi Dục, Sắc, Vô sắc không thủ, không chấp. Đối với địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới không thủ, không chấp. Đối với hữu tình giới, pháp giới không thủ, không chấp. Đối ngã, hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, thọ giả, tri giả, kiến giả không lấy không chấp. Đối với đoạn kiến, thường kiến không thủ, không chấp. Đối với bố thí, tham lam, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, trí tuệ, ác tuệ không thủ, không chấp. Đối với niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi, không thủ, không chấp. Đối với tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí không thủ, không chấp. Đối với đoạn điên đảo không thủ, không chấp. Đối với khổ, tập, diệt, đạo không thủ, không chấp. Đối với vô lượng thần thông không thủ, không chấp. Đối với trí tận, trí vô sanh, trí vô tạo tác không thủ, không chấp. Đối với địa vị phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật không thủ, không chấp. Đối với pháp của phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật không thủ, không chấp. Đối với thiền chỉ, thiền quán không thủ, không chấp. Đối với cảnh giới Niết bàn không thủ, không chấp. Đối với trí kiến của quá khứ, vị lai, hiện tại không thủ, không chấp. Đối với trí vô trước không thủ, không chấp. Đối với trí Phật không thủ, không chấp. Đối với trí lực vô úy v.v… của Phật và vô biên Phật pháp khác không thủ, không chấp. Đối với dứt điên đảo, tà kiến, triền cái v.v… không thủ, không chấp. Vì sao?

Này Thiện Dũng Mãnh! Vì tất cả pháp chẳng thể tùy lấy, chẳng thể chấp thọ, không năng tùy lấy không năng chấp thọ. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Không có chút pháp nào khá chấp thọ, cũng không chút pháp năng

chấp thọ. Vì sao? Vì hoặc năng chấp thọ hoặc sở chấp thọ đều chẳng thể đắc. Thiện Dũng Mãnh! Vì tất cả pháp đều chẳng chắc thật như việc huyễn vậy. Vì tất cả pháp đều tánh chẳng tự tại, trơ lì chẳng thể đắc vậy. Vì tất cả pháp đều như bóng sáng chẳng thể lấy vậy.Vì tất cả pháp thảy đều hư ngụy, không tự tánh vậy. Vì tất cả pháp đều như nhóm bọt chẳng thể bắt nắm vậy. Vì tất cả pháp đều như bọt nổi khởi rồi chóng diệt vậy. Vì tất cả pháp như quáng nắng do điên đảo mà sanh. Vì tất cả pháp đều như cây chuối, lõi không chắc thật vậy. Vì tất cả pháp đều như trăng trong nước chẳng thể bắt lấy vậy. Vì tất cả pháp đều như cầu vồng hư dối phân biệt vậy. Vì tất cả pháp đều không có tác dụng nên không thể phát sanh. Vì tất cả pháp đều như nắm tay rỗng không nên tánh, tướng nó không thật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát sau khi quán sát như vậy rồi, đối với tất cả pháp không thủ, không chấp, không trụ và không trước. Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát giữ gìn lòng tin sâu sắc đối với tất cả pháp, không còn chấp trước, không chấp chặt, không tham ái là hành Bát nhã Ba la mật. Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành như vậy, trụ như vậy mà tu hành Bát nhã Ba la mật thì mau được viên mãn.

(Đây là một đoạn Kinh tuy ngắn mà diễn tả đặc tánh của tất cả pháp thật sâu sắc, nếu tin hiểu như thế và giữ lòng tin chân thật, không chấp trước, không tham ái là hành Bát Nhã mau được viên mãn!)

(Rốt ráo Bồ Tát không cần học).

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Khi các Bồ Tát học như vậy là không học về uẩn xứ giới; không vượt qua uẩn xứ giới mà học. Không học về uẩn xứ giới sanh; không học về uẩn xứ giới diệt. Không vì nhiếp phục uẩn xứ giới mà học; không vì không nhiếp phục uẩn xứ giới mà học. Không vì uẩn xứ giới nhiếp phục hay chuyển dời mà học; không vì uẩn xứ giới hướng vào hay an trụ mà học.

Thích nghĩa:

(1). Tâm và tâm sở: Nếu thích nghĩa theo Duy Thức Học thì Tâm còn gọi là Tâm vương gồm có 8: 1. Nhãn thức, 2. Nhĩ thức, 3. Tỷ thức, 4. Thiệt thức, 5. Thân thức, 6. Ý thức, 7. Mạc na thức và 8. A lại gia thức (còn gọi là Tàng thức). Sở dĩ gọi là Tâm vương vì tám món này tự tại, tự chủ như ông vua. Còn Tâm sở có 51 món (xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư; dục, thắng

giải, niệm định, huệ; tín, tinh tấn, tàm, quí, vô tham, vô sân, vô si, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại; tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến; phẫn, hận, phú, não, tật, san, cuống, siểm, hại, kiêu, vô tùy, vô tàm, vô úy, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri. 51 món này tùy thuộc Tâm vương mà khởi và giúp đỡ Tâm vương để tạo tác giống như quần thần giúp vua trong vấn đề triều chính.

(2). Nguyên văn bản dịch dùng từ "khai thị". Khai thị có nghĩa là diễn nói để cho hiểu, hay nói khác là khai tâm hay mở đạo nhãn.

(3). Bốn điều không sợ(Tứ vô sở úy):

Phẩm "Quảng Thừa", quyển thứ 06, tập 01, Kinh MHBNBLMĐ do nhóm La Thập dịch, ghi tứ vô sở úy tóm tắt như sau:

"Thế nào là bốn? Phật nói lời thành thật rằng ta là bậc nhất thiết chánh trí(Chánh Đẳng Giác). Đối với những điều như thật gạn hỏi về các pháp của tất cả đại chúng, Phật không tự thấy có mảy may e sợ. Vì thế nên Phật được rất an ổn, được vô sở úy an trụ ngôi thánh chúa, ở giữa đại chúng như sư tử hống chuyển pháp luân thanh tịnh mà tất cả hàng Sa Môn, Bà La Môn, chư Thiên Vương, Phạm Vương, Ma Vương, cùng chúng sanh khác đều không chuyển được. Đây là vô sở úy thứ nhất.

Phật nói lời thành thật rằng ta là bậc tất cả lậu đã dứt diệt. Đối với chỗ gạn hỏi như thật về lậu phiền não đây của tất cả đại chúng, Phật không tự thấy có mảy may e sợ. Vì thế nên Phật được rất an ổn, được vô sở úy, an trụ ngôi thánh chúa, ở giữa đại chúng như sư tử hống chuyển pháp luân thanh tịnh mà tất cả Trời, Người cùng chúng sanh khác không chuyển được. Đây là vô sở úy thứ hai.

Phật nói lời thành thật rằng ta đây biết những pháp chướng ngại chánh đạo giải thoát. Đối với những lời gạn hỏi như thật về pháp chướng đạo đây của tất cả đại chúng, Phật không tự thấy có mảy may e sợ. Vì thế nên Phật được rất an ổn, được vô sở úy, an trụ bậc thánh chúa, ở giữa đại chúng như sư tử hống chuyển pháp luân thanh tịnh mà tất cả Nhơn, Thiên cùng chúng sanh khác đều không chuyển được. Đây là vô sở úy thứ ba.

Phật nói lời thành thật rằng những thánh đạo mà ta đã dạy quyết định có thể ra khỏi thế gian, theo đây thực hành thời có thể hết khổ. Đối với những lời gạn hỏi như thật về thánh đạo đây của tất cả đại chúng, Phật không tự thấy có mảy may e sợ. Vì thế nên Phật được rất an ổn, được vô sở úy, an trụ bậc thánh chúa, ở giữa đại chúng như sư tử hống chuyển

pháp luân thanh tịnh mà tất cả Nhơn, Thiên cùng chúng sanh khác đều không chuyển được. Đây là vô sở úy thứ tư".

Đó là giải thích rộng theo Kinh MHBNBLMĐ, phẩm "Biện Đại Thừa" Q.53, Hội thứ I, ĐBN và phẩm "Các Tướng Công Đức" Q.381, Hội thứ I, ĐBN. Nhóm của Ngài Huyền Trang dịch (ĐBN) cũng có đoạn Kinh giải thích về bốn điều không sợ hay tứ vô sở úy. Nói ngắn gọn là: 1- Nhất thiết trí vô sở úy, 2- Lậu tận vô sở úy, 3- Thuyết chướng đạo vô sở úy và 4- Thuyết tận khổ đạo vô sở úy.

(4). Bốn điều hiểu biết thông suốt hay tứ vô ngại giải hay tứ vô ngại biện là: 1- Pháp vô ngại, 2- Nghĩa vô ngại, 3- Từ vô ngại và 4- Nhạo thuyết(biện tài)vô ngại. Bốn trí không ngăn ngại này cũng chính là Bốn biện tài vô ngại (Tứ vô ngại biện), Bồ Tát khi đạt được bốn trí này thì có thể vì tất cả chúng sinh mà biện thuyết Chánh pháp không ngăn ngại.

(3). và (4). đã thích nghĩa rồi trong phần thứ I Tổng luận.

(5). Danh sắc: (名色) *Phạm, Pàli: nàma-rùpa. Là từ gọi chung danh và sắc, là chi thứ tư trong 12 chi nhân duyên. Đã thích nghĩa rồi, xin xem lại các phẩm trước.*

(6). Tương ưng và bất tương ưng: Tương ưng là hợp với nhau, cùng nhau, khế hợp nhau. Bất tương ưng ngược lại là không hợp với nhau.

(7). Tứ phạm trụ hay tứ phạm trú: S, P: catur-brahmavihāra; Hán Việt: Tứ phạm trú (四梵住)*, cũng được gọi là Tứ vô lượng tâm* (四無量心)*: Một phép thiền định, trong đó hành giả tạo điều kiện cho bốn tâm thức cao thượng phát sinh. Bốn phạm trú là: Từ (s: maitrī) vô lượng, Bi (s, p: karuṇā) vô lượng, Hỷ (s, p: muditā) vô lượng và Xả (s: upekṣā) vô lượng. Bốn tâm này đối trị bốn phiền não là sân hận, ganh tị, buồn bực và tham muốn. Trong Đại thừa, bốn phạm trú cũng được gọi là hạnh Ba la mật (s: pāramitā; Lục độ). Đó là tâm thức của Bồ Tát muốn cứu độ chúng sinh. Thực hành bốn phạm trú, thiền giả sẽ tái sinh tại cõi Thiên (s, p: deva). Có khi bốn phạm trú cũng được gọi là "bốn vô lượng" (vô lượng; s: apramāṇa; p: appa-maññā). Đức Phật giảng về phép thiền định này như sau: "Có bốn vô lượng. Hỡi các tỷ-khưu, một người tràn đầy tâm (từ, bi, hỷ, xả) sẽ phóng tâm đó đi một phương, hai phương, ba phương, bốn phương, rồi phía trên, phía dưới, xung quanh mình. Người đó phóng tâm đi khắp thế giới, chiếu rọi khắp nơi với tâm (từ, bi, hỷ, xả), tâm thức vô lượng vắng bóng sân hận và phiền não". (Từ điển Đạo Uyển)*

Thay lời lược giải:

1. Hành không sở duyên.

Vô tướng tức vô trước. Nếu không có tướng thì không còn chỗ để phan duyên, dù là duyên vào sự thanh tịnh của danh sắc, của ngã hay bất cứ pháp nào. Không chỗ duyên thì không chỗ nương vịn, bám víu, cất giữ; không chỗ nương vịn bám víu cất giữ tức không còn chấp tâm thủ tướng nữa, thì không bị trói. Không bị trói thì không có chỗ hành, tức không thi vi tạo tác nữa. Ngoài không phan duyên, trong không bám giữ, trong ngoài rỗng rang trong suốt, thì được an nhiên tịch lặng. Kinh nói: "Nếu các Bồ Tát hành như vậy thì không hành sắc cho đến thức, không hành tập, không hành diệt, không hành sâu-không hành cạn, không hành Không-không hành bất Không, không hành hữu tướng-không hành vô tướng, không hành hữu nguyện-không hành vô nguyện, không hành có tạo tác-không hành không có tạo tác.

Vì tất cả đối với các pháp ấy đều có nương chấp, xoay chuyển, hý luận và ái thú. Nghĩa là ta có thể hành xoay chuyển như vậy; đối với điều này ta hành hý luận như vậy; do điều này mà ta hành ái thú như vậy; dựa vào điều này mà ta hành nương chấp như vậy. Trong đó, Bồ Tát biết rõ tất cả nương chấp, động chuyển, hí luận, ái thú. Vì biết cái hại đây nên họ tránh được chỗ nương chấp, vì không chỗ nương chấp nên hoàn toàn không có sở hành, cũng không có chứa giữ, cất dấu. Vì không có chứa giữ cất dấu nên không bị trói buộc, cũng không lìa trói buộc. Do đó, mà không có phát khởi và không theo phát khởi. Bồ Tát nào biết cái hại về nương chấp ấy là tu hành Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, nếu các Bồ Tát tu hành Bát Nhã, đối với sắc cho đến thức không hành thường hay vô thường, không hành vui hay không vui, không hành ngã hay vô ngã, không hành tịnh hay bất tịnh, không hành Không hay bất Không, không hành như huyễn, không hành như mộng, không hành như bóng, không hành như tiếng vọng trong hang động.

Vì sao? Vì các pháp có tầm, có tứ, có hành, có quán. Trong đây, nếu Bồ Tát biết rõ tất cả có tầm, có tứ, có hành, có quán để dẹp tất cả hành và

biết khắp các hành mà tu hành Bát nhã Ba la mật, thì đó là giảng nói các hạnh của Bồ Tát”.

Tất cả mọi thứ đều bắt đầu từ phân biệt chấp trước. Chấp trước ở đâu? Chấp trước ở sở duyên. Có sở duyên là có nương vịn như chim nương cành như dây leo nương dậu. Nương vịn không ngoài tâm và tâm sở. Do đó mới sanh chấp đắm, sanh ra thi vi tạo tác là nắm bắt hay buông bỏ. Tất cả đều do năng sở tạo thành. Năng là TÂM, sở là VẬT hay sở duyên. Nếu không thấy sở duyên thì chẳng còn động chuyển, đổi dời thi vi tạo tác nữa. Đoạn kế nói tiếp:

2. Không chấp tâm và tâm sở.

“... Lại nữa, nếu nói rằng do tâm sanh thì đó là điên đảo, còn nói rằng tâm không sanh thì cũng là điên đảo. Nếu có thể thông đạt tâm và tâm sở đều vô sở hữu thì chẳng điên đảo. Chẳng phải bản tánh của tâm có sanh, có khởi, có tận, có diệt... tương quan với điên đảo mà bảo rằng tâm, tâm sở có sanh, có khởi, có tận, có diệt.

Bởi chấp đắm tâm tức là ngã, tâm là ngã sở, tâm nương nơi ngã, tâm từ ngã sanh. Sau người kia chấp tâm rồi, lại chấp là thiện hoặc chấp phi thiện, hoặc chấp là vui hoặc chấp là khổ, hoặc chấp là đoạn hoặc chấp là thường, hoặc chấp kiến thú hoặc chấp các che, hoặc chấp điên đảo, hoặc chấp bố thí xan tham, hoặc chấp trì giới phạm giới, hoặc chấp an nhẫn giận dữ, hoặc chấp tinh tiến lười biếng, hoặc chấp tĩnh lự tán loạn, hoặc chấp trí tuệ, ác huệ, hoặc chấp ba cõi, hoặc chấp duyên khởi, hoặc chấp danh sắc, hoặc chấp tham sân si, hoặc chấp ganh ghét keo kiết, hoặc chấp ngã mạn, hoặc chấp khổ tập diệt đạo, hoặc chấp lục đại chủng, hoặc chấp hữu tình pháp giới, hoặc chấp niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn lực, giác chi, đạo chi, hoặc chấp tịnh lự giải thoát, đẳng trì đẳng chí, hoặc chấp vô lượng thần thông, hoặc chấp minh và giải thoát, hoặc chấp tận trí, vô sanh trí, hoặc chấp vô tạo tác trí, hoặc chấp Phật Pháp Tăng Bảo, hoặc chấp Thanh văn Độc giác Bồ Tát Phật địa, hoặc chấp Thanh văn Độc giác Bồ Tát Phật, hoặc chấp vô trước trí, hoặc chấp bát Niết bàn, hoặc chấp Phật trí, hoặc chấp tướng hảo, hoặc chấp cõi Phật, hoặc chấp Thanh văn viên mãn, hoặc chấp Độc giác viên mãn, hoặc chấp Bồ Tát viên mãn, hoặc chấp các tạp nhiễm thanh tịnh khác nữa”.

Tâm là cái khó nắm bắt. Bởi vì nó chẳng khác nào như ngựa đồng, như vượn chuyền cây, cái gọi là "tâm vượn ý mã". Vì vậy, Kinh Phật nhất là hệ Bát Nhã thường đề cập đến vấn đề "an trụ" hay "hàn phục tâm".

Tâm một khi bị kích động rồi, thấy cái gì cũng chấp. Do vậy, cần phải thu nhiếp, cần phải tu sửa hay nói nôm na là "tu tâm". Nên Bát Nhã chủ trương: Nếu thấy biết tất cả pháp là không, là như huyễn như mộng... thì không còn chấp đắm, không còn điên đảo nữa. Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật, xa lìa tâm, tâm sở điên đảo, nên chứng bản tánh tâm thanh tịnh trong đó hoàn toàn không phát sanh tâm hay tâm sở.

Kinh nói: "Phàm phu ngu si nương vào cảnh duyên mà sanh tâm-tâm sở rồi chấp có duyên, chấp có tất cả tâm-tâm sở. Các Bồ Tát biết duyên và tâm-tâm sở phát sanh hoàn toàn không có, nên không sanh tâm-tâm sở. Nếu Bồ Tát quán tất cả tâm-tâm sở như vậy thì được bản tánh thanh tịnh và trong sáng. Còn phàm phu ngu si thì điên đảo, vọng sanh tạp nhiễm nên nghĩ: Do duyên vào cảnh nên sanh tâm-tâm sở.

Nếu biết rõ cảnh đã duyên vô sở hữu thì tâm-tâm sở đều không sanh. Đã không sanh thì cũng không trụ diệt, vì bản tánh của tâm-tâm sở trong sáng và thanh tịnh, lìa các tạp nhiễm, được thanh tịnh nên vui".

Bài học quá sâu sắc, tuy giản dị nhưng khó hành. Nếu không thủ tâm chấp tướng thì không còn phân biệt, chấp đắm. Đó là chỗ cần hạ thủ. Tu hành chỉ có thế!

3. Vì các pháp không có tự tánh, lấy vô tánh làm tự tánh, nên không tu cũng không khiển.

"Không có chút pháp tánh được coi là thực tại cứu cánh, tất cả pháp đều thế tục giả lập, chẳng phải trong ấy có chút tự tánh. Vì không tự tánh nên đều chẳng thật có. Các pháp đều lập vô tánh làm tánh, vậy nên các pháp không thật không sanh. Vì sao? Vì các pháp điên đảo đều chẳng thật có, các pháp đều từ điên đảo khởi. Các điên đảo đều không thật tánh. Vì sao? Vì tất cả pháp đều lìa tự tánh, tìm cầu tự tánh trọn chẳng thể đắc, nên lấy vô tánh làm tánh.

Vô tánh ấy không thật không sanh, nên gọi vô tánh. Đây thời chỉ rõ tánh chẳng phải thật có, nên gọi vô tánh. Nếu tánh chẳng có thời chẳng thể tu, cũng chẳng thể khiển, điên đảo sở khởi chẳng phải thật có, nên chẳng

thể tu cũng chẳng thể khiển. Vì sao? Vì tất cả pháp lấy vô tánh làm tánh, xa lìa tự tánh thời chẳng phải thật vật. Vì chẳng thật vật nên không tu không khiển.

Nếu các đại Bồ Tát đối trong các pháp trụ kiến như thật, tu hành Bát nhã Ba la mật, đối tất cả pháp không tu không khiển, gọi tu Bát nhã Ba la mật. Nếu các Bồ Tát năng hành như thế, năng trụ như thế tu hành Bát nhã Ba la mật mau được viên mãn".

Kinh viết theo phân tâm học quá rõ quá hay, nên không cần phải giải thích nữa!

4. Đối với tất cả pháp không thủ, không chấp, không trụ, không trước.

"Vì tất cả pháp chẳng thể tùy lấy, chẳng thể chấp thọ, không năng tùy lấy không năng chấp thọ. Vì sao? Vì không có chút pháp nào khá chấp thọ, cũng không chút pháp năng có chấp thọ. Vì hoặc năng chấp thọ hoặc sở chấp thọ đều chẳng thể đắc. Vì tất cả pháp đều chẳng chắc thật như việc huyễn vậy. Vì tất cả pháp đều tánh chẳng tự tại, trơ lì chẳng thể đắc vậy. Vì tất cả pháp đều như bóng sáng chẳng thể lấy vậy.Vì tất cả pháp thảy đều hư ngụy, không tự tánh vậy. Vì tất cả pháp đều như nhóm bọt chẳng thể bắt nắm vậy. Vì tất cả pháp đều như bọt nổi khởi rồi chóng diệt vậy. Vì tất cả pháp như quáng nắng do điên đảo mà sanh. Vì tất cả pháp đều như cây chuối, lõi không chắc thật vậy. Vì tất cả pháp đều như trăng trong nước chẳng thể bắt lấy vậy. Vì tất cả pháp đều như cầu vồng hư dối phân biệt vậy. Vì tất cả pháp đều không có tác dụng nên không thể phát sanh. Vì tất cả pháp đều như nắm tay rỗng không nên tánh, tướng nó không thật.

Các Bồ Tát sau khi quán sát như vậy rồi, đối với tất cả pháp không thủ, không chấp, không trụ và không trước. Nếu các Bồ Tát giữ gìn lòng tin sâu sắc đối với tất cả pháp, không còn chấp trước, không chấp chặt, không tham ái là hành Bát nhã Ba la mật. Nếu các Bồ Tát hành như vậy, trụ như vậy mà tu hành Bát nhã Ba la mật thì mau được viên mãn".

Đấy là bài học quý báu cho bất cứ ai đối với tất cả pháp biết như mộng ảo, bào huyễn, như mây như khói, như bọt nổi, tu tán đổi dời... không thủ, không chấp, không trụ, không trước, không tham ái là hành Bát nhã Ba la mật mau được viên mãn.

5. Rốt ráo Bồ Tát không phải học:

Không cần tìm đâu xa các giáo pháp gọi là siêu việt để tu để hành. Toàn Q.598 nói lên các giáo pháp hết sức giản dị: Không chỗ phan duyên thì không có chỗ bám, không chỗ bám thì không có chỗ tàng chứa cất giữ, không có chỗ tàng chứa cất giữ thì không chỗ hành, không chỗ hành thì không còn động chuyển nữa, tâm mới được như như.

Ngoài không phan duyên, trong không chỗ bám, trong ngoài rỗng rang trong suốt, thì được an nhiên tịch lặng. Bởi chấp đắm tâm tức tâm là ngã, là ngã sở. Tâm nương nơi ngã, tâm từ ngã sanh. Tâm vốn không bỗng phát điên đảo, rồi sanh ra lo âu phiền muộn mới tìm cách tháo gỡ. Suốt đời loanh quanh hết buộc rồi gỡ, tự mình làm rối mình thật vô tích sự, mà không tự biết!

Vì vậy, Kinh khuyên đừng chấp tâm và tâm sở. Vì sao? Vì các pháp không có tự tánh, lấy vô tánh làm tự tánh. Nên đối với tất cả pháp không thủ, không chấp, không trụ, không trước. Rốt ráo, không cần học, không cần tu, cũng không cần khiển.

Khi Bồ Tát quán biết các pháp như thế là không phải học, không cần vượt qua uẩn xứ giới mà học. Không học uẩn xứ giới sanh hay diệt, không vì nhiếp phục hay không nhiếp phục uẩn xứ giới mà học, không vì uẩn xứ giới nhiếp phục hay dời chuyển mà học, không vì uẩn xứ giới hướng vào hay an trụ mà học.

Một khi đối với tất cả pháp không thủ, không chấp, không trụ, không trước, không tham ái... thì cần học, cần tu, cần khiển cái gì? Nói dễ nhưng tu được như thế mới siêu xuất. Quyển 598 thật ra chỉ bổ túc hay triển khai Q.597, Hội thứ XVI, ĐBN nói trên thôi.

Tuy nhiên Q.598 này làm tròn nhiệm vụ của nó khi thuyết TÂM và VẬT. Nếu đối với trần cảnh Tâm không động, không chuyển thì Tâm là Tâm và Vật là Vật, Tâm Vật chẳng có liên hệ gì, thì không cần phải học phải tu. Nhưng tiếc thay Tâm con người luôn luôn biến dịch đổi dời không chịu nghỉ, "nếu biết ngừng nghỉ tức Bồ đề". Vì vậy, mới cần học, cần tu, cần khiển. Đúng là tự mình làm rối mình. Than trời trách đất chỉ mỏi miệng thêm!

Chúng ta đọc tiếp Q.599, phần "Bát nhã Ba la mật".

Quyển 599

(Bồ Tát đối với căn trần xứ giới và ba thời chẳng học chẳng duyên như thế nào?)

Lại nữa, Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát khi học như thế, chẳng đối sắc học hoặc thường hoặc vô thường, hoặc vui hoặc khổ, hoặc không hoặc chẳng không, hoặc ngã hoặc vô ngã; cũng chẳng đối thọ tưởng hành thức học hoặc thường hoặc vô thường, hoặc vui hoặc khổ, hoặc không hoặc chẳng không, hoặc ngã hoặc vô ngã.

Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát khi học như thế, chẳng đối nhãn học hoặc thường hoặc vô thường, hoặc vui hoặc khổ, hoặc không hoặc chẳng không, hoặc ngã hoặc vô ngã; cũng chẳng đối nhĩ tỷ thiệt thân ý học hoặc thường hoặc vô thường, hoặc vui hoặc khổ, hoặc không hoặc chẳng không, hoặc ngã hoặc vô ngã.

Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát khi học như thế, chẳng đối **sắc** học hoặc thường hoặc vô thường, hoặc vui hoặc khổ, hoặc không hoặc chẳng không, hoặc ngã hoặc vô ngã; cũng chẳng đối thanh hương vị xúc pháp học hoặc thường hoặc vô thường, hoặc vui hoặc khổ, hoặc không hoặc chẳng không, hoặc ngã hoặc vô ngã.

Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát khi học như thế, chẳng đối **nhãn thức** học hoặc thường hoặc vô thường, hoặc vui hoặc khổ, hoặc không hoặc chẳng không, hoặc ngã hoặc vô ngã; cũng chẳng đối nhĩ tỷ thiệt thân ý thức học hoặc thường hoặc vô thường, hoặc vui hoặc khổ, hoặc không hoặc chẳng không, hoặc ngã hoặc vô ngã.

Lại nữa, Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát khi học như thế **chẳng duyên sắc** hoặc quá khứ hoặc vị lai hoặc hiện tại hành; cũng chẳng duyên thọ tưởng hành thức hoặc quá khứ hoặc vị lai hoặc hiện tại hành.

Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát khi học như thế, **chẳng duyên nhãn** hoặc quá khứ hoặc vị lai hoặc hiện tại hành; cũng chẳng duyên nhĩ tỷ thiệt thân ý hoặc quá khứ hoặc vị lai hoặc hiện tại hành.

Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát khi học như thế, chẳng duyên nhãn thức hoặc quá khứ hoặc vị lai hoặc hiện tại hành; chẳng duyên nhĩ tỷ thiệt thân ý thức hoặc quá khứ hoặc vị lai hoặc hiện tại hành.

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát học như vậy, tuy lấy hành tướng của **Không, tịch tĩnh, vô ngã** để quán sát quá khứ, nhưng không lấy sở hành về Không, tịch tĩnh, vô ngã thuộc quá khứ; tuy lấy hành tướng của Không, tịch tĩnh, vô ngã để quán sát vị lai, nhưng không lấy sở hành về Không, tịch tĩnh, vô ngã thuộc vị lai; tuy lấy hành tướng của Không, tịch tĩnh, vô ngã để quán sát hiện tại, nhưng không lấy sở hành về Không, tịch tĩnh, vô ngã thuộc hiện tại.

Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát năng hành như thế, tuy quán quá khứ **Không, vô ngã, vô ngã sở**, vô thường, không hằng, không lâu, an trụ pháp chẳng biến đổi, mà chẳng hành nơi quá khứ như thế. Tuy quán vị lai Không, vô ngã, vô ngã sở, vô thường, không hằng, không lâu, an trụ pháp chẳng biến đổi, mà chẳng hành nơi vị lai như thế. Tuy quán hiện tại Không, vô ngã, vô ngã sở, vô thường, không hằng, không lâu, an trụ pháp chẳng biến đổi, mà chẳng hành nơi hiện tại như thế.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào hành được như vậy, trụ như vậy tu hành Bát Nhã mau được viên mãn.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào hành được như vậy thì tất cả ác ma không làm hại được. Nếu Bồ Tát hành như vậy thì biết rõ ràng về việc làm của ác ma, không bị các ma làm tổn hại.

(Không sở duyên thì không sở chấp, không nơi nương trụ)

Lại nữa. này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát nào hành được như vậy *(không lấy hành tướng của Không, tịch tĩnh, vô ngã, vô ngã sở, vô thường... để quán, để hành ba thời quá khứ vị lai, hiện tại),* an trụ pháp chẳng biến đổi thì không duyên vào ngũ uẩn; cũng không duyên vào 12 xứ, 18 giới. Không duyên vào danh sắc. Không duyên vào tạp nhiễm. Không duyên vào điên đảo, tà kiến, các triền cái, ái hành. Không duyên vào tham, sân, si. Không duyên vào ngã, hữu tình v.v… Không duyên vào đoạn, thường. Không duyên vào biên, vô biên. Không duyên vào cõi Dục, Sắc, Vô sắc. Không duyên vào duyên khởi. Không duyên vào địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới. Không duyên vào hữu tình giới, pháp giới.

Không duyên vào chắc thật, hư vọng. Không duyên vào trói buộc, lìa trói buộc. Không duyên vào sự đoạn diệt tham, sân, si. Không duyên vào bố thí, tham lam, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, trí tuệ, ác tuệ. Không duyên vào niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi. Không duyên vào đoạn điên đảo. Không duyên vào tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí. Không duyên vào từ, bi, hỷ, xả. Không duyên vào khổ, tập, diệt, đạo. Không duyên vào trí tận, trí vô sanh, trí vô tạo tác. Không duyên vào trí vô trước. Không duyên vào địa vị của phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật. Không duyên vào thần thông trí kiến. Không duyên vào giải thoát. Không duyên vào giải thoát trí kiến. Không duyên vào Niết bàn. Không duyên vào trí kiến của quá khứ, vị lai, hiện tại. Không duyên vào trí lực, vô úy v.v… của Phật. Không duyên vào cõi Phật thanh tịnh. Không duyên vào tướng hảo thanh tịnh. Không duyên vào sự viên mãn của Thanh văn. Không duyên vào sự viên mãn của Độc giác. Không duyên vào sự viên mãn của Bồ Tát. Vì sao? Này Thiện Dũng Mãnh! **Vì tất cả pháp chẳng có sở duyên, vì tất cả các pháp chẳng có năng duyên, chẳng phải tất cả pháp có chấp thủ mà cho rằng nó có sở duyên.**

Này Thiện Dũng Mãnh! **Nếu có sở duyên tức là có tác động chấp trước; nếu có chấp trước thì sẽ có sầu, than, khổ, ưu, não. Nếu có sở duyên tức là bị trói buộc, không giải thoát mà xa lìa đạo. Do đó, làm cho tất cả khổ não tăng trưởng.**

Này Thiện Dũng Mãnh! **Nếu có sở duyên tức là sự nương chấp, động chuyển và hí luận. Nếu có sở duyên tức là có những đấu tranh, kiện tụng. Nếu có sở duyên tức là có vô minh, si ám. Nếu có sở duyên tức là có sợ hãi. Nếu có sở duyên tức là bị lưới ma và võng ma trói buộc. Nếu có sở duyên tức là có khổ bức bách và tìm cầu an lạc.**

Này Thiện Dũng Mãnh! Bồ Tát nào quán sát thấy có những tai họa như vậy thì không duyên vào các pháp. Vì không duyên vào tất cả các pháp nên không có chấp thủ, vì không chấp thủ nên không trụ vào tất cả các pháp. Bồ Tát không có sở duyên như vậy nhưng đối với cảnh giới nhất định được tự tại. Mặc dù đối với cảnh giới nhất định được tự tại nhưng không có nương chấp, cũng không chỗ trụ.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy, thì không bị phan duyên vào tất cả pháp; nếu không chấp trước và không tranh luận với tất cả pháp thì an trụ không bị nhiễm.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu đối với khắp cảnh giới và pháp sở duyên mà các Bồ Tát ấy đều không bị trói buộc thì đã tu hành Bát Nhã.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào hành như vậy và trụ như vậy thì tu hành Bát Nhã mau được viên mãn. Vì vậy, tất cả ác ma không thể nào làm trở ngại được, cả quyến thuộc của quân ma cũng không thể nào khống chế được, có muốn tìm điều xấu của các vị cũng không thể tìm được, cũng không có cách nào quấy nhiễu. Nhưng các vị ấy có thể chinh phục được ma và quân ma, biết rõ tất cả việc của ma, không làm theo việc của ma mà hành một cách tự tại, làm chấn động, thiêu đốt các cung điện của ma, cũng có thể chinh phục tất cả ngoại đạo nhưng không bị ngoại đạo chinh phục; cũng có thể bẻ gãy tất cả các luận phái khác mà không bị các luận phái khác bẻ gãy.

(Không phân biệt, không phân biệt khác)

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào có thể hành như vậy tức là đối với 5 uẩn không trụ phân biệt, không phân biệt khác. Đối với 12 xứ 18 giới không trụ phân biệt, không phân biệt khác. Do nhân duyên này mà các Bồ Tát đối với các danh sắc không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với nhiễm tịnh không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với duyên khởi không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với điên đảo, tà kiến, các triền cái, ái hành không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với đoạn kiến, thường kiến không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với cõi Dục, Sắc, Vô sắc không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với hữu tình giới, pháp giới không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với tham, sân, si không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với chắc thật, hư vọng không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với có trói buộc, lìa trói buộc không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối ngã, hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, thọ giả, tri giả, kiến giả và các tưởng kia chẳng khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối

với bố thí, tham lam, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, trí tuệ, ác tuệ không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với dứt điên đảo v.v… không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với khổ, tập, diệt, đạo không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với từ, bi, hỷ, xả không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với trí tận, trí vô sanh, trí vô tạo tác không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với địa vị của phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với pháp của phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với trí kiến thần thông không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với trí kiến của quá khứ, vị lai, hiện tại không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với trí vô trước không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với minh và giải thoát không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với giải thoát, giải thoát tri kiến không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với trí lực, vô úy v.v… của Phật không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với tướng hảo thanh tịnh không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với cõi Phật thanh tịnh không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với sự viên mãn của Thanh văn không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với sự viên mãn của Độc giác không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với sự viên mãn của Bồ Tát không khởi phân biệt, không phân biệt khác.

(Chẳng khởi phân biệt, thì không phân biệt khác)

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu có phân biệt thời có phân biệt khác. Nếu đối chỗ này không có phân biệt, thời đối chỗ ấy không có phân biệt khác. Ngu phu dị sanh tất cả đều là phân biệt tạo ra và tư tưởng của họ cũng đều do phân biệt khác phát sanh. Vậy nên, Bồ Tát chẳng khởi phân biệt, không phân biệt khác.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nói phân biệt ấy là bên thứ nhất, phân biệt khác ấy là bên thứ hai. Nếu đối chỗ này chẳng khởi phân biệt, không phân biệt khác, thời đối chỗ ấy xa lìa hai bên, cũng không có giữa.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu bảo có giữa cũng là phân biệt, phân biệt giữa ấy cũng gọi có bên. Nếu đối chỗ này có phân biệt ấy, thời đối chỗ đây có phân biệt khác. Do nhân duyên đây có nghĩa không dứt phân biệt, phân biệt khác. Nếu đối chỗ này không phân biệt ấy, thời đối chỗ đấy không phân biệt khác. Do nhân duyên đây có nghĩa dứt phân biệt, phân biệt khác.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đoạn trừ phân biệt nghĩa là trong đó hoàn toàn không có gì để đoạn trừ cả. Vì sao? Này Thiện Dũng Mãnh! Vì do sức phân biệt, phân biệt khác là vô sở hữu, **hư vọng nên phát sanh điên đảo**; vì nó tịch tĩnh nên điên đảo cũng không có; vì điên đảo cũng không nên hoàn toàn không có chỗ đoạn trừ.

Này Thiện Dũng Mãnh! Vì không có sự đoạn trừ nên mới hiển bày ý niệm về khổ đoạn. Nghĩa là trong đó không có một chút khổ nào để đoạn trừ nên gọi là khổ đoạn. Nếu khổ tự tánh có chút chơn thật thì mới có thể đoạn trừ, nhưng tự tánh khổ không chút chơn thật nên không có chỗ để đoạn trừ, chỉ thấy khổ không có nữa nên gọi khổ đoạn. Nghĩa là biết khắp khổ trọn không tự tánh chút phần khá được nên gọi khổ đoạn. Nếu mọi người đối với khổ mà hoàn toàn không phân biệt và phân biệt khác thì gọi là khổ tịch tĩnh, tức là làm cho khổ không còn có ý nghĩa phát sanh nữa.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát thấy như vậy thì đối với các pháp không khởi phân biệt và không phân biệt khác. Này Thiện Dũng Mãnh! Đó gọi là Bồ Tát biết rõ tánh phân biệt và phân biệt khác mà tu hành Bát nhã Ba la mật.

(Thành quả của việc không khởi phân biệt, không phân biệt khác)

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát nào hành như vậy và trụ như vậy để tu hành Bát Nhã thì mau được viên mãn. Cho nên tất cả ác ma không thể nào làm chướng ngại họ được. Chúng quân ma có làm việc gì các vị ấy đều biết rõ, nên làm việc gì vị ấy cũng không theo việc của ma, ngược lại được tự tại khiến cho bọn ác ma tự nhiên lui tan, đánh bại bọn chúng làm cho ít dần. Thân tâm các vị ấy thanh thản không hề sợ hãi nên quân ác ma không thể nào quấy nhiễu họ được. Nhờ vậy mà chấm dứt tất cả nhân sanh về cõi ác, đoạn trừ và bít lấp những con đường tà vạy trong thế gian, xa lìa các ám chướng băng qua dòng thác bạo.

Đối với tất cả pháp được mắt thanh tịnh, đem lại ánh sáng lớn cho các loài hữu tình, nối dõi hạt giống Phật để không bị đoạn mất. Chứng đắc tánh bình đẳng của chơn đạo, thương xót hữu tình mà có pháp nhãn thanh tịnh, đầy đủ tinh tấn, xa lìa giải đãi, đạt được tâm an nhẫn và xa lìa sân hận, nhập các tĩnh lự không còn chỗ nương, đắc được chân trí tuệ, thành tựu trí tuệ thông đạt, trừ bỏ các việc ác, viễn ly các triền cái, thoát khỏi bẫy rập của ác ma, chặt đứt lưới ái, an trụ trong chánh niệm, được giới thanh tịnh đến bờ tịnh giới, an trụ vào các công đức, xa lìa các tội lỗi, an định tuệ không thể lay động. Tất cả các luận phái khác không thể nào bẻ gãy được, đắc các pháp thanh tịnh, vĩnh viễn không cho mất, giảng nói các pháp mà không có lo sợ, vào giữa đại chúng tâm không rụt rè. Bố thí diệu pháp không giấu tiếc, đem đạo bình đẳng làm sạch các đạo lộ, thề xa lìa tà đạo, tu những điều nên tu, đem các pháp thanh tịnh huân sâu vào những điều nên huân tập, đem trí tuệ thanh tịnh làm sạch những điều nên làm sạch, lòng độ lượng sâu rộng như biển lớn, yên lặng bất động khó lường, biển pháp vô biên không ngần mé.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành như vậy, được thành tựu hạnh đó và vô biên các công đức khác thì công đức ấy khó lường được bờ mé của nó, ngoài Phật Thế Tôn ra không ai có thể biết được.

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Bồ Tát nào tu hành Bát Nhã như vậy thì diệu sắc không giảm, tài của địa vị không giảm, quyến thuộc không giảm, nòi giống không giảm, gia tộc không giảm, quốc độ không giảm, không sanh nơi biên địa, không gặp chỗ nạn, không ở chung với hữu tình xấu ác, cũng không gần gũi lân cận với sự nghiệp nhơ nhuốc, tự tâm không thối lui, trí tuệ không giảm sút, nghe và thọ nhận những pháp môn nơi người khác đều thể nhập vào pháp tánh bình đẳng, nối dõi hạt giống về Nhất thiết trí trí của Phật, làm cho hưng thạnh mãi không bị đoạn mất.

Đối với pháp của chư Phật đã nhận được ánh sáng và được gần với Nhất thiết trí trí. Nếu có ác ma muốn đến chỗ của vị ấy để quấy nhiễu thì khiến cho ma và quyến thuộc của chúng đều thành tro bụi, làm cho biện tài của chúng tan nát và lưới ma đứt lìa. Giả sử có triệu, ức quyến thuộc chúng ma đến quấy nhiễu, nhưng tâm của vị ấy không hề dao động. Khi ấy, ác ma và quân chúng ma đều kinh hãi lui tan và nghĩ rằng: Bồ Tát này đã vượt qua cảnh giới của ta, vị ấy sẽ không thực hành điều gì trong cảnh giới của chúng ta, cũng không an trụ và không hề đắm trước. Ngược lại

còn làm cho các hữu tình khác đều ra khỏi cảnh giới của ta và mau được giải thoát.

Sau khi ác ma suy nghĩ như vậy buồn rầu ảo não, bèn nói với nhau như vầy: "Bồ Tát đã gây tổn hại đến bè đảng quyến thuộc của chúng ta, làm cho chúng ta không còn thế lực nữa". Nói xong, ác ma buồn khổ hối hận.

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành sâu Bát Nhã, tu Bát Nhã sâu xa, thể hội Bát Nhã sâu xa, thì khi ấy cung điện của ma đều mất oai lực ánh sáng, khắp mọi nơi đều từ từ phát ra tướng khói lửa. Ác ma kinh hãi, buồn khổ và lo sợ giống như bị dao đâm vào tim, như trúng mũi tên độc. Tất cả chúng đều than thở như vầy: Nay Bồ Tát này làm cho hữu tình không còn tiếp nhận sự khuyến dụ của chúng ta nữa.

Bồ Tát này sẽ làm cho hữu tình thoát khỏi cảnh giới của chúng ta. Bồ Tát này sẽ làm cho hữu tình đoạn diệt cảnh giới của chúng ta. Bồ Tát này sẽ làm cho hữu tình phá hủy võng lưới của chúng ta. Bồ Tát này sẽ làm cho hữu tình vĩnh viễn thoát khỏi các dục nhơ nhuốc. Bồ Tát này sẽ làm cho hữu tình thoát khỏi lưới của các kiến. Bồ Tát này sẽ làm cho hữu tình ra khỏi con đường tà vạy của triền cái. Bồ Tát này an lập các hữu tình, làm cho họ được sống trong chánh đạo. Bồ Tát này dẫn các hữu tình vĩnh viễn ra khỏi u minh các kiến.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các ác ma thấy Bồ Tát này có pháp thù thắng và lợi ích như vậy nên buồn khổ ưu sầu giống như bị mũi tên găm vào tim, như người bị mất kho báu lớn mà âu sầu khổ não cùng cực. Vì ác ma ấy thân tâm hối hận, ưu sầu khổ não, như bị trúng tên độc ngày đêm kinh hoàng đứng ngồi không yên.

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu Bồ Tát nào hành sâu Bát Nhã, tu Bát Nhã mật sâu xa, thể hội Bát Nhã sâu xa, thì lúc ấy ác ma tập trung lại một chỗ suy nghĩ và tìm cách để phá hoại Bồ Tát. Chúng nói với nhau như vầy: "Chúng ta sẽ lập mưu gì, làm việc gì để phá hoại chánh hạnh mà Bồ Tát này đã tu hành".

Khi ấy, tâm bọn ác ma nghi ngờ mê loạn liền âu sầu, khổ não không vui như bị trúng tên độc, chúng khuyến khích lẫn nhau cùng đến chỗ Bồ Tát để rình tìm chỗ sơ hở của vị ấy, làm cho vị ấy lo sợ mà thay đổi công phu. Nhưng nhờ sức oai thần của Bồ Tát tu hành Bát Nhã, làm thần lực của các ác ma mất hết, thậm chí bọn chúng không thể động đến đầu sợi lông của Bồ Tát, huống gì làm cho thân tâm của Bồ Tát thay đổi. Vì biết

Bồ Tát đã xa lìa sự sợ hãi nên ác ma kinh hoàng rợn tóc gáy. Các ác ma lại tìm mọi cách để làm mê hoặc nhưng vì tâm thần bị suy yếu và lo sợ nên các kế hoạch của chúng đều thất bại. Bấy giờ, vua ác ma liền nghĩ như vầy: Ta còn không phá hoại được Bồ Tát này, huống gì quyến thuộc của ta hay những người khác làm sao có thể phá vị ấy được. Nghĩ vậy, vua ác ma lo sợ hết đường tính toán, bèn quay trở về cung điện của mình sống trong sầu khổ.

Bồ Tát tu hành Bát Nhã đầy đủ oai lực lớn như vậy, quyến thuộc của ác ma không thể nào làm cho tâm vị ấy mê hoặc dù trong khoảnh khắc, huống gì có thể làm chướng ngại các việc khác.

Bồ Tát nào tu hành Bát Nhã như vậy, thành tựu công đức trí tuệ và sức oai thần lớn như vậy, giả sử có các hữu tình trong ba ngàn đại thiên thế giới đều biến thành ma, mỗi ác ma dẫn theo chúng ác ma như vậy, vì muốn quấy nhiễu nên đến chỗ Bồ Tát và dùng hết thần lực của mình, cũng không thể nào làm chướng ngại sự tu hành Bát Nhã của vị ấy. Vì sao? Này Thiện Dũng Mãnh! Vì khi ấy, Bồ Tát đã thành tựu sức đao kiếm của trí tuệ sâu xa, cũng thành tựu không thể nghĩ bàn, không thể suy lường, và sức trí tuệ không gì sánh bằng, nên không bị bọn ác ma hung bạo chinh phục.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đao lớn gọi là đạo trí tuệ, kiếm lớn cũng gọi là kiếm trí tuệ. Đao lớn là đao trí tuệ, nên Bát nhã Ba la mật chẳng phải là cảnh sở hành của bọn ác ma.

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Các ngoại đạo tu tiên đã đắc bốn tĩnh lự, bốn định vô sắc, còn vượt khỏi cảnh giới của ác ma ở cõi Dục, để sanh vào trong bốn cảnh giới Vô sắc của các Phạm thiên. Vậy đối với diệu trí ở thế gian mà Bồ Tát đã thành tựu chẳng phải cảnh giới hoạt động của họ, huống gì là đối với Bát nhã Ba la mật chân thật, thì làm sao ác ma có thể hoạt động trong cảnh giới này được. Với diệu trí của những vị tiên nhơn ngoại đạo đã đắc được Sắc, Vô sắc định, cũng chẳng phải cảnh giới của ác ma hoạt động, huống gì đối với Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Khi nào Bồ Tát thành tựu Bát nhã Ba la mật, thì khi ấy Bồ Tát được gọi là người thành tựu oai lực lớn. Nếu ai thành tựu oai lực Bát Nhã thì gọi là người thành tựu đao trí tuệ sắc bén, nếu có ai thành tựu đao bén Bát Nhã thì gọi là người thành tựu đao trí tuệ sắc bén. Cho nên các quân ma không thể nào chiến thắng được, ngược lại vị ấy có thể chiến thắng tất cả quân ma.

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát thành tựu đao kiếm sắc bén của Bát nhã Ba la mật, có đầy đủ oai lực lớn thì các Bồ Tát không nương vào đâu cả, làm việc gì cũng không bị lệ thuộc. Vì sao? Này Thiện Dũng Mãnh! Vì có lệ thuộc thì có động chuyển, có động chuyển thì có dao động, có dao động thì có đổi dời hí luận.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các hữu tình có lệ thuộc, có động chuyển, có dao động, có đổi dời hí luận thì các hữu tình đó theo sức của ma mà hành, thì chưa thoát khỏi cảnh giới của ma.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các hữu tình dù sanh lên tận trời Hữu Đảnh cũng trụ ở chỗ ấy, bị lệ thuộc vào chỗ ấy, nương tựa vào chỗ ấy. Như vậy, tất cả đều rơi vào cảnh giới của ác ma, chưa ra khỏi bẫy rập của ác ma, nên bị ác ma trói buộc và luôn chạy theo ác ma. Giống như Mãnh Hý Tử*(1)* và A la đồ Ca la ma Tử*(2)* cùng tất cả tiên nhơn ngoại đạo khác cũng trụ Vô sắc, bị lệ thuộc vào nơi ấy, nương tựa cõi ấy.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành sâu Bát Nhã, tu Bát Nhã sâu xa, thể hội Bát Nhã sâu xa, thì các Bồ Tát ấy không trụ vào đâu và làm việc gì cũng không hề bị lệ thuộc.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát dõng mãnh tinh tấn tu hành Bát Nhã và tùy thuận an trụ, thì lúc ấy Bồ Tát không nương tựa vào 5 uẩn; cũng không nương tựa vào 12 xứ 18 giới. Không nương tựa vào danh sắc. Không nương tựa vào điên đảo, tà kiến, các triền cái và các ái hành. Không nương tựa vào duyên khởi. Không nương tựa vào cõi Dục, Sắc, Vô sắc. Chẳng nương tựa ngã, hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, thọ giả, tri giả, kiến giả và các tưởng kia. Không nương tựa vào địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới. Không nương tựa vào hữu tình giới, pháp giới. Không nương tựa vào sơ tĩnh lự, cho đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Không nương tựa vào hữu ái. Không nương tựa vào không hữu ái. Không nương tựa vào đoạn kiến, thường kiến. Không nương tựa vào hữu tánh, vô tánh. Không nương tựa vào bố thí, tham lam, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, trí tuệ, ác tuệ. Không nương tựa vào niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi. Không nương tựa vào các đoạn điên đảo. Không nương tựa vào tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí. Không nương tựa vào khổ, tập, diệt, đạo. Không nương tựa vào trí tận, trí vô sanh, trí vô tạo tác. Không nương tựa vào trí vô trước. Không nương

tựa vào minh và giải thoát. Không nương tựa vào giải thoát tri kiến. Không nương tựa vào địa vị của phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật. Không nương tựa vào pháp của phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật. Không nương tựa vào Niết bàn. Không nương tựa vào trí kiến của quá khứ, vị lai, hiện tại. Không nương tựa vào tánh bình đẳng của ba đời. Không nương tựa vào trí lực, vô úy v.v… của Phật. Không nương tựa vào Nhất thiết trí trí. Không nương tựa vào sự viên mãn của tướng hảo. Không nương tựa vào sự viên mãn của cõi Phật. Không nương tựa vào sự viên mãn của Thanh văn. Không nương tựa vào sự viên mãn của Độc giác. Không nương tựa vào sự viên mãn của Bồ Tát. Không nương tựa vào tất cả pháp. Không nương tựa vào sự di chuyển. Không nương tựa vào sự dao động. Không nương tựa vào sự hý luận.

Do không nương tựa nên khiển trừ tất cả, cũng chẳng chấp trước đạo không nương tựa. Đối không nương tựa cũng chẳng ỷ chấp. Cũng lại chẳng đắc đây là nương tựa, cũng lại chẳng đắc nương tựa ở đây, cũng lại chẳng đắc nương tựa thuộc đây, cũng lại chẳng đắc nương tựa cái nương đây. Đối chỗ nương cũng không ỷ chấp. Như vậy, Bồ Tát đối chỗ nương cũng không ỷ cậy, không đắc, không chấp, không lấy, không nói, không mừng, không đắm mà trụ. Chẳng bị tất cả chỗ nương làm nhiễm, đối chỗ nương cũng không trệ ngại, chứng được tịnh pháp, tránh được tất cả sự nương chấp.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này y vào tất cả pháp, nương tựa vào trí kiến vi diệu thanh tịnh để tu hành Bát Nhã. Nhờ đó mà ác ma không thể làm hại được, cả quân của ác ma cũng không thể chiến thắng được, nhưng ngược lại các vị ấy có thể chiến thắng tất cả quân ma.

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát chưa phát tâm Vô Thượng Bồ đề, thì trước tiên nên tích tập vô lượng, vô số tư lương căn lành, cúng dường nhiều đức Phật, tôn thờ nhiều bạn lành, thưa hỏi pháp yếu với nhiều đức Phật, phát thệ nguyện rộng lớn, ý vui đầy đủ, thích thực hành bố thí cho các hữu tình, tôn trọng, giữ gìn giới thanh tịnh, nhẫn nhục và hòa nhã với mọi người, tinh tấn dõng mãnh lìa bỏ các giải đãi, tôn trọng tu hành tĩnh lự trong sáng, cung kính tu học tuệ thanh tịnh, thì đó là các Bồ Tát đã phát tâm Vô Thượng Bồ đề.

Lại nữa, phải siêng năng tinh tấn tu học Bát Nhã, lấy sức trí tuệ để đánh bại các chúng ma và luôn nghĩ: Đừng để ác ma rình tìm chỗ sơ hở của chúng ta mà quấy nhiễu.

Nhờ sức lực này khiến cho ác ma không thể làm hại, gây chướng ngại sự tu học, cũng khiến cho chúng ma không khởi tâm như vầy: Chúng ta phải rình tìm chỗ sơ hở của các Bồ Tát ấy và làm nhiễu loạn để gây chướng ngại sự tu học của họ.

Giả sử ác ma có khởi tâm ấy thì chúng sẽ tự nghĩ biết: Ta làm như vậy chắc chắn sẽ gặp khổ lớn. Do đó, tâm bọn chúng rất lo sợ: Nay chúng ta chớ có để tan thân mất mạng, nên dứt bỏ tâm quấy nhiễu ấy ngay. Thế rồi tâm xấu của ác ma biến mất.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nhờ nhân duyên này mà ác ma không làm chướng ngại sự học Bát nhã Ba la mật sâu xa của Bồ Tát.

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát nghe nói Bát nhã Ba la mật liền sanh tâm thuần tịnh thì sẽ tăng trưởng ý vui, thâm tâm tôn trọng khen ngợi công đức và tưởng vị ấy như Đại sư, nghe nói giáo pháp tương ưng với sáu Ba la mật, cũng không sanh tâm do dự hay nghi ngờ.

Nhờ nghe pháp sâu xa mà tâm không bị mê loạn, cũng không do dự và nghi ngờ, quyết không gây nhân tạo nghiệp thiếu pháp, tâm cũng không đưa đến quả báo thiếu pháp, khuyến khích, hướng dẫn vô lượng, vô biên hữu tình tin thọ tu học Bát Nhã sâu xa, khen ngợi, động viên vô lượng, vô biên hữu tình, làm cho họ tin thọ tu học 6 pháp Ba la mật.

Các Bồ Tát ấy ý vui đầu tiên thanh tịnh, tất cả ý vui không bị tạp nhiễm, các quân ma không thể nào làm chướng ngại được. Vì vị ấy biết rõ tất cả việc làm của quân ma, nên tất cả quân ma không thể nào xâm phạm được. Do đó, các vị ấy không theo sức lực của ác ma mà tu hành tự tại.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nhờ nhân duyên này mà các Bồ Tát không bị quyến thuộc ác ma quấy nhiễu nữa.

(Tất cả pháp không hợp không lìa)

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát tu hành Bát Nhã thì không hành sắc là tướng hợp; không hành sắc là tướng lìa. Không hành thọ, tưởng, hành, thức là tướng hợp; không hành thọ, tưởng, hành, thức là tướng lìa.

Không hành nhãn là tướng hợp; không hành nhãn là tướng lìa. Không hành nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là tướng hợp; không hành nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là tướng lìa.

Không hành sắc là tướng hợp; không hành sắc là tướng lìa. Không hành thanh, hương, vị, xúc, pháp là tướng hợp; không hành thanh, hương, vị, xúc, pháp là tướng lìa.

Không hành nhãn thức là tướng hợp; không hành nhãn thức là tướng lìa. Không hành nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức là tướng hợp; không hành nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức là tướng lìa.

Không hành tướng của 5 uẩn là tướng hợp, lìa. Không hành tướng của 12 xứ, 18 giới là tướng hợp, lìa.

Không hành 5 uẩn là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh. Không hành 12 xứ, 18 giới là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh.

Không hành duyên với 5 uẩn là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh. Không hành duyên với 12 xứ, 18 giới là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh.

Không hành sự phát sanh của 5 uẩn là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh, hợp hay lìa. Không hành sự phát sanh của 12 xứ, 18 giới là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh, hợp hay lìa.

Không hành duyên với tự tánh của 5 uẩn là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh, hợp hay lìa. Không hành duyên với tự tánh của 12 xứ, 18 giới là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh, hợp hay lìa.

Không hành bản tánh của 5 uẩn là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh, hợp hay lìa. Không hành bản tánh của 12 xứ, 18 giới là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh, hợp hay lìa.

Không hành duyên với bản tánh của 5 uẩn là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh, hợp hay lìa. Không hành duyên với bản tánh của 12 xứ, 18 giới là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh, hợp hay lìa.

Không hành 5 uẩn của quá khứ, vị lai, hiện tại là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh, hợp hay lìa. Không hành 12 xứ, 18 giới của quá khứ, vị lai, hiện tại là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh, hợp hay lìa.

Không hành duyên với 5 uẩn của quá khứ, vị lai, hiện tại là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh, hợp hay lìa. Không hành duyên với 12 xứ, 18 giới của quá khứ, vị lai, hiện tại là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh, hợp hay lìa.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành như vậy thì không cùng 5 uẩn hoặc hợp, hoặc lìa; không cùng 12 xứ 18 giới hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng danh sắc hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng điên đảo, tà kiến, các triền cái và các ái hành hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng cõi Dục, Sắc, Vô sắc hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng tham, sân, si hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng ngã, hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, thọ giả, tri giả, kiến giả, hữu tướng, vô tướng hoặc hợp hoặc lìa. Không cùng đoạn kiến, thường kiến hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng giới, xứ hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng hữu tình giới, pháp giới hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng duyên khởi hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng năm diệu dục*(3)* hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng tạp nhiễm, thanh tịnh hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng bố thí, tham lam, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, trí tuệ, ác tuệ hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng đoạn điên đảo v.v… hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng khổ, tập, diệt, đạo hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng thiền chỉ, thiền quán hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng minh và giải thoát hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng giải thoát tri kiến hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng vô lượng thần thông hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng địa vị của phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng pháp của phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng trí tận, trí vô sanh, trí vô tạo tác, trí vô trước hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng sanh tử, Niết bàn hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng trí lực, vô úy v.v… của Phật hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng tướng hảo viên mãn hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng trang nghiêm cõi Phật hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng sự viên mãn của Thanh văn hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng sự viên mãn của Độc giác hoặc hợp, hoặc lìa. Không cùng sự viên mãn của Bồ Tát hoặc hợp, hoặc lìa. Vì sao?

Này Thiện Dũng Mãnh! Vì tất cả các pháp không hợp, lìa. Chẳng phải tất cả pháp vì hợp hay lìa mà hiện tiền. Hợp nghĩa là thường, mà lìa nghĩa là đoạn. Bản tánh của các pháp không do giác sát *(quan sát giác biết)* mà có hợp, có lìa.

Thiện Dũng Mãnh! Nếu tánh các pháp vì hợp vì lìa mà hiện tiền, thời các pháp ấy có thể đắc, có kẻ tác kẻ khiến tác, kẻ khởi kẻ khiến khởi, kẻ thọ kẻ khiến thọ, kẻ biết kẻ khiến biết, kẻ thấy kẻ khiến thấy, kẻ hợp kẻ khiến hợp, kẻ lìa kẻ khiến lìa. Như Lai cũng lẽ thi thiết các pháp: Đây là kẻ tác kẻ khiến tác, cho đến kẻ lìa kẻ khiến lìa. Nếu là như vậy thì Như Lai cũng có thể thiết lập ra các pháp, đây là kẻ tác, kẻ khiến, cho đến kẻ lìa, kẻ khiến lìa.

Này Thiện Dũng Mãnh! Do tánh các pháp không vì hợp, lìa mà hiện tiền, nên các pháp không có kẻ tác, kẻ khiến tác, cho đến kẻ lìa, kẻ khiến lìa, chút phần khá được. Vì chẳng thể được nên Phật chẳng thi thiết.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các pháp đều do điên đảo khởi ra, chẳng phải các điên đảo có hợp có lìa. Vì cớ sao? Thiện Dũng Mãnh! Các việc điên đảo không chút khá được, cũng chẳng khá được tánh thật sanh thật khởi. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Điên đảo chẳng thật, hư vọng dối trá, trống rỗng không có gì. Chẳng phải với trong ấy có chút thật pháp khá gọi tên điên đảo!

Này Thiện Dũng Mãnh! Điên đảo làm mê loạn hữu tình, làm cho hữu tình trở thành dối trá, hiện hư vọng phân biệt, sanh nương chấp, động chuyển và hý luận.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như dùng nắm tay không để lừa trẻ con, nó không biết cho là có vật thật. Kẻ phàm phu ngu si cũng như vậy, bị hư vọng điên đảo làm mê hoặc, đối với pháp tánh không có hợp, lìa mà thấy sai lầm hợp lìa nên cho là thật có. Do ngu si điên đảo, ở trong không thật có mà khởi tưởng là thật có, nên khó giải thoát. Thế nên, tất cả phàm phu ngu si vì thấy sai lầm về hợp, lìa mà bị điên đảo trói buộc nên rong ruổi, trôi lăn trong sanh tử. Vì cho rằng, đắc hợp, trụ hợp, thấy hợp, chấp hợp, liền có sự chấp có; còn lìa nghĩa là trừ khiến hợp mà được lìa vậy.

(Đây là một chuỗi dài như khoa Phân Tâm Học: Do tác động của lục căn, lục trần, lục thức giữa nội tâm và ngoại cảnh, tạo thành thức tình động niệm mà bị trôi lăn. Q.597 và Q.598 đã phân tích rõ sư biến chuyển này. Q.599 nói đến kết quả của tạo tác tức do phân biệt chấp trước mà ra. Đó là lý do tại sao chúng tôi nói đạo Phật lập cước trên các "khái niệm"(4) sinh động này. Khi biết ngoại trần cướp mất tâm, biết như vậy xa lánh thì không còn phiền não nữa. Thật là bài học tuy giản dị nhưng

quý giá vô cùng. Nếu chấp hành nghiêm chỉnh, chắc chắn sẽ đạt được những diệu dụng không thể nghĩ bàn)

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu chỗ có hợp, chỗ ấy có lìa. Nếu ở trong hợp mà không đắc, không nương tựa và không khởi chấp trước thì không thấy lìa.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu ở trong lìa mà có đắc, có nương tựa và khởi chấp trước thì đó là có hợp, nên khổ đau sanh tử chưa thể giải thoát.

Này Thiện Dũng Mãnh! Vì các Bồ Tát ấy quán sát thật nghĩa này, nên đối với pháp tánh chẳng hợp, chẳng lìa; cũng không vì pháp hoặc hợp, hoặc lìa mà có sở tác hoặc có tu học.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nhờ biết rõ về hợp, lìa mà các Bồ Tát đã tu hành Bát Nhã.

Này Thiện Dũng Mãnh! Bồ Tát nào an trụ Bát nhã Ba la mật như vậy, thì vị ấy mau viên mãn pháp Nhất thiết trí.

(Không năng hành, sở hành là hành Bát Nhã)

Lại nữa, Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát tu hành Bát Nhã, chẳng hành 5 uẩn đắm không đắm. Chẳng hành 12 xứ, 18 giới đắm không đắm. Chẳng hành 5 uẩn thanh tịnh đắm không đắm. Chẳng hành 12 xứ, 18 giới thanh tịnh đắm không đắm. Chẳng hành 5 uẩn sở duyên đắm không đắm. Chẳng hành 12 xứ, 18 giới sở duyên đắm không đắm. Chẳng hành ngũ 5 hợp lìa đắm không đắm. Chẳng hành 12 xứ, 18 giới hợp lìa đắm không đắm. Chẳng hành 5 uẩn thanh tịnh hợp lìa đắm không đắm. Chẳng hành 12 xứ, 18 giới thanh tịnh hợp lìa đắm không đắm.

Chẳng hành sở duyên thanh tịnh của 5 uẩn là hợp hay lìa. Chẳng hành sở duyên thanh tịnh của 12 xứ, 18 giới là hợp hay lìa. Vì sao? Này Thiện Dũng Mãnh! Vì tất cả đều có dời chuyển, nương chấp, dao động, hoặc hành, hoặc quán. Bồ Tát biết rõ tất cả như vậy, nên ở trong đó không hành, không quán nữa.

Lại nữa, Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát tu hành Bát Nhã, chẳng hành 5 uẩn quá khứ vị lai hiện tại đắm không đắm. Chẳng hành 12 xứ, 18 giới quá khứ vị lai hiện tại đắm không đắm. Chẳng hành 5 uẩn quá khứ vị

lai hiện tại thanh tịnh chẳng thanh tịnh. Chẳng hành 12 xứ, 18 giới quá khứ vị lai hiện tại thanh tịnh chẳng thanh tịnh.

Chẳng hành 5 uẩn của quá khứ vị lai hiện tại đắm không đắm sở duyên thanh tịnh chẳng thanh tịnh. Chẳng hành 12 xứ, 18 giới của quá khứ vị lai hiện tại đắm không đắm sở duyên thanh tịnh chẳng thanh tịnh. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát này hành Bát nhã Ba la mật đều chẳng thấy pháp hành và chẳng hành.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát ấy đều không có sở hành nên có thể ngộ nhập biết rõ các hành mà tu hành Bát Nhã.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát năng hành như thế, mau được viên mãn pháp Nhất thiết trí.

Thích nghĩa:

(1). Udraka: Uất Đà Ca La Ma Tử(s), Uddaka-Ramaputta (P), còn gọi Mãnh Hý Tử hay Uất Đầu Lam Phất là người dạy Phật tu định.

(2). Urada: Còn gọi A la đồ Ca la ma Tử là người dạy Phật tu thiền.

Trong bước đầu dấn thân vào cuộc sống xuất gia, đức Phật học thiền và định với hai ông tiên này nhưng rồi từ giã hai lão sư ra đi. Vì Ngài không hài mãn giáo lý của hai ông và cho rằng: "Giáo lý ấy không đưa đến phản tỉnh, đến xả trừ, đến thâm ngộ, đến diệu giác, đến Niết Bàn mà chỉ đạt đến cảnh giới hư vô". Đã thích nghĩa nhiều lần, nhắc lại để nhớ.

(3). Ngũ diệu dục: (五妙欲) *Gọi tắt: Ngũ diệu. Chỉ cho 5 cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Năm cảnh hữu lậu này bản chất của chúng là khổ đau, nhơ nhớp, nhưng lòng ham muốn (dục) của người thế tục lại cảm nhận là vui sướng, là tuyệt diệu, vì thế gọi là Ngũ diệu dục. Phạm: Paĩca kàmà. Pàli: Paĩca Kàmà.*

1- Ngũ Dục*: Cũng gọi Ngũ diệu dục, Diệu ngũ dục, Ngũ diệu sắc. Chỉ cho 5 thứ tình tham muốn do say đắm 5 trần cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc mà nổi lên. Đó là: 1/. Sắc dục (Phạm: Rùpa-kàma): Tham đắm sắc đẹp của thế gian. 2/. Thanh dục (Phạm: Zabda-kàma): Say đắm về âm thanh như lời ca, tiếng nhạc... 3/. Hương dục (Phạm: Gandha-kàma): Đắm say mùi thơm như các loại nước hoa quyến rũ. 4/. Vị dục (Phạm: Rasa-kàma): Tham muốn những thức ăn uống ngon ngọt. 5/. Xúc dục (Phạm: Sprawỉavya-kàma): Ham thích sự xúc chạm mịn màng, trơn láng. Trái với ngũ dục thô trọng này của cõi Dục là 5 dục của cõi Sắc và cõi Vô sắc được gọi là Thanh khiết ngũ dục (5 dục*

trong sạch). [X. Kinh Phật di giáo; luận Đại trí độ Q.17, 37; Ma ha chỉ quán Q.4 hạ].

***2- Ngũ Dục**: Chỉ cho 5 món dục: Tài dục, Sắc dục, Ẩm thực dục, Danh dục và Thụy miên dục. 1/. Tài dục: Tham muốn tiền của. 2/. Sắc dục: Tham muốn sắc đẹp thế gian. 3/. Ẩm thực dục: Tham muốn sự ăn uống. 4/. Danh dục: Tham muốn danh vọng cao sang. 5/. Thụy miên dục: Tham muốn sự ngủ nghỉ. [X. Hoa nghiêm Kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.27; Đại minh tam tạng pháp số Q.24].- Từ điển Phật Quang.*

*Vì tham dục (dâm dục, thực dục...) nên mới thác sanh lưu đài trong cõi Dục. Vì tham sắc nên lưu đài trong cõi Sắc và vì tham vô sắc nên mới lưu đài trong cõi Vô Sắc. Đó là 3 cõi của nhân thiên.**TB***

*(4). Ngũ uẩn, lục căn, lục trần, lục thức: Không phải là đối tượng của các môn khoa học như Y khoa, Phân Tâm học hay Tâm lý học nên khó có thể dùng một danh từ cụ thể để diễn tả những thứ này. Vì vậy, ở nhiều chỗ chúng tôi tạm dùng từ "khái niệm" do Phật chế ra để diễn tả những thứ này tuy không chính xác nhưng có thể tạm thời hiểu rõ các hành tướng trạng của chúng? **TB***

Thay lời lược giải:

1. Không duyên thì không trụ.

"Khi các Bồ Tát học thì không học về 5 uẩn là thường hay vô thường, là vui hay khổ, là Không hay bất Không, là ngã hay vô ngã; cũng không học về 12 xứ 18 giới là thường hay vô thường, là vui hay khổ, là Không hay bất Không, là ngã hay vô ngã. Khi các Bồ Tát học như vậy thì không duyên vào căn trần xứ giới mà hành thuộc quá khứ, hoặc hành thuộc vị lai, hoặc hành thuộc hiện tại.

Nếu các Bồ Tát học như vậy, tuy lấy hành tướng của Không, tịch tĩnh, vô ngã để quán sát quá khứ, nhưng không lấy sở hành về Không, tịch tĩnh, vô ngã thuộc quá khứ; tuy lấy hành tướng của Không, tịch tĩnh, vô ngã để quán sát vị lai hay hiện tại, nhưng không lấy sở hành về Không, tịch tĩnh, vô ngã thuộc vị lai và hiện tại...

Nếu các Bồ Tát năng hành như thế, tuy quán quá khứ không, vô ngã, vô ngã sở, vô thường, không hằng, không lâu, an trụ pháp chẳng biến đổi,

mà chẳng hành nơi quá khứ như thế. Tuy quán vị lai hay hiện tại không, vô ngã, vô ngã sở, vô thường, không hằng, không lâu, an trụ pháp chẳng biến đổi, mà chẳng hành nơi vị lai hay hiện tại như thế. Nếu các Bồ Tát nào hành được như vậy thì không duyên vào 5 uẩn; cũng không duyên vào 12 xứ, 18 giới; không duyên vào danh sắc; không duyên vào tạp nhiễm; không duyên vào điên đảo, tà kiến, các triền cái, ái hành; không duyên vào tham, sân, si; không duyên vào ngã, hữu tình v.v…; không duyên vào đoạn, thường; không duyên vào biên vô biên; không duyên vào cõi Dục, Sắc, Vô sắc; không duyên vào duyên khởi v.v...

Vì tất cả pháp chẳng có năng duyên, vì tất cả các pháp chẳng có sở duyên, chẳng phải tất cả pháp có chấp thủ mà cho rằng nó có sở duyên. Nếu có sở duyên tức là có tác động chấp trước; nếu có chấp trước thì sẽ có sầu, than, khổ, ưu, não. Nếu có sở duyên tức là bị trói buộc, không giải thoát mà xa lìa đạo. Do đó, làm cho tất cả khổ não tăng trưởng. Nếu có sở duyên tức là có nương chấp, động chuyển và hý luận. Nếu có sở duyên tức là có những đấu tranh, kiện tụng. Nếu có sở duyên tức là có vô minh, si ám. Nếu có sở duyên tức là có sợ hãi. Nếu có sở duyên tức là có khổ bức bách và tìm cầu an lạc.

Bồ Tát nào quán sát thấy có những tai hại như vậy thì không duyên vào tất cả pháp. Vì không duyên vào tất cả pháp nên không có chấp thủ, không chấp thủ nên không trước không trụ vào tất cả pháp. Bồ Tát không có sở duyên như vậy thì đối với cảnh giới nhất định được tự tại. Mặc dù đối với cảnh giới nhất định được tự tại nhưng không có nương chấp, cũng không chỗ trụ.

Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy, thì không bị phan duyên, không chấp trước các pháp nên có thể an trụ tất cả pháp mà không bị nhiễm. Nếu đối với khắp cảnh giới và pháp sở duyên mà các Bồ Tát ấy đều không bị trói buộc thì coi như tu hành Bát Nhã chóng được viên mãn rồi".

Đừng vin cũng đừng trụ vào sở duyên thì không phân biệt, không phân biệt thì không chấp. Không chấp thì không bị trói. Không bị trói nên không cần tháo gỡ. Vậy, không hành sai khác thì không bị nhiễm. Không chỗ nào nói về năng duyên, sở duyên hay như Q.599 này. Kinh thuyết tuy giản dị rõ ràng, dễ hiểu dễ nhớ, ai cũng có thể đọc tụng thọ trì nhưng không phải dễ tu, dễ học, dễ hành.

2. Không phân biệt, không phân biệt khác.

"... đối với ngũ uẩn không trụ phân biệt, không phân biệt khác. Đối với 12 xứ 18 giới không trụ phân biệt, không phân biệt khác. Do nhân duyên này mà các Bồ Tát đối với danh sắc không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với nhiễm tịnh không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với duyên khởi không khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối với điên đảo, tà kiến, các triền cái, ái hành không khởi phân biệt, không phân biệt khác v.v…"

Phân biệt là một thứ ý thức bất cứ lúc nào ở đâu cũng xảy ra trong tâm thức của con người thế tục. Có phân biệt là có chia chẻ phân hóa, có năng sở chủ khách, có anh tôi, có buông bỏ nắm bắt mất còn, v.v... Cái hố thẳm đó khó hàn gắn vì tác ý đại Bi không còn ở đó nữa.

Nhưng phân biệt không đến nổi quá tệ. Phật là người phân biệt giỏi nhất thế gian này. Nếu không có Phật ai là người có thể chỉ cho chúng sanh biết thế nào là tục, thế nào là chân, thế nào là mê ngộ, đoạn thường, khứ lai v.v... để chúng sanh tu tập mà được giải thoát. Phật sống trong phân biệt mà không thấy sai biệt, vì không chấp danh sắc, Phật đã biến thức thành trí. Đó là vô phân biệt trí, vô trước trí. Còn chúng sanh từ phân biệt khởi sanh chấp trước, nên tâm hành sai khác hoặc buông bỏ, nắm bắt, hoặc trọng khinh, thương ghét... Trọng thì thương yêu nên tìm cách gần gũi; khinh thì ghét bỏ, đuổi xô, xa lánh. Đó là thói thường của cuộc sống này, gây khổ mình khổ người.

Vậy, phân biệt không đáng trách, cái đáng trách chính là chấp trước, nó theo liền với phân biệt. Nhưng dù sao phân biệt cũng là cánh cửa hé ra để cho chấp trước lẻn vào.

Rốt cuộc, đối với tất cả pháp Phật đều đưa đến kết luận: Chấm dứt sự sanh diệt của các cảm quan và thức vọng phân biệt hay nói khác là lìa phân biệt thì chứng được cái thấy biết bình đẳng. Đạt được cái thấy biết bình đẳng thì tâm thanh tịnh. Muốn được như vậy thì không nên phân biệt, không phân biệt khác.

3. Chẳng khởi phân biệt, thì không phân biệt khác.

“Nếu có phân biệt thời phân biệt khác. Nếu đối chỗ này không có phân biệt, thời đối chỗ ấy không có phân biệt khác. Ngu phu dị sanh tất cả đều là phân biệt tạo ra và tư tưởng của họ cũng đều do phân biệt khác phát sanh. Vậy nên, Bồ Tát chẳng khởi phân biệt, không phân biệt khác.

Nói phân biệt ấy là bên thứ nhất, phân biệt khác ấy là bên thứ hai. Nếu đối chỗ này chẳng khởi phân biệt, không phân biệt khác, thời đối chỗ ấy xa lìa hai bên, cũng không có giữa.

Nếu bảo có giữa cũng là phân biệt, phân biệt giữa ấy cũng gọi có bên. Nếu đối chỗ này có phân biệt ấy, thời đối chỗ đây có phân biệt khác. Do nhân duyên đây có nghĩa không dứt phân biệt, phân biệt khác. Nếu đối chỗ này không phân biệt ấy, thời đối chỗ đấy không phân biệt khác. Do nhân duyên đây có nghĩa dứt phân biệt, phân biệt khác.

Đoạn trừ phân biệt nghĩa là trong đó hoàn toàn không có gì để đoạn trừ cả. Vì sao? Vì phân biệt, phân biệt khác là vô sở hữu, hư vọng nên phát sanh điên đảo; vì nó tịch tĩnh nên điên đảo cũng không; vì điên đảo cũng không nên hoàn toàn không có chỗ đoạn trừ. Vì không có đoạn trừ nên mới hiển bày ý niệm về khổ đoạn. Nghĩa là trong đó không có một chút khổ nào để đoạn trừ nên gọi là khổ đoạn. Nếu khổ tự tánh có chút chơn thật thì mới có thể đoạn trừ, nhưng tự tánh khổ không chút chơn thật nên không có chỗ để đoạn trừ, chỉ thấy khổ không có nữa nên gọi khổ đoạn. Nghĩa là biết khắp khổ trọn không tự tánh chút phần khá được nên gọi khổ đoạn.

Nếu mọi người đối với khổ mà hoàn toàn không phân biệt và phân biệt khác thì gọi là khổ tịch tĩnh, tức là làm cho khổ không còn có ý nghĩa phát sanh nữa.

Nếu Bồ Tát thấy như vậy thì đối với các pháp không khởi phân biệt và không phân biệt khác. Đó gọi là Bồ Tát biết rõ tánh phân biệt và phân biệt khác mà tu hành Bát nhã Ba la mật”.

Chỉ cần biết phân biệt, phân biệt khác là vô sở hữu, hư vọng nên phát sanh điên đảo; vì nó tịch tĩnh nên điên đảo cũng không; vì điên đảo không nên hoàn toàn không có chỗ đoạn trừ. Nếu biết như vậy thì không còn chấp nữa, tâm mới được an nhiên tịch lặng!

4. Thành quả của không phân biệt.

"Các Bồ Tát nào hành như vậy và trụ như vậy để tu hành Bát nhã Ba la mật thì mau được viên mãn. Cho nên tất cả ác ma không thể gây chướng ngại cho họ được. Đối với tất cả pháp được mắt thanh tịnh, đem lại ánh sáng lớn cho các loài hữu tình, nối dõi hạt giống Phật không để đoạn mất. Chứng đắc tánh bình đẳng của chơn đạo, đầy đủ tinh tấn, xa lìa giải đãi, đạt được tâm an nhẫn và xa lìa sân hận, nhập các tĩnh lự không còn chỗ nương, đắc được chân trí tuệ, thành tựu trí tuệ thông đạt, trừ bỏ các việc ác, viễn ly các triền cái, thoát khỏi bẫy rập của ác ma, chặt đứt lưới ái, an trụ trong chánh niệm, được giới thanh tịnh đến bờ tịnh giới, an trụ vào các công đức, xa lìa tội lỗi, an định tuệ không thể lay động.

Nếu các Bồ Tát dõng mãnh tinh tấn tu hành Bát nhã Ba la mật và tùy thuận mà an trụ, thì lúc ấy Bồ Tát không nương tựa vào 5 uẩn; cũng không nương tựa vào 12 xứ 18 giới; không nương tựa vào danh sắc; không nương tựa vào điên đảo, tà kiến, các triền cái và các ái hành; không nương tựa vào duyên khởi; không nương tựa vào cõi Dục, Sắc, Vô sắc; không nương tựa ngã, hữu tình, mạng giả v.v...; không nương tựa vào đoạn kiến, thường kiến; không nương tựa vào hữu tánh vô tánh; không nương tựa vào bố thí, tham lam, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, trí tuệ, ác tuệ; không nương tựa vào trí tận, trí vô sanh, trí vô tạo tác; không nương tựa vào trí vô trước; không nương tựa vào minh và giải thoát; không nương tựa vào giải thoát tri kiến; không nương tựa vào địa vị của Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật; không nương tựa vào tất cả pháp kể cả Niết bàn v.v...

Do không nương tựa nên khiển trừ tất cả, cũng chẳng chấp trước đạo. Đối không nương tựa cũng chẳng ỷ chấp. Cũng lại chẳng đắc đây là nương tựa, cũng lại chẳng đắc nương tựa ở đây, cũng lại chẳng đắc nương tựa thuộc đây, cũng lại chẳng đắc nương tựa cái nương đây. Đối chỗ nương cũng không ỷ chấp. Như vậy, Bồ Tát đối chỗ nương cũng không ỷ lại, không đắc, không chấp, không lấy, không nói, không mừng, không đắm mà trụ. Chẳng bị tất cả chỗ nương làm nhiễm, đối chỗ nương cũng không trệ ngại, chứng được tịnh pháp tránh được tất cả sự nương chấp".

Thành quả của không phân biệt chấp nhất vi diệu như thế, nên nhớ nên tu thời: "Đối với tất cả pháp được mắt thanh tịnh, đem lại ánh sáng lớn cho các loài hữu tình, nối dõi hạt giống Phật không để đoạn mất. Chứng đắc tánh bình đẳng chơn đạo, đầy đủ tinh tấn, xa lìa giải đãi, đạt

được tâm an nhẫn và xa lìa sân hận, đắc được chân trí tuệ, thành tựu trí tuệ thông đạt, trừ bỏ các việc ác, viễn ly các triền cái, thoát khỏi bẫy rập của ác ma, chặt đứt lưới ái, an trụ trong chánh niệm, được giới thanh tịnh đến bờ tịnh giới, an trụ vào các công đức, xa lìa tội lỗi, an định tuệ không thể lay động, không có gì sánh bằng!” *Nếu hiểu như thế rồi ngày ngày thực hành chắc chắn được trí vô ngại, trí vô trước, trí vô phân biệt, trí vô tạo tác... thì có thể giải thoát các hệ lụy thế gian.*

5. Tất cả pháp không hợp không lìa.

“Các Bồ Tát này y vào tất cả pháp, nương tựa vào trí kiến vi diệu thanh tịnh để tu hành Bát Nhã. Nhờ vậy các Bồ Tát này sẽ không hành uẩn xứ giới là tướng hợp, không hành uẩn xứ giới là tướng lìa; không hành uẩn xứ giới là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh; không hành duyên với uẩn xứ giới là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh; không hành sự phát sanh của uẩn xứ giới là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh, hợp hay lìa; không hành uẩn xứ giới của quá khứ, vị lai, hiện tại là tướng thanh tịnh hay không thanh tịnh, hợp hay lìa. Nếu các Bồ Tát hành như vậy thì không cùng uẩn xứ giới hoặc hợp, hoặc lìa; không cùng danh sắc hoặc hợp hoặc lìa; không cùng điên đảo, tà kiến, các triền cái, các ái hành hoặc hợp hoặc lìa; không cùng cõi Dục, Sắc, Vô sắc hoặc hợp hoặc lìa; không cùng tham, sân, si hoặc hợp hoặc lìa; không cùng đoạn kiến, thường kiến hoặc hợp hoặc lìa; không cùng năm diệu dục hoặc hợp hoặc lìa; không cùng tạp nhiễm, thanh tịnh hoặc hợp hoặc lìa; không cùng bố thí, tham lam, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, trí tuệ, ác tuệ hoặc hợp hoặc lìa; không cùng trí tận, vô sanh trí, vô tạo tác trí, vô trước trí hoặc hợp hoặc lìa; không cùng sanh tử Niết bàn hoặc hợp hoặc lìa v.v... Vì sao?

Vì tất cả các pháp không hợp, không lìa. Chẳng phải tất cả pháp vì hợp hay lìa mà hiện tiền. Hợp nghĩa là thường, mà lìa nghĩa là đoạn. Bản tánh của các pháp không do quán sát giác biết mà có hợp, có lìa.

Nếu tánh các pháp vì hợp vì lìa mà hiện tiền, thời các pháp ấy có thể đắc, có kẻ tác kẻ khiến tác, kẻ khởi kẻ khiến khởi, kẻ thọ kẻ khiến thọ, kẻ biết kẻ khiến biết, kẻ thấy kẻ khiến thấy, kẻ hợp kẻ khiến hợp, kẻ lìa kẻ khiến lìa. Như Lai cũng lẽ thi thiết các pháp: Đây là kẻ tác kẻ khiến tác,

cho đến kẻ lìa kẻ khiến lìa. Nếu như vậy thì Như Lai cũng có thể thiết lập ra các pháp, đây là kẻ tác kẻ khiến tác, cho đến kẻ lìa, kẻ khiến lìa.

Do tánh các pháp không vì hợp, lìa mà hiện tiền, nên các pháp không có kẻ tác kẻ khiến tác, cho đến kẻ lìa kẻ khiến lìa, chút phần khá được. Vì chẳng thể được nên Phật chẳng thi thiết.

Vả lại, nếu chỗ có hợp, chỗ ấy có lìa. Nếu ở trong hợp mà không đắc, không nương tựa và không khởi chấp trước thì không thấy lìa. Nếu ở trong lìa mà có đắc, có nương tựa và khởi chấp trước thì đó là có hợp, nên khổ đau sanh tử chưa thể giải thoát. Các Bồ Tát ấy quán sát thật nghĩa này, nên đối với pháp tánh chẳng hợp, chẳng lìa; cũng không vì pháp hoặc hợp hoặc lìa mà có sở tác hoặc có tu học. Nhờ biết rõ về hợp, lìa mà các Bồ Tát tu hành Bát Nhã mau viên mãn".

Hợp là thường mà lìa là đoạn. Tất cả là do chính mình, do thấy biết phân biệt chấp trước mà ra. Kinh nhiều lần khuyên là đừng thấy biết thì không còn động chuyển. Nhưng sống mà làm sao bịt tai, bịt mắt, bịt miệng được. Thấy biết vẫn thấy biết nhưng đừng cảm thọ dính mắc, thì pháp nào pháp nào cũng như. Như đó là không hợp không lìa, tự nhậm mà xa lìa.

Nên Đại Trí Độ Luận, phẩm thứ nhất, "Bát nhã Ba la mật", tập 1, quyển 18, giảng về hợp và lìa như sau:

"Pháp Phật chẳng chấp Thường, nên chẳng bị rơi vào Thường Kiến.

Vì sao? Vì nếu chấp Thường, thì chẳng có tội, chẳng có phước, chẳng cần phải lánh nạn, cũng chẳng cần phải tìm phước.

Phật pháp cũng chẳng chấp Đoạn, nên chẳng rơi vào Đoạn Kiến. Vì sao? Vì nếu chấp Đoạn, thì cũng chẳng có tội, chẳng có phước, chẳng có đời sau, nên cũng chẳng cần tu hành, chẳng cần giữ giới; ví như da trâu, sau khi đã bị mưa gió hủy hoại, chẳng còn gì nữa cả".

6. Không năng hành, sở hành là hành Bát Nhã.

"Các Bồ Tát tu hành Bát Nhã, chẳng hành uẩn xứ giới đắm không đắm; cũng chẳng hành uẩn xứ giới thanh tịnh không thanh tịnh; chẳng hành sở duyên hợp hay lìa. Vì tất cả đều có dời chuyển, nương chấp, dao động, hoặc hành hoặc quán, Bồ Tát biết rõ tất cả như vậy, nên ở trong đó không hành, không quán nữa.

Các Bồ Tát tu hành Bát Nhã, chẳng hành uẩn xứ giới quá khứ vị lai hiện tại đắm không đắm; chẳng hành uẩn xứ giới quá khứ vị lai hiện tại thanh tịnh không thanh tịnh; chẳng hành uẩn xứ giới quá khứ vị lai hiện tại sở duyên hợp hay lìa. Vì sao chẳng hành? Vì các Bồ Tát này hành Bát Nhã đều chẳng thấy pháp hành, chẳng hành. Các Bồ Tát ấy đều không có sở hành nên có thể ngộ nhập biết rõ các hành mà tu hành Bát Nhã. Nếu các Bồ Tát năng hành như thế, mau được viên mãn pháp Nhất thiết trí".

Đó là một phần quan điểm trong toàn bộ giáo lý Bát Nhã đối với uẩn xứ giới và tất cả pháp hay nói là một phần trong toàn bộ quan điểm về nhân sinh quan và vũ trụ quan Bát Nhã được tóm tắt trong Q.599 này. Ý chính ở đây là tất cả pháp không thể phân biệt, không biệt khác. Có phân biệt là có chấp, có chấp là có trói buộc, có động chuyển, có hợp có lìa. Có hợp có lìa là có được có mất. Có được có mất là có sầu, than, khổ, ưu, não.

Tóm lại, các pháp chẳng thật, không năng duyên, không sở duyên, thì cũng không hành, không chấp, không trụ. Nếu ai hành Bát Nhã mà chẳng thấy pháp hành, chẳng hành, thời kẻ ấy không có sở hành nên có thể ngộ nhập biết rõ các hành mà tu hành Bát Nhã. Nếu kẻ nào có khả năng hành như thế, sớm viên mãn Nhất thiết trí trí, mau chứng Vô Thượng Bồ đề.

Thật không có phẩm hay phần nào trong Đại Bát Nhã thâm diệu uyên áo bằng phần "Bát nhã Ba la mật" này. Chỉ cần hiểu, học và hành được như vậy thì coi như một đời tu học đến đây đã xong, cũng đủ an thân lập mệnh không cần công phu nào khác.

Chúng ta đọc Q.600 cuối cùng, phần "Bát nhã Ba la mật".

Quyển 600

(1. Không hành, không chấp, không trụ)

(Không hành)

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát tu hành Bát Nhã thì không hành uẩn, xứ, giới hiển bày hay không hiển bày. Không hành uẩn,

xứ, giới tịch tĩnh hay không tịch tĩnh. Không hành uẩn, xứ, giới thanh tịnh hay không thanh tịnh. Không hành bản tánh của uẩn, xứ, giới hiển bày hay không hiển bày. Không hành bản tánh của uẩn, xứ, giới tịch tĩnh hay không tịch tĩnh. Không hành bản tánh của uẩn, xứ, giới viễn ly hay không viễn ly. Không hành bản tánh của uẩn, xứ, giới thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại là thanh tịnh hay không thanh tịnh, hiển bày hay không hiển bày, tịch tĩnh hay không tịch tĩnh, viễn ly hay không viễn ly.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu Bồ Tát hành được như vậy, mau viên mãn Nhất thiết trí trí.

(Không chấp)

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát tu hành Bát Nhã không chấp trước uẩn, xứ, giới; không chấp trước uẩn, xứ, giới thanh tịnh; không chấp trước uẩn, xứ, giới sở duyên thanh tịnh.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành như vậy, mau viên mãn Nhất thiết trí trí.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành được như vậy thì gần được Như Lai 10 lực, 4 điều không sợ, 4 sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng. Nếu các Bồ Tát năng hành được như thế, thời gần kề 32 tướng Đại sĩ, 80 tùy hảo, sắc thân chơn kim sáng rực vô biên, xem như rồng voi không ai thấy đỉnh.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành được như vậy thì gần gũi được trí kiến vô trước, vô ngại ở quá khứ, vị lai và hiện tại; cũng gần gũi Như Lai chỉ dạy, truyền trao hướng dẫn; cũng gần gũi được trí kiến vô trước, vô ngại ở quá khứ, vị lai và hiện tại. Các vị ấy chắc chắn sẽ được thọ ký.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát năng hành được như thế, mau chứng tất cả thanh tịnh Phật Pháp, chóng chứng được cõi Phật thanh tịnh, năng nhiếp thọ được chúng Thanh văn viên mãn, năng nhiếp thọ được chúng Bồ Tát viên mãn.

(Không trụ)

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát hành như vậy, thì không trụ vào uẩn, xứ, giới; không trụ vào danh sắc; không trụ vào điên đảo, tà kiến, triền cái, ái hành; không trụ cõi Dục, Sắc và Vô sắc; không trụ vào hữu tình giới, pháp giới; không trụ vào địa, thủy, hỏa, phong, không và thức giới; không trụ vào ngã, hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, thọ giả, tri giả, kiến giả và các tưởng kia; không trụ vào đoạn thường; không trụ vào tạp nhiễm thanh tịnh; không trụ vào duyên khởi; không trụ vào bố thí, tham lam, giữ giới, phạm giới, an nhẫn, sân giận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, diệu tuệ, ác tuệ.

Không trụ vào niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi; không trụ đoạn điên đảo v.v…; không trụ vào tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí; không trụ vào minh và giải thoát, giải thoát trí kiến; không trụ vào trí tận, trí vô sanh, trí vô tạo tác và trí vô trước; không trụ vào thiền chỉ, thiền quán; không trụ vào vô lượng thần thông; không trụ vào khổ, tập, diệt, đạo; không trụ vào địa vị của phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật; không trụ vào pháp của phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật; không trụ vào sanh tử, Niết bàn; không trụ vào trí lực, vô úy v.v… của Phật; không trụ vào trí kiến của quá khứ, vị lai, hiện tại; không trụ vào sự viên mãn của cõi Phật; không trụ vào sự viên mãn của các Thanh văn; không trụ vào sự viên mãn của các Bồ Tát. Vì sao? Vì tất cả pháp không thể trụ.

Này Thiện Dũng Mãnh! Chẳng phải tất cả các pháp có nghĩa khá trụ. Vì sao? Vì tất cả pháp đều không nắm giữ. Bởi không nắm giữ nên không thể trụ được. Nếu tất cả pháp có thể trụ, thì có thể thị hiện đây là pháp có thể nắm giữ, đây là pháp thường trụ. Như Lai cũng có thể an trụ vào các pháp, thị hiện các pháp, đây là pháp có thể nắm giữ, đây là pháp có thể tích tập*(1)*.

Này Thiện Dũng Mãnh! Vì tất cả pháp không thể an trụ, không thể nắm giữ, cũng không thể tích tập, cho nên không có pháp nào là thường trụ. Do đó mà Như Lai không an trụ vào pháp nào, cũng không thị hiện đây là pháp có thể nắm giữ hay đây là pháp có thể tích tập.

Này Thiện Dũng Mãnh! Không có chút pháp là thật khá sanh. Vì không chút pháp thật khá sanh, nên đều không sở trụ, nên nói các pháp chẳng khá trụ.

Này Thiện Dũng Mãnh! Vì đem không sở trụ và không chẳng trụ làm phương tiện, nên nói tất cả pháp đều vô sở trụ.

Này Thiện Dũng Mãnh! Không có chút pháp có thể nói trụ được. Như bốn sông lớn phát nguyên từ hồ Vô nhiệt, chưa vào biển cả quyết không nghĩa trụ. Như vậy, các pháp không tạo các hành trọn vẹn, quyết không nghĩa trụ. Không tạo hành ấy, nghĩa là đối trong đây không trụ chẳng trụ. Không lưu nạn ấy, tất cả đều nương tục số mà nói, thật không có trụ. Không lưu nạn ấy, không rốt ráo ấy, cũng không chẳng trụ.

Không tạo hành ấy, nương tục số nói, như các hữu tình thế tục đã thấy, chẳng thật có trụ. Hoặc lưu nạn ấy, hoặc rốt ráo ấy, cũng không chẳng trụ, chẳng không tạo hành có thật trụ ấy. Vậy nên có thể nương tục số nói, nên tất cả pháp đều nghĩa không trụ.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các đại Bồ Tát như vậy chỉ dựa vào tất cả pháp Vô trụ làm phương tiện, để tu hành Bát Nhã.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành như vậy thì mau viên mãn Nhất thiết trí, gần Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, mau an tọa tòa Bồ đề vi diệu, mau chứng đắc Nhất thiết trí trí, mau viên mãn trí kiến của ba đời, mau viên mãn diệu trí biết rõ tâm hành sai khác của tất cả hữu tình.

(2. Học và an trụ Bát Nhã mau viên mãn sở cầu Vô Thượng Bồ đề)

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các đại Bồ Tát muốn làm lợi ích cho các tất cả hữu tình, muốn lấy tài của để bố thí cho tất cả hữu tình được đầy đủ, muốn dùng pháp bố thí cho tất cả hữu tình để họ mãn nguyện, muốn phá vỡ vô minh cho tất cả hữu tình, muốn trao đại trí, Phật trí cho tất cả hữu tình, muốn thương xót khắp tất cả hữu tình, muốn làm lợi ích an lạc cho khắp tất cả hữu tình, muốn giúp tất cả hữu tình đầy đủ tài thí và pháp thí, muốn giúp cho tất cả hữu tình đầy đủ giới thanh tịnh, muốn giúp cho tất cả hữu tình đầy đủ an nhẫn hòa nhã, muốn giúp cho tất cả hữu tình đầy đủ sự tinh tấn dõng mãnh, muốn giúp cho tất cả hữu tình đầy đủ tĩnh lự trong sáng, muốn giúp cho tất cả hữu tình đầy đủ trí tuệ vi diệu, muốn giúp cho tất cả hữu tình đầy đủ giải thoát cứu cánh, muốn giúp cho tất cả hữu tình đầy đủ trí kiến giải thoát, muốn giúp cho tất cả hữu tình đều sanh vào các cõi lành, muốn giúp tất cả hữu tình đầy đủ minh và giải thoát, muốn giúp cho tất cả hữu tình đầy đủ Niết bàn rốt ráo, muốn giúp tất cả hữu tình đầy

đủ diệu pháp của chư Phật, muốn giúp tất cả hữu tình đầy đủ sự viên mãn các công đức, muốn chuyển pháp luân Vô thượng vi diệu mà tất cả thế gian, Sa môn, Phạm chí, trời, ma, ngoại đạo đều không thể chuyển, muốn giảng nói diệu pháp ở thế gian, muốn như thật thọ ký địa vị chư Phật, muốn như thật thọ ký địa vị Bồ Tát, muốn như thật thọ ký địa vị Độc giác, muốn như thật thọ ký địa vị Thanh văn và muốn biết bản nguyện căn lành của các loài hữu tình, thì nên học Bát nhã Ba la mật sâu xa như vậy; hãy dõng mãnh tinh tấn đừng bao giờ để gián đoạn và hãy nương vào Bát nhã Ba la mật sâu xa mà tinh tấn siêng năng tu học để không bị tham luyến.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ta hoàn toàn không thấy các pháp nào có thể làm cho Bồ Tát mau viên mãn sở cầu diệu pháp Vô thượng của chư Phật, giống như Bát nhã Ba la mật đã nói ở đây. Nếu các Bồ Tát an trụ Bát nhã Ba la mật như vậy và tinh tấn siêng năng tu học không bao giờ tạm bỏ, thì sẽ mau viên mãn Nhất thiết trí.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát tu hành Bát Nhã đến rốt ráo, thì các Bồ Tát ấy gần đến quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, chắc chắn không nghi ngờ gì nữa.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu thiện nam, tín nữ v.v… nghe Bát nhã Ba la mật này mà hoan hỉ tín thọ, thật tâm chí thành thì Ta nói những người này có thể đạt đến quả vị Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề, vì thiện căn của họ rất thù thắng, mau đạt đến cứu cánh. Và nhờ giữ gìn căn lành mà các thiện nam, tín nữ ấy nhất định tích tập được tư lương đại tuệ.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát nắm giữ phương tiện thiện xảo Bát nhã Ba la mật như vậy, tương ưng với giáo pháp ấy, thì các Bồ Tát này dù hiện tại không được Phật thọ ký, nhưng phải biết vị này cũng gần được Phật thọ ký, hoặc không bao lâu nữa sẽ được Phật thọ ký.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như có người tinh tấn thọ học 10 thiện nghiệp đạo đã đạt đến cứu cánh, nên biết căn lành của người đó đã được thành thục, gần được sanh về Bắc Câu lô châu. Cũng vậy, Bồ Tát nào nắm giữ Bát Nhã này, thì nên biết vị ấy đã gần quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề như sở cầu, chắc chắn không nghi ngờ gì nữa.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như có người thích làm việc bố thí, đối với của báu họ không hề tham tiếc; cũng thường lấy bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự để giáo hoá hữu tình, giúp đỡ hữu tình giữ giới tu hạnh nhẫn nhục và đánh đổ tâm kiêu mạn. Khi tu các hạnh đạt đến cứu cánh như vậy thì họ

được nhiều của cải và sanh vào dòng tộc cao quí. Cũng vậy, Bồ Tát nào nắm giữ Bát Nhã sâu xa này, thì nên biết vị ấy đã gần đến địa vị Bất thối chuyển.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như có người thích tu đầy đủ bố thí, trì giới, an nhẫn, từ bi thương xót hữu tình và khuyên họ trì tịnh giới, để có thể tạo tác chiêu cảm nghiệp tăng thượng, thì nên biết người ấy mau đạt được địa vị Chuyển luân vương. Cũng vậy, Bồ Tát nào nắm giữ Bát nhã Ba la mật này, thì nên biết vị ấy sẽ mau ngồi tòa Bồ đề vi diệu.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như Chuyển luân vương sắp lên ngôi cao, vào ngày mười lăm nửa tháng có trăng, tắm rửa thọ trai rồi lên đại điện, ngồi tòa sư tử và mặt hướng về phương Đông. Từ trên không có đại luân báu *(xe báu)* đến thì nên biết vị ấy đã nhận ngôi vị Chuyển luân và không bao lâu vị ấy sẽ được đầy đủ bảy báu. Cũng vậy, Bồ Tát nào nắm giữ Bát Nhã sâu xa này, thì nên biết vị ấy sẽ mau đạt được Nhất thiết trí trí.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như loài hữu tình thành tựu căn lành thù thắng, thích tu hành hạnh thanh bạch, tin hiểu sâu sắc, nhàm chán thân người, đầy đủ giới thanh tịnh, thích phục dịch việc của chúng Tăng, tâm vị ấy luôn luôn nghĩ đến sanh thiên và che chở bảo hộ mọi người trong bốn châu, thì nên biết những người đó không bao lâu sẽ làm Tứ đại thiên vương bảo hộ bốn châu. Cũng vậy, Bồ Tát nào đem giáo pháp tương ưng Bát nhã Ba la mật sâu xa, bố thí cho các loài hữu tình mà tâm không hề tham tiếc, thì nên biết các vị ấy không bao lâu nữa sẽ đắc ngôi vị Pháp vương và được tự tại đối với tất cả các pháp.

Này Thiện Dũng Mãnh! Như loài hữu tình thành tựu căn lành thù thắng thanh tịnh, hơn sự thành tựu nói ở trước là: Về tài bảo mà đã đạt được, trước tiên đem bố thí cho người khác, sau đó mình mới xử dụng. Làm việc gì cũng dành cho hữu tình trước, sau đó mới tới mình. Thường tự thủ hộ, không bị sự ô nhiễm của tham mà làm điều phi pháp, bất bình đẳng. Tâm vị ấy luôn luôn nguyện làm Thiên chủ. Đối với sự tu thiện tâm vị ấy rất bền chắc, nên biết những người đó không bao lâu chắc chắn sẽ sanh lên cõi trời thứ Ba mươi ba và làm trời Đế Thích. Cũng vậy, Bồ Tát nào dùng pháp yếu tương ưng với Bát nhã Ba la mật, bố thí cho các hữu tình mà tâm không hề tham tiếc, thì nên biết vị ấy không bao lâu nhất định sẽ làm vị Pháp vương và được đại tự tại đối với tất cả các pháp.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như có người đắc bốn phạm trú nên biết vị này không bao lâu nữa sẽ sanh lên Phạm thiên. Cũng vậy, Bồ Tát nào dùng pháp yếu tương ưng với Bát nhã Ba la mật sâu xa, bố thí cho các hữu tình mà tâm không hề tham tiếc, thì nên biết vị ấy không bao lâu sẽ chuyển diệu pháp luân và bố thí cho các hữu tình được lợi ích an lạc.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như cơn mưa khi thấy các giọt nước sắp rơi xuống mặt đất, thì ta thấy trên hư không mây kéo dầy đặc, bầu trời tối sầm dần và tuôn xuống cơn mưa lớn, làm cho nước ao hồ, sông đầm lênh láng. Đất cao thấp đều thấm nhuần, mây dầy tuôn mưa ngọt xuống thấm mọi nơi, làm cho dược thảo, thực vật, cỏ cây, cành lá, hoa quả, rừng rậm đều sum suê xanh tốt. Nước trong đất, núi, sông thoảng hương thơm phức. Ở suối, ao nơi nào cũng có hoa quả.

Bấy giờ, mặt đất rất khả ái, loài người chẳng phải người nhìn thấy đều thích thú, hái hoa quả để ngửi hương và nếm vị. Cũng vậy, Bồ Tát nào nắm giữ Bát nhã Ba la mật sâu xa, tinh tấn siêng năng tu học, thì nên biết vị ấy không bao lâu sẽ được thấm nhuần Nhất thiết trí trí, khéo thể nhập Nhất thiết trí trí và mở bày được Nhất thiết trí trí; do đó, làm thấm nhuần tất cả loài hữu tình, khai thị rõ ràng pháp bảo Vô thượng.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như nước trong cung của Long vương Vô Nhiệt chảy ra bốn sông lớn và cùng một hướng chảy về đầy biển cả. Cũng vậy, Bồ Tát nào nắm giữ được Bát Nhã sâu xa này mà ở trong đó siêng năng tinh tấn tu học, thì vị ấy có thể phát ra những dòng đại pháp và đem đại pháp ấy bố thí đầy đủ cho các hữu tình.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như bầy chim ở trên núi Diệu Cao, mặc dù hình dạng của mỗi loài khác nhau, nhưng chúng cùng một màu. Cũng vậy, nếu Bồ Tát nắm giữ được Bát nhã Ba la mật này mà tin thọ tu hành thì đồng đến 1 hướng. Đó là cùng đi về hướng Nhất thiết trí trí của Như Lai.

(3. Lợi ích công đức của việc thọ trì Bát Nhã)

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như biển lớn là nơi dung chứa nhiều dòng nước và thường làm chỗ quay về cho các nhánh sông. Cũng vậy, nếu Bồ Tát nắm giữ được Bát nhã Ba la mật thâm sâu này mà tinh tấn siêng năng tu học thì vô cùng thông đạt và lợi ích. Phải biết không bao lâu vị này sẽ là biển lớn chứa tất cả pháp, mau thành tựu tất cả pháp khí, thường làm chỗ

quay về cho các pháp, nên các pháp thế gian không thể nào quấy nhiễu được.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như mặt trời mọc lên thì làm tan các ánh sáng khác. Cũng vậy, Bồ Tát học Bát Nhã này mà xuất hiện ở thế gian thì tất cả ngoại đạo đều ẩn mất.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu sở học Bát Nhã của các Bồ Tát mà xuất hiện ở thế gian, thì sẽ làm pháp chiếu sáng cho các loài hữu tình.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát xuất hiện ở thế gian, làm cho căn lành của các hữu tình được chiếu sáng, làm ruộng phước chơn tịnh cho các loài hữu tình, thì tất cả hữu tình đều nên cúng dường, tất cả hữu tình đều phải quay về và đều phải khen ngợi vị ấy.

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát học Bát Nhã là sự học tối thắng trong các việc học. Cũng vậy, người học Bát Nhã là làm con đường Niết bàn thanh tịnh cho khắp các hữu tình. Vì sao? **Vì trong các việc học, học Bát Nhã là tối thắng đệ nhất, là diệu, là vi diệu, là thượng, là vô thượng, là đẳng, là vô đẳng đẳng.**

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát học Bát Nhã thì làm cho tất cả sự học đều đạt đến cứu cánh, có thể thọ trì tất cả những gì đã học, và đối với tất cả sự học đều có thể khai thị, cũng có thể bẻ gãy được tất cả sở học của các tà luận khác.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát năng học Bát Nhã như vậy, thì có thể tu hành Bồ Tát hạnh của chư Phật trong ba đời.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đối với sở học Bát Nhã này, chư Phật Thế Tôn đã, đang, sẽ an trụ rất hoàn hảo và vì các hữu tình cũng đã, đang và sẽ phải thuyết pháp Vô thượng thanh tịnh như vậy.

Này Thiện Dũng Mãnh! Vì sở học của Bát Nhã như vậy sẽ vượt qua sở học tối thắng, tối tôn của thế gian.

Này Thiện Dũng Mãnh! Sở học Bát Nhã sâu thẳm như thế là học tự nhiên, tất cả thế gian không có cái học nào sánh kịp được.

(4. Không dính, không buộc thì không cần tháo gỡ)

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu học Bát Nhã thì đối trong các pháp trọn không sở học, nghĩa là dù thế gian, hay xuất thế gian, hữu vi hay vô vi, hữu lậu hay vô lậu, có tội hay không tội. Đối với các pháp môn như thế

đều không chấp trước. Đối với tất cả pháp vô trước mà trụ, vì các hữu tình khai thị chỉ bày sở pháp Vô thượng thanh tịnh không trái ngược. Vì sao? Vì tất cả các pháp không dính không buộc, không có chút pháp dính mắc hay trói buộc mà hiện tiền. Do đây cũng không có nghĩa là tháo mở.

Này Thiện Dũng Mãnh! Uẩn, xứ, giới không dính, không buộc, cũng không mở.

Danh sắc không dính, không buộc, cũng không mở; điên đảo, tà kiến, triền cái, ái hành không dính, không buộc, cũng không mở. Tham, sân, si không dính, không buộc, cũng không mở. Dục giới, sắc giới và Vô sắc giới không dính, không buộc, cũng không mở. Hữu tình giới, pháp giới không dính, không buộc, cũng không mở. Ngã, hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, thọ giả, tri giả, kiến giả và các tưởng kia không dính, không buộc, cũng không mở. Địa, thủy, hỏa, phong, không và thức giới không dính, không buộc, cũng không mở. Duyên khởi, nhiễm tịnh không dính, không buộc, cũng không mở. Bố thí, tham lam, giữ giới, phạm giới, an nhẫn, sân giận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, trí tuệ, ác tuệ không dính, không buộc, cũng không mở. Khổ, tập, diệt, đạo không dính, không buộc, cũng không mở. Niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi không dính, không buộc, cũng không mở. Đoạn điên đảo... không dính, không buộc, cũng không mở. Tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí không dính, không buộc, cũng không mở.Vô lượng thần thông không dính, không buộc, cũng không mở. Trí tận, trí vô sanh, trí vô tạo tác và trí vô trước không dính, không buộc, cũng không mở. Minh và giải thoát, giải thoát trí kiến không dính, không buộc, cũng không mở. Địa vị phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật không dính, không buộc, cũng không mở. Pháp của phàm phu, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật không dính, không buộc, cũng không mở. Sanh tử và Niết bàn không dính, không buộc, cũng không mở. Trí lực, vô sở úy... của Phật không dính, không buộc, cũng không mở. Trí kiến của quá khứ, vị lai, hiện tại không dính, không buộc, cũng không mở. Vì sao?

Này Thiện Dũng Mãnh! Vì tất cả các pháp dính chẳng thể được, buộc cũng chẳng thể được. Dính buộc đã không có, từ đó tháo gỡ cũng chẳng thể được.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nói dính mắc và trói buộc nghĩa là dính mắc và trói buộc vào pháp tánh. Nhưng pháp tánh đã không có nên không thể

nói có dính có buộc. Nói tháo gỡ nghĩa là tháo gỡ khỏi sự dính mắc và trói buộc; dính buộc đã không nên tháo gỡ làm gì có.

Này Thiện Dũng Mãnh! Không mở ấy, là đối các pháp đều không có tánh năng được năng mở. Nếu có thể thấy các pháp như vậy thì được gọi là tri kiến vô trước.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nói vô trước ấy là đối trong ấy trước chẳng thể được. Vì tánh trước vô trước, tánh trước không thật nên gọi vô trước. Vì đối trong ấy năng trước, sở trước, do đây, vì đây, nhân đây, thuộc đây đều chẳng thể được, nên gọi vô trước.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nói không buộc ấy, nghĩa là đối trong ấy buộc chẳng thể được. Vì tánh buộc không buộc, tánh buộc không thật, nên gọi không buộc. Vì đối trong ấy năng buộc, sở buộc, do đây, vì đây, nhân đây, thuộc đây đều chẳng thể được nên gọi không buộc.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu không dính, không buộc vào các pháp, vậy tại sao nói đối với pháp phải có mở?

Này Thiện Dũng Mãnh! Không dính, không buộc cũng không mở, lìa tất cả thì được an nhiên*(2)* gọi là chơn giải thoát.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu kẻ đối các pháp không dính mắc thời không bị trói buộc. Nếu đối các pháp không bị trói buộc thì không cần tháo gở. Xa lìa ba việc *(không dính mắc, không trói buộc, không tháo gở)*, được an nhiên mới gọi là chơn giải thoát.

Này Thiện Dũng Mãnh! Như vậy Bồ Tát nào ngộ nhập được các pháp mà không dính không buộc cũng không mở, thì vị ấy sẽ đắc chơn trí tu hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu Bồ Tát hành được như vậy là gần quả vị Vô Thượng chánh đẳng Bồ đề và mau chứng đắc Nhất thiết trí trí.

Thiện Dũng Mãnh! Ta lấy pháp ấn vi diệu của Bát nhã Ba la mật thâm sâu này ấn chứng cho các đại Bồ Tát, giúp họ đoạn trừ lưới nghi rồi tinh tấn tu học Bát Nhã để mau đến cứu cánh.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nay Ta sẽ giữ pháp ấn này tồn tại lâu dài ở thế gian, để đem lợi ích an lạc cho các hữu tình. Vì sao? Vì chúng Thanh văn của Ta không có sức thần thông thù thắng để giữ gìn pháp ấn vi diệu của Bát nhã Ba la mật này, cho đến thời gian khi Ta diệt độ khoảng sau năm trăm năm, để làm lợi ích cho các hữu tình.

Bấy giờ, đức Thế Tôn dạy năm trăm Bồ Tát đứng đầu như, Bồ Tát Hiền Thủ, Bồ Tát Đạo Sư v.v... và đại Bồ Tát Thiện Dũng Mãnh:

- Này thiện nam tử! Các ông nên học Bát Nhã thâm sâu mà từ vô lượng, vô số trăm ngàn triệu ức kiếp chính Như Lai đã từng tu tập như vậy để làm đầu. Vì Pháp tạng vô thượng của chư Như Lai lưu xuất cũng như kiến lập từ Bát nhã Ba la mật thâm sâu. Cho nên các ông nên giữ gìn Pháp tạng ấy. Vậy khi Ta nhập Niết bàn khoảng sau năm trăm năm, Chánh pháp vô thượng ấy khi sắp hoại diệt thì vào thời gian chuyển tiếp, các ông hãy vì các hữu tình mà giảng nói, khai thị rộng rãi để họ nghe đạt lợi ích lớn.

Khi nghe Phật dạy như vậy thì các Bồ Tát đều đứng dậy, đảnh lễ dưới chân Phật và chấp tay cung kính thưa Phật:

- Bạch Thế Tôn! Chúng con sẽ học Bát Nhã thâm sâu mà Như Lai đã từng tu học từ vô lượng, vô số trăm ngàn triệu ức kiếp như vậy để làm đầu. Vì Pháp tạng vô thượng lưu xuất từ Bát nhã Ba la mật và được kiến lập cũng từ Bát nhã Ba la mật thâm sâu. Vậy chúng con sẽ giữ gìn Pháp tạng này cho đến khi Thế Tôn nhập Niết bàn khoảng sau năm trăm năm, lúc Chánh pháp vô thượng sắp hoại diệt, cho đến thời gian chuyển tiếp thì chúng con sẽ giảng nói và khai thị rộng rãi cho các loài hữu tình, để họ nghe rồi sẽ đạt được lợi ích lớn.

Bạch Thế Tôn! Vào thời gian đó, có rất nhiều sự sợ hãi, rất nhiều hiểm nạn, rất nhiều sự bạo ác và trong thời gian ấy các loại hữu tình phần nhiều trọn nên nghiệp cảm thiếu Chánh pháp, nhiều tham dục, tâm bất bình đẳng, nên bị tội lỗi làm ô nhiễm, bỏn sẻn, ganh ghét, trói buộc. Những loại đó nhiều sân hận, thích nói lời hung ác, dua nịnh dối gạt, thích làm điều phi pháp, nhiều khinh mạn, đấu tranh kiện tụng, chống đối nhau. Sống không có oai nghi giới luật, bị tham đắm che mờ, giải đãi càng tăng trưởng, tinh tấn yếu kém. Những loại đó quên mất chánh niệm, miệng mồm khoác lác, cống cao ngã mạn, thích làm nghiệp ác, che giấu tội lỗi, tham, sân, si càng ngày càng tăng, căn lành lại mỏng, bị màn vô minh che lấp nên những tư tưởng và hành động của họ đều thuận với bè đảng của ma. Đó là oán tặc hại pháp luật, là giặc lớn của kho pháp báu. Vì bẩm tánh xấu ác nên khó có người gần gũi được.

Bạch Thế Tôn! Từ nay chúng con quyết định giữ gìn Pháp tạng vô thượng mà đức Như Lai đã tu tập như vậy từ vô lượng, vô số trăm ngàn triệu ức kiếp, để làm lợi ích lớn cho các loài hữu tình.

Bạch Thế Tôn! Thời gian đó sẽ có rất ít hữu tình thích tìm đọc Pháp tạng này. Nhưng nếu bản tánh của các hữu tình ấy chân thật, không dua nịnh, dối trá, họ thà bỏ thân mạng chứ không phá pháp, cũng không phỉ báng và nhàm chán hay chống đối pháp, chúng con sẽ làm lợi ích cho họ, bằng cách siêng năng chỉ dạy pháp thâm sâu ấy và khen ngợi, khuyến khích, vui mừng giúp họ siêng năng tu học.

Bấy giờ, Thế Tôn dùng thần lực nhiếp trì Pháp tạng Bát nhã Ba la mật thâm sâu vô thượng vi diệu, khiến cho bọn ác ma không thể nào hoại diệt được. Lại dùng oai lực hộ trì người có thể giữ gìn và tinh tấn tu hành Pháp tạng này, giúp họ cắt đứt lưới ma, được giải thoát, để sự tu hành của họ mau đạt đến cứu cánh.

Khi ấy, đức Phật Thế Tôn mỉm cười phóng ánh sáng lớn chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới, các hữu tình ở cõi người, trên trời, nhờ ánh sáng của Phật đều thấy mặt nhau.

Trong hội này có trời, rồng, Dược xoa, Kiện đạt phược, A tu la, Yết lộ trà, Khẩn nại lạc, Mạc hô lạc già và chúng thần khác đều đem những loại hương hoa đẹp cõi trời, dâng rải cúng dường Thế Tôn, rồi lớn tiếng ca ngâm:

- Sức oai thần lớn của Như Lai thật hy hữu, đã hộ trì Pháp tạng và người tu hành, khiến cho quân ác ma không thể phá hoại được, phá lưới ác ma được đại tự tại, việc tu hành mau đạt đến cứu cánh. Nếu có thiện nam, tín nữ v.v… nào thọ trì, đọc tụng pháp môn này, giảng thuyết quảng bá cho người khác thì không sợ các quân ma. Hoặc Bồ Tát nào thọ trì, đọc tụng pháp môn này và rộng nói cho người, thì vị ấy có thể chiến thắng các quân ma và tất cả ác ma không thể nào làm trở ngại được.

Phật bảo Thiện Dũng Mãnh:

- Đúng vậy! Đúng vậy! Đúng như chư Thiên nói. Này Thiện Dũng Mãnh! Như Lai đối với pháp môn Vô thượng này đã kết cương giới, khiến tất cả võng lưới của các ác ma không gây chướng ngại được. Hôm nay Như Lai nương vào pháp môn này mà đánh bại tất cả thế lực của các ác ma. Hôm nay Như Lai sẽ bảo hộ pháp môn này, ngăn chặn các ác ma không cho xâm hại.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các thiện nam, tín nữ v.v… tịnh tín thọ trì, đọc tụng pháp môn này và giảng nói rộng rãi cho người khác, thì tất cả ác ma không thể quấy nhiễu họ được, ngược lại họ có thể chiến thắng các

ma oán. Hoặc các Bồ Tát nào thọ trì, đọc tụng pháp môn này và giảng nói rộng rãi cho người khác, thì vị ấy có thể chinh phục tất cả quân ma và bố thí cho các hữu tình được lợi ích an lạc.

Này Thiện Dũng Mãnh! Pháp môn như vậy các loài hữu tình tạp nhiễm không thể đắc được. Pháp môn như vậy chẳng phải cảnh giới tu hành của những người bị lưới ma trói buộc. Pháp môn như vậy là cảnh giới tu hành của những người có trí tuệ, tánh toàn thiện.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như ngựa khôn, hiền từ, chẳng phải dành cho những vua nhỏ cưỡi, cũng không xuất hiện vào thời tệ ác mà chỉ có Luân vương nuôi dùng. Do đó, nó chỉ xuất hiện vào thời có Luân vương. Cũng vậy, chỉ có người hiền hoà, trí tuệ thông minh mới có thể thọ dụng pháp môn thâm sâu này và pháp này chỉ đến tay của người đó.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như Long vương Trai Giới, Long vương Thiện Trụ, Long vương Ai la phiệt noa, chúng không vì người sử dụng, hay muốn thấy mà xuất hiện; cũng không vì chúng trời khác sử dụng mà xuất hiện. Chỉ có chúng trời thông minh trí tuệ tài giỏi sử dụng mới xuất hiện. Như trời Đế Thích nghĩ, muốn chỗ chúng trời dạo chơi thêm phần đẹp đẽ, thì các rồng ấy hiện rõ tướng trạng trước mặt Đế Thích, cho trời Đế Thích v.v… xử dụng.

Cũng vậy, chỉ có Thiện sĩ chơn đế mới có thể xử dụng pháp môn thâm sâu này, nghĩa là vị ấy lắng nghe, thọ trì, đọc tụng và giảng nói, phân biệt cho hữu tình; đối với pháp này, vị ấy là đại trang nghiêm, rất thông suốt, làm đại pháp chiếu sáng, thành tựu đại pháp hỷ và thọ nhận đại pháp lạc.

(5. Thọ trì Kinh này đạt được vô lượng vô biên công đức)

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu ai đối với Bát nhã Ba la mật thâm sâu này mà thọ trì, dù chỉ một câu cũng đạt được vô lượng vô biên công đức; huống gì họ được Kinh Đại Bát Nhã này mà thọ trì, chuyển đọc, ghi chép đầy đủ và cúng dường lưu truyền rộng rãi khắp vì người khác, thì phước đức của người này đạt được không thể nghĩ bàn.

Này Thiện Dũng Mãnh! Chỉ có người trí tuệ thông minh và hòa nhã mới có thể hộ trì pháp môn này. Còn người không có trí tuệ thông minh và hòa nhã thì pháp môn này chẳng phải là cảnh giới của họ.

Này Thiện Dũng Mãnh! Vì muốn đoạn mối nghi cho các hữu tình mà Ta nói Kinh Đại Bát Nhã như vậy.

Khi Phật nói pháp này thì có vô lượng, vô số đại Bồ Tát đắc được Vô sanh pháp nhẫn và có vô biên các loài hữu tình đều phát tâm Vô thượng Bồ đề. Nếu ngay lúc ấy, Như Lai thọ ký cho họ thì nhất định họ sẽ chứng đắc Vô thượng Bồ đề.

Khi Bạt già phạm nói Kinh này xong, thì các đại Bồ Tát, Thiện Dũng Mãnh v.v… và bốn chúng như Trời, rồng, Dược xoa, Kiện đạt phược, A tu la, Yết lộ trà, Khẩn nại lạc, Mạc hô lạc già, người chẳng phải người nghe Phật thuyết đều rất hoan hỷ, tín thọ và phụng hành.

Thích nghĩa:

(1). Tích tập: Tập hợp, tích tụ lại, tích lũy, thu thập.

(2). Dịch giả dùng từ "mát mẻ" hay "tự tại". Ở đây chúng tôi dùng từ an nhiên.

Thay lời lược giải:

1. Không hành, không chấp, không trụ:

Phần này Phật thuyết nhiều lần, gần nhất là cuối Q.598 và đầu Q.600, nên không cần lặp lại. Chỉ cần nhớ:

1- Thế nào là không hành?

"Các Bồ Tát tu hành Bát Nhã thì không nên hành uẩn, xứ, giới hiển bày hay không hiển bày; không nên hành uẩn xứ giới tịch tĩnh hay không tịch tĩnh, thanh tịnh hay không thanh tịnh, viễn ly hay không viễn ly. Không nên hành bản tánh của uẩn, xứ, giới thuộc quá khứ, vị lai, hiện tại là hiển bày hay không hiển bày, tịch tĩnh hay không tịch tĩnh, thanh tịnh hay không thanh tịnh, viễn ly hay không viễn ly. Nếu các Bồ Tát hành được như vậy thì mau viên mãn Nhất thiết trí".

Đó là không hành hai tướng và không theo sở duyên!

2- Thế nào là không chấp?

"Các Bồ Tát tu hành Bát Nhã không chấp trước uẩn, xứ, giới; không chấp trước uẩn, xứ, giới thanh tịnh; không chấp trước uẩn, xứ, giới sở duyên thanh tịnh. Nếu các Bồ Tát hành như vậy thì mau viên mãn Nhất thiết trí".

Chấp trước lúc nào cũng sanh điên đảo, không thấy được thật tướng các pháp, nên xa lìa Bát Nhã, viễn ly Nhất thiết trí trí.

3- Thế nào là không trụ?

"Phật bảo: Chẳng phải tất cả các pháp có nghĩa khá trụ. Vì sao? Vì tất cả pháp đều không thể nắm giữ. Bởi không thể nắm giữ nên không thể trụ được. Nếu tất cả pháp có thể trụ, thì có thể thị hiện đây là pháp có thể nắm giữ, đây là pháp thường trụ. Như Lai cũng có thể an trụ vào các pháp, thị hiện các pháp, đây là pháp có thể nắm giữ, đây là pháp có thể tích tập.

Vì tất cả pháp không thể an trụ, không thể nắm giữ, cũng không thể tích tập, cho nên không có pháp nào là thường trụ. Do đó mà Như Lai không an trụ vào pháp nào, cũng không thị hiện đây là pháp có thể nắm giữ hay đây là pháp có thể tích tập".

Giáo lý này được thuyết rất nhiều lần, nên chúng ta hiểu có trụ là có quái ngại nhất là trụ vào nhị pháp thường-đoạn, sanh-diệt, khứ-lai v.v... Nhưng Kinh nhiều lần nói: Chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ. Nếu không trụ vào chơn như pháp giới, chẳng trụ vào Bát nhã Ba la mật thì làm sao tu hành, làm sao đắc quả? Trụ cứ trụ nhưng đừng dính ngã-ngã sở vào đó. Nếu cho Ta có khả năng an trụ chơn như pháp giới hay bất cứ pháp nào được xem là mang lại nhiều công đức nhất... Do chấp ngã và ngã sở làm nhiễu loạn sự an trụ này, liền khởi tâm tự cao, nên chẳng có khả năng hồi hướng Nhất thiết trí trí.

Vì vậy, Thiền sư D.T. Suzuki mới nói rằng:

"Khi có trụ điểm cố định, ở đâu đó, dù ở trong Bát Nhã, đấy là một kết quả nó trói buộc chúng ta, và chúng ta không còn độc lập trong tri thức, đạo đức hay tâm linh. Bát nhã Ba la mật như thế dạy chúng ta quét sạch mọi trụ điểm cố định có thể có, hay quét sạch mọi vọng tưởng. Khi đạt được thế giới không còn những vọng tưởng, đấy là vô trụ xứ hay trụ trong Tánh Không. Phật hay Bồ Tát nói ra giáo pháp của

mình từ chỗ vô trụ xứ đó; cho nên, trong đó, không có người thuyết, không có pháp được thuyết cũng không có người nghe thuyết".

2. Không dính mắc, không trói buộc, thì không cần tháo gỡ.

Đây chỉ là hệ quả tất nhiên của không dính mắc hay trói buộc nói trên:

"Vì tất cả các pháp dính chẳng thể được, buộc cũng chẳng thể được. Dính buộc đã không có, từ đó tháo gỡ cũng không.

Nói dính mắc và trói buộc nghĩa là dính mắc và trói buộc vào pháp tánh. Nhưng pháp tánh đã không có nên không thể nói có dính có buộc. Nói tháo gỡ nghĩa là tháo gỡ khỏi sự dính mắc và trói buộc; dính buộc đã không nên tháo gỡ làm gì có.

Không tháo gỡ ấy, là đối các pháp đều không có tánh năng tháo gỡ. Nếu có thể thấy các pháp như vậy thì được gọi là tri kiến vô trước. Nói vô trước ấy là đối trong ấy trước chẳng thể được. Vì trước vô trước, tánh không thật nên gọi vô trước. Vì đối trong ấy năng trước, sở trước, do đây, vì đây, nhân đây, thuộc đây đều chẳng thể được, nên gọi vô trước.

Nói không buộc ấy, nghĩa là đối trong ấy buộc chẳng thể được. Vì buộc không buộc, tánh không thật, nên gọi không buộc. Vì đối trong ấy năng buộc, sở buộc, do đây, vì đây, nhân đây, thuộc đây đều chẳng thể được nên gọi không buộc.

Nếu không dính, không buộc vào các pháp, vậy tại sao nói đối với pháp phải có mở?

Không dính, không buộc cũng không mở, lìa tất cả được tự tại gọi là chơn giải thoát.

Nếu kẻ đối các pháp không dính mắc thời không bị trói buộc. Nếu đối các pháp không bị trói buộc thì không cần tháo gỡ. Xa lìa ba việc *(không dính mắc, không trói buộc, không tháo gỡ)*, được tự tại mới gọi là chơn giải thoát.

Như vậy Bồ Tát nào ngộ nhập được các pháp mà không dính không buộc cũng không mở, thì vị ấy sẽ đắc chơn trí kiến tu hành Bát Nhã.

Nếu Bồ Tát hành được như vậy là gần quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề và mau chứng đắc Nhất thiết trí trí".

Kinh giải thích quá rõ nên không cần phải thêm thắt nữa. Vả lại giáo pháp không dính không buộc của tất cả pháp đã xiển dương quá nhiều lần, ai cũng có thể hiểu. Ở đây Phật nhắc lại để lưu ý tính cách quan trọng của giáo lý này trong đời sống thường tục, để chúng sanh đừng vướng phải mà gặp nhiều phiền lụy, khổ ải thân tâm.

3. Thọ trì Kinh ĐBN đạt được vô lượng vô biên công đức:

Trước khi chấm dứt cuộc thuyết giảng Đại tùng thư trường kỳ ròng rã 22 năm này, đức Thế Tôn dạy 500 Bồ Tát đứng đầu như Bồ Tát Hiền Thủ, Bồ Tát Đạo Sư v.v... và đại Bồ Tát Thiện Dũng Mãnh:

- "Này thiện nam tử! Các ông nên học Bát Nhã thâm sâu mà từ vô lượng, vô số trăm ngàn triệu ức kiếp chính Như Lai đã từng tu tập như vậy để làm đầu. Vì Pháp tạng vô thượng của chư Như Lai lưu xuất cũng như kiến lập từ Bát nhã Ba la mật thâm sâu. Cho nên các ông nên giữ gìn Pháp tạng ấy. Vậy khi Ta nhập Niết bàn khoảng sau năm trăm năm, Chánh pháp vô thượng ấy khi sắp hoại diệt thì vào thời gian chuyển tiếp, các ông hãy vì các hữu tình mà giảng nói, khai thị rộng rãi để họ nghe đạt lợi ích lớn".

Rồi để khuyến khích những người con Phật thọ trì đọc tụng, tu học Đại Bát Nhã Ba La Mật, Phật bảo tiếp:

"(...)Nếu ai đối với Bát nhã Ba la mật thâm sâu này mà thọ trì, dù chỉ một câu cũng đạt được vô lượng vô biên công đức; huống gì được Kinh Đại Bát Nhã này mà thọ trì, chuyển đọc, ghi chép đầy đủ và cúng dường lưu truyền rộng rãi khắp vì người khác, thì phước đức của người này đạt được không thể nghĩ bàn.

(...)Chỉ có người trí tuệ thông minh và hòa nhã mới có thể hộ trì pháp môn này. Còn người không có trí tuệ thông minh và hòa nhã thì pháp môn này chẳng phải là cảnh giới của họ.

(...) Vì muốn đoạn mối nghi cho các hữu tình mà Ta nói Kinh Đại Bát Nhã như vậy".

Đoạn Kinh này được Phật nói không biết bao nhiêu lần. Nhưng đây là lần chót trước khi Phật chấm dứt thuyết giảng bộ Đại tùng thư này. Đó là pháp tạng thâm sâu vô thượng vi diệu của chư Phật ba đời. Hãy tin tưởng đây là lời chân thật phát ra từ kim khẩu của Thế Tôn. Vậy, hãy cố gắng thọ trì đọc tụng cũng như truyền bá rộng rãi Kinh này chớ có bỏ qua!

Cũng như 5 Ba la mật trước, chúng tôi trích dẫn ***phẩm thứ nhất, "Bát nhã Ba la mật", Tập 1, quyển 18, Đại Trí Độ Luận*** *để xem Luận giải thích Trí Bát Nhã, cách thức tu tập và thành tựu trí này như thế nào? Hy vọng chúng ta gặt hái nhiều kết quả tốt khi học cả Kinh lẫn Luận:*

Bát Nhã Ba La Mật

(Trí Huệ Ba la Mật)

KINH: Do chẳng nhiễm trước tất cả pháp, mà Bồ Tát được đầy đủ Bát nhã Ba la mật.

Hỏi: *Thế nào gọi là Bát nhã Ba la mật?*

Đáp: BÁT NHÃ gốc chữ Phạn, thường được dịch là Trí Huệ. Đây chẳng phải là trí huệ thế gian, mà là trí huệ của bậc thoát trần, rõ biết Thật Tướng của hết thảy các pháp.

Danh từ "Trí Huệ" không thể diễn tả hết thâm nghĩa của Bát Nhã, nên trong Kinh thường dùng các danh từ "Bát Nhã", hoặc "Trí Huệ Bát Nhã".

Chư Bồ Tát từ khi sơ phát tâm đã tu "Trí Huệ Bát Nhã".

BA LA MẬT là đáo bỉ ngạn, có nghĩa là qua đến bờ bên kia, bờ của giải thoát, giác ngộ (đã giải nghĩa trước đây rồi).

Hỏi: *Vì sao chư Bồ Tát sơ phát tâm chưa có được trí huệ hoàn toàn, mà cũng gọi trí huệ của các Bồ Tát ấy là "Bát nhã Ba la mật?"*

Đáp: Phật có thật Trí Huệ Bát nhã Ba la mật. Bồ Tát cũng tu nhân đó, nên cũng gọi trí huệ của Bồ Tát là Bát nhã Ba la mật. Tuy chưa hoàn toàn, nhưng về sau sẽ được hoàn toàn.

Phật là đấng Nhất Thiết Chủng Trí. Bồ Tát tu hành Trí Huệ Bát nhã Ba la mật, để được Nhất Thiết Chủng Trí.

Hỏi: *Phật đã như thật biết về Thật Tướng của các pháp. Còn Bồ Tát chỉ mới được các pháp vô lậu, lại chưa được huệ nhãn hoàn toàn thanh tịnh. Như vậy, vì sao nói "Bồ Tát cũng vào được Thật Tướng các pháp?"*

Đáp: Phật ví như người vào biển lặn đến tận đáy biển rồi. Còn Bồ Tát ví như người tuy chưa lặn sâu đến tận đáy biển, mà đã thấy suốt đến đáy biển rồi vậy.

Bồ Tát có đại trí huệ soi sáng, nên tuy còn cộng trú với phiền não, mà đã thấy rõ Phật tánh nơi phiền não; tuy còn lưu tồn phiền não, mà đã thấy được Thật Tướng các pháp vậy.

Hỏi: *Thế nào gọi là "Bồ Tát đã thấy được Thật Tướng các pháp?"*

Đáp: Như lời Phật dạy ngài Tu Bồ Đề "Nếu Bồ Tát quán hết thảy các pháp là chẳng phải thường-chẳng phải vô thường, chẳng phải khổ-chẳng phải lạc, chẳng phải ngã-chẳng phải vô ngã, chẳng phải có-chẳng phải không, thì gọi là Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật, thấy rõ Thật Tướng các pháp. Lại nữa, Bồ Tát quán hết thảy ngôn ngữ đều đoạn, hết thảy tâm hành đều diệt, thấy rõ tâm chẳng sanh, cũng chẳng diệt, như như tịch tịch như tướng Niết Bàn".

Như bài kệ thuyết:

Bát nhã Ba la mật,
Thật pháp chẳng điên đảo,
Niệm, tưởng, quán đều dứt,
Ngôn ngữ, hành xứ diệt
Tiêu trừ vô lượng tội,
Nhất tâm thường thanh tịnh,
Được diệu pháp như vậy,
Mới thiệt là Bát Nhã.
Như hư không chẳng nhiễm,
Văn tự chẳng thể bày,
Nếu quán được như vậy,
Tức thì liền thấy Phật.
Như thật quán các pháp:
Phật, Bát Nhã, Niết bàn
Tuy ba mà một tướng,
Chân thật chẳng sai khác,
Chư Phật, chư Bồ Tát,
Thường lợi ích chúng sanh.

Đều do mẹ Bát Nhã
Sanh thành và dưỡng dục
Là mẹ của muôn loài.
Bát Nhã sanh chư Phật
Chư Bồ Tát, Thánh hiền,
Cùng tất cả chúng sanh,
Lập ra có sai khác.
Vào được trí Bát Nhã,
Tâm luận nghị đều dứt,
Ví như mặt trời mọc,
Đám sương mù liền tan.
Bát Nhã oai đức lớn,
Như tâm người phân hai:
Người vô trí sợ hãi,
Người trí rất hân hoan,
Người vào được Bát Nhã,
Là chủ của Bát Nhã:
Bát Nhã chẳng còn chấp,
Huống nữa chấp pháp khác.
Bát Nhã chẳng đâu đến,
Cũng chẳng đi về đâu.
Bậc trí nơi các pháp,
Đến đi đều vô ngại.
Người chưa được Bát nhã,
Bị các pháp trói buộc.
Khi được Bát Nhã rồi,
Tức thì được giải thoát.
Người thấy Bát Nhã,
Chẳng còn chấp danh tướng;
Chẳng chấp luôn Bát Nhã,
Mới là chân giải thoát.
Việc đó quá hy hữu,
Ý Nghĩa rất thâm diệu,
Ví như trò ảo thuật,
Thấy thật mà chẳng thật,

Chư Phật, chư Bồ Tát,
Thanh văn, Bích chi Phật,
Giải thoát cùng Niết bàn,
Đều từ Bát Nhã sanh.
Phật thương xót chúng sanh,
Dùng ngôn ngữ thế gian,
Thuyết các pháp "giả danh",
Tuy thuyết mà chẳng thuyết.
Bát nhã Ba la mật,
Ví như đám lửa lớn,
Bốn bên chẳng thể thủ
Xả hết các pháp thủ,
Xả luôn niệm "chẳng thủ",
Nên là "Bất khả thủ",
Bất khả thủ mà thủ,
Mới thật gọi là thủ.
Bát Nhã rất thậm thâm,
Tướng Bát Nhã bất hoại,
Vượt trên hết cả ngôn ngữ,
Chẳng y vào đâu cả.
Tán thán pháp Bát Nhã,
Được công đức sâu dày,
Dù chưa thoát sanh tử,
Vẫn chẳng có gì trói buộc.

Hỏi: *Vì sao gọi Bát nhã Ba la mật là đại Ba La Mật?*

Đáp: Vì Bát nhã Ba la mật là đại trí huệ, là trí huệ đáo bỉ ngạn, đưa qua bờ bên kia, bờ giải thoát giác ngộ.

Bát nhã Ba la mật là mẹ của chư Phật, của chư Bồ Tát, của chư Thánh Hiền. Bát nhã Ba la mật là pháp tối thượng đưa chúng sanh đến đại quả Niết Bàn.

Tất cả 5 Ba La Mật kia chẳng được như vậy, nên gọi Bát nhã Ba la mật là Đại Ba La Mật.

Hỏi: *Vì sao gọi Bát nhã Ba la mật là đại trí huệ?*

Đáp: Bát nhã Ba la mật nhiếp thu hết thảy các trí huệ.

Bồ Tát phải học hết thảy pháp mới được hết thảy trí huệ, gọi là Nhất Thiết Trí Huệ. Hết thảy các bậc Vô Học, Tận Trí, Vô Sanh Trí, Bích Chi Phật đều được Nhất Thiết Trí Huệ.

Hỏi: *Giữa Bích Chi Phật và Thanh Văn có gì sai khác nhau?*

Đáp: Đạo tuy là một, nhưng pháp dụng trí có sai khác nhau. Bích Chi Phật chẳng theo người khác nghe pháp, chẳng y theo pháp của người khác, chỉ tự dùng trí của mình, tư duy mà được Đạo. Bích Chi Phật có hai tên gọi đó là: Độc Giác và Duyên Giác.

- **Độc Giác** ra đời vào thời không có Phật. Chư vị ấy, do thấy thế gian là vô thường (Như do nhìn hoa rơi, lá rụng...) mà khởi sanh tâm vô lậu, tự đoạn sạch các kiết sử, vào được Đạo.

- **Duyên Giác** ra đời, hoặc vào thời không có Phật, hoặc vào thời có Phật. Chư vị này, do quán lý Duyên Khởi, mà sanh tâm vô lậu, tự đoạn sạch các kiết sử, vào được Đạo.

--o0o--

Lại nữa, có hai hạng người được Bích Chi Phật Đạo. Đó là:

- Hạng người sanh vào thời không có Phật, nhưng trong quá khứ vốn đã có học Phật, đã chứng quả Tu Đà Hoàn, và sau đó đã trải qua 7 phen sanh tử, nay được thành Đạo. Chư vị này được gọi là Tiểu Bích Chi Phật.

- Hạng người đã tích tập công đức trong suốt cả 100 kiếp, chẳng ngừng tăng trưởng trí huệ, thường tu tập Thiền Định, thắng hơn A La Hán. Chư vị này được gọi là Đại Bích Chi Phật.

Chư vị Bích Chi Phật chỉ ở một mình, tự tu học, tự giác ngộ, rồi liền nhập Niết Bàn, không ra hoằng pháp độ sanh.

Trái lại, Bồ Tát nguyện phát tâm thành Phật để độ thoát chúng sanh, nên thường tinh tấn tu 6 pháp Ba La Mật, phá các phiền não, mà được Nhất Thiết Trí.

Hỏi: *Khi nói Nhất Thiết Trí Huệ là đã nói bao gồm cả các trí huệ thế gian và xuất thế gian rồi. Như vậy vì sao nói "phải tu 3 Thừa Trí Huệ, mới được viên mãn Đạo thể?"*

Đáp: Ví như sữa trâu và sữa lừa, tuy đồng mà cũng khác. Sữa trâu có thể biến chế ra chất tô lạc (chất bơ), còn sữa lừa thì chẳng được như vậy.

Pháp Phật và pháp Ngoại Đạo đều dạy chúng sanh "Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm", đều dạy nhiếp tâm tu Quán và tu Định, nhưng Đạo Quả thì rất sai khác. Vì sao? Vì pháp Phật dạy chúng sanh dùng trí huệ Bát Nhã quán chiếu. Còn hàng Ngoại Đạo, do bị tà kiến chấp ngã trói buộc, nên chẳng sao tự giải thoát được.

Pháp Ngoại Đạo là hoại tướng, ví như da trâu để lâu ngoài trời, dầm mưa, giãi gió, ắt phải bị hủy hoại. Còn pháp Phật là bất hoại tướng, giống như hư không, chẳng có gì có thể phá được vậy.

Pháp Phật chẳng chấp Thường, nên chẳng bị rơi vào Thường Kiến.

Vì sao? Vì nếu chấp Thường, thì chẳng có tội, chẳng có phước, chẳng cần phải lánh nạn, cũng chẳng cần phải tìm phước.

Phật pháp cũng chẳng chấp Đoạn, nên chẳng rơi vào Đoạn Kiến. Vì sao? Vì nếu chấp Đoạn, thì cũng chẳng có tội, chẳng có phước, chẳng có đời sau, nên cũng chẳng cần tu hành, chẳng cần giữ giới; ví như da trâu, sau khi đã bị mưa gió hủy hoại, chẳng còn gì nữa cả.

Hỏi: *Thiền định, trí huệ của hàng Ngoại Đạo như thế nào?*

Đáp: Ngoại Đạo dùng tâm chấp ngã mà vào Thiền Định; nên khởi sanh nhiều ái mạn. Do đắm trước thiền vị, nên chẳng có Thật Trí Huệ, Thật Thiền Định.

Hỏi: *Ngoại Đạo cũng quán Không. Như vậy tại sao họ chẳng có được Thật Trí Huệ?*

Đáp: Ngoại Đạo, tuy có quán Không, mà tâm họ còn chấp tướng Không, nên chẳng có được "Ngã Không" và "Pháp Không". Bởi nhân duyên vậy, nên họ chẳng có được Thật Trí Huệ.

Hỏi: *Khi vào Vô Tưởng Định, Ngoại Đạo cũng diệt hết các tâm. Như vậy vì sao nói họ còn chấp trước, họ không có được Thật Trí Huệ?*

Đáp: Vô Tưởng Định có định lực rất mạnh, khiến các tâm đều diệt.

Thế nhưng đây chẳng phải là trí huệ lực. Vì sao? Vì ở trong định ấy lại sinh ra Tưởng Niết Bàn. Như vậy là đọa vào điên đảo. Các tâm chỉ bị tạm diệt, để rồi sẽ sanh khởi trở lại.

Ví như người chẳng có mộng, thì khi ngủ tâm chẳng có hành, nhưng khi vừa tỉnh dậy, thì lại có các tâm hành như trước.

Hỏi: *Vô Tưởng Định có các lỗi như vậy. Còn Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng Định thì như thế nào?*

Đáp: Ở trong định ấy vẫn còn tưởng vi tế mà thiền giả không biết đó thôi.

Theo Phật pháp thì Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng Định do tâm thức y vào 4 chúng trú nhân, mà các chúng nhân đó đều thuộc về nhân duyên nên chẳng có thật sự an định. Vì sao? Vì đã có nhân, có duyên thì gọi là vô thường, đã vô thường thì có khổ, có không, có vô ngã, là còn phải xả vậy.

Ngoại Đạo vì ái trước Trí Huệ nên chẳng có được Niết Bàn Giải Thoát. Họ chỉ y chỉ vào Sơ Thiền để xả "dục" ở Hạ Địa. Như vậy là còn chỗ sở y, còn có chỗ xả. Đến khi vào Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tướng Xứ thì họ chẳng còn có chỗ sở y nữa, khiến họ sợ mất cái "ngã". Do vậy họ chẳng được Vô Sở Đắc mà bị đọa.

Lại nữa, Ngoại Đạo trì giới không đến chỗ rốt ráo, ví như chấp sát sanh khi tế Trời là chẳng phải tội. Phật pháp chẳng phải như vậy nên hơn xa pháp Ngoại Đạo.

Phật dạy "phải nhiếp tâm tu tập các pháp thiện". Bởi vậy nên người Trí ở trong Phật Đạo, tu được rốt ráo các pháp thiện, khiến dễ thấy được Thật Pháp.

Biển Phật pháp mênh mông vô lượng, vô biên. Phật tùy theo căn trí của chúng sanh, mà thuyết ra các pháp có sai khác: Hoặc nói CÓ, hoặc nói KHÔNG, hoặc nói THƯỜNG, hoặc nói VÔ THƯỜNG, hoặc nói KHỔ, hoặc nói LẠC, hoặc nói NGÃ, hoặc nói VÔ NGÃ, hoặc nói "Tu hành 3 nghiệp là nhiếp hết thảy các pháp thiện", hoặc nói "Hết thảy các pháp là Không, là Vô Tướng, là Vô Tác v.v…"

Như vậy pháp Phật thuyết ra có nhiều pháp môn khác nhau. Người vô trí khi nghe, chẳng sao có thể phân biệt được. Còn người trí vào được "3 Pháp Môn" nên biết rõ "Hết thảy lời Phật dạy đều là Thật Pháp, chẳng có trái nhau".

Hỏi: *"3 pháp môn" gồm những pháp môn gì?*

Đáp: Đó là: - Côn Lạc Môn, - A Tỳ Đàm Môn và - Không Môn.

Hỏi: *Thế nào gọi là "Côn Lạc Môn?"*

Đáp: Khi Phật còn tại thế, ngài Ma Ha Ca Chiên Diên đã ghi lại lời Phật dạy, gồm 320 vạn lời. Sau khi Phật diệt độ rồi, vì người đời trí huệ sút kém, nên các bậc Tăng Sĩ soạn lại còn 38 vạn 4 ngàn lời, lập thành một pháp môn gọi là Côn Lạc Môn.

Những người nào vào được Côn Lạc Môn mà luận nghị, thì sẽ được biện tài vô ngại, luận thuyết vô cùng tận.

Trong Côn Lạc Môn có 2 phần chính. Đó là: - Tùy Tướng Môn và - Đối Trị Môn.

Ngoài ra còn rất nhiều môn khác nữa.

Ví như bài kệ Phật thuyết sau đây, nhiếp về Tùy Tướng Môn:

"Chớ làm việc ác,
Nên làm việc lành,
Tự tịnh ý mình"
Đó là Phật pháp.

Lời nói xúc tích trong bài kệ ấy bao gồm cả 4 Niệm Xứ, mà cũng chẳng ly 4 Chánh Cần, 4 Như Ý Túc, 5 Căn, 5 Lực.

Lại nữa, bài kệ do ngài Tỳ Kheo Mã Tịnh thuyết cho ngài Xá Lợi Phất nghe, nhiếp về Đối Trị Môn:

Các pháp theo duyên sanh,
Lại cũng theo duyên diệt.
Phật, vị đại sa môn,
Bổn sư tôi thuyết vậy.

Chỉ trong một bài kệ ngắn như vậy mà có đủ cả 3 Đế (Chân Đế, Tục Đế, Đạo Đế). Cả 3 Đế chẳng rời nhau. Đây là Tùy Tướng Môn vậy.

Cũng nên nhắc lại rằng "Đối Trị Môn" là pháp môn phá chấp trước, phá tà kiến của chúng sanh, nhằm đem lại sự hiểu biết chân thật. Như Phật thuyết Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã là nhằm đối trị 4 tà chấp điên đảo của Ngoại Đạo và phàm phu về Thường, Lạc, Ngã, Tịnh vậy.

Tuy chẳng nói về 4 Niệm Xứ *(1- Thân niệm xứ: Quán thân bất tịnh, 2- Thọ niệm xứ: Quán các sự yêu ghét của thọ đều là khổ, 3- Tâm Niệm Xứ: Quán tâm sinh diệt vô thường và 4- Pháp Niệm Xứ: Quán hết thảy pháp là vô ngã)* mà đã hàm chứa đầy đủ ẩn nghĩa của 4 Niệm Xứ ở bên trong.

Khi nói đến 4 Điên Đảo là nói đến Tà Kiến, tức là gián tiếp nói về các kiết sử, phiền não. Còn khi nói đến các Căn Bản Phiền Não là nói bao gồm chung tất cả các phiền não chính và các tùy phiền não ngọn ngành. Ví như khi nói "3 độc" là nói bao gồm cả 15 thứ ái trước thuộc về Tham, 5 thứ sân nhuế thuộc về Sân và 15 thứ vô minh thuộc về Si. Sau khi đã cho chúng sanh biết rõ ràng "tất cả các kiết sử và phiền não đều do "3 Độc Tham; Sân, Si", Phật mới dạy chúng sanh tu 8 Thánh Đạo, rộng hơn nữa, tu 37 phẩm Trợ Đạo, nhằm giúp họ đối trị 3 độc và đưa họ vào Phật Đạo.

Hỏi: *Thế nào gọi là "A Tỳ Đàm Môn?"*

Đáp: Pháp Phật dạy thậm thâm vi diệu. Khi Phật còn tại thế, các bậc lợi căn, thượng trí, vừa nghe xong lời Phật dạy là liền chứng được đạo quả. Thế nhưng đa số người học Phật, do độn căn, thiểu trí, nên chẳng sao thâm nhập được vào biển Phật pháp mênh mông. Bởi nhân duyên vậy, các đệ tử của Phật mới soạn ra các bộ luận, để giải rộng về nghĩa lý thâm sâu, siêu việt của Phật pháp, nhằm giúp người học Phật được mở mang trí huệ dễ dàng trong việc tu học vậy.

Trong Phật pháp có rất nhiều bộ luận giải lời Phật dạy, được gọi chung là A Tỳ Đàm. Ví như chỉ một lời ngắn gọn của Phật: "Hết thảy các pháp hữu vi đều là vô thường", nếu chẳng được khai triển, giảng giải rõ ràng, thì rất khó có thể hiểu được.

Thật vậy, nếu không có Chánh Ức Niệm thì chẳng sao nhập được vào Chánh Vị. Phải ở nơi Đệ Nhất Pháp mới nhập được vào Chánh Vị, mới chứng được 4 quả Thanh Văn. Bởi vậy nên về sau, các đệ tử của Phật mới giải rõ về các tướng của Đệ Nhất Pháp. Các luận giải như vậy nhiếp về "A Tỳ Đàm Môn".

Hỏi: *Thế nào gọi là "Không Môn?"*

Đáp: Như nói về "Sanh Không", và "Pháp Không"... là nói về "Không Môn".

Trong một buổi pháp thoại với vua Tần Bà Sa La. Phật dạy: Này Đại Vương! Sắc, khi sanh, là không sanh Sắc, khi diệt, là không diệt. Cũng như vậy, các hành khi sanh là không sanh, khi diệt là không diệt. Bởi vậy, ở trong đó chẳng có Ngã, chẳng có Thần, chẳng có Nhân, cho nên nói "Các pháp là Vô Ngã, Vô Thần, Vô Nhân". Từ vô thỉ đến nay, các pháp đều do duyên hòa hợp sanh mà giả danh là có. Người vô trí, y theo danh từ để cầu Thật pháp nên bị lầm lạc, chẳng sao được như nguyện.

Lại nữa, trong Kinh Đại Không Phật có dạy: "Do vô minh duyên khởi, mới có Sanh, có Già, có Chết, hay nói rộng hơn, có đủ cả 12 Nhân Duyên".

Nói như vậy là nói về "Sanh Không" và "Pháp Không". Đặt câu hỏi ai sanh, ai già, ai chết đều rơi về tà kiến cả. Sở dĩ có Sanh, có Già, có Chết là vì có Hữu, có Thủ, dẫn đến có Ái, có Thọ, có Xúc, có Lục Nhập, có Danh Sắc, có Thức, có Hành. Tất cả đều do Vô Minh. Như vậy, nếu có người nói thân tức là thần, thần khác với thân v.v. đều là tà kiến cả.

Lại nữa, trong Kinh Phật dạy: "Sanh đã KHÔNG thì Già, Chết cũng KHÔNG, vì đều là hư vọng cả. Dẫn đến Vô Minh cũng là như vậy. Cho nên các pháp đều là hư vọng, đều chẳng thật có, đều là vô tướng cả. Như vậy là nói về "Pháp Không".

Lại nữa, trong Kinh Phạm Võng Phật dạy: "62 kiến chấp của hàng Ngoại Đạo đều là tà kiến chấp cả".

Ví như nói "thần là thường", "thế gian là thường" là tà kiến, mà nói "thần là vô thường", "thế gian là vô thường" cũng là tà kiến. Vì sao ? Vì tự tánh của hết thảy các pháp đều là KHÔNG. Biết rõ như vậy mới vào được nơi Thật Pháp vậy.

Hỏi: *Nói "thần là thường" là tà kiến còn hợp lý, vì thần là tánh KHÔNG. Nhưng vì sao nói "Thế gian là thường" cũng là tà kiến?*

Đáp: Thế gian vốn chẳng phải thường mà phàm phu điên đảo cho là thường. Thế nhưng nói "Thần là vô thường", nói "thế gian là vô thường" cũng vẫn là tà kiến. Vì sao? Vì thần cũng như thế gian đều là tự tánh KHÔNG, nên chẳng phải thường, cũng chẳng phải vô thường.

Hỏi: *Có lúc Phật dạy "Quán pháp hữu vi là Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã. Người tu được như vậy là được Đạo". Nay vì sao lại nói "Quán vô thường cũng rơi vào tà kiến?"*

Đáp: Phật tùy duyên hóa độ chúng sanh. Có khi Phật nói về Vô Thường, có, khi Phật nói về Bất Sanh Diệt v.v…

Trong Kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có một hôm ông Ma Na Nam đến trước Phật, bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con cũng như nhiều người ở thành Ca Tỳ La Vệ, vì quá khốn khổ, nên tâm dao động, tự hỏi khi chết rồi sẽ về đâu?"

Phật dạy: "Này Ma Na Nam! Ngươi chẳng nên sợ. Ngươi chắc chắn sẽ không sanh về chốn ác thú, mà sẽ sanh đến chỗ thiện. Ví như cây đã nghiêng về hướng Đông rồi thì khi có người chặt nó, nó sẽ ngã về hướng Đông. Bởi vậy nên, người làm điều thiện, do có Tín, có Giới, có Văn, có Huệ, lại có phát tâm hành Bố Thí, thì khi chết chắc chắn sẽ được lợi ích, được sanh lên cõi trời. Cho nên biết Tướng là vô thường, mà Tánh chẳng phải vô thường vậy".

Hỏi: *Nếu Vô Thường là chẳng có thật, thì vì sao Phật lại thuyết về Vô Thường?*

Đáp: Như trên đã nói, Phật tùy duyên mà nói pháp. Do muốn phá chấp Thường, mà Phật thuyết về Vô Thường. Còn đối với những người không tin có đời sau, Phật lại thuyết về các nhân duyên tội phước, dù trải qua trăm ngàn kiếp, cũng chẳng mất.

Như vậy là Đối Trị Tất Đàn*(1)*, chẳng phải là Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn*(2)*.

Nên biết rằng hết thảy các pháp ở nơi Thật Tướng đều chẳng phải thường cũng chẳng phải vô thường.

Lại nữa, có nhiều lúc Phật thuyết về "Pháp KHÔNG". Thật Tướng của hết thảy pháp đã là KHÔNG, thì chấp Thường, chấp Vô Thường cũng đều là tà kiến cả vậy.

Trong Kinh có chép mẫu chuyện về một ông Phạm Chí ở thành Ca Tỳ La Vệ đến vấn nạn Phật như sau: Ông Phạm Chí hỏi Phật "Có một thứ Đạo cứu cánh hay có nhiều thứ Đạo cứu cánh?"

Phật dạy: "Chỉ có một thứ Đạo cứu cánh. Chẳng phải có nhiều".

Ông Phạm Chí lại nói: “Phải có nhiều Đạo cứu cánh, chẳng phải chỉ có một thôi đâu!”

Phật nói: “Nếu có nhiều thứ Đạo cứu cánh, thì chẳng phải là Đạo Chân Thật. Vì sao? Vì hết thảy Tà Đạo chẳng thể gọi là Đạo Cứu Cánh được”.

Rồi Phật hỏi tiếp: “Ông đã được Đạo rồi chăng?”

Ông Phạm Chí đáp: “Trong hết thảy các pháp để được Đạo, thì pháp của Đạo tôi là bậc nhất”.

Lúc bấy giờ Phật quay về phía một vị Tỳ Kheo, nguyên là một vị trưởng lão Phạm Chí, đang đứng hầu quạt sau lưng Phật, và hỏi ông Phạm Chí rằng: “Ông có biết Tỳ Kheo này là ai chăng?”, ông Phạm Chí cúi đầu, hổ thẹn.

Phật nhân đây thuyết kệ rằng:

Ai cũng nói cứu cánh,
Nhưng ai cũng chấp trước,
Lại tranh nhau hơn thua.
Tức là không cứu cánh.
Trong các buổi luận nghị,
Khi biên minh lý nghĩa,
Tranh hơn thua, phải trái,
Ắt có sanh vui buồn:
Người thắng sanh kiêu mạn,
Kẻ thua lại âu sầu.
Bởi vậy nên người trí,
Chẳng tùy nơi “hai pháp”.
Luận nghị rồi sẽ biết:
Pháp của đệ tử Ta,
Chẳng hư cũng chẳng thật,
Trọn chẳng có chỗ hoại.
Nay ngươi muốn cầu gì,
Dụng ý hại pháp Ta?
Ngươi đem trí cầu thắng,
Mà lại tự hại mình.

--o0o--

Trong kinh Thanh Văn cũng có nhiều chỗ nói về "Pháp KHÔNG", nhưng chẳng phải như trong Kinh Đại Thừa Ma Ha Diễn.

Trong Kinh Đại Thừa, khi nói về Pháp KHÔNG đã nói lên rằng "Tự Tướng của hết thảy các pháp đều là KHÔNG; tức là Pháp Tánh vốn thường tự KHÔNG vậy".

Như lời Phật dạy ngài Tu Bồ Đề: "Sắc tự KHÔNG; Thọ, Tưởng, Hành, Thức tự KHÔNG; 12 Nhân Duyên, 37 Phẩm Trợ Đạo, 10 Phật Lực, 4 Vô sở úy, 18 Bất Cộng Pháp, Đại Từ, Đại Bi, Tát Bà Nhã dẫn đến Vô thượng Bồ đề cũng đều tự KHÔNG cả.

Hỏi: *Nói "Các pháp tánh thường tự KHÔNG" như vậy, sao chẳng bị đọa về tà kiến?*

Đáp: Người vô trí chấp chẳng có tội, chẳng có phước, chẳng có đời sau, lại chấp người tự sanh rồi tự diệt như cây cỏ, đất đá. Vậy là tà kiến.

Vì sao? Vì họ chẳng quán được "nội thân, ngoại thân cũng đều là tự tướng KHÔNG cả".

Người theo tà kiến thường làm các việc ác, đoạn các thiện căn.

Trái lại, người tu quán KHÔNG chẳng khởi tâm chấp; đến việc thiện còn chẳng chấp, huống nữa là khởi tâm làm việc ác.

Người theo tà kiến phá "Không Môn" về cả 2 mặt: Nhân và Quả. Có người chỉ phá quả mà không phá nhân, có người phá cả nhân lẫn quả. Ví như người nói "Không nhân, không duyên, không tội, không phước, tất cả đều là không cả", là người phá cả nhân lẫn quả vậy.

Hỏi: *Người quán KHÔNG cũng nói tất cả đều là KHÔNG. Như vậy, giữa người tà kiến và người quán KHÔNG đâu có khác gì?*

Đáp: Người theo tà kiến cho rằng "Các pháp đoạn diệt rồi là thành KHÔNG". Trái lại, người tu theo Đại Thừa thì biết rõ "Các pháp đều ở nơi thể Chân Không, chẳng thể phá; chẳng thể hoại. Như vậy 2 bên hoàn toàn khác nhau, như lửa và nước, như Cam Lồ và độc được vậy.

Lại nữa, thể Chân Không chẳng phải có, mà cũng chẳng phải KHÔNG. Đây là "KHÔNG Tam Muội"; còn người theo tà kiến tuy cũng nói KHÔNG, mà chẳng phải thật KHÔNG vậy.

Người tu quán KHÔNG, do trước đã có tu bố thí, trì giới, thiền định, nên tâm được nhu nhuyến; lại do các kiết sử đã mỏng, nên mới vào được Chân Không.

Trái lại, người vô trí chấp KHÔNG là do tà kiến, chẳng phải là do trí huệ mà biết được Tánh KHÔNG của các pháp vậy. Chỉ ví như người nghe nói "muối làm tăng thêm mùi vị của thức ăn, có muối các thức ăn mới trở nên thơm ngon hơn", rồi bốc cả nắm muối bỏ vào nồi canh khiến chẳng sao ăn được vậy.

Người vô trí, khi nghe nói "KHÔNG môn" là Giải Thoát Môn" liền sanh tâm giải đãi, chẳng chịu tu các công đức, mà lại muốn được "Pháp KHÔNG", khiến phải đoạn mất thiện căn.

Người vào được 3 Giải Thoát Môn rồi, do biết được rõ nghĩa của Phật pháp, nên chẳng rơi vào đối đãi, ở nơi mọi sự việc đều được vô ngại, tức là đã được Bát nhã Ba la mật rồi vậy.

Những người nào không rõ nghĩa Bát nhã Ba la mật mà vào trong pháp môn A Tỳ Đàm, thì luôn rơi ngay vào chấp CÓ, chấp KHÔNG; dẫn đến vào trong pháp môn Côn Lạc cũng là như vậy.

Trái lại Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật, rõ biết hết thảy các pháp là vô Tướng, mà cũng biết rõ hết thảy tướng của các pháp, biết rõ hết thảy tướng đều là một, không khác. Nói rõ hơn, Vô Tướng, cũng tức là Nhất Tướng vậy.

Hỏi: *Làm sao Bồ Tát biết được "Hết thảy các tướng đều chỉ là một?"*

Đáp: Bồ Tát quán hết thảy các pháp chỉ là một tướng(Nhất Tướng) không khác. Vì sao? Vì hết thảy các pháp đều do duyên sanh, đều là như huyễn, như hóa, chỉ là giả danh, chẳng có thật.

Do từ nơi một tâm (Nhất Tâm) mà duyên sanh ra các pháp, nên tướng của hết thảy các pháp đều chỉ là một tướng (Nhất Tướng)

Hỏi: *Vì sao ở nơi không có pháp (nơi vô pháp) mà lại có sanh tâm?*

Đáp: Nói KHÔNG (vô) cũng tức là đã nói có (hữu) rồi vậy. Vì sao? Vì KHÔNG là do đối đãi với CÓ mà thành, Bồ Tát quán các pháp là Vô Tướng, là Nhất Tướng, quán nơi các pháp chẳng có Tự Tướng, cũng chẳng có Tha Tướng. Do nói có pháp, mới có sanh tâm. Ví như nếu nói

trâu là pháp, thì dê cũng là pháp, lại nếu nói pháp là KHÔNG, thì trâu, dê đều là KHÔNG cả.

Bồ Tát quán hết thảy các pháp đều do một nhân sanh, nên đều là một. Vì sao? Vì hết thảy các pháp đều do một tâm sanh ra, nên hết thảy các pháp tướng đều chỉ là một tướng (Nhất Tướng).

Ví như nói 1 hợp với 1 thành 2, 1 hợp với 2 thành 3… như vậy nếu khẳng định 1 là có thật thì 2, 3 đều là hư dối*(chỗ này phải nói: Nếu khẳng định 1 là có thật thì 2, 3 đều là thật)*. Nếu 2, 3… đã là hư dối thì 1 cũng chẳng có thật vậy…

Bồ Tát lại quán các pháp là Vô Sở Nhân, tức là chẳng có nhân sanh ra, nên quán thân người là sanh diệt là vô thường. Vì sao? Vì nếu quán có nhân sanh thì là vô cùng vô tận. Nhân sanh ấy phải do nhiều nhân trước tiếp nối nhau trong quá khứ, rồi nhân ấy lại dẫn sanh ra nhiều nhân sau tiếp nối nhau trong tương lai. Cứ như vậy mãi nên là vô cùng vô tận *(đó thuyết trùng trùng duyên khởi của Hoa Nghiêm)*.

Nếu nhân đã sanh diệt, là vô thường thì nhân ấy chẳng phải là nhân, tức là vô nhân vậy. Tướng có mà lại là KHÔNG, tức là Vô Tướng, pháp có mà lại là KHÔNG tức là Vô Pháp, Nhân có mà lại là KHÔNG tức là Vô Nhân.

Bồ Tát lại quán hết thảy các pháp đều có tướng. Ví như đất có tướng cứng, tướng nặng, nước có tướng ướt, tướng lạnh, lửa có tướng nóng, gió có tướng động, hư không có tướng dung chứa các vật. Các tướng còn được phân biệt, giải thích rõ ràng. Như nói "có đây, có kia", "trái, phải", "trên dưới", "Đông Tây" v.v…là nói về phương Tướng, nói "có tâm độc ác, làm hại chúng sanh" là nói về Tội Tướng; nói "có tâm từ bi, thương xót chúng sanh" là nói về Phước Tướng, nói "có tâm không chấp trước các pháp" là nói về Giải Thoát Tướng, nói "có tâm chấp trước các pháp" là nói về Phước Tướng, nói "ở nơi hiện tiền rõ biết hết thảy pháp vô ngại" là nói về Phật Tướng v.v...

Quán hết thảy các pháp đều có tướng như vậy rồi, Bồ Tát lại quán hết thảy các pháp đều là vô tướng. Vì sao? Vì hết thảy các pháp đều do duyên hòa hợp sanh nên đều là tự tướng KHÔNG, là tự tánh KHÔNG.

Ví như do các duyên "sắc, hương, vị, xúc" hòa hợp với nhau mà "đất" được tạo thành, được gọi tên là "đất". Chẳng phải chỉ riêng sắc làm ra. Vì nếu chỉ có riêng sắc làm ra đất, thì đất chẳng có hương, chẳng có vị, chẳng

có thể xúc chạm được hay sao? Thế nhưng “đất” là một pháp mà “sắc, hương, vị, xúc” là 4 pháp. Làm sao 4 pháp có thể thành 1 pháp, và 1 pháp có thể là 4 pháp được? Bởi vậy nên đất chẳng phải là sắc, chẳng phải là hương, chẳng phải là vị, chẳng phải là xúc, mà ngược lại nếu rời 4 pháp này ra thì cũng chẳng sao có được đất vậy.

Hỏi: *Trên đây nói “Đất chẳng phải là sắc, hương, vị, xúc”, nhưng lại nói “Đất do duyên hòa hợp của 4 pháp ấy mà được tạo thành”. Như vậy đất có an trú nơi 4 pháp ấy không?*

Đáp: Khi nói “Đất do duyên hòa hợp của 4 pháp ấy sanh”, thì đất chẳng phải là 4 pháp ấy, chẳng an trú nơi 4 pháp ấy, mà cũng chẳng ly 4 pháp ấy. Ví như cha mẹ sanh con thì con chẳng phải là cha mẹ, chẳng ở nơi cha mẹ, nhưng cũng chẳng ly cha mẹ mà tự có được vậy.

Ngoài ra, phải lấy mắt nhìn sắc của đất, lấy mũi ngửi hương của đất, lấy lưỡi nếm vị của đất, lấy thân xúc chạm với đất, và dùng nhãn thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức phối hợp với ý thức để phân biệt thì mới có thể biết được đất. Trái lại nếu không dùng đến căn và thức để nhận biết đất thì chẳng có pháp mang tên “đất” vậy. Cho nên danh và tướng của đất đều giả lập, chẳng thật có.

Hỏi: *Đất có tướng cứng. Nói như vậy cũng có lỗi chăng?*

Nếu nói như vậy là có lỗi, thì vì sao trong A Tỳ Đàm cũng nói đến danh tướng, và nói đất là sắc pháp do 4 đại tạo hành?

Đáp: Đây là tùy thuận thế gian mà nói có danh, có tướng, lại vì thế gian chấp sắc tướng, nên nói đất là sắc pháp do 4 Đại tạo thành. Thế nhưng, danh và tướng đều là giả lập, chẳng phải thật có.

Trước đây nói “đất là sắc” là có lỗi lầm, nay nói “đất có tướng cứng” cũng lỗi lầm nữa.

Dùng mắt có thể thấy được sắc tướng của đất, nhưng chẳng có thể thấy được tướng cứng vậy. Lại nữa, nếu mắt thấy được tưởng cứng của đất, thì cũng phải thấy được tướng ướt của nước, tướng nóng của lửa, tướng di dộng của gió.

Các tướng cứng, ướt, nóng, di động nếu trên đây là biệt tướng của từng chất chính (Đại) trong 4 chất chính cấu tạo ra vạn vật (4 Đại), xét theo

từng chủng loại riêng (Đại chủng). Thế nhưng ở nơi mỗi chất đều có sự hiện diện của 3 chất kia, cho nên nói "đất do 4 Đại tạo thành".

Hỏi: *Tứ Đại chẳng rời nhau, trong đất cũng có nước, gió, lửa, trong lửa cũng có đất, nước, gió v.v... như vậy thì làm sao còn có thể là đất, là lửa... được nữa?*

Đáp: Chẳng có thể nói như vậy được. Hãy lấy thí dụ về lửa. Nếu trong lửa có mặt cả 4 Đại, thì tất cả 4 Đại đều nóng cả. Vì nếu 3 Đại kia mà không nóng, thì lửa chẳng được gọi là lửa. Còn tất cả đều nóng, thì 3 Đại kia phải bỏ tánh riêng và đều gọi chung là lửa.

Lại nữa, nếu nói trong đất thành phần lửa ít, thì dù ít lửa cũng vẫn là lửa, không khác. Nếu thành phần lửa nhiều mà biết được thì thành phần lửa ít cũng phải biết được. Nếu chẳng có biết được thì tướng của các nhân tác thành đất, thành lửa đều bất khả đắc, dẫn đến tướng của hết thảy pháp cũng đều bất khả đắc cả.

Hỏi: *Có người nghĩ rằng "pháp vô tướng là pháp có tướng "vô tướng". Nghĩ như vậy có đúng chăng? Có phải vì pháp là KHÔNG mà nói là vô tướng chăng?*

Đáp: Dùng Vô Tướng là để phá Pháp Tướng. Nếu lại còn chấp có tướng Vô Tướng, thì cũng vẫn là chấp Pháp Tướng vậy.

Phải vào được Thật Tướng các pháp mới hiểu rõ được thâm nghĩa.

Nên biết Vô Tướng cũng tức là Tự Diệt Tướng vậy. Ví như lửa và củi. Khi lửa đã đốt cháy hết củi rồi thì lửa tự tắt.

Các bậc Thánh Hiền hành Vô Tướng Tam Muội là hành Vô Tướng Pháp vậy. Bồ Tát quán hết thảy các pháp chẳng có hợp, chẳng có tan, chẳng có sắc, chẳng có hình, chẳng có đối, chẳng có thuyết được... và rõ biết hết thảy các pháp đều là Nhất Tướng, nghĩa là chỉ một tướng, đều là Vô Tướng, nghĩa là tự tướng KHÔNG vậy.

Hỏi: *Thế nào gọi là "Quán các pháp là vô tướng?"*

Đáp: Đó là quán hết thảy pháp đều nhiếp trong "2 pháp". Ví như Danh và Sắc - Sắc và Vô Sắc - Hữu Đối và Vô Đối - Hữu Vi và Vô Vi - Hữu Lậu và Vô Lậu v.v…

Dẫn đến có 200 thứ "2 pháp" như trong kinh Thiên Vấn có nói rõ.

- Lại có các thứ “2 pháp” khác.

Ví như: - Nhẫn nhục và nhu hòa - Cung kính và cúng dường - Tài thí và pháp thí - Huệ phân biệt và huệ tu đạo - Giới Cụ Túc và Chánh kiến Cụ Túc - Tướng chánh trực và tướng nhu hòa - Định và Huệ - Niệm huệ và xảo huệ - Minh liễu và giải thoát - Thế Đế và Đệ Nhất Nghĩa Đế - Đợi thời giải thoát và bất hoại tâm giải thoát - Hữu Dư Niết Bàn và Vô Dư Niết Bàn - Sự cứu cánh và nguyện cứu cánh - Nghĩa cụ túc và ngữ cụ túc - Thiểu dục và tri túc - Pháp tùy và pháp hành - Tận trí và vô sanh trí v.v…

Như vậy có vô lượng thứ “2 pháp”.

- Lại có các thứ “3 pháp”.

Ví như: - 3 đạo “kiến đạo, tu đạo và vô học đạo”; - 3 tánh “đoạn tánh, ly tánh và diệt tánh”; - 3 cách tu “tu giới, tu định và tu huệ”; - 3 thứ Bồ Đề “Bồ Đề Phật, Bồ Đề Bích Chi Phật và Bồ Đề Thanh Văn”; - 3 thừa “Phật thừa, Bích Chi Phật thừa và Thanh Văn thừa”; - 3 pháp quy y “Quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng”; - 3 pháp tăng thượng “Tự tăng thượng, tha tăng thượng và pháp tăng thượng”; - 3 nghiệp “thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp”; - 3 phước xứ “bố thí, trì giới và thiện tâm”; - 3 khí tượng “Văn khí tượng, huệ khí tượng và ly dục khí tượng”; - 3 luân “biến hóa luân, khai tha tâm luân và giáo hóa luân”; - 3 giải thoát môn “Không, vô tướng và vô tác” v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “3 pháp”

- Lại có các thứ “4 pháp”.

Ví như: - 4 niệm xứ, - 4 chánh cần, - 4 như ý túc, - 4 Thánh Đế, - 4 Thánh chúng, - 4 quả Sa Môn, - 4 trí, - 4 đạo, - 4 nhiếp pháp, - 4 y, - 4 thông đạo thiện căn, - 4 Thiên Nhân luân, - 4 kiến pháp, - 4 vô sở úy, - 4 vô ngại pháp, - 4 vô lượng tâm v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “4 pháp”.

- Lại có các thứ “5 pháp”, có các thứ “6 pháp”, có các thứ “7 pháp”, các thứ “8 pháp”, các thứ “9 Pháp”, thứ “10 pháp”, có các thứ “11 pháp”, “12 pháp”, “13 pháp” v.v...

Như vậy có vô lượng tướng pháp khác nhau, có sanh, có diệt, có tăng, có giảm, có đắc, có thất, có cấu, có tịnh v.v… hết thảy đều biết cả.

Bồ Tát biết hết thảy các pháp rồi, lại đưa các pháp vào tánh KHÔNG. Ở nơi các pháp KHÔNG cũng chẳng chấp đắm quả Thanh Văn, quả Bích Chi Phật, Vị Bồ Tát. Vì sao? Vì Bồ Tát phát tâm đại bi thương xót chúng sanh, nên dùng các phương tiện dẫn chúng sanh vào 3 Thừa Đạo.

Ví như nhà Hóa Học dùng tác dụng của các hóa chất để biến chất này thành chất khác vậy.

Hỏi: *Nếu đã nói "pháp tánh là KHÔNG" thì vì sao còn phân biệt các pháp tướng để làm gì nữa?*

Đáp: Vì các pháp vốn là tự tánh KHỔNG, nên Bồ Tát không nói tánh KHỔNG là có thể được, có thể chấp, lại cũng không nói các pháp tướng sai khác nhau là không có được vậy.

KHÔNG, nói ở đây chính là tự tánh KHÔNG. Là vô quái ngại. Đây là "Bất Khả Đắc Không". Bồ Tát rõ biết "Bất Khả Đắc Không", nên dùng trí huệ Bát Nhã dạy cho chúng sanh biết rằng "Thật Tướng của các pháp là Bát nhã Ba la mật".

Hỏi: *Hết thảy 96 bộ kinh thơ của thế gian đều có nói đến Thật Tướng các pháp. Kinh Thanh Văn, Kinh Ngoại Đạo cũng có nói đến Thật Tướng các pháp. Vì sao các Kinh thơ này không được gọi là Bát nhã Ba la mật?*

Vì sao chỉ riêng Kinh Đại Thừa Ma Ha Diễn mới nói "Thật Tướng các pháp chính là Bát nhã Ba la mật?"

Đáp: Chẳng phải như vậy.

Các Kinh thơ của thế gian chỉ nêu lên những pháp về thuật an dân, trị nước, giáo dục gia đình. Các Kinh thơ này không nói về Thật Tướng Pháp.

Hàng Ngoại Đạo do tâm đắm trước tà kiến chấp nên chẳng có thể thấy được Thật Tướng Pháp.

Hàng Thanh Văn tu 4 Thánh Đế, tuy có quán về Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã, lại cũng có quán về Thật Tướng Pháp, nhưng vì không có đầy đủ trí huệ, không hay vì chúng sanh nói pháp, nên dù đã có Thật Trí Huệ, mà trí huệ đó vẫn chưa được gọi là Bát nhã Ba la mật.

Ví như khi Phật nhập vào Tam Muội, thì hàng Thanh Văn nhẫn đến ngài Xá Lợi Phất cũng không thấu rõ được. Vì sao? Vì A La Hán từ khi sơ

phát tâm không phát đại nguyện độ thoát hết thảy chúng sanh, không đầy đủ tâm đại bi, không cầu hết thảy công đức, không cúng dường hết thảy chư Phật khắp 10 phương, không cầu Thật Tướng của hết thảy các pháp, mà chỉ cầu thoát sanh tử. Trái lại, Bồ Tát từ sơ phát tâm, đã phát đại nguyện, có tâm đại bi, cầu hết thảy các công đức, lại cũng thường tu quán Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã, lại cũng thường quán ngoại duyên ở nơi Thật Tướng là chẳng phải tịnh, chẳng phải bất tịnh, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải khổ, chẳng phải lạc, chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã... Bồ Tát tu quán như vậy mà chẳng có chấp, chẳng có đắc, không bỏ pháp thế gian, mà cũng không trú Đệ Nhất Pháp. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật biến khắp, thanh tịnh nên không phá, không hoại Tục Đế vậy.

Hỏi: *Nếu nói "Thật Tướng Bát nhã Ba la mật là vô tướng, pháp Bát nhã Ba la mật là pháp vô sở đắc", thì làm sao người tu hành có thể thấy, có thể tu được pháp Bát nhã Ba la mật?*

Đáp: Phật tùy căn tánh chúng sanh mà phương tiện thuyết pháp. Nếu y theo pháp Phật mà hành trì thì sẽ được Đạo. Ví như leo lên chỗ cao phải dùng thang, muốn vượt sông vượt biển phải dùng thuyền bè vậy.

Bồ Tát từ khi sơ phát tâm, đã nghe Phật cùng chư Đệ Tử của Phật thuyết về pháp KHÔNG, đã rõ biết hết thảy pháp là rốt ráo KHÔNG, nên tâm chẳng còn chấp trước, đã diệt hết các hý luận, đã thấy rõ Đệ Nhất Pháp Thật Tướng là tướng Niết Bàn an lạc, tịch tịnh.

Thế nhưng, vì muốn độ thoát chúng sanh nên Bồ Tát không thủ tướng Niết Bàn, mà nghĩ rằng "TA nay chưa đầy đủ phước đức, trí huệ nên chưa thường dẫn đạo chúng sanh. Bởi vậy nên ta phải tu 6 pháp Ba La Mật, hành đại pháp thí, tu trí huệ, để có đầy đủ phương tiện dẫn đạo chúng sanh, đưa họ vào 3 Thừa Đạo".

Bồ Tát dạy cho chúng sanh biết rõ:

- Do nhân duyên trì giới mà được sanh làm Trời, làm Người tôn quý, được thoát khỏi 3 đường ác.

- Do nhân duyên nhẫn nhục mà tiêu trừ được tâm sân nhuế, mà được thân đoan chánh.

- Do nhân duyên tinh tấn mà phá được tâm giải đãi trong nhiều đời, được thân Kim Cang, lại dùng tâm tinh tấn ấy để phá sạch kiêu mạn, đưa đến Niết Bàn thiền định.

- Bồ Tát thành tựu các công đức ấy rồi, lại vì chúng sanh thuyết pháp ly dục và thuyết Bát nhã Ba la mật.

Trong kinh nói "Tỳ Kheo nhất tâm quán Thật Tướng Pháp, tu hành Đàn Ba La Mật , tu 10 thiện Đạo, tu Thi La Ba La Mật... nhưng nếu chưa đầy đủ thiền định, trí huệ thì vẫn chưa được ly dục, nên lại phải tu nhẫn nhục mới ly được các dục".

Với 3 Độ (Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh Tấn) nêu trên đây, Bồ Tát chỉ mới khai thị được một "biệt môn", đó là "phước môn" mà thôi.

Bồ Tát lại dạy chúng sanh rằng: "Các quả phước báo cũng vô thường, khi hưởng hết phước lạc rồi thì cũng sẽ bị đọa. Do vậy mà phải sanh tâm nhàm chán sự thọ phước báo hữu lậu, cầu Thật Tướng Pháp, nhất tâm tu quán, tu thiền định, trừ 5 dục, 5 cái, tinh tấn hành Bát nhã Ba la mật.

Trước đây nói về 3 Độ trì giới, nhẫn nhục và tinh tấn. Đối với 3 Độ này, người tu, dù ít tinh tấn cũng còn có thể tu được. Nay nói về tu Bát nhã Ba la mật, là pháp tu Thật Tướng Pháp, nên người tu phải nhất tâm cầu thiền định, mới mong có được Trí Huệ Bát Nhã.

Thiền định và trí huệ khó tu, khó được, nên người tu phải nhất tâm tinh tấn mới được vậy.

Hỏi: *Phải hành cả 5 Độ kia mới được Bát nhã Ba la mật hay sao?*

Đáp: Có 2 trường hợp hành Bát nhã Ba la mật. Đó là :

- Hành Bát nhã Ba la mật chung với 5 Ba La Mật kia.
- Hành riêng Bát nhã Ba la mật.

Ví như 4 Đại hòa hợp chẳng rời nhau. Khi tu Bát nhã Ba la mật mà chẳng rời 5 Ba La Mật kia, thì gọi là tương ưng trí hành, được đầy đủ Bát nhã Ba la mật.

Có người chỉ tu 1 hoặc 2, hoặc 3, hoặc 4 Ba La Mật mà cũng được Bát nhã Ba la mật.

Ví như:

- Người tu Bố Thí mà biết rõ, giải rõ Thật Tướng Pháp, là được Đàn Ba La Mật, là vào được Bát nhã Ba la mật.

- Người tu Trì Giới, không não hại chúng sanh mà tâm không hối, lại nữa, ở nơi các tướng chẳng sanh tâm phân biệt, thương ghét, ở nơi hết thảy chúng sanh, hành các pháp bình đẳng là được Thi La Ba La Mật, vào được Bát nhã Ba la mật. Nếu còn ghét người làm tội, thương người không tội... là còn làm não hại chúng sanh.

Bồ Tát thường hành bố thí, trì giới với tâm bình đẳng. Như vậy mới được Đàn Ba La Mật, được Thi La Ba La Mật, mới vào được Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, Bồ Tát nếu không tu pháp Nhẫn, thì không thường nhẫn hết thảy chúng sanh. Bồ Tát thường hành pháp nhẫn nên chẳng thấy có người đến đánh mắng mình, cũng chẳng thấy có mình thọ sự đánh mắng của người khác, mà chỉ tự nghĩ rằng: "Do nghiệp nhân duyên đời trước, mà nay phải thọ quả báo vậy thôi".

Bồ Tát quán như vậy rồi, chẳng còn thấy có mình nhẫn, chẳng thấy có người để nhẫn, chẳng thấy có pháp nhẫn, nên vào được chỗ rốt ráo tịch tịnh. Được pháp ấy rồi thì chẳng còn làm não loạn chúng sanh, vì lúc bấy giờ, pháp Nhẫn đã tương ưng với Trí Huệ Bát nhã Ba la mật.

Lại nữa, ở nơi hết thảy pháp, Bồ Tát thường tinh tấn nên phân biệt, biết được hết thảy các pháp, rõ biết Thật Tướng của hết thảy các pháp.

Như vậy là Tinh Tấn trở thành Trí Huệ. Bồ Tát lại biết rõ Thật Tướng của Tinh Tấn là ly "sanh tâm", là như thật tướng bất động. Tinh Tấn như vậy dẫn sanh Bát nhã Ba la mật . Bồ Tát lại biết rõ Tinh Tấn cũng là như huyễn, như mộng, chẳng phải thật có, nên chẳng sanh tâm, chẳng nhiếp niệm, được tâm thường như như bất động, nên vào được Thật Tướng các pháp.

Bồ Tát chẳng dùng thấy, nghe, hay, biết, mà vẫn vào được Thật Tướng các pháp. Vì Sao? Vì biết rõ 6 căn, 6 trần đều là hư dối. Chỉ do nhân duyên quả báo mà có chỗ thấy, chỗ nghe, chỗ hay, chỗ biết vậy thôi. Tất cả đều do nghiệp lực cả. Đã là do nghiệp lực thì đều là hư vọng, chẳng thể tin được.

Lại nữa, Bồ Tát rõ biết chỉ có chư Phật mới có Thật Tướng Trí Huệ, muốn được Thật Tướng Trí Huệ phải y nơi thiền định, nhất tâm quán Thật Tướng các pháp. Như vậy mới được Thiền Ba La Mật, mới vào được nơi Bát nhã Ba la mật.

--o0o--

Có người không tu 5 Ba La Mật kia, mà chỉ nghe đọc kinh rồi tư duy mà thông đạt được Thật Tướng các pháp. Như vậy là dùng phương tiện trí mà được Thật Tướng Pháp vậy.

Cũng có người chỉ nghe thuyết về Khổ Đế, mà được cả 4 Thánh Đế. Cũng có người phải nghe đủ cả 4 Thánh Đế mới được Đạo.

--o0o--

Phật dạy các Tỳ Kheo: "Các ngươi đoạn được tham dục, là vào được Đạo A Na Hàm".

Vì sao? Vì đoạn được tham dục thì sân, si... đều dứt cả.

Tu 6 pháp Ba La Mật cũng như vậy. Tất cả 6 pháp Ba La Mật đều phá các hạnh ác, như bố thí phá xan tham... Bởi vậy nên Bồ Tát tu 6 pháp Ba La Mật mà chẳng trú hết thảy các hạnh pháp, vào được Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Vì các hạnh đều hư dối, chẳng thật có. Các hạnh dù là thiện, dù là ác cũng chẳng nên chấp.

Hỏi: *Đã nói "Trí Huệ Bát Nhã", thì vì sao còn phân biệt 3 hạnh là Phạm Hạnh, Thiện Hạnh, Thánh Hạnh?*

Đáp: Hành mà "vô sở hành" mới gọi là Thánh Hạnh. Vì sao? Vì Thánh Hạnh chẳng rời 3 Giải Thoát Môn. Còn Thiện Hạnh và Phạm Hạnh vẫn còn là chúng sanh hạnh, còn chúng sanh tướng. Các bậc Thánh Hiền dùng "vô trước tâm hành" mới chẳng có lỗi lầm. Vì sao? Vì hành mà vô sở hành mới thật sự là pháp vô sở đắc. Do vô sở đắc nên chẳng sanh hư vọng, mà thường thanh tịnh, vào được Thật Tướng Pháp. Câu "SẮC tức thị KHÔNG, KHÔNG tức thị SẮC" trong Tâm kinh Bát nhã Ba la mật nêu lên ý nghĩa vô sở đắc vậy.

KHÔNG ở đây có nghĩa là từ xưa đến nay vốn thường tự KHÔNG.

Bởi nhân duyên vậy, nên chẳng nên hỏi "phải hành bao nhiêu pháp Ba La Mật mới được Bát nhã Ba la mật".

Phật, vì thương xót chúng sanh nên đã phân biệt nói có 3 hạnh, mà chưa vội nói về Đệ Nhất Nghĩa.

Hỏi: *Nếu nói "Hành vô sở hành mới là pháp vô sở đắc", thì người tu hành y vào đâu để cầu Đạo?*

Đáp: Vô sở đắc có 2 nghĩa:

1- Người thế gian mong cầu việc gì mà chẳng được như ý muốn, thì gọi là vô sở đắc.

2- Người có Trí Huệ Bát Nhã, biết rõ Thật Tướng của các pháp là tướng vô sở đắc.

Vô sở đắc nêu trên đây, chẳng phải là không có phước đức trí huệ để tăng ích thiện căn. "Đắc" mà chẳng chấp mới thật là "vô sở đắc". Phàm phu khi hành các thiện công đức, thường chấp có chỗ đắc của mình. Như vậy là "Hữu sở đắc".

Trái lại Phật và chư vị Bồ Tát thường vô sở đắc.

--o0o--

Đến đây chỉ mới lược nói về nghĩa của Bát nhã Ba la mật. Ở các chương sau sẽ giải rộng thêm nhiều.

Tuy, Luận khiêm tốn nói là lược tóm về nghĩa Bát nhã Ba la mật, nhưng bao nhiêu đó cũng đủ lắm rồi. Chỉ cần thọ trì cẩn thận thì có thể nhập lý không cần phải lặn lội mỏi mệt tầm cầu pháp nọ pháp kia!

Thích nghĩa về Bát nhã Ba la mật của Đại Trí Độ Luận:

(1). Đối trị tất đàn: Một trong bốn Tất đàn. Chỉ cho phương pháp tùy bệnh cho thuốc mà đức Phật dùng để đối trị phiền não ác nghiệp của mỗi chúng sinh. Như Ngài dạy quán bất tịnh để phá tham dục, quán từ bi để phá giận tức dạy không giáo để phá thường kiến, dạy hữu môn để phá đoạn kiến v.v..., đó đều là vì đối trị vọng chấp và phiền não của chúng sinh để thành tựu lợi ích phá chấp diệt ác. - Phật Quang Từ điển.

(2). Đệ nhất nghĩa tất đàn: Một trong 4 Tất đàn. Pháp dùng để phá trừ tất cả sự biện luận, vượt ra ngoài lời nói. Đây là phương tiện khéo léo dùng để thuyết minh lí trung đạo khiến chúng sinh chứng ngộ chân lí. Đệ nhất nghĩa tất đàn được chia làm 2 loại: 1. Bất khả thuyết: Pháp sở đắc của chư Phật. 2. Khả thuyết: Dùng 4 câu là 1- Tất cả thật, 2- Tất cả chẳng thật, 3- Tất cả thật cũng chẳng thật, và 4- Tất cả chẳng thật chẳng không thật để nói rõ thực tướng của các pháp. - Tóm lược Phật Quang Từ điển.

---o0o---

Đến đây chấm dứt phần mười sáu,
(Hội thứ XVI)

Thay lời lược giải trong phần "Bát nhã Ba la mật", chúng tôi tóm tắt các "phương tiện biểu thị Bát Nhã", vì Bát Nhã không thị hiện, không thể giảng thuyết, không thể chỉ bày (Q.587, phần "Tịnh Giới Ba La Mật"). Bát Nhã nói "nếu dùng phương tiện biểu thị được như vậy tức là trình bày giảng nói Bát Nhã". Tất cả những gì cần trình bày chúng tôi đã trình bày trong phần "thay lời lược giải" rồi. Ở đây chúng tôi không giảng luận, vì những phát biểu của chúng tôi sẽ trở nên vụng về, thô thiển đối với trí năng của Bát nhã Ba la mật, nhất là đối với 5 quyển đầu từ Q.593 đến hết Q.597 của phần "Bát nhã Ba la mật" này.

Vả lại, Kinh đã giải thích quá rõ rồi, chỉ cần phụng trì là được. Tu Bồ Đề một đệ tử "giải không" bậc nhất thời bấy giờ, nhiều lần còn thú nhận: Không phải Tu Bồ đề có khả năng thuyết giảng Bát Nhã mà Bát Nhã tự biểu lộ diệu dụng của chính nó. Không những Tu Bồ Đề mà các vị khác như Xá Lợi Tử, Mãn Từ Tử hay Thiên Đế Thích... hoặc bất cứ nhân vật nào khác trong pháp hội phát biểu bất cứ vấn đề nào thuộc về tri kiến Bát Nhã hay các pháp mầu Phật đạo, Kinh thường bảo không phải là do khả năng của các vị ấy mà là do Phật lực hay là do trí năng diệu dụng phát sinh từ Bát nhã Ba la mật.

Pháp hội thứ XVI cuối cùng của Đại Bát Nhã đưa chúng ta đến một chân trời mới, tràn đầy ánh sáng với những tư tưởng ảo diệu của Phật đạo. Cái gì mà chúng ta thâu thập bấy lâu giữa Đạo và Đời bị lật úp với những tư tưởng siêu việt ở đây. Phải nói chúng ta có phúc duyên trong nhiều đời kiếp mới gặp được thậm thâm pháp bảo, còn gọi là pháp ấn, pháp tạng, trí tạng... ba đời của chư Phật. Phật bảo Thiện Dũng Mãnh Bồ Tát: "Chỉ có người trí tuệ thông minh và hòa nhã mới có thể hộ trì pháp môn này. Còn người không có trí tuệ thông minh và hòa nhã thì pháp môn này chẳng phải là cảnh giới của họ".

Ở đây, chúng ta không tự nhận là người có trí tuệ thông minh và hòa nhã mà ở đây chúng ta có thể nói: Có lẽ trong nhiều đời kiếp chúng ta đã tích tụ không biết bao thiện căn công đức, phụng sự không biết bao nhiêu thượng tri thức, cúng dường không biết bao đời Phật, mới có được phúc duyên này. Chắc mọi người còn nhớ trong phần "Kim Cương Năng Đoạn", Q.577, Hội thứ IX, ĐBN. Tu Bồ Đề bùi ngùi rơi lệ khi nghe Phật thuyết giáo lý Bát Nhã thậm thâm này. Kẻ tu hành thành đạt đạo nghiệp như Tu Bồ Đề, nghe Bát nhã Ba la mật còn không kiềm chế nổi xúc động huống chi kẻ sơ cơ như chúng ta.

Đối với phần "Bát nhã Ba la mật" này, người nào bén nhạy hiểu liền hiểu. Nếu không, phải trì tụng nhiều lần mới có thể nhập lý. Một lần nữa chúng tôi xin nhấn mạnh: Đây là thậm thâm pháp bảo mà Phật bảo là pháp ấn, trí ấn, pháp tạng, trí tạng bí mật của tất cả chư Phật ba đời, phải cố gắng trì tụng và truyền bá chớ có bỏ qua!

Kết luận về 6 pháp Ba la mật:

(Tức 6 pháp hội cuối cùng từ pháp hội XI đến pháp hội XVI)

Để xác chứng và thay lời kết luận về 6 pháp Ba la mật (từ pháp hội thứ XI đến hết pháp hội thứ XVI) không gì hơn chúng tôi lấy một đoạn Kinh của MHBNBLMĐ do Bồ Tát Long Thọ chiết giải về "Tán Thán Sáu Pháp Ba La Mật" trong Đại Trí Độ Luận, phẩm thứ 5, Tập 2, quyển 40, như sau:

KINH*(MHBNBLMĐ)***:**

Lúc bấy giờ, các vị huệ mạng Mục Kiền Liên, Tu Bồ Đề, Ma Ha Ca Diếp, cùng chúng đại Tỷ-kheo, các ưu-bà-tắc, các ưu-bà-di đều đứng dậy, chấp tay, bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba-la-mật là Ba-la-mật tối đại, tối tôn, đệ nhất, thắng diệu, vô thượng, vô đẳng đẳng.

Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba-Ia-mật là Tự Tướng Không Ba-la-mật, Tự Tánh Không Ba-la-mật, Vô Pháp Hữu Pháp Không Ba-la-mật. Bát nhã Ba-la-mật khai thị hết thảy các công đức Ba-la-mật, thành tựu

hết thảy các công đức. Bát nhã Ba-la-mật là như hư không, là chẳng thể hoại.

Bạch Thế Tôn! Bồ tát thật hành Bát nhã Ba-la-mật là thật hành vô đẳng đẳng bố thí, đầy đủ vô đẳng đẳng Đàn Ba-la-mật, được vô đẳng đẳng thân, được vô đẳng đẳng pháp. Đây chính là pháp Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Cả 5 Ba-la-mật kia cũng đều là như vậy cả.

Thế Tôn xưa kia, cũng thật hành Bát nhã Ba-la-mật, mà được đầy đủ 6 Ba-la-mật, được vô đẳng đẳng pháp, được vô đẳng đẳng sắc, thọ, tưởng, hành, thức; mà được thành Phật, chuyển vô đẳng đẳng pháp luân.

Chư Phật quá khứ, chư Phật vị lai cũng do thật hành Bát nhã Ba-la-mật mà được vô đẳng đẳng bố thí... dẫn đến chuyển vô đẳng đẳng pháp luân.

Bởi vậy nên Bồ tát muốn vượt qua hết thảy pháp để đến bờ bên kia, phải tu tập Bát nhã Ba-la-mật.

Bạch Thế Tôn! Đại Bồ tát thật hành Bát nhã Ba-la-mật như vậy, thì ở trong thế gian tất cả các hàng Trời, người, a-tu-la đều cung kính cúng dường.

Phật dạy: Đúng như vậy, đúng như vậy, này các thiện nam tử! Tất cả các hàng Trời, người, a-tu-la ở trong thế gian đều phải cung kính, cúng dường người thật hành Bát nhã Ba-la-mật. Vì sao? Vì do nhân duyên có Bồ tát ra đời mới có các đường thiện, có hàng Trời, hàng Người, có Thanh Văn đao, Bích Chi Phât đao, Bồ tát đao, dẫn đến có Phật đạo. Lại cũng do nhân duyên có Bồ tát ra đời mà có các thức ăn uống, có quần áo, có nhà cửa, có đèn đuốc, có các thứ ngọc ngà, châu báu.

Này Xá Lợi Phất! Hết thảy các thứ an lạc ở thế gian đều do Bồ tát vận hành mới có. Vì sao? Vì hành Bồ tát đạo là thật hành 6 pháp Ba-la-mật, là hành bố thí và cũng lấy bố thí để thành tựu chúng sanh... dẫn đến là hành Bát nhã Ba-la-mật, và cũng lấy Bát nhã Ba-la-mật để thành tựu chúng sanh.

Này Xá Lợi Phất! Bởi nhân duyên vậy, nên đại Bồ tát ra đời, để tự hành bố thí và dạy cho người hành bố thí... dẫn đến tự hành Bát nhã

Ba-la-mật và dạy cho người hành Bát nhã Ba-la-mật, để an lạc thế gian.

LUẬN*(ĐTĐL)***:**

Hỏi: *Phật có 5.000 vị Tỷ-kheo, trong đó có 1.200 vị hòa thượng. Như vậy vì sao chỉ nêu tên cỏ 4 vị mà thôi?*

Đáp: Vì 4 vị đại Tỷ-kheo này có vô lượng công đức.

- Ngài Mục Kiền Liên là cánh tay phải của Phật. Ngài là bậc Thần Thông Đệ Nhất.
- Ngài Xá Lợi Phất là cánh tay trái của Phật. Ngài là bậc Trí Huệ Đệ Nhất.
- Ngài Tu Bồ Đề là bậc Vô Tránh Hành Không Đệ Nhất.
- Ngài Ma Ha Ca Diếp là bậc tu hạnh Đầu Đà Đệ Nhất.

Ngài là vị được đức Thế Tôn chọn để truyền y bát. Về sau này, y bát của Phật truyền cho ngài Ma Ha Ca Diếp, sẽ truyền lại cho đức Phật Di Lặc.

Ở hiện đời, những ai có phước báo cúng dường 4 vị Đại Tỷ-kheo này, thì đều được như ý nguyện.

Hỏi: *Chư vị A-la-hán đã được thãn rốt sau rồi. Như vậy các ngài còn tán thán Bát nhã Ba-la-mật làm gì nữa?*

Đáp: Người đời chỉ biết A-la-hán được vô lậu đạo, mà chẳng có biết đến trí huệ của Bồ tát.

A-la-hán tuy có tâm từ bi, tuy có giúp Phật trong việc giáo hóa chúng sanh, nhưng chưa hành Bát nhã Ba-la-mật, là trí huệ đệ nhất.

Bát nhã Ba-la-mật dẫn đạo cả 5 Ba-la-mật kia, nên Ba-la-mật tối đại, tối tôn, là Ba-la-mật đệ nhất, là Ba-la-mật tối thắng. Bát nhã Ba-la-mật thành tựu cả tự lợi lẫn lợi tha, nên là Ba-la-mật tối diệu. Trong các Ba-la-mật, thì Bát nhã Ba-la-mật chẳng có lầm lỗi, nên là Ba-la-mật vô thượng. Lại nữa, chẳng có pháp nào sánh kịp với Bát nhã Ba-la-mật, nên Bát nhã Ba-la-mật là Ba-la-mật vô đẳng đẳng. Bát nhã Ba-la-mật là mẹ của chư Phật. Chư Phật trong 3 đời đều nhân Bát nhã Ba-la-mật sanh, nên Bát nhã Ba-la-mật là vô thượng Ba-la-mật, là vô đẳng đẳng Ba-la-mật.

Vào trong Bát nhã Ba-la-mật, thì hết thảy các pháp tướng đều là không, nên Bát nhã Ba-la-mật là Tự Tướng Không Ba-la-mật. Lại nữa, hết thảy pháp đều do duyên hòa hợp sanh, nên Bát nhã Ba-la-mật là Tự Tánh

Không Ba-la-mật. Lại nữa, chẳng có pháp, chẳng có danh tự pháp nên là pháp không, chẳng có chúng sanh, chẳng có danh tự chứng sanh nên là chúng sanh không. Do pháp không và chúng sanh không mà phá được hết thảy các pháp, khiến được vô sở hữu, nên Bát nhã Ba-la-mật là Vô Pháp Hữu Pháp Không Ba-la-mật.

Bồ tát thật hành Bát nhã Ba-la-mật như vậy, chẳng thấy có các công đức, cũng chẳng thấy có chứng sanh nào được độ.

--o0o--

Ví như có mặt trời mọc lên thì trăm hoa đua nở. Có Bồ tát ra đời thật hành Bát nhã Ba-la-mật, thì thế gian mới đượm nhuần công đức, nên nói Bát nhã Ba-la-mật khai thị hết thảy công đức Ba-la-mật.

Lại nữa, Bát nhã Ba-la-mật là gốc của hết thảy thiện pháp, nên nói Bát nhã Ba-la-mật thành tựu hết thảy các công đức Ba-la-mật.

Lại nữa, ví như hư không chẳng thể hoại, ở trong thế gian chẳng có pháp nào khuynh đảo được Bát nhã Ba-la-mật, phá hoại được Bát nhã Ba-la-mật. Bởi vậy nên gọi Bát nhã Ba-la-mật là Bất Khả Hoại Ba-la-mật.

--o0o--

Chư vị A-la-hán tán thán chư Phật trong ba đời là tán thán Bát nhã Ba-la-mật. Vì hành Bát nhã Ba-la-mật là hành vô tỷ bố thí... dẫn đến hành vô tỷ trí huệ.

Ở trong thế gian chẳng có gì có thể so sánh được với 6 pháp Ba-la-mật, chẳng gì có thể bằng được 6 pháp Ba-la-mật. Vì sao? Vì 6 pháp Ba-la-mật là rốt ráo thanh tịnh, chẳng có lỗi lầm nên gọi là vô tỷ, là vô đẳng đẳng vậy.

Hỏi: *Có vô lượng chư Phật trong ba đời. Vì sao chỉ nói đến đức Phật Thích Ca Mưu Ni mà thôi?*

Đáp: Ở thế giới này, chúng sanh chỉ thấy được đức Phật Thích Ca Mưu Ni mà được độ.

Ví như ngài Xá Lợi Phất, do cảm kích ân đức của Phật, đã nói: "Nếu thầy chúng ta không ra đời, thì chúng ta chẳng sao có được ánh sáng trí

huệ, chúng ta cũng chỉ như những người mù chẳng sao thấy được ánh sáng của mặt trời vậy".

Chư vị A-la-hán do đã biết rõ chư Phật trong ba đời đều xuất sanh từ Bát nhã Ba-la-mật, nên đã có lời tán thán rằng: "Đại Bồ tát thật hành Bát nhã Ba-la-mật thông rõ hết thảy các pháp".

Chư vị A-la-hán tán thán như vậy rồi, liền sanh tâm thanh tịnh, nên lại nói: "Đại Bồ tát thật hành Bát nhã Ba-la-mật được các hàng Trời, người đều cung kính cúng dường".

Phật ấn chứng lời tán thán của chư vị A-la-hán và dạy rằng: "Đúng như vậy, đúng như vậy... các ông phải nên cung kính cúng dường người thật hành Bát nhã Ba-la-mật. Dù chưa được Nhất Thiết Trí, mà nói như vậy, là đã chẳng còn lầm lạc nữa".

Hỏi: *Nếu nói rằng do nhân duyên Bồ tát ra đời, mà có các thức ăn uống, có nhà ở..., dẫn đến có các bảo vật thì vì sao ở đời vẫn có nhiều người phải lao nhọc lắm mới kiếm được miếng ăn, manh áo?*

Đáp: Có người sanh vào thời không có nạn đói khát, lại đem rất nhiều công sức ra để mưu cầu sự sống hằng ngày, mà vẫn phải chịu đói rách, cực khổ. Vì sao? Vì những người đó đã phạm trọng tội ở đời trước, nên đời nay phải lãnh chịu các nghiệp quả nhân duyên như vậy.

Bởi vậy nên ở thế gian, Bồ tát thường tán thán bố thí, trì giới. Vì sao? Vì thiện tâm là nhân duyên sanh phước đức.

Bậc thượng thiện làm việc gì cũng đều được như ý nguyện, được người kính mến tôn trọng.

Ở đoạn kinh trên đây, Phật nói đến 3 thú vui. Đó là: Vui ở cõi người (nhân lạc), vui ở cõi trời (thiên lạc) và vui ở Niết-bàn (Niết-bàn lạc). Tất cả đều do nhân duyên Bồ tát ra đời mà có vậy.

Hỏi: *Vui Niết-bàn là giải thoát. Còn vui ở cõi người và vui ở cõi trời đều do nhân duyên tham dục mà có, đều là vui của chúng sanh (chúng sanh lạc). Như vậy, vì sao nói có Bồ tát ra đời mới có các thứ vui đó?*

Đáp: Bồ tát đem tâm từ bi thanh tịnh, dạy dỗ chúng sanh trong loài người phải hòa thuận, thương yêu nhau... Như vậy là vui ở cõi người (nhân lạc). Bồ tát lại dạy chúng sanh tu phước để sanh lên cõi trời. Như vậy là vui ở cõi trời (thiên lạc).

Nếu chúng sanh chẳng nghe theo lời chỉ dạy của Bồ tát, khiến phải đọa lạc, thì đó chẳng phải lỗi lầm của Bồ tát. Ví như có người có lòng tốt đào

giếng cho bà con trong xóm dùng, mà có người mê muội nhảy xuống giếng chết, thì chẳng phải là lỗi lầm của người đào giếng.

Lại ví như người đem cúng dường các thức ăn ngon mà người thọ sự cúng dường ăn quá nhiều, đến phải bị trúng thực, thì chẳng phải lỗi lầm của người cúng dường vậy.

Phải nên biết rằng do nhân duyên có sự giáo hóa của Bồ tát, mà chúng sanh khởi được chánh niệm, tinh tấn tu hành, dẫn đến hưởng được nhiều phước lạc.

--o0o--

Bồ tát do chưa có được Phật nhãn, nên chỉ đem lại cho chúng sanh 3 thứ vui. Đó là:

- Vui ở cõi người (nhân lạc).
- Vui ở cõi trời (thiên lạc).
- Vui ở cõi Niết-bàn (Niết-bàn lạc).

Còn chư Phật chỉ dùng đạo giải thoát để giáo hóa chúng sanh, đem lại cho chúng sanh niềm vui giải thoát (giải thoát lạc).

Đó là kết luận chung cho 6 pháp Ba la mật của bậc thật tu thật chứng!

--o0o--

Kết luận:
(Cho toàn bộ Đại Bát Nhã)

Đến đây chấm dứt toàn bộ Đại Bát Nhã, 600 quyển, 16 pháp hội được đúc kết lại như sau:

- Phần thứ I Tổng luận:

Với tất cả các pháp mầu Phật đạo, còn gọi là các pháp hi hữu, tư lương Bồ đề Bồ Tát, Bồ Tát đạo hay 81 khoa danh tướng Bát Nhã. Không có các pháp này thì không có Phật, không có Bồ Tát, không có Bát Nhã, không có Phật đạo, không có Đại thừa. Đó là điều chắc chắn thứ nhất!

- Phần thứ II Tổng luận:

Cũng trình bày xong tất cả giáo lý Bát Nhã được diễn giảng trong 16 pháp hội mà chúng ta đã tụng qua. Chúng ta thừa biết rằng không có giáo lý Bát nhã Ba la mật cũng không có Phật, không có Bồ Tát, không có Tam bảo, cũng không có Giác ngộ, Chánh giác hay Nhất thiết trí trí. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật sanh ra chư Phật, là mẹ sanh mẹ dưỡng của chư Phật, chư Bồ Tát, cũng sanh ra tất cả pháp thế gian và xuất thế gian. Đó là điều chắc chắn thứ hai!

Để kết thúc 2 phần trên chúng tôi xin dẫn một "pháp thoại" hết sức giản dị nhưng rất thậm diệu giữa Phật và Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi trong phẩm "Hiển Đức" Q.572, Hội thứ VI, ĐBN để các thiện hữu có dịp suy gẫm:

"Mạn Thù Thất Lợi lại thưa Phật:
- "Bạch Thế Tôn! Chánh tín đưa đến pháp nào?"
Phật bảo Bồ Tát Mạn Thù Thất Lợi:
- "Chính tín sinh ra sự khéo hiểu biết".
- "Bạch Thế Tôn! Đa văn đưa đến pháp nào?"
Phật dạy:
- "Đa văn dẫn đến trí tuệ vi diệu".
- "Bạch Thế Tôn! Bố thí đưa đến pháp nào?"
Phật dạy:
- "Bố thí dẫn đến phước lớn".
- Bạch Thế Tôn! Tịnh giới đưa đến pháp nào?
Phật dạy:
- "Tịnh giới dẫn đến cảnh giới lành".
- "Bạch Thế Tôn! An nhẫn đưa đến pháp nào?"
Phật dạy:
- "An nhẫn dẫn đến sự dung nạp tất cả hữu tình".
- "Bạch Thế Tôn! Tinh tấn đưa đến pháp nào?"
Phật dạy:
- "Tinh tấn dẫn đến sự thành tựu tất cả Phật pháp".
- "Bạch Thế Tôn! Tịnh lự đưa đến pháp nào?"

Phật dạy:
- “Tịnh lự dẫn đến sự xa lìa tất cả tán loạn dao động”.
- “Bạch Thế Tôn! Bát Nhã đưa đến pháp nào?”
Phật dạy:
- “Bát Nhã dẫn đến sự xa lìa tất cả phiền não”.
- “Bạch Thế Tôn! Nghe pháp đưa đến pháp nào?”
Phật dạy:
- “Nghe pháp dẫn đến sự xa lìa tất cả lưới nghi”.
- “Bạch Thế Tôn! Hỏi đúng đưa đến pháp nào?”
Phật dạy:
- “Hỏi đúng dẫn đến trí tuệ vi diệu quyết định đối với các pháp”.
- “Bạch Thế Tôn! Trú tịch tĩnh sinh ra pháp gì?”
Phật dạy:
- “Sinh ra thiền định và các thần thông”.
- “Bạch Thế Tôn! Tu đúng sinh ra pháp gì?”
Phật dạy:
- “Tu đúng dẫn đến chánh đạo”.
- “Bạch Thế Tôn! Tiếng vô thường đưa đến pháp nào?”
Phật dạy:
- “Tiếng vô thường dẫn đến sự không nắm bắt đối với cảnh”.
- “Bạch Thế Tôn! Tiếng khổ đưa đến pháp nào?”
Phật dạy:
- “Tiếng khổ dẫn đến sự vô sanh”.
- “Bạch Thế Tôn! Tiếng vô ngã đưa đến pháp nào?”
Phật dạy:
- “Tiếng vô ngã dẫn đến sự diệt trừ chấp ngã và ngã sở”.
- “Bạch Thế Tôn! Tiếng Không đưa đến pháp nào?”
Phật dạy:
- “Tiếng Không dẫn đến sự tịch tĩnh”.
- “Bạch Thế Tôn! Chánh niệm đưa đến pháp nào?”
Phật dạy:
- “Chánh niệm dẫn đến Thánh kiến”.
- “Bạch Thế Tôn! Thân tâm xa lìa đưa đến pháp nào?”
Phật dạy:
- “Thân tâm xa lìa dẫn đến tất cả thần thông diệu tịnh”.

- “Bạch Thế Tôn! Thánh đạo đưa đến pháp nào?”
Phật dạy:
- “Thánh đạo dẫn đến Thánh quả”.
- “Bạch Thế Tôn! Thắng giải đưa đến pháp nào?”
Phật dạy:
- “Thắng giải dẫn đến sự thành tựu tất cả giải thoát”.
- “Bạch Thế Tôn! Đức Phật ra đời đưa đến pháp nào?”
Phật dạy:
- “Phật ra đời dẫn đến tất cả Bồ đề phần pháp”.

(Tiếp theo đoạn Kinh này, Thắng Thiên Vương hỏi Phật)
Bấy giờ, Tối Thắng ở trước Phật thưa:
- “Bạch Thế Tôn! Thế nào là Phật ra đời?”
Phật dạy:
- “Tối Thắng! Như phát tâm quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề”.
- “Bạch Thế Tôn! Thế nào là phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề?”
Phật dạy:
- “Như phát sanh đại bi”.
- “Bạch Thế Tôn! Sanh đại bi là thế nào?”
Phật dạy:
- “Chẳng bỏ tất cả hữu tình”.
- “Bạch Thế Tôn! Chẳng bỏ tất cả hữu tình là sao?”
Phật dạy:
- “Phải giống như chẳng bỏ Tam bảo”.
- “Bạch Thế Tôn! Ai có thể không bỏ Tam bảo?”
Phật dạy:
- “Tất cả những người không có phiền não”.

Pháp thoại này của Phật thật giản dị, mộc mạc, nhưng hiệu năng rất sâu rộng, gần như ôn lại toàn thể Đại Bát Nhã này. Nếu thọ trì đúng đắn có thể tháo gỡ những trói buộc của những phiền não, những hệ lụy thế gian mà được giải thoát.

Vì vậy, phẩm “Thật Ngữ” Q.458, Hội thứ III, ĐBN. Phật phó chúc Kinh Bát nhã Ba la mật một cách thống thiết cho ông A Nan Đà, người đệ tử thân thương, như sau:

"Khánh Hỷ! Nếu ngươi cung kính, tôn trọng và tin tưởng ở Ta thì phải chí thành tha thiết cung kính, tôn trọng, tin tưởng Bát nhã Ba la mật cho đến một câu cũng đừng để quên mất.

Khánh Hỷ! Việc giao phó Bát Nhã thẳm sâu này cho ngươi, tuy có vô lượng lý do nhưng Ta chỉ nói tóm gọn. Như Ta đã là đại Sư của các ngươi thì phải biết Bát Nhã thẳm sâu cũng là đại sư của các ngươi. Nếu các ngươi cùng trời, người cung kính, tôn trọng Ta thì cũng phải cung kính, tôn trọng Bát Nhã thẳm sâu.

Vì vậy, này Khánh Hỷ! Ta dùng vô số phương tiện thiện xảo giao phó kinh điển Bát Nhã thẳm sâu cho ngươi, ngươi phải thọ trì đừng để quên mất. Nay ở trước trời, người, A tu la và vô số đại chúng, Ta đem Bát Nhã thẳm sâu này giao phó cho ngươi.

Khánh Hỷ! Nay Ta nói thật với ngươi: Các hữu tình có lòng tin trong sạch muốn không xả bỏ Phật, không xả bỏ Pháp, không xả bỏ Tăng, lại muốn không xả bỏ Vô thượng Bồ đề mà chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại đã chứng đắc thì không nên xả bỏ Bát Nhã thẳm sâu. Đó chính là pháp mà chư Phật chúng ta dạy dỗ truyền trao cho các đệ tử". *Vì sao?*

"Vì trong các môn học, môn học này là hơn hết, là thù thắng, là tôn quí, là cao cả, là diệu, là vi diệu, là tối thượng, vô thượng, vô đẳng, vô đẳng đẳng, làm lợi ích an lạc tất cả hữu tình, là nơi trông cậy cho tất cả hữu tình không nơi trông cậy, là nơi quay về nương tựa cho tất cả hữu tình không nơi quay về, là nơi hướng đến cho những người không chỗ hướng đến, là nhà cửa cho người không nhà cửa, là nơi cứu giúp cho những người không ai cứu giúp; chư Phật Thế Tôn khai mở, ca ngợi việc tu học Bát nhã Ba la mật".

Rồi, trước khi chấm dứt pháp hội thứ XVI, Phật bảo 500 Bồ Tát tham dự pháp hội như sau:

"Này thiện nam tử! Các ông nên học Bát nhã Ba la mật mà từ vô lượng, vô số trăm ngàn triệu ức kiếp chính Như Lai đã từng tu tập như vậy để làm đầu. Vì Pháp tạng vô thượng của chư Như Lai lưu xuất cũng như kiến lập từ Bát nhã Ba la mật thâm sâu. Cho nên các ông nên giữ gìn Pháp tạng ấy. Vậy khi Ta nhập Niết bàn khoảng sau năm trăm năm, Chánh pháp vô thượng ấy khi sắp hoại diệt thì vào lúc chuyển tiếp, các ông hãy vì các hữu tình mà giảng nói, khai thị rộng rãi để họ nghe đạt lợi ích lớn".

Phẩm thứ 61, "Mộng Trung Bất Chứng", Tập 4, quyển 76, Đại Trí Độ Luận, lặp lại lời Phật dạy như sau: "… Sáu pháp Ba la mật là Thế Tôn, là đạo, là đại minh, là đại trí, là đại huệ; cũng là pháp cứu cách, là chỗ quy y, là cồn đảo, là cha, là mẹ của Bồ Tát…"

Không những 6 pháp Ba la mật là chỗ quy y, là cồn đảo, là cha, là mẹ của Bồ Tát… mà là của những người con Phật như chúng ta hôm nay nữa. Vậy, phải tín thọ phụng hành và xiển duong sâu rộng thôi!

Lưu ý: *Vì 6 pháp Ba la mật quan trọng như vậy, nên phần thuyết về 6 pháp Ba la mật là phần thuyết pháp quan trọng nhất trong tất cả pháp tu Phật học. Đại Trí Độ Luận phải dùng hết 8 quyển (từ quyển 11 đến hết quyển 18) mới thuyết xong. Đại Bát Nhã Ba La Mật phải dùng 22 quyển, trong 6 pháp hội từ pháp hội thứ XI đến pháp hết pháp hội thứ XVI, mới thuyết xong. Vì đây là pháp tu chánh của Kinh này. Chúng tôi trích dẫn tất cả 6 pháp tu Bố thí, trì giới, an nhẫn, tinh tấn, thiền định và Bát nhã Ba la mật trong Đại Trí Độ Luận kèm theo 6 pháp hội của Kinh Đại Bát Nhã. Tuy nhiên, phần trích dẫn của chúng tôi rất giới hạn. Vậy, muốn đọc tụng thọ trì Kinh Đại Bát Nhã cẩn thận hơn, các đạo hữu nên đọc thêm Đại Trí Độ Luận, song song với 6 pháp hội Đại Bát Nhã theo chỉ dẫn nói trên.*

- Phần thứ III Tổng luận:

Tiếp theo, chúng tôi sẽ trình bày Tánh Không Bát Nhã với những nguyên lý chỉ đạo của nó. Trong phần này sẽ nêu lên các biểu thị cũng như pháp nghĩa hiển hiện của Bát nhã Ba la mật. Qua những biểu thị và các pháp nghĩa đó có thể biết làm thế nào để Giác ngộ đạt Chánh giác hay chứng Nhất thiết trí trí? Thành tựu hay thông đạt Bát nhã Ba la mật hay không quyết định ở phần quan trọng này. Hai phần trước của Tổng luận viết theo lối thích luận, nghĩa là thích nghĩa và giảng luận theo chánh văn, nên rất gò bó, phần thứ III Tổng luận viết theo tôn luận tức viết theo chủ đề. Chủ đề ở đây là Bát Nhã Tánh Không với những nguyên lý chỉ đạo của nó. Nên chúng tôi có chút tự do, khai phóng hơn.

Khám phá những biểu thị hay những pháp nghĩa hiển hiện của Tánh không đã là khó hiến chi nói đến việc thông đạt giải luận cho người!

Chúng tôi chỉ biết dùng lời Phật, lời Tổ hay lời của các Đạo sư... để giải thích lời Phật, nên không *dám "lớn lối" bảo là giảng luận hay chiết giải, mà chỉ có thể nói là kẻ đồng hành cố nhặt lá Bồ đề kết đuốc soi đường giúp các thiện hữu tìm lẽ đạo.*

Đây cũng có thể nói là thử thách to lớn nhất đối với hành giả Bát Nhã. "Không Giác ngộ, không phải là Bát Nhã". Đó là câu nói trên đầu môi chót lưỡi của các Thiền sư, ước mong câu nói này trở thành sự thật cho những ai đã từng tích lũy thiện căn công đức trong nhiều đời kiếp, phụng sự không biết bao nhiêu thiện tri thức, cúng dường tôn trọng không biết bao nhiêu đời Phật, lại có phúc duyên đọc tụng thọ trì Kinh này!

Chúng tôi sẽ trình bày phần thứ III Tổng luận theo các chi tiết ghi trong phần ***mục lục*** *ở đầu Tập 8. Để có ý niệm tổng quát về phần thứ III này cũng như toàn bộ Đại Bát Nhã, các đạo hữu phải thường xuyên theo dõi mục lục để khỏi lạc mất dấu vết. Đó là bản đồ cần thiết trong việc tìm kiếm kho tàng trí tuệ.*

Chúng tôi không kỳ vọng xa xôi, chỉ mong rằng sau khi thọ trì xong phần này, các đạo hữu có thể thay đổi quan niệm sống, cách sống: Sống một cuộc đời đáng sống, thánh thiện hơn. Còn thay đổi vị trí sống hay đổi đời là tùy thiện căn công đức tu luyện của mỗi cá nhân trong hành trình tìm giác ngộ của chính mình./.

Đến đây chấm dứt 16 pháp hội, 600 quyển, ĐBN.

---o0o---

Xin đọc tiếp** **phần B,** **TẬP 8:
(PHẦN THỨ III TỔNG LUẬN)

III. PHẦN THỨ III TỔNG LUẬN:

TÁNH KHÔNG BÁT NHÃ
(Với những nguyên lý chỉ đạo của nó)

---o0o---

THAY LỜI PHI LỘ.

Phần thứ III Tổng luận là phần hệ trọng đối với hành giả Bát Nhã. Nhưng không biết Tánh Không Bát Nhã với những nguyên lý chỉ đạo thật sự có đủ quyền năng đem lại sự chứng ngộ hay có thể đem lại công đức và an lạc cho tất cả chúng sanh mà mọi người mong chờ hay không? Xin đọc các đoạn Kinh ngắn sau đây để xác chứng:

***- Phẩm "Phương Tiện Xảo Thiện" Q.524, Hội thứ III, ĐBN**. Phật bảo:*

"Thiện Hiện nên biết! Ví như các dòng nước, bất cứ lớn nhỏ, nếu chảy vào biển lớn đều cùng một vị mặn. Cũng vậy, năm Ba la mật: Bố thí, trì giới v.v... nhập vào Bát nhã Ba la mật đều chứng đắc Nhất thiết trí trí. Nhờ sự chứng đắc này nên gọi là đến bờ bên kia".

*Tu tất cả thiện pháp và 5 Ba la mật như bố thí, trì giới, an nhẫn, tinh tấn, thiền định đều nhờ Bát Nhã Ba la mật nhiếp dẫn, được Giác ngộ, chứng đắc Nhất thiết trí trí mà từ từ xuống thuyền qua được bờ kia. Vì vậy, nên nói **Bát Nhã là biển tuệ nơi tập trung tất cả trí** của Người, Trời, A tu la, Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát hay Phật, chẳng khác nào như sông Cửu Long, là nơi tập trung tất cả các nguồn nước của chín cửa bể như cửa Tiểu, cửa Đại, cửa Ba Lai, cửa Hàm Luông, cửa Cổ Chiên, cửa Cung*

Hầu, cửa Bát Xắc(Bassac), cửa Định An, cửa Tranh Đề(hay Trần Đề) hợp lại dẫn phù sa bồi đắp cho châu thổ vùng này được phì nhiêu thịnh vượng!

- Phẩm "Phật Mẫu", Q.305, Hội thứ I, ĐB*N so sánh Bát Nhã:*

"Như người mẹ sanh nhiều con, nuôi dưỡng giáo dục cho chúng lớn khôn, thành đạt nên người. Bây giờ, người mẹ già yếu bệnh tật, các con phải hết lòng phụng dưỡng mẹ để báo ân. Các con tự nghĩ: Sở dĩ, ta được khôn lớn nên người là nhờ mẹ tảo tần nuôi nấng chúng ta. Bây giờ, mẹ già yếu bệnh tật, thân thể không an lạc, lại nhiều phiền muộn, lo nghĩ… ta phải dùng lương thực, thuốc thang thượng diệu cung phụng mẹ, lại phải ân cần săn sóc an ủi để mẹ được an lạc sung sướng.

Tất cả Như Lai trong mười 10 phương thế giới cũng chăm sóc hộ niệm Bát nhã Ba la mật như vậy! Vì Bát nhã Ba la mật thậm thâm có công năng phát sanh tất cả công đức của chư Phật, có công năng chỉ bày thật tướng các pháp thế gian. Nhờ Bát nhã Ba la mật nầy mà lục Ba la mật, tứ thiền, tứ vô lượng, tứ định vô sắc, 18 pháp bất cộng, Nhất thiết chủng trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao ở quá khứ, hiện tại, vị lai xuất hiện ở thế gian.

Do nhân duyên đó nên tất cả Như Lai 10 phương thế giới đều biết ơn. Vì vậy, Như Lai ở 10 phương thường dùng Phật nhãn quán sát hộ niệm Bát nhã Ba la mật này".

*Nên, **phẩm "Các Dụ", phần sau Q.311 đến hết Q.312, Hội thứ I, ĐBN**. Nói rằng: "Dù hữu tin, hữu nhẫn, hữu ái, hữu dục, hữu giải, hữu hành, hữu hỉ, hữu lạc, hữu xả, hữu tinh tiến, hữu tôn trọng, hữu tịnh tâm, ly phóng dật, bất tán loạn... mà không nhiếp thọ Bát nhã Ba la mật và tất cả pháp Phật làm phương tiện thì cũng giống như người băng qua sa mạc hay nơi hoang vắng đầy thú dữ, trộm cướp mà không mang lương thực khí giới, làm sao thoát hiểm để đến chỗ lợi vui? Cũng giống như những người đi lấy nước dùng bình bằng đất chưa nung, làm sao lấy được nước? Người đi biển không dùng phao làm chỗ nương tựa, làm sao khỏi chết chìm? Người già 120 tuổi lại bệnh tật, không có người xóc nách, làm sao lê thân được vài bước nói chi đi cả dặm để thưởng ngoạn? Do vậy, tu Bát nhã Ba la mật là phải biên chép, thọ trì, đọc tụng, tư duy, tu tập, vì người diễn nói*

mới không bị thối thất nửa đường, phải rơi vào bậc Thanh văn hay Độc giác".

Bát nhã Ba la mật đóng vai trò quan trọng trong kỹ thuật luyện tâm luyện trí để trở thành Vô thượng Bồ đề. Nên Bát nhã Ba la mật là chỗ đáng nương tựa. Do đó, tùy thuận và nhiếp thọ Bát Nhã là phương tiện cần yếu nếu muốn Giác ngộ, được Chánh giác hay Nhất thiết trí trí. Vì vậy, phẩm "Phật Mẫu" mới nhân-cách-hóa Bát Nhã là mẹ, mẹ sinh mẹ dưỡng của chư Phật chư Bồ Tát. Vai trò đó đáng được "tâng bốc" hơn bao giờ hết!

- Phẩm "Khen Bát Nhã" Q.172, Hội thứ I, ĐBN. Xá Lợi Phất bảo Thiên Đế Thích:

"Kiều Thi Ca! Các Bồ Tát Ma ha tát sở học Bát nhã Ba la mật vượt hơn bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự vô số lượng. Thí như bọn người mù bẩm sinh có cả trăm ngàn, mà không có một kẻ sáng mắt dắt dẫn đi, cố nhiên chẳng thể gần tới đường chính, huống là đi xa thấu đại thành phong phú an vui. Bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự Ba la mật như thế là bọn người mù, nếu không có Bát nhã Ba la mật là kẻ sáng suốt dẫn đường, hãy chẳng đi tới Bồ Tát Chánh đạo, huống là năng vào được đại thành Nhất thiết trí.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự Ba la mật như thế, do Bát nhã Ba la mật đây nhiếp thọ, nên bố thí, tịnh giới v.v… tất cả đều được "đến bờ kia".

"…Vì chẳng phải do bố thí Ba la mật nhiếp thọ, mà 5 cái khác được gọi là đáo bỉ ngạn; vì chẳng phải do tịnh giới Ba la mật nhiếp thọ, mà 5 cái khác được tên là đáo bỉ ngạn; vì chẳng phải do an nhẫn Ba la mật nhiếp thọ v.v… mà 5 cái khác được tên là đáo bỉ ngạn, vì **chỉ do Bát nhã Ba la mật nhiếp thọ**, nên 5 cái khác được coi là đáo bỉ ngạn. Vì sao? Vì các Bồ Tát cốt yếu là trụ Bát nhã Ba la mật mới có khả năng viên mãn bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự Ba la mật; chẳng phải trụ 5 cái khác có thể thành tựu việc ấy. Vì vậy, nên Bát nhã Ba la mật đối với 5 thứ trước là tối thắng, là tôn quí, là cao siêu, là vi diệu… không gì bằng".

Bát Nhã là một trong sáu pháp Ba la mật, nhưng Bát Nhã là Ba la mật đứng đầu, là chỉ đạo, thiếu Bát Nhã các Ba la mật khác không thể hoạt động được. Bát Nhã là kim chỉ nam, là địa bàn đối với người vượt biển, là

thuyền trưởng trên đại dương bao la. Có bố thí, có trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định nhưng thiếu Bát Nhã, các Ba la mật khác giống như một con thuyền không người lái lưu lạc trong bão tố và sẽ không bao giờ thoát hiểm để đến bến bờ mong muốn! Vì vậy, Bát Nhã được ví như người sáng mắt trong vô số những người mù bẩm sinh. Bát Nhã cũng được ví như đất mà mọi sinh vật có thể sinh sống trên đó, thiếu đất là thiếu mầm sống, là thiếu tất cả. Cũng vây, Bát Nhã cũng được ví như mặt trời chiếu soi trái đất đem lại sự sống cho thế gian, thiếu ánh sáng mọi vật đều tàn lụn giá băng.

- Phẩm "Chúc Lụy" Q.346, Hội thứ I, ĐBN*. Phật bảo:*

"Nên biết Nhất thiết trí trí, quả vị Giác ngộ tối cao, sở đắc của tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đều nương vào Bát Nhã xuất sanh. Bát Nhã như thế là mẹ của các đại Bồ Tát, sanh ra các đại Bồ Tát. Bát Nhã như thế là Kinh điển 6 phép Ba la mật, là tạng pháp vô tận của chư Như Lai".

Không những Bát nhã Ba la mật là mẹ của các đại Bồ Tát, mẹ của chư Phật khắp 10 phương mà Bát Nhã còn là Kinh điển 6 phép Ba la mật sâu xa, là tạng pháp vô tận của tất cả chư Như Lai nữa.

- Phẩm "Tịnh Đạo" Q.74, Hội thứ I, ĐBN*. Xá lợi Phất hỏi Thiện Hiện:*

- "Tất cả pháp Phật đều mang lại vô lượng vô biên các nhóm công đức nên gọi là đạo Bồ đề. Nhưng công đức như vậy do đâu mà có?

Thiện Hiện đáp:

- Xá Lợi Tử! Công đức như vậy đều do thế lực của Bát nhã Ba la mật mà đạt được. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì Bát nhã Ba la mật bao giờ cũng là mẹ của tất cả thiện pháp. Tất cả thiện pháp của Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Như Lai đều từ đó mà sanh.

- Xá Lợi Tử! Bát nhã Ba la mật này có khả năng nhiếp thọ khắp tất cả thiện pháp. Thiện pháp của Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Như Lai đều nương nơi đây mà an trú.

- Xá Lợi Tử! Chư Phật quá khứ tu hành Bát nhã Ba la mật đạt đến chỗ viên mãn rốt ráo, đã chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân vi diệu, độ vô lượng chúng sanh. Chư Phật vị lai tu hành Bát nhã Ba la

mật đạt viên mãn rốt ráo, sẽ chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân vi diệu, độ vô lượng chúng sanh. Chư Phật hiện tại trong 10 phương thế giới tu hành Bát Nhã đạt viên mãn rốt ráo, hiện chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân vi diệu, độ vô lượng chúng sinh".

Kinh Đại Bát Nhã nhiều chỗ xưng tán công đức và thế lực của Bát nhã Ba la mật như vậy. Nên Bát nhã Ba la mật được qui hướng và được ngưỡng mộ hơn bao giờ hết.

- Phẩm "Xá Lợi Phất" Q.479, Hội thứ III, ĐBN*. Nói:*

- "Nếu Bồ Tát Ma ha tát muốn dùng oai lực của mình khiến hữu tình trong 10 phương thế giới như cát sông Hằng: Kẻ mù được thấy, kẻ điếc được nghe, kẻ câm được nói, kẻ cuồng được nhớ, kẻ loạn được định, kẻ nghèo được giàu, kẻ trần được áo, kẻ đói được ăn, kẻ khát được uống, kẻ bệnh được mạnh, kẻ xấu được đẹp, kẻ tàn tật được đầy đủ, kẻ căn khuyết được vuông tròn, kẻ mê lầm được tỉnh ngộ, kẻ mỏi mệt được thư thới, kẻ đọa ác thú được sanh thiện thú, kẻ tập ác nghiệp đều tu thiện nghiệp, kẻ phạm giới an trụ nhóm giới, kẻ chưa được định an trụ nhóm định, kẻ có ác huệ an trụ nhóm huệ, kẻ không giải thoát an trụ nhóm giải thoát, kẻ không giải thoát trí kiến an trụ nhóm giải thoát trí kiến, kẻ chưa thấy Thánh đế được quả Dự lưu, hoặc quả Nhất lai, hoặc quả Bất hoàn, hoặc quả A la hán, hoặc Duyên giác, hoặc lần lữa chứng được Vô thượng Bồ đề, thời nên học Bát Nhã. Nếu Bồ Tát Ma ha tát muốn học oai nghi thù thắng Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác khiến các hữu tình xem đó không chán, diệt ác sanh thiện, nên học Bát nhã Ba la mật".

Với những quả quyết của Kinh lẫn Luận như thế, nên chúng ta nhiều lần tán tụng Bát nhã Ba la mật như một thứ pháp mầu với đầy đủ quyền năng, để tạo dựng một thế giới tươi đẹp đầy hạnh phúc, có thể đem lại an vui giải thoát cho thế gian thống khổ này.

- Phẩm "Bất Khả Động", cuối Q.388 – Q.390, Hội thứ I, ĐBN*. Nói thêm rằng:*

"Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác quá khứ, vị lai, hiện tại 10 phương đều dùng bản tánh không, làm Phật nhãn. Nhất định không có Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác nào lìa bản tánh không mà có thể xuất

hiện ở đời. Chư Phật xuất thế đều thuyết bản tánh không; hữu tình được giáo hóa cần phải lắng nghe Phật thuyết lý bản tánh không, mới có thể nhập Thánh đạo, chứng quả Thánh đạo; lìa bản tánh không, không có phương tiện nào khác".

"... Nếu đại Bồ Tát muốn đắc Vô Thượng Bồ đề thì phải an trụ tất cả pháp Phật, mà an trụ tất cả pháp Phật tức là an trụ bản tánh không... "Bản tánh không là sở chứng của chư Phật, cũng gọi là Phật đạo". "Nhất định không có Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác nào lìa bản tánh không mà có thể xuất hiện ở đời". Vậy, bản tánh không là Như Lai Ứng Cúng Đẳng giác, là Vô Thượng Bồ đề, là Phật Đạo".

Trên đây chỉ là những đoạn Kinh Luận ngắn trong hàng trăm đoạn Kinh Luận như vậy, chúng ta có thể tìm thấy bất cứ ở pháp hội nào nói về Tánh không hay Bản tánh không Bát Nhã với những nguyên lý chỉ đạo của nó. Nếu theo đúng những chỉ dẫn đó tu hành thì có thể đạt ngộ, có đầy đủ quyền năng công đức để có thể làm chủ trọn vẹn thế gian này.

*Do đó, **phẩm "Bất Khả Động" Q.388, Hội thứ I, ĐBN** cho thấy tính cách trọng yếu của Bát Nhã Tánh không:*

"Chư Phật xuất thế đều thuyết Bản tánh không; hữu tình được giáo hóa cần phải lắng nghe Phật thuyết lý Bản tánh không, mới có thể nhập Thánh đạo, chứng Thánh quả; **lìa Bản tánh không, không có phương tiện nào khác**".

***- Phẩm thứ 84, "Tứ Đế", tập 5, quyển 93, Đại Trí Độ Luận** ghi lại chánh văn của Kinh MHBNBLMĐ nguyên văn như sau:*

"Ngài Tu Bồ Đề bạch Phật:

- "Bạch Thế Tôn! Thế nào là quán các pháp như thật tướng?"

Phật dạy:

- "Này Tu Bồ Đề! Đó là quán các pháp không".

Ngài Tu Bồ Đề bạch Phật:

- "Bạch Thế Tôn! Thế nào là quán các pháp không?"

Phật dạy:

- "Này Tu Bồ Đề! Đó là quán các pháp tự tướng không.

Bồ Tát dùng trí huệ, quán hết thảy các pháp đều là không, chẳng có pháp tánh có thể thấy được. Bồ Tát an trú trong tánh không mà được Vô Thượng Bồ Đề.

Vì sao? Vì tướng của "tánh không" là tướng của Vô Thượng Bồ Đề.

Tướng "tánh không" đó chẳng phải do chư Phật làm ra, chẳng phải do chư Thanh Văn, chư Bích Chi Phật, chư Bồ Tát làm ra.

Vì chúng sanh chẳng biết, chẳng thấy các pháp như thật tướng, nên Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật phải dùng các lực phương tiện, để vì chúng sanh thuyết ra các pháp ấy".

Kinh này nâng Tánh không lên ngang hàng với Vô Thượng Bồ đề. Như vậy là quá đủ! Chẳng còn gì nghờ vực vai trò của Tánh không hay Bản tánh không trong Phật đạo.

- Phẩm thứ nhất, nói về "Tín Trì", Tập 2, quyển 34, Luận Đại Trí Độ. *Bồ Tát Long Thọ viết rằng:*

"Như trước đây đã nói: Nếu chẳng có Bát nhã Ba la mật soi sáng thì 5 độ kia chẳng có thể được gọi là Ba la mật. Ví như người có đôi mắt sáng mới biết được đường đi, chim có đôi cánh mới có thể bay xa được. Tất cả 5 Ba la mật kia phải được Bát nhã Ba la mật dẫn đạo mới có thể thành tựu được đại công đức.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói "Bồ Tát muốn được đầy đủ các công đức, phải tu tập Bát nhã Ba la mật".

- Phẩm thứ năm "Bát nhã Ba la mật", Tập 2, quyển 40, *Đại Trí Độ Luận cũng nói:*

"... Bát nhã Ba la mật dẫn đạo cả 5 Ba la mật kia, nên là Ba la mật tối đại, tối tôn, là Ba la mật đệ nhất, là Ba la mật tối thắng. Bát nhã Ba la mật thành tựu cả tự lợi lẫn lợi tha, nên là Ba la mật tối diệu. Trong các Ba la mật, thì Bát nhã Ba la mật chẳng có lỗi lầm, nên là Ba la mật vô thượng. Lại nữa, chẳng có pháp nào sánh kịp nên Bát nhã Ba la mật là Ba la mật vô đẳng đẳng. Bát nhã Ba la mật là mẹ của chư Phật. Chư Phật trong 3 đời đều nương Bát nhã Ba la mật sanh, nên Bát nhã Ba la mật là vô thượng Ba la mật, là vô đẳng đẳng Ba la mật".

Vì vậy, có thể nói Bát nhã Ba la mật là thượng tôn trong tất cả pháp!

Để kết thúc cho phần giới thiệu Tánh không với những nguyên lý chỉ đạo của nó, không gì hơn chúng tôi lấy một đoạn Kinh của MHBNBLMĐ với lời bình giải thiết thực của Bồ Tát Long Thọ trong phẩm thứ nhất, Tập 2, quyển 29, Đại Trí Độ Luận cho ta thấy ***"tánh cách tôn đạo của Bát nhã Ba la mật"*** *như thế nào?*

KINH(MHBNBLMĐ)**:**

Muốn được đầy đủ Đàn Ba-la-mật, Thi Ba-la-mật, Sẵn Đề Ba-la-mật, Tỳ Lê Gia Ba-la-mật, Thiền Na Ba-la-mật phải tu tập Bát Nhã Ba-la-mật.

LUẬN:

Hỏi: *Bát Nhã Ba-la-mật và 5 Ba-la-mật kia giống nhau và khác nhau như thế nào?*

Đáp: Cũng đồng mà cũng khác.

Mỗi Ba-la-mật đều có phạm trù riêng. Thế nhưng, khi hành 5 Ba-la-mật kia, Bồ tát cũng đều dùng trí huệ Bát Nhã để quán thật tướng pháp.

Ví như khi tu bố thí, phải xả cả nội pháp lẫn ngoại pháp, mới được gọi là Đàn Ba-la-mật. Vì sao? Vì nếu tu 5 Ba-la-mật kia mà còn tâm chấp là còn tà kiến, chẳng thể được Ba-la-mật vậy.

Phải được Bát Nhã Ba-la-mật **dẫn đạo** thì 5 độ kia mới xứng đáng được gọi là Ba-la-mật. Ngược lại, phải đầy đủ 5 Ba-la-mật kia, thì Bát Nhã Ba-la-mật mới được viên mãn.

Hỏi: *Vì sao muốn được đầy đủ bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định thì phải tu tập Bát Nhã Ba-la-mật?*

Đáp: Bố thí có hai thứ. Đó là: Tịnh thí và bất tịnh thí:

Bố thí mà chẳng do tâm thế gian mà chỉ do hảo tâm thanh tịnh là tịnh thí. Còn bố thí với tạp tâm của thế gian là bất tịnh thí. Bố thí mà chẳng cầu phước báo ở đời sau chỉ cầu Niết bàn là tịnh thí.

Tịnh thí xuất phát từ tâm đã thấm nhuần Bát Nhã Ba-la-mật. Vậy nên nói "Muốn có đầy đủ bố thí Ba-la-mật phải tu tập Bát Nhã Ba-la-mật". Được như vậy mới xả được cả trong lẫn ngoài mà chẳng vương vấn, luyến tiếc.

-oOo-

Cũng như vậy, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, nếu chẳng được Bát Nhã Ba-la-mật dẫn đạo thì chẳng được kiên cố. Phải được Bát Nhã Ba-la-mật dẫn đạo thì 5 độ kia mới xứng đáng được gọi là Ba-la-mật, mới dẫn đến Vô Thượng Bồ Đề. Ví như một đội quân, dù thiện chiến đến đâu, nếu chẳng có vị tướng tài giỏi chỉ huy, thì chẳng có thể thắng được giặc. Lại như người có thân hình đầy đủ mà thiếu đôi mắt, chẳng có thể đi đến chỗ mong muốn được. Phải có trí huệ Bát Nhã Ba-la-mật dẫn đạo thì 5 Ba-la-mật kia mới được tăng trưởng, nên Phật dạy rằng: "Muốn được đầy đủ 5 Ba-la-mật kia thì phải tu tập Bát Nhã Ba-la-mật"

Bao nhiêu trích dẫn trên đủ xác định tính cách tôn đạo của Đại Bát Nhã trong thế gian. Vậy, chẳng có gì ngờ vực, hãy khởi tín tâm phụng hành thôi!

Trong nhà Thiền có câu chuyện:

Dưới trướng của Sư Đại Huệ Tông Cảo (1089-1163) đời Tống, có ông Tăng tên là Đạo Khiêm học Thiền đã nhiều năm nhưng chưa nhập lý. Sư phụ bắt đi hành cước ở phương xa, ông tỏ vẻ thất vọng. Một cuộc viễn du kéo dài đến sáu tháng trời chắc rằng sẽ là mối chướng đạo hơn là trợ đạo cho ông. Có một ông bạn đồng môn tên là Tông Nguyên thương hại bèn nói: "Tôi sẽ theo ông trên đường hành cước, sẽ làm những gì có thể làm được để giúp ông. Không có lý do nào khiến ông phải bỏ dở việc tham thiền, cả đến lý do xê dịch". Thế rồi cả 2 lên đường.

Một đêm kia, Đạo Khiêm tuyệt vọng nài nỉ người bạn đường giúp ông vén màn bí mật của nhân sinh và vũ trụ. Người bạn đáp: "Tôi sẵn sàng giúp ông bất cứ thứ gì, nhưng có năm điều tôi không thể giúp ông. Những điều ấy, tự ông phải đảm đương lấy". Đạo Khiêm xin cho biết là những điều gì, ông bạn đáp: "Chẳng hạn như khi ông mặc áo ăn cơm thì tôi không thể ăn không thể mặc giùm ông được, ông phải tự mình ăn tự mình mặc lấy. Khi ông mắc ỉa mắc đái, ông phải tự mình lo liệu, tôi không thể làm thay ông. Rốt hết chính là ông, không ai khác, phải mang cái thây chết này của ông suốt khoảng đường trường này".

Lời nói đó phút chốc mở tâm người cầu đạo; ông này mừng quá với những điều khám phá mới không còn biết nói gì để tỏ niềm vui. Bấy giờ, Tông Nguyên mới nói rằng công quả của ông nay đã tròn, từ nay sự đi chung không còn ý nghĩa nữa. Thế rồi hai người chia tay nhau, và Đạo Khiêm tiếp tục cuộc hành trình một mình. Sáu tháng sau, Đạo Khiêm trở về chùa cũ. Sư phụ là Đại Huệ xuống núi tình cờ gặp ông đang lên chùa, bèn cười rồi tự nói:

"Bây giờ, thì chắc đệ tử biết như thế nào rồi!"

Thử hỏi cái gì bừng ra lúc ấy trong tâm trí của Đạo Khiêm khi ông bạn (Tông Nguyên) đưa ra một lời khuyên quá đỗi tầm thường như vậy?

Ở đây chúng tôi như Sư Tông Nguyên, chỉ là người bạn đường của Đạo Khiêm, giúp đạo hữu mở con mắt Đạo. Nhưng rốt lại Tông Nguyên cũng chẳng giúp ích được gì, chính Đạo Khiêm phải làm tất cả. Cũng như vậy, chúng tôi chỉ là người trình bày lại giáo lý của đức Thế Tôn. Chúng tôi cũng như Tông Nguyên giúp các đạo hữu trên bước đường hành cước, là người giải Kinh, cốt chỉ cho các đạo hữu bên kia sườn núi có khói. Còn các đạo hữu phải nhờ cái thấy mà biết cái không thấy: Thấy khói bên kia sườn núi là biết bên kia có lửa. Cũng vậy, tuy chúng tôi đào xới bới vỡ để chỉ cho các đạo hữu các giáo pháp cực kỳ ảo diệu của Tánh không với những nguyên lý chỉ đạo của nó, nhưng hiểu, học, hành để đạt ngộ đạt chánh giác hay không đó là do công phu tu tập của chính chư vị!

---o0o---

*Sau đây là những biểu hiện của Bát Nhã Tánh Không trong **12 luận cứ** nói về những nguyên lý chỉ đạo của nó:*

LUẬN #1. VĂN TỰ, NGÔN THUYẾT TRONG BÁT NHÃ:

Nếu không thể dùng văn tự để thơ tả, nếu không thể dùng ngôn thuyết để diễn nói làm sao thọ dụng Bát Nhã, làm sao truyền bá Bát Nhã, làm sao đắc Nhất thiết trí trí, làm sao trở thành Vô Thượng Bồ đề để thành thục chúng sanh, nghiêm tịnh Phật độ?

Trải qua 26 thế kỷ Bát nhã Ba la mật vẫn còn đó, và sẽ tiếp tục truyền tụng mãi cho đến thời kiếp thủy, kiếp hỏa, kiếp phong… xảy ra. Nếu còn truyền tụng mãi, thì không ai có thể chối cãi vai trò của văn tự ngôn thuyết trong việc truyền bá, xiển dương Bát nhã Ba la mật, xiển dương Phật đạo. Đó là biện chứng hùng hồn nhất của văn tự hay ngôn thuyết trong việc duy trì sự sống còn của các tôn giáo kể cả đạo Phật.

Ngày nay, ngôn ngữ văn tự giữ một vai trò quan trọng trong sự sinh tồn của nhân loại:

***Toán học** có ngôn ngữ riêng của nó như cộng, trừ, nhân, chia, với các con số, cấp số, tỷ số, căn số, lũy thừa v.v... là những ký hiệu biểu tượng của toán học mà cũng là biểu tượng của cuộc sống. Vì sao? Vì chúng tạo thành các phương trình toán học có mãnh lực phi thường giúp nhân loại trong việc tạo dựng sự sống trong các ngành như thiên văn, năng lượng nguyên tử, kỹ nghệ hàng không hàng hải, phi thuyền hay kỹ nghệ thực dụng trong việc phục vụ tiện ích cho chúng sanh v.v... Không chỗ nào của khoa học mà không dùng đến toán học. Nhưng tiếc thay, nó là con dao hai lưỡi, một mặt giúp ích cho sự sống nhân loại đồng thời với sự hủy diệt ghê gớm của nó.*

*Trong ngành **hóa học** cũng có ngôn ngữ riêng của nó như ký hiệu của các nguyên tố Oxy(ký hiệu O_2), Hytrogen(ký hiệu H), ký hiệu của các hợp chất như H_2O(nước), CO_2(Carbon dioxit), các phương trình to lớn trong ngành không gian như $E = mc^2$, v.v...*

*Trong ngành **điện tử** với những mật mã, ký hiệu digital tạo thành một thứ ngôn ngữ văn tự hết sức phổ thông trong mọi lãnh vực ngành nghề, có*

thể giúp ích cho văn minh nhân loại phát triển trong các ngành như giáo dục, truyền thông truyền hình cũng như những phương tiện thực dụng của đời sống nhân loại, mà mọi người đều đồng ý thời đại này là thời đại digital. Nhưng đồng thời cũng có thể hủy diệt con người hết sức nhanh chóng với những thứ gọi là tác chiến điện tử (electronic warfare) tức là dùng những siêu vi trùng điện tử đánh thẳng vào các cơ quan đầu não của đối phương như hệ thống chỉ huy (Command), kiểm soát (Control), truyền tin (Communications), tình báo (Intelligence), máy tính (Computers), cảnh giới (Surveillance), trinh sát (Reconnaissance) v.v... và v.v... Và chính nhờ điện toán này mà chúng ta ngồi tại đạo tràng biết tất 10 phương thế giới chẳng khác nào đắc thiên nhãn, thiên nhĩ thần thông vậy.

***Âm nhạc** cũng có ngôn ngữ riêng của nó, với các ký hiệu Đồ Rê Mi Pha Sol La Sí. Các ký hiệu có tên như nốt tròn, nốt trắng, nốt đen, nốt móc đơn, nốt móc kép, nốt móc ba, nốt móc tư, nốt móc năm v.v...*

Chúng tôi không thể liệt kê hết trong việc phát triển ngôn ngữ văn tự của mỗi ngành nghề trong thời đại mới. Đó là nói về tánh cách hữu ích cũng như những nguy hại của ngôn ngữ văn tự trong thời đại mới. Còn ngôn ngữ văn tự trong tôn giáo nhất là Bát nhã Ba la mật như thế nào?

1. Văn tự Bát Nhã:

Là chữ viết, chữ dùng để diễn tả mọi hình thái sinh hoạt tâm linh của con người về mọi phương diện... Nó là phương tiện truyền thông hữu hiệu nhất giữa con người với con người từ xưa tới nay mà không ai có thể chối cãi vai trò của nó từ khi con người phát minh ra nó. Nó chính là biểu thị nền văn hóa của các dân tộc trên thế giới mặc dù có nhiều điểm tương đồng hay dị biệt trong lối diễn đạt. Cũng vậy, Đại Bát Nhã Ba La Mật có hơn 5 triệu chữ diễn tả nhiều vấn đề khác nhau, chẳng hạn như nói về:

1- Danh trong nghĩa danh, tướng:

- Phẩm “Hiện Tướng” Q.567, Hội thứ VI, ĐBN. Phật bảo Thắng Thiên Vương:

"... Vì danh tự đạt được đều chẳng phải thật pháp, pháp chẳng phải danh tự, chẳng phải cảnh giới của ngôn ngữ, pháp chẳng thể nghĩ bàn, chẳng phải so lường của tâm. Danh tự chẳng phải pháp, pháp chẳng phải danh tự, chỉ vì thế tục hư vọng giả danh mà nói ra. Không pháp danh tự nói là danh tự, danh tự là không, không có gì cả. Không có gì cả ấy chẳng phải Đệ nhất nghĩa, chẳng phải Đệ nhất nghĩa ấy tức Pháp phàm phu hư vọng".

Đoạn Kinh này tuy nói lên được thật nghĩa của danh tự nhưng không khỏi đượm màu bi quan. Tất cả danh tự đều là hư vọng, không phải thật, do con người đặt ra, dùng để gọi, để phân biệt vật này với vật khác. Vì vậy, nên nói pháp chẳng phải danh tự, danh tự chẳng phải thật pháp, danh tự là không, không có gì cả. Không có gì cả, tức không có ý nghĩa gì cả. Vì không có ý nghĩa nên nói chẳng phải là Đệ nhất nghĩa đế, chỉ là hư vọng do phàm phu tưởng tượng đặt ra.

- Phẩm "Khen Ngợi", Q.545, Hội thứ IV, TBBN. Nói:

"Bát nhã Ba la mật này chỉ có danh tự. Danh tự như vậy cũng bất khả đắc, chỉ dựa vào lời nói vay mượn thi thiết mà có".

Danh tự chẳng phải thật, chỉ là vay mượn, giả thi thiết có, nên bất khả đắc.

- Phẩm "Tam Giả", quyển thứ 2, MHBNBLMĐ, do nhóm của La Thập dịch. Nói rằng:

"Lúc thực hành Bát nhã Ba la mật đại Bồ Tát phải biết danh tự là giả thi thiết. Đã biết danh tự là giả thi thiết rồi thời chẳng chấp trước nơi sắc, thọ tưởng, hành, thức, chẳng chấp trước nơi nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, chẳng chấp trước nơi nhãn giới đến ý thức giới, chẳng chấp trước nơi nhãn xúc cùng nhơn duyên của xúc đến ý xúc cùng nhơn duyên của ý xúc sanh ra sự cảm thọ hoặc khổ, hoặc lạc, hoặc bất khổ, bất lạc, chẳng chấp trước tánh hữu vi, tánh vô vi, chẳng chấp trước Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tiến, Thiền na và Bát nhã Ba la mật, chẳng chấp trước ba mươi hai tướng, chẳng chấp trước thân Bồ Tát, chẳng chấp trước nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn, chẳng chấp trước trí Ba la mật, thần thông Ba la mật, chẳng chấp trước nội không nhẫn đến vô

tánh tự Tánh không, chẳng chấp trước thành tựu chúng sanh, chẳng chấp trước thanh tịnh Phật độ, chẳng chấp trước pháp phương tiện.

Tại sao vậy? Vì những pháp nầy đều là rỗng không nên chẳng có người chấp trước, chẳng có pháp bị chấp trước, chẳng có chỗ để chấp".

Vì biết danh tự là giả thi thiết đều rỗng không, chỉ giả danh, giả pháp, nên không có chỗ chấp, không có người chấp. Nhờ biết như vậy mà tránh khỏi chấp trước. Đó là lý do tại sao nói danh tự là giả.

- Phẩm "Thiện Đạt", quyển thứ 27, MHBNBLMĐ, nói về danh và tướng như sau:

"Tu Bồ Đề bạch Phật:

- Bạch đức Thế Tôn! Nếu tất cả pháp như mộng, như hưởng, như ảnh, như diệm, như huyễn, như hóa thì chúng sanh an trụ tại chỗ nào để được Bồ Tát cứu độ?

- Này Tu Bồ Đề! Chúng sanh chỉ an trụ trong danh tướng, hư vọng, ức tưởng, phân biệt, vì thế nên Bồ Tát hành lục Ba la mật ở trong danh tướng, hư vọng cứu chúng sanh ra.

- Bạch đức Thế Tôn! Những gì là danh? Những gì là tướng?

- Này Tu Bồ Đề! Danh chỉ là giả lập đặt ra: Này là sắc, là thọ, tưởng, hành, thức, này là nam, là nữ, là lớn, là nhỏ, này là Địa ngục, là Ngạ quỷ, là Súc sanh, Nhơn, Thiên, này là hữu vi, là vô vi, này là quả Tu Đà Hoàn, quả Tư Đà Hàm, quả A Na Hàm, quả A La Hán, Duyên giác đạo, này là Phật đạo.

Này Tu Bồ Đề! Tất cả pháp hòa hợp đều là giả danh. Dùng danh để đặt tên cho các pháp, thế nên gọi là danh. Tất cả pháp hữu vi chỉ có danh tướng. Người phàm ở trong đó sanh chấp trước.

Đại Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật, vì dùng sức phương tiện nên ở trong danh tự, dạy cho họ xa lìa mà bảo rằng: Này các chúng sanh! Danh ấy chỉ là rỗng không, phát sanh từ hư vọng, ức tưởng, phân biệt.

Các ngươi chớ chấp trước hư vọng, ức tưởng. Chúng bổn lại đều không, vì tự tánh rỗng không vậy, bậc trí giả chẳng nên chấp trước.

Như vậy, này Tu Bồ Đề! Đại Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật, dùng sức phương tiện vì chúng sanh mà thuyết pháp. Đó là danh.

Những gì là tướng?

Này Tu Bồ Đề! Có hai thứ tướng mà người phàm chấp trước: Một là sắc tướng. Hai là vô sắc tướng.

Những gì gọi là sắc tướng? Những thứ có sắc hoặc thô hoặc tế, hoặc tốt hoặc xấu, đều là rỗng không. Ở trong những pháp rỗng không ấy ức tưởng, phân biệt để tâm nắm lấy tướng. Đây gọi là sắc tướng.

Những gì là vô sắc tướng?

Nơi các pháp vô sắc ức tưởng, phân biệt để tâm nắm lấy tướng nên sanh phiền não. Đây gọi là vô sắc tướng.

Đại Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật, dùng sức phương tiện dạy chúng sanh xa lìa chấp trước. Ở trong pháp vô tướng khiến họ rời lìa hai pháp, đó là tướng, là vô tướng.

Như vậy, này Tu Bồ Đề! Đại Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật dạy chúng sanh lìa tướng khiến họ an trụ trong vô tướng".

Danh tự dùng để phân biệt vật này với vật nọ về danh và tướng. Và chính cái phân biệt đó giúp ta nhận biết sự vật. Như vậy, danh tự một mặt giúp ta nhận biết sự vật, mặt khác chính vì phân biệt mà chúng ta gặp nhiều trở ngại trong vấn đề tâm linh. Để hóa giải cái hại do sự phân biệt đó, nên Bồ Tát dạy chúng sanh pháp vô tướng để chúng sanh không bám vào danh và tướng mà chìm trong phiền não. Vô tướng là vô chấp thì không còn quái ngại! Đó là nói về mặt trái của danh tự.

2- Tự trong nghĩa văn tự, chữ nghĩa:

*Ở đây không bàn đến văn tự trong văn hóa loài người mà chúng tôi chỉ bàn riêng văn tự chính yếu của Bát Nhã. Có lẽ nếu nhân loại không có những từ này, thì không biết Phật phải dùng những từ nào khác để diễn đạt Bát Nhã. Từ "**Không**" là văn tự chính trong Bát Nhã. Tất cả những gì mà Bát Nhã muốn diễn đạt không ngoài từ này. Nó là trung tâm, là cái rốn của Bát nhã Ba la mật. Thông thường từ này được dùng để trả lời một câu hỏi có hay không. Nói theo văn hóa thế tục, "Không" chỉ là một thứ khước từ, chối bỏ suông, chẳng có một hàm ngụ nào đằng sau nó.*

"Không" chỉ có nghĩa thâm áo khi theo liền bằng một tràng phủ định liên hồi: Sắc không, thọ tưởng hành thức không; mắt tai mũi lưỡi thân ý không, nhãn giới cho đến ý thức giới không; vô minh không cho

đến già chết cũng không; khổ tập diệt đạo không cho đến chứng đắc cũng không. Tất cả đều không và cái không cuối cùng cũng tan biến nốt. Một tràng phủ định, từ phủ định này sang phủ định khác... cho đến khi không còn gì để phủ định nữa, trống rỗng, tan hoang... Đó chính là hàm ngụ của Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật. Tất cả triết lý vi diệu của Phật đạo nằm đằng sau cái hàm ngụ "vô địch" này?

Không những Tâm Kinh dùng từ "không" này để phủ giẫm những định kiến xã hội, những thói quen, tập tục sẵn có của thế giới hiện hữu mà Tâm Kinh còn dùng từ này để phủ định luôn cả chính nó. Bát Nhã thường nói tất cả đều không và cái không cuối cùng cũng không nốt. Đó là "không không" hay "tất cánh không" trong 18 pháp không của Đại Bát Nhã mà chúng ta đã học qua.

Vậy, hãy xét từ không và những từ tương đương như bất, phi, vô, chẳng phải v.v... trong Kinh ĐBN qua các trích dẫn sau đây, để hiểu ý nghĩa thâm áo của nó:

- Phẩm "So Lường Công Đức" Q.129, Hội thứ I, ĐBN. Nói:

"Kiều Thi Ca! Vì Bát nhã Ba la mật như thế trong tạng bí mật, đã rộng nói pháp tương ưng Ba thừa. Nhưng vì pháp đã nói là lấy vô sở đắc làm phương tiện, **vô** tánh, **vô** tướng làm phương tiện, **vô** sanh, **vô** diệt làm phương tiện, vô nhiễm, vô tịnh làm phương tiện, vô tạo, vô tác làm phương tiện, vô nhập, vô xuất làm phương tiện, vô tăng, vô giảm làm phương tiện, vô thủ, vô xả làm phương tiện. Nên đã nói như vậy là do thế tục, chẳng phải thắng nghĩa. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật như thế, **chẳng phải** Bát Nhã, **chẳng phải chẳng** Bát Nhã *(phi, chẳng phi)*, chẳng phải bờ này, chẳng phải bờ kia, chẳng phải giữa dòng, chẳng phải đất liền, chẳng phải nước, chẳng phải cao, chẳng phải thấp, chẳng phải bằng phẳng, chẳng phải chẳng bằng phẳng, chẳng phải hữu tướng, chẳng phải vô tướng, chẳng phải thế gian, chẳng phải xuất thế gian, chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu, chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi, chẳng phải hữu tội, chẳng phải vô tội, chẳng phải hữu sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến, chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, chẳng phải thiện, chẳng phải ác, chẳng phải vô ký, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại, chẳng phải thuộc Dục giới, chẳng phải thuộc

Sắc giới, chẳng phải thuộc Vô sắc giới, chẳng phải học, chẳng phải vô học, chẳng phải chẳng học, chẳng phải chẳng vô học, chẳng phải kiến sở đoạn, chẳng phải tu sở đoạn, chẳng phải chẳng tu sở đoạn, chẳng phải hữu, chẳng phải vô, chẳng phải cảnh, chẳng phải trí".

Tất cả đều "vô", đều "chẳng phải", "chẳng phải chẳng"... Xin chú ý những từ này trong đoạn Kinh trên.

- Phẩm "So Lường Công Đức" Q.135, Hội thứ I, ĐBN. Phật bảo:

"Này Kiều Thi Ca! Cái gọi là nghĩa thú của Bát nhã Ba la mật này, là Bát Nhã **phi** nhị **phi bất** nhị, phi hữu tướng phi vô tướng, phi nhập phi xuất, phi tăng phi giảm, phi nhiễm phi tịnh, phi sanh phi diệt, phi thủ phi xả, phi chấp phi bất chấp, phi trụ phi bất trụ, phi thật phi hư, phi tương ưng phi bất tương ưng, phi hòa hợp phi bất hòa hợp, phi nhân duyên phi phi nhân duyên, phi pháp phi phi pháp, phi chơn như phi phi chơn như, **phi** thật tế **phi phi** thật tế. Nghĩa thú như vậy có vô lượng pháp môn".

Chú ý các từ "phi và bất phi", "phi" và "phi phi" trong đoạn Kinh trên.

- Phẩm "Khen Ngợi", giữa Q.545, Hội thứ IV, TBBN, các Ba la mật của Bát Nhã được diễn tả là:

*"**Bất** hoại, bất khứ, bất lai, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất thất, bất đáo, bất khởi, bất động, bất niệm, bất phá, bất thủ, bất hý luận, bất phân biệt, **vô** tác, vô tri, vô dục, vô sân, vô si, vô phiền não, vô đoạn, vô nhị, vô tánh, vô tướng, vô lượng, vô biên, là mộng, huyễn, ảnh, tiếng vang, quáng nắng v.v..., là bình đẳng, là tịch diệt, là nội không, ngoại không, nội ngoại không, không không, đại không, đệ nhất nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cánh không, vô thỉ không, tán không, Tánh không, chư pháp không, vô sở đắc không, tự tướng không, hữu pháp không, vô pháp không, vô pháp hữu pháp không, là chân như, là pháp giới, là pháp tánh, là bình đẳng, là thật tế, là bất khả tư nghì, là 37 pháp trợ đạo, là tam tam muội, là bát bội xả, là cửu thứ đệ định, là thập lực, tứ vô sở úy, tứ vô ngại giải v.v... là các Ba la mật của Bồ Tát hay nói khác là các pháp đưa chúng sanh sang bờ kia.*

Có hàng trăm pháp như thế đều thu nhiếp vào Bát nhã Ba la mật mà khắp thế gian trời người thường tán tụng…”.

Nếu không có những từ: Không, vô, bất, phi, phi phi, chẳng phải, rỗng không..., thì không biết phải diễn tả Bát Nhã như thế nào? Hay nói theo nghĩa “đen” nếu không có những từ đó thì không biết phải thư tả, diễn nói Bát Nhã như thế nào để dẫn dắt chúng sanh trên con đường tầm cầu giác ngộ mà sang được bờ kia! Nhưng nói theo nghĩa “bóng” những từ này không phải chỉ là những phủ định suông hay những phản biện có tánh ôn hòa mà đôi khi những từ này chẳng khác nào tiếng la hét, mắng chửi hay những cú đấm đá thô bạo của các Thiền sư, cốt dựng dậy giác quan nội tại đang ngái ngủ trong tâm thức của Thiền sinh. “Không” đây chính là một “thủ thuật”, nhằm mở ra một viễn vọng hóa đạo “mới” trong việc giải phóng chúng sanh thoát khỏi những bế tắc, những ngục tù của tâm thức, khác với những giáo điều ôn hòa đã từng một thời ngự trị êm thắm trong dòng tâm thức của các tín đồ Phật giáo cổ xưa.

Những người chưa quen với Bát Nhã chắc chắn gặp trở ngại với các từ mà chúng tôi vừa dẫn chứng trên. Nhưng những người đã từng đọc tụng thọ trì Bát nhã Ba la mật nghĩ như thế nào về những từ này?

Kinh nhiều lần đã nói “danh tự chỉ là giả danh”. Nói thế nhưng không phải thế. Nếu không có giả danh thì không có Phật, không có Bồ Tát, không có Bát nhã Ba la mật, không có Phật đạo... Hiểu như thế thì có thể hiểu cái hàm ngụ của những từ không, vô, chẳng, chẳng phải, phi, phi phi, bất phi...

Nhưng văn tự không bị đóng khung trong các từ rất giới hạn như không, vô, bất, phi, chẳng phải... như trên. Văn tự là tất cả chữ, tất cả nghĩa, tất cả văn hóa bao gồm tôn giáo của toàn nhân loại. Vì vậy, ba pháp môn là VĂN, TƯ, TU được xem là quan trọng trong việc truyền bá và xiển dương đạo Phật. Nên phẩm “Pháp Tánh” Q.569, Hội thứ VI, ĐBN nói: “Thế nên văn tuệ là căn bản của các chữ. Tất cả trí tuệ được sanh ra từ đây”. *Do đó, phải nói không ai có thể phủ nhận vai trò của văn tự trong việc hướng dẫn tâm linh và duy trì sự sống còn của các tôn giáo, hiến chi Bát nhã Ba la mật có hơn 5 triệu chữ với đầy nghĩa thú cũng như uy lực của nó.*

2. Ngôn thuyết Bát Nhã:

- Phần "Bố Thí Ba La Mật" Q.597, Hội thứ XI, ĐBN. Thiện Hiện nói:

"Này, Xá Lợi Tử! Không có pháp nào vì pháp nào có hợp có tan mà hiện tiền, thì tôi làm sao tuyên nói Bát nhã Ba la mật sâu xa. Tôi xem nghĩa đây tác thuyết như vầy: Thật ra Bát nhã Ba la mật sâu xa không thể giảng nói.

Này Xá lợi Tử! Tôi hoàn toàn không thấy có pháp như thế, để gọi là người nói, pháp được nói, và có thể gọi là do đây, vì đây, nhân đây, thuộc đây, nương theo đây mà có lời lẽ để nói. Cho nên, làm sao khiến tôi vì các Bồ Tát mà thuyết Bát nhã Ba la mật".

Có ngôn ngữ văn tự mà không thể thuyết, không thể giảng nói? Lạ lùng lắm phải không?

- Phẩm "Diệu Hạnh" Q.539, Hội thứ IV, Tiểu Bản Bát Nhã, nói:

"... các Thiên tử bảo các thần chú, các lời nói khác nhau của Dạ xoa, tuy là ẩn mật, kín đáo nhưng chúng ta còn có thể hiểu được. Đại đức Thiện Hiện đối với Bát nhã Ba la mật sâu xa tuy đã dùng nhiều lời lẽ để chỉ rõ, nhưng tất cả chúng ta vẫn không thể hiểu được gì cả". Cụ thọ Thiện Hiện bảo: "Tôi đã từng đối với ý nghĩa tương ưng với Bát nhã Ba la mật sâu xa này không nói, không chỉ bày, các ông không nghe thì hiểu cái gì. Vì sao? Này các Thiên tử! Vì trong ý nghĩa tương ưng với Bát nhã Ba la mật sâu xa đều lìa văn tự, lời nói".

Cụ thọ Thiện Hiện trước trăm ngàn Thiên tử thuyết giảng Bát Nhã mà nói "không nói, không chỉ". Thiện Hiện cũng bảo: "Bát nhã Ba la mật sâu xa đều lìa văn tự, lời nói". Chúng ta phải hiểu tại sao Thiện Hiện tuyên bố như thế?

- Phẩm "Các Thiên Tử" Q.81, Hội thứ I, ĐBN. Các Thiên Tử tự nghĩ:

"Trong pháp mà Tôn giả Thiện Hiện đã thuyết, cũng chẳng thi thiết văn tự, ngữ ngôn. Vì sao? Vì tánh của văn tự, ngữ ngôn v.v… là bất khả thuyết".

Lúc bấy giờ, Thiện Hiện biết tâm niệm của các Thiên tử liền bảo: "Đúng vậy! Như các ông nghĩ, các pháp cho đến quả vị Giác ngộ tối cao,

văn tự, ngữ ngôn đều chẳng đạt được. Cho nên đối với Bát nhã Ba la mật, không có người nói, không có người nghe, cũng không có người hiểu. Vì vậy, các ông ở trong các pháp nên theo điều đã nói, tu nhẫn kiên cố. Các hữu tình muốn an trụ, muốn chứng đắc quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A la hán cũng nương vào nhẫn này mà được cứu cánh. Các hữu tình muốn an trụ, muốn chứng Độc giác, đắc quả Giác ngộ tối cao cũng nương vào nhẫn này mà được cứu cánh. Như vậy, chư Thiên tử! Các đại Bồ Tát, từ sơ phát tâm cho đến cứu cánh, nên an trụ Bát nhã Ba la mật vô thuyết, vô thính, vô giải, thường siêng năng tu học, chẳng nên xa lìa".

Đại Bát Nhã chỗ nào cũng nói Bát Nhã không có thuyết, không có nghe, không có giải. Nhưng lại bảo phải thường siêng năng tu học, chẳng nên xa lìa. Thật là nghịch đời? Nhưng đó chính là giảng nói trình bày Bát Nhã. Phải nói rằng giáo nghĩa Bát Nhã dù siêu diệt cũng chỉ là lời nói từ bên ngoài, không thể chuyển hóa được nội tâm. Chỉ có nội chứng mới chính là ý nghĩa tối cao. Đó chính là lối nói ẩn áo của Bát Nhã!

- Phẩm "Ma Sự", quyển thứ 15, MHBNBLMĐ nói:

"Bát nhã Ba la mật là tướng bất khả tư nghì, là tướng bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất loạn bất tán. Bát nhã Ba la mật là tướng không nói, không dạy, không lời, không nghĩa. Bát nhã Ba la mật là tướng vô sở đắc".

"Bát Nhã là tướng không nói, không dạy, không lời, không nghĩa, xa lìa văn tự lời nói v.v..". "Bát nhã Ba la mật này chỉ có danh tự, chỉ dựa vào lời nói vay mượn thi thiết mà có, v.v..." Điều đó có nghĩa là chúng sanh bất lực trong việc tu học, thọ trì Bát Nhã hay sao? Vậy, làm sao Bát nhã Ba la mật có thể tồn tại được nói chi đến việc đưa chúng sanh vào Niết bàn?

Vô thuyết, vô thính, vô giải, không nói, không chỉ, không dạy, không lời của Bát Nhã hàm ngụ là ***đừng nắm bắt Bát Nhã trên mặt nổi của ngôn ngữ văn tự****. Bát Nhã tự biểu lộ trí năng của chính nó, và chúng ta phải tu nhẫn kiên cố tự đào xới bới vỡ những biểu thị hay pháp nghĩa hiển hiện đó để hiểu, đừng nương cậy vào ngôn ngữ văn tự! Ngôn ngữ văn tự chỉ là tấm bản chỉ chân lý, nhưng tấm bản không phải là chân lý.*

Đọc Kinh Phật hay nghe lời Phật Tổ dạy thay vì hiểu biết trên mặt nổi của ngôn từ, ta phải hiểu Kinh hay lời Phật, Tổ dạy là "mặt trăng" chứ không phải ngón tay chỉ mặt trăng, thì mới có thể nắm đúng được những

gì Phật, Tổ dạy. Nó chỉ là những biểu tượng của sự thể chứ không phải là sự thể. Văn tự ngôn thuyết không thể thay thế cho sự thể! Vì vậy, Kinh nói là bất khả thuyết, và Phật phải lập phương tiện giả nói.

- Phẩm "Pháp Tánh" Q.569, Hội thứ VI, ĐBN. Phật bảo:

"Thiên vương nên biết! Phàm có ngôn thuyết, gọi là Thế đế, chẳng phải chân thực. Nếu không có Thế đế thì không thể thuyết Đệ nhất nghĩa đế. Bồ Tát thông suốt thì Tục đế chẳng trái với Đệ nhất nghĩa đế. Do thông suốt nên biết các pháp không sanh, không diệt, không thành, không hoại, không đây, không kia, xa lìa ngữ ngôn văn tự, bặt hý luận".

*Tìm cách thông hóa qua cái nhìn Thế tục hay cái nhìn đối nghịch là Chân đế giữa danh và sự là một điều nan giải. Tục đế không thể thấy biết những gì mà Chân đế chứng và Chân đế khó giảng nói những gì mà mình chứng ngộ. Nói như vậy không có nghĩa danh tự ngôn thuyết bất lực trong việc thức tỉnh giác quan nội tại hay sao? Điều đó không đúng. Tuy rằng ngôn ngữ không đủ khả năng diễn đạt những gì mà Phật muốn nói, nhưng ít nhất nó cũng là cánh cửa hé mở để ánh sáng rọi vào. Nên nói, **ngôn ngữ văn tự tuy không phải là đạo, nhưng ngôn ngữ văn tự chính là vật chở đạo**.*

- Phần "Mạn Thù Thất Lợi", thuộc Hội Thứ VII, ĐBN với những giáo pháp gọi là "đỉnh cao trí tuệ", khi nói về việc thuyết Bát Nhã cho chúng sanh. Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi bạch Phật:

"Các thiện nam thiện nữ đi đến gặp con và thỉnh: Bát nhã Ba la mật mà Ngài và Như Lai đã từng bàn luận, xin Ngài vì chúng con mà nói, hôm nay chúng con rất muốn nghe. Con sẽ bảo họ: "Các ông muốn nghe chớ khởi tâm lắng nghe cũng đừng buộc niệm, nên khởi tâm như huyễn, như hóa. Có như vậy mới hiểu được lời ta nói. Các ông nếu muốn nghe pháp của ta phải khởi tâm thế này: Pháp hôm nay được nghe như dấu chim trên không, như thạch nữ *(người nữ bằng đá không thể sanh con)*. Như vậy, mới nghe được lời ta nói. Nếu muốn nghe pháp của ta, các người chớ khởi lên hai tưởng. Vì sao? Vì pháp ta nói xa lìa hai tưởng. Nay các người không nên hoại ngã tưởng, chẳng khởi các kiến chấp, đối với giáo pháp của Phật không có sự mong cầu, ở trong pháp của phàm phu chẳng ưa dời động. Vì sao? Vì tướng của hai pháp là Không, không có sự lấy bỏ".

Muốn nghe pháp chớ khởi tâm lắng nghe cũng đừng buộc niệm, nên khởi tâm như huyễn, như hóa. Pháp được nghe như dấu chim trên hư không...? Vậy, không khởi tâm lắng nghe làm sao nghe, đừng buộc niệm làm sao hiểu? Nhưng ngược đời thay, muốn nghe muốn hiểu Bát Nhã phải như thế thời mới nghe mới hiểu được. Lìa ngôn ngữ mới thấy đạo. Đó là chìa khóa để hiểu LUẬN #1 này.

Tóm lại, tất cả từ, tất cả nghĩa diễn tả bằng bút lông, bút thép hay ngôn ngữ dù xảo diệu cách mấy cũng không thể nói hết cái kỳ diệu, nhiệm mầu của các Ba la mật. Ví như một họa sĩ tài hoa, trên một khoảng đường đông người qua lại, hắn đem hết kỹ năng của mình vẽ trên một bức tường dài nào bông hoa cây cảnh. Khi hoàn tất tác phẩm, khách bộ hành đi qua ai cũng trầm trồ khen ngợi: "Đẹp quá, bông hoa trông như thật!" Phải, trông như thật chứ không phải thật. Vì nếu thật thì ong bướm, chim hút mật sẽ bay đến để hút mật hoa. Nhưng tiếc thay, bằng bút lông, họa sĩ đó chỉ có thể diễn tả được như thế là cùng! Nếu là thật thì "thịt thối ruồi bu", ong bướm bay đến sẽ làm bức tranh thêm phần sinh động.

Cũng như vậy, trong Kinh Hoa nghiêm có một đoạn Kinh Diệu Nguyệt hỏi Thiện Tài đồng tử: "Giả sử đức Như Lai sống ở thế gian nầy thêm một kiếp nữa, Ngài dùng đủ các thứ phương tiện, và những ngôn từ thiện xảo, vì mọi người trong cõi đất nầy nói về loại mật hoa trên thế gian, với đầy đủ những phẩm tính, hương vị ngọt ngào, xúc chạm mềm dịu; ngươi nghĩ sao? Những chúng sanh kia nghe lời nói của Phật, nghĩ tưởng về mật hoa mà có thể biết hương vị của nó chăng?" *Khỏi cần phải nghe câu trả lời của Thiện Tài, ai cũng có thể đoán ra câu trả lời là không thể được!*

Trong Kinh Lăng Già Phật bảo Bồ Tát Đại Huệ rằng: "Nầy Đại Huệ, Kinh nói ra là tùy căn cơ của chúng sanh nên không hiển thị được chân lý "như thị"; lời nói không hiển thị được cái như thực. Đó giống như những dương diễm (mirage) phỉnh gạt lũ thú khát nước vọng hướng tìm nước uống ở chỗ không hề có nước; cũng vậy, lời dạy của Kinh là nhằm thỏa mãn trí tưởng tượng của phàm phu nên không hiển thị được thực tại, tức cứu cánh của Thánh trí tự giác. Này Đại Huệ, nên nương theo nghĩa, chớ chấp vào ngôn từ và giáo thuyết".

Đối với khoa học, bằng những phương trình, công thức pha chế qua ống nghiệm người ta có thể đưa ra một giải đáp thỏa đáng. Nhưng tôn giáo luôn luôn đòi hỏi cái tuyệt đối mà trí năng thường tục không thể nào

đáp ứng nổi. Vì vậy, nên nói bằng bút lông, bút thép hay ngôn từ người ta không thể diễn tả tính cách siêu hình ẩn mật được. Ngôn ngữ đối với các Thiền sư không phải là phương tiện để diễn tả cái như thật, nên các Ngài nói là "vói không tới, vẽ không nổi!" Vì vậy, Bát Nhã nói là bất khả đắc, bất khả tư nghị, bất khả thuyết, vô sở đắc, vô sở trước, vô sở y, vô đạo hành... đó là những từ ngữ dẫn xuất từ Tánh không và chỉ có trong Tánh không. Khi nào hiểu thấu chúng mới có thể tháo gỡ được tất cả những rối rắm của Bát nhã Ba la mật.

Kết luận:

(Chung cho LUẬN #1)

Ngôn ngữ không thể diễn tả những gì Thánh giả chứng trong giây phút giác ngộ bởi vì tương quan giữa ngôn ngữ và tư tưởng là một thứ tương quan không đồng bản chất, nên ngôn ngữ không thể diễn tả nổi tất cả huyền năng của sự chứng ngộ. Đó là cái hạn cuộc của ngôn ngữ. Nên nói phàm có danh tự ngôn thuyết ắt kẹt giữa giới hạn của các ngôn từ.

Phần "Mạn Thù Thất Lợi" Q.575, Hội thứ VII, ĐBN lột trần những nghĩ tưởng của Thế gian và Xuất thế gian hay nói khác giữa ngu phu dị sanh và Thánh giả, đáng suy gẫm:

"Mạn Thù Thất Lợi bạch:

- "Bạch Thế Tôn! Pháp mà con thuyết không thể nói là có thể nghĩ bàn, cũng không thể nói không thể nghĩ bàn. Vì sao? Vì tánh của không thể nghĩ bàn và có thể nghĩ bàn đều vô sở hữu, chỉ là lời nói diễn đạt. Tất cả tướng trạng của tiếng nói không phải là nghĩ bàn được cũng không phải là không thể nghĩ bàn được. Vì đối với tất cả pháp tự tánh đều xa lìa. Người nào nói như vậy mới gọi là nói không thể nghĩ bàn".

Đấy chìa khóa để mở kho tàng trí tuệ. Vì vậy, Bát nhã Ba la mật lúc nào cũng nói: "Bát nhã Ba la mật như thế, chẳng phải Ba la mật-chẳng phải chẳng Ba la mật, chẳng phải bờ bên này-chẳng phải bờ bên kia, chẳng phải giữa dòng-chẳng phải đất liền-chẳng phải nước, chẳng phải cao-chẳng phải thấp, chẳng phải bằng phẳng-chẳng phải chẳng bằng phẳng, chẳng phải hữu tướng-chẳng phải vô tướng, chẳng phải thế gian-chẳng phải xuất thế gian, chẳng phải hữu lậu-chẳng phải vô lậu, chẳng

phải hữu vi-chẳng phải vô vi, chẳng phải hữu tội-chẳng phải vô tội, chẳng phải hữu sắc-chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến-chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối-chẳng phải vô đối, chẳng phải thiện-chẳng phải bất thiện, chẳng phải hữu ký-chẳng phải vô ký v.v... và v.v...". Những người nông nổi hằn học, không tự kiềm chế nổi mới hỏi rằng: "Thôi, thôi! Đủ rồi! Vậy nó là cái gì???"

Có hàng trăm, hàng hàng ngàn ngôn thuyết như vậy trong Đại Bát Nhã. Vì, **ngôn ngữ văn tự dễ dẫn chúng ta rơi vào mê đồ của chúng mà lạc mất tâm đạo***. Chúng cố tạo ấn tượng về Bát nhã Ba la mật, chứ không phải là Bát nhã Ba la mật. Đừng bao giờ quá coi nặng hay tùy thuộc vào chúng. Nói như vậy để cảnh tỉnh là đừng quá trông cậy, nương tựa vào ngôn ngữ văn tự,* **đừng để dòng xoáy của chúng nhận chìm tâm thức***. Mê đắm trau chuốt, chạy theo ngôn ngữ văn tự là khó tu, không thấy được đạo như thực!*

Hơn thế nữa, ngôn ngữ là **biểu hiện của thân, khẩu và ý***. Nó cũng là thứ thanh tao cao quý nhất, mà nó cũng là thứ đểu giả lừa phỉnh xấu xa nhất trong xã hội loài người. Nói như vậy không có nghĩa bi quan, mà là một thứ cảnh báo, đừng dấn thân vào nó là gặp nhiều phiền não. Báo chí, TV... ngày nay là thí dụ cụ thể, phải biết mà xa lìa!*

Nên, Bát Nhã nhiều lúc nói một cách ẩn mật là vô thuyết, vô thính, vô giải, không nói, không chỉ, không dạy, không lời, không nghĩa, không thể nghĩ bàn... Đó là lý do, Kinh nhiều chỗ bảo là nên xa lìa văn tự lời nói v.v... Nói như vậy không có nghĩa là Bát Nhã không nên tận dụng ngôn ngữ văn tự trong việc hóa đạo, mà nói như vậy là cốt nhắn nhủ đừng dựa vào ngôn ngữ danh tự để nắm bắt, cất giữ mà bị trói. Một khi bị rơi vào trói buộc thì không còn tự do trong tư tưởng cũng như hành động nữa! Toàn thể đại tùng thư này nhất là trong phẩm "Kim Cương Năng Đoạn", Phật nói rồi Phật "phủi" ngay. Phật không muốn chúng sanh nắm giữ cất giấu bất cứ thứ gì, trái lại phải xả chấp buông bỏ. Hai chữ "năng đoạn" là yếu chỉ của Kinh này, nằm trong Q.577, Hội thứ IX, ĐBN mà chúng ta có cơ hội tụng qua.

Lại nữa, trong pháp hội cuối cùng nói về phần "Bát nhã Ba la mật" từ Q.593 trở đi của Kinh thường lặp đi lặp lại câu nói "tuy là nói thế mà không như thế" *hay* "tuy nói như vậy mà như không nói gì". *Đây không phải là một thứ ngôn ngữ có tánh cách hư cấu, ỡm ờ, mà đây là lối diễn*

đạt đặc biệt sâu kín của Bát nhã Ba la mật. Phật chọn một thứ ngôn ngữ kỳ dị là không xác định cũng không phủ định, mà đây là lối nói nhiệm ý tùy thuận vào nhận thức của người nghe đối với vấn đề Phật phát biểu. Thuận hay nghịch đối với tâm đạo hay không là tùy thuộc ở người nghe, không phải tùy thuộc ngôn ngữ.

Vì vậy, muốn hiểu Bát Nhã thì chỉ có cách là phải tự mình đào xới bới vỡ những biểu thị hay pháp nghĩa hiển hiện của nó mà thôi. Đừng hiểu Bát Nhã qua mặt nổi của ngôn từ. Phật bảo: "Nếu ngôn từ là sự thật thì khi nói lửa liền bị phỏng miệng". Còn Cổ đức nói "đọc Kinh phải đọc chỗ không có chữ". Ngôn ngữ văn tự chỉ là chiếc xe chở đạo, không hiểu ý cổ nhân tìm kiếm chân lý trong ngôn ngữ văn tự chỉ là việc làm vô ích.

Vì vậy, chúng ta có thể nói thêm rằng kinh nghiệm trên sách vở là cái vỏ bên ngoài, không phải là thực chứng cái ruột bên trong. Không một giải thích nào bằng sách vở có thể đưa ta vào được chân tánh của chính ta. Đây cũng không phải là câu nói tiêu cực, mà nó cốt diễn tả văn tự không thể đem đến chứng ngộ, đúng với câu nói "cái gì từ ngoài vào không phải là của báu nhà ta".

Nói đi phải nói lại: "Đạo vốn không lời", cổ nhân bảo thế. Ta đồng ý với câu nói này. Nhưng đồng thời chúng ta có thể khẳng định cũng nhờ đó mà chúng ta hiểu đạo. Cổ nhân cũng lại bảo "thực phi danh bất ngộ", có nghĩa danh không phải là thực thể, nhưng rời danh thì cũng không thể biết đến thực thể. Nên nói cái danh xác định cái thực. Xác định ở đây có nghĩa là tri nhận sự hiện hữu của thực thể. Vậy, khôn khéo tùy thời tùy lúc, dọc ngang tùy tiện miễn đừng quá phóng túng mà bị đọa!

Nếu cần bàn thêm ở đây, thì chúng tôi tạm nói: Bát nhã Ba la mật lúc nào cũng nói hai chiều: Chân và tục, nhất thể và đa thù, hữu hạn và vô hạn, hữu vi và vô vi, hữu nhiễm và vô nhiễm, v.v... và v.v... Nhưng Bát nhã Ba la mật không chia thế giới làm hai. Bát Nhã muốn chỉ cho chúng sanh cái đa thù đa dạng của cuộc sống. Vì bản chất của cuộc sống là phân hai, chia chẻ, phân hóa... hễ nói thiện thì phải nói ác, nói mê là nói ngộ, nói vô minh thì nói đến trí tuệ... Người nghe Phật nói mới có nhận thức đầy đủ hai mặt của thực tại, rồi từ đó mới có thể chọn chỗ đứng đúng. Chọn chỗ đứng đúng mới có cái nhìn đúng, cái nhìn tổng thể trên muôn sự muôn vật. Vì vậy, đôi khi chúng ta có cảm tưởng Bát Nhã tự mâu thuẫn với chính nó. Chúng ta ngạc nhiên và đôi khi ngờ vực là khác. Bát Nhã không tự mâu

thuẫn, Bát Nhã lúc nào cũng nghịch dòng thế gian và chỉ chỗ nghịch đảo, văn chéo đó, chúng sanh mới tìm ra một lối lãnh hội mới mà thâm nhập được Bát nhã Ba la mật. Đó là chìa khóa để mở cửa văn khố trí tuệ. Vậy, chẳng có gì ngạc nhiên khi Phật bảo "tuy nói thế mà không như thế" *hay* "tuy nói như vậy mà như không nói gì!"

Pháp môn tối cao mà Phật xiển dương trong Duy Ma Cật Sở Thuyết là pháp môn bất nhị. Nhưng ngược đời thay bất cứ chỗ nào trong Đại Bát Nhã, Phật lúc nào cũng nói phân hai, hễ nói tối thì nói sáng, hễ nói vô minh điên đảo thì nói đến trí tuệ Niết bàn... Biết hết tất cả ngu si điên đảo thì hết ngu si điên đảo, biết hết tất cả trí thì được vô tận trí, biết hết bốn đức Niết bàn thì biết tất cả thường lạc ngã tịnh ở đâu. Đó là lối lãnh hội của Bát Nhã. Bát Nhã không kêu gọi, lối lãnh hội của Bát Nhã không xuyên qua ý thức và cảm quan hay nói theo ý Phật là không xuyên qua "tri giác và cảm thọ" mà phải tự mình tư duy tự tạo kinh nghiệm thực chứng để có thể tự tìm đò mà sang sông.

Một câu nói của Phật trong phần "Bát nhã Ba la mật", Q.593, có thể lưu ý chúng ta về danh ngôn như sau:

"Nghĩa là các pháp khác nhau, nên danh ngôn cũng khác nhau, nhưng tất cả pháp không lìa danh ngôn. Nếu hiểu các pháp hoặc biết các pháp đều bất khả thuyết, nhưng theo sự hiểu biết của hữu tình mà nói, nên gọi là Bát Nhã".

***1.** Trong nhà thiền có câu chuyện thuộc "ngôn từ" lý thú như sau:*

Một hôm Lục Tổ muốn thử trong chúng, Ngài hỏi:

- Ta có một vật, không đầu, không đuôi, không tên, không chữ, không ở sau, không ở trước, mọi người có biết chăng?

Thần Hội liền thưa:

- Đó là cội nguồn của chư Phật, là Phật tánh của Thần Hội.

Đáp hay quá, nhưng bị Tổ quở:

- Ta đã nói với ông là không tên không chữ mà ông còn nói là cội nguồn, là Phật tánh. Như vậy, về sau này có ra trụ trì cũng chỉ thành hạng tông đồ tri giải!

Tổ đã nói là không tên, không chữ rồi mà Thần Hội nghe tới đó liền chụp là "Bản nguyên, Phật tánh". Đó là tập khí tai vừa nghe thì miệng liền nói, nó quen rồi, không kiềm chế được, cho nên Thiền sư thường ít

chịu nói trắng mà các Ngài nói một cách nghịch lý, điếc lỗ tai, sợ mình biết liền chụp. Bởi vậy, có câu: "Pháp vốn không tên, ông chớ gượng đặt tên; pháp vốn không hiểu biết, ông chớ gượng hiểu biết; hiểu biết nó thì nó thành ra cái bị hiểu biết rồi". Đó là các Ngài muốn nhắc đến cái sẵn có nơi mình! (Kinh Kim Cang Giảng Lục HT Thích Thông Phương)

***2.** Trong một quyển sách nào đó đã lâu tôi không có dịp đọc lại, có thuật câu chuyện: Có một dạo Phật không thuyết pháp, Phật hành động và các đệ tử quan sát và hành động theo để tự học, tự trau giồi. Phật dùng "thân giáo" để khuyên răn dạy bảo. Không có gì tốt bằng là tự mình biết, tự mình dạy mình, tự mình phản tỉnh. Đó là lối giáo hóa im lặng, một thứ ngôn ngữ "vô ngôn" nhưng thật mầu nhiệm. Im lặng lại là pháp tối cao có thể thay thế cho ngôn ngữ. Không có bài thuốc mầu nhiệm nào bằng im lặng! Nói chỉ là bạc, im lặng mới là vàng. Cũng nên thêm vào đây: Giáo pháp vô ngôn cũng là phương tiện mầu nhiệm trong sự truyền đạt vậy!*

Để kết luận chúng ta có thể phát biểu: Ý nghĩa ôn hòa nhất có lẽ mọi người đều đồng ý khi nghe câu phát biểu sau đây của phẩm "Diệu Tướng" Q.531, Hội thứ III, ĐBN: "...Vì lìa văn tự, không có văn tự thì không có Phật pháp nhưng vượt khỏi các văn tự mới gọi là chơn Phật pháp…" *Cũng vậy, chúng ta có thể phát biểu: Không có ngôn ngữ, văn tự không có Bát nhã Ba la mật, nhưng vượt ngoài ngôn ngữ, văn tự mới gọi là Bát nhã Ba la mật.*

Hãy xem LUẬN #1 như chìa khóa trước khi đọc hết toàn bộ phần thứ III Tổng luận: "Đọc Kinh phải đọc ở chỗ không có chữ". Có như vậy mới hiểu được lời cổ nhân!

---o0o---

LUẬN #2. BÁT NHÃ VỚI NHỮNG BIỂU THỊ hay PHÁP NGHĨA HIỂN HIỆN CỦA NÓ.

Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.597, Hội thứ XVI, ĐBN lại nói: "Bát nhã Ba la mật sâu xa không thể giảng nói, không thể trình bày, không thể hý luận. Bát nhã Ba la mật sâu xa không năng giảng nói, không năng trình bày, không năng hý luận. Nếu có thể dùng phương tiện biểu thị được như vậy tức là trình bày Bát nhã Ba la mật".

Đạo không phải là tuyệt đối vô ngôn: Mặc dù không thể tuyên thuyết, mặc dù không thể trình bày, nhưng Bát Nhã vẫn chiếu soi, vẫn hiển bày nếu hành giả Bát Nhã biết tuân theo những chỉ dẫn của nó. Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.596, Hội thứ XVI, ĐBN. Phật bảo: "Ví như ánh sáng dù có trình bày rõ ràng nhưng không phải là thật pháp để nắm bắt. Tuy không thể nắm bắt nhưng vẫn có chiếu soi. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tuy giả mượn văn cú nói ra nhiều cách, nhưng không phải là pháp chơn thật để nắm bắt. Tuy không thể nắm bắt nhưng vẫn chiếu soi các pháp".

*Bát Nhã thường xuyên nhắc nhở: Bát Nhã không phải là pháp khá hiển, khá chỉ rõ, không thể giảng nói luận bàn, không thể trình bày... trong toàn bộ ĐBN như đã nói ở trên. Nhưng nếu có thể "*dùng phương tiện biểu thị được như vậy"*: Không thể hiển bày, không thể chỉ rõ, không thể diễn thuyết, không thể nói năng luận bàn. Nếu biểu thị được như vậy tức là trình bày, là giảng nói Bát Nhã.*

Một đoạn Kinh khác phẩm "Tham Hành" Q.562, Hội thứ V, ĐBN. Phật bảo:

"Thiện Hiện nên biết! Nghĩa xứ tương ưng với Bát Nhã sâu thẳm, đó là không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, vô sanh, vô diệt, chẳng phải có, tịch tĩnh, lìa nhiễm, Niết bàn, là pháp nghĩa hiển hiện".

Tuy nói Bát Nhã không phải là pháp khá hiển, khá chỉ rõ, không thể giảng nói luận bàn, không thể trình bày v.v... Nhưng khi hiểu ra rằng Bát Nhã là "không, vô tướng, vô nguyện, v.v... cho đến tịch tịnh, lìa nhiễm, Niết bàn". Đó chính là pháp nghĩa hiển hiện của Bát Nhã. Khi hiểu tất cả pháp với các đặc tánh ấy tức là hiểu nghĩa xứ tương đương với Bát nhã Ba la mật. Hiểu rõ Bát nhã Ba la mật là hiểu rõ thế gian và xuất thế gian.

Vậy, vấn đề được đặt ra là nếu không hiểu rõ trực tiếp Bát nhã Ba la mật, thì chỉ cần hiểu các biểu thị, hiểu các pháp nghĩa hiển hiện qua ngôn từ thí dụ như trên. Muốn hiểu như thế thì tự mình phải đào xới bới vỡ để tìm hiểu các biểu thị hay pháp nghĩa hiển hiện đó. Nếu không hiểu chúng không thể học Bát nhã Ba la mật.

1. Vũ trụ quan và Nhân sinh quan:

Để hiểu biết nhân sinh quan và vũ trụ quan Bát nhã Ba la mật nói riêng và Đạo Phật nói chung, chúng tôi giới thiệu một đoạn Kinh mở đầu trong phẩm "Duyên Khởi" Q.01, Hội thứ I, ĐBN để chúng ta có thể hình dung thế giới và vũ trụ của chúng ta đang sống tức là cảnh giới của chúng sanh trong lục đạo luân hồi dưới mắt của Thế Tôn trong 26 thế kỷ trước:

"... Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn ở trên tòa Sư tử, phóng hào quang đặc biệt, oai đức lớn lao, ánh sáng phủ khắp tam thiên đại thiên thế giới và cả vô số cõi Phật trong 10 phương. Đức Phật dùng thần lực, hiện thân Phật cho tất cả hữu tình đều thấy được. Khi ấy, vô lượng vô số các vị trời ở cõi Tịnh Cư, trong thế giới tam thiên đại thiên này, đến các trời trong cõi Tứ Đại Thiên Vương ở cõi Dục và tất cả loài người chẳng phải người… đều thấy Như Lai ngồi trên tòa Sư tử, oai quang sáng rực như núi vàng lớn, vui mừng, khen chưa từng có; rồi cầm vô số các loại hoa trời, hương xoa, hương bột, y phục, ngọc anh lạc, tràng phan, lọng báu, nhạc cụ, các thứ ngọc, vô lượng các loại hoa sen trời đủ màu: Xanh, đỏ, trắng, hồng, và các hoa vàng bạc cõi trời, cõi người trên đất dưới nước, mang đến chỗ Phật, dâng rải lên Phật. Do thần lực Phật, các tràng hoa kia lần lượt tung lên không kết thành đài hoa, lọng hoa trời rũ xuống, nào là chuông quí, phan ngọc thêu dệt tỉ mỉ, đầy cả tam thiên đại thiên thế giới, rất dễ ưa thích. Khi ấy, cõi Phật này, trang nghiêm mầu nhiệm, giống như thế giới Cực Lạc ở phương Tây. Hào quang của Phật chói sáng khắp mọi loài, hư không đều cùng một màu vàng rực. Các cõi trong vô số cõi Phật 10 phương, cũng lại như thế.

Khi đó chư thiên thuộc 25 cảnh giới từ cõi Dục cho tới cõi Vô sắc, trong tam thiên đại thiên thế giới, mỗi vị đều có cảm tưởng như chính thân Phật ngồi trước mặt thuyết pháp cho riêng mình.

Bấy giờ, ở thế giới sau cùng của hằng hà sa số thế giới về phương Đông tên là Đa Bảo, đức Phật hiệu là Bảo Tánh, đang thuyết Đại Bát nhã Ba la mật cho chúng Bồ Tát. Trong hội đó có Bồ Tát tên là Phổ Quang thấy ánh sáng lớn, đại địa biến động và thân tướng của Phật Thích Ca Mâu Ni, trong lòng phân vân, nên đến chỗ Phật *(Bảo Tánh)* thưa: Bạch đức Thế Tôn! Do nhân duyên gì, mà có điềm lành này?

Khi ấy, đức Phật Bảo Tánh trả lời đại Phổ Quang Bồ Tát: Nầy Thiện nam tử! Ở phía Tây của cõi này, trải qua vô số thế giới, có thế giới tận cùng, tên là Kham Nhẫn, có Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni, Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác… hiện an trú tại đó, sắp nói pháp Đại Bát nhã Ba la mật cho chúng Bồ Tát. Do thần lực của Phật đó, mà hiện ra điềm lành này.

Phổ Quang nghe rồi, rất đỗi vui mừng, lại bạch Phật Bảo Tánh: Bạch Thế Tôn! Nay con xin đến thế giới Kham Nhẫn, để chiêm ngưỡng, lễ bái cúng dường đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni và các chúng đại Bồ Tát, những vị đã đạt được sự hiểu biết thông suốt, thành thục các pháp môn Đà la ni, pháp môn Tam ma địa, thần thông tự tại, lại ở thân sau cùng, bất cứ lúc nào cũng có thể kế thừa ngôi vị Phật. Cúi xin rũ lòng thương xót, chấp thuận cho!

Khi ấy, Phật Bảo Tánh bảo Bồ Tát Phổ Quang: Hay thay! Hay thay! Nay đã đúng lúc. Được, ông cứ đi!”

Ở đây không phải chúng tôi thuyết về duyên khởi, nguyên nhân mở đầu của cuộc thuyết pháp trường kỳ 22 năm về Bát nhã Ba la mật mà ở đây chúng tôi dùng đoạn Kinh này để giải thích về vũ trụ quan như sau:

1- Vũ trụ quan:

1/. Vũ trụ và thế giới:

Đề cập đến Vũ trụ và Thế giới là nói khoảng không gian vô tận mà chúng ta và các chúng sanh khác ngoài hành tinh của chúng ta đang sống.

Theo sự trần thuật của Kinh thì từ thế giới tận cùng của “tất cả các cõi Phật ở phương Đông”, nghĩa là tất cả thế giới tận cùng phương Đông nằm trong cùng một thái dương hệ của Phật Bảo Tánh, có một vị Bồ Tát tên là Phổ Quang xin phép Phật của cõi mình đến thế giới ở phía Tây của cõi này, có thế giới tận cùng, tên

là Kham Nhẫn, có đức Phật tên là Thích Ca Mâu Ni Như Lai để nghe thuyết Bát nhã Ba la mật. Theo sự mô tả này thì thế giới của Phật Thích Ca Mâu Ni lại nằm trong một thái dương hệ ở tận phương Tây của thế giới của Phật Bảo Tánh, và giữa hai thái dương hệ này, có hằng sa thảy các cõi nước nằm trong các thái dương hệ khác. Kinh lại tả tỉ mỉ: "Quyến thuộc của Bồ Tát Phổ Quang" khi du hành từ Đông sang Tây có ghé qua các cõi nước hằng sa thảy giữa hai phương: "...mỗi mỗi chỗ Phật ở đều cúng dường cung kính tôn trọng ngợi khen, không bỏ qua một cõi nào". *Đó là chỉ nói phương Đông, 9 phương khác cũng lại như thế.*

- Chúng ta có thể hình dung vũ trụ mà Phật Thích Ca Mâu Ni đang sống thời bấy giờ (cùng chung một vũ trụ như chúng ta đang sống) theo sự trần thuật của Kinh, có không biết bao nhiêu là thế giới. Mỗi thế giới đó phải hiểu là nằm trong các thái dương hệ khác nhau trong 10 phương. Vũ trụ theo quan niệm của Phật giống như hình khối có 10 mặt, mỗi mặt là một phương và có cái trục chính giữa. Nhưng lấy gì làm chuẩn để nói đây là phương Đông, đây là phương Tây, đây là phương Trên, phương Dưới... Sở dĩ Phật Bảo Tánh nói cõi Phật Thích Ca Mâu Ni nằm ở hướng Tây vì Phật Bảo Tánh lấy phương Đông của cõi mình làm điểm gốc. Phật Thích Ca nói thế giới Phật đang giáo hóa chúng sanh nằm ở phía Nam Thiệm Bộ Châu trong thái dương hệ của chúng ta, không phải là phương Tây của vũ trụ. Nên chúng ta có thể suy luận thế giới chúng ta nằm trong một thái dương hệ khác với thế giới của Phật Bảo Tánh. Cũng như vậy đối với thế giới 10 phương, giữa các phương có vô vàn thế giới không thể nói hết.

Vì vậy, theo Kinh có thể nói phương hướng của vũ trụ theo quan niệm nhà Phật vẫn còn nằm trong vòng bí mật đối với việc định hướng của chúng ta ngày nay. Tuy nhiên, điểm đáng lưu ý là Phật thấy có nhiều thế giới ở khắp 10 phương khác nhau trong vũ trụ. Thật khó có thể tưởng tượng nổi, cách đây hơn 26 thế kỷ khi thiên văn học chưa thành hình mà Phật có cái thấy biết như thế!

Tầm vóc vũ trụ rộng lớn như thế nào ngày nay không ai có thể ước định nổi và vũ trụ hình thành như thế nào cũng chưa có câu giải đáp thỏa mãn.

Còn thế giới ra sao? Theo đạo Phật: Thế giới là đợn vị nhỏ của vũ trụ, là môi trường sinh hoạt hay còn gọi là sanh địa của hữu tình hay vô tình. Thế giới chỉ là hạt bụi trong vũ trụ vô biên. Một ngàn thế giới thì bằng 1 tiểu thiên, 1.000 tiểu thiên thì bằng 1 trung thiên, và 1.000 trung thiên hợp lại mới được 1 đại thiên. Hợp cả 3 Tiểu, Trung và Đại thiên với nhau thì có tam thiên đại thiên thế giới. Vậy, một tam thiên đại thiên thì bằng 1 tỷ thế giới hợp lại. Vũ trụ không phải có chỉ có 1 tam thiên đại thiên thế giới mà có vô vàn tam thiên đại thiên thế giới trong tất cả 10 phương. Không ai có thể đếm nổi con số này kể cả sự tiến bộ của khoa học hôm nay!

Tốc độ của phi thuyền hôm nay(1) so với tốc độ của ánh sáng(299.792,458 km/giây) quá kém. Khoảng cách giữa các ngân hà, thiên hà với quả địa cầu mà chúng ta đang sống cách nhau hằng trăm năm, hàng ngàn năm, hằng triệu năm ánh sáng hay hơn nữa. Vậy, biết chừng nào nhân loại mới có thể chế tạo các phi thuyền không gian với tốc độ ánh sáng để có thể du hành quan sát các hành tinh ở các phương khác trong vũ trụ hay các viễn vọng kính khổng lồ có thể thấy cái không gian vô tận này. Đó chỉ là ước mơ. Phải nói vũ trụ bao la, không gian vô tận, không thể nào tưởng tượng nổi!

Còn Thế giới mà chúng ta đang sống như thế nào? Với những khí cụ không gian rất giới hạn, nhân loại biết Thế giới là đơn vị nhỏ chẳng khác nào hạt bụi trong vũ trụ. Kinh Phật bảo có hằng hà sa số thế giới như cát sông Hằng. Thế giới này bị hủy diệt thì có thế giới khác được thành hình. Hiện các học gia nghiên cứu không gian cho rằng các lỗ đen(black holes)trong dải thiên hà là nơi tạo thành những hành tinh mới.

Thế giới cũng như bất cứ pháp hữu vi đều phải chịu qui luật đào thải của những thành trụ hoại không, bởi các trận đại thủy, đại hỏa, đại phong tiêu diệt… Các thế giới bị hủy diệt tan ra từng mảnh vụn sẽ bị hấp lực của các lỗ đen thu hút vào trong cái gọi là "chân trời sự kiện" và từ đó tạo thành những vùng đất để cuối

cùng có thể tạo thành các hành tinh mới. Hiện nay với các kính viễn vọng khổng lồ cho phép các khoa học gia tiên đoán có từ mười triệu đến một tỷ lỗ đen như vậy chỉ riêng trong dải Ngân hà.

***2/. Phương hướng**:*

Vũ trụ dưới cái nhìn của Phật rộng lớn vô cùng tận, có 10 phương. Giữa các phương có hằng hà sa số thế giới như thế giới của chúng ta đang sống như đã nói ở trên. Nhưng phương hướng ở đây không giống với quy ước về phương hướng của thế giới chúng ta đang sống.

Phương hướng của thế giới trong thái dương hệ như chúng ta đang sống dĩ nhiên là khác với phương hướng của các thái dương hệ khác trong vũ trụ. Vì phương hướng của chúng ta tùy thuộc vào mặt trời(trong cùng một thái dương hệ).

Người thế gian lấy mặt trời trong thái dương hệ của mình làm phương hướng, nên nói mặt trời mọc ở phương Đông và lặn ở phương Tây. Lấy địa bàn hay sao Bắc đẩu để chỉ hướng Bắc. Nhưng nếu vượt ra khỏi thái dương hệ chúng ta đang sống, có không biết bao nhiêu mặt trời ở các thái dương hệ khác, do đó có biết bao là phương hướng khác nhau, vì ở các thái dương hệ khác làm gì có mặt trời mọc ở hướng Đông và lặn ở hướng Tây, làm gì có sao Bắc đẩu ở phương Bắc v.v...

Trái đất xoay quanh mặt trời trong thái dương hệ. Thái dương hệ nằm trong hệ Ngân hà, Ngân hà nằm trong hệ Thiên hà và có vô số Thiên hà trong vũ trụ luôn di chuyển và biến dịch.

Với sự phát triển kỹ thuật về hỏa tiễn, các con thuyền không gian, các trạm không gian cũng như các viễn vọng kính tinh vi khổng lồ nằm trên quỹ đạo của trái đất, hay quỹ đạo của các hành tinh khác, ngành Thiên Văn Học hiện đại đã phát hiện ra số lượng vô cùng, vô cùng lớn các vì tinh tú nằm trong các dải ngân hà hay thiên hà v.v... Vậy, làm sao tả nổi phương hướng của những thế giới khác trong dải ngân hà hay thiên hà này?

Phật giáo cho phép ta hình dung vũ trụ như một khối thập giác. Tám mặt là 8 phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông nam, Tây nam, Đông bắc, Tây bắc, thêm hai mặt nữa là mặt trên và mặt dưới tạo

thành hai phương nữa là phương Trên và phương Dưới. Tổng cộng là 10 phương.

Nhưng lấy đâu làm chuẩn cho Đông, Tây, Nam, Bắc... trong cái không gian vô tận đó. Và dĩ nhiên, không ai có thể tìm ra qui ước trong cái vô tận này. Phật nói đến 10 phương của vũ trụ vì Phật lấy điểm tựa là cõi Nam Diêm Phù Đề(hay Nam Thiệm Bộ Châu nơi chúng ta đang sống)làm điểm gốc để từ đó suy ra các phương cõi khác.

Vũ trụ tự nó không có phương hướng. Phương hướng là qui ước do con người đặt ra. Nên đạo Phật bảo phương hướng là bất khả đắc. Còn không gian có bốn chiều hay tám chiều là điều chỉ thấy trên giấy trắng mực đen nên không bàn cãi ở đây. Đó là nói về không gian và vũ trụ với phương hướng của quả địa cầu mà chúng ta đang sống.

3/. Thời gian?

Thời gian trong Phật đạo lại vô cùng phức tạp. Vì thời gian của Phật đạo không phải để chỉ cho sao, giây, phút, giờ, ngày, tháng, năm, kỷ nguyên v.v... như qui ước ngày nay. Khái niệm thời gian trong đạo Phật gắn liền với "ý nghĩa của sát na sanh diệt".

- Ở thời đại của chúng ta: Thời gian là qui ước, bắt nguồn từ khi tia sáng mặt trời chiếu vào khe của viễn vọng kính Greenwich đặt tại một làng hẻo lánh bên Anh. Ngay lúc tia nắng chiếu thẳng góc vào kính viễn vọng, người ta thỏa thuận với nhau là 12 giờ GMT (Greenwich Mean Time, giờ quốc tế, dân Anh thỏa thuận thống nhất từ năm 1.855). Quả cầu được chia làm 15 độ giữa hai kinh tuyến tạo thành 24 múi giờ, mỗi múi tương đương một giờ. Gốc giờ GMT bắt đầu từ Greenwich. Trái đất xoay từ trái sang phải theo kim đồng hồ, cứ qua một múi, thì có một giờ. Trái đất quay hết một vòng chung quanh cái trục của chính nó, thì được 1 ngày (24 giờ). Thuyết này được các quốc gia trên thế giới áp dụng vào thế kỷ XIX.

Trái đất xoay chung quanh nó và xoay trên quỹ đạo chung quanh mặt trời hết 30 ngày, thì được một tháng. Trái đất quay trên quỹ đạo theo hình bầu dục chung quanh mặt trời cứ 3 tháng: Chỗ

gần mặt trời nóng nhất thì gọi là mùa Hạ, chỗ xa mặt trời nhất lạnh lẽo thì gọi là mùa Đông. Xen kẽ giữa Đông và Hạ người ta có mùa Xuân mát mẻ, cây cỏ đơm hoa kết trái. Xen kẽ giữa mùa Hạ và Đông người ta có mùa Thu, cây cỏ héo úa, rụng rời.

Khi trái đất xoay hết một vòng trên quỹ đạo mặt trời và trở về đúng với vị trí khởi hành thì hết 365 ngày, ta có 1 năm. Hợp 10 năm lại gọi là thập niên, hợp 10 lần thập niên thì được thế kỷ. Để đánh dấu thời gian cổ đại và cận đại, người ta lấy ngày Chúa giáng sinh làm cái mốc.

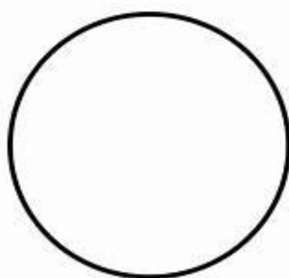
Ngày 1 Tháng 1, Năm 1972, một hội nghị quốc tế về thời gian đã thay giờ GMT bằng Giờ Phối hợp Quốc tế (UTC), được ghi bởi nhiều đồng hồ nguyên tử quanh thế giới. UT1 được dùng thay GMT, để tượng trưng cho "thời gian Trái Đất quay". Giây nhuận được thêm hay bớt vào UTC để giữ nó không khác UT1 không quá 0.9 giây. Nên biết rằng UTC là từ thỏa hiệp giữa các quốc gia, viết tắt tiếng Anh "CUT" (Coordinated Universal Time) và viết tắt tiếng Pháp "TUC" (Temps Universel Coordonné). Nó được dựa trên chuẩn cũ là giờ trung bình Greenwich hay GMT do hải quân Anh đặt ra vào thế kỷ thứ XIX, sau đó được đổi tên thành giờ quốc tế (UT, tiếng Anh: Universal Time). Múi giờ trên thế giới được tính bằng độ lệch âm hay dương so với giờ quốc tế. Đó là qui ước được các quốc gia trên thế giới ký kết và áp dụng. Nên nói thời gian chỉ là qui ước, không phải là thật!

Để biểu thị thời gian người ta dùng một đường thẳng hình học nằm ngang chân trời giữa hai ký hiệu bất tận âm(-) *và bất tận dương*(+)*. Bất cứ chỗ nào trên đường thẳng được đánh bằng cái ngoặc chéo, chỗ đó được gọi là hiện tại, bên phải của ngoặc chéo là tương lai và bên trái của ngoặc chéo là quá khứ. Nên nói thời gian chỉ là qui ước, không phải là thật!*

Quá khứ *Hiện tại* *Vị lai*

Vô cực(-)————————**X**————————(+)*Vô cực*

- Thời gian trong đạo Phật theo tôi hiểu như một vòng tròn, nó không phải là qui ước mà nó biểu thị cho sanh tử và luân hồi. Không có quá khứ, hiện tại hay tương lai nào có thể đánh dấu trên cái vòng tròn đó cả. Nó là một cái vòng tròn không kẽ hở đối với lục đạo luân hồi.



Vì vậy, Kinh Đại Bát Nhã nói ba thời đều bất khả đắc: Quá khứ bất khả đắc, Vị lai bất khả đắc và Hiện tại cũng bất khả đắc! Đối với bậc chứng đạo, thoát sanh tử thì không nói đến thời gian hay số kiếp nữa, vì vòng luân hồi đã bị đập vỡ tan tành rồi. Các Ngài giải thoát mọi ràng buộc thế gian. Không gian, thời gian hay số kiếp, không còn là mối hệ lụy đối với các Ngài. Còn chúng sanh quanh quẩn trong sáu ngõ luân hồi, như vòng lửa quay, không chỗ nào là quá khứ, không chỗ nào là hiện tại và không chỗ nào là vị lai trên cái vòng tròn đó. Vì vòng luân hồi là bất tận, không có điểm khởi đầu cũng không có điểm chấm dứt, chỉ trừ giác ngộ.

Đây là thí dụ về thời gian trong đạo Phật:

1/.- *Trong **Cảnh Đức Truyền Đăng Lục,** Võ Tắc Thiên thỉnh Sư Tung Nhạc Tuệ An đến Kinh lấy lễ thầy mà đãi.*

Hậu hỏi Sư:

- "Tuổi tác bao nhiêu?"

Đáp:

- "Không nhớ!"

Hậu nói:

- "Tuổi sao lại không nhớ?"

Sư đáp:

- "Cái thân sống chết như cái vòng tròn xoay dần. Vòng tròn thì không có khởi điểm mà cũng không có chỗ chấm dứt thì nhớ làm gì, huống chi cái tâm này lưu chuyển liên miên chẳng dứt. Kẻ thấy bọt nước nổi lên rồi biến mất thì đâm ra vọng tưởng. Từ thức đầu tiên cho đến lúc động cùng diệt đều như vậy. Vậy, có năm tháng gì đâu mà nhớ chứ".

Võ Hậu nghe vậy cúi đầu đảnh lễ tin nhận.

2/.- *Đại Trí Độ Luận phẩm thứ nhất, nói về "Vô thỉ Không"*, *Tập 2, quyển 31, Bồ Tát Long Thọ bảo:*

"Đây là pháp quán thời gian chẳng có đầu mối; quán đầu mối thời gian từ vô thỉ là KHÔNG.

Chúng sanh từ vô thỉ đến nay, chuyển thân này sang thân khác. Thân đời này do nghiệp lực đời trước dẫn sanh, rồi nghiệp duyên tạo ở đời này lại trở thành nghiệp lực dẫn sanh ở đời sau. Cứ như vậy lần lượt kế truyền mãi mãi. Thế nhưng, chẳng có pháp ban đầu cũng chẳng có pháp rốt sau.

Vì sao? Vì trước sanh sau chết, rồi trước chết sau sanh, chẳng có nhân, chẳng có duyên, chẳng có gì sanh, chẳng có gì diệt cả. Như vậy là Vô Thỉ Không.

Trong kinh Phật dạy các Tỷ-kheo rằng: "Này các Tỷ-kheo! Chúng sanh chẳng có đầu mối. Do vô minh che tâm, do ái chấp sâu dày mà phải chịu qua lại mải miết trong các nẻo đường sanh tử, nên đầu mối là bất khả đắc. Chúng sanh là vô thỉ, các pháp cũng vô thỉ, mà vô thỉ là bất khả đắc, nên nói là Vô Thỉ Không".

Điều đó có nghĩa: Chẳng có thời gian ban đầu cũng không có thời gian cuối, cho dù trái đất này có hoại diệt hay không? Theo phẩm "Địa Ngục", ĐBN thì con người sống ở thế giới này nếu kiếp thủy, kiếp hỏa, kiếp phong... nổi lên, thế giới bị hủy diệt, con người sẽ sanh về cõi khác. Nghiệp quả như vòng lửa quay, không có cái bắt đầu cũng không có điểm chấm dứt như thí dụ nêu trên.

Chúng ta trở lại câu chuyện về thời gian trong đạo Phật. Nếu chia cắt thời gian làm một đơn vị nhỏ nhất gọi là sát na thì sát na đó theo đạo Phật, không phải để chỉ cho một khoảng thời gian nào cả mà ở đây sát na được mang ý niệm về cái "tíc tắc" của sinh diệt sống hay chết, khổ đau hay hạnh phúc...

Trong kinh có chép mẩu chuyện:

"Có Tỳ kheo hỏi Phật:

-"Bách Thế Tôn! Tướng chết như thế nào?"

Phật dạy:

-"Ông nghĩ sao?"

Vị Tỳ kheo:

-"Bạch Thế Tôn! Con chỉ mong cầu sống 7 năm".

Phật dạy:

-"Như vậy là còn phóng dật".

Có vị Tỳ kheo thứ hai thưa:

-"Con chỉ cầu sống 7 tháng".

Phật day: -"Như vậy vẫn còn phóng dật"

Lại có những Tỳ kheo chỉ cầu được sống 7 ngày, 6 ngày, 5 ngày, 4 ngày, 3 ngày, 2 ngày, 1 ngày,..." Phật đều dạy:

-"Như vậy, vẫn còn là phóng dật".

Lại có một Tỳ kheo khác thưa:

-"Con chỉ cầu sống bằng thời gian một bửa ăn thôi".

Phật vẫn lắc đầu và dạy:

-"Như vậy vẫn còn là phóng dật".

Sau cùng có một vị Tỳ kheo đến trước Phật thưa:

-"Bạch Thế Tôn! Sự sống của con chỉ bằng hơi thở ra vào thôi".

Phật dạy:

-"Đúng vậy! Đúng vậy! Chính ông mới là người không buông lung, phóng dật".

Rồi Phật dạy tiếp:

-"Này các Tỷ-kheo! Thời gian trôi qua mau chẳng dừng nghỉ. Sanh diệt vô thường, tất cả đều như huyễn, như hóa. Vậy nên phải biết niệm chết, chớ để cho thời gian trôi qua trong sự buông lung,

phóng dật, giải đãi. Nếu vô trí chẳng biết niệm chết thì sẽ bị các duyên trói buộc, chẳng có tự tại”. *(Phẩm thứ nhất, Tập 2, quyển 22, Đại Trí Độ Luận).*

Vậy cái chết dài bằng hơi thở. Điều đó có nghĩa cái chết cũng chỉ là sát na sanh diệt của thành trụ hoại không, của giây phút vô thường nào đó. Nó mang tánh chất của sống hay chết, của khổ đau hay hạnh phúc.

Nên trong phần khảo luận khái niệm thời gian trong đạo Phật trong sự hiểu biết ý nghĩa của cuộc sống (From studying the concept of time in Buddhism toward understanding the meaning of life), tác giả của thiên khảo luận, viết: “Cuối cùng, từ chính những kinh nghiêm cá nhân của chúng tôi và sự hiểu biết thông qua việc tìm hiểu về khái niệm thời gian trong kinh điển Phật giáo, chúng tôi hiểu ra rằng, sát-na (kṣaṇa) là một khoảng thời gian rất ngắn, thậm chí ngắn hơn cả khoảng thời gian mà một ý niệm sinh khởi. Tuy nhiên, nó là khoảng thời gian cần thiết để cho các pháp vận hành. Rõ ràng là dù cho mạng sống của chúng ta thọ hay yểu thì đều được cấu thành bởi những sát na đơn lẻ. Bởi vì chỉ có sát-na hiện tại là có thực, cho nên chúng ta không nên lo lắng về quá khứ hay tương lai, hãy sống trọn vẹn với giây phút hiện tại với tâm chánh niệm. Làm được như thế thì trong tương lai, nhiều điều tuyệt vời, đầy hứa hẹn sẽ đến với chúng ta”.

Đó là khái niệm của sát na, một khoảng thời gian quá ngắn, ngắn hơn một cái nháy mắt, nó không phải là biểu thị cho thời gian mà nó biểu thị về nhân sinh quan của Phật đạo trong từng sát na của sanh và tử, của hạnh phúc hay khổ đau!

- Để tính thời gian trong Phật đạo, theo thuyết nhất thiết hữu bộ tính 120 kṣaṇa (sát-na) = 1 tatkṣaṇa; 60 tatkṣaṇa = 1 lava; 30 lava = 1 muhūrta. Vì thế, 1 kṣaṇa = 0,013333 giây, chúng ta làm gì được trong một khoảng thời gian quá ngắn này? Chỉ ngành điện tử có thể hoàn thành công việc với thời gian quá ngắn ngủi trên.

- Còn đối với 1 khoảng thời gian dài thì sao? Theo Kinh ĐBN hay nhiều Kinh Phật khác thường nói đến kiếp người. Kiếp sống

của chúng sanh khác nhau tùy theo chủng loại là thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh. Loài người thuộc thai sanh, trong cõi Dục thọ mệnh một kiếp nhiều nhất là trăm năm. Bậc tiên thiên thọ mệnh cao hơn, còn chư Phật Bồ Tát thì thọ mệnh khó có thể nói.

Nếu tính theo mạng sống của con người thì một kiếp là 100 năm. Nhưng trong đạo Phật lại tính khác. Có quá nhiều thuyết, có thuyết phân chia thời gian làm nhiều loại gọi là tiểu kiếp, trung kiếp hoặc đại kiếp; có thuyết phân chia thời gian theo sự cấu tạo của vũ trụ, là: Thành Kiếp, Trụ Kiếp, Hoại Kiếp và Không Kiếp. Khái niệm thời gian dù chỉ là một kiếp trong đạo Phật, nếu tính đếm theo qui ước của con người, cũng là một khoảng thời gian thật lâu dài:

1).- Một đại kiếp (sanskrit Mahakalpa) là 1.334.000.000 năm, một trung kiếp là 336.000.000 năm, và một tiểu kiếp là 16.800.000 năm.

Luận Đại Trí Độ, phẩm thứ tư: "Vãng Sanh", tập 2, quyển 38, có đặt câu:

Hỏi: *"Thế nào gọi là Phi Bạt Đà Kiếp?*

Đáp: Phi Bạt Đà Kiếp là vô số kiếp, chẳng thể tính được.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có một vị Tỷ-kheo hỏi Phật: "Bạch Thế Tôn! Thời gian bao nhiêu lâu gọi là một kiếp?"

Phật dạy: "Trước đây ta đã nói nhiều rồi, mà các ngươi chưa hiểu rõ. Nay ta lấy các thí dụ để làm sáng tỏ vấn đề.

- Nhỏ nhất là 60 niệm hợp lại thành một đại niệm. Đại niệm đó cũng gọi là một kiếp...

- Còn nói về đại kiếp, thì chẳng có toán số thí dụ nào ở thế gian có thể tính được. Ví như có một cái thành hình vuông, mỗi bề 100 do tuần; lại có một người sống lâu 100 tuổi, đập nát thành ấy thành bụi, rồi suốt đời đếm các hạt bụi ấy, thì người ấy cũng chẳng sao đếm hết được. Thế nhưng, nếu lấy một hạt bụi dụ cho một kiếp, thì thời gian của vô số kiếp ấy họp lại cũng chẳng sao so sánh được thọ mạng của một đại kiếp.

Phân biệt đại kiếp và tiểu kiếp, như đã nói trên đây, cho thấy rằng thọ mạng của một đại kiếp là vô lượng vô biên".

Phân biệt tiểu kiếp, đại kiếp như thế rất mơ hồ đối với sự hiểu biết theo qui ước hiện tại. Chúng ta chỉ mường tượng đại khái thời gian ngắn nhất trong đạo Phật là một sát na và thời gian dài nhất gọi là Phi Bạt Đà kiếp, nhưng không thể đo lường một đại kiếp là bao nhiêu năm, nên nói là vô lượng vô biên.

2).- Hơn nữa, một chu kỳ thành, trụ, hoại, không của vũ trụ, mỗi thời kiếp được chia ra làm 20 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp lại được chia ra làm hai thời "tăng" và "giảm". Thời "tăng" được cai trị bởi "tứ thiên vương", trong thời đó tuổi thọ của con người cứ tăng một tuổi cho mỗi một trăm năm cho đến 84.000 năm, và thân người cũng cao tới 84.000 bộ. Kế đó là thời "giảm" lại được chia làm ba giai đoạn chướng ngại là nạn dịch, chiến tranh và đói khát, lúc mà tuổi thọ của con người giảm từ từ đến lúc chỉ còn 10 tuổi thọ và chiều cao chỉ còn một bộ.

Đây nói về thời gian. Nhưng không cần phải biết đích xác về kiếp số, thời gian làm gì. Vì trong Bát Nhã ba thời đều bất khả đắc. Bồ Tát chẳng ngại thời gian, chẳng nệ kiếp số, qua lại cõi này trong muôn ngàn kiếp dù chỉ độ cho một người, nên nói đối với các Ngài thời gian là phi thời gian, số kiếp phi số kiếp.

Đối với Albert Einstein một khoa học gia lừng danh thế giới về thuyết tương đối, tuyên bố về thời gian như sau: "Khi bạn ngồi với một cô gái xinh đẹp trong hai giờ, bạn nghĩ rằng đó là hai phút. Nhưng khi bạn ngồi trên một bếp lò nóng trong hai phút, bạn nghĩ rằng đó là hai giờ. Đó là tương đối tính".

Đây chỉ là cái hài hước dễ thương của một đại khoa học gia! Còn các cụ ngày xưa thì bảo thời gian chẳng khác nào bóng câu qua cửa sổ. Đúng vậy không? Đùa một chút để giúp vui các đạo hữu!

Vậy khi nói đến phương hướng hay thời gian trong đạo Phật chúng ta có thể tin câu Phật phát biểu trong 26 thế kỷ

trước "chẳng có phương hướng hay thời gian". Câu nói này hợp với khoa học hiện tại: Tất cả chỉ là qui ước của cuộc sống.

4/. Số lượng

Kinh thường dùng từ A tăng kỳ là số cực kỳ lớn hay vô lượng, vô biên, vô đẳng, bất khả số, bất khả xưng, bất khả tư, bất khả lượng, bất khả thuyết. Ngoài ra một số từ khác chỉ số lượng mà dân Ấn thường dùng là:

Lạc xoa = 100.000 = 10^5

Câu chi = 10.000.000 = 10^7

A Giu Da = 100.000.000.000.000 = 10^{14}

Na do tha = 10 tỷ tỷ tỷ = 10^{28}

Tần Bà La = 10^{56}

Nhưng những con số này không biểu thị chính xác như các con số theo toán học hiện tại như 1.000, 10.000, 100.000, 1 triệu, 1 tỷ v.v...

Trên đây là những hiểu biết hạn hẹp của chúng tôi về vũ trụ quan của Bát Nhã hay Phật đạo. Tuy khó có thể hiểu biết hết những huyền diệu của vũ trụ nhưng ít nhất nó cũng cho chúng ta cái nhìn khái quát về vũ trụ so với những khám phá mới của khoa thiên văn học hiện tại. Vũ trụ tuy vô biên vô tận, nhưng không phải là tuyệt đối bí mật so với thân phận bé nhỏ của con người. Thế giới cõi này rồi sẽ có những nhà bác học sẽ tiếp tục công việc của một Isaac Newton, Albert Einstein hay Stephen Hawking... trong nỗ lực cống hiến những khám phá mới.

2- Nhân sinh quan:

Con người và vũ trụ có quan hệ bất khả phân trong mọi sinh hoạt liên quan đến sự sống, chết, hạnh phúc, đau khổ, địa ngục hay Niết bàn v.v... Không có bất kỳ một khoa nhân văn hay tôn giáo nào mà không đề cập đến các vấn đề lớn này. Và từ nghiên cứu các mối quan hệ đó người ta có thể rút ra một số kinh nghiệm để cải thiện cuộc sống trên cả hai phương diện vật chất lẫn tinh thần.

Uẩn xứ giới, các đại chủng (đất nước gió lửa...) cùng các pháp (hữu vi, vô vi) hiện hữu chung quanh con người được xem là thế giới nội hay ngoại trong sự phân tích mối quan hệ của các thành tố về vật chất (vật lý) cũng như tinh thần (tâm lý) giữa con người với ngoại cảnh, mà trong đó tâm và vật, ngã và ngã sở là mối quan hệ về duyên sanh, lại đóng vai trò quyết định cho luân hồi hay giải thoát, địa ngục hay Niết bàn theo đạo Phật.

1/. Thân căn và Khí thế gian:

*Nói về mối liên hệ của uẩn, xứ, giới, các đại chủng cùng các pháp hiện hữu chung quanh con người gọi chung là thế giới nội hay ngoại, tạo thành quá trình phát triển tâm thức chúng sanh. Các tâm thức riêng rẽ của mỗi cá nhân được xem như là những quan niệm về lối sống, về cách sống. Quan niệm sống còn gọi là nhân sinh quan và vũ trụ quan, hay nói theo chuyên môn là một thứ văn hóa riêng của mỗi cá thể biểu thị qua các đường tai mắt mũi lưỡi thân ý khi "**Tâm**" tiếp xúc với "**Vật**" hay là **"Căn"** đối với **"Trần"**, cũng gọi là y báo và chánh báo nếu muốn.*

1).- Uẩn xứ giới:

(1).- <u>Uẩn</u> *(còn gọi là ngũ uẩn hay ngũ ấm) gồm sắc thọ tưởng hành thức: Đây là những "khái niệm" căn bản lập đạo của Phật, thường thấy ở trong bất cứ Kinh điển hay trong văn chương Phật học mà bất cứ Phật tử nào cũng đều cần biết. Đó là khái niệm linh động đặc sắc do Phật nghĩ ra. Sắc thọ tưởng hành thức không phải là những khái niệm khoa học hay một trạng thái của khoa Tâm lý học hay Phân tâm học thường nghiệm. Chúng chỉ là những phân tích cốt diễn tả những cảm quan và ý thức sâu kín của con người đối với vạn hữu mà chỉ có Phật, kiến chiếu vào tự thể phát minh ra. Nói như vậy có vẻ quá trừu tượng, ẩn mật? Nhưng thật sự uẩn xứ giới là khái niệm chỉ tìm thấy một cách tổng quát trong Phật đạo mà thôi và người nêu lên khái niệm này không ai ngoài Phật trong 26 thế kỷ trước.*

*- **Sắc** hay sắc tướng chỉ chung những biểu hiện cho các quan năng như 5 căn (mắt tai mũi lưỡi thân), 5 trần (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm) và những vật hữu hình.*

*- **Thọ** tức cảm thọ sanh ra do sự tiếp xúc giữa tâm và vật và tùy theo sự tiếp xúc đó mà con người có cảm giác vui buồn, sướng khổ...*

*- **Tưởng** là tưởng tượng, khái niệm này phát sanh từ đối tượng do sự tiếp xúc giữa căn và trần như đen trắng, lớn nhỏ, dài ngắn...*

*- **Hành** là sự tạo tác của ba nghiệp thân, khẩu và ý, đều do tác động của sự tiếp xúc giữa tâm và vật mà khởi tâm ham muốn, thương ghét...*

*- **Thức** là khả năng nhận thức, phân biệt. Có 6 thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Trong Duy Thức Học còn thêm 3 thức nữa là Mạt na thức, A lại gia thức và A đà na thức).*

Tóm lại, để cho dễ hiểu ta có thể nói 5 uẩn tức là thân thể (sắc), cảm giác (thọ), tưởng tượng (tưởng), tạo tác (hành), và nhận thức (thức). Phẩm "Vấn Tướng" và phẩm "Tu Tập đúng", Kinh MHBNBLMĐ nói "...tướng não hoại là tướng của sắc, cảm giác là tướng của thọ, duyên lấy tướng là tướng của tưởng, sanh khởi tạo tác là tướng của hành, liễu biệt là tướng của thức".

Năm thứ nầy làm cho chúng sanh rơi vào luân hồi sanh tử, năm thứ này cũng đưa đến Niết bàn. Vì vậy, trong Đại Trí Độ Luận khi thuyết về "18 pháp không", Bồ Tát Long Thọ phát biểu: "Ví như người đang bị trói, ngay khi được cởi dây trói tức thì được giải thoát. Chúng sanh cũng như vậy, do bị 5 ấm trói buộc mà phải bị giam cầm trong ngục tù 3 cõi. Khi đã thoát khỏi sự ràng buộc của 5 ấm, thì liền được giải thoát".

Ngũ uẩn hay ngũ ấm hợp lại thành con người. Ngũ uẩn còn gọi là bổn ngã. Trong "Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn" có giải thích rằng:

- Đối với sắc mà nhiễm sắc, bèn tùy sắc mà thọ sanh, gọi là sắc ấm.

- Lãnh nạp, lâm vào bát phong ưa tập hội những tín tà bèn tùy sự lãnh thọ mà sanh ra, thì gọi là thọ ấm.

- Mê lầm mà giả lấy cái tưởng, bèn tùy tưởng mà thọ ấm, thì kêu là tưởng ấm.

- Kết hợp các mối lành, tùy hành mà thọ sanh, thì gọi là hành ấm.

- Đối với cái thể vẫn bình đẳng, mà khởi ra phân biệt, bị buộc mắc váo cái thức hư dối mà thọ sanh, thì gọi là thức ấm.

Đó là các tác động và kết quả của các tác động thuộc về ngũ uẩn trong đạo Phật mà con người thường diễn tả dưới danh từ hết sức mỹ miều là "các hệ lụy thế gian".

Tu là loại trừ tất cả ý niệm và hình tướng của cảm quan và ý thức. Nói theo chuyên môn là muốn tránh tạo tác thì không những phải kiểm soát 5 uẩn, mà phải thúc liễm cả 6 thức năng y, 6 căn sở y và 6 cảnh sở duyên, nghĩa là đừng để căn tiếp xúc với trần mà sanh động niệm. Nếu biết bảo hộ trong ngoài như tường vách, mới có thể nhập đạo. Vì vậy, Thiền sư Bá Trượng bảo: "Tâm cảnh không đến với nhau thì giải thoát".

Trong cuốn "Bước Đầu Phật Học", HT Thích Thanh Từ bảo: "Sáu căn là cội nguồn tội lỗi, cũng chính sáu căn là gốc giải thoát. Cho nên mê lầm sáu căn là "lục tặc", tỉnh giác 6 căn là " lục thông".

Biết như vậy tu tập bảo hộ thân tâm thì có cơ hội giải thoát.

Để gải thích thêm về tác dụng của lục nhập, ngoại nhập và các ấm chúng tôi dẫn chứng thêm sự phân tích của Đại

Trí Độ Luận do Bồ Tát Long Thọ biên soạn trong phần thuyết về 18 pháp không như sau:

"**Hỏi:** *Tâm khởi từ trong ra, sao cũng có nói về quán ngoại tâm?*

Đáp: Duyên ngoại thân là quán ngoại tâm, duyên nội thân là quán nội tâm.

Ngoại tâm duyên ngoại pháp, nội tâm duyên nội pháp. Năm thức ngoài gồm nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân duyên ngoại pháp nên được gọi là **ngoại tâm**. Còn ý thức duyên các nội pháp, khởi phân biệt tốt xấu, vui buồn v.v... nên được gọi là **nội tâm**.

Lúc ban đầu ý thức chưa phân biệt cảnh ngoài. Khi ý thức đã phân biệt, đã khởi chấp các tướng rồi, thì lúc bấy giờ nội tâm đồng thời phân biệt cả nội cảnh lẫn ngoại cảnh.

Người tu hành khi đã được tâm ý thanh tịnh rồi, thì biết rõ thân là bất tịnh, thọ là khổ, tâm là vô thường, pháp là vô ngã, như vậy là do quán Tứ Niệm Xứ.

Tư duy như vậy rồi, người tu hành biết rõ tâm thức là vô chủ, chỉ do duyên chấp cảnh mà có thọ khổ, có thọ vui... Lại biết rõ do 5 ấm hòa hợp duyên khởi mà có thân này. Phàm phu điên đảo chấp có ngã thân, có ngã tâm. Phàm phu do chấp ngã nên thấy gì lợi ích cho mình thì sanh tham, thấy gì trái ý mình thì sanh sân..., sân lâu ngày trở thành si. Như vậy là 3 độc tham, sân và si, căn bản của tất cả phiền não đều do chấp ngã mà sanh ra cả. Nếu tu phước đức, tu các pháp trợ đạo thì dần dần sẽ xả được chấp ngã, sẽ được giải thoát.

Vậy nên khi vừa mống khởi chấp tướng, thì phải biết ngay rằng đó là kiết sử do chấp ngã sanh ra. Phải mau tu bố thí để xả tâm chấp ngã. Vì sao? Vì người tu hành biết rõ ngã cũng do duyên sanh, là chẳng có kiên cố. Ví như lột dần các bẹ chuối, cuối cùng chẳng thấy thân cây chuối nữa. Xả ngã dần dần thì cuối cùng sẽ được vô ngã.

Do 5 ấm duyên khởi mà có sắc thân. Khi đã quán được vô ngã rồi là quán được nội không, quán được ngoại không, quán được nội ngoại đều không vậy".

Đó là ảnh hưởng của Tâm đối với Vật. Nên, thi hào Nguyễn Du bảo:

"Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Lòng buồn cảnh có vui đâu bao giờ!"

Còn ảnh hưởng của Vật đối với Tâm thì sao? Đại Trí Độ Luận do Bồ Tát Long Thọ trong phần thuyết về 18 pháp không nói trên, giải thích tiếp như sau:

"Hỏi: *Pháp khởi từ ngoài vào. Như vậy vì sao cũng nói là nội tâm tương ưng?*

Đáp: Vì nội tâm tương ưng với tưởng và hành, khởi sanh các tưởng tướng và hành tướng. Khi ngoại tâm, tức 5 thức ngoài duyên ngoại pháp, thì nội tâm, tức ý thức khởi phân biệt dẫn sanh các tưởng tướng và hành tướng. Bởi vậy nên nói ngoại pháp cũng là tâm tương ưng. Nếu tâm chẳng có tương ưng, thì gọi là duyên vô vi, là bình đẳng quán. Vào được bình đẳng quán sẽ biết rõ nội pháp cũng như ngoại pháp đều là KHÔNG cả.

Lại nữa, 6 nội pháp gọi là 6 tình thức, 6 ngoại pháp gọi là 6 trần. Khi tu Tứ Niệm Xứ, người tu hành quán vô vi, biết rõ sắc chẳng phải là sắc (phi sắc), lại biết rõ dù sắc có các tướng sai khác, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, hoặc hữu vi, hoặc vô vi, hoặc xa, hoặc gần, hoặc thô, hoặc tế... nhưng cũng đều là vô ngã. Vì sao? Vì cầu ngã thì ngã là bất khả đắc. Chỉ do 5 ấm hòa hợp duyên khởi mà giả danh có ngã. Ngã đã chẳng có thì các kiết sử phiền não cũng chẳng có sanh. Do ngã là KHÔNG, nên tất cả các nội và ngoại pháp cũng đều là KHÔNG cả.

Người tu hành quán nội sắc là vô thường, khổ, không và vô ngã, rồi quán ngoại sắc, quán nội ngoại sắc cũng là như vậy cả.

Khi đã quán được sắc thân này là KHÔNG rồi, thì quán thọ, quán tâm và quán pháp cũng đều như vậy cả.

Tóm lại, tu Tứ Niệm Xứ tương ưng với nội quán, được KHÔNG tam muội gọi là quán nội không. Tu Tứ Niệm Xứ tương ưng với ngoại quán, được KHÔNG Tam muội gọi là quán ngoại không. Tu Tứ Niệm Xứ tương ưng với cả nội quán lẫn ngoại quán, được KHÔNG tam muội thì gọi là tu quán nội ngoại không".

Vì thế, mới có câu nói ướt át như sau: "Mưa ngoài trời chẳng khác nào mưa trong lòng!" Đó là ảnh hưởng của Vật(ngoại cảnh) đối với Tâm(nội tâm). Khi được tam muội Không rồi, thì tất cả trong ngoài đều Không hết, thì không còn gì quái ngại nữa.

***(2).- Xứ**(2) gồm 6 căn (lục nhập hay lục xứ) là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý cộng với 6 trần (ngoại xứ) là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp tạo thành 12 xứ. Ý nghĩa quan trọng của 12 xứ là nói lên sự tương quan mật thiết giữa con người và vũ trụ, hay nói một cách dễ hiểu hơn, là cách nhận thức của con người đối với thế giới khách quan, thông qua 6 quan năng khác nhau (còn gọi là 6 tình thức) để trực nhận 6 cảnh giới khác nhau. 12 xứ này còn mang ý nghĩa bao hàm tất cả pháp thế gian, không một pháp nào ngoài nó, do vậy chúng được gọi là nhất thiết pháp. Đề cập 12 xứ này cũng có nghĩa là đề cập đến tất cả pháp mà danh từ mỹ miều gọi là nhất thiết pháp như đã nói ở trên.*

***(3).- Giới**(3) gồm 18 pháp là: 6 thức năng y, 6 căn sở y và 6 cảnh sở duyên. Giới nghĩa là cõi, cảnh giới. Vì 18 chủng loại này đều có tự tính khác nhau cho nên gọi là Thập bát giới. Tức 6 căn, có công năng phát sinh nhận biết (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), 6 cảnh đối tượng của sự nhận biết (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) và 6 thức, có công năng nhận thức hay cảm thọ (thức mắt, thức tai, thức mũi, thức lưỡi, thức thân, thức ý).*

Nên trong phần thứ I Tổng luận có ghi ý kiến của TT Thích Tâm Thiện:

“... nhân sinh quan và vũ trụ quan Phật giáo được hình thành ngay trên cơ sở Duyên khởi của 18 giới, với sự điều động của cả danh (tâm lý) và sắc (vật lý). Và do đó, những gì được xây dựng trên và trong cơ sở này đều phải chịu sự chi phối của khổ, vô thường, vô ngã. Ở đây, các quan niệm về thần linh, Thượng đế, huyền học v.v... đều được gác sang một bên. Và tất nhiên, mọi kiến giải nào về nhân sinh quan-vũ trụ quan, nếu không dựa trên cơ sở này, đều không phải là Phật giáo, cho dù có mệnh danh là Phật giáo”.

Phẩm thứ ba, “Tập Tương Ưng”(tiếp theo), Tập 2, quyển 36, Đại Trí Độ Luận. Nói:

“Do tâm của chúng sanh chấp tướng của cảnh giới 6 trần là thật có, nên mới khởi sanh vui, buồn, thương, ghét v.v... Mải miết tư duy, tầm cầu các lạc thú ở ngoại cảnh.

Do căn xúc trần khởi sanh thức, lại do thức phân biệt có khổ lạc nên mới sanh tâm đắm chấp các dục lạc ở thế gian. Đây chính là nhân duyên sanh khổ.

Lại vì nhiễm trước dục lạc mà khởi sanh ra ba độc tham, sân, si dẫn đến hành động tội lỗi”.

... “Thân thức chủ động trong việc thọ dụng dục lạc, vì 5 dục nhiếp về sắc ấm. Sắc ấm là căn bản dẫn đầu 5 ấm.

Bởi vậy nên trước phải nói về sắc, tức là nói về sắc ấm thân, sau đó mới nói về thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm và thức ấm. Sau khi nói về 5 ấm xong rồi mới nói về 12 nhập, 18 giới v.v...

Tóm lại, hết thảy các pháp hữu vi đều do 5 ấm thứ lớp sanh ra”.

“... Nếu biết trở về với thiện căn, biết rõ hành và thức là chủ trong sự thọ khổ, thọ lạc, thì sẽ hưởng được thượng diệu lạc. Vì sao? Vì khi quán thân bất tịnh, rõ biết vô thường, khổ không, vô ngã, thì ý thức sẽ được tỉnh giác, sẽ nhập vào cảnh giới vô vi, vô lậu, vô trú, tức là nhập vào trong tánh bình đẳng của pháp giới.

Với pháp tu Tứ Đế, hành giả sẽ được tăng trí huệ, sẽ diệt được thức phân biệt, sẽ thấy rõ 12 nhập, 18 giới... cùng hết thảy các pháp hữu vi đều là như huyễn, như hóa. Do vậy mà chuyển được thức thành vô vi, vô lậu thanh tịnh, lại rõ biết 5 ấm đều do tâm tạo, đều là chẳng thật có, dẫn đến rõ biết hết thảy pháp đều vốn là tự tánh không vậy".

Đây không phải là ý niệm, đây là trực giác thực chứng của bậc Thánh, nói lên được những ảnh hưởng của ấm nhập giới đối với đời sống tinh thần của con người, hay nói ngắn gọn là tâm và vật, thân căn và khí thế gian, nhân sinh quan và vũ trụ quan nhờ đó chúng ta xác định được vị trí của chúng ta trong cõi sống. Chúng ta cảm ơn đạo Phật đã nêu lên những "khái niệm" sinh động này giúp chúng ta hiểu biết ta là ai, hữu tình hay vô tình, nhơ hay sạch, khổ hay vui, phàm hay Thánh... từ đó rút ra kinh nghiệm sống để tìm lấy hạnh phúc cho chính mình cũng như chia sẻ hạnh phúc đó với các chúng sanh khác!

Muốn thấu đáo hơn các đạo hữu có thể đọc thêm "Phẩm thứ ba (Tiếp theo), Tập 2, quyển 36, ĐTĐL": Phần LUẬN thuyết "5 ấm gồm sắc thọ, tưởng, hành và thức" cho đến... Tóm lại, hết thảy các pháp hữu vi đều do 5 ấm thứ lớp sanh ra".

Bồ Tát Long Thọ đi đến kết luận:

"Thân thức chủ động trong việc thọ dụng dục lạc, vì 5 dục nhiếp về sắc ấm. Sắc ấm là căn bản dẫn đầu trong 5 ấm.

Bởi vậy nên trước phải nói về sắc, tức là nói về sắc ấm thân, sau đó mới nói về thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm và thức ấm. Sau khi nói về 5 ấm xong rồi mới nói về 12 nhập, 18 giới v.v...

Tóm lại, hết thảy các pháp hữu vi đều do 5 ấm thứ lớp sanh ra".

Rồi chính Bồ Tát đặt câu hỏi và tự trả lời như sau:

"Hỏi: *Phải tu như thế nào mới được giải thoát?*

Đáp: Nếu biết trở về với thiện căn, biết rõ hành và thức là chủ trong sự thọ khổ, thọ lạc, thì sẽ hưởng được thượng diệu lạc. Vì sao? Vì khi quán thân bất tịnh, rõ biết vô thường, khổ

không, vô ngã, thì ý thức sẽ được tỉnh giác, sẽ nhập vào cảnh giới vô vi, vô lậu, vô trú, tức là nhập vào trong tánh bình đẳng của pháp giới.

Với pháp tu 4 Thánh Đế, hành giả sẽ được tăng trí huệ, sẽ diệt được thức phân biệt, sẽ thấy rõ 12 nhập, 18 giới... cùng hết thảy các pháp hữu vi đều là như huyễn, như hóa. Do vậy, mà chuyển được thức thành vô vi, vô lậu thanh tịnh, lại rõ biết 5 ấm đều do tâm tạo, đều là chẳng thật có, dẫn đến rõ biết hết thảy pháp đều vốn là tự tánh "không" vậy".

Luận cứ này vi diệu, không dựa vào sự phân tích của Y khoa, Tâm lý học hay Phân tâm học ngày nay mà tác giả luận giải theo sự hiểu biết có tánh tôn giáo! Thần kinh học, Tâm lý học và Phân tâm học ngày nay đều cho những biến chuyển của thân và tâm đều bắt nguồn từ não bộ và hệ thần kinh khác với kinh nghiệm và thực chứng của tôn giáo. Phần luận giải của chúng tôi như trên chỉ nói một cách đại cương về sự vận hành giữa tâm và vật theo theo tôn giáo không như khoa học ngày nay, nên chúng tôi không đi sâu vào vấn đề!

Câu hỏi lớn là Kinh sách thường bảo tất cả đều do tâm tạo, tất cả đều không thật chỉ giả thi thiết. Nên nhiều chỗ Kinh ĐBN bảo tất cả pháp Phật cũng đều như thế cả, tuy biết như vậy nếu không phụng trì thì cũng không thể cải thiện vấn đề tâm linh.

2).- Các đại chủng:

Gồm đất nước gió lửa gọi chung là tứ đại. Bốn yếu tố lớn nầy hợp lại tạo thành sắc pháp cũng gọi là năng tạo đại chủng. Nếu thêm không đại thì thành ngũ đại chủng, thêm thức đại thành lục đại chủng, cộng với kiến đại thành thất đại chủng.

Đại có nghĩa là lớn, trùm khắp pháp giới. Loài vô tình chỉ có 5 đại trước, loài hữu tình đủ cả 7 đại. Trong đó, địa đại là tính cứng của muôn pháp, hỏa đại là tính nóng, thủy đại là tính ướt, phong đại là tính động, không đại là tính thông suốt, kiến đại là tính hay biết và thức đại là tính phân biệt. Năm đại trước thuộc về 6 cảnh, kiến đại thuộc về 6 căn, thức đại thuộc về 6

thức, cho nên 7 đại tức 18 giới chỉ con người và vạn hữu hay Tâm và Vật.

3).- Các pháp**(dharma)**:

Trong văn học Phật giáo các pháp được chia làm 2 thành phần: Sắc pháp và tâm pháp. Sắc pháp gồm tất cả pháp hữu hình, có thể tánh gọi là sắc pháp như sơn hà, đại địa, nhà cửa, xe cộ v.v... tức các pháp thuộc thế giới hiện tượng khách quan thuộc vật lý. Trong khi tâm pháp thuộc về vô hình, không có thể tánh, nó là các chuyển biến của thế giới bên trong, thuộc nội tâm. Sắc pháp, tâm pháp, hữu vi pháp, vô vi pháp... gọi chung là Pháp giới.

Tóm lại, uẩn là tổ hợp của các thành tố là sắc (vật lý); thọ, tưởng, hành và thức là tổ hợp của các thành tố tinh thần (tâm lý). Căn (các quan năng như mắt, tai, mũi, lưỡi...) là phương tiện để tiếp xúc với ngoại cảnh. Xứ (chỗ) hay là điểm tựa, nơi chốn; để qua đó, tri giác hình thành, và Giới (cõi, cảnh giới) tức là cõi sống, là sinh địa của con người. Nói chung, uẩn, xứ, giới, các đại chủng và các pháp hữu vi, vô vi gọi chung là Tâm và Vật, Thân căn và Khí thế gian hay Nhân sinh quan và Vũ trụ quan, được xem là đối tượng khảo cứu của các khoa nhân văn, kể cả tôn giáo. Khổ hay lạc, sinh tử hay Niết bàn, phiền não hay Bồ đề... bắt đầu từ những mối quan hệ vật chất cũng như tinh thần của các tổ hợp này. Đạo Phật lập cước trên các thành tố này.

*Trên đây chỉ là những nét đại cương về vũ trụ quan và nhân sinh quan không những trong Kinh ĐBN mà hầu hết Kinh điển Phật giáo đều đề cập đến. Nó là **chủ đề trong tất cả chủ đề lớn liên quan đến vật chất và tinh thần của con người**. Trong khuôn khổ thuyết giảng về những biểu thị của Bát Nhã liên quan giữa căn trần xứ giới nghĩa là những liên quan mật thiết giữa Tâm và Vật, nên chúng tôi trình bày sơ qua nhân*

sinh quan và vũ trụ quan Phật đạo, nhưng không thể đi sâu hơn nữa.

Sau đây là phần trích dẫn các đoạn Kinh và Luận để chứng minh những quan hệ giữa người và vạn hữu hay nói khác là quan điểm của Đại thừa về những mối quan hệ lớn này:

- Phần "Na Già Thất Lợi" Q.576, Hội thứ VIII, ĐBN. "Na Già Thất Lợi Bồ Tát bảo:

- Thiện Tư phải biết! Nếu những ai thân tâm dao động thì thấy đại địa… cũng dao động**.** Chư Phật Thế Tôn, Bồ tát Bất thối chuyển, đại Độc giác và đại A la hán thân tâm an tĩnh, xa lìa sự dao động; ở trong các pháp không thấy, không biết có động, có chuyển, có nghiêng có lay. Vì sao? Vì các Ngài thường an trụ pháp không động, không chuyển, không nghiêng, không lay; nghĩa là chứng tướng Không, vô tướng, vô nguyện, vắng lặng, pháp xa lìa, bản tánh Không. Do trụ pháp này nên thân tâm không động".

Ảnh hưởng giữa những mối tương duyên giữa Tâm và Vật là như thế đó. Thân tâm giao động thì đại địa dao động. Thân tâm thanh tịnh thì sơn hà đại địa đều thanh tịnh như như cả.

- Phẩm thứ nhất, Tập 1, quyển 5, "Vượt Qua Hết Ma Sự". Đại Trí Độ Luận có ghi pháp thoại như sau:

"Hỏi: - *Vì sao "5 ấm, 12 nhập, 18 giới" gọi là ma?*

Đáp: - Ở núi Mạc Câu La Phật dạy các đệ tử rằng: Sắc là Ấm ma. Nhẫn đến Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng đều như vậy cả.

Lại nữa, ngay ở chỗ muốn có "sắc thân" ở đời sau cũng vẫn là vọng động; nhẫn đến muốn có "Vô sắc thân", "Hữu tưởng thân", "Vô tưởng thân", "phi hữu tưởng phi vô tưởng thân" cũng đều là vọng động.

Nếu là động thì liền bị ma dẫn dắt, bị ma trói buộc. Phải không vọng động mới được tự tại, mới được giải thoát khỏi các ma. Chẳng những chỉ có 5 ấm, 12 nhập, 18 giới… là ma, mà

nhẫn đến muốn được thân tự tại như Thiên vương cũng gọi là ma sự.

Hỏi: - *Sao gọi là ma?*

Đáp: - Vì cướp huệ mạng, phá đạo pháp, làm tổn giảm công đức, làm mất thiện căn, nên gọi là ma".

Vì 5 ấm, 12 xứ, 18 giới chẳng qua chỉ là những chướng ngại của Đạo tu hành, cướp huệ mạng của con người, của giác ngộ hay giải thoát nên Phật gọi là ma. Ảnh hưởng giữa Tâm và Vật tệ hại như vậy, nên gọi là ma.

- Phẩm "Thiên Đế" Q.77, Hội thứ I, ĐBN. Cụ thọ Thiện Hiện bảo: "Kiều Thi Ca! Nếu Bồ Tát Ma ha tát đem tâm tương ưng Nhất thiết trí trí, dùng vô sở đắc làm phương tiện, suy nghĩ sắc vô thường, suy nghĩ thọ tưởng hành thức vô thường. Suy nghĩ sắc khổ, suy nghĩ thọ tưởng hành thức khổ. Suy nghĩ sắc vô ngã, suy nghĩ thọ tưởng hành thức vô ngã. Suy nghĩ sắc bất tịnh, suy nghĩ thọ tưởng hành thức bất tịnh. Suy nghĩ sắc không, suy nghĩ thọ thưởng hành thức không. Suy nghĩ sắc vô tướng, suy nghĩ thọ tưởng hành thức vô tướng. Suy nghĩ sắc vô nguyện, suy nghĩ thọ tưởng hành thức vô nguyện. Suy nghĩ sắc vắng lặng, suy nghĩ thọ tưởng vắng lặng. Suy nghĩ sắc xa lìa, suy nghĩ thọ tưởng hành thức xa lìa".

Đó là những suy nghĩ trong sáng của ngũ uẩn đối với thế giới chung quanh với sự sọi rọi của Bát Nhã.

***Cũng cùng đoạn Kinh trên**, cụ thọ Thiện hiện bảo tiếp:*

"Suy nghĩ sắc như bệnh hoạn, suy nghĩ thọ tưởng hành thức như bệnh hoạn. Suy nghĩ sắc như ung thư, suy nghĩ thọ tưởng hành thức như ung thư. Suy nghĩ sắc như tên đâm, suy nghĩ thọ tưởng hành thức như tên đâm. Suy nghĩ sắc như mụt nhọt, suy nghĩ thọ tưởng hành thức như mụt nhọt. Suy nghĩ sắc nóng nảy, suy nghĩ thọ tưởng hành thức nóng nảy. Suy nghĩ sắc bức ngặt, suy nghĩ thọ tưởng hành thức bức ngặt. Suy nghĩ sắc bại hoại, suy nghĩ thọ tưởng hành thức bại hoại. Suy nghĩ sắc suy hư, suy nghĩ thọ tưởng hành thức suy hư. Suy nghĩ sắc biến

động, suy nghĩ thọ tưởng hành thức biến động. Suy nghĩ sắc chóng diệt, suy nghĩ thọ tưởng hành thức chóng diệt. Suy nghĩ sắc đáng sợ, suy nghĩ thọ tưởng hành thức đáng sợ. Suy nghĩ sắc đáng nhàm, suy nghĩ thọ tưởng hành thức đáng nhàm. Suy nghĩ sắc có tai*(tai ương)*, suy nghĩ thọ tưởng hành thức có tai. Suy nghĩ sắc có hoạnh, suy nghĩ thọ tưởng hành thức có hoạnh. Suy nghĩ sắc có dịch, suy nghĩ thọ tưởng hành thức có dịch. Suy nghĩ sắc như hủi, suy nghĩ thọ tưởng hành thức như hủi. Suy nghĩ sắc tánh chẳng yên ổn, suy nghĩ thọ tưởng hành thức tánh chẳng yên ổn. Suy nghĩ sắc chẳng thể bảo đảm tin cậy, suy nghĩ thọ tưởng hành thức chẳng thể bảo đảm tin cậy".

Đoạn Kinh này lại nói về cái đen tối của ngũ uẩn: Nào sắc như bệnh hoạn, sắc như ung thư, sắc như tên đâm, nào sắc như mụt nhọt, sắc bại hoại, sắc hư suy, nào sắc có tai, sắc có hoạnh, sắc có dịch, sắc như hủi v.v... Thọ tưởng hành thức cũng lại như vậy. Đoạn Kinh này nhân bản chỉ rõ bản tánh của thế gian là như thế!

Phần cuối cùng của đoạn Kinh trên lại nói:

"Suy nghĩ sắc vô sanh vô diệt, suy nghĩ thọ tưởng hành thức vô sanh vô diệt. Suy nghĩ sắc vô nhiễm vô tịnh, suy nghĩ thọ tưởng hành thức vô nhiễm vô tịnh. Suy nghĩ sắc vô tác vô vi, suy nghĩ thọ tưởng hành thức vô tác vô vi. Kiều Thi Ca! Đấy là Bồ Tát Ma ha tát Bát nhã Ba la mật".

Cụ thọ Thiện Hiện bảo ngũ uẩn là vô sanh vô diệt, vô nhiễm vô tịnh, vô vi vô tác. Đó là cái siêu vượt trên các đối đãi tốt xấu của cuộc đời thường, nên những ai có cái thấy biết siêu vượt như vậy thì được gọi là đại Bồ Tát Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Vì suy nghĩ như thế là suy nghĩ theo Thánh chúng, theo đệ nhất nghĩa đế.

Dùng vô sở đắc với sự tương ưng của Nhất thiết trí trí mà Bồ Tát soi thấy 5 uẩn hoặc trong sáng hoặc đen tối hay là siêu vượt trên các đối đãi tốt xấu. Điều đó chứng minh vai trò của 5 uẩn trong tương quan giữa con người với thế giới bên ngoài.

Nói rộng ra, không những 5 uẩn mà 12 xứ, 18 giới, các đại chủng cũng như tất cả các pháp giữ vai trò quan trọng trong việc tạo dựng quá trình phát triển tâm thức của con người, theo hai hướng Thánh thiện hoặc sa đọa tham ái. Hướng Thánh thiện tức cảnh giới Thánh đế, cảnh giới của các bậc siêu thoát; còn sa đọa tham ái là cảnh giới Phàm phu, tức cảnh giới của tưởng và tình(4) do phàm phu tạo nên.

Học Đại Bát Nhã phải quán biết thế nào là Tục đế và thế nào Chân đế hay Đệ nhất nghĩa đế để cải thiện vấn đề tâm linh. Kinh nói nhiều nhưng yếu chỉ tu hành nằm gọn trong yếu chỉ này thôi. Đây là chìa khóa để mở kho tàng trí tuệ. Học Bát nhã Ba la mật để đạt đến Đệ nhất nghĩa đế hay Đệ nhất nghĩa không. ***Đây cũng chính là Tổng quan của Tổng luận này****!*

2/. Tưởng và Tình:

Đức Phật thuyết khái quát quá trình phát triển tâm thức chúng sanh, thành hình qua 7 tầng như sau:

"**Một**/.- Thuần là Tưởng bay lên sinh cõi trời, nếu tâm gồm có phúc đức trí tuệ cùng với tịnh nguyện, tự nhiên tâm khai ngộ thấy tất cả tịnh độ thập phương chư Phật, theo nguyện vãng sinh. *(Đó là bậc Thánh: Phật, Bồ Tát, Độc giác hay A la hán…)*

Hai/.- Tình ít, tưởng nhiều, cất lên không xa làm phi Tiên, đại lực Quỷ Vương, phi hành Dạ xoa, địa hành La sát, đi khắp 4 cõi trời, không bị ngăn ngại. Nếu nguyện tâm tốt, hộ trì Phật pháp, hộ trì cấm giới, theo người trì giới, hộ trì thần chú, hộ trì thiền định, giữ yên Pháp nhẫn, thì những hạng đó, chính mình được ở dưới pháp tọa Như lai. *(Đó là Tiên thiên, long thần, quỷ vương hộ pháp).*

Ba/.- Tình và tưởng cân nhau, không bay lên, không đọa xuống, thì sinh nơi nhân gian; tưởng sáng suốt nên thông minh, tình u ám nên ngu độn. *(Cõi người).*

Bốn/.- Tình nhiều, tưởng ít, đi vào các loại hoành sinh, nặng làm giống có lông *(trâu bò...)*, nhẹ làm giống có cánh*(gia súc).*

Năm/.- Bảy phần tình, ba phần tưởng, chìm xuống dưới thủy luân, sinh nơi mê hỏa luân chịu khí phần của lửa hồng, thân làm

Ngạ quỷ, thường bị đốt cháy, vì nước có thể hại mình, nên trải trăm nghìn kiếp không ăn, không uống*(Ngạ quỷ)*.

Sáu/.- Chín phần tình, một phần tưởng, xuống thấu qua hỏa luân, và giữa giao giới phong luân và hỏa luân, nhẹ thì sinh vào hữu gián, nặng thì sinh vào vô gián*(Địa ngục)*.

Bảy/.- Thuần là tình, chìm sâu vào ngục A tỳ; nếu trong tâm chìm sâu đó, lại có hủy báng Đại thừa, phá cấm giới của Phật, lừa dối nói Pháp để tham cầu tín thí, lạm nhận cung kính hoặc phạm ngũ nghịch, thập trọng thì lại còn sinh vào địa ngục A tỳ thập phương”*(Địa ngục A tỳ, vô gián).*

Trong thành phần thứ nhất: Thuần là tưởng nghĩa là 100% (5) tưởng thuộc vào bậc Thánh tức từ 4 quả Thanh văn đến quả Phật, gồm các bậc gần sạch hết lậu hoặc hay sạch hết lậu hoặc nên có trí. Từ “tưởng” ở đây có thể nói là “trí”.

Do bảy tầng tâm thức này mà dẫn đến đạo lộ của 25 thành phần hiện hữu(còn gọi là thập nhị ngũ hữu)sống trong cảnh giới và các cõi như sau:

***1).- Cảnh giới** là thế giới của mỗi chủng loại chúng sanh khác nhau, Phật chia chúng sanh làm 10 loại thế giới mê và ngộ hay còn gọi là **thập giới**:*

1 .- Địa Ngục Giới;
2 .- Ngạ Quỷ Giới;
3 .- Súc Sanh Giới;
4 .- Tu La Giới;
5 .- Nhân Gian Giới;
6 .- Thiên Thượng Giới;

----

7 .- Thanh Văn Giới;
8 .- Duyên Giác Giới;
9 .- Bồ Tát Giới;
10 .- Phật Giới;

2).- Cõi: *Phật chia chúng sanh trong lục đạo luân hồi làm 3 cõi: Dục, Sắc và Vô sắc giới.*

Nói chi tiết cảnh giới là thế giới trong đó có cả phàm và Thánh: Sáu giới đầu: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la, nhân và thiên của ba cõi (Dục, Sắc và Vô sắc giới), hợp thành 25 thành phần hiện hữu(Nhị thập ngũ hữu), cùng với 10 loại tiên và các chúng sanh thuộc Cõi Âm, đó là những chúng sanh còn nhiều oan nghiệp hay ma chướng, nghĩa là những chúng sanh còn bị chi phối bởi lục đạo luân hồi, nên gọi là Phàm trần. Bốn giới cuối cùng gồm Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát và Phật là những bậc lậu tận phiền não đã dứt, tức bậc giác ngộ, được giải thoát, nên được gọi là Thánh chúng.

Sáu giới từ Địa ngục tới Nhân Thiên tức thuộc 25 thành phần hiện hữu và 10 loại Tiên hoặc thuộc người Cõi Âm, được Phật giới thiệu trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm trình bày như sau(6):

(1).- Trong cõi Dục có 14 cách hiện hữu, trong cõi Sắc có 7, trong cõi Vô Sắc có 4:

<u>a)- Mười bốn hiện hữu thuộc về cõi Dục gồm:</u>

(1)-Tứ ác đạo, có 4 là:

1.- Địa ngục,

2.- Súc sanh,

3.- Ngạ quỷ,

4.- A tu la;

(2)-Tứ châu hay Bốn cõi thiên hạ, có 4*: Mỗi thế giới được chia theo bốn phương của núi Tu di, gọi là Bốn châu hay Bốn cõi thiên hạ, gồm có:*

5.- Phương Bắc là Câu lô châu,

6.- Phương Nam là Thiệm bộ châu,

7.- Phương Tây là Ngưu hóa châu,

8.- Phương Đông là Thắng thần châu;

(3)-Lục dục thiên, có 6 là:

9.- Tứ thiên vương xứ,

10.- Tam thập tam thiên xứ(Trời 33),

11.- Diệm ma thiên(Trời Dạ ma),
12.- Đâu suất thiên(Trời Đổ sử đa),
13.- Hóa lạc thiên(Trời Lạc biến hóa),
14.- Tha hóa tự tại thiên;

b)- Bảy hiện hữu thuộc về Sắc giới: *Gồm Tứ thiền thiên và Tam tịnh cư thiên:*

(1)-Tứ thiền thiên, có 4 gồm*:*

15.- Sơ thiền: Người tu đắc sơ thiền có thể dạo chơi hay thác sanh lên 3 tầng trời như 1. Phạm chúng thiên, 2. Phạm phụ thiên, 3. Phạm đại thiên; gọi chung là Tam phạm: Đại phạm là vua, Phạm phụ là quan, Phạm chúng là dân;

16.- Nhị thiền: Người tu đắc nhị thiền có thể dạo chơi hay thác sanh lên 3 tầng trời như: 1. Thiểu quang thiên: Tầng trời này ít ánh sáng nhất nên gọi là thiểu quang. 2. Vô lượng quang thiên: Ánh sáng ở tầng trời này dần dần tăng thêm tới mức khó đo lường được, nên gọi là Vô lượng quang. 3. Cực quang tịnh thiên: Ánh sáng ở tầng trời này sáng hơn 2 tầng trời nói trên, chiếu khắp cõi mình. Lại vì thiên chúng của tầng trời này dùng ánh sáng làm tiếng nói nên còn gọi là Quang âm thiên;

17.- Tam thiền: Người tu đắc tam thiền có thể dạo chơi hay thác sanh lên 3 tầng trời như: 1. Thiểu tịnh thiên: Chư thiên cõi này cảm nhận niềm vui thanh tịnh ít nhất trong cõi trời Tam thiền nên gọi là Thiểu tịnh thiên. 2. Vô lượng tịnh thiên: Sự cảm nhận niềm vui thanh tịnh của chư thiên cõi trời này dần dần tăng thêm đến mức không thể đo lường được, cho nên gọi là Vô lượng tịnh thiên. 3. Biến tịnh thiên: Chư thiên cõi này cảm nhận niềm vui thanh tịnh thù

thắng nhất và tràn lan khắp, nên gọi là Biến tịnh;

18.- Tứ thiền: Người tu đắc tứ thiền có thể dạo chơi hay thác sanh lên 3 tầng trời như: 1. Vô vân thiên: Tầng trời này ở trên các tầng mây dày đặc, cho nên bắt đầu từ đây, chỉ có những làn mây mỏng như ánh sao. 2. Phúc sinh thiên: Kẻ phàm phu phải có phúc đức thù thắng mới được sinh lên tầng trời này. 3. Quảng quả thiên: Nơi thù thắng nhất trong các tầng trời cõi Sắc mà phàm phu được sinh đến.

(2)-Tịnh cư thiên, có 3 gồm:

19.- Đại phạm vương,

20.- Vô tưởng thiên,

21.- Tịnh cư A na hàm;

c)- Bốn hiện hữu thuộc cõi Vô sắc giới: *(Tứ không thiên xứ gồm có 4):*

22.- Không xứ (không vô biên xứ),

23.- Thức xứ (thức vô biên xứ),

24.- Bất dụng xứ (Vô sở hữu xứ) và

25.- Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

(2).- *Ngoài ra, theo Kinh Lăng Nghiêm còn liệt kê* ***10 dạng Tiên****(72 động, 36 đảo), gồm có:*

1.- Địa hành Tiên,

2.- Phi hành Tiên,

3.- Du hành Tiên,

4.- Không hành Tiên,

5.- Thiên hành Tiên,

6.- Thông hành Tiên,

7.- Đạo hành Tiên,

8.- Chiếu hành Tiên,

9.- Tinh hành Tiên, và

10.- Tuyệt hành Tiên.

Những chúng sinh tu Tiên thường xa lánh sự ồn ào náo nhiệt, ưa thích nơi thanh vắng yên tĩnh để "Thanh tâm, quả dục", nhằm từng bước đoạn diệt "Thất tình, lục dục", "Luyện Tinh hóa khí, luyện khí hóa Thần, luyện thần hoàn Hư", khi thành công có những hiệu quả phi thường tùy theo pháp môn đã chọn. Những vị tu theo Đạo Lão, Yogi có thể liệt trong dạng này, theo nhận định nhà Phật những chúng sinh này gần gũi Đạo Phật nhất.

***(3).- Mật tông Tây Tạng** còn liệt kê và xem trọng một cõi nữa là cõi Trung giới hay còn gọi là Cõi Âm, nơi chuyển tiếp các tâm thức sau khi thác và trước khi tái sinh vào các cõi nêu trên.*

Vì vậy, khi đề cập đến nhân sinh quan, các nhà học thuật thường nói đến các thành phần này. Vì sao? Vì quá trình hoạt động tâm thức của con người bị trở ngại bởi cảm quan và ý thức do tâm tiếp xúc với trần cảnh gây nên. Còn bậc giác ngộ không bao giờ bị chướng ngại hay dính mắc bởi 6 căn, 6 trần, 6 thức.

Các cảnh giới trên có vẻ huyền bí đối với khoa học hiện nay. Tin hay không là tùy theo con người, chúng tôi không khuyến khích cũng không phản đối.

Trong Kinh ĐBN quyển Kinh thuyết về danh sắc hay thân căn và khí thế gian cũng như những ảnh hưởng của chúng trong đời sống con người có lẽ hay nhất là Q.595 của phần "Bát nhã Ba la mật". Kinh bảo nó không phải là cảnh sở hành. Vì sao? Vì tất cả pháp tự nó vô tri trong như "như tướng" của nó (hay trong chân như của nó), nó "không dơ không sạch, không lưu chuyển, không thường, không vô thường, không vui, không khổ, không ngã, không vô ngã, không sạch, không phải không sạch, không trói buộc cũng không lìa trói buộc; tất cả pháp không có pháp tham, sân, si, không có pháp lìa tham, sân, si; tất cả pháp chẳng tác giả, chẳng khiến tác giả...; tất cả pháp không tà kiến, không đoạn tà kiến, không ái, không đoạn ái; tất cả pháp không

thiện, không phải không thiện v.v...” *Nếu tri nhận được như vậy thì gọi là Bát nhã Ba la mật.*

Thấy sắc mê sắc, muốn nắm giữ, rồi sanh tạo tác. Từ đó sanh ra vui buồn, sướng khổ... Chiêu cảm ngũ dục lục trần lúc nào cũng đưa đến mất mát nhiều hơn là được. Đó chính là mối quan hệ nhân quả giữa các uẩn xứ giới trong cuộc đời thường tục(nói theo Tục đế). Nhưng nếu thấy thế giới nội và ngoại là “không thể thi thiết có đến có đi, có trụ không trụ; không thể thi thiết có xa có bờ kia; không thể thi thiết có yêu có giận, có sợ có si; không cho không lấy, không giữ giới không phạm giới, không nhẫn không phải không nhẫn, không tinh tấn, không giải đãi, không đẳng trì, không loạn tâm, không diệu tuệ không ác tuệ, không điên đảo không phải không điên đảo, không hữu lượng không vô lượng, không thần thông không phải không thần thông, không phải Không không phải chẳng Không, không hữu tướng không vô tướng, không hữu nguyện không vô nguyện, không hữu vi không vô vi, không hữu lậu không vô lậu, không thế gian không xuất thế gian, không có buộc không lìa buộc, không hữu trước không vô trước, không hữu trí không vô trí, không nắm giữ, không lay động, không hý luận, không có tưởng không vô tưởng, không vắng lặng không phải không vắng lặng, không Niết bàn không phải không Niết bàn...” *thì siêu xuất hồng trần tức được tịch tĩnh an nhiên (nói theo Đệ nhất nghĩa không). Vì sao?*

Vì tất cả pháp trên là nhị pháp, còn nằm trong nhị pháp là còn khổ, xa lìa nhị pháp liền thoát khỏi hồn và xác, khỏi nhiễm và tịnh, tội và phước. Tri giác được như vậy tức là trí tuệ, là Bát nhã Ba la mật. Đó là lối nói của Chân đế hay Đệ nhất nghĩa không. Do đó, trong Tâm Kinh Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát mới bảo Xá Lợi Tử: “Này Xá Lợi Phất! Sắc(VẬT) chẳng khác không(TÂM), không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ tưởng hành thức cũng lại như thế”. Nếu coi 6 căn, 6 trần, 6 thức là không, tức Tâm không, Vật cũng không, trong ngoài rỗng không trong suốt thì không còn quái ngại.

Một thầy Bà La môn tên là Móng Tay Đen mang 2 cây bông nguyên cành rễ khổng lồ đến cúng Phật. Phật gọi tên liền dạ. Phật bảo “buông xuống đi”. Thầy Bà La Môn bỏ cây hoa bên tay trái xuống.

Phật bảo buông xuống nữa, thầy bỏ cây hoa bên tay phải xuống. Phật bảo bỏ hết đi. Thầy Bà La Môn bạch Phật: "Con còn gì đâu mà bỏ. Phật muốn dạy gì?" Phật đáp: ***"Ta không bảo thầy bỏ mấy cây hoa, Ta bảo thầy bỏ 6 căn 6 trần 6 thức. Khi thầy bỏ được không còn gì để bỏ hết, đó là lúc thầy thoát ly tất cả ràng buộc của sanh tử luân hồi"****.*

Để tóm gọn ý nầy, chúng ta có thể nói: Một khi nhất thiết phóng xả hết, đó là lúc chúng ta buông bỏ được mọi hệ lụy, mọi ràng buộc thế gian. Khi xả ly mọi ràng buộc thế gian tức là giải thoát! Nhưng giải thoát đi đâu? Giải thoát chẳng qua là cổi bỏ được các trói buộc, mọi hệ lụy của thế gian chứ chẳng có gì khác.

Đó là những gì chúng tôi nêu ra về uẩn, xứ giới liên hệ đối với sinh hoạt tâm linh của con người. Phật đạo xây dựng cơ đồ trên các thành tố này. Đối thoại giữa Phật và thầy Bà La Môn là một bài học quý báu cho chúng ta. Nếu biết theo chỉ dẫn này tu tập cũng có thể thoát ly sanh tử, không cần tu luyện pháp môn cầu kỳ nào khác!

Đó là lý do tại sao Bồ Tát không tìm gốc rễ của mình trong 6 căn, 6 trần, 6 thức... Vì sao? Vì chúng là những thứ lăng xăng, níu kéo chỉ làm khổ con người. Vậy khổ là do 6 căn tiếp xúc với 6 trần sanh ra thức vọng phân biệt chấp đắm làm "mất tâm". Nên, phẩm "Quán Hạnh" Q.71, Hội thứ I, ĐBN. Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- "Sao gọi là Bát nhã Ba la mật?

Thiện Hiện trả lời:

- Có trí tuệ thắng diệu thì biết chỗ cần phải xa lìa, nên gọi là Bát nhã Ba la mật.

Xá lợi Tử hỏi:

- Trí này đối với pháp nào mà được vĩnh viễn xa lìa?

Thiện Hiện đáp:

- Trí này đối với tất cả phiền não, kiến, thú được vĩnh viễn xa lìa; trí này đối với 3 cõi, 4 loài được vĩnh viễn xa lìa; trí này đối với tất cả uẩn, xứ, giới v.v… được vĩnh viễn xa lìa, nên gọi là Bát nhã Ba la mật".

Sau đây là các đoạn Kinh được dẫn chứng, nói lên quan điểm của Bát Nhã về nhân sinh và vũ trụ trong mối quan hệ của uẩn xứ giới trong sinh hoạt vật chất cũng như tinh thần, mấu chốt của đạo Phật:

- Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.594, Hội thứ XVI, ĐBN. Nói:

"Này Thiện Dũng Mãnh! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không nương vào sắc uẩn; cũng không nương vào thọ, tưởng, hành, thức uẩn. Bát nhã Ba la mật không nương vào 12 xứ, 18 giới. Bát nhã Ba la mật không nương vào tất cả pháp.

Này Thiện Dũng Mãnh! Như vậy, Bát nhã Ba la mật không ở trong sắc uẩn, không ở ngoài sắc uẩn, không ở giữa hai, xa lìa mà trụ. Bát nhã Ba la mật cũng không ở trong thọ, tưởng, hành, thức uẩn, không ở ngoài thọ, tưởng, hành, thức uẩn, không ở giữa hai, xa lìa mà trụ. Như vậy, Bát nhã Ba la mật không ở trong thập nhị xứ, thập bát giới, không ở ngoài thập nhị xứ, thập bát giới, không ở giữa hai, xa lìa mà trụ. Bát nhã Ba la mật không ở trong tất cả pháp, không ở ngoài tất cả pháp, không ở giữa hai, xa lìa mà trụ".

Nếu biết uẩn xứ giới là bất khả đắc thì có thể lìa buộc. Nếu lìa buộc thì không bị hệ lụy bởi chúng. Quan niệm được như vậy thì không nương cậy vào uẩn xứ giới, cũng không nương cậy vào tất cả pháp, vì tất cả pháp đều không, đều vô sở hữu, bất khả đắc. Nên nói Bát nhã Ba la mật không ở trong tất cả pháp, không ở ngoài, không ở giữa hai, xa lìa mà trụ. Bát nhã Ba la mật không trụ tâm, không trụ vật, xa lìa mà trụ. Vì Bát Nhã cũng là không, nên không bị chi phối bởi nội tâm hay ngoại cảnh. Đối với Bát Nhã tất cả đều không hết. Nếu học được như vậy, nếu quán hành được như vậy là học là hành Bát nhã Ba la mật thiện xảo mau được vô thức, vô niệm, vô tâm.

- Cho nên, phần "Bát nhã Ba la mật", Q.595, Hội thứ XVI, ĐBN nói tiếp:

"Này Thiện Dũng Mãnh! Sắc uẩn không phải sở hành sắc uẩn. Sắc uẩn không phải sở hành sắc uẩn nên không biết, không thấy. Nếu đối với sắc uẩn không biết, không thấy thì gọi là Bát nhã Ba la mật. Thọ, tưởng, hành, thức uẩn không phải sở hành thọ, tưởng, hành, thức uẩn. Thọ, tưởng, hành, thức uẩn cũng không phải sở hành thọ, tưởng, hành,

thức uẩn nên không biết, không thấy. Nếu đối với thọ, tưởng, hành, thức uẩn không biết, không thấy thì gọi là Bát nhã Ba la mật. Đối với 12 xứ, 18 giới cũng lại như thế, nên nói tất cả pháp không phải sở hành tất cả pháp. Tất cả pháp không phải sở hành tất cả pháp nên không biết, không thấy. Nếu đối với tất cả pháp không biết, không thấy thì gọi là Bát nhã Ba la mật.

(...)Ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới cùng với uẩn, xứ, giới không hợp-không lìa; không thêm-không bớt; không dơ-không sạch; không động chuyển-không tới không vào; không trói buộc-không lìa trói buộc; không tử-không sanh; không có pháp tận-không có pháp không tận; không có pháp nhóm-không có pháp diệt; không có pháp biến hoại-không có pháp chẳng biến hoại; không thường-không vô thường, không vui-không khổ, không ngã-không vô ngã, không sạch-không phải không sạch; không có pháp tham, sân, si-không có pháp lìa tham, sân, si; chẳng tác giả-chẳng khiến tác giả, chẳng khởi giả-chẳng đẳng khởi giả, chẳng liễu giả-chẳng khiến liễu giả, chẳng thọ giả-chẳng khiến thọ giả-chẳng tri kiến giả; không đoạn-không thường, không hữu biên-không vô biên; không tà kiến-không đoạn tà kiến, không ái-không đoạn ái; không thiện-không phải không thiện. Như vậy, ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới không hợp không lìa; không thêm không bớt; không dơ không sạch v.v... cho đến không thiện-không phải không thiện, gọi là Bát nhã Ba la mật. Tất cả pháp cùng với tất cả pháp không hợp-không lìa; không thêm-không bớt; không dơ-không sạch v.v... cho đến không thiện-không phải không thiện. Tất cả pháp như vậy gọi là Bát nhã Ba la mật".

Ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới cùng với uẩn, xứ, giới không hợp không lìa; không thêm không bớt; không dơ không sạch, không tới không vào, không trói buộc không lìa trói buộc, không thiện không phải không thiện... có nghĩa bao giờ cảm quan và ý thức của con người đối với vạn pháp còn phân biệt thế giới này là thế giới của sai biệt phân hai thì Bát Nhã không còn ở đó nữa. Vì tất cả pháp không có tự tánh, tất cả pháp như vậy là như vậy, chẳng lúc nào chẳng như, như đó là bình đẳng, bình đẳng đó gọi là thanh tịnh... Nên nói tất cả pháp như vậy, gọi là Bát nhã Ba la mật. Đây cũng là quan niệm của Đệ nhất

nghĩa không. Vì Bát nhã Ba la mật cũng là Dệ nhất nghĩa hay Đệ nhất nghĩa không.

Quan điểm này cũng gọi là chân như quan Bát Nhã. Vì tức cảnh sanh tình, tâm sanh động niệm, nên không được như như. Muốn được như như, Kinh bảo: "Nếu đối với tất cả pháp không biết, không thấy thì gọi là Bát nhã Ba la mật". *Không biết không thấy thì không phân biệt, không phân biệt thì không chấp, không chấp thì không vướng mắc quái ngại. Tâm sẽ được rỗng không trong suốt mới có thể lìa trần xa cấu mà được tự tại. Đoạn Kinh này cùng một ý với đoạn Kinh trên. Cách diễn tả có khác, nhưng ý không khác.*

Vì vậy, rốt ráo đoạn Kinh sau đây của phẩm "Chơn Như" Q.318, Hội thứ I, ĐBN. Phật bảo các Thiên tử cõi Dục, cõi Sắc:

"Đúng vậy! Đúng như lời các ngươi đã nói! Uẩn, Xứ, Giới cho đến tất cả pháp Phật tức là Nhất thiết trí trí, Nhất thiết trí trí tức là Uẩn, Xứ, Giới cho đến tất cả pháp Phật. Uẩn như, Xứ như, Giới như và tất cả pháp Phật như tức là Nhất thiết trí trí như, Nhất thiết trí trí như tức Uẩn Xứ Giới như cho đến tất cả pháp Phật như đều đồng một như, không hai, không khác, cũng không cùng tận.

Này các Thiên tử! Ta quán nghĩa này, tâm thường hướng đến chỗ vắng lặng, chẳng ưa thuyết pháp. Vì sao? Vì pháp này sâu xa khó thấy, khó biết, chẳng có thể suy tầm, vượt cảnh suy tầm, vi diệu vắng lặng. Người trí tuệ mới có thể hiểu được, chẳng phải hạng người tầm thường trong thế gian có thể tín thọ, đó là Bát nhã Ba la mật sâu xa tức là quả vị Giác ngộ tối cao mà Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đã chứng".

Khi nhập được pháp không, pháp như rồi thì vào được Phật đạo, sống trong đệ nhất nghĩa nên thấy tất cả pháp bình đẳng như như. Lúc bấy giờ không còn phân biệt chấp đắm nữa, nên tâm như như bất động mà sanh thật tướng. Vì giác biết tất cả như pháp giới, như pháp tánh, như thật tế... nên nhập được chơn như, pháp giới, thật tế... mà được giác ngộ.

- *Phẩm "Khi Học" Q.520, Hội thứ III, ĐBN.* Phật dạy:

- "Lại nữa, này Thiện Hiện! Sắc uẩn cho đến thức uẩn Không, là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát. Mười hai xứ cho đến mười tám giới

Không, là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát. Nhãn xúc cho đến ý xúc Không, là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát. Các thọ do nhãn xúc làm duyên sanh ra, cho đến các thọ do ý xúc làm duyên sanh ra Không, là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát. Địa giới cho đến thức giới Không, là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát".

Đoạn Kinh này Phật bảo uẩn xứ giới không, là tánh bình đẳng của Bồ Tát. Thấy tất cả pháp đều không. Đó là cái thấy siêu vượt trên mọi vật thể trần gian. Khi thấy và hiểu tất cả pháp như thế thì được xem là thành xong Đạo tướng trí. Trong không, ngài không, giữa cũng không có sai khác, nên nói là bình đẳng. Chú ý đến giáo pháp này, toàn thể ĐBN là nói về cái không này.

- *Phẩm "Thuyết Tướng Bát Nhã" Q.293, Hội thứ I, ĐBN.* Cụ thọ Thiện Hiện: - "Bạch Thế Tôn! Di Lặc Bồ Tát khi đắc Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề chứng những pháp nào? Thuyết những pháp nào?"

Phật bảo: - "Thiện Hiện! Di Lặc Bồ Tát Ma ha tát khi được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề chứng pháp sắc rốt ráo tịnh, nói pháp sắc rốt ráo tịnh. Chứng pháp thọ tưởng hành thức rốt ráo tịnh, nói pháp thọ tưởng hành thức rốt ráo tịnh. Chứng pháp thập nhị xứ rốt ráo tịnh, nói pháp thập nhị xứ rốt ráo tịnh. Chứng pháp thập bát giới rốt ráo tịnh, nói pháp thập bát giới rốt ráo tịnh. Chứng tất cả pháp Phật rốt ráo tịnh, nói tất cả pháp Phật rốt ráo tịnh".

Đoạn Kinh này Phật bảo khi Di Lặc Bồ Tát chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề sẽ thuyết uẩn xứ giới và tất cả pháp rốt ráo tịnh.

Tóm lại, phần "Bát nhã Ba la mật" Q.594, nói: Nếu thấy uẩn xứ giới là bất khả đắc thì không nương tựa dính mắc vào chúng. Nếu không nương tựa dính mắc thì không bị hệ lụy bởi chúng. Bát nhã Ba la mật không ở trong tất cả pháp, không ở ngoài, không ở giữa hai, xa lìa mà trụ. Bát Nhã là vô niệm vô tâm nên không bị chi phối bởi sắc trần hay ngoại cảnh. "Bát Nhã Ba La Mật Phần" Q.595, nói: Ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới cùng với uẩn, xứ, giới không hợp không lìa; không thêm không bớt; không dơ không sạch, không tới không vào, không trói buộc không lìa trói buộc... Vì tất cả pháp không có tự tánh, tất cả pháp như vậy là như vậy, chẳng lúc nào chẳng như, nên

*nói là chẳng hư vọng, chẳng đổi khác, tánh như sở hữu, nên gọi là Bát nhã Ba la mật. Do vậy, phẩm "Khi Học" Q.520, nói: "*Uẩn xứ giới không, là tánh bình đẳng của Bồ Tát". *Phẩm "Thuyết Tướng Bát Nhã" Q.293, nói: "*Khi Di Lặc Bồ Tát chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề thì sẽ thuyết uẩn xứ giới và tất cả pháp rốt ráo tịnh". *Phẩm "Tịnh Đạo" Q.76, nói: "*Các đại Bồ Tát, khi tu hành sáu pháp Ba la mật thấy sắc tịnh; nên thọ, tưởng, hành, thức tịnh; thấy mười hai xứ tịnh, nên mười tám giới tịnh v.v...*"*

Tất cả dẫn chứng trên cho chúng ta kết luận: Rốt ráo rồi tất cả uẩn xứ giới và các pháp đều đưa về ***không, như như, bình đẳng, thanh tịnh****. Những từ này mà chư Phật thường gọi là pháp ấn, trí ấn, pháp tạng, trí tạng của tất cả chư Phật 3 đời. Nên, phẩm "Chơn Như" Q.318, Hội thứ I, ĐBN nói:* "Uẩn, Xứ, Giới cho đến tất cả pháp Phật tức là Nhất thiết trí trí, Nhất thiết trí trí tức là Uẩn, Xứ, Giới cho đến tất cả pháp Phật". *Hiểu uẩn xứ giới như thế tức có thể chèo thuyền mà qua được bờ kia.*

Vì vậy, chẳng cần lìa chẳng cần khiển cả 6 căn 6 trần 6 thức. Sanh tử luân hồi cũng là nó, giác ngộ chứng Thánh cũng là nó! Nếu chúng sanh làm được như vậy thì trần trần không phải là bụi mà "Trần trần là báu", "Chạm mắt tức Bồ đề", "Tất cả thanh sắc đều là mắt tuệ Phật". *Do đó, trong phẩm "Cầu Bát Nhã", Kinh nói:* "Chẳng phải trong sắc có thể đắc Như Lai, chẳng phải trong Như Lai có thể đắc sắc". *Nhưng rời sắc không có Như Lai, rời Như Lai không có sắc. Sắc cùng Như Lai, không phải một, không phải khác. Tất cả uẩn xứ giới và các pháp cũng đều như vậy. Đây, không phải là lời nói nghịch. Đây là tất cả những gì gọi* **là biểu thị của Bát nhã Ba la mật về nhân sinh quan và vũ trụ quan trong mối quan hệ giữa người** *(ngũ uẩn lục căn=TÂM)* **và vạn pháp** *(nhất thiết pháp=VẬT)****. Nói như vậy, có nghĩa Sắc là phiền não sa đọa, mà Sắc chẳng khác nào Nhất thiết trí trí hay Vô thượng Bồ đề hay nói khác Tục đế chẳng khác nào Chân đế mà Kinh thường bảo****. Chúng ta có thể tìm thấy bất cứ phẩm nào, phần nào hay Hội nào trong 600 quyển ĐBN, gần nhất là các đoạn Kinh vừa dẫn chứng trên.*

Các dẫn chứng trên tuy có tham lam, nhưng thật sự rất hữu ích trong việc phân tích tâm thức của con người đối với ngoại cảnh. Con người có được Thánh thiện hay sa đọa đều bắt nguồn từ đó. Nếu biết rõ thì có thể tu, còn không biết thì chẳng khác chiến đấu với kẻ thù "vô hình", phải sống trong mờ mịt đen tối thôi!

Kinh Lăng Nghiêm Phật bảo: "Thế nên, khi thấy, nghe, hay, biết mà khởi lên vọng niệm phân biệt, đó là gốc rễ của vô minh. Còn khi thấy, nghe, hay, biết mà không khởi vọng niệm phân biệt, đó là Niết bàn. Ở trong chân tâm thanh tịnh không dung chứa bất cứ thứ nào khác!"

Tất cả những gì mà chúng tôi phân tích trên một phần thuộc Phân Tâm Học(nói theo khoa học ngày nay), phần khác nằm trong sự chiếu soi của Bát nhã Ba la mật (nói theo tôn giáo do sự chứng biết của bậc giác ngộ). Đó là ***những biểu thị của Bát Nhã đối với thế giới nội và ngoại*** *mà chúng ta đang đối diện để sống hoặc trong đọa đày đau khổ hay Thánh thiện thanh thoát thôi!*

Ở đây chúng tôi chỉ trình bày sơ về Nhân sinh quan và Vũ trụ quan có tánh cách thực dụng chung quanh các biểu thị của Đại Bát Nhã, chứ không viết thành một thể tài riêng. Cuối LUẬN #2 này chúng tôi trích dẫn bài viết của Ban hoằng pháp do HT Thích Thiện Hoa hướng dẫn và biên soạn trong Phật Học Phổ Thông (Khóa thứ V) dưới tựa đề là "Nhân Sinh Quan và Vũ Trụ Quan Thế Giới" có tánh cách "chuyên môn" hơn để các thiện hữu có cái nhìn rộng rãi về Nhân sinh quan và Vũ trụ quan theo đà phát triển của đạo Phật qua không gian lẫn thời gian trong 26 thế kỷ trước.

Xin trở lại vấn đề: Tất cả thuyết giảng trên không ngoài nói lên vai trò của uẩn xứ giới liên quan đến thế giới nội và ngoại có ảnh hưởng rất thiết thực đến đời sống vật chất cũng như tinh thần của tất cả chúng sanh mà chúng tôi gói trọn trong đề mục tạm gọi là Nhân sinh quan và Vũ trụ quan hay nói chung là văn hóa theo quan niệm mới. Phần chánh của LUẬN #2 này nói về "các biểu thị của Bát nhã Ba la mật" sẽ tiếp tục thuyết giảng về các vấn đề như tâm và tâm sở, ngã và ngã sở, phân biệt và vô phân biệt, chấp và chẳng chấp cùng pháp môn

bất nhị không kém phần quan trọng trong việc cải thiện nếp sống vật chất hay tâm linh của con người.

2. Tâm & Tâm sở, Ngã & Ngã sở:

Đây là những biểu thị của thế gian mà cũng là những biểu thị chính không những trong Kinh Đại Bát Nhã mà chúng còn xuất hiện hầu hết trong các Kinh điển Tiểu thừa lẫn Đại thừa.

1- Tâm & Tâm sở:

Chúng ta có thể lấy phần "Bát nhã Ba la mật" Q.598, nói về tâm, tâm sở để mở đầu cho các đề mục kế tiếp:

"Phật bảo Thiện Dũng Mãnh:

- Bởi đấy chấp đắm tâm tức là ngã, tâm là ngã sở, tâm nương nơi ngã, tâm từ ngã sanh. Sau người kia chấp tâm rồi, lại chấp là thiện, hoặc chấp phi thiện, hoặc chấp là vui, hoặc chấp là khổ, hoặc chấp là đoạn, hoặc chấp là thường, hoặc chấp kiến thú, hoặc chấp các che, hoặc chấp điên đảo, hoặc chấp bố thí xan tham, hoặc chấp trì giới phạm giới, hoặc chấp an nhẫn giận dữ, hoặc chấp tinh tiến lười biếng, hoặc chấp tĩnh lự tán loạn, hoặc chấp Bát Nhã ác huệ, hoặc chấp ba cõi, hoặc chấp duyên khởi, hoặc chấp danh sắc, hoặc chấp tham sân si, hoặc chấp ganh ghét keo rít thảy, hoặc chấp ngã mạn, hoặc chấp khổ tập diệt đạo, hoặc chấp lục đại chủng, hoặc chấp hữu tình pháp giới, hoặc chấp niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn lực, giác chi, đạo chi, hoặc chấp tịnh lự giải thoát, đẳng trì đẳng chí, hoặc chấp vô lượng thần thông, hoặc chấp minh và giải thoát, hoặc chấp tận trí, vô sanh trí, hoặc chấp vô tạo tác trí, hoặc chấp Phật Pháp Tăng Bảo, hoặc chấp Thanh văn Độc giác Bồ Tát Phật địa, hoặc chấp Thanh văn Độc giác Bồ Tát Phật, hoặc chấp vô trước trí, hoặc chấp bát Niết bàn, hoặc chấp Phật trí, hoặc chấp tướng hảo, hoặc chấp cõi Phật, hoặc chấp Thanh văn viên mãn, hoặc chấp Độc giác viên mãn, hoặc chấp Bồ Tát viên mãn, hoặc chấp các tạp nhiễm thanh tịnh khác nữa.

Này Thiện Dũng Mãnh! Đối với các pháp môn như vậy mà các Bồ Tát không sanh tâm chấp trước, thấy biết các hữu tình đã tạo ra tâm, tâm sở điên đảo, và trong tất cả hoàn cảnh các Bồ Tát cũng không khởi

tâm điên đảo, cũng không nương vào tâm sanh các điên đảo. Vì sao? Thiện Dũng mãnh! Vì các Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật, xa lìa tâm, tâm sở điên đảo, chứng bản tánh tâm thanh tịnh trong sáng, trong đó hoàn toàn không phát sanh tâm, tâm sở.

Như vậy, khi hành Bồ Tát không nghĩ: Ta hành Bát nhã Ba la mật, nay ta nương vào đây mà hành Bát nhã Ba la mật, ta do đây mà hành Bát nhã Ba la mật, ta theo đây mà hành Bát nhã Ba la mật.

Hoặc các Bồ Tát nghĩ như vầy: Đây là Bát nhã Ba la mật, đây là do Bát nhã Ba la mật, đây là nương vào Bát nhã Ba la mật, đây thuộc vào Bát nhã Ba la mật. Vì họ nghĩ như vậy nên chẳng phải hành Bát nhã Ba la mật. Đối với Bát nhã Ba la mật, các Bồ Tát không thấy, không đắc mà hành thì đó là hành Bát nhã Ba la mật".

Tâm và tâm sở nói nôm na cũng bắt nguồn từ ngã và ngã sở mà ra. Tuy nhiên, trên phương diện phân tích tùy theo Pháp tướng, Pháp tánh hay Tánh không tông… mà có sai khác.

Theo Pháp Tướng Tông hay Duy Thức tông, Tâm còn gọi là Tâm vương gồm có: 1. Nhãn thức, 2. Nhĩ thức, 3. Tỷ thức, 4. Thiệt thức, 5. Thân thức, 6. Ý thức, 7. Mạt na thức và 8. A lại gia thức (còn gọi là Tàng gia thức).

*Sở dĩ, gọi **Tâm vương** vì tám thứ này tự tại, tự chủ như ông vua. Còn **Tâm sở** có 51 món (xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư; dục, thắng giải, niệm định, huệ; tín, tinh tấn, tàm, quí, vô tham, vô sân, vô si, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại; tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến; phẫn, hận, phú, não, tật, san, cuống, siểm, hại, kiêu, vô tùy, vô tàm, vô úy, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri). Năm mươi mốt thứ này tùy thuộc Tâm vương mà sinh khởi vì chúng giúp đỡ Tâm vương để tạo tác giống như quần thần giúp vua trong vấn đề triều chính.*

Do đó, nên nói khi tâm khởi động thì tâm sở liền phụ họa theo, như khi ý (tâm vương) thấy một vật quý thì tâm sở sinh ra tham (tâm sở), khởi ra hành động là muốn chiếm đoạt. Đó là điên đảo. Vì vậy, Kinh bảo "Phàm phu ngu si nương vào cảnh duyên mà sanh tâm, tâm sở rồi chấp có duyên, chấp có tất cả tâm, tâm sở".

Phật bảo tiếp:

"Này Thiện Dũng Mãnh! Phàm phu ngu si nương vào cảnh duyên mà sanh tâm, tâm sở rồi chấp có duyên, chấp có tất cả tâm, tâm sở. Các Bồ Tát biết duyên, tâm và tâm sở phát sanh hoàn toàn không có, nên không sanh tâm, tâm sở. Nếu Bồ Tát quán tất cả tâm, tâm sở như vậy thì được bản tánh thanh tịnh và trong sáng. Còn phàm phu ngu si thì điên đảo, vọng sanh tạp nhiễm nên nghĩ như vầy: Do duyên vào cảnh nên sanh tâm, tâm sở, biết rõ cảnh đã duyên vô sở hữu thì tâm, tâm sở đều không sanh. Đã không sanh thì cũng không trụ diệt, vì bản tánh của tâm, tâm sở trong sáng và thanh tịnh, lìa các tạp nhiễm, được thanh tịnh nên vui. Tánh của tâm không sanh cũng không trụ diệt; cũng không khiến pháp có sanh trụ v.v… Chỉ kẻ phàm phu ngu si mới chấp việc này một cách sai lầm, còn Bồ Tát thì biết bản tánh của tâm, tâm sở không sanh cũng không trụ diệt nên tu hành Bát nhã Ba la mật. Nếu các Bồ Tát có thể hành như vậy là hành Bát nhã Ba la mật".

Tất cả đều do tham ái, chấp đắm mà ra. Nếu thấy biết tất cả pháp là không, không chấp nữa thì không điên đảo. Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật, xa lìa tâm, tâm sở điên đảo, nên chứng bản tánh tâm thanh tịnh trong đó hoàn toàn không phát sanh tâm hay tâm sở.

Để kết thúc đoạn Kinh của phần "Bát nhã Ba la mật" Q.598. Phật bảo: "Như vậy, khi hành Bồ Tát không nghĩ: Ta hành Bát nhã Ba la mật, nay ta nương vào đây mà hành Bát nhã Ba la mật, ta do đây mà hành Bát nhã Ba la mật, ta theo đây mà hành Bát nhã Ba la mật.

Hoặc các Bồ Tát nghĩ như vầy: Đây là Bát nhã Ba la mật, đây là do Bát nhã Ba la mật, đây là nương vào Bát nhã Ba la mật, đây thuộc vào Bát nhã Ba la mật. Vì họ nghĩ như vậy nên chẳng phải hành Bát nhã Ba la mật. Đối với Bát nhã Ba la mật, các Bồ Tát không thấy, không đắc mà hành thì đó là hành Bát nhã Ba la mật".

Kinh giải thích quá rõ nếu biết cảnh đã duyên vô sở hữu thì tâm, tâm sở đều không có chỗ duyên, không chỗ duyên thì không chỗ bám víu, không chỗ nương tựa, tàng trữ. Nếu không có chỗ bám víu nương tựa cất dấu thì tất cả đều thanh tịnh. Đó là cái biểu thị dễ thấy nhất của tâm và tâm sở trong đoạn Kinh ngắn này. Vấn đề là: "Làm sao xa lìa được sở duyên, nếu hành được như vậy thì hết điên đảo sẽ được thanh tịnh an vui".

2- Ngã & Ngã sở:

Giáo lý vô ngã là giáo lý phủ nhận thực thể của cái tôi trong sinh hoạt tâm linh. Nó là một thể tài quan trọng trong hệ Pali và văn chương A hàm trong việc giải thoát và chứng nhập Niết bàn. Đại thừa cũng xem ngã và ngã sở là những yếu tố lớn cản trở việc chứng đạo. Không có lời khẳng định nào chắc chắn hơn lời Phật dạy khi Phật bảo rằng "cái tôi là nguồn gốc của vô minh và sinh tử luân hồi".

- Phẩm "Thông Đạt" Q.566, Hội thứ VI, ĐBN. Phật bảo:

"Nếu các đại Bồ Tát tu học Bát nhã Ba la mật thì có thể hành trì Ba la mật. Nghĩa là các Bồ Tát quán sát năm uẩn sanh chẳng phải thật sanh, diệt chẳng phải thật diệt, tư duy năm uẩn đều rốt ráo Không, không có ngã, hữu tình, dòng sanh mạng, khả năng sanh khởi, sự dưỡng dục, sự trưởng thành, chủ thể luân hồi…; phàm phu điên đảo hư vọng chấp trước, phàm phu, chúng sinh sai lầm chấp ngã. Năm uẩn không phải là ngã, trong uẩn không có ngã. Ngã không phải là năm uẩn, trong ngã không có uẩn**.** Phàm phu ngu muội không như thật biết lăn lóc sinh tử như vòng lửa quay. Phàm phu ngu si vọng chấp có, nhưng tất cả pháp tự tánh vốn Không, không sanh, không diệt. Duyên hợp lại gọi là sanh, duyên lìa tan bảo là diệt; thật không có sanh diệt..."

Kinh bảo: Ngã không phải là năm uẩn, trong ngã không có uẩn. Nếu ngu si vọng chấp năm uẩn là ta thì phải chịu lưu đầy trong sanh tử như vòng lửa quay. Đó là đề mục kế tiếp để thảo luận về những biểu thị này của Bát Nhã.

- Ngã là tôi, là ta, cái rốn của vũ trụ; ngã sở hữu là cái của tôi, cái của ta, cái giành giựt, chém giết, tước đoạt, nắm bắt... Có anh có tôi là có chủ có khách, có phân chia ngăn cách. Đây là đầu mối của bao tội lỗi, khổ đau, bao sợ hãi, bất an... Vì coi trọng cái tôi nên muốn tâng tiu chiều chuộng, bồi dưỡng vun đắp để nó được vinh thân phì da, ăn trên ngồi trước, lấn ép, chà đạp kẻ khác. Cũng vì nó mà trở nên hèn hạ bẩn thỉu quên đi giá trị của một kiếp người. Nó là mối chướng ngại của đạo giác ngộ, nó là vô minh, điên đảo và cũng vì nó nên phải quay đi lộn lại trong nhiều đời nhiều kiếp trong luân hồi sanh tử.

Ngã về phương diện tinh thần lắm khi đưa đến thân kiến, biên kiến, kiến thủ, tà kiến v.v... Thân kiến tưởng rằng cái ngã của chính mình là lớn nhất và là tài sản quí báu nhất, người khác không đáng kể. Biên kiến là chấp vào một bên hay cực đoan như chấp có, chấp không, chấp thường, chấp đoạn v.v... Kiến thủ là chấp trước và ôm cứng sự thấy biết trái đối với chánh lý. Từ các kiến chấp sai lầm mà phát sanh ngã mạn, kiêu căng v.v... Hậu quả của ngã chấp chính là tạo nghiệp nên phải trôi lăn trong lục đạo luân hồi; còn ngược lại, phá ngã tức Niết bàn hay giải thoát.

- Đó là nói về ngã, còn quyền tư hữu thì sao? Quyền tư hữu cũng không ngoài "cái của tôi, cái của anh", cũng lại là mối hăm dọa lớn không những cho một cá nhân mà cho cả cộng đồng thế giới. Lịch sử nhân loại chứng minh biết bao đổ vỡ, tang tóc đều bắt nguồn từ quyền tư hữu này. Vì vậy, cái cao cả nhất của đạo Phật là chủ trương vô sở hữu, người tu chỉ có tam y nhất bát, cơm hẩm sống qua ngày, áo rách cốt che thân. Sống muốn ít, biết đủ, chỉ thích cho mà chẳng nhận!

Cho nên phá ngã, diệt tội, thành thục chúng sanh, thanh tịnh quốc độ trở thành tôn chỉ quý báu không những cho những ai theo Phật Đạo mà cũng là tôn chỉ "xử thế" cho toàn thế giới. Vì vậy, Liên Hiệp Quốc năm 2008 chính thức khuyến cáo các quốc gia trên thế giới nên lấy đạo Phật làm tôn giáo chính của thế giới cũng vì những lý do này.

- Phẩm "Chơn Như" Q.319 và kế tiếp, Hội thứ I, ĐBN. Các Thiên tử cõi Dục và Sắc bạch Phật:

"Bạch Thế Tôn! Pháp sâu mầu này chẳng vì nhiếp thủ tất cả pháp nên nói, chẳng vì xả bỏ tất cả pháp nên nói.

Bạch Thế Tôn! Thế gian hữu tình tu hành tự nhiếp lấy, khởi chấp ngã, ngã sở rằng: Sắc là ngã là ngã sở, thọ tưởng hành thức là ngã là ngã sở. Nhãn xứ là ngã là ngã sở, nhĩ tỷ thiệt thân ý xứ là ngã là ngã sở. Sắc xứ là ngã là ngã sở, thanh hương vị xúc pháp xứ là ngã, là ngã sở.

Nhãn giới là ngã là ngã sở, nhĩ tỷ thiệt thân ý giới là ngã là ngã sở. Sắc giới là ngã là ngã sở, thanh hương vị xúc pháp giới là ngã là ngã sở. Nhãn thức giới là ngã là ngã sở, nhĩ tỷ thiệt thân ý thức giới là ngã là ngã sở. Nhãn xúc là ngã là ngã sở, nhĩ tỷ thiệt thân ý xúc là ngã là

ngã sở. Nhãn xúc làm duyên sanh ra các thọ là ngã là ngã sở, nhĩ tỷ thiệt thân ý xúc làm duyên sanh ra các thọ là ngã là ngã sở.

Địa giới là ngã là ngã sở, thủy hỏa phong không thức giới là ngã là ngã sở. Vô minh là ngã là ngã sở; hành, thức, danh sắc, lục xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử là ngã là ngã sở. Bố thí Ba la mật là ngã là ngã sở; tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật là ngã là ngã sở.

Mười tám pháp không là ngã là ngã sở; thập nhị chân như là ngã là ngã sở; 37 pháp trợ đạo là ngã là ngã sở; Tứ đế là ngã là ngã sở; 4 tĩnh lự, 4 vô lượng, 4 vô sắc định là ngã là ngã sở. 8 giải thoát, 8 thắng xứ, 9 thứ đệ định, 10 biến xứ là ngã là ngã sở. Tam giải thoát môn là ngã là ngã sở; 5 nhãn là ngã là ngã sở, 6 thần thông là ngã là ngã sở; tam ma địa môn là ngã là ngã sở, đà la ni môn là ngã là ngã sở; Phật mười lực là ngã là ngã sở, 4 vô sở úy, 4 vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng là ngã là ngã sở; quả Dự lưu, quả Nhất lai, Bất hoàn, A la hán là ngã là ngã sở; Độc giác Bồ đề là ngã là ngã sở; Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí là ngã là ngã sở". *Nói rộng ra, tất cả pháp Phật là ngã là ngã sở.*

Cái gì cũng cho là ta, là cái của ta. Tự mình chấp các thủ uẩn là ta, là của ta. Chấp các xứ giới và tất cả pháp Phật là ta, là của ta. Chấp hơi thở là ta, là của ta. Chấp trái tim trong lòng ngực là ta là của ta. Nếu vậy bảo nó chạy mãi mãi, đừng bao giờ ngừng có được không?

Phật thuyết tiếp:

"Bấy giờ, Phật bảo các Thiên tử: Đúng vậy! Đúng như các ông đã nói. Này các Thiên tử! Pháp thâm diệu này chẳng vì nhiếp thủ sắc mà nói, chẳng vì xả bỏ sắc mà nói; chẳng vì nhiếp thủ thọ, tưởng, hành, thức mà nói, chẳng vì xả bỏ thọ, tưởng, hành, thức mà nói.

Này các Thiên tử! Pháp thâm diệu này, chẳng vì nhiếp thủ các xứ giới và các pháp Phật mà nói, cũng chẳng vì xả bỏ các xứ giới và các pháp Phật mà nói.

Này các Thiên tử! Hữu tình ở thế gian phần nhiều tu hành tự nhiếp thủ rồi khởi chấp ta và của ta. Như nói: Sắc là ta, là của ta; thọ, tưởng,

hành, thức là ta, là của ta. Tất cả xứ giới và các pháp Phật là ta, là của ta.

Này các Thiên tử! Nếu Bồ Tát vì nhiếp thủ sắc mà tu hành, vì xả bỏ sắc mà tu hành; vì nhiếp thủ thọ, tưởng, hành, thức mà tu hành, vì xả bỏ thọ, tưởng, hành, thức mà tu hành, thì Bồ Tát ấy chẳng có thể tu Bát nhã Ba la mật, cũng chẳng có thể tu tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật; Bồ Tát ấy chẳng có thể chứng 18 pháp không; Bồ Tát ấy chẳng có thể chứng 12 chân như; Bồ Tát ấy chẳng có thể tu 37 pháp trợ đạo; Bồ Tát ấy chẳng có thể tu Tứ đế; Bồ Tát ấy chẳng có thể tu 4 tịnh lự, cũng chẳng có thể tu 4 vô lượng, 4 định vô sắc; Bồ Tát ấy chẳng có thể tu 8 giải thoát, v.v... cho đến chẳng có thể tu Nhất thiết trí, cũng chẳng có thể tu Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí".

"Lúc bấy giờ, cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Pháp thâm diệu này tùy thuận tất cả pháp Phật.

Bạch Thế Tôn! Pháp thâm diệu này hoàn toàn không có chướng ngại. Không chướng ngại đối với pháp nào? Không chướng ngại đối với căn trần xứ giới và tất cả các pháp Phật.

Bạch Thế Tôn! Pháp thâm diệu này lấy "không chướng ngại" làm tướng. Vì sao? Bạch Thế Tôn! Vì tánh của hư không bình đẳng, vì tánh chơn như bình đẳng, vì tánh pháp giới bình đẳng, vì tánh của pháp tánh bình đẳng, vì tánh của tánh chẳng hư vọng bình đẳng, vì tánh của tánh chẳng đổi khác bình đẳng, vì tánh của tánh bình đẳng bình đẳng, vì tánh của tánh ly sanh bình đẳng, vì tánh của pháp định bình đẳng, vì tánh của pháp trụ bình đẳng, vì tánh của thật tế bình đẳng, vì tánh của hư không giới bình đẳng, vì tánh của bất tư nghì giới bình đẳng*(nói chung là thập nhị chân như là bình đẳng)*; vì tánh của không, vô tướng, vô nguyện bình đẳng; vì tánh của vô tạo, vô tác bình đẳng; vì tánh của vô nhiễm, vô tịnh bình đẳng.

Bạch Thế Tôn! Pháp thâm diệu này không sanh, không diệt. Vì sao? Bạch Thế Tôn! Vì sắc không sanh, không diệt; vì thọ, tưởng, hành, thức không sanh, không diệt. Vì các xứ giới và tất cả các pháp Phật không sanh không diệt.

Bạch Thế Tôn! Pháp thâm diệu này hoàn toàn không có dấu vết. Vì sao? Bạch Thế Tôn! Vì dấu vết của sắc chẳng thể nắm bắt được; vì dấu

vết của thọ, tưởng, hành, thức chẳng thể nắm bắt được. Vì dấu vết của xứ giới và các pháp Phật chẳng nắm bắt được.

Khi ấy, các Thiên tử cõi Dục, cõi Sắc thưa với Phật rằng:

Bạch Thế Tôn! Thượng tọa Thiện Hiện tùy Như Lai sanh, là chơn đệ tử của Phật. Vì sao? Vì tất cả các pháp mà Thượng tọa Thiện Hiện đã nói đều tương ưng với không".

Vì nhiếp thủ các pháp, khởi lên sai lầm rồi chấp ta và của ta. Như nói: Sắc là ta, là của ta; thọ, tưởng, hành, thức là ta, là của ta. Tất cả xứ giới và các pháp Phật là ta, là của ta. Do chấp như thế nên không thể tu, không thể chứng. Tất cả pháp sâu mầu mà Phật nói đây là các pháp như. Đã là pháp như, như đó là như thường tại, chẳng lúc nào chẳng như, chẳng biến dịch đổi dời, sanh diệt, có không. Nếu hiểu ra như thế sẽ thấy tất cả pháp là bình đẳng mà được thanh tịnh.

Lối diễn đạt của Bát Nhã có vẻ dài dòng, trùng tụng trong toàn thể phẩm "Chơn Như" của ĐBN. Nhưng đó là lối hóa đạo hữu hiệu. Nó cố gột rửa tâm thức để trở về cái bản nguyên thanh tịnh của thuở ban đầu. Nên phải kiên nhẫn lắng nghe thôi!

- Phẩm "Biển Học" Q.465, Hội thứ II hay phẩm "Huệ Đến Bờ Kia" Q.527, Hội thứ III, ĐBN. Phật bảo:

"Tu Bồ Đề! Kẻ trụ tưởng có, chẳng năng tu bố thí Ba la mật cho đến Bát nhã Ba la mật v.v... Cũng chẳng năng tu chư Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Cũng chẳng năng tu Nhất thiết trí trí. Cũng chẳng năng tu dứt hẳn tất cả phiền não tập khí nối nhau. Vì sao? Kẻ trụ tưởng có tất sẽ chấp có ngã và ngã sở. Bởi chấp đây nên bèn mắc hai bên. Vì mắc hai bên quyết định chẳng năng giải thoát sanh tử, không đạo không Niết bàn, làm sao năng như thật tu sáu Ba la mật cho đến dứt hẳn tất cả phiền não tập khí nối nhau".

Kẻ trụ Có trụ Không tức trụ hai bên. Đã trụ hai bên nên vướng vào nhị biên. Pháp Phật là pháp môn bất nhị. Đã trụ nhị biên tức chấp ngã, ngã sở nên không hiện quán, không đắc quả, cũng chẳng giải thoát sanh tử, không đạo, không Niết bàn làm sao tu Bát Nhã để chấm dứt tất cả các phiền não tập khí nối nhau mà được giải thoát.

- *Phẩm "Bình Đẳng" Q.570, Hội thứ VI, ĐBN.* Phật dạy Thắng thiên vương Bát Nhã: "Này đại vương! Bình đẳng là quán các pháp không sinh, không diệt, tự tánh vắng lặng. Tất cả phiền não, giả dối, phân biệt, không sinh không diệt tự tánh vắng lặng, gọi là bình đẳng. Danh tướng, vọng tưởng không sinh, không diệt, tự tánh vắng lặng gọi là bình đẳng. Diệt trừ các điên đảo, không sinh tâm phan duyên gọi là bình đẳng. Khi tâm năng duyên đã diệt, thì vô minh hữu ái đều vắng lặng. Si ái đã diệt, nên không sinh ngã và ngã sở, gọi là bình đẳng. Ngã và ngã sở diệt, thì danh sắc vắng lặng, gọi là bình đẳng. Vì danh sắc diệt nên biên kiến chẳng sanh gọi là bình đẳng. Chấp đoạn, chấp thường đã diệt thì thân kiến vắng lặng, gọi là bình đẳng.

Này đại vương! Tất cả phiền não năng thủ sở thủ chướng ngại pháp lành đều nương vào thân kiến mà sinh ra. Bậc đại Bồ Tát diệt được thân kiến thì tất cả nghiệp tạo tác và kết sử đều đoạn dứt và vắng lặng. Ví như cây lớn, nếu nhổ gốc rễ thì cành lá đều bị khô héo. Cũng như người không đầu thì chết. Tất cả phiền não cũng vậy, nếu đoạn thân kiến thì kết sử tự diệt.

Này đại vương! Nếu có ngươi quán các pháp không có ngã, thì năng thủ và sở thủ đều vắng lặng".

Giáo pháp này quá thậm thâm, là pháp bảo trí tuệ: Trước hết Kinh bảo tâm vắng lặng, chính là bình đẳng. Đó là cái bình đẳng trong nội tâm, cái bình đẳng phát xuất từ bên trong, từ tâm chứng; không phải như thấy mực nước bình đẳng, thấy nước một mực bình đẳng là cái thấy bên ngoài, cái dễ thấy. Kế đến Kinh bảo tất cả gốc rễ phiền não đều nương vào thân kiến mà thân kiến là sào huyệt của ngã. Diệt thân kiến, ngã-ngã sở không nơi nương tựa thì tất cả kiết sử do đâu mà phát sanh? Rốt lại tu hành cốt phá thân kiến hay nói khác là phá ngã!

Nếu quán các pháp không có ngã, năng thủ, sở thủ đều vắng lặng, không còn tăng thượng mạn nữa thì được thanh tịnh, an vui!

- *Phẩm "Học Không Bất Chứng", quyển thứ 20, Kinh MHBNBLMĐ.* Tu Bồ Đề bạch Phật:

- "Bạch đức Thế Tôn! Chúng sanh qua lại trong sanh tử là do ngã và ngã sở?

- Nầy Tu Bồ Đề! Vì chúng sanh qua lại trong sanh tử nên biết là có cấu, có não.

Nầy Tu Bồ Đề! Nếu chúng sanh không ngã, ngã sở, tâm không chấp trước thì chẳng còn qua lại trong sanh tử. Nếu chẳng qua lại trong sanh tử thì không có cấu, não. Thế là chúng sanh có tịnh".

Ngã và ngã sở chính là do chấp, chấp ta, chấp cái của ta. Vì chấp nên bám víu cái hư dối không thật nên phát sanh hành động tạo tác rồi tạo nghiệp mà phải chịu lưu đầy trong ba cõi, sáu đường. Nếu không bị lưu đầy, không còn phiền não lậu tận thì sanh tịnh nên có thể đến được bờ kia.

- Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.594, Hội thứ XVI, ĐBN. Phật bảo:

"... Nếu biết khắp ngã họ liền đến được bờ kia của các pháp. Vì sao gọi là bờ kia của các pháp? Nghĩa là tất cả pháp thật tánh bình đẳng, không đắc pháp này, cũng không chấp pháp này hoặc không đắc bờ kia, cũng không chấp bờ kia, đó gọi là người biết khắp đến bờ kia... "

*Vì vậy, câu nói: "vô ngã là Niết bàn" trở thành Thánh chỉ tu hành của những người tu Phật. Không những chỗ nào trong ĐBN mà trong tất cả Kinh điển Phật đạo đều nói về ngã và ngã sở. **Đó là những biểu hiện dễ thấy của Bát Nhã**, nhưng không phải dễ thấy của phàm phu tục tử, vì ngã, ngã sở che mờ tánh giác. Nhưng một khi giác biết như vậy là thấy bờ kia. Bờ kia chính là bình đẳng. Khi đạt được trạng thái này sẽ được thanh tịnh. Đó là thấy tận bờ kia, bờ của Niết bàn tịch tĩnh. Thấy như vậy là siêu thoát!*

Nên, khi giải thích nội ngoại pháp đều không, Đại Trí Độ Luận do Bồ Tát Long Thọ soạn thảo nói rằng:

"Lại nữa, 6 nội pháp gọi là 6 tình thức, 6 ngoại pháp gọi là 6 trần. Khi tu 4 Niệm Xứ, người tu hành quán vô vi, biết rõ sắc chẳng phải là sắc (phi sắc), lại biết rõ dù sắc có các tướng sai khác, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, hoặc hữu vi, hoặc vô vi, hoặc xa, hoặc gần, hoặc thô, hoặc tế... nhưng cũng đều là vô ngã. Vì sao? Vì cầu ngã thì ngã là bất khả đắc. Chỉ do 5 ấm hòa hợp duyên khởi mà giả danh có ngã. Ngã đã chẳng có thì các kiết sử phiền não cũng chẳng có sanh. Do ngã là KHÔNG, nên tất cả các nội và ngoại pháp cũng đều là KHÔNG cả".

Vì vậy, mới bảo “Vô Ngã Là Niết Bàn”.

Sau đây là câu chuyện đối thoại giữa Vua Di Lan Đà và Tỳ kheo Na Tiên mà HT Thích Thượng Siêu trích trong Kinh “Tỳ kheo Na tiên”, và ghi lại trong tác phẩm “Vô Ngã Là Niết Bàn” để cống hiến Các thiện hữu nhận định thêm “tất cả vạn hữu là thật hay muôn sự muôn vật chỉ là duyên hợp giả có, kể cái ngã hay thân xác con người”.

“Một hôm vua Di Lan Đà đến viếng chùa San khê đa (Sankheyya) và nhân đó gặp Tỳ kheo Na Tiên, tọa chủ chùa này. Vua hỏi: Bạch Đại đức, quý danh là gì?

- Người ta gọi bần Tăng là Na Tiên. Các pháp hữu của bần Tăng cũng gọi bần Tăng là Na Tiên. Nhưng đó là tên suông, đặt ra để phân biệt người nọ với người kia mà thôi, chứ trong cái tên đó, không hề có cái “ta” hay cái “của ta”.

Vua ngạc nhiên liền phân bua với người chung quanh:

- Các vị hãy ghi nhớ lời của Đại đức Na Tiên vừa nói. Ngài nói không có cái ta trong cái tên Na Tiên, có tin được chăng?

Phân bua xong, vua hỏi tiếp:

- Bạch Đại đức, nếu không có cái “ta” trong đó thì khi thí chủ cúng dường y bát, vật thực v.v... ai thâu nhận? Ai bảo tồn luân lý, đạo nghĩa? Ai tham Thiền nhập định? Ai hành đạo nhập Niết bàn? Ai giữ giới? Ai phạm giới? Ai tạo nghiệp? Ai chịu quả? Nếu có kẻ giết Đại đức cũng không phạm tội sát sanh ư? v.v... Trẫm chưa rõ, mong Đại đức giải thích cho. Thưa Đại đức, đã nghe rõ chưa?

- Tâu Đại vương, đã nghe rõ.

- Người nghe đó có phải là Na Tiên không? Vua hỏi.

- Không phải. Na tiên đáp.

- Thế thì ai là Na Tiên? Tóc trên đầu Ngài đó không phải là Na Tiên?

- Không phải.

- Mặt, mày, da, thịt Ngài đó không phải là Na Tiên?

- Không phải.

- Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý Ngài đó không phải là Na Tiên?

- Không phải.

- Tất cả các thứ ấy gom lại không phải là Na Tiên?

- Không phải.

- Hay ngoài các thứ ấy là Na Tiên?

- Không phải.

- Thế sao đoạn trước Đại đức bảo với trẫm rằng người ta gọi Đại đức là Na Tiên, như thế là Đại đức đã nói dối?

Đại đức Na Tiên chậm rãi tâu:

- Tâu Đại vương! Chẳng hay Đại vương đến đây đi bộ hay đi xe?

- Trẫm đến bằng xe, chỉ khi tiến vào đây, trẫm mới đi bộ.

Nghe xong Đại đức Na Tiên liền phân bua với người xung quanh, xin các vị nhớ cho, Bệ hạ nói Bệ hạ đến đây bằng xe, có thể tin được không? Phân bua xong, Đại đức Na Tiên hỏi tiếp:

- Tâu Đại vương, Đại vương bảo rằng Ngài ngự đến bằng xe, đó là Ngài nói thật chứ?

- Trẫm nói thật.

- Vậy xin cho bần Tăng biết rõ xe của Bệ hạ: Gọng có phải là xe không?

- Không phải.

- Trục có phải là xe không?

- Không phải.

- Bánh có phải là xe không?

- Không phải.

- Căm, thùng, ách, dây cầm, có phải là xe không?

- Không phải.

- Hay các thứ ấy gom lại là xe chăng?

- Không phải.

- Hay ngoài các thứ ấy, còn có một thứ đặc biệt không dính gì các thứ ấy, gọi là xe?

- Không phải.

Đại đức dừng giây lát rồi tâu:

- Nãy giờ bần Tăng đã gạn hỏi tường tận các thứ, Bệ hạ đều trả lời là không phải xe. Như vậy, sao vừa rồi Đại vương nói với bần Tăng là Đại vương đến bằng xe. Điều đó tưởng đáng ngờ vực lắm! Xin Các thiện hữu xung quanh hãy làm chứng cho".

Qua cuộc đối thoại thâm thúy này... đủ để chứng tỏ Na Tiên chỉ là tên suông, chứ không có Na Tiên thật; xe cũng là cái tên suông, chứ không có xe thật. Na Tiên như vậy, xe như vậy, thì núi, sông, cây, cỏ, người, vật cũng đều như thế. Chúng đều là "giả hữu" giữa các mối tương duyên, chứ không thật có.

Nhưng nói đi phải nói lại, không có ngã thì ai là người đi khất thực, ai là người thọ thực, ai tham thiền nhập định? Ai hành đạo? Ai phạm giới? Ai giữ giới? Ai tạo nghiệp? Ai chịu quả v.v...? Thật sự là có chủ thể, nhưng đừng chấp vào chủ thể đó để tu để chứng. Bát Nhã coi các chủ thể là giả tướng, giả danh, chỉ là danh tự, không thật!

Một khi ngã hiện diện thì cánh cửa đại bi đóng lại. Biết như vậy, thì mới có thể phá bỏ cái vỏ sò ích kỷ ngàn đời che mờ tâm thức hạn hẹp của chính mình mà thực hiện tứ vô lượng tâm để cứu độ tất cả.

3. Phân biệt và vô phân biệt:

1- Phân biệt:

Phân biệt là một thứ nhận thức bất cứ lúc nào ở đâu cũng xảy ra trong tâm thức của con người thế tục. Có phân biệt là có chia chẻ, có chia chẻ tức có năng sở chủ khách, có anh tôi, có buông bỏ nắm bắt, mất còn, v.v... Cái hố thẳm đó khó hàn gắn bởi vì tác ý đại Bi không còn ở đó nữa.

Nhưng phân biệt không đến nổi quá tệ. Phật là người phân biệt giỏi nhất thế gian này. Nếu không có Phật ai là người có thể chỉ cho chúng sanh biết thế nào là tục, thế nào là chân, thế nào là mê ngộ, đoạn thường, khứ lai v.v... để chúng sanh tu tập cốt được giải thoát. Phật sống trong phân biệt nhưng không thấy sai biệt vì không chấp. Do công năng vô chấp mà Phật đã biến thức thành trí. Đó là vô phân biệt trí, vô trước trí. Còn chúng sanh từ phân biệt khởi sanh chấp trước, nên tâm hành sai khác hoặc buông bỏ, nắm bắt, hoặc trọng khinh, thương ghét... Trọng thì thương yêu nên tìm cách gần gũi; khinh nên ghét bỏ, đuổi xô, xa lánh. Đó là thói thường của cuộc sống này, gây khổ mình khổ người.

Vậy, phân biệt không đáng trách, cái đáng trách chính là chấp trước, nó theo liền phân biệt. Nhưng dù sao phân biệt cũng là cánh cửa hé ra để cho chấp trước "lẻn" vào.

Rốt cuộc, đối với tất cả pháp Phật đều đưa đến kết luận: Chấm dứt sự sanh diệt của các cảm quan và thức vọng phân biệt hay nói khác là lìa phân biệt thì chứng được cái thấy biết bình đẳng. Đạt được cái thấy biết bình đẳng thì tâm thanh tịnh. Đó là chỗ rốt ráo cần hạ thủ. Muốn được như vậy không nên phân biệt, không phân biệt khác.

- Phẩm "Bát nhã Ba la mật" Q.599, Hội thứ XVI, ĐBN. Phật Bảo Bồ Tát Thiện Dũng Mãnh, nếu đối với căn trần xứ giới không trụ phân biệt, không phân biệt khác thì:

"Do nhân duyên đây các Bồ Tát này đối các danh sắc chẳng khởi phân biệt, không phân biệt khác; đối các nhiễm tịnh chẳng khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối các duyên khởi chẳng khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối các điên đảo, kiến, che, ái hành chẳng khởi phân biệt, không phân biệt khác. Đối các đoạn thường chẳng khởi phân biệt, không phân biệt khác v.v…

Thiện Dũng Mãnh! Nói phân biệt là bên thứ nhất, phân biệt khác là bên thứ hai. Nếu đối chỗ này chẳng khởi phân biệt, không phân biệt khác, thời đối chỗ ấy xa lìa hai bên, cũng không có giữa.

Thiện Dũng Mãnh! Nếu bảo có giữa cũng là phân biệt, phân biệt giữa ấy cũng gọi có bên. Nếu có chỗ để phân biệt, thời đối chỗ đó có phân biệt khác. Do nhân duyên đây nên nói là không dứt phân biệt. Nếu đối các chỗ không phân biệt, thời đối chỗ đó không có phân biệt khác. Do nhân duyên đây mới dứt phân biệt".

Đó là lời nói đầy trí tuệ phát xuất từ Bát nhã Ba la mật hay có thể nói phát xuất từ vô phân biệt trí khi thông hóa Bát nhã Ba la mật. Nên có thể bảo đó là những biểu thị của Bát Nhã. Nếu áp dụng giáo lý này trong đời sống hằng ngày thì có thể xa lìa phiền não.

- Phẩm "Tướng Không" Q.516, Hội thứ III, ĐBN. Thiện Hiện thưa Phật rằng: - "Như Phật đã nói các hành đều do phân biệt khởi ra, từ vọng tưởng sanh, trọn chẳng thật có, vì nhân duyên nào các Bồ Tát Ma ha tát đây thảy được phước vô lượng, vô số, vô biên? Bạch Thế Tôn!

Phân biệt làm ra các thứ phước nghiệp lẽ chẳng năng khởi chánh kiến thế gian, chẳng năng vào Chánh tánh ly sanh, cũng lẽ chẳng năng được quả Dự lưu cho đến quả Vô Thượng Bồ đề?"

Phật bảo: - "Thiện Hiện! Như vậy. Như ngươi đã nói! Nhưng chúng Bồ Tát Ma ha tát hành Bát nhã Ba la mật thậm thâm biết tất cả các thứ do phân biệt làm ra đều không, vô sở hữu, hư dối chẳng thật. Vì sao? Vì các Bồ Tát Ma ha tát khéo học nội không cho đến vô tánh tự Tánh không. An trụ các thứ không như thế rồi như như quán sát các thứ do phân biệt làm ra đều không, vô sở hữu, hư dối chẳng thật. Như vậy... là chẳng xa Bát nhã Ba la mật. Nếu chẳng lìa Bát nhã Ba la mật, sẽ được vô lượng vô số vô biên phước đức. Do nhân duyên đây thường khởi chánh kiến, cũng năng vào Chánh tánh ly sanh, cho đến năng được sở cầu Vô thượng Bồ đề".

Vậy, điểm đáng nhớ là các thứ do phân biệt làm ra đều không, vô sở hữu, hư dối chẳng thật, do cảm quan và ý thức dối gạt mà không tự biết. Nếu biết và tự cảnh giác thì luôn luôn được tự tại, tự mình làm chủ cuộc đời mình. Đó là năng vào chánh giác, sống trong chánh niệm... thì được tự tại.

- Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.593, Hội thứ XVI, ĐBN. Nói:

"Bồ Tát không do phân biệt mà khởi hành phân biệt. Nếu ở chỗ không có sở phân biệt, thì không phải chỗ này mà có sở hành. Nếu chỗ này không khởi phân biệt, thì không phải chỗ này lại có sở hành. Chư Phật Bồ Tát đối với tất cả hành không có phân biệt mà tu hành. Tất cả kiêu mạn rốt ráo không khởi, Bồ Tát biết tất cả pháp như vậy. Đối với tất cả pháp không còn dính mắc, không còn phân biệt, không dạo, không đi. Như vậy, gọi là chơn Bồ Tát hạnh, lấy vô sở hành làm phương tiện. Nếu các Bồ Tát có thể hành như thế thì gọi là Bồ Tát chơn hạnh".

Có phân biệt là có chấp, có chấp là có phiền não. Nếu biết các thứ do phân biệt làm ra đều không, vô sở hữu, hư dối chẳng thật, thì tâm hành dứt, tức không còn tạo tác thi vi nữa, tâm sẽ được như như bất động. Đó chính là diệu huệ vô sở trụ, diệu huệ vô sở hành. Hành như vậy mới được gọi là Bồ Tát chơn hạnh!

Nếu không phân biệt các pháp thì cái gì xảy ra? Phẩm "Hiện Hóa", giữa Q.572, Hội thứ VI, ĐBN. Nói rằng:

"…Không có phân biệt ấy chính là pháp tịch tĩnh. Vì sao? Vì được hay mất đều bất khả đắc, chẳng sanh chẳng diệt, lìa ngã và ngã sở. Như vậy, gọi là pháp không phân biệt".

Không phân biệt thì muôn pháp đều tịch lặng, tâm hành dứt, lìa ngã và ngã sở thì được thanh tịnh thôi.

2- Vô phân biệt:

- *Phẩm "Tùy Hỉ", quyển thứ 21, MHBNBLMĐ.* Tu Bồ đề bạch Phật:

- "Bạch đức Thế Tôn! Như người thợ, vì có sự nghiệp phải làm nên thầy trò tạo ra người gỗ hoặc voi, ngựa, trâu, dê gỗ. Các hình gỗ đó cũng làm được việc mà vô phân biệt. Bát nhã Ba la mật cũng vậy, vì có sự việc phải làm nên nói sự việc ấy thành tựu, nhưng Bát nhã Ba la mật vô phân biệt".

Xá Lợi Phất hỏi Tu Bồ Đề:

- "Chỉ có Bát nhã Ba la mật vô phân biệt thôi, còn năm Ba la mật kia có vô phân biệt chăng?".

Tu Bồ Đề nói:

- "Năm Ba la mật kia cũng đều vô phân biệt".

Xá Lợi Phất hỏi:

- "Sắc vô phân biệt; thọ, tưởng, hành, thức vô phân biệt; thập nhị xứ, thập bát giới vô phân biệt; tứ thiền, tứ vô lượng tâm, tứ vô sắc định, tứ niệm xứ đến bát Thánh đạo, không, vô tướng, vô tác, mười trí lực, bốn vô úy, bốn vô ngại, đại từ đại bi, 18 pháp bất cộng, Vô Thượng Bồ Đề, Vô vi tánh cũng đều vô phân biệt sao?

"Nếu tất cả pháp, từ sắc đến vô vi tánh đều vô phân biệt thì sao lại phân biệt sáu nẻo sanh tử: Đó là Địa ngục, là Ngạ quỷ, là Súc sanh, là A tu la, là Thiên, là Nhơn? Tại sao lại phân biệt là Tu Đà Hoàn, là Tư Đà Hàm, là A Na Hàm, là A La Hán, là Duyên giác, là chư Phật?"

Tu Bồ Đề nói:

- "Vì nhân duyên chúng sanh điên đảo tạo nghiệp nơi thân, khẩu, ý, theo nghiệp trước mà thọ thân sáu nẻo: Thân Địa ngục, Ngạ quỷ,

Súc sinh, A tu la, Nhơn, Thiên. Còn tại sao phân biệt có Tu Đà Hoàn nhẫn đến chư Phật?

Xá Lợi Phất! Tu Đà Hoàn tức là vô phân biệt mà có. Quả Tư Đà Hàm cũng là vô phân biệt mà có. Nhẫn đến Phật và quả Phật cũng là vô phân biệt mà có. Chư Phật quá khứ cũng là vô phân biệt, do dứt phân biệt mà có.

Xá Lợi Phất! Vì thế nên phải biết tất cả pháp không có phân biệt, vì tướng của tất cả pháp là bất hoại, các pháp là như, là pháp tánh, là thật tế vậy.

Xá Lợi Phất! Thế nên đại Bồ Tát phải hành Bát nhã Ba la mật vô phân biệt. Hành Bát nhã Ba la mật vô phân biệt rồi thì được Vô Thượng Bồ Đề vô phân biệt".

Vì vô phân biệt nên mới trở thành Tu đà hoàn đến Vô thượng Bồ đề. Còn lúc nào cũng so đo phân biệt nên nói là sống trong mờ mịt tối tăm nên gọi là phàm phu tục tử. Đoạn Kinh này quá ngắn, giáo pháp lại quá đơn sơ, nhưng kết quả lại quá siêu việt. "Hành Bát nhã Ba la mật vô phân biệt rồi thì được Vô Thượng Bồ Đề vô phân biệt". *Không những Kinh MHBNBLMĐ mà bất cứ quyển nào của ĐBN cũng nói đến giáo pháp này.*

- Phẩm "Tứ Niệm Xứ", quyển thứ 27, Kinh MHBNBLMĐ.

"Phật hỏi:

- Này Tu Bồ Đề! Ông cho quả Tu Đà Hoàn, quả Tư Đà Hàm, quả A Na Hàm, quả A La Hán, đạo Duyên giác (Độc giác), Vô Thượng Bồ Đề là hữu vi hay vô vi?

- Bạch đức Thế Tôn! Đều là vô vi.

- Này Tu Bồ Đề! Trong pháp vô vi có phân biệt chăng?

- Bạch đức Thế Tôn! Không.

- Này Tu Bồ Đề! Nếu có thiện nam, thiện nữ nào thông đạt tất cả pháp hoặc hữu vi hoặc vô vi là nhất tướng, đó là vô tướng, thì có phân biệt là hữu vi hay vô vi chăng?

- Bạch đức Thế Tôn! Không.

- Như vậy, này Tu Bồ Đề! Đại Bồ Tát vì chúng sanh thuyết pháp chẳng phân biệt các pháp. Đó là vì *(biết tất cả pháp)* nội không nhẫn đến vô tánh tự Tánh không vậy.

Bồ Tát ấy tự mình được pháp không chỗ chấp trước rồi cũng dạy người khác pháp không chỗ chấp trước: Hoặc là sáu Ba la mật, hoặc là tứ thiền, tứ vô lượng tâm, tứ vô sắc định, hoặc là ba mươi bảy pháp trợ đạo nhẫn đến Nhất thiết chủng trí. Vì Bồ Tát này tự mình chẳng chấp trước, nên cũng dạy người khác được chẳng chấp trước.

Vì không chỗ chấp trước nên không quái ngại. Ví như hóa nhơn của đức Phật biến hóa ra, bố thí cũng chẳng thọ báo bố thí, chỉ vì độ chúng sanh. Nhẫn đến thành Nhất thiết chủng trí chẳng thọ báo Nhất thiết chủng trí.

Cũng vậy, đại Bồ Tát hành sáu Ba la mật nhẫn đến hành tất cả pháp, hoặc hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi, đại Bồ Tát chẳng trụ cũng chẳng thọ báo, chỉ vì độ chúng sanh.

Tại sao? Vì đại Bồ Tát ấy khéo thông đạt tất cả pháp tướng vậy".

Thông đạt tất cả pháp tướng là như thế nào? Tất cả pháp là như tướng, chẳng hư vọng, chân thật bình đẳng tràn đầy trong vũ trụ, cũng gọi là chơn như thật tánh. Tất cả là nhất tướng chỗ gọi và vô tướng. Vô tướng tức vô chấp. Nếu thông đạt như thế thì gọi là thông đạt tất cả pháp hay nói khác là giác ngộ!

- Phẩm "Thấy Bất Động" Q.521, Hội thứ III, ĐBN. Nói:

- "Xá Lợi Phất! Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác quá khứ do không phân biệt, vì phân biệt dứt nên có thi thiết mà được*(Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác)*. Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác vị lai do không phân biệt, vì phân biệt dứt nên có thi thiết mà được. Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác hiện tại thế giới chư Phật 10 phương cũng không phân biệt, vì phân biệt dứt nên có thi thiết mà được. Xá Lợi Phất! Do nhân duyên đây phải biết các pháp đều không phân biệt. Do không phân biệt, nên mới lấy chơn như, pháp giới nói rộng cho đến bất tư nghì giới làm định lượng vậy.

Xá Lợi Phất! Các Bồ Tát Ma ha tát nên hành sâu Bát Nhã không sở phân biệt như thế. Xá Lợi Phất! Nếu Bồ Tát Ma ha tát năng hành Bát nhã Ba la mật không sở phân biệt như thế bèn năng chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề thanh tịnh, thường tận vị lai lợi vui tất cả".

Các pháp không tự biết các pháp, các pháp cũng không biết các pháp chung quanh nó, các pháp như vậy là như vậy, chẳng lúc nào

chẳng như. Chỉ có con người do phân biệt danh sắc, tướng mạo nên nói như thế này hay thế khác, rồi sanh chấp trước. Đó là tự mình làm rối mình, nên nói là điên đảo.

Nếu hành Bát Nhã mà không khởi phân biệt, không phân biệt khác mau chứng Vô Thượng Bồ đề. Tuy nói như thế nhưng không phải thế. Bồ Tát phải tu hành vào hàng Bất động địa trở lên mới có thể đoạn phân biệt.

3- Đoạn phân biệt:

***1/.** Không phân biệt làm sao biết sai biệt mà nói chấp hay không chấp, đoạn hay không đoạn? Chỉ khi nào có kẻ nhận chân được sai biệt gây bất ổn hay tổn hại, bấy giờ kẻ ấy mới tìm cách xa lìa hay đoạn trừ.*

Đây là một đoạn Kinh rất thực tế giúp chúng sanh trong cuộc đời thường có thể giải quyết vấn đề nan giải thuộc về phân biệt và phân biệt khác. Phẩm "Hiện Hóa", giữa Q.572, Hội thứ VI, ĐBN.

"Thiên tử Hiền Đức bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Thiên vương Tối Thắng đã nói không có sự phân biệt, đó là pháp nào?

Phật bảo Hiền Đức:

- Thiên vương nên biết! Không có phân biệt ấy chính là pháp tịch tĩnh. Vì sao? Vì được hay mất đều bất khả đắc, chẳng sanh chẳng diệt, lìa ngã và ngã sở. Như vậy, gọi là pháp không phân biệt. Nếu đại Bồ Tát quán như thế ấy, năng hộ được Chánh pháp, chẳng thấy pháp năng hộ và sở hộ... "

Chúng ta có thể hiểu câu trả lời này: Pháp tịch tĩnh là pháp không có phân biệt. Muốn vậy phải lìa ngã và ngã sở. Nếu lìa ngã và ngã sở thì không còn năng sở. Năng là con người, con người do ý thức sai khác mà sanh phân biệt và sở là đối tượng của nhận thức. Nếu không còn năng sở, không có ngã-ngã sở, tất cả đều tịch tĩnh thì phân biệt ở đâu mà ra?

Đây là giải pháp thực tế có thể áp dụng vào Đời hay Đạo.

2/. *Nhưng phần "Bát nhã Ba la mật" Q.599, Hội thứ XVI, ĐBN.* Phật nói:

*"*Đoạn trừ phân biệt nghĩa là trong đó hoàn toàn không có gì để đoạn trừ cả. Vì sao? Vì phân biệt, phân biệt khác là vô sở hữu, hư vọng nên phát sanh điên đảo; vì nó tịch tĩnh nên điên đảo cũng không có; vì điên đảo cũng không nên hoàn toàn không có chỗ đoạn trừ".

Đây là chỗ tột cùng của Bát Nhã: Không có phân biệt cũng không có phân biệt khác, vì phân biệt và phân biệt khác đều vô sở hữu, hư vọng điên đảo phát sanh, không thật có. Vậy, đoạn trừ phân biệt mà không có gì để đoạn trừ. Đó không phải là thái độ phủi sạch mà pháp nhĩ tự nhiên như vậy chăng? Nên Phật thí dụ như khổ nếu hoàn toàn không phân biệt và phân biệt khác thì gọi là khổ tịch tĩnh, tức là làm cho khổ không còn có ý nghĩa phát sanh nữa, như vậy tức khổ tự đoạn. Vậy, đoạn mà không có gì để đoạn. Đoạn cũng chỉ là những động niệm cần phải lìa. Một khi lìa động niệm phân biệt chấp trước thì tâm thể được tịch lặng an nhiên.

Hai đoạn Kinh này có cùng một quan điểm là cái tịch tĩnh của tâm đưa đến vô phân biệt. Vậy, biện pháp gián tiếp để đoạn phân biệt là có cái nhìn thanh tịnh (tịch tĩnh) thì có thể tránh phân biệt. Té ra phương pháp chữa bệnh tinh thần cho con người chính là im lặng. Có im lặng mới có tịch tĩnh hay thanh tịnh. Đó là bài thuốc hay nhất để chữa cái gọi là đảo điên của con người.

Chúng ta biết rằng Bát Nhã không ở giữa tương đối hay tuyệt đối, Bát Nhã cũng không ở giữa Tục đế hay Thánh đế, không ở giữa nhất thể hay đa thù, phiền não hay Bồ đề, vô minh hay giác ngộ v.v... Kinh bảo: "Bát Nhã không đứng bên này hay bên kia hay ở giữa hai; khi tùy thuộc phân biệt, Bát Nhã bị xa lìa, Bát Nhã không còn ở đó nữa!"

Tổ Tăng Xán mở đầu bài tụng "Tín Tâm Minh" với câu nói thời danh là "Chí đạo vô nan, duy hiềm giản trạch" - *Chí đạo chẳng khó, cốt đừng chọn lựa! Còn thấy HỮU còn thấy VÔ là tâm còn chia chẻ phân hóa, nghĩa là thức vẫn còn quanh quẩn trong vòng so đo lựa chọn.* "Sự phân hóa ấy chận đứng dòng ứng dụng thuần nhất của tâm, và như vậy chính tự mình đánh mất sự tự do

ngay tự đầu nguồn. Những phương tiện phát sinh từ ý thức như vậy không còn là phương tiện thiện xảo nữa, nó không còn là phản ảnh của trạng thái Toàn Giác, Toàn Chân"*(7). Chỉ giác ngộ khi không còn phân biệt.*

Kinh thường nhắc nhở "Không phân biệt là không chấp". Vì vậy, Kinh Lăng Nghiêm, Phật bảo: "Nếu bỏ cái sinh diệt, giữ cái chân thường, cái Sáng Suốt Chân thường hiện tiền, các thứ tâm niệm căn, trần, thức đồng thời tiêu mất. Tướng của vọng tưởng là trần, tình phân biệt là cấu, cả hai đều xa lìa thì pháp nhãn của ông liền sáng suốt, làm sao lại không thành bậc Vô thượng Tri giác".

Đó là cái biểu thị thứ ba thường thấy bất cứ chỗ nào trong ĐBN hay các Kinh Phật khác. Nhưng phân biệt cũng không đến nỗi quá tệ. Lên một tầng nữa, chính chấp trước đi liền theo đó mới đáng trách.

Kết luận:

(Cho phần nói về phân biệt và phân biệt khác)

Phân biệt là pháp tu hết sức quan trọng trong đạo Phật cũng như đời. Vì vậy, không những trong các Kinh thuộc hệ Bát Nhã mà còn trong các Kinh khác thuyết về pháp môn này kể cả một Kinh riêng có tên là "Phân Biệt Kinh". Do vậy, chúng tôi mới xếp pháp môn này vào LUẬN #2 với tựa đề "Bát Nhã với những biểu thị hay pháp nghĩa hiển hiện của nó".

Trước khi chấm dứt 22 năm thuyết Bát Nhã trong phần "Bát nhã Ba la mật", Q.599, Hội thứ XVI, Phật thuyết về kết quả của việc xa lìa phân biệt và phân biệt khác như sau:

"…Nhờ vậy *(nhờ xa lìa nhân phân biệt, phân biệt khác)*mà chấm dứt tất cả nhân sanh về cõi ác, đoạn trừ và bít lấp những con đường tà vạy trong thế gian, xa lìa các ám chướng băng qua dòng thác bạo.

Đối với tất cả pháp được mắt thanh tịnh, đem lại ánh sáng lớn cho các loài hữu tình, nối dõi hạt giống Phật để không bị đoạn mất. Chứng đắc tánh bình đẳng của chơn đạo, thương xót hữu tình mà có pháp nhãn thanh tịnh, đầy đủ tinh tấn, xa lìa giải đãi, đạt được tâm an nhẫn và xa lìa sân hận, nhập các tĩnh lự không còn chỗ nương, đắc được

chân trí tuệ, thành tựu trí tuệ thông đạt, trừ bỏ các việc ác, viễn ly các triền cái, thoát khỏi bẫy rập của ác ma, chặt đứt lưới ái, an trụ trong chánh niệm, được giới thanh tịnh đến bờ tịnh giới, an trụ vào các công đức, xa lìa các tội lỗi, an định tuệ không thể lay động. Tất cả các luận phái khác không thể nào bẻ gãy được, đắc các pháp thanh tịnh, vĩnh viễn không cho mất, giảng nói các pháp mà không có lo sợ, vào giữa đại chúng tâm không rụt rè. Bố thí diệu pháp không giấu tiếc, đem đạo bình đẳng làm sạch các đạo lộ, thề xa lìa tà đạo, tu những điều nên tu, đem các pháp thanh tịnh huân sâu vào những điều nên huân tập, đem trí tuệ thanh tịnh làm sạch những điều nên làm sạch, lòng độ lượng sâu rộng như biển lớn, yên lặng bất động khó lường, biển pháp vô biên không ngần mé.

... Nếu các Bồ Tát hành như vậy, được thành tựu hạnh đó và vô biên các công đức khác thì công đức ấy khó lường được bờ mé của nó, ngoài Phật Thế Tôn ra không ai có thể biết được".

Đoạn Kinh này thật siêu thoát. Dứt phân biệt, không còn chấp trước thì đạo nhãn thanh tịnh. Đó gọi là tịnh hạnh, hạnh thanh tịnh thì thác cũng được sanh vào cõi Phật thanh tịnh.

4. Chấp, chẳng chấp:

1- Trước & Chẳng trước tướng:

- *Trong "Bát Nhã Bát Thiên Tụng", Phật bảo ông Xá Lợi Phất:*

"Này ông Xá Lợi Phất! Thực ra không có một pháp nào tồn tại, nếu không biết rõ như thế thì tức là vô minh. Phàm phu vì không biết như thế nên mới sinh lòng chấp trước, vì chấp trước nên cho tất cả pháp là thật có, vì cho các pháp thật có nên chấp trước nhị biên, và vì chấp trước nhị biên nên mới không thấy, không biết cái chân tướng của các pháp; vì không thấy, không biết nên chấp trước tất cả các pháp hiện tại, quá khứ, vị lai, do đó mới chấp danh sắc; vì chấp danh sắc nên cho các pháp đều thật có, bởi thế mà không thấy không biết được đạo như thật *(Yathabhutam marga)*; vì không thấy, không biết được đạo như thật nên không siêu việt được tam giới, không thấy rõ được thật tướng của tất cả pháp".

Do phân biệt danh tướng các pháp rồi nắm giữ các nghĩ tưởng sai khác tạo thành thân kiến, biên kiến, kiến thủ... Có kiến là có chấp, có chấp thì mắc phải chướng, một thứ chướng mặc dù thuộc sở tri cũng không tránh khỏi bị trói dưới hình thức này hay hình thức khác, nên không thể giải thoát.

- *Phẩm "Phương Tiện Khéo Léo" Q.524, Hội thứ III, ĐBN.* Phật bảo:

"Thiện Hiện phải biết: Như ngu phu khi nghe nói khổ, chấp trước danh tướng, chẳng hiểu giả nói. Chẳng phải Như Lai và đệ tử Phật nghe nói khổ thảy đều chấp trước danh tướng. Nhưng như thật biết tùy thế tục nói danh tướng các pháp không có chơn thật. Nếu các Thánh giả đối danh chấp danh, đối tướng chấp tướng, thời các vị ấy cũng ưng đối không chấp không, đối vô tướng chấp vô tướng, đối vô nguyện chấp vô nguyện, đối chơn như chấp chơn như, đối với thật tế chấp thật tế, đối với pháp giới chấp pháp giới, đối với vô vi chấp vô vi.

Thiện Hiện phải biết: Tất cả pháp này chỉ có giả danh, chỉ có giả tướng mà không chơn thật. Thánh giả đối với tất cả pháp cũng chẳng chấp trước danh tướng. Như vậy, Thiện Hiện! Các Bồ Tát Ma ha tát đối tất cả pháp chỉ giả danh tướng, hành Bát nhã Ba la mật thậm thâm mà không sở chấp trước".

- *Nên, phẩm "Nhiều Đức Tướng" Q.471, Hội thứ II, ĐBN. Nói:*

"(...)Như kẻ được các Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác biến hóa, dù hành bố thí cho đến Bát nhã Ba la mật mà đối quả kia chẳng thọ chẳng trụ, chỉ vì độ hữu tình vào Niết bàn. Như vậy, cho đến dù hành Nhất thiết chủng trí mà đối quả kia chẳng thọ chẳng trụ, chỉ vì độ hữu tình vào Niết bàn vậy.

Các Bồ Tát Ma ha tát cũng lại như thế, khi hành sâu Bát nhã Ba la mật đối tất cả pháp thiện hoặc phi thiện, hoặc hữu ký hoặc vô ký, hoặc hữu lậu hoặc vô lậu, hoặc thế gian hoặc xuất thế gian, hoặc hữu vi hoặc vô vi đều không chấp trước, cũng không bị câu ngại. Vì sao? Vì khéo đạt thật tướng của các pháp vậy".

Ở đâu có phân biệt là ở đó có chấp trước hay ngược lại. Và một khi có chấp thì Bát Nhã không còn ở đó nữa. Phẩm "Nhiều Đức

Tướng” Q.292, Hội thứ I, ĐBN nói rằng: “Nếu Bồ Tát tu Bát nhã Ba la mật chẳng chấp là sắc, cũng chẳng chấp do sắc, cũng chẳng chấp thuộc sắc, cũng chẳng chấp nương sắc. Tuy biết tất cả pháp như vậy mà chẳng chấp: Đó là đại Bồ Tát có khả năng tu hành Bát Nhã”.

- Thiền sư D.T. Suzuki ghi lại phẩm “Phật Mẫu”, nói về vô trước như sau:

“Bồ Tát khi chứng đắc Giác ngộ, giảng cho hết thảy chúng sinh về pháp bất trước(aslesa). Bất trước có nghĩa là không bị buộc ràng bởi Sắc (rùpasyã-sambandhà), bởi Thọ (vedana), Tưởng (samjnă), Hành (samskàra) và Thức (vijnăna). Khi một người không bị buộc ràng bởi chúng, người ấy không hệ *(lệ thuộc)*vào sự sinh và diệt của chúng. Do vô sở trước, người ấy không nằm trong hệ phược hay giải thoát”.

“Bát nhã Ba la mật đa này thật khó tin, khó hiểu. Bởi vì, sắc (rupam) không phải phược *(triền phược=trói buộc)* không phải giải *(giải thoát=cởi mở).* Tại sao? Vì sắc lấy vô tánh (asvabhava) làm tự tánh. Các uẩn khác cũng vậy. Chúng không có tự tánh, không có tiền tế, không có trung tế, không có hậu tế. Vì không tự tánh là tự tánh của nó, nên không có trói buộc, không có cởi mở. Vì vậy, Bát nhã Ba la mật đa thật là khó đạt tới”.

“Nếu chấp vào danh (nàma) và tướng (nimitta), ấy là chấp trước (samga). Danh và tướng là những sản phẩm của phân biệt (vikalpa). Phân biệt xảy ra khi Bát nhã Ba la mật bị chấp trước là như vậy. Phân biệt, chấp trước và thất ly*(8)* trong Bát nhã Ba la mật là những chữ đồng nghĩa và thay thế nhau trong ngôn thuyết của Phật giáo Đại thừa. Sắc là không (rupam sunyam), nhưng khi khẳng nhận như thế, là chấp trước (samga), và chấp trước khiến chúng ta rời xa Bát nhã Ba la mật”.

“Giả sử một Bồ Tát phát tâm, đã trải qua tu tập Bồ Tát hạnh, và ôm giữ ý tưởng cho rằng do đó đã chứa nhóm công đức. Nhưng khi móng khởi tâm niệm này là đã có chấp trước, không còn tương ứng với Bát nhã Ba la mật. Bất cứ ở đâu có phân biệt, là có dẫn tới chấp trước; hoặc có thể nói ngược lại rằng bất cứ ở đâu có chấp trước là có phân biệt. Chỉ đạt tới Giác ngộ khi nào không có chấp trước, không móng khởi tâm niệm, không có hai tướng có và không (astitva và nastitva); vì giác ngộ là vô trước, và tự tánh của nó là không tự tánh”.

"Vượt ngoài phân biệt, chấp trước, và không có tự tánh, còn được gọi là một cảnh giới của thanh tịnh tuyệt đối" (atyantavisuddhi). Và Kinh nói do bởi thanh tịnh tuyệt đối đó mà Bát nhã Ba la mật là quảng đại chiếu diệu, là vô hòa hiệp, là vô sở đắc, là vô sở chứng, là vô sở liễu tri, là vô sinh, là vô diệt, là vô trụ, v.v... ".

Thật là một đoạn Kinh quá ảo diệu, tu và thấy được chỗ này là giải thoát. Giải thoát đi đâu? Chẳng qua là không còn hệ lụy thế gian. Tất cả trói buộc thế gian không ngoài ngũ dục, lục trần, bát phong... chúng chỉ là những phiền não từ ngoài vào. Đau buồn khổ ải là do ta, không ai ngoài ta. Chấp hay trách là bắt nguồn từ ta, do ta, ở ta mà ra cả. Nếu thấy sở duyên là không, tất cả đều như trò huyễn, thì tâm như như bất động tức chẳng có gì ảnh hưởng nổi!

- Phẩm "Tán Hoa" Q.554, Hội thứ IV, ĐBN cho ta một kinh nghiệm về việc hành trì Bát Nhã như sau:

"Khánh Hỷ nên biết! Vì pháp chẳng tu pháp, pháp chẳng thấy pháp, pháp chẳng biết pháp, pháp chẳng chứng pháp.

Khánh Hỷ nên biết! Tánh tất cả pháp không người tu; không người thấy, không người biết, không người chứng, không hành động, không tạo tác. Vì sao? Vì tất cả pháp hoàn toàn không tác dụng. Người thủ, sự thủ đều như hư không, vì tánh xa lìa vậy. Vì tất cả pháp chẳng thể nghĩ bàn, người và sự nghĩ bàn đều giống như người huyễn, vì tánh xa lìa vậy. Vì tất cả pháp không tạo tác, không lãnh thọ, như bóng sáng v.v... chẳng chắc thật vậy.

Khánh Hỷ nên biết! Nếu đại Bồ Tát luôn tu như vậy, luôn thấy như vậy, luôn biết như vậy, luôn chứng như vậy thì chính là hành Bát nhã Ba la mật, cũng không chấp trước tướng các pháp này.

Khánh Hỷ nên biết! Nếu đại Bồ Tát khi học như vậy là học Bát nhã Ba la mật".

Nếu biết các pháp là không, các pháp là như, là bình đẳng, các pháp là vô tánh, vô tướng, các pháp tự tánh vô tánh không, các pháp chỉ giả danh, không thật, các pháp là trì độn vô tri, các pháp như huyễn như mộng, là viễn ly, là xa lìa, là tịch tĩnh v.v... và v.v... Biết áp dụng những đoạn Kinh ngắn trên để tu hành thì cũng đủ an thân lập mệnh, không cần phải tìm kiếm pháp nọ pháp kia.

2- Bát Nhã lấy "vô trước" làm tướng:

Đây là những đoạn Kinh đầy trí tuệ, xin thủng thẳng thưởng thức:

- *Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.597, Hội thứ XVI, ĐBN.* Xá lợi Tử bạch Phật:

- "Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật lấy gì làm tướng?

Phật dạy:

- Này Xá lợi Tử! Bát nhã Ba la mật hoàn toàn không có tướng. Như hư không giới và phong giới không có chút pháp nào là những thực tại cứu cánh mà có thể chỉ tướng ấy. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật không có chút pháp nào là những thực tại cứu cánh mà có thể chỉ tướng ấy. Vì sao? Xá lợi Tử! Vì Bát nhã Ba la mật này lìa các tướng, không có chút tướng nào có thể đắc.

Này Xá lợi Tử! Như cõi hư không không chỗ vướng mắc, không chướng ngại, Bát nhã Ba la mật này không chỗ vướng mắc, không chướng ngại. Do đây nên Bát nhã Ba la mật sâu xa lấy vô trước làm tướng.

Này Xá lợi Tử! Không phải pháp vô trước có tướng có thể đắc. Nhưng vì tùy theo danh ngôn nghĩa lý thế gian mà nói như thế này: Bát nhã Ba la mật sâu xa lấy vô trước làm tướng.

Này Xá lợi Tử! Tuy nói Bát nhã Ba la mật sâu xa lấy vô trước làm tướng, nhưng vì Bát nhã Ba la mật này không có tướng có thể đắc, nên không thể nói lấy vô trước làm tướng, vì pháp vô trước không có tướng trạng.

Này Xá lợi Tử! Nói vô trước ấy là chấp trước sự biết khắp, chấp trước chẳng thể được, chấp trước như thật tánh, biết khắp tất cả điên đảo chấp trước gọi là vô trước. Không phải trong các chấp trước có chấp trước khá được. Do đấy, nên nói chấp trước như thật tánh, chấp trước chẳng thể được.

Này Xá lợi Tử! Nói vô trước tức là Bát nhã Ba la mật; tức nói vô trước là tướng trí.

Này Xá lợi Tử! Các pháp đều lấy vô trước làm tướng. Vì tướng các pháp bất khả đắc nên gọi là tướng vô trước. Không có chút pháp nào vì khởi tướng mà hiện tiền. Vì ở trong đây không có tướng nào có thể

đắc, nên gọi là vô tướng. Do vô tướng nên nói vô trước. Nếu tất cả pháp có chút tướng ấy thì ở trong đây có chấp trước có thể đắc. Vì tất cả pháp tướng đều không, nên trong đây không có chấp trước để có thể đắc. Nói các pháp lấy vô trước làm tướng, tuy là nói thế mà không như thế, vì tướng vô trước không thể nói được. Vì sao? Vì tướng vô trước vô sở hữu, tánh xa lìa nên bất khả đắc.

Lại, Xá Lợi Tử! Pháp vô trước tướng chẳng khá chỉ ra, không thể hiển rõ. Nhưng vì hữu tình phương tiện chỉ ra vô trước tướng đây, nên chẳng nên chấp.

Này Xá lợi Tử! Các tướng tạp nhiễm tức là vô tướng. Không phải pháp tạp nhiễm làm phát khởi tướng mà hiện tiền.

Này Xá lợi Tử! Các pháp tạp nhiễm, điên đảo hiện tiền, các điên đảo ấy đều là vô tướng. Nếu là vô tướng thì không thể nói được, nên pháp hữu tướng tức là vô tướng.

Này Xá lợi Tử! Các pháp thanh tịnh cũng không có tướng. Vì sao? Các pháp tạp nhiễm còn không có tướng huống gì pháp thanh tịnh mà có tướng được.

Này Xá lợi Tử! Nếu người có thể biết khắp tánh như thật của các pháp tạp nhiễm, thì với các tạp nhiễm kia đều bất khả đắc. Nhưng các hữu tình do điên đảo nên khởi các tạp nhiễm. Các điên đảo ấy đều không chơn thật. Nếu không chơn thật thì không có thật thể, cũng không có thật tướng. Nếu có khả năng biết khắp như thật tức là thanh tịnh. Các tướng tạp nhiễm còn bất khả đắc, huống là tướng thanh tịnh mà có thể đắc. Thế nên hai pháp thanh tịnh và tạp nhiễm đều không có tướng, không phải là thực tại cứu cánh.

Này Xá lợi Tử! Các pháp vô tướng không phải là thực tại cứu cánh gọi là vô trước. Nên nói các pháp lấy vô trước làm tướng, vì tất cả pháp lấy vô trước làm tướng nên nói là vô trước. Phàm phu ngu si chấp tướng vô trước.

Này Xá lợi Tử! Như vậy, nói tất cả pháp lấy vô trước làm tướng, phải biết tướng vô trước này tức là chỗ hành của trí, cũng là chỗ hành của Bát nhã Ba la mật. Chỗ hành của tướng trí vô trước này, cũng gọi là Bát nhã Ba la mật. Nên nói Bát nhã Ba la mật hành vô biên cảnh. Các tánh vô trước, nên biết đó gọi là hành vô biên cảnh.

Này Xá Lợi Tử! Chỗ sở hành ấy, phải biết đây chỉ rõ chỗ phi sở hành, vì Bát nhã Ba la mật sâu thẳm chẳng phải tướng hành xứ có thể năng chỉ rõ ra được.

Này Xá lợi Tử! Cảnh sở hành ấy, phải biết chỉ rõ cảnh phi sở hành. Vì tất cả pháp tánh như thật, tánh như sở hữu đều bất khả đắc. Vì tất cả pháp tánh như thật, tánh như sở hữu đều bất khả đắc, nên tất cả pháp chẳng phải cảnh sở hành. Vì tất cả pháp không tánh cảnh vậy. Nếu năng biết khắp các pháp như thế, đấy thời gọi là hành tất cả cảnh. Tuy nói như vậy mà như không nói gì. Nếu năng biết khắp các pháp như thế đều không chấp trước, gọi vô trước tướng. Do lý thú đây nên nói Bát nhã Ba la mật lấy vô trước làm tướng.

(...)Này Thiện Dũng Mãnh! Nói điên đảo tức là hư dối, là sự chấp trước của phàm phu ngu si. Các pháp như vậy, không có như vậy, chấp trước như vậy, không như tướng của nó, nên nói là điên đảo không thật. Các Bồ Tát không hành điên đảo, không hành không thật, do đây Bồ Tát gọi là thật ngữ, cũng được gọi hành giả không đạo".

Hữu tướng cũng không, vô tướng cũng không, pháp nhiễm cũng không, pháp tịnh cũng không... Vì tất cả pháp đều không, đều như, đồng một tướng chỗ gọi là nhất tướng. Trong nhất tướng không có phân biệt, nên nói là bình đẳng. Do bình đẳng này mà nói là tịnh.

Đây không phải là một chuỗi dài lý luận mà là trực giác thực chứng phát sinh từ Bát Nhã. Thực chứng này tuôn trào từ cảm hứng sâu xa của cái thấy biết bình đẳng, vô phân biệt, nên gọi là vô chấp. Do công năng vô chấp nên không còn quái ngại thì được Vô trước. Do vô trước mà thoát khỏi những câu thúc phiền muộn của cuộc sống. Nên vô trước mới được coi là trí. Trí vô trước này cũng gọi là trí Phật. Ngôn ngữ thế gian không có đủ từ để diễn tả cái "vô trước trí" này, nên phải giải thích vòng vòng. Phải đọc nhiều lần mới hiểu cái thâm cùng của các pháp gọi là trước hay chẳng trước tướng.

- Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.597, Hội thứ XVI, ĐBN. Nói tiếp:

"Lại, Thiện Dũng Mãnh! Như vậy, Bồ Tát đối với các Phật pháp cũng lại chẳng hành, cũng chẳng chấp trước đây là Phật pháp, do đây Phật pháp, tại đây Phật pháp, thuộc đây Phật pháp. Như vậy, Bồ Tát cũng lại chẳng hành hạnh tất cả phân biệt phân biệt khác, nghĩa là các

Bồ Tát chẳng hành phân biệt và phân biệt khác, vì dứt tất cả phân biệt phân biệt khác, gọi Bồ Tát hạnh".

Đó là kết quả của cái gọi là không phân biệt, không chấp trước. Giáo nghĩa này quá thậm thâm. Rốt cuộc đừng giữ lại trong tâm bất cứ thứ gì cho dù Bồ Tát hạnh hay tất cả pháp Phật, thì được gọi là hành giả vô đạo hành. Hành không có sở hành nên không còn phân biệt, chấp trước nữa, nên nói là được vô trước trí. Kinh nói: "... Tất cả pháp lấy vô trước làm tướng, phải biết tướng vô trước này tức là chỗ hành của trí, cũng là chỗ hành của Bát nhã Ba la mật. Chỗ hành của tướng trí vô trước này, cũng gọi là Bát nhã Ba la mật".

Dù nói tạp nhiễm hay thanh tịnh, dù nói hữu tướng hay vô tướng cũng không thoát khỏi nhị pháp, nghĩa là vẫn còn lẩn quẩn trong vòng trói buộc, nên không thể tránh khỏi sự bạo hành của nó. Chỉ khi nào thấy các pháp là không, là như, là bình đẳng thì được thanh tịnh. Lúc bấy giờ không còn phân biệt nên nói là vô trước, và khi đạt được vô trước thì không còn vướng mắc, quái ngại nữa.

3- Đoạn chấp.

- Phẩm "Thanh Tịnh" Q.559, Hội thứ V, ĐBN. Nói:

"Nếu các Bồ Tát đối sắc bảo không, đấy gọi là chấp trước. Đối thọ tưởng hành thức bảo không đấy gọi là chấp trước. Đối pháp ba đời bảo pháp ba đời, đấy gọi là chấp trước. Bảo rằng các Bồ Tát phát tâm *(tu Bồ Tát hạnh)* được vô lượng phước sinh, đấy gọi là chấp trước".

Cả phủ định hay xác định dù là sự thật theo quan niệm thông thường của thế gian cũng gọi là chấp. Khi ôm cứng một quan niệm hay một chủ trương nào đó có tánh cách phân biệt, so đo thì không tránh khỏi chấp trước. Chỉ không còn chấp trước khi không móng khởi tâm niệm, không có hai tướng. Nên phẩm "Thanh Tịnh", Q.559, nói tiếp: "Như thế, vì bản tánh các pháp duy nhất bất nhị, không tạo không tác, chẳng thể hay biết, chẳng thể phân biệt. Nếu các Bồ Tát năng biết như thế tức năng xa lìa được tất cả chấp trước".

- Phẩm "Trước Chẳng Trước Tướng" Q.288, Hội thứ I, ĐBN. Nói:

"Vì tất cả pháp nhất tánh chẳng phải hai. Nên biết, các pháp nhất tánh tức là vô tánh; các pháp vô tánh tức là nhất tánh. Như vậy là các pháp nhất tánh vô Tánh không tạo, không tác. Nếu đại Bồ Tát có khả năng biết như thật các pháp hiện hữu là nhất tánh vô tánh, không tạo không tác thì có thể xa lìa tất cả chấp trước".

Ở đây không nói đến vô tướng, không nói đến vô tánh, không nói vô tánh tự tánh không, nên không cần lìa cũng không cần đoạn tướng. Chỉ cần biết tất cả pháp nhất tánh chỗ gọi vô tánh(vô tánh tức là không)thì tâm không khởi phân biệt, không khởi phân biệt thì không sở hành, không sở hành thì không sở chấp, không sở chấp thì không còn tạo tác thi vi nữa tức không cần lìa, không cần đoạn cũng tự nhậm mà lìa mà đoạn.

Kết luận:

(Chấp và Chẳng chấp)

Có bám vào uẩn xứ giới liền có dính mắc, có dính mắc là có quái ngại. Nhưng uẩn xứ giới là sanh địa, là môi trường sống, làm sao lìa chúng mà có thể sống. Tốt nhất là không biết không thấy. Nhưng làm sao sống mà không biết không thấy được? Có biết có thấy nhưng không phân biệt, không phân biệt danh tướng các pháp. Nếu thấy các pháp là vô tướng, thấy vô tướng chỗ gọi là nhất tướng, thì không chấp tức không còn dính mắc nữa. Có dính mắc là có trói buộc, có hệ lụy. Không dính mắc thì không cần xa lìa. Không cần xa lìa, tự nhậm xa lìa gọi là Bát nhã Ba la mật.

Thông đạt như vậy tức đạt được Vô Trước Trí. Đây chính giáo pháp đỉnh cao của Phật đạo, nó không phải là một chuỗi dài của những hệ luận đi từ diễn dịch này sang diễn dịch khác, cũng không phải là thứ loại suy suông, nó là những gì thật bình thường giản dị trước mắt, thấy như vậy biết như vậy. Đó là cái hiện tiền, không cần phải tìm đâu xa, "nó là nó" miễn đừng phân biệt chấp trước.

Đừng bao giờ dùng cảm quan và ý thức mà học Phật hay xử vật tiếp người. Như nhiều lần chúng tôi đã nói cảm quan và ý thức như một cái máy lọc nước lúc nào cũng giăng ra trước mặt, nó mau mắn cho qua những gì hợp với nó, và ngăn chặn loại bỏ những gì đi ngược

lại nó. Nó là mạng lưới so đo, phân biệt! Chỉ khi nào ta ru ngủ được nó và thay thế vào đó bằng những kinh nghiệm thực chứng, thì thức biến thành trí, khi đó mới có hy vọng tháo gỡ được phân biệt chấp trước, tháo gỡ được mọi hệ lụy thế gian.

Để chứng minh lời nói nầy, chúng tôi dẫn chứng một đoạn Kinh trong phần "Bát nhã Ba la mật" Q.600, được xem là phần kết thúc cho 22 năm thuyết Bát Nhã của Phật, thuộc Hội thứ XVI. Phật bảo:

"Này Thiện Dũng Mãnh! Nói vô trước ấy là đối trong ấy trước chẳng thể được. Vì tánh trước vô trước, tánh trước không thật nên gọi vô trước. Vì đối trong ấy năng trước, sở trước, do đây, vì đây, nhân đây, thuộc đây đều chẳng thể được, nên gọi vô trước.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nói không buộc ấy, nghĩa là đối trong ấy buộc chẳng thể được. Vì tánh buộc không buộc, tánh buộc không thật, nên gọi không buộc. Vì đối trong ấy năng buộc, sở buộc, do đây, vì đây, nhân đây, thuộc đây đều chẳng thể được nên gọi không buộc.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu không dính, không buộc vào các pháp, vậy tại sao nói đối với pháp phải có mở?

Này Thiện Dũng Mãnh! Không dính, không buộc cũng không mở, lìa tất cả thì được an nhiên gọi là chơn giải thoát.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu kẻ đối các pháp không dính mắc thời không bị trói buộc. Nếu đối các pháp không bị trói buộc thì không cần tháo gỡ. Xa lìa ba việc *(không dính mắc, không trói buộc, không tháo gỡ)*, được an nhiên mới gọi là chơn giải thoát.

Này Thiện Dũng Mãnh! Như vậy Bồ Tát nào ngộ nhập được các pháp mà không dính không buộc cũng không mở, thì vị ấy sẽ đắc chơn trí tu hành Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu Bồ Tát hành được như vậy là gần quả vị Vô Thượng Bồ đề và mau chứng đắc Nhất thiết trí trí.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ta lấy pháp ấn vi diệu của Bát nhã Ba la mật thâm sâu này ấn chứng cho các đại Bồ Tát, giúp họ đoạn trừ lưới nghi rồi tinh tấn tu học Bát nhã Ba la mật để mau đến cứu cánh".

"Bồ Tát nào ngộ nhập được các pháp mà không dính không buộc không mở, thì vị ấy sẽ đắc chơn trí tu hành Bát nhã Ba la mật".

Đó là pháp ấn của chư Phật. Người nào tu hành Bát Nhã được như thế sẽ được chư Phật ấn tâm, thì có thể tháo gỡ tất cả hệ lụy của thế

gian. Thật là thậm thâm pháp bảo. Chẳng có gì có thể thêm thắc ở đây. Thọ trì và ngộ nhập các pháp môn này, thì được an nhiên tịch lặng mới gọi là chơn giải thoát.

5. Bất nhị pháp môn:

Phân biệt là một thứ chia chẻ, phân hóa dọn đường cho chấp trước. Rồi do chấp trước sanh điên đảo đưa đến tạo tác thi vi. Vì tạo tác thi vi nên tạo nghiệp. Do tạo nghiệp chịu khổ nên sanh điên đảo, do điên đảo lại tạo tác mà phải trầm luân muôn kiếp. Một chu kỳ bất tận nên nói là trầm luân không bao giờ dứt. Thay vì là nhất thể, cái duy nhất một lại biến thành đa thù, chỉ đem lại phiền não... mà phiền não là kẻ thù của giác ngộ. Để đối trị với những sai lầm căn để đó, Phật thuyết "pháp môn bất nhị". Một pháp môn tối thượng trong 84.000 pháp môn, nhằm hóa giải cái đảo điên phân hóa đó trong tri thức thường tục của chúng sanh.

***1- Nhị pháp** (pháp phân hai=dualistic):*

Sanh và diệt là hai, ngã và ngã sở là hai, nhơ và sạch là hai, hữu lậu-vô lậu, hữu vi-vô vi, hữu tướng-vô tướng, thế gian-xuất thế gian, sanh tử-Niết bàn, phiền não-Bồ đề, chúng sanh-Phật, mê-ngộ, tội-phước, đoạn-thường, bỉ-thử, khứ-lai v.v... và v.v... tất cả là nhị pháp. Đó cũng gọi là pháp phân hai, chia chẻ, là các pháp đối đãi của cuộc đời thường. Ở đâu, bất cứ lúc nào, nó cũng hiện diện trên đầu môi chót lưỡi của chúng sanh. Nó tạo cái thế mâu thuẫn, chống đối... đem lại mất mát, phiền não giữa con người với con người, giữa con người với vạn hữu. Để lấp cái hố sâu điên đảo hý luận đó, Phật thuyết pháp môn bất nhị.

Phẩm "Học Đạo Khắp" Q.371, Hội thứ I; phẩm "Biển Học", Q.465, Hội thứ II hay phẩm "Huệ Đến Bờ Kia" Q.527, Hội thứ III, ĐBN. Phật bảo:

"... Kẻ trụ tưởng có tất sẽ chấp có ngã và ngã sở. Bởi chấp đây nên bèn mắc hai bên. Vì mắc hai bên quyết định chẳng năng giải thoát sanh tử, không đạo không Niết bàn, làm sao năng như thật tu sáu Ba la mật cho đến dứt hẳn tất cả phiền não tập khí nối nhau".

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng: - “Bạch Thế Tôn! Những gì là có? Những gì là chẳng có?”

Phật bảo: - “Thiện Hiện! Hai là có. Chẳng hai là chẳng có”.

Thiện Hiện lại hỏi: - “Sao là hai, sao là chẳng hai?”

Thế Tôn bảo rằng: - “Tưởng sắc cho đến tưởng thức là hai. Tưởng sắc không cho đến tưởng thức không là chẳng hai. Tưởng nhãn xứ cho đến tưởng ý xứ là hai. Tưởng nhãn xứ không cho đến tưởng ý xứ không, là chẳng hai.

Tưởng sắc xứ cho đến tưởng pháp xứ là hai. Tưởng sắc xứ không cho đến tưởng pháp xứ không, là chẳng hai. Tưởng nhãn giới cho đến tưởng ý giới là hai. Tưởng nhãn giới không cho đến tưởng ý giới không, là chẳng hai v.v…

“…Tưởng nhãn xúc làm duyên sanh ra các thọ cho đến tưởng ý xúc làm duyên sanh ra các thọ là hai. Tưởng nhãn xúc làm duyên sanh ra các thọ không cho đến tưởng ý xúc làm duyên sanh ra các thọ không, là chẳng hai.

Tưởng địa giới cho đến tưởng thức giới là hai. Tưởng địa giới không cho đến tưởng thức giới không, là chẳng hai.

Tưởng vô minh cho đến tưởng lão tử là hai. Tưởng vô minh không cho đến tưởng lão tử không, là chẳng hai. Tưởng bố thí Ba la mật cho đến tưởng Bát nhã Ba la mật là hai. Tưởng bố thí Ba la mật không cho đến tưởng Bát nhã Ba la mật không, là chẳng hai.

Tưởng nội không cho đến tưởng vô tánh tự Tánh không là hai. Tưởng nội không không cho đến tưởng vô tánh tự Tánh không không, là chẳng hai.

Tưởng chơn như cho đến tưởng bất tư nghì giới là hai. Tưởng chơn như không cho đến tưởng bất tư nghì giới không, là chẳng hai.

Tưởng khổ tập diệt đạo Thánh đế là hai. Tưởng khổ tập diệt đạo Thánh đế không, là chẳng hai v.v... cho đến tưởng Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí là hai. Tưởng Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí không, là chẳng hai.

Tưởng tất cả hạnh Bồ Tát Ma ha tát, chư Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề là hai. Tưởng tất cả hạnh Bồ Tát Ma ha tát, chư Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề không, là chẳng hai. Tưởng hữu vi giới, vô vi giới là hai. Tưởng hữu vi giới, vô vi giới không, là chẳng hai.

Thiện Hiện! Cho đến tưởng tất cả đều là hai, tất cả hai đều là có, cho đến tất cả có đều là sanh tử. Kẻ có sanh tử chẳng năng giải thoát sanh lão bệnh tử. Các kẻ tưởng không đều là chẳng hai. Các kẻ chẳng hai đều là chẳng có. Các kẻ chẳng có đều không sanh tử. Kẻ không sanh tử bèn năng giải thoát sanh lão bệnh tử".

Đó là các pháp đối đãi còn gọi là nhị pháp, pháp phân hai. Hậu quả của nó quá tai hại. Kẻ chấp hai đều là sanh tử, kẻ chấp không hai đều không sanh tử tức được Niết bàn. Đó là kết quả không thể ngờ được đối với người không chấp hai tướng CÓ-KHÔNG nữa.

2- Bất nhị pháp *(pháp không hai = non-duality):*

Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.594, Hội thứ XVI, ĐBN. Nói:

"(...)Tất cả pháp không thêm-không bớt, không hợp-không lìa, không thiếu-không đủ, không lợi-không hại, không di chuyển-không hướng đến, không sanh-không diệt, không dơ-không sạch, không lưu-chuyển không hoàn diệt, không tập khởi-không ẩn mất, không hữu tướng-không vô tướng, không bình đẳng-không phải không bình đẳng, không thế tục-không thắng nghĩa, không vui-không khổ, không thường-không vô thường, không sạch-không nhơ, không ngã-không vô ngã, không chắc thật-không hư dối, không người làm-không vật làm, không dung nạp-không phải không dung nạp, không tin hiểu-không phải không tin hiểu, không tự Tánh-không phải không tự tánh, không chết-không sống, không nổi-không chìm, không nối-không dứt, không hòa hợp-không phải không hòa hợp, không có tham-không lìa tham, không có sân-không lìa sân, không có si-không lìa si, không điên đảo-không phải không điên đảo, không sở duyên-không phải không sở duyên, không có tận-không phải không tận, không có trí-không phải không trí, không tánh thấp-không tánh cao, không có ân-không phải không ân, không đi qua-không trở lại, không có Tánh-không phải không tánh, không thương-không ghét, không sáng-không tối, không tinh tấn-không giải đãi, không phải Không-không phải chẳng Không, không hữu tướng-không vô tướng, không có nguyện-không vô nguyện, không tạo tác-không phải không tạo tác, không ẩn mất-không phải không ẩn mất, không vô minh-không giải thoát, không vắng lặng-không phải không vắng lặng, không Niết bàn-không phải không Niết

bàn, không như lý-không phải không như lý, không biết khắp-không phải không biết khắp, không ra khỏi-không phải không ra khỏi, không điều phục-không phải không điều phục, không giữ giới-không phạm giới, không tán loạn-không phải không tán loạn, không diệu tuệ-không ác tuệ, không thức-không phải không thức, không trụ-không phải không trụ, không đồng phần-không khác phần, không có-không phải không có, không được-không phải không được, không hiện quán-không phải không hiện quán, không tác chứng-không phải không tác chứng, không thông đạt-không phải không thông đạt. Bát nhã Ba la mật sâu xa đối với tất cả pháp, không vì các sự việc này mà hiện tiền".

Một tràng chữ không: Không hợp-không lìa, không thêm-không bớt, không được-không mất, không nọ-không kia... là pháp môn không hai, nhằm đối trị pháp phân hai trên, được Phật thuyết cả trăm lần trong toàn bộ ĐBN.

Khác với ĐBN, ***Kinh Duy Ma Cật*** *đề cập pháp môn này trong một phẩm riêng, phẩm thứ IX, có tên là "Vào Pháp Môn Không Hai". Cư sĩ Duy Ma Cật đặt câu hỏi cho 32 vị Bồ Tát đến thăm bệnh mình: "Thế nào là vào pháp môn không hai?" Mỗi vị Bồ Tát tùy theo quan điểm riêng của mình, lần lượt trả lời và mỗi câu trả lời đó được xem như là một định nghĩa nhỏ của pháp môn bất nhị, tuy thâm thúy nhưng không tránh khỏi cục bộ. Còn người đặt câu hỏi là Trưởng giả Duy Ma Cật bày tỏ quan điểm của mình ra sao? Kết quả không kém phần lý thú:*

"Bấy giờ ông Duy Ma Cật bảo các vị Bồ Tát rằng:

- Các Nhân giả! Thế nào là Bồ Tát vào "pháp môn không hai?". Cứ theo chỗ thích của mình mà nói.

1/. Trong Pháp hội có Bồ Tát tên là Pháp Tự Tại nói:

- Các Nhân giả! "Sanh", "diệt" là hai. Pháp vốn không sanh, cũng không diệt, đặng vô sanh pháp nhẫn, đó là vào "pháp môn không hai".

2/. Bồ Tát Đức Thủ nói:

- "Ngã", "ngã sở" là hai. Nhân có ngã mới có ngã sở, nếu không có ngã thời không có ngã sở. Đó là vào pháp môn không hai.

3/. Bồ Tát Bất Thuấn nói:

- "Thọ", "không thọ" là hai. Nếu các pháp không thọ thời không có "được", vì không có "được", nên không thủ xả, không gây không làm đó là vào pháp môn không hai.

4/. Bồ Tát Đức Đảnh nói:

- "Nhơ", "sạch" là hai. Thấy được tánh chân thật của nhơ thời không có tướng sạch, thuận theo tướng diệt, đó là vào pháp môn không hai.

5/. Bồ Tát Thiện Túc nói:

- "Động", "niệm" là hai. Không động thời không niệm, không niệm thời không phân biệt; thông suốt lý ấy là vào pháp môn không hai.

6/. Bồ Tát Thiện Nhãn nói:

- "Một tướng", "Không tướng" là hai. Nếu biết một tướng tức là không tướng, cũng không chấp không tướng mà vào bình đẳng, đó là vào pháp môn không hai.

7/. Bồ Tát Diệu Tý nói:

- Tâm Bồ Tát, tâm Thanh Văn là hai. Quán tướng của tâm vốn không, như huyễn như hóa, thời không có tâm Bồ Tát, không có tâm Thanh Văn, đó là vào pháp môn không hai.

8/. Bồ Tát Phất Sa nói:

- "Thiện", "bất thiện" là hai. Nếu không khởi thiện và bất thiện, vào gốc không tướng mà thông suốt được, đó là vào pháp môn không hai.

9/. Bồ Tát Sư Tử nói:

- "Tội", "phước" là hai. Nếu thông đạt được tánh của tội, thì tội cùng phước không khác, dùng tuệ kim cang quyết liễu tướng ấy, không buộc không mở, đó là vào pháp môn không hai.

10/. Bồ Tát Sư Tử Ý nói:

-"Hữu lậu", "vô lậu" là hai. Nếu chứng được các pháp bình đẳng thời không có tướng hữu lậu và vô lậu, không chấp có tướng cũng không chấp vô tướng, đó là vào pháp môn không hai.

11/. Bồ Tát Tịnh Giải nói:

- "Hữu vi", "vô vi" là hai. Nếu lìa tất cả số thời tâm như hư không, dùng tuệ thanh tịnh không có chướng ngại, đó là vào pháp môn không hai.

12/. Bồ Tát Na La Diên nói:

- "Thế gian", "xuất thế gian" là hai. Tánh thế gian không tức là xuất thế gian, trong đó không vào không ra, không đầy không vơi, đó là vào pháp môn không hai.

13/. Bồ Tát Thiện ý nói:

- "Sanh tử", "Niết bàn" là hai. Nếu thấy được tánh sanh tử thời không có sanh tử, không buộc không mở, không sinh không diệt, hiểu như thế đó là vào pháp môn không hai.

14/. Bồ Tát Hiện Kiến nói:

- "Tận", "không tận" là hai. Pháp đến chỗ rốt ráo thời tận hoặc không tận đều là tướng "vô tận". Tướng "vô tận" tức là không, không thời không có tướng tận và không tận, được như thế đó là vào pháp môn không hai.

15/. Bồ Tát Phổ Thủ nói:

- "Ngã", "vô ngã" là hai. "Ngã" còn không có, thời "phi ngã" đâu có được. Thấy được thật tánh của ngã không còn có hai tướng, đó là vào pháp môn không hai.

16/. Bồ Tát Điển Thiên nói:

- "Minh", "vô minh" là hai. Thật tánh vô minh tức là minh, minh cũng không thể nhận lấy, lìa tất cả số, ở đó bình đẳng không hai, đó là vào pháp môn không hai.

17/. Bồ Tát Hỷ Kiến nói:

- "Sắc", "Không" là hai. Sắc tức là không, chẳng phải sắc diệt rồi mới không, tánh sắc tự không; thọ, tưởng, hành, thức cũng thế. Thức và không là hai. Thức tức là không, chẳng phải thức diệt rồi mới không, tánh thức tự không. Thông hiểu lý đó là vào pháp môn không hai.

18/. Bồ Tát Minh Tướng nói:

- "Tứ đại" khác "không đại" khác là hai. Tánh tứ đại tức là Tánh không đại, như lớp trước lớp sau không, thời lớp giữa cũng không. Nếu biết được thật tánh các đại thời đó là vào pháp môn không hai.

19/. Bồ Tát Diệu Ý nói:

- "Con mắt", "sắc trần" là hai. Nếu biết được tánh của mắt thời đối với sắc không tham, không sân, không si, tức là tịch diệt. Tai

với tiếng, mũi với hương, lưỡi với vị, thân với xúc, ý với pháp cũng là hai. Nếu biết được tánh của ý thời đối với pháp không tham, không sân, không si tức là tịch diệt. Nhận như thế đó là vào pháp môn không hai.

20/. Bồ Tát Vô Tận Ý nói:

- "Bố thí", "hồi hướng nhất thiết trí" là hai. Tánh bố thí tức là tánh hồi hướng nhất thiết trí. Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền đinh, trí tuệ, hồi hướng nhất thiết trí cũng là hai. Tánh trí tuệ tức là tánh hồi hướng nhất thiết trí, ở trong đó vào "một tướng" là vào pháp môn không hai.

21/. Bồ Tát Thâm Tuệ nói:

- "Không", "vô tướng", "vô tác" là hai. Không tức là vô tướng, vô tướng tức là vô tác. Nếu không vô tướng, vô tác thời không có tâm, ý thức. Một món giải thoát là ba món giải thoát, đó là vào pháp môn không hai.

22/. Bồ Tát Tịch Căn nói:

- "Phật", "Pháp", "Chúng" (Tăng) là hai. Phật tức là Pháp, Pháp tức là Chúng. Ba ngôi báu ấy đều là tướng vô vi, cũng như hư không. Tất cả pháp cũng vậy, theo được hạnh ấy là vào pháp môn không hai.

23/. Bồ Tát Tâm Vô Ngại nói:

- "Thân". "thân diệt" là hai. Thân tức là thân diệt. Vì sao? Thấy thật tướng của thân thời không thấy thân và thân diệt. Thân và thân diệt không hai, không khác, theo đó chẳng Kinh chẳng sợ là vào pháp môn không hai.

24/. Bồ Tát Thượng Thiện nói:

- "Thân thiện", "khẩu thiện", "ý thiện" là hai. Ba nghiệp này là tướng "vô tác". Tướng vô tác của thân tức là tướng vô tác của khẩu, tướng vô tác của khẩu tức là tướng vô tác của ý. Tướng vô tác của ba nghiệp này tức là tướng vô tác của tất cả pháp. Tùy thuận trí tuệ vô tác như thế là vào pháp môn không hai.

25/. Bồ Tát Phước Điền nói:

- Làm phước làm tội, không làm (bất động) là hai. Thật tánh của ba việc làm tức là "không", "không" thời không làm phước,

không làm tội, bất động. Ở ba việc làm này mà không khởi là vào pháp môn không hai.

26/. Bồ Tát Hoa Nghiêm nói:

- Do "ngã" mà khởi ra hai là hai. Thấy được thật tướng của "ngã", thời không khởi ra hai pháp. Nếu không trụ hai pháp thời không có "thức". Không có thức là vào pháp môn không hai.

27/. Bồ Tát Đức Tạng nói:

- Có tướng "sở đắc" là hai. Nếu không có sở đắc thời không có lấy bỏ. Không lấy bỏ là vào pháp môn không hai.

28/. Bồ Tát Nguyệt Thượng nói:

- "Tối", "sáng" là hai. Không tối, không sáng thời không có hai. Vì sao? Như vào diệt thọ tưởng định thời không có tối, không có sáng. Tất cả pháp tướng cũng như thế; bình đẳng vào chỗ ấy là vào pháp môn không hai.

29/. Bồ Tát Bảo ấn Thủ nói:

- Ưa Niết bàn, không ưa thế gian là 2. Nếu không ưa Niết bàn, không chán thế gian thời không có 2. Vì sao? Nếu có buộc thời có mở, nếu không buộc thì nào có cầu mở. Không buộc, không mở, thời không ưa, không chán, đó là vào pháp môn không hai.

30/. Bồ Tát Châu Đảnh Vương nói:

- "Chánh đạo", "tà đạo" là hai, ở chánh đạo thời không phân biệt thế nào là Tà, thế nào là Chánh, lìa hai môn phân biệt đó là vào Pháp môn không hai.

31/. Bồ Tát Nhạo Thật nói:

- "Thực", "Không thực" là hai. Thực thấy còn không thấy thực, huống là không thực thấy. Vì sao? Không phải mắt thịt mà thấy được, chỉ có mắt tuệ mới thấy được. Nhưng mắt tuệ không có thấy mà chỗ nào cũng thấy cả, đó là vào pháp môn không hai.

Các Bồ Tát nói như thế rồi, hỏi Ngài Văn Thù Sư Lợi rằng:

- Thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai?

32/. Ngài Văn Thù Sư Lợi nói:

- Như ý tôi đối với tất cả pháp không nói, không rằng, không chỉ, không biết, xa lìa các luận bàn, đó là vào pháp môn không hai.

Khi đó Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng:

- Chúng tôi ai ai cũng phát biểu rồi, đến lượt Nhân giả nói thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai?

Ông Duy Ma Cật lên bục giảng im lặng không nói. Ngài Văn Thù Sư Lợi khen rằng: "Hay thay! Hay thay! Cho đến không có văn tự ngữ ngôn, đó mới thật là vào pháp môn không hai".

Ba mươi hai câu trả lời là 32 định nghĩa nhỏ về pháp môn bất nhị, cũng có thể nói 32 pháp môn bất nhị nếu muốn. Còn hơn thế nữa nếu tiếp tục hỏi sẽ có trùng trùng điệp điệp câu trả lời về pháp môn này. Cuộc đời thường là thế, chia chẻ phân hóa bất tận, nói mãi không cùng! Nên Ngài Duy Ma Cật lên bục giảng chẳng buồn lên tiếng.

- Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.594, Hội thứ XVI, ĐBN. Phật bảo:

"Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát không thấy Bồ đề có xa có gần, thì biết họ đã gần Vô thượng Bồ đề, cũng gọi là người chơn thật phát Bồ đề tâm. Ta nương nghĩa này mật ý nói rằng, nếu ai có thể tự biết có tướng không hai thì họ biết như thật tất cả pháp Phật... "

"Xa" hay "gần" là nhị pháp, Phật cũng nói nhị pháp. Nhưng, nếu tự biết tướng không hai thì Phật mật ý rằng người đó như thật biết tất cả pháp Phật. Phật cũng nói xa nói gần như chúng sanh, tức nói theo Tục đế! Nhưng Phật là Phật, Phật khác với chúng sanh, vì Phật không phân biệt, không chấp, không dính mắc. Nên Phật mới mật ý nói rằng: "Nếu ai có thể tự biết có tướng không hai thì họ biết như thật tất cả pháp Phật..."

Đó là câu nói có mãnh lực phi thường của Phật: Bồ đề không có xa có gần, không phân biệt, không hai tướng, biết như vậy là thông đạt tất cả pháp Phật.

- Phẩm "Phương Tiện Thiện Xảo" Q.526, Hội thứ III, ĐBN.

"Phật bảo: - "Phải đem bất nhị pháp mà làm phương tiện".

Thiện Hiện bạch Phật: - "Vì đem bất nhị pháp làm phương tiện thì được bất nhị pháp chăng?"

Phật nói: - "Chẳng phải".

Thiện Hiện lại hỏi: - "Vì có nhị pháp được bất nhị pháp chăng?"

Phật nói: - "Chẳng phải".

Thiện Hiện thưa rằng: - "Vì không nhị pháp được bất nhị pháp, các Bồ Tát Ma ha tát làm sao được Nhất thiết trí trí?"

Phật bảo: - "Thiện Hiện! Pháp nhị chẳng nhị đều bất khả đắc. Vậy nên sở đắc Nhất thiết trí trí chẳng đem nhị pháp được bất nhị pháp. Nhưng pháp vô sở đắc năng được vô sở đắc. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật thậm thâm và Nhất thiết trí trí đều bất khả đắc, nên không đắc mà đắc mới gọi là chơn đắc".

Chỉ có Phật mới có biện tài như vậy.

- Phẩm "Xá Lợi", Q. 11, MHBNBLMĐ, Phật bảo Kiều Thi Ca:

"(...)Vì Bát nhã Ba la mật chẳng hiện hành hai pháp. Pháp chẳng hai là Bát nhã Ba la mật. Nếu có người muốn pháp tánh có hai tướng, thời muốn Bát nhã Ba la mật có hai tướng. Tại sao? Vì pháp tánh và Bát nhã Ba la mật không hai không khác".

3- Nhị, Bất nhị đều bỏ nốt:

- Phẩm "Bình Đẳng", quyển thứ 86, MHBNBLMĐ *nói:*

"Không có pháp nhị, không có pháp bất nhị tức là đạo, tức là quả".

- Kinh Duy Ma Cật, *thuyết rằng:*

"Sanh Diệt chẳng phải hai, Bất Sanh Bất Diệt chẳng phải hai; vạn pháp đều chẳng phải hai, chẳng phải khác. Như vậy gọi là Pháp Môn Bất Nhị".

- ***Phẩm "Học Đạo Khắp" Q.371, Hội thứ I, ĐBN.*** *Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:*

- "Bạch Thế Tôn! Cái gì là hữu, cái gì chẳng phải là hữu?

Phật dạy:

- Này Thiện Hiện! Nhị là hữu, bất nhị chẳng phải hữu.

- Bạch Thế Tôn! Thế nào là nhị, thế nào là bất nhị?

- Này Thiện Hiện! Tưởng sắc là nhị, tưởng sắc không là bất nhị; tưởng thọ, tưởng, hành, thức là nhị, tưởng thọ, tưởng, hành, thức không là bất nhị.

- Này Thiện Hiện! Tưởng nhãn xứ là nhị, tưởng nhãn xứ không là bất nhị; tưởng nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ là nhị, tưởng nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ không là bất nhị.

(…)Này Thiện Hiện! Tưởng cảnh giới hữu vi là nhị, tưởng cảnh giới hữu vi không là bất nhị; tưởng cảnh giới vô vi là nhị, tưởng cảnh giới vô vi không là bất nhị.

- Này Thiện Hiện! Cho đến tất cả tưởng đều là nhị; cho đến tất cả nhị là hữu; cho đến tất cả hữu đều là sanh, tử; hễ có sanh, tử thì chẳng có thể giải thoát sanh, lão, bệnh, tử, sầu, than, khổ, ưu, não.

- Này Thiện Hiện! Các tưởng không đều là vô nhị, vô nhị tức là phi hữu, phi hữu đều không sanh tử, không sanh tử thì có thể giải thoát sanh, lão, bệnh, tử…

Do nhân duyên này, nên biết tất cả người tưởng hai, nhất định không bố thí, không tịnh giới, không an nhẫn, không tinh tấn, không tịnh lự, cũng không Bát Nhã, không đạo không quả, cũng không hiện quán; cho đến thuận nhẫn còn chẳng có huống là biết khắp sắc, huống là biết khắp thọ, tưởng, hành, thức; huống là biết khắp xứ, giới; huống hồ biết khắp tứ thiền, tứ vô lượng, tứ định vô sắc, mười tám pháp bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao. Họ còn chẳng có thể tu các Thánh đạo huống là đắc quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A la hán, quả vị Độc giác; huống là có thể đắc Nhất thiết trí trí và có thể đoạn trừ vĩnh viễn tất cả tập khí phiền não tương tục”.

*Lên một tầng nữa, **nếu không thấy nhị pháp cũng không thấy bất nhị pháp là chứng đạo, tức đắc quả**. Ngày nào còn quanh quẩn trên đường mòn nhị nguyên ngày đó không tránh khỏi trầm luân khổ ải, phải chịu đọa đày trong sanh tử thôi!*

Rốt ráo rồi pháp “có hai - chẳng hai” cũng bỏ nốt. Nhập pháp môn bất nhị là nhập chơn như, pháp giới, pháp tánh... thì tâm thể nhất như (9), không còn bị hệ lụy bởi thế giới nội hay ngoại hay nói khác là không bị câu thúc bởi so đo, phân biệt, chấp trước của thế giới lưỡng nguyên nữa. Muốn được như thế phải vô phân biệt, vô trước, vô thủ, vô trụ, vô đắc, vô hộ, vô cần, vô tâm, vô niệm... Rồi ra, pháp nào pháp nào cũng đều là chân tông Bát Nhã, nói năng động tịnh đều về nguồn, sóng lặng bể yên thôi!

Vì vậy, trong Pháp Bảo Đàn Kinh, phẩm "Hộ Pháp", Lục Tổ bảo:

"Đạo không có phiền não với Bồ đề đối đãi nhau. Vì sao? Vì phiền não tức Bồ đề, chẳng phải hai chẳng phải khác. Nếu lấy trí huệ chiếu phá phiền não, đó là kiến giải của hàng Thanh văn, Duyên giác cưỡi xe nai dê; hàng trí cao căn lớn quyết không như vậy.

Sáng với không sáng, kẻ phàm thấy "có hai", bậc trí thấu rõ tánh nó "vô nhị". Cái tánh vô nhị ấy là chân như thực tánh. Tánh ấy bình đẳng muôn vật, ở phàm ngu chẳng bớt, hiền Thánh chẳng thêm, ở phiền não chẳng loạn, ở thiền định chẳng tịch; cái thấy có nhị tuyệt đối ấy, thấy chẳng đoạn cương thường, chẳng đến chẳng đi, chẳng ở giữa chẳng trong ngoài, chẳng sanh chẳng diệt, tánh tướng như như, thường trụ chẳng dời, đó gọi là Đạo.

Nếu ông muốn biết chỗ tâm yếu của Thiền thì lành dữ tất chớ nghĩ đến thì tự nhiên ngộ nhập trong thể tánh thanh tịnh của tâm, tuy vắng lặng linh minh mà diệu dụng vô tận đáp ứng với thế sự vô cùng".*(10)*

Muốn nhập pháp môn bất nhị thì đừng chấp có-chấp không, chấp đoạn-chấp thường, chấp khứ-chấp lai... xa lìa hai chấp là vào được đệ nhất nghĩa mới thấy đạo. Phật nói như thế, Tổ nói như thế thì chỉ "có nước" là cúi đầu tin nhận thôi!

Kết luận:

(Về phân biệt, chấp trước và bất nhị pháp môn)

- Phân biệt và vô phân biệt, trước và chẳng trước... rốt lại cũng là pháp phân hai. Một pháp mô tả cái mâu thuẫn nằm trong những mâu thuẫn của thế giới lưỡng nguyên, là một đại bi kịch của nhân loại trong vấn đề nhân sinh và vũ trụ. Nhưng không có mâu thuẫn thì không có tiến bộ. Vậy mâu thuẫn không phải là điều đáng trách nếu chúng ta tìm thấy một thứ tiến bộ cần thiết nào đó trong thế giới tương đối này. Hủy diệt để rồi an lập, an lập rồi tiếp tục hủy diệt. Hai chiều đối lập tiếp diễn mãi trong lịch sử nhân loại, nhưng thế giới vẫn quay, nhân loại vẫn tiến. Vậy, hủy diệt và an lập chỉ là hai mặt của một đồng tiền, không thể thiếu vắng trong thế giới trùng trùng duyên khởi và hỗ tương của chúng.

Thế giới không thể an lập một chiều trong diễn trình trì trệ, tẻ nhạt của nó. Cách mạng chính là nhịp cầu giao duyên của những trắc trở, giữa phá hủy và xây dựng, giữa cũ và mới, giữa mâu thuẫn này với mâu thuẫn khác. Đó là lột xác, là đổi thể cần thiết của cuộc đời thường. Đừng xem thường sự kiện này trong cuộc đời hành đạo. Nói như vậy có đúng không? Đúng theo tri kiến thế tục(thế tục trí). Nhưng không đúng đối với Thánh nghĩa đế. Trong đệ nhất nghĩa đế hay Đệ nhất nghĩa không, không có so đo phân biệt. Do không phân biệt nên không chấp. Do không chấp nên nói là đắt Vô trước trí(Thánh trí). Đắt vô trước trí thì thành Thánh nhân. Tức không còn phiền não nữa!

Vì vậy, phải tự biết "Đem thuận nghịch chõi nhau, ấy là tâm bệnh!" *Nói nhiều cũng không ngoài khuôn sáo cũ, không ngoài Lý-Sự, Có-Không. Quán Đạt than:* "Vừa dính môi lưỡi, liền rơi vào đối đãi, trọn vào cửa chết... !"*(11) Nghĩa là vừa chớm niệm liền rơi vào đối đãi, kẹt bên nọ bên kia, không còn con đường sống, chỉ có nước ngậm miệng! Vì vậy, cư sĩ Duy Ma Cật khi được hỏi: Thế nào là vào pháp môn bất nhị? Ngài lên bục giảng, đứng im lặng. Các Thiền sư về sau mới xưng tụng: "Đó là cái im lặng sấm sét(*默如雷*; mặc như lôi)!".*

Phải! Im lặng là câu trả lời mầu nhiệm nhất. Nếu người nào nhận thức được như vậy và luôn luôn ứng dụng vào cuộc sống, sẽ được những diệu dụng vô ngại chẳng khác nào thuốc Thánh.

- Bát Nhã không phân chia hiện hữu làm hai: Tục hay chân, uế hay tịnh, nhất thể hay đa thù... Chính ý thức con người tự tạo biên giới đối nghịch giữa chúng. Một khi có giới biên là có phân chia năng sở, chủ khách: Có anh là có tôi, có ngã là có ngã sở... Hiện hữu chỉ là một, bây giờ biến thành đa thù, từ đó sanh ra phân biệt, chấp trước mà phải chịu nhiều mất mát, đau khổ trôi lăn thôi!

Bát Nhã thấy rõ sự phân hóa đó. Nên khai thị chúng sanh biết cả bờ này lẫn bờ kia. Bờ này là tốt, là thanh tịnh, là giải thoát, là Niết bàn; bờ kia là xấu ác, là động niệm, là điên đảo, là Địa ngục. Chúng sanh một khi có hiểu biết đúng đắn thì có thể chọn lựa cảnh giới sống của mình. Nếu không hiểu cứ dấn thân vào các cực đoan đối đãi thì phải chịu nhiều khổ lụy thôi.

Lại nữa, Bát Nhã nói không thấy có bờ này, bờ kia, cũng không thấy giữa. Bờ này là một bên, bờ kia cũng là một bên, ở giữa cũng là bên khác nữa. Có so đo chọn lựa là có mất mát thì Bát Nhã không còn ở đó nữa!

Nói như vậy, Bát Nhã lấy gì làm cứ điểm? Lấy gì làm địa bàn hoạt động? Làm sao Bát Nhã dẫn dắt chúng sanh ra khỏi ngõ cụt hai đầu của thế giới lưỡng nguyên này? Đặt câu hỏi như vậy là theo lập cước của thế gian hay nói khác là đòi hỏi Bát Nhã phải thực hiện những gì mà chúng sanh mong muốn. Đó là thái độ vị kỷ, mong chờ hay nương cậy, trong khi Bát Nhã mong muốn chúng sanh tự mình phải lặn sâu vào trí năng của chính mình, không ai khác ngoài mình tự tháo đinh gỡ chốt.

Bát Nhã là Không, không phương xứ, không thời gian, vô sở trụ như hư không, như con chim bay lượn trong hư không mà không bị câu ngại bởi hư không. Khi Bát Nhã nói không bờ này, bờ kia hay giữa dòng, Bát Nhã không biểu lộ một sự chọn lựa nào cả vì Bát Nhã không muốn phân biệt để phải rơi vào đoạn thường, sanh diệt, khứ lai, nhất dị... của thế giới lưỡng nguyên mà gặp nhiều chướng ngại. Bát Nhã là vô tri, vô tác, vô hành, vô sở y... chỉ có mình và tự mình khai phóng để thoát khỏi sự kiềm tỏa của thế giới lưỡng nguyên mà thôi.

Vì vậy, mà các Thiền sư bảo: “Phải tự mình đập vỡ thùng keo sơn”, mới có hy vọng thoát ly khỏi sự bạo hành của thế giới lưỡng nguyên để thực hiện một bước nhảy. Chỉ có mình tự chứng ngộ, tự mình thể hiện cái vô thức vượt ngoài đối đãi, nó xóa bỏ, vượt qua và vượt trên những dị đồng và đối lập trong bất cứ chiều hướng nào.

Kết luận chung cho LUẬN #2.
(Bát Nhã với những biểu thị của nó)

Không chỗ nào trong 16 Hội, thuộc 600 quyển Đại Bát Nhã mà không nói đến ngũ uẩn, lục căn, thập nhị nhập, thập bát giới. Không chỗ nào trong toàn bộ Đại Bát Nhã mà không nói đến phân biệt-vô phân biệt, trước-chẳng trước, nhị-bất nhị... Tục đế nói đến tội-phước, uế-tịnh (tương đối), trong khi Chân đế hay Đệ nhất nghĩa không thì không tội-không phước, không uế-không tịnh (tuyệt đối). ***Đó là những biểu thị của thế đối***

lập hai đầu giữa so đo, phân biệt mà ra. *Những biểu thị bất tận này xảy ra ở bất cứ đâu, bất cứ lúc nào trong cuộc đời thường của chúng sanh.*

Ngày nào thế giới còn quay, nhân loại còn đó thì không tránh khỏi cảnh "ông nói gà bà nói vịt". Chỉ khi nào nhận chân rằng tội phước, uế tịnh đều không, rỗng không, vô sở hữu, bất khả đắc thì sự xác định phạm trù giữa tương đối và tuyệt đối không còn cần thiết nữa. Tất cả những đối chọi, phân chia, mâu thuẫn đều trở thành viên dung, vô ngại.

Lúc bấy giờ, Tánh không không còn là một phản biện nữa mà Tánh không nói một cách mộc mạc là rỗng không, là phủi sạch, không trong, không ngoài, cũng không có giữa. Không ngã, không ngã sở, không tâm, không tâm sở, không anh tôi, chủ khách... phủi sạch tan hoang tất cả, nhất thiết phóng xả hết, thế là xong!

Đến đây là tâm hành dứt, ngôn ngữ đoạn khi tri nhận toàn diện đều không, cũng không chấp không. Nhất thiết pháp đều không, tất cả rỗng không, trong suốt. Rồi ra, con đường dẫn đến đam mê, chấp ngã, khát ái được quét sạch, trí năng rời khỏi hấp lực năng sở, của phân biệt chấp trước phân hai. Đó là lúc các tưởng và hành dừng lại. Sự tôi luyện tới đây được coi như hoàn tất. Sự buông bỏ mới sẵn sàng xuất hiện. Con đường dẫn đến chân thiện mỹ được thực hiện hoàn hảo để dọn mình sang bờ kia.

Luận Đại Trí Độ, phẩm thứ nhất, Tập 2, quyển 31 thuyết về "18 Pháp Không". Nói rằng:

"Nên biết, do có chấp ngã mới có chấp ngã sở, dẫn đến mới có chấp nội tâm và ngoại cảnh. Ví như người chấp những gì trong phạm vi nhà mình là của ta, còn những gì ở bên ngoài là của người, chẳng phải là của ta vậy. Trái lại, người tu hành quán hết thảy các pháp, dù trong dù ngoài cũng đều chẳng có định tướng, đều là bình đẳng tướng. Bởi vậy nên chẳng chấp có nội pháp, cũng chẳng chấp có ngoại pháp, quán hết thảy nội ngoại pháp đều là KHÔNG, chỉ do tâm chấp mà có phân biệt vậy thôi. Hết thảy các pháp đều do duyên hòa hợp mà có, chỉ do tâm chấp mà phân biệt có tướng trong, tướng ngoài. Hết thảy nội pháp cũng như ngoại pháp đều là hư dối, là chẳng thật có, là KHÔNG vậy".

Khi quán Không, Như như và Bình đẳng như thế là phủi sạch, để dọn mình qua bờ kia. Đó là trí tuệ! Đạt đến trình độ này thì bắt đầu bước vào Bồ Tát thập địa.

Tất cả những gì được trình bày trên tạm gọi là những biểu thị hay pháp nghĩa hiển hiện của Bát nhã Ba la mật. Nhưng không thể đóng khung Bát nhã Ba la mật vào bất cứ khuôn khổ nào, vì Bát Nhã mênh mông vô tận, không hình tướng như hư không. Vậy, những gì được quản diễn tiếp theo cũng được xem là những biểu thị của Bát Nhã cho đến khi ngừng bút. Hiểu biết những biểu thị hay pháp nghĩa hiển hiện đó là hiểu biết hay xác nhận được chỗ đứng của mình trong thập giới.

Thích nghĩa cho Luận #2:

(1). Tốc độ ngoài không gian khác với tốc độ trên quả địa cầu mà chúng ta đang sống. Công thức tốc độ bằng khoảng cách chia với thời gian không thể áp dụng trong không gian, vì điểm tham cứu so với trái đất, mặt trời cũng như các hành tinh có hấp lực khác nhau. Đó là điểm phức tạp khi nói về vận tốc trong không gian.

Sau 5 năm bay trong vũ trụ, phi thuyền Juno của NASA tiếp cận sao Mộc (Jupiter) vào ngày 4/7/2016. Hấp lực khổng lồ của hành tinh này giúp Juno tăng tốc lên tới 265.000 km/h xét theo điểm tham chiếu là Trái Đất. Tốc độ này biến Juno thành vật thể nhân tạo nhanh nhất trong lịch sử. Đó là nói về tốc độ ngoài không gian.

Kỷ lục về tốc độ phóng nhanh nhất của phi thuyền thăm dò New Horizons, cất cánh năm 2006 trong sứ mệnh nghiên cứu sao Diêm vương (Pluto) và vành đai Kuiper. Con tàu nặng 478 kg này cất cánh từ Trái Đất với tốc độ gần 58.000 km/h. Tốc độ thoát ly (khỏi sức hút của trái đất) của phi thuyền New Horizons đánh bại kỷ lục trước đó của phi thuyền Pioneer 10 khởi hành đến sao Mộc năm 1972 nắm giữ khoảng 52.000 km/h.

(2). Xứ (處)*: Nơi, chỗ.*

(3). Giới (界)*: Cõi, cảnh giới.*

(4). Tưởng có thể hiểu là lý tưởng và quá trình vô ngã là mục tiêu cao nhất của lý tưởng con người, Tình có thể hiểu là chấp ngã hay ái dục của mỗi cá nhân. (Trích dẫn từ khảo luận về Vũ trụ quan và Nhân sanh quan Phật giáo do Thích thông Kinh soạn).

(5). Dấu hiệu % (phần trăm) mục đích diễn tả nhiều hay ít trong toán học, không thể diễn tả tư tưởng một cách chính xác. Chúng tôi dùng nó như là một thứ giả định hay tượng trưng.

(6). Trang 697, 688, 689 - Kinh LĂNG NGHIÊM- Tâm Minh dịch - Nhà xuất bản Thành phố HCM, 25 cảnh giới hiện hữu đã được thích nghĩa trong Phần thứ I Tổng luận rồi, đây chỉ lặp lại.

(7). Lời của Thiền sư D.T. Suzuki.

(8). Thất và ly, lạc mất dấu vết.

(9). Nhất như: Lúc nào cũng như thế, là cái "một-không hai": 1/. Sự vô phân biệt giữa cái này cái nọ; 2/. Nguyên tắc căn bản của tất cả những hiện hữu, đồng nghĩa với Chơn như, Pháp tánh, Thật tướng (Từ điển Đạo Uyển).

(10). Đoạn Kinh này chúng tôi trích lại trong Thiền luận quyển thượng của Thiền sư D.T. Suzuki, nguyên bản Pháp Bảo Đàn Kinh, phẩm "Hộ Pháp" cũng có đoạn tương tự nhưng viết hơi khác đôi chút.

(11). Xin xem lại câu chuyện thiền trong phẩm "Kim Cương Năng Đoạn", Q.577, Hội thứ IX, ĐBN.

Một phút tư duy:

Trên đây là quan điểm của chúng tôi về Nhân sinh quan và Vũ trụ quan có tánh cách thực dụng giữa Đạo và Đời. Những quan điểm ấy căn cứ 1 phần trên các giáo lý của ĐBN, Đại thừa và phần khác của khoa học hiện đại. Ở đây chúng tôi không trình bày về vũ trụ và con người do đâu mà ra. Chúng tôi cũng không trình bày về Tứ đế (tức nói về những khổ đau của con người và phương pháp tu tập để tránh khổ đời này hay đời khác). Chúng tôi cũng không đề cập đến Duyên sanh (nguyên nhân sanh thành cũng như hoại diệt của kiếp sống), vấn đề luân hồi hay giải thoát. Chúng tôi cũng không đề cập đến Niết bàn tức nói về cái ước vọng hạnh phúc mà con người muốn đạt được giữa cảnh khổ đau triền miên trong trong 3 cõi, 6 đường và cái an lạc tuyệt đối trong cảnh giới chư Phật.

Chúng tôi chỉ đưa ra một số giáo lý mà ĐBN gọi là những lậu hoặc hay phiền não do uẩn-xứ-giới tạo ra. Tất cả những thứ đó có liên hệ đến cuộc sống thực tế của bất cứ chúng sanh nào trong lục đạo luân hồi hơn là những triết thuyết sâu xa về Nhân sinh quan và Vũ trụ quan xây dựng qua bao nhiêu thời đại. Tuy nhiên, chính những yếu tố đó lại đem đến khổ đau phiền muộn hay an vui giải thoát mà con người hoặc biết hoặc vô tình

không lưu tâm. Nhưng đó cũng chính là quan điểm của cuộc sống. Không có bất cứ tôn giáo nào mà không lập cước trên các đối tượng đó.

Để có cái nhìn tổng quát và rộng rãi hơn trên phương diện không gian lẫn thời gian của vấn đề, không gì hơn chúng tôi trích dẫn bài viết của Ban Hoằng pháp do HT Thích Thiện Hoa hướng dẫn và biên soạn trong Phật Học Phổ Thông (Khóa thứ V) dưới tựa đề là "Vũ Trụ Quan và Nhân Sinh Quan Thế Giới" để các thiện hữu tham cứu thêm.

Đây là bài giảng luận hết sức quan trọng cho sự hiểu biết về Vũ trụ quan và Nhân sinh quan của Bát nhã Ba la mật nói riêng và Phật đạo nói chung. Bài luận này tuy ngắn nhưng nói lên được tiến trình tâm thức của nhân loại dưới nhãn quang của Phật đạo khi xưa đối với những quan niệm sống của nhân loại qua không gian lẫn thời gian. Nhưng cũng nên nói thêm rằng phải có trình độ mới có thể thâm hiểu các triết thuyết đó.

6. Vũ trụ quan và Nhân sinh quan Phật đạo:

1-Vũ Trụ Quan Phật Giáo

A.- Mở Đề:

Một câu nan giải nhất của nhân loại: "Vũ trụ từ đâu mà có?"

Từ xưa đến nay câu hỏi này đã làm cho bao nhiêu đầu óc phải vô cùng bối rối, thắc mắc, và có khi đến cuồng loạn. Bao nhiêu mực đã chảy, bao nhiêu giấy đã chất chồng, bao nhiêu bọt mép đã khô cạn để thuyết minh về vấn đề trên. Nhưng cuối cùng nhân loại vẫn chưa thấy được thỏa mãn.

Về phía các triết gia, người thì cho vũ trụ do nước tạo thành, người thì cho do không khí, người cho do hơi nóng, người cho do tứ đại... tạo thành.

Về phía các tôn giáo, thì hầu hết đều tin vũ trụ do một Tạo vật chủ dựng nên. Tạo vật chủ ấy tùy theo các tôn giáo mà có tên khác nhau: Hoặc Brahma, hoặc Ngọc Hoàng thượng đế, hoặc Chúa trời, hoặc Jéhovah... vậy vấn đề này, do Phật trả lời như thế nào?

B.- Chánh Đề:

I. Đặt Vấn đề Tiên Quyết.

Phật giáo, khác với các tôn giáo khác, không tin có Tạo vật chủ. Đối với Phật giáo, thì vũ trụ vạn hữu sanh ra, không nhờ một đấng nào hay một phép nào ở ngoài nó cả, mà chỉ do tự kỷ nhân quả tiếp nối mà thành. Cái quả bây giờ là do cái nhân ở trước, các cái nhân ở trước là do cái quả ở trước nữa; cứ như thế đi ngược trở lên mãi, nhân này quả nọ, không bao giờ cùng. Như thế, đối với Phật giáo; vũ trụ là vô thỉ (không có cái ban đầu). Mà đã vô thỉ thì làm sao có cái duyên nhân đầu tiên?

Sở dĩ người đời tin phải có một sự bắt đầu, là vì với sự nhận xét có giới hạn của mình, thấy vật gì cũng có cái bắt đầu cả. Thí dụ: cái bàn, trước khi chưa có thợ mộc đóng thì nó không có; hay con gà, sanh ra là do mẹ nó... Tương đối mà nói, thì cái bàn hay con gà có một sự sanh thành; nhưng nếu chúng ta đừng cắt xén thời gian và không gian ra từng khoảng một như thế, thì chúng ta thấy rằng trước cái bàn không phải là không có gì hết mà phải có gỗ, trước gỗ là cây, trước cây là hạt... Con gà cũng như thế, trước con gà, có con gà mẹ; trước con gà mẹ là mẹ, thì nó là con, do một con gà mẹ khác sinh ra...

Nguyên nhân thứ hai làm cho người đời tin có một sự bắt đầu của vũ trụ vạn hữu là ý niệm sai lầm về quan niệm “có và không”. Với con mắt trần nông cạn và hẹp hòi, khi chúng ta thấy một khoảng trống thì gọi là không; khi thấy một vật có màu sắc; hình dáng, trọng lượng... thì gọi là có. Và cũng do sự quan sát hẹp hòi, nông cạn, chúng ta thường có quan niệm rằng: “cái không” có trước “cái có”. Thí dụ: Một khoảng đất kia, thường ngày chúng ta đi ngang qua nó, nhận thấy trên ấy không có nhà cửa gì cả, ta gọi là đất trống. Bặt đi một dạo độ 6 tháng, ta không đi ngang qua đó nữa. Bây giờ có việc đi qua đó, ta thấy một tòa nhà đồ sộ cất lên, ta tự bảo khoảng đất ấy hết trống rồi. Trước là không có bây giờ là có. Ta phóng đại ý nghĩ ấy ra và cho rằng: “cái không” có trước “cái có”, hay “cái có” bao giờ cũng đến sau “cái không”. Và chúng ta dẫn ra suy luận ấy đi xa hơn để kết luận rằng “cái không” mà thành cái có được, tất nhiên phải có một cái khác tạo ra.

Nhưng chúng ta đã suy luận sai, và cái sai lầm ấy bắt đầu từ quan niệm sai lầm về “có” và “không”.

Trước tiên, chúng ta quên rằng: Khoảng đất kia không phải là trống không, hoàn toàn không có gì cả, mà trống ở đây có nghĩa là không có

nhà. Và cái "có" sau này là có nhà, chứ không phải là hoàn toàn có, vì một ngày kia nó cũng sẽ tan rã, và trở thành không.

Cái "có" và "không" ở đây là "có", "không" tương đối. "Có" là một cái gì, "không" cũng là một cái gì. Còn nói một cách tuyệt đối, thì trong vũ trụ này chưa bao giờ có một cái không hoàn toàn không cả. Cũng như cái có mà ta thường thấy chung quanh ta cũng không phải hoàn toàn, vĩnh viễn có. "Có, không" đều tương đối, nghĩa là dựa vào nhau mà thành. Hoặc trong một chỗ này có thì chỗ khác không, hoặc đắp đổi nhau trong thời gian có trước rồi không sau, hay không trước rồi có sau. Khi ấy lấy riêng ra từng pháp mà xét, thì thấy tuần tự có thành, trụ, hoại, không, nhưng xét toàn thể thì phút giây này cũng đồng thời có thành, có trụ, có hoại, có không cả.

Như thế, để kết luận: Không phải cái không xuất hiện trước là có. "Không và có" đều có một lần. Và vì thế, cho nên không thể có nguyên nhân đầu tiên của cái có.

Trong hiện tượng giới ta thấy có sanh diệt, có thể có, chúng ta cho là vô thường. Nhưng nếu xét toàn thể vũ trụ, đứng về thật tại giới, thì chẳng có sanh diệt mà vạn hữu là thường trụ.

Như trên đã nói, không có nguyên nhân đầu tiên. Và do đó, ta sẽ đặt sai vấn đề, nếu ta hỏi: "nguyên nhân đầu tiên là gì"? và ta lại càng đi xa hơn nữa trong sự sai lầm, khi hỏi: "Ai sáng tạo ra vũ trụ vạn hữu"?

Phải đặt câu hỏi này mới đúng: "Thật thể của cái có và cái không tương đối (tức là vũ trụ vạn hữu) là như thế nào? hay thật tại của vũ trụ như thế nào?".

Đó là câu hỏi thứ nhất, nhắm mục đích tìm hiểu thật thể, thật tánh, thật tướng, hay nói theo danh từ triết học, nhắm mục đích tìm hiểu thật tại của vũ trụ vạn hữu.

Câu hỏi thứ hai là: "Phát nguyên từ thật tại, vũ trụ vạn hữu đã hình thành và biến chuyển bởi nguyên nhân gì, và như thế nào?".

Đây là hai câu hỏi chính, sau đó, chúng ta có thể thêm vào những câu hỏi phụ như: "Vũ trụ rộng hay hẹp, có cùng hay không cùng?"...

Trả lời câu hỏi thứ nhất đạo Phật có Thật tướng luận; trả lời câu hỏi thứ hai; đạo Phật có Duyên khởi luận; trả lời câu hỏi thứ ba: Phật dạy: Vũ trụ hay thế giới là vô lượng vô biên vô cùng vô tận. Dưới đây, chúng ta lần lượt trình bày những vấn đề trên.

II. Thật Tướng Luận

Thật tướng luận là lý thuyết giải bày về thật thể của vũ trụ. Thật thể hay thật tướng của vũ trụ, đạo Phật thường gọi là chơn như. Chơn như nghĩa là chơn thật, không giả dối. Như là luôn luôn như thế, không biến đổi, không sanh diệt, không còn mất, vô thỉ vô chung. Vậy chơn như là một thật thể không biến đổi, không sanh diệt, không còn mất, vô thỉ vô chung, sáng suốt, có đủ tất cả những diệu dụng đức tánh.

Để chỉ chơn như nhiều khi Phật giáo, tùy theo mỗi trường hợp, cũng gọi bằng những danh từ như: Chơn tâm, Viên giác, Thắng nghĩa, Phật tánh, Giác tánh, Pháp tánh, Như như, Nhứt như...

Thật ra thì khó mà kể cho hết những danh từ chỉ cho Chơn như. Nhưng dù có kể hết, thì cũng chỉ là kể danh từ, chứ không thể nhận thấy được Chơn như, chỉ có những vị giác ngộ mới trực nhận, mới thể nhập, hay thể chứng mà thôi.

Ngôn ngữ, văn tự chỉ có thể diễn tả được hiện tượng giới; còn khi muốn trình bày về thực tại, thì trở thành bất lực. Và càng bám vào, càng y như cái nhất thiết vào văn tự, ngôn ngữ lại càng đi xa thật thể, chân như. Một triết gia Pháp, ông Bergson đã nói rất đúng rằng: Ngôn ngữ, danh tự đã cắt xén Sự Sống (thật tại) ra thành manh múm. Thật thế, mỗi tên gọi, mỗi chữ đều có một phạm vi, một nội dung nhất định của nó. Dùng một cái có hạn lượng để đo lường, dò xét một cái không hạn lượng, vượt ra ngoài không gian và thời gian, thì chắc chắn là phải sai lầm.

Cho nên thái độ đúng đắn nhất, để trực nhận thật thể chân như là im lặng, lìa xa văn tự, ngôn ngữ. Đó là thái độ mà đức Phật đã áp dụng lần đầu tiên sau khi chứng đạo dưới cây Bồ đề.

Nhưng nếu không nói gì cả thì làm sao cứu độ được chúng sinh, làm sao đưa nhân loại đến bờ giác. Cuối cùng đức Phật phải nói. Nhưng khi nói đến cái khó nói nhất là “Thật tại” hay “Chơn như”, thì đức Phật không thể dùng một lối nói như thông thường được. Do đó, mà chúng ta thấy trong kinh điển Phật giáo, có những cách nói mới nghe thì rất vô lý, gàn dở như: Cũng có, cũng không, không phải không, không phải có, không phải đồng, không phải khác, cũng đồng cũng khác, không phải một, không phải nhiều, không phải nhơ, không phải sạch, v.v… và v.v ...

Nhưng, mặc dù đã nói như thế rồi, đức Phật vẫn sợ người đời chấp vào những câu nói ấy mà cho là thật, nên Ngài lại rào đón thêm nữa: “Chân lý như mặt trăng, giáo lý ta dạy như ngón tay để chỉ mặt trăng cho các người thấy. Đừng nhận lầm ngón tay ta là mặt trăng” . Hay: “Những điều ta biết như lá trong rừng, và cái ta nói như nắm lá trong tay này”. Hay: “Y theo kinh điển giải nghĩa thì oan cho tam thế chư Phật, nhưng lìa kinh ra 1 chữ thì lại đồng với ma thuyết”. Hay: “Suốt đời, Như lai chưa nói 1 câu nào”.

Tóm lại, mục đích của Thật tướng luận muốn cho chúng ta nhận chân rằng: Thật tại, hay Chơn như không thể dùng ngôn ngữ văn tự mà thấy được; trái lại, phải bỏ tất cả danh tướng mà trực nhận. Nhưng để có một ý niệm thô thiển về Chân như, hãy tự bảo rằng: “Chân như là cái gì trái hẳn với hiện tượng giới”. Hay: “Hiện tượng giới là mặt trái của Chơn như”.

Nhưng, khi nói đến hai chữ “mặt trái” đừng liên tưởng rằng có một “bề mặt” như bao nhiêu bề mặt ta thường thấy trong hiện tượng giới.

III. Duyên Khởi Luận

Duyên khởi luận tức là những lý thuyết nói về nguyên nhân hay lý do sanh khởi của hiện tượng giới.

Duyên khởi luận trong Phật giáo có nhiều thuyết; những thuyết này không trái ngược nhau, mà chỉ khác nhau về phương diện sâu cạn, rốt ráo hay không mà thôi. Vậy chúng ta hãy tuần tự đi từ cạn đến sâu:

1- Nghiệp cảm duyên khởi:

Nghiệp cảm duyên khởi luận là chủ trương của Tiểu-thừa nguyên thỉ Phật giáo. Lý thuyết này rút ra từ trong “Tứ diệu đế” và “Thập nhị nhân duyên”. Như chúng ta đã học về “Tứ diệu đế”, Phật dạy nguyên nhân của đau khổ, của sanh tử luân hồi là do “hoặc nghiệp”. Hoặc tức là mê vọng; có hành động sai lầm, vì hành động sai lầm nên chịu quả đau khổ... và cái vòng nhân quả luân hồi cứ tiếp tục mãi, tạo ra có chánh báo là thân ta và y báo tức là sơn hà đại địa. Sơn hà đại địa sở dĩ có là có một cách tương đối với thân ta mà thôi. Khi nghiệp nhân biến đổi thì nghiệp quả cũng biến đổi, do đó chánh báo và y báo cũng biến đổi theo. Khi tạo những nghiệp nhân làm người thì đời sau đầu thai lại, chánh báo vẫn là người và y báo vẫn là sơn hà, đại địa như người đã

nhận thấy. Nhưng nếu tạo những nghiệp nhân dữ, thì chánh báo ở đời sau sẽ là loài súc sinh hay ngạ quỷ, và y báo, tức là cảnh giới ở chung quanh cũng không còn giống như cảnh giới của người nữa, nghĩa là vũ trụ, vạn hữu sẽ biến đổi theo tầm mắt và sự hiểu biết của các loài ấy. Do đó mà gọi là "nghiệp cảm", nghĩa là do nghiệp như thế nào, thì cảm thọ cái thân và cảnh như thế ấy. Nói một cách tổng quát, do nghiệp lực mà có thân (chánh báo) và thế giới (y báo). Chánh báo và y báo có thể thế này hay thế khác, tốt hay xấu, là do nghiệp lành hay dữ. Nhưng dù sao, hễ còn nghiệp là còn có hiện tượng giới. Dứt trừ được nghiệp là trở về với Chân như, là nhập Niết bàn.

2- A lại da duyên khởi:

Thuyết này thuộc về Đại Thừa Thỉ giáo, đi sâu hơn thuyết trên một tầng. Trong thuyết nghiệp cảm duyên khởi, chỉ nói có sáu thức là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Sau khi chết, ngũ uẩn tan rã, nghiệp lực dẫn dắt đi đầu thai. Nhưng dẫn dắt cái gì? Lục thức hay ý thức sanh diệt vô thường, biến chuyển luôn luôn, thì nghiệp dù còn, mà lấy gì giữ gìn cái nghiệp quả, khiến cho nó triển chuyển không dứt?

Đại Thừa thỉ giáo, bổ khuyết cho thuyết trên, tìm thấy trên hai thức nữa là Đệ thất thức hay Mạt na thức, và Đệ bát thức hay A lại da thức.

Mạt na nghĩa là cầm bắt lấy chỗ thấy biết, nghĩa là tự nhận có một cái ngã, và gìn giữ cái ngã ấy. Nhưng làm sao giữ được cái giả ngã ấy, trong lúc ngũ uẩn, lục thức đều sanh diệt vô thường hợp ly mãi mãi? Vậy thì dưới Mạt na thức, tất phải có một thức khác thường tại, trùm chứa tất cả chủng tử của các pháp mới được.

Đó chính là thức thứ Tám, hay A lại da thức, hay tạng thức (thức trùm chứa). Thức này không phải vô thường như ngũ uẩn, mà là hằng khởi, thường tại. Nó có hai công năng: Một là thâu nhiếp tất cả các pháp, hai là sinh khởi tất cả các pháp. Khi chúng ta gây thiện nghiệp hay ác nghiệp, thì những chủng tử được dồn chứa vào Tạng thức, đến khi đủ nhân duyên thì những chủng tử ấy phát ra hiện hành.

Bởi A lại da thức bao gồm hết thảy chủng tử của chư pháp, nên nó phát hiện được hết năng lực vô hạn của vạn tượng. Khi căn thân của ta vừa phát sanh là nó bao hàm khách quan giới (tức là vạn vật). Khách

quan giới thiên sai vạn biệt là do trong chủ quan giới có ý thức tác động mà ra.

Tóm lại, A lại da thức là cái căn bản của hiện tượng giới. Từ vô thỉ, A lại da thức đã bao gồm chủng tử. Hiện tượng giới do chủng tử này mà phát hiện. Hiện tượng đã phát hiện thì kích thích phát sinh duyên mới, dẫn đến chỗ tác dụng. Như thế, chủng tử cùng hiện tượng, nhân quả nhau mãi, mà làm cho hiển hiện vạn hữu, và làm nền móng qua bao kiếp nhân quả luân hồi.

Nhưng, nếu A lại da thức là nền móng của nhân quả luân hồi, thì A lại da thức cũng là căn nguyên của giải thoát, vì trong A lại da thức có đủ cả chủng tử hữu lậu và chủng tử vô lậu. Chủng tử hữu lậu là những hạt giống phát sanh ra thiên sai vạn biệt, tức là hiện tượng giới; còn chủng tử vô lậu, đối với ngoại giới biết có hư vọng, cho nên không để cho tâm vọng động, do đó có thể đưa đến sự giải thoát.

3- Chân như duyên khởi:

Thuyết này là của Đại Thừa Chung giáo. Theo Đại Thừa Chung giáo thì chân như tùy duyên sanh ra muôn pháp; hay nhất thiết duy tâm tạo. Tâm bao gồm tất cả và có 2 phương diện: Về phương diện động, thì tâm là cái cửa của Chân như.

Nhưng vì sao, cũng một tâm có hai phương diện mà tương phản như thế? Ấy bởi vô minh. Chân như vốn là thường trụ, bất động, nhưng bởi vô minh làm duyên, khiến cho nó vọng động, làm ra thiên sai vạn biệt. Vô minh không phải là vật có thật, nó dựa vào tâm thể mà có. Nó là một vọng niệm, cho nên trong Kinh thường nói: “Hốt nhiên niệm khởi, gọi là vô minh”. Do cái vọng niệm ấy mà thấy có chủ quan, có khách quan, có tự ngã, có phi ngã, có vũ trụ, vạn hữu.

Nhưng vạn hữu không phải ngoài tâm mà tồn tại được. Chân như tuy bị vô minh kích thích mà diêu động, nhưng trong động có tịnh, trong tịnh có động, cũng như nước và sóng ở trong biển: Đứng về phương diện nước mà nhìn, thì tất cả sóng đều là nước; đứng về phương diện sóng mà nhìn, thì tất cả nước đều là sóng. Tâm dụ cho biển, Chân như dụ cho nước, và vạn tượng giới dụ cho sóng. Chúng sanh, vì vô minh che lấp nên chỉ thấy có vạn tượng giới; Bồ Tát và Phật vì đã trừ vô minh nên thấy vạn tượng là chân như: Tịnh là chân

như, Động là vạn tượng. Động, Tịnh không rời nhau, không cùng là một, nhưng cũng không phải là khác nhau. Đó là hai phương diện của Tâm. Để chỉ hai phương diện này, trong kinh thường có câu: "Tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên". Tùy duyên tịnh, sanh ra tứ Thánh, tùy duyên nhiễm sanh ra lục phàm. Từ tịnh trở thành động là đi vào cửa của sanh diệt, và đó cũng là nguyên nhân phát triển của vũ trụ vạn hữu. Từ động trở về tịnh là đi ra cửa chân như, và đó cũng là nguyên nhân của giải thoát.

4- Lục đại duyên khởi:

Lục đại duyên khởi là chủ trương của Mật tông hay Chơn ngôn tông. Lục đại là: Địa, thủy, hỏa, phong, không (tức là không gian) và thức. Năm đại trước thuộc về sắc pháp (tức là vật), đại thứ sáu thuộc về tâm pháp (tức là tâm). Sáu đại này mỗi mỗi đều dung thông ngăn ngại nhau, và tùy duyên sanh khởi ra vũ trụ vạn hữu.

Chia ra vật và tâm là trí thức của ta phân biệt ra như thế, chứ bản thể của thật tại vẫn là một, vẫn không thể phân chia được. Vật là hình tướng, tâm là lực hoạt động. Lực không lìa được hình. Lìa hình thì lực chẳng tồn tại được. Còn hình nếu không nhờ lực thì không phát hiện được. Vật và tâm là hai phương diện của bản thể nhứt như.

Ta có đây là do Lục đại kết hợp mà ra. Lục đại ly tán thì ta không còn. Còn mất chẳng qua là một cuộc đổi thay của Lục đại mà thôi. Lục đại kết hợp và ly tán làm thành vũ trụ hoạt động. Đứng về phương diện tổng quát mà nhìn, thì vũ trụ là một sự hoạt động không ngừng của Lục đại.

Chân như là thực thể của lục đại, mà lý tánh của ta trừu tượng được. Lìa hiện tượng không có thật thể được, lìa vật không có lý được.

Thánh, phàm khác nhau, thiện, ác khác nhau ở chỗ biết hay không biết phân biệt chân như với hiện tượng.

5- Pháp giới duyên khởi:

Pháp giới duyên khởi là chủ trương của Đại thừa viên giáo (Hoa nghiêm tôn). Thuyết này cho rằng pháp giới (tức là vũ trụ vạn-hữu) là một duyên khởi rất lớn nghĩa là các pháp làm nhân, làm duyên cho nhau, nương tựa, tương phản, dung thông nhau mà thành lập.

Cái năng lực chủ động của pháp giới duyên khởi không phải thuộc về "nghiệp lực" của chúng sanh, không phải "tạng thức" sai biệt sanh diệt của A lại da, cũng không phải cái "lý tánh bình đẳng" bất sanh bất diệt của chân như, mà chính là do vạn pháp, pháp này dung thông với pháp kia, pháp kia dung thông với pháp này, cùng nhau làm duyên khởi, mỗi lớp mỗi lớp không cùng tột, cho nên gọi là "vô tận duyên khởi" hay "trùng trùng duyên khởi".

Như thế, vũ trụ vạn hữu là một cuộc đại hoạt động của hiện tượng, từ vô thỉ đến vô chung, nối tiếp và lan tràn vô cùng tận, như những đợt sóng. Vì có hoạt động nên mới có sanh diệt chuyển biến, tức là không có vạn tượng, không có vũ trụ.

Sở dĩ các pháp làm nhân, làm duyên hòa hợp, dung thông nhau được là do mười đặc tánh kỳ diệu mà Đại thừa viên giáo gọi là "mười món huyền môn". Lại do mười môn "huyền môn" này, mà trong pháp giới, Sự, (chỉ cho sự tướng sai biệt), Lý (chỉ cho lý tánh bình đẳng) Lý sự và Sự Sự được dung thông vô ngại (xem lại bốn "pháp giới" và mười "huyền môn" trong bài nói về Hoa Nghiên tôn).

Trong duyên khởi luận của Phật giáo, chúng ta thấy có năm thuyết. Đó là: Nghiệp cảm duyên khởi, A lại da duyên khởi, chân như duyên khởi, Lục-đại duyên khởi và pháp giới duyên khởi. Có người ngạc nhiên tự hỏi: Tại sao cũng là Phật dạy cả, mà lại bất nhất như thế? Khi thì Phật dạy chúng sanh và thế giới do Nghiệp cảm mà phát sanh, khi thì dạy do A lại da thức, khi thì do chơn-như, khi thì do Lục đại, khi thì Trùng Trùng duyên khởi, vậy thì viết theo lý thuyết nào đúng?

- Sự sai khác đó là vì căn cơ của chúng sanh không đồng, phải dắt dẫn dần dần từ thấp đến cao, chúng sanh mới hiểu được.

Đối với hàng Tiểu thừa thì Phật nói: "nghiệp", vì hàng Tiểu-thừa chưa nhận được tạng thức, chủng tử... lần lên đến Đại thừa Thỉ giáo, các bậc này vì mới hướng về Đại thừa, chưa rõ chơn như tùy duyên sanh ra các pháp, nên Phật chỉ nói về "A lại da thức". Đến Đại thừa Đốn giáo vì hạnh này chưa nhận được lý "Trùng Trùng duyên khởi", nên Phật nói "Chơn như tùy duyên sanh ra các pháp". Đến Đại thừa Viên giáo, thì các bậc Bồ Tát căn cơ đã thuần thục, nên Phật mới nói đến "Lục đại" và "Trùng Trùng duyên khởi".

Sự sai khác ở đây, chỉ là sai khác về tầng bậc, chứ không phải sai khác về nội dung; sai khác về khía cạnh đứng nhìn và tầm mắt rộng hẹp, chứ không phải sai khác về bản chất.

Nhìn một cách nông cạn và nhỏ hẹp thì chỉ thấy có nghiệp lực; nhưng nhìn sâu hơn và rộng hơn tí nữa thì thấy: Dưới cái nghiệp lực, là A lại da thức. Nhìn sâu và rộng hơn nữa thì thấy dưới A lại da thức là Chân-như.

Vì Chân như tùy duyên mà sanh ra hiện tượng. Trước thì bảo rằng có A lại da thức mới phát khởi ra hiện tượng. Đây thì tự Chân như tùy duyên mà hiện tượng phát khởi.

Khi đã khám phá ra Chân như rồi, nếu nghiên cứu kỹ lưỡng tường tận hơn nữa, thì nhận thấy Chân như không phải là một cái gì xa lạ, mà chính là chân như nằm ngay nơi vạn tượng. Chân như là khía cạnh Tịnh, mà vạn tượng là khía cạnh Động của một cái gọi là "Nhất như" hay "Tâm". Nhưng nếu đi sâu hơn nữa, thì Tịnh và Động không phải là hai khía cạnh riêng rẽ, mà chính ngay trong Động có Tịnh, trong Tịnh có Động. Động là "sự" (vạn tượng), Tịnh là "lý" mà ta trực nhận được từ "Sự" qua cái "Trùng Trùng duyên khởi" của vạn hữu.

Đến "Chân như duyên khởi" luận là ta đã tìm đến cái căn nguyên của vũ trụ vạn hữu. Nhưng nếu còn phải nói đến "Lục đại duyên khởi" và "Pháp giới duyên khởi" là muốn tìm hiểu cái hành tướng, cái then máy của vạn tượng để trực nhận chơn như. "Lục đại duyên khởi" luận là dựa trên kinh nghiệm mà suy diễn chân như. Hai luận này không khác nhau về nội dung hay từng bậc, mà chỉ khác nhau về luận pháp mà thôi. Một bên đi từ Sự đến Lý, một bên đi từ Lý đến Sự.

Nếu có thể dùng một ví dụ để chứng minh một cách cụ thể những lý lẽ vừa nói đến trên đây, chúng tôi xin mạn phép dùng một thí dụ thô sơ sau đây, nhưng xin thưa trước rằng thí dụ không phải là lý lẽ, mà chỉ nói lên một khía cạnh nào của lý lẽ mà thôi.

Chúng ta đi vào xem một rạp hát kỳ lạ, khi đèn đã tắt và không biết trên sân khấu người ta đã bắt đầu trình diễn từ lúc nào. Rạp hát tối mò, trên sân khấu cũng không sáng mấy, mà chúng ta đứng ở đàng sau xa. Trước sân khấu, nhiều lớp màn mỏng buông xuống (dụ cho vô minh). Khi chúng ta vào thì một tấm màn từ từ kéo lên. Chúng ta thấy lờ mờ những cánh tay, những cái chân và cái miệng của một con nộm nhân

đang múa máy, ca hát trên sân khấu. Chúng ta đoán chắc ở phiá trong, ở đàng sau con nộm nhân ấy có một động lực (dụ cho nghiệp cảm duyên khởi) làm cho cái nộm nhân kia múa máy, ca hát.

Một cái màn nữa vén lên và ta tiến tới thêm một mức nữa để nhìn. Chúng ta thấy bóng dáng một người đang đứng sau con nộm nhân kia (dụ cho A lại da duyên khởi).

Một cái màn nữa vén lên và ta tiến tới gần sân khấu hơn nữa. Ta thấy rõ ràng hơn. Thì ra con người và nộm nhân là 1: Con người mang lớp nộm nhân và đã múa máy ca hát (dụ cho Chơn như duyên khởi).

Một bức màn nữa được kéo lên, và ta đi sát đến sân khấu, ta nhìn thấu suốt đến hậu trường. Ta thấy rõ mỗi vật, mỗi người, từng chi tiết một trên sân khấu, sự liên lạc giữa vật này với vật kia, giữa người làm trò, người kéo màn, người đạo diễn v.v... (dụ cho Lục đại duyên khởi).

Sau khi đã quan sát kỹ lưỡng sân khấu, ta xây mặt lại nhìn khán giả, và ta đã khám phá một bí mật vô cùng quan trọng: Sự liên lạc mật thiết giữa người đóng trò và khán giả. Người đóng trò vui thì khán giả vui, người đóng trò than thở thì khán giả buồn. Ngược lại, khán giả cũng ảnh hưởng rất nhiều đến người đóng trò: Người đóng trò tuân theo ý muốn của khán giả, khi đóng hay thì khán giả vỗ tay hoan hô và bắt buộc diễn viên phải đóng lại; khi diễn dở, thì khán giả la ó, phản đối... Diễn viên và khán giả, hậu trường và tiền trường, tất cả một rạp hát đều liên lạc mật thiết với nhau, làm nhân duyên cho nhau, ảnh hưởng mật thiết lẫn nhau (dụ cho Pháp giới duyên khởi). Để kết luận về chương Duyên Khởi luận này, chúng ta có thể tóm tắt như sau:

- Nghiệp cảm Duyên Khởi, muốn nói nghiệp lực và nguyên nhân của hiện tượng giới. Nghiệp bởi mê hoặc mà có.
- A lại da Duyên Khởi, muốn nói: Căn nguyên của hiện tượng giới là A lại da thức. A lại da bao trùm tất cả chúng tử hữu lậu và vô lậu. Do chủng tử hữu lậu mà phát sanh vũ trụ vạn hữu. Muốn giải thoát khỏi hiện tượng giới thì phải huân-tập và làm phát hiện chủng tử vô lậu.
- Chân như Duyên Khởi, là muốn nói: Chân như vì duyên với vô minh mà diêu động và làm phát sanh ra vũ trụ vạn hữu.
- Lục đại Duyên Khởi và Pháp giới Duyên Khởi là hai thuyết mường tượng giống nhau, đều thuyết minh hai phương diện hiện

tượng và thật thể của nhất-như. Bất tri bất giác là cái nguyên nhân của hiện tượng. Tri giác được thì giải thoát được.

Những thuyết trên này đều có những điểm giống nhau: Mỗi thuyết đều công nhận có chân như là bản thể của vũ trụ vạn hữu. Cái nguyên nhân làm sanh khởi vũ trụ vạn hữu là mê vọng hay vô minh. Muốn giải thoát thì phải trừ cho được mê vọng.

IV. Không Gian Và Thời Gian Của Pháp Giới

Chúng ta đã nói về nguyên nhân sanh khởi của vũ trụ, vạn hữu. Đến đây chúng ta hãy nghe Phật dạy về sự rộng lớn vô biên và sự tồn tại vô cùng của vũ trụ, hay pháp giới.

1- Không gian:

Theo lời dạy của các Kinh, thì vũ trụ hay nói theo danh từ của Phật giáo: Pháp giới rộng lớn vô cùng vô tận. Thế giới mà chúng ta ở đây không phải là một, mà nhiều như cát sông Hằng. Cứ một ngàn thế giới nhỏ hiệp thành một Tiểu thiên thế giới; hiệp một ngàn Tiểu thiên thế giới thành một Trung thiên thế giới; hiệp một ngàn Trung thiên thế giới thành một Đại thiên thế giới, hay “tam thiên đại thiên thế giới”. Mỗi tam thiên đại thiên thế giới gồm có một ngàn triệu thế giới nhỏ như thế giới của chúng ta. Hơn nữa, vũ trụ không phải chỉ có một tam thiên đại thiên thế giới, mà gồm có vô số tam thiên đại thiên thế giới.

2- Thời gian:

Phật đã dạy: “Các pháp hữu vi, bất cứ một pháp nào cũng đều bị bốn thời kỳ chi phối, tức là thành, trụ, hoại, không”. Thế giới cũng vậy, không thể thoát ra ngoài cái luật: Thành, trụ, hoại, không ấy được. Nhưng bởi vì trong pháp giới có không biết bao nhiêu thế giới, nên sự thành, trụ của một thế giới này là sự hoại không của một thế giới khác, cứ như thế mà xoay vòng không dứt.

Nếu lấy riêng ra một thế giới để đo lường thời gian, thì chúng ta sẽ có một con số như sau: Mỗi một thế giới đều có bốn thời kỳ hay bốn trung kiếp; mỗi trung kiếp có hai mươi tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp có mười sáu triệu (16.000.000) năm. Như thế một thế giới từ khi thành

lập, đến khi tiêu diệt, phải trải qua: 4x20x16.000.000 = 1.280.000.000. Nhưng chúng ta đã biết thế giới nhiều như cát sông Hằng, thì sự tồn tại của Pháp giới lâu dài không thể suy tính, nghĩ bàn được.

Ở đây, chúng ta không có ý nêu lên một con số như trên để đo lường đích xác sự rộng lớn và sự dài lâu của Pháp giới là bao nhiêu. Chúng ta chỉ có mục đích là nêu lên những con số để có ý niệm về "sự vô cùng vô tận, vô thỉ, vô chung" của Pháp giới mà thôi. Ý-niệm ấy, ngày nay cũng được khoa học tán đồng.

C.- Kết Luận:

Pháp giới tuy rộng lớn vô cùng vô tận, nhưng như chúng ta đã thấy trong đoạn nói về "Duyên khởi luận", pháp giới và nhân sanh ảnh hưởng trực tiếp lẫn nhau. Hơn nữa, như trong nghiệp cảm duyên khởi đã nói: Vũ trụ do nghiệp lực của chúng sanh chiêu cảm kết thành; nghiệp lành chiêu cảm thì thân căn được viên mãn, mà vũ trụ cũng tốt đẹp; còn nghiệp dữ chiêu cảm thì thân căn xấu xa mà vũ trụ ô uế, lắm tai họa.

Còn theo như A lại da duyên khởi đã nói: do chủng tử trong A lại da thức huân tập và hiện hành mà chúng ta có căn thân về thế giới như thế này hay thế khác. Nếu chúng ta huân tập chủng tử hữu lậu thì chúng ta quay cuồng mãi trong cảnh giới đau khổ, ô trược; nếu chúng ta huân tập chủng tử vô lậu, thì chúng ta sẽ thoát ra khỏi cảnh giới khổ đau này.

Theo trình độ, căn cơ của chúng ta hiện tại thì 2 thuyết trên này thích hợp với chúng ta hơn; còn 3 thuyết dưới thì vì cao quá, khó mà thực hành cho được.

Vậy chúng ta hãy nghe lời của Phật dạy trong hai thuyết "Nghiệp cảm duyên khởi" và "A lại da duyên khởi" mà cải tạo vũ trụ và nhân sinh.

Trong hai pháp này, về nghiệp thì chúng ta nên dứt trừ "sự hoặc" và "lý hoặc" cải tạo các nghiệp dữ đổi lại các việc lành, tức là ta chiêu cảm lấy quả báo đời sau được thân thể và vũ trụ rất trang nghiêm tốt đẹp, không còn bị khổ quả như hiện nay nữa.

Về chủng tử, thì hằng ngày chúng ta nên cẩn thận trong sự huân tập. Bởi vì công việc hằng ngày đều ghi vào tạng thức chúng ta, không khi nào mất được. Ta phải huân tập những điều chân lẽ chính của thánh hiền. Còn

về phần tu tập, chúng ta phải quán tất cả các pháp đều do Duy thức tạo, và phải phá trừ ngã chấp và pháp chấp.

Làm được như thế, chắc chắn chúng ta sẽ cải tạo thân thể và vũ trụ xấu xa này trở thành trang nghiêm tốt đẹp.

2-Nhân Sinh Quan Phật Giáo

A.- Mở Đề:

Đã là người không ai không băn khoăn tự hỏi mình do đâu mà có? Sự hiện diện của mình trên cõi đời này như thế nào? Hoàn cảnh của mình sống như thế nào? v.v...Thật là bao nhiêu vấn đề, bao nhiêu câu hỏi làm người ta băn khoăn, thắc mắc, ăn không ngon, ngủ không yên.

Để giải quyết các vấn đề trên, các triết học và tôn giáo đều có đưa ra những giải đáp hay biện minh về "vấn đề sống" ấy, gọi là nhân sinh quan.

Là một tôn giáo, có một triết học rất cao, đạo Phật tất nhiên cũng có dành một phần lớn để nói về nhân sinh quan.

Nhân sinh quan ấy như thế nào? Đó là một vấn đề mà mỗi Phật tử chúng ta không thể không biết đến được. Sự hiểu biết này có thể giúp chúng ta nhận chân được những ưu điểm và khuyết điểm của con người và giúp chúng ta sắp đặt cuộc đời và sống một cuộc sống có ý nghĩa và lợi lạc cho mình và cho xã hội.

B.- Chánh Đề:

I. Nhân Sinh Quan Do Đâu Mà Có?

Trước tiên, vấn đề làm chúng ta thắc mắc nhiều nhất là: Con người do đâu mà có?

Để giải đáp vấn đề này, đạo Phật có thuyết "mười hai nhân duyên".

Trong 12 nhân duyên ấy, "vô minh" là căn bản. Vô minh là gì? Tức là đối với sự lý, không rõ biết được đúng như thật. Do đó mà sanh ra mê lầm, thật cho là giả, giả cho là thật, điên đảo hư vọng chấp ngã, chấp pháp, phân biệt mình, người; rồi theo cảnh thuận nghịch mà khởi phiền não, nên

cũng gọi là hoặc. Từ mê hoặc mà tạo tác ra các nghiệp, hoặc thiện hoặc ác. Sự tạo tác ấy gọi là “Hành”, chi thứ hai trong mười hai nhân duyên.

Do nghiệp lành dữ huân tập chứa nhóm thành ra nghiệp thức . Nghiệp thức này theo chỗ huân tập thuần thục rồi thác sanh vào thai mẹ, đó là món “Thức”, chi thứ ba trong mười hai nhân duyên.

Trong thai mẹ, gom tinh huyết làm nhục thể, tâm thức cùng nhục thể hòa hiệp gọi là “Danh sắc” đó là chi thứ tư trong mười hai nhân duyên, (Danh: Tâm thức; Sắc: Nhục thể).

Từ Danh sắc lần lần tượng đủ sáu căn, gọi là “Lục nhập”. Đó là chi thứ năm trong mười hai nhân duyên.

Sau khi ra khỏi thai, sáu căn xúc đối với sáu trần, biết nóng, lạnh, đau, êm... nên gọi là “Xúc”, chi thứ sáu trong mười hai nhân duyên.

Do sự cảm xúc ấy, mà tâm dần dần sanh niệm phân biệt, rồi có những giác thọ vui, khổ ... Đó là “Thọ”, chi thứ bảy trong mười hai nhân duyên.

Do sự cảm thọ vui, khổ, khởi niệm ưa ghét, chấp đắm ấy mà sanh ra có “Ái”, chi thứ tám trong mười hai nhân duyên.

Vì tham ái nên tìm cầu nắm lấy cái hay cái tốt, cái ưa thích. Đó là “Thủ” chi thứ chín trong mười hai nhân duyên.

Muốn cho thỏa mãn những chỗ nhiễm trước, ưa thích của “Ái” và “Thủ”, nên phải tạo nghiệp. Nghiệp này có thể chiêu cảm quả báo vị lai, nên gọi là “Hữu”, chi thứ mười trong mươi hai nhân duyên.

Đã có “Hữu” là cái mầm giống, thì thế nào cũng có “Sanh” là chi thứ mười một trong mười hai nhân duyên.

Đã có “Sanh” thì phải có “Lão và Tử” là chi thứ mười hai trong mười hai nhân duyên.

Trong mười hai nhân duyên. “Vô minh” thuộc về “hoặc” và “Hành” thuộc “nghiệp”. Đó là nhơn quá khứ mà có năm quả “Khổ” hiện tại là: Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thọ.

Do quả “Khổ” hiện tại nói trên mà khởi ra “Hoặc” là ái thủ và tạo “Nghiệp” là hữu, để làm nhơn cho quả “Khổ” sau là sanh và lão tử ở vị lai.

Như thế , từ nhơn quá khứ, sang quả hiện tại, làm lại nhơn cho quả tương lai, ba đời cứ thế nối tiếp xoay vần mãi mãi không dứt, như một bánh xe lăn tròn, lên xuống, xuống lên không nghỉ.

Cứ đó mà suy ra thì biết rằng, người chẳng những sống một đời trong hiện tại này, mà trước kia, về quá khứ đã trải qua không biết bao nhiêu đời

sống rồi. Và sau này, trong vị lai, cũng sẽ còn vô lượng đời sống nữa. Người hiện sống đây để rồi chết, mà cái chết lại là cái nhơn làm thành đời sống vị lai.

Như thế, sống, chết nối tiếp theo nhau không bao giờ dứt, như những làn sóng, cái này tan đi để hiệp lại cái khác, không bao giờ hết, nếu còn gió. Con người, nếu gió vô minh còn thổi thì dòng sanh mạng còn lưu chuyển, lăn trôi, chìm nổi mãi.

II.Thân Người Như Thế Nào?

Sau khi chúng ta đã biết nguyên nhân gây tạo ra sự hiện diện của người trên cõi thế này rồi, một câu hỏi khác hiện đến trong đầu chúng ta là: Thân con người như thế nào? Đẹp đẽ hay xấu xa, có thật hay giả, đáng quý hay đáng khinh?

Để giải đáp vấn đề này, đạo Phật có nhiều thuyết, tùy theo Tiểu Thừa hay Đại Thừa, tông phái này hay tông phái khác. Những thuyết ấy, mặc dù nhiều nhưng không trái chống nhau, mà chính là bổ khuyết cho nhau, làm cho vấn đề này được trình bày trong nhiều khía cạnh, từ hẹp đến rộng, từ cạn đến sâu, từ ngoài vào trong, từ tướng đến thể, từ biệt đến tổng tướng...

Dưới đây chúng tôi xin tuần tự trình bày các quan niệm ấy từ Nhơn thừa đến Thiên thừa, qua Nhị thừa rồi cuối cùng đến Đại Thừa, để quý độc giả có một quan niệm đầy đủ đến vấn đề này:

1- Quan niệm Nhơn thừa:

Thân người hòa hợp, do tinh huyết cha mẹ cùng thần thức, góp bốn chất: Cứng, ướt, nóng, động mà thành. Chủ động trong ấy là thức(nghiệp thức). Bởi nghiệp thức nhóm các duyên hội họp thành thân người. Nghiệp thức ấy có ra do bởi sự gây tạo vì đời trước huân tập nơi tự tâm kết thành công năng có tánh cách người, có thể cảm đặng thân người. Như vậy là từ nơi tự tâm tạo tác hạnh nghiệp, các hạnh nghiệp ấy trở lại huân tập thành công năng nghiệp người nơi tự tâm, cho đến khi công năng nghiệp thức ấy thuần thục, gặp đủ các trợ duyên, chiêu cảm hiện ra có thân người. Vậy thân thể không phải tự nhiên không nhân mà có, cũng không phải ai khác làm ra, mà chính do tự tâm tạo, tự tâm biến hiện, nên có câu: “Tâm tạo nhứt thế” và câu

"Tam giới hữu tình, giai tuần nghiệp hữu". Thân thể theo nghiệp nhơn mà có, nghiệp nhơn hữu hạn, nên thân thể có lúc rã rời. Trong khi thân thể còn, từ nơi tự tâm tạo tác các hạnh nghiệp để gây thành công năng chiêu cảm thân sau, và thân sau này sẽ thành hiện tại; khi thân trước đã theo nghiệp báo mà tiêu diệt. Cho nên Phật giáo đối với sự chết, chỉ là sự xoay biến của nghiệp nơi tự tâm, để thay thân cũ, lấy thân mới.

Trong khi mọi người, vì sự hiểu biết hạn hẹp đã lầm tưởng thân thể thoạt nhiên sanh, và sau khi chết hoàn toàn tiêu diệt.

Chết để thay đổi thân mới, sanh để thế thân cũ, xoay vần nơi vòng chết và sanh, sanh và chết, thay thân cũ lấy thân mới, lấy thân mới để thế thân cũ, như người thay y phục.

Vậy thân thể của người hiện nay, chỉ là một thân trong vô lượng thân. Người đã thay bỏ không biết bao nhiêu thân về trước, sau này người cũng sẽ phải đổi thay không biết bao nhiêu thân nữa, nếu không một niệm "hồi quan phản chiếu".

Sự sanh hiện tại, chỉ là một lần sanh trong vô lượng lần sanh; và sự chết ngày nay cũng chỉ là một phen chết trong vô lượng lần chết.

Phật giáo đối với sự sanh, không tham cầu, vì nó là vô thường không lâu không bền; đối với sự chết, không sợ hãi, vì nó không phải mất hẳn đi, mà chỉ là sự thay cũ đổi mới. Không tham cầu, không hãi sợ, nên Phật giáo đối với thân thể khác hẳn với thường tình trong đời.

Người ta thấy nơi người đã thật hiểu Phật giáo, khi chết như khi sống, lúc đau như lúc mạnh vẫn an hòa bình tĩnh.

Thân hiện có, là cái quả của nghiệp thân đã tạo ra từ trước và thân sẽ có sau này là do sự tạo nghiệp bây giờ, nên người trong Phật giáo đương thọ lãnh báo thân hiện tại, dù khổ hay vui đều nhận chịu một cách vui vẻ và nhẫn nại, vì có kêu cầu chán nản thế nào không thể làm gì được một khi đã kết quả, mà nhứt là chỉ lo lắng trau dồi cá nhân, là đều có thể đổi xấu ra tốt, để hưởng lấy quả báo tốt đẹp ở tương lai, tức là tu tập pháp lành, cùng dẹp trừ tâm niệm hành vi bạo ác.

Cõi người thuộc về đường lành, mặc dù chưa khỏi khổ, nhưng có thể tu tạo nghiệp nhơn để hưởng lấy nhiều hạnh phúc ở thân người. Người ta sẽ bảo, hoặc sẽ cảm thấy sự vui thú, sự hạnh phúc ở nơi người xinh đẹp khỏe mạnh, đầy đủ tất cả nhu dụng, và sự khổ não, sự tai hại ở người xấu xí, đau yếu, thiếu thốn các vật dụng.

Trong hội nói pháp ở Ta Kiệt La Long Cung, đức Phật đã chỉ cho đại chúng biết sự sai khác nơi thân thể của mọi loài, Chư Thiên thân thể tốt đẹp uy nghiêm, hàng Bát bộ sức hùng mạnh mẽ, loài rồng cả thân hình thô bỏ xấu xa, bọn cua trạch tanh hôi hèn yếu. Đều là thân thể, tại sao có tốt xấu khác nhau? Đó là lúc bình sanh nơi thân, khẩu, ý thi thố lành hay gây tạo dữ. Nghiệp lành cảm thân tốt đẹp; nhơn dữ chiêu cảm quả xấu xa, do tự tâm tạo rồi tự thọ. Muốn chúng sanh được thân thể tốt đẹp khỏe mạnh, để hưởng hạnh phúc trong cõi người, trong Kinh Thiện sanh đức Phật cặn kẽ chỉ dạy cách ăn ở hợp pháp trong gia đình về nhơn đạo, lấy năm giới cấm làm căn bản. Bất sát sinh để gây tạo thiện nhân, cảm thành quả thể xinh đẹp khỏe mạnh sống lâu ở tương lai. Không trộm cắp gian tham để làm thành nghiệp lành, hưởng quả no ấm đầy đủ cho thân thể tốt đẹp. Trừ tà dâm để chiêu cảm thân hình đoan trang, cùng hưởng phúc gia đình. Tránh vọng ngữ để được giọng nói điều hòa, trong trẻo. Và kiêng rượu để khỏi phạm mấy điều trên, cùng gây dựng ở hiện tại và vị lai, bộ trí óc sáng suốt.

2- Quan niệm Thiên thừa:

Trọn vẹn năm giới cấm, nhân đạo đã hoàn thành, đào tạo chắc chắn nghiệp chủng người tốt lành nơi tự tâm, và sau này khi thuần thục sẽ cảm lấy thân thể làm Người tốt đẹp mạnh khỏe, trường thọ, giọng hay, óc sáng để hưởng hạnh phúc nơi cõi người. Trên cõi người còn có các cõi Trời, về thân thể, mọi phương diện đều hơn người; không như thân người phải thai sanh nhớp nhúa, khổ sở vì các vị Trời được hóa sanh. Thân thể cực kỳ xinh đẹp, cao lớn giống nhau, các căn đầy đủ, thấy suốt, nghe xa, được thần thông tự tại theo ý muốn, đồ nhu dụng tự nhiên có, cho đến khỏi tất cả bệnh tật. Thân thể thường khỏe mạnh luôn, vẫn mãi trẻ trung không già; không như thân người đều không tránh khỏi nỗi đau khổ vì bịnh hoạn, bức bách vì già yếu. Thân thể các loài trong thế gian, chỉ có thân Trời là hơn hết, từ những điều tốt đẹp của thân, nhẫn đến sự thọ dụng.

Từ đâu chiêu cảm được sự thù thắng ấy? Cũng như đã nói ở trước, tạo nghiệp nhơn gì thì tự tâm sẽ gìn giữ nghiệp nhơn ấy, và sẽ chuyển hiện ra quả đúng như vậy.

Như vậy ngay ở dưới ánh sáng mặt trời, thì bóng của vật ấy thẳng; trái lại, vật ấy bóng ác cong, muốn được bóng thẳng thì phải sửa sang cho vật ấy thật ngay. Cũng như muốn được hưởng thân Trời, phải vun trồng nhiệp nhơn Trời. Phật dạy 10 điều lành gọi là “thập thiện nghiệp” tức là các đức tánh tốt, phát sanh từ thân, khẩu, ý tưởng, thật hành hoàn toàn 10 nghiệp lành. Tự tâm trong sạch, thì nghiệp chủng có công năng tốt đẹp, sẽ cảm thọ thân thù thắng, không bịnh tật, khỏi già nua, trường thọ ở cõi Trời.

Đức Phật dạy những nguyên nhân và quả báo cùng sự tu hành, để khỏi bị những thân xấu xa, khổ sở và được cảm hiện những thân cường tráng, vui vẻ tốt tươi của người và Trời; chính là “Nhơn thừa Phật giáo” cùng “Thiên thừa Phật giáo” đối với thân thể.

Mặc dù vui vẻ ở thân người, song thân người còn phải bị tám điều khổ lụy. Dù thù thắng ở thân Trời, song thân Trời chưa khỏi nạn vô thường, khi nghiệp nhơn đã mãn (ngũ suy tướng hiện). Vì Trời và người đều còn là phàm phu trong tam giới, vậy thân người và thân Trời chưa phải là chỗ đáng ham, nên trong Phật giáo còn có ba Thừa siêu thoát ngoài vòng khổ lụy của ba cõi, tức là: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ Tát thừa.

3- Quan niệm Nhị thừa:

1/. Thân bất tịnh:

Lấy con mắt của hàng Nhị thừa xem nơi thân thể, chỉ là một giống nhơ nhấp*(nhơ nhớp)*, do nhiều chất nhơ uế hòa hiệp. Các Ngài chỉ cảm thấy nó là hiện tượng của muôn điều khổ sở, buộc ràng không có mảy may chi đáng gọi là vui thú, nên có câu “thân vi khổ bổn”. Và thân thể là chỗ nhơ, góp tất cả sự nhơ nhớp, cùng để rồi rã rời tan nát, nên có câu “thị thân bất tịnh, cách nang xú uế”, và “thị thân vô thường, tất quy tán diệt”. Thử nghiệm xem những sự thống khổ ở trong thế gian từ đâu mà có? -Phải chăng do nơi thân thể; các sự thống khổ như: Lạnh, nóng, đói, khát, mỏi, khổ, đau, nghịch trái... Đều thuộc về nơi thọ, mà thọ có ra là bởi lục căn tiếp xúc với lục trần, thân thể là chỗ nương của lục căn, nên sự khổ thọ lấy thân làm gốc. Vả lại, người đời không gì khổ

bằng: Lúc sinh đau đớn kêu la, khi già lụm cụm run rẩy, lúc ốm đau, yếu đuối bứt rứt, khi chết giãy giụa hãi hùng, bốn việc đại khổ ấy, lại là cái khổ sanh, trụ, dị, diệt, của thân thể.

Xưa bốn Thầy Tỳ kheo cho ở đời sự sợ sệt, sự nóng giận, sự dâm dục cùng sự đói khát là khổ nhứt. Đã bị Phật quở trách vì chưa xét đến thân là gốc của muôn điều khổ. Không thân thì các sự khổ: Sợ, giận, dâm, đói từ đâu mà có. Thấu đáo thay cho câu "thân vi khổ bổn" và câu "thân như oan thù". Sự nhơ nhớp hôi hám của thân thể không thể tả xiết. Người ta không nhớ quá khứ, không nghĩ đến vị lai, chỉ nhìn nơi hiện tại và dùng nào là quần áo phủ che, nào là xạ hương xông ướp, để tự làm mê hồn mình, trước đống hôi tanh bất tịnh.

Thử nhìn đến các chất như cửu khiếu (9 lỗ cống) trong thân chảy ra, tự mình cũng đã quá gớm của mình, chưa nói đến thân thể của người khác, nên trong Kinh có câu "chư khổ lưu bất tịnh".

Làn da mỏng là một cái đãy mà trong đó chứa đầy những: Máu, mủ, thịt, xương, đàm dãi và đại tiểu tiện v.v... Còn gì ghê tởm bằng khi một thân người bị lột cả da và bị banh xé. Câu "Cách nạng xú uế" đã từ miệng Phật thốt ra để cảnh tỉnh kẻ say đắm. Thân nhơ nhớp hiện tại từ đâu mà có?- Từ ngày trước: Điểm tinh, giọt huyết hòa lẫn trong khi nghiệp thức vọng tưởng mê cuồng với sự giao hợp của cha mẹ mà kết thành. Sự dơ dáy của tinh huyết, sự đáng nhờm của bào thai, thật không bút mực nào tả hết, cho đến sau này nghiệp thức đã xa lìa, thân thể sẽ xanh cứng, sẽ sình chương, sẽ nứt nẻ ra lần để làm ổ cho đám giòi rữa, làm chỗ cho ruồi kiến bu đậu, và để tiết ra những chất nhơ nhớp nhứt và hôi tanh nhứt. Lúc mới kết hợp: Vọng tưởng tinh huyết bất tịnh; khi to lớn: Đàm đạnh, phân đái máu mủ bất tịnh. Lúc chết tan rã hôi tanh bất tịnh. Như vậy thân người là một vật bất tịnh nhứt trong các vật bất tịnh. Từ đầu đến cuối, khi mới tượng sanh đến lúc hư mất, thảy đều toàn là bất tịnh.

Trong thân nhơ nhớp bất tịnh, đáng ghê tởm nhớp ấy, còn có một sự mà nếu thấy hiểu, người ta sẽ không còn ham muốn gì về thân thể. Từ lúc nào đến lúc nào, bao giờ cũng rắp ranh đến chỗ tiêu diệt. Đang trẻ trung, thấm thoát đã già nua. Từ cái mạnh mẽ

tươi tắn, không bao lâu đổi thành yếu đuối, mệt nhọc, nhăn nheo. Trong khoảng thời gian ấy, không biết bao nhiêu sự đổi thay vô thường. Thân năm trước không phải là thân năm nay, thân tháng trước không phải là thân tháng tới, thân ngày nay không phải là thân hôm qua, cho đến từng giờ từng phút, từng sát na cũng đã đổi khác. Đã có đổi thay, tất phải có lúc tiêu diệt, không ai có thể dừng được sự thay đổi nhanh chóng của thân, và không có gì bảo đảm được cái họa trạng hấp tấp mà mọi người đều sợ: "Cái chết". Mạng sống không khác chỉ mành treo chuông, chỉ chực đứt dây là rớt bể, nên có câu: "Nhơn mạng tại hô hấp gian". Một hơi thở ra mà không hít vào, tức là đời sống của thân không còn, giờ tan rã sắp đến. Than ôi! Thân là cội khổ, thân là bất tịnh, thân là vô thường, có gì đáng sợ, có gì chán bằng thân. Ở nơi thân không có mảy mún, chỉ có thể tạm gọi là đáng trìu mến, đáng thương tiếc!

Người tu hạnh Nhị thừa, quán sát thấy thân như vậy, nên nhàm chán nơi thân, ghê sợ sanh tử vô thường, gớm nhờm hôi tanh nhớp nhúa, do đó nên gấp lo tự lợi, vội mong thoát ly thân, mà tu các pháp môn tu siêu diệt thoát ly tam giới. Có người thấy rõ thân là khổ sở dơ dáy vô thường như trên, rồi sợ quá, quá nhờm, bèn vội vàng tìm cách xa lìa mau chóng: "Tự tử". Mấy kẻ lầm to. Họ tự tử để chóng ra khỏi thân, mà họ không biết rằng chính họ đang bồi đắp cho thân được chắc chắn lâu dài. Vì thân có ra là do nghiệp nhơn, thân là quả của nghiệp nhơn, muốn khỏi quả phải trừ nhơn, nay nhơn cứ tạo, cứ gieo mà muốn đừng có quả, quyết hẳn không thể được. Không khác nào người sợ bóng mình, muốn bóng mình không hiện, mà cứ chạy trong ánh nắng. Khi Phật còn tại thế đã có một người có ý tưởng sai lầm này, đó là ông Phước Tăng Tỳ kheo, ghét thân già yếu đau khổ, toan thoát thân bằng cách treo cổ trên bờ suối, bèn bị Ngài Mục Kiền Liên quở trách là khờ dại, cùng giải bày chánh lý cho nghe. Sợ già, đau, sống, chết mà quyên sinh, thật là trở lại gây tạo sự già đau sống chết. Người ta có thể dứt bỏ thân hiện tại, song không thể rời bỏ muôn ngàn thân sẽ có ở vị lai, khi nghiệp hoặc hãy còn. Nghiệp hoặc còn thì khi thân này hư, tất lại tạo thành thân khác, có thân khác tất phải có già, đau, sống, chết,

khổ sở. Như vậy, muốn thoát hẳn khổ lụy vì thân, phải đoạn trừ cội gốc hiện ra thân, tức là phải dứt hoặc chướng cùng nghiệp nhơn.

2/. Thân giả hợp:

Cái gốc "hoặc nghiệp" đã trừ, thì cái ngọn là "thân" tức nhiên phải khô mục. Nhơn đã không còn thì quả cũng tự mất. Thân sau không còn chiêu cảm thì các khổ lụy không nương đâu mà có, tức là an vui giải thoát. Dứt được nghiệp hoặc thì vô lậu huệ sanh, thành bậc Nhị thừa Thánh nhơn. Đến đây thân thể các bậc này không còn thiệt thân thể, mà chỉ là sự kết cấu của ngũ ấm, hay thập nhị xứ. Trong khi người thường nhận là thiệt có thân thể, có đầu mặt tay chân, có hình dung động tác, mà với huệ chứng của các Ngài thấy là sắc, là thọ, cho đến là thức; hay thấy là: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; mỗi món có phần vị riêng, không có cái gì có thể gọi là thân thể? Khác nào như ở xa có thấy một cụm rừng liên lạc um tùm, mà khi đến gần kề, thì chỉ thấy cây cối rời rạc, thể của rừng không còn là thật. Cảnh giới ấy đối với người chưa chứng đến, thật khó nhận hiểu, thân chỉ không thiệt có, nó có chỉ là có đối với nghiệp thức của chúng ta thôi. Nó đẹp, nó đáng ưa, cũng chỉ là phù hợp với tình vọng ô nhiễm, xinh đẹp đối với người người, chưa chắc hẳn đã xinh đẹp với người khác. Nàng Tây Thi người đời ca tụng là đẹp, là đáng yêu, mà chim gặp chim sa, cá thấy cá lặng. Nên thân Nàng Tây Thi chắc thiệt là đẹp đáng yêu, thì sao chim cá lại phải sợ hãi? Phải chăng sự đẹp ấy, chỉ là do đồng nghiệp của loài người. Cho đến thân thể hình dáng tác dụng, chỉ có con mắt thường của người. Một mỹ nhân cực kỳ lộng lẫy, nếu ta dùng quang tuyến mà xem, thì mỹ nhân không còn, mà chỉ hiển hiện bộ xương hồng trắng, và nếu ta dùng kính chiếu đại gấp trên ngàn lần, thì ta chỉ thấy đó là một đống da thịt rời rạc, cách nhau từng khoảng. Nếu mọi người đều mang con mắt quang tuyến, cùng kính chiếu đại gấp trên ngàn lần, thì thử hỏi giữa đây, còn có cái gì thiệt là thân như trước.

Huệ nhãn của các vị Nhị thừa Thánh nhơn cũng thế. Đối với người thường thân thể là xinh đẹp, với các Ngài thì thân thể còn không có, huống nữa là xinh đẹp. Chẳng phải là duyên cảnh khác,

mà chỗ thấy có sai khác. Cũng đồng một cảnh, song vì thức trí khác nhau, nên chỗ nhận thấy thành không đồng. Do không còn thấy là thật có thân thể, nên các Ngài không còn sanh lòng luyến ái nơi thân không còn có niệm: Thân mình, thân người, vì tất cả đều là ngũ ấm, là lục căn, lục trần; dưới huệ nhãn của các Ngài, và hơn nữa đều đồng là tứ đại giả hợp: Da, thịt, gân, xương, tóc, móng toàn là địa đại; tinh, huyết, đàm, nhớt, nước mắt, mồ hôi, toàn về thủy đại; nhiệt độ thuộc về hỏa đại; cùng sự chuyển động thuộc về phong đại. Tứ đại nếu trái nhau, thì thân thể làm sao đặng có. Rõ biết thân thể là hư vọng, thì cả thảy phiền não tự trừ, vì thân là căn bản của ái nhiễm khi bấy giờ vô ngã trí phát sinh vĩnh viễn thoát ly sanh tử trong ba cõi, tức là rốt ráo được Nhị thừa Phật giáo.

4- Quan niệm Đại thừa:

1/. Thân như huyễn hóa:

Mở rộng tầm quan niệm, thân thể đối với hàng tu quán Đại Thừa, là một giải pháp do sự kết cấu của sắc tâm và không rời ngoài thức. Do danh ngôn, ngã chấp, hữu chi ba món huân tập nơi tự thức, tọa thành danh và sắc công năng, khi đủ duyên bèn chuyển hiện, thành thân thể, rồi bám lấy sắc thân, làm tự thể sanh giác thọ, và cùng với thân đồng an đồng nguy; khi thức không còn chấp trì, thì thân hoại diệt. Thân không tự có, do thức tự chuyển biến mà có, thân không tự thể, lấy thức làm thể, toàn thân là thức, ngoài thức không thân. Thân có là do thức công năng biến hiện, công năng hiện thân, bởi các nghiệp duyên huân tập nơi thức mà thành. Nghiệp duyên có ra, lại nương nơi thân mà phát khởi nên thân thể là pháp hư giả, do thức biến hiện. Song từ nơi thân thể tạo nghiệp nhiễm hay tịnh, làm duyên huân tập nơi tự tâm, khiến tự tâm chuyển thành công năng nhiễm hay tịnh. Thân thể cùng công năng xoay chuyển làm nhơn duyên cho nhau, có không phải thiệt có, không không phải thiệt không, thật đồng huyễn hóa. Vì đó nên với quán trí của Đại Thừa thì thân thể như huyễn hiện. Bởi như huyễn không thật có, nên không sa vào lỗi tăng ích của phàm phu, cùng lỗi vọng chấp thường còn của ngoại đạo. Bởi như huyễn, giả có

chẳng phải không hẳn, nên khỏi bị lỗi tổn giảm của Nhị thừa và chấp đoạn diệt của tà giáo.

Bồ Tát nương nơi huyễn thân, tu như huyễn pháp môn, dứt huyễn ái kiến, độ huyễn hữu tình, chứng huyễn Thánh quả. Do thấy thân như huyễn hóa, toàn hư vọng, không còn ái trước nơi thân, nên phiền não không sanh. Không ái trước nơi thân, thì khỏi vì thân mà phải thối thất đạo hạnh. Thọ vô lượng thân, tu hành trải qua vô lượng kiếp, mà với Bồ Tát, không có một mảy may niệm tưởng là có thọ thân, cùng có sả thân.

Mảy niệm còn không, huống gì có số kiếp, nên có câu: "thọ thị khổ... kiếp số phi kiếp số". Vì thân tùy duyên như huyễn sanh, sanh tức vô sanh; thân tùy duyên như huyễn diệt, diệt tức vô diệt, nên có câu: "chúng duyên giả hiệp, hư vọng danh sanh, chúng duyên ly tán, hư vọng danh diệt". Không sanh không diệt tức là "thật-tướng". Cổ đức có câu: "huyễn thân bổn tự không tịch, sanh du như cảnh hình tượng,-Giác liễu nhứt thế không, huyễn thân tu du chứng thật tướng". Đó là từ nơi thân, quán "giả" nhập "không", chứng "trung đạo".

2/. Thân mình và vũ trụ là một:

Thêm lên một từng nữa, Bồ Tát quán thân mình tức là toàn thể vũ trụ, là toàn thể chúng sanh. Vì sao? Tất cả các pháp đều đắp đổi làm duyên, đối đãi với nhau. Một pháp này có ra, là do đối đãi với các pháp kia, các pháp kia có ra, là do đối đãi với pháp này. Thân thể hiện có, là nhờ vũ trụ đối đãi làm duyên, vũ trụ trở lại là do sự đối đãi của thân thể mà có. Duyên nơi vũ trụ mà có thân thể, thì thân thể là vũ trụ. Duyên nơi thân thể mà có vũ trụ, thì vũ trụ là thân thể. Vũ trụ và thân thể không hai không khác. Thân mình và toàn thể vũ trụ, thân người cũng toàn thể vũ trụ. Cho đến thân của tất cả hữu tình, cũng đều là thân thể vũ trụ. Toàn thể vũ trụ là thân mình, mà toàn thể vũ trụ cũng là thân của tất cả hữu tình, và thân hữu tình là toàn thể thân mình. Vũ trụ thể tánh viên mãn, thì thân mình là thân tất cả hữu tình, thể tánh cũng đều viên mãn.

III.Thân Phận Của Con Người Đáng Chán hay Không Đáng Chán

1- Hoàn cảnh là địa vị của con người trong vũ trụ như thế nào?

Như trong phần vũ trụ quan đã có nói, thế giới có chia ra ba từng bậc là: Dục giới, Sắc giới và vô Sắc giới. Sống trong Dục giới là những sanh vật còn bị lòng dục sai sử, điều khiển, như thực dục, dâm dục. Những loài sống trong Dục giới là: Súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục, A tu la, người và chư thiên.

Như thế nào là người cũng sống cùng một cảnh giới với các loài vừa kể trên. Vẫn biết trong sáu loài ấy thì địa vị con người được xếp vào hạng nhì, nhưng dù sao thì cũng sống trong một hoàn cảnh không sáng sủa gì, vì là hoàn cảnh là chủ tể là lòng Dục. Cho nên Phật thường dạy: "Nước mắt chúng sanh nhiều hơn bốn biển", là thế! Lòng dục đòi hỏi những sự ham muốn về vật chất như thèm ăn, thèm ngủ, thèm ái ân... Nói tóm lại là muốn được thỏa mãn những khoái lạc về ngũ quan. Nhưng đâu đã hết! Con người còn ham muốn được thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần: Ham muốn chiếm đoạt, ham muốn về chế ngự, ham muốn phô trương... nghĩa là tham danh tham lợi.

Nhưng nếu tham mà được thỏa mãn tất cả, thì cũng đỡ khổ. Ở đây, trái lại, lòng dục không bao giờ được thỏa mãn cả. May ra thì còn có thể thỏa mãn tạm thời trong chốc lát. Và như thế lại càng nguy hiểm, vì chẳng khác gì người khát mà uống nước mặn, càng uống càng khát.

Loài người bị trói buộc vào lòng dục, như con ngựa bị buộc vào cỗ xe, cứ phải kéo chạy mãi, không bao giờ được yên nghỉ.

Hơn nữa, lòng dục ấy chính là cái mầm xung đột giữa loài này với loài khác: Ai cũng mong được thỏa mãn lòng dục của mình, cho nên sanh ra vị kỷ, làm khổ cho người khác và loài khác để mình được vui. Do đó, mỗi chúng ta sanh là một kẻ địch thủ của mỗi chúng sanh khác, và cõi đời này là một bãi chiến trường, mà trong mỗi phút mỗi giây, có không biết bao nhiêu là chiến sĩ bị ngã gục. Do đó cõi chiến trường ấy cũng là một bãi tha ma rộng lớn vô cùng. Theo Phật dạy thì đó là một biển khổ mênh mông!

Biển khổ mênh mông sóng ngập trời,
Khách trần chèo một chiếc thuyền chơi,
Thuyền ai ngược gió, ai xuôi gió?

Ngẫm lại, cùng trong biển khổ thôi.

2- Tánh chất vô thường và vô ngã của con người:

Con người khổ vì lòng dục, con người còn khổ hơn nữa vì 2 tánh chất căn bản sau đây:

1/. Vô thường:

Mọi vật ở đời không đứng yên một chỗ, mà biến chuyển di động luôn luôn trong từng phút, từng sát na. Thân phút trước, không phải là thân phút sau. Cứ trong mỗi phút giây, bao nhiêu triệu tế bào trong người đang chết và bị thay thế. Con người thì tham được sống, mà con người cứ bị kéo dần về cõi chết. Càng muốn được sống chừng nào, lại càng sợ chết chừng ấy. Sự chuyển biến mau lẹ, từ tóc xanh đến bạc đầu, chẳng khác gì một giấc chiêm bao.

2/. Vô ngã:

Con người cũng như mọi vật, sở dĩ có là do nhân duyên hòa hợp. Con người chỉ là một cái tên, là một giả danh để gọi cái duyên hợp của 5 uẩn là: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Khi đủ nhân duyên chúng nó tập hợp lại thì gọi là sống, khi nó tan rã thì chết. Trong 5 uẩn ấy, có cái gì chủ tể, thuần nhất đâu? Vả lại, ngay trong năm uẩn ấy cũng không có cái nào gọi là thuần nhất, mà cũng lại do sự tập hợp của lục đại.

Không thường mà tưởng là thường, không ngã mà tưởng là có ngã. Đó cũng tức là cái mê lớn nhất của con người. Và cũng chính do cái mê ấy mà con người đau khổ lại càng đau khổ thêm.

3- Khả năng của con người:

Xét như trên, thì thân phận con người thật là đáng chán. Vậy thì chúng ta đành thất vọng, buông xuôi tay mà than khóc để chờ chết hay sao? Ta còn niềm tin gì ở con người nữa chăng?

Tất nhiên là có! Phật dạy: "Chúng sanh đều có khả năng thành Phật". Nói một cách khác, con người, mặc dù sống trong đau khổ, nhưng đều có Phật tánh. Với cái Phật tánh ấy, con người có thể thoát

ra khỏi hoàn cảnh tối tăm của mình. Để thoát ra khỏi hoàn cảnh ấy, con người không cần phải quỳ lụy, cầu xin một đấng nào khác, mà do tự tin vào hành động của mình. Chỉ có mình mới giải thoát cho chính mình được mà thôi. Con người, chính là vị sáng tạo của đời mình. Khi mê thì con người tự mình làm cho mình đau khổ, nhưng khi biết mình mê mà tìm cách thoát ra khỏi cảnh mê, thì con người chính là kẻ tự gầy dựng hạnh phúc cho mình.

Đó là ưu điểm của con người, đó cũng là niềm tin tưởng lớn của con người. Đứng về một phương diện, thì thân phận của con người thật là đáng chán. Nhưng đứng về một phương diện khác, thì con người thật đáng phấn khởi.

Cho nên bảo rằng nhân sinh quan của đạo Phật là bi quan cũng không đúng hẳn. Lạc quan hay bi quan còn tùy thuộc ở phương diện quan sát của mình.

C.- Kết Luận:

Rút những nhận xét trên, chúng ta có thể kết luận rằng: Khi trong mê, thì thân phận con người thật là bi đát. Nhưng khi bắt đầu nhận được mình mê, thì con người có thể hoán cải được hoàn cảnh và cuộc sống của mình.

Nhưng làm thế nào để hoán cải? Làm thế nào để chuyển mê thành ngộ? Làm thế nào để chuyển khổ thành vui? May thay! Giáo lý của đức Phật có đấy, người chỉ dẫn phương pháp chuyển mê thành ngộ, chuyển khổ thành vui còn đó.

Chúng ta chỉ còn gia công tụ tập, thì thế nào cũng chuyển đổi được hoàn cảnh buồn thảm của chúng ta. Cho nên đức Phật thường dạy: Cảnh Ta bà này cũng tức là cảnh Phật. Người cũng là Phật. **(Ban Hoằng Pháp).**

---o0o---

LUẬN #3. CÁI THẤY TỪ BỜ KIA:

Chúng sanh thường ném cái nhìn dễ dãi đầy thuộc tính trên muôn sự muôn vật nên cái gì cũng bảo là thật có (Tục đế). Trái lại, Thánh giả (Chân đế) nhìn sự vật không qua hình tướng danh sắc, nên thấy muôn vật không thật, giả có, như huyễn như mộng, không có tự tánh nên bảo là không. Vì vậy, cái thấy này mới gọi là cái thấy từ bờ kia.

Chúng tôi tìm thấy một đoạn Kinh diễn tả khá đầy đủ về đề tài này trong phẩm "Diệu Tướng" Q.530, Hội thứ III, ĐBN. Phật bảo:

- ... Thế gian ngu phu dị sanh vô văn ở trong mộng dính mắc mộng, dính mắc kẻ thấy mộng, nói rộng cho đến ở nơi thành Tầm hương dính mắc thành Tầm hương, cũng dính mắc kẻ thấy. Ngu phu dị sanh vô văn đắc mộng… như thế rồi, điên đảo chấp trước, hoặc thân ngữ ý hành tạo nghiệp bất thiện, hoặc thân ngữ ý hành tạo nghiệp thiện, hoặc thân ngữ ý hành tạo nghiệp vô ký, hoặc thân ngữ ý hành tạo nghiệp phi phước, hoặc thân ngữ ý hành lại tạo nghiệp phước, hoặc thân ngữ ý hành tạo nghiệp bất động. Bởi các hành, nên qua lại sanh tử chịu khổ vô cùng.

Các đại Bồ Tát hành Bát Nhã, an trụ hai thứ Không mà quán sát các pháp, đó là tất cánh Không *(Không tối hậu, Không "rốt ráo")* và vô tế Không *(Không không biên tế).* Đại Bồ Tát này an trụ trong hai Không như thế, vì các hữu tình mà tuyên nói chánh pháp, bằng những lời như vầy: "Sắc cho đến thức là Không, vô sở hữu. 12 xứ cho đến 18 giới là Không, vô sở hữu. Nhãn xúc cho đến ý xúc là Không, vô sở hữu. Các thọ do nhãn xúc làm duyên sanh ra, cho đến các thọ do ý xúc làm duyên sanh ra là Không, vô sở hữu. Địa giới cho đến thức giới là Không, vô sở hữu. Nhân duyên cho đến tăng thượng duyên là Không, vô sở hữu. Các pháp theo duyên sanh ra là Không, vô sở hữu. Các pháp như vô minh cho đến lão tử… là Không, vô sở hữu".

Lại nói như vầy: "Sắc, thọ, tưởng, hành, thức như mộng, cho đến như thành Tầm hương đều không có tự tánh. 12 xứ, 18 giới như mộng, cho đến như thành Tầm hương đều không có tự tánh. Địa giới cho đến thức giới như mộng, cho đến như thành Tầm hương đều không có tự tánh. Nhân duyên cho đến tăng thượng duyên như mộng, cho đến như thành Tầm hương đều không có tự tánh. Các pháp theo duyên sanh ra như mộng, cho đến như thành Tầm hương đều không có tự tánh. Các pháp như vô minh

cho đến lão tử… như mộng, cho đến như thành Tầm hương đều không có tự tánh”.

Lại nói như vầy: “Trong đây không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức; không có 12 xứ, không có 18 giới; không có địa giới cho đến thức giới; không có nhân duyên cho đến tăng thượng duyên; không có các pháp theo duyên sanh ra, không có các pháp vô minh cho đến lão tử…”

Lại nói như vầy: “Trong đây không có mộng, không có kẻ thấy mộng. Nói rộng, cho đến không có thành Tầm hương, không có kẻ thấy thành Tầm hương”. Lại nói như vầy: “Các pháp như thế đều không thật có, vô tánh là tánh. Vì sức hư dối phân biệt của các ngươi nên đối với sắc uẩn cho đến thức uẩn không thật có, lại thấy có sắc uẩn cho đến thức uẩn. Đối với 12 xứ cho đến 18 giới không thật có, lại thấy có 12 xứ cho đến 18 giới. Đối với địa giới cho đến thức giới không thật có, lại thấy có địa giới cho đến thức giới. Đối với nhân duyên cho đến tăng thượng duyên không thật có, lại thấy có nhân duyên cho đến tăng thượng duyên. Đối với các pháp theo duyên sanh ra không thật có, lại thấy có các pháp theo duyên sanh ra. Đối với các pháp vô minh cho đến lão tử… không thật có, lại thấy có các pháp vô minh cho đến lão tử…” Lại nói như vầy: “Tánh của tất cả pháp uẩn, xứ, giới… đều theo các duyên hòa hợp tạo nên. Kẻ điên đảo vọng khởi, nhiếp thọ các nghiệp dị thục. Đối với pháp hư vọng đây không thật, vì duyên cớ gì mà các ngươi khởi tưởng thật có?”

(...)Phật bảo tiếp:

“... Các đại Bồ Tát hành Bát Nhã sâu xa thật là hiếm có. Tuy biết tánh các pháp đều rốt ráo Không, vô tế Không, đều chẳng thật có, như mộng cho đến như thành Tầm hương, tự tướng vốn không, vô tánh là tánh, nhưng vẫn an lập các pháp môn như thiện, phi thiện…, chẳng tạp loạn nhau.

Như các ngươi biết, các đại Bồ Tát hành Bát Nhã sâu xa có pháp hy hữu rất lạ, Thanh văn, Độc giác đều chẳng thể thành tựu, chẳng thể so lường được. Đối với việc làm của các đại Bồ Tát, Độc giác và Thanh văn các ngươi còn chẳng thể báo đáp, huống nữa là hữu tình khác có thể đền trả được sao!”

Tất cả đề mục này được thảo luận trong LUẬN #3 về cái thấy tạm gọi là từ bờ kia. Tánh Không Bát Nhã gói trọn trong luận giải này. Nếu hiểu được thì có thể nói là thông đạt Bát Nhã hay nói khác là đắc Bát Nhã Trí.

1. Tất cả pháp không thật, hư ngụy…
(Nói về thực thể):

Có lẽ đề tài "các pháp không thật" là một đề tài gần như chỗ nào trong Đại Bát Nhã Phật cũng đều xiển dương. Hầu như 22 năm thuyết Bát Nhã, Phật vất vả vì "đề tài" này. Mục đích dạy bảo trao truyền của Ngài không ngoài cảnh tỉnh chúng sanh đừng ném cái nhìn ngây ngô trên muôn sự muôn vật mà phải chịu nhiều khổ lụy thân tâm. Đoạn Kinh của phẩm "Diệu Tướng" nói trên thuyết rằng:

"Các pháp như thế đều không thật **có**, vô tánh là tánh. Vì sức hư dối phân biệt của các ngươi nên đối với sắc uẩn cho đến thức uẩn không thật có, lại thấy có sắc uẩn cho đến thức uẩn. Đối với 12 xứ cho đến 18 giới không thật có, lại thấy có 12 xứ cho đến 18 giới. Đối với địa giới cho đến thức giới không thật có, lại thấy có địa giới cho đến thức giới. Đối với nhân duyên cho đến tăng thượng duyên không thật có, lại thấy có nhân duyên cho đến tăng thượng duyên. Đối với các pháp theo duyên sanh ra không thật có, lại thấy có các pháp theo duyên sanh ra. Đối với các pháp vô minh cho đến lão tử… không thật có, lại thấy có các pháp vô minh cho đến lão tử…"

Tất cả pháp nói chung đều không thật có, do nhiều duyên hòa hợp, chỉ do hư dối phân biệt tạo ra... Đây là cái khó thấy khó giác của người trần tục. Tuy nhiên, nếu tu mà có cái thấy cái biết như vậy thì có thể tháo gở mọi hệ lụy thế gian.

- *Phẩm "Thí Bình Đẳng" Q.532, Hội thứ III, ĐBN. Phật dạy:*

- "Này Thiện Hiện! Các đại Bồ Tát khi hành sâu Ba la mật, đối với tất cả pháp thông suốt thật tướng cũng lại như vậy, thông suốt các pháp đều không thật có, tánh tướng đều không".

Đó là điểm cần phải quán sát liên tục khi học Bát nhã Ba la mật.

- *Phẩm "Thật Ngữ" Q.459, Hội thứ II, ĐBN diễn tả một cách gẫy gọn và chân xác về bản tánh của tất cả pháp (hay pháp tánh). Phật bảo:*

"(…) Tất cả pháp tánh không kẻ năng chứng, không kẻ năng kiến, không kẻ năng tri, không động, không tác. Vì sao? Vì tất cả pháp đều như hư không, không có tác dụng, vì năng lấy bị lấy tánh viễn ly vậy. Vì tất cả pháp chẳng thể nghĩ bàn, vì năng sở nghĩ bàn tánh xa lìa vậy. Vì tất cả pháp đều như huyễn như mộng..., nhiều duyên hòa hợp giả có. Vì tất cả pháp không kẻ tác thọ, vọng hiện như có, nhưng không bền chắc vậy".

Vì vậy, ĐBN chỗ nào cũng thuyết: "Tất cả pháp đều không thật có, hư ngụy, do duyên hợp giả có, không có tự tánh nên bảo là không". Người thế gian không thể nhận thấy điều này chỉ có Thánh giả đã ngộ chơn như thật tướng các pháp mới có cái thấy biết như thế.

Thí dụ dễ thấy dễ biết nhất như nước chẳng hạn. Có người cho nước ở thể lỏng. Nói như thế chưa đủ, nếu nước là thể lỏng tại sao đông lạnh lại thành cứng. Nếu nói nước là thể cứng giống như đất, đá. Nói như vậy cũng không đúng, vì "nước đá", gặp nóng thì tan thành nước. Nói nước có tướng lạnh, tại sao đun nước trên lửa lại nóng. Lại nói nước có tướng ướt. Nói như vậy cũng không đúng. Vì đun nước xôi lên, thì nước biến thành hơi. Nước lại không có hình tướng nhất định, nước ở trong bầu thì tròn, ở trong hộp thì dẹp, ở trong ống thì dài, ở trong chai thì hẹp. Nên, nói tất cả pháp đều không có định tướng (không có tướng nhất định).

Nước không có định tướng mà cũng không có một bản thể nhất định. Bản thể là cái tự có, "nó là nó", nhưng chẳng có "cái nó" nào cả, nên cũng nói là không. Tất cả pháp không phải một tướng, không phải vô tướng, không có tự tướng, không có tự tánh, vô tánh cũng không, chỉ là duyên hợp. Nên nói "nhất thiết pháp không". Có, không phải thật có, không, không phải thật không.

Tất cả pháp đều do duyên hợp giả có, không có tự tánh, đương thể tức không, thì không nên dựa vào đó phân biệt chấp trước nữa. Tâm mới được an tịnh. Thấy như vậy là thấy được bờ kia của tất cả pháp.

2. Thi thiết: Danh giả, pháp giả và thọ giả

(Nói về danh tướng):

- Phẩm "Vô Biên Tế", Hội thứ II, ĐBN. Thiện Hiện nói:

- "Xá lợi Tử! Như tên sắc chỉ là tạm mượn mà có, tên thọ, tưởng, hành, thức cũng chỉ là tạm mượn mà có. Vì sao? Vì sắc chẳng phải là tên, tên chẳng phải là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức chẳng phải là tên, tên chẳng phải là thọ, tưởng, hành, thức. Trong sắc v.v... không có tên, trong tên không có sắc v.v... Chẳng hợp, chẳng tan, chỉ là giả lập. Vì sao? Vì tự tánh của sắc v.v... và tên đều là không. Trong tự Tánh không, hoặc sắc v.v... hoặc tên đều vô sở hữu bất khả đắc.

Này Xá lợi Tử! Tên các Bồ Tát cũng như vậy, chỉ là tạm mượn mà có. Do đây nên nói các Bồ Tát chỉ có giả danh hoàn toàn không có tự tánh".

Tên là do con người đặt ra nó không phải là thật thể, chỉ là tên gọi để phân biệt vật nọ với vật kia, người nọ người kia v.v... Vậy, mới nói tên không phải là thật vật. Tên chỉ là cái vay mượn từ bên ngoài.

- *Phẩm "Ma Ha Tát", cuối Q.47 đến đầu Q.49, Hội thứ I, ĐBN. Nói:*

"Nếu đại Bồ Tát, lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí và lấy đại bi làm đầu, dùng vô sở đắc làm phương tiện, quán sát như thật: Sắc chỉ có giả danh; 12 xứ, 18 giới chỉ có giả danh, mượn lời để nói; vì 5 uẩn, vì 12 xứ, 18 giới chẳng thể nắm bắt được, chỉ có giả danh, mượn lời để nói; vì 4 thiền, 4 định, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp Phật bất cộng, Nhất thiết trí… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao chỉ có giả danh, mượn lời để nói, chẳng thể nắm bắt được..."

*Các pháp không thật, hư ngụy, không có **chủ thể** (bản thể nguyên sơ của nó), không thể tự sanh chỉ do duyên hợp mà có, nên nói là giả có tức không. Đó là quan niệm về duyên sanh tức nói về nguyên do sanh thành của các pháp. Còn nói các pháp là **giả danh**, mượn lời để nói là thuyết về danh tướng các pháp, tức là nói cái vẽ bề ngoài của các pháp. Cây cỏ hay con người cũng vậy, tên chỉ là giả danh, dùng để gọi do con người đặt ra mục đích giúp tiện ích trong việc thông tin, trao đổi (communication).*

- *Nên, phẩm "Vô Sở Đắc" Q.64, Hội thứ I, ĐBN. Nói:*

"Danh của đại Bồ Tát chỉ là cái được thâu nhiếp *(thu nhận)* từ bên ngoài. Như danh của tất cả pháp cũng chỉ là cái được thâu nhiếp từ bên ngoài, ở trong 10 phương, ba đời, không từ đâu đến, không đi về đâu, cũng không trụ đâu; trong tất cả pháp không có danh, trong danh không có tất cả pháp, chẳng phải hợp, chẳng phải ly, chỉ giả bày ra. Vì sao? Vì tất cả

pháp cùng với danh, tự tánh đều là không; trong cái không của tự tánh, hoặc tất cả pháp, hoặc là danh đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được, nên danh đại Bồ Tát cũng lại như vậy, chỉ là cái được thâu nhiếp từ bên ngoài. Do duyên cớ này, nên nói là đại Bồ Tát chỉ có giả danh.

Như danh ngũ uẩn, chỉ là cái được thâu nhiếp từ bên ngoài, ở trong 10 phương 3 đời, không từ đâu đến, không đi về đâu, cũng không trụ ở đâu; trong ngũ uẩn không có danh, trong danh không có ngũ uẩn, chẳng phải hiệp, chẳng phải ly, chỉ giả bày ra. Vì sao? Vì ngũ uẩn cùng với danh, tự tánh đều không; trong cái không của tự tánh, hoặc ngũ uẩn hoặc danh, đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; trong đại Bồ Tát không có danh; trong danh không có đại Bồ Tát, chẳng phải hiệp, chẳng phải ly, chỉ giả bày ra. Vì sao? Vì đại Bồ Tát cùng với danh, tự tánh đều không; trong cái không của tự tánh, hoặc đại Bồ Tát hoặc danh, đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Do duyên cớ này, nên nói là đại Bồ Tát chỉ có giả danh".

Kinh thường nói "ngũ uẩn tức thị Bồ Tát ". Danh của Bồ Tát cũng do người ta đặt ra, danh của ngũ uẩn cũng là cái tên được thu nhiếp từ bên ngoài. Tất cả pháp cùng với danh, tự tánh đều không. Trong cái không tự tánh hoặc Bồ Tát hoặc ngũ uẩn hoặc danh, đều vô sở hữu không thể nắm bắt được. Do duyên cớ đó nên nói đại Bồ Tát, chỉ là giả danh.

- Phẩm "Học Quán" Q.04, Hội thứ I, ĐBN. Nói:

"... Chỉ có tên gọi là Bồ đề; đây, chỉ có tên gọi là Tát đỏa; đây, chỉ có tên gọi là Bồ đề tát đỏa; đây, chỉ có tên gọi nên gọi đó là không; đây, chỉ có tên gọi đó là sắc, thọ, tưởng, hành, thức; tự tánh là như vậy, không sanh không diệt, không nhiễm không tịnh. Đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã như vậy, chẳng thấy sanh, chẳng thấy diệt, chẳng thấy nhiễm, chẳng thấy tịnh. Vì sao? Chỉ vì giả lập khách danh, tạm đặt cái tên đối với các pháp để phân biệt; rồi theo cái giả lập đó, khởi lên ngôn thuyết, gọi như thế này, như thế kia, nên sanh khởi chấp trước thế này, thế nọ. Khi đại Bồ Tát tu hành Bát Nhã, đối với tất cả những cái như thế, chẳng thấy có; do chẳng thấy có, mà không sanh chấp trước".

Danh tướng chỉ do con người nghĩ tưởng đặt ra. Vậy, danh tướng chỉ là những biểu tượng của thực thể, chứ không phải là thực thể. Vì vậy, tất cả đối tượng của nghĩ tưởng đều nằm trong tương quan đối đãi của tri

thức thường nghiệm nên nói là giả danh. Biết như thế thì không còn chấp nữa. Do không chấp nên không bị trói tức không còn phiền nhiễu!

- *Phẩm "Tam Giả", quyển thứ 02, MHBNBLMĐ, nhóm La Thập dịch:*

"Ví như bóng vang, mộng ảo, diệm hóa đều do hòa hợp mà có, chỉ dùng danh tự để nói, những thứ ấy cùng danh tự vốn bất sanh, bất diệt, chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, chẳng phải giữa. Bát nhã Ba la mật cùng Bồ Tát và tên Bồ Tát cũng như vậy, đều do hòa hợp mà có, là bất sanh, bất diệt, chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa.

Nầy Tu Bồ Đề! Phải học tập như vầy: Đại Bồ Tát thực hành Bát nhã Ba la mật, danh tự của Bát nhã Ba la mật cùng sự nhẫn thọ Bát nhã Ba la mật và chính pháp Bát nhã Ba la mật đều là giả thi thiết có (giả lập).

Lúc thực hành Bát nhã Ba la mật, đại Bồ Tát chẳng thấy sắc danh tự cùng thọ, tưởng, hành, thức danh tự là thường, là vô thường, là khổ là lạc, là ngã là vô ngã, là cấu là tịnh; cũng chẳng thấy danh tự 5 uẩn nầy là không, là vô tướng, là vô tác, là tịch diệt, là sanh, là diệt, là ở trong, ở ngoài, ở giữa.

Như 5 uẩn, nhãn căn, sắc trần, nhãn thức, nhãn xúc sanh ra những cảm thọ, nhẫn đến ý căn, pháp trần, ý thức, ý xúc cùng nhơn duyên của ý xúc sanh ra những cảm thọ cũng lại như vậy. Đại Bồ Tát đều chẳng thấy là thường, là vô thường nhẫn đến chẳng thấy ở trung gian. Tại sao vậy? Vì lúc thực hành Bát nhã Ba la mật, đại Bồ Tát ở trong tánh hữu vi, trong tánh vô vi đều không thấy Bát nhã Ba la mật cùng Bồ Tát và tên Bồ Tát. Đối với những pháp nầy, đại Bồ Tát chẳng móng niệm phân biệt.

Thực hành Bát nhã Ba la mật, đại Bồ Tát nầy an trụ trong bất hoại pháp, lúc tu 4 niệm xứ cho đến lúc tu 18 pháp bất cộng, chẳng thấy Bát nhã Ba la mật cùng danh tự của Bát nhã Ba la mật, chẳng thấy Bồ Tát cùng danh tự của Bồ Tát.

Lúc thực hành Bát nhã Ba la mật đại Bồ Tát phải biết danh tự là giả thi thiết. Đã biết danh tự là giả thi thiết rồi thời chẳng chấp trước nơi sắc, chẳng chấp thọ, tưởng, hành, thức v.v... Tại sao vậy? Vì những pháp nầy đều là rỗng không nên chẳng có người chấp trước, chẳng có pháp bị chấp trước, chẳng có chỗ để chấp".

Những dẫn chứng trên đủ đưa đến kết luận: Tất cả cái gì do con người đặt tên, có danh xưng do thế tục dùng ngôn ngữ để trao đổi từ hữu pháp

đến vô pháp, từ phương hướng đến thời gian… tất cả mọi sự, mọi vật có tên gọi, có danh xưng theo Đại Bát Nhã chúng không thật, là pháp giả, danh giả, thọ giả chỉ có tên gọi, do trí tưởng đặt ra, nên nói chung là giả lập, không thể nắm bắt được.

Nhưng "thực phi danh bất ngộ", có nghĩa danh không phải là thực thể, nhưng rời danh thì cũng không thể biết đến thực thể. Nên nói cái danh xác định cái thực. Xác định ở đây có nghĩa là tri nhận sự hiện hữu của thực thể qua cảm quan và ý thức, chứ không qua tự tánh của chính nó. Vì vậy, nếu nghĩ đến danh chấp danh, nghĩ tới tướng ôm cứng tướng, nghĩ tới không chấp chặt không là rơi vào mê mờ. Nếu xuyên qua danh tướng mà quay lại thấy tâm, thấy rỗng không, vô trụ, vô thủ, bất khả đắc thì chẳng thấy người chấp, chẳng thấy pháp bị chấp, chẳng có chỗ để chấp, chẳng có thời chấp thì vô quái ngại.

3. Như huyễn, như mộng...

Để hiểu như thế nào là như huyễn như mộng, chúng ta có thể lấy đoạn Kinh của phần "Bát nhã Ba la mật" Q.598, Hội thứ XVI, trước khi Phật chấm dứt thuyết giảng ĐBN này, Phật bảo:

- "Này Thiện Dũng Mãnh! Vì tất cả pháp chẳng thể tùy lấy, chẳng thể chấp thọ, không năng tùy lấy không năng chấp thọ. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Không có chút pháp nào khá chấp thọ, cũng không chút pháp năng chấp thọ. Vì sao? Vì hoặc năng chấp thọ hoặc sở chấp thọ đều chẳng thể đắc. Thiện Dũng Mãnh! Vì tất cả pháp đều chẳng chắc thật như việc huyễn vậy. Vì tất cả pháp đều tánh chẳng tự tại, trơ lì chẳng thể đắc vậy. Vì tất cả pháp đều như bóng sáng chẳng thể lấy vậy.Vì tất cả pháp thảy đều hư ngụy, không tự tánh vậy. Vì tất cả pháp đều như nhóm bọt chẳng thể bắt nắm vậy. Vì tất cả pháp đều như bọt nổi khởi rồi chóng diệt vậy. Vì tất cả pháp như quáng nắng do điên đảo mà sanh. Vì tất cả pháp đều như cây chuối, lõi không chắc thật vậy. Vì tất cả pháp đều như trăng trong nước chẳng thể bắt lấy vậy. Vì tất cả pháp đều như cầu vồng hư dối phân biệt vậy. Vì tất cả pháp đều không có tác dụng nên không thể phát sanh. Vì tất cả pháp đều như nắm tay rỗng không nên tánh, tướng nó không thật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát sau khi quán sát như vậy rồi, đối với tất cả pháp không thủ, không chấp, không trụ và không trước. Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát giữ gìn lòng tin sâu sắc đối với tất cả pháp, không còn chấp trước, không chấp chặt, không tham ái là hành Bát nhã Ba la mật. Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành như vậy, trụ như vậy mà tu hành Bát nhã Ba la mật thì mau được viên mãn.

Lại nữa, này Thiện Dũng Mãnh! Khi các Bồ Tát học như vậy là không học về uẩn xứ giới; không vượt qua uẩn xứ giới mà học. Không học về uẩn xứ giới sanh; không học về uẩn xứ giới diệt. Không vì nhiếp phục uẩn xứ giới mà học; không vì không nhiếp phục uẩn xứ giới mà học. Không vì uẩn xứ giới nhiếp phục hay chuyển dời mà học; không vì uẩn xứ giới hướng vào hay an trụ mà học".

Đối với tất cả pháp đều như trò huyễn thì nắm bắt cất giữ làm sao được? Khi quan sát giác biết như thế đối với tất cả pháp không thủ, không chấp, không trụ, không trước nữa. Đó là chủ đề cần thảo luận các pháp như huyễn như mộng... ở đây.

1- Thế nào là như huyễn như mộng trong Kinh điển thuộc hệ Bát Nhã:

Kinh Đại Bát Nhã hay Kinh Phật nói chung khi đề cập đến huyễn hóa hay mộng mị... là nói về 10 thí dụ (thập dụ) để hiển bày vạn hữu (Vật) "đều không" và thân (Con người) là "vô thường", như sau:

- ***Vạn hữu****(Vật) đều không giống như: 1. Huyễn dụ (Phạm: Màyà-upama): Dụ các pháp không thật có, như những vật do nhà ảo thuật làm ra. 2. Diệm dụ (Phạm: Marìci-upama): Dụ các pháp không thật có, như sóng nắng (dương miễm). 3. Thủy trung nguyệt dụ (Phạm: Udaka-candra-upama): Dụ các pháp không thật có, như bóng trăng trên mặt nước. 4. Hư không dụ (Phạm: Àkàzaupama): Dụ các pháp không thật có, như hư không. 5. Hưởng dụ (Phạm: Pratizrutka): Dụ các pháp không thật có, chỉ như tiếng vang trong hang núi... 6. Kiện thác bà thành dụ (Phạm: Gandharva-nagara-upama): Dụ các pháp không thật có, như lâu đài trên mặt biển do hơi con thẩn (loại sò lớn) sinh ra. 7. Mộng dụ (Phạm: Svapna-upama): Dụ các pháp không thật có, như cảnh mộng. 8. Ảnh dụ (Phạm: Pratibhàsaupama): Dụ các*

pháp không thật có, như bóng sáng, có đó mà không nắm bắt được. 9. Kính trung tượng dụ (Phạm: Pratibimba-upama): Dụ các pháp không thật có, như hình bóng trong gương. 10. Hóa dụ (Phạm: Nirmita-upama): Dụ các pháp không thật có, như các vật do sức thần thông biến hóa ra hay trò ảo thuật.

*- **Thân**(Con người) là vô thường. 1. Thân này như đám bọt nước, không thể nắm bắt. 2. Thân này như bong bóng trên mặt nước, tồn tại không bao lâu. 3. Thân này như ngọn lửa, từ khát ái mà sinh. 4. Thân này như cây chuối, không cứng chắc. 5. Thân này như huyễn, từ điên đảo mà sinh. 6. Thân này như mộng, do hư vọng mà thấy. 7. Thân này như bóng sáng, từ nghiệp duyên hiện. 8. Thân này như tiếng vang, thuộc các nhân duyên. 9. Thân này như đám mây nổi, hiện ra đó rồi tan biến trong chốc lát. 10. Thân này như tia chớp, biến diệt trong nháy mắt(1).*

Đây có thể xem là định nghĩa chân xác và ngắn gọn của thập dụ để diễn tả cái không và vô thường của toàn bộ các pháp hữu vi: Vạn hữu(Vật) và thân(Con người).

Phần "Na Già Thất Lợi" thuộc hội thứ VII, Phật nói kệ:

Tất cả pháp hữu vi
Như sao nhòa, đèn huyễn,
Sương, bọt, mộng, chớp, mây,
Nên quán sát như thế.

Bốn bản dịch của các Ngài: Bồ Đề Lưu Chi, Chân Đế, Cấp Đa và Nghĩa Tịnh, cũng giống như Ngài Huyền Trang dịch bài kệ nói trên thường xử dụng 9 thí dụ như: Tinh (tinh tú, sao), Ế (ảo ảnh của mắt bị bệnh), Đăng (đèn), Ảo (ảo thuật), Lộ (sương mai), Bào (bóng nước), Mộng (chiêm bao), Điện (ánh chớp) và Vân (đám mây) để diễn tả cái không và vô thường của toàn bộ các pháp hữu vi. Nguyên bản bằng tiếng Phạn cũng dùng 9 thí dụ như thế:

Những hòa hiệp mà có,

Như sao, mù, đèn, huyễn,
Sương, bọt, mộng, điện, mây,
Nên khởi quán như thế.

Nhưng bản dịch của nhóm Ngài Cưu Ma La Thập thì chỉ xử dụng 6 thí dụ mà thôi: Mộng (chiêm bao), ảo (ảo thuật), bào (bóng nước), ảnh (bóng trong gương), lộ (sương mai) và điện (ánh chớp):

Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng ảo bào ảnh
Như lộ diệc như điện
Ưng tác như thị quán.

Lối dịch của nhóm Ngài La Thập ngắn gọn. Vì vậy, trong các Kinh thuộc hệ Bát Nhã hay các Kinh Phật có 2 bài kệ khác nhau như trên.

Nên, khi học về các pháp như huyễn như mộng của mục này phải hiểu là Kinh Đại Bát Nhã muốn nói về 6 thí dụ hay 9 thí dụ, trình bày trong các bài kệ ở trên. Tuy nhiên, trong Kinh điển Phật học, nhiều Kinh nói đến thập dụ hay nhiều hơn thế nữa.

***Lưu ý:** Cũng xin lặp lại rằng trong tất cả 600 quyển Đại Bát Nhã, quyển Kinh nói về như huyễn như mộng hay nhất và thâm thúy nhất có lẽ là Q.576, phần "Na Già Thất Lợi", Hội thứ VIII. Nếu Các thiện hữu độc giả có hứng thú xin đọc lại phần "Na Già Thất Lợi", Q.576, Hội thứ VIII, Đại Bát Nhã Ba La Mật.*

2- Giáo lý về như huyễn:

- Phẩm "Chư Thiên Tử" Q.81, Hội thứ I, ĐBN: Chư Thiên Tử hiện diện trong pháp hội nghĩ rằng:

"... ngôn ngữ lời chú của hàng Dạ Xoa còn có thể hiểu biết được, nhưng luận giải của Tôn giả Thiện Hiện về Bát Nhã, chúng tôi trọn chẳng hiểu chi cả.

Thiện Hiện thầm biết tâm niệm của các Thiên tử, nên nói: Thiên tử các ngươi, những lời ta thuyết các ngươi chẳng hiểu được ư?

Các Thiên tử thưa: Đúng vậy! Bạch Đại đức!

Cụ thọ Thiện Hiện lại bảo: Ta chưa từng thuyết một chữ, các ngươi cũng chẳng nghe, thời làm sao mà hiểu được. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật thậm thâm, văn tự ngôn thuyết thảy đều xa lìa. Nên trong đây, người thuyết, người nghe và kẻ hiểu đều chẳng khá được. Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đã chứng Vô thượng Bồ đề, tướng ấy thậm thâm cũng lại như vậy.

Này các thiên tử! Như đức Phật biến hóa ra một hóa nhơn. Hóa nhơn nầy lại biến hóa ra bốn bộ chúng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo ni, Cư sĩ nam, Cư sĩ nữ, ở giữa bốn bộ chúng nầy, hóa nhơn thuyết pháp. Các ông nghĩ sao, trong đó có thuyết giả, có thính giả, có tri giả chăng?

Chư thiên Tử đáp: Dạ không! Bạch Đại Đức!

Cụ thọ Thiện Hiện nói: Nầy các Thiên tử! Tất cả pháp đều như biến hóa. Trong Bát Nhã, người thuyết, người nghe và kẻ năng hiểu đều chẳng khá được.

Các Thiên tử phải biết, như ở trong mộng, mộng thấy có Phật dạy bảo trao truyền cho Bồ Tát, Thanh văn. Các ông nghĩ sao? Trong ấy có thật kẻ năng thuyết, kẻ năng nghe và kẻ năng hiểu chăng?

Các Thiên tử thưa: Dạ không! Bạch Đại đức!

Thiện Hiện bảo rằng: Như thế, Thiên tử! Tất cả pháp đều như mộng vậy. Trong Bát Nhã, người thuyết, người nghe và kẻ năng hiểu đều chẳng khá được.

Các Thiên tử phải biết, như có hai người ở trong một hang núi, mỗi người ngồi mỗi mặt, tán Phật Pháp Tăng, đồng thời phát ra tiếng vang. Các ông nghĩ sao? Hai tiếng vang này năng nghe lẫn nhau, hiểu lẫn nhau chăng?

Các Thiên tử thưa: Dạ không! Bạch Đại đức!

Thiện Hiện bảo rằng: Như thế, Thiên tử! Tất cả pháp đều như tiếng vang vậy. Trong Bát Nhã, người thuyết, người nghe và kẻ năng hiểu đều chẳng khá được.

Các Thiên tử phải biết, như huyễn sư giỏi hoặc đệ tử y, ở giữa ngã tư đường hóa hiện bốn chúng và một thân Phật ngồi giữa thuyết pháp. Các ông hiểu sao? Trong ấy có thật kẻ năng thuyết, kẻ năng nghe và kẻ năng hiểu chăng?

Các Thiên tử thưa: Dạ không! Bạch Đại đức!

Thiện Hiện bảo rằng: Như thế, Thiên tử! Tất cả pháp đều như huyễn vậy. Trong Bát Nhã, người thuyết, người nghe và kẻ năng hiểu đều chẳng khá được".

Tất cả pháp đều như biến hóa, đều như mộng, như tiếng vang, như trò huyễn, giống như huyễn sư giỏi hoặc đệ tử y, ở giữa ngã tư đường hóa hiện bốn chúng và một thân Phật ngồi giữa thuyết pháp. Trong ấy có thật kẻ năng thuyết, kẻ năng nghe và kẻ năng hiểu chăng? Không! Tất cả pháp đều như huyễn vậy. Trong Bát Nhã, người thuyết, người nghe và kẻ năng hiểu đều chẳng khá được. "Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật thậm thâm, văn tự ngôn thuyết thảy đều xa lìa".

- *Cùng phẩm trên Q.82, Thiện Hiện thuyết tiếp:*

"Các Thiên tử hỏi Thiện Hiện rằng: Nay Tôn giả chỉ thuyết chỗ thấy ngã thảy, sắc v.v… cho đến Vô thượng Bồ đề như huyễn như hóa như mộng, hay cũng thuyết chỗ thấy mầu nhiệm vắng lặng rốt ráo Niết bàn như huyễn như hóa như mộng?

Thiện Hiện đáp: Các Thiên tử! Chẳng những thuyết chỗ thấy ngã thảy, sắc v.v… cho đến Vô Thượng Bồ đề như huyễn như hóa như mộng, mà cũng lại tuyên thuyết chỗ thấy mầu nhiệm vắng lặng rốt ráo Niết bàn như huyễn như hóa như mộng. Thiên tử phải biết, nếu lại có pháp nào cao hơn Niết bàn, tôi cũng thuyết là như huyễn như hóa như mộng. Vì huyễn hóa mộng cùng với tất cả pháp cho đến Niết bàn thảy đều không hai, không khác".

Đó là nói về các pháp: Vô Thượng Bồ đề cũng như huyễn, như hóa, như mộng, không những thế mà cả Niết bàn vắng lặng nhiệm mầu cũng như huyễn như mộng.

- *Phần "Na Già Thất Lợi" Q.576, Hội thứ VIII, ĐBN. Bồ Tát Mạn Thù Thất Lợi nói với Bồ Tát Na Già Thất Lợi:*

- "Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như Ngài đã nói. Như người trong mộng, tuy nói là đến đi, dừng nghỉ ở khắp nơi, nhưng thật không có đi đứng ngồi nằm, cũng không thật có chỗ để đến đi. Bồ Tát cũng thế, tuy trong lúc tỉnh, có tu hành mà không tưởng hành. Quán hạnh sở hành bản tánh đều Không. Đối với các pháp không có nắm giữ. Thông đạt tất cả pháp đều không có tướng trạng, không tàng chứa, không thủ giữ,

đồng với hư không v.v… Bản tánh không, vắng lặng. Nếu các Bồ Tát hành được như thế, không có nắm giữ, lìa các hý luận, thì đó là ruộng phước chơn tịnh cho trời, người…, xứng đáng nhận sự cúng dường, cung kính của thế gian”.

Kết quả của cái thấy như huyễn như mộng là như thế đó. Một khi thấy các pháp như huyễn như mộng. .. thông đạt các pháp là không có tướng trạng, bản tánh không, vắng lặng, nên không còn thủ giữ nắm bắt tham đắm nữa, thì không bị hệ lụy hay bị trói tức được thong dong tự tại thôi.

- Phẩm “Thọ Giáo”, Q.82, Hội thứ I, ĐBN. Nói:

(...) “Hữu tình như huyễn, vì kẻ như huyễn thuyết pháp như huyễn; hữu tình như hóa, vì kẻ như hóa thuyết pháp như hóa; hữu tình như mộng, vì kẻ như mộng thuyết pháp như mộng”.

Không những các pháp mà kể cả con người cũng như huyễn hóa như mộng. Vì vậy, để hiểu rõ các giáo pháp này. Thiền sư D.T. Suzuki bình giảng Bát Nhã và Như huyễn “Trong mục 7. Thiền luận quyển hạ”, như sau:

“Từ quan điểm này, đương nhiên những người tuân hành Bát nhã Ba la mật kết luận rằng: Phật chỉ là danh tự giả tướng (namadheya-matram). Bồ Tát chỉ là danh tự giả tướng; Bát nhã Ba la mật đa cũng chỉ là danh tự giả tướng; vì hết thảy danh tự giả tướng đó vốn vô sinh (anabhinirvrita)”.

Danh tự chưa từng có sinh khởi thực thụ, chúng như hư không, không hề có dấu vết đến hay đi, và do đó hoàn toàn vượt ngoài mọi hình tướng danh sắc. Nói cách khác, hư không (akasa) tức Tánh không (Sunyata). “Pháp của Phật tùy thuận hết thảy các pháp, lìa hết thảy các chướng ngại, mà hết thảy các pháp vốn bất khả đắc. Cũng như hư không, lìa hết thảy các chướng ngại. Các pháp như hư không nên vượt ngoài hết thảy các ngôn thuyết. Các pháp là bình đẳng nên vượt ngoài mọi pháp phân hai. Các pháp vô sinh nên vượt ngoài pháp hiện khởi. Các pháp vốn vô diệt nên vượt ngoài pháp diệt tận. Các pháp vốn vô tướng nên vượt ngoài thủ tướng. Các pháp vốn vô xứ nên hết thảy xứ đều bất khả đắc”.

Từ những trích dẫn trên, người ta có thể cảm thấy như đang kéo ra kết luận rằng Pháp (Dharma) của các Kinh Bát nhã Ba la mật đa kỳ cùng là một thứ ảo ảnh, mộng mị, xa vời gần như đồng với vô thể. Nếu quán sát hết thảy các pháp tùy thuận Bát nhã Ba la mật đa tức quán sát chúng tùy thuận với Nhất thiết trí (Sarvajnata). Nếu quán sát hết thảy các pháp tùy thuận với Nhất thiết trí tức quán sát chúng tùy thuận với bản tính hư không (akasa). Và nếu thế, giáo pháp của Bát nhã Ba la mật đa kỳ cùng đáng gọi là giáo pháp về không vô, vô sở hữu, đích danh là thuyết Như Huyễn"(Mayavada), học thuyết nói về tính phi thực của vạn hữu. Cho nên, đừng lấy làm lạ Kinh không ngớt cảnh giác, độc giả chớ kinh ngạc, chớ sợ hãi, chớ khiếp đảm vì những nghĩa lý này, khi nghe về triết lý của thậm thâm Bát nhã Ba la mật đa (gambhira-prajnaparamita). Rồi, với những lý do đó, chúng ta đã có thể tuyên bố rằng Bát Nhã là như huyễn, như mộng, giả danh, và Đại thừa là một lâu đài xây trên bãi cát, được chưa? Nó chỉ là một trò chơi chữ với bòng bong bóng và tiếng vang? Một số học giả đã kết luận quả quyết như vậy, nhất là các học giả Tây phương. Khó mà đứng trên khái niệm về tính bất thực của vạn hữu và cũng khó mà nắm vạn hữu trong thực tính như như của chúng. Hiểu rõ thuyết Như Huyễn là nhận được như như của vạn hữu.

Dân Ấn lừng danh về tài huyễn thuật, đương nhiên các triết gia đạo Phật muốn vẽ ra bản chất mong manh của đời sống cũng dùng các lối huyễn thuật. Nhưng đừng hiểu lối nói của họ qua nghĩa đen. Chúng ta phải cố đạt tới ý nghĩa trung thực của nó. Như đã nhắc nhở nhiều lần, sức mạnh luận chứng mà Kinh Bát Nhã chọn **nhắm đối trị mê lầm căn để trong cái nhìn của chúng ta thường ném vào thế giới thông tục cái nhìn duy thực ngây ngô**. Khuôn mặt thực của thứ duy thực đó là coi thế giới như một thực tại thường trụ vĩnh viễn và nằm trơ ra đó ngược với những gì được nhận như là thế giới nội tại của tư tưởng, tình cảm và cảm giác, một thế giới được điều động bởi ngã linh hồn cô lập với những cái khác và tranh sống với chúng. Một trong những khí giới tuyệt hảo để hủy diệt sức mạnh của óc duy thực ngây thơ là tuyên bố rằng tất cả như Huyễn, và rằng không có trật tự vĩnh viễn cố định trong thế gian, rằng khái niệm phân đôi về hiện hữu nội tại và ngoại tại, hữu thể và vô thể v.v... là ảo tưởng, và rằng muốn đạt tới căn cơ

chân thực của hiện hữu thì phải thức tỉnh Trí Bát Nhã nắm được cái bất khả đắc. Bởi vì chỉ bằng vào Trí Bát Nhã mới có thể điều chỉnh tất cả mọi thứ chấp thủ, dù tri thức hay tình cảm; và cũng nhờ đó mới có thể nhận chân như tính của hiện hữu và hành động theo đó. Kinh Bát nhã Ba la mật đa luôn luôn nhắm tới công dụng này cho nên triết lý của nó bất chấp tưởng tượng bốc cao, bất chấp bí nhiệm như sương mù.

Đạo Phật mà có ý nhận một nền triết lý nào đó, chỉ vì để bứng gốc rễ của phiền não (klesa) đã từng chôn chặt hoạt dụng thong dong vô ngại của Trí Bát Nhã. Phiền não bao giờ cũng nghiêng lệch, và tạo ra mọi hình thái chấp trước, rồi do phiền não và chấp trước mới tạo ra các hành vi tội lỗi qua ba ngã đường thân, miệng và ý, rồi chúng lại dẫn tới những tội diễn bất tận y như thế. Cho nên, chúng ta biết rằng những khoái lạc và đau khổ đang phải hứng chịu đây, chẳng có bản tính thường hằng nào cả; các đối tượng của khoái lạc và đau khổ cũng vậy, chúng giả tạm và biến thiên như huyễn. Hoàn toàn không có thực tại bất biến. Chúng chỉ là những giả tưởng, và phải thấy chúng là giả tướng chứ không có giá trị nào nữa. Đối với các giả tướng, chúng đang ở đó, và sự kiện đó đừng bao giờ quên lãng. Nhưng bám vào chúng lấy làm những cùng đích, người trí biết rõ lắm, vì con mắt Bát Nhã của họ đã mở rồi, rọi thẳng vào hang sâu của thực tại. Theo Ngài Long Thọ (Nagarjuna), trẻ thơ thấy mặt trăng trong nước, trong lòng nổi dậy ước muốn vớt trăng lên, rồi duỗi tay vào nước. Nhưng nào có nắm được nó đâu, nên quá đỗi phiền muộn. Bấy giờ người khôn mới dạy cho rằng cái thấy trong nước đó không thể nắm được. Cũng vậy, không phải phủ nhận thế giới của những giả tướng; chỉ phủ nhận tính chất khả thủ khả đắc của nó. Thế giới sai biệt có đó, trước mặt kẻ trí cũng như người ngu; khác nhau chăng ở chỗ, trí thấy nó mà tâm không ôm cứng lấy, còn ngu thì dời xa một chút không nổi để vào cảnh giới của Tánh không. Bồ Tát đã nhận ra bức màn Như Huyễn như thế; chỉ những ai đang còn trong vòng trói buộc mới cho nó là có thực.

Vì vậy phải tựa trên hậu cứ của Tánh không hay Chân như mà hiểu thuyết Như Huyễn. Nếu không, Huyễn vẫn y nhiên là Huyễn, và những người theo đạo Phật sẽ không bao giờ biết đặt chân vào đâu, mặc dù không ai dám nói đặt chân vào cõi phân biệt. Nếu không giảng

luận ra như thế, Như huyễn sẽ hoàn toàn vô nghĩa trong giáo pháp của Bát nhã Ba la mật đa. Câu nói: Cho đến Niết bàn cũng như huyễn như mộng, sẽ không hơn một câu trào lộng. **Như huyễn là một chỉ điểm viên. Ai theo nó một cách thông minh sẽ thấy đằng sau màn bạc có một thế giới của những huyền diệu không thể tả và những thực tại "bất khả đắc".**

Không biết bao nhiêu lần trong Tổng luận này chúng tôi trích dẫn bài pháp như huyễn của Thiền sư D.T. Suzuki, nhưng chúng tôi cảm thấy chưa đủ? Lời bình giảng của thiền sư như trên quá trí tuệ. Tuy nhiên, với cái hiểu biết thông thường giữa đối thoại của Thiện Hiện và các Thiên tử cho chúng ta những cảm nghĩ như sau:

Nếu cho Niết bàn là huyễn, là mộng mị xa vời thì chúng ta còn có thể chấp nhận được. Vì Niết bàn dù sao cũng là cảnh giới vô vi, không thấy, không xúc chạm được. Còn con người hiện hữu bằng xương bằng thịt, có đi đứng nằm ngồi, có sống có chết mà cho là như huyễn như mộng, kể cả sông núi, nhà cửa, xe cộ... lúc nào cũng hiện hữu trước mắt ngày nọ tháng kia, "sờ sờ ra đó" mà bảo là như huyễn như hóa như mộng thì thật là phi lý, phải không?

Con người là con người, sông núi là sông núi lù lù trước mắt, không thể nói là giả, không thể nói là mộng mị xa vời. Nhưng cái thân bằng xương bằng thịt, có sống có chết, chỉ là duyên hội do ngũ uẩn, lục căn, tứ đại hợp thành. Nhưng một khi tứ đại tan rã thân hoại mệnh chung, thì cái Ta ở đâu? Nên nói thân tâm là giả có, vô thường, có đó rồi mất đó nên cho là huyễn, là mộng. Sông núi, nhà cửa, xe cộ... cũng thế. Nếu chúng thường hằng, bất biến thì không thể gọi là huyễn, là mộng! Nhưng tiếc thay, tất cả pháp hữu vi đều vô thường biến hoại, có cũng như không, như huyễn như mộng, như sương, như tuyết, giống như giọt sương đọng trên đầu ngọn cỏ... có đó rồi mất đó, tụ tán không ngừng. Phật nói như vậy để chúng sanh đừng ném cái nhìn ngây ngô trên muôn sự muôn vật mà khổ lụy thân tâm khi phải đối diện với sanh thành hoại diệt, thành trụ hoại không, phân ly phi tán.

Cái đáng qui trách to lớn làm chướng ngại tâm linh của cuộc đời thường chính là cảm quan và thức vọng, nó chẳng khác gì huyễn hóa, vì chính nó cũng là những gì do huyễn hóa tạo thành. Để tránh những sai lầm phát xuất từ các cảm quan và thức vọng giày xéo cuộc sống,

nên Phật bảo tất cả pháp như huyễn, như mộng, như thành bằng hương khói v.v...

Do vậy, Ngài Long Thọ lấy thí dụ: Trẻ thơ thấy mặt trăng trên nước, liền nổi lên lòng ước muốn vớt trăng lên, rồi duỗi tay vớt mặt trăng. Nhưng làm sao có thể vớt mặt trăng lên được, nên đem lòng phiền muộn. Mặt trăng trên mặt nước chỉ là bóng của mặt trăng trên bầu trời chứ không phải là mặt trăng thật. Trăng trên bầu trời là trăng thật chăng? Không. Không những hàng ngàn hàng vạn bóng trăng hiện trên sông hồ, ao rãnh hay bất cứ chỗ nào có nước đều là giả mà mặt trăng trên bầu trời, cái duy nhất một cũng không thật. Vì tất cả pháp hữu vi đều hư ngụy, có đó rồi biến đó chẳng khác nào như mộng, ảo, bào, ảnh, như điện chớp, như bóng mây…

*Theo khoa học ngày nay các tinh tú(*hành tin*, định tinh hay vệ tinh) từ thể hơi biến thành thể lỏng, rồi chuyển sang thể đặc qua nhiều thời kỳ địa chất khác nhau, nói chung cũng chỉ là hữu vi pháp mà hữu vi pháp thì vô thường biến hoại(tận thế), rồi cũng tan rã, nên nói là* không. *Tất cả pháp hữu vi chỉ là ảo ảnh, phù du đừng vì nó mà phải chịu nhiều phiền muộn. Tất cả đều là mộng ảo bào ảnh… Thấy như vậy biết như vậy mới hiểu cái tận không của Bát Nhã.*

Thuyết như huyễn như mộng tới đây cũng đủ lắm rồi. Tuy nhiên, như huyễn ở một tầng sâu hơn cho chúng ta một thực chứng "mới". Thực chứng này cho phép chúng ta đập tan nhận thức bấy lâu nay cho là "duy thực" được dung dưỡng trong tâm trí của con người trần tục như một thứ trường tồn bất biến.

- Phẩm "Giáp Bị Đại Thừa", cuối Q.49, Hội thứ I, ĐBN. Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Như nhà ảo thuật hoặc đệ tử của y, ở trước đại chúng, nơi ngã tư đường, biến hóa thành các loại hữu tình nghèo khổ, cô độc, tật nguyền, bệnh hoạn; tùy theo nhu cầu của họ, đều biến hóa ra mà cho. Thiện Hiện! Theo ý ông việc biến hóa như vậy là có thật chăng?"

Thiện Hiện đáp: - "Bạch Thế Tôn! Không!"

Phật bảo: - "Thiện Hiện! Đại Bồ Tát an trú bố thí Ba la mật, hoặc biến thế giới thành ngọc Phệ lưu ly, hoặc tự thân hóa làm Chuyển

Luân vương v.v... tùy theo nhu cầu của loài hữu tình mà cho và vì họ mà tuyên nói pháp tương ưng sáu pháp Ba la mật, cũng lại như vậy, tuy có làm nhưng không thật có. Vì sao? Thiện Hiện! Vì tánh của các pháp là không, đều như huyễn vậy".

Cho là cho một thứ gì như cơm ăn áo mặc. Đó là bố thí vật chất. Bố thí tinh thần là bố thí pháp, tức giúp người khác biết Phật pháp họ tu tập, để có thể giải thoát khỏi cảnh trầm luân khổ ải. Tuy có làm như vậy, trông như thật có. Tụng tiếp sẽ thấy câu trả lời.

- Nên, phẩm "Vô Sở Đắc" Q.70, Hội thứ I, ĐBN. Cụ thọ Thiện Hiện nói:

- "Xá Lợi Tử! Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã chẳng thấy các pháp có giác, có dụng mà thấy tất cả pháp như sự huyễn, như cảnh mộng, như ảnh tượng, như tiếng vang, như bóng sáng, như bóng nước, như hoa đóm trên hư không, như ảo thành, như trò biến hóa, đều chẳng phải thật có. Nghe nói bản tánh của các pháp đều không, trong lòng rất hoan hỷ".

Giác là giác ngộ, dụng là công dụng. Giác ngộ như là "Thể" chỉ cho thắng nghĩa, tức là chỉ cho thế giới tĩnh chỉ, thế giới tuyệt đối. Còn "Dụng" thì biểu thị thế tục tương đối, tức là thế giới hiện tượng, khách quan. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa thể và dụng, trên căn bản là "tức thể tức dụng", nghĩa là đứng về phương diện tuyệt đối mà nói thì thể tức là dụng, dụng tức là thể. Đó là tánh cách "tương tức", "tương nhập" của các pháp. Kinh ĐBN nói: "Các đại Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã chẳng thấy các pháp có giác, có dụng mà thấy tất cả pháp như huyễn, như mộng…" *Điều đó có nghĩa là khi Bồ Tát học và hành Bát Nhã chẳng thấy các pháp đem đến giác ngộ, cũng chẳng thấy pháp mang lại nhiều lợi ích, nghĩa là chẳng thấy thể, chẳng thấy dụng mà thấy các pháp là không giống như huyễn như mộng... thì trong lòng cảm thấy hoan hỷ.*

Còn thấy giác, còn thấy dụng là còn thấy có chỗ để đắc, chỗ còn mất có không tức còn chấp tâm thủ tướng hay còn vướng mắc nên không thể tránh khỏi phiền muộn. Nếu thấy tất cả pháp là không, là bất nhị thì tâm thể được tịch lặng an nhiên, nên nói là hoan hỷ!

- Phẩm "Chơn Thiện Hữu" Q.316, Hội thứ I, ĐBN. Phật bảo:

"Này Thiện Hiện! Tất cả pháp đều lấy huyễn, mộng, tiếng vang, ảnh tượng, bóng sáng, bóng nắng, việc biến hóa, ảo thành làm chỗ hướng đến; đối với chỗ hướng đến ấy, chẳng thể siêu vượt. Vì sao? Vì trong huyễn, mộng… đến ảo thành, chỗ hướng đến, chẳng phải chỗ hướng đến đều chẳng thể nắm bắt được".

Mục đích cuối cùng của việc tu tập là giải thoát, là Niết bàn. Nhưng giải thoát đi đâu? Giải thoát là vượt qua những trói buộc, những hệ lụy của cuộc sống; còn được Niết bàn là gì nếu không phải là được cái an nhiên tịch lặng của cuộc sống hiện tại. Vì vậy, không có gì là siêu việt, kỳ đặc trong thế gian này. Đừng có nghĩ tưởng là có thể vượt qua và vượt trên những thứ ấy.

Một khi muốn vượt qua và vượt trên chỗ siêu việt và một khi đạt được siêu việt rồi thì siêu việt không còn ở đó nữa. Siêu việt bị giới hạn. Siêu việt chỉ trở thành siêu việt khi không có một giới hạn nào, nó là tuyệt đối không, là vô sở hữu, bất khả đắc. Nên Kinh nói: "rốt ráo là vô sở hữu chẳng thể nắm bắt được, huống là có chỗ hướng đến, chẳng phải chỗ hướng đến".

Thật là ngược đời khi Phật bảo phải lấy huyễn mộng... của tất cả pháp làm chỗ hướng đến. Phật cốt phủ nhận tánh cách bất thực của tất cả pháp và nói rằng khi tri nhận các pháp chỉ là huyễn mộng... rồi thì sẽ thấy cái chân hiện ra, nhưng cái chân cũng chẳng phải là chỗ hướng đến vì tất đều không thể nắm bắt được(bất khả đắc). Cái chân cũng không phải là chỗ cuối cùng để hướng đến huống chi là huyễn mộng v.v...!

- Lên một tầng nữa, phần "Na Già Thật Lợi", Q.576, Hội thứ VIII, ĐBN. Bồ Tát Mạn Thù Thất Lợi (còn gọi là Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát) nói với Bồ Tát Na Già Thất Lợi:

"Huyễn đối với pháp huyễn chẳng hợp chẳng tan, chẳng lấy chẳng bỏ, tự tánh đều Không. Chư Phật Thế Tôn nói tất cả pháp chẳng thể phân biệt, đều như huyễn mộng. Nay Ngài muốn chứng Vô thượng Bồ đề, há chẳng phải thành người phân biệt huyễn pháp! Nhưng tất cả pháp đều chẳng thể lấy, cũng chẳng thể bỏ, không thành không hoại, chẳng phải pháp đối với pháp có tạo tác và có diệt hoại. Không có

pháp nào đối với pháp nào mà có hòa hiệp, có chia lìa. Vì sao? Vì tất cả pháp chẳng hợp chẳng tan, tự tánh đều không, lìa ngã, ngã sở, đồng cõi hư không, không nói, không chỉ, không khen, không chê, không cao, không thấp, không tổn, không ích, chẳng thể tưởng tượng, chẳng thể hý luận, bản tánh hư tịch, đều rốt ráo không, như huyễn như mộng, vô đối, vô tỉ, sao có thể khởi tâm phân biệt nó được.

Na Già Thất Lợi nói:

- Hay thay! Thưa Tôn giả! Nay do đây, nhất định tôi được Bồ đề. Vì sao? Vì nhờ Ngài đã nói pháp sâu xa cho tôi.

Mạn Thù Thất Lợi nói:

- Nay tôi chưa từng vì Ngài mà tuyên nói pháp gì hoặc hiển, hoặc mật, hoặc sâu, hoặc cạn, thì làm sao khiến Ngài chứng được Bồ đề! Vì sao? Vì tự tánh các pháp đều chẳng thể nói. Ngài bảo tôi nói pháp thậm thâm ấy tức là hành hý luận. Nhưng tôi thật chẳng phải kẻ thường nói pháp, tự tánh các pháp cũng chẳng thể nói".

Mạn Thù Thất Lợi hay Văn Thù Sư Lợi là bậc đại trí trong hàng Bồ Tát(2) mới có thể giải thích cho Bồ Tát Na Gia Thất Lợi pháp tối cao này. Những điều Mạn Thù Thất Lợi nói đều thuộc thắng nghĩa đế và chúng ta học Phật cũng học trong thắng nghĩa này.

Chúng sanh bảo tất cả pháp là có, tiểu thừa bảo ngã không, pháp có, Bồ Tát bảo tất cả pháp như huyễn. Thấy có, bảo có là cái thấy tương đối của Tục đế do cảm quan và thức vọng phân biệt tạo ra. Thấy không, bảo không, thấy như huyễn, bảo như huyễn là cái thấy tuyệt đối của Thánh giả. Khi không còn phân biệt chấp trước, không thấy pháp phân hai thì cái thấy của chúng sanh cùng đồng với cái thấy của Thánh giả. Phật nói có, nói không, hoặc nói huyễn nói mộng là tùy theo thế tục phương tiện thi thiết để khuyến dẫn chúng sanh đừng chấp các pháp hữu vi là thường hằng, bất biến mà mang nhiều phiền muộn, khổ lụy thân tâm.

Câu nói của Bồ Tát Mạn Thù Thất Lợi là câu nói đầy trí tuệ, cần phải luôn ghi nhớ khi tu hành Bát nhã Ba la mật. Ngày nào còn thấy tất cả pháp hữu vi là thật dù bằng đầu mảy lông cọng tóc ngày đó vẫn còn chìm nổi trong luân hồi sanh tử, chẳng khác gì cá trong hồ, chim trong lòng, trồi lên lặn xuống, nhảy tới nhảy lui lung tung mà không thoát khỏi "cá chậu chim lòng"!

Một đoạn Kinh khác cũng nằm trong phần "Na Già Thất Lợi" Q.576, Hội thứ VIII, ĐBN giúp chúng ta hiểu các pháp như huyễn như thế nào mà không cần biện thuyết thêm nữa nếu không muốn bị mắng là hý luận. Mạn thù nói tiếp:

- "Từ xưa đến nay, tôi đối với tánh tướng của pháp, chưa từng tuyên thuyết, cũng chẳng phân biệt, nắm giữ hay tạo tác. Vì sao? Vì tánh tướng của các pháp chẳng thể nêu bày, chẳng thể phân biệt, chẳng thể nắm giữ, chẳng thể tạo tác. Tất cả hữu tình nếu như thật thấu rõ các pháp đều như huyễn hóa, thì lẽ ra đã chứng Vô thượng Bồ đề. Nhưng bởi hữu tình chẳng thông suốt tất cả pháp đều như huyễn hóa, nên trôi lăn sanh tử trong các cõi. Như nhà huyễn thuật, nương vào bất cứ vật nào cũng làm ra được các vật huyễn hóa, đó là thế gian, trời, Ma vương, Phạm thiên, Đế thích, Sa môn, Bà la môn, Phạm chí, các rồng, Dạ xoa, A tu la, chúng người chẳng phải người... Các loài ngu si, mê chấp cho là thật có. Huyễn sư, bậc trí đều biết không cho là có thật tánh, chỉ có các thứ tướng hư dối biến hiện.

Các pháp như vậy, tuy như huyễn như hóa, nhưng các loài hữu tình ngu si chẳng biết rõ, nên phi hữu cho là hữu, vô thường chấp là thường; ở trong các pháp phân biệt đủ loại: Như phân biệt sắc, hoặc phân biệt tâm, hữu vi vô vi, hữu lậu vô lậu v.v... Phân biệt đủ thứ như vậy. Do sự phân biệt đây, nên đối với các pháp chẳng như thật biết đều như huyễn hóa. Bởi chẳng biết nên luân hồi sanh tử.

Nếu các hữu tình đối với tất cả pháp như thật biết rõ đều như huyễn hóa, thì đối với Phật pháp lại chẳng tăng trưởng.Vì sao? Vì các loài hữu tình bản lai đều có diệu pháp của chư Phật, tất cả đã có như vậy nên không thối lui Phật trí. Do đó, các hữu tình đều có thể an lập nơi diệu pháp của Phật, tuệ giác không động, biết pháp Tánh không, không danh, không tướng, không nương, không trụ, không lấy, không chấp, không ngăn ngại, không dính mắc, giống như hư không, không tàng chứa, không nắm giữ, vô thượng vắng lặng, cùng cực vắng lặng, không sanh không diệt, không nhiễm không tịnh, không thành không hoại, chẳng có chẳng không. Do đó, ở trong thành nhẫn sâu xa, thường chẳng xa lìa diệu pháp của chư Phật. Vì sao? Vì diệu pháp của chư

Phật lìa tánh, lìa tướng, không thể thi thiết, không thể tuyên thuyết, không thể nêu bày, khắp các loài hữu tình đều như hư không".

Phẩm thứ 43, "Vô Tác", tập 4, quyển 64, Đại Trí Độ Luận cho chúng ta thấy thực tại ghê gớm hơn nữa:

"Ví như tiếng nói truyền trong hư không, chạm vào vách đá, dội trở lại, người nghe cảm tưởng như có hai âm, trong đó có 1 âm chánh và 1 âm vang; âm chánh là chân thật, âm vang là ngụy tạo, chẳng nên tin. Họ chẳng biết rằng cả hai âm đều là hư vọng, chẳng thật có.

Cũng như vậy, hết thảy các pháp, dù là phàm phu pháp, dù là Thánh pháp, đều là như mộng, như huyễn. Hàng tiểu Bồ Tát, do chưa được đầy đủ các lực phương tiện Bát nhã Ba la mật, nên chỉ biết phàm phu pháp là như mộng, như huyễn, nhưng vẫn còn chấp Thánh pháp là chân thật. Các bậc đại Bồ Tát biết rõ Bát nhã Ba la mật cũng như hết thảy các pháp đều là như mộng, như huyễn cả".

Tiếng vọng từ hang núi là huyễn mà tiếng nói phát ra từ cửa miệng của một người đang sống, đang thở cũng là huyễn. Vậy, cái gì là thật trên đời này? Hơn thế nữa "Bát nhã Ba la mật cũng như hết thảy các pháp đều là như huyễn, như mộng". Vậy, chẳng có gì là thật cả. Đây là câu trả lời phủ phàng nhất! Khi còn thấy một chút thật dù là sợi lông cọng tóc thì chưa thấy không, chưa thấy không không, chưa thấy "tận không", chưa được rốt ráo không.

Tới đây, chúng ta phải nói: Tất cả mặt trăng trên ao hồ, sông biển v.v... không phải là chân lý mà chỉ là râu ria của chân lý, mặt trăng trên bầu trời mới là chân lý. Nói như vậy là nói "mớ", chưa được gọi là rốt ráo không. Phải nói mặt trăng trên bầu trời ai cũng thấy hết cũng chẳng khác nào huyễn hóa... Vì sao? Vì mặt trăng hay trái đất mà chúng ta đang sống cũng là pháp hữu vi. Tất pháp hữu vi đều theo luật vô thường, rồi cũng bị hoại diệt như các hành tinh, định tinh hay vệ tinh trong vũ trụ vào thời tận thế của chúng(3) khi kiếp thủy, kiếp hỏa, kiếp phong... nổi lên. Hiểu như vậy, mới thâm nhập được giáo lý như huyễn mộng... là như thế nào?

Đáng lẽ chúng tôi không trích dẫn các đoạn Kinh trên, chỉ làm độc giả mệt mỏi thêm. Tuy nhiên, đó là các đoạn Kinh Luận trí tuệ được

chư Phật chư Bồ Tát thuyết vào các pháp hội cuối cùng. Nếu chịu khó nghiền ngẫm, sẽ thấy những nghịch lý đáng yêu của nó. Toàn bộ các pháp như huyễn là sự thật đảo nghịch trong tư duy của con người phàm tục, khó có thể chấp nhận một cách dễ dàng những tư tưởng "vặn chéo" này. Nếu thường quán tất cả pháp đều như huyễn như hóa như mộng... rồi một ngày nào đó sẽ thấy cái mầu nhiệm đàng sau cái "nghịch đảo" đáng yêu này.

Kết luận:

(Tất cả pháp như huyễn như mộng...)

Để kết luận tất cả pháp đều như huyễn, chúng ta lấy vấn đáp sau đây giữa Phật và Thiện Hiện ở phẩm "Thấy Bất Động" Q.521, Hội thứ III, ĐBN, để hiểu "tác dụng của các pháp như huyễn" như thế nào?

"Bấy giờ, Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Như Thế Tôn nói, các pháp như huyễn làm sao đại Bồ Tát đem tâm như huyễn năng chứng Vô thượng Bồ đề?

Phật dạy:

- Thiện Hiện! Ý ngươi nghĩ sao? Ngươi có thấy tâm như huyễn của đại Bồ Tát chăng?

Thiện Hiện thưa:

- Bạch Thế Tôn! Không! Con chẳng thấy huyễn cũng chẳng thấy có tâm như huyễn.

Phật dạy:

- Thiện Hiện! Ý ngươi nghĩ sao? Nếu chỗ không huyễn, không tâm như huyễn, thì ngươi có thấy tâm ấy có thể chứng Vô thượng Bồ đề không?

Thiện Hiện thưa:

- Bạch Thế Tôn! Chẳng thấy. Con trọn chẳng thấy có chỗ không huyễn, không tâm như huyễn, lại có tâm này năng được Vô thượng Bồ đề.

Phật dạy:

- Thiện Hiện! Ý ngươi nghĩ sao? Nếu chỗ lìa huyễn, lìa tâm như huyễn, ngươi thấy có pháp ấy năng được Vô thượng Bồ đề không?

Thiện Hiện thưa:

- Bạch Thế Tôn! Chẳng thấy. Con trọn chẳng thấy có chỗ lìa huyễn, lìa tâm như huyễn, lại có pháp ấy năng chứng Vô thượng Bồ đề.

Bạch Thế Tôn! Con không thấy hoặc nơi tâm, hoặc ngoài tâm, có thể nói có pháp nào là hữu hay vô, bởi vì tất cả pháp đều là tất cánh viễn ly*(4)*. Nếu tất cả các pháp tất cánh viễn ly, thì chẳng thể thi thiết pháp này là hữu, hay vô. Nếu pháp chẳng thể thi thiết là hữu là vô thì không thể nói là có thể chứng quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, bởi vì chẳng phải pháp vô sở hữu có thể chứng Bồ đề. Vì sao? Vì tất cả các pháp đều vô sở hữu và không thể nắm bắt, không sanh, không diệt, không nhiễm, không tịnh. Vì sao? Bạch Thế Tôn! Vì Bát Nhã, cho đến bố thí Ba la mật là tất cánh viễn ly, pháp nội Không, cho đến pháp vô tánh tự tánh Không là tất cánh viễn ly, chơn như cho đến cảnh giới bất tư nghì là tất cánh viễn ly; Như Lai mười lực cho đến mười tám pháp Phật bất cộng là tất cánh viễn ly; Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí là tất cánh viễn ly; tất cả Bồ Tát hạnh là tất cánh viễn ly, quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề của chư Phật là tất cánh viễn ly; Nhất thiết trí trí cũng là tất cánh viễn ly.

Bạch Thế Tôn! Nếu là pháp tất cánh viễn ly thì không nên tu cũng không nên khiển, cũng không thể dẫn phát. Bát Nhã thậm thâm cũng tất cánh viễn ly vì vậy cũng không thể dẫn phát.

Bạch Thế Tôn! Bát Nhã thậm thâm đã tất cánh viễn ly thì vì sao lại nói: Các vị đại Bồ Tát dựa vào Bát Nhã để chứng đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề? Quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề của chư Phật cũng tất cánh viễn ly, thì vì sao pháp viễn ly lại có thể chứng đắc pháp viễn ly? Vì vậy, đúng ra không nên nói Bát nhã Ba la mật chứng đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề?

Phật dạy:

- Thiện Hiện! Lành thay! Đúng vậy! Đúng như lời ngươi đã nói. Bát Nhã cho đến bố thí Ba la mật tất cánh viễn ly, nói rộng cho đến Nhất thiết trí trí cũng tất cánh viễn ly.

Thiện Hiện nên biết! Vì Bát nhã Ba la mật tất cánh viễn ly, nói rộng cho đến Nhất thiết trí trí cũng tất cánh viễn ly nên có thể nói đại Bồ Tát chứng đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề cũng tất cánh viễn ly.

Thiện Hiện nên biết! Nếu Bát nhã Ba la mật chẳng phải tất cánh viễn ly thì chẳng phải Bát nhã Ba la mật, nói rộng cho đến nếu Nhất thiết trí trí chẳng phải tất cánh viễn ly thì chẳng phải Nhất thiết trí trí.

Thiện Hiện nên biết! Vì Bát nhã Ba la mật tất cánh viễn ly nên được gọi Bát nhã Ba la mật, nói rộng cho đến vì Nhất thiết trí trí tất cánh viễn ly nên được gọi Nhất thiết trí trí.

Cho nên, này Thiện Hiện! Các đại Bồ Tát đều y vào Bát Nhã thậm thâm mà chứng đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Thiện Hiện nên biết! **Mặc dù không xa lìa pháp mà có thể đắc pháp xa lìa, nhưng đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề đều y vào Bát Nhã thậm thâm**. Cho nên, chúng đại Bồ Tát muốn đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề thì nên siêng năng tinh tấn tu học Bát Nhã thậm thâm".

Nói tất cả pháp như huyễn như mộng... trên mặt nổi chỉ là cách diễn tả tính cách vô thường của các pháp hữu vi mà thôi. Rốt lại, tất cả pháp là tất cánh viễn ly, là xa lìa, là vô vi vô hiển, bất động. Có lay có động là do cảm quan và ý thức của con người, không phải do các pháp. Khi hiểu ra rằng, tất cả pháp là không, như huyễn như mộng, thì tâm như như bất động. Tâm như như bất động thì sạch trong sạch ngoài. Lúc đó chẳng thấy Tâm, chẳng thấy Vật, gọi là "tức Tâm tức Vật", không còn năng sở, rỗng không thì được tịch lặng an nhiên.

Phật nói các pháp như huyễn là để chúng sanh đừng chấp nhận một cách dễ dãi cái thân hiện hữu do tứ đại, ngũ uẩn, lục căn duyên hợp giả có nầy là trường tồn, bất biến mà mang nhiều khổ lụy khi có phân ly phi tán. Kinh Viên Giác lại nói: "Mỗi thứ đều trả về cho tứ đại, khiến ngộ được 6 căn giả hợp đều là huyễn diệt, để hiển bày cái không huyễn diệt". *Chính cái giả hợp kể cả con người hay các pháp gọi là huyễn và một khi cái huyễn diệt rồi thì cái không huyễn (phi huyễn tức chân) sẽ hiển bày.*

Cũng Kinh Viên giác Phật bảo: "Vì huyễn thân diệt cho nên huyễn tâm cũng diệt. Vì huyễn tâm diệt cho nên huyễn trần cũng diệt. Vì huyễn trần diệt cho nên cái "huyễn diệt" cũng diệt. Vì cái "huyễn diệt" cũng diệt cho nên cái phi huyễn hiện bày". *Phi huyễn tức chân(5).*

Tóm lại, nói huyễn nói mộng không phải là không có gì hết, mà kết quả không thể nào ngờ được:

"Bồ Tát nương nơi huyễn thân, tu như huyễn pháp môn, dứt huyễn ái kiến, độ huyễn hữu tình, chứng huyễn Thánh quả. Do thấy thân như huyễn hóa toàn hư vọng, không có ái trước nơi thân, nên phiền não không sanh; không ái trước nơi thân, thì khỏi vì thân mà thối thất đạo hạnh. Thọ vô

lượng thân, tu hành trải qua vô lượng kiếp, không có một mảy may niệm tưởng là có thọ thân cùng có xả thân. Mảy niệm còn không huống gì có số kiếp, nên có câu: Thọ thị khổ... số kiếp phi số kiếp"*(6)*.

Nếu thấy huyễn rồi thì tâm không còn huyễn hoặc nữa! Đó là mặt trái của như huyễn… Vì vậy, mới gọi là cái thấy này là thấy từ bờ kia.

Thích nghĩa cho đoạn nói về "Như huyễn như mộng…"

(1). Phỏng theo Phật Quang Từ điển.

(2). Mạn Thù Sư Lợi hay Mạn Thù Thất Lợi Bồ Tát, tên phổ thông là Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát là bậc đại trí trong hàng Bồ Tát. Xá Lợi Tử là bậc đại trí trong hàng Thanh văn. Kinh đã nhiều lần so sánh tất cả trí của hàng Thanh văn như Xá Lợi Tử nhiều như lúa mè tre đậu... cũng không bằng một phần trăm, một phần ngàn hay phần trăm ngàn v.v... của Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

(3). Hành tinh, định tinh hay vệ tinh: Theo khoa không gian ngày nay các hành tinh, định tinh hay vệ tinh từ lúc mới thành lập (trong tiến trình hàng triệu hàng tỷ năm từ thể hơi trở thành thể đặc qua nhiều thời kỳ địa chất khác nhau) cho đến khi có các biến động khủng khiếp xảy ra như đại thủy, đại hỏa, đại phong… nổi lên hủy diệt tất cả. Thời kỳ hủy diệt gọi là tận thế của chúng. Không có gì có thể trường tồn mãi với thời gian kể cả trái đất hay mặt trăng.

(4). Tất cánh viễn ly:

- *Tất cánh:*(畢竟) *Phạm: Atyanta. Cũng gọi Cứu cánh, Chí cánh. Rốt ráo, tột bậc, cuối cùng. Chân lý thanh tịnh tuyệt đối (Niết bàn, thực tướng, không tánh...) xa lìa phiền não ô nhiễm, gọi là Tất cánh tịnh; đức Phật là nơi tột cùng để chúng sinh quay về nương tựa, nên gọi là Tất cánh y; tuyệt đối không gọi là Tất cánh không; cảnh giới mà Phật chứng được là cảnh giới giác ngộ cùng tột, không ai sánh được, cho nên gọi là Tất cánh giác(cùng nghĩa với Vô thượng giác); trí tuệ cùng suốt lý tính của pháp giới, gọi là Tất cánh trí; muôn vật trong vũ trụ chỉ là không vô, nên cuối cùng không thường trụ, gọi là Tất cánh vô thường trụ. [X. Kinh Niết bàn Q.27 (bản Bắc); Chú Duy ma Kinh Q.10; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. – Từ điển Phật Quang.*

- *Viễn ly: Vivarjita (S), Vivajjitta (P), Vivarjana (S), Naiṣkrāmya (S), Nekkhamma (P), Abstainment, Viễn trần ly cấu.* (*Từ điển Phật học Việt Anh - Minh Thông)*

Dịch chung tất cánh viễn ly là tuyệt đối xa lìa.

(5). Kinh Viên Giác.

(6). Trích trong Phật Học Phổ Thông do nhóm của HT Thích Thiện Hoa biên soạn.

4. Các pháp vốn trì độn, vô tri:

Nói giả, nói không thật, như huyễn... có lẽ không đủ để cho chúng sanh hiểu biết và tin tưởng. Bây giờ, Phật dùng một lối diễn tả khác, mong chúng sanh hội nhập các pháp mà tránh khỏi cảnh trầm luân bởi cảm thọ và thức vọng do chấp danh sắc tướng mạo tạo thành. Phật bảo các pháp vốn trì độn, vô tri.

- Phẩm "Chê Bát Nhã" Q.182, Hội thứ I, ĐBN. Cụ thọ Thiện Hiện:

- "Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật thẳm sâu có kẻ năng nghe, năng thấy chăng?

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Bát nhã Ba la mật như thế, thật không có kẻ năng nghe, năng thấy. Bát nhã Ba la mật như thế cũng chẳng phải sở nghe, sở thấy. Vì sao? Thiện Hiện! Sắc không nghe không thấy, vì các pháp trì độn*(1)*; thọ tưởng hành thức không nghe không thấy, vì các pháp trì độn vậy. Thiện Hiện! 12 xứ, 18 giới không nghe không thấy, vì các pháp trì độn vậy.

- Thiện Hiện! Địa giới cho tới không thức giới, nội không cho đến vô tánh tự Tánh không, Chơn như pháp giới, pháp tánh, bất hy vọng tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế, hư không giới, bất tư nghì giới, không nghe không thấy, vì các pháp trì độn vậy. Bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn vô sắc định cho đến Như Lai mười lực, đại từ đại bi đại hỷ đại xả... không nghe không thấy, vì các pháp trì độn vậy. Thiện Hiện! Dự lưu, A la hán, Độc giác, Bồ Tát không nghe không thấy, vì các pháp trì độn vậy. Cho đến Vô thượng Bồ đề không nghe không thấy, vì các pháp trì độn vậy.

- Thiện Hiện! Nói lược là tất cả pháp kể cả pháp Phật không nghe không thấy, vì tất cả pháp trì độn vậy".

Bởi vì các pháp như vậy là như vậy, không do ai, vì ai mà sanh ra tốt xấu, uế tịnh... Nó là nó, trơ lì ra đó không thấy không biết, không cảm thọ, không tự đánh giá. Cảm thọ đánh giá là ở con người, không phải ở pháp.

- Phẩm "Khen Thanh Tịnh" Q.285, Hội thứ I, ĐBN cũng nói:

"Sự thanh tịnh như thế bản tánh vô tri, vì tất cả pháp bản tánh trì độn, nên sự thanh tịnh như thế bản tánh vô tri.

Tánh của sắc vô tri tức là thanh tịnh. Tánh của thọ, tưởng, hành, thức, tứ thiền, tứ vô lượng, tứ định vô sắc…cho đến tất cả các thiện pháp vô tri tức là thanh tịnh. Vì tự tướng là không nên tánh của chúng vô tri tức là thanh tịnh".

Khi hiểu ra rằng tất cả pháp không tự biết nó là dại hay khôn, xấu hay tốt, uế hay tịnh... Bản tánh thường trụ của nó trong thế gian là như vậy, nó là nó, nó là chính nó. Nó không tự biết nó và cũng không biết đến các pháp chung quanh nó. Vì sao? Vì bản tánh của nó là trì độn, vô tri. Chỉ có con người để phân biệt pháp nọ với pháp kia nên gán cho nó cái tên. Và từ khi có tên, liền theo đó có danh sắc, tướng mạo. Một khi có danh sắc, tướng mạo nó không còn là nó nữa, nó mất đi cái vẻ trinh nguyên của thuở ban đầu, nó trở thành lớn nhỏ, xấu tốt, uế tịnh... Đó là cái lỗi do con người tạo nên, không phải ở các pháp! Đó là bàn tánh cố hữu của các pháp hữu vi.

Hãy để nó yên, không thấy không biết, thì pháp nào pháp nào, tất cả đều trơ lì rỗng không như "gỗ đá". Như vậy, thì tâm hành xứ diệt, chấm dứt niềm tạo tác, tâm thể sẽ được an nhiên tịch lặng, nên nói là tịnh!

- Phẩm "Phương Đông Bắc" Q.438 đến đầu Q.440, Hội thứ II, ĐBN. Phật bảo:

"Vì tất cả pháp không tánh tướng, không tác dụng, không động chuyển, hư vọng giả dối, không bền chắc, không tự tại, không hiểu biết, lìa ngã, hữu tình, mạng giả, sanh giả, nói rộng cho đến tri giả kiến giả". *Vì những lý do đó nên nói các pháp là trì độn, vô tri. Khi nhận chân được như vậy và theo đó mà tu hành tức đạt được thanh tịnh! Nhưng tới đó không có nghĩa là chấm dứt, không có gì cả. Kinh còn đi xa hơn khi nói rằng biết khắp tất cả pháp vô tri gọi là chấm dứt vô tri. Vì chấm dứt được vô tri nên được gọi là tận trí.*

- Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.593, Hội thứ XVI, ĐBN. Phật bảo:

"Thiện Dũng Mãnh! Tận trí là chấm dứt sự vô tri nên gọi là tận trí. Thế nào gọi là tận? Là do không tận nên gọi là tận, không thấy có pháp nào để gọi là tận; nhưng lìa vô tri nên gọi là tận trí. Tức là chấm dứt vô tri gọi là tận trí, **biết khắp tất cả pháp vô tri nên gọi là chấm dứt vô tri, do chấm dứt vô tri nên gọi là tận trí, chẳng phải pháp vô tri có tận, không tận; nhưng lìa vô tri nên gọi là tận trí, như thật biết khắp**. Pháp vô tri này hoàn toàn vô sở hữu, nên gọi là lìa. Như vậy, do trí biết pháp vô tri, không riêng biệt, có thể đắc nên gọi là xa lìa vô tri; nhưng pháp vô tri thật bất khả đắc. Trí còn không có huống là có vô tri.

Nếu người có thể tận đắc giải thoát thì gọi là tận trí. Tuy nói như vậy mà như không nói. Đã có trí tận thì hoàn toàn không thể nói, chỉ là giả danh. Nên nói chấm dứt vô tri cũng gọi là tận trí".

Ở đây Bát Nhã nói các pháp vốn trì độn, vô tri. Khi tri nhận như vậy thì không còn vô tri nữa. Nên Phật nói: "biết khắp tất cả pháp vô tri nên gọi là chấm dứt vô tri, do chấm dứt vô tri nên gọi là tận trí". *Đó là kết quả có thể gặt hái sau cái thấy biết khắp đó.*

Vậy, quán tưởng để thâm hiểu tất cả pháp không thật có, là giả danh, như huyễn, các pháp trì độn, vô tri thì người thọ trì Bát Nhã được thanh tịnh. Lại áp dụng vào việc tu hành thì đến một lúc nào đó khi thời tiết đến, cây đơm hoa kết quả, sẽ không những được Vô Ngại Trí, Vô Phân Biệt Trí, Vô Trước Trí mà còn được Vô Tận Trí nữa.

Một vài học giả như Tăng Triệu cho rằng Bát Nhã Vô Tri hay còn gọi là "Vô Tri Luận Bát Nhã". Vì sao? Vì Kinh lúc nào cũng diễn tả Bát Nhã là không, không danh, không tướng, không nương, không trụ, không lấy, không chấp, không ngăn ngại, không dính mắc, giống như hư không, không tàng chứa nắm giữ, cất dấu, vô thượng vắng lặng, cùng cực vắng lặng, không sanh không diệt, không nhiễm không tịnh, không thành không hoại, chẳng có chẳng không, như huyễn như mộng, giả có, không thật, trì độn vô tri. Vì vậy, mới nói Bát Nhã là vô tri. Đó không phải là lời nói vu vơ, vô duyên cớ. Chúng tôi không dám nhấn mạnh vấn đề này. Nên Tăng Triệu một luận gia nổi tiếng cùng thời với Cưu Ma La Thập cũng là cộng sự viên của Cưu Ma La Thập trong việc dịch Kinh sách, nói "Bát Nhã vô tri vô sở bất tri", nghĩa là Bát Nhã không biết nhưng không có gì chẳng

biết. Đó chính là cái tịch mà chiếu, cái chiếu mà tịch của Bát Nhã. Người nào hiểu tới chỗ này mới có thể thọ dụng được pháp lạc của Bát nhã Ba la mật.

Thích nghĩa cho phần các pháp vốn trì độn, ngu si:

(1). Dịch giả dịch là ngu độn, chúng tôi viết là trì độn, vì pháp không tự biết pháp. Các pháp không khôn không dại, nó trơ lì ra đó ai nói gì cũng được, nên có thể bảo các pháp là trì độn.

5. Tánh không và 18 pháp không:

Chủ trương nhất quán của Bát Nhã là một tràng phủ định liên hồi mọi định kiến sai biệt để nói lên quan niệm "vạn pháp đều không", mục đích là lìa vọng, lìa chấp để tâm thể được như như, bình đẳng và thanh tịnh. Chúng ta có thể tạm dùng câu nói sau đây làm tiền đề thảo luận về Không, Tánh không hay Bản tánh không: "Chẳng chấp thật có, chẳng chấp thật không, chẳng chấp chân, chẳng chấp giả, được như thế thì các pháp tự không, chẳng cần đoạn diệt tất cả tướng rồi mới thành không, nên gọi là Tánh không".

1- Một trào lưu mới trong việc hóa đạo:

Trước khi mở đầu nói về Tánh không và 18 pháp Không, chúng tôi xin giới thiệu nhận định của T.T. Thích Tâm Thiện về Tánh không, trong thiên khảo luận "Lịch sử và triết học Tánh không"(1), như sau:

"... đối với Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Duy Ma, Lăng Nghiêm v.v..., thì sự truyền bá của nó được thích ứng hóa vào đời sống triết lý thời đại một cách ôn hòa; ở đây, tuyệt nhiên không có bất kỳ một sự phản ứng nào. Trái lại, đối với Bát Nhã, sự xuất hiện của nó như là một hệ tư tưởng mới lạ, phủ dẫm mọi định kiến, học thuyết cổ điển, mọi luận thuyết thời danh trong truyền thống; tựa hồ như ngọn sóng thần từ đại dương mênh mông, bỗng phút chốc hiện hữu, xóa nhòa mọi cơ đồ gập ghềnh được xây dựng từ nghìn năm trên bãi cát trắng bao la. Tánh không của Bát Nhã giáng xuống thời đại như một thứ sấm sét trong đêm tối cô liêu, làm cho tất cả hiện hữu của muôn ngàn dị biệt đa thù

trong thinh không chợt hóa hiện rồi lại chìm vào tăm tối. Mọi vật như đến rồi đi, như sinh rồi diệt, như có rồi không. Chỉ trong một sát na, mọi sự thể của trần gian đều hóa thành mộng mị, hư ảo, và mọi nguyên lý bỗng trở thành phi lý. Đó là một thứ phi lý được bắt nguồn từ dòng sống thực tại, một thứ thực tại mà Tam đoạn luận (Syllogism) của Aristotle bị bẻ gãy ngay trong thành ngữ "Không ai có thể đặt chân hai lần trên cùng một dòng nước" của Héraclite. Đó là thực tại toàn chân, một thực tại bất khả thuyết bởi ngôn ngữ, vượt lên trên mọi định kiến hoặc thường hằng, hoặc là đoạn diệt. Bởi lẽ, đối diện với Tánh không có nghĩa là đối diện trước một sự thách thức vĩ đại, mà con người chỉ có thể hoặc là buông bỏ mọi cơ đồ của tự ngã để thể nhập thực tại Tánh không, hoặc là nghìn năm phiêu bồng trong thế giới của hư vô không tận. Tánh không là như thế! Bao lâu con người còn cố gượng bám víu lấy một sự thể nào, một ý niệm về một sự thể nào, cho đến ngay cả cái ý niệm về thế giới ý niệm, thì khi đó y vẫn chìm đắm trong tuyệt vọng khổ đau.

Do đó, có thể nói rằng, lịch sử của tư tưởng triết học Tánh không ra đời là một sự chuyển y *(Àsrayaparàvrtti)* kỳ vĩ nhất trong lịch sử - tư tưởng triết học Phật giáo. Tiếng nói đầu tiên của nó là "Nhất thiết pháp không", nhằm phủ nhận một cách trọn vẹn thế giới quan đa nguyên-thực tại; mà trước đó, đã một thời ngự trị trên dòng sông triết học cổ đại Ấn Độ thời bấy giờ. Rồi sau đó, chính nó là chất xúc tác để hàng loạt hệ thống tư tưởng hậu Đại thừa xuất hiện".

Muốn biết lịch sử tư tưởng triết học của Tánh không "chuyển y kỳ vĩ nhất" như thế nào thì phải khảo cứu 18 pháp không. Đó là cơ cấu của Tánh không trong hệ Bát Nhã nói riêng và trong Phật đạo nói chung, con đường đưa đến Thánh trí tự giác. Hiểu biết 18 pháp không là hiểu biết Bát Nhã. Không hiểu 18 pháp không, không thể học Bát Nhã. Có thể nói người nào thông đạt 18 pháp không tức thông đạt Bát Nhã hay nói khác là Giác ngộ, được Chánh giác hay đắc Nhất thiết trí trí. Đó là cái thấy của bờ kia.

2- Nội dung của 18 pháp không:

1/. Giải thích theo Kinh MHBNBLMĐ:

Phẩm "Vấn Thừa" quyển thứ 05, Kinh MHBNBLMĐ của do nhóm của Ngài La thập liệt kê 18 pháp không(2), như sau:

"Thập Bát Không là nội không, ngoại không, nội ngoại không, không không, đại không, đệ nhất nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cánh không, vô thỉ không, tán không, Tánh không, tự tướng không, chư pháp không, bất khả đắc không, vô pháp không, hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không:

1).- Những gì là **nội không**? Nội pháp là nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân và ý. Xét về nhãn thời nhãn rỗng không, nhẫn đến xét về ý thời ý rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tự tánh như vậy. Đây gọi là nội không.

2).- Những gì là **ngoại không**? Ngoại pháp là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Xét về sắc thời sắc rỗng không, nhẫn đến xét về pháp thời pháp rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là ngoại không.

3).- Những gì là **nội ngoại không**? Nội ngoại pháp là thập nhị nhập: Nội lục nhập tức là sáu căn và ngoại lục nhập tức là sáu trần*(nói chung là mười hai Xứ)*. Xét về nội pháp thời nội pháp rỗng không, xét về ngoại pháp thời ngoại pháp rỗng không, vì đều chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là nội ngoại không.

4).- Những gì là **không không**? Không là tất cả pháp rỗng không. Không này cũng là rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tự tánh như vậy. Đây gọi là không không.

5).- Những gì là **đại không**? Đại là nói mười phương. Xét về Đông phương thời Đông phương rỗng không, nhẫn đến Hạ phương thời Hạ phương rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là đại không.

6).- Những gì là **đệ nhất nghĩa không**? Đệ nhứt nghĩa là nói Niết Bàn. Xét về Niết Bàn thời Niết Bàn rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây là đệ nhất nghĩa không.

7).- Những gì là **hữu vi không**? Hữu vi pháp là nói tam giới: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Xét về Dục giới thời Dục giới rỗng không. Sắc giới thời Sắc giới rỗng không, Vô sắc giới thời Vô sắc giới rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là hữu vi không.

8).- Những gì là **vô vi không**? Vô vi pháp là nói không tướng sanh, không tướng trụ, không tướng diệt. Xét về vô vi pháp thời vô vi pháp rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là vô vi không.

9).- Những gì là **tất cánh không**? Tất cánh là nói các pháp rốt ráo bất khả đắc, tức là tất cánh rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là tất cánh không.

10).- Những gì là **vô thỉ không**? Xét về chỗ khởi đầu các pháp thời bất khả đắc, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là vô thỉ không.

11).- Những gì là **tán không**? Tán là nói các pháp không diệt. Không diệt nầy cũng rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là tán không.

12).- Những gì là **Tánh không**? Hoặc hữu vi pháp tánh hoặc vô vi pháp tánh, tánh nầy chẳng phải Thanh Văn, Bích Chi Phật làm ra, chẳng phải Phật làm ra, cũng chẳng phải người khác làm ra. Xét về tánh nầy, thời tánh nầy rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là Tánh không.

13).- Những gì là **tự tướng không**? Tự tướng là nói sắc thời tướng biến hoại, thọ thời tướng lãnh thọ, tưởng thời tướng lấy tướng dạng, hành thời tướng tạo tác, thức thời tướng rõ biết. Tự tướng của những pháp hữu vi, pháp vô vi đều rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là tự tướng không.

14).- Những gì **là chư pháp không**? Chư pháp là nói ngũ ấm, thập nhị nhập, thập bát giới. Xét về chư pháp nầy thời chư pháp nầy rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tự tánh như vậy. Đây gọi là chư pháp không.

15).- Những gì là **bất khả đắc không**? Tìm cầu các pháp bất khả đắc đây là bất khả đắc không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là bất khả đắc không.

16).- Những gì là **vô pháp không**? Nếu pháp không có thì cũng rỗng không, vì chẳng thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là vô pháp không.

17).- Những gì là **hữu pháp không**? Hữu pháp là nói trong các pháp hòa hiệp có tự tánh tướng. Hữu pháp nầy rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là hữu pháp không.

18).- Những gì là **vô pháp hữu pháp không**? Vô pháp và hữu pháp trong các pháp đều rỗng không, vì chẳng phải thường, chẳng phải diệt. Tại sao vậy? Vì tánh tự như vậy. Đây gọi là vô pháp hữu pháp không".

Kinh MHBNBLMĐ hay Kinh ĐBN giải thích rất sơ sài 18 pháp không như trên, trong các phẩm của các Hội. Phật đã thuyết rải rát các pháp Không này rồi. Chúng ta cố gắng tự hội. Vì trọng tâm của Kinh này là thuyết về 18 pháp không để chúng ta có thể đi đến vô thức, vô niệm, vô tâm mà giải thoát. Vì Kinh thuyết vắn tắt khó hiểu, nên chúng tôi liệt kê thêm một số luận giải giúp bạn hữu có đủ tài liệu để thâm nhập các pháp Không này.

2/. Giải thích theo Từ điển Phật Quang về 18 pháp Không:

Mười tám pháp không(十八空)*Phạm: Awỉàdaza*-*zùnyatà, 18 thứ Không được lập ra để phá các loại tà kiến, gồm:*

1).- Nội không (Phạm: Adhyàtma- zùnyatà): Chỉ cho 6 chỗ bên trong như mắt... không có ngã, ngã sở và không có các pháp như mắt...

2).- Ngoại không (Phạm: Bahirdhàzùnyatà): Chỉ cho 6 chỗ bên ngoài như sắc... không có ngã, ngã sở và các pháp như sắc...

3).- Nội ngoại không (Phạm: Adhyàtma-bahirdhà-zùnyatà): Tức nói chung 12 chỗ trong và ngoài như 6 căn, 6 cảnh không có ngã, ngã sở và không có các pháp như 6 căn, 6 cảnh...

4).- Không không (Phạm: Zùnyatàzùnyatà): Không bị vướng mắc vào ba thứ không nói trên.

5).- Đại không (Phạm:Mahà-zùnyatà): Tức các thế giới trong 10 phương không có tướng định phương vị đây kia, xưa nay.

6).- Đệ nhất nghĩa không (Phạm: Paramàrtha-zùnyatà), cũng gọi Thắng nghĩa không, Chân thực không. Tức lìa các pháp ra thì không có thực tướng Đệ nhất nghĩa đế nào khác, không chấp trước thực tướng.

7).- Hữu vi không (Phạm: Saôskftazùnyatà): Tức pháp do nhân duyên sinh ra và pháp tướng của nhân duyên đều không.

8).- Vô vi không (Phạm: Asaôskftazùnyatà): Không bám dính vào pháp Niết bàn.

9).- Tất cánh không (Phạm: Atyantazùnyatà), cũng gọi Chí cánh không. Tức dùng hữu vi không, vô vi không phá tất cả pháp, rốt ráo không còn gì.

10).- Vô thủy không (Phạm: Anavaràgra-zùnyatà), cũng gọi Vô hạn không, vô tế không, Vô tiền hậu không. Tức tất cả pháp tuy sinh khởi từ vô thủy nhưng cũng xa lìa tướng chấp thủ đối với pháp này(pháp vô thủy).

11).- Tán không (Phạm: Anavakarazùnyatà), cũng gọi Tán vô tán không, Bất xả không, Bất xả ly không. Tức các pháp chỉ do giả hòa hợp mà có, cho nên rốt cuộc thì không có tướng chia lìa tan diệt.

12).- Tánh không (Phạm: Prakftizùnyatà), cũng gọi Bản tính không, Phật tính không. Tức tự tính các pháp là không.

13).- Tự tướng không (Phạm: Svalakwaịa-zùnyatà), cũng gọi Tự cộng tướng không, Tướng không. Tức tướng tổng biệt, đồng dị của các pháp đều không.

14).- Chư pháp không (Phạm: Sarvadharma-zùnyatà), cũng gọi Nhất thiết pháp không. Tức tất cả pháp uẩn, xứ, giới... tự tướng bất định, lìa tướng chấp thủ.

15).- Bất khả đắc không (Phạm: Anupalambha-zùnyatà), cũng gọi Vô sở hữu không. Tức trong các pháp do nhân duyên sinh, không có ngã và pháp.

16).- Vô pháp không (Phạm: Abhàvazùnyatà), cũng gọi Vô tính không, Phi hữu không. Tức nếu các pháp đã hoại diệt thì không có tự tính, các pháp vị lai cũng vậy.

17).- Hữu pháp không (Phạm: Svabhàva-zùnyatà), cũng gọi Tự tính không, Phi hữu tính không. Tức các pháp chỉ do nhân duyên mà có, cho nên cái có ở hiện tại tức chẳng phải có thật.

18).- Vô pháp hữu pháp không (Phạm: Abhàva-svabhàva-zùnyatà), cũng gọi Vô tính tự tính không.Tức hết thảy pháp sinh diệt và pháp vô vi trong 3 đời đều không thật có.

Chúng ta biết rằng Tự điển Phật Quang là công trình sưu tập, thích nghĩa các danh từ Phật học do một nhóm hơn 100 các nhà tu, các học giả, các nhà khảo cứu Phật học… hiện thời được nhiều người xử dụng. Phần lớn các thích nghĩa trong thiên Tổng luận này đều rút ra từ bộ Tự điển này. Giải thích 18 pháp không như trên thật quá ngắn ngủi, không đủ giúp chúng ta thông hiểu huyền nghĩa của 18 pháp môn này. Nó là trọng tâm Kinh điển thuộc hệ Bát Nhã.

Nếu không hiểu 18 pháp không thì không thể học Bát nhã Ba la mật, không thể đắc Vô Thượng Bồ đề hay không thể chứng Nhất thiết trí trí. Vì vậy, phải nghiêm chỉnh thọ trì pháp môn này. Đại Trí Độ Luận sẽ giúp ích chúng ta hiểu biết 18 pháp không, nên được trích dẫn một lần nữa để các bạn hữu cùng chung học hỏi.

3/. Giải thích của Đại Trí Độ Luận do Bồ Tát Long Thọ biên soạn về: "Thập Bát Không" như sau:

KINH: Này Xá Lợi Phất! Bồ Tát Ma ha tát muốn an trú nơi nội không, ngoại không, nội ngoại không, không không, đại

không, đệ nhất nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cánh không, vô thỉ không, tán không, tánh không, tự tướng không, chư pháp không, bất khả đắc không, vô pháp không, hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không, phải tu tập Bát nhã Ba la mật.

LUẬN: Mười tám KHÔNG là 18 pháp quán về lý KHÔNG của hết thảy các pháp. Mười tám KHÔNG gồm có: 1. Nội không. 2. Ngoại không. 3. Nội ngoại không. 4. Không Không. 5. Đại Không. 6. Đệ Nhất Nghĩa Không. 7. Hữu vi Không. 8. Vô vi Không. 9. Tất Cánh Không. 10. Vô Thỉ Không. 11. Tán thán Không. 12. Tánh Không. 13. Tự Tướng Không. 14. Chư Pháp Không. 15. Bất Khả Đắc Không. 16. Vô Pháp Không. 17. Hữu Pháp Không. 18. Vô Pháp Hữu Pháp Không.

Hỏi: *Có vô lượng pháp quán về lý KHÔNG. Vì sao chỉ nói đến 18 pháp quán KHÔNG này thôi?*

Đáp: Nếu nói nhiều quá thì rườm rà phức tạp. Nếu nói ít quá thì chẳng có thể diễn đạt được thậm thâm diệu lý. Bởi nhân duyên vậy, nên Phật chỉ nói đến 18 KHÔNG, đủ để phá các tà kiến chấp. Lại nữa, nếu nói nhiều quá thì sẽ có nhiều người chấp tướng KHÔNG, khiến phải bị rơi vào chấp đoạn diệt. Phật nói 18 pháp quán KHÔNG nêu trên đây, nhằm phá 18 trường hợp chấp pháp của chúng sanh.

Hỏi: *Vì sao nói "Bồ Tát muốn an trú 18 KHÔNG thì phải tu tập Bát nhã Ba la mật?"*

Đáp: Bát nhã Ba la mật là đại trí huệ. Có được trí huệ Bát Nhã là vào được nơi Thật Tướng các pháp, diệt hết thảy các pháp quán. Còn 18 KHÔNG là phương tiện dẫn đến đại trí huệ Bát nhã Ba la mật, là 18 pháp quán để như thật biết Thật Tướng các pháp đều là KHÔNG. Bồ Tát học Bát nhã Ba la mật được đầy đủ 18 KHÔNG, nên Bát nhã Ba la mật và 18 KHÔNG chẳng phải hai, chẳng phải khác. Vì sao? Vì 18 KHÔNG là chẳng có tướng, tức là vô tướng, Bát nhã Ba la mật cũng là vô tướng. Vì 18 KHÔNG chẳng chấp

các tướng, tức là xả ly tướng, Bát nhã Ba la mật cũng xả ly tướng. Bồ Tát tu tập Bát nhã Ba la mật, dùng trí huệ Bát nhã Ba la mật để quán 18 KHÔNG. Khi đã có được đại trí huệ Bát nhã Ba la mật rồi mới an trú đầy đủ trong 18 KHÔNG.

Hỏi: *Thế nào gọi là pháp môn phương tiện?*

Đáp: Đây là những cách thức mà hành giả phải dùng đến trong khi tu học, để đạt đến mục đích, để vào được Đạo.Ví như muốn có được Như ý bảo châu, thì phải phương tiện lặn sâu xuống tận đáy biển. Cũng như vậy, muốn được Bát nhã Ba la mật thì phải phương tiện đọc tụng kinh điển, chánh tư duy, như pháp tu hành... Trong số các phương tiện dẫn vào Bát nhã Ba la mật có 18 pháp quán KHÔNG.

--o0o--

1).- Nội không:

Đây là pháp quán về nội pháp KHÔNG, tức là quán 6 nội nhập đều là KHÔNG. Vì sao? Vì 6 căn là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý)*(lục căn)* đều do duyên hòa hợp sanh, nên đều là hư dối, chẳng thật có, đều là KHÔNG.

2).- Ngoại không:

Đây là pháp quán về ngoại pháp KHÔNG, tức là quán 6 ngoại nhập đều là KHÔNG. Vì sao? Vì 6 trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp*(lục trần)*cũng đều do duyên hòa hợp sanh, nên cũng đều là hư dối, chẳng thật có, đều là KHÔNG cả.

3).- Nội ngoại không:

Đây là pháp tổng quán về nội pháp và ngoại pháp đều là KHÔNG, tức là tổng quán hết thảy 12 nhập *(tức 12 xứ)* đều là KHÔNG. Do nội nhập và ngoại nhập đều là KHÔNG, nên chẳng có ngã và ngã sở, tức là vô ngã và vô ngã sở vậy.

--o0o--

Như trước đây đã nói. Thế gian thường có 4 tưởng điên đảo. Đó là:

- Bất tịnh mà tưởng là tịnh.
- Khổ mà tưởng là vui.
- Vô thường mà tưởng là thường.
- Vô ngã mà tưởng là ngã.

Do chấp 4 tưởng điên đảo ấy mà phàm phu phải trôi lăn trong các nẻo đường sanh tử, chịu bao nhiêu nỗi khổ đau. Người tu hành muốn phá được 4 tưởng điên đảo ấy, phải tu Tứ Niệm Xứ, khởi đầu bằng các pháp quán nội thân bất tịnh, ngoại thân bất tịnh, nội ngoại thân bất tịnh. Quán trong thân có 36 thứ bất tịnh, quán thân có 9 lỗ thường xuyên thải các thứ bất tịnh ra ngoài. Người tu hành biết rõ thân là bất tịnh. Thế nhưng phàm phu vô trí lại tưởng thân này là tịnh, mải miết chạy theo các dục lạc bên ngoài để thỏa mãn sự đòi hỏi của sắc thân. Người tu hành lại quán ngoại thân cũng bất tịnh, thấy rõ nội ngoại thân đều là bất tịnh. Quán như vậy rồi tự suy nghĩ rằng: "Có thọ thân là có thọ khổ. Ta chớ nên chấp đắm sắc thân nầy".

"Hỏi: *Tâm khởi từ trong ra, sao lại nói có quán ngoại tâm?*

Đáp: Duyên ngoại thân là quán ngoại tâm, duyên nội thân là quán nội tâm.

Ngoại tâm duyên ngoại pháp, nội tâm duyên nội pháp. 5 thức ngoài gồm nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân duyên ngoại pháp nên được gọi là ngoại tâm. Còn ý thức duyên các nội pháp, khỏi phân biệt tốt xấu, vui buồn v.v... nên được gọi là nội tâm.

Lúc ban đầu ý thức chưa phân biệt cảnh ngoài. Khi ý thức đã phân biệt, đã khởi chấp các tướng rồi, thì lúc bấy giờ nội tâm đồng thời phân biệt cả nội cảnh lẫn ngoại cảnh.

Người tu hành khi đã được tâm ý thanh tịnh rồi, thì biết rõ thân là bất tịnh, thọ là khổ, tâm là vô thường, pháp là vô ngã, như vậy là quán Tứ Niệm Xứ.

Tư duy như vậy rồi, người tu hành biết rõ tâm thức là vô chủ, chỉ do duyên chấp cảnh mà có thọ khổ, có thọ vui... Lại biết rõ do 5 ấm hòa hợp duyên khởi mà có thân này. Phàm phu điên đảo chấp có ngã thân, có ngã tâm. Phàm phu do chấp ngã nên thấy gì lợi ích cho mình thì sanh tham, thấy gì trái ý mình thì sanh sân..., sân lâu ngày trở thành si. Như vậy là 3 độc tham, sân và si, căn bản của tất cả phiền não đều do chấp ngã mà sanh ra cả. Nếu tu phước đức, tu các pháp trợ đạo thì dần dần sẽ xả được chấp ngã, sẽ được giải thoát.

Vậy nên khi vừa mống khởi chấp tướng, thì phải biết ngay rằng đó là kiết sử do chấp ngã sanh ra. Phải mau tu bố thí để xả tâm chấp ngã. Vì sao? Vì người tu hành biết rõ ngã cũng do duyên sanh, là chẳng có kiên cố. Ví như lột dần các bẹ chuối, cuối cùng chẳng thấy thân cây chuối nữa. Xả ngã dần dần thì cuối cùng sẽ được vô ngã.

Do 5 ấm duyên khởi mà có sắc thân. Khi đã quán được vô ngã rồi là quán được nội không, quán được ngoại không, quán được nội ngoại đều không vậy".

"**Hỏi:** *Pháp khởi từ ngoài vào. Như vậy vì sao cũng nói là nội tâm tương ưng?*

Đáp: Vì nội tâm tương ưng với tưởng và hành, khởi sanh các tưởng tướng và hành tướng. Khi ngoại tâm, tức 5 thức ngoài duyên ngoại pháp, thì nội tâm, tức ý thức khởi phân biệt dẫn sanh các tưởng tướng và hành tướng. Bởi vậy nên nói ngoại pháp cũng là tâm tương ưng. Nếu tâm chẳng có tương ưng, thì gọi là duyên vô vi, là bình đẳng quán. Vào được bình đẳng quán sẽ biết rõ nội pháp cũng như ngoại pháp đều là KHÔNG cả.

Lại nữa, 6 nội pháp gọi là 6 tình thức, 6 ngoại pháp gọi là 6 trần. Khi tu Tứ Niệm Xứ, người tu hành quán vô vi, biết rõ sắc chẳng phải là sắc (phi sắc), lại biết rõ dù sắc có các tướng sai khác, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, hoặc hữu vi, hoặc vô vi, hoặc xa, hoặc gần, hoặc thô, hoặc tế... nhưng cũng đều là vô ngã. Vì sao? Vì cầu ngã thì ngã là bất khả đắc. Chỉ do 5 ấm hòa hợp

duyên khởi mà giả danh có ngã. Ngã đã chẳng có thì các kiết sử phiền não cũng chẳng có sanh. Do ngã là KHÔNG, nên tất cả các nội và ngoại pháp cũng đều là KHÔNG cả.

Người tu hành quán nội sắc là vô thường, khổ, không và vô ngã, rồi quán ngoại sắc, quán nội ngoại sắc cũng là như vậy cả.

Khi đã quán được sắc thân này là KHÔNG rồi, thì quán thọ, quán tâm và quán pháp cũng đều như vậy cả.

Tóm lại, tu Tứ Niệm Xứ tương ưng với nội quán, được KHÔNG tam muội gọi là quán nội không. Tu Tứ Niệm Xứ tương ưng với ngoại quán, được KHÔNG Tam muội gọi là quán ngoại không. Tu Tứ Niệm Xứ tương ưng với cả nội quán lẫn ngoại quán, được KHÔNG tam muội thì gọi là tu quán nội ngoại không".

"**Hỏi:** *Do lực quán KHÔNG Tam muội mà thấy được các pháp KHÔNG, hay là các pháp vẫn tự KHÔNG?*

Đáp: Kinh nói: "Dùng 3 tam muội Không, Vô Tướng và Vô Tác để quán thân, quán thọ, quán tâm và quán pháp thì chẳng còn thấy có ngã và ngã sở nữa. Bởi vậy nên biết các pháp vốn là KHÔNG".

Hỏi: *Tu Tứ Niệm Xứ, quán Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã cũng đã thấy rõ thân là KHÔNG rồi. Như vậy cần gì phải quán thân bất tịnh nữa?*

Đáp: Có nhiều người, sau khi quán vô thường, khổ, không, vô ngã vẫn chưa tiêu trừ được chấp ngã. Đối với hạng người này, phải dạy họ quán thân bất tịnh mới khiến họ nhàm chán sắc thân. Quán thọ, quán tâm và quán pháp cũng đều là như vậy.

Phải nên biết, do có chấp ngã mới có chấp ngã sở, dẫn đến mới có chấp nội tâm và ngoại cảnh. Ví như người chấp những gì trong phạm vi nhà mình là của ta, còn những gì ở bên ngoài là của người, chẳng phải là của ta vậy.

Trái lại, người tu hành quán hết thảy các pháp, dù trong dù ngoài cũng đều chẳng có định tướng, đều là bình đẳng tướng.

Bởi vậy nên chẳng chấp có nội pháp, cũng chẳng chấp có ngoại pháp, quán hết thảy nội ngoại pháp đều là KHÔNG, chỉ do tâm chấp mà có phân biệt vậy thôi.

Hết thảy các pháp đều do duyên hòa hợp mà có, chỉ do tâm chấp mà phân biệt có tướng trong, tướng ngoài. Hết thảy nội pháp cũng như ngoại pháp đều là hư dối, là chẳng thật có, là KHÔNG vậy.

Hỏi: *Khi nói nội thân ta có đầu, mình, tay, chân... là nói về nội pháp. Khi nói ngoài thân ta có nhà cửa, ruộng vườn... là nói về ngoại pháp. Như vậy là có phân biệt nội pháp với ngoại pháp rồi. Sao lại nói nội pháp cũng như ngoại pháp đều là KHÔNG cả?*

Đáp: Ở nơi thân ta thì mỗi phần đều riêng khác. Ví như đầu chẳng phải là bụng, tay chẳng phải là chân... Nếu xét riêng rẽ từng phần thì chẳng có phần nào gọi là thân của ta, gọi là cái TA cả. Bởi vậy nên ngã và ngã sở đều là KHÔNG, là bất khả đắc cả.

Nội pháp đã là KHÔNG, thì ngoại pháp cũng như vậy.

Hỏi: *Đã do duyên hợp sanh thì tuy khác mà vẫn là một, tuy một mà vẫn là khác. Ví như cái nhà do nhiều phần hòa hợp mà có. Có cái nhà sao lại gọi là KHÔNG?*

Đáp: Nhiều chẳng phải là một, và một chẳng phải là nhiều. Rui, kèo, cột... chẳng phải là cái nhà, và cái nhà cũng chẳng phải là rui, kèo, cột... Bởi vậy, nên nói nội, ngoại pháp đều là KHÔNG.

Hỏi: *Trong hết thảy kinh Phật đều có nói đến 6 căn, 6 trần... Sao nay lại nói hết thảy đều là KHÔNG?*

Đáp: Nội pháp cũng như ngoại pháp đều do duyên hòa hợp mà giả danh là có vậy thôi. Ví như nói thân là nội pháp, nhà là ngoại pháp, thì đó cũng chỉ là giả danh, chẳng thật có.

Trong kinh có nói về Chúng sanh Không, và Pháp Không. Vì người độn căn thì Phật chỉ nói Chúng sanh Không. Vì người lợi trí thì Phật mới nói Pháp Không.

Hàng Thanh Văn tu hành phá các kiết sử phiền não, nhằm thoát ly ra khỏi sanh tử, nên tu Ngã Không. Bồ Tát đoạn kiết sử phiền não, biết rõ Pháp Không nên thông đạt vô ngại hết thảy các pháp, biến thế gian đầy dẫy phiền não thành Niết bàn an lạc, được Vô Thượng Bồ Đề, độ thoát chúng sanh ra khỏi ngục tù 3 cõi, 6 loài.

4).- Không Không:

Biết hết thảy các pháp đều là KHÔNG, người tu hành lại còn phải tu xả luôn cả cái chấp về tướng KHÔNG ấy. Vì sao? Vì KHÔNG cũng là KHÔNG. Như vậy gọi là tu quán Không Không.

Hỏi: *Vì sao Đại Thừa lại phá hoại các pháp?*

Đáp: Chẳng có thể nói như vậy được. Đại Thừa dạy chúng sanh biết rõ về thật tướng các pháp. Hết thảy các pháp ở nơi thật tướng đều là KHÔNG.

Hết thảy các pháp đều do duyên hòa hợp sanh, như sóng sanh ra là do sức gió tác động vào mặt nước, chẳng phải thật có, chẳng có kiên cố. Do nhân duyên nghiệp lực mà thành có sắc, nên pháp sắc là vô thường, là sanh diệt, là chẳng thật có. Thế nhưng sanh là KHÔNG, nên pháp cũng là KHÔNG. Sanh là KHÔNG, nên diệt cũng là KHÔNG. Sanh và diệt đều là bất khả đắc. Vậy nên bất sanh bất diệt mới là chân thật pháp.

Phàm phu điên đảo chấp có sanh, có diệt. Người tu hành trái lại, phải biết rõ các pháp vốn chẳng có sanh, chẳng có diệt, vốn là KHÔNG. Biết như vậy rồi lại còn phải xả luôn cái chấp KHÔNG ấy mới vào được Không Không.

Lại nữa, người tu hành vào KHÔNG tam muội, quán 5 ấm là KHÔNG, được 8 Thánh đạo, đoạn các phiền não, chứng Niết bàn an lạc, rồi lại xả luôn cả 8 Thánh đạo, được Không Không tam muội.

Hỏi: *Không và Không Không khác nhau như thể nào?*

Đáp: Nói Không nhằm phá chấp 5 ấm. Nói Không Không nhằm phá chấp về tướng KHÔNG.

Hỏi: *Nói KHÔNG chính là pháp Không, thì như vậy là đã phá hết thảy các pháp rồi. Còn nếu nói KHÔNG chẳng phải là pháp Không thì còn có gì để phá nữa đâu?*

Đáp: Nếu nói KHÔNG chính là pháp Không, nhằm phá hết thảy các pháp tướng, thì sau khi phá các pháp tướng rồi vẫn còn lưu lại cái pháp KHÔNG đó. Như vậy là còn chấp tướng KHÔNG. Bởi vậy nên phải xả bỏ luôn cả pháp KHÔNG đó mới gọi là Không Không.

Ngoài ra quán Không Không cũng chính là duyên KHÔNG, tức là vô duyên vậy. Ví như thuốc dùng để chữa bệnh, khi bệnh đã lành thì thuốc cũng phải bỏ luôn. Vì sao? Vì nếu chẳng bỏ thuốc thì lại sanh bệnh khác vậy.

Người tu quán KHÔNG để phá trừ phiền não. Nhưng nếu vẫn thủ chấp lấy cái KHÔNG ấy thì sẽ thành bệnh. Phải xả bỏ luôn chấp KHÔNG mới được Không Không.

5).- Đại Không

Đây là pháp tu quán của Đại Thừa, chẳng phải là pháp tu quán của hàng Thanh Văn.

Trong kinh Tạp A Hàm chỉ nói: "Do có sanh mà duyên khởi có già, có chết. Nhưng nếu chấp có sanh, có già, có chết thì cũng là tà kiến. Vì sao? Vì sanh, già, chết đều là giả danh có, chẳng phải thật có". Do vậy mà hàng Thanh Văn chỉ tu về Chúng Sanh Không và Pháp Không.

Trong kinh Đại Thừa Ma Ha Diễn nói đến "10 phương tướng KHÔNG". Đây chính là pháp tu quán về Đại Không.

Hỏi: *Vì sao gọi "10 phương tướng KHÔNG" là Đại Không?*

Đáp: Phương Đông vô biên vô tận nên là Đại (rộng lớn). Cũng như vậy, phương Tây, phương Nam, phương Bắc, phương Trên, phương Dưới, 4 phương chéo vô biên, vô tận nên là Đại.

Lại nữa, các sự việc tỏa rộng cùng khắp, khai phá cùng khắp như làm lợi ích khắp 10 phương thế giới, biến hiện thân khắp 10 phương thế giới, làm cho chúng sanh khắp 10 phương thế giới thoát khỏi mê muội v.v... đều là Đại cả.

Như vậy quán không gian vô tận khắp 10 phương, quán các sự việc tỏa rộng khắp 10 phương đều là KHÔNG là quán về Đại Không vậy.

Hỏi: *Phật pháp thường thuyết vô phương, tức là chẳng có phương tướng. Ví như khi nói về 3 vô vi (hư không, trạch diệt và phi trạch diệt) là nói về trí duyên tận và phi trí duyên tận, đều chẳng có cho duyên nhiếp cả. Như vậy là vô vi pháp chẳng có duyên sanh. Sao lại nói có phương?*

Đáp: Vì hàng Thanh Văn nên nói có phương, lại vì y theo thế tục mà nói như vậy. Đối với Đại Thừa thì phương tướng là bất khả đắc.

Ví như do 5 ấm hòa hợp mà giả danh có chúng sanh. Cũng vậy, do 4 đại hòa hợp mà giả danh có phương. Chúng sanh chấp phía mặt trời mọc là phương Đông, phía mặt trời lặn là phương Tây v.v... Đây là y theo thế tục mà quy ước đặt ra có các phương khác nhau. Thật ra, phương cũng như phương tướng đều là bất khả đắc.

Hỏi: *Vì sao phải phá phương tướng?*

Đáp: Nếu y theo thế tục, thì nói có phương. Nếu y theo Đệ Nhất Nghĩa thì phá phương tướng. Vì sao? Vì ở nơi thế tục, mà nói có phương thì chẳng có rơi về chấp đoạn. Ở nơi Đệ Nhất Nghĩa đế mà phá các phương tướng thì chẳng rơi về chấp thường.

6).- Đệ Nhất Nghĩa Không

Đây là lý KHÔNG vào bậc nhất, tột cùng của Phật và chư Đại Bồ Tát, khác với lý KHÔNG còn hạn hẹp của hàng Thanh Văn. Vào Đệ Nhất Nghĩa Không chẳng thấy Không, cũng chẳng thấy chẳng Không.

Hỏi: *Theo Đệ Nhất Nghĩa Không, thì hết thảy các pháp đều là vô duyên. Như vậy vì sao chẳng gọi Đệ Nhất Nghĩa Không là Đại Không?*

Đáp: Trước đã nói về Đại Không rồi, nay nói về Đệ Nhất Nghĩa Không. Tuy khác tên gọi, nhưng thật nghĩa cũng tương đồng.

Thế gian dùng phương, nên chấp ý niệm về Đại (rộng lớn). Còn xuất thế gian, y theo Đệ Nhất Nghĩa, nên nói là Đệ Nhất Nghĩa Không.

Do phá tà kiến, phá ý niệm về Đại (rộng lớn), nên phải quán Đại Không. Ví như người dùng tâm từ duyên khắp phương Đông, duyên từ quốc độ một, cho đến cùng tận các quốc độ. Nếu duyên chưa cùng tận thì kiến chấp có biên (hữu biên kiến). Nếu duyên mãi chẳng hết (vô cùng tận), thì kiến chấp chẳng có biên (vô biên kiến). Nay nếu lấy phương KHÔNG để phá chấp tướng phương Đông, thì sẽ diệt được cả 2 kiến chấp về hữu biên và vô biên, khiến duyên từ sẽ được trải rộng cùng khắp. Trái lại, nếu chẳng lấy phương KHÔNG để phá chấp tướng phương Đông, thì tâm sẽ tùy phương Đông, mà thôi dứt duyên từ. Người tu hành cũng như vậy. Do tâm chẳng thối chuyển mà chẳng mất duyên từ. Như vậy là phá được tà kiến, mà cũng được đầy đủ Đại Không.

Đệ Nhất Nghĩa Không là Thật Tướng của hết thảy các pháp, chẳng thể phá, chẳng thể hoại. Vì sao? Vì hết thảy các pháp ở nơi Thật Tướng, đều là KHÔNG, chẳng có thể thọ, chẳng có thể chấp vậy. Nếu có thọ, có chấp là hư dối, là chẳng phải thật.

Lại nữa, Đệ Nhất Nghĩa Không là nghĩa Niết bàn Giải Thoát.

Trong A Tỳ Đàm nói: "Trí duyên tận tức là Niết bàn. Ở trong Niết bàn cũng chẳng có tướng Niết bàn. Niết bàn KHÔNG tức là Đệ Nhất Nghĩa Không".

Hỏi: *Nếu nói Niết bàn là vô tướng, là KHÔNG, thì vì sao các bậc Thánh Hiền lại nương theo 3 thừa đạo để vào Niết bàn? Vì sao nói tất cả các pháp môn đều dẫn đến Niết bàn, như tất cả các dòng sông đều chảy dồn về biển?*

Đáp: Niết bàn là vô thượng pháp, nhưng chia làm 2 thứ, là:

- Hữu Dư Niết bàn.
- Vô Dư Niết bàn.

Người tu hành, khi đã đoạn trừ được các phiền não, được tâm bình đẳng, là vào được Hữu Dư Niết bàn.

Vào Hữu Dư Niết bàn chỉ còn thọ thân 5 ấm trong hiện đời mà thôi. Khi mạng chung, sẽ chẳng còn thọ thân 5 ấm nữa, sẽ vào Vô Dư Niết bàn.

Trái lại, chúng sanh nghe nói đến Niết bàn liền thủ chấp Niết bàn, rồi khởi hý luận về Hữu và Vô. Do vậy mà rơi ngay về các tà kiến chấp: Chấp Hữu là chấp thế gian; chấp Vô là chấp Niết bàn.

Trên đây nói Niết bàn là Không, chỉ nhằm phá chấp của phàm phu về tướng Niết bàn, chẳng phải là Đệ Nhất Nghĩa Niết bàn của các bậc Thánh Hiền. Vì sao? Vì các bậc Thánh Hiền, ở nơi các pháp chẳng còn chấp tướng. Khi đã đoạn được các phiền não tức thì được vào Niết bàn, được giải thoát. Ví như người đang bị trói, ngay khi được cởi dây trói tức thì được giải thoát. Chúng sanh cũng như vậy, do bị 5 ấm trói buộc mà phải bị giam cầm trong ngục tù 3 cõi. Khi đã thoát khỏi sự ràng buộc của 5 ấm, thì liền được giải thoát.

Hết thảy các pháp chẳng lìa Đệ Nhất Nghĩa. Đệ Nhất Nghĩa cũng chẳng lìa các pháp. Thật Tướng các pháp là KHÔNG, là vô tướng, cũng chính là Đệ Nhất Nghĩa Không vậy.

7).- Hữu vi Không:

Pháp hữu vi là pháp có tạo tác, có nhân duyên tạo tác, có chủ ý tạo tác.

Hữu vi Không là pháp quán các hữu vi do duyên hòa hợp sanh, đều là hư dối, chẳng thật có, đều là KHÔNG.

8).- Vô vi Không:

Pháp vô vi là pháp chẳng có tạo tác chẳng có nhân duyên tạo tác, chẳng có chủ ý tạo tác.

Vô vi Không là pháp quán các pháp vô vi chẳng có nhân duyên (vô nhân duyên) sanh, nên cũng là hư dối, chẳng thật có. Do đối đãi với pháp hữu vi mà nói có pháp vô vi vậy thôi.

--o0o--

Như trên đây đã nói tất cả các pháp hữu vi, như 5 ấm, 12 nhập, 18 giới v.v... đều do duyên hòa hợp sanh, nên đều là KHÔNG.

Do vậy, ngã và ngã sở cũng là KHÔNG, là bất khả đắc.

Hỏi: *Nói ngã và ngã sở là KHÔNG, là bất khả đắc thì còn hợp lý. Nhưng vì sao lại nói ‘‘hữu vi pháp tướng” là KHÔNG?*

Đáp: Danh tướng của các pháp do nơi tâm chúng sanh tạo lập. Nếu chẳng có pháp chúng sanh, thì chẳng có chỗ sở y.

Lại nữa, các pháp hữu vi đều là vô thường, là sanh diệt, nên đều là bất khả đắc, là KHÔNG vậy.

Hỏi: *Pháp hữu vi có thường tướng. Vì sao nói pháp hữu vi là KHÔNG, là bất khả đắc?*

Đáp: Phàm phu điên đảo chấp ngã là thường, chúng sanh là thường, tâm thức là thường, pháp là thường. Do vậy mà phải lẩn quẩn mãi trong sanh tử, luân hồi, bỏ thân này lại thọ thân khác, chẳng ngừng dứt.

Thật ra ngã chẳng thật có. Chúng sanh do 4 đại tạo thành cũng chỉ là giả danh, chẳng thật có, là sanh diệt vô thường. Thức tâm liền sanh, liền diệt, cũng là vô thường. Dẫn đến pháp

cũng luôn thay đổi, sanh diệt, nên cũng là vô thường. Tất cả đều là KHÔNG, đều là bất khả đắc cả.

Người tu hành quán các pháp hữu vi, do duyên hòa hợp sanh, đều là hư dối, chẳng thật có. Chỉ do tưởng phân biệt mà chấp là CÓ, chấp là KHÔNG vậy thôi. Thật ra, các pháp hữu vi đều là vô sở hữu, chẳng có ở trong, chẳng có ở ngoài, chẳng có ở chặng giữa. Quán như vậy, nên vào được Pháp Không.

Các bậc Thánh Hiền chẳng chấp CÓ, vì biết rõ các pháp đều là KHÔNG, mà thành Đạo quả. Lại cũng chẳng chấp KHÔNG, nên được giải thoát.

Hỏi: *Vì sao nói pháp hữu vi lẫn pháp vô vi đều là KHÔNG?*

Đáp: Thật Tướng của pháp hữu vi là vô vi, mà tướng của vô vi là KHÔNG, nên hết thảy pháp hữu vi lẫn vô vi đều là KHÔNG cả.

Phàm phu điên đảo chấp có tướng hữu vi là sanh diệt, tướng vô vi là bất sanh diệt, mà chẳng biết rằng, ở nơi Thật Tướng, thì hữu vi và vô vi đều là KHÔNG cả.

Người tu 4 Thánh Đế rõ biết được tướng của vô vi là KHÔNG. Ví như trú nơi Khổ, rồi tiến tu đoạn Tập, chứng Diệt, là được vô vi. Từ đó mới tu Đạo, được giải thoát, vào Niết bàn.

9).- Tất Cánh Không (cũng gọi là rốt ráo không)

Đây là pháp quán về hết thảy pháp đều rốt ráo là KHÔNG.

Do tương quan đối đãi giữa THẬT và GIẢ, giữa CÓ và KHÔNG, mà khởi sanh các chấp về pháp hữu vi và pháp vô vi.

Nếu phá được sự đối đãi, thì sẽ biết rõ hữu vi và vô vi đều rốt ráo KHÔNG cả.

Hỏi: *Nếu các nhân duyên sanh pháp chưa rốt ráo KHÔNG, thì làm sao nói các pháp là rốt ráo KHÔNG được? Ví như trường hợp cái nhà bị hư hoại, chẳng còn là nhà nữa, nhưng nếu rui, kèo, cột v.v... vẫn còn sót lại, thì làm sao nói là rốt ráo KHÔNG được?*

Đáp: Các nhân duyên sanh pháp cũng rốt ráo không, vì chẳng có định tướng. Ví như người con gọi các bậc sanh thành ra mình là cha, là mẹ. Nhưng xét cho cùng, thì các nhân duyên này, các cách xưng hô này cũng chẳng có chỗ y cứ, chỉ là do tâm tạo ra, nên cũng là KHÔNG. Lại nữa, ví như muôn vật trên quả đất này đều nương vào đất, nước, gió, lửa, hư không mà sanh tồn, nhưng thật ra quả đất cũng chẳng có chỗ y cứ.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói các pháp là Rốt Ráo Không, là Tất Cánh Không vậy.

Hỏi: *Ví như dùng thần thông có thể biến hóa ra các vật. Hóa vật là giả, nhưng người có thần thông biến hóa ra các vật đó là thật. Như vậy làm sao có thể nói tác giả của sự biến hóa ấy là giả được?*

Đáp: Phàm phu thấy các hóa vật hiện ra trước mắt tưởng là thật, nên chấp có vị hóa chủ, tức là có vị tác giả của sự biến hóa.

Còn các bậc Thánh Hiền rõ vị hóa chủ cũng chẳng phải thật có. Vì sao? Vì rõ biết tất cả do tâm tạo, do các duyên nghiệp hòa hợp sanh ra cả.

Kinh nói có 3 thứ biến hóa, đó là:

- Phiền não biến hóa.
- Nghiệp biến hóa.
- Pháp biến hóa.

Tất cả các sự vật đều ở trong phạm trù của 3 trường hợp biến hóa nêu trên đây, nên đều là như huyễn, như hóa, đều chẳng thật có, đều là KHÔNG vậy. Cho nên, trong thí dụ trên đây, ta thấy rõ hóa vật lẫn vị hóa chủ đều là KHÔNG cả.

Hỏi: *Các vật không bền, không kiên cố mới có thể tán nhỏ, tợ thành không. Còn các vật bền chắc, kiên cố, thì làm sao có thể như vậy được?*

Đáp: Kiên cố cũng như không kiên cố đều là những tướng bất định. Vì sao? Vì lệ thuộc vào quan điểm riêng của mỗi người, của mỗi loài. Ví như loài người cho kim cang là kiên cố;

nhưng hàng chư Thiên có cách phá được kim cang, nên chẳng cho kim cang là kiên cố. Cũng như người cho biển là sâu thẳm; nhưng A tu la vương, đứng ngay giữa biển, cho biển là cạn. Cũng ví người có đời sống ngắn ngủi thấy quả đất là kiên cố. Nhưng trái lại, các loài sống lâu, có thời thấy quả đất tán hoại, nên chẳng cho quả đất là kiên cố.

Trong kinh Thất Nhật Dụ (Dụ về 7 mặt trời), Phật bảo các Tỷ kheo rằng: "Này các Tỷ kheo! Hết thảy các pháp hữu vi đều là vô thường là hủy hoại. Khi đến gần kiếp tận, mặt trời thiêu đốt khiến hết thảy cây cối, kể cả các loại cây cỏ thuốc, đều chết khô.

Khi thấy mặt trời thứ 2 mọc, thì nước ở hết thảy các sông, lạch đều khô cạn. Khi mặt trời thứ 3 mọc thì các sông lớn cũng đều khô cạn. Khi mặt trời thứ 4 mọc, thì nước ở nơi các nguồn, các suối cũng đều khô cạn. Khi mặt trời thứ 5 mọc, thì các biển lớn, nhỏ cũng đều khô cạn. Khi mặt tròi thứ 6 mọc, thì các núi Tu Di bốc cháy. Khi mặt trời thứ 7 mọc, thì các núi Tu Di chỉ còn khói, và lửa dấy khắp cả cõi trời Phạm Thiên. Lúc bấy giờ, những người mới sanh ở cõi trời Quang Âm, thấy lửa bùng cháy manh mẽ, nên rất sợ hãi. Những biến cố lớn như vậy, rất khó tin. Chỉ khi nào được thấy tận mắt, mới có thể tin được vậy".

Phật lại dạy tiếp: "Lúc bấy giờ, có một người tu hạnh ly dục, được đầy đủ 4 phạm hạnh, tên là Tu Niết Ba La. Ông Tu Niết Ba La có vô số đệ tử cũng được ly dục. Do tu Từ Tâm tam muội, mà ông Tu Niết Ba La được sanh lên cõi trời Quang Âm, nên được chứng kiến tận mắt cảnh tán hoại này, và biết rõ chẳng có gì là kiên cố cả.

Này các Tỷ kheo! Ông Tu Niết Ba La là tiền thân của ta đó. Lúc bấy giờ, chính ta đã thấy tận mắt cảnh tán hoại nêu trên đây".

Hỏi: *Nói vô thường là nói trước không, nay có, có rồi lại trở thành không. Như vậy, nếu đã nói Rốt ráo Không, thì vì sao nói vô thường nữa?*

Đáp: Vô thường là bước đầu dẫn vào cửa KHÔNG. Do rõ được các pháp là vô thường, mà người tu hành tu 4 hạnh quán, gồm: Vô thường, khổ, không và vô ngã. Vì sao? Quán như vậy sẽ biết rõ các pháp đều là như huyễn, đều là không; lại cũng biết rõ các pháp chẳng do ai làm ra (vô tác giả), nên là vô ngã, là rốt ráo không vậy.

Rốt Ráo Không là Chân Không. Tuy nhiên, phải tùy đối tượng chúng sanh mà nói pháp:

- Đối với hạng người nhiều ái kiến, chấp vô thường, thì phải vì họ nói vô thường là tán hoại. Nếu chấp vô thường, thì sẽ sanh ưu khổ.
- Đối với hạng người chấp danh tướng, thì phải vì họ nói vô tác.
- Đối với hạng người có nhiều tà kiến, phân biệt các pháp, thì phải vì họ nói về Chúng Sanh Không, về Pháp Không, về Tất Cánh Không (Rốt Ráo Không).

Các bậc Thánh Hiền dùng Rốt Ráo Không để diệt trừ 3 độc, phá các chấp điên đảo, khiến chúng sanh xa lìa được các khổ, sanh, già, bệnh, chết, được Niết bàn an lạc.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật dạy: “Pháp thiện cũng xả, huống nữa là pháp bất thiện”.

Khi đã ly được pháp hữu vi rồi, thì cũng chẳng chấp pháp vô vi nữa, vì biết rõ pháp vô vi cũng là Rốt Ráo Không.

10).- Vô Thỉ Không

Đây là pháp quán thời gian chẳng có đầu mối; quán đầu mối thời gian từ vô thỉ là KHÔNG.

Chúng sanh từ vô thỉ đến nay, chuyển thân này sang thân khác. Thân đời này do nghiệp lực đời trước dẫn sanh, rồi nghiệp duyên tạo ở đời này lại trở thành nghiệp lực dẫn sanh ở đời sau. Cứ như vậy lần lượt kế truyền mãi mãi. Thế nhưng, chẳng có pháp ban đầu cũng chẳng có pháp rốt sau.

Vì sao? Vì trước sanh sau chết, rồi trước chết sau sanh, chẳng có nhân, chẳng có duyên, chẳng có gì sanh, chẳng có gì diệt cả. Như vậy là Vô Thỉ Không.

Trong kinh Phật dạy các Tỷ kheo rằng: "Này các Tỷ kheo! Chúng sanh chẳng có đầu mối. Do vô minh che tâm, do ái chấp sâu dày mà phải chịu qua lại mải miết trong các nẻo đường sanh tử, nên đầu mối là bất khả đắc. Chúng sanh là vô thỉ, các pháp cũng vô thỉ, mà vô thỉ là bất khả đắc, nên nói là Vô Thỉ Không".

Hỏi: *Nếu vô thỉ là thật pháp, thì vì sao lại phá vô thỉ?*

Đáp: Nếu nói chúng sanh có đầu mối (Hữu thỉ) thì rơi về biên kiến, nên nói chúng sanh cùng các pháp là vô thỉ. Thế nhưng, nếu chấp vô thỉ, thì cũng lại rơi về hữu thỉ, hữu biên. Vì sao?

Vì như vậy là còn chấp có một pháp gọi là vô thỉ, có cái tướng Vô Thỉ vậy. Nếu dùng Vô Thỉ Không để phá chấp về Vô Thỉ thì mới chẳng còn rơi về Hữu Thỉ, mới nhập được vào Trung Đạo vậy.

Hỏi: *Vì sao lại phải phá Vô Thỉ?*

Đáp: Nếu đã được Nhất Thiết Trí rồi, thì chẳng có rơi về chấp Vô Thỉ. Vì sao? Vì đã rõ biết Vô Thỉ là bất khả đắc.

Trái lại, nếu còn chấp tướng Vô Thỉ, thì chưa phải là Nhất Thiết Trí. Do vậy mà phải phá chấp Vô Thỉ, để khỏi rơi về hai chấp Hữu và Vô. Phải phá chấp Vô Thỉ mới vào được Vô Thỉ Không.

Hỏi: *Vì sao Phật nói "Chúng sanh, từ vô thỉ đến nay qua lại trong các nẻo đường sanh tử?"*

Đáp: Phật muốn nhắc nhở chúng sanh biết rằng, từ vô thỉ đến nay, mải miết qua lại trong các nẻo đường sanh tử, khiến họ sanh nhàm chán sanh tử, mà tinh tấn tu hành nhằm thoát ly ra khỏi 3 cõi.

Phật lại dạy: "Trải qua vô lượng kiếp sanh tử, xương của mỗi chúng sanh có thể chất thành núi cao, nước mắt của mỗi chúng sanh có thể nhiều bằng nước ở biển cả. Như vậy, từ vô lượng kiếp đến nay, chúng sanh đã phải thọ vô lượng khổ đau.

Thế nhưng, tìm đầu mối, thì đầu mối là bất khả đắc, chẳng sao tìm được vậy.

Phật thuyết về Vô Thường nhằm độ các chúng sanh chấp Thường. Phật lại thuyết Vô Thỉ nhằm độ chúng sanh chấp Hữu Thỉ. Nhưng cũng chẳng nên chấp Vô Thỉ, vì vô thỉ cũng chẳng thật có, nên Phật lại thuyết về Vô Thỉ Không.

Hỏi: *Nếu Vô Thỉ chẳng thật có thì làm sao có thể dùng Vô Thỉ để độ các chúng sanh chấp Hữu Thỉ?*

Đáp: Phật dùng đủ các pháp môn phương tiện, tùy duyên hóa độ chúng sanh, khiến họ xả trừ tâm chấp.

Ví như Phật thuyết về Vô Thường để phá chấp Thường của chúng sanh; thuyết về khổ Đế để dạy chúng sanh xa lìa các dục lạc thế gian. Nếu thấy chúng sanh chấp Vô Thường, chấp Khổ... thì Phật dạy cho họ biết rõ là Vô Thường, Khổ... cũng đều là KHÔNG. Nói về Vô Thỉ cũng như vậy. Phật thuyết Vô Thỉ nhằm phá chấp Hữu Thỉ của chúng sanh. Nhưng nếu chứng sanh lại chấp Vô Thỉ, thì Phật lại thuyết về Vô Thỉ Không.

Phật dùng Túc Mạng Trí thấy chúng sanh tương tục sanh diệt vô cùng tận, Phật lại dùng Huệ Nhãn thấy chúng sanh cũng như các pháp, từ vô thỉ đến nay chẳng có đầu mối đều là rốt ráo không, nên thuyết về Vô Thỉ Không.

Hỏi: *Chấp Hữu Thỉ là tà kiến, phải nên phá. Còn nói Vô Thỉ, thì chẳng phải là tà kiến, sao cũng phá nữa?*

Đáp: Nói Hữu Thỉ là lầm lạc là tà kiến. Vì sao? Vì nếu là Hữu Thỉ thì chẳng có nhân duyên tội phước. Nếu chấp có thân ban đầu, thì thân ban đầu ấy chẳng thể sanh ở chổ thiện, cũng chẳng thể sanh ở chỗ ác được.

Lại nữa, nếu y theo nhân duyên tội phước mà có sanh thân, thì chẳng thể gọi là thân ban đầu được. Vì sao? Vì thân trước có tạo tội phước, thì các nghiệp duyên tội phước đó mới dẫn thọ thân sau. Cho nên Phật thuyết Vô Thỉ để phá chấp về Hữu Thỉ của chúng sanh.

Sau khi xả bỏ chấp về Hữu Thỉ, nếu chúng sanh lại chấp Vô Thỉ, thì phải nên vì họ dạy pháp quán Vô Thỉ Không. Vì sao? Vì còn chấp Hữu Thỉ hay Vô Thỉ cũng đều là tà kiến cả.

Hỏi: *Vì sao dùng Vô Thỉ để phá Hữu Thỉ mà chẳng dùng Hữu Thỉ để phá Vô Thỉ? Lại nữa, vì sao chỉ dùng Vô Thỉ Không để phả Vô Thỉ mà chẳng dùng Hữu Thi Không để phá Hữu Thỉ?*

Đáp: Chấp Hữu Thỉ, chấp Vô Thỉ đều là tà kiến cả, nhưng có trọng, có khinh khác nhau.

Nhân duyên chấp Hữu Thỉ dẫn sanh các tướng phiền não.

Trái lại, nếu niệm các pháp duyên khởi từ Vô Thỉ thì khởi sanh từ bi và chánh kiến. Vì sao? Vì niệm chúng sanh từ vô thỉ đến nay, thọ vô lượng khổ đau nên phát sinh bi tâm, thương xót chúng sanh. Vì rõ biết quả báo tội phước tương tục nối tiếp từ Vô Thỉ đến nay, nên phát sanh chánh kiến.

Lại nữa, Vô Thỉ rốt ráo phá được Hữu Thỉ. Hữu Thỉ tuy cũng có thể phá được Vô Thỉ, nhưng chẳng được rốt ráo. Vì sao? Vô Thỉ ví như thiện pháp, Hữu Thỉ ví như bất thiện pháp. Thiện pháp phá được bất thiện pháp, còn bất thiện pháp khó có thể phá được thiện pháp một cách triệt để được. Tuy hai bên có tương phá lẫn nhau. Nhưng thiện thì rốt ráo phá được ác, còn ác thì chẳng thể như vậy được. Ví như người vào được thánh trí đạo rồi, thì chẳng còn làm các việc ác nữa. Lại ví như người trước đã phạm tội bội phản, đã đoạn thiện căn, mà sau đó có phát tâm tu hành, thì dù phải đọa địa ngục cũng chỉ thọ tội trong một kiếp, rồi cũng sẽ thoát khỏi chốn địa ngục, sẽ được sanh lên các cõi người, cõi Trời.

Như vậy là dùng Vô Thỉ để phá chấp về Hữu Thỉ, mà chẳng thể dùng Hữu Thỉ để phá chấp Vô Thỉ được.

Thế nhưng, sau khi dùng Vô Thỉ để phá Hữu Thỉ mà lại chấp tướng Vô Thỉ, thì cũng là tà kiến, nên phải quán Vô Thỉ Không để phá chấp về Vô Thỉ. Dùng Vô Thỉ Không phá triệt để cả hai chấp về Hữu Thỉ và Vô Thỉ nên chẳng cần đến pháp quán Hữu Thỉ Không làm gì nữa. Khi đã rốt ráo phá được cả

hai chấp Hữu và Vô là vào được Trung Đạo, thông hiểu được Thánh Đạo.

11).- Tán Không

Đây là pháp quán các pháp, khi duyên ly tán, đều trở thành KHÔNG. Hết thảy các pháp đều do duyên hòa hợp mà giả danh có. Khi các duyên ly tán, thì danh và pháp đều chẳng còn nữa.

Như vậy là Tán Không.

Pháp, khi hòa hợp cũng như khi ly tán, chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu, nên pháp và danh đều là KHÔNG, là bất khả đắc cả.

Ví như cái xe do các bộ phận rời ráp lại mà thành, khi tách rời các bộ phận ra, thì xe cũng như tên xe đều chẳng có nữa. Cũng như vậy, người do 5 ấm hòa hợp mà giả danh có pháp gọi là người. Khi 5 ấm ly tán, thì chẳng còn người nữa.

Hỏi: *Nói như trên đây, thì chỉ phá được giả danh, chẳng có thể phá được sắc.*

Đáp: Sắc và danh đều bị phá. Vì sao? Vì sắc pháp do các vi trần hòa hợp giả danh mà có. Nhưng vi trần là bất khả đắc, nên sắc pháp cũng là bất khả đắc.

Hỏi: *Khi một vật tan rã, hình tướng của vật có thể chẳng còn nữa, nhưng sắc pháp vẫn còn. Như vậy vì sao nói sắc pháp là chẳng thật có?*

Đáp: Sắc pháp do 4 Đại hòa họp mà thành. Nếu chẳng có 4 Đại hòa hợp, thì chẳng có được sắc pháp. Dùng trí huệ phân biệt mà tách 4 Đại riêng rẽ, thì sắc pháp là bất khả đắc vậy.

Hỏi: *Nói sắc tán hoại, thì còn hợp lý. Còn thọ, tưởng, hành và thức cũng tán hoại hay sao?*

Đáp: 4 ấm thọ, tưởng, hành và thức có sanh có trú có diệt, nên cũng là vô thường là tán hoại, là KHÔNG vậy. Vì sao? Hãy xem một người từ khi sanh đến khi già thay đổi rất nhiều,

nên cả 5 ấm thân của người ấy cũng sanh diệt tương tục, cũng tán hoại tương tục. Lại nữa, thức tâm tùy duyên sanh cũng tùy duyên diệt. Ví như tướng lửa được hiển lộ nhờ các vật cháy; nếu lìa các vật cháy ra thì lửa là bất khả đắc. Cũng như vậy, do 6 căn duyên 6 trần mà sanh ra có 6 thức; nếu lìa các chỗ duyên ra, thì thức tâm là bất khả đắc.

Trong kinh Phật dạy: "Sắc là tán hoại, là vô sở hữu. Thọ, tưởng, hành, thức cũng là tán hoại, là vô sở hữu". Như vậy là Tán Không.

Phàm phu, vì chưa ly dục nên ở nơi các pháp sanh tâm ái trước. Người tu hành đã được ly dục rồi thấy các pháp đều tán hoại. Khi có đủ duyên hòa hợp mới giả danh có pháp này, pháp nọ. Khi các duyên ly tán, thì chẳng còn có danh, chẳng còn có sắc nữa.

Trong kinh Phật dạy ngài Ma Ha Ca Chiên Diên: "Quán 4 Đế đều ly tán, là vào được Tán Không".

12).- Tánh Không:

Đây là pháp quán về tự tánh của hết thảy các pháp đều là KHÔNG.

Vì các pháp tương tục duyên khởi, nên mới có hiện ra các tướng. Ví như nước có tướng lỏng; đun sôi trở thành hơi nước; đông lạnh trở thành nước đá. Xem như vậy thì các pháp chẳng có định tướng. Do chẳng có định tướng nên tánh của các pháp vốn là KHÔNG.

Như vậy là Tánh Không.

Hỏi: *Trong Kinh đã có nói nhiều về vô ngã và vô ngã sở. Như vậy là đã diễn bày đầy đủ về Chúng Sanh Không và Pháp Không rồi. Sao nay còn nói đến Tánh Không làm gì nữa?*

Đáp: Tánh Không ở nơi đây chẳng phải chỉ nói riêng về Chúng Sanh Không và Pháp Không.

Về Tánh Không, Luận Thanh Văn phân biệt nói lên các nghĩa như sau:

- 12 nhập là vô ngã và vô ngã sở.

- 12 nhập là tự tướng Không, là vô ngã, vô ngã sở.

Các kinh Đại Thừa Ma Ha Diễn phân biệt nói lên các nghĩa như sau:

- 12 nhập, ngã và ngã sở đều Không.
- Tự tánh của 12 nhập là Không.

Tánh của ngã và của ngã sở rốt ráo là KHÔNG, nhưng vì người đời phân biệt có ngã và ngã sở, nên Phật phương tiện nói vô ngã và vô ngã sở.

Như vậy là hết thảy các pháp đều là KHÔNG. Vô Ngã và Vô Ngã Sở còn chẳng có chấp, huống nữa là chấp Chúng Sanh Không và Pháp Không. Lại nữa, TÁNH tự có, chẳng phải đợi nhân duyên mới có. Vì sao? Vì nếu đợi nhân duyên sanh, thì đó là tác pháp, chẳng có thể là tánh được vậy. Hết thảy các pháp hữu vi đều do nhân duyên sanh, nên đều là tác pháp. Nhưng nếu đã do nhân duyên hòa hợp mới có, thì là vô pháp. Như vậy là tánh của hết thảy các pháp là bất khả đắc, nên pháp cũng là vô pháp vậy. Bởi vậy, nên gọi là Tánh Không.

Hỏi: *Tất Cánh Không là vô sở hữu, là đã bao hàm nghĩa về Tánh Không rồi. Sao nay còn nói về Tánh Không làm gì nữa?*

Đáp: Tất Cánh Không là vô sở hữu, có nghĩa là chẳng còn có chỗ để trừ bỏ. Còn Tánh Không là bản lai thường KHÔNG như vậy. Ví như tánh nước là lạnh; nhờ có lửa đun sôi mà trở thành nóng; khi hết tác dụng của lửa rồi, lại trở lại lạnh như trước.

Tất Cánh Không là thường như hư không, ở cả ba đời thường bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh... Còn Tánh Không là bất khả đắc. Tất Cánh Không là nói về chỗ sở hành của Phật. Còn Tánh Không là nói về chỗ sở hành của Bồ Tát.

Tất cánh Không là nói về ba đời thanh tịnh, bình đẳng, vô sai biệt.

Còn Tánh Không là nói về nhân duyên hòa hợp, chẳng có thật tánh. Lại nữa, pháp tánh phân biệt có: Tổng tánh và Biệt tánh.

- Tổng Tánh:

Nói về Tổng Tánh các pháp là nói về vô thường, về khổ, về không, về vô ngã, về bất sanh, về bất diệt v.v...

--o0o--

Như nói về **Vô Thường**, Phật dạy: "Các pháp thế gian đều là vô thường, đều là KHÔNG". Như vậy là nói về Tính Không.

Nhưng Tính Không là bất khả đắc, nên tính vô thường cũng là bất khả đắc. Vì sao? Vì nếu Vô Thường là thật thì các nghiệp báo nhân duyên phải mất. Sinh diệt quá khứ chẳng trú, sáu tình chẳng thọ, thì chẳng có chứa nhóm các nghiệp báo nhân duyên.

Nếu chẳng có chứa nhóm các nghiệp báo nhân duyên, thì chúng sinh sẽ mặc tình đắm chìm trong tội lỗi, chẳng cần nghĩ đến các việc trì tụng kinh pháp, tọa thiền, làm các việc thiện nữa.

Bởi vậy nên, Tính Vô Thường là bất khả đắc. Tính Vô Thường đã là bất khả đắc, thì Tính thường cũng là bất khả đắc.

--o0o--

Tính Khổ cũng là KHÔNG, là bất khả đắc. Vì sao? Vì nếu Khổ là thật, thì chẳng ai dám sinh tâm nhiễm trước. Nếu là toàn khổ, thì ở thế gian chẳng có gì là vui để mà ưa thích nữa.

Phật chẳng thọ khổ, chẳng thọ lạc, chẳng thọ bất khổ bất lạc.

Vì sao? Vì thọ khổ sẽ sinh sân, thọ lạc sẽ sinh ái, thọ bất khổ bất lạc sẽ sinh si.

Thật ra ở nơi Nhất Tướng, Vô Tướng thì khổ và lạc chẳng phải hai, chẳng phải khác.

--o0o--

Như trên đây đã nói, **tánh Không**, là bất khả đắc. Vì sao? Vì nếu Không là thật, thì chẳng có tội, chẳng có phước, chẳng có đời này, chẳng có đời sau.

Lại nữa, các pháp do đối đãi mà có. Vì sao? Vì chấp có Hữu nên mới có Vô. Nếu Hữu là thật thì Vô cũng phải là thật v.v... Như vậy là rơi về tà kiến.

Bởi vậy nên tánh KHÔNG là bất khả đắc. Tánh KHÔNG đã là bất khả đắc thì tánh CÓ cũng là bất khả đắc.

--o0o--

Tính Vô Ngã cũng là KHÔNG, là bất khả đắc. Vì sao? Vì nếu Vô Ngã là thật thì chẳng có sự trói buộc (vô phược), chẳng có sự cởi mở (vô giải), chẳng có đời này, chẳng có đời sau, chẳng có thọ tội, chẳng có thọ phước, dẫn đến chẳng có các nhân duyên quả báo.

Bởi vậy nên tính Vô Ngã là bất khả đắc. Tính Vô Ngã đã là bất khả đắc thì tính Ngã cũng là bất khả đắc.

--o0o--

Tính Bất Sinh, **Tính Bất Diệt** cũng là KHÔNG là bất khả đắc. Vì sao? Vì nếu bất sinh, bất diệt là thật, thì đọa về thường kiến. Nếu hết thảy pháp là thường thì chẳng có tội, chẳng có phước. Nếu nói Sinh là thường hay nói Bất sinh là thường thì cũng đều là tà kiến cả.

Bởi vậy nên tính Bất Sinh Diệt là bất khả đắc. Tính Bất Sinh Diệt đã là bất khả đắc thì tính Sinh Diệt cũng là bất khả đắc.

--o0o--

Nói rộng, thì tất cả các tổng tính khác như Bất Cấu, Bất Tịnh, Bất Tăng, Bất Giảm, Vô Khứ, Vô Lai, Vô Xuất, Vô

Nhập v.v… cũng đều là KHÔNG, là bất khả đắc cả. Tất cả đều là tính Bình Đẳng.

Trên đây là tóm lược nói về Tổng Tính của các pháp.

- Biệt Tính:

Nói về Biệt Tính là nói về tính đặc thù riêng biệt của mỗi pháp. Như nói **lửa** có tính nóng, có tính thiêu đốt các vật v.v…

Thế nhưng do các duyên hòa hợp mà giả danh có lửa, mà hiện ra có tính nóng, có tính thiêu đốt các vật, như đã nói trên đây. Lửa chẳng có thật tính. Vì sao? Vì người dùng thần thông có thể vào lửa mà chẳng bị thiêu cháy. Tính nóng của lửa cũng như tính thiêu đốt của lửa phải hội đầy đủ các nhân duyên mới dấy sinh, nên tổng tính cũng như biệt tính của lửa đều là KHÔNG.

(Lưu ý: Dịch giả trong phần luận giải này có thể gây ngộ nhận khi dịch là TÁNH, khi dịch là TÍNH. Tánh hay tính là tùy theo phát âm của người địa phương, nghĩa như nhau).

--o0o--

Tính Kiên Cố, tính Tương Tục của các pháp cũng như vậy.

Trong kinh Phật dạy: “Núi Tu Di tuy kiên cố, tồn tại lâu dài, nhưng cũng là tính Không. Dùng trí tuệ quán chiếu, thì rõ biết hết thảy các sự vật đều là Tính KHÔNG cả. Nói rộng, hết thảy các pháp hữu vi và vô vi đều là bất khả đắc, dẫn đến các nhân duyên sinh pháp cũng đều là bất khả đắc cả. Tất cả đều là Tính Không.

13).- Tự Tướng Không:

Đây là pháp quán về Tự Tướng tức là về Tổng Tướng và Biệt Tướng của các pháp đều là KHÔNG.

Hỏi: *Tổng Tướng và Biệt Tướng sai khác nhau như thế nào?*

Đáp: Nói về tướng chung của các pháp như nói về các tướng Vô Thường, tướng Khổ, tướng Không, Tướng Vô Ngã… là nói về Tổng Tướng.

Nói riêng về tướng của từng pháp riêng rẽ như nói lửa có tướng nóng,... là nói về Biệt Tướng.

Hỏi: *Trước đã nói về tánh Không, nay nói về Tự Tướng Không. Như vậy có gì sai khác nhau không?*

Đáp: Có thuyết nói Tánh và Tự Tướng cũng đồng mà cũng khác. Vì sao? Vì trong tướng có tánh, và trong tánh có tướng vậy. Như nói lửa có tánh nóng. Tánh nóng được thể hiện nơi tướng nóng, làm tăng nhiệt độ của môi trường bao quanh.

Lại có thuyết nói tánh là thể tánh, tướng là tướng trạng. Ví như nói đến người xuất gia trì giới cấm, là nói về tánh, còn nói vị ấy cạo đầu, đắp y, đi khất thực… là nói về tướng. Cũng như nói lửa là nóng là nói về tánh, còn nói lửa bốc khói, lửa nung nóng các vật… là nói về tướng của lửa. Nhờ các tướng trạng ấy mà có thể nhận biết được sự hiện hữu của lửa vậy.

--o0o--

Tính tiềm ẩn bên trong. Tướng bộc lộ, thể hiện ra bên ngoài. Tánh và tướng tuy đồng mà có sai khác.

Ví như biết rõ các pháp hữu vi tùy duyên sinh và theo duyên diệt, là biết rõ Tánh Vô Thường. Lại ví như biết rõ các pháp hữu vi đều trước không, nay có, có rồi trở lại thành không, là biết rõ về tướng Vô Thường.

Phàm phu chấp có các pháp hữu vi. Khi thấy các pháp ấy bị tán hoại, như thấy những vật mình ưa thích hư nát, thấy cảnh người thân mình bị tai nạn, chết chóc v.v...sẽ sinh phiền não khổ đau. Như vậy là Khổ Đế.

Các bậc Thánh chẳng bị các pháp hữu vi trói buộc nên chẳng còn sinh phiền não, lại cũng đã ly được ngã và ngã sở, nên chẳng còn bị ràng buộc bởi các duyên sinh. Vì sao? Vì đã

biết rõ các pháp, trước sau đều rốt ráo là bất khả đắc. Như vậy là quán về Tự Tướng Không.

Lại nữa, các bậc Thánh ở nơi các pháp chẳng còn sinh tâm chấp, nên quán các pháp đều là không, là Vô Tướng, là Vô Tác, vào được Ba Giải Thoát Môn, đoạn được ngôn ngữ, tận diệt được các tâm hành.

Như vậy là quán về Tự Tướng Không.

Lại nữa, các bậc Thánh cũng biết rõ các pháp do duyên hợp sinh, nên đều là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã, cũng biết rõ các pháp đều chẳng có ai làm ra (Vô chủ tác). Do vậy mà đoạn trừ được tâm chấp ngã, được vô ngại giải thoát. Lúc bấy giờ sáu căn y nơi sáu thức, mà khởi tánh hay biết (giác tri), hiện tướng trí tuệ. Ví như xả là tướng bố thí, chẳng sinh phiền não là tướng trì giới, tâm bất động là tướng nhẫn nhục, thân tâm siêng năng làm các việc thiện là tướng tinh tấn, nhiếp tâm tại một chỗ là tướng thiền định, tâm không chấp đắm là tướng trí tuệ, hay thành tựu các pháp là tướng phương tiện, chấp đắm sinh diệt là tướng thế gian, vô sinh là tướng Niết Bàn v.v… Quán mỗi pháp đều có biệt tướng, nhưng biết rõ các biệt tướng ấy đều là KHÔNG. Như vậy là quán về Tự Tướng Không.

Hỏi: *Vì sao chẳng nói Tướng Không mà lại nói Tự Tướng Không?*

Đáp: Nếu nói Tướng Không thì chưa diễn đạt được rõ nghĩa về pháp thể là KHÔNG. Nay nói Tự Tướng Không là nói pháp thể là KHÔNG vậy.

Lại nữa, do các duyên hòa hợp mà sanh ra có các pháp, các pháp đã theo duyên sanh, thì đều là bình đẳng, đều là Tự Tướng Không vậy.

Hỏi: *Nói các pháp đều là KHÔNG là đủ rồi như vậy cần gì phải nói Tự Tướng Không nữa?*

Đáp: Các pháp chỉ là một tướng (nhất tướng) là chẳng có tướng (vô tướng) mà chúng sanh điên đảo chấp có tướng chung

(tổng tướng) và tướng riêng (biệt tướng). Nên phải vì họ nói về Tự Tướng Không để phá các chấp điên đảo ấy.

14).- Chư Pháp Không:

Đây là pháp quán về hết thảy các pháp đều là KHÔNG

Nói về Chư Pháp Không là nói về hết thảy các pháp gồm 5 ấm, 12 nhập, 18 giới… đều là KHÔNG.

Người thế gian thấy mỗi pháp đều có tướng riêng biệt nên chấp các pháp đều có tướng khác nhau. Từ nơi tâm chấp pháp trong đó mà phân biệt vô lượng tướng khác nhau, như: Thức tướng, duyên tướng, tăng thượng tướng, nhân tướng, quả tướng, tổng tướng, biệt tướng v.v..

Hỏi: *Vì sao nói hết thảy các pháp đều có tướng (Hữu tướng)?*

Đáp: Vì mỗi pháp hiển lộ một hoặc nhiều tướng riêng khác, các pháp có xấu có tốt, có trong có ngoài, có xa có gần… mỗi mỗi riêng khác.

Hỏi: *Do đâu mà có pháp tướng?*

Đáp: Tất cả các pháp tướng đều do tâm tạo, đều tự nơi tâm chấp mà sanh ra cả.

Hỏi: *Vô pháp cũng có tướng chăng?*

Đáp: Vô pháp chẳng có thể được gọi là pháp. Vì sao? Vì do đối đãi với hữu pháp mà nói có vô pháp. Nếu vô pháp là thật có thì vô pháp ấy cũng trở thành hữu pháp rồi vậy. Bởi vậy nên nói hết thảy các pháp đều có tướng (Hữu tướng).

Ví như dùng trí để phân biệt các tướng như:

-Dùng Khổ Pháp Trí, Khổ Tỷ Trí để biết được Khổ Đế.

-Dùng Tập Pháp Trí, Tập Tỷ Trí để biết được Tập Đế.

-Dùng Diệt Pháp Trí, Diệt Tỷ Trí để biết được Diệt Đế

-Dùng Đạo Pháp Trí, Đạo Tỷ Trí để biết được Đạo Đế

Lại nữa, dùng thức để phân biệt các trần, ví như dùng nhãn thức để phân biệt sắc, dùng nhĩ thức để phân biệt thanh, dùng

tỷ thức để phân biệt hương, dùng thiệt thức để phân biệt vị, dùng thân thức để phân biệt sự xúc phạm, dùng ý thức để phân biệt pháp, thì gọi là thức tướng.

Lại nữa, dùng các thức tương ứng pháp để như thật biết các trần, ví như dùng nhãn thức và nhãn thức tương ưng pháp để duyên sắc… dẫn đến dùng ý thức và ý thức tương ứng pháp để duyên pháp thì gọi là thức tướng duyên tướng.

Lại nữa, các pháp hữu vi tương duyên với nhau, làm tăng thượng duyên cho nhau. Các pháp vô vi cũng có các pháp hữu vi làm tăng thượng duyên. Như vậy gọi là tăng thượng tướng.

Lại nữa, hết thảy các pháp đều có nhân và có quả. Như vậy gọi là nhân quả tướng.

Lại nữa, hết thảy các pháp đều có tướng chung và tướng riêng. Ví như nói về con ngựa, thì xét chung cả con ngựa là nói về tướng chung (Tổng tướng), còn xét riêng từng phần như mình dài, chân cao, lông trắng… là nói về tướng riêng (biệt tướng). Như vậy mỗi pháp đều có tổng tướng và biệt tướng.

Lại nữa, y nơi các tướng ấy mà biết được cộng tướng y chỉ. Ví như cây, cỏ, núi, sông… đều y chỉ nơi đất. Ví như gió y chỉ nơi hư không,… như vậy gọi là y chỉ tướng.

--o0o--

Cũng nên biết:

-Hoặc có một pháp tướng dung nhiếp hết thảy các pháp tướng. Như nói Nhất Thiết Pháp là dung nhiếp hết thảy pháp, nói Chư Pháp cũng dung hết thảy pháp.

-Hoặc có nhóm hai pháp tướng dung nhiếp hết thảy các pháp tướng. Như nhóm sắc và vô sắc, nhóm hữu đối và vô đối, nhóm hữu lậu và vô lậu, nhóm hữu vi và vô vi…

-Hoặc có nhóm 3 pháp tướng, 4 pháp tướng, 5 pháp tướng… dung nhiếp hết thảy các pháp tướng.

--o0o--

Thế nhưng, tuy có những tướng sai khác như đã trình bày trên đây, hết thảy các pháp đều như như, bình đẳng, đều là nhất tướng, đều là vô tướng cả.

Bởi nhân duyên vậy, nên gọi là Chư Pháp Không.

Hỏi: *Hết thảy các pháp tướng đều là KHÔNG. Như vậy vì sao còn đặt cho mỗi pháp một tên gọi riêng?*

Đáp: Phàm phu chẳng biết được rằng các pháp đều là KHÔNG, nên điên đảo chấp mỗi pháp có tướng riêng khác, rồi khởi sanh ái trước, phiền não. Do phiền não mà khởi sanh ra các khổ lạc. Ví như tằm nhả tơ tự trói buộc (triền phược) lấy mình.

Hỏi: *Nước có tướng ướt, gió có tướng lay động, lửa có tướng nóng, đất có tướng cứng… Như vậy mỗi pháp đều có tự tướng. Sao lại nói các pháp đều là KHÔNG?*

Đáp: Các tướng đều bất định. Chẳng có tướng nào là định tướng cả. Ví như nước có tướng lỏng; khi được đun sôi lại biến thành hơi; khi gặp lạnh lại đông đặc thành nước đá, thành băng, thành tuyết. Ví như các vật bị lửa thiêu đốt biến thành tro…

Như vậy là mỗi pháp tự xả tướng của nó khi gặp các duyên khác, nên nói các pháp chẳng có định tướng.

Lại nữa, các pháp hữu vi có 3 tướng là sanh, trú và diệt; cũng như các pháp vô vi có 3 tướng là bất sanh, bất trú và bất diệt.

Như vậy, nếu các pháp có định tướng thì chẳng có biến đổi như vậy được. Bởi vậy nên nói các pháp tướng đều là KHÔNG.

Hỏi: *Nếu nói các pháp đều là KHÔNG, thì làm sao phân biệt phàm phu với Thánh Hiền?*

Đáp: Chẳng có pháp gọi là Thánh, cũng chẳng có pháp gọi là Phàm. Chỉ cần phá màn vô minh, chuyển vô trí thành trí là phàm phu liền trở thành Thánh vậy.

Ví như có bệnh mới dùng thuốc; ngay khi hết bệnh, thì chẳng còn cần đến thuốc nữa.

Trong kinh, Phật dạy: “Lìa phàm chẳng có Thánh, lìa Thánh chẳng có phàm”.

Chẳng nên chấp có hai pháp Phàm và Thánh riêng rẽ. Vì sao? Vì các bậc Thánh cũng dùng pháp của người phàm. Chỉ khác ở chỗ bậc Thánh chẳng có chấp tướng, mà người phàm thì chấp tướng. Nếu phàm phu xả được tâm chấp tướng, thì liền được nhập vào dòng Thánh.

15).- Bất Khả Đắc Không:

Đây là pháp quán về các pháp là bất khả đắc “Chẳng thể được” là KHÔNG, quán Bất Khả Đắc cũng là KHÔNG. Như vậy gọi là Bất Khả Đắc Không.

Hỏi: *Nói các pháp đều là KHÔNG cũng đủ rồi. Vì sao còn nói các pháp là Bất Khả Đắc Không?*

Đáp: Khi phá hết thảy các pháp tướng rồi, thì nói các pháp là KHÔNG. Các pháp đều KHÔNG, nên đều là bất khả đắc, tức là chẳng có thể được. Nhưng lại phải xả luôn chấp về bất khả đắc, mới vào được Bất Khả Đắc Không.

Hỏi: *Nếu hết thảy pháp đều KHÔNG, vì sao trong kinh lại nói đến các pháp là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã. Lại cũng có nói đến sự thọ nghiệp quả báo?*

Đáp: Như bà mẹ sanh con. Tuy mẹ con có khác nhau, nhưng cũng có duyên nghiệp tương tục. Do duyên nghiệp tương tục mà có nghiệp quả nối tiếp trong nhiều đời như vậy.

Bồ Tát, tuy cũng ở trong sanh tử, nhưng đã biết rõ thật tướng các pháp. Vì người độn căn, nói các pháp là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã. Vì người lợi căn, nói các pháp đều là KHÔNG, nói 5 ấm, 12 nhập, 18 giới… đều chẳng thật có.

Trong kinh Tạp A Hàm và kinh Đại Không nói: “CÓ 2 KHÔNG là Chúng Sanh Không và Pháp Không”.

Trong kinh La Đà nói: “Sắc ấm là tán hoại”.

Trong kinh Ba La Diên và kinh Lợi Chúng nói: "Người được đạo rồi chẳng thủ cũng chẳng xả. Như vậy là lìa các chấp".

Hỏi: *Vì sao gọi Bất Khả Đắc Không là Thật Không?*
Đáp: Vì thật pháp là bất khả đắc, là Không, nên là Bất Khả Đắc Không.

Hỏi: *Trước nói là Tự Tướng Không. Sao nay lại nói Bất Khả Đắc Không?*
Đáp: Nói nhân duyên Bất Khả Đắc Không để đoạn nghi, để người nghe pháp khỏi sợ hãi. Như lời Phật dạy: "Từ khi ta phát tâm đến khi ta thành Đạo, tầm cầu các pháp đều là Bất Khả Đắc".

Hỏi: *Người vào được Bất Khả Đắc Không có những công đức gì?*
Đáp: Người tu hành vào được Bất Khả Đắc Không sẽ tiêu sạch ba độc và các kiết sử, được đầy đủ giới, định, huệ và đầy đủ các pháp thiện.

Hỏi: *Nghĩa của Chư Pháp Không và Bất Khả Đắc Không có gì khác nhau không?*
Đáp: Bất Khả Đắc Không cũng đồng nghĩa với Chư Pháp Không. Nói Bất Khả Đắc Không để khai thị chúng sanh thấy rõ ràng Vô Vi, Đệ Nhất Nghĩa Đế cũng đều là bất khả đắc vậy. Đây là nghĩa của Vô Dư Niết Bàn.

16).- Vô Pháp Không:
Đây là pháp quán về chỗ không có pháp là KHÔNG.

17).- Hữu Pháp Không:
Đây là pháp quán chỗ có pháp là KHÔNG

18).- Vô Pháp Hữu Pháp Không:

Đây là pháp quán về chỗ không pháp và chỗ có pháp đều là KHÔNG.

Vì sanh là bất khả đắc, diệt cũng là bất khả đắc, nên KHÔNG (hữu) và CÓ (vô) đều bất khả đắc. Bởi vậy nên nói "Chỗ không có pháp", "Chỗ có pháp", "Chỗ không pháp và có pháp" đều là bất khả đắc, đều là KHÔNG cả.

18 KHÔNG, nêu trên đây, phá hết thảy Sanh, Trú, Diệt, cũng phá hết thảy 3 đời.

Có thuyết nói: "Nếu vào được Vô Pháp Không thì sẽ biết được ở hiện tại các pháp hữu vi và các pháp vô vi đều là KHÔNG cả". Lại có thuyết nói : "Nếu rõ biết được Vô Sanh, Vô Diệt thì sẽ phá được cả Hữu Vi lẫn Vô Vi, biết rõ Hữu Vi và Vô Vi đều là KHÔNG cả".

--o0o--

Bởi nhân duyên vậy, nên nói "Bồ Tát Ma Ha Tát muốn trú Nội Không,… dẫn đến Vô Pháp Hữu Pháp Không phải tu tập Bát nhã Ba la mật.

Nói tóm lại, Đại Trí Độ Luận, phẩm thứ 42, "Thán Tịnh", Tập 4, quyển 63, Nói:

"... 13 "pháp không" nêu ở đây, từ nội không... dẫn đến tự tướng không, nhằm phá hết thảy các chấp về pháp tướng. Còn 5 "pháp không" sau cùng gồm có chư pháp không, bất khả đắc không, vô pháp không, hữu pháp không và vô pháp hữu không, nhằm phá tổng tướng của hết thảy các pháp".

Đại Trí Độ Luận là bộ thích luận, tác giả viết theo lối "Đàm thoại" rất chi li sâu sắc, phải suy nghĩ so lường nhiều mới có thể thâm nhập được.

Như nhiều lần chúng tôi lưu ý: Ai hiểu được 18 pháp Không, thì có thể thâm nhập được Bát Nhã Tánh Không, đạt ngộ và chứng Nhất thiết trí trí. Đây là bài luận giải đặc biệt về 18 pháp Không

rõ ràng thông suốt nhất mà chúng tôi đọc tụng thọ trì không biết bao nhiêu lần.

Câu nói nghiêm chỉnh: Có lẽ ngày nào còn học Đại Bát Nhã Ba La Mật là ngày ấy chúng tôi còn tiếp tụng đọc thọ trì luận giải này. Không hiểu 18 pháp không thì làm sao thâm nhập Bát Nhã Tánh không được?

4/. Giải thích theo Thiền sư D.T. Suzuki:

Thiền sư D.T. Suzuki trong "Thiền Luận quyển hạ" đúc kết "18 con đường diễn tả không" tuy ngắn gọn nhưng cũng đủ giúp chúng ta hiểu thế nào là:

1).- Nội Không (Auhyatma synyata), Không của các pháp nội tại

2).- Ngoại Không (Bahirdha sunyata) Không của các pháp ngoại tại.

3).- Nội Ngoại Không (Adhyatma-bahirdha-sunyata), Không của các pháp nội ngoại tại.

4).- Không Không (Sunyata-sunyata), Không của Không.

5).- Đại Không (Maha-sunyata), Không lớn.

6).- Đệ Nhất Nghĩa Không (Paramartha-sunyata), Không của chân lý cứu cánh.

7).- Hữu Vi Không (Samskrita-sunyata), Không của các pháp hữu vi.

8).- Vô Vi Không (Asamskrita-sunyata), Không của các pháp vô vi

9).- Tất Cánh Không (Atyanta-sunyata), Không tối hậu.

10).- Vô Tế Không (Anavaragra-sunyata), Không không biên tế.

11).- Tán Không (Anavakara-sunyata), Không của sự phân tán.

12).- Bản tánh không (Prakriti-sunyata), Không của bản tánh.

13).- Tự Tướng Không (Svalaksana-sunyata), Không của tự tướng.

14).- Nhất Thiết Pháp Không (Sarvadhanna-sunyata), Không của vạn hữu.

15).- Bất Khả Đắc Không (Anupalambha-sunyata), Không của cái bất khả đắc.

16).- Vô Tánh không (Abhava-sunyata) Không của vô thể.

17).- Tự Tánh không (Svabhava-sunyata), Không của tự tánh.

18).- Vô Tánh Tự Tánh không (Abhava-svabhava-sunyata), Không của vô thể của tự tánh.

Thiền sư D.T. Suzuki giải thích và luận giải 18 pháp không này như sau:

1).- **Nội Không** (Auhyatma synyata): Chữ "Nội" chỉ cho sáu thức (vijnana). Khi chúng được nói là Không, có nghĩa tất cả những hoạt động tâm lý của chúng ta không có thần ngã hay ngã linh hồn nằm ở sau, như chúng ta ai cũng tưởng vậy. Đây là một lối nói khác của chủ trương thuyết Vô ngã (Anatman hay Anatta).

2).- **Ngoại Không** (Bahirdha sunyata): "Ngoại" là các đối tượng của sáu thức, cái Không của chúng có nghĩa không có những bản trụ (hay bản thể) của ngã chủ tể nằm ở sau. Cũng như không có Tự ngã (atman) nơi hậu trường của các hiện tượng tâm lý, cũng vậy, không có Tự ngã (Ataman) nơi hậu trường của ngoại giới. Thuật ngữ gọi đó là "pháp vô ngã'. Phật giáo nguyên thủy dạy cho chúng ta thuyết Vô ngã (Anatman), nhưng người ta nói chính các nhà Đại thừa mới áp dụng thuyết đó luôn cho các đối tượng ngoại giới.

3).- **Nội Ngoại Không** (Adhyatma-bahirdha-sunyata): Thông thường chúng ta phân biệt ngoại với nội, nhưng vì không có thực tại cho sự phân biệt này nên ở đây nó bị phủ nhận; phân biệt này chỉ là một hình thái của vọng tâm, mối quan hệ có thể bị đảo lộn bất cứ lúc nào, ở đây không có

thường trụ bất biến. Thử thay đổi vị trí, cái nội thành ra ngoại và cái ngoại là nội. Quan hệ này, đây gọi là Không.

4).- **Không Không** (Sunyata-sunyata): Khi các pháp ngoại và nội được tuyên bố tất cả là Không, chúng ta tất nghĩ rằng Không vẫn là một ý tưởng có thực, hay chỉ có cái đó mới là cái khả đắc khách quan. Không của Không cốt hủy diệt chấp trước ấy. Còn giữ một ý tưởng Không tức còn lưu lại một hạt bụi khi đã tảo thanh tất cả.

5).- **Đại Không** (Maha-sunyata): "Không lớn" chỉ cho tính bất thực của không gian. Thời trước coi không gian là cái có thực một cách khách quan, nhưng đến các nhà Đại thừa, nó là Không. Các vật trong không gian lệ thuộc các định luật của sinh tử, tức bị điều động bởi nhân quả; tất cả mọi người theo đạo Phật đều nhận điều đó; nhưng họ nghĩ không gian trong tự thể là thường trụ. Các nhà Đại thừa dạy rằng khoảng chân không bao la này cũng không có thực tại khách quan nên ý tưởng về không gian hay trương độ chỉ là ảo tưởng.

6).- **Đệ Nhất Nghĩa Không** (Paramartha-sunyata): "Chân lý cứu cánh" chỉ có chân thể của vạn hữu, trạng thái tồn tại chân thực của chúng, ngoài tất cả hình thái của chủ quan tính. Đây là cái không bị hủy diệt, không bị gán cho là thế này hay là thế kia, cũng không thứ gì có thể gán vào đó. Vì vậy, chân lý cứu cánh (Đệ nhất nghĩa) là Không. Nếu là có thực, nó là một trong những đối tượng bị chi phối và bị ràng buộc vào định luật nhân quả. Niết bàn chỉ là một danh tự nói khác. Khi Niết bàn có chỗ để cho bám được, nó sẽ không là Niết bàn nữa. Sẽ thấy Không dùng ở đây có nghĩa hơi khác với ở số 3, khi những đối tượng nội hay ngoại được tuyên bố là Không.

7).- và 8).- **Hữu Vi Không** (Samskrita-sunyata), và **Vô Vi Không** (Asamskrita-sunyata): Có thể luận chung cả hai. Hữu vi (Samskrita) chỉ có những pháp xuất hiện do các điều kiện của

tác thành. Vô vi (Asamskrita) là những pháp không lệ thuộc tác thành, như không gian chẳng hạn. Nói Hữu Vi Không là một cách nói khác chỉ cho thế giới ngoại tại cũng như thế giới nội tại đều không. Hiện hữu đôi khi được chia thành Hữu vi và Vô vi, đôi khi được chia thành nội và ngoại, đôi khi được chia thành năm Uẩn (skandha), v.v..., theo các quan điểm cần thiết cho quá trình suy luận. Tuy nhiên, tất cả những phân biệt này chỉ là tương đối và không có khách thể tính tương đương, và do đó, là Không. Vô vi hiện hữu vì đối lại với Hữu vi. Nếu Hữu vi không thực có, Vô vi cũng không luôn. Cả hai chỉ là giả danh, là Không.

9).- **Tất Cánh Không** (Atyanta-sunyata): Chỗ này nhấn mạnh ý niệm tất cả "các pháp" đều Không một cách tuyệt đối. "Cứu cánh" tức "Tuyệt đối". Phủ nhận thực tại tính khách quan nơi tất cả các pháp ở đây được chủ trương một cách đương nhiên, không điều kiện thắc mắc. "Không của Không", trên thực tiễn, cũng chỉ cho một cái như nhau. Phòng được quét sạch là nhờ chổi; nhưng nếu còn chổi thì không phải là Không tuyệt đối. Quả vậy, phải gạt sang một bên cái chổi, cùng với người quét, mới mong đạt tới ý niệm về Tất cánh Không (Atyanta-sunyata). còn giữ lại dù chỉ một pháp, một vật hay một người, là còn có điểm chấp để từ đó sản xuất một thế giới của những sai biệt rồi kéo theo những ước muốn và đau khổ. Tánh không vượt ngoài mọi quyết định tính có thể có, vượt ngoài chuỗi quan hệ bất tận; đó là Niết bàn.

10).- **Vô Tế Không** (Anavaragra-sunyata): Khi nói hiện hữu là vô thủy, người ta nghĩ rằng có một cái như là vô thủy, và bám vào ý niệm này. Để loại bỏ chấp trước ấy, mới nêu lên Tánh không của nó. Tri kiến của con người lắc lư giữa hai đối cực. Khi ý niệm về hữu thủy bị dẹp bỏ, ý niệm về vô thủy đến thay, mà sự thực chúng chỉ là tương đối. Chân lý lớn của Không phải ở trên tất cả những đối nghịch này, nhưng không phải ở ngoài chúng. Vì vậy, Kinh Bát Nhã dốc sức khai thông

con đường giữa dù vậy vẫn không đứng y ở đó; vì nếu thế, hết còn là con đường giữa, Thuyết Tánh không như vậy phải được minh giải từ quan điểm rất thận trọng.

11).- **Tán Không** (Anavakara-sunyata): Không có thứ gì hoàn toàn đơn nhất trong thế gian này. Mọi vật bị cưỡng bức phải phân tán kỳ cùng. Nó hiện hữu coi chừng như một đơn tố, nguyên dạng, nguyên thể, nhưng ở đây không thứ gì lại không thể phân chiết thành những bộ phận thành tố. Chắc chắn nó bị phân tán. Các thứ nằm trong thế giới của tư tưởng hình như có thể không bị tiêu giải. Nhưng ở đây sự biến đổi hiện ra dưới một hình thức khác. Công trình của thời gian, thường trụ không thường mãi. Bốn uẩn - Thọ, Tưởng, Hành và Thức - cũng chỉ cho sự phân tán và hoại diệt tận cùng. Nói gì đi nữa, không cũng là Không.

12).- **Tánh không hay Bản tánh không** (Prakriti-sunyata): Prakriti (bản tánh) là cái làm cho lửa nóng và nước lạnh, nó là bản chất nguyên sơ của mỗi vật thể cá biệt. Khi nói rằng nó Không, có nghĩa không có Tự ngã (Atman) bên trong nó để tạo ra bản chất nguyên sơ của nó, và ý niệm đích thực về bản chất nguyên sơ là một ý niệm Không. Chúng ta đã ghi nhận rằng không có tự ngã cá biệt nơi hậu cứ của cái chúng ta coi như vật thể cá biệt, bởi vì vạn hữu là những sản phẩm của vô số nhân và duyên và chẳng có gì đáng gọi một bản chất nguyên sơ nó độc lập đơn độc, tự hữu. Tất cả là Không triệt để và nếu có thứ bản chất nguyên sơ nào đó, thì có cách nào đó cũng vẫn là Không.

13).- **Tự Tướng Không** (Svalaksana-sunyata): Laksana (tướng) là phương diện khả tri của mỗi vật thể cá biệt. Trong vài trường hợp, Laksana không khác với bản chất nguyên sơ, chúng liên hệ bất phân. Bản chất của lửa có thể biết qua cái nóng của nó, và bản chất của nước có thể biết qua cái lạnh của nó. Một nhà sư thì hiện bản chất cố hữu của ông ta qua việc tu

trì các giới cấm, còn cái đầu cạo và chiếc áo phá nạp là tướng dạng riêng của ông. Kinh Bát Nhã nói với chúng ta rằng, những khía cạnh ngoại hiện, khả tri, của hết thảy mọi vật là không vì chúng là những giả tướng kết quả do nhiều tập hợp của các nhân và các duyên; vì tương đối nên chúng không có thực. Do đó, Tự tướng Không, có nghĩa rằng mỗi vật thể riêng biệt không có những bản sắc thường hằng và bất hoại nào đáng gọi là của riêng.

14).- **Nhất Thiết Pháp Không** (Sarvadhanna-sunyata): Thừa nhận tất cả các pháp là Không, cái đó hết sức hàm ngụ, vì chữ pháp (dharma) không những chỉ riêng cho một đối tượng của quan năng mà còn chỉ cho cả đối tượng của tư tưởng. Khi tuyên bố tất cả những thứ đó là không, khỏi cần bàn luận chi tiết gì nữa. Nhưng Kinh Bát Nhã hiển nhiên cố ý không để nguyên trạng tảng đá để đè nặng những người học Bát Nhã một cách triệt để bằng học thuyết Tánh không. Theo Long Thọ(Nagarjuna), tất cả các pháp (dharma) đều mang các đặc sắc này:

Hữu tướng, tri tướng, thức tướng, duyên tướng, tăng thượng tướng, nhân tướng, quá tướng, tổng tướng, biệt tướng, y tướng. Nhưng hết thảy những tướng đó không có thường trụ bất biến; tất cả đều là đối đãi và giả hữu. Người ngu không thể soi tỏ vào bản chất chân thực của các pháp, do đó trở nên chấp thủ ý niệm về một thực tại thường, lạc, ngã và tịnh. Khôn ngoan chỉ có nghĩa là thoát khỏi những quan điểm là vậy đó, vì chẳng có gì trong chúng hết, nên phải coi là không.

Trong một bản Kinh Bát nhã Ba la mật, được nói là do Ngài Văn Thù (Manjusri) thuyết, có đoạn: “Người tu tịnh giới không vãng sinh Cực Lạc, người phạm luật tỷ khưu không rơi vào địa ngục”.

Giết heo và ăn thịt là trái với luật hành thiện của người theo đạo Phật, mà ở đây các Thiền sư bướng bỉnh cứ phạm đến, lại còn giảng bài pháp quá trái lẽ, nên cũng quá chừng gây rối. Chúng ta tính sao đây?

15).- **Bất Khả Đắc Không** (Anupalambha-sunyata): Đây là loại Không bất khả đắc (anupalambha). Không phải vì tâm không bắt được cái ở ngoài tầm tay, nhưng đích thực chẳng có gì đáng gọi là sở tri. Không gợi ý không có, nhưng khi được khoác cho đặc tính bất khả đắc, nó không còn là phủ định suông. Bất khả đắc, chính bởi không thể làm đối tượng cho tư niệm đối đãi qua tác dụng của Thức (Vijnana). Cho tới lúc Thức được nâng cao lên bình diện Trí Bát Nhã, bấy giờ mới nhận ra không "bất khả đắc". Kinh Bát Nhã e rằng người nghe phải kinh hãi khi nghe Kinh đưa ra khẳng quyết táo bạo rằng tất cả đều không, do đó mới nói thêm rằng sự vắng mặt của tất cả những ý tưởng sinh ra từ chỗ đối đãi không chỉ cho cái ngoan không, cái không trống trơn; nhưng đơn giản, đó là cái Không không thể bắt nắm được.

Với người trí, Không này là một thực tại. Lúc sư tử cất tiếng rống, những thú vật khác hoảng sợ, tưởng tiếng rống ấy là cái rất phi phàm, gần như một thứ mà chúa tể sơn lâm "đạt được" rất hi hữu.

Nhưng đối với sư tử, tiếng rống đó chẳng kỳ lạ gì chẳng có hi hữu đạt được hay thêm vào. Với kẻ trí cũng vậy, không có "cái không" trong họ đáng coi như riêng họ bắt được làm đối tượng cho tư tưởng. Chỗ sở đắc của họ là vô sở đắc.

16).- **Vô Tánh không** (Abhava-sunyata), 17).- **Tự Tánh không** (Svabhava-sunyata) và 18).- **Vô Tánh Tự Tánh không** (Abhava-svabhava-sunyata): Những loại này có thể luận chung. Ở đây hiện hữu được nhìn từ quan điểm hữu (astiva) và vô (nastiva); cả hai, đứng riêng biệt hay tương đối, đều được nói là không. Vô Tánh (Abhava) là phủ định của hữu, cùng một nghĩa với Không. Tự Tánh (svabhava) có nghĩa "nó là nó", nhưng không có cái nó nào như thế, cho nên Không. Vậy thì, đối nghịch của hữu và vô là thực? Không, nó cũng không luôn, vì mỗi phần tử trong đối lập vốn là Không.

Để giải thích những áo nghĩa của 18 pháp Không đó thiền sư D.T. Suzuki nói: "Tôi tưởng, ý nghĩa đích thực của "không" đã được làm sáng tỏ bằng những giải thích cặn kẽ đó. Đừng có lẫn lộn Không với không chi; cũng đừng tưởng rằng có một đối tượng của tư tưởng được gọi là Không, vì ý tưởng này đi ngược hẳn với bản chất đích thực của Không. Không nên xác định nó như là tương đối tính, như một số học giả quan niệm. Chính Kinh Bát Nhã dạy rằng các pháp hiện hữu tương quan liên hệ như là những kết quả của những tập hợp duyên sinh và do đó chúng là không. Nhưng vì lý do này chúng ta không thể bảo rằng tương đối tính và Tánh không đồng nghĩa nhau. Sự thực, nói rằng tất cả mọi cái đều tương đối là một chuyện, nhưng nói chúng là Không là một chuyện khác hẳn. Không, là thành quả của trực giác chứ không phải hậu quả của suy luận, mặc dù ở đây dùng chữ "do đó" để suy ra hiệu quả này. Ý niệm về Tánh không phát khởi từ kinh nghiệm và để khoác cho nó một căn bản hợp lý nên mới đặt tiền đề làm tương đối tính. Nhưng, nói nghiêm chỉnh theo luận lý, có một hố ngăn giữa tương đối tính và Tánh không. Tương đối tính không tạo cho chúng ta một bước nhảy vượt qua hố ngăn; nếu còn dừng lại ở tương đối tính, chúng ta vẫn còn quanh quẩn trong một vòng tròn; nếu nhận ra rằng chúng ta đang ở trong một vòng tròn và do đó phải bước ra khỏi để thấy nó toàn diện, bây giờ chúng ta mới nhận ra cần phải vượt qua nó tức khắc. Bất cứ lúc nào chúng ta nói tới tương đối tính, thì Tánh không hiện diện ngay lúc đó. Từ Tánh không chúng ta vượt qua tương đối tính, nhưng không có trường hợp ngược lại. Phân tích này khá quan trọng cho việc thấu hiểu nền triết lý Bát Nhã. Chính Trí Bát Nhã soi thấy tất cả những hàm ngụ của Tánh không, chứ thức hay Vijnana không làm được, và chỉ những kẻ trí mới mở ra con mắt Trí Bát Nhã để thấy chân lý của Tánh không. Nếu hệ thống Đại thừa được xây dựng trên ý niệm về tương đối tính, sứ mệnh của nó hẳn không bao giờ đáp ứng nổi những gì mà chúng ta thấy trong lịch sử của nó ở Ấn Độ, Trung Hoa, và vân vân. Giáo Pháp về Tánh không đã làm nên những điều kỳ diệu

trong đời sống của các dân tộc Viễn đông, đó là một minh chứng không thể chối cãi cho trực kiến sâu xa của nó soi tận hố thẳm ý thức nhân loại.

Vì những lý do đó Tánh không được gọi là Bất khả đắc (anupalabdha) hay Bất khả tư (acintya), đồng thời cho thấy nó không phải là một khái niệm được lồng vào trong bất cứ phạm trù nào của luận lý. Nó đồng nghĩa với Chân như (Tathata). Chân như hay Tánh không (Sunyata) như thế đích thực là đối tượng học hỏi của các Bồ Tát".

Phải ghi nhớ lời luận giải này. Tuy rất vắn tắt nhưng đầy mãnh lực. Đây là lời bình giảng trí tuệ. Phân tích các pháp đều không là do duyên hợp giả có. Đó là tích không quán. Phân tích bản thể của tất cả pháp đều không như huyễn như mộng, là thể không quán. Nắm vững yếu chỉ của hai pháp quán này thì hiểu LUẬN #3, nếu không sẽ bị lạc hướng đối với những gì mà Bát Nhã hàm ngụ. Rồi ra, chúng ta sẽ lặp đi lặp lại Tánh Không như một con vẹt, mà chẳng hiểu vai trò triết học của Bát Nhã Tánh Không trong Phật đạo.

Hy vọng những giải thích về 18 pháp không của Kinh và Luận nói trên giúp ích phần nào trong sự thâm hiểu và chứng nhập Tánh Không. Đây là giáo lý chánh trong Kinh Đại Bát Nhã, không nắm được nó không thể thông đạt Bát Nhã nói chi đến chứng hay đắc Bát Nhã Trí.

3- Vài thí thụ về 18 pháp không:

Bốn đặc tánh thường nói đến của Tánh Không trong hệ Bát Nhã: Bản tánh không, Vô tánh không, Tự tướng không, Vô tánh tự Tánh không được minh chứng bằng những đoạn Kinh ngắn sau đây:

1/. Bản tánh không:

- Phẩm "Vô Sanh", Hội thứ I, Q.75, ĐBN. Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện: Vì sao các pháp đều không có chỗ nương? Thiện Hiện đáp:

"Vì **bản tánh của sắc là Không**, nên trong, ngoài, hai bên, khoảng giữa, chẳng thể nắm bắt được; vì bản tánh của thọ, tưởng, hành, thức là Không nên trong, ngoài, khoảng giữa, hai bên, chẳng thể nắm bắt được. Vì bản tánh của 12 xứ, 18 giới hay nói rộng ra, từ Tứ đế đến 37 pháp trợ đạo, từ 18 pháp Phật bất cộng đến Nhất thiết tướng trí vì bản tánh là Không, nên trong, ngoài, khoảng giữa, hai bên đều chẳng thể nắm bắt được".

Thiện Hiện bảo bản tánh tất cả pháp Phật đều Không. Vì sao? Vì bản tánh tất cả pháp không thể nắm bắt được. Như Thiền sư D.T. Suzuki luận giải ở trên:

"Bản tánh (prakriti) là cái làm cho lửa nóng và nước lạnh, nó là bản chất nguyên sơ của mỗi vật thể cá biệt. Khi nói rằng nó Không, có nghĩa không có Tự ngã (Atman) bên trong nó để tạo ra bản chất nguyên sơ của nó, và ý niệm đích thực về bản chất nguyên sơ là một ý niệm Không. Chúng ta đã ghi nhận rằng không có tự ngã cá biệt nơi hậu cứ của cái chúng ta coi như vật thể cá biệt, bởi vì vạn hữu là những sản phẩm của vô số nhân và duyên và chẳng có gì đáng gọi một bản chất nguyên sơ nó độc lập đơn độc, tự hữu. Tất cả là Không triệt để và nếu có thứ bản chất nguyên sơ nào đó, thì có cách nào đó cũng vẫn là Không".

Chẳng có gì đáng gọi một bản chất nguyên sơ độc lập, đơn độc hay tự hữu cả. Bản tánh không cũng Không. Thực chất của vạn hữu là như thế!

- *Phẩm "Bất Khả Động" Q.388, Hội thứ I, ĐBN. Nói:*

"… Còn Đệ nhất nghĩa đế thì không sanh, không diệt, không tướng, không tác, không hý luận, không phân biệt. **Thắng nghĩa đế tức là bản tánh không**. Bản tánh không này tức là sở chứng của chư Phật, cũng gọi là Phật đạo. Trong ấy chúng sanh bất khả đắc, cho đến người thấy, người biết bất khả đắc; sắc, thọ, tưởng, hành, thức bất khả đắc cho đến 80 tùy hình hảo bất khả đắc. Tại sao? Vì đại Bồ Tát chẳng phải vì đạo pháp mà cầu Vô Thượng Bồ Đề. Đại Bồ Tát vì chư pháp thật tướng tánh không mà cầu Vô Thượng Bồ Đề. Tánh không ấy, tiền tế, hậu tế và trung tế đều tánh không! Thường là tánh không, chưa từng chẳng không".

"…Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác quá khứ đều dùng bản tánh không, gọi là Phật nhãn. Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác vị lai đều dùng bản tánh không làm Phật nhãn. Hiện tại 10 phương vô biên thế giới có bao nhiêu Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đều dùng bản tánh không làm Phật nhãn. Nhất định không có Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác nào lìa bản tánh không mà có thể xuất hiện ở đời. Chư Phật xuất thế đều thuyết bản tánh không; hữu tình được giáo hóa cần phải lắng nghe Phật thuyết lý bản tánh không, mới có thể nhập Thánh đạo, chứng quả Thánh đạo; lìa bản tánh không, không có phương tiện nào khác. Cho nên, các đại Bồ tát muốn chứng quả vị Giác ngộ tối cao, cần phải an trụ vững vàng lý bản tánh không, tu hành Bát nhã Ba la mật và các Bồ tát hạnh. Nếu an trụ vững vàng lý bản tánh không, tu hành Bát Nhã và các Bồ tát hạnh thì chẳng bao giờ thối thất Nhất thiết trí trí".

Đây là cái diệu dụng phi thường của Tánh không hay Bản tánh không: "Thắng nghĩa đế tức là bản tánh không"; "Bản tánh không này tức là sở chứng của chư Phật, cũng gọi là Phật đạo"; "...đại Bồ Tát chẳng phải vì đạo pháp mà cầu Vô Thượng Bồ Đề. Đại Bồ Tát vì chư pháp thật tướng tánh không mà cầu Vô Thượng Bồ Đề"; "Nhất định không có Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác nào lìa bản tánh không mà có thể xuất hiện ở đời", v.v…

- *Phẩm "Thật Tế" Q.474, Hội thứ II, ĐBN còn đi xa hơn nữa. Cụ thọ Thiện Hiện bạch:*

"Bạch Thế Tôn! Sắc tức là Bản tánh không. Bản tánh không tức là sắc. Như vậy cho đến chư Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề tức là Bản tánh không. Bản tánh không tức là chư Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Phật bảo: Thiện Hiện! Như vậy, như vậy. Như ngươi đã nói, các Bồ Tát Ma ha tát rất là hiếm có. Tuy hành tất cả pháp đều Bản tánh không, mà đối Bản tánh không thường không biến hoại.

Thiện Hiện phải biết: Sắc chẳng khác Bản tánh không, Bản tánh không chẳng khác sắc. **Sắc tức là Bản tánh không, Bản tánh không tức là sắc**. Như vậy cho đến chư Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề chẳng khác Bản tánh không, Bản tánh không chẳng

khác chư Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Chư Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề tức là Bản tánh không, Bản tánh không tức là chư Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề".

Phật lại nói sắc chẳng khác Bản tánh không, Bản tánh không chẳng khác với sắc. Sắc tức là Bản tánh không, Bản tánh không tức là sắc. Kể cả, Bản tánh không tức Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề và Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề tức là Bản tánh không. Tất cả đều không, đều Bản tánh không. Không với không chẳng khác nhau, chẳng hơn chẳng kém nên nói tất cả đều bình đẳng, bình đẳng đó là thanh tịnh. Người nào có cái thấy biết như vậy thì có thể trở thành Như Lai Chánh Đẳng Chánh giác không khác.

Nói như vậy là "cạn tàu ráo máng", chúng tôi không muốn dẫn chứng thêm nữa. Đại Bát Nhã Ba La Mật là nói về Tánh không hay Bản tánh không này! Nó là nguyên lý chỉ đạo của tất cả các nguyên lý chỉ đạo của toàn thể thế gian!

2/. Vô tánh không *(Abhava-sunyata): Không của vô thể.*

- *Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.596, Hội thứ XVI, ĐBN. Xá lợi Tử thưa:*

- "Bạch Thế Tôn! Như vậy, Bát nhã Ba la mật lấy vô tánh làm tánh.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Bát nhã Ba la mật sâu xa lấy vô tánh của uẩn, xứ, giới, duyên khởi làm tự tánh. Lấy vô tánh của các điên đảo, các triền cái, tà kiến, ái hành làm tự tánh. Lấy vô tánh của ngã, hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặc già la, ý sanh, nho đồng, tác giả, khiến tác giả, khởi giả, đẳng khởi giả, thọ giả, khiến thọ giả, tri giả, khiến tri giả, kiến giả, khiến kiến giả làm tự tánh. Lấy vô tánh của địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới làm tự tánh. Lấy vô tánh của Dục, Sắc, Vô sắc giới làm tự tánh. Lấy vô tánh của các Bồ đề phần pháp, Thánh đế, chỉ quán, vô lượng thần thông, tĩnh lự giải thoát, đẳng trì, đẳng chí, minh thoát làm tự tánh. Lấy vô tánh của tận ly, nhiễm diệt làm tự tánh. Lấy vô tánh của vô sanh trí, diệt trí, Niết bàn làm tự tánh. Lấy vô tánh của Thanh văn

địa, Độc giác địa, Phật địa, thế tục tri kiến, thắng nghĩa tri kiến và vô trước trí, Nhất thiết trí trí làm tự tánh".

Xá lợi Tử bạch Phật là "Bát nhã Ba la mật lấy vô tánh làm tánh". Phật ấn chứng và còn nói thêm là không những Bát nhã Ba la mật lấy vô tánh của uẩn, xứ, giới; lấy vô tánh của bố thí, keo kiệt, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, diệu tuệ, ác tuệ làm tự tánh mà còn lấy vô tánh của vô sanh trí, diệt trí, Niết bàn làm tự tánh; lấy vô tánh của Thanh văn địa, Độc giác địa, Phật địa, thế tục tri kiến, thắng nghĩa tri kiến và vô trước trí, Nhất thiết trí trí làm tự tánh. Điều đó có nghĩa là Bát Nhã lấy tất cả pháp dù xấu hay tốt làm tự tánh.

Tại sao Bát Nhã lấy vô tánh làm tự tánh? Phẩm "Phương Tiện Khéo léo" Q.526, Hội thứ VI, ĐBN. Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Vì Nhất thiết chủng trí không có tự tánh. **Nếu pháp không có tự tánh, pháp ấy lấy vô tánh làm tánh**. Vì sắc thọ tưởng hành thức cho đến hữu vi giới và vô vi giới cũng không có tự tánh. Nếu pháp không có tự tánh, pháp này lấy vô tánh làm tánh".

Cũng cùng đoạn Kinh trên Phật giải thích tiếp:

-" Thiện Hiện! Vì Nhất thiết chủng trí không tự tánh hòa hợp vậy. Nếu pháp không tự tánh hòa hợp, pháp ấy lấy vô tánh làm tánh. Sắc thọ tưởng hành thức cho đến hữu vi giới và vô vi giới cũng không tự tánh hòa hợp. **Nếu pháp không tự tánh hòa hợp, pháp ấy lấy vô tánh làm tánh**. Do nhân duyên đây, các Bồ Tát Ma ha tát nên biết tất cả pháp đều lấy vô tánh làm tánh".

Pháp có tướng cũng là không, pháp vô tướng cũng là không; pháp có tánh cũng là không, pháp vô tánh cũng là không. Tất cả pháp đều không có tự tánh hòa hợp, không có tự tánh hòa hợp thì phải lấy vô tánh làm tánh.

Pháp không có tánh gọi là vô tánh. Nhưng vô tánh tức không có bổn thể (cái tự có) nên cũng nói là vô tánh không. Rốt ráo "nhất thiết pháp đều không" hết!

***3/. Tự Tánh không** (Svabhava-sunyata): Không của tự tánh.*

- Phẩm "Học Quán" Q.4, Hội thứ I, ĐBN. Nói:

"Vì tự tánh của sắc là không, chứ chẳng phải do không có mà không..." *Kinh định nghĩa: Tự tánh của tất cả pháp là không, tất cả pháp do duyên hợp giả có đương thể tức không, chứ chẳng phải do không có mà không. Vì tất cả pháp không có tự tánh, không có tự tánh nên gọi là không.*

- Phần "Na Già Thất Lợi" Q.576. Hội thứ VIII, ĐBN. Nói:

"Huyễn đối với pháp huyễn chẳng hợp chẳng tan, chẳng lấy chẳng bỏ, **tự tánh đều Không**. Chư Phật Thế Tôn nói tất cả pháp chẳng thể phân biệt, đều như huyễn mộng. Nay Ngài muốn chứng Vô thượng Bồ đề, há chẳng phải thành người phân biệt huyễn pháp! Nhưng tất cả pháp đều chẳng thể lấy, cũng chẳng thể bỏ, không thành không hoại, chẳng phải pháp đối với pháp có tạo tác và có diệt hoại. Không có pháp nào đối với pháp nào mà có hòa hiệp, có chia lìa. Vì sao? Vì tất cả pháp chẳng hợp chẳng tan, tự tánh đều Không, lìa ngã, ngã sở, đồng cõi hư không, không nói, không chỉ, không khen, không chê, không cao, không thấp, không tổn, không ích, chẳng thể tưởng tượng, chẳng thể hý luận, bản tánh hư tịch, đều rốt ráo Không, như huyễn như mộng, vô đối, vô tỉ, sao có thể khởi tâm phân biệt nó được".

Không có pháp nào đối với pháp nào mà có hòa hiệp, có chia lìa, nên nói tự tánh đều không, vì chẳng hợp chẳng tan, lìa ngã-ngã sở đồng cõi hư không như huyễn như mộng v.v…

- Phẩm "Vô Sở Đắc" Q.67, Hội thứ I, ĐBN. Nói:

"(...)Vì tánh của đại Bồ Tát là không, nên đại Bồ Tát đối với đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; đại Bồ Tát đối với Bát Nhã vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì tánh của Bát nhã Ba la mật là không, nên Bát nhã Ba la mật đối với Bát nhã Ba la mật vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; Bát nhã Ba la mật đối với đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được; đại Bồ Tát Bát nhã Ba la mật đối với sự dạy bảo, trao truyền vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì tánh của sự dạy bảo, trao truyền là không, nên sự dạy bảo, trao truyền đối với sự dạy bảo trao truyền vô sở hữu, chẳng

thể nắm bắt được; sự dạy bảo trao truyền đối với đại Bồ Tát Bát nhã Ba la mật vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được.

Đối với tất cả pháp cũng như vậy, dùng tất cả phương tiện, tất cả chốn, tất cả thời để cầu đại Bồ Tát, cũng vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì tự tánh là không".

Nói tự tánh tất cả pháp đều không, đều chẳng có gì đáng quý trọng tham ái mà phải tranh giành, nắm bắt, cất giữ nữa. Vì tánh của đại Bồ Tát là không, nên đại Bồ Tát đối với đại Bồ Tát vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt. Tất cả pháp đều không, Bồ tát cũng không, Phật cũng không. Vì kính Phật nên không ai dám nói Phật không. Thấy như vậy, mới thấy tận không. Bởi vì sao? Bởi vì tự tánh các pháp là không, chứ không phải không có mà gọi là không.

- Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.593, Hội thứ XVI, Phật bảo Bồ Tát Thiện Dũng Mãnh:

"Lại pháp và phi pháp đều không có tự tánh, do giác ngộ lý này nên gọi là Bồ đề".

Nếu biết tất cả pháp không có tự tánh, không tự tánh tức không thì không còn tham đắm. Không còn tham đắm nữa thì sạch trong sạch ngoài, rỗng không trong suốt, tâm sẽ được an nhiên tịch lặng, chỗ gọi là Bồ đề không khác.

- Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.593, Hội thứ XVI, ĐBN. Phật bảo:

"... Không phải trong Bồ đề có thể đắc Bồ đề, chẳng phải trong Bồ đề có thể đắc Tát đỏa. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì Bồ đề siêu việt, Bồ đề không sanh, Bồ đề không khởi, Bồ đề không tướng. Không phải trong Bồ đề có tánh Tát đỏa, không phải trong Bồ đề có thể đắc Tát đỏa. Không do Tát đỏa thiết lập Bồ đề, không do Bồ đề thiết lập Tát đỏa. Vì tùy sự hiểu rõ Tát đỏa không có tự tánh nên gọi là Bồ đề, biết trong Bồ đề thật không có Tát đỏa, nên gọi là Bồ đề Tát đỏa".

Bồ đề, không có tự tánh. Nên Bồ đề cũng không, Bồ đề Tát đỏa cũng không, Bồ đề Bồ Tát cũng không. Tất cả pháp không có tự tánh, không có tự tánh tức không. Biết như vậy là đắc Bồ đề!

4/.Vô tánh tự Tánh không*(Abhava-svabhava-sunyata): Không của vô thể của tự tánh(nghĩa là tự tánh cũng không có bổn thể riêng của nó).*

- Phẩm "Ba La Mật" Q.296, Hội thứ I, ĐBN. Nói:

"Vì Bát Nhã và tánh của Bát Nhã là không; vì tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí và tánh của tịnh lự cho đến bố thí là không; 18 pháp bất cộng và tánh của 18 pháp bất cộng là không; Nhất thiết trí và tánh của Nhất thiết trí là không… Nói chung cho đến tất cả pháp và tánh của tất cả pháp là không. Vì những pháp ấy vô tánh tự Tánh không nên Bát nhã Ba la mật như thế, đối với tất cả pháp chẳng do chuyển, chẳng do hoàn mà xuất hiện thế gian.

Bát nhã Ba la mật của đại Bồ Tát là đại Ba la mật, vì đạt **đến tự Tánh không** của tất cả pháp, tuy đạt được tự tánh của tất cả pháp đều không nhưng các đại Bồ Tát nhân Bát nhã Ba la mật nầy mà chứng quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân nhiệm mầu, độ vô lượng chúng sanh; tuy chứng quả vị Giác ngộ nhưng không có *(đối tượng để)* chứng, vì pháp chứng chẳng thể nắm bắt được; tuy chuyển pháp luân nhưng không có*(sự)*chuyển, vì pháp chuyển, pháp hoàn chẳng thể nắm bắt được; tuy độ hữu tình nhưng không có độ, vì pháp thấy, chẳng thấy, chẳng thể nắm bắt được".

"(...) Đối với Bát nhã Ba la mật này, nếu có khả năng tuyên thuyết, khai thị, phân biệt rõ ràng như thế, khiến dễ ngộ nhập thì gọi là tuyên thuyết Bát nhã Ba la mật thanh tịnh; trong đó hoàn toàn không có người thuyết, người nghe, người chứng, quả để chứng; đã không có người thuyết, người nghe, người chứng… thì cũng không có phước điền quy định".

Tất cả pháp không phải "lông rùa sừng thỏ", không phải "hoa đốm giữa hư không", tất cả pháp hiện hữu giữa dòng căn tánh của vạn hữu. Sơn hà đại địa, mặt trời, mặt trăng... vẫn sờ sờ ra đó, cả đến các pháp phi lạc phi ngã, vắng lặng, xa lìa; các pháp không, vô tướng, vô nguyện; các pháp thiện, phi thiện, các pháp hữu lậu vô lậu, hữu vi vô vi, nhiễm hay tịnh, thế gian hay xuất thế gian… cũng không tan mất. Nên Bát nhã Ba la mật đối với tất cả pháp

chẳng do chuyển, chẳng do hoàn, chẳng do diệt... mà xuất hiện thế gian. Vì pháp chuyển, pháp hoàn, pháp diệt... là không, Bản tánh không, tự tướng không, tự Tánh không, vô tánh tự Tánh cũng không. Do đó, nói trong ngoài giữa 2 đều chẳng thể nắm bắt được.

- Vì vậy, phẩm "So Lường Công Đức" Q.129, Hội thứ I, ĐBN, Thiên Đế Thích trình Phật:

"Tất cả pháp không sanh, không diệt, không trụ, không dị, không nhiễm, không tịnh, không tăng, không giảm, không tướng, không tạo tác, không tánh tự tánh. Những gì là tự Tánh không tánh? Đó là **không có tánh** ngã, không có tánh hữu tình, dòng sinh mạng, sự sanh, sự dưỡng, sự trưởng thành, chủ thể luân hồi, người do người sanh, ngã tối thắng, khả năng làm việc, tự thọ quả báo, cái biết, cái thấy; hoặc không có tánh sắc, không có tánh thọ, tưởng, hành, thức; không có tánh 12 xứ, 18 giới, lục đại, hoặc không có tánh mười hai nhân duyên; hoặc không có tánh bố thí Ba la mật, không có tánh tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát Nhã; hoặc không có tánh 18 pháp không, hoặc không có tánh chân như, không có tánh pháp giới, pháp tánh, tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh bình đẳng, tánh ly sanh, định pháp, trụ pháp, thật tế, cảnh giới hư không, cảnh giới bất tư nghì; hoặc không có tánh Thánh đế khổ, không có tánh Thánh đế tập, diệt, đạo; hoặc không có tánh 4 tịnh lự, không có tánh 4 vô lượng, 4 định vô sắc; hoặc không có tánh 8 giải thoát, không có tánh 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ; hoặc không có tánh 37 pháp trợ đạo; hoặc không có tánh pháp môn giải thoát không, không có tánh pháp môn giải thoát vô tướng, pháp môn giải thoát vô nguyện; hoặc không có tánh 5 loại mắt, không có tánh 6 phép thần thông; hoặc không có tánh Như Lai 10 lực, cho đến không có tánh quả vị Giác ngộ tối cao; hoặc không có tánh pháp thiện, không có tánh pháp bất thiện, pháp vô ký; hoặc không có tánh pháp quá khứ, không có tánh pháp vị lai, hiện tại; hoặc không có tánh pháp thuộc dục giới, không có tánh pháp thuộc sắc giới, không có tánh pháp thuộc vô sắc giới; hoặc không có tánh pháp hữu học, không có tánh pháp vô học, phi học phi vô học; hoặc không có tánh pháp kiến sở đoạn,

không có tánh pháp tu sở đoạn, phi sở đoạn; hoặc không có tánh pháp hữu sắc, không có tánh pháp vô sắc; hoặc không có tánh pháp hữu kiến, không có tánh pháp vô kiến; hoặc không có tánh pháp hữu đối, không có tánh pháp vô đối; hoặc không có tánh pháp hữu lậu, không có tánh pháp vô lậu; hoặc không có tánh pháp hữu vi, không có tánh pháp vô vi; hoặc không có tánh pháp hữu tội, không có tánh pháp vô tội; hoặc không có tánh pháp thế gian, không có tánh pháp xuất thế gian; hoặc không có tánh pháp tạp nhiễm, không có tánh pháp thanh tịnh. Không có vô lượng các loại tánh như vậy, không sở hữu, không tướng, không trạng, không ngôn, không thuyết, không hiểu, không biết, như vậy gọi là **Tự tánh không tánh.** Các pháp Tự tánh không tánh như vậy đều gọi là pháp tánh vô vi.

Phật bảo trời Đế Thích: Đúng vậy! Đúng như ông đã nói. Này Kiều Thi Ca! Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác ở quá khứ đều do Bát nhã Ba la mật thậm thâm như thế, đã chứng quả vị Giác ngộ tối cao. Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác ở hiện tại, vị lai ở vô lượng vô số vô biên thế giới trong 10 phương đều do Bát nhã Ba la mật thậm thâm như thế, sẽ chứng quả vị Giác ngộ tối cao".

Đoạn Kinh này phần trên nói tất cả pháp đều không có tánh (vô tánh). Vì sao? Vì Kinh bảo tất cả pháp "không sở hữu, không tướng, không trạng, không ngôn, không thuyết, không hiểu, không biết" như vậy là tự tánh không tánh.

Trong nhiều đoạn Kinh khác Phật cũng bảo "nếu pháp nào không có tánh thì lấy vô tánh làm tự tánh". *Không có tánh tức vô tánh (vô tánh tức không). Lại nói nếu không có tánh thì lấy vô tánh làm tự tánh. Vậy nếu vô tánh là không thì tự tánh cũng không nốt. Vì vậy, Thiền sư D.T. Suzuki bảo:* Vô Tánh (Abhava) là phủ định của hữu, cùng một nghĩa với Không. Tự Tánh (svabhava) có nghĩa "nó là nó", nhưng không có cái nó nào như thế, cho nên Không. Vậy thì, đối nghịch của hữu và vô là thực? Không, nó cũng không luôn, vì mỗi phần tử trong đối lập vốn là Không".

Lời giải thích này rất rõ ràng trí tuệ đối với các lối giải thích về tự tánh không, vô tánh không và vô tánh tự tánh không. Đó có thể xem như kết luận chung cho tất cả giải thích về ba loại không

siêu hình này: Vô tánh là không có tánh (gọi là vô tánh không), không có tự tánh (gọi là tự tánh không), vô tánh tự tánh cũng không nốt (vô tánh tự tánh không). Ba pháp không cuối cùng trong 18 pháp không, có thể xem là phủ nhận tổng tướng của tất cả pháp.

4- Giáo lý "Tánh không" trong Bát Nhã:

Những trích dẫn cụ thể sau đây cho chúng ta có cái nhìn chính xác về Không, Tánh không hay Bản tánh không. Có hàng trăm thí dụ, chúng ta chỉ rút ra một vài cái tiêu biểu:

- Phẩm "Khen Bền Chắc Thảy" Q.346, Hội thứ II, ĐBN, Phật bảo Kiều Thi Ca phải:

"... quán tất cả pháp, không có pháp nào chẳng không".

Học Bát Nhã phải quán tất cả pháp là Không, chẳng pháp nào chẳng không. Suốt đại phẩm đều lặp đi lặp lại câu nói này.

- Phẩm "Khen Pháp Chắc Thật" Q.346, Hội thứ I, ĐBN. Nói: "Tất cả pháp, không có pháp nào chẳng không" như sau:

"Các đại Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật thẳm sâu, quán tất cả pháp, không có pháp nào chẳng không. Nghĩa là quán tất cả pháp hữu sắc không, pháp vô sắc cũng không. Quán tất cả pháp hữu kiến không, pháp vô kiến cũng không. Quán tất cả pháp hữu đối không, pháp vô đối cũng không. Quán tất cả pháp hữu lậu không, pháp vô lậu cũng không. Quán tất cả pháp hữu vi không, pháp vô vi cũng không. Quán tất cả pháp thế gian không, pháp xuất thế gian cũng không. Quán tất cả pháp vắng lặng không, pháp chẳng vắng lặng cũng không. Quán tất cả pháp xa lìa không, pháp chẳng xa lìa cũng không. Quán tất cả pháp quá khứ không, pháp vị lai, hiện tại cũng không. Quán tất cả pháp thiện không, pháp bất thiện, vô ký cũng không. Quán tất cả pháp cõi Dục không, pháp cõi Sắc, Vô sắc cũng không. Quán tất cả pháp học không, pháp vô học, chẳng phải học, chẳng phải vô học cũng không. Quán tất cả pháp thấy bị đoạn không, pháp tu bị đoạn, chẳng phải bị đoạn cũng không. Quán tất cả pháp hữu không, pháp vô, pháp

phi hữu phi vô cũng không. Các đại Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật thẳm sâu, quán tất cả pháp như thế thảy đều không. Trong các pháp không, *(tất cả)* đều vô sở hữu, thì ai chìm, ai đắm, ai sợ, ai kinh, ai nghi, ai ngại?"

Bát Nhã cái gì cũng không, tất cả đều rỗng không: Các pháp kể cả hữu tình, Bồ Tát đều rỗng không, vô sở hữu, bất khả đắc, thì có gì có thể nói là chắc hay không chắc? Học Bát Nhã, hành Bát Nhã như hành hư không. Nếu đại Bồ Tát nghe như vậy mà tâm chẳng chìm đắm, chẳng kinh, chẳng sợ, cũng chẳng lo buồn, hối tiếc, nên biết đại Bồ Tát ấy có thể tu hành Bát nhã Ba la mật thậm thâm.

- Phẩm "Tán Đại Thừa", Q.59, Hội thứ I, ĐBN. Nói:

"Sắc quá khứ tức là cái không của sắc quá khứ; sắc vị lai tức là cái không của sắc vị lai; sắc hiện tại tức là cái không của sắc hiện tại; thọ, tưởng, hành, thức quá khứ, hiện tại, vị lai tức là cái không của thọ, tưởng, hành, thức quá khứ, hiện tại, vị lai. Vì sao? Vì trong cái không, sắc quá khứ, hiện tại, vị lai chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì sắc uẩn quá khứ, hiện tại, vị lai tức là không, Tánh không cũng không; trong cái không, cái không còn chẳng thể nắm bắt được, huống gì trong cái không, có sắc uẩn quá khứ, vị lai có thể nắm bắt được!"

Điều đáng lưu ý và đáng ghi nhớ là "trong cái không, cái không còn chẳng thể nắm bắt được"*, huống chi những thứ khác!*

Bao nhiêu liệt kê trên quá đủ để chứng minh vai trò của "18 pháp không Bát Nhã" đối với thiên sai vạn biệt của thế giới thông tục này. Bát Nhã đi từ phủ định này đến phủ định khác, phủ định liên hồi cho đến cái phủ định cuối cùng cũng phủ định nốt. Các pháp là Không, Bản tánh không, vô sở hữu, bất khả đắc, vô tướng, vô trạng, vô ngôn, vô thuyết, không hiểu biết, như vậy gọi là Bát nhã Ba la mật. "Phòng quét sạch là nhờ chổi, nhưng còn chổi thì không thể nói là phòng rỗng không". Chỉ được gọi là tất cánh không(3), cái không tối hậu chỉ xuất hiện khi không có bất cứ cưu mang nhỏ nhiệm nào còn sót lại trong tâm dù chỉ bằng đầu mảy lông. Vì vậy, Luận Đại trí Độ, phẩm thứ ba, nói về "Tập Tương Ưng" (tiếp theo), tập 2, Q.35 đến Q.36. Nói:

"Trước đây nói nhiều về "không". Nay nói về "tận không".

Người tu hành quán các pháp đều "tận không", đều là vô sở hữu. Vì sao? Vì nếu còn tự biết mình (năng tri) là người biết "không", thì như vậy chưa phải là "tận không". Người quán "không" cũng phải là "không" mới thật là "tận không".

… "Nói về "pháp không" cũng là như vậy. Vì nhằm phá hết thảy các pháp tướng, mà nói hết thảy các pháp đều "không". Nhưng nếu còn chấp pháp "không" thì vẫn còn chấp tướng "không" vậy. Bởi vậy phải phá luôn sự chấp "không" mới được "tận không".

Rốt lại, không có bất cứ pháp thức lý luận nào khả dĩ có thể chấp nhận trong lý Bản tánh không. Bản tánh không là một trực giác thực chứng trong giờ phút giác ngộ của Phật. Không là không, không có thuộc tính, không có tiền tế, trung tế hay hậu tế. Không là tuyệt đối không, không có cái ngược lại. Khi chấp nhận "nhất thiết pháp không" thì lấy cái gì để phủ định cái gì làm cơ sở cho lý luận? Do đó, cái phủ định cuối cùng cũng không nốt: Không cộng với không là không(0+0=0), không trừ không là không (0-0=0), không nhân với không cũng không (0x0=0), không chia với không cũng là không (0:0=0). Không có đáp số nào trong phương trình toán học này. Khi "xác định" tất cả rỗng không thì không có một, không có khác, không có sanh, không có diệt, không có thường, không có đoạn, không có khứ, có lai... Nhất thiết pháp không, là trong không, ngoài không, cũng không có giữa. Cho đến cái xác định cuối cùng cũng không nốt trong bất cứ kết cấu nào của tư tưởng khi nói đến Tánh không.

Không ở đây không có nghĩa là một tri nhận thường nghiệm, đòi hỏi kết quả của một thứ nắm bắt nào đó. Không là thứ im lặng mặc nhiên như hư không. Và dĩ nhiên người nào chứng được cái ẩn mật đàng sau nó sẽ mở được con mắt đạo. Ngôn ngữ không thể với tới cái không cứu cánh này, chỉ có chư Phật dùng phương tiện giả nói. Đó là tất cả những gì để trả lời câu hỏi: Tất cả pháp đều rốt ráo "không", "không" không thể diễn nói "cái không rốt ráo".

***5- Tánh không: Tương đối hay Tuyệt đối tánh*:**

- Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.596, Hội thứ XVI, ĐBN. Phật thuyết Bát Nhã là "Không" như sau:

"Này Thiện Dũng Mãnh! Bát nhã Ba la mật sâu xa đối với tất cả pháp như vậy, không thêm-không bớt, không hợp-không lìa, không thiếu-không đủ, không lợi-không hại, không di chuyển-không hướng đến, không sanh-không diệt, không dơ-không sạch, không lưu chuyển-không hoàn diệt, không tập khởi-không ẩn mất, không hữu tướng-không vô tướng, không bình đẳng-không phải không bình đẳng, không thế tục-không thắng nghĩa, không vui-không khổ, không thường-không vô thường, không sạch-không phải không sạch, không ngã-không vô ngã, không chắc thật-không hư dối, không người làm-không vật làm, không dung nạp-không phải không dung nạp, không tin hiểu-không phải không tin hiểu, không tự tánh-không phải không tự tánh, không chết-không sống, không sống-không chết, không nổi-không chìm, không nối-không dứt, không hòa hợp-không phải không hòa hợp, không có tham-không lìa tham, không có sân-không lìa sân-không có si-không lìa si, không điên đảo-không phải không điên đảo, không sở duyên-không phải không sở duyên, không có tận-không phải không tận, không có trí-không phải không trí, không tánh thấp-không tánh cao, không có ân-không phải không ân, không đi qua-không trở lại, không có tánh-không phải không tánh, không thương-không ghét, không sáng-không tối, không tinh tấn-không giải đãi, không phải Không-không phải chẳng Không, không hữu tướng-không vô tướng, không có nguyện-không vô nguyện, không tạo tác-không phải không tạo tác, không ẩn mất-không phải không ẩn mất, không vô minh-không giải thoát, không vắng lặng-không phải không vắng lặng, không Niết bàn-không phải không Niết bàn, không như lý-không phải không như lý, không biết khắp-không phải không biết khắp, không ra khỏi-không phải không ra khỏi, không điều phục-không phải không điều phục, không giữ giới-không phạm giới, không tán loạn-không phải không tán loạn, không diệu tuệ-không ác tuệ, không thức-không phải không thức, không trụ-không phải không trụ, không đồng phần-không khác phần, không có-không phải không có, không được-không phải không được, không hiện quán-không phải không hiện quán, không tác chứng-không phải không tác chứng, không thông đạt-không phải không thông

đạt. Bát nhã Ba la mật sâu xa đối với tất cả pháp, không vì các sự việc này mà hiện tiền".

Một tràng những chữ không: "Không-chẳng phải không", "không có-không phải không có", "không được-không phải không được..." Tất cả đều không, và cái không này được biểu lộ trong cụm từ vô tiền khoáng hậu: "Nhất thiết pháp không" — Sarvadharma-sunyata (skt). Hàng ngàn chữ không cũng không thể diễn tả hết cái không của Bát nhã Ba la mật.

Rốt cuộc, chúng ta có thể tuyên bố được chưa: Cái gì không phải Không thì không phải là Bát Nhã. Không đây, không lìa Bát Nhã hay nói khác ở đâu có Bát Nhã là ở đó có không. Ở đây không phải gượng ép gán ghép Bát Nhã với Không. Trong thực tế khi người tu thấy rỗng không, nhất thiết phóng xả hết tức là đi gần đến cái Không này.

Khi nào còn đề cập đến Bát Nhã là còn nói đến Không. Không này là tiêu biểu của Tánh không hay Bản tánh không. Đó là những từ ngữ mà chúng ta thường xuyên gặp trong Đại Bát Nhã ở bất cứ phẩm, phần, hay bất cứ pháp hội nào. Và còn lạ lùng hơn nữa nếu ghép từ không này với bất cứ từ nào khác, nó cũng mang đầy áo nghĩa: Tam không, tứ không, bát không, thập bát không là những thí dụ gần nhất. Còn nếu ghép từ này với chân không thì có "diệu hữu chân không" lại có vô vàn nghĩa thú huyền diệu không thể nào tả hết.

Đối với chúng ta, Không là một từ quá rộng lớn như hư không, không thể khu định so sánh với bất cứ thứ gì nếu không muốn lầm lỗi khi nói về Tánh không hay Bản tánh không này. Tuy nhiên, chúng ta phải thận trọng. Vì sao? Vì, Kinh nói: Tất cả pháp "không phải Không, không phải chẳng Không" *hay tất cả pháp* "không có, không phải không có". *Có lẽ với lối diễn đạt này chúng ta phải kêu gọi đến Hoa Nghiêm mới có thể lãnh hội: Cái hữu hạn nằm trong vô hạn và cái tương đối nằm trong tuyệt đối hay ngược lại. Đó là đường lối của Bát Nhã, đường lối của Hoa Nghiêm hay Đại thừa giáo?*

*Vì những lý do trên, nên phẩm "Tướng Không" Q.516, Hội thứ III, ĐBN. Phật bảo: "...*Thật tánh của các pháp đều không thể nói. Vì sao? Vì tánh của tất cả pháp hoàn toàn Không, không ai có thể giảng nói hết cái Không đó được".

Khi chúng ta thoát khỏi hay vượt qua những cái câu thúc của hữu hạn và vô hạn, của tương đối và tuyệt đối, của cá biệt và đa thù… có thể chúng ta mới tránh được những hệ lụy của thế gian. Bởi vì thế gian là lưỡng nguyên tánh và Ngài Duy Ma La Cật (Vimalakīrti) không thể giảng nói về cái thế phân hai của cuộc đời thường nên đành ngậm miệng! Cái ngậm miệng "sấm sét"!

- Phẩm "So Lường Công Đức", Hội thứ I, Q.135, ĐBN. Phật bảo:
"Này Kiều Thi Ca! Cái gọi là nghĩa thú của Bát nhã Ba la mật này, là Bát Nhã phi nhị phi bất nhị, phi hữu tướng phi vô tướng, phi nhập phi xuất, phi tăng phi giảm, phi nhiễm phi tịnh, phi sanh phi diệt, phi thủ phi xả, phi chấp phi bất chấp, phi trụ phi bất trụ, phi thật phi hư, phi tương ưng phi bất tương ưng, phi hòa hợp phi bất hòa hợp, phi nhân duyên phi phi nhân duyên, phi pháp phi phi pháp, phi chơn như phi phi chơn như, phi thật tế phi phi thật tế. Nghĩa thú như vậy có vô lượng pháp môn".

Nhưng tại sao ở phần cuối của đoạn Kinh này lại nói:
" ... phi chơn như phi phi chơn như, phi thật tế phi phi thật tế" *chẳng phải chơn như, chẳng phải chẳng chơn như, chẳng phải thật tế chẳng phải chẳng thật tế. Bát Nhã cuối cùng khước từ chỗ trụ chỗ đứng của chính nó dù là trong chơn như hay thật tế. Bởi vì một khi Bát Nhã xác định cho dù là chơn như thì Bát Nhã không còn là Bát Nhã nữa. Bát Nhã tự trói. Bát Nhã là tự do, là khai phóng như chim xí bay lượn trên hư không mà không bị hư không làm câu ngại. Điều đó có nghĩa chúng ta không thể khu định Bát Nhã vào bất cứ phạm trù nào. Chơn như là cái cao tột nhất của Phật đạo mà Bát Nhã nói phân hai, không xác định cũng không phủ định "chẳng phải Chơn như, chẳng phải chẳng Chơn như". Bát Nhã không ở bên này, không ở bên kia, cũng không có giữa. Bát Nhã vượt ngoài lưỡng nguyên tánh, vì xác định hay phủ định tức còn chấp, thì Bát Nhã không còn ở đó nữa. Bát Nhã sẽ dở nón ra đi. Nên câu nói Bát Nhã là* "Một và trên Một, là Tất cả và trên Tất cả" *có lẽ cũng chưa lột hết tinh thần khai phóng của Bát Nhã? Đó không phải là tưởng tượng bốc cao. Nên đối với Bát Nhã*

phải hết sức dè dặt khi nói về phạm trù hay nguyên lý chỉ đạo của Tánh không.

Bát Nhã Tánh Không không có chọn lựa giữa Lý hay Sự. Đối với Bát Nhã chẳng khác nào Hoa Nghiêm, Lý Sự viên dung(4), Sự Sự vô ngại, tất cả trùng trùng duyên khởi, tất cả dung thông, chẳng có thứ nào lấn áp lộn lạo lẫn nhau. Có lẽ, đó là đường lối của Hoa Nghiêm cũng là đường lối của Bát nhã Ba la mật. Nên không thể nói là hữu hạn hay vô hạn, cá biệt hay đa thù, tương đối hay tuyệt đối. Tất cả đều viên dung vô ngại!

Nếu ngày nào còn khẳng định Bát Nhã là tương đối hay tuyệt đối thì ngày ấy Bát Nhã không còn là Bát Nhã nữa. Bát Nhã chỉ là Bát Nhã khi nói nó là vô thức, vô niệm, vô tâm.

Có một đoạn Luận do Thiền sư D.T. Suzuki thuyết về 18 pháp không trong "Thiền Luận" quyển hạ, mà chúng tôi đã trích dẫn ở trên, viết quá trí tuệ, nên được lặp lại ở đây một lần nữa: "… Đừng có lẫn lộn Không với không chi; cũng đừng tưởng rằng có một đối tượng của tư tưởng được gọi là Không, vì ý tưởng này đi ngược hẳn với bản chất đích thực của Không. Không nên xác định nó như là tương đối tính, như một số học giả quan niệm. Chính Kinh Bát Nhã dạy rằng các pháp hiện hữu tương quan liên hệ như là những kết quả của những tập hợp duyên sinh và do đó chúng là không. Nhưng vì lý do này chúng ta không thể bảo rằng tương đối tính và Tánh không đồng nghĩa nhau. Sự thực, nói rằng tất cả mọi cái đều tương đối là một chuyện, nhưng nói chúng là Không là một chuyện khác hẳn. **Không, là thành quả của trực giác chứ không phải hậu quả của suy luận**, mặc dù ở đây dùng chữ "do đó" để suy ra hiệu quả này. Ý niệm về Tánh không phát khởi từ kinh nghiệm và để khoác cho nó một căn bản hợp lý nên mới đặt tiền đề làm tương đối tính. Nhưng, nói nghiêm chỉnh theo luận lý, có một hố ngăn giữa tương đối tính và Tánh không. Tương đối tính không tạo cho chúng ta một bước nhảy vượt qua hố ngăn; nếu còn dừng lại ở tương đối tính, chúng ta vẫn còn quanh quẩn trong một vòng tròn; nếu nhận ra rằng chúng ta đang ở trong một vòng tròn và do đó phải bước ra khỏi để thấy nó toàn diện, bây giờ chúng ta mới nhận ra cần phải vượt qua nó tức khắc. Bất cứ lúc nào chúng ta nói tới tương đối tính, thì Tánh không hiện diện ngay lúc đó. Từ Tánh không chúng ta vượt

qua tương đối tính, nhưng không có trường hợp ngược lại. Phân tích này khá quan trọng cho việc thấu hiểu nền triết lý Bát Nhã. Chính Trí Bát Nhã soi thấy tất cả những hàm ngụ của Tánh không, chứ thức hay Vijnana không làm được, và chỉ những kẻ trí mới mở ra con mắt Trí Bát Nhã để thấy chân lý của Tánh không. Nếu hệ thống Đại thừa được xây dựng trên ý niệm về tương đối tính, sứ mệnh của nó hẳn không bao giờ đáp ứng nổi những gì mà chúng ta thấy trong lịch sử của nó ở Ấn Độ, Trung Hoa, và vân vân. Giáo Pháp về Tánh không đã làm nên những điều kỳ diệu trong đời sống của các dân tộc Viễn đông, đó là một minh chứng không thể chối cãi cho trực kiến sâu xa của nó soi tận hố thẳm ý thức nhân loại.

Vì những lý do đó Tánh không được gọi là Bất khả đắc (anupalabdha) hay Bất khả tư (acintya), đồng thời cho thấy nó không phải là một khái niệm được lồng vào trong bất cứ phạm trù nào của luận lý. Nó đồng nghĩa với Chân như (Tathata). Chân như hay Tánh không (Sunyata) như thế đích thực là đối tượng học hỏi của các Bồ Tát".

Đánh giá đúng đoạn luận này, tức hiểu rõ Tánh Không là tương đối hay tuyệt đối?

Một phút tư duy:

Hãy suy nghĩ câu Phật nói: "CÓ là thường, KHÔNG là đoạn". *Khi nói CÓ: Có thân tâm, có ngã, đó là chấp thường hằng, bất biến hay nói khác là có chấp thần ngã, chấp cái tôi. Vì chấp như vậy, nên Kinh bảo là điên đảo, không thấy được chân tướng của hiện hữu. Khi học các pháp Không và các đoạn Kinh ngắn nói trên, chúng ta biết cái nguy hại của cái chấp đắm này. Nên không muốn chấp Có nữa.*

Nhưng khi chấp KHÔNG, nghĩa là tất cả đều rỗng không, chẳng còn gì cả, lại sợ rơi vào đoạn diệt, một thứ hư vô hóa toàn diệt, cũng lại là điên đảo, một nguy hại khác nữa. Nên không muốn chấp KHÔNG. Nên bài kệ sau đây nói rằng:

Người chấp CÓ đau khổ vì có
Kẻ chấp KHÔNG khổ lụy vì không.

Sợ lửa đốt đâm đầu chui xuống nước
Không chết nóng, chết cóng cũng thế thôi!

CÓ hay KHÔNG đây chỉ là cái tương đối (do đối đãi) của cuộc đời thường. CÓ hay KHÔNG của Bát Nhã là cái tuyệt đối của Thánh trí tự giác. Rời hai chấp mới gọi là tương ưng với Bát nhã Ba la mật. Đại Trí Độ Luân mới bảo: "... chấp hữu*(chấp CÓ)* là chấp có các pháp hữu vi; mà các pháp hữu vi đều là vô thường, đều dẫn đến khổ đau. Còn chấp vô*(chấp KHÔNG)* thì tin chẳng có tội phước, nên tự do tạo tội ác, khiến phải đọa vào địa ngục, thọ các quả báo khổ đau". *Vì vậy, mới nói "Vin vào cái có mà chẳng có, tựa vào cái không mà chẳng không". Đó là già chiếu đồng thời gọi là "Diệu hữu chân không" của Bát nhã Ba la mật. "Không thấy chân không của hiện hữu thì hữu ấy là vọng hữu, thâm nhập được chân không của hiện hữu thì hữu ấy là diệu hữu".*

Kết luận:
(Riêng về 18 pháp không Bát Nhã)

Phẩm "Bất Khả Động" Q.388, Hội thứ I, ĐBN, Phật bảo:

"Còn Đệ nhất nghĩa đế thì không sanh-không diệt, không tướng-không tác, không hý luận, không phân biệt. **Thắng nghĩa đế tức là Bản tánh không**. Bản tánh không này tức là sở chứng của chư Phật, cũng gọi là Phật đạo. Trong ấy chúng sanh bất khả đắc, cho đến người thấy, người biết bất khả đắc; sắc, thọ, tưởng, hành, thức bất khả đắc cho đến 80 tùy hình hảo bất khả đắc. Tại sao? Vì đại Bồ Tát chẳng phải vì đạo pháp mà cầu Vô Thượng Bồ Đề. Đại Bồ Tát vì chư pháp thật tướng Tánh không mà cầu Vô Thượng Bồ Đề. Tánh không ấy, tiền tế, hậu tế, trung tế đều Tánh không! Thường là Tánh không, chưa từng chẳng không".

"... Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác quá khứ, vị lai, hiện tại 10 phương đều dùng Bản tánh không, làm Phật nhãn. Nhất định không có Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác nào lìa Bản tánh không mà có thể xuất hiện ở đời. Chư Phật xuất thế đều thuyết Bản tánh không; hữu tình được giáo hóa cần phải lắng nghe Phật thuyết lý Bản tánh không, mới có thể nhập Thánh đạo, chứng Thánh quả; lìa Bản tánh không, không có phương tiện nào khác".

"... Nếu đại Bồ Tát muốn đắc Vô Thượng Bồ đề thì phải an trụ trong tất cả pháp Phật. Mà an trụ trong tất cả pháp Phật tức là an trụ trong Bản tánh không".

Có ai còn ý kiến nào không sau khi đọc các đoạn Kinh của Q.388 nói trên? "Thắng nghĩa đế tức là Không, Tánh không hay Bản tánh không" – "Bản tánh không này tức là sở chứng của chư Phật, cũng gọi là Phật đạo" – "Đại Bồ Tát chẳng phải vì đạo pháp mà cầu Vô Thượng Bồ Đề, đại Bồ Tát vì chư pháp thật tướng Tánh không mà cầu Vô Thượng Bồ Đề" – "Bản tánh không cũng chính là Phật nhãn" – "Nhất định không có Như Lai Ứng Chánh Đẳng Chánh giác nào lìa Bản tánh không mà có thể xuất hiện ở đời" – "Vậy, muốn chứng quả Vô thượng Giác ngộ thì phải an trụ trong tất cả pháp Phật, mà an trụ trong tất cả pháp Phật tức an trụ trong Tánh không hay Bản tánh không".

Như vậy, Tánh không siêu xuất cả thời gian, siêu xuất cả không gian, bao trùm tất cả vạn hữu, ba thời đều không, thường là Tánh không, chưa từng chẳng không. Nếu tri nhận tất cả pháp Bản Tánh Không như thế thì không phân biệt, không phân biệt khác tức không chấp. Do công năng vô chấp mới được vô thức, vô niệm, vô tâm, nên nói là chứng tánh. Tánh đó là tánh gì? Tánh đó là Không, Bản tánh không chỗ siêu xuất của Bát Nhã, của Phật đạo mà tất cả các quốc gia Viễn Đông hằng ngưỡng mộ. Nhưng chứng mà chẳng có gì để chứng nên bảo là không có người chứng, không có sở chứng, không có thời chứng, không có xứ chứng. Tất cả đều vô sở hữu, bất khả đắc, rỗng không, trong suốt.

Đỉnh cao của giáo lý Tánh không này được nhìn từ bờ bên kia như thế. Tri thức thường tục không dễ gì với tới nổi. Tới đây bặt hý luận, ngôn ngữ đoạn, tâm hành dứt. Vậy cứ theo chỉ dẫn này: "Chư Phật xuất thế đều thuyết Bản tánh không; hữu tình được giáo hóa cần phải lắng nghe Phật thuyết lý Bản tánh không, mới có thể nhập Thánh đạo, chứng Thánh quả; lìa Bản tánh không, không có phương tiện nào khác".

Nói một cách khách quan tất cả những gì mà chúng ta ghi nhận như trên, thuộc Kinh Đại Bát Nhã, chẳng khác nào một thứ "áp đặt tinh thần", buộc hành giả Bát Nhã phải tuân hành một cách tuyệt đối (tất cả pháp đều không) mà không đòi hỏi một tư duy nào cả? Đây lại là một sai lầm khác! Bát Nhã là tự do, là khai phóng như chim xí bay lượn trong hư không mà không bị hư không câu ngại. Bát Nhã chỉ là Bát Nhã khi không có bất cứ

một thứ trói buộc hay cưu mang nào cả. Tự học, tự hành, tự thành Phật đạo chính là chỗ tự hội của hành giả Bát Nhã.

Đọc tới đây, nếu thông suốt Tánh không là hội nhập rồi, không cần phải tìm hiểu thêm nữa. Cái gì Phật nói về Bát nhã Ba la mật đều được trình bày trong các đoạn Kinh đã trích dẫn trên. Đó là một chuỗi ngọc quý giá vô ngần, kết tinh từ cái mà ta cho "không là gì cả" mà chính cái không là gì cả này trở thành "diệu hữu" của cõi đời vô tận!

Phật như tâm lão bà lúc nào cũng cẩn thận dặn dò chúng sanh: Hãy nhớ tất cả pháp đều không. Nên quán không, học không, hành không. Hãy cứ như hư không mà học. Học như vậy thì có thể đến được bờ kia!

Tất cả đều giả thi thiết, rỗng không trong suốt. Sạch trong sạch ngoài thì được tịch lặng an nhiên. Nếu tự hội như vậy thì mới có thể hiểu Tánh không Bát Nhã.

Toàn thể Đại Bát Nhã là nói về cái Không này, nên chúng tôi trích dẫn quá nhiều các đoạn Kinh thuộc về 18 pháp không với những tư tưởng khác nhau để các đạo hữu tự thâm cứu. Chúng tôi chỉ trình bày Kinh và để Bát Nhã tự biểu lộ cái diệu dụng của nó. Cái gì cần biết, cần hội đều nằm ở trong các đoạn Kinh đó.

Phẩm thứ chín "Tập Tán"(tiếp theo), Tập 3, quyển 43, Đại Trí Độ Luận, Bồ Tát Long Thọ nói: "Ví như gió mạnh phá mây mù, lửa lớn tiêu hủy các cây cỏ, bão tố phá các rừng cây v.v... cũng như vậy, 18 pháp "không" phá sạch hết các chấp về pháp tướng".

Mười tám pháp Không phá sạch hết các tướng để thành không(vô tướng). Vì vậy, phẩm "Hiện Thế Gian", Hội thứ III, ĐBN nói: Bát nhã Ba la mật có thể giúp cho "chư Phật biểu hiện thế gian là Không", như sau:

"Cụ thọ Thiện Hiện liền bạch Phật:

- Bát nhã Ba la mật có thể giúp cho chư Phật biểu hiện thế gian là Không như thế nào?

Phật dạy:

- Thiện Hiện! Bát Nhã thậm thâm thường vì chư Phật hiện rõ 5 uẩn thế gian là Không. Hiện rõ 12 xứ, 18 giới thế gian là Không. Hiện rõ 6 cõi thế gian là Không. Hiện rõ 4 duyên thế gian là Không. Hiện rõ 12 duyên khởi thế gian là Không. Hiện rõ ngã kiến là cội gốc cho 62 kiến thế gian là Không. Hiện rõ 10 thiện nghiệp đạo thế gian là Không. Hiện rõ 4 tịnh lự, 4

vô lượng, 4 định vô sắc thế gian là Không. Hiện rõ 6 pháp Ba la mật thế gian là Không. Hiện rõ pháp nội Không cho đến pháp vô tánh tự tánh Không thế gian là Không. Hiện rõ khổ, tập, diệt, đạo thế gian là Không. Hiện rõ 37 Bồ đề phần pháp thế gian là Không. Nói rộng ra, hiện rõ Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí thế gian là Không.

Thiện Hiện! Như vậy, Bát Nhã thậm thâm thường vì chư Phật hiện rõ thế gian là Không, nên gọi là mẹ chư Phật, thường chỉ rõ thật tướng của thế gian cho chư Phật.

Lại nữa, Thiện Hiện! Do Bát nhã Ba la mật thường vì thế gian hiện rõ sắc của thế gian là **Không**, cho đến hiện rõ Nhất thiết tướng trí của thế gian là Không, nên đức Phật đã khiến cho thế gian cảm thọ được thế gian là Không, quán tưởng thế gian là Không, nghĩ về thế gian là Không, nhận biết thế gian là Không.

Thiện Hiện! Như vậy, Bát Nhã thường vì chư Phật hiện rõ thế gian là Không, nên gọi là mẹ chư Phật, thường chỉ bày thật tướng thế gian cho chư Phật.

Lại nữa, Thiện Hiện! Bát Nhã thường vì chư Phật chỉ rõ **tướng Không** thế gian. Thế nào gọi là chỉ rõ tướng Không của thế gian cho chư Phật? Nghĩa là làm cho Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác hiểu được sắc thế gian là Không, cho đến hiểu được Nhất thiết tướng trí của thế gian là Không.

Thiện Hiện! Như vậy, Bát Nhã thậm thâm thường giúp cho chư Phật chỉ rõ tướng Không của thế gian.

Lại nữa, Thiện Hiện! Bát Nhã thậm thâm thường giúp cho chư Phật chỉ rõ tướng **bất khả tư nghì** của thế gian. Thế nào gọi là thường giúp cho chư Phật chỉ rõ tướng bất khả tư nghì? Nghĩa là vì Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác mà chỉ bày tướng bất khả tư nghì của sắc thế gian, cho đến tướng bất khả tư nghì của Nhất thiết tướng trí thế gian.

Thiện Hiện! Như vậy, Bát Nhã thậm thâm thường chỉ cho chư Phật rõ tướng bất khả tư nghì của thế gian.

Lại nữa, Thiện Hiện! Bát Nhã thậm thâm thường chỉ cho chư Phật rõ tướng **viễn ly** của thế gian. Thế nào gọi là thường chỉ cho chư Phật rõ tướng viễn ly của thế gian? Nghĩa là chỉ cho Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác rõ tướng viễn ly của sắc thế gian, cho đến tướng viễn ly của Nhất thiết tướng trí thế gian.

Thiện Hiện! Như vậy, Bát Nhã thậm thâm thường chỉ cho chư Phật rõ tướng viễn ly của thế gian.

Lại nữa, Thiện Hiện! Bát Nhã thậm thâm thường chỉ cho chư Phật rõ tướng **vắng lặng** của thế gian. Thế nào là thường chỉ cho chư Phật rõ tướng vắng lặng của thế gian? Nghĩa là chỉ cho Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác rõ tướng vắng lặng của sắc thế gian, cho đến tướng vắng lặng của Nhất thiết tướng trí thế gian.

Thiện Hiện! Như vậy, Bát Nhã thậm thâm thường chỉ cho chư Phật rõ tướng vắng lặng của thế gian.

Lại nữa, Thiện Hiện! Bát Nhã thậm thâm thường chỉ cho chư Phật rõ tướng **rốt ráo Không** của thế gian. Thế nào là thường chỉ cho chư Phật rõ tướng rốt ráo Không của thế gian? Nghĩa là chỉ cho Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác rõ tướng rốt ráo Không của sắc thế gian, cho đến tướng rốt ráo Không của Nhất thiết tướng trí thế gian.

Thiện Hiện! Như vậy, Bát Nhã thậm thâm thường chỉ cho chư Phật rõ tướng rốt ráo Không của thế gian.

Lại nữa, Thiện Hiện! Bát Nhã thậm thâm thường chỉ cho chư Phật rõ tướng **vô tánh Không** của thế gian. Thế nào là thường chỉ cho chư Phật rõ tướng vô tánh Không của thế gian? Nghĩa là chỉ cho Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác rõ tướng vô tánh Không của sắc thế gian, cho đến tướng vô tánh Không của Nhất thiết tướng trí thế gian.

Thiện Hiện! Như vậy, Bát Nhã thậm thâm thường chỉ cho chư Phật rõ tướng vô tánh Không của thế gian.

Lại nữa, Thiện Hiện! Bát Nhã thậm thâm thường chỉ cho chư Phật rõ tướng tự tánh Không của thế gian. Thế nào là thường chỉ cho chư Phật rõ tướng tự tánh Không của thế gian? Nghĩa là chỉ cho Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác rõ tướng **tự tánh Không** của sắc thế gian, cho đến tướng tự tánh Không của Nhất thiết tướng trí thế gian.

Thiện Hiện! Như vậy, Bát Nhã thậm thâm thường chỉ cho chư Phật rõ tướng tự tánh Không của thế gian.

Lại nữa, Thiện Hiện! Bát Nhã thường chỉ cho chư Phật rõ tướng **vô tánh tự tánh Không** của thế gian. Thế nào là thường chỉ cho chư Phật rõ tướng vô tánh tự tánh Không của thế gian? Nghĩa là chỉ cho Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác rõ tướng vô tánh tự tánh Không của sắc thế gian, cho đến tướng vô tánh tự tánh Không của Nhất thiết tướng trí thế gian.

Thiện Hiện! Như vậy, Bát Nhã thậm thâm thường chỉ cho chư Phật rõ tướng vô tánh tự tánh Không của thế gian.

Lại nữa, Thiện Hiện! Bát Nhã thậm thâm thường chỉ cho chư Phật rõ **tướng thuần Không** của thế gian. Thế nào là thường chỉ cho chư Phật rõ tướng thuần Không của thế gian? Nghĩa là chỉ cho Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác rõ tướng thuần Không của sắc thế gian, cho đến tướng thuần Không của nhất thiết tướng trí thế gian.

Thiện Hiện! Như vậy, Bát Nhã thậm thâm thường chỉ cho chư Phật rõ tướng thuần Không của thế gian.

Thiện Hiện nên biết! Do nghĩa này mà Bát Nhã thậm thâm thường chỉ cho chư Phật thật tướng thế gian.

Lại nữa, Thiện Hiện! Bát Nhã thậm thâm thường chỉ cho chư Phật tướng thế gian, nghĩa là làm cho không khởi lên tư tưởng thế gian này hoặc thế gian nọ. Vì sao? Vì thật sự không có pháp nào để có thể khởi lên tư tưởng thế gian này, thế gian nọ".

Đoạn Kinh này tổng hợp các tướng không của Bát nhã Ba la mật. Hiểu được đoạn Kinh này là hiểu Bát Nhã, hiểu Tánh Không, hiểu thế gian thuần không. Nhưng phì cười nhất "rốt ráo không" cũng không nốt. "Phòng sạch bụi là nhờ chổi, nhưng còn chổi thì phòng cũng không được coi là trống không"(5). Nếu hiểu được như thế thì có thể tháo gỡ mọi hệ lụy thế gian để đi đến chỗ vô thức, vô niệm, vô tâm.

- *Phẩm "Bất Thối Chuyển", Hội thứ II, ĐBN. Phật bảo:*

- "Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, giác ngộ đã nói tất cả pháp không. Như vậy gọi là chánh pháp của chư Phật".

Vì nhập được pháp không rồi thì không những thấy nhân không, pháp không mà cả thắng nghĩa đế cũng không, thì không còn thi vi tạo tác nữa. Chư Phật đã tuyên nói pháp không như thế. Đó gọi là chánh pháp của chư Phật.

Lên một tầng nữa, bao lâu Bồ Tát thâm nhập được pháp tánh rồi, biết rõ "pháp không" cũng là "không", Niết bàn cũng là "không"(6). Lúc đó mới có thể hiểu câu nói của Thiện Hiện: "Nếu có pháp nào cao hơn Niết bàn thì tôi cũng bảo là như huyễn như mộng". Như huyễn như mộng cũng là không. Đó là Đệ nhất nghĩa không, là chỗ thâm áo của pháp không, pháp không tự phủ nhận lấy nó, để nói lên chỗ không cùng của chính nó.

Vậy, còn có pháp nào trọng yếu bằng pháp không này. Nó chi phối tất cả càn khôn vũ trụ, không có pháp nào thoát khỏi tầm tay của nó. Nó là nguyên lý chỉ đạo của tất cả nguyên lý chỉ đạo trong Tam thiên Đại thiên này.

Trong không tất cả là rỗng không trong suốt, làm gì có tương đối hay tuyệt đối nữa? Nói ra là phân biệt, chấp nhất thôi!!

Phụ chú:

Ở đây chúng tôi không dựa vào Kinh Tiểu Không hay Đại Không để thuyết giảng về Tánh không. Chúng tôi cũng không dựa vào "duyên khởi" của Trung luận hay "hư vọng phân biệt" của Du Già để luận về Tánh không là hữu hay phi hữu. Chúng tôi cũng không dựa vào "Như Lai tạng tính" của Kinh Thắng Mạng, Kinh Lăng Già hay Khởi Tính luận để thuyết minh Tánh không là không hay bất không. Ở đây chúng tôi trình bày tổng hợp, nhất là hai lối quán không mà Phật thường thuyết, là Tích không quán và Thể không quán thuần túy theo những giáo điều, những thí dụ cụ thể do Phật dạy hơn là lý luận. Lý luận cũng thâm, cũng tốt, tuy nhiên "nhiều dấu vết đưa đến những nẻo đường sai khác", có thể bị mắng là hý luận, chỉ làm rối mình rối người chẳng ích lợi gì!

Tánh không Bát Nhã là một đề tài quá lớn, quá mênh mông như hư không, muốn hiểu nó có thể đọc thêm các bài khảo luận thuộc thể tài này trong các mạng Phật học hay các sách vở hiện có trên thị trường. Thiên Tổng luận này quá dài nên không muốn quản diễn thêm nữa.

Thích nghĩa cho đoạn nói về "Tánh không hay Bản tánh không":

(1). Tác giả TT. Thích Tâm Thiện, Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh năm 1999.

(2). Mười tám pháp không cũng được liệt kê trong phẩm "Biện Đại Thừa" Q.51, Hội thứ I; phẩm "Tam Ma Địa", Q.417, Hội thứ II và phẩm "Thiện Hiện" Q.488, Hội thứ III, Kinh ĐBN, do Ngài Huyền Trang dịch đã liệt kê trong phần thứ I Tổng luận. Ở đây, chúng tôi ghi lại 18 pháp không của Kinh MHBNBLMĐ do nhóm Ngài La Thập soạn dịch để thay đổi không khí.

(3). Tất cánh không: (畢竟空) *Phạm: Atyanta-zùnyatà. Cũng gọi Chí cánh không. Các pháp rốt ráo không, 1 trong 18 pháp không. Luận Đại trí*

độ quyển 31, phân biệt giữa Tất cánh không và Tính không, cho rằng Tất cánh không là không còn gì; còn Tính không là tính xưa nay thường như thế; Tất cánh không là pháp thực hành của chư Phật, còn Tính không là pháp thực hành của Bồ Tát. Tức dùng Không để phá trừ các pháp, rốt ráo không chấp trước 1 vật gì, 3 đời thanh tịnh, là Tất cánh không; tự tính của hết thảy các pháp là không, chỉ do các duyên hòa hợp mà dường như có, nếu lìa các duyên thì tự tính các pháp không thực có, là Tính không. Trung quán luận sớ quyển 1 phần cuối giải thích Tất cánh không như sau: Tính của chúng sinh cũng như hư không, trong đó không có sinh tử qua lại, cũng không có người giải thoát. Vì sinh tử vốn tự chẳng sinh, nên không có qua lại; đã không có sinh tử qua lại thì sinh tử đâu mà diệt, nên gọi là Niết bàn, vì thế không có giải thoát. Bởi vậy, sinh tử Niết bàn rốt ráo đều không, tất cả đều không sinh. Tức Niết bàn vốn tự chẳng sinh, sinh tử cũng vốn tự chẳng sinh, cho nên là tất cả chẳng sinh. Vì tất cả chẳng sinh nên gọi là Tất cánh không. [X. phẩm Vấn thừa trong Kinh Đại phẩm Bát Nhã Q.5; Kinh Giải thâm mật Q.3; luận Biện trung biên Q.thượng; luận Thập bát không]. (xt. Thập Bát Không).- Phật Quang Tự điển.

Đây là tán rộng thêm về Tất cánh không trong 18 pháp không, đã dẫn giải ở trên.

(4). Lý sự viên dung: Vì Sự cũng chính là Lý và trong Sự đã có Lý hiện hữu rồi. Không nên chấp Lý bỏ Sự, và cũng không nên chấp Sự bỏ Lý. Sự tức là tự tướng(biệt tướng), còn Lý tức là bản thể(thật tánh). Tự tướng không lìa bản thể, bản thể không lìa tự tướng. Nên Luận Đại Trí Độ, phẩm thứ nhất, tập 2, quyển 32, bảo rằng: "Nếu dùng tâm chấp mà phân biệt, thì thấy mỗi pháp đều có Tự Tướng riêng. Trái lại, nếu biết được vô lượng pháp đều dung hợp với nhau, thì vào được nơi Thật Tướng của các pháp". *Đó cũng là lập cước của Hoa Nghiêm: Lý sự viên dung, sự sự vô ngại pháp giới. Cụm từ "dung hợp với nhau" trong Đại Trí Độ Luận tương đương với cụm từ "viên dung vô ngại" trong Hoa Nghiêm.*

(5). Chúng tôi mô phỏng lời của Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền luận quyển hạ.

(6). Câu nói của Bồ Tát Long Thọ trong phẩm thứ 60, "Học Không Bất Chứng", Tập 4, quyển 76, Đại Trí Độ Luận.

6. Như tướng
(hay chơn như của tất cả pháp):

"Các pháp như, không phải là như nhau mà bản tánh nó như vậy là như vậy". Như đây biểu thị lý thú chân thật thường như, chẳng lúc nào chẳng như, không hư vọng, không biến dị đổi dời, nên gọi là như. Người thấy biết như vậy được gọi là Như Lai. Nên, phẩm "Nghĩa Thẩm Sâu", Hội thứ II, ĐBN nói: "Tất cả pháp như gọi là quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề".

Để hiểu thế nào là pháp như, phẩm thứ nhất, Tập 2, quyển thứ 32, Đại Trí Độ Luận, Bồ Tát Long Thọ lấy thí dụ: "Như trong kinh Tạp A Hàm có nêu mẫu chuyện sau đây:

Có vị Tỷ Kheo hỏi Phật: "Bạch Thế Tôn! Thập nhị nhân duyên do Phật đặt ra hay do ai đặt ra?"

Phật dạy: "Chẳng phải Ta lập ra Thập nhị nhân duyên, cũng chẳng có ai khác lập ra Thập nhị nhân duyên cả. Pháp Như, Pháp Tướng, Pháp Vị vẫn thường như vậy. Ví như Vô Minh duyên Hành, Hành duyên Thức,…dẫn đến Sanh duyên Lão Tử, vẫn thường như vậy. Tất cả đều do nhân duyên nên có, nhưng tất cả đều là KHÔNG. Ưu, Bi, Khổ, Não… đều vốn là KHÔNG cả. Vì là KHÔNG, nên khi các nhân duyên diệt, thì Ưu, Bi, Khổ, Não… liền diệt. Các pháp tương tục sanh diệt như vậy. Dù có Phật hay dù không có Phật vẫn thường như vậy".

Như vậy là nói về Pháp Như".

Đó là cái khó thấy khó giác của các pháp như. Vì vậy, Kinh thường nói chỉ có chư Như Lai với chư Như Lai mới thấu hiểu các như này, nên mới gọi các Ngài là Như Lai.

1- Các pháp như thật trong chân như thật tướng của nó:

Ở trên Phật thuyết các pháp chẳng thật có, do duyên hợp giả có, nên nói là không, như huyễn, như mộng... Nhưng thật ra, bản tánh các pháp vốn không, chớ không phải các pháp không thật có. Các pháp hiện hữu như là chính nó. Mỗi mỗi pháp xưa nay vốn hằng lưu trong vũ trụ, núi là núi, sông là sông, không thêm không bớt, đâu có thể bảo là có hay không. Vì vậy, tới đây Phật lại thuyết các pháp bản tánh như

vậy là như vậy. Như là như thị, là biểu thị thật tánh các pháp, nó như là chính nó, là như như, chẳng lúc nào chẳng như. Thấy như vậy gọi là thấy các pháp như thực (yathàbhùtam) trong chân như thật tướng của nó.

Hòn sỏi bên đường ngàn năm vẫn là hòn sỏi cũ, nó không tự biết là lớn hay nhỏ, đẹp hay xấu. Rồi một ngày nào đó người ta đặt tên cho nó và từ khi có danh, có tướng, nó không còn là nó nữa, nó mất đi vẻ trinh nguyên của thuở ban đầu. Bây giờ, nó có "nhân tính", nghĩa là có xấu có đẹp, có vuông hay tròn, đen hay trắng, to hay nhỏ, dài hay ngắn... tùy theo cảm thọ và ý thức của con người. Xưa kia nó tịch lặng, nó là nó, nó nguyên sơ như vậy là như vậy. Nó không tự biết và cũng không cần biết đến những hòn sỏi khác chung quanh nó. Bản tánh nguyên sơ của tất cả pháp đều như thế, mọi hiện hữu đều như thế dù có Phật hay không có Phật ra đời.

Hơn thế nữa, các pháp vốn trì độn, ngàn năm vẫn trơ lì ra đó, không thấy không biết, không phân biệt, không có bất cứ một thứ tình cảm nào có thể gán cho nó, bản tánh là như vậy. Hãy trả lại cái bản nguyên này cho chính nó. Cái bản nguyên thanh tịnh của thuở ban đầu, cái an nhiên tịch lặng, khuôn mặt ngàn đời còn gọi là chơn như thực tướng của các pháp. Đừng nói có không, nhiều ít, hay dở, xấu tốt... Hễ có phân biệt là có chấp, có chấp thì không tránh khỏi rơi vào hố sâu tuyệt mù không đáy, thì không còn như như bất động nữa!

- Phẩm "Vô Sở Đắc" Q.68, Hội thứ I, ĐBN. Thiện Hiện nói với Xá Lợi Phất:

"Tất cả pháp phi thiện chẳng phải thường, chẳng phải hoại. Vì sao? Vì bản tánh như vậy là như vậy. Tất cả pháp hữu ký chẳng phải thường, chẳng phải hoại. Vì sao? Vì bản tánh như vậy là như vậy. Tất cả pháp vô ký chẳng phải thường, chẳng phải hoại. Vì sao? Vì bản tánh như vậy là như vậy. Tất cả pháp hữu lậu chẳng phải thường, chẳng phải hoại. Vì sao? Vì bản tánh như vậy là như vậy. Tất cả pháp vô lậu chẳng phải thường, chẳng phải hoại. Vì sao? Vì bản tánh như vậy là như vậy. Tất cả pháp hữu vi chẳng phải thường, chẳng phải hoại. Vì sao? Vì bản tánh như vậy là như vậy. Tất cả pháp vô vi chẳng

phải thường, chẳng phải hoại. Vì sao? Vì bản tánh như vậy là như vậy".

Khi nói pháp hữu ký hay vô ký, hữu lậu hay vô lậu, hữu vi hay vô vi... là Phật nói. Phật dùng phương tiện thế tục giảng nói để chúng sanh ngộ nhập các pháp. Các pháp không hai không khác, không đến không đi, chẳng phải thường chẳng phải hoại... Tất cả đều đồng một như, không hai không khác.

- Phẩm "Chơn Như" Q.361, Hội thứ I, ĐBN. Phật bảo các Thiên tử cõi Dục, cõi Sắc:

"(...)Uẩn, Xứ, Giới cho đến tất cả pháp Phật tức là Nhất thiết trí trí; Nhất thiết trí trí tức là Uẩn, Xứ, Giới cho đến tất cả pháp Phật. Uẩn như, Xứ như, Giới như và tất cả pháp Phật như tức là Nhất thiết trí trí như, Nhất thiết trí trí như tức Uẩn, Xứ, Giới như cho đến tất cả pháp Phật như đều đồng một như, không hai, không khác, cũng không cùng tận.

Này các Thiên tử! Ta quán nghĩa này, tâm thường hướng đến chỗ vắng lặng, chẳng ưa thuyết pháp. Vì sao? Vì pháp này sâu xa khó thấy, khó biết, chẳng có thể suy tầm, vượt cảnh suy tầm, vi diệu vắng lặng. Người trí tuệ mới có thể hiểu được, chẳng phải hạng người tầm thường trong thế gian có thể tín thọ, đó là Bát nhã Ba la mật sâu xa tức là quả vị Giác ngộ tối cao mà Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đã chứng".

Điểm đáng chú ý là uẩn xứ giới cho đến tất cả pháp Phật tức là Nhất thiết trí trí; Nhất thiết trí trí tức là uẩn, xứ, giới cho đến tất cả pháp Phật. Uẩn, xứ, giới như và tất cả pháp Phật như tức là Nhất thiết trí trí như, Nhất thiết trí trí như tức uẩn, xứ, giới như cho đến tất cả pháp Phật như đều đồng một như, không hai, không khác, cũng không cùng tận.

Chúng ta thường nói uẩn xứ giới hay lôi kéo con người, làm con người sống trong vui buồn thương ghét. Nhưng ở đây lại nói uẩn xứ giới cho đến tất cả pháp Phật được coi là Nhất thiết trí trí hay ngược lại. Vì sao? Vì cũng từ uẩn xứ giới hay uẩn xứ giới như mà con người có thể thành đạt Nhất thiết trí trí. Vì tất cả pháp đều đồng một như, không hai, không khác, nên không phân biệt, chấp trước nữa tâm thể trở nên vắng lặng như như. Đó là lý do tại sao khi quán nghĩa này,

tâm Phật thường hướng đến chỗ vắng lặng không muốn thuyết pháp. Đó là cái khó thấy, khó giác, khó vói tới đối với trí năng thường tục. Vì vậy, những hạng người tầm thường trong thế gian chẳng thể tín thọ. Bởi lý do đó nên Kinh nói chỉ có người có Bát Nhã Trí mới có thể thâm nhập tất cả pháp như để trở thành Như Lai Chánh Đẳng Giác.

- Cuộc đối thoại giữa Phật và Thiện Hiện ở phẩm "Chơn Như" Q.320, Hội thứ I, ĐBN, cho thấy quan điểm của Phật về "Chơn như", như sau:

"Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Sao gọi là quả vị Giác ngộ tối cao?"

Phật dạy: - "Này Thiện Hiện! Như của tất cả pháp là quả vị Giác ngộ tối cao".

Cụ thọ Thiện Hiện lại bạch: - "Bạch Thế Tôn! Như của pháp nào mà nói là tất cả pháp như là quả vị Giác ngộ tối cao?"

Phật dạy: - "Này Thiện Hiện! Sắc như là quả vị Giác ngộ tối cao; thọ, tưởng, hành, thức như là quả vị Giác ngộ tối cao; 12 xứ như, 18 giới như, 4 thiền, 4 vô sắc định, 18 pháp bất cộng như là quả vị Giác ngộ tối cao; Nhất thiết trí như… cho đến Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh giác như là quả vị Giác ngộ tối cao. Sanh tử như là quả vị Giác ngộ tối cao; cho đến Niết bàn như là quả vị Giác ngộ tối cao".

Vậy, có thể nói: Sắc như, thọ tưởng hành thức như, Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh giác như, Nhất thiết chủng trí như v.v... là quả vị Giác ngộ tối cao. Tại sao vậy? Bởi vì một khi có cái nhìn như như bất động trên muôn sự muôn vật thì sóng lặng bể yên, tâm mới được an nhiên tịch lặng. Khi đó tất cả pháp đều như chơn như, như pháp giới, như pháp tánh… Thông hóa đến chỗ đó thì nhập pháp giới tức giác ngộ thì huệ mở, huệ mở tức có Nhất thiết trí trí, có Nhất thiết trí trí thì gọi là Như Lai Chánh Đẳng Chánh giác.

- Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.596, Hội thứ XVI, ĐBN. Phật bảo:

"Này Thiện Dũng Mãnh! Như ấy có nghĩa là gì? Thiện Dũng Mãnh! Như ấy là tánh các pháp *(hay gọi là pháp tánh)*, chẳng phải như phàm phu ngu si có thể đắc, cũng không phải người khác có thể đắc. Nhưng tánh các pháp như các Như Lai và đệ tử Phật, Bồ Tát đã thấy,

pháp tánh như thế lý thú chơn thật thường không biến đổi, nên gọi là như. Tức như đây nói là Bát nhã Ba la mật thậm thâm của Bồ Tát.

Này Thiện Dũng Mãnh! Bát nhã Ba la mật đối với tất cả pháp như vậy, không thêm-không bớt, không hợp-không lìa, không thiếu-không đủ, không lợi-không hại, không di chuyển-không hướng đến, không sanh-không diệt, không dơ-không sạch, không lưu chuyển-không hoàn diệt, không tập khởi-không ẩn mất, không hữu tướng-không vô tướng, không bình đẳng-không phải không bình đẳng, không thế tục-không thắng nghĩa, không vui-không khổ, không thường-không vô thường, không sạch-không phải không sạch, không ngã-không vô ngã, không chắc thật-không hư dối, v.v… và v.v…"

Lối diễn tả trên tuy có dài dòng, chung cùng chúng ta có thể nói Bát Nhã có khả năng soi thấy thế giới như vậy là như vậy. "Như như vậy là như thường tại, chẳng lúc nào chẳng như; vì là như thường tại, nên chẳng lúc nào chẳng như, nên không hai, không khác". *Đấy là cái thấy xuyên qua tướng trạng để trực ngộ thật tánh của vạn hữu mà tuyên bố rằng thấy như thế là thấy các pháp trong chơn như thật tướng của nó. Nên nói "như" đó là Bát Nhã thậm thâm của Bồ Tát, như đó là Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác, như đó cũng chính là Nhất thiết trí trí.*

Tới đây hành giả Bát Nhã có thể hiểu tầm quan trọng của các pháp như thực (yathàbhùtam) như thế nào rồi? Vậy, "quán không", "quán như" hay "quán bình đẳng" đều không khác nhau. Trong pháp không, pháp như hay pháp bình đẳng chẳng có sai khác. Hiểu và quán như vậy thì có thể tìm thấy đò mà sang sông! Nên trong phẩm "Tập Tán"(thứ chín), Kinh MHBNBLMĐ. Nói:

"... Lúc muốn thực hành Bát Nhã, đại Bồ Tát chẳng nên an trụ trong như như. Tại sao vậy? Vì như và như tướng là không. Không chẳng gọi là như như, rời ngoài không cũng chẳng có như như. Như tức là không, không tức là như".

"... Muốn thực hành Bát Nhã, đại Bồ Tát chẳng nên an trụ trong pháp tánh, pháp tướng, pháp vị, thật tế. Tại sao vậy? Vì thật tế và thật tế tướng là không. Thật tế không chẳng gọi là thật tế, rời ngoài không cũng chẳng có thật tế. Thật tế tức là không, không tức là thật tế".

Bồ Tát biết tất cả pháp như, như tức không, như cũng tức là chơn như, pháp tánh, pháp tướng, pháp vị, thật tế... hay như là thập nhị chân như, tất cả đều không. Bồ Tát chẳng trụ không, nói rộng ra không trụ trong chơn như, pháp giới, pháp tánh, bình đẳng tánh… cho đến bất tư khả nghì giới. Có trụ là có chấp, có chấp là có quái ngại. Không sở trụ mới là chỗ trụ của Bát Nhã. Nói như vậy như chẳng nói gì. Không trụ trong Chơn như thì trụ vào đâu mà chứng ngộ. Vậy, phải nói chẳng phải trụ chơn như cũng chẳng phải chẳng trụ, mới gọi là chân trụ.

2- Như Lai tùy sanh:

Đây là nguyên văn đoạn Kinh nói về "Như Lai tùy sanh", thuộc Q.447, phẩm "Chơn Như", Hội thứ II, ĐBN:

"Chư Thiên cõi Dục, cõi Sắc lại thưa Phật:

- Bạch Thế Tôn! Đại đức Thiện Hiện là chơn đệ tử Phật, tùy Như Lai sanh. Vì sao? Vì đại đức Thiện Hiện đã thuyết tất cả pháp đều tương ưng với không.

Cụ thọ Thiện Hiện bảo chư Thiên cõi Dục, cõi Sắc:

- Chư Thiên các ông nói Thiện Hiện là chơn đệ tử Phật, tùy Như Lai sanh. Thế nào là Thiện Hiện tùy Như Lai sanh? Nghĩa là tùy Như Lai như sanh. Vì sao? Vì Như Lai như không đến, không đi, Thiện Hiện như cũng không đến, không đi, nên nói Thiện Hiện tùy Như Lai sanh. Như Lai như tức tất cả pháp như, tất cả pháp như tức Như Lai như. Như, như thế là không tánh như, cũng không phải không tánh như. Thiện Hiện như cũng lại như vậy, nên nói Thiện Hiện tùy Như Lai sanh. Như Lai như thường trụ là tướng, Thiện Hiện như cũng lại như vậy, nên nói Thiện Hiện tùy Như Lai sanh. Như Lai như không biến đổi, không phân biệt, chuyển khắp các pháp. Thiện Hiện như cũng lại như vậy, nên nói Thiện Hiện tùy Như Lai sanh. Như Lai như không quái ngại, tất cả pháp như cũng không quái ngại. Hoặc Như Lai như, hoặc tất cả pháp như, đều đồng một như không hai, không khác, không tạo, không tác. Như, như thế là tướng như, không lúc nào chẳng như. Vì tướng thường như, không lúc nào chẳng như nên thường không hai không khác. Thiện Hiện như cũng lại như vậy, nên nói

Thiện Hiện tùy Như Lai sanh. Như Lai như khắp mọi nơi không nhớ nghĩ, không phân biệt. Thiện Hiện như cũng lại như vậy, nên nói Thiện Hiện tùy Như Lai sanh. Như Lai như không đổi khác, bất khả đắc. Thiện Hiện như cũng lại như vậy, nên nói Thiện Hiện tùy Như Lai sanh. Như Lai như không lìa tất cả pháp như, tất cả pháp như không lìa Như Lai như. Như, như thế thường như, không thời nào chẳng tướng như. Thiện Hiện như cũng lại như thế nên nói Thiện Hiện tùy Như Lai sanh. Dù nói tùy sanh mà không có chỗ tùy sanh, vì Thiện Hiện như chẳng khác Phật vậy.

Như Lai như không quá khứ, không vị lai, không hiện tại. Tất cả pháp như cũng không quá khứ, không vị lai, không hiện tại. Thiện Hiện như cũng lại như vậy, nên nói Thiện Hiện tùy Như Lai sanh. Quá khứ như tức Như Lai như, Như Lai như tức quá khứ như. Vị lai như tức Như Lai như, Như Lai như tức vị lai như. Hiện tại như tức Như Lai như, Như Lai như tức hiện tại như. Hoặc quá khứ như, hoặc vị lai như, hoặc hiện tại như, hoặc Như Lai như, đều đồng một như không hai, không khác.

Sắc như tức Như Lai như, Như Lai như tức sắc như. Thọ, tưởng, hành, thức như tức Như Lai như, Như Lai như tức thọ, tưởng, hành, thức như. Hoặc sắc như, hoặc thọ, tưởng, hành, thức như, hoặc Như Lai như, đều đồng một như không hai, không khác. 12 xứ như, 18 giới như, tứ thiền như, tứ vô sắc định như, 18 pháp bất cộng như, Nhất thiết trí như, Đạo tướng trí như, Nhất thiết chủng trí như… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao như tức Như Lai như, Như Lai như tức 12 xứ như, 18 giới như, tứ thiền như, tứ vô sắc định như, 18 pháp bất cộng như, Nhất thiết trí như, Đạo tướng trí như, Nhất thiết chủng trí như… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao như đều đồng một như không hai, không khác. Bồ Tát hạnh như tức Như Lai như, Như Lai như tức Bồ Tát hạnh như. Quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề như tức Như Lai như, Như Lai như tức quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề như. Hoặc tất cả Bồ Tát hạnh như, hoặc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề như, hoặc Như Lai như, đều đồng một như không hai, không khác. Nhất thiết trí như tức Như Lai như, Như Lai như tức Nhất thiết trí như. Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí như tức Như Lai như, Như Lai như tức Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí như. Hoặc Nhất thiết trí như, hoặc Đạo tướng

trí như, Nhất thiết chủng trí như, hoặc Như Lai như, đều đồng một như không hai, không khác.

Thiên chúng nên biết, các Đại Bồ Tát đang chứng tất cả pháp như như thế nên gọi là Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác. Thưa Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác! Con tin hiểu sâu sắc các pháp như như thế nên nói Thiện Hiện tùy Như Lai sanh".

Tất cả những đặc tính nào mà Như Lai có thì Thiện Hiện đều có như vậy, nên nói Thiện Hiện tùy Như Lai sanh. Như đó là một như, thường tại như chẳng lúc nào chẳng như. Nói như vậy có nghĩa là người nào có cái thấy biết như như cũng đều được gọi là tùy Như Lai sanh, không phải chỉ riêng có Thiện Hiện.

Đấy là đoạn Kinh lý thú nhất thuyết về "Chơn như và Như Lai tùy sanh" và chính đoạn Kinh này cho chúng ta hiểu rõ thế nào là NHƯ hay NHƯ NHƯ và NHƯ LAI TÙY SANH.

Sau đây là lời bình giảng của Thiền sư D.T. Suzuki:

"Do công năng vô chấp đó, chúng ta có thể nói rằng Bát Nhã có khả năng nhìn thấy thế giới như thế là như thế, thấy các pháp trong bản tính như thực (yathàbhùtum) của chúng. Đây là hoạt dụng đặc sắc nhất của Bát Nhã mà Bồ Tát sở đắc khi Ngài chứng ngộ rằng đến thì như thế mà đến, đến từ Bát Nhã, và do đó biết rằng Bát Nhã sinh ra Ngài cũng như sinh ra hết thảy chư Phật. Một khi đôi mắt của Bồ Tát mở ra cho sự thực này, Bồ Tát quan sát thế gian và hết thảy thiên sai vạn biệt của thế gian trong tổng trạng chân thực của chúng. Nói thế tức là, trong tầm tri giác của chúng ta, thế gian không ngừng biến đổi, chịu đủ hình thái thành và hoại. Nhưng Bồ Tát khi mà Trí Bát Nhã của Ngài đã khai ngộ hoàn toàn, nhận thấy rằng, năm uẩn tạo thành thế gian này dù có những biến dịch bên ngoài của chúng, trong tự tánh (svabhava) chúng không hề bị hoại diệt, chúng không mang những hoại tướng, không bị chi phối bởi những thành hoại, không bị chi phối bởi sinh tử, không bị chi phối bởi những tham dục và phiền não.

Kinh điển Bát nhã Ba la mật vừa là một nền triết học và vừa là một nền tôn giáo, nên giáo thuyết của nó luôn luôn hỗn hợp bản thể học và tâm lý học. Sự thực, nó không nói tới sự hữu là như thế nào, nhưng nói

tới những gì có nơi con người. Biết rõ thế gian tức biết rõ tinh thần của con người và những tạo tác của nó. Không có những vấn đề siêu hình nào mà cùng lúc không là những vấn đề về giải thoát và giác ngộ. Do đó khi Bồ Tát nhận thấy thế gian như là như thực (yathàbhùtam) Ngài cũng nhận thấy các loại tâm của con người như thế là như thế; thế rồi Ngài mới thi thiết các phương tiện thiện xảo (upàya) của mình. Vậy, Kinh nói, bằng con mắt của Trí Bát Nhã, Bồ Tát thấy rõ các loại tâm của tất cả các loại hữu tình, và Ngài biết rõ chúng sai biệt như thế nào, sai biệt về cá tính, sai biệt về hoạt dụng, sai biệt về thọ báo, sai biệt về giá trị đạo đức, về tâm tính, vân vân. Rồi tri kiến như thực (yathàbhùtam) của Ngài thấu triệt qua những giả tướng này và nhận ra rằng các tâm của chúng; tịnh hay bất tịnh, nhiếp tâm hay loạn tâm, nhiễm tâm hay ly nhiễm tâm, tất cả đều không tự tánh, không thủ trước, không phân biệt. Đấy được coi là nhìn vạn hữu trong chân như tướng của chúng, trong đó mọi sai biệt tan biến hết, đồng thời tự hiển lộ tự thân như thực trong ánh sáng của Trí Bát Nhã.

Do đó, đương nhiên tri kiến như thực trong các Kinh Bát nhã Ba la mật có nghĩa là tri kiến xuyên qua bức màn trùng điệp phủ tối đôi mắt chúng ta, và rồi dùng Trí Bát Nhã nắm lấy vạn hữu trong chân như của chúng. Chân như (tathatà) là một chữ quá lạ, nhưng trong thuật ngữ Phật giáo, nó là một trong những chữ ý vị nhất. Hiểu rõ nghĩa của nó là hiểu toàn bộ hệ thống tư tưởng của đạo Phật. Chân như là như như và đừng có hiểu lộn thành như nhau hay như một. Khi người ta nói đến vô dị tướng, thì có thể tưởng rằng các dị tướng bị biến thành vô sở tri hay vô sở hữu, để bộc lộ cái tướng như một của chúng. Nhưng cái mà các hành giả Bát Nhã muốn nói là những cái được thấu hiểu trong những tương quan chân thực của chúng, không chỉ tương quan giữa cái này với cái kia mà tương quan với lý tính hiện hữu của chúng.

"Kinh Bát Nhã có một đoạn dành cho Tu Bồ Đề (Subhùti) luận về Như lai Tùy sinh (Tathàgata-anujata). Tùy sinh (Anujàta) có nghĩa, sinh sau hay "sinh ra tùy theo". Chính Tu Bồ Đề (Subhuti), người nói triết học Bát Nhã, sinh ra sau Như lai, tức em ruột của Như lai, hay nói đúng hơn, Tu Bồ Đề được sinh ra tùy theo tự tướng của Như lai. Đó là một trong các đoạn quan trọng nhất của Bát Nhã, nhất là khi xét tới

liên hệ với giáo thuyết Chân như. Như Lai (Tathagata) thông thường được coi như là một biệt hiệu của Phật, nghĩa đen hoặc “người đến như thế” hoặc “người đi như thế”. Điểm quan trọng ở đây là ý nghĩa của chữ Như (tatha) hơn là Lai (agata, đến hay gata, đi); hình như tác giả của Kinh Bát Nhã nhấn mạnh trên chữ tatha coi đó là chìa khóa để hiểu giáo pháp Tathata (Chân như) hay Yathabhutam (Như thực). Khi ông nói tới Chân như của Như Lai (tathagata- tathata), ông muốn nói lý tánh, căn nguyên, hay lý tắc cho sự xuất hiện có thể có của Như Lai trong thế gian. Vì vậy, Tu Bồ Đề mà được sinh ra sau (anujata) Chân như của Như Lai, thì có nghĩa là Tu Bồ Đề và Như Lai cùng đến từ bào thai vũ trụ mà Kinh Lăng già (Lankavatara) và các Kinh Phật khác gọi là Như Lai tạng (tathagatagarbha). Với giải thích sơ khởi này, đoạn dưới đây nói về Tùy sinh (Anujata) và Như Lai (Tathagata) sẽ trở nên dễ hiểu hơn.

“Khi nói Tu Bồ Đề sinh ra sau Như Lai, nói thế có nghĩa như vầy: Như của Như Lai là Như của Tu Bồ Đề, Như Như không hai không khác, vì Chân Như là một trong hết thảy các loại hữu tình và ở đây không hai tưởng, không phân biệt, không phân đôi; trong hết thảy Chân Như không có đến và cũng không có đi vì bản lai vô sinh; chúng không chỗ trụ nơi chúng thường trụ như là những pháp sai biệt; chúng là vô tác, vì có nghĩa rằng chúng không phải là sở tri như là đang hoạt dụng trong một phương thế quyết định nào đó để biểu lộ những tự tướng sai biệt của chúng; thế nhưng chúng cũng không phải là thường tịch và vô sở tác; chúng luôn luôn Như Như trong tất cả mọi xứ sở, trong tất cả mọi thời gian, trong tất cả mọi cảnh giới, trong tất cả mọi tụ tập nhân duyên; trong chúng không từng có quá khứ, không từng có hiện tại, không từng có vị lai mặc dù chúng hữu tình được coi như đang hiện hữu, tồn tại và biến mất; chúng không lệ thuộc sự phân biệt, không sắc tướng sai biệt, là bất khả đắc; và sau hết dù với những phẩm tính đó chúng vẫn xuất hiện như là những thực tại, có thể được định danh, được định nghĩa và được phân biệt, mặc dù như thế chúng không còn là Chân như nữa. Vì những lý do đó, Chân như của Tu Bồ Đề là Chân như của Như Lai, và Chân như của Như Lai là Chân như của hết thảy các pháp, cả hai không hai không khác. Chân như nhất như hiển hiện ở đây, nhưng ngay khi nói về Chân như như thế, Chân như không

còn là Chân như nữa. Chân như chỉ là giả danh, nhưng nếu không có giả danh đó không có Như Lai, không có Tu Bồ Đề, không có Phật, không có A la hán, không có các loại hữu tình. Duy chỉ Như Lai mới thấu triệt như thế, không một chúng sinh nào có thể nắm nổi lý này. Tu Bồ Đề, vì Ngài thấu hiểu, nên có thể diễn nói những huyền diệu sâu xa của Bát nhã Ba la mật đa, và vì lý do đó, Ngài là Tùy sinh của Như Lai".

Thật may mắn đọc được những lời giảng luận thâm diệu như vậy! Các pháp như mang đầy ý nhị vi diệu. Nên nói người nào tri nhận được các pháp như như thế gọi là Như Lai hay ít nhất cũng được gọi là tùy Như Lai sanh như Thiện Hiện vậy.

Thêm nữa, chúng ta đọc trong chương XVII, "Tướng Bất thối chuyển của Bồ Tát " (Avinivartaniyakaralinganimitta parivarta):

"Phật tử hành đạo trải qua các giai đoạn khác nhau của tâm linh, nhưng ở trong Chân như chúng không hai, không phân biệt. Bồ Tát từ Chân như nhất tướng đó mà có thể nhập vào Pháp tánh. Sau khi nhập vào Pháp tánh, ở đó cũng không sinh ra phân biệt. Dù khi nghe những giáo pháp khác, Bồ Tát cũng không hủy báng, vì biết rằng có nhiều pháp môn sai khác dẫn vào Pháp tánh. Dù khi nghe những danh tướng và ngôn thuyết, Bồ Tát cũng không sinh nghi hoặc đối với công năng thù thắng của Chân như mà Ngài đang hộ trì trong mình".

"Một trong những hoạt dụng của Bát Nhã, vậy thì, chính là tri nhận các pháp Như thực hay thấy Chân như tướng của chúng. Trong Chân như đó, thấy rằng hết thảy mọi loài, mọi sự hữu, không bị nhiễm ô, do đó chúng là một với chư Phật và trong phương diện đặc biệt này có thể gọi các Ngài là chư Như Lai. Vì tất cả là một như thế, nên tất cả cùng là anh em (anujatà) với nhau, kể cả chư Phật và Bồ Tát. Cái thai mẹ sinh ra hết thảy những anh em này đích danh là Như Lai tạng (Tathagata- garbha). Vai trò làm mẹ của Bát Nhã ở đây thành xác chứng hơn bao giờ hết, và ý nghĩa đó thường được dùng để tán dương Bát Nhã càng là tự nhiên".

- Đoạn Kinh thuộc phẩm "Phật Mẫu" Q.442, Hội thứ II, ĐBN chứng tỏ điều mà Ngài D.T. Suzuki thuyết ở trên:

"Hoặc tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác như, hoặc tất cả hữu tình như, hoặc tất cả pháp như không hai, không khác, là một như. Các như như vậy không khác biệt nên không hoại, không tận, không phân biệt.

Thiện Hiện! Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác y Bát Nhã thậm thâm chứng tất cả pháp rốt ráo như mới được Vô thượng Bồ đề. Do đấy nên nói Bát nhã Ba la mật thậm thâm năng sanh chư Phật, là mẹ chư Phật, năng chỉ thật tướng thế gian.

Thiện Hiện! Như vậy! Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác y cứ Bát Nhã thậm thâm, hiểu biết như thật tất cả pháp như tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác. Do hiểu như thật tướng như, nên gọi là Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác".

- *Phẩm "Tướng Không" Q.550, Hội thứ IV, TBBN, Phật bảo:* "Này Thiện Hiện! Như Như của các pháp gọi là quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề".

3- Chân như quan Bát Nhã:

Phẩm "Pháp Giới" Q.567, Hội thứ VI, ĐBN. Phật bảo:

"Pháp giới chính là tánh chẳng hư vọng, chẳng đổi khác, tức là pháp như. Như này sâu xa vi diệu chỉ có trí biết, chẳng thể phô diễn được. Vì sao? Vì vượt qua văn tự, lìa ngữ ngôn, lìa hý luận, dứt phân biệt, không đây kia, xa lìa suy lường, vượt cảnh suy lường, không tưởng không tướng, vượt khỏi 2 cảnh, xa kẻ ngu, lìa cõi tục, vượt khỏi cảnh ma, viễn ly mê chướng, thức không thể biết, trụ không chỗ trụ, vắng lặng Thánh trí và cảnh giới của hậu đắc trí vô phân biệt, không ngã, ngã sở, cầu chẳng thể được, không thủ, không xả, không nhiễm, không đắm, thanh tịnh ly cấu, tối thắng đệ nhất, tánh chẳng biến đổi; hoặc Phật ra đời hay chẳng ra đời, tánh tướng vẫn thường trụ".

Rồi Phật bảo:

"Đó là pháp giới. Đó cũng gọi Thật tế Như như của Bát nhã Ba la mật, tướng không phân biệt, bất tư nghì giới, cảnh giới Chơn không, Nhất thiết trí, Nhất thiết tướng trí, cảnh giới không hai".

Phật vì thương xót chúng sanh dùng phương tiện nói như để chúng sanh không chấp cảnh quên tâm. Lên một tầng nữa "như cũng tức không", như "cũng gọi là quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề", "trụ tất cả pháp như rồi thì được tự tại". Đó là cái thấy từ bờ kia. Bao giờ còn chấp cứng bất cứ pháp nào thì Bát Nhã không còn ở đó nữa. Không có chỗ nương vịn, không mong cầu nắm bắt, sạch trong sạch ngoài thì được như như!

Chỉ có chư Phật mới có thể trụ trong cảnh giới bất tư nghì này, nên trong phẩm "Nhị Hạnh", Kinh "Thắng Thiên Vương Bát Nhã", Phật bảo Bồ Tát Mạn Thù Thất Lợi:

"... Bát Nhã thâm sâu là pháp bất cộng, không thể nghĩ bàn. Vì sao? Vì tất cả phàm phu, Thanh văn, Độc giác không thể thông suốt, chẳng phải cảnh giới của họ; ngoài đức Phật Thế Tôn không ai có thể đạt được. Vì sao? Vì nghĩa Như như các pháp rất thậm thâm, tự tại, chẳng dao động, thâu nhiếp cả cõi vô lậu, làm cho các loài hữu tình được trọn vẹn an lạc. Cho nên gọi là cảnh giới của chư Phật, vượt qua đường ngôn ngữ, thâu nhiếp thắng nghĩa đế, xa lìa sự tìm tòi, phân biệt, nghĩ bàn, pháp thế gian chẳng thể nào so sánh ví dụ nổi, là thượng phẩm trong tất cả các pháp, không ở trong sanh tử cũng chẳng trụ Niết bàn".

Như như của tất cả pháp rất thậm thâm, đó là cảnh giới của chư Phật không thể nghĩ bàn, vượt đường ngôn ngữ, xa lìa tìm tòi phân biệt, các pháp thế gian chẳng thể sánh nổi, là thượng phẩm trong tất cả pháp, nên không ở trong sanh tử cũng chẳng trụ Niết bàn. Người nào thấu hiểu NHƯ này, người đó như Như Lai không khác!

Kết luận:

(Về như tướng)

- *Phẩm "Chơn Như" Q.560, Hội thứ V, ĐBN. Phật bảo:*

"Như Lai như tức là năm uẩn như. Năm uẩn như tức là thế gian như. Thế gian như tức là tất cả pháp như. Tất cả pháp như tức là quả Dự lưu như. Quả Dự lưu như tức là quả Nhất lai như. Quả Nhất lai như tức là quả Bất hoàn như. Quả Bất hoàn như tức là quả A la hán như. Quả A la hán

như tức là Độc giác Bồ đề như. Độc giác Bồ đề như tức là tất cả Bồ Tát hạnh như. Tất cả Bồ Tát hạnh như tức là tất cả quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề như. Tất cả quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề như tức là tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác như. Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác như tức là tất cả hữu tình như.

Thiện Hiện nên biết! Tất cả Như như thế đều không lìa nhau, chẳng phải một, chẳng phải khác, không cùng tận, không hai, cũng không hai phần, không thể phân biệt.

Thiện Hiện nên biết! Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đều nương Bát nhã Ba la mật, chứng rốt ráo tất cả pháp như mới đắc quả vị Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề. Do vậy, nên nói Bát Nhã sâu xa có thể sanh Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, là mẹ của Như Lai, thường chỉ dạy thật tướng các pháp thế gian cho Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác.

Thiện Hiện nên biết! Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đều nương Bát nhã Ba la mật có thể hiểu biết như thật các pháp như, Tánh không hư dối, Tánh không biến đổi. Do hiểu biết như thật tướng như nên gọi danh hiệu là Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác.

Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Bát Nhã sâu xa chứng pháp như, Tánh không hư dối, Tánh không biến đổi, rất là sâu xa, khó thấy, khó biết. Tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đều dùng các pháp như, Tánh không hư dối, Tánh không biến đổi như thế để tuyên thuyết, chỉ dạy, phân biệt rõ ràng tất cả Bồ Tát hạnh, quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề".

Phật từ đầu tới cuối cô chứng minh pháp như này, nếu hiểu như này thì như tức năm uẩn, như tức là chúng sanh, như tức là thế gian. Như này cũng chính là Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác. Tất cả đều nằm trong cùng một bào thai gọi là Như lai tạng, nên không hai không khác. Tất cả đều là anh em với nhau. Như đó chính là chân như thật tướng của tất cả pháp. Người nào chứng biết được Như đó thì được coi như là giác ngộ. Nên được gọi là chư Như Lai. Nên phẩm "Phương Tiện Thiện Xảo", Hội thứ I, cũng bảo rằng: "Các pháp như là quả vị Giác ngộ tối cao".

- Phần "Mạn Thù Thất Lợi" Q.574, Hội thứ VII, ĐBN. Mạn Thù nói:

"... Con thấy Như Lai tức tướng Như không động, không tạo tác, không phân biệt-không phân biệt khác, chẳng phải phương xứ-chẳng phải

lìa phương xứ, chẳng phải có-chẳng phải không, chẳng phải thường-chẳng phải đoạn, chẳng phải chính ba đời-chẳng phải lìa ba đời, không sanh-không diệt, không đến-không đi, không nhiễm-không tịnh, không hai-chẳng hai, tuyệt đường ngôn ngữ. Nếu đem tướng bình đẳng Như như này mà quán Như Lai thì gọi là thấy Phật một cách chân thật, cũng gọi là kính lễ và gần gũi Như Lai, thật sự làm lợi lạc cho hữu tình.

Phật bảo đồng tử Mạn Thù Thất Lợi:

- Ông quán chiếu như vậy là để thấy cái gì?

Mạn Thù Thất Lợi thưa:

- Bạch Thế Tôn! Con quán như vậy nhưng hoàn toàn không thấy gì; đối tướng các pháp cũng không chỗ lấy.

Phật nói:

- Hay thay! Hay thay! Đồng tử! Đối với Như Lai ông đã quán được như vậy. Đối với tất cả pháp, tâm chẳng chấp lấy, cũng chẳng phải không chấp lấy, chẳng nhóm chẳng tan".

Nếu ai cũng quán thấy Như Lai như vậy tức không thấy, không chỗ lấy đắm, thời tất cả đều biến thành Bồ Tát, thành Như Lai không khác. Nên:

- *Phẩm "Phương Tiện", Kinh Pháp Hoa nói:* "Chỉ có chư Phật với chư Phật thấu tột tướng chân thật của các pháp, nghĩa là các pháp: Tướng như vậy, tánh như vậy, thể như vậy, lực như vậy, tác như vậy, nhơn như vậy, duyên như vậy, quả như vậy, báo như vậy, trước sau rốt ráo như vậy". *Khi tri nhận muôn pháp ở trạng thái "như thật" (yathabhutam), thì không còn gì phân cách nữa. Lúc bấy giờ tâm thể nhất như thì cảnh cũng nhất như. Đó là cái nhất tánh của vạn pháp. Do đó, nên Tăng triệu pháp sư mới nói:* "Trời đất cùng ta đồng gốc, vạn vật cùng ta một thể". *Tâm cảnh nhất như tức như như bất động. Như như bất động thì trong ngoài tất cả đều như. Như đó nói là bình đẳng, do bình đẳng đó tâm thể được vắng lặng nên nói là thanh tịnh.*

Mục trước chúng ta học pháp không, mục này chúng ta học pháp như, mục kế chúng ta học bình đẳng và thanh tịnh. Học Phật, học Bát Nhã để đạt được trạng thái này. Nếu đạt đến trạng thái này tức thành công, thì sẽ như như Như Lai không khác!

Để chấm dứt pháp như này chúng ta có thể ngâm bốn câu kệ do HT Phước Hậu sáng tác:

Kinh điển lưu hành tám vạn tư,
Học hành không thiếu cũng không dư
Năm nay tính lại chừ quên hết
Chỉ nhớ trên đầu một chữ NHƯ.*(1)*

Khi hiểu ra rằng "pháp không" là thật tướng của tất cả pháp, "pháp như" cũng là thật tướng của tất cả pháp. Tất cả đều nằm trong đệ nhất nghĩa đế, nên không tạo tác, không phân biệt-không phân biệt khác, chẳng phải có-chẳng phải không, chẳng phải thường-chẳng phải đoạn, chẳng phải chính ba đời-chẳng phải lìa ba đời, không sanh-không diệt, không đến-không đi, không nhiễm-không tịnh, không hai-chẳng hai, không tăng-không giảm, v.v... tuyệt đường ngôn ngữ, bặt hí luận. Nên, Pháp Hoa Huyền Nghĩa (法華玄義) *quyển 8 nêu lên 14 từ đồng một thể tánh Như Như gọi là Thật Tướng* (實相), *Diệu Hữu* (妙有), *Chơn Thiện Diệu Sắc* (眞善妙色), *Thật Tế* (實際), *Tất Cánh Không* (畢竟空), *Như Như* (如如), *Niết Bàn* (涅槃), *Hư Không* (虛空), *Phật Tánh* (佛性), *Như Lai Tạng* (如來藏), *Trung Thật Ly Tâm* (中實理心), *Phi Hữu Phi Vô Trung Đạo* (非有非無中道), *Đệ Nhất Nghĩa Đế* (第一義諦), *Vi Diệu Tịch Diệt* (微妙寂滅)*(2).*

Nói tóm lại, một khi đã thấy như như rồi, thì thiên sai vạn biệt trở thành nhất như, bình đẳng, vô sai biệt. Tới đó là sống trong đệ nhất nghĩa đế tức nhập pháp giới được thanh tịnh thôi.

Thích nghĩa cho phần chiết giải về "Như tướng":

(1). Hơn 27 năm xa quê hương đất tổ, năm 2006 tôi được trở về quê củ, mới có dịp diện kiến HT Thích Thanh Từ tại Thiền Viện Trúc Lâm Đà lạt và được Hòa thượng tặng 4 câu kệ này. Vậy, sẳn đây ghi lại kỷ niệm này để tưởng nhớ và tri ơn bậc Thầy, một đời hy sinh cho đạo và xiển dương dòng Thiền Trúc Lâm Thiên tử tại quê nhà.

(2). Nghiên cứu từ "chơn như" của Phật Học Tinh Tuyển" dưới đây để có thấu hiểu thêm các quan niệm của các Bộ phái về chơn như tức "tính cách như thật hay chơn như thật tướng" của tất cả pháp đối với có cái nhìn từ bờ kia của LUẬN #3 này:

Chơn như: *(S: bhūta-tathatā, tathatā,* 眞如*): Chơn nghĩa là chơn thật, không hư vọng; như là như thường, bất biến. Chơn như là bản thể*

chân thật trùm khắp vũ trụ vạn vật, là chân lý vĩnh cửu bất biến, căn nguyên của hết thảy vạn hữu. Từ này còn được gọi là Như Như(如如), *Như Thật* (如實), *Pháp Giới* (法界), *Pháp Tánh* (法性), *Thật Tế* (實際), *Thật Tướng* (實相), *Như Lai Tạng* (如來藏), *Pháp Thân* (法身), *Phật Tánh* (佛性), *Tự Tánh Thanh Tịnh Thân* (自性清淨身), *Nhất Tâm* (一心), *Bất Tư Nghì Giới* (不思議界). *Trong các Phật điển Hán dịch thời kỳ đầu, Chơn Như được dịch là Bản Vô* (本無). *Nhưng tùy theo cái nhìn của các Bộ phái mà có những danh từ khác nhau. Theo A Hàm Kinh* (阿含經), *lý pháp của Duyên Khởi là chân lý vĩnh viễn bất biến, nên gọi đó là Chơn Như. Lại nữa, căn cứ vào thuyết Cửu Vô Vi* (九無爲, *9 loại Vô Vi*) *do Hóa Địa Bộ* (s: Mahīśāsaka, 化地部) *trong Dị Bộ Tông Luân Luận* (異部宗輪論), *có Thiện Pháp Chơn Như* (善法眞如), *Bất Thiện Pháp Chơn Như* (不善法眞如), *Vô Ký Pháp Chơn Như* (無記法眞如), *Đạo Chi Chơn Như* (道支眞如), *Duyên Khởi Chơn Như* (緣起眞如), *v.v... Theo chủ trương của Phật Giáo Đại Thừa, bản tánh của tất cả tồn tại như người và pháp đều vô ngã, vượt qua các tướng sai biệt vốn có; nên gọi là Chơn Như. Tỷ dụ sự tự tại của Pháp Thân Như Lai là Chơn Như. Theo Phật Địa Kinh Luận* (佛地經論) *quyển 7, Chơn Như là thật tánh của tất cả vạn tượng; tướng của nó tuy có nhiều loại khác nhau, nhưng thể của nó cùng một vị, cùng với các pháp không một cũng không khác, vượt ra ngoài những phạm trù của ngôn ngữ, tư duy. Từ quan điểm xa lìa những sai khác, hư ngụy, Chơn Như, nó được gọi là Giả Danh Chơn Như* (假名眞如). *Hay nếu là nơi nương tựa của tất cả các điều thiện, nó có tên là Pháp Giới. Nếu là chỗ sở ngộ của trí vô phân biệt, nó có tên là Thắng Nghĩa* (勝義). *Về các tên gọi khác nhau của Chơn Như, Đại Bát Niết Bàn Kinh* (大般涅槃經) *quyển 360, có nêu 12 từ như Chơn Như, Pháp Tánh, Bất Hư Vọng Tánh* (不虛妄性), *Bình Đẳng Tánh* (平等性), *Ly Sanh Tánh* (離生性), *Pháp Định* (法定), *Pháp Trụ* (法住), *Thật Tế, Hư Không Giới* (虛空界) *và Bất Tư Nghì Giới. Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận* (阿毘達磨雜集論) *quyển 2 có liệt ra 6 từ như Chơn Như, Không Tánh* (空性), *Vô Tướng* (無相), *Thật Tế, Thắng Nghĩa, Pháp Giới. Pháp Hoa Huyền Nghĩa* (法華玄義) *quyển 8 cũng nêu lên 14 từ khác nhau như Thật*

Tướng, Diệu Hữu (妙有), *Chơn Thiện Diệu Sắc* (眞善妙色), *Thật Tế, Tất Cánh Không* (畢竟空), *Như Như, Niết Bàn* (涅槃), *Hư Không* (虛空), *Phật Tánh, Như Lai Tạng* (如來藏), *Trung Thật Ly Tâm* (中實理心), *Phi Hữu Phi Vô Trung Đạo* (非有非無中道), *Đệ Nhất Nghĩa Đế* (第一義諦), *Vi Diệu Tịch Diệt* (微妙寂滅). *Theo Thành Duy Thức Luận* (成唯識論) *quyển 10, Pháp Tướng Tông lập ra 10 loại Chơn Như khác nhau, tùy theo cấp độ giác ngộ sâu cạn của vị Bồ Tát, gồm: Biến Hành Chơn Như* (變行眞如), *Tối Thắng Chơn Như* (最勝眞如), *Thắng Lưu Chơn Như* (勝流眞如), *Vô Nhiếp Thọ Chơn Như* (無攝受眞如), *Loại Vô Biệt Chơn Như* (類無別眞如), *Vô Nhiễm Tịnh Chơn Như* (無染淨眞如), *Pháp Vô Biệt Chơn Như* (法無別眞如), *Bất Tăng Giảm Chơn Như* (不增減眞如), *Trí Tự Tại Sở Y Chơn Như* (智自在所依眞如) *và Nghiệp Tự Tại Đẳng Sở Y Chơn Như* (業自在等所依眞如). *Còn Địa Luân Tông thì chủ trương tự thể của A Lại Da Thức* (s: ālaya-vijñāna, 阿賴耶識) *thứ 8 là Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm* (自性清淨心) *và đó là Chơn Như. Thức này do bị Vô Minh huân tập, nên xuất hiện các hiện tượng ô nhiễm, thanh tịnh, v.v… Hoa Nghiêm Tông lại chủ trương "bản thể là hiện tượng", có nghĩa rằng Chơn Như vốn là vạn pháp và vạn pháp cũng là Chơn Như. Cho nên, tông này nêu ra 2 loại Chơn Như: Nhất Thừa Chơn Như (*一乘眞如, *gồm Biệt Giáo Chơn Như* [別教眞如] *và Đồng Giáo Chơn Như* [同教眞如]) *và Tam Thừa Chơn Như* (三乘眞如, *gồm Đốn Giáo Chơn Như* [頓教眞如] *và Tiệm Giáo Chơn Như* [漸教眞如]*). Trong khi đó, Thiên Thai Tông thì dựa trên thuyết Tánh Cụ* (性具, *tánh có đầy đủ các pháp) mà cho rằng bản thân Chơn Như xưa nay vốn đầy đủ các pháp ô nhiễm, thanh tịnh, thiện ác, v.v… Từ đó, tự tánh thanh tịnh của chư Phật được gọi là Vô Cấu Chơn Như* (無垢眞如), *hay Xuất Triền Chơn Như* (出纏眞如); *còn thể tánh của chúng sanh bị phiền não làm cho cấu nhiễm, nên gọi là Hữu Cấu Chơn Như* (有垢眞如), *hoặc Tại Triền Chơn Như* (在纏眞如).

Cũng cùng một chơn như với nhau không hai không khác. Nhưng có lắm ý kiến nên sanh ra nhiều ngôn từ sai khác. Vạn hữu dưới cái nhìn của nhiều lăng kính khác nhau, nên có cái thấy khác nhau, mới sanh lắm chuyện. Vạn hữu chỉ là một, nhưng cái một sẽ về đâu? Tất cả đều như, tất cả đều không. Trăm ngàn còn không hiến chi cái một. Vì vậy, Phật tiên

đoán sau khi Phật nhập diệt có đến 500 Bộ phái, có khi lên tới 800 Bộ phái khác nhau, chỉ vì ai cũng có ý kiến riêng, không ai chịu nghe ai! ***TB***

7. Bình đẳng:

Thông thường Kinh nói: "Nếu đối chỗ này đều không hữu tánh cũng không vô tánh, cũng chẳng thể nói là tánh bình đẳng, như vậy mới gọi pháp tánh bình đẳng. Pháp tánh bình đẳng đã chẳng thể nói cũng không thể biết, trừ tánh bình đẳng không pháp khá được, lìa tất cả pháp không tánh bình đẳng"*(1)*.

Đây được coi là một định nghĩa thông thường về bình đẳng tánh mà ĐBN thường diễn tả. Sở dĩ, gọi là thông thường vì Kinh lặp đi lặp lại giáo pháp này, nó trở nên dễ hiểu đối với những nhận thức thường tục của chúng ta. Nhưng các đoạn Kinh sau đây cho chúng ta lãnh hội về bình đẳng ở một tầng cao hơn, thâm diệu hơn:

- Phẩm "Bình Đẳng" Q.570, Hội thứ VI, ĐBN. Thắng Thiên Vương bạch Phật:

"Như đức Thế Tôn dạy pháp tánh bình đẳng. Vậy thế nào là bình đẳng? Những pháp nào gọi là bình đẳng?

Phật bảo Tối Thắng:

- Thiên vương nên biết! Các pháp quán bình đẳng, tự tánh của nó tịch tĩnh, không sanh không diệt, nên gọi là bình đẳng. Tất cả phiền não hư vọng phân biệt, tự tánh tịch tĩnh, không sanh không diệt, nên gọi là bình đẳng. Danh tướng, vọng tưởng không sanh không diệt, tự tánh tịch tĩnh, nên gọi là bình đẳng. Diệt các điên đảo, không sanh tâm phan duyên nên gọi là bình đẳng. Khi tâm năng duyên đã diệt thì vô minh, hữu ái hoàn toàn vắng lặng, không còn chấp trước ngã và ngã sở nên gọi là bình đẳng. Vì ngã và ngã sở chấp vĩnh viễn không còn nên danh sắc tịch tĩnh, gọi là bình đẳng. Vì danh sắc diệt nên biên kiến không sanh, gọi là bình đẳng. Vì thường đoạn diệt nên thân kiến tịch tĩnh, gọi là bình đẳng.

- Thiên vương nên biết! Tất cả phiền não chướng năng chấp, sở chấp và thiện pháp kia đều y nơi thân kiến sanh. Nếu các Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật sâu xa, dùng phương tiện thiện xảo thì mới có thể diệt thân kiến.

Tất cả tùy miên và các phiền não đều vĩnh viễn tịch diệt, tác nguyện cũng dứt. Thí như cây lớn bị chặt đứt gốc rễ thì cành, nhánh, lá… đều khô chết. Như người đứt đầu thì mạng căn… chấm dứt. Tùy phiền não cũng lại như vậy, nếu đoạn thân kiến thì những pháp phiền não khác vĩnh viễn không còn. Nếu người hay quán các pháp vô ngã thì năng chấp, sở chấp đều vĩnh viễn không còn”.

Bấy lâu nay chúng ta ôm cứng cái bình đẳng của luân lý đạo đức: Thấy máu cùng màu đỏ cùng một vị mặn như nhau hoặc thấy màu da sắc áo(chủng tộc), ngôn ngữ như nhau, hoặc thấy tất cả mọi người đều có cùng quyền lợi hay nghĩa vụ như nhau... thì gọi là bình đẳng. Đó chỉ cái ***bình đẳng bên ngoài*** *tuy cần thiết cho cộng đồng xã hội. Nhưng, đó không phải là cái tuyệt đối* ***bình đẳng bắt rễ từ bên trong****.*

Phiền não hư vọng, danh tướng đảo điên, triền cái lậu tận, tham ái sân si... không còn sanh diệt, tâm không phan duyên, thân kiến, biên kiến, kiến thủ... tất cả đều ngủ yên, tất cả đều tịch lặng thì gọi là bình đẳng. Như vậy, loại trừ được năng chấp, sở chấp vĩnh viễn không còn, danh sắc sẽ trở nên vắng lặng tịch tĩnh thì được gọi là bình đẳng. Bình đẳng này phát xuất từ nội tâm. Đó là cái thấy sâu sắc của Bát nhã Ba la mật.

Bình đẳng được hiển lộ bằng cách bứng gốc rễ của thân kiến, biên kiến, ngã kiến để tâm thể trở nên tịch lặng. Nếu thực hiện được như vậy thì không còn so đo phân biệt, không còn thương ghét, nắm bắt buông bỏ... Nếu không so đo phân biệt thì không còn nghiêng động, chấp trước, tâm tự nhiên trở nên lắng động, thanh tịnh trong sáng. Tới đây, có thể nói cái thấy bình đẳng xuất hiện viên mãn trên tất cả mọi vật, mọi loài. Một khi sóng mòi lặng yên, nước đứng trở nên phẳng lặng, thì bình đẳng hiện tiền. Đó chính là cái thấy bình đẳng chân thật. Nếu biết quay lại thấy mình, phản quang tự kỷ thì đâu cũng là đạo, không còn hơn thua được mất thì tất cả đều bình đẳng như như.

Cũng cùng đoạn Kinh trên, Thắng Thiên Vương hỏi tiếp:

- “Bạch đức Thế Tôn! Khi ngã kiến khởi thì chướng ngại chân lý như thế nào?

Phật bảo Tối Thắng:

- Thiên vương nên biết! Đối với năm thủ uẩn, vọng chấp cho là có ngã thì tức là khởi ngã kiến. Pháp chơn thật, tự tánh của nó bình đẳng, không có năng chấp và sở chấp. Nếu ngã kiến trái nhau, nên gọi là chướng ngại.

Thiên vương nên biết! Ngã kiến như vậy không ở trong, không ở ngoài, không ở hai bên, đều không có chỗ trụ nên gọi là tịch tĩnh, tức là bình đẳng viễn ly ngã kiến. Thông đạt bình đẳng, gọi là chơn thật Không. Quán sát Không, vô tướng, vô nguyện này tự tánh tịch tĩnh không sanh, không diệt, không thủ, không trước, xa lìa ngã kiến nên gọi là bình đẳng.

Thiên vương nên biết! Nói ngã là không đến không đi, không có chơn thật, là pháp phân biệt hư vọng, từ vọng sanh, cũng là hư vọng. Nếu các Bồ Tát hành Bát Nhã, dùng phương tiện thiện xảo quán pháp như vậy thì lìa xa hư vọng, nên gọi là tịch tĩnh bình đẳng.

Thiên vương nên biết! Năng chấp, sở chấp gọi là lửa thiêu đốt, lìa tên gọi tịch tĩnh. Các phiền não chướng gọi là lửa thiêu đốt, lìa tên gọi tịch tĩnh. Nếu các Bồ Tát hành Bát Nhã, dùng phương tiện thiện xảo, như thật biết năng chấp, sở chấp và các phiền não diệt thì thiện pháp tăng trưởng. Đoạn trừ năng chấp, sở chấp và các phiền não, nhưng không thấy sanh cũng không thấy diệt, nên gọi là bình đẳng. Tu hết thảy chủng loại Ba la mật lìa xa ma chướng, nhưng không thấy có tu cũng không thấy có lìa nên gọi là bình đẳng. Bồ Tát thường duyên pháp phần Bồ đề, không tác ý khởi Thanh văn, Độc giác, nhưng đối với phần Bồ đề Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát không thấy tướng khác, nên gọi là bình đẳng. Tâm không ngừng nghỉ duyên Nhất thiết trí, thường tu hạnh Không, do lực đại bi mà không bỏ hữu tình, nên gọi là bình đẳng.

Thiên vương nên biết! Nếu các Bồ Tát hành Bát Nhã, dùng phương tiện thiện xảo, đối với tất cả pháp, tâm duyên tự tại, tâm duyên vô tướng mà tu Bồ đề, không thấy vô tướng và Bồ đề khác nhau, nên gọi là bình đẳng. Tâm duyên vô nguyện, không bỏ tam giới, không thấy vô nguyện và tam giới khác nhau, nên gọi là bình đẳng, v.v...

(...) Thiên vương nên biết! Nếu các Bồ Tát hành phương tiện thiện xảo Bát Nhã, không thấy hai *(bất nhị)*thì gọi là hành bình đẳng".

Không thấy hai, không thấy cao-thấp, sang-hèn, hơn-thua, được-mất, tốt-xấu, thiện-ác, nhiễm-tịnh... không thấy năng sở, không thấy ngã kiến trái ngược nhau liền thấy bình đẳng. Đó là giáo lý tuyệt hảo của đoạn Kinh này, vì nó có thể mở con mắt đạo cho bất ai tu Phật, nó cũng sẽ

mang lại đại bi tâm cho bất cứ ai tuân thủ những chỉ dẫn của nó. Chúng ta thật quá may mắn đọc được đoạn Kinh này trong cái nhiễu nhương của thế sự hôm nay.

- Vì vậy, nên phẩm "Biện Đại Thừa" Q.54, Hội thứ I, ĐBN. Nói:

"…Nếu đại Bồ Tát đối với tất cả pháp chẳng tăng, chẳng giảm và đối với trong ấy không thủ, không trụ thì đó là lý do mà đại Bồ Tát phải viên mãn cái thấy bình đẳng đối với tất cả pháp và ở trong đó không có sự chấp trước".

Nếu Bồ Tát đối với tất cả pháp chẳng thấy tăng chẳng thấy giảm, chẳng trụ chẳng chấp, chẳng lấy chẳng bỏ, nghĩa là chẳng theo hai bên, chẳng chấp hai tướng. Tâm duyên vô tướng mà tu Bồ đề, không thấy vô tướng và Bồ đề; tâm duyên vô nguyện, không thấy tam giới, không thấy vô nguyện và tam giới khác nhau, nghĩa là không thấy nhị pháp, nên chẳng chấp. Đó là cái thấy biết như như, cái thấy bình đẳng viên mãn đối với tất cả pháp. Bình đẳng đó cũng là cái thấy của Thánh đế, của Đệ nhất nghĩa không, cái thấy thoát tục. Nên nói là thấy từ bờ kia.

Tất cả những điều nói trên là mấu chốt quan trọng đối với cái thấy. Đó cũng chính là trực giác thực chứng từ bờ kia. Do đó, khi nói một tràng nào là các pháp không thật, chỉ giả danh, trì độn vô tri; nào là các pháp như huyễn như mộng; các pháp là không, vô tướng, vô tác; không sanh không diệt, là như như v.v... Đó cũng gọi là cái thấy các pháp tự tánh tịch tĩnh vắng lặng được gọi là bình đẳng và bình đẳng này là thanh tịnh. Đó gọi là cái thấy của con mắt Bát Nhã, con mắt thứ ba nằm giữa trán của chư Phật. Đây không phải tưởng tượng bốc cao mà là kết quả của trực giác thực chứng từ bờ kia.

Vì vậy, cái thấy từ bờ kia đối với chúng ta trở thành chuỗi ngọc vô cùng quý giá. Những thứ được gọi là giả danh, như huyễn như mộng, như gỗ đá trì độn vô tri... tưởng chừng như vô nghĩa lại trở thành Thánh giáo đầy ý nghĩa không những đối với hành giả Bát Nhã mà đối với tất cả chúng sanh ngoài Phật đạo.

Để chứng minh điều này, xin các đạo hữu kiên nhẫn đọc các đoạn Kinh tuy dài dòng sau đây, nhưng hết sức trí tuệ để hiểu cái Phật gọi là pháp ấn, trí ấn, trí trạng, vì nó phát xuất từ thân ấn, ngữ ấn, tâm ấn và trí

ấn, trí tạng của chư Phật. Đó là pháp bình đẳng. Học hiểu pháp ấn này là con đường tu tắt, mau chứng quả Bồ đề.

- Phẩm "Tuyên Hóa" Q.537, Hội thứ VI, ĐBN. Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- "Kẻ chấp có hai chẳng năng đắc quả cũng không hiện quán, kẻ chấp không hai là năng đắc quả có hiện quán ư?"

Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Kẻ chấp có hai chẳng năng đắc quả cũng không hiện quán, kẻ chấp không hai cũng lại như thế, vì có sở chấp vậy. Chấp có hai, hoặc chẳng chấp hai, chẳng chấp không hai, chấp đây chấp kia mà được đắc quả, được hiện quán, đều là hý luận. Vì chẳng phải trong tất cả pháp tánh bình đẳng có các hý luận. Nếu lìa hý luận mới được gọi pháp tánh bình đẳng".

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- "Nếu nói tất cả pháp đều lấy vô tánh làm tự tánh, vậy những gì là pháp tánh bình đẳng?"

Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Nếu đối chỗ này đều không hữu tánh cũng không vô tánh, cũng chẳng thể nói là tánh bình đẳng, như vậy mới gọi pháp tánh bình đẳng. Pháp tánh bình đẳng, lìa tất cả pháp không tánh bình đẳng.

Thiện Hiện phải biết: Pháp tánh bình đẳng dị sanh Thánh giả đều chẳng năng hành, vì chẳng phải cảnh hành của các Thánh giả".

Cụ thọ Thiện Hiện bèn thưa Phật rằng:

- "Pháp tánh bình đẳng chẳng phải sở hành của chư Phật ư?"

Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Pháp tánh bình đẳng tất cả Thánh giả đều chẳng năng hành, cũng chẳng năng chứng, nghĩa là các Dự lưu cho đến Duyên giác, hoặc các Bồ Tát, hoặc các Như Lai đều chẳng năng đem pháp tánh bình đẳng làm cảnh sở hành. Trong đây tất cả hý luận phân biệt đều chẳng hành vậy".

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- "Như Lai đối tất cả pháp đều được tự tại, vì sao mà nói pháp tánh bình đẳng cũng chẳng phải cảnh giới sở hành của Như Lai?"

Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Như Lai đối tất cả pháp đều được tự tại, nếu tánh bình đẳng cùng chư Phật có khác, ta có thể nói đó là cảnh giới sở hành của chư Phật. Nhưng tánh bình đẳng cùng Phật không khác, làm sao có thể nói đó là cảnh giới Phật hành?

Thiện Hiện phải biết: Pháp tánh bình đẳng các dị sanh cho đến pháp tánh bình đẳng Như Lai, đều đồng nhất tướng chỗ gọi vô tướng, là nhất bình đẳng, không hai không khác; nên chẳng thể nói đây là pháp tánh bình đẳng dị sanh, nói rộng cho đến đây là pháp tánh bình đẳng Như Lai. Đối trong nhất pháp tánh bình đẳng đây, tánh bình đẳng đã bất khả đắc; đối trong ấy tướng sai khác dị sanh, các Thánh giả cũng bất khả đắc".

Cụ thọ Thiện Hiện bèn thưa Phật rằng:

- "Nếu trong tất cả pháp tánh bình đẳng, các tướng sai khác đều bất khả đắc, thời tất cả dị sanh và Dự lưu, pháp và hữu tình lẽ không sai khác?"

Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Như vậy, đúng như ngươi đã nói. Đối trong tất cả pháp tánh bình đẳng, dị sanh, Thánh giả, pháp và hữu tình đều không sai khác".

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- "Nếu trong tất cả pháp tánh bình đẳng, dị sanh, Thánh giả, pháp và hữu tình đều không sai khác, vì sao có Tam Bảo xuất hiện thế gian? Vì sao Phật Pháp Tăng lại có sai khác?"

Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Ý ông hiểu sao? Phật Pháp Tăng bảo cùng tánh bình đẳng mỗi mỗi sai khác chăng?"

Thiện Hiện thưa rằng:

- "Như con hiểu nghĩa Phật nói, Phật Pháp Tăng bảo cùng tánh bình đẳng đều không sai khác. Vì sao? Vì Phật Pháp Tăng bảo cùng tánh bình đẳng, tất cả như thế đều chẳng tương ưng chẳng phải chẳng tương ưng, vô sắc vô kiến vô đối nhất tướng chỗ gọi vô tướng. Nhưng các Như Lai đối pháp vô tướng phương tiện khéo léo gây dựng các thứ pháp và hữu tình danh tướng sai khác, chỗ gọi đây là dị sanh và pháp, cho đến đây là Như Lai và pháp?"

Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Như vậy, đúng như ngươi đã nói. Chư Phật đối pháp phương tiện khéo léo gây dựng các thứ pháp và hữu tình danh tướng sai khác.

Lại nữa, Thiện Hiện! Ý ông hiểu sao? Các loại hữu tình có khả năng tự biết được đây là địa ngục, nói rộng cho đến đây là Phi tưởng phi phi tưởng xứ, đây là sắc thọ tưởng hành thức, đây là Nhất thiết trí trí, đây là Tam bảo, đây là Tam thừa, các loại hữu tình đối các thứ sai khác danh tướng như thế thảy tự biết được chăng?"

Thiện Hiện thưa rằng:

- "Bạch Thế Tôn! Chẳng biết. Nếu Phật chẳng vì hữu tình thi thiết danh tướng sai khác như thế, các loại hữu tình chẳng thể tự biết được".

Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Vậy nên chư Phật đối pháp vô tướng phương tiện khéo léo, tuy vì hữu tình thi thiết các thứ danh tướng sai khác mà đối trong các pháp tánh bình đẳng đều vô sở động".

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- "Chư Phật đối trong pháp tánh bình đẳng đều không sở động, dị sanh cho đến Bồ Tát đối trong pháp tánh bình đẳng cũng chẳng động chăng?"

Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Như vậy, như vậy. Vì tất cả pháp và các hữu tình đều chẳng vượt khỏi tánh bình đẳng vậy. Phải biết tánh bình đẳng, chơn như nói rộng cho đến bất tư nghì giới cũng lại như thế, các pháp dị sanh và các Thánh giả đối chơn như thảy không sai khác vậy".

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- "Tất cả pháp và các hữu tình tướng mỗi khác nên tánh cũng phải khác, vậy thời pháp tánh cũng mỗi khác. Nghĩa là tướng sắc uẩn thảy mỗi khác nên tánh cũng phải khác, nói rộng cho đến tướng hữu vi, vô vi mỗi khác nên tánh cũng phải khác. Sao nói là nhất pháp tánh bình đẳng?

Bạch Thế Tôn! Pháp thảy như vậy, tánh nếu mỗi riêng khác thời pháp tánh cũng phải riêng khác, làm sao đối pháp thảy các tướng sai khác khá an lập được pháp tánh nhất tướng? Các Bồ Tát Ma ha tát khi hành Bát Nhã, làm sao chẳng phân biệt pháp và các hữu tình có các thứ tánh sai khác?

Nếu chẳng phân biệt pháp và các hữu tình có các thứ tánh sai khác, thời lẽ chẳng thể hành sâu Bát Nhã. Nếu chẳng thể hành sâu Bát Nhã, thời

lẽ chẳng năng từ một bậc Bồ Tát đến một bậc Bồ Tát được. Nếu chẳng năng từ một bậc Bồ Tát đến một bậc Bồ Tát, thời lẽ chẳng thể vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh. Nếu chẳng thể vào Bồ Tát Chánh tánh ly sanh, thời lẽ chẳng năng vượt các bậc Thanh văn Duyên giác được. Nếu chẳng năng vượt các bậc Thanh văn Duyên giác, thời lẽ chẳng thể viên mãn thần thông Ba la mật được. Nếu chẳng thể viên mãn thần thông Ba la mật, thời lẽ chẳng năng đối các thần thông du hý tự tại được. Nếu chẳng năng đối các thần thông du hý tự tại, thời lẽ chẳng thể viên mãn bố thí cho đến Bát nhã Ba la mật. Nếu chẳng thể viên mãn bố thí cho đến Bát nhã Ba la mật được, thời lẽ chẳng năng từ một cõi Phật đến một cõi Phật, gần gũi cúng dường chư Phật Thế Tôn. Nếu chẳng năng từ một cõi Phật đến một cõi Phật, gần gũi cúng dường chư Phật Thế Tôn, thời lẽ chẳng được ở chỗ chư Phật nghe thọ chánh pháp, trồng các căn lành. Nếu chẳng được ở chỗ chư Phật nghe thọ chánh pháp, trồng các căn lành, thời lẽ chẳng năng thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật được. Nếu chẳng năng thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, thời làm sao năng được Nhất thiết trí trí, quay xe diệu pháp độ chúng hữu tình?"

Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Như ngươi đã nói, nếu các dị sanh và các Thánh giả cùng tất cả pháp tánh bình đẳng không sai khác, khiến tất cả pháp và các hữu tình tướng mỗi sai khác nên tánh cũng phải sai khác, vậy thời pháp tánh cũng phải sai khác, làm sao đối với tất cả pháp cùng các tướng sai khác khá an lập được pháp tánh nhất tướng? Các Bồ Tát Ma ha tát khi hành sâu Bát Nhã, làm sao chẳng phân biệt pháp các hữu tình có các thứ tánh thảy ấy. Ý ông hiểu sao? Pháp tánh sắc uẩn là Tánh không chăng? Pháp tánh thọ tưởng hành thức uẩn là Tánh không chăng? Nói rộng cho đến pháp tánh hữu vi là Tánh không chăng? Pháp tánh vô vi là Tánh không chăng?"

Thiện Hiện thưa rằng:

- "Như vậy, như vậy. Tất cả pháp tánh đều là Tánh không".

Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Ý ông hiểu sao? Ở trong Tánh không, tướng sai khác khá được chăng? Nghĩa là tướng sai khác sắc uẩn khá được chăng? Tướng sai khác thọ tưởng hành thức uẩn khá được chăng? Nói rộng cho đến

tướng sai khác pháp hữu vi khá được chăng? Tướng sai khác pháp vô vi khá được chăng?"

Thiện Hiện thưa rằng:

- "Bạch Thế Tôn! Chẳng được. Ở trong Tánh không, tất cả tướng sai khác đều chẳng khá được".

Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Do đây nên biết pháp tánh bình đẳng chẳng tức dị sanh, chẳng lìa dị sanh. Nói rộng cho đến chẳng tức chư Phật, chẳng lìa chư Phật. Pháp tánh bình đẳng chẳng tức sắc uẩn, chẳng lìa sắc uẩn; chẳng tức thọ tưởng hành thức uẩn, chẳng lìa thọ tưởng hành thức uẩn. Nói rộng cho đến chẳng tức pháp hữu vi, chẳng lìa pháp hữu vi; chẳng tức pháp vô vi, chẳng lìa pháp vô vi".

Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- "Pháp tánh bình đẳng vì là hữu vi hay là vô vi?"

Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Pháp tánh bình đẳng chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi. Nhưng lìa pháp hữu vi, pháp vô vi bất khả đắc; lìa pháp vô vi, pháp hữu vi cũng bất khả đắc.

Thiện Hiện phải biết: Hoặc giới hữu vi, hoặc giới vô vi, hai giới như thế đều chẳng tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, vô sắc vô kiến vô đối nhất tướng chỗ gọi vô tướng. Chư Phật Thế Tôn nương thế tục mà nói, chẳng nương thắng nghĩa. Vì sao?

Vì chẳng phải trong thắng nghĩa, thân hành ngữ hành ý hành khá được; chẳng lìa thân hành ngữ hành ý hành, thắng nghĩa khá được. **Tức pháp hữu vi và pháp vô vi pháp tánh bình đẳng gọi là thắng nghĩa**. Chẳng lìa tất cả hữu vi, vô vi riêng có thắng nghĩa, vậy nên Bồ Tát Ma ha tát khi hành sâu Bát Nhã, chẳng động thắng nghĩa mà hành Bồ Tát hạnh, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, chóng chứng được Nhất thiết trí trí, tận đời vị lai lợi ích hữu tình".

Bấy giờ, Thiện Hiện bèn thưa Phật rằng:

- "Nếu tánh bình đẳng các pháp thảy đều Tánh không, Tánh không đây đối tất cả pháp đều chẳng năng tác cũng chẳng sở tác, Bồ Tát Ma ha tát khi hành sâu Bát Nhã vì sao chẳng động thắng nghĩa, đem bốn nhiếp sự mà nhiêu ích hữu tình?"

Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Như vậy, đúng như ngươi đã nói. **Tánh bình đẳng của tất cả pháp thảy đều Tánh không**. Tánh không đây đối pháp hữu vi đều chẳng năng tác, cũng chẳng sở tác. Nhưng các Bồ Tát Ma ha tát năng vì hữu tình đem bốn nhiếp sự làm nhiêu ích lớn. Nếu các hữu tình tự biết các pháp đều Tánh không, thời Phật, Bồ Tát chẳng hiện thần thông làm việc hy hữu là đối trong các pháp Tánh không, tuy không sở động mà khiến hữu tình xa lìa các thứ hư vọng phân biệt, trụ các pháp không, thoát khổ sanh tử".

Có bình đẳng thì không có phân biệt hay ngược lại. Vì vậy, một trong 10 thân Như Lai là thân bình đẳng. Nhờ thân bình đẳng vô phân biệt này mà Như Lai đắc vô phân biệt trí, vô trước trí. Như trên đã nói có nhiều thứ bình đẳng tùy theo sở ngộ hay công phu tu tập. Nhưng muốn đạt nhất pháp tánh bình đẳng thì phải ở vào bậc Đẳng giác Bồ Tát. Vì nhất pháp tánh bình đẳng ngang hàng với thập nhị chơn như. Nhập chơn như, bình đẳng thì chứng Đẳng giác, vào Diệu giác, tức thành Phật.

Nhưng làm gì có nhiều thứ bình đẳng? Đã là bình đẳng thì làm gì có bình đẳng hạng nhất hạng thứ? Sạch trong sạch ngoài, tất cả rỗng không trong suốt, đó là bình đẳng. So sánh các đoạn Kinh nói về bình đẳng thì thấy "hình như" có nhiều cấp độ về bình đẳng tùy theo sở học, mức độ tu hành hay sở chứng. Nhưng không phải vậy, cách diễn tả có khác tùy theo tri thức thường tục hay căn tánh chúng sanh nhưng thực chất không khác. Nước ở đâu cũng ngang nhau. Bình đẳng là cái duy nhất một, không hai, gọi là nhất bình đẳng, thông hóa trên tất cả vạn pháp.

Đoạn Kinh trên thật dài dòng, nhưng đầy áo nghĩa. Chúng tôi đành ngậm miệng, không một lời giảng luận nếu không muốn "bị mắng" là hý luận hay bị ăn 30 gậy. Tự Kinh nói lên tất cả diệu dụng siêu việt của bình đẳng tánh và đó là cảnh giới của bậc đại ngộ. Chỉ có thể nói rằng thông đạt được bình đẳng tánh rồi thì nhập chơn như, pháp giới, pháp tánh. Vì chơn như, pháp giới, pháp tánh, bình đẳng tánh cũng là Tánh không, trong Tánh không không có sai khác.

Rốt ráo bình đẳng tương ưng với Tánh không, Kinh bảo "Tánh bình đẳng của tất cả pháp thảy đều Tánh không". *Bao nhiêu tư tưởng cuối cùng cũng như những lạch nước, sông ngòi, thác ghềnh lớn nhỏ đều đổ vào đại dương trí tuệ Tánh không. Hiểu biết như vậy có thể xa lìa các thứ hư vọng*

phân biệt, trụ pháp không rồi thì thoát khổ sanh tử. Đoạn Kinh kế tiếp chứng minh điều đó:

- Phẩm "Khi Học" Q.520, Hội thứ III, ĐBN. Phật dạy:

"Thiện Hiện! Pháp nội Không cho đến pháp vô tính tự tính Không là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát. Các đại Bồ Tát học trong đó nên gọi là đẳng học. Do đẳng học nên mau chứng Vô thượng Bồ đề.

Lại nữa, này Thiện Hiện! Sắc uẩn cho đến thức uẩn Không, là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát. 12 xứ cho đến 18 giới Không, là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát. Nhãn xúc cho đến ý xúc Không, là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát. Các thọ do nhãn xúc làm duyên sanh ra, cho đến các thọ do ý xúc làm duyên sanh ra Không, là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát. Địa giới cho đến thức giới Không, là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát. Nhân duyên cho đến tăng thượng duyên Không, là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát. Vô minh cho đến lão tử Không, là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát. Bố thí cho đến Bát nhã Ba la mật Không, là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát. Pháp nội Không cho đến pháp vô tính tự tính Không, là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát. Chơn như cho đến cảnh giới bất tư nghì Không, là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát. Nói rộng ra, tất cả pháp Phật từ Tứ đế Không cho đến Vô Thượng Bồ đề Không, là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát. Các đại Bồ Tát đều học trong đó gọi là đẳng học. Nhờ đẳng học này nên mau chứng Vô thượng Bồ đề".

Ở đây, Phật bảo: Không những "pháp nội Không cho đến pháp vô tính tự tính không" tức là 18 pháp không mà cả đến "tất cả pháp Phật từ Tứ đế không cho đến Vô thượng Bồ đề đều không, là tánh bình đẳng của đại Bồ Tát". Như vậy, Bình đẳng và Tánh không là một, không những thế chơn như, pháp giới, pháp tánh, bất hư vọng tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, thật tế, Tánh không, không hai không khác. Sở dĩ các pháp này không khác là vì cùng ở trong "Thập nhị chơn như", là một như không hai không khác. Đó là nhập pháp giới. Hay nói rộng ra tất đều nằm trong nhất thiết pháp không, nên tất cả đều không nên nói không hai không khác. Đoạn Kinh này đáng nhớ nhất khi học về Tánh không Bát Nhã!

- Phẩm "Hiển Tướng" Q.567, Hội thứ VI, ĐBN. Phật bảo:

"... Các đại Bồ Tát hành sâu Bát Nhã đạt được tâm vi tế, nghĩ: Thế gian bốc cháy, là đống lửa lớn; đó là lửa tham dục, khói sân hận, bồ hóng ngu si. Làm sao khiến tất cả chúng sinh đều được ra khỏi. Nếu có thể thông suốt các pháp đều bình đẳng, không có tâm nhiễm đắm thì gọi là ra khỏi. Biết đúng như thật, như huyễn, như mộng v.v... khéo soi nhân duyên, mà không phân biệt".

Thế gian đầy tham dục, sân hận, ngu si... làm sao ra khỏi? Nếu có thể thông suốt các pháp đều bình đẳng, tất cả pháp đều không, tâm không còn nhiễm đắm nữa thì nói là ra khỏi. Lại, biết đúng như thật, như huyễn, như mộng v.v... khéo soi nhân duyên mà không phân biệt, lại xa lìa các thứ hư vọng, trụ pháp bình đẳng, khế hợp đạo tâm, bặt niềm tạo tác thì ra khỏi. Ra khỏi ở đây có nghĩa là giải thoát ba cõi sáu đường. Đó chính là thành quả to lớn của người tu bình đẳng, không gì bằng. Do vậy, Tín Tâm Minh của Tổ Tăng Xán mới nói:

"Cứu cánh cùng cực
Bất tổn quỹ tắc
Khế tâm bình đẳng
Câu tác câu tức".

Dịch:

"Rốt ráo đến cùng cực
Chẳng còn mãi quỹ tắc
Bình đẳng hợp đạo tâm
Im bặt niềm tạo tác".

Một phút tư duy:

Bình đẳng theo Tục đế là thấy máu cùng đỏ vị cùng mặn của tất cả chủng tộc trong tam thiên đại thiên đều như nhau, hay nói quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau theo Hiến Chương Liên Hiệp Quốc. Đó là cái bình đẳng dễ thấy như thấy nước trong tất cả biển cả, sông ngòi, ao hồ... đều cùng một mực bình đẳng. Đó là cái bình đẳng từ **bên ngoài***.*

Nếu thấy thân kiến, biên kiến, kiến thủ, ngã-ngã sở... đều tịch lặng an nhiên, tất cả đều không, đều như như bất động. Người có cái thấy như thế thì được tâm bình đẳng. Cái bình đẳng này xuất phát từ **bên trong***, từ nội tâm như Kinh đã nói.*

Bình đẳng tức vô phân biệt và vô phân biệt tức bình đẳng. Chúng ta còn nhớ ở pháp hội thứ VII, phần "Mạn Thù Thất Lợi" hay còn gọi là Văn Thù Sư Lợi, vị Bồ Tát có trí tuệ vào bậc nhất trong hàng Bồ Tát mà Phật cho là cổ Phật cũng thầy của chư Phật, giúp Thế Tôn trong việc giáo hóa chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề. Lối thuyết pháp của Bồ Tát này ở tầng cao nhất của Phật đạo, chỉ dành cho hàng Đại sĩ.

Trong Hội thứ VII Bồ Tát phát biểu: "ngũ nghịch tức Bồ đề". *Tội ngũ nghịch còn gọi là tội vô gián. Đó là giết cha, giết mẹ, giết A la hán, phá hoại Tăng đoàn hay làm thân Phật chảy máu. Còn Bồ đề là chân thật nghĩa, là Niết bàn, là Phật. Tại sao Mạn Thù Thất Lợi lại tuyên bố như thế? Bởi vì Bồ Tát này thuyết pháp theo đệ nhất nghĩa đế. Tất cả pháp trong đệ nhất nghĩa đều không. Nên không có tội phước, không có uế tịnh... Tất cả đều bình đẳng, không phân biệt.*

Phần "Mạn Thù Thất Lợi" Q.574, Hội thứ VII, ĐBN. Xá Lợi Tử thưa:

- "Mạn Thù Thất Lợi! Đối với pháp giới, lẽ nào Phật không chứng ư?

- Đại đức! Không phải vậy. Vì sao? Vì Phật tức pháp giới, pháp giới tức Phật. Pháp giới chẳng lẽ lại chứng pháp giới. Pháp giới tức hết thảy các pháp đều không; và tánh Không này là Bồ đề, không hai, không phân biệt. Bởi vì không hai nên không có trí giải; không có trí giải nên không có ngôn thuyết; không có ngôn thuyết nên không có tướng tác và vô tác, hữu và phi hữu, không có tướng quyết định. Đó là tự tánh của vạn hữu. Sự biểu lộ đây kia chỉ là tạo tác do tâm".

- "Thưa Ngài Xá Lợi Phất, phạm tội tức thành tựu bất khả tư nghì tức xuất sinh Thật tướng. Thật tướng tức không hai. Chúng sinh vốn bất khả tư nghì nên không có thác sinh lên trời không đọa vào các đường dữ, không chứng nhập Niết bàn. Những kẻ phạm tội không đọa vào địa ngục. Phạm tội và bất khả tư nghì thảy là Thật tướng, và Thật tướng vốn không hai, không sinh, không diệt, không đến không đi, không nhân không quả, không thiện không ác, không dẫn vào ác đạo hay thiên đường, không đưa tới Niết bàn hay sinh tử. Tại sao? Bởi vì trong Pháp giới chân thật không có thiện hay ác, cao hay thấp, trước hay sau.

- "Thưa Ngài Xá Lợi Phất, Tì khưu phạm trọng tội không bị đọa vào địa ngục, tịnh tu giới hạnh không sinh lên thiên đường. Kẻ phạm tội không rơi vào nẻo sinh tử, không bị khinh bỉ, không bị xa lánh, không bị cấm nhận cúng thí v.v…và kẻ tịnh tu không có chứng Niết bàn, không có tán dương, không có thân cận, không có cúng thí v.v... Tại sao? Bởi vì trong Pháp giới chân thật chỉ có tướng nhất như; phạm hay không phạm không phân biệt.

"Bấy giờ Mạn Thù bạch Thế Tôn:

- Bồ Đề là tội ngũ nghịch, ngũ nghịch tức Bồ Đề. Tại sao? Bởi vì Bồ Đề và ngũ nghịch thảy đều phi hữu, không có tự tánh. Không có tri và tri giả, kiến và kiến giả, giác và giác giả, phân biệt và phân biệt giả. Nên nói Bồ Đề tức ngũ nghịch. Nếu ai coi Bồ Đề là khả đắc hay khả hành, kẻ ấy đam mê chấp ngã".

Đó là mấu chốt của Hội thứ VII trong chủ đề Mạn Thù Vấn Bồ Đề: "Bồ Đề là tội ngũ nghịch, ngũ nghịch tức Bồ Đề" *và* "phạm tội và bất khả tư nghì thảy là Thật tướng".

Một người chưa từng học, chưa từng hành Bát Nhã khi nghe những điều mà Mạn Thù thuyết, chắc không tránh khỏi "lắc đầu". Vì tất cả những thứ chống trái trong thế giới nhị nguyên: Nhân và quả, thiện và ác, phước và tội, sanh và tử, địa ngục và Niết bàn… đều bị lật úp. Cái mà con người tôn kính nhất là Bồ đề, là Giác ngộ thì bị lên án là tội ngũ nghịch; còn ngũ nghịch như giết cha, giết mẹ, giết A la hán, v.v… thì được coi là Bồ đề. Đó là phản biện không tưởng tượng nổi?

Thế tục là thế giới của nhị nguyên đối đãi, lúc nào cũng phân hai, chống đối mâu thuẫn nhau bất tận. Thánh đế của hàng Đại sĩ là thế giới tuyệt đối, đệ nhất nghĩa, không phân biệt: Không sanh, không diệt, không đến không đi, không nhân quả, thiện ác, không đọa vào ác đạo, không dẫn đến Niết bàn. Vậy nên nói Bồ đề (Thánh trí tự giác) là ngũ nghịch (vô minh), và ngũ nghịch với Bồ đề không hai không khác, nghĩa là Thánh trí tự giác và vô minh không hai, không phân biệt. Làm sao "tẩy não" để dọn đường cho sự chứng nhập nầy?

Thật vô lý quá thể phải không? Đây là chỗ mà các sư, các Thầy không muốn nói đến! Nhưng Mạn Thù Thất Lợi giải thích: "Bởi vì Bồ đề và ngũ nghịch đều phi hữu, không có tự tánh" *và không có tự tánh nên gọi là KHÔNG. Tánh không vượt lên tất cả mọi đối tác, nên trong cái không đó*

làm gì có tội hay phước, nhân hay quả, thiện hay ác… Chứng được giới xứ đó (Đệ nhất nghĩa không) tất sẽ hiểu được thế nào là bất khả đắc, vô trụ, vô thủ, vô xả, vô hộ, vô cần, vô tư, vô phân biệt, vô trước hay nói là vô thức, vô niệm, vô tâm.

Chúng ta trở lại vấn đề đang thảo luận: Bình đẳng tức vô phân biệt. Trong đệ nhất nghĩa không có sai khác, không có nhị nguyên. Tất cả pháp đều không có tự tánh, không có tự tánh tức không, không cũng tức là bình đẳng. Vậy bình đẳng tức vô sai biệt, vô sai biệt tức bình đẳng. Chữ "tức" trong đạo Phật có nghĩa là đồng đẳng, hợp nhất không phải một không phải khác. Nên, Kinh thường bảo "phiền não tức Bồ đề", "sinh tử tức Niết bàn". Đây không phải là lời nói nghịch, mà chỉ là những phản tỉnh. Nhờ có phiền não, rồi đoạn trừ hay xa lìa nó mà được Bồ đề. Nhờ biết sanh tử luân hồi khổ đau, nên tu giải thoát để được Niết bàn. Nhờ đoạn trừ phân biệt chấp trước, giác ngộ bình đẳng thì không còn thi vi tạo tác tức không còn tạo nghiệp thì khỏi bị trầm luân.

Ngôn ngữ có vẻ mâu thuẩn trong tư duy hữu ngã thường tục của con người. Nhưng nếu không có mâu thuẩn khích động vào tầng sâu kín của cái tâm đang ngáy ngũ ngàn đời thì làm sao thức tỉnh giác quan nội tại. Vậy phải nói theo thuật ngữ của Hoa Nghiêm là tất cả pháp cùng hiện hữu cùng lớn lên trong thế "tương tức" "tương nhập" của chúng, chẳng có gì nghịch lý hay mâu thuẩn ở đây.

Chỉ có Bát Nhã và Bát Nhã mà thôi, ở tầng cao của Đệ nhất nghĩa không mới có lối quản diễn này! Giải thích nhiều sẽ dánh mất tánh cách "sấm sét" của nó!

Kết luận:

(Cho riêng phần nói về bình đẳng)

Bấy lâu cứ tưởng Hiến chương Liên Hiệp Quốc nói về cái gọi là bình đẳng giữa con người về quyền lợi và nghĩa vụ là một văn kiện tuyệt hảo mà nhân loại hằng mơ ước. Nhưng những qui chế đó chỉ có về phương diện nhân quyền hay những tự do căn bản liên quan đến chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ hay tôn giáo, cùng sự chia sẻ nghĩa vụ chung giữa con người với con người, giữa con người với cộng đồng, giữa cộng đồng với quốc gia, giữa quốc gia với các quốc gia khác trong thế giới. Nào ngờ đạo

Phật với những quan điểm về bình đẳng không những nói lên tánh cách từ bi hỷ xả trong mối tương thân tương ái giữa con người với con người mà bình đẳng còn đem lại hòa bình cho mỗi chúng sanh khi diệt trừ được ngã, ngã sở và mọi vô minh, tham ái khác... Vì vậy, Liên hiệp quốc vào năm 2008, mới chọn đạo Phật làm tôn giáo chính thức của thế giới này.

Chúng tôi mở dấu ngoặc ở đây để nói lên sự chứng nhập về các đoạn Kinh vi diệu nêu trên: Đọc các đoạn Kinh đó chúng tôi không khỏi xúc động. Từ lâu để sống hài hòa với mọi chúng sanh khác, chúng ta lấy tôn chỉ bình đẳng, lấy tâm yêu thương mà sống với nhân quần xã hội. Nhưng cái tâm bình đẳng, lòng yêu thương của chúng ta chỉ bằng một chung trà. Bây giờ, mới biết bình đẳng tức trong ngoài tịch tĩnh như nhau giống như mặt nước hồ thu, lúc nào cũng bình lặng mênh mông, không gợn sóng. Chính cái bình lặng tịch tĩnh này mới phát khởi được đại bi, trung tâm phát xuất của vô vàn từ ái để cùng nhau cưu mang những nỗi khổ đau về phân biệt, kỳ thị thuộc màu da sắc áo của những người đang sống trên quả địa cầu này.

Chúng ta thừa hưởng cái di sản to lớn này do Phật ban cho mà không phải đổ mồ hôi sôi nước mắt. Vậy, phải biết ơn trả ơn công đức chư Phật, đồng thời phải hồi hướng cho tất cả chúng sanh đều cùng có nhất pháp tánh bình đẳng mà sống trong an lạc thái bình.

- *Phẩm "Bình Đẳng", quyển thứ 29, MHBNBLMĐ, Tu Bồ Đề bạch Phật:*

- "Bạch Thế Tôn! Người thấy thật chẳng cấu, chẳng tịnh. Người thấy chẳng thật cũng chẳng cấu, chẳng tịnh. Tại sao? Vì tất cả pháp tánh vô sở hữu.

Bạch Thế Tôn! Trong sở hữu không có cấu, không có tịnh. Trong vô sở hữu cũng không có cấu, không có tịnh.

Bạch Thế Tôn! Trong sở hữu, trong vô sở hữu cũng không có cấu, không có tịnh.

Bạch Thế Tôn! Tại sao người như thật ngữ chẳng cấu, chẳng tịnh, người chẳng thật ngữ cũng chẳng cấu, chẳng tịnh?".

Đức Phật dạy:

- "Này Tu Bồ Đề! Tướng các pháp bình đẳng ấy ta nói là tịnh.

Này Tu Bồ Đề! Những gì là các pháp bình đẳng? Đó là như, bất dị, bất cuồng, pháp tướng, pháp tánh, pháp trụ, pháp vị, thật tế. Có Phật hay không Phật, pháp tánh thường trụ, đó gọi là tịnh".

Phải có cái thấy như vậy thì mới có hy vọng ra khỏi Tam giới, sớm chứng Vô thượng Bồ đề. Vậy, hoặc nói như, nói bất dị, bất cuồng, pháp tướng, pháp tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế... là nói về thanh tịnh hay nói khác người có cái thấy biết như vậy thì được thanh tịnh.

Đến đây, chúng ta có thể bước sang mục "thanh tịnh", một trong những pháp của "cái thấy từ bờ kia", để quán sát tại sao Phật bảo "tướng các pháp bình đẳng ấy ta nói là Tịnh".

Thích nghĩa cho đoạn nói về "bình đẳng" nầy:

(1). Quyển 537, phẩm "Tuyên Hóa".

8. Thanh tịnh:

Để mở đầu cho phần nói về thanh tịnh, chúng tôi trích một đoạn trong Kinh tạm gọi là Tiểu Bản Bát Nhã (TBBN) do Phật thuyết ở Hội thứ IV, nói về "các pháp xưa nay tự tánh thanh tịnh như sau":

"Phật bảo Thiện Hiện:

- Đúng như vậy! Như lời ngươi nói! Các pháp xưa nay tự tánh thanh tịnh. Đại Bồ Tát này đối với tất cả pháp bản tánh thanh tịnh, tinh tấn tu học phương tiện thiện xảo của Bát Nhã, thông suốt như thật, tâm không chìm đắm, cũng không vướng mắc, xa lìa tất cả phiền não nhiễm đắm, nên nói: Khi Bồ Tát học như vậy, đối với tất cả pháp được thanh tịnh. Do nhân duyên này được lực thanh tịnh, vô úy thanh tịnh, Phật pháp thanh tịnh.

Lại nữa, Thiện Hiện! Mặc dù tất cả pháp bản tánh thanh tịnh mà các phàm phu chẳng có tri kiến thấy biết. Đại Bồ Tát này vì muốn cho họ thấy biết, hiểu rõ nên khuyên tinh tấn tu hành phương tiện thiện xảo của Bát nhã Ba la mật, nghĩ: Ta đối với bản tánh thanh tịnh của các pháp thấy biết hiểu rõ, rồi như thật khai ngộ tất cả hữu tình, làm cho chúng đối với bản tánh thanh tịnh của các pháp cũng thấy biết, hiểu rõ. Đại Bồ Tát này khi học như vậy được lực thanh tịnh, vô úy thanh tịnh, Phật pháp thanh tịnh".

Phải nói thanh tịnh là pháp vi diệu nhất trong tất cả pháp. Đó là trí ấn trí tạng bí mật của chư Phật ba đời. Tâm thanh tịnh thì hạnh cũng thanh tịnh. Một khi tâm thanh tịnh thì trần cảnh đều lắng đọng. Đó là bước đầu quan trọng trong sự tu tập tất cả pháp môn Phật học. Nó cũng là cánh cửa khai mở trí tuệ. Những đoạn Kinh ngắn sau đây chứng minh lời nói này:

Kinh Viên giác, Phật dạy: "Vì căn thanh tịnh cho nên sắc trần thanh tịnh. Vì sắc trần thanh tịnh nên thanh trần thanh tịnh; hương, vị, xúc, pháp cũng lại như thế. Thiện nam tử! Vì lục trần thanh tịnh cho nên đại địa thanh tịnh. Vì đại địa thanh tịnh cho nên thủy đại thanh tịnh; hỏa đại, phong đại, cũng lại như thế. Thiện nam tử! Vì tứ đại thanh tịnh cho nên thập nhị xứ, thập bát giới và 25 cảnh giới cũng đều thanh tịnh".

"Vì những cái kia thanh tịnh, cho nên thập lực, tứ vô sở úy, tứ vô ngại trí, thập bát bất cộng pháp và 37 pháp trợ đạo đều được thanh tịnh. Như thế cho đến tám mươi bốn vạn pháp môn Đà la ni, tất cả đều thanh tịnh".

Câu nói này của Phật dạy có thể làm tiền đề cho những dẫn chứng và các luận giải sau đây:

- *Phẩm "Thuyết Tướng Bát Nhã" Q.293, Hội thứ I, ĐBN. Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật:* "Bạch Thế Tôn! Di Lặc Bồ Tát khi đắc Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề chứng những pháp nào? Và thuyết những pháp nào?"

Phật bảo: - "Thiện Hiện! Di Lặc Bồ Tát Ma ha tát khi được Vô thượng Bồ đề **chứng pháp sắc rốt ráo tịnh, nói pháp sắc rốt ráo tịnh**. Chứng pháp thọ tưởng hành thức rốt ráo tịnh, nói pháp thọ tưởng hành thức rốt ráo tịnh. Chứng pháp thập nhị xứ rốt ráo tịnh, nói pháp thập nhị xứ rốt ráo tịnh. Chứng pháp thập bát giới rốt ráo tịnh, nói pháp thập bát giới rốt ráo tịnh. Chứng tất cả pháp Phật rốt ráo tịnh, nói tất cả pháp Phật rốt ráo tịnh".

Chúng ta không lấy làm lạ với những diễn tả như vậy của Kinh Viên giác hay Kinh ĐBN hoặc các Kinh khác của Đại thừa. Vì vậy, đạo Phật được gọi là Thanh-tịnh-đạo.

- *Phẩm "Hành Tướng", Hội thứ II hay phẩm "Thiện Hiện", Hội thứ III, ĐBN cũng nói:* "Nếu biết tất cả pháp vô sở hữu, bất khả đắc, chẳng xuất, chẳng sanh, không được, không làm, đây gọi là rốt ráo thanh tịnh".

- *Phẩm "Công Đức Khó Nghe" Q.302, Hội thứ I, ĐBN. Nói:*

"... Nếu đại Bồ Tát nào khi hành Bát Nhã chẳng thấy pháp đúng, chẳng thấy pháp sai, chẳng thấy hữu lậu, chẳng thấy vô lậu, chẳng thấy hữu vi, chẳng thấy vô vi thì đại Bồ Tát ấy tu hành Bát Nhã mau được viên mãn".

Vì sao?

"... Vì tất cả pháp không có tánh tướng, không có tác dụng, chẳng chuyển động, hư vọng giả dối, tánh chẳng chắc chắn, chẳng tự tại, không tri giác, không cảm thọ, xa lìa ngã, hữu tình, dòng sinh mạng, sự sanh… cho đến cái biết, cái thấy".

"… Cụ thọ Thiện Hiện lại bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật như vậy là nơi tập hợp của mọi thanh tịnh.

Phật dạy:

- Đúng vậy! Này Thiện Hiện! Vì sắc thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật thanh tịnh; vì thọ, tưởng, hành, thức thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật thanh tịnh; vì 12 xứ, 18 giới thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật thanh tịnh; vì tất cả pháp Phật thanh tịnh nên Bát nhã Ba la mật thanh tịnh.

Vì vậy, Bát nhã Ba la mật được coi là nơi tập hợp của mọi thanh tịnh".

Rốt ráo tịnh có nghĩa là đối với uẩn xứ giới và tất cả pháp Phật "tâm như gỗ đá". Tâm như gỗ đá là đối với trần cảnh không có sở đắc, không cảm thọ, không trụ, không chấp. Có trụ có chấp là có dính mắc, có trói buộc phiền não. Khi tâm vô phân biệt, vô sở đắc, vô trụ, vô trước... đó là tâm không hay còn gọi là vô thức, vô niệm, vô tâm. Bát Nhã còn gọi là Tánh không, chủ trương tâm không tức dùng diệu quán "vô sở hữu", diệu huệ "vô sở đắc" làm phương tiện để sanh tâm thanh tịnh. Mục đích là quét sạch tất cả những dây mơ rễ má, những thói quen tập tục còn vướng bận trong tâm thức để con người được rỗng rang tự tại.

Khi đạt đến trình độ nầy thì tâm thể hoàn toàn vắng lặng. Lúc đó không có nghĩa là người tu biến thành gỗ đá. Thiền sư Khuê Phong tức Tôn giả Tông Mật nói: "Tâm có lặng thì linh chi mới mở". *Khi tâm thể tuyệt đối vắng lặng, người ta tin tưởng là huệ (Trí Bát Nhã) xuất hiện, một thứ ánh sáng vi diệu phát chiếu sau cái vắng lặng "trống không" đó.*

Nhưng đó chỉ là những diễn tả có tính cách khuôn sáo? Nói một cách đơn giản và ngắn gọn như Huyền Sa "bản nhiên thanh tịnh tức là cái tịch lặng an nhiên trong hiện tại". *Vậy, thanh tịnh ngoài sắc trần không nhiễm*

ô, không trụ chấp, không trói buộc, dính mắc… còn có một ý nghĩa tuyệt đối là chân, một siêu thức được xem như là trí tuệ vô thượng. Tới đây không còn phân biệt chấp trước. Mọi hiện hữu bây giờ được phơi bày "như thị", tất cả tánh tướng thể dụng đều bình đẳng và cái bình đẳng đó chính là cái tịch lặng an nhiên trong cuộc sống hiện tại. Bình đẳng đó Bát Nhã gọi là thanh tịnh và người đạt được trạng thái đó chính là Như Lai. Vì Như Lai là giải thoát, Như Lai là Niết bàn. Giải thoát và Niết bàn cũng gọi là tịch lặng an nhiên, không thể tìm thấy bất cứ đâu trừ hiện tại, sát na vĩnh hằng của đời sống đạo! Đạo Phật được gọi là Thanh-Tịnh-Đạo bởi lý do đó.

- *Kinh Lăng Nghiêm Phật bảo ông A nan:* "Căn trần đồng một thể *(tâm),* triền phược và giải thoát không hai *(mê thì triền phược, ngộ thì giải thoát).* Các thứ hư vọng như hoa đốm giữa hư không. Vì có trần cảnh, nên ở nơi căn khởi ra phân biệt. Vì có năng phân biệt ở nơi căn, nên mới hiện ra cái tướng bị phân biệt là cảnh. Căn *(kiến)* và cảnh *(sắc tướng)* đối đãi vọng hiện, chớ không có thật. Cũng như hình cây lau gác nhau. Thế nên, khi thấy, nghe, hay, biết mà khởi vọng niệm phân biệt, đó là gốc vô minh triền phược. Còn khi thấy, nghe, hay, biết mà không khởi vọng niệm phân biệt, đó là Niết bàn. Ở trong chơn tâm thanh tịnh, không dung chứa vật nào khác!"

Kinh Lăng Nghiêm là một Kinh chỉ về chơn tâm nhẹ nhàng êm ả nhất trong văn chương Phật học. Đoạn Kinh trên quá ngắn mà có thể diễn tả được cả nhân sinh quan và vũ trụ quan Phật giáo. Xuyên qua trần cảnh mà quán chiếu tự tâm tức "phản quang tự kỷ", tự soi rọi tâm thì thấy tánh, thấy được cái bản lai diện mục hay chơn tâm của chính mình. Ngộ nhiều khi chỉ cần một câu nói ngắn, đánh thẳng vào tâm thức mà thôi! Đó cũng chính là giáo pháp: "Bất lập văn tự, Giáo ngoại biệt truyền, Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật" *của Bồ Đề Đạt Ma, Tổ thứ 28 của dòng Thiền Tây Thiên truyền thừa từ đức Thích Ca Mâu Ni.*

- *Phẩm "Địa Ngục" Q.506, Hội thứ III, ĐBN. Nói:*

"Ngã cho đến kiến giả thanh tịnh tức sắc thanh tịnh. Sắc thanh tịnh tức ngã cho đến kiến giả thanh tịnh. Vì sao? Vì ngã cho đến kiến giả này thanh tịnh cùng sắc thanh tịnh không hai không khác, không riêng không

dứt. Như vậy, ngã cho đến kiến giả thanh tịnh tức Nhất thiết chủng trí thanh tịnh. Nhất thiết chủng trí thanh tịnh tức ngã cho đến kiến giả thanh tịnh. Vì sao? Vì ngã cho đến kiến giả này thanh tịnh cùng Nhất thiết chủng trí thanh tịnh không hai không khác, không riêng không dứt.

Sắc thanh tịnh tức Bát nhã Ba la mật thanh tịnh. Bát nhã Ba la mật thanh tịnh tức sắc thanh tịnh. Vì sao? Vì sắc thanh tịnh này cùng Bát nhã Ba la mật thanh tịnh không hai không khác, không riêng không dứt. Như vậy cho đến Nhất thiết chủng trí thanh tịnh tức Bát nhã Ba la mật thanh tịnh. Bát nhã Ba la mật thanh tịnh tức Nhất thiết chủng trí thanh tịnh. Vì sao? Vì Nhất thiết chủng trí này thanh tịnh cùng Bát nhã Ba la mật thanh tịnh không hai không khác, không riêng không dứt.

Hữu vi thanh tịnh nên vô vi thanh tịnh, vô vi thanh tịnh nên hữu vi thanh tịnh. Vì sao? Hoặc hữu vi thanh tịnh, hoặc vô vi thanh tịnh không hai không khác, không riêng không dứt.

Quá khứ thanh tịnh nên vị lai hiện tại thanh tịnh, vị lai thanh tịnh nên quá khứ hiện tại thanh tịnh. Hiện tại thanh tịnh nên quá khứ vị lai thanh tịnh. Vì sao? Hoặc quá khứ thanh tịnh, hoặc vị lai thanh tịnh, hoặc hiện tại thanh tịnh không hai không khác, không riêng không dứt vậy”.

Một pháp thanh tịnh, 10 phương thế giới đồng thanh tịnh.

- *Phẩm “Địa Ngục”, Q.506, Hội thứ III, ĐBN lại nói:*

“... Xá Lợi Tử thưa:

- “Vì sao tất cả *(pháp)* bản tánh tịnh, nên nói là thanh tịnh?”

Phật bảo:

- “Xá Lợi Tử! Vì tất cả pháp bất khả đắc, nên bản tánh thanh tịnh nói là thanh tịnh”.

Xá Lợi Tử lại thưa Phật rằng:

- “Như vậy, Bát nhã Ba la mật đối Nhất thiết chủng trí không ích không tổn?”

Phật nói:

- “Như vậy, vì rốt ráo tịnh vậy”.

Xá Lợi Tử thưa:

- “Vì sao Bát nhã Ba la mật đối Nhất thiết chủng trí không ích không tổn?”

Phật bảo:

- "Xá Lợi Tử! Pháp giới thường trụ nên Bát nhã Ba la mật như thế đối Nhất thiết chủng trí không ích không tổn".

Khi ấy, Xá Lợi Tử lại thưa Phật rằng:

- "Như vậy, Bát nhã Ba la mật bản tánh thanh tịnh đối tất cả pháp không sở nhiếp thọ?"

Phật nói:

- "Như vậy, vì tất cả pháp rốt ráo tịnh vậy".

Xá Lợi Tử thưa:

- "Vì sao Bát nhã Ba la mật bản tánh thanh tịnh đối tất cả pháp không sở nhiếp thọ?"

Phật bảo:

- "Xá Lợi Tử! Pháp giới vắng lặng không lay động, nên Bát nhã Ba la mật như thế bản tánh thanh tịnh, đối tất cả pháp không sở nhiếp thọ".

Cụ thọ Thiện Hiện thưa Phật rằng:

- "Ngã thanh tịnh nên sắc thọ tưởng hành thức cho đến pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả thanh tịnh?"

Phật nói:

- "Như vậy, vì rốt ráo tịnh vậy".

- "Bạch Thế Tôn! Duyên nào mà nói ngã thanh tịnh nên sắc thọ tưởng hành thức cho đến pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả thanh tịnh là rốt ráo tịnh?"

- "Thiện Hiện! Ngã vô sở hữu nên sắc thọ tưởng hành thức cho đến pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả cũng vô sở hữu là rốt ráo tịnh".

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- "Ngã thanh tịnh nên quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A la hán, Duyên giác, tất cả hạnh Bồ Tát Ma ha tát, chư Phật Vô thượng Bồ đề thanh tịnh?"

Phật nói:

- "Như vậy, vì rốt ráo tịnh vậy".

- "Bạch Thế Tôn! Duyên nào mà nói ngã thanh tịnh nên quả Dự lưu cho đến chư Phật Vô thượng Bồ đề thanh tịnh là rốt ráo tịnh?"

- "Thiện Hiện! Ngã tự tướng không, nên quả Dự lưu cho đến chư Phật Vô thượng Bồ đề cũng tự tướng không là rốt ráo tịnh".

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- "Ngã thanh tịnh nên Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí thanh tịnh?"

Phật nói:

- "Như vậy, vì rốt ráo tịnh vậy".

- "Bạch Thế Tôn! Duyên nào mà nói ngã thanh tịnh nên Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí rốt ráo tịnh?"

- "Thiện Hiện! Ngã vô tướng vô đắc, vô niệm vô tri nên Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí cũng vô tướng vô đắc, vô niệm, vô tri là rốt ráo tịnh".

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- "Hai thanh tịnh*(1)* nên không đắc không hiện quán?"

Phật nói:

- "Như vậy, vì rốt ráo tịnh vậy".

- "Bạch Thế Tôn! Duyên nào mà nói hai thanh tịnh nên không đắc không hiện quán là rốt ráo tịnh?"

- "Thiện Hiện! Điên đảo sở khởi nhiễm tịnh không có, nên không đắc không hiện quán là rốt ráo tịnh".

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- "Ngã vô biên nên sắc thọ tưởng hành thức cho đến Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí cũng vô biên là rốt ráo tịnh?"

Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Vì rốt ráo không, vô tế không vậy là rốt ráo tịnh".

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- "Nếu Bồ Tát Ma ha tát năng giác như thế, đấy là Bát nhã Ba la mật?"

Phật nói:

- "Như vậy, vì rốt ráo tịnh vậy".

- "Bạch Thế Tôn! Duyên nào mà nói nếu Bồ Tát Ma ha tát năng giác như thế đấy là Bát nhã Ba la mật, tức rốt ráo tịnh vậy?"

- "Thiện Hiện! Do đây năng thành đạo tướng trí vậy".

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- "Nếu Bồ Tát Ma ha tát khi hành Bát Nhã chẳng đắc bờ kia, chẳng đắc bờ đây, chẳng đắc giữa dòng, đấy là Bồ Tát Ma ha tát Bát nhã Ba la mật thậm thâm?"

Phật nói:

- "Như vậy, vì rốt ráo tịnh vậy".

- "Bạch Thế Tôn! Duyên nào mà nói nếu Bồ Tát Ma ha tát khi hành Bát Nhã chẳng đắc bờ kia, chẳng đắc bờ đây, chẳng đắc giữa dòng, đấy là Bồ Tát Ma ha tát Bát nhã Ba la mật thậm thâm, tức rốt ráo tịnh?"

- "Thiện Hiện! Vì pháp tánh bình đẳng ba đời vậy".

Ngã vô sở hữu, tự tướng không, vô tướng, vô đắc, vô niệm, vô tri. Tất cả pháp vô sanh, vô diệt, rốt ráo không, vô tế không là tuyệt đối không, nên nói là rốt ráo tịnh. Và rốt ráo tịnh này dẫn đến Thánh trí tự giác, nên bảo là năng thành đạo tướng trí. Đó là pháp tánh bình đẳng ba đời của chư Phật vậy.

Tóm lại, tất cả pháp đều không có tự tánh, do duyên hợp giả có. Các pháp chẳng khác nào huyễn mộng, bào ảnh... có đó rồi mất đó, biến đổi vô thường chẳng khác nào bèo bọt, sương khói... nên nói là không thật có, vô sở hữu, bất khả đắc. Nếu thật giác biết các pháp như vậy, thì không còn phân biệt chấp trước nữa, tâm sẽ được như như. Tâm như như nên nói là bình đẳng, có bình đẳng là có thanh tịnh.

Sau đây là câu chuyện Thiền nói về cái thanh tịnh như sau:

***1.** Có vị Tăng hỏi Thiền sư: Theo Ngài Duy Ma Cật nói người muốn vào Tịnh độ phải có tịnh tâm. Vậy thế nào là tịnh tâm?*

Thiền sư đáp:

- "Khi tâm tuyệt đối thanh tịnh, tâm ông là tâm tịnh và tâm chỉ tuyệt đối khi vượt trên uế và tịnh. Ông muốn làm sao thực chứng tâm nầy phải không? Hãy để tâm rỗng suốt mọi tương duyên, ông sẽ được tịnh tâm. Nhưng khi đạt được chớ nuôi một niệm nào về nó, nếu không sẽ rơi vào uế nhiễm. Lại nữa, khi uế nhiễm cũng chớ nuôi dưỡng một niệm nào về việc đó thì ông sẽ hết uế nhiễm. Đây là thanh tịnh tuyệt đối".

Để tâm rỗng suốt mọi tương duyên có nghĩa là gác bỏ hết tất cả mọi hệ lụy to nhỏ, xấu tốt, uế tịnh... không còn gì để phân biệt, không còn gì để chấp trước, thì không còn bị trói buộc. Tâm thanh tịnh rồi thì không hành động nào ngoài thân có thể làm hoen ố nó được; nó tùy cơ ứng dụng qua lại tự do, mà bổn thể vẫn hoàn toàn vô nhiễm.

2. *Có người hỏi Ngài Bách Trượng Hoài Hải:* ***Đối mọi cảnh, làm sao được tâm như gỗ đá?***

Sư đáp:

- "Tất cả mọi pháp, vốn chẳng tự nói không, chẳng tự nói sắc, lại chẳng nói phải trái, dơ sạch, lại cũng chẳng có tâm trói buộc người. Nhưng tự con người hư vọng tính toán, làm như hiểu biết, khởi biết bao tri kiến, sanh biết bao là thương, sợ. Chỉ cần hiểu chư pháp không tự sanh ra, tất cả đều từ một niệm của mình, vọng tưởng điên đảo, giữ tướng mà có biết. Tâm và cảnh vốn không đến *(với nhau)*, đương xứ mà giải thoát. Tất cả pháp đương xứ mà tịch diệt, đương xứ đạo tràng vả tánh bổn hữu không thể gọi tên xếp thứ, bổn lai chẳng phải phàm mà cũng chẳng phải Thánh, chẳng phải dơ sạch mà cũng chẳng phải có không, lại cũng chẳng phải lành dữ, cùng các pháp nhiễm tịnh tương ưng, gọi là nhân thiên Nhị thừa giới. Nếu tâm chấp nhơ sạch chấm dứt, không trụ trói, không trụ mở, không có mọi hữu vi vô vi thắt buộc thoát tâm lượng xứ, tại sanh tử mà tâm ấy tự tại, rốt cùng không cùng với các vọng hư huyễn, trần lao uẩn giới, sanh tử chư nhân hòa hợp, thong dong chẳng nương gá, tất cả không câu thúc, đi ở chẳng ngăn ngại, tới lui sanh tử như cổng mở một thứ. Phàm người học đạo, nếu gặp mọi thứ buồn vui, vừa lòng hay trái ý, tâm chẳng co rụt, không nghĩ đến danh văn, lợi dưỡng, y phục, không tham công đức lợi ích, không bị vướng kẹt bởi các pháp thế gian, không thân không thương, buồn vui thấy bình thường, mặc đồ thô để che lạnh, ăn cơm hẩm để sống, ngố ngố như ngây như điếc, có chút phần tương ưng. Nếu tại tâm học rộng chuyện hiểu biết, cầu phước cầu trí đều là sanh tử, đối với bao đạo lý nào có ích gì, bị cảnh phong của tri giải thổi bay nhận chìm, quày trở lại trong biển sanh tử. Phật là người không cầu, hễ cầu là trái lý. Đó là lý không cầu, hễ cầu là thất mát. Nếu nắm bắt "vô cầu", thì đồng như hữu cầu. Nếu nắm bắt trước vô vi thì cũng giống như hữu vi. Cho nên Kinh nói: "Không thủ ở pháp, mà không thủ ở chẳng phải pháp, cũng chẳng thủ nơi chẳng phải chẳng phải pháp". Lại nói: "Pháp Như Lai đắc, pháp này không thật không hư". Nếu làm một đời tâm như gỗ đá một thứ, không bị bát phong, ngũ dục của ấm giới thổi đùa nhận chìm, thì dứt được nhân sanh tử, pháp trụ tự do. Không bị nhân giải của tất cả hữu vô trói buộc, không bị hữu lậu câu thúc. Lúc khác lại lấy không bị nhân trói buộc làm

nhân, đồng sự ích lợi. Lấy vô trước tâm ứng với nhất thiết vật, lấy tuệ vô ngại cởi tất cả trói buộc. Cũng gọi là theo bịnh mà cho thuốc vậy". *(Ngũ Đăng Hội Nguyên)*

Đó là phủi sạch tất cả, tâm thể được thanh tịnh thì Nhất thiết trí trí sẽ hiện tiền. Vì vậy, nên phẩm "Thanh Tịnh", Q.545, TBBN, nói:

"Vì không chấp trước, không trói buộc, vượt qua tất cả gọi là Nhất thiết trí".

Kết luận:

(Cho riêng phần thuyết về thanh tịnh)

Vì bản tánh sắc không buộc không mở, bản tánh thọ, tưởng, hành, thức cũng không buộc mở. Vì sao? Vì sắc cho đến thức rốt ráo tịnh. Bản tánh của 12 xứ, 18 giới không buộc không mở; bản tánh của tất cả pháp Phật từ 4 thiền, 4 vô lượng tâm, 4 định vô sắc, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp bất cộng, Nhất thiết trí... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao cũng không buộc không mở. Nếu bản tánh của tất cả pháp Phật không buộc không mở thì chẳng phải là tất cả pháp Phật. Vì sao? Vì 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới cho đến tất cả pháp Phật rốt ráo tịnh vậy.

Bản tính của tất cả pháp xưa nay vốn thanh tịnh vì không thể nắm bắt được. Nếu không nắm bắt được thì phải buông bỏ vạn duyên. Xả bỏ vạn duyên thì bặt niệm sanh diệt. Bặt niệm sanh diệt thì tâm thể vắng lặng. Trời xanh vẫn là trời xanh, mây trắng vẫn là mây trắng, hòn núi kia ngàn năm vẫn là hòn núi cũ, vẫn phơi sương cùng tuế nguyệt. Khi tâm thể tịch lặng thì muôn sự muôn vật trong ngoài đều thanh tịnh! Nên sư Thanh Nguyên Duy Tín mới có lời tự thuật rằng:

"*Sãi tôi, ba mươi năm trước, khi chưa học Thiền,*
老僧 , 三十年前 , 來參禪時 ;
thấy núi là núi, thấy nước là nước;
見山是山 , 見水是水 ;
"Sau nhân theo bậc thiện tri thức chỉ cho chỗ vào,
及至後 來 親見知識,有箇入處
thấy núi chẳng phải núi, thấy nước chẳng phải nước;
見山不是山 , 水不是水

"Rồi nay thể nhập chốn yên vui tịch tĩnh, y nhiên,
而今得箇體歇處 ,依然 ,
thấy núi chỉ là núi, thấy nước chỉ là nước"
見山衹是山 , 見水衹是水
(Truyền đăng lục)

Thí dụ sau đây của ***Tổ Vân Môn*** *làm cho chúng ta cảm thấy dễ chịu hơn. Sư thượng đường giơ cao cây tích trượng nói:*

"Phàm phu gọi đó là có,
Nhị thừa bẻ lại là không,
Viên giác gọi là giả có,
Bồ Tát nói là "đương thể tức không".

Các ông mặc áo nạp, thấy tích trượng thì cứ gọi là tích trượng. Đi cứ đi, ngồi cứ ngồi, không được trù trừ".

Nhiều dấu vết đưa đến những nẻo đường sai khác, chỉ làm rối mình rối người. Tu cốt đừng lắm chuyện, thấy như vậy biết như vậy là như như bất động, đó là cái tịch lặng an nhiên. Nên đối với Thiền sư cái gì cũng bình thường giản dị. Vì bình thường giản dị nên mới cởi bỏ được những cái tạp nhiễm chấp trước của thế gian. Các Ngài coi trọng cái hiện tiền. Biết như vậy là biết "nó là nó", thế là đủ! Nói có, nói không, nói giả, nói chân... làm gì? Như thế tâm thể sẽ được thanh tịnh. Bằng không phải đi vòng vòng, phải đi vòng quanh, rồi phải đánh đổi bằng một cuộc chiến đấu thật dũng mãnh với tất cả khí lực bình sanh mới trở về với cái bản nhiên thanh tịnh của thuở ban đầu.

Kết luận chung cho LUẬN #3.

(Cái Thấy Từ Bờ Kia)

Càng trì tụng, càng nghiền ngẫm tư duy càng thấy cái ảo diệu của các pháp gọi là giả thi thiết, các pháp trì độn vô tri, các pháp như huyễn như mộng, các pháp là không, pháp như, bình đẳng và thanh tịnh. Không thể nào một thoáng một chiều tụng đọc mà có thể thâm nhập lẽ mầu nhiệm của những pháp này. Vì vậy, trong phần này bảo là "cái thấy từ bờ kia".

Tại sao gọi là cái thấy từ bờ kia? Vì chỉ có những ai giác ngộ đứng ở bờ kia nhìn lại bờ này mới thấy được cái ảo diệu phi thường của nó.

Với những biểu thị trên, Kinh thật sự tắm gội được tâm thức của chúng ta với những miêu tả không, như như, bình đẳng, thanh tịnh, cốt gột sạch mọi hệ lụy thế gian để khôi phục lại cái bản nhiên thanh tịnh của thuở ban đầu. Thọ trì các pháp ấn đó thì chứng nhập các Ba la mật hay nói khác là có thể chèo thuyền mà sang sông. Qua được bờ kia rồi nhìn lại bờ này sẽ thấy cái khuôn mặt thật ngàn đời của tất cả pháp là giả danh, như huyễn như mộng v.v... là như thế nào?

Bài học quan trọng chúng ta có thể rút ra từ phần "Bát nhã Ba la mật" Q.598, Hội thứ XVI, về "cái thấy từ bờ kia" như sau:

"Phật dạy: Này Thiện Dũng Mãnh! Vì tất cả pháp chẳng thể tùy lấy, chẳng thể chấp thọ, không năng tùy lấy không năng chấp thọ. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Không có chút pháp nào khá chấp thọ, cũng không chút pháp năng có chấp thọ. Vì sao? Vì hoặc năng chấp thọ hoặc sở chấp thọ đều chẳng thể đắc. Thiện Dũng Mãnh! Vì tất cả pháp đều chẳng chắc thật như việc huyễn vậy. Vì tất cả pháp đều tánh chẳng tự tại, trơ lì chẳng thể đắc vậy. Vì tất cả pháp đều như bóng sáng chẳng thể lấy vậy. Vì tất cả pháp thảy đều hư ngụy, không tự tánh vậy. Vì tất cả pháp đều như nhóm bọt chẳng thể bắt nắm vậy. Vì tất cả pháp đều như bọt nổi khởi rồi chóng diệt vậy. Vì tất cả pháp như quáng nắng do điên đảo mà sanh. Vì tất cả pháp đều như cây chuối, lõi không chắc thật vậy. Vì tất cả pháp đều như trăng trong nước chẳng thể bắt lấy vậy. Vì tất cả pháp đều như cầu vồng hư dối phân biệt vậy. Vì tất cả pháp đều không có tác dụng nên không thể phát sanh. Vì tất cả pháp đều như nắm tay rỗng không nên tánh, tướng nó không thật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Các Bồ Tát sau khi quán sát như vậy rồi, đối với tất cả pháp không thủ, không chấp, không trụ và không trước. Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát giữ gìn lòng tin sâu sắc đối với tất cả pháp, không còn chấp trước, không chấp chặt, không tham ái là hành Bát nhã Ba la mật.

Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát hành như vậy, trụ như vậy mà tu hành Bát nhã Ba la mật thì mau được viên mãn".

Phật nhắc lại giáo pháp như huyễn vào phút cuối cùng trước khi chấm dứt thuyết giảng trọn bộ Đại Bát nhã Ba la mật. Rốt lại, tất cả pháp là

không thật, hư ngụy, giả thi thiết; các pháp như huyễn như mộng; các pháp vốn trì độn, vô tri, vô tướng, vô đắc, vô sanh vô hiển; tất cả pháp là viễn ly, là không, Bản tánh không, tự tướng không, vô tánh tự tánh không, vô tế không, tất cánh không; tất cả pháp là như như, như đó là bình đẳng, nên nói bình đẳng là thanh tịnh.

Dù nói cách này hay cách khác, chung qui cũng đi tới KHÔNG. Toàn thể giáo lý Đại Bát Nhã đều nói cái KHÔNG này. Nói không, rỗng không có ích lợi gì mà Phật mất hết 22 năm trong số 45 hóa đạo? Không, Tánh không, Bản tánh không cốt quét sạch dây mơ rễ má còn vướng bận trong tâm thức để dẫn đến vô thức, vô niệm, vô tâm là một thủ thuật tuyệt hảo của Bát nhã Ba la mật để thành tựu thánh trí tự giác.

Nên ở Hội thứ X, Phật dạy cho các Bồ Tát 13 pháp môn "Lý Thú Bát nhã Ba la mật" tại cung trời Tha hóa Tự tại mà nhờ đó chư Phật hiện đẳng giác. Trong các pháp môn đó chỗ nào Phật cũng nói đến không, như như, bình đẳng và thanh tịnh. Những từ này được xem như là "đại luân tự", "pháp ấn" hay "trí ấn", "trí tạng" ba đời của chư Phật. Vì sao? Vì chúng là những sản phẩm của thân ấn, ngữ ấn, tâm ấn và trí ấn, và cũng pháp trí tạng (Như Lai tạng, Kim cương tạng, Chánh pháp tạng, Diệu pháp tạng) của tất cả Như Lai. Chúng sanh nào thâm nhập được các luân tự này thì có thể tháo gỡ những trói buộc, những câu thúc của thế tục mà không cần hành cước vạn dậm, không cần nhờ Thầy Tổ ấn tâm!

Vì pháp giới thường trụ vốn không, như như, bình đẳng, thanh tịnh, nên Bát nhã Ba la mật như thế bản tánh thanh tịnh, đối tất cả pháp không sở nhiếp thọ. Học như vậy, tri giác như vậy là đạt đến cứu cánh của bờ kia, tức là có thể mở được cửa Cam lồ của chư Phật!

Nhưng chung cùng, không có bờ này, không có bờ kia, cũng không có giữa. Bờ này là một bên, bờ kia cũng là một bên, mà ở giữa cũng lại là một bên khác nữa. Có giới biên là có chấp, có chấp là có thiên lệch nghiêng ngả. Đệ nhất nghĩa cũng là không, là vô chấp. Vô chấp mới được tịch lặng an nhiên. Không so đo chọn lựa mới được gọi là cứu cánh của đời sống đạo. Giác ngộ như vậy chính là đời sống đạo.

Nhưng, Giác ngộ không có nghĩa là bám víu bờ này hay bờ kia. Giác ngộ là cái gì chứng biết, phát khởi từ cái trôi chảy của cuộc sống, không phải là sống viễn ly hay xả trừ bờ mê để được bến giác. Nói bờ này bờ kia, nói như vậy là còn nằm trong vòng lưỡng nguyên! Bát Nhã chỉ là Bát Nhã

khi được khai phóng trọn vẹn như chim xí bay lượn trên hư không mà không bị câu ngại bởi hư không. Có như vậy, hành giả Bát Nhã mới có thể thực hiện một bước nhảy, nhảy từ bờ triền phược bên này sang bờ giải thoát bên kia.

Kinh Lăng Già là một bộ Kinh đặc biệt, Tổ Bồ Đề Đạt Ma trao cho Huệ Khả mà trong nhà thiền ngạc nhiên cho sự truyền tâm này, trong đó có một đoạn Kinh rất phù hợp cho mục "Cái Thấy Từ Bờ Kia" nên chúng tôi trích dẫn ra đây để các đạo hữu chiêm nghiệm:

Vua quỷ Dạ Xoa cầu Phật:

"Bạch Thế Tôn, xin Ngài dạy con cái học tâm tông, dạy con giáo lý vô ngã, vô nhiễm, vô trước, giáo lý thành tựu tự tâm vi diệu của Ngài".

Phật xác định giáo lý tự giác, tức sự Chứng Đạo của Phật, như vầy:

"Đó cũng như nhìn thấy bóng mình trong gương hoặc trên nước, cũng như nhìn bóng mình trong ánh trăng hoặc ánh đèn, lại nữa, cũng như nghe tiếng nói của mình dội lại trong thung lũng; hễ vọng cầu thì có vọng tưởng phân biệt phải trái; hễ có phân biệt phải trái thì không thoát khỏi thế kẹt hai đầu, tự nhiên chấp cái phải, nên tinh thần không thể "tịnh" được. Tịnh có nghĩa là lắng sạch hết sở cầu; và lắng sạch hết sở cầu có nghĩa là đi sâu vào định, từ đó phát sanh Thánh trí tự giác, và đó tức là Như Lai Tạng: Tathagatagarba".

Đoạn Kinh nhỏ này nói lên giáo lý thành tựu tâm vi diệu của Phật, nó chẳng khác nào bóng trong gương, như tiếng vọng lại từ thung lũng, hễ có vọng cầu thì có vọng tưởng phân biệt phải trái, có phân biệt phải trái là có vướng mắc, có vướng mắc là có mất mát, nên tâm không còn "tịnh".

*Và kết luận: Tịnh có nghĩa là lắng sạch mọi sở cầu, lắng sạch hết sở cầu có nghĩa là đi sâu vào định, mà **định phát sanh tịnh**, từ đó phát sanh Thánh trí tự giác.*

Giáo lý quá hay nhưng phải suy gẫm và cũng phải thực hành nhiều.

Bây giờ, hành trang cuối cùng của chúng ta đối với kiếp này là Không, Như như, Bình đẳng và Thanh tịnh. Chỉ cần tâm niệm như vậy rồi sẽ được vô thức vô niệm vô tâm, thì cung đàn đổi nhịp, cuộc đời nở hoa thôi!

Thích nghĩa cho kết luận chung của Luận #3:

(1). Hai thanh tịnh: Về chủng loại thanh tịnh, trong các Kinh luận đều có nói rõ như sau:

1- Nhiếp đại thừa luận thích quyển 2 *của Ngài Vô Tính nêu 2 loại thanh tịnh trong việc áp phục và đoạn trừ phiền não:*

1/. Thế gian thanh tịnh: Nhờ tu hành đạo hữu lậu, có thể tạm thời đè nén sự hiện hành của phiền não, không cho trổi dậy, gọi là Thế gian thanh tịnh, và

2/. Xuất thế gian thanh tịnh: Nhờ tu hành đạo vô lậu, có năng lực diệt hết sạch phiền não, gọi là Xuất thế gian thanh tịnh.

2- Luận Tịnh độ của Ngài Thế Thân *nêu ra 2 thứ thanh tịnh:*

1/. Khí thế gian thanh tịnh: Làm cho hoàn cảnh trở nên thanh tịnh, và

2/. Chúng sinh thế gian thanh tịnh: 1. Khi khí thế gian đã thanh tịnh, thì chúng sinh ở trong đó biến thành Thánh chúng. 2. Thế gian trên đây hiển bày nghĩa Y báo và Chính báo đều thanh tịnh.

3- Luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính quyển 4 *nêu 2 thứ thanh tịnh, tức Bản lai tự tính thanh tịnh được chia làm hai:*

1/. Tự tính thanh tịnh: Muôn pháp đều không, xưa nay vốn thanh tịnh, và

2/. Ly cấu thanh tịnh: Tách khỏi phiền não mà thành thanh tịnh. (Phỏng theo Phật Quang từ điển).

---o0o---

LUẬN #4. TỤC ĐẾ, CHÂN ĐẾ và TRUNG ĐẠO.

Trung luận viết rằng: "Nếu không nương vào tục đế, thì không thể đạt đến chân đế". Cũng như nếu không dùng thuyền, thì không thể sang sông. Và tất cả đều hợp lý vì hợp lý với Tánh không, tất cả không hợp lý vì không hợp lý với Tánh không"*(1). Tất cả dẫn chứng và luận giải sau đây không ngoài tiêu đề này.*

***1. Tục đế** (Chân lý tương đối hay Chân lý quy ước):*

Phẩm "Phương Tiện Khéo Léo" Q.526, Hội thứ III, ĐBN. "Phật bảo: Thiện Hiện! Các Bồ Tát Ma ha tát hành Bát Nhã thậm thâm tùy thế tục chỉ rõ các pháp hoặc có hoặc không, chẳng tùy thắng nghĩa".

Điều đó có nghĩa thế giới tương đối, thế giới của hiện tượng, biểu hiện bằng tướng thì huyễn vọng, vô thường, sanh-diệt, nhiễm-tịnh, xuất-nhập, tăng-giảm, có-không... Đó là các pháp đối đãi còn-mất, thủ-xả... gọi là nhị nguyên. Các pháp này luôn luôn mâu thuẫn, chống đối nhau không cùng trong cái trôi chảy của cuộc sống. Chúng là những sản phẩm của cảm quan và thức vọng phân biệt do con người trần tục tạo thành, nên gọi là Tục đế, khác với Chân đế, biểu hiện bằng "tánh" tức bản thể, thế giới tuyệt đối, mặc nhiên, tịch lặng, không chia chẻ, không phân hóa, thường còn, bất sanh bất diệt.

Ngày nào còn lẩn quẩn trong đường mòn của nhị nguyên đối đãi ngày đó không thể tìm thấy Thánh đạo, không đạt Thánh trí, không thoát khỏi những hệ lụy của cuộc sống. Tục đế là như thế, có cái nhìn biên tế mắc kẹt ở hai đầu, cái nhìn hạn hẹp của bờ mê. Tự nó đã, đang và tiếp tục chia chẻ phân hóa. Câu nói thời danh của Pascal vào thế kỷ thứ XVIII trở thành câu tục ngữ: "Chân lý bên này rặng núi Pyrénées là sai lầm ở phía bên kia", nghĩa là người Pháp nghĩ khác với người Tây Ban Nha. Không những thế người Pháp cũng nghĩ khác với người Đức, Ý, Bồ Đào Nha v.v... Văn hóa của mỗi quốc gia mỗi khác. Tư tưởng giữa con người với con người trần tục đều sai khác, chống đối, mâu thuẫn, chia chẻ, phân hóa đến tận cùng, hiến chi đối với Chân đế. Tìm cái thông hóa giữa con người với con người đã là nan giải huống chi tìm cái thông hóa giữa con người với Thánh giả.

Như vậy, làm sao chư Phật, chư Bồ Tát dẫn dắt chúng sanh ra khỏi bờ mê để đến bến giác?

***2. Chân đế** (Chân lý tuyệt đối):*

Chân đế, Thánh đế hay Đệ nhất nghĩa đế, Niết bàn, Chân như, Thực tướng, Trung đạo... ngược với Tục đế.

- Trong Kinh Hoa Nghiêm, Văn thù Sư Lợi Bồ Tát nói với Thiện tài Đồng tử:

"Tối thắng đệ nhất nghĩa là trụ xứ của Bồ Tát. Tại sao? Vì tối thắng đệ nhất nghĩa thì bất sinh-bất diệt, bất thất-bất hoại, bất khứ-bất lai; đấy là tất cả những ngôn ngữ; nhưng đệ nhất nghĩa không phải là cảnh giới của ngôn ngữ; ngôn thuyết không với tới được, không thể ghi dấu, không phải là sở tư của lý luận và tư biện. Bản lai không có ngôn thuyết; thể tánh thì tịch tĩnh, chỉ chứng được bằng nội tâm của Thánh giả".

Đây có thể xem là một định nghĩa ngắn gọn, khúc chiết của Đệ nhất nghĩa đế hay còn gọi là Chân đế (Chân lý tuyệt đối). Không sanh-không diệt, không đoạn-không thường, không khứ-không lai, không một-không khác nên nói là Đệ nhất nghĩa đế. Cũng gọi là chân lý tuyệt đối bất nhị, là cảnh giới bất khả tư nghì, cũng là sở chứng của chư Phật. Toàn bộ ĐBN xiển dương nhiều về chân lý tuyệt đối và chúng ta học và tu Bát Nhã cũng học cũng tu theo Đệ nhất nghĩa này.

- Phẩm "So Lường Công Đức" Q.129, Hội thứ I, ĐBN. Phật bảo:

"Kiều Thi Ca! Vì Bát nhã Ba la mật như thế trong tạng bí mật, đã rộng nói pháp tương ưng Ba thừa. Nhưng vì pháp đã nói lấy vô sở đắc làm phương tiện; vô tánh, vô tướng làm phương tiện; vô sanh, vô diệt làm phương tiện; vô nhiễm, vô tịnh làm phương tiện; vô tạo, vô tác làm phương tiện; vô nhập, vô xuất làm phương tiện, vô tăng, vô giảm làm phương tiện; vô thủ, vô xả làm phương tiện. Nên đã nói như vậy là do thế tục, chẳng phải thắng nghĩa".

Nói sanh diệt, đoạn thường, khứ lai... là nói theo thế tục. Nói không sanh không diệt, không đoạn không thường, không khứ lai... là không hai, là nói theo Thắng nghĩa đế. Chúng ta thấy một hố cách biệt giữa Tục đế

và Chân đế: Một đàng nói Có, tức nói đến thế giới tương đối đầy biến động đổi dời; đàng khác nói Không... tức nói đến thế giới tuyệt đối tĩnh chỉ mặc nhiên. Hai tư tưởng hoàn toàn mâu thuẫn, đối chọi nhau! Làm sao đưa cái đa thù trở về nhất thể? Làm sao đưa tất cả về cái một?

Chúng sanh khó chấp nhận dù chỉ là một quan niệm duy nhất như sanh và diệt. Dưới mắt chúng sanh mỗi pháp mỗi pháp đều sanh, trụ, dị, diệt; thành, trụ, hoại, không... biến đổi vô thường từ sanh ra, lớn lên, già chết... ai cũng thấy như vậy, biết như vậy, nên không ai có thể chấp nhận dễ dàng quan niệm bất sanh bất diệt. Trong khi Chân đế nói thường hằng, bất biến. Làm sao tránh khỏi cảnh "ông nói gà, bà nói vịt": Không lẽ chúng sanh nói chúng sanh nghe, Phật nói Phật nghe chăng? Không có lẽ ấy. Phật nói không phải là để Phật nghe, Phật nói cũng không phải để chư Phật với chư Phật nghe mà Phật nói là để những người con Phật nghe.

Nhưng Đệ nhất nghĩa "không phải là cảnh giới của ngôn ngữ, bản lai không ngôn thuyết; thể tánh thì tịch tĩnh, chỉ chứng được bằng nội tâm của Thánh giả". *Vậy ai là người có thể thông dịch thông điệp này để dẫn dắt chúng sanh đạt đến cảnh giới tự chứng của chư Phật? Bồ Tát Long Thọ, Tổ thứ 14, thuộc dòng thiền Tây Thiên truyền thừa từ đức Phật, với các bộ Luận căn cứ vào Kinh "Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa", cố gắng tìm con đường giữa nối liền hai bờ Chân và Tục.*

*3. **Trung đạo** (Con đường giữa):*

Tam luận là 3 bộ luận, có tên là:

- Bộ Trung Quán luận (Màdhyamika-sàstra), gồm 4 quyển do Bồ Tát Long Thọ sáng tác,

*- Bộ Thập Nhị Môn luận (Dvàdasadvara-*sàstra*), 1 quyển cũng do Bồ Tát Long Thọ sáng tác và*

- Bộ Bách luận (Satasàstra), gồm 2 quyển do Bồ Tát Đề Bà sáng tác.

Về sau, Bồ Tát Long Thọ lại sáng tác thêm một bộ luận nữa có tên là Đại Trí Độ Luận (Prajna pàramità-sàstra), vì thế thay vì gọi là Tam luận, bây giờ phải gọi là "Tứ luận".

Các bộ luận này lấy Kinh "Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa", tức hội thứ II của Kinh ĐBN làm nền tảng, mục đích "phá tà hiển Thánh". "Tà" ở đây là chấp tà của ngoại đạo, chấp trước của Tiểu thừa Tỳ đàm tông,

chấp trước của Thành thật tông và chấp trước của những người tu Đại thừa.

Nhưng khi Tam luận được truyền sang Trung Hoa, thì Ngài Cưu Ma La Thập và Đại sư Gia Tường lại biến nó thành một tông phái có tên là Tam luận tông hay còn gọi là Tánh không tông như Thiền tông, Mật tông, Tịnh độ tông v.v... Chúng tôi không muốn đi xa hơn nữa, mục đích ở đây là làm thế nào để hiểu vai trò của Trung luận trong việc tạo dựng con đường giữa (Trung đạo) nối liền hai bờ cách biệt giữa Chân và Tục để chúng sanh có thể diện kiến cùng chư Phật.

---o0o---

Mở đầu cho thiên khảo luận này Ngài Long Thọ luận giải về sự hiện hữu của các pháp đặt cơ sở trên các bài tụng sau đây:

"Nếu pháp nhân duyên sanh,
Pháp ấy, tánh thật không.
Nếu pháp ấy chẳng không,
Không từ nhân duyên có.
Thí như bóng trong gương,
Chẳng gương cũng chẳng mặt,
Cũng chẳng người cầm gương,
Chẳng tự, chẳng vô nhân,
Chẳng có cũng chẳng không,
Cũng lại chẳng có không,
Lời ấy cũng không nhận,
Như vậy là Trung đạo".

Tất cả pháp đều do duyên sanh, nếu không đủ duyên thì không thành pháp. Thí như bóng trong gương, bóng này không phải do gương tạo ra, cũng không phải do mặt tạo ra, cũng không phải người làm gương, không phải do người cầm gương, cũng không phải do người khác tạo ra. Vậy, ai là chủ nhân của cái bóng? Không ai là chủ nhân của cái bóng này. Bóng hiện trong gương là do tất cả các yếu tố trên hợp lại, nếu thiếu một trong các yếu tố đó thì sẽ không có bóng.

Như vậy, cái "bóng" là do nhân duyên tạo thành. Cái gì do nhân duyên tạo thành, thì bảo là Có; khi duyên diệt thì gọi là Không. Có nhưng không thực có, không cũng không hẳn là không, vì các pháp hằng lưu trong vũ trụ làm sao bảo là không. Vì vậy, nói Có cũng không được, nói Không cũng không được. Nên phải tìm một vùng đất nào đó có thể tạm thời dung nạp cả hai. Trung đạo chính là vùng đất đó được Bồ Tát Long Thọ dựng lên để hóa giải hai chiều đối lập.

---o0o---

- Bài tụng kế tiếp luận về duyên khởi và Trung đạo bát bất, như sau:

"Bất sinh diệc bất diệt
Bất thường diệc bất đoạn
Bất nhất diệc bất dị
Bất lai diệc bất xuất
Năng thuyết thị nhân duyên
Thiện diệt chư hý luận
Ngã khể thủ lễ Phật
Chư thuyết trung đệ nhất".

Dịch:

"Không sinh cũng không diệt
Không thường cũng không đoạn
Không một cũng không khác
Không đến cũng không đi
Trình bày thuyết duyên khởi
Diệt trừ mọi hý luận
Con kính lễ Thế Tôn
Xiển dương Trung đạo lý".

Mở đầu bài tụng này Bồ Tát Long Thọ thuyết duyên khởi hay nói khác là trình bày các nguyên nhân sanh thành của vạn pháp. Kế đó Ngài thuyết về bát bất hay tám phạm trù sai biệt tiêu biểu qua cái nhìn Tục đế (Có) và

cái nhìn Chân đế (Không) đối với vạn pháp, và sau cùng xiển dương vai trò của Trung đạo đứng giữa hai bờ Chân-Tục nhằm hóa giải hai cực đoan Có và Không với mục đích mở rộng một chân trời mới hầu mong đem cảnh giới của chúng sanh đến gần cảnh giới Phật.

***1- Nhân duyên** (Duyên khởi hay Duyên sanh)*.

Mọi sự hữu trên đời từ sông núi, nhà cửa, xe cộ cho đến cỏ cây, hoa lá v.v... đều do duyên sanh, không có pháp nào có thể tự sanh ngoài nhân và duyên. Nhân là (cụt nhân = "hetu", "samudaya") chánh (tự tánh) từ bên trong phát sanh kết quả. Duyên là chỉ cho những nhân tố từ bên ngoài làm trợ duyên (tha tánh = "paccaya", "nidàna") giúp cho nhân phát triển sanh thành. Thí dụ bột là nhân sanh ra hồ, nhưng hồ không thể tự có nếu không có nước, lửa, người khuấy... Nước, lửa, người khuấy chính là ngoại duyên, trợ giúp từ bên ngoài. Hợp các yếu tố chính và phụ (tự và tha) lại với nhau gọi là nhân duyên, nghĩa là nấu nước, trộn bột, khuấy lên thì thành hồ. Có nhân mà không có các yếu tố khác phụ trợ thì nhân không thể hình thành được. Vì vậy, nhân và những yếu tố phụ trợ hợp lại với nhau mới được gọi là nhân duyên.

Nhân duyên như vậy có hai đặc tính cơ bản, đó là năng duyên và sở duyên. Năng duyên là khả năng sinh khởi từ chính nó (tự tánh = svatah), còn sở duyên (tha tánh = paratah) là những yếu tố, tạo điều kiện giúp năng duyên hình thành.

---o0o---

- *Bài tụng số ba của Trung luận nói lên các yếu tố tạo thành vật thể:*

"Các pháp không phải tự nó sinh,
Cũng không phải từ cái khác sinh
Không cùng sinh và không phải vô nhân
Vì thế, biết nó là vô sinh(2)".

Từ "không phải" có nghĩa khước từ cái tự sanh. Bồ Tát Long Thọ dùng bài tụng này để phủ định. Phủ định cái gì?

1/. Các pháp không sanh khởi từ nó: "Không có bột thì không gột nên hồ". Hồ không thể tự sanh, nghĩa là một vật thể không thể sanh ra từ chính nó. Phải có điều kiện nào đó, thì hồ mới sanh.

2/. Các pháp không sanh khởi từ cái khác: Hồ không thể tự sanh mặc dù có bột. Hồ là một tự thể, bột là một tự thể khác. Do đó, có thể nói một tự thể chính nó không thể được sinh ra từ một tự thể khác nó.

3/. Các pháp không cùng sanh hay sanh ra từ cả hai: Bột là bột, nước sôi là nước sôi, hai tự thể này không thể tự chúng hòa hợp để sanh ra hồ được. Nên nói các pháp không cùng sanh hay *sanh ra từ cả hai.*

4/. Không sinh khởi không phải vì không có nguyên nhân: Bột không thành hồ, nước sôi không thành hồ. Muốn có hồ thì phải có người đổ nước sôi vào bột, rồi khuấy lên thì bột mới thành hồ. Không có bột, không có nước sôi, không có người khuấy thì không có hồ. Vậy, nên nói bất cứ hiện hữu nào cũng là kết quả của nhiều nguyên nhân hợp lại. Vì vậy, nên nói không có kết quả nào hiện hữu mà không có nguyên nhân.

Tất cả phủ định trên: Các pháp không sanh khởi từ chính nó, các pháp không sanh khởi từ cái khác, cũng không sanh khởi từ cả hai, cũng không sinh khởi không phải vì không có nguyên nhân. Bốn lý do trên đưa đến xác định "vì thế, biết nó là vô sinh".

---o0o---

- *Bài tụng số 4:*

"Tự tính của tất cả pháp
không phải sinh khởi từ trong duyên
vì bản chất của duyên là không có tự tính
Đối với tha tính cũng như thế".

Vì duyên hội mà có nên nói là không có tự tánh. Bản chất của tất cả pháp không tự tánh thì bản chất của những nhân duyên sanh ra chúng làm sao có tự tánh. Do đó, câu nói "Tự tính của tất cả pháp không phải sinh khởi từ trong duyên" *thì câu* "vì bản chất của duyên là không có tự tính" *chỉ là hệ quả của mệnh đề trên. Nên kết luận: Tất cả pháp đều do nhân và duyên (tự và tha) hòa hợp tạo thành, không thật có, chỉ là giả có, nên bảo tất cả đều Không.*

Bồ Tát Long Thọ bảo tất cả pháp hiện hữu không ngoài nhân duyên, cũng không ở trong nhân duyên, nên bảo tất cả đều không có tự tánh. Vì không có tự tánh nên bảo là Không. Đó là những biểu thị của "Duyên khởi" qua cái nhìn của Trung quán giải thích tại sao Bát Nhã bảo tất cả pháp đều không (nhất thiết pháp không).

---o0o---

- Bài tụng số 5:

"Tất cả pháp trên đời
Đều được sinh khởi từ bốn duyên :
nhân duyên và vô gián duyên
sở duyên duyên và tăng thượng duyên
Ngoài bốn duyên sinh này
Không có duyên thứ năm nào khác".

Đây có thể xem quan điểm của Trung luận đối với tất cả pháp hiện hữu trong tương quan giữa nhân và duyên được TT Thích Tâm Thiện trình bày trong thiên khảo luận về "Lịch Sử Tư Tưởng và Triết Học Tánh không" như sau:

"**1/. Nhân duyên:** Nhân duyên ở đây không nhằm chỉ đến tự thể, cá thể, hay cá biệt tính nào hết, mà nhân là sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) và duyên là sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp), do căn và trần tiếp xúc với nhau mà thế giới sai biệt đa thù này được biểu hiện khác nhau.

2/. Vô gián duyên: Chính do nơi sự tiếp xúc không gián đoạn giữa tâm thức và các biểu hiện của nó (tâm sở) mà thế giới sai biệt đa thù này được cấu thành trong tương quan của nhận thức.

3/. Sở duyên duyên: Mối quan hệ giữa tâm và các biểu hiện của nó (tâm sở) là do nương tựa vào duyên mà vận hành, nên gọi là duyên-duyên. Do duyên duyên mà mọi biểu hiện của thế giới sai biệt này được nhìn nhận như là một tổng tướng.

4/. Tăng thượng duyên: Do tính cách năng động của các quan năng (6 căn) tác động vào thế giới hiện hữu mà sinh khởi lên những biểu hiện-sáng tạo trong cơ đồ của tâm thức, như là dòng vận hành bất tuyệt và liên hồi vượt qua mọi chướng ngại, nên gọi là tăng thượng.

Tóm lại, thế giới quan của Trung Quán là những gì sinh khởi từ "Bốn duyên", và đó cũng là những gì có thể nói được trong cái nhìn của triết học Trung Quán"*(3)*.

"Chúng ta biết rằng, Duyên khởi (Paticcasamuppàda) là giáo lý vô cùng quan trọng, có một không hai trong lịch sử tôn giáo và triết Đông-Tây. Đây cũng là giáo lý thống nhất được ghi lại trong hệ thống Kinh tạng Nam truyền và Bắc truyền. Như Phật nói: Ngài và các Đức Phật thời quá khứ đều chứng đắc giác ngộ từ giáo lý Duyên khởi. Từ đó, cho thấy tính cách quan trọng của giáo lý này. Ở đây, nếu muốn hiểu một phần nào đó về TÁNH KHÔNG, thì trước hết phải nghiên cứu về Duyên khởi, vì nó là con đường "độc nhất vô nhị" dẫn đến tri nhận thực tại Tính Không. Duyên khởi và Tính Không là hai mặt của một thực tại, dù nó được giải minh trên bất kỳ bình diện nào, công ước hay tuyệt đối, tục đế hay chân đế. Duyên khởi, trên mặt hiển thị, là hiện tượng của Tính Không; và Tính Không, trên cái nhìn tuyệt đối, là bản chất của Duyên khởi. Đây là một loại hệ luận, mà nói theo ngôn ngữ của Hoa Nghiêm là "tương tức", "tương nhập" - cùng sinh khởi và cùng hiện hữu. Do đó, "Tính Không" (sunyata), nếu được xem là một loại thể tính đặc thù, một loại thể tính mà nó luôn luôn phá hủy chính nó - phá hủy liên hồi, thì tác dụng khả thể của Tính Không là như Tâm Kinh (Hridaya sutra) nói "viễn ly điên đảo mộng tưởng", "cứu cánh Niết

bàn". Như thế, Duyên khởi và Tính Không chính là khái niệm cuối cùng của ngôn ngữ - vì không còn ngôn từ nào khác hơn có thể thay thế cho nó được - khả dĩ nói về VIỄN LY (Naiskramya). Nó viễn ly mọi tự tính (svahàva), mọi tự tướng (svalaksana). Duyên khởi như bọt bóng, bất giác từ khi nào chẳng biết, lặng lẽ trôi theo ghềnh thác đổ, và khi chạm phải dòng nước, nó liền biệt tăm - trở về với bản thể ư? KHÔNG. Ở đây không có bất kỳ một bản thể nào hiện hữu cả! Vì, như theo lối nói của viễn ly, bản thể của Duyên khởi là "KHÔNG TỰ TÍNH" (svabhavaabhàva), nó trôi lăn từ nơi này đến nơi kia trong cơn tuần hoàn mộng mị của những sự nối kết và nương tựa nhau (y tha), như từng giọt nước, nối kết và nương tựa nhau để tạo thành dòng nước; còn cái mà được gọi là dòng nước chỉ là lâm thời, nó là "duyên hội" vậy thôi. Duyên khởi là như thế".

Bây giờ, chúng ta khảo cứu về "tám thứ không" mà các học giả gọi là "Trung đạo bát bất", chủ trương "Tam luận tông" của Bồ Tát Long Thọ:

2- Bát bất:

- *Bất sanh-bất diệt*
- *Bất thường-bất đoạn*
- *Bất nhất-bất dị*
- *Bất khứ-bất lai.*

Đây là tám phạm trù phủ định của Trung luận thường được mệnh danh là "Trung đạo bát bất". Đó cũng là chủ trương của Tam luận tông với mục đích phủ định bất cứ thứ gì bám víu vào thế giới hiện hữu từ có đến không, từ sinh đến diệt, từ thường đến đoạn, từ đồng đến dị, từ khứ đến lai. Tất cả những hiện tượng hay thực thể nào dính liền với tám phạm trù này đều sai lầm, cần phải phủ định. Phủ định liên hồi cho đến khi không còn cái gì để phủ định nữa, thì cuối cùng mới có thể tiến gần đến chân lý. Nói "bất sanh diệc bất diệt" (không sanh cũng không diệt) nghĩa là không có khởi cũng không có diệt, tức

phủ định ý niệm khởi bằng ý niệm diệt. "Bất đoạn diệc bất thường" (không đoạn cũng không thường) nghĩa là không có gì thường còn cũng không có gì đoạn diệt, tức phủ định ý niệm về thường còn bằng ý niệm đoạn diệt. "Bất nhất diệc bất dị" (không giống cũng không khác) nghĩa là không có đồng nhất cũng không có dị biệt, tức phủ định ý niệm về nhất bằng dị. "Bất lai diệc bất khứ" (không đến cũng không đi), nghĩa là không có đến mà cũng không có đi, tức phủ định ý niệm đến bằng ý niệm đi. Cứ như thế mà phủi sạch mọi ý niệm chấp trước bám víu vào có, không, sinh, diệt, đoạn, thường v.v...

Tục đế ném cái nhìn dễ dãi chung chung trên mọi vật thể trần gian nên nói Có, trong khi Chân đế võ đoán nói là không thật, không có tự tánh, nên bảo là Không. Làm sao dung thông hai chiều đối lập này. Vì vậy, Trung đạo mới chủ trương "vượt qua hai lập trường cực đoan, đối lập mâu thuẫn lẫn nhau, không trú ở bên nào cả và cũng không trú ở giữa", cốt làm sao đưa hai đối thủ đến gần nhau trong sự thực hiện một nếp sống bao dung Thánh thiện giữa các thiên chấp của cuộc đời thường trong tư duy cũng như hành động.

3- Kết cấu của Trung đạo:

Tục đế là cái thấy biết công ước của con người. Chúng chỉ là kết quả của những thỏa hiệp tạm thời trong cuộc sống thế tục. Xấu hay tốt, thiện hay ác, có hay không... phải được công nhận bằng một số tiêu chuẩn nào đó nếu được xem là cần thiết đối với trật tự hay hạnh phúc chung trong cuộc sống cộng đồng. Nhưng tiếc thay các tiêu chuẩn dù được đánh giá khá cao về phương diện luân lý hay đạo đức cũng chỉ có giá trị tương đối, đôi khi không tránh khỏi trói buộc bằng cách này hay cách khác.

Vì không thỏa mãn cho những trói buộc đó, nên con người muốn vươn lên một giới xứ cao hơn. Nhưng làm sao vượt qua và vượt trên cái xấu tốt, thiện ác, có không... trong thế giới lưỡng nguyên này. Khó mà thực hiện một thế giới tuyệt đối giữa cuộc sống thế tục. Vậy, phải dung hòa trong tư tưởng và hành động. Bồ Tát Long Thọ bằng biện chứng phủ định cố thiết lập một thế thăng bằng mới, nối liền hai bờ Chân Tục hầu lấp cái hố cách biệt này.

TT Thích Tâm Thiện nói rằng: "... biện chứng phủ định này là Trung đạo (Middle way) - tức con đường GIỮA; mà, đã ở GIỮA đương nhiên phải có hai bên - hai bên đó được gọi là Nhị đế: Chân đế và Tục đế. Từ đó suy luận, hễ bên này là Chân, thì bên kia là Tục. Tỉ dụ:

1/. Hữu đối lập với Vô. Hữu là tục; Vô là chân.

2/. Hữu-vô đối lập với phi hữu-phi vô. Hữu-vô là tục; phi hữu-phi vô là chân.

3/. Nếu cả 4 luận cứ trên là tục, thì luận cứ nào phủ định chúng là chân. Hữu-vô, phi hữu-phi vô là tục; phi phi hữu, phi phi vô là chân.

4/. Nếu cả 4 luận cứ trên đều là tục, thì luận cứ nào đứng trên chúng và phủ định chúng là chân. Phi phi hữu, phi phi vô là tục, phi phi bất hữu, phi phi bất vô là chân... Cứ phủ định như thế, càng đi sâu, càng tiến gần đến cửa chân lý. Cho đến khi nào "nhất thiết, nhất thiết buông xả hết", thì khi đó bạn đối diện với chân lý thực tại Tánh không - không thủ đắc (apràptitva). Trên đây chỉ là lối lập luận vậy thôi. Nó không có một điều gì u huyền kỳ bí hết!"

"... Vấn đề quan trọng là sự xác định giá trị của chữ TRUNG = GIỮA, đầu mối là nằm ở đó.

Chúng ta biết rằng, TRUNG là một khoảng ở GIỮA, một khoảng trống vô cùng giá trị mà bên nào cũng muốn lấn chiếm để kéo về phần mình. Do đó, TRUNG là vị trí then chốt, là điểm tựa của hai thái cực; nếu bám víu vào một trong hai thái cực là điều sai lầm, sẽ rơi vào cực đoan, như kiến chấp về hữu-vô, về thường hằng, về đoạn diệt v.v..., nhưng nếu bám víu vào cả hai thái cực thì cũng là điều sai lầm, như muốn đến thì lại đi, muốn sinh thì lại diệt; nhưng ngay tại đây, nếu một phen buông bỏ mọi kiến chấp vào hữu, vô, sinh, diệt, thường, đoạn, đồng, dị, khứ, lai, thì đó là lúc trực nhận chân lý. Vì thế, Tam luận đề cập đến "Năm huyền nghĩa" như sau :

1/. Nếu có người cho rằng, thế giới sự vật hiện tượng này là thật sinh thật diệt, thì đó là tục đế phiến diện.

2/. Nếu có người cho rằng, thế giới sự vật hiện tượng này là bất sinh bất diệt, thì đó là chân đế phiến diện.

3/. Nếu có người cho rằng, thế giới sự vật hiện tượng này là không thật sinh, không thật diệt, thì đó là trung đạo của tục đế.

4/. Nếu có người cho rằng, thế giới sự vật hiện tượng này là không thật bất sinh, không thật bất diệt, thì đó là trung đạo của chân đế.

5/. Nếu có người cho rằng, thế giới sự vật hiện tượng này là không có sinh diệt hay bất sinh bất diệt, thì đó là trung đạo được biểu thị từ sự kết hợp GIỮA tục đế và chân đế (Nhị đế hiệp minh trung đạo).

Kết luận, Trung luận viết rằng: "Nếu không nương vào tục đế, thì không thể đạt đến chân đế". Cũng như nếu không dùng thuyền, thì không thể sang sông. Và "Tất cả đều hợp lý vì hợp lý với TÁNH KHÔNG, tất cả không hợp lý vì không hợp lý với TÁNH KHÔNG".

"Do đó, khi Trung đạo nằm giữa chiến trận của Bát bất hay được bao quanh bởi Bát bất, thế có nghĩa Trung đạo là chân lý lâm thời, khả dĩ không rơi vào mọi kiến chấp của hữu vô sinh diệt thường đoạn khứ lai. Do đó, nếu nhìn từ thực tế, Trung đạo không phải là bản chất của chân lý tuyệt đối, hay là bản thể của chân lý thực tại nào cả, **nó chỉ đóng vai trò-biểu hiện trong kết cấu của tư duy mà thôi.** Cũng như giữa bóng tối và ánh sáng, trong tư duy chúng ta cho rằng nó phải có một giới tuyến hão huyền nào đó để phân chia hai thái cực sáng và tối khác nhau; và đó là một nhu cầu của tư duy hữu ngã. Nhưng với chân lý thực tại, sẽ không hề có và không bao giờ có bất kỳ một giới tuyến lẻ loi nào hiện hữu như là biên tế của giữa ánh sáng và bóng tối. Vì thế, cái mà gọi là Trung-đạo-đế, nên nhớ rằng, chỉ là **điểm tựa của những kết cấu tạm thời trong tư duy hữu ngã,** đây là điểm đặc thù nhất về nguyên lý Trung đạo.

Như vừa đề cập trong luận đề trên, chúng ta thấy rõ Trung đạo không phải là Niết bàn, mà là con đường dẫn đến Niết bàn. Ở đây, một vấn nạn khác có thể được đặt ra là tại sao Trung đạo, một con đường mong manh như thế lại có khả năng dẫn đến Niết bàn, và chỉ có nó mới có đủ năng lực để dẫn đến Niết bàn?

Ngay tại chi tiết này lộ rõ cho ta thấy tính cách nhiệm mầu và vô cùng kỳ vĩ của những cái vốn được xem là mong manh, sương khói; và có khi chúng được xem là vô tích sự, vô giá trị. Trong viễn kiến của các nhà Đại thừa độc đoán, họ cho rằng chỉ có Vô là trên hết, hoặc chỉ có Chân đế là trên hết v.v..., mà họ không biết rằng Vô chỉ có thể được nhận diện trong Hữu, cũng như Chân đế hiện hữu từ Tục đế. Và khi đã ôm chặt lấy quan điểm (hoặc vô, hoặc hữu) của mình, thì lập tức họ rơi vào lầm lỗi. Vì thế, cái biên giới mong manh mà gần như là không biên giới này, tác dụng của nó là cực mạnh và dùng để phá hủy mọi thiên chấp trong cơ đồ của ngã kiến; nó phóng thích tất cả mọi phần tử cấu uế trong ngục tù của tâm thức, rồi đập tan luôn cả cái ngục tù huyễn mộng này để cho mọi tâm thức trở về với cái bản thể thanh nguyên. Và, khi tâm thức đã được gội rửa, nó sẽ trở nên trong sạch như Trung đạo, mọi ý niệm về có và không không còn hiện hữu trong nó nữa, bấy giờ nó đang đối diện và tắm mình trước chân lý thực tại. Do đó, chính cái không là gì cả và không có hệ lụy nào cả mới có thể đập vỡ cái hữu hạn, biến nó trở thành vô biên. Đó là vai trò trọng yếu của Trung đạo. Có thể tỉ dụ như người lái xe đạp, nó không vướng bận vào đâu cả, bên phải hay bên trái, phía trước hay phía sau; nó chỉ chủ động không nghiêng ngả về bất kỳ bên nào trong một thể cách lắm diệu vợi và bấp bênh. Nhưng chính sự nối kết của từng giây phút bấp bênh đó mà con người có thể đạt đến mục đích. Trung đạo là như thế. Như vậy, do tính cách bao dung và không thiên chấp mà Trung đạo được xem là con đường giữa dẫn đến trú xứ của Niết bàn. Đây là điểm đặc thù thứ hai về nguyên lý Trung đạo.

Cuối cùng là vấn đề của chính Trung đạo. Thông qua bút pháp của La Thập, chúng ta hiểu được tôn chỉ của Tam luận, mà cụ thể là Trung đạo trong Trung luận. Ngay từ đầu, ý nghĩa của chữ TRUNG đã đóng vai trò trung tâm của mọi luận thuyết, nó là cánh cửa giữa của ba "huyền môn" để bước vào thực tại Tính Không. Do đó, trên cơ sở của tư duy và ngôn ngữ, thì "Trung" thủ vai của những chứng lý tối thượng. Và cũng tại đó là điểm cao nhất mà bậc thức giả khả dĩ đạt đến bằng con đường ngôn ngữ. Còn cảnh giới thực tại, cho dù có được xem là đối tượng của nhận thức hay

không, thì nghìn năm vẫn bất khả thuyết bởi ngôn ngữ. Song, nếu như thế thì làm sao Phật độ chúng sinh, vì cái mà Phật biết thì chúng sinh không thể biết? Từ đó, cánh cửa phương tiện được mở ra cho những ai có mắt để nhìn thấy, có tai để nghe. Ở đây, chữ "LUẬN" đóng vai trò của phương tiện. Như thế, nếu Trung là cứu cánh, thì Luận là con đường phương tiện dẫn đến cứu cánh, tương tự như thế đối với Trung đạo. Và hai bình diện phương tiện và cứu cánh trong nguyên lý Trung đạo được gọi là Nhị đế - tức hai chân lý: chân lý công ước (tục đế) và chân lý tuyệt đối (chân đế). Mối quan hệ của hai chân lý này là bất khả phân ly. Nếu chỉ chấp nhận một trong hai thì lại tiếp tục rơi vào hoặc thường kiến, hoặc đoạn kiến... Cho đến khi nào đạt đến cảnh giới Niết bàn vô thượng, thì chân hay tục sẽ không còn được bàn đến nữa. Tuy nhiên, ở đây trên góc độ nhận thức, hai chân lý này mở ra cho chúng ta một chân trời bao la mênh mông đầy hy vọng. Đó chính là khả tính vô biên của Duyên khởi được biểu hiện trên cả hai phương diện của chân đế lẫn tục đế. Và cũng từ đây, cuộc đối thoại giữa Phật và chúng sinh bắt đầu".

"Mượn chỉ đưa diều lên khỏi gió.
Buông thuyền lúc khách đã sang sông".
"Gaté gaté, paragaté, parasamgaté Bodhi Svahà!"

4- Vai trò của Trung đạo trong việc giải thích Tánh không:

Với sự giải thích sâu sắc này của TT. Thích Tâm Thiện cho chúng ta hiểu được "vai trò của Trung đạo trong sứ mệnh tắm gội tâm thức để cho nó trở về với cái bản thể thanh nguyên" của chính nó. Từ điểm này chúng ta rút ra được một vài kinh nghiệm:

1/. ..."Trung đạo là chân lý lâm thời, khả dĩ không rơi vào mọi kiến chấp của hữu vô sinh diệt thường đoạn khứ lai. Do đó, nếu nhìn từ thực tế, Trung đạo không phải là bản chất của chân lý tuyệt đối, hay là bản thể của chân lý thực tại nào cả, nó chỉ đóng vai trò-biểu hiện trong kết cấu của tư duy mà thôi".

2/. "Vô chỉ có thể được nhận diện trong Hữu, cũng như Chân đế hiện hữu từ Tục đế. Và khi đã ôm chặt lấy quan điểm (hoặc vô, hoặc hữu) của mình, thì lập tức họ rơi vào lầm lỗi. Vì thế, cái biên giới mong manh mà gần như là không biên giới này, tác dụng của nó là cực mạnh và dùng để phá hủy mọi thiên chấp trong cơ đồ của ngã kiến; nó phóng thích tất cả mọi phần tử cấu uế trong ngục tù của tâm thức, rồi đập tan luôn cả cái ngục tù huyễn mộng này để cho mọi tâm thức trở về với cái bản thể thanh nguyên".

3/. "Như vậy, do tính cách bao dung và không thiên chấp mà Trung đạo được xem là con đường giữa dẫn đến trú xứ của Niết bàn".

4/. "...trên cơ sở của tư duy và ngôn ngữ, thì "TRUNG" thủ vai của những chứng lý tối thượng" và "... chữ "LUẬN" đóng vai trò của phương tiện. Như thế, nếu Trung là cứu cánh, thì Luận là con đường phương tiện dẫn đến cứu cánh, tương tự như thế đối với Trung đạo... "

"...Mối quan hệ của hai chân lý này là bất khả phân ly. Nếu chỉ chấp nhận một trong hai thì lại tiếp tục rơi vào hoặc thường kiến, hoặc đoạn kiến... Cho đến khi nào đạt đến cảnh giới Niết bàn vô thượng, thì chân hay tục sẽ không còn được bàn đến nữa. Tuy nhiên, ở đây trên góc độ nhận thức, hai chân lý này mở ra cho chúng ta một chân trời bao la mênh mông đầy hy vọng".

Nếu tất cả luận cứ trên được chấp nhận thì chúng ta tự hỏi:

- Tại sao có thể nói Trung đạo là con đường giữa dẫn đến trú xứ Niết bàn, trong khi Trung là giữa, một vùng trái độn của chiến trận, nó chỉ là trú xứ tạm thời của tư tưởng? Vì chữ Trung là chỉ cho chứng lý, và Đạo là chỉ con đường. Hợp hai chữ Trung và Đạo thì có con đường giữa nối liền hai bờ Chân Tục. Con đường cũng như bất cứ con đường nào khác cũng chỉ là phương tiện (giao thông). Phương tiện cũng như bất cứ trăm ngàn phương tiện nào khác, Phật dùng để giảng nói. Nên, chúng tôi nói một cách mộc mạc rằng Trung đạo cũng là phương tiện, nhưng là phương tiện tạm thời của Bồ Tát Long Thọ xử dụng để giải thích Tánh không

của Phật. Nó chưa được nâng cao cùng một mức độ như Tánh không. Đó là nói đối với người mới phát tâm. Vì sao?

Vì Trung đạo chỉ là con đường dẫn đến trụ xứ Niết bàn. Nếu Tánh không có trụ xứ thì Tánh không không còn là Tánh không nữa. Không trụ xứ mới là trụ xứ của Tánh không. Nên nói Tánh không không dẫn đến trụ xứ Niết bàn mà Tánh không chính là Niết bàn - Vì Niết bàn nói cho cùng cũng là không, thấy như vậy mới thấy được cái "tận không" của Bát nhã Ba la mật(theo tinh thần của Đệ nhất nghĩa không). Kinh Đại Bát nhã Ba la mật đã khẳng định như vậy. Nên có thể nói Trung đạo là phương tiện và Tánh không mới là cứu cánh.

Nhưng cũng phải xác định Trung đạo đóng vai trò quan trọng trong việc làm sáng tỏ Tánh Không, nó có chỗ đứng riêng của nó, không ai có thể chối cải được.

- "Và, khi tâm thức đã được gội rửa, nó sẽ trở nên trong sạch như Trung đạo, mọi ý niệm về có và không không còn hiện hữu trong nó nữa, bấy giờ nó đang đối diện và tắm mình trước chân lý thực tại". *Chúng ta có thể đặt câu hỏi: Tại sao khi tâm thức đã được gội rửa, nó sẽ trở nên trong sạch như Trung đạo mà nó không trở nên trong sạch như Tánh không? Tánh không, Bản tánh không là không sạch không nhơ nên nói là tuyệt đối không, là Đệ nhất nghĩa không. Cái không tột cùng của triết học Tánh không. Vậy, có gì trong sạch hơn Tánh không?*

Để trả lời câu hỏi này chúng tôi dẫn chứng ý kiến của Thiền sư D.T. Suzuki trong phần "Tánh không và đời sống của Thiền", (Thiền luận quyển hạ): "Nếu Thượng đế là căn cơ tối hậu của vạn hữu, thì chính Ngài phải là Tánh không. Khi Ngài được xác định rất rõ rệt, dù thiện hay ác, chính hay tà, tịnh hay bất tịnh, tự Ngài bị chi phối bởi nguyên lý tương đối tính; tức là Ngài không phải Thượng đế nữa, mà là một thần linh y như chúng ta, có chết và có khổ...

"Để giải thích cho biện giải nầy Theologia Germanica, trang 184 ghi: "Vì Chúa là Một và phải là Một; và Chúa là Tất cả và phải là Tất cả. Vậy cái gì có nhưng không phải là Một, không phải là Chúa; và cái gì có nhưng không phải là Tất cả, cũng không phải là

Chúa; bởi vì Chúa là Một và trên Một, là Tất cả và trên Tất cả... Kẻ nào coi vạn hữu không phải là Một đối với mình, kẻ đó không thể tìm thấy sự thỏa mãn trọn vẹn nơi Chúa; và Một là Tất cả, có hay không có như nhau, cũng vậy. Nhưng ở đâu có thấy như vậy thì sẽ có sự thỏa mãn chân thật, và không thể khác".

Chắc chắn, thế là rất tốt, nhưng tại sao chỉ dừng lại ở Chúa? Nếu Chúa là "Một và trên Một, Tất cả và trên Tất cả", đây há không là Tánh không? Chính Chúa phải ở trong đó (trong Tánh không). Khi chúng ta dừng lại Chúa không bước thêm nữa, Chúa sẽ mất chỗ đứng. Ngài hoặc đi đôi với Tất cả, hoặc tách riêng ngoài Tất cả. Ngài không thể là "Tất cả và trên Tất cả" như các nhà thần học muốn gán cho, vì như vậy tức là ám sát Ngài. Để cứu Chúa ra khỏi sự nan giải này, phải đặt Ngài vào Tánh không, ở đó Ngài có thể là "Tất cả và trên Tất cả". Bởi vì, chỉ với Tánh không mới có thể bảo: "Có hay Không có như nhau và chỉ đạt được Trí Bát Nhã khi nào siêu việt đối đãi Có và Không".

Do đó, chúng ta có thể nói như vầy: Tâm thức chỉ có thể trở về với bộ mặt ngàn đời khi được tắm gội sạch sẽ trong Tánh không. Bởi vì, chỉ có Tánh không và chỉ có Tánh không mà thôi, là "Một và trên Một, là Tất cả và trên Tất cả". Nếu xem Trung đạo là con đường giữa mà lại gán cho nó một cái tên là middle way(con đường giữa), thì trung đạo cũng chỉ là phương tiện cũng như bất cứ phương tiện nào khác để giải thích Tánh không, không hơn không kém. Như vậy Trung đạo không đủ khả năng tạo một thế đứng riêng rẽ dù trên cơ sở tạm thời của tư duy hay ngôn ngữ.

Trung luận không phải là "vùng trái độn" nằm giữa hai chiến trận, trung luận cũng không thể xem như một phương tiện trung gian. Chủ trương của Trung luận như chúng tôi nói ở trên là "vượt qua hai lập trường cực đoan, đối lập mâu thuẫn lẫn nhau, không trú ở bên nào cả và cũng không trú ở giữa". Vì vậy, chúng tôi nói Trung đạo có chỗ đứng đặc thù của nó.

Chỉ có Tánh không và Tánh không mà thôi mới có đủ huyền năng làm việc đó. Nhưng nói như vậy cũng còn giới hạn tầm vóc của Tánh không, chúng ta không thể khu định Tánh không vào bất cứ một phạm trù nào dù đóng khung Tánh không trong một lâu đài

bằng kim cương hay bằng ngọc Ma ni. Làm như vậy là giết nó. Tánh không chỉ là Tánh không khi được khai phóng trọn vẹn như hư không, để những người thọ trì nó mới có thể thực hiện một bước nhảy!

- *Câu nói* "Và, khi tâm thức đã được gội rửa, nó sẽ trở nên trong sạch như Trung đạo, mọi ý niệm về CÓ và KHÔNG không còn hiện hữu trong nó nữa, bấy giờ nó đang đối diện và tắm mình trước chân lý thực tại. Do đó, chính cái không là gì cả và không có hệ lụy nào cả mới có thể đập vỡ cái hữu hạn, biến nó trở thành vô biên. Đó là vai trò trọng yếu của Trung đạo".

Có thể là như vậy, nhưng chúng ta không thể đồng hóa hay nâng Trung đạo lên ngang hàng với Tánh không. Nên câu nói trên có thể đổi ra là "khi tâm thức đã được gội rửa, nó sẽ trở nên trong sạch như *Tánh không*, mọi ý niệm về có và không không còn hiện hữu trong nó nữa, bấy giờ nó đang đối diện và tắm mình trước chân lý thực tại. Do đó, chính cái không là gì cả và không có hệ lụy nào cả mới có thể đập vỡ cái hữu hạn, biến nó trở thành vô biên. *Đó là vai trò trọng yếu của Tánh không".*

Khi Tánh không được xác nhận dù là một hay trên một, dù là tất cả hay trên tất cả thì Tánh không không còn Tánh không nữa! Tánh không vốn dĩ "bổn lai vô nhất vật". Nó không phải Một. Nó không phải trên Một. Nó không phải là Tất cả và cũng không phải là trên Tất cả. Vì vậy, mới có tên là Không.

Tánh Không không phải thực tại vĩnh hằng, một thực tại tối hậu hay một pháp tối cao nào cả. Đừng tưởng tượng bốc cao mà lạc mất tâm đạo!

4. Trung đạo, phương tiện tạm thời?

Tất cả những gì mà Trung luận đưa ra đều hợp lý với điều kiện là phải hợp với Tánh không. Vì Tánh không là Giác ngộ, là Nhất thiết trí trí, là sở chứng của Chư Phật. Đạt được Trí Không thảy, thì không còn gì để bàn luận nữa cho dù là Tục, Chân hay ở giữa hai. Tánh không tự có công lực riêng của nó, khi chưa đạt được Trí Không thì phải "mượn chỉ để đưa diều qua khỏi gió". Đây là cũng là một biện luận trong các biện luận,

cũng như nói "không có bột thì không gột nên hồ". Vậy, chỉ là phương tiện và hồ cũng là phương tiện. Và bất cứ những gì chúng ta bám víu hay vay mượn để đạt đến cứu cánh đều được xem là phương tiện.

"Không có bột thì không gột nên hồ". Câu ngạn ngữ này không những được dùng để giải thích về nhân duyên, mà ở đây một lần nữa được dùng để luận về phương tiện và cứu cánh. Nếu xem bột là phương tiện, thì hồ là cứu cánh. Dĩ nhiên, không có bột thì không có hồ hay ngược lại. Đó là một hệ luận tất nhiên. Vậy, phương tiện là điều kiện cần và đủ để đạt cứu cánh. Cứu cánh chỉ đạt được khi hội đủ phương tiện, cả hai cùng vận hành trong hai chiều hỗ tương mà không rời bình diện của chính nó.

Ta thấy tác giả của thiên khảo luận Lịch Sử Tư Tưởng và Triết học Tánh không nói rằng: "...Trung đạo là chân lý lâm thời, khả dĩ không rơi vào mọi kiến chấp của hữu vô sinh diệt thường đoạn khứ lai. Do đó, nếu nhìn từ thực tế, Trung đạo không phải là bản chất của chân lý tuyệt đối, hay là bản thể của chân lý thực tại nào cả, nó chỉ đóng vai trò-biểu hiện trong kết cấu của tư duy mà thôi". *Chúng ta rất đồng ý với quan điểm này. Nên, có thể kết luận Trung đạo giống như ngón tay chỉ mặt trăng chăng? Trung đạo chỉ là cây cầu tạm thời bắc ngang hai bờ Chân và Tục thì ngón tay chỉ mặt trăng hay cây cầu cũng chỉ là phương tiện. Đây chỉ là một thí dụ, chưa phải là kết luận.*

Tác giả của thiên khảo luận về Trung Luận, nói tiếp: "Do đó, chính cái không là gì cả và không có hệ lụy nào cả mới có thể đập vỡ cái hữu hạn, biến nó trở thành vô biên. Đó là vai trò trọng yếu của Trung đạo. Có thể tỉ dụ như người lái xe đạp, họ không vướng bận vào đâu cả, bên phải hay bên trái, phía trước hay phía sau; họ chỉ chủ động không nghiêng ngả về bất kỳ bên nào trong một thể cách lắm diệu vợi và bấp bênh. Nhưng chính sự nối kết của từng giây phút bấp bênh đó mà con người có thể đạt đến mục đích. Trung đạo là như thế". *Có thể lắm! Sau biết bao kết nối của tư duy, quán tưởng với sự tập trung cao độ có thể đưa đến một sự chứng nhập nào đó.*

Để cụ thể hóa vấn đề thay vì dùng thí dụ bằng người lái xe đạp, tôi dùng thí dụ người đi dây bắt ngang qua hai cao ốc. Hắn cầm một cây xào thật dài, đó là phương tiện trợ giúp cho sự thăng bằng của hắn. Hắn đi từ đầu dây bên này sang đầu dây bên kia, chệnh choạng bên phải rồi bên trái giữa không gian bồng bềnh. Tất cả nỗ lực bình sanh của hắn là cố giữ

thăng bằng với cây xào dài, một dụng cụ duy nhất trợ giúp để hắn có thể đến đầu dây bên kia. Hắn có thể nghiêng bên trái hay bên phải, có thể tạm dừng ở một điểm nào đó rồi lại tiến lên, nhưng hắn không thể đứng mãi ở một điểm cố định nào cả giữa hai đầu dây.

Thí dụ này không khác với thí dụ của người lái xe đạp, nhưng thí dụ này cụ thể ở chỗ người đi dây dùng một cây xào làm phương tiện trợ giúp cho sự thăng bằng của hắn. Hắn không có sự chọn lựa nào khác trong cuộc thử thách này. Cây xào là phương tiện cụ thể cũng là sanh mệnh trong cuộc đùa giỡn với tử thần. Đó là trọng tâm những gì mà chúng tôi muốn trình bày dưới đây. Xin lặp lại đây cũng là thí dụ, không phải là kết luận.

Nếu so sánh một người đi tìm chân lý từ Tục sang Chân mà Trung đạo giữ vai trò chứng lý - chỉ biểu hiện trong kết cấu của tư duy, thì Trung đạo cũng bị giới hạn như là một phương tiện trong trăm ngàn phương tiện nào khác. Như ngón tay chỉ mặt trăng, ngón tay không phải là mặt trăng. Bởi ngón tay không thể chỉ ngón tay được. Phật sử có thuật lại câu chuyện khi đức Phật thành đạo Ngài thấy pháp mà mình giác ngộ mầu nhiệm khó giải bày nên muốn nhập Niết bàn ngay. Phạm Thiên thấy vậy mới cầu khẩn Ngài thay vì giảng giải đạo giác ngộ khó khăn thì dùng những phương tiện thí dụ quyền biến để dẫn dắt chúng sanh. Phật hứa. Rồi từ đó cho đến khi nhập Niết bàn, Phật chu du từ Trung đến Bắc Ấn và dọc theo lưu vực sông Hằng để thuyết pháp độ sanh và trong bất cứ bài pháp nào Kinh nào, Phật cũng dùng phương tiện thí dụ để hướng dẫn chúng sanh.

Bát nhã Ba la mật không thể thành tựu nếu không có phương tiện thiện xảo.

Phẩm "Phương tiện Thiện Xảo" Q.329, Hội thứ I, ĐBN. Nói:

-"Tất cả pháp không đều bất khả thuyết. Như Lai phương tiện nói là vô tận, hoặc nói vô số, hoặc nói vô lượng, hoặc nói vô biên, hoặc nói là không, hoặc nói vô tướng, hoặc nói vô nguyện, hoặc nói vô tác, hoặc nói vô sanh, hoặc nói vô diệt, hoặc nói ly nhiễm, hoặc nói tịch diệt, hoặc nói Niết bàn, hoặc nói chân như, hoặc nói pháp giới, hoặc nói pháp tánh, hoặc nói thật tế; các nghĩa như thế đều là do Như Lai phương tiện diễn nói".

Có vô vàn phương tiện quyền xảo đưa đến cứu cánh giác ngộ không thể liệt kê hết. Chúng ta có thể kết luận: Tất cả những gì mang đến cứu

cánh đều được gọi là phương tiện. Thiếu chúng thì thiếu tất cả. Nhưng quá tùy thuộc vào chúng cũng không thành đạt giác ngộ. Nên vô sở hữu, bất khả đắc là phương tiện thiện xảo kể cả vô sở thành xong v.v... và v.v... Nhưng nếu còn lấy sở thành làm phương tiện, thì cũng chẳng thành đạt cái gì, nên nói là lấy vô sở thành xong làm phương tiện. Rốt lại, phương tiện cũng trở thành phi phương tiện nốt. Bát Nhã lật úp tất cả luận lý thế gian!

Vậy trong cái hữu hạn tìm cái vô hạn là một điều cực kỳ phi lý. Kinh nói "không riêng Tục đế mà có Chân đế". *Cũng vậy, không riêng tương đối mà có tuyệt đối, không riêng phương tiện mà có cứu cánh. Do đó, không cần đập cái hữu hạn để được cái vô biên làm gì. Cả hai không thể thiếu vắng trong thế hỗ tương sanh khởi này khi nhận chân rằng "không có phiền não thì không có Bồ đề", "không có sanh tử thì không có Niết bàn". Thế giới lúc nào cũng đầy dẫy những mâu thuẫn. Nhưng lạ lùng thay các mâu thuẫn này lại tạo thành một thế thăng bằng mới với đầy Thánh thiện bao dung có thể cưu mang cho tất cả những ai sống trong vô vàn khác biệt mà không thấy sai biệt, cho những ai sống trong vô vàn sai biệt mà không phân biệt. "Có hay Không có như nhau và chỉ đạt được trí Không thảy(4) khi nào siêu việt đối đãi Có và Không".*

Tóm lại, Tục đế nói có tội có phước, Thánh đế bảo không tội không phước. Còn Trung đạo có nghĩa là gì? Trung không có nghĩa làm trung gian, mà có nghĩa là vượt qua hai lập trường cực đoan đối lập mâu thuẫn nhau, không trú ở bên nào cả và cũng không trú ở giữa. Đạo: chỉ cho phương cách, phương pháp thực tiễn để tiến đến chân lý. Trung đạo như vậy có thể xem là "chỗ trụ tạm thời tùy thuận dung hòa bờ này với bờ kia" khiến không trái nghịch để từ đó tìm thấy chân lý giữa hai chiều đối lập. Giảng luận ra là thế. Thi thiết chỗ trụ tùy thuận này gọi là Trung đạo hay gọi là phương tiện hay gì gì đi nữa thì cũng chỉ là cách định danh mà thôi, ngôn ngữ thế gian chỉ có thế.

Phẩm "Đại Sư", Q.434, Hội thứ II, ĐBN. Nói: "Bát nhã Ba la mật như thế có thể chỉ bày trung đạo, khiến kẻ lạc đường lìa bỏ hai bên".

Điều đó có nghĩa nhờ Bát Nhã Tánh Không chỉ cho con đường giữa mà chúng sanh có thể lìa sanh diệt, đoạn thường, khứ lai... Pháp xa lìa hai bên là pháp tối cao có thể được xem là Đệ nhất nghĩa không. Tánh không

là Đệ nhất nghĩa không. Vì vậy nên nói, không có gì có thể thoát khỏi tầm tay của Bát Nhã Tánh không. Chỉ có Bát Nhã Tánh không, chẳng nắm lấy bờ nào cũng chẳng nắm giữa, lìa tất cả. Vì vậy mới có thể tự phát khởi diệu dụng của chính nó, vượt qua bất cứ chướng ngại nào mới có thể khai phóng tất cả. Nên Kinh nói Bát nhã Ba la mật có thể chỉ bày Trung đạo, khiến kẻ lạc đường lìa bỏ hai bên, nhưng cũng không có giữa.

Tới đây chúng tôi có thể nói mục tiêu của người đi dây là đầu bên kia. Khi nào hắn còn chệnh choạng ở giữa hai đầu dây là hắn còn lo sợ. Hắn không thể đứng mãi ở giữa. Đứng mãi ở giữa là tự sát! Trung đạo cũng vậy, Trung đạo không phải là con đường giữa. Trung đạo không phải là cây sào giữ thăng bằng của người đi dây. Trung đạo cũng không phải là Tánh không, nhưng Trung đạo không khác Tánh không. Chỗ nào có nhị pháp thì chỗ đó có Trung đạo hiện diện, còn Tánh không giống như hư không hiện diện bất cứ nơi nào. Phạm trù có khác, y chỉ không khác. Đó là chỗ chúng tôi muốn nói.

5. Làm sao đưa cảnh giới chúng sanh đến gần cảnh giới Phật?

Tương đối tính hay Tục đế chỉ là một và Tánh không, Đệ nhất nghĩa đế hay Tuyệt đối cũng chỉ là một. Ở đây, không phải Phật phân chia vạn hữu theo chiều dọc làm hai phần khác nhau để vĩnh viễn không bên nào có thể hội ngộ với bên nào. Sự phân chia này là do thế gian, thế gian tự nó cố tìm vị trí hay chỗ đứng đúng của chính nó về mặt trái hay mặt phải, bờ này, bờ kia hay ở giữa hai. Một khi biết rõ vị trí của mình rồi thì mới có thể cải thiện sinh hoạt tâm linh.

Phật hay Bồ Tát là bậc giác ngộ dĩ nhiên, các vị ấy không phân biệt bờ này, bờ kia hay giữa dòng. Vì vậy, mới có thể dẫn dắt chúng sanh đến bến bờ mong muốn.

Phẩm "Bất Khả Động", Q.388, Hội thứ I, ĐBN. Nói rằng:

"... Đệ nhất nghĩa đế thì không sanh, không diệt, không tướng, không tác, không hý luận, không phân biệt. Thắng nghĩa đế tức là Bản tánh không. Bản tánh không này tức là sở chứng của chư Phật, cũng gọi là Phật đạo. Trong ấy chúng sanh bất khả đắc, cho đến người thấy, người biết bất khả đắc; sắc, thọ, tưởng, hành, thức bất khả đắc cho đến tám mươi tùy hình hảo bất khả đắc. Tại sao? Vì đại Bồ Tát chẳng phải vì đạo pháp mà

cầu Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, đại Bồ Tát vì chư pháp thật tướng Tánh không mà cầu Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề".

Đoạn kinh trên đồng hóa không sanh không diệt với đệ nhất nghĩa đế hay nói khác không sanh không diệt là đệ nhất nghĩa đế, là Bản tánh không, cũng là Bát nhã Ba la mật. Điều đó cũng dễ hiểu vì không sanh không diệt là thế giới tuyệt đối bất nhị, chỉ chứng được do Bát nhã Ba la mật.

Như trên đã nói thế giới tương đối là thế giới sanh diệt, nó hiện hữu trong mối tương quan giữa nhân và duyên. Không có bất cứ một pháp hữu vi nào xuất hiện trên cõi đất này mà không ngoài nhân duyên. Nhân là hạt giống (tự) bắt đầu của sự sống. Nhân đó chỉ phát triển, lớn lên nhờ ngoại duyên (tha). Hợp nhân với duyên (tự và tha) thì có cây lúa. Lại nữa, thuyết nhân duyên là đứng về phương diện sự tướng tức hiện tượng, chỉ các pháp trong thế gian mà nói, chứ không phải chỉ lý tánh tuyệt đối tức bản thể.

Ở đây chúng tôi không lý giải hay tranh luận. Cụ thể hơn ta có thể nói thế giới của chúng sanh là thế giới của sanh lão bệnh tử, của sanh trụ dị diệt, của thành trụ hoại không... Ai cũng thấy biết như vậy. Vì thấy biết như vậy nên muốn thoát ly những ràng buộc, những hệ lụy của thế giới thông tục này. Ngày nào chúng sanh còn lẩn quẩn trên đường mòn có-không, sanh-diệt, đoạn-thường, khứ-lai... thì ngày đó chúng sanh không thoát khỏi trầm luân khổ ải! Vậy, vấn đề được đặt ra là làm sao vượt qua tương đối tính? Làm sao đạt được Thánh đạo, chứng Thánh quả?

Tất cả những gì mà chúng ta thừa hưởng hôm nay là cái di sản văn hóa do nhiều đời kiếp do ông cha ta để lại. Ông cha ta nói đến thiện ác: Thiện nên làm, ác nên bỏ. Tất cả quan niệm đó biến thành thói quen tập tục của cuộc sống, tiếp nối qua bao thế hệ từ ông cha đến con, cháu, chắt, chút, chít... bảy đời mà không biết trong thiện có ác, trong ác có thiện. Nếu không thấy thiện ác uế tịnh, mà quay lại thấy tận nguồn tâm. Thấy như vậy là thấy được bản lai diện mục của chính mình tức là thấy chân như, Phật tánh.

Thức tỉnh giác quan nội tại tức thành tựu trực giác thực chứng. Thực chứng này cho phép "vặn chéo" hay "lật úp" lối sống qui ước cũ, để cho ta thấy cả mặt trái cùng mặt phải của thế giới lưỡng nguyên (Chân và Tục) mà có được hành động tùy thuận bao dung hơn. Cái gì bấy lâu mong cầu nắm bắt, sẽ trở thành vô nghĩa. Bây giờ, ta mới có thể thực hiện một

bước nhảy, một sự "chuyển y", để thay thế chiếc áo cũ rích ngàn năm phủ kín tâm thức và thay thế vào đó bằng những thực chứng mới. Thực chứng này cho phép ta lội dòng nước ngược để uống ngụm nước Cam lồ từ đầu nguồn của cõi giới bên kia. Ở đó, Chân hay Tục như nhau, tương đối sẽ biến thành tuyệt đối, cái hữu hạn sẽ trở thành vô hạn hay ngược lại.

"Như Kinh điển Phật giáo nói, cái tối của hang động chuyển thành ánh giác khi bừng lên ngọn đuốc chiếu diệu của tâm linh. Không phải là trước hết phải dẹp bỏ cái gọi là hắc ám, rồi đem thế vào đó một cái khác gọi là linh quang, vì mê với giác bổn lai vẫn là một, chẳng phải hai, chẳng phải khác. Cái này chuyển thành cái kia là nội chuyển, trong tự thể. Nên hữu hạn tức vô hạn, vô hạn tức hữu hạn, Cả hai không sai khác nhau, dù rằng trên mặt tri thức buộc ta phải phân đôi"*(5).*

Kinh Pháp Hoa cũng nói rằng: "(Thực tại)chẳng phải thực hay phi thực, chẳng phải như hay không như". *Khi vạn pháp nằm trọn trong câu "nhất thiết pháp đều không", có lẽ chúng ta tìm thấy ý nghĩa chân xác giữa Chân và Tục, giữa Tương đối và Tuyệt đối, giữa Hữu hạn và Vô hạn, trong câu nói này. Muốn thế thì phải tu tập Chánh pháp, đó là pháp không, không có giải pháp nào khác!*

Để kết thúc phần này chúng tôi lấy ***thí dụ về Thiền*** *với lời bình giải của Thiền sư D.T. Suzuki như sau:*

Ngày kia, có ông đạo hỏi Thiền sư Mục Châu, Cao Tăng ở hậu bán thế kỷ IX:

"Suốt ngày mặc áo ăn cơm, làm sao khỏi mặc áo ăn cơm?" Sư đáp: "Mặc áo, ăn cơm". Thầy kia trả lời không hiểu. Sư đáp: "Không hiểu thì mặc áo ăn cơm".

Thiền luôn luôn tiếp xử với những cái cụ thể như vậy, không thích suy luận mơ hồ. Tôi không muốn vẽ rắn thêm chân, nhưng nếu phải lạm bàn về thái độ triết học của Mục Châu, tôi có thể nói thế này: Chúng ta đều là hữu hạn hết, ta không thể sống ngoài không gian; bởi lẽ chúng ta sanh ra từ trái đất nên không thể đạt tới cái vô hạn. Làm sao thoát ngoài những giới hạn của cuộc sống? Có lẽ đó là ý nghĩ của ông đạo trong câu hỏi đầu; đối lại, Mục Châu đáp: "Giải thoát phải tìm ngay trong cái hữu hạn; không đâu có cái vô hạn ngoài những sự vật hữu hạn của thế gian; ông đi tìm cái vô hạn nào khác tức ông cắt đứt với thế gian tương đối này, như thế khác

nào ông tự hủy ông. Ông không muốn có được sự giải thoát trả giá bằng cuộc sống thường tục này. Vậy, thà là cứ bình thường mà ăn và uống, và tìm giải thoát ngay trong cảnh bình thường ấy". Lời giải thích ắt lạ tai quá với ông đạo, nên thầy ta thú nhận không hiểu chủ ý của Thiền sư. Nên sư giải thêm: "Dù hiểu hay không hiểu, ông vẫn sống như thường trong cái hữu hạn, với các hữu hạn, vì ông sẽ chết nếu ông ngưng ăn ngưng mặc để hướng đến cái vô hạn".

Dù có tranh đấu mấy đi nữa, Niết Bàn vẫn phải tìm trong bánh xe sanh tử luân hồi. Từ một Thiền sư chứng đạo đến một gã thất phu ngốc nhất đời, không ai thoát ngoài được cái gọi là luật thiên nhiên. Hễ bao tử lép thì ai cũng đói như nhau; hễ trời băng tuyết thì ai cũng lo choàng thêm áo ấm. Tuy nhiên tôi không có ý nói rằng cả hai cuộc sống đều rút lại chỉ còn là vật chất như nhau, nhưng họ vậy vì họ vậy, bất chấp trình độ minh triết nào".

Tất cả những gì mà tôi luận giải hôm nay, có thể tác giả của thiên khảo luận về "Lịch Sử Tư Tưởng và Triết Học Tánh không" đúng, có lẽ tôi sai. Hãy để cái gì cần phô diễn để nó phô diễn tự nhiên theo dòng đời. Ngày nào trái đất còn quay, thì ngày đó nhân loại vẫn phải bị chi phối bởi thế giới lưỡng nguyên này. Nhưng người có mắt sẽ thấy, họ sẽ bắt đúng chân lý giữa cái đúng và sai như lối quản diễn của chư Phật trong Bát nhã Ba la mật. Như vậy, cả ông lẫn tôi không phải làm công việc vô bổ?

Câu chuyện trên ông đạo không sai, ông chỉ nêu ra thắc mắc của ông. Triệu Châu cũng không sai, ông phô diễn trí năng của chính ông và ông cũng không muốn người khác phải theo ông. Thiền sư bình giải câu chuyện này cũng không phải là không đúng. ***Người thọ dụng được ích lợi chính là người đọc****. Bởi lý do đó mà chúng tôi nói cứ để cho cái gì cần phô diễn hãy để nó phô diễn tự nhiên theo cái trôi chảy của dòng đời. Rồi đến một lúc nào đó sẽ có người "bắt đúng" nó giữa dòng luân lưu của cuộc sống. Thiền sư có lý khi bảo: Cuộc đời nó như vậy bởi vì nó như vậy bất chấp trình độ minh triết nào!*

Nếu muốn bàn thêm thì chúng tôi chỉ có thể nói: Trí Bát Nhã là vô hạn, trí chúng sanh là hữu hạn. Làm sao dùng cái tương đối hữu hạn để đập tan cái tuyệt đối vô hạn. Vậy, cứ đói ăn mệt ngủ, sống cuộc đời vô công dụng hạnh, vô đạo hành, có lẽ là tốt! Trang Tử có lý khi nói rằng:

"Sự sống có hạn mà cái biết thì vô cùng. Đem cái hữu hạn đuổi theo cái vô cùng, nguy thay!"

Kết luận:

(Cho Tục đế, Thánh đế và Trung đạo)

Để kết luận cho chủ đề trên chúng ta có thể áp dụng lời Phật dạy như sau:

"Vì không tu tập chánh niệm, vì không quán chiếu nên chúng sanh không biết được chân tướng của tri giác và cảm thọ*(6)*, do đó đã bị tri giác và cảm thọ lừa gạt. Nếu thấy được nguồn gốc và bản chất của tri giác và cảm thọ, chúng sanh sẽ thấy được tự tính vô thường và duyên sinh của sự vật, chúng sanh sẽ không bị vướng vào lưới tham ái, lo âu và sợ hãi, chúng sanh sẽ không bị vướng vào cái lưới của sáu mươi hai luận chấp".

Và Kinh Phạm Võng cho thấy rằng:

"... tất cả sáu mươi hai luận chấp về bản tính của ngã và ngoại giới bắt nguồn từ hai tri lượng (pramàna, source of knowledge): Kinh nghiệm và suy luận. Sự khác biệt giữa hai phái cực đoan, duy lý và duy nghiệm, là ở điểm phe duy lý không chấp nhận phương pháp thực tu thực chứng mà chỉ dùng lý trí và suy luận"*(7)*.

Sự thất bại của "lục sư ngoại đạo" là bằng chứng hùng hồn nhất trong lịch sử đạo Phật. Suy luận nhiều khi bị ngờ vực là không đưa đến phản tỉnh, đến thâm ngộ, đến diệu giác, đến Niết Bàn..., có khi trở thành không tưởng, nên nói là hý luận. Suy luận bắt nguồn từ thức không qua kinh nghiệm thực chứng. Chính kinh nghiệm thực chứng mới có thể chuyển thức thành trí(8).

Vì vậy, Kinh đòi hỏi trực giác thực chứng qua tu tập và thực hành chánh pháp hơn là ý thức suy luận suông. Nói như vậy không có nghĩa là loại trừ vai trò của Luận trong ba Tạng (Kinh, Luật và Luận) hay nâng cao vai trò của tu tập và thực hành chánh pháp. Chánh pháp còn phải bỏ huống chi phi pháp. Tất cả chỉ là phương tiện, không dùng thuyền thì không thể qua sông, sang sông thì phải quên đò. Đừng cưu mang bất cứ

thứ gì. Còn ôm giữ cất giấu là còn bị trói buộc. Học Bát Nhã là học không, rỗng không, trong suốt như hư không!

Thích nghĩa cho Luận #4:

(1). Câu nói này do TT Thích Tâm Thiện trích dẫn trong Trung Quán luận.

(2). Vô sanh (無生): *Còn gọi là vô khởi* (無起), *có hai nghĩa. 1). Thật tướng của các pháp không có sanh diệt; đồng nghĩa với vô sanh diệt* (無生滅) *hoặc vô sanh vô diệt* (無生無滅). *Sự tồn tại của các pháp vốn không có thật thể, do nhân duyên mà thành, là không, nên có thể nói rằng không có sanh diệt. Tuy nhiên, hạng phàm phu mê lầm lý vô sanh này, nên khởi lên phiền não về sanh diệt, vì vậy bị lưu chuyển sanh tử. Nếu nương theo Kinh luận, quán lý vô sanh thì có thể trừ được phiền não sanh diệt. 2). Là ý dịch của A La Hán* (*s: arhat, p: arahant,*阿羅漢) *hay Niết Bàn* (*s: nirvāṇa, p: nibbāna,*涅槃). *A La Hán có nghĩa là bất sanh* (不生, *không sanh), tức đoạn tận phiền não của Ba Cõi, không còn trở lại thọ sanh trong Ba Cõi này nữa. Lại nữa, người nương theo bản nguyện vãng sanh Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà, là khế hợp với bản nguyện của Ngài, nhân vô sanh này chính là lý của Niết Bàn; cho nên khác với cái gọi là sanh vọng tưởng hư huyễn trong nội tâm của kẻ phàm phu. Về điểm này, Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Bà Đề Xá Nguyện Sanh Kệ Chú* (無量壽經優婆提舍願生偈註, *tức Vãng Sanh Luận Chú* [往生論註], *Taishō Vol. 40, No. 1819*) *quyển Hạ gọi là "vô sanh chi sanh(*無生之生, *sanh của vô sanh)". Từ quan điểm không sanh diệt của Niết Bàn mà nói, tức chỉ giác ngộ Niết Bàn, cũng tức là chứng đắc thân vô sanh; Cực Lạc là khế hợp với thế giới của Niết Bàn; và từ nghĩa này, có tên gọi là vô sanh giới*(無生界, *cõi vô sanh*). *Đại Phương Quảng Viên Giác Tu Đa La Liễu Nghĩa Kinh* (大方廣圓覺修多羅了義經, *Taishō Vol. 17, No. 842*) *quyển 1 dạy rằng: "Nhất thiết chúng sanh ư vô sanh trung, vọng kiến sanh diệt, thị cố thuyết danh luân chuyển sanh tử* (一切眾生於無生中、妄見生滅、是故說名轉輪生死, *hết thảy chúng sanh trong vô sanh, lầm thấy sanh diệt, cho nên gọi là luân chuyển sanh tử*)". *Trong Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh* (金光明最勝王經, *Taishō Vol. 16, No. 665*) *quyển 1 còn khẳng định thêm rằng: "Vô sanh thị thật, sanh thị hư vọng, ngu si chi nhân, phiêu nịch sanh tử, Như Lai thật*

*thể, vô hữu hư vọng, danh vi Niết Bàn (*無生是實、生是虛妄、愚痴之人、漂溺生死、如來體實、無有虛妄、名爲涅槃*, vô sanh là thật, sanh là giả dối, người mà ngu si, trôi lăn sanh tử, thật thể Như Lai, không có giả dối, gọi là Niết Bàn)". Hay trong Phật Thuyết Nhân Vương Bát nhã Ba la mật Kinh* (佛說**仁王般若波羅蜜經**, *Taishō Vol. 8, No. 245*) *quyển Thượng cũng cho biết rằng: "Nhất thiết pháp tánh chân thật không, bất lai bất khứ, vô sanh vô diệt, đồng chơn tế, đẳng pháp tánh* (一切法性眞實空、不來不去、無生無滅、同眞際、等法性*, tất cả pháp tánh chân thật không, chẳng đến chẳng đi, không sanh không diệt, đồng với chơn tế, ngang với pháp tánh)". Trong bài kệ thị tịch Thiền sư Quảng Nghiêm (*廣嚴*, 1121-1190*) *thuộc thế hệ thứ 11 của dòng Thiền Vô Ngôn Thông Việt Nam có câu rằng: "Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ, sanh vô sanh hậu thuyết vô sanh* (離寂方言寂滅去、生無生後說無生*, lìa diệt mới cho tịch diệt hết, đạt vô sanh rồi nói vô sanh*)*". -Phật học Tinh tuyển.*

(3). Có nhiều cách giải thích về bốn duyên như cách thích nghĩa của Phật Quang từ điển được trích dẫn trong Đại Bát Nhã Tổng luận này. Nhưng thích nghĩa của Phật Quang tự điển nặng về Duy Thức Học. Nên chúng tôi trích dẫn thích nghĩa "bốn duyên" theo TT Thích Tâm Thiện. Thích nghĩa này làm nổi bật nhân sinh và vũ trụ quan trong cái thấy biết của Chân và Tục. ***TB***

(4). Trí Không thảy hay gọi là Trí Không, được ghi trong Q.379, phẩm "Các Tướng Công Đức", Hội thứ I, ĐBN, Phật bảo:

"Thiện Hiện! Vì sao gọi là trí không thảy? Thiện Hiện! Đó là trí nội không, trí ngoại không, trí nội ngoại không, trí không không, trí đại không, trí thắng nghĩa không, trí hữu vi không, trí vô vi không, trí tất cánh không, trí vô tế không, trí tán không, trí vô biến dị không, trí bổn Tánh không, trí tự tướng không, trí cộng tướng không, trí nhất thiết pháp không, trí bất khả đắc không, trí vô Tánh không, trí tự Tánh không, trí vô tự tánh tự Tánh không. Hoặc trí chơn như, trí pháp giới, trí pháp tánh, trí bất hư vọng tánh (không hư vọng), trí bất biến dị tánh(chẳng đổi khác), trí bình đẳng tánh, trí ly sanh tánh, trí pháp định, trí pháp trụ, trí thật tế, trí hư không giới, trí bất tư nghì giới. Thiện Hiện! Đấy gọi là trí tất cả không thảy".

(5). Trích trong Thiền Luận quyển thượng của Thiền sư D.T. Suzuki.

(6).“Tri giác và cảm thọ” là cụm từ do Phật thuyết trong đoạn Kinh trên. Chúng tôi thường dùng cụm từ “cảm quan và ý thức”. Cả hai như nhau. Cái mà Du già hay Duy thức học gọi là “hư vọng phân biệt”. ***TB***

(7). Trích từ “Nhận Thức và Tánh không” của Hồng Dương Nguyễn văn Hai.

(8). Ở đây không khước từ vai trò của Luận trong sự đóng góp của nó trong kho tàng Kinh điển Phật học. Vì rằng Kinh điển Phật đạo gồm ba Tạng: Kinh, Luật và Luận. Cụ thể chú giả Kinh gọi là ***Luận;*** *chú giải Luận gọi là* **Sao**, *và chú giải Sao là gọi là* ***Sớ.*** *Nhờ có Luận, Sao và Sớ mà người thọ trì mới hiểu Kinh điển Phật rõ ràng hơn.* ***TB***

---o0o---

LUẬN #5. THẾ NÀO GỌI LÀ BÁT NHÃ BA LA MẬT?

Từ lúc mở đầu cho tới đây chúng ta chỉ mới đi vòng ngoài. Trọng tâm của chúng ta là nói về Bát nhã Ba la mật hay Tánh Không trong việc thành tựu Giác ngộ, đạt Chánh giác và đắc Nhất thiết trí trí.

Kinh thường bảo: Tánh Không là Bát nhã Ba la mật và Bát nhã Ba la mật tức Tánh Không hay Bản tánh không. Hơn nữa Bản tánh không chính là Phật. Kinh nói "nhất định không có Như Lai Ứng Chánh Đẳng Chánh giác nào lìa Bản tánh không mà có thể xuất hiện ở đời". *Vì những lý do đó, nhà Thiền thường nói "Không giác ngộ không phải là Bát Nhã" hay nói khác "Chỉ thành tựu giác ngộ trong Bát Nhã hay ngược lại".*

Đây không phải là câu nói phô trương phù phiếm hay lời khích lệ dành cho hành giả Bát Nhã. Lịch sử Phật đạo có kể giai thoại về một chàng tiều phu trẻ tuổi nghèo khổ, chỉ nghe câu "Ưng vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm" mà hoát nhiên đại ngộ rồi trở thành Tổ thứ sáu truyền thừa từ thời đức Phật(1). Bát nhã Ba la mật có đầy đủ diệu dụng như thế, nên đệ tử tục gia hay xuất gia rất ngưỡng mộ, và ai ai cũng đều muốn qui hướng.

1. Khái lược về Bát nhã Ba la mật:

Kinh điển hệ Bát Nhã thường chia Bát nhã Ba la mật làm hai thành phần: 1. Là Bát Nhã và 2. Là Ba la mật:

1- Thế nào là Bát Nhã?

Muốn tu để đạt Ngộ, đắc Chánh giác và Nhất thiết trí trí thì phải biết Bát Nhã là gì? Có hiểu biết mới có thể tín thọ (tin tưởng). Có tín thọ mới có thể phụng hành (học hành). Vậy, ta phải hiểu Bát nhã Ba la mật như thế nào đây trước khi dấn thân vào cuộc hành trì vô tận này?

Bát Nhã: Hạt châu trong chéo áo:

Kinh Pháp Hoa nói về "Khai thị ngộ nhập trong tri kiến Như Lai" như sau: "Khai" là mở ra, "thị" là chỉ cho thấy, "ngộ' là giác biết, "nhập" là đi vào chân lý. Một khi ngộ nhập được chân lý rồi, chân lý chính là ông và ông là chân lý. Chủ đích của Kinh Pháp Hoa nhằm chỉ

cho chúng sanh mỗi người đều có tri kiến Như Lai hay Phật Trí. Nhưng vì vọng động tầm cầu những gì từ bên ngoài nên quên đi cái sẵn có nơi mình như chàng cùng tử có sẵn hạt châu trong chéo áo mà không biết, nên phải lang thang khắp đầu đường xó chợ, rày đây mai đó kiếm ăn. Nhưng may mắn cùng tử gặp người có trí chỉ cho biết hạt châu trong chéo áo. Rồi từ đó nhờ bán hạt châu mà chàng ta trở thành người giàu sang sung sướng. Hạt châu ở đây chính là trí kiến Như Lai, Phật Trí hay Bát Nhã Trí sẵn có trong mỗi chúng sanh và người trí ở đây tức Phật chỉ cho chúng sinh mỗi người đều có Phật Trí hay Bát Nhã Trí.

Bồ Tát Thường Bất Khinh, một nhân vật trong Kinh Pháp Hoa, trên đường hành cước đó đây, bất cứ gặp ai cũng lớn tiếng xướng rằng: "Ta không giám khinh mạn các Ngài, các Ngài là Phật sẽ thành". *Những người qua đường tưởng ông là kẻ điên khùng nhảm nhí, lấy gậy cây ngói đá đánh đuổi. Nhưng mọi người nào biết chính mình đã có sẵn trí tuệ Phật, chỉ cần biết "trở về với chính mình" thì sẽ thấy trí này.*

Bồ Tát Thường Đề hay Bồ Tát Thường khóc, một nhân vật khác trong Kinh ĐBN, người tầm cầu trí tuệ Phật, phải chẻ xương bán tủy. Nhưng trí đó ở đâu mà cầu? Trí tuệ đó chính là tri kiến hay còn gọi là trí tuệ giác tánh của chính ông, do tư duy trì niệm và thực hành lục Ba la mật nói riêng và tất cả pháp Phật nói chung mà hiển lộ.

Những điều trình bày trên cốt trả lời câu hỏi cái gì gọi là Bát Nhã? "Như Lai trí tuệ giác tánh" là câu trả lời. Nhưng đó chỉ là câu trả lời thuộc về danh tướng. Vậy, nội dung của Bát Nhã là gì? Đó chính là chủ đề mà những người tầm cầu Giác ngộ và Thánh trí muốn biết. Phải nghiền ngẫm tụng đọc, thọ trì toàn bộ hơn 7.000 trang sách đánh máy khổ lớn, phải thực hành không những trong một kiếp mà trong nhiều đời nhiều kiếp mới có hy vọng nói lên chính xác nội dung pháp nghĩa của bộ Đại tùng thư này và cũng tùy theo căn cơ hay phước đức trí tuệ. Đó là điều khó và khó hơn cả là phải thông đạt nắm bắt đúng Bát Nhã mới có thể làm nổi!

Một bộ Kinh mà chúng tôi rất ngưỡng mộ và tán dương được trình bày ở đây gọi là "Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa". Nói là "bộ" thì

không đúng lắm, vì Kinh vỏn vẹn chỉ có 262 chữ. Tuy nhiên, nó có thể "trình bày" một cách khái quát cốt tủy của Bát Nhã. Tâm Kinh được giới thiệu ở đây không phải là một khái lược tổng quát mà là một "tối sơ lược" về Bát Nhã, mặc dù Kinh ngắn nhưng rất xúc tích.

Tuy nhiên, mọi người không thể nín cười khi tôi lấy một Kinh vỏn vẹn chỉ có 262 chữ để "làm công việc sơ lược" cho một Đại tùng thư như Đại Bát Nhã Ba La Mật, hơn 5 triệu chữ, là 1 điều cực kỳ phi lý?

Nhưng, phải nói đoạn đầu của Tâm Kinh có thể thức tỉnh giác quan nội tại của chúng ta qua tác dụng của lối phủ định vô địch của Tánh Không, có thể đưa hành giả Bát Nhã đến vô thức vô niệm vô tâm, nên được chúng tôi giới thiệu ở đây thay vì tóm lược nội dung của Kinh Đại Bát Nhã.

Để nắm vững Tâm Kinh, chúng tôi trích dẫn Lược bản Tâm Kinh bằng tiếng Anh của Thiền sư D.T. Suzuki đăng trong Thiền luận quyển hạ và HT Thích Tuệ Sĩ Việt dịch như sau:

Khi Bồ Tát Quán Tự tại (Avalokitésvara) thực hành tu tập Bát nhã Ba la mật sâu thẳm, trực nhận rằng, có năm uẩn (skandha); và thấy năm uẩn đó không có tự tính trong chúng.

"Này Xá lợi phất (Śāriputra), sắc ở đây là không, không là sắc; sắc không khác không, không không khác sắc; sắc tức thị là không, không tức thị là sắc. Thọ, tưởng, hành và thức cũng vậy".

"Này Xá lợi phất, hết thảy các pháp ở đây có đặc tướng là không: Chúng không sinh, không diệt; không cấu nhiễm, không không cấu nhiễm; không tăng, không giảm. Vì vậy, này Xá lợi phất, trong tính Không không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức, không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có nhãn giới, cho đến không có ý thức giới; không có minh, không có vô minh, không có sự diệt tận của minh, không có sự diệt tận vô minh cho đến không có tuổi già và sự chết, không có sự diệt tận của tuổi già và sự chết; không có khổ, tập, diệt, đạo; không có trí, không có đắc, và không có chứng, bởi vì không có đắc. Không có những chướng ngại trong tâm của Bồ Tát an trụ do y chỉ trên Bát nhã Ba la mật; và bởi vì không có những chướng ngại trong tâm mình, Ngài không có sợ hãi, và vượt ngoài những tà kiến điên đảo, đạt đến Niết

bàn. Hết thảy chư Phật trong quá khứ, hiện tại, và vị lai, do y trên Bát nhã Ba la mật, mà chứng đắc giác ngộ viên mãn tối thượng".

"Vì vậy, nên biết Bát nhã Ba la mật là đại thần chú(mantra), là chú của đại minh huệ, là thần chú cao tuyệt, thần chú vô giá, có thể trừ diệt hết mọi khổ đau; đó là chân lý vì không sai lầm; đây là thần chú được công bố trong kinh Bát nhã Ba la mật:

Gate, gate, pāragate, pārasaṅgate, bodhi, svāhā!

Này Bodhi, đi qua, đi qua, qua bờ bên kia, qua đến bờ bên kia, Sāhā!

Nhiều đoạn Kinh trong ĐBN cũng có ý nghĩa tương tự như Tâm Kinh, thí dụ phẩm "Tương Ưng" Q.04, Hội thứ I, ĐBN hay Q.403, phẩm "Quán Chiếu", Hội thứ II, ĐBN. Nhưng thay vì Bồ Tát Quán Âm bảo Xá Lợi Phất thì ở đây Phật bảo Xá Lợi Phất:

"Xá Lợi Tử! Không có một pháp nhỏ nhiệm nào hiệp với một pháp nhỏ nhiệm nào, vì bản tánh là không. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì cái không của các sắc, nó chẳng phải là sắc; các cái không của thọ, tưởng, hành, thức, chúng chẳng phải là thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì cái không của các sắc, nó chẳng phải là tướng biến đổi, ngăn ngại; cái không của thọ, nó chẳng phải là tướng lãnh nạp; cái không của các tưởng, nó chẳng phải là tướng nắm bắt hình tượng; cái không của các hành, nó chẳng phải là tướng tạo tác; cái không của các thức, nó chẳng phải là tướng liễu biệt. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc tức là không, không tức là sắc; thọ, tưởng, hành, thức chẳng khác không, không chẳng khác thọ, tưởng, hành, thức; thọ, tưởng, hành, thức tức là không, không tức là thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì tướng không của các pháp ấy chẳng sanh, chẳng diệt, chẳng nhiễm, chẳng tịnh, chẳng tăng, chẳng giảm, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại.

Xá Lợi Tử! Như vậy, trong cái không, không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức; không có 12 xứ, 18 giới; không có sự sanh khởi của vô minh, không có sự diệt tận của vô minh; không có sự sanh khởi của hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử…; không có sự diệt tận của hành cho đến lão tử…; không có khổ Thánh đế, không có tập, diệt, đạo Thánh đế; không có đắc, không có hiện quán; không có Dự lưu, không có quả Dự lưu, không có Nhất lai,

không có quả Nhất lai, không có Bất hoàn, không có quả Bất hoàn, không có A la hán, không có quả A la hán, không có Độc giác, không có quả vị Độc giác, không có Bồ Tát, không có hạnh Bồ Tát, không có Phật, không có quả vị Phật”.

Tâm Kinh hay đoạn Kinh ngắn của Q.04, phẩm “Tương Ưng” nói trên, có thể xem như là khái lược ngắn gọn về Tánh Không. Riêng Tâm Kinh đã đáp ứng được vai trò này với những phủ định liên hồi của nó. Tâm Kinh phủ định vai trò của 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, phủ định luôn Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, phủ định luôn cả sự chứng đắc các Thánh quả, để cuối cùng không còn gì có thể phủ định được nữa, lúc đó sẽ đối diện với Không. Khi tâm thể được gột rửa tận cùng như thế, thì sẽ không còn quái ngại nữa, mới có thể xa lìa mộng tưởng điên đảo mà đạt đến cứu cánh Niết bàn.

Ở đây chúng tôi không đề cập đến cái thần bí ẩn mật của các Đà la ni trong câu chú “Yết-đế, yết-đế, ba-la-yết-đế, ba-la-tăng-yết-đế, bồ-đề, tăng sa-bà-ha”. *Chúng tôi chỉ bàn về Bát nhã Ba la mật với hai thành phần của nó.*

Tuy nhiên, nói cho cùng nội dung của Tâm Kinh quá nhỏ hẹp không đủ tầm vóc để đáp ứng với những vấn đề quá phức tạp đa dạng của Bát nhã Ba la mật nói riêng và Đại Bát Nhã nói chung. Ở đây hơn 7.000 trang giấy đánh máy khổ lớn, trên 5 triệu chữ được gọi là một Đại tùng thư, chắc chắn Đại Bát Nhã có thể đáp ứng một số câu hỏi lớn mà người tầm cầu Giác ngộ hay Thánh trí muốn biết.

Chúng ta trả lời xong vế thứ nhất: Thế nào gọi là Bát Nhã?

2- Thế nào gọi là Ba la mật?

Tu Bát Nhã (Bát Nhã trí) để làm gì? Câu trả lời giản dị là tu Bát nhã Ba la mật để đạt huệ. Đạt huệ để làm gì? Để được giải thoát! Giải thoát đi đâu? Đi qua bờ bên kia(bờ kia gọi là Ba la mật)! Vậy tu “Bát Nhã”, là nhân để đạt huệ và đạt huệ để sang được “bờ bên kia”, là quả. Muốn nhân tròn quả mãn phải tu hành Bát nhã Ba la mật, kết quả chắc chắn sẽ sang được bờ kia.

Nhưng muốn gặt hái được kết quả tốt đẹp đó phải làm sao? Câu trả lời giản dị là phải có phương tiện. Nhưng đối với Bát nhã Ba la mật, tất cả đều không: Nội không, ngoại không, nội ngoại không, cho

đến... vô pháp hữu pháp không, rốt ráo đều không. Như vậy, phương tiện cũng không, nên nói phương tiện phi phương tiện. Hay nói khác tất cả đều vô sở hữu, bất khả đắc. Và chính bất khả đắc này cũng không nốt, nên nói là "bất khả đắc không". Và khi hiểu ra như thế thì thấu hiểu Bát Nhã, thấu hiểu Ba la mật. Thấu hiểu nhân (Bát Nhã), thấu hiểu quả (Ba la mật) thì có thể sang được bờ kia.

Phẩm "Ba La Mật", Q.296 - Q.297, Hội thứ I, ĐBN. Nói:

"Bát nhã Ba la mật là Ba la mật vô biên vì không có ngằn mé; là Ba la mật không có dấu vết vì không có danh thể; là viễn ly vì rốt ráo không; là vô hành vì tất cả pháp không đến không đi; là Ba la mật vô tri vì các sự hiểu biết chẳng thể nắm bắt được; là Ba la mật chẳng sanh diệt vì tất cả pháp không sanh diệt; là không tạo tác vì các sự tạo tác chẳng thể nắm bắt được; là không dời đổi vì sự sanh tử bất khả đắc, không hư mất vì tất cả pháp không biến hoại; là Ba la mật vô nhị vì xa lìa nhị biên *(hai bên)*; là không sở đắc, không hý luận, không nhiễm, không tịnh; là Ba la mật không kiêu mạn, không tham dục, không sân nhuế, không ngu si, không phiền não; là Ba la mật không đoạn, không hoại, không chấp trước, không phân biệt, không so lường, không khởi đẳng cấp; là Ba la mật bình đẳng, xa lìa nhiễm trước, vô cùng tĩnh lặng, như hư không…

Bát nhã Ba la mật như vậy là Ba la mật như mộng vì tất cả pháp như chiêm bao, chẳng thể nắm bắt được; là Ba la mật như tiếng vang vì năng, sở, văn, thuyết đều chẳng thể nắm bắt được; là Ba la mật như ảnh tượng vì các pháp đều như ảnh hiện trong gương, chẳng thể nắm bắt được; là Ba la mật như bóng nắng, như ảo ảnh vì tất cả pháp như tướng trạng của dòng nước, chẳng thể nắm bắt được; là Ba la mật như biến hóa vì các pháp đều như ảo thuật; là Ba la mật như ảo thành vì các pháp đều như thành bằng hương khói.

Bát nhã Ba la mật như vậy là Ba la mật khổ, Ba la mật không, Ba la mật vô thường, Ba la mật vô ngã, Ba la mật vô tướng, vì có khả năng vĩnh viễn đoạn trừ các vọng niệm chấp trước.

Bát nhã Ba la mật như vậy là Ba la mật thập bát pháp không vì các pháp chẳng thể nắm bắt được. Bát nhã Ba la mật như vậy là Ba la mật chơn như, là Ba la mật pháp giới, là Ba la mật pháp tánh, bất hư vọng

tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế, hư không giới, bất tư nghì giới. Bát nhã Ba la mật như vậy là Ba la mật bốn Thánh đế, là 37 pháp trợ đạo.

Bát nhã Ba la mật như vậy là Ba la mật không giải thoát môn, là vô tướng giải thoát môn, là vô nguyện giải thoát môn. Bát nhã Ba la mật như vậy là Ba la mật 8 giải thoát, là Ba la mật 8 thắng xứ, là 9 thứ đệ định, là 10 biến xứ v.v… Bát nhã Ba la mật như vậy là Ba la mật Nhất thiết trí, là Ba la mật Đạo tướng trí, là Ba la mật Nhất thiết tướng trí. Bát nhã Ba la mật như vậy là Ba la mật tất cả Bồ Tát hạnh, là quả vị Giác ngộ tối cao. Bát nhã Ba la mật như vậy là Ba la mật Như Lai. Bát nhã Ba la mật như vậy là Ba la mật tự nhiên vì đối với tất cả pháp được tự tại. Bát nhã Ba la mật như vậy là Ba la mật Chánh Đẳng Giác vì đối với tất cả pháp có khả năng giác ngộ chơn chánh bình đẳng tất cả tướng”.

Có lẽ chúng ta phải “học thuộc lòng và phải thực hành thông suốt” các Ba la mật này. Ngày nào thành đạo thì các Ba la mật này sẽ trở thành máu mủ, xương tủy của chính các ông, khi ấy không cần phải học nữa. Bát nhã Ba la mật sẽ tự nẩy sanh diệu dụng, trong mỗi lời nói, mỗi cử chỉ, mỗi thái độ hay hành động của các ông.

Chúng ta đã lược nói hai thành phần riêng rẽ của Bát nhã Ba la mật: 1. Bát Nhã và 2. Ba la mật. Mục tiêu của LUẬN #5 này là thảo luận “Thế nào là Bát nhã Ba la mật?”. Bây giờ, nhập 2 thành phần này lại với nhau, để trả lời câu hỏi đó:

3- Sao gọi là Bát nhã Ba la mật?

Ghép hai vế Bát Nhã và Ba la mật với nhau để có cụm từ Bát nhã Ba la mật thì ý nghĩa của nó ra sao?

- Phẩm “So Lường Công Đức” Q.135, ngài Huyền Trang dịch:

“(...) Cái gọi là nghĩa thú của Bát nhã Ba la mật này, là Bát Nhã phi nhị phi bất nhị, phi hữu tướng phi vô tướng, phi nhập phi xuất, phi tăng phi giảm, phi nhiễm phi tịnh, phi sanh phi diệt, phi thủ phi xả, phi chấp phi bất chấp, phi trụ phi bất trụ, phi thật phi bất thật, phi tương ưng phi bất tương ưng, phi hòa hợp phi bất hòa hợp, phi nhân duyên

phi phi nhân duyên, phi pháp phi phi pháp, phi chơn như phi phi chơn như, phi thật tế phi phi thật tế. Nghĩa thú như vậy có vô lượng pháp môn".

Đoạn Kinh này cho thấy nghĩa thú của Bát nhã là chẳng phải hữu tướng-chẳng phải vô tướng, chẳng phải nhiễm-chẳng phải tịnh, chẳng phải sanh-chẳng phải diệt... hay nói trắng ra nghĩa thú Bát Nhã là không hai (bất nhị), vượt qua đối đãi thường tình của thế nhân, để những ai thọ trì Kinh này đừng mong chờ nương vịn nắm bắt nữa.

- Phẩm "So Lường Công Đức Q.129, ĐBN cũng nói:

"(...) Vì Bát nhã Ba la mật như thế trong tạng bí mật, đã rộng nói pháp tương ưng Ba thừa. Nhưng vì pháp đã nói là lấy vô sở đắc làm phương tiện, vô tánh-vô tướng làm phương tiện, vô sanh-vô diệt làm phương tiện, vô nhiễm-vô tịnh làm phương tiện, vô tạo-vô tác làm phương tiện, vô nhập-vô xuất làm phương tiện, vô tăng-vô giảm làm phương tiện, vô thủ-vô xả làm phương tiện. Nên đã nói như vậy là do thế tục, chẳng phải thắng nghĩa. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật như thế, chẳng phải Bát nhã Ba la mật, chẳng phải chẳng Bát nhã Ba la mật, chẳng phải bờ bên này, chẳng phải bờ bên kia, chẳng phải giữa dòng, chẳng phải đất liền, chẳng phải nước, chẳng phải cao, chẳng phải thấp, chẳng phải bằng phẳng, chẳng phải chẳng bằng phẳng, chẳng phải hữu tướng, chẳng phải vô tướng, chẳng phải thế gian, chẳng phải xuất thế gian, chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu, chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi, chẳng phải hữu tội, chẳng phải vô tội, chẳng phải hữu sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến, chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, chẳng phải thiện, chẳng phải bất thiện, chẳng phải vô ký, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại, chẳng phải thuộc dục giới, chẳng phải thuộc sắc giới, chẳng phải thuộc vô sắc giới, chẳng phải học, chẳng phải vô học, chẳng phải chẳng học, chẳng phải chẳng vô học, chẳng phải kiến sở đoạn, chẳng phải tu sở đoạn, chẳng phải chẳng tu sở đoạn, chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải cảnh, chẳng phải trí.

(...) Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng pháp chư Phật, chẳng cùng pháp Bồ Tát, chẳng cùng pháp Độc giác, chẳng cùng pháp Dự

lưu, chẳng cùng pháp Nhất lai, chẳng cùng pháp Bất hoàn, chẳng cùng pháp A la hán, chẳng bỏ pháp phàm phu”.

Chúng ta có thể tìm thấy những đoạn Kinh tương tự như vậy bất cứ trong Hội nào trong toàn đại bản này.

- Phẩm “Tham Hành” Q.562, Hội thứ V, ĐBN. Phật bảo:

“... Nghĩa xứ tương ưng với Bát nhã Ba la mật sâu thẳm, đó là không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, vô sanh, vô diệt, chẳng phải có, tịch tĩnh, lìa nhiễm, Niết bàn, là pháp nghĩa hiển hiện”.

Đoạn Kinh này cũng không giải thích trực tiếp tính cách thực dụng Bát nhã Ba la mật là gì mà chỉ nói pháp nghĩa hiển hiện của nó. Pháp nghĩa của Bát Nhã là ba cửa (tam giải thoát môn) không, vô tướng, vô tác. Tất cả pháp chẳng thật có, do duyện hợp gọi là có, duyên tan thì gọi là diệt, chẳng phải sanh diệt. Tất cả pháp lại trì độn vô tri, bất động, tự tánh tịch tĩnh... “Không có bất cứ một pháp nào dù nhỏ nhặt bằng đầu mảy lông mà tự tánh chẳng không, tự Tánh không này không do ai làm ra, tánh nó thường không, đây tức là Niết bàn. Vì không ai làm ra, tự tánh thường không, chẳng lúc nào chẳng không, nên mới gọi là Niết bàn. Niết bàn là vô sanh, vô diệt, phi hóa”. Đó là ***nghĩa xứ hiển hiện của Bát nhã Ba la mật*** *mà chúng ta có thể tìm thấy trong 5 Hội đầu cũng như rải rác trong các pháp hội khác. Đoạn Kinh này không bộc lộ rõ ràng Bát nhã Ba la mật là gì, nhưng nhờ tụng đọc toàn bộ Đại Bát Nhã nên chúng ta có thể hiểu những biểu thị hay pháp nghĩa hiển hiện của nó: Chẳng có gì trong Bát nhã Ba la mật, tất cả đều không, tất cả đều giả lập, giả thi thiết. Bát nhã Ba la mật không đem đến một kết quả trực tiếp nào hết, nó chỉ hoạt dụng qua phương tiện mà thôi.*

Tuy nhiên, xin ghi nhớ giáo lý “nhất thiết pháp đều không” là đỉnh cao của Bát nhã Ba la mật. Bát nhã Ba la mật lập cước trên cái trống không đó. Nhưng đừng tưởng không là cái không chi. Không là rỗng không, trong suốt(emptiness)dẫn đến vô thức, vô niệm vô tâm mà chứng Thánh.

- Phẩm “Quán Hạnh” Q.71, Hội thứ I, ĐBN. Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện:

- "Sao gọi là Bát nhã Ba la mật?

Thiện Hiện trả lời:

- Có trí tuệ thắng diệu thì biết chỗ cần phải xa lìa, nên gọi là Bát nhã Ba la mật.

Xá lợi Tử hỏi:

- Trí này đối với pháp nào mà được vĩnh viễn xa lìa?

Thiện Hiện đáp:

- Trí này đối với tất cả phiền não, kiến, thú được vĩnh viễn xa lìa; trí này đối với sáu cõi, bốn loài được vĩnh viễn xa lìa; trí này đối với tất cả uẩn, xứ, giới v.v… được vĩnh viễn xa lìa, nên gọi là Bát nhã Ba la mật".

Có lẽ mọi người đều thích cái gì cụ thể phải không? Đây là câu trả lời trực tiếp giản dị và thực tế nhất tuy không đầy đủ, nhưng có thể cho chúng ta hiểu cái thực dụng của Bát nhã Ba la mật mà áp dụng vào công phu tu hành. ***Có trí thắng diệu tức có Bát Nhã Trí thì có thể xa lìa****. Xa lìa cái gì? Xa lìa phiền não, kiến, thú; xa lìa ác đạo; xa lìa 4 loài thấp sanh, noãn sanh, thai sanh hay hóa sanh; cũng xa lìa luôn các lôi cuốn của ngũ dục lục trần... Nếu có thể xa lìa được như vậy thì gọi là giải thoát. Giải thoát đi đâu? Giải thoát có nghĩa lìa trói lìa buộc các hệ lụy thế gian chứ chẳng có gì khác.*

Cũng cùng đoạn Kinh trên, Cụ thọ bảo tiếp:

"Lại nữa, Xá lợi Tử! Có trí tuệ thắng diệu thì biết chỗ đạt đến, nên gọi là Bát nhã Ba la mật.

Xá lợi Tử lại hỏi:

- Trí này đối với pháp nào được vĩnh viễn đạt đến?

Thiện Hiện đáp:

- Trí này đối với **thật tánh** của sắc được vĩnh viễn đạt đến; đối với thật tánh của thọ, tưởng, hành, thức được vĩnh viễn đạt đến, nên gọi là Bát nhã Ba la mật. Trí này đối với thật tánh của 12 xứ, 18 giới được vĩnh viễn đạt đến. Trí này đối với thật tánh của Tứ đế, 12 nhân duyên, 18 pháp không v.v… được vĩnh viễn đạt đến. Hay nói rộng, Trí này đối với thật tánh của tất cả pháp Phật được vĩnh viễn đạt đến. Như vậy, nên gọi là Bát nhã Ba la mật".

Trí Bát Nhã này có thể ***vĩnh viễn đạt đến thật tánh của tất cả pháp*** *tức hiểu được chơn như thật tánh của tất cả pháp, thì Giác ngộ hay giải thoát.*

Vậy, xa lìa vĩnh viễn các tập khí phiền não tương tục, đồng thời vĩnh viễn biết được chơn như thật tánh của tất cả pháp thì được xem là Giác ngộ hay đắc Bát Nhã Trí.

Thật là một đoạn Kinh quá ngắn, nhưng cụ thể cho những ai tìm sở ngộ, cho những ai hành trì Bát nhã Ba la mật theo các chỉ dẫn giản dị và thiết thực như trên. Đó chỉ là lối diễn tả thông thường để trả lời câu hỏi "Sao gọi là Bát nhã Ba la mật". Nhưng câu trả lời đó chỉ là một khía cạnh nhỏ, cục bộ.

- *"Bát Nhã Ba La Mật Phần" sau đây, tức là phần cuối cùng Hội thứ XVI, trước khi chấm dứt 22 năm thuyết Bát nhã Ba la mật hay trí tuệ Phật, Phật bảo Bồ Tát Thiện Dũng Mãnh:*

"... Sao gọi là Bát nhã Ba la mật? Các ngươi nên biết! Thật chẳng có chút pháp nào có thể gọi là Bát nhã Ba la mật. Bát nhã Ba la mật sâu xa vượt qua tất cả con đường danh ngôn. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì Bát nhã Ba la mật sâu xa thật không thể nói đây là Bát nhã Ba la mật, cũng không thể nói Bát nhã Ba la mật thuộc kia, không thể nói Bát nhã Ba la mật do kia, cũng không thể nói Bát nhã Ba la mật từ kia. Vì sao? Thiện Dũng Mãnh! Vì trí tuệ **có thể thấu đạt thật tánh các pháp**, nên gọi là Bát nhã Ba la mật. Trí tuệ của Như Lai còn không thể đắc, huống chi đắc Bát nhã Ba la mật.

Thiện Dũng Mãnh! Bát nhã Ba la mật ấy nghĩa là hiểu các pháp và biết các pháp nên gọi là Bát nhã Ba la mật.

Thiện Dũng Mãnh! Bát nhã Ba la mật hiểu các pháp ra sao?

Nghĩa là các pháp khác nhau, nên danh ngôn cũng khác nhau, nhưng tất cả pháp không lìa danh ngôn. Nếu hiểu các pháp hoặc biết các pháp đều bất khả thuyết, nhưng theo sự hiểu biết của hữu tình mà nói, nên gọi là Bát nhã Ba la mật.

Thiện Dũng Mãnh! Bát nhã Ba la mật ấy nghĩa là giả thi thiết. Do giả thi thiết nên gọi là Bát nhã Ba la mật. Nhưng tất cả pháp chẳng thể thiết lập, không thể động chuyển, không thể giảng nói, không thể trình bày, biết như vậy gọi là như thật biết.

Thiện Dũng Mãnh! Bát nhã Ba la mật đó không phải là biết, không phải không biết, không phải đây, không phải kia, nên gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Bát nhã Ba la mật ấy là sở hành của trí, sở hành phi trí, chẳng phải cảnh trí cùng cảnh phi trí, vì trí xa lìa tất cả cảnh.

Nếu trí là cảnh tức là phi trí, không từ phi trí mà được có trí.

Cũng không từ trí mà có phi trí, không từ phi trí mà có phi trí.

Cũng không từ trí mà được có trí, không do phi trí mà gọi là trí.

Cũng không do trí mà gọi là phi trí, không do phi trí mà gọi là phi trí.

Cũng không do trí mà gọi là trí, tức phi trí gọi là trí. Do đây tức trí gọi là phi trí. Trong đây, trí không thể hiển thị nên gọi là trí, không thể hiển thị thuộc về trí này, không thể hiển thị nguyên do của trí này, không thể hiển thị từ trí này, nên trong trí không có thật tánh trí, cũng không có thật trí trụ trong tánh trí.

Trí và tánh trí đều bất khả đắc, phi trí cùng tánh cũng lại như vậy, chắc chắn không do phi trí gọi là trí.

Nếu do phi trí gọi là trí thì tất cả phàm phu đều có trí.

Nếu có như thật đối với trí, phi trí đều không thể đắc (若nhược 有hữu 如như 實thật 於ư 智trí 非phi 智trí **俱**câu 無vô 所sở 得đắc). Đối với trí, phi trí như thật biết khắp, đây gọi là trí. Nhưng thật tánh trí chẳng phải như đã nói. Vì sao? Vì thật tánh trí lìa ngôn ngữ. Trí chẳng phải cảnh của trí, chẳng phải cảnh phi trí. Vì trí vượt khỏi tất cả cảnh, không thể nói đây là cảnh của trí hay phi trí.

Thiện Dũng Mãnh! Đây gọi là như thật giảng nói tướng trí. Như vậy, tướng trí thật không thể nói, không thể hiển bày, nhưng theo sự hiểu biết của hữu tình mà trình bày. Kẻ trí cũng bất khả thuyết. Cảnh trí còn không có huống có kẻ trí. Nếu có thể như thật biết, như thật tùy ngộ thì gọi là Bát nhã Ba la mật.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu có thể hiện quán tác chứng được như thế, thì gọi là Bát nhã Ba la mật xuất thế. Bát nhã Ba la mật xuất thế đã nói như vậy cũng bất khả thuyết. Vì sao? Vì thế gian còn không có huống là có xuất thế gian. Sự xuất còn không có huống chi là người xuất. Do đây, Bát nhã Ba la mật xuất thế cũng không có. Vì sao? Vì

hoàn toàn không đắc thế gian, xuất thế gian, người xuất và sự xuất, nên gọi là Bát nhã Ba la mật xuất thế. Nếu có sở đắc thì không gọi là Bát nhã Ba la mật xuất thế. Tánh của Bát nhã Ba la mật này cũng bất khả đắc, vì xa lìa tánh khả đắc của hữu và vô.

Này Thiện Dũng Mãnh! Thế gian gọi là giả lập, không thể dựa vào thế gian giả lập mà thật có xuất thế. Nhưng vì ra khỏi các sự giả lập nên gọi xuất thế. Xuất thế đối với thế gian chẳng thật có xuất hay không xuất. Vì sao? Vì trong này hoàn toàn không có pháp xuất hay có thể xuất, nên gọi xuất thế. Xuất thế ấy không có thế gian và xuất thế gian. Không xuất không phải không xuất nên gọi xuất thế. Nếu như thật biết rõ như vậy gọi là Bát nhã Ba la mật xuất thế. Như vậy, Bát Nhã chẳng phải như đã nói.

Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật xuất thế vượt khỏi ngôn ngữ, tuy gọi xuất thế mà không có sự xuất, tuy gọi Bát nhã Ba la mật mà không có sự biết. Sự xuất, sự biết bất khả đắc hay xuất hay biết cũng bất khả đắc. Như thật biết như vậy gọi là Bát nhã Ba la mật xuất thế. Do đây nên Bát nhã Ba la mật vượt qua tất cả. Thế nên gọi là Bát nhã Ba la mật xuất thế".

Chúng ta phải hiểu Bát nhã Ba la mật như thế nào đây với bài pháp nói trên? Trước tiên chúng ta có thể hiểu mệnh đề này:

"... trí tuệ có thể thấu đạt thật tánh các pháp, nên gọi là Bát nhã Ba la mật". *Vậy, muốn hiểu thật tánh của tất cả pháp phải làm sao? Câu trả lời dứt khoát là phải có Bát Nhã Trí. Nhưng, Bát nhã Ba la mật vượt qua danh ngôn thế tục, không thể nói đây là Bát nhã Ba la mật, cũng không thể nói do đây hay từ đây, do kia hay từ kia mà có Bát nhã Ba la mật. Bát nhã Ba la mật đó không phải là biết, không phải không biết, không phải đây, không phải kia, nên gọi là Bát nhã Ba la mật.*

Rồi Phật nói một loạt về trí này: "Cũng không từ trí mà có phi trí, không từ phi trí mà có phi trí. Cũng không từ trí mà được có trí, không do phi trí mà gọi là trí v.v... và v.v... Trong đây, trí không thể hiển thị nên gọi là trí, không thể hiển thị thuộc về trí này, không thể hiển thị nguyên do của trí này, không thể hiển thị từ trí này, nên trong trí không có thật tánh trí, cũng không có thật trí trụ trong tánh trí. Trí và tánh trí đều bất khả đắc, phi trí cùng tánh cũng lại như vậy, chắc chắn không do phi trí gọi là trí".

Vậy chúng ta phải hiểu Trí Bát Nhã như thế nào? Nếu cứ theo Kinh mà đi vòng vòng cứ đi vòng quanh như thế, chúng ta không bao giờ có thể trả lời dứt khoát câu hỏi thế nào là Bát nhã Ba la mật hay Bát Nhã Trí. Lối diễn tả trên của Phật về trí Bát Nhã cho thấy rằng cái gì thuộc về của Thánh trí do chư Phật giác ngộ đạt được, ngôn ngữ thế tục không thể nắm bắt nổi. Nên tùy theo ngôn ngữ thế tục, Phật cố gắng giải thích. Nhưng ngôn ngữ văn tự không thể nào diễn tả cái gì mà Phật chứng trong giây phút giác ngộ. Vì vậy, phải đi vòng vòng phải đi vòng quanh thôi.

Tạm thời chúng ta giả thiết: Trí tuệ có thể hiểu và biết các pháp thì gọi là Bát nhã Ba la mật. Đó cũng là câu Phật phát biểu. Muốn thế thì phải tu luyện tất cả các thiện pháp, các pháp mầu Phật đạo nhất là lục độ vạn hạnh đến một lúc nào đó chín mùi nứt vỡ, Nhất thiết trí trí, vô trước trí, tự nhiên trí, vô đẳng đẳng trí, vô thượng thượng trí, hậu đắc trí, vô tận trí, vô sư trí... tự nhiên xuất hiện.

Cái gì không thể nói thẳng, không thể chỉ thẳng thì phải thi thiết. Do giả thi thiết mà chúng ta biết trí này. Mặc dù, chúng ta biết tất cả pháp chẳng thể thiết lập, không thể giảng nói, không thể trình bày nhưng tùy theo thế tục mà thi thiết giảng bày.

Tiếp theo Kinh thuyết một tràng thực chứng về trí này để nói lên chỗ tùy ngộ của chư Phật. Tùy ngộ có nghĩa đối với trí, phi trí như thật biết khắp, đây gọi là trí. Ở đây không phải lý luận mà ở đây nói lên sở ngộ, chỗ ngộ, chỗ chứng biết khắp. Đó là chỗ thâm sâu siêu xuất, không thể dùng ngôn ngữ thế gian diễn nói được, nên nói là bất khả tư nghì. Phật là vị đã chứng trí này mà Phật thuyết còn vòng quanh như trên, hiển chi phàm phu như chúng ta. Vả lại, văn tự ngôn thuyết không thể giảng nói vì những giới hạn của nó, nên mới nói là bất khả tư nghị. Tuy nói thế nhưng không phải thế.

*Chúng ta có thể trả lời thẳng làm thế nào để được Bát Nhã Trí? Câu trả lời là tu tất cả pháp mầu Phật đạo nhất là lục Ba la mật thành công thì sẽ có trí này. Nghĩa là muốn hiểu muốn đắc trí này và có thể thuyết về trí này **ít nhất phải giác ngộ như Phật**. Chư Phật ba đời tu học như vậy, chứng Vô Thượng Bồ đề nên có Bát Nhã Trí, Nhất thiết trí trí... Khi có trí này tức đã nhập pháp giới, biết tất cả càn khôn vũ*

trụ với đầy đủ quyền năng công đức có thể thuyết pháp mang lợi ích an lạc cho tất cả chúng sanh tận đời vị lai không ngừng nghỉ.

2. Phải nắm bắt Bát Nhã như thế nào?

Buông bỏ nắm bắt là đặc tánh cố hữu của người thế gian. Thói đời là vậy, nên mất mát đau khổ là "chuyện thường". Nhưng tu hành mà nói đến nắm bắt buông bỏ là chuyện khó nghe. Nhưng Kinh có nói đến, có đề cập, nên chúng ta "phụ họ" nói theo.

Cả ba Kinh: 1. Kinh"Văn Thù Sở Thuyết Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật" do Ngài Mạn Đà La Tiên dịch, 2. Kinh "Mạn Thù Thất Lợi Sở Thuyết Bát Nhã Ba La Mật" do Ngài Tăng Già Ba la dịch hay 3. Phần "Mạn Thù Thất Lợi", Hội thứ VII, ĐBN" do nhóm của Ngài Huyền Trang dịch. Cả ba Kinh này đều thuyết, muốn thể nhập Bát nhã Ba la mật thì:

"… không bỏ pháp phàm phu nhưng cũng không nắm bắt pháp Thánh hiền. Vì sao? Vì trụ Bát nhã Ba la mật không thấy pháp nào có thể nắm được hay buông bỏ. Tu Bát nhã Ba la mật cũng không thấy Niết Bàn đáng ưa thích, sanh tử nên nhàm chán. Vì sao? Vì đã không thấy có sanh tử thì tại sao lại nhàm chán được. Đã không thấy có Niết Bàn làm sao còn thích ưa nữa. Nếu tu Bát nhã Ba la mật như thế sẽ không thấy phiền não nhơ nhớp đáng bỏ, công đức thanh tịnh nên cầu, đối với tất cả pháp tâm không lay động, đeo đuổi hay trốn chạy. Tại sao? Vì không thấy pháp giới có tăng hay giảm, thuận hay nghịch. Nếu được như vậy mới gọi là tu Bát nhã Ba la mật.

"Không thấy pháp có sanh có diệt là tu Bát nhã Ba la mật. Không thấy các pháp có tăng có giảm tâm không mong cầu; không thấy pháp tướng nên tầm cầu, không thấy tốt đẹp hay xấu xa, không cho là cao thượng hay hạ tiện, không nắm giữ không buông bỏ. Tại sao? Pháp không có tốt đẹp hay xấu xa vì lìa hết các tướng. Pháp không có cao thượng hoặc hạ tiện vì đồng đẳng với pháp tánh. Pháp không nên nắm giữ hay buông bỏ vì trụ thật tế. Đó là tu Bát nhã Ba la mật".

"…Khi tu Bát nhã Ba la mật không thấy pháp nào nên trụ, cũng không thấy cảnh giới nào nên nắm giữ hay buông bỏ. Tại sao? Vì các đức Như Lai không thấy tướng trạng cảnh giới chư Phật thì làm gì lại nắm giữ cảnh giới Thanh văn, Độc giác, phàm phu. Không ghi giữ tướng nghĩ lường,

cũng không giữ tướng không thể nghĩ lường được, tự chứng pháp không ngoài lãnh vực trí thức không thấy các pháp có chừng ấy tướng trạng. Hàng đại Bồ Tát tu tập được như vậy là đã từng cúng dường vô lượng trăm ngàn muôn ức các đức Phật, vun trồng các căn lành nên mới đủ khả năng lãnh hội pháp Bát nhã Ba la mật mà không sanh tâm sợ hãi".

Đoạn Kinh này rất thực tế, quá hay! Phật nói pháp không đẹp xấu, cao thượng hay hạ tiện, mình lại nói là quá hay. Đó là thói quen, tập khí của phàm phu tục tử. Cái thấy biết bằng cảm quan và thức vọng lúc nào cũng giăng trước mắt tai mũi lưỡi nên dễ nắm bắt hay buông bỏ, nhàm chán hay ưa thích. Nếu thấy ưa thích thì ôm lấy, nếu thấy nhàm chán thì buông bỏ. Đó là thói đời! Còn nắm bắt hay buông bỏ, còn nhàm chán hay ưa thích, là còn đam mê chấp ngã, không thể hiểu thật tướng các pháp, không thể liễu đạo. Vậy, những thảo luận tiếp theo sẽ cho chúng ta cách tiếp thu "mới" trong việc học hỏi cũng như thông đạt Bát nhã Ba la mật.

Bát nhã Ba la mật cái gì cũng không, không tên, không tướng, không bờ, không bến, không chỗ về nương, chẳng phải cảnh nghĩ lường, không tội, không phước, không uế, không tịnh...! Bát nhã Ba la mật vượt trên danh ngôn thế tục, vượt trên hữu và vô, vượt trên tất cả như hư không và chơn pháp giới, tất cả đều vô sở hữu, bất khả đắc. Vậy, rốt ráo phải nắm bắt Bát nhã Ba la mật như thế nào đây?

Không ai có thể khoanh vùng hay khu định nổi phạm trù của Bát nhã Ba la mật. Phạm trù này không biên giới, như hư không, không thể xác định cụ thể bằng cân lường, đối chiếu, so sánh hay kiểm chứng cái gọi là bất khả đắc, bất khả tư nghì. Nên khó có thể nắm bắt Bát nhã Ba la mật một cách cụ thể. Chỗ tự hội là mảnh đất phì nhiêu chỉ dành cho những ai đã dày công đào xới bới dở, mới có thể gặt hái những bông hoa tươi đẹp trên đó.

- Phẩm "So Lường Công Đức" Q.127, Hội thứ I, ĐBN sau đây hy vọng đáp ứng phần nào chăng?

"Xá Lợi Tử bảo với trời Đế Thích:

- Này Kiều Thi Ca! Bát nhã Ba la mật như thế đã chẳng khá nắm lấy, vì vô sắc, vô kiến, vô đối, nhất tướng, chỗ gọi vô tướng; làm sao ngươi nắm lấy được! Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật như thế vô thủ-vô xả, vô tăng-vô giảm, vô trụ-vô tán, vô ích-vô tổn, vô nhiễm-vô tịnh. Bát nhã Ba

la mật như thế chẳng cùng pháp chư Phật; chẳng cùng pháp Bồ Tát; chẳng cùng pháp Độc giác; chẳng cùng pháp Thanh văn, chẳng bỏ pháp phàm phu; chẳng cùng cảnh giới vô vi, chẳng bỏ cảnh giới hữu vi. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng bố thí Ba la mật, chẳng cùng tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng pháp không nội, chẳng cùng pháp không ngoại, pháp không nội ngoại, pháp không không, pháp không lớn, pháp không thắng nghĩa, pháp không hữu vi, pháp không vô vi, pháp không rốt ráo, pháp không không biên giới, pháp không tản mạn, pháp không không đổi khác, pháp không bản tánh, pháp không tự tướng, pháp không cộng tướng, pháp không tất cả pháp, pháp không chẳng thể nắm bắt được, pháp không không tánh, pháp không tự tánh, pháp không không tánh tự tánh. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng chơn như, chẳng cùng pháp giới, pháp tánh, tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, định pháp, trụ pháp, thật tế, hư không giới, bất tư nghì giới. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng Thánh đế khổ, chẳng cùng Thánh đế tập, diệt, đạo. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng 4 tịnh lự, chẳng cùng 4 vô lượng, 4 định vô sắc. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng 8 giải thoát, chẳng cùng 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng 4 niệm trụ, chẳng cùng 4 chánh đoạn, 4 thần túc, 5 căn, 5 lực, 7 chi đẳng giác, 8 chi Thánh đạo. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng pháp môn giải thoát không, chẳng cùng pháp môn giải thoát vô tướng, vô nguyện. Bát Nhã Ba mật như thế chẳng cùng 5 loại mắt, chẳng cùng 6 phép thần thông. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng Phật 10 lực, chẳng cùng 4 điều không sợ, 4 sự hiểu biết thông suốt, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, 18 pháp Phật bất cộng. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng pháp không quên mất, chẳng cùng tánh luôn luôn xả. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng Nhất thiết trí, chẳng cùng Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng tất cả pháp môn Đà la ni, chẳng cùng tất cả pháp môn Tam ma địa. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng Dự lưu quả, chẳng cùng Nhất lai, Bất hoàn, A la hán quả. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng quả vị Độc giác. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng Bồ Tát hạnh. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng quả vị Giác ngộ tối cao.

Lúc bấy giờ, trời Đế Thích đáp lại Xá Lợi Tử:

- Bạch Đại đức! Đúng vậy! Đúng như lời Ngài nói. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế thật chẳng khá nắm, vì vô sắc, vô kiến, vô đối, nhất tướng, chỗ gọi vô tướng. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế vô thủ vô xả, vô tăng vô giảm, vô tụ vô tán, vô ích vô tổn, vô nhiễm vô tịnh. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế, chẳng cùng pháp chư Phật, chẳng bỏ pháp phàm phu; chẳng cùng pháp Bồ Tát, chẳng bỏ pháp phàm phu; chẳng cùng pháp Độc giác, chẳng bỏ pháp phàm phu; chẳng cùng pháp Thanh văn, chẳng bỏ pháp phàm phu; chẳng cùng cảnh giới vô vi, chẳng bỏ cảnh giới hữu vi. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng 6 pháp Ba la mật. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng 18 pháp không. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng chơn như, chẳng cùng pháp giới, pháp tánh... cho đến cảnh giới bất tư nghì. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng 4 Thánh đế khổ. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng 4 tịnh lự, chẳng cùng 4 vô lượng, 4 định vô sắc. Bạch Đại đức! Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng 8 giải thoát, chẳng cùng 8 thắng xứ, 9 định thứ đệ, 10 biến xứ... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao.

Bạch Đại đức! **Nếu đối với Bát nhã Ba la mật có khả năng biết như thế, thì nắm bắt đúng Bát nhã Ba la mật thậm thâm, cũng tu hành đúng Bát nhã Ba la mật thậm thâm**. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật thậm thâm chẳng theo hai bên, không có hai tướng. Như vậy tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật cũng chẳng theo hai bên, không có hai tướng.

Lúc bấy giờ, Phật khen trời Đế Thích:

- Hay thay! Như ông đã nói. Bát nhã Ba la mật thậm thâm chẳng theo hai bên. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật thậm thâm không có hai tướng. Như vậy, tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật cũng chẳng theo hai bên. Vì sao? Vì tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật ấy cũng không có hai tướng.

Này Kiều Thi Ca! Có những kẻ muốn khiến Bát nhã Ba la mật thậm thâm có hai tướng, tức là muốn khiến chơn như cũng có hai tướng. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì Bát nhã Ba la mật thậm thâm cùng với chơn như không hai, không hai phần".

Bát nhã Ba la mật là vô sắc, vô kiến, vô đối, vô thủ, vô xả, không tăng không giảm, không tụ không tán, không ích không tổn, không nhiễm không

tịnh v.v... Bát nhã Ba la mật như thế chẳng cùng pháp chư Phật, chẳng bỏ pháp phàm phu, chẳng cùng pháp vô vi, chẳng bỏ pháp hữu vi. Bát nhã Ba la mật là rỗng không, trong suốt, chẳng có gì được biểu lộ, chỉ rõ trong cái "vô chiêu" đó. Nên "chẳng khá nắm lấy". *Nhưng biết Bát Nhã là vô kiến vô đối vô thủ vô xả, biết Bát Nhã là chẳng cùng tất cả pháp Phật, chẳng bỏ pháp phàm phu, chẳng cùng pháp vô vi, chẳng bỏ pháp hữu vi v.v...* "Nếu đối với Bát nhã Ba la mật có khả năng biết như thế, thì nắm bắt đúng Bát nhã Ba la mật, cũng tu hành đúng Bát nhã Ba la mật thậm thâm".

Vậy, Kinh xác định có thể nắm bắt đúng và tu hành đúng Bát nhã Ba la mật với các điều kiện như đã nói đó, có nghĩa là phải biết Bát nhã Ba la mật là vô kiến, vô đối cho đến không lấy pháp vô vi, không bỏ pháp hữu vi. Và cuối cùng Phật lại bảo: Rốt ráo Bát nhã Ba la mật không theo hai bên, không có hai tướng. Những kẻ muốn khiến Bát nhã Ba la mật có hai tướng, tức là muốn khiến chơn như cũng có hai tướng. Vì Bát nhã Ba la mật cùng với chơn như không hai, không hai phần. Không theo hai bên, không có hai tướng là hay hay dở tức là lưỡng nguyên tánh.

- Phần "Bát nhã Ba la mật", Q.594, Hội thứ XVI, ĐBN. Phật bảo:

"Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát không thấy Bồ đề có xa có gần, thì biết những vị ấy đã gần Vô thượng Bồ đề, cũng gọi là người chơn phát tâm Bồ đề. Ta nương nghĩa này mật ý nói rằng, nếu ai có thể tự biết có tướng không hai thì họ biết như thật tất cả pháp Phật. Vì sao? Vì họ có thể chứng biết ngã và hữu tình đều không có tự tánh, tức có thể biết khắp các pháp không hai. Do có thể biết khắp các pháp không hai, nên nhất định thấu suốt được ngã và hữu tình, cùng tất cả pháp đều lấy vô tánh làm tự tánh, lý không sai khác. Nếu biết khắp các pháp không hai, tức có thể biết khắp tất cả pháp Phật. Hoặc có thể biết khắp ngã, tức biết khắp ba cõi.

Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu biết khắp ngã họ liền đến được bờ kia của các pháp. Vì sao gọi là bờ kia của các pháp? Nghĩa là tất cả pháp thật tánh bình đẳng, không đắc pháp này, cũng không chấp pháp này. Hoặc không đắc bờ kia, cũng không chấp bờ kia, đó gọi là người biết khắp đến bờ kia. Tuy nói như vậy mà như không nói".

Bồ đề không có xa có gần. Như vậy có nghĩa là Bồ đề nằm trong tầm tay nếu những ai tự biết tướng không hai? Phật cũng nói xa nói gần tức là nói phân hai, nhưng Phật không phân biệt, không chấp. Nên, tới đây Phật

"bật mí" chỉ rõ: "... nếu ai có thể tự biết có tướng không hai thì họ biết như thật tất cả pháp Phật".

Pháp không hai hay pháp không hai tướng là pháp bất nhị, pháp không đối đãi, không mâu thuẫn hay chống đối nhau. Có chống đối, có mâu thuẫn mới sanh chướng. Pháp chướng đạo bắt nguồn từ ngã và ngã sở. Vì vậy, Phật bảo tất cả pháp đều không sai khác, lấy vô tánh làm tự tánh mà vô tánh là Không. Vô tánh cũng là tự tánh Bát nhã Ba la mật cho đến vô tánh là tự tánh của pháp ở bên trong, ở bên ngoài hay ở giữa hai (Phẩm "Bát Nhã Hành Tướng", Q.38, Hội thứ I, ĐBN), vô tánh cũng là tánh Phật. Biết như vậy liền đến bờ kia của các pháp.

*Vậy, trả lời câu hỏi "Làm sao nắm bắt Bát nhã Ba la mật?" Phật bảo hiểu và biết tất cả pháp như thật thì gọi là Bát nhã Ba la mật. Nhưng thế nào gọi là hiểu tất cả pháp như thật? Nghĩa là **hiểu biết tất cả pháp bình đẳng không hai, nhưng phải lìa ngã, ngã sở đồng thời chẳng thủ chẳng chấp pháp này hay nghĩ tưởng đến bờ nọ bờ kia, mới có hy vọng nắm bắt đúng Bát nhã Ba la mật**.*

Nhưng thật sự tất cả những dẫn chứng trên chỉ là câu trả lời có điều kiện cho câu hỏi làm sao nắm bắt đúng Bát nhã Ba la mật mặc dù Phật bảo rõ: Thấy các pháp không hai là thấy thật tướng hay chơn như tất cả pháp. Thấy như vậy là có thể nắm bắt đúng Bát nhã Ba la mật. Tuy nhiên phải lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện để tư duy quán tưởng các pháp là bình đẳng. Đúng vậy! Vì nắm đúng Bát nhã Ba la mật phải là sự phối hợp của nhiều yếu tố, không có bất cứ yếu tố đơn côi nào có thể đem lại thành tựu Bát nhã Ba la mật để bất cứ ai cũng có thể nắm bắt được. Vì vậy, mới có đoạn Kinh kế tiếp:

3. Muốn nắm bắt đúng Bát Nhã thì phải học và tư duy quán tưởng như thế nào?

Trước hết, muốn nắm bắt Bát Nhã phải học 6 Ba la mật và tất cả thiện pháp hay các pháp mầu Phật đạo, thứ đến là phải biết tư duy, quán tưởng:

- Phẩm "Thiên Đế" Q.77, Hội thứ I, ĐBN. Phật bảo:

"Kiều Thi Ca! Ông hỏi cái gì là Bát nhã Ba la mật của đại Bồ Tát? Hãy lắng nghe! Ta sẽ vì ông mà nói. Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát lấy tâm

tương ưng Nhất thiết trí trí, dùng vô sở đắc làm phương tiện tư duy sắc là vô thường, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là vô thường; tư duy sắc là khổ, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là khổ; tư duy sắc là vô ngã, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là vô ngã; tư duy sắc là bất tịnh, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là bất tịnh; tư duy sắc là không, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là không; tư duy sắc là vô tướng, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là vô tướng; tư duy sắc là vô nguyện, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là vô nguyện; tư duy sắc là tịch tịnh, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là tịch tịnh; tư duy sắc là viễn ly, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là viễn ly;"

Đó là những tư duy quán tưởng thanh tịnh đối với năm thủ uẩn.

- *Cùng đoạn Kinh trên Phật bảo:*

"*(phải)...* tư duy sắc như bịnh, tư duy thọ, tưởng, hành, thức như bịnh; tư duy sắc như ung thư, tư duy thọ, tưởng, hành, thức như ung thư; tư duy sắc như tên đâm, tư duy thọ, tưởng, hành, thức như tên đâm; tư duy sắc như mụt nhọt, tư duy thọ, tưởng, hành, thức như mụt nhọt; tư duy sắc là nóng bức, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là nóng bức; tư duy sắc là bức ngặt, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là bức ngặt; tư duy sắc là bại hoại, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là bại hoại; tư duy sắc là suy hư, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là suy hư; tư duy sắc là biến động, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là biến động; tư duy sắc là chóng diệt, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là chóng diệt; tư duy sắc là đáng sợ, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là đáng sợ; tư duy sắc là đáng nhàm, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là đáng nhàm; tư duy sắc là tai ương, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là tai ương; tư duy sắc là tai họa, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là tai họa; tư duy sắc là ôn dịch, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là ôn dịch; tư duy sắc là phong hủi, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là phong hủi; tư duy sắc tánh của là chẳng an ổn, tư duy tánh của thọ, tưởng, hành, thức là chẳng an ổn; tư duy sắc chẳng đáng tin cậy, tư duy thọ, tưởng, hành, thức chẳng đáng tin cậy".

Đó là những tư duy về cái đen tối về ngũ uẩn, nhưng tư duy như vậy là nhân bản.

- *Cũng cùng đoạn Kinh trên, Phật bảo tiếp:*

"*(phải)...* tư duy sắc là vô sanh vô diệt, tư duy thọ, tưởng, hành, thức là vô sanh vô diệt; tư duy sắc là vô nhiễm vô tịnh, tư duy thọ, tưởng, hành,

thức là vô nhiễm vô tịnh; tư duy sắc là vô tác vô vi, tư duy thọ, tưởng, hành, thức vô vi vô tác, thì Kiều Thi Ca, đó là Bát nhã Ba la mật của đại Bồ Tát.

Bồ Tát lấy tâm tương ưng Nhất thiết trí trí, dùng vô sở đắc làm phương tiện tư duy uẩn xứ giới và tất cả pháp Phật cũng như trên".

Tóm lại, điều kiện tiên quyết phải lấy tâm tương ưng với Nhất thiết trí trí, lấy vô sở đắc làm phương tiện để tư duy quán tưởng ngũ uẩn là vô thường, khổ, vô ngã, là không, vô tướng, vô nguyện, là tịch tịnh, viễn ly... Tất cả những tư duy quán tưởng về ngũ uẩn như vậy là theo Chân đế.

Nhưng tư duy như vậy vẫn còn thiếu sót, phải tư duy ngũ uẩn như bệnh hoạn, như ung thư, như tên đâm, như bứt ngặt, như tai ương, đáng nhàm chán… Tất cả những tư duy quán tưởng về ngũ uẩn như vậy tuy có tính cách đen tối, nhưng nhân bản vì nó gần gũi với chúng sanh, nên gọi là Tục đế.

Cuối cùng Phật khuyên phải tư duy quán tưởng ngũ uẩn như vô sanh-vô diệt, vô nhiễm-vô tịnh, vô vi-vô tác. Điều này có nghĩa là phải tư duy, quán tưởng vượt trên tất cả, nghĩa là tư duy theo Đệ nhất nghĩa không.

Vậy, Phật dạy đừng quán tưởng tốt, đừng quán tưởng xấu mà quán tưởng ngũ uẩn là vô nhiễm vô tịnh, vô vi vô tác... Tư duy, quán tưởng tất cả pháp đều như thế thì sạch trong, sạch ngoài mới thấy được chơn như, Phật tánh hay mới thấy được chân diện mục. Khi thấy chân diện mục, tức thấy tánh thì thành Phật tức Giác ngộ, đắc Bát Nhã Trí thì có vô vàn công đức trí tuệ có thể tế độ chúng sanh. Đó là chẳng nắm bắt mà chính là nắm bắt. Còn mong cầu nắm bắt là còn sở đắc.

Đứng ở bờ Tục đế, bị mây mù che khuất nên không thấy bờ kia. Đứng bên bờ Thánh đế quên đi những khổ nhục, trốn chạy cái đen tối của bờ bên này thì cũng không tốt. Chỉ khi nào vén được mây mù thì càng khôn sáng tỏ!

- *Cuối cùng đoạn Kinh trên, Phật kết luận:*

"Chỉ có các pháp nương tựa nhau tăng trưởng, đầy dẫy khắp nơi, không có ngã, ngã sở; lại khởi quán thế này: Tâm hồi hướng của đại Bồ Tát chẳng cùng với tâm Bồ đề hòa hiệp; tâm Bồ đề chẳng cùng với tâm hồi hướng hòa hiệp; tâm hồi hướng ở trong tâm Bồ đề vô sở hữu, bất khả đắc; tâm Bồ đề ở trong tâm hồi hướng vô sở hữu bất khả đắc. Bồ Tát tuy

quán các pháp, nhưng đối với các pháp hoàn toàn không có sở kiến, thì này Kiều Thi Ca, đó là Bát nhã Ba la mật của đại Bồ Tát".

Đi "vòng vo tam quốc" rồi cũng nói tới ngã, ngã sở. Nó là đầu mối của những bệnh hoạn, của bao kiếp đọa đầy khổ sở của tất cả chúng sanh. Có ngã, ngã sở là có kiến. Có kiến là có chấp, có chấp là có phiền não. Vậy, phải làm sao?

- Phẩm "Khen Pháp Chẳng Chắc Thật", ĐBN. Cụ thọ Thiện Hiện bảo Thiên Đế Thích Thích Đề Hoàn nhân:

"Các đại Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật, quán tất cả pháp, **không pháp nào chẳng đều không**. Nghĩa là quán tất cả pháp hữu sắc không, pháp vô sắc cũng không. Quán tất cả pháp hữu kiến không, pháp vô kiến cũng không. Quán tất cả pháp hữu đối không, pháp vô đối cũng không. Quán tất cả pháp hữu lậu không, pháp vô lậu cũng không. Quán tất cả pháp hữu vi không, pháp vô vi cũng không. Quán tất cả pháp thế gian không, pháp xuất thế gian cũng không. Quán tất cả pháp vắng lặng không, pháp chẳng vắng lặng cũng không. Quán tất cả pháp xa lìa không, pháp chẳng xa lìa cũng không. Quán tất cả pháp quá khứ không, pháp vị lai, hiện tại cũng không. Quán tất cả pháp thiện không, pháp bất thiện, vô ký cũng không. Quán tất cả pháp cõi Dục không, pháp cõi Sắc, Vô sắc cũng không. Quán tất cả pháp học không, pháp vô học, chẳng phải học, chẳng phải vô học cũng không. Quán tất cả pháp thấy bị đoạn không, pháp tu bị đoạn, chẳng phải bị đoạn cũng không. Quán tất cả pháp hữu không, pháp vô, pháp phi hữu phi vô cũng không. Các đại Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật quán tất cả pháp như thế thảy đều không. Trong các pháp không, *(tất cả)* đều vô sở hữu, thì ai chìm, ai đắm, ai sợ, ai kinh, ai nghi, ai ngại?"

Rốt lại, phải lấy đoạn Kinh này làm kết luận cho câu hỏi "Làm thế nào nắm bắt đúng Bát nhã Ba la mật". Cụ thọ Thiện Hiện thay lời Phật bảo "**quán tất cả pháp, không pháp nào chẳng đều không**". *Ở đây chúng tôi không cố ý hay gượng ép trình bày như vậy. Bất cứ chỗ nào, bất cứ pháp hội nào cũng nói đến "quán không" này. Đây không phải quán cái không lừa phỉnh làm uổng phí bao kiếp tu hành. Quán không đây là hồi chuông cảnh tỉnh, là tiếng vang của cổ trống trời đánh lên cốt dựng dậy cái tâm ngái ngủ ngàn đời của tất cả chúng sanh trong đêm dài cô*

tịch. Hãy nhiếp tâm lắng nghe dư âm của nó không những trong suốt cuộc đời này, suốt kiếp này mà mãi mãi về lâu về dài về sau.

***Liễu ngộ được cái Không này là tìm được hạt châu trong chéo áo hay nói theo Pháp Hoa là sau bao thuở lưu lãng giang hồ, nay được trở về quê cũ để được an thân lập mệnh*.**

Bao nhiêu câu trả lời, bao nhiêu giải đáp phối hợp với những tư tưởng tuyệt vời như trên cũng chưa đủ làm cho chúng ta hài mãn. Phẩm "Kiến Bất Động Phật", Q.565, Hội thứ V, Phật bảo: "Khánh Hỷ nên biết! Có người muốn nắm lấy lượng và biên giới của Bát nhã Ba la mật sâu xa thì cũng giống như kẻ ngu si muốn nắm lấy lượng và biên giới của hư không".

Vậy có ai nắm bắt hư không chăng?

Phẩm "So Lường Công Đức" bảo rằng: "Bát nhã Ba la mật chẳng thể nắm bắt được vì nó không sắc, không thấy, không đối đãi, gọi là vô tướng thì làm sao nắm bắt được! Vì sao? Vì Bát Nhã như thế không thủ không xả, không tăng không giảm, không trụ không tán, không ích không tổn, không nhiễm không tịnh v.v…"

Vậy, làm sao nắm bắt được?

4. Bát Nhã Trí siêu xuất làm sao nắm bắt được?

Lấy tri thức thường tục của thế nhân mà luận về trí Phật mà một điều không tưởng, chẳng khác nào "đội đá vá trời". Y Kinh giải nghĩa đã là một việc làm xuẩn động ngu si, chỉ làm cho tam thế Phật oan. Mạn Thù Thất Lợi hay Văn Thù Sư Lợi, là một đại Bồ Tát, thuộc đại trí nhất trong hàng tất cả Bồ Tát ở vũ trụ này. Ngài là một cổ Phật, cùng với một vị đại hạnh Bồ Tát khác là Phổ Hiền, từng giúp Phật Thích Ca Mâu Ni trong việc giáo hóa chúng sanh ở cõi này và được mệnh danh là Thích Ca Tam Tông. Bồ Tát Mạn Thù Thất Lợi nói về trí Phật trong đoạn Kinh giới thiệu trong Phần "Mạn Thù Thất Lợi", Q.575, Hội thứ VII, ĐBN như sau:

"(...)Bát nhã Ba la mật phải biết tức là cảnh giới không nghĩ bàn. Cảnh giới không nghĩ bàn phải biết tức là cảnh giới chẳng hiện hành. Cảnh giới chẳng hiện hành phải biết là cảnh giới vô sở hữu. Cảnh giới vô sở hữu

phải biết tức là cảnh giới vô sanh diệt. Cảnh giới vô sanh diệt phải biết tức là cảnh giới chẳng nghĩ bàn. Cảnh giới chẳng nghĩ bàn và cảnh giới của Như Lai, cảnh giới ngã, cảnh giới các pháp đều không hai, không khác.

Vậy nên, bạch Thế Tôn! Nếu tu hành Bát nhã Ba la mật được như thế, đối Đại Bồ đề lại chẳng cầu chứng. Vì cớ sao? Vì Bát nhã Ba la mật sâu thẳm tức Bồ đề vậy.

Bạch Thế Tôn! Nếu thật biết cảnh giới ngã tức biết vô trước. Nếu biết vô trước tức biết vô pháp. Nếu biết vô pháp tức là Phật trí. Trí tức là trí chẳng nghĩ bàn. Phải biết trí Phật không có pháp nào đáng để biết, gọi là chẳng biết pháp. Vì sao? Vì trí này tự tánh hoàn toàn vô sở hữu.

Pháp vô sở hữu làm sao có thể chuyển được chơn pháp giới? Tự tánh của trí này đã không sở hữu tức là không có chấp trước. Nếu không có chấp trước tức bản thể chẳng phải trí. Nếu bản thể chẳng phải trí tức là không có cảnh giới. Nếu không có cảnh giới tức không có chỗ dựa. Nếu không có chỗ dựa tức vô sở trụ. Nếu vô sở trụ tức vô sanh diệt. Nếu vô sanh diệt tức bất khả đắc. Nếu bất khả đắc tức không có chỗ để hướng tới. Đã không có chỗ hướng tới, thì trí này không thể tạo các công đức, cũng không thể tạo phi công đức. Vì sao? Vì trí này không suy nghĩ việc tạo công đức hay tạo phi công đức.

Trí không suy nghĩ là trí không thể nghĩ bàn. Trí không thể nghĩ bàn tức là trí Phật. Vì vậy, trí này không có sự chấp thủ, cũng chẳng chấp thủ tất cả pháp, cũng chẳng phải ngằn trước, chẳng phải ngằn giữa hay ngằn sau, chẳng phải trước đã sanh, chẳng phải trước chưa sanh, không xuất hiện không chìm mất, chẳng phải thường, chẳng phải đoạn, lại không có trí nào khác sánh với trí này.

Do đây, trí này không thể nghĩ bàn, đồng với hư không, chẳng thể so sánh, không đây, không kia, chẳng phải đẹp, chẳng phải xấu. Đã không có trí nào khác sánh với trí này được, cho nên trí này không có sự ngang bằng và chẳng có trí nào ngang bằng. Do đây nên gọi trí này là Vô đẳng đẳng. Lại không có trí nào khác có thể nắm bắt đối với trí này. Vậy trí này vô đối, bất đối. Do đây nên gọi là trí Vô đối đối".

Chúng ta đào xới gần đến gốc rễ của trí này rồi đó. Có trí mới hiểu được trí, không có trí làm sao nắm bắt được trí? Trí của Phật là trí tối cao. ***Vậy, muốn nắm bắt trí này thì ít nhất phải ngang bằng với trí này.*** *Một khi đã ngang bằng trí này thì nắm bắt trí này làm gì nữa? Phật tu Bát*

nhã Ba la mật, giác ngộ, mới đắc Bát Nhã Trí. Vậy, nói đến nắm bắt Bát Nhã tức nói đến Giác ngộ, mà Giác ngộ tức là đắc Bát Nhã Trí. Nên khi hỏi làm sao nắm bắt đúng Bát nhã Ba la mật? Câu trả lời giản dị và chân xác là phải Giác ngộ, có Giác ngộ là có Bát Nhã Trí. Có Bát Nhã Trí rồi thì cần nắm bắt trí nào nữa? Đó là vấn đề quá khó của LUẬN #5, nên *phải nói vòng quanh, ngôn ngữ thế tục bị giới hạn bởi chính nó.*

Đừng tìm kiếm nắm bắt từ bên ngoài. "Cái gì từ ngoài vào không phải là gia bảo nhà ta". Đừng bao giờ nói đến nắm bắt khi tu Bát nhã Ba la mật. Mong cầu nắm bắt chẳng khác nào nắm bắt một làn hương!

Kết luận:

(Thế nào là Bát nhã Ba la mật?)

Viết đến đây chúng tôi không muốn viết nữa. Không thể tìm sở ngộ trong ngôn ngữ văn tự. Không có bất cứ văn tự ngôn ngữ nào có thể thâm nhập vào bản thể của chúng ta bằng chính sự nội chứng của chúng ta. Tuy nhiên, nội chứng này có sâu cạn khác nhau, sâu nhất có lẽ ở chư Phật. Vì chỉ có Phật mới đủ sức tạo thành một hệ thống giáo lý cho sự chứng ngộ, sẽ là ánh sáng soi đường cho tất cả mọi loài. Nhưng đạt được mục đích chính là do nội lực tiềm sanh trong mỗi người chúng ta. Nhưng nội lực đó chưa đủ mạnh, nên vẫn phải tuân theo những giáo điều phát xuất từ tâm chứng của Phật. Vậy, một mặt vẫn học Phật mặt khác là phải biết tự mình vương lên trong ánh sáng giác ngộ, không ai giúp mình ngoài mình.

Một phút tư duy:

*Kinh cũng dùng cụm từ "nắm bắt", ở đây chúng tôi cũng "phụ họ" nói theo. Đó là nói theo Tục đế chứ chẳng theo Đệ nhất nghĩa. Mặc dù có đưa ra một số dẫn chứng để cố giảng luận về điểm này, nhưng có thể là không tưởng vì nắm bắt Bát nhã Ba la mật như nắm bắt hư không! Bởi vì, nắm cái không thể nắm, bắt cái không thể bắt. Tu cứ tu "*tu lâu thành thục, không tác không chứng, không sanh không tận, không khởi không chìm, yên vững không động" *tự biết, tự hội thôi.*

Đọc phẩm "Công Đức Khó Nghe" đưa chúng ta đến một lối hành trì có thể nói là "mau viên mãn Bát nhã Ba la mật":

"... Nếu đại Bồ Tát nào khi hành Bát nhã Ba la mật chẳng thấy pháp đúng, chẳng thấy pháp sai, chẳng thấy hữu lậu, chẳng thấy vô lậu, chẳng thấy hữu vi, chẳng thấy vô vi thì đại Bồ Tát ấy tu hành Bát nhã Ba la mật mau được viên mãn". *Chúng ta có thể hiểu được câu nói này, nghĩa là tu hành Bát Nhã đừng ôm cứng những gì gọi là nhị nguyên đối đãi, đừng chấp hai bên, đừng theo hai tướng... thì sớm viên mãn Bát nhã Ba la mật.*

Một đoạn Kinh khác của cùng phẩm trên Phật bảo tiếp:

"Nếu đại Bồ Tát nào khi hành Bát nhã Ba la mật chẳng thấy tất cả pháp Phật thì đại Bồ Tát ấy tu hành Bát nhã Ba la mật mau được viên mãn. Vì sao? Này Thiện Hiện! Vì tất cả pháp không có tánh tướng, không có tác dụng, chẳng chuyển động, hư vọng giả dối, tánh chẳng chắc chắn, chẳng tự tại, không tri giác, không cảm thọ, xa lìa ngã, hữu tình, dòng sinh mạng, sự sanh… cho đến cái biết, cái thấy".

Chính Phật cũng dạy "... khi hành Bát nhã Ba la mật chẳng thấy tất cả pháp Phật". *Điều đó có nghĩa là đừng nắm bắt những gì từ ngoài vào dù là Bát nhã Ba la mật. Tại sao? Tại vì tất cả những gì Phật phát biểu kể cả pháp Phật đều là thí dụ quyền biến, giả lập, giả thi thiết, không phải thật. Phải đào sâu những biểu thị và pháp nghĩa hiển hiện của nó, và một khi hiểu rồi thì phải thọ trì mới hy vọng giác ngộ. Nhưng lời Kinh quá sâu kín mặc dù Phật đã nhiều lần khuyến cáo. Không lẽ Phật bảo thẳng đây chỉ là thí dụ, chỉ giả thi thiết, muốn tin hay không, tùy ý? Phật nhiều lần đã bảo Phật không có thuyết pháp, pháp Phật không do Phật hay bất cứ ai làm ra. Rồi nhiều chỗ Phật bảo chỉ có người trí tuệ mới có thể thi thiết. Nghiên cứu cẩn thận mới chú ý những lời Kinh như vậy rải rát khắp 7.000 trang sách. Nếu ngụy biện lời nói này, chắc có lẽ bị lưu đài tất cả các địa ngục từ lớn này sang địa ngục lớn khác khắp vũ trụ trăm muôn nghìn kiếp.*

Tất cả những gì cưỡng bức từ ngoài vào không thể chuyển hóa được nội tâm. Giáo lý và thực hành là chất liệu tốt nhất cũng chỉ giúp ích bồi dưỡng tánh đức thiện căn (từ ngoài vào). Năng lượng (energy), năng lực (capacity) mới chính là tiềm năng (potential) đưa đến chứng ngộ (bên trong). Có chứng ngộ thì có trí. Có trí là có tất cả, không cần nắm bắt mà

sẳn phát ra diệu dụng đáp ứng mọi tình thế, không thể nghĩ bàn chẳng khác nào như tia điện chớp!

Đó là nói theo thế tục trong Đệ nhất nghĩa không có chứng đắc. Tất cả pháp đều do nghĩ tưởng giả lập kể cả pháp Phật nên khi tu hành Bát nhã Ba la mật chẳng thấy tất cả pháp Phật. Nói thế nhưng không phải thế, chính Phật cũng bảo "nếu không nhiếp thọ tất cả pháp Phật thì không bao *giờ đạt được sở cầu quả vị Giác ngộ tối cao".*

Hãy tự mình đào sâu "công án trái ngược" này *để tự thâm nhập Bát nhã Ba la mật, không ai có thể giúp mình ngoài mình?*

Thích nghĩa cho Luận #5:

(1). Đây là thí dụ về sở ngộ của Lục tổ Huệ Năng: Khi còn là một thanh niên nghèo, ngày ngày phải lên rừng đốn củi nuôi thân và phụng sự mẹ già. Một buổi đẹp trời chàng tiều phu trẻ tuổi, gánh củi giao cho phú ông trong làng. Trong khi chờ đợi, nghe phú ông tụng Kinh Kim Cang, nghe đến câu "ưng vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm" thì chàng ta hoát ngộ. Nên mới hỏi phú ông Kinh đó là Kinh gì mà hay quá vậy? Phú ông bảo đó là Kinh Kim Cang. *Phú ông còn kể thêm rằng chùa Đông Thiền thuộc huyện Huỳnh Mai, có Tổ tên là Hoằng Nhẫn khuyên mọi người trì tụng Kinh này sẽ thấy tánh, thành Phật. Nghe như vậy nên chàng tiều phu có ý định xuất* gia, *nhưng còn mẹ già cần phải bảo bọc không thể ra đi! Khi nghe than như vậy phú ông động lòng, bảo chàng trai nhỏ tuổi này hãy đốn củi thật nhiều, ông sẽ trả vàng để nuôi mẹ. Thanh niên y theo lời phú ông làm việc vất vả, đốn củi đổi vàng đủ để nuôi mẹ, rồi từ giã ra đi, đến thôn Hoàng Mai thọ giáo Ngũ Tổ và về sau trở thành Tổ thứ sáu có tên là Huệ Năng.*

(Xem cuốn "Pháp Bảo Đàn Kinh" do Thiền sư Thích Thanh Từ lược khảo, Hội Thiền Học Việt Nam xuất bản).

---o0o---

LUẬN #6. NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐỂ THÀNH TỰU GIÁC NGỘ.

Chúng ta cảm ơn đạo Phật bằng các kỹ thuật tu trì quán tưởng có thể giúp ta giải quyết các phiền não, các lậu hoặc trong cuộc sống hằng ngày để đưa chúng ta vào cảnh giới mong muốn. Muốn sống cõi nhân thiên giàu sang sung sướng thì tu tập ngũ giới hay tu thập thiện đạo. Nhưng nếu muốn đi xa hơn thì đạo Phật có thể giúp ta thoát khỏi: Sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, kẻ thương yêu mà phải bị chia lìa xa cách, kể oán thù mà phải gần gũi thận cận, những ước mong không bao giờ đến v.v... thì Tứ đế có thể giúp ta đạt địa vị Thanh văn, thoát khổ được giải thoát hay đạt Niết bàn. Nếu chúng ta muốn diệt vô minh, phá vỡ 12 mắc xích của luân hồi sanh tử, thì giáo pháp Thập Nhị Nhân Duyên có thể đưa ta lên địa vị Bích Chi Phật. Muốn đi xa hơn nữa là độ mình độ người, thành thục chúng sanh, nghiêm tịnh cõi Phật thì Lục độ vạn hạnh có thể giúp ta đạt đến cảnh giới Bồ Tát hay Phật.

Tất cả những pháp tu trên đều nằm trong pháp mầu Phật đạo, các thiện pháp, các pháp hy hữu, tư lương Bồ đề Bồ Tát hay còn gọi là Bồ Tát đạo. Tất cả các pháp này đều được nhiếp thu vào Bát nhã Ba la mật và được xem như là các pháp thực tu thực chứng cũng là những phương tiện thiện xảo hỗ trợ Bát nhã Ba la mật để hoàn thành sứ mệnh giác ngộ và chứng đắc Vô Thượng Bồ đề hay Nhất thiết trí trí. Không có các pháp này, không có Phật, Bồ Tát, không có Thanh văn, Độc giác hay nói khác không có Tiểu thừa, Đại thừa hay Phật đạo.

Mục đích của phần thảo luận này chính là ***phương tiện thiện xảo của Bát nhã Ba la mật.*** *Ngoài ra, một số giáo pháp khác cũng không kém phần quan trọng mà Phật phải dùng các từ chẳng khác nào Thánh chỉ để nói lên chức năng của chúng như những điều kiện cần thiết trong việc thành tựu Giác ngộ hay thành đạt Chánh giác hoặc Nhất thiết trí trí.*

1. Phương tiện thiện xảo:

1- Mười pháp Ba la mật: *Bố thí, Trì giới, An nhẫn, Tinh tấn, Thiền định, Bát nhã Ba la mật, Phương tiện xảo, Nguyện, Lực và Trí Ba la mật: 6 Ba la mật đầu được coi là thành phần chánh trong việc*

cấu thành tinh thể Bồ Tát; 4 Ba la mật sau chỉ được xem như hỗ trợ. Vì vậy, hơn bao giờ hết 6 pháp đầu nhất là Bát nhã Ba la mật được xem như bộ phận mẹ. Vì rằng, thiếu Bát Nhã, các Ba la mật khác không thể hoạt động, Phật thường bảo các Ba la mật khác chẳng khác nào người mù bẩm sinh nếu không có Bát nhã Ba la mật nhiếp hộ.

Thành phần thứ hai, phương tiện thiện xảo (upayakausalya) được xem quan trọng hơn cả. Vì rằng, thiếu phương tiện thì không có cứu cánh mà cứu cánh tu hành không ngoài việc thành đạt Bát Nhã hay Giác ngộ, đắc Nhất thiết trí trí, để có thể tự độ và độ tha.

Chắc mọi người còn nhớ Phật sử đã được lặp đi lặp lại nhiều lần khi Phật vừa chứng đạo, Phật thấy pháp mình chứng khó truyền đạt cho người, nên muốn nhập Niết bàn ngay, may nhờ Phạm Thiên cầu khẩn nếu không thể thuyết giảng cho mọi người thì xin Phật dùng thí dụ, phương tiện quyền biến tiếp độ chúng sanh.

Phật hứa rồi từ đó Phật lặn lội khắp miền Trung Bắc Ấn và các vùng lân cận chung quanh lưu vực sông Hằng, dùng phương tiện quyền biến hóa độ chúng sanh.

Phương tiện là chất liệu để xây dựng lâu đài vật chất cũng như tinh thần. Không có phương tiện thì không có cái gì để thành cái gì.

- Phẩm "Gần Gũi", Q.464, Hội thứ II, Đại Bát Nhã. Nói:

"Bồ Tát Ma ha tát dù **hành bố thí** mà chẳng mong cầu quả thí; dù **hành tinh tiến** mà chẳng mong cầu được quả chóng thành; dù **hành tĩnh lự** mà chẳng mong cầu được quả định đã tu; **dù hành Bát nhã Ba la mật** mà chẳng mong cầu được quả huệ... Như vậy, là chẳng mong đạt cảnh giới khả ái và sanh nơi tốt đẹp, mà chỉ vì cứu hộ kẻ không được cứu hộ và muốn giải thoát cho kẻ chưa được giải thoát.

Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu Bồ Tát Ma ha tát từ sơ phát tâm khi tu hành Bát Nhã, đem tác ý tương ưng Nhất thiết trí trí vào bốn tĩnh lự, bốn vô lượng, bốn định vô sắc. Bồ Tát Ma ha tát này dù đối tĩnh lự, vô lượng, vô sắc vào ra tự tại mà chẳng nhiếp thọ quả dị thục kia. Vì sao? Bồ Tát Ma ha tát này trọn nên phương tiện khéo léo rất thù thắng, quán các tĩnh lự, vô lượng, vô sắc tự tướng đều không, không thật không thành, không chuyển không diệt, vào tướng các pháp, biết tất cả pháp không tác không năng, vào tướng các hành.

Bồ Tát Ma ha tát này trọn nên phương tiện khéo léo như thế, thời tăng trưởng giác phần thiện căn. Do thiện căn đây thường tăng trưởng nên năng hành tĩnh lự, vô lượng, vô sắc. Do hành tĩnh lự, vô lượng, vô sắc bèn được tự thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật".

"(...)Lại nữa, Thiện Hiện! Nếu Bồ Tát Ma ha tát khi tu hành Bát Nhã, đem tác ý tương ưng Nhất thiết trí trí, tuy được tự tại thuận nghịch vào ra 8 giải thoát, 8 thắng xứ, 9 thứ đệ định, 10 biến xứ thảy, mà trọn nên phuơng tiện khéo léo chẳng muốn nhận quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A la hán, Duyên giác. Vì sao? Vì Bồ Tát Ma ha tát này quán tất cả pháp tự tướng đều không, không thật không thành, không chuyển không diệt, vào tướng các pháp, biết tất cả pháp không tác không năng, vào tướng các hành. Bồ Tát Ma ha tát này trọn nên phương tiện khéo léo rất thù thắng, hằng thời tăng trưởng giác phần thiện căn. Do thiện căn đây thường tăng trưởng, nên năng viên mãn thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, lần hồi chứng được Nhất thiết trí trí.

Thiện Hiện! Như vậy gọi là phương tiện khéo léo. Nếu Bồ Tát Ma ha tát trọn nên phương tiện khéo léo như thế, làm việc đáng làm năng chứng Nhất thiết trí trí. **Phương tiện khéo léo thù thắng như thế đều do Bát nhã Ba la mật mà thành tựu**".

- *Phẩm "Thành Thục Hữu Tình" Q.392, Hội thứ I, ĐBN, Cụ thọ Thiện Hiện thưa Phật:*

- "Bạch Thế Tôn! Sao là Bồ Tát Ma ha tát tu hành Bát Nhã phương tiện khéo léo thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật?

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Có Bồ Tát Ma ha tát khi tu hành Bát Nhã phương tiện khéo léo **tự hành bố thí**, cũng khuyên người hành bố thí, ân cần dạy người rằng: Các thiện nam tử! Chớ chấp bố thí, nếu chấp bố thí sẽ thọ lại thân, nếu thọ lại thân sẽ vì thân mà chịu nhiều khổ ải!

Các thiện nam tử! Trong thắng nghĩa đế đều không có bố thí, cũng không kẻ thí, cũng không kẻ thọ, cũng không vật thí, cũng không quả thí. Các pháp như thế đều không tánh. Trong Tánh không vô pháp khá lấy, tánh các pháp không cũng chẳng khá lấy. Như vậy, Thiện Hiện! Các Bồ Tát Ma ha tát khi tu hành bố thí Ba la mật, dù đối hữu tình tự

hành nơi thí, cũng khuyên người thí, mà đối bố thí, kẻ thí, kẻ thọ, vật thí quả thí đều vô sở đắc. Bố thí như thế gọi là vô sở đắc Ba la mật. Bồ Tát Ma ha tát này khi đối các pháp đây vô sở đắc, phương tiện khéo léo, mới năng giáo hóa hữu tình được quả Dự lưu, hoặc quả Nhất lai, hoặc quả Bất hoàn, hoặc quả A la hán, hoặc Duyên giác, hoặc Bồ Tát, hoặc tới Vô Thượng Bồ đề. Như vậy, Thiện Hiện! Các Bồ Tát Ma ha tát khi tu hành Bát Nhã nương pháp bố thí thành thục hữu tình khiến được lợi vui".

Bồ Tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật nương pháp bố thí thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật cũng chính là thanh tịnh thân tâm mình. Đó là phương tiện thiện xảo, tự lợi lợi tha mang lại nhiều công đức cho những ai hành Bát nhã Ba la mật.

2- Mười tám pháp không:

Mười 18 pháp không cũng giữ vai trò quan trọng trong việc chứng nhập Bát nhã Ba la mật, không có 18 pháp không không có Bát nhã Ba la mật, không có Giác ngộ, đạt Chánh giác hay đắc Nhất thiết trí trí.

Mười 18 không gồm: 1/. Nội không. 2/. Ngoại không. 3/. Nội ngoại không. 4/. Không Không. 5/. Đại Không. 6/. Đệ Nhất Nghĩa Không. 7/. Hữu vi Không. 8/. Vô vi Không. 9/. Tất Cánh Không. 10/. Vô Thỉ Không. 11/. Tán thán Không. 12/. Tánh Không. 13/. Tự Tướng Không. 14/. Chư Pháp Không. 15/. Bất Khả Đắc Không. 16/. Vô Pháp Không. 17/. Hữu Pháp Không. 18/. Vô Pháp Hữu Pháp Không.

Học Bát nhã Ba la mật này mà không thọ trì 18 pháp không thì không bao giờ được Giác ngộ để trở thành Vô thượng Bồ đề.

Để giải thích vai trò của Bát nhã Ba la mật như là một phương tiện cần yếu trong việc chứng ngộ, Bồ Tát Long Thọ trong Đại Trí Độ Luận khi thuyết 18 pháp Không phát biểu như sau:

"Hỏi: *Vì sao nói "Bồ Tát muốn an trú 18 KHÔNG thì phải tu tập Bát nhã Ba la mật?"*

Đáp: Bát nhã Ba la mật là đại trí huệ. Có được trí huệ Bát Nhã là vào được nơi Thật Tướng các pháp, diệt hết thảy các pháp quán. Còn 18 KHÔNG là phương tiện dẫn đến đại trí huệ Bát nhã Ba la mật, là <u>18 pháp quán để như thật biết Thật Tướng các pháp đều là KHÔNG</u>. Bồ

Tát học Bát nhã Ba la mật được đầy đủ 18 KHÔNG, nên Bát nhã Ba la mật và 18 KHÔNG chẳng phải hai, chẳng phải khác. Vì sao? Vì 18 KHÔNG là chẳng có tướng, tức là vô tướng, Bát nhã Ba la mật cũng là vô tướng. Vì 18 KHÔNG chẳng chấp các tướng, tức là xả ly tướng, Bát nhã Ba la mật cũng xả ly tướng. Bồ Tát tu tập Bát nhã Ba la mật, dùng trí huệ Bát nhã Ba la mật để quán 18 KHÔNG. Khi đã có được đại trí huệ Bát nhã Ba la mật rồi mới an trú đầy đủ trong 18 KHÔNG.

Hỏi: *Thế nào gọi là pháp môn phương tiện?*
Đáp: Đây là những cách thức mà hành giả phải dùng đến trong khi tu học, để đạt đến mục đích, để vào được Đạo.Ví như muốn có được Như ý bảo châu, thì phải phương tiện lặn sâu xuống tận đáy biển. Cũng như vậy, muốn được Bát nhã Ba la mật thì phải phương tiện đọc tụng kinh điển, chánh tư duy, như pháp tu hành... Trong số các phương tiện dẫn vào Bát nhã Ba la mật có 18 pháp quán KHÔNG.

Sau đây là vài thí dụ tiêu biểu để chứng minh phát biểu nói trên:

1/. Vô tướng: *Nếu thâm nhập vô tướng tức giải thoát hay nói là vượt qua cổng giải thoát không, vô tướng, vô nguyện. Đây là một thí dụ trong 18 pháp không nói trên:*

1).- Vô tướng: *(Nói vô tướng để phá chấp về tướng).*
Kinh thường nói các pháp không có tướng tức là vô tướng. Nếu hiểu ra các pháp vô tướng thì không chấp tướng nên nói là không bị "tướng che". Đó cũng chính là hệ quả của các pháp dẫn xuất từ Tánh không. Có thể nói đây là lối diễn đạt khác, nhờ đó giúp chúng ta thoát khỏi sự câu thúc bởi những gì gọi là nội và ngoại, để dọn đường cho sự thành tựu Thánh trí. Một khi trí này thành tựu thì vô tướng cũng có thể được xem như là huệ, huệ từ bờ kia trong việc ứng cơ tiếp vật.

- Phẩm "Diệu Tướng" Q.530, Hội thứ III, ĐBN. Phật bảo cụ thọ Thiện Hiện:

(…)Như vậy, Thiện Hiện! Các Bồ Tát Ma ha tát **nên đem <u>vô tướng</u> mà làm phương tiện** tu học Bát nhã Ba la mật khiến mau viên mãn. Nếu tu Bát nhã Ba la mật mau được viên mãn, tức năng nhiếp thọ được tất cả Phật pháp. Nhờ đây chứng được Nhất thiết trí trí, cùng đời vị lai lợi vui hữu tình".

Nếu tu Bát nhã Ba la mật mau được viên mãn, tức năng nhiếp thọ được tất cả Phật pháp. Nhờ vậy, mau chứng Nhất thiết trí trí, cùng đời vị lai lợi vui tất cả hữu tình.

- Phẩm "Phật Mẫu" Q.306, phẩm "Chỉ Tướng", bắt đầu Q.443, giải thích một cách tổng quát tất cả các pháp Phật là vô tướng, như sau:

"Bấy giờ, Phật dạy các Thiên tử:

- Đúng vậy! Đúng như lời các ông đã nói! Thiên tử nên biết! Như Lai **giác biết như thật tướng tất cả pháp là <u>vô tướng</u>**, đã gọi biến ngại là tướng của sắc, lãnh nạp là tướng của thọ, giữ lấy hình tượng là tướng của tưởng, tạo tác là tướng của hành, liễu biệt là tướng của thức, Như Lai như thật giác ngộ chúng là vô tướng. Tập hợp khổ não là tướng của uẩn, cửa sanh trưởng là tướng của xứ, nhiều độc hại là tướng của giới, Như Lai như thật giác ngộ chúng là vô tướng. Có thể ban cho là tướng bố thí, không nhiệt não là tướng tịnh giới, không tức giận là tướng an nhẫn, không gì có thể hàng phục là tướng tinh tấn, không tán loạn là tướng tịnh lự, không chấp trước là tướng Bát Nhã, Như Lai như thật giác ngộ chúng là vô tướng. Vô sở hữu là tướng pháp nội Không v.v... , chẳng điên đảo là tướng chơn như v.v..., chẳng hư vọng là tướng 4 Thánh đế, Như Lai như thật giác ngộ chúng là vô tướng. Không phiền não là tướng bốn tịnh lự, không giới hạn ngăn ngại là tướng 4 vô lượng, không ồn ào, hỗn tạp là tướng 4 định vô sắc, Như Lai như thật giác ngộ chúng là vô tướng. Không trói buộc là tướng 8 giải thoát, chẳng tán loạn là tướng 9 định thứ đệ, có thể xa lìa là tướng 37 Bồ đề phần pháp, Như Lai như thật giác ngộ chúng là vô tướng. Hay xa lìa là tướng pháp môn giải thoát không, không chấp thủ là tướng pháp môn giải thoát vô tướng, nhàm

chán các khổ là tướng pháp môn giải thoát vô nguyện, Như Lai như thật giác ngộ chúng là vô tướng. Bao gồm quả vị thanh tịnh là tướng của 3 thừa 10 địa, hướng đến quả Đại Giác là tướng 10 địa Bồ Tát, Như Lai như thật giác ngộ chúng là vô tướng. Hay quán chiếu là tướng 5 loại mắt, không trì trệ, ngăn ngại là tướng sáu phép thần thông, Như Lai như thật giác ngộ chúng là vô tướng. Khó khuất phục là tướng 10 lực Như Lai, không khiếp sợ là tướng 4 điều không sợ, không đoạn tuyệt là tướng 4 sự hiểu biết thông suốt, đem lại lợi lạc là tướng đại từ, cứu khổ là tướng đại bi, vui mừng với các việc thiện là tướng đại hỷ, bỏ việc ồn ào, phức tạp là tướng đại xả, không gì có thể đoạt là tướng 18 pháp Phật bất cộng, Như Lai như thật giác ngộ chúng là vô tướng. Hay trang sức là tướng của tướng hảo, hay nhớ nghĩ là tướng của pháp không quên mất, không chấp trước là tướng của tánh luôn luôn xả, Như Lai như thật giác ngộ chúng là vô tướng. Giữ gìn khắp là tướng tất cả pháp môn Đà la ni, hộ trì các thọ là tướng tất cả pháp môn Tam ma địa, Như Lai như thật giác ngộ chúng là vô tướng. Thọ giáo hoàn toàn là tướng quả Thanh văn thừa, tự khai ngộ là tướng Độc giác Bồ đề, hướng đến đại quả là tướng Bồ Tát hạnh, đủ đại dụng là tướng quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề của chư Phật, Như Lai như thật giác ngộ chúng là vô tướng. Hiện Chánh Đẳng Giác là tướng Nhất thiết trí, thông đạt hoàn toàn là tướng Đạo tướng trí, hiện tất cả sự giác tri khác nhau là tướng Nhất thiết tướng trí, Như Lai như thật giác ngộ chúng là vô tướng.

Thiên tử nên biết! **Đối với tất cả pháp tướng này, tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đều có thể <u>như thật giác biết là vô tướng</u>. Do đó, Ta nói chư Phật chứng được trí vô ngại, không ai có thể sánh bằng**”.

Lạ lùng thấy tất cả pháp kể trên từ uẩn xứ giới cho đến Nhất thiết tướng trí tức tất cả pháp Phật, còn gọi là các thiện pháp, các pháp hy hữu, tư lương Bồ đề Bồ Tát... mà Phật giác biết là vô tướng. Tại sao Phật giác biết là vô tướng? Vì chúng sanh chỉ an trụ trong hư vọng, danh tướng, phân biệt, chấp đắm... nên “quên tâm”, tức chân tâm sẵn có nơi mình mà vọng

ngoại tìm cầu danh tướng. Phật bảo chỉ khi nào như thật giác biết tất cả pháp là vô tướng thì gạt bỏ được hư vọng, phân biệt, chấp đắm không những về tướng mà cả phi tướng nữa... mới chứng tánh nên được Trí Vô Ngại.

Kinh này phá tướng triệt để. Không thấy tướng mới thấy tánh. Đây là lời dạy đầy trí tuệ! Đoạn Kinh sau đây của Kinh MHBNBLMĐ nói rõ ý này:

- *Phẩm "Thiện Đạt" Q.27, Kinh MHBNBLMĐ, quan niệm tất cả các pháp vô lậu đều vô tướng, như sau:*

"Tu Bồ Đề bạch Phật:

- Bạch đức Thế Tôn! Nếu tất cả pháp như mộng, như hưởng, như ảnh, như diệm, như huyễn, như hóa thì chúng sanh an trụ tại chỗ nào để được Bồ Tát cứu độ?

- Này Tu Bồ Đề! Chúng sanh chỉ an trụ trong danh tướng, hư vọng, ức tưởng, phân biệt, vì thế nên Bồ Tát hành lục Ba la mật ở trong danh tướng, hư vọng cứu chúng sanh ra.

- Bạch đức Thế Tôn! Những gì là danh? Những gì là tướng?

- Này Tu Bồ Đề! Danh chỉ là giả lập đặt ra: Này là sắc, là thọ, tưởng, hành, thức, này là nam, là nữ, là lớn, là nhỏ, này là Địa ngục, là Ngạ quỷ, là Súc sanh, Nhơn, Thiên, này là hữu vi, là vô vi, này là quả Tu Đà Hoàn, quả Tư Đà Hàm, quả A Na Hàm, quả A La Hán, Duyên giác đạo, này là Phật đạo.

Này Tu Bồ Đề! Tất cả pháp hòa hợp đều là giả danh. Dùng danh để đặt tên cho các pháp, thế nên gọi là danh. Tất cả pháp hữu vi chỉ có danh tướng. Người phàm ở trong đó sanh chấp trước.

Đại Bồ Tát hành Bát Nhã, dùng sức phương tiện nên ở trong danh tự, dạy cho họ xa rời mà bảo rằng: Này các chúng sanh! Danh ấy chỉ là rỗng không, phát sanh từ hư vọng, ức tưởng, phân biệt.

Các ngươi chớ chấp trước hư vọng, ức tưởng. Chúng bổn lại đều không, vì tự tánh rỗng không vậy, bậc trí giả chẳng nên chấp trước.

Như vậy, này Tu Bồ Đề! Đại Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật, dùng sức phương tiện vì chúng sanh mà thuyết pháp. Đó là danh.

Những gì là tướng?

Này Tu Bồ Đề! Có hai thứ tướng mà người phàm chấp trước: Một là sắc tướng. Hai là vô sắc tướng.

Những gì gọi là sắc tướng? Những thứ có sắc hoặc thô hoặc tế, hoặc tốt hoặc xấu, đều là rỗng không. Ở trong những pháp rỗng không ấy ức tưởng, phân biệt để tâm nắm lấy tướng. Đây gọi là sắc tướng.

Những gì là vô sắc tướng?

Nơi các pháp vô sắc ức tưởng, phân biệt để tâm nắm lấy tướng nên sanh phiền não. Đây gọi là vô sắc tướng.

Đại Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật, dùng sức phương tiện dạy chúng sanh xa lìa chấp trước. **Ở trong pháp vô tướng khiến họ rời lìa hai pháp, đó là tướng, là vô tướng.**

Như vậy, này Tu Bồ Đề! Đại Bồ Tát hành Bát nhã Ba la mật dạy chúng sanh lìa tướng khiến họ **an trụ trong vô tướng**.

(...) Này Tu Bồ Đề! Vì các pháp không có căn bản sự thật mà chỉ có danh tướng, nên Bồ Tát lúc hành Bát Nhã có thể đầy đủ Thiền Ba la mật, Tiến Ba la mật, Nhẫn Ba la mật, Giới Ba la mật, Thí Ba la mật, vì vô tướng vậy. Có thể đầy đủ 4 vô lượng tâm, 4 vô sắc định, vì vô tướng vậy. Có thể đầy đủ 4 niệm xứ nhẫn đến bát Thánh đạo phần. Có thể đầy đủ nội không nhẫn đến Vô tánh hữu Tánh không, vì vô tướng vậy. Có thể đầy đủ Giải thoát, Cửu thứ đệ định, vì vô tướng vậy. Có thể đầy đủ Phật 10 lực nhẫn đến 18 pháp bất cộng, vì vô tướng vậy.

(...)Này Tu Bồ Đề! Đại Bồ Tát học tất cả pháp vô tướng này thì tăng trưởng pháp lành, đó là 6 Ba la mật, 4 thiền, 4 vô lượng tâm, 4 vô sắc định, 4 niệm xứ nhẫn đến 18 pháp bất cộng. Tại sao vậy? Bồ Tát chẳng lấy những pháp khác làm trọng yếu bằng 3 môn giải thoát. Vì tất cả pháp tự tướng không, đó gọi là không giải thoát môn. Vì tất cả pháp vô tướng, đó gọi là vô tướng giải thoát môn. Vì tất cả pháp vô tác, vô khởi, đó gọi là vô tác giải thoát môn.

Nếu Đại Bồ Tát học 3 môn giải thoát thì có thể học tướng ngũ ấm, có thể học tướng thập nhị nhập, có thể học tướng thập bát giới, có thể học tướng Tứ đế, có thể học 12 nhơn duyên, có thể học nội không nhẫn đến vô tánh tự Tánh không, có thể học 6 Ba la mật đến 18 pháp bất cộng".

Phật đã giảng quá nhiều lần rồi, nào là các pháp giả danh giả tướng, các pháp như huyễn như mộng, các pháp trì động; nào các pháp là không, các pháp là như, chẳng lúc nào chẳng như, các pháp là bình đẳng, các pháp tự tánh thanh tịnh v.v... Nếu thấy biết các pháp như vậy gọi là thấy biết từ bờ kia.

Nhưng có lẽ những lời dạy đó "chưa đủ thấm". Bây giờ, Phật nói đến các pháp là vô tướng để chúng sanh đừng "an trụ trong danh tướng, hư vọng, ức tưởng, phân biệt" mà bị trôi lăn trong 3 cõi 6 đường.

Bởi các lý do đó chúng ta thấy vô tướng giữ vai trò quan trọng trong việc tu tập và thực hành Bát Nhã. Nên, Kinh ĐBN thường nhắc nhở: "Bát nhã Ba la mật như thế thật chẳng khá lấy, vì vô sắc, vô kiến, vô đối, nhất tướng chỗ gọi vô tướng*(1)*. *Kinh nói* "Pháp vô tướng không có động chuyển". *Không động chuyển tức như như, thì không phân biệt. Nếu không phân biệt thì không chấp tức không thi vi tạo tác nữa. Do đó, không, vô tướng, vô tác mới được xem là cửa giải thoát. Chỉ khi nào giác biết được tất cả pháp là không, tất cả pháp là vô tướng, liền chấm dứt niềm tạo tác thì có thể bước qua được 3 cổng giải thoát này!*

Kinh bảo "Lìa hết thảy tướng tức chư Phật". *Chúng ta không cần phải lìa tướng, chỉ cần thấy tất cả pháp vô tướng là đủ. Nên Kinh nói:* "Tu vô tướng là tu Bát nhã Ba la mật, tu như vậy chóng được Vô thượng Bồ đề".

Kinh Kim Cang Năng Đoạn cũng bảo "thấy tất cả tướng không phải tướng liền thấy Như Lai!" *Không thấy tướng, thấy tất cả pháp là vô tướng hay thấy tất cả tướng không phải tướng thì thành Đạo tướng trí! Cách nói có khác nhưng nghĩa không khác.*

- Phẩm "So Lường Công Đức" Q.129, Hội thứ I, ĐBN. Phật con đi xa hơn nữa khi bảo:

"… Bát nhã Ba la mật nầy không tướng, không trạng, không ngôn, không thuyết, chẳng phải có tướng, có trạng, có ngôn, có thuyết, cho nên Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác biết tất cả pháp là không tướng, không trạng, không ngôn, không thuyết mà chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, vì các hữu tình thuyết tất cả pháp là vô tướng, vô trạng, vô ngôn, vô thuyết".

*Do biết tất cả pháp không những **vô tướng mà biết tất cả pháp vô trạng, vô ngôn, vô thuyết** nên Như Lai chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao.*

Còn chúng sanh biết tất cả pháp như thế nào? Chúng sanh biết tất cả pháp xuyên qua tướng trạng. Cái thấy của chúng sanh lúc nào cũng đòi hỏi phải có đối tượng. Có đối tượng mới gọi là thấy, không có đối tượng nói là không thấy. Đối tượng của vật thể không ngoài hình sắc danh tướng. Vì thấy tướng như thế nên bị tướng che. Thấy tướng nhưng không chấp tướng mà biết quay lại tự mình kiến chiếu tận nguồn tâm thì thấy tánh, đó là cái thấy đặc biệt, nên nói là chứng tánh.

2).- Tướng & Nhất tướng chỗ gọi Vô tướng:

Tất cả dẫn chứng trên cho chúng ta hiểu biết phải trái, đúng sai của cái thấy "tướng - nhất tướng - vô tướng" như thế nào trong việc tu tập và thực hành Bát Nhã. Nhưng cốt tủy của cái thấy tướng, nhất tướng hay vô tướng của Bát Nhã không giản dị như vậy. Đoạn Kinh của phẩm "Học Đạo Khắp" Q.370, Hội thứ I, ĐBN, nâng nhãn quan lên tầng cao hơn khi nói lên quan điểm cốt tủy của Bát Nhã về tướng, nhất tướng và vô tướng mà hành giả Bát Nhã thường xuyên phải cảnh giác:

"Nếu tất cả pháp thật có tướng thì các đại Bồ Tát nên học, vì tất cả pháp thật chẳng phải có tướng, không sắc, không thấy, không đối, **nhất tướng đó là vô tướng**. Vì vậy, đại Bồ Tát chẳng học pháp hữu tướng, cũng lại chẳng học pháp vô tướng. Vì sao? Vì Như Lai xuất thế hoặc chẳng xuất thế thì pháp giới

vẫn thường trụ, các pháp nhất tướng đó là vô tướng. Vô tướng như thế đã chẳng phải hữu tướng cũng chẳng phải vô tướng.

Tất cả pháp chẳng phải hữu tướng, chẳng phải vô tướng, chẳng phải nhất tướng, chẳng phải dị tướng. Nếu đại Bồ Tát biết tất cả pháp hoặc hữu tướng, hoặc vô tướng, hoặc nhất tướng, hoặc dị tướng, đều đồng một tướng thì đó là vô tướng. Tu vô tướng này là tu Bát nhã Ba la mật.

Vô tướng như thế đã chẳng phải hữu tướng cũng chẳng phải vô tướng, đại Bồ Tát chẳng học pháp hữu tướng, cũng lại chẳng học pháp vô tướng".

Ý nghĩa của vô tướng ở đây khác với cái nghĩ tưởng của chúng sanh. Kinh bảo: "Tất cả pháp chẳng phải hữu tướng, chẳng phải vô tướng, chẳng phải nhất tướng, chẳng phải dị tướng. Nếu đại Bồ Tát biết tất cả pháp hoặc hữu tướng, hoặc vô tướng, hoặc nhất tướng, hoặc dị tướng, **đều đồng một tướng thì đó là vô tướng**. Tu vô tướng này là tu Bát nhã Ba la mật". *Thấy như không thấy đã là khó, bây giờ phải thấy tất cả pháp đồng một tướng chỗ gọi là vô tướng thì khó biết mấy! Bịt mắt để không thấy là dễ, nhưng mở mắt thấy tất cả pháp đồng một tướng chỗ gọi là vô tướng thì khó biết chừng nào! Đó là* ***chẳng học pháp hữu tướng, cũng lại chẳng học pháp vô tướng mà chính là học cái bình đẳng của tất cả tướng****. Tướng bình đẳng tức là không, trong pháp không tất cả đều rỗng không trong suốt, làm gì có nhiễm có tịnh, có xấu có tốt. Nếu tâm không nhiễm tịnh, không tham đắm thì được an nhiên tịch lặng. An nhiện tịch lặng nên nói là đạt Niết bàn.*

"Nếu đại Bồ Tát biết tất cả pháp hoặc hữu tướng, hoặc vô tướng, hoặc nhất tướng, hoặc dị tướng, **đều đồng một tướng thì đó là vô tướng"**, *lối diễn tả này cũng giống lối diễn tả về "pháp như". Nói vô tướng hoặc nói như tướng là vô tận như không khác vậy.*

3).- Tướng & Vô tướng đều ly: *(Ly tất cả tướng và vô tướng liền thấy tánh).*

Rốt lại tướng, vô tướng đều ly thì mới có thể học và hành Bát Nhã. Phẩm "Thiên Tử" Q.556, Hội thứ V, ĐBN. Kinh nói:

"Thắng Quân Phạm chí dùng các môn ly tướng như thế thảy đối Nhất thiết trí trí rất sanh tin hiểu, gọi tùy tín hành, đối tất cả pháp đều không lấy đắm. Như vậy, Phạm chí dùng môn ly tướng đối Nhất thiết trí trí được tin hiểu rồi, đối tất cả pháp đều chẳng lấy tướng, cũng chẳng suy nghĩ các pháp vô tướng. Như vậy Phạm chí do sức hiểu sâu, đối tất cả pháp chẳng lấy chẳng bỏ, chẳng chứng, chẳng đắc. Khi Phạm chí kia đối với sự tin hiểu cho đến Niết bàn cũng chẳng lấy đắm, vì lấy chơn pháp tánh làm định lượng vậy".

Phẩm "Thiên Tử" nói trên, thuyết tiếp:

"Vì Nhất thiết trí trí này chẳng phải lấy tướng mà tu đắc. Các kẻ lấy tướng đều là phiền não. Vì sao? Vì Nhất thiết trí trí này chẳng phải thủ tướng mà tu đắc. Người đắc thủ tướng đều là phiền não".

Chính do sự hiểu biết này mà Thắng Quan Phạm Chí có thể tin hiểu và thành đạt Nhất thiết trí trí. Đây là thí dụ vàng ngọc của Thế Tôn!

Làm sao phá được tướng, chỉ phá cái chấp về tướng hay vô tướng. Tướng là một bên, vô tướng cũng là một bên khác nữa. Cùng một lúc phá cả hai. Nói đến tướng hay vô tướng là vẫn còn nằm trong vòng đối đãi (chấp nhị biên), nên không thể sạch trong sạch ngoài. Chỉ sạch trong sạch ngoài khi cả hai đều ly. Ly thì không cần phá hay khiển.

Thấy tướng là động niệm, thấy vô tướng cũng là động niệm, vì thấy hai. Không thấy hữu tướng, không thấy vô tướng mà thấy bình đẳng giữa các tướng thì thành Đạo tướng trí. Thấy như vậy thì không còn chấp đắm, nắm bỏ, tung hứng, nên có thể ly tướng mà thấy tánh. Đó là cái thấy siêu vượt đối đãi trên mọi vật thể trần ai, nên mới được Vô ngại trí, Vô phân biệt trí, Vô trước trí.

Điều đó dễ hiểu: Không thấy tướng, không thấy vô tướng mà thấy tất cả pháp là không, là như, là bình đẳng... là thấy thật tướng của tất cả pháp thì thành đạo tướng trí. Vì sao? Vì

không là rỗng không, như cũng là không, bình đẳng cũng là không. Đó là nhập chơn như, pháp giới, pháp tánh... mới thấy được cái vô tận không, vô tận như, mà chứng Thánh.

2/. Vô tánh:

Trên chúng ta nói vô tướng. Bây giờ, nói đến ***vô tánh****. Vô tánh cũng là một trong 18 pháp không. Nhưng không biết vô tánh thật sự đóng vai trò quan trọng cho sự thành tựu này hay không? Hãy đọc những đoạn Kinh sau đây sẽ rõ:*

- Phẩm "Tam Tiệm Thứ" Q.372, Hội thứ I, ĐBN. Kinh nói: (tất cả pháp lấy vô tánh làm tự tánh):

"Bồ Tát khi hành Bát Nhã không tưởng hữu, tưởng vô. Nếu không tưởng hữu cũng không tưởng vô thì đó tức là Bồ Tát thuận nhẫn; nếu không tưởng hữu cũng không tưởng vô tức là tu đạo; nếu không tưởng hữu cũng không tưởng vô tức là đắc quả. Nên biết, vô tánh tức là đạo Bồ Tát Ma ha tát, vô tánh tức là hiện quán Bồ Tát Ma ha tát.

Do nhân duyên này, nên biết tất cả pháp đều lấy vô tánh làm tự tánh".

Sở dĩ, Phật thuyết về tướng và tánh là vì thuyết tướng là thuyết về hiện tượng (tương đối= cái thấy bên ngoài), thuyết tánh (tuyệt đối= cái thấy bên trong) là thuyết về bản thể. Tôn giáo lúc nào cũng hướng về tuyệt đối. Thấy tướng sanh động niệm, nên bị tướng che. Ly tướng (không tưởng hữu tướng, không tưởng vô tướng) thì chứng tánh tức chứng cái chơn như của vạn hữu. Đó là tu đạo, là đắc quả.

Kinh bảo thấy vô tánh tức là đạo Bồ Tát Ma ha tát, vô tánh tức là hiện quán Bồ Tát Ma ha tát, tu vô tánh mới chứng quả Vô thượng Bồ đề. Vì vậy, chúng ta có thể khẳng định giáo pháp vô tánh giữ vai trò quan trọng trong việc thành tựu Giác ngộ hay thành đạt Bát nhã Ba la mật như thấy các pháp là không, là như, là bình đẳng như đã thuyết ở trên.

- Phẩm "Phương Tiện Khéo léo" Q.526, Hội thứ VI, ĐBN. Thiện Hiện bạch Phật:

"Bạch Thế Tôn! Nhất thiết chủng trí lấy gì làm tánh? Lấy gì làm sở duyên? Lấy gì làm tăng thượng? Lấy gì làm hành tướng? Lấy gì làm tướng?

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Nhất thiết chủng trí lấy vô tánh làm tánh, lấy vô tánh làm sở duyên, chánh niệm làm tăng thượng, vắng lặng làm hành tướng, vô tướng làm tướng.

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Chỉ Nhất thiết chủng trí lấy vô tánh làm tánh hay sắc thọ tưởng hành thức cũng lấy vô tánh làm tánh? Nói rộng cho đến chư Phật Vô thượng Bồ đề cũng lấy vô tánh làm tánh, hay hữu vi giới và vô vi giới cũng lấy vô tánh làm tánh?

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Chẳng những Nhất thiết chủng trí lấy vô tánh làm tánh, mà sắc thọ tưởng hành thức cũng lấy vô tánh làm tánh. Cho đến **hữu vi giới và vô vi giới cũng lấy vô tánh làm tánh**.

Huệ mạng Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên gì Nhất thiết chủng trí lấy vô tánh làm tánh? Sắc thọ tưởng hành thức cũng lấy vô tánh làm tánh, cho đến hữu vi giới và vô vi giới cũng lấy vô tánh làm tánh?

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Vì Nhất thiết chủng trí không có tự tánh. Nếu pháp không có tự tánh, pháp ấy lấy vô tánh làm tánh. Vì sắc thọ tưởng hành thức cho đến hữu vi giới và vô vi giới cũng không có tự tánh. Nếu pháp không có tự tánh, pháp này lấy vô tánh làm tánh.

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên gì Nhất thiết chủng trí không có tự tánh. Sắc thọ tưởng hành thức cho đến hữu vi giới và vô vi giới cũng không có tự tánh?

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Vì Nhất thiết chủng trí không tự tánh hòa hợp vậy. Nếu pháp không tự tánh hòa hợp, pháp ấy lấy vô tánh làm tánh. Sắc thọ tưởng hành thức cho đến hữu vi giới và vô vi giới

cũng không tự tánh hòa hợp. Nếu pháp không tự tánh hòa hợp, pháp ấy lấy vô tánh làm tánh. Do nhân duyên đây, các Bồ Tát Ma ha tát nên biết tất cả pháp đều lấy vô tánh làm tánh".

Ở đây Phật đưa thêm một yếu tố "mới" vào sự tri nhận về thật thể của tất cả pháp. Đó là yếu tố tự tánh. Tất cả pháp không có thực thể riêng của nó, tất cả đều do duyên hợp mà thành hay nói khác là do duyên hội, nên Kinh nói không tự tánh hòa hợp. "Nếu pháp không tự tánh hòa hợp, pháp ấy lấy vô tánh làm tánh. Do nhân duyên đây, các Bồ Tát Ma ha tát nên biết tất cả pháp đều lấy vô tánh làm tánh".

Đây không phải là khái niệm, khái niệm là cái gì trừu tượng, khái quát, còn nằm trong ước đoán. Vậy, vô tánh là gì? Vô tánh chính là chỗ ngộ của Phật. Khi Phật nói "Nếu pháp không tự tánh hòa hợp, pháp ấy lấy vô tánh làm tánh". *Động từ "lấy" ở đây đứng sau liên từ "nếu", có nghĩa là thành quả chỉ đạt khi có đủ điều kiện mà điều kiện ở đây là sự hòa hợp của các yếu tố. Nhưng tất cả pháp đều do duyên hợp, không có pháp nào tự sanh thì phải xác định các pháp đó lấy vô tánh làm tự tánh. Đây là lối nói theo thể xác định, không phải là một diễn dịch có điều kiện.*

Vì vậy, phẩm "Tam Tiệm Thứ", Q.372, Hội thứ I, ĐBN. Phật khuyên:

"... Các Bồ Tát Ma ha tát lấy vô tánh làm Thánh đạo, lấy vô tánh làm hiện quán..." *Tại sao Phật nói như vậy? Vì đó là sự chứng ngộ của Phật.*

Nguyên văn của đoạn Kinh trên được trích dẫn như sau:

"Các Bồ Tát Ma ha tát lấy vô tánh làm Thánh đạo, lấy vô tánh làm hiện quán, đạt tất cả pháp, đều lấy vô tánh mà làm tự tánh. Do nhân duyên đây, phải biết tất cả pháp đều lấy vô tánh làm tự tánh".

Nên Phật bảo:

"Ta lúc bấy giờ, quán tất cả pháp bình đẳng, lấy vô tánh làm tánh, do một sát na tương ưng Bát Nhã chứng được Vô thượng Bồ đề. Nghĩa là như thật biết: Đây khổ Thánh đế, đây tập Thánh đế, đây diệt Thánh đế, đây đạo Thánh đế đều đồng nhất tướng, chỗ gọi vô tướng. Vô tướng như thế cũng vô sở hữu. Do đây trọn nên Như Lai 10 lực, 4 vô sở úy, 4 vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả

và 18 pháp Phật bất cộng; được vô lượng vô số công đức vi diệu bất khả tư nghì, mới đem Phật diệu trí an lập hữu tình 3 nhóm sai khác là nhóm chánh tánh định, nhóm tà tánh định và nhóm bất định. An lập ba nhóm riêng biệt như thế rồi, tùy nhóm sở ưng phương tiện hóa đạo khiến được lợi ích an vui thù thắng".

Xét kỹ câu nói trên của Phật: "Bấy giờ Ta quán tất cả pháp bình đẳng lấy vô tánh làm tánh *(hay lấy vô tánh làm tự tánh)*, do một sát na tương ưng Bát Nhã chứng được Vô thượng Bồ đề". *Phật bảo do quán sát tất cả pháp bình đẳng, đạt tất cả pháp đều lấy vô tánh làm tự tánh mà chứng Vô thượng Bồ đề. Đó là kết luận của Phật. Vì, đó là sự chiếu soi chứng biết của Phật qua Bát Nhã. Tất cả pháp chỉ là duyên hội, các pháp không có chủ thể riêng biệt, không có chủ thể nên không thể tự sanh. Không thể tự sanh nên phải nói tất cả pháp không có tự tánh. Ở đây, chúng ta không dùng từ "nếu" nữa mà nói thẳng ra rằng không có tự tánh, nên lấy vô tánh làm tự tánh. Đó là một hệ luận tất nhiên không phải là kết quả của một diễn dịch có điều kiện nào cả.*

Dẫu vậy, muốn cho chúng sanh hiểu Phật vì thế tục giả lập nói tất cả pháp không có tự tánh nên lấy vô tánh làm tự tánh. Nên phần "Bát nhã Ba la mật", Q.596, Hội thứ XVI, ĐBN. Phật bảo: "Vô tánh đều do thế tục giả lập, chẳng phải trong ấy có chút tự tánh. Vì không tự tánh nên các pháp đều lập vô tánh làm tánh".

Chắc các vị còn nhớ sở ngộ của Thắng Quân Phạm Chí (Phạm Thiên vương) trong đoạn Kinh của phẩm "Thiên Tử", Q.556 vừa nói ở trên không? Tại sao Phạm Chí ngộ nhập được Nhất thiết trí trí? Vì Phạm chí đối với Nhất thiết trí trí không nắm lấy tướng. Phạm chí dùng các môn ly tướng đối Nhất thiết trí trí rất sanh tin hiểu, gọi tùy tín hành, đối tất cả pháp đều chẳng lấy bỏ, chẳng chấp đắm, cũng chẳng đắc. Do đó, mà Phạm Chí thâm nhập được Nhất thiết trí trí.

Trường hợp của Phật cũng thế, ở đây thay vì không nắm lấy tướng như Phạm Chí Thắng quân, Phật lấy vô tánh làm tự tánh nhập Bát nhã Ba la mật, rồi viên mãn tất cả pháp Phật, nhập vào các tĩnh lự, an trụ thanh tịnh, dẫn phát các thần thông, tự tại đối các cảnh giới diệu dụng vô ngại. Rồi trong một sát na tương ưng

với diệu huệ, nhập Đẳng giác, vào Diệu giác, trở thành Vô thượng Bồ đề. Muốn được như thế, phải lấy vô tánh làm Thánh đạo, lấy vô tánh làm hiện quán, đạt được chơn như của tất cả pháp.

Phạm chí Thắng quân đạt Nhất thiết trí trí là dùng các môn ly tướng. Phật nhập được Bát nhã Ba la mật là lấy vô tánh làm tự tánh. Cả hai đều nhập Đạo, đều chứng quả. Vậy, mới biết vào điện lễ Phật không phải chỉ có một cửa. Nói như vậy có nghĩa là có nhiều tiến trình dẫn đến giác ngộ. Những ai thấy vô tướng, vô tánh, vô tánh tự tánh không thì người đó thành đạo Bồ Tát Ma ha tát. Phẩm "Tam Tiệm Thứ", Q.372 nói: "... vô tánh tức là đạo Bồ Tát Ma ha tát, vô tánh tức là hiện quán Bồ Tát Ma ha tát".

Nói thì nhiều tất cả pháp đều không, đều như, đều bình đẳng bất tận, nói tới đây là cũng đủ lắm rồi, người nào hiểu liền hiểu. Nhưng tới đó Phật nghĩ là chúng sanh chưa hiểu nên Phật nói thêm yếu tố khác trong sự thành tựu Thánh trí là **vô tánh** *và Phật xác nhận vô tánh là đạo của Bồ Tát Ma ha tát, nhờ tu pháp môn này mà chư Phật chứng Vô thượng Bồ đề.*

3/. Tự tánh & Vô tự tánh:

Không nắm lấy tướng, ly tướng là tôn chỉ tu tập mà Phạm Chí Thắng Quân đạt được Nhất thiết trí trí; còn lấy vô tánh làm tự tánh là tôn chỉ tu tập mà nhờ đó Phật chứng Vô thượng Bồ đề. Bây giờ, chúng ta nói đến Tự tánh & Vô tự tánh, nhưng không biết Tự tánh & Vô tự tánh giữ vai trò như thế nào trong việc chứng đạo? Câu chuyện sau đây trả lời câu hỏi này:

- Thiền Đông độ là thiền kiến chiếu vào tận nguồn tâm để ***thấy tự tánh****, thấy tánh tức thành Phật. Tổ thứ nhất của tông này là Bồ Đề Đạt Ma chủ trương: "Bất lập văn tự, Giáo ngoại biệt truyền, Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật". Đây là pháp môn "trực chỉ chân tâm", phương pháp nhắm thẳng vào tâm, coi đó như là trung tâm của Giác ngộ. Nhưng muốn thế phải "thấy tánh", thấy tánh tức trực ngộ tự tánh của tâm mình.*

Bồ Đề Đạt Ma truyền pháp này cho Nhị Tổ là Huệ Khả, Huệ Khả truyền cho Tăng Xán, rồi đến Đạo Tín, Hoàng Nhẫn và sau cùng giáo pháp này đến tay Tổ thứ sáu là Huệ Năng thì được phát huy đến cao độ của nó. Lục Tổ thuyết:

"Lìa bổn thể mà nói có pháp này pháp nọ ngoài tự tánh là nói mê, chưa tỏ được tánh. Muôn vật, cả giới định huệ, đều do **tự tánh** ứng dụng ra, có hiểu thế mới thực là hiểu pháp giới định huệ. Nghe kệ đây:

"Tự tâm vốn không bao giờ quấy, đó là tự tánh giới,
心地無非自性戒
Tự tâm vốn không bao giờ si, đó là tự tánh huệ,
心地無癡自性慧
Tự tâm vốn không bao giờ loạn, đó là tự tánh định".
心地無亂自性定

Nếu ông tỏ sáng tự tánh thì không thấy có gì là đối đãi hai bên nên chẳng cần lập Bồ đề Niết bàn đối lập với phiền não, hoặc giải thoát tri kiến (giới định huệ) đối lập với triền phược. Không có gì là sở đắc hết trong tự tánh, tự nó vốn hư linh, tuy hư linh nhưng từ đó ứng dụng lên tất cả. Cho nên người thấy tánh thì lui tới tự do, không đường không mắc, tùy thế mà làm, tùy cơ mà nói, hiện khắp hóa thân mà chẳng lìa tự tánh, tức được tự tại thần thông, du hí tam muội vậy.

Tự tánh vốn không quấy, không si, không loạn, lúc nào trí huệ cũng chiếu soi, tự do tự tại, dọc ngang đều ứng đối đặng cả. Tự tánh tự sáng tự tỏ (tự ngộ) thoáng tu thoáng ngộ, không thứ lớp gì hết. Muôn vật đều "không tịch" thì có gì là thứ lớp?"*(2)*

Tự tánh, tự nó vốn hư linh, tuy nói hư giả nhưng từ đó ứng dụng ra tất cả. Cho nên người thấy tánh thì tới lui động tĩnh không thắc mắc, không đối ngại, tùy thế tùy cơ mà nói mà làm, tự sáng tự tỏ, tự do tự tại. Đó là thấy tánh tức trực ngộ tự tánh của tự tâm mình. Đây là quan điểm của Tổ Huệ Năng cũng là quan điểm bắt nguồn từ Bồ đề Đạt Ma, cái gọi là "Nhất hoa khai ngũ diệp" mà trong nhà thiền cũng như trong tu Phật gọi là pháp tu "đốn ngộ".

Chúng ta cũng biết rằng không những trong Kinh ĐBN đều nói về tướng-vô tướng, tánh-vô tánh mà hầu hết các Kinh Phật khác đều có đề cập đến nhất là hệ Bát Nhã. Ngoài ra, các Kinh cũng nói nhiều về tự tánh hay tha tánh nữa. Tự tánh là một từ ghép hết sức vi tế, chi li gây nhiều khó khăn cho người học Phật. Nhưng một khi hiểu được nó thì có thể tháo gỡ gút mắc của ba cõi sáu đường hay nói khác là cảnh giới của luân hồi. Tự tánh là bổn thể của tất cả pháp tức chỉ bản tánh sẵn có, cái tự có, "nó là nó" của các pháp. Nhưng chẳng có "cái nó" nào như thế cả, nên nói là không, không có tự tánh. Những danh từ khác như bản chất các pháp, bản tánh, pháp tánh, chân như v.v... là những dụng ngữ đồng loại. Kinh cũng nói: "Không tự tánh là tự tánh Bát Nhã Bát nhã Ba la mật".

Điểm đặc biệt của những từ này trong Bát Nhã là cốt diễn tả trạng thái của tất cả pháp, mà tất cả pháp theo Bát Nhã là không (nhất thiết pháp không). Vô tướng là không có tướng trạng, vô tánh là không có bản tánh, tự tánh "nó là nó", nhưng không có cái nào là nó cả, tất cả pháp đều duyên hợp giả có, nên bảo là không. Bát Nhã phủ nhận sự hiện hữu của tất cả pháp. Bởi vì tất cả những gì gọi là pháp đều do duyên hợp, nên nói nó không có chủ thể, không chủ thể không có nghĩa là không có gì cả mà không chủ thể nên nói giả có đương thể tức không(3).

- Phẩm "Bát Nhã Hành Tướng" Q.38, Hội thứ I, ĐBN. Xá Lợi Tử hỏi Thiện Hiện rằng:

- "Pháp gì **là tự tánh** Bát nhã Ba la mật? Pháp gì là tự tánh tĩnh lự, tinh tiến, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật? Cho đến pháp gì là tự tánh pháp ở trong ở ngoài ở giữa hai?

Thiện Hiện đáp:

- Vô tánh là tự tánh Bát nhã Ba la mật. Vô tánh là tự tánh tĩnh lự, tinh tiến, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật. Cho đến vô tánh là pháp tự tánh ở trong ở ngoài ở giữa hai. Xá Lợi Tử! Do cớ đây nên biết Bát Nhã rời tự tánh Bát nhã Ba la mật. Tĩnh lự, tinh tiến, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật rời tự tánh tĩnh lự cho đến bố thí Ba la mật. Cho đến pháp ở trong ở ngoài ở giữa hai rời tự tánh

pháp ở trong ở ngoài ở giữa hai. Xá Lợi Tử! Bát nhã Ba la mật, rời tướng Bát nhã Ba la mật, tĩnh lự tinh tiến an nhẫn tịnh giới bố thí Ba la mật, cho đến pháp ở trong, ở ngoài, ở giữa hai. Xá Lợi Tử! Tự tánh cũng rời tự tánh, tướng cũng rời tướng; tự tánh cũng rời tướng, tướng cũng rời tự tánh; tự tánh tướng cũng rời tướng tự tánh, tướng tự tánh cũng rời tự tánh tướng".

Kinh kết luận vì tự tánh cũng rời tự tánh, tướng cũng rời tướng, tự tánh cũng rời tướng, tướng cũng rời tự tánh v.v... tất cả đều rỗng không. Nếu tri nhận như vậy mới được vô thức, vô niệm, vô tâm... chỗ tột cùng của những ai hành trì Bát nhã Ba la mật.

- Nên, phẩm "Diệu Hạnh" Q.538, TBBN. Thiện Hiện nói:

"... **tự tướng** Bát nhã Ba la mật cũng lìa tự tướng; tự tánh Bát nhã Ba la mật cũng lìa tự tánh; tướng cũng lìa tự tánh, tự tánh cũng lìa tướng; tự tướng cũng lìa tướng; tự tánh cũng lìa tự tánh; năng tướng cũng lìa sở tướng; sở tướng cũng lìa năng tướng; năng tướng cũng lìa năng tướng; sở tướng cũng lìa sở tướng. Đại Bồ Tát nào có thể như thật biết được nghĩa như thế thì thường không xa lìa Bát nhã Ba la mật thậm thâm".

Đó là những pháp hết sức tế nhị, khó khăn, khó giác, khó chứng. Đại Bồ Tát nào có thể như thật biết được nghĩa như thế thì thường không xa lìa Bát nhã Ba la mật. Vậy, nói đến vô tướng, vô tánh, tự tướng, tự tánh, năng sở làm gì? Tất cả phóng xả hết thì tâm được rỗng rang tự tại. Phật nói như vậy với mục đích để chúng sanh đừng bám vào các pháp, một khi thân hoại mệnh chung trở về với cát bụi, thương tiếc sầu khổ, kêu gào, khóc lóc cũng chẳng ích lợi gì!

4/. Vô Tánh không, Tự tánh không và Vô tánh tự Tánh không:

Ai cũng biết tướng trạng là cái vỏ bên ngoài. Vì ở bên ngoài nên dễ thấy. Dễ thấy nên dễ nói, dễ hiểu. Còn ruột là cái ở bên trong. Ở bên trong khó thấy, khó thấy nên khó nói. Vậy làm sao

thấy "ruột"? Thấy ruột là thấy tánh hay thực thể của chúng. Nhưng chẳng có gì là thực thể trong chúng hết, chúng là:

- Vô Tánh không (Svabhava-sunyata): Không của tự tánh;

- Tự Tánh không (Svabhava-sunyata): Không của tự tánh;

- Vô tánh tự Tánh không (Abhava-svabhava sunyata): Không của vô thể của tự tánh.

Tất cả chỉ do thế tục giả lập, nên bảo là không. Ba loại này (vô Tánh không, tự Tánh không, vô tánh tự Tánh không) có thể luận rằng:

"Ở đây hiện hữu được nhìn từ quan điểm hữu (astiva) và vô (nastiva); cả hai, đứng riêng biệt hay tương đối, đều được gọi là không. Vô Tánh (Abhava) là phủ định của hữu, cùng một nghĩa với Không. Tự Tánh (svabhava) có nghĩa "nó là nó", nhưng không có cái nó nào như thế, cho nên Không. Vậy thì, đối nghịch của hữu và vô là thực? Không, nó cũng không luôn, vì mỗi phần tử trong đối lập vốn là Không".*(4)*

Có lẽ với luận giải này giúp chúng ta hiểu thế nào là vô tánh, tự tánh và vô tánh tự tánh không. Nếu biết biệt tướng là không thì tổng tướng cũng không nốt.

- Phẩm "Thuyết Tướng Bát Nhã" Q.296, Hội thứ I, ĐBN. Phật bảo Thiện Hiện:

"Vì Bát Nhã và tánh của Bát Nhã là không; vì tịnh lự, tinh tấn, an nhẫn, tịnh giới, bố thí Ba la mật và tánh của tịnh lự cho đến bố thí Ba la mật là không, 18 pháp bất cộng và tánh của 18 pháp bất cộng là không, Nhất thiết trí và tánh của Nhất thiết trí là không… Nói chung cho đến tất cả pháp và tánh của tất cả pháp là không. Vì những pháp ấy vô tánh tự tánh không nên Bát nhã Ba la mật như thế, đối với tất cả pháp chẳng do chuyển, chẳng do hoàn mà xuất hiện thế gian.

Cụ thọ bạch Phật:

- Bát nhã Ba la mật của đại Bồ Tát là đại Ba la mật, vì đạt đến tự Tánh không của tất cả pháp, tuy đạt được tự tánh của tất cả pháp đều không nhưng các đại Bồ Tát nhân Bát nhã Ba la mật nầy mà

chứng quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân nhiệm mầu, độ vô lượng chúng sanh...”

- Phẩm “Pháp Tánh Vô Động” Q.397, Hội thứ I, ĐBN. Phật bảo:

“Này Thiện Hiện! Không có bất cứ một pháp nào dù nhỏ nhặt bằng đầu mảy lông mà tự tánh chẳng không, tự Tánh không này không do ai làm ra, tánh nó thường không, đây tức là Niết bàn. Vì không ai làm ra, tự tánh thường không, chẳng lúc nào chẳng không, nên mới gọi là Niết bàn. Niết bàn là vô sanh, vô diệt, phi hóa”.

Rốt cuộc tự tánh cũng không, tự tánh thường không tức là Niết bàn. Nhưng Niết bàn cũng là không. Nếu người nào tri nhận được như vậy thì có thể giải thoát mọi hệ lụy thế gian!

Phật nói đó rồi phủi đó. Đó là lý do tại sao Phật bảo tất cả pháp kể cả pháp Phật đều không. Phật giả lập hay thi thiết để chúng sanh hiểu pháp, để cuối cùng Phật cũng phá tánh tướng thể dụng của tất cả pháp đều không để nói lên chủ trương “nhất thiết pháp không”, “chư pháp không”, chủ đề chính của Kinh này!

3- Mười hai chơn như:

Mười hai chơn như giúp người tu nhập pháp giới. Nếu không biết chơn như thật tướng các pháp, không biết pháp giới, pháp tánh thì không thể nhập pháp giới mà được Giác ngộ. Nên 12 chơn như cũng giữ vai trò quan trọng trong việc tu hành Bát nhã Ba la mật không kém 18 pháp không kể trên. Nên 12 chơn như cũng được xem là phương tiện thiện xảo vi diệu hay những điều kiện tối cao trong sự thành tựu Giác ngộ. Mười hai chơn như gồm:

1/. Chơn như có nghĩa chân thực, thường như. Thể tánh của các pháp chân thực thường như. 2/. Pháp giới: Giới nghĩa là chỗ nương. Chân như là chỗ nương của các pháp. 3/. Pháp tánh: Tức là thể tánh của các pháp. 4/. Bất hư vọng tánh: Pháp tánh chân thực, xa lìa hư vọng. 5/. Bất biến dị tánh: Tức pháp thể không biến đổi. 6/. Bình đẳng tánh: Lìa tướng sai biệt của các pháp, bình đẳng không hai. 7/. Ly sanh tánh: Tức lìa sanh diệt. 8/. Pháp định:

Tức pháp tánh thường trụ. 9/. Pháp trụ: Trụ trong pháp vị chơn như. 10/. Thật tế: Cái chân thật cùng cực, cái biên tế cuối cùng của sự vật. 11/. Hư không giới: Tức lý thể của chơn như cùng khắp. 12/. Bất tư nghị giới: Lý thể chơn như dứt bặt mọi suy tư nói năng, không thể nghĩ bàn.

Để chiết giai tổng hợp cho "12 chơn như", chúng tôi dẫn chứng một đoạn Kinh rất thậm thâm trong Hội thứ VI, ĐBN không có đặt tên tương đương với Kinh "Thắng Thiên Vượng Bát Nhã" để thử thách nhận định của các đạo hữu. "Trời Tối Thắng bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! **Thế nào gọi là pháp giới**?

Phật bảo trời Tối Thắng:

- Thiên vương nên biết! Pháp giới chính là tánh chẳng hư vọng.
- Bạch Thế Tôn! Thế nào là tánh chẳng hư vọng?
- Này Thiên vương! Tức là tánh chẳng đổi khác.
- Bạch Thế Tôn! Thế nào là tánh chẳng đổi khác?
- Này Thiên vương! Tức là **chơn như** của các pháp.
- Bạch Thế Tôn! **Thế nào là chơn như của các pháp?**
- Thiên vương nên biết! Như *(chơn như của các pháp)* này sâu xa vi diệu chỉ có trí biết, chẳng phải do lời nói biết được. Vì sao? Vì các pháp như vượt văn tự, lìa ngữ ngôn; tất cả sự diễn đạt chẳng thể diễn đạt nổi; lìa hý luận, dứt phân biệt, không đây kia; lìa tướng vô tướng, xa lìa suy lường, vượt cảnh suy lường, không tưởng không tướng, vượt khỏi hai cảnh, xa lìa người ngu, lìa cõi phàm tục, vượt khỏi cảnh ma, xa lìa mê chướng, thức không thể biết, trụ không chỗ trụ, vắng lặng Thánh trí và cảnh giới của hậu đắc trí vô phân biệt, không ngã, ngã sở, cầu chẳng thể được, không thủ, không xả, không nhiễm, không đắm, thanh tịnh ly cấu, tối thắng đệ nhất, tánh chẳng biến đổi; hoặc Phật ra đời hay chẳng ra đời, tánh tướng vẫn thường trụ.

Thiên vương nên biết! Đó là pháp giới. Các đại Bồ Tát hành sâu Bát Nhã, tu chứng pháp giới, hành nhiều trăm ngàn hạnh khổ khó hành, làm cho các hữu tình đều được thông suốt.

Này Thiên vương! Đấy gọi **Thật tế Như** như của Bát nhã Ba la mật, tướng không phân biệt, bất tư nghì giới, cũng gọi **Chơn không, Nhất thiết trí, Nhất thiết tướng trí, pháp giới không hai".**

Đoạn Kinh này tuy thuyết về "Pháp như" lại đề cập đến Pháp giới, Chơn không, Nhất thiết trí, Nhất thiết tướng trí... Rồi đến, khi thuyết Pháp giới lại nói đến "thật tế như như". Nếu hiểu được sự phối hợp (combination) của các pháp này trong thập nhị chơn như thì có cơ hội nhập pháp giới.

*Sau đây là đoạn Kinh được trích dẫn trong **"Na Già Thất Lợi Phần", Q.574, Hội thứ VII, ĐBN** để chứng minh lời nói trên:*

"Xá Lợi Phất hỏi:

- Mạn Thù Thất Lợi! Đối với pháp giới, lẽ nào Phật không chứng?

- Đại đức! Không phải vậy. Vì sao? **Vì Phật tức pháp giới, pháp giới tức Phật. Pháp giới chẳng lẽ lại chứng pháp giới. Pháp giới tức hết thảy các pháp đều không; và tánh Không này là Bồ đề, không hai, không phân biệt**. Bởi vì không hai nên không có trí giải; không có trí giải nên không có ngôn thuyết; không có ngôn thuyết nên không có tướng tác và vô tác, hữu và phi hữu, không có tướng quyết định. Đó là tự tánh của vạn hữu. Sự biểu lộ đây kia chỉ là tạo tác do tâm".

Lại, Xá Lợi Tử! Tất cả pháp không, nói là pháp giới. Tức pháp giới đây nói là Bồ đề. Pháp giới Bồ đề đều lìa tánh tướng, do đây nên tất cả pháp không. Tất cả pháp không, Bồ đề, pháp giới, đều là cảnh giới Phật, không hai không riêng. Vì không hai không riêng nên chẳng thể hiểu rõ. Vì chẳng thể hiểu rõ nên không có ngôn thuyết. Vì không ngôn thuyết nên chẳng thể thi thiết hữu vi hay vô vi, có hay chẳng có thảy.

Lại nữa, Xá lợi Tử! Tánh của tất cả pháp cũng không hai, không phân biệt. Vì không hai, không phân biệt nên không thể hiểu rõ. Vì không thể hiểu rõ nên không ngôn thuyết. Vì không ngôn thuyết nên không thể thi thiết. Vì sao? Vì bản tánh các pháp hoàn toàn vô sở hữu, không thể thi thiết đây, kia, vật này, vật nọ".

Nếu đọc và hiểu tức khắc 18 pháp không và sự kết hợp của thập nhị chơn nói trên thì có thể nói nhập pháp giới hay nói khác là Giác ngộ, thì không cần phải chạy loanh quanh tìm pháp nọ pháp kia.

Ngoài 10 Ba la mật, 18 pháp không, 12 chơn như được xem là các phương tiện thiện xảo quan trọng trong việc tu Phật như đã nói trên, Kinh Đại Bát Nhã còn liệt kê các pháp môn khác như tứ vô lượng tâm, tùy hỷ công đức như các phương tiện thiện xảo mà Kinh Đại Bát Nhã luôn luôn lưu ý người tu Phật như các đoạn Kinh sau đây:

4- Bốn vô lượng tâm: *Phẩm "Pháp Giới" Q.567, ĐBN, Tối Thắng Thiên Vương bạch Phật:*

- "Sao gọi Bồ Tát phương tiện thiện xảo?

Phật nói:

- Thiên vương! Là **bốn vô lượng**. Các Bồ Tát Ma ha tát vì đủ tâm Đại từ, Đại bi, Đại hỷ, Đại xả, nên thường lợi vui hữu tình, đấy là phương tiện thiện xảo của Bồ Tát.

- Bạch Thế Tôn! Vì sao bốn vô lượng ấy gọi là Đại?

- Thiên vương phải biết: Các Bồ Tát Ma ha tát hành sâu Bát Nhã đủ Từ không ngằn, Từ không phân biệt, Từ các pháp tánh, Từ chẳng ngưng nghỉ, Từ không não hại, Từ rộng nhiêu ích, Từ tánh bình đẳng, Từ khắp lợi vui, Từ xuất thế gian. Loại như thế thảy gọi là **Đại từ.**

Thiên vương phải biết: Các Bồ Tát Ma ha tát hành sâu Bát Nhã thấy các hữu tình đủ các thứ khổ, không chỗ về nương, vì muốn cứu vớt phát tâm Bồ đề, siêng cầu Chánh pháp. Đã được Chánh pháp rồi vì hữu tình tuyên nói: Các kẻ tham lam, dạy hành bố thí. Kẻ không giới, phá giới, dạy thọ trì giới. Kẻ bạo ác dạy hành nhẫn nhục. Kẻ biếng lười trễ nhác, dạy hành tinh tiến. Kẻ tâm tán loạn, dạy hành tĩnh lự. Kẻ ngu si, dạy học diệu huệ. Vì độ hữu tình dù gặp gian khổ, quyết chẳng bỏ lìa tâm Bồ đề. Như thế gọi là **Đại Bi.**

Thiên vương phải biết: Các Bồ Tát Ma ha tát hành sâu Bát Nhã khởi suy nghĩ này: Ba cõi lửa dữ ta đã ra khỏi nên sanh vui mừng. Sanh tử ràng buộc nay ta đã dứt, nên sanh vui mừng. Ở biển sanh tử tìm tòi lấy tướng, ta đã ra khỏi. Cây cờ kiêu mạn đã dựng từ vô thủy ta

đã bẻ gãy. Dùng trí kim cương phá núi phiền não khiến ta tự yên ổn, lại yên ổn kẻ ngu si tâm tối tham sân si, phiền não trói buộc mê mờ, nay mới được tỉnh thức, nên sanh vui mừng. Ta nay đã khỏi tất cả ác thú, lại năng cứu vớt hữu tình ác thú khiến được ra khỏi, nên sanh vui mừng. Hữu tình từ lâu sống trong sanh tử mê loạn chẳng biết đường ra, ta nay chỉ cho chánh đạo, đều đến thành đô Nhất thiết trí an vui rốt ráo, nên sanh vui mừng. Như thế thảy gọi là **Đại Hỷ.**

Thiên vương phải biết: Các Bồ Tát Ma ha tát hành sâu Bát Nhã khắp đối tất cả mắt thấy được sắc, tai nghe được tiếng, mũi ngửi được hương, lưỡi nếm được vị, thân giác được xúc, ý rõ được pháp, chẳng đắm lìa mà khởi tâm xả. Loại như thế thảy gọi là **Đại Xả.**

Thiên vương phải biết: Các Bồ Tát Ma ha tát hành Bát Nhã sâu thẳm, trọn nên **4 vô lượng tâm như thế, do đấy gọi là phương tiện thiện xảo**".

Phương tiện thiện xảo phát xuất từ bốn tâm vô lượng Đại Từ, Đại Bi, Đại Hỷ, Đại Xả của tất cả chư Phật và Bồ Tát, thiếu tâm này cuộc đời hành đạo của các Ngài trở thành tẻ nhạt. Đó chính là mạch sống của chư Phật chư Bồ Tát, mạch sống của Đại thừa. Tu mà phông có 4 tâm này là tu cái gì?

*Bốn thứ tâm lượng rộng lớn đó, nói lên được lòng lân mẫn yêu thương vô bờ bến của chư Bồ Tát đối với các loài thấp sanh, noãn sanh, thai sanh, hóa sanh nhất là đối với chúng sanh gọi là thai sanh. Bốn tâm này nhằm đối trị bốn phiền não là **sân hận, ganh tị, buồn bực và tham lam**, lại làm lợi ích cho vô lượng vô số chúng sinh. Nên gọi là tứ vô lượng tâm. Thiếu bốn tâm này, Bồ Tát không được xem là người mặc giáp bị công đức thực thi phương tiện thiện xảo cứu độ muôn loài!*

5- Hồi hướng cũng được xem như phương tiện thiện xảo:

- Phẩm "Phương Tiện Thiện Xảo", Q.328 - Q.330, Hội thứ I, ĐBN:

"Các Đại Bồ Tát khi tu hành lục Ba la mật, đem tác ý nầy với tất cả thiện căn, cùng các hữu tình bình đẳng hồi hướng Vô thượng Bồ đề.

Do sức phương tiện thiện xảo hồi hướng này, mà chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao”.

Đem thiện căn công đức của chính mình bình đẳng ban cho kẻ khác rồi cùng hồi hướng đến Vô thượng Bồ đề, cũng được xem là phương tiện thiện xảo.

- Phẩm 06: “Bình Đẳng” Q.04, Kinh “Thắng Thiên Vương Bát Nhã”, Phật bảo:

“Này Đại Vương! Bậc đại Bồ Tát thực hành Bát Nhã không có một tâm, một hạnh nào mà không hướng đến Nhất thiết trí. Bậc đại Bồ Tát thực hành Bát Nhã duyên khắp các pháp mà không bị đắm trước, xem thấy các pháp đều đưa đến giác ngộ nên gọi là phương tiện thiện xảo”.

Phương tiện thiện xảo như vậy không phải là những chánh sách, những kế hoạch hay các chương trình hành động to lớn mà bất cứ pháp nào đưa đến Giác ngộ và tạo công đức cho cả mình người, cũng được xem là phương tiện thiện xảo.

2. Các giáo pháp khác hỗ trợ cho sự thành tựu Giác ngộ:

Ngoài 10 Ba la mật được xem là những phương tiện thiện xảo chính. Tuy nhiên, Kinh nói bất cứ pháp nào dẫn đến Giác ngộ hay thành đạt Bát nhã Ba la mật đều được xem là phương tiện thiện xảo. Vậy, hãy xem các giáo pháp sau đây được xem là Thánh chỉ thật sự giữ vai trò quan trọng trong sự đóng góp và thành tựu Giác ngộ này hay không?

1- Vô sở hữu, Bất khả đắc và Những dẫn xuất(3) của chúng.

Đó là những cụm từ hết sức quan trọng trong việc chứng ngộ mà hầu hết Kinh điển Phật giáo thường xuyên nói đến. Nơi nào có sở hữu hiện diện thì nơi đó có vô sở hữu, nơi nào có khả đắc hiện diện thì nơi đó có bất khả đắc hay ngược lại. Cả hai song hành như hai mặt của một đồng tiền trong cái thế lưỡng nguyên của chúng. Như vậy, phải nói vô sở hữu, bất khả đắc có khả năng chấp cánh bay cao để thoát khỏi sự kiềm tỏa của thế giới phân hai và trở thành một thứ trực giác

thực chứng được gọi là "huệ", huệ đến từ bờ kia. Những đoạn Kinh được trích dẫn sau đây sẽ chứng minh điều đó:

1/. Giáo nghĩa Hữu sở đắc và Vô sở đắc:

- *Phẩm "Xảo Tiện" Q.462, Hội thứ II và phẩm "Phương Tiện Khéo Léo", Q.525, Hội thứ III, ĐBN nói rằng:*

"Khả đắc nằm trong thế giới lưỡng nguyên đối đãi và bất khả đắc lại trong một thế giới vượt lên trên. Bất cứ ở đâu có tương phản giữa có và không, ở đó có khả đắc tánh và do đó có chấp trước; vốn là kẻ thù của giác ngộ và giải thoát.

Phật nói với Thiện Hiện:

- Những nơi nào có 2 tướng là hữu sở đắc; những nơi nào không 2 là vô sở đắc. Khi mắt đối với sắc hay ý đối với pháp là có 2 tướng. Chúng sanh đối với Phật là 2 tướng. Pháp nương tựa 2 tướng là pháp hý luận, thuộc cõi hữu sở đắc.

Phi mắt phi sắc, phi tai phi thanh, phi ý phi pháp, cho đến phi giác phi Phật; lìa hết thảy hý luận như thế, đó là vô nhị, không hai. Đó là chỗ vô sở đắc.

Thiện Hiện bạch Phật:

- Bạch thế Tôn! Phải chăng vì hữu sở đắc nên là vô sở đắc hay vì vô sở đắc nên vô sở đắc?

Phật nói:

- Không phải do hữu sở đắc nên vô sở đắc. Nhưng vì hữu sở đắc vô sở đắc đều bình đẳng trong tự tánh nên gọi là vô sở đắc. Bồ Tát khi học như thế, gọi là học Bát nhã Ba la mật trong nghĩa vô sở đắc, lìa bỏ các sai lầm.

Thiện Hiện lại bạch Phật:

- Bạch thế Tôn! Nếu Bồ Tát Ma ha tát khi thực hành Bát Nhã, không dính hữu sở đắc, không dính vô sở đắc, Bồ Tát đó làm thế nào tu hành thậm thâm Bát Nhã có thể từ một địa vị tiến lên một địa vị, dần dần đến chỗ tròn đầy mà chứng đắc Nhất thiết trí chăng?

Phật bảo Thiện Hiện:

- Bồ Tát khi thực hành Bát Nhã sâu xa, không phải trụ hữu sở đắc, không phải trụ vô sở đắc, thực hành Bát Nhã sâu xa có thể từ một địa vị tiến lên một địa vị dần dần tròn đầy mà chứng đắc Nhất thiết trí. Vì sao? Bát nhã Ba la mật thậm thâm là vô sở đắc, Nhất thiết trí cũng vô sở đắc; người thực hành Bát Nhã, chỗ thực hành và khi thực hành, tất cả đều vô sở đắc. Vô sở đắc này cũng là vô sở đắc nốt!"

Chẳng phải có sở đắc nên vô sở đắc, chẳng phải vô sở đắc nên vô sở đắc. Nhưng có sở đắc, không sở đắc bình đẳng trong tự tánh gọi vô sở đắc. Các đại Bồ Tát đối với tánh bình đẳng có sở đắc, không sở đắc nên siêng tu học. Các đại Bồ Tát khi học như thế gọi học Bát nhã Ba la mật vô sở đắc. Vì vậy, trong Đại Trí Độ Luận lặp lại lời Phật dạy: "Chấp hữu sở đắc, chấp vô sở đắc đều lầm lỗi. Bởi vậy nên ở nơi cả 2 việc đó, Bồ Tát thường giữ tâm bình đẳng. Dùng vô sở đắc để phá chấp về hữu sở đắc; khi đã phá xong hữu sở đắc rồi, thì cũng phải bỏ luôn chấp về vô sở đắc. Như vậy mới được tâm bình đẳng ở nơi hữu sở đắc và vô sở đắc vậy".

Các đại Bồ Tát khi hành Bát Nhã chẳng phải trụ có sở đắc mà được từ một bậc đến một bậc lần hồi viên mãn Nhất thiết trí trí, chẳng phải trụ vô sở đắc mà được từ một bậc đến một bậc lần hồi viên mãn được Nhất thiết trí trí. Vì có sở đắc là có chấp, có chấp là có dính mắc chướng ngại. Vì vậy, không Giác ngộ, không được Vô Thượng Bồ đề hay Nhất thiết trí trí. Nên Phật bảo: "Vô sở đắc là tướng của Bát nhã Ba la mật, vô sở đắc là tướng của Vô thượng Bồ đề, vô sở đắc cũng là tướng của người hành Bát nhã Ba la mật". *Ở đây, vô sở đắc đã được nâng lên cao độ ngang hàng với Bát nhã Ba la mật hay Vô thượng Bồ đề.*

Nhưng kinh nghiệm Bát Nhã cho thấy rằng một khi quan niệm vô sở đắc là tôn chỉ tối cao của Bát nhã Ba la mật, thời vô sở đắc cũng trở thành một chướng ngại khác đối với hành giả Bát Nhã. <u>Vô sở đắc rốt ráo phải là vô sở đắc nốt</u>. Tất cả phải là không, là rỗng không. Đó là bất khả đắc không! Bát nhã Ba la mật phải là Bát nhã Ba la mật khi hành không, vô tướng, vô tác. "Bát nhã Ba la mật thậm thâm là Vô sở đắc, Nhất thiết trí trí cũng là Vô sở đắc;

người thực hành Bát Nhã, chỗ thực hành và khi thực hành, tất cả cũng đều Vô sở đắc; Vô sở đắc này cũng là Vô sở đắc nốt".

Tất cả phóng xả(buông bỏ), phủi sạch hết thế là xong! Đó là phương tiện tốt trong việc tu tập Bát nhã Ba la mật để được Giác ngộ. Ngày nào còn mong cầu nắm bắt cất giữ ngày đó còn trở ngại cho việc hành trì hay chứng đắc Bát nhã Ba la mật.

- Phẩm "Vô Tướng" Q.466, Hội thứ II, ĐBN. Phật bảo:

"... Thiện Hiện phải biết, kẻ trụ có sở đắc, bởi tưởng có sở đắc, không đắc, không hiện quán, cũng không được Vô thượng Bồ đề.

Cụ thọ Thiện Hiện lại bạch Phật rằng:

- Bạch thế Tôn! Nếu kẻ có sở đắc, sẽ không đắc, không hiện quán, cũng không được Vô thượng Bồ đề. Kẻ không sở đắc, sẽ có đắc, có hiện quán, có được Vô thượng Bồ đề chăng?

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Nếu không sở đắc, tức là đắc, tức là hiện quán, tức là Vô thượng Bồ đề. Vì sao? Vì kẻ đó chẳng hoại pháp giới vậy".

"... Cụ thọ Thiện Hiện lại bạch Phật rằng:

- Bạch thế Tôn! Nếu kẻ có sở đắc, sẽ không đắc, không hiện quán, tức là Vô thượng Bồ đề hay không sở đắc tức là đắc, tức là hiện quán, tức là Vô thượng Bồ đề?

Trong vô sở đắc, không đắc, không hiện quán cũng không được Vô thượng Bồ đề, các Bồ Tát Ma ha tát làm sao được từ sơ địa lên đến thập địa? Làm sao được Vô sanh pháp nhẫn? Làm sao được dị thục*(5)* thần thông? Làm sao được dị thục bố thí cho đến Bát nhã Ba la mật? Làm sao an trụ pháp sanh dị thục như thế để thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật. Ở chỗ chư Phật cung kính cúng dường các món thượng diệu để được căn lành, cho đến Vô thượng Bồ đề cùng quả bất tận, lần lữa cho đến sau vào Niết bàn, Thiết lợi la mình và các đệ tử vẫn được người đời cung kính cúng dường thế lực căn lành như vậy mới bất tận?

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Vì tất cả pháp vô sở đắc nên các Bồ Tát Ma ha tát được sơ địa cho đến thập địa. Tức do đây nên được Vô sanh

pháp nhẫn. Tức do đây nên được dị thục thần thông. Tức do đây nên được dị thục bố thí cho đến Bát nhã Ba la mật. Tức do đây nên được an trụ pháp sanh dị thục, thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật. Ở chỗ chư Phật cung kính cúng dường các món thượng diệu mới được căn lành, cho đến Vô thượng Bồ đề cùng quả bất tận, lần lữa cho đến sau vào Niết bàn, Thiết lợi la mình và các đệ tử vẫn được người đời cung kính cúng dường thế lực căn lành vậy mới bất tận.

Cụ thọ Thiện Hiện lại bạch Phật rằng:

- Bạch thế Tôn! Nếu tất cả pháp đều vô sở đắc, bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật và các thần thông có gì sai khác?

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Vô sở đắc ấy, bố thí kể cả năm Ba la mật kia và các thần thông đều không sai khác. Nhưng vì muốn khiến kẻ có sở đắc kia lìa chấp đắm, phương tiện tuyên nói bố thí cùng năm Ba la mật kia và các thần thông có tướng sai khác".

Đoạn Kinh này chỉ khai triển thêm đoạn Kinh trên. Có sở đắc, thời không đắc, không hiện quán, không đắc Vô thượng Bồ đề. Nhưng không sở đắc, tức là đắc, tức là hiện quán, tức đắc Vô thượng Bồ đề. Nếu trong "không sở đắc" muốn đắc, muốn hiện quán, muốn chứng Vô thượng Bồ đề, Phật bảo là phá hoại pháp. Vì hữu sở đắc hay vô sở đắc là nhị pháp, pháp Phật là pháp môn bất nhị. Tuy biết hoặc đắc hoặc chẳng đắc tất cả các thiện pháp mà Bồ Tát vẫn tu tất cả các thiện pháp. Cho đến tuy biết hoặc đắc hoặc chẳng đắc Nhất thiết trí trí mà Bồ Tát vẫn tu Nhất thiết trí trí. Hoặc đắc hoặc chẳng đắc hữu tình mà thành thục hữu tình. Hoặc đắc hoặc chẳng đắc cõi Phật mà nghiêm tịnh cõi Phật. Vì biết tất cả pháp đều vô sở hữu, bất khả đắc, Bồ Tát vì chúng sanh làm Phật sự, chẳng bỏ hữu tình. Đó là lòng lân mẫn của Bồ Tát đạo.

Nên, phẩm thứ 65, Tập 4, Q.78, Đại Trí Độ Luận nói:

"... Khi hành Bồ Tát đạo, Bồ Tát phải khéo hòa hợp "bi tâm" và "không tâm" mới đem lại đại lợi ích cho chúng sanh.

"Có "bi tâm" mới lân mẫn chúng sanh, mới thệ nguyện độ hết thảy chúng sanh. Có "không tâm" mới diệt được tâm chấp có lân mẫn, có độ thoát chúng sanh".

Đem tâm ly tướng vô lậu lìa đắm lìa nhiễm, tu các thiện pháp mà chẳng thấy tâm vô lậu cũng chẳng thấy tất cả Phật pháp, Bồ Tát khi thực hành Bát Nhã thậm thâm như thế năng đối với pháp vô tướng, vô tác chóng viên mãn các Ba la mật, cũng năng tròn đầy các công đức khác. Đó gọi là tu vô tướng và tu vô tướng đây là tu Bát Nhã hay tịnh đạo Bồ đề.

Chính nhờ tu vô sở hữu, bất khả đắc như vậy mới mau chứng Vô thượng Bồ đề. Vì vậy, phải nói vô sở hữu, bất khả đắc vô hình chung trở thành Thánh chỉ, một phương tiện hữu hiệu trong việc tu hành Bát Nhã để được Vô thượng Bồ đề!

- Phẩm "Thấy Bất Động", Q.521, Hội thứ III, ĐBN nói về năng chứng, sở chứng, sở hành… của Bồ Tát trọn bất khả đắc:

"Các Bồ Tát Ma ha tát sở chứng nghĩa thú trọn bất khả đắc, năng chứng Bát nhã Ba la mật cũng bất khả đắc, pháp chứng, kẻ chứng, chỗ chứng, thời chứng cũng bất khả đắc.

Cụ thọ Thiện Hiện trình Phật:

- Bạch Thế Tôn! Các Bồ Tát Ma ha tát quán tất cả pháp bất khả đắc, thì có nghĩa thú nào khá làm sở chứng, có Bát nhã Ba la mật nào khá làm năng chứng, lại có những gì mà thi thiết được pháp chứng, kẻ chứng, chỗ chứng, thời chứng. Như vậy, vì sao chấp do đây chứng được Vô thượng Bồ đề? Thanh văn hay Duyên giác hãy chẳng thể chứng, huống chứng Vô thượng Bồ đề. Bạch Thế Tôn! Nếu hành như thế đấy gọi Bồ Tát hành vô sở đắc. Nếu Bồ Tát Ma ha tát năng hành các hành vô sở đắc như thế, đối tất cả pháp không bị ám chướng. Bạch Thế Tôn! Nếu Bồ Tát Ma ha tát nghe như thế mà tâm chẳng chìm đắm, cũng chẳng buồn hối, chẳng kinh, chẳng sợ là hành Bát nhã Ba la mật.

- Bạch Thế Tôn! Bồ Tát Ma ha tát này khi hành như thế chẳng thấy các tướng, chẳng thấy ta hành, chẳng thấy chẳng hành, chẳng thấy Bát nhã Ba la mật là sở hành của ta, chẳng thấy Vô thượng Bồ đề là sở chứng của ta, cũng lại chẳng thấy cả xứ thời và chứng".

Hành Bát Nhã mà không thấy pháp chứng, kẻ chứng, chỗ chứng, thời chứng cũng chẳng thấy năng hành sở hành. Nếu hành vô sở đắc như thế, thời đối với tất cả pháp không bị ám chướng. Đó là câu nói cảnh giác thường xuyên của Đại Bát Nhã. Hành như vậy tâm chẳng chìm đắm, cũng chẳng buồn hối, chẳng kinh, chẳng sợ là hành Bát Nhã, mau chứng Vô Thượng Bồ đề.

- Phẩm "Vô Sở Đắc" Q.63, Hội thứ I. Thiện Hiện nói:

- "Xá Lợi Tử! Chơn như như hư không; pháp giới, pháp tánh, tánh chẳng hư vọng, tánh chẳng đổi khác, bất tư nghì giới, hư không giới, đoạn giới, ly giới, diệt giới, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, cảnh giới vô tánh, cảnh giới vô tướng, cảnh giới vô tác, cảnh giới vô vi, cảnh giới an ổn, cảnh giới tịch tịnh, bổn vô, thật tế, cứu cánh Niết bàn như hư không. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì hư không, khoảng trước chẳng thể nắm bắt được*(6)*, khoảng sau chẳng thể nắm bắt được, khoảng giữa chẳng thể nắm bắt được, vì biên giới trong đó chẳng thể nắm bắt được nên nói là hư không. Chơn như cho đến cứu cánh Niết bàn cũng như vậy, khoảng trước chẳng thể nắm bắt được, khoảng sau chẳng thể nắm bắt được, khoảng giữa chẳng thể nắm bắt được. Vì sao? Vì tánh của chơn như là không; vì tánh của pháp giới cho đến cứu cánh Niết bàn là không. Trong cái không, khoảng trước chẳng thể nắm bắt được, khoảng sau chẳng thể nắm bắt được, khoảng giữa chẳng thể nắm bắt được, vì biên giới trong đó hoàn toàn chẳng thể nắm bắt được, nên nói là không".

Không nắm bắt được có nghĩa là bất khả đắc. Tại sao? Vì không có gì là sở hữu, không có gì là sở chứng thì nắm bắt cái gì? Nói như thế nhưng không phải thế. Không phải là không có sở hữu, cũng không phải là không có sở chứng. Có tất cả, nhưng vì nghĩ tưởng mong cầu nắm bắt, nên không được không đắc. Vì vậy, nên nói là không, chứ không phải là không có gì. Có đắc là không đắc, có chứng là không chứng. Không đắc, không chứng mới đắc, mới chứng. Đây không phải là nghịch lý của Bát Nhã mà đây tình thần vô trụ vô đắc của Bát nhã Ba la mật. Trong Đệ nhất nghĩa đế

không có chứng đắc, còn theo Tục đế, Phật vẫn nói có chứng đắc miễn đừng mong cầu nắm bắt, đừng thủ tâm chấp tướng là được.

- Phần "Na Già Thất Lợi" Q.576, Hội thứ VIII, ĐBN. Bồ Tát Long Cát Tường nói về "hành hữu sở đắc" như sau:

"Nếu chúng Bồ Tát đối với các pháp có chút phần chấp trước, đấy thời gọi là hành hữu sở đắc.

Nếu các Bồ Tát khởi nghĩ này: Ta đối vấn đề thậm thâm thảy năng hiểu rõ. Đấy thời là hành hữu sở đắc.

Nếu các Bồ Tát khởi nghĩ rằng: Ta là kẻ trọn nên nhẫn. Đấy thời gọi là hành hữu sở đắc.

Nếu các Bồ Tát khởi nghĩ rằng: Ta đối các nghĩa đều năng hiểu rõ. Đấy thời gọi là hành hữu sở đắc.

Nếu các Bồ Tát khởi nghĩ rằng: Ta đối các pháp đều năng giác trọn. Đấy thời gọi là hành hữu sở đắc.

Nếu các Bồ Tát khởi nghĩ rằng: Ta năng hiểu rõ bản tánh các pháp. Đấy thời gọi là hành hữu sở đắc.

Nếu các Bồ Tát khởi nghĩ rằng: Ta năng tu hành các đạo Bồ Tát. Đấy thời gọi là hành hữu sở đắc .

Nếu các Bồ Tát khởi nghĩ rằng: Ta năng nghiêm tịnh cõi Phật. Đấy thời gọi là hành hữu sở đắc.

Nếu các Bồ Tát khởi nghĩ rằng: Ta năng thành thục các loại hữu tình. Đấy thời gọi là hành hữu sở đắc.

Nếu các Bồ Tát khởi nghĩ rằng: Ta đối Bồ đề quyết định sẽ chứng. Đấy thời gọi là hành hữu sở đắc.

Nếu các Bồ Tát khởi nghĩ rằng: Ta định năng quay xe pháp Vô thượng. Đấy thời gọi là hành hữu sở đắc.

Nếu các Bồ Tát khởi nghĩ rằng: Ta năng cứu vớt các loại hữu tình. Đấy thời gọi là hành hữu sở đắc.

Nếu các Bồ Tát khởi nghĩ rằng: Ta có sở hành, ta có sở chứng. Đấy thời gọi là hành hữu sở đắc.

Nếu các Bồ Tát khởi nghĩ rằng: Ta năng tu hành bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật. Đấy thời gọi là hành hữu sở đắc.

Nếu các Bồ Tát khởi nghĩ rằng: Ta năng tu hành tứ niệm xứ cùng 37 phần pháp Bồ đề. Đấy thời gọi là hành hữu sở đắc.

Nếu các Bồ Tát khởi nghĩ rằng: Ta năng tu hành tĩnh lự, vô lượng, đẳng trì, đẳng chí, Đà la ni môn. Đấy thời gọi là hành hữu sở đắc.

Nếu các Bồ Tát khởi nghĩ rằng: Ta năng chứng Như Lai 10 lực, 4 vô sở úy, 4 vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả và 18 pháp Phật bất cộng thảy vô lượng vô biên diệu pháp chư Phật. Đấy thời gọi là hành hữu sở đắc nên sẽ không đắc vô sanh pháp nhẫn".

Có sở hành, có sở đắc còn không đắc, không hiện quán huống chi ***tự mình cho*** *là: Ta hành bố thí, ta tu tịnh giới, ta đắc Bát Nhã... tức đem cái ngã-ngã sở để hành. Hành như vậy là có chấp đắm. Có chấp đắm là có vướng mắc, có buông bỏ nắm bắt tức có trói buộc thì Bát Nhã không còn ở đó nữa! Đây không phải là ý niệm mà là thực chứng phát sinh từ ngã-ngã sở. Muốn chứng muốn đắc phải xa lìa ngã-ngã sở, thì không còn chấp tâm thủ tướng nữa!*

2/. Giáo nghĩa Vô sở hữu trong Kinh Đại thừa:

- Phẩm "Hành Tướng", quyển thứ 03, MHBNBLMĐ. Nói về các ***pháp vô sở hữu****, như sau:*

- "Bạch Thế Tôn! Thật tướng các pháp như thế nào?

- Nầy Xá Lợi Phất! Các pháp vô sở hữu, hữu như vậy, vô sở hữu như vậy. Nếu như vậy mà chẳng biết thời gọi là vô minh.

Bạch Thế Tôn! Những gì là vô sở hữu, mà chẳng biết nên gọi là vô minh?

Nầy Xá Lợi Phất! Ngũ ấm đến thập bát giới là vô sở hữu, tứ niệm xứ đến bất cộng pháp là vô sở hữu. Tại sao vậy? Vì là nội không, nhẫn đến vô tánh tự Tánh không vậy.

Ở trong đây, vì sức vô minh làm cho khát ái nên phàm phu tục tử vọng thấy phân biệt. Đây gọi là vô minh. Phàm phu nầy bị nhị biên trói buộc nên chẳng biết, chẳng thấy các pháp vô sở hữu. Do đây mà nhớ tưởng phân biệt chấp trước nơi sắc, nhẫn đến pháp bất cộng.

Nơi pháp vô sở hữu, vì chấp trước nên người này sanh ra phân biệt: Cái biết, cái thấy. Đây là kẻ phàm phu chẳng biết, chẳng thấy. Chẳng thấy, chẳng biết những gì? Chẳng thấy, chẳng biết sắc, nhẫn đến chẳng thấy chẳng biết pháp bất cộng. Do duyên cớ nầy mà sa vào hàng phàm phu như trẻ nít. Người nầy chẳng thoát khỏi. Chẳng thoát khỏi chỗ nào? Chẳng thoát khỏi Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới; chẳng thoát khỏi pháp của Thanh Văn, Duyên giác. Người nầy cũng chẳng tin. Chẳng tin những gì? Chẳng tin sắc không, nhẫn đến chẳng tin pháp bất cộng không. Người nầy cũng chẳng an trụ. Chẳng an trụ nơi đâu? Chẳng an trụ nơi lục Ba la mật, chẳng an trụ bậc bất thối chuyển, nhẫn đến chẳng an trụ pháp bất cộng.

Do duyên cớ nầy mà gọi là phàm phu như trẻ nít. Cũng gọi là kẻ chấp trước. Chấp trước những gì? Chấp trước sắc, nhẫn đến ý thức giới, chấp trước tham, nhẫn đến tà kiến, chấp trước tứ niệm xứ, nhẫn đến Phật đạo".

Tất cả pháp là không, vô sở hữu. Nếu biết như vậy thì không bị pháp trói. Vì cho pháp là thật có, nên phân biệt chấp đắm, rồi sanh tâm hành sai khác: Tung hứng, nắm bắt hay buông bỏ... Đó là hành theo phân biệt, hành theo tham ái, hành theo ngã-ngã sở, hành có sở đắc, nên nói là "mất tâm".

Vì vậy mà phải trôi lăn trong ba cõi sáu đường chẳng biết ngày nào ra. Đó mới thật là điên đảo!

3/. Giáo nghĩa Vô sở hữu, Bất khả đắc:

- Phẩm "Thiện Hiện" Q.485, Hội thứ III, ĐBN. Thiện Hiện bạch Phật:

- "Bạch Thế Tôn! Bồ Tát Ma ha tát này khi tu hành Bát Nhã cần quan sát kỹ, nếu pháp vô sở hữu bất khả đắc, đấy là Bát nhã Ba la mật.

Khi ấy, Xá Lợi Phất hỏi Thiện Hiện rằng:

- Trong đây pháp nào gọi vô sở hữu bất khả đắc?

Thiện Hiện đáp rằng:

- Chỗ gọi Bát nhã Ba la mật cho đến bố thí Ba la mật vô sở hữu bất khả đắc. Bởi vì nội không cho đến vô tánh tự Tánh không vậy.

Xá Lợi Phất! Sắc cho đến thức vô sở hữu bất khả đắc. Nội không cho đến vô tánh tự Tánh không vô sở hữu bất khả đắc. Bốn niệm trụ cho đến tám Thánh đạo chi vô sở hữu bất khả đắc. Năm nhãn, sáu thần thông vô sở hữu bất khả đắc. Phật 10 lực cho đến 18 pháp Phật bất cộng vô sở hữu bất khả đắc. Chơn như cho đến thật tế vô sở hữu bất khả đắc. Dự lưu cho đến Duyên giác vô sở hữu bất khả đắc. Bồ Tát, chư Phật vô sở hữu bất khả đắc. Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí vô sở hữu bất khả đắc. Bởi vì nội không cho đến vô tánh tự Tánh không vậy.

Xá Lợi Phất! Nếu Bồ Tát Ma ha tát tu hành Bát nhã Ba la mật quan sát và tư duy như vậy, thì tâm chẳng kinh, chẳng sợ, chẳng hãi, chẳng chìm đắm, cũng chẳng ưu hối. Phải biết Bồ Tát Ma ha tát này năng đối Bát nhã Ba la mật này thường chẳng lìa bỏ".

Tất cả pháp là không, vô sở hữu, bất khả đắc kể cả các pháp Phật. Thật là ngược đời. Tu tất cả các thiện pháp để được chứng đắc sở cầu. Nhưng một khi móng khởi chứng đắc pháp này pháp nọ tức còn mong cầu, nắm bắt thì sẽ không bao giờ được toại nguyện, vì còn sở đắc. Nên Kinh nói "nếu pháp vô sở hữu bất khả đắc, đấy là Bát nhã Ba la mật". *Quan sát, tư duy và hành như vậy tâm chẳng kinh, chẳng sợ... thì có khả năng tu hành Bát Nhã mà chẳng xa lìa pháp.*

Nên, Đại Trí Độ Luận, phẩm thứ 13, "Kim Cương", Tập 3, quyển 45 nói rằng:

"… Bồ Tát biết rõ hết thảy các pháp đều bất khả đắc, biết rõ vô sở đắc là tướng Niết Bàn. Bồ Tát thường tín thọ 3 giải thoát môn, nên thường được lạc pháp".

Nếu biết rõ công dụng to lớn của bất khả đắc, biết rõ vô sở đắc là tướng Niết Bàn, thì không những chẳng xa lìa pháp mà còn được lạc pháp nữa.

- *Phẩm "Bồ Tát ", Q.45, Hội thứ I, ĐBN. Phật bảo:*

"(...) Như ý nghĩa đích thực của cảnh mộng, ý nghĩa đích thực của bóng nước, ý nghĩa đích thực của bóng sáng, ý nghĩa đích thực của hoa đóm trong hư không, ý nghĩa đích thực của ảnh tượng, ý nghĩa đích thực của tiếng vang, ý nghĩa đích thực của ảo thành, ý

nghĩa đích thực của trò ảo thuật, vô sở hữu, bất khả đắc. Ý nghĩa đích thực của Bồ Tát, vô sở hữu, bất khả đắc, cũng như vậy.

(...) Như ý nghĩa đích thực của vô sanh, vô diệt, vô tác, vô vi, vô đắc, vô thủ, vô nhiễm, vô tịnh, đều vô sở hữu, bất khả đắc, đại Bồ Tát, khi tu hành Bát Nhã, quán ý nghĩa đích thực của Bồ Tát, vô sở hữu, bất khả đắc, cũng như vậy.

(...) Vì ý nghĩa đích thực của, hoặc Bồ đề, hoặc Tát đỏa, hoặc Bồ Tát, tất cả như vậy đều là chẳng tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, không sắc, không thấy, không đối chỉ thuần một tướng, chỗ gọi là vô tướng.

(...) Các đại Bồ Tát đối với tất cả pháp, đều vô sở hữu, không ngại, không đắm; nên học, nên biết!"

Ý nghĩa đích thực của tất cả pháp đều như trò huyễn, như bèo bọc sương khói, như hoa đóm giữa hư không... nên nói là không, vô sở hữu, không thể nắm bắt được. Ý nghĩa đích thực của cái gọi là vô sanh vô diệt, vô nhiễm vô tịnh, vô thủ vô đắc... cũng vô sở hữu, bất khả đắc không thể nắm bắt cũng lại như vậy. Cả đến hoặc Bồ đề, hoặc Tát đỏa hoặc Bồ đề Tát đỏa hoặc Bồ Tát cũng vô sở hữu, bất khả đắc thì mong cầu nắm bắt làm gì cho luống uổng nhọc nhằn! Vì vậy, "các đại Bồ Tát đối với tất cả pháp, đều vô sở hữu, bất khả đắc thì không ngại, không đắm. Phải nên học, nên biết như thế!"

Kinh nói: "... pháp vô sở hữu bất khả đắc đó chính là Bát nhã Ba la mật"*(7). Tới đây, chúng ta có thể khẳng định vô sở hữu, bất khả đắc đóng vai trò quan trọng trong việc thành tựu Bát Nhã. Nhưng khởi thỉ vô sở hữu, bất khả đắc chỉ được xem như là phương tiện đóng góp cho sự thành tựu này. Theo thời gian, càng dấn thân vào tu hành qua thực chứng, hành giả Bát Nhã thấy rằng càng mong cầu nắm bắt Bát Nhã càng xa khỏi tầm tay. Chỉ khi nào từ bỏ không còn mong cầu, nắm bắt, cất giữ nữa... mới hy vọng đạt ngộ. Nhưng chắc phải một phen vất vả hành giả Bát Nhã mới phát hiện kinh nghiệm thực chứng này: Bát nhã Ba la mật là vô sở hữu bất khả đắc, vô sở hữu bất khả đắc chính là Bát nhã Ba la mật.*

Cái gì xưa kia được xem là phương tiện, thì bây giờ biến thành cứu cánh. Kinh nói: "Vô sở đắc là tướng của Bát nhã Ba la mật; vô sở đắc là tướng của Vô Thượng Bồ Đề; vô sở đắc cũng là tướng của người hành Bát nhã Ba la mật".

- *Phẩm thứ 76, "Nhất Tâm Cụ Vạn Hạnh"(Có Định Tâm Là Có Đủ Vạn Hạnh), Tập 5, Q.87, Đại Trí Độ Luận, còn đi xa hơn:*

"Ngài Tu Bồ Đề bạch Phật:

- "Những người chẳng đắc tướng thì có được đạo, có được quả, có được Vô Thượng Bồ Đề chăng?"

Phật dạy:

- "Vô sở đắc (chẳng chỗ đắc) tức là đạo, là quả, là Vô Thượng Bồ Đề".

Không những vô sở đắc mà vô sở hữu cũng được nâng lên cùng một cấp bậc như vô sở đắc hay bất khả đắc. Cái sở hữu biến thành vô sở hữu, cái khả đắc biến thành bất khả đắc hay ngược lại.

Vô sở hữu, bất khả đắc khi được hiểu ra như vậy thì không những được xem là những điều kiện cần thiết trong việc tu tập và thực hành để thành tựu giác ngộ hay thành tựu Bát Nhã mà chúng tự giải phóng để trở thành Thánh trí tự giác. Một thứ trực giác thực chứng từ bờ bên kia, được xiển dương xuyên suốt Kinh điển Phật học không riêng gì Bát nhã Ba la mật.

Ở đâu, bất cứ pháp hội nào, bất cứ Kinh điển nào cũng đều nói đến các cụm từ này. Hơn bao giờ hết, bây giờ vô sở hữu, bất khả đắc trở thành Thánh chỉ cần thiết trong việc tu tập và thực hành Bát Nhã nói riêng hay các pháp môn Phật học nói chung. Vì vậy, vô sở hữu, bất khả đắc được định nghĩa là "tên khác của không", không này là Tánh không, không này là Bát nhã Ba la mật hay là huệ, huệ đến từ bờ kia.

2- Vô trụ:

Một trong những tôn chỉ của Kinh này ở hai chữ vô trụ, tức quán, giải, hành, môn của Kinh này đều nằm hết trong hai chữ đó. Nên câu "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" *trở thành giáo pháp kích động thời*

danh, đánh thức được giác quan nội tại của gã tiều phu trẻ tuổi. Vì vậy, vô trụ ở đây được xem là Thánh giáo cho những ai tầm cầu Giác ngộ hay Bát Nhã Trí.

Vô sở trụ là không nơi nương gá, không chỗ đình trú, không có hậu cứ, bất biến mà tùy duyên, tùy duyên mà bất biến, châu biến(8) vô ngại. Có sở trụ là có trói buộc, có trói buộc là có dính mắc, quái ngại. Vì dính mắc quái ngại nên mới cần tháo gỡ. Hết buộc rồi gỡ, hết gỡ rồi buộc, suốt đời loanh quanh tự mình làm rối mình mà không tự biết. Kinh "Kim Cương" bảo: "Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thinh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm". *(Không nên sinh tâm trụ sắc, không nên sinh tâm trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp, sinh tâm vô sở trụ, tức là không trụ bất cứ nơi nào).*

Chính câu nói này làm cho Lục tổ Huệ Năng tỉnh, rồi tìm đường đến thôn Hoàng Mai thọ giáo cầu đạo với Ngũ tổ Hoằng Nhẫn mà trở thành Tổ thứ sáu.

- *Phẩm "Thiên Đế", Hội thứ I, ĐBN. Tu Bồ Đề bảo:*

- "Kiều Thi Ca! Sắc, **sắc Tánh không**. Thọ tưởng hành thức, thọ tưởng hành thức Tánh không. Hoặc sắc Tánh không, hoặc thọ tưởng hành thức Tánh không, hoặc đại Bồ Tát Tánh không; ngũ uẩn Tánh không, mười hai xứ, mười tám giới và tất cả pháp Phật từ Tứ đế, mười hai nhân duyên... cho đến Nhất thiết chủng trí, đều Tánh không, tất cả như thế đều không có hai, không có hai phần. Kiều Thi Ca! **Đại Bồ Tát đối với Bát nhã Ba la mật nên trụ như thế**.

Thiên Đế Thích lại hỏi:

- Bồ Tát chẳng nên trụ chỗ nào?

Thiện Hiện đáp:

- Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát khi hành Bát nhã Ba la mật chẳng nên trụ sắc, chẳng nên trụ thọ tưởng hành thức. Vì sao? Vì *(nếu trụ sắc như vậy)* lấy **hữu sở đắc** làm phương tiện vậy. Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát khi hành Bát nhã Ba la mật chẳng nên trụ sắc xứ, chẳng nên trụ thanh hương vị xúc pháp. Vì sao? Vì *(nếu trụ các căn như vậy)* lấy hữu sở đắc làm phương tiện. Cả đến chẳng nên trụ mười hai xứ, mười tám giới cho đến tất cả pháp Phật. Vì sao? Vì *(nếu trụ trong ngoài như vậy, tức)* lấy hữu sở đắc làm phương tiện vậy".

Phật bảo Thiện Hiện:

- "Tâm chư Phật **đều không có chỗ trụ**. Vì sao? Thiện Hiện! Tâm Như Lai chẳng trụ sắc, chẳng trụ thọ tưởng hành thức. Vì sao? Vì sắc uẩn thảy chẳng khá được vậy. Thiện Hiện! Tâm Như Lai chẳng trụ 12 xứ, 18 giới, cũng chẳng trụ tất cả pháp Phật. Vì sao? Vì 12 xứ, 18 giới và tất cả các pháp đều không thể nắm bắt được. Thiện Hiện! Tâm Như Lai đối tất cả pháp đều không có chỗ trụ, cũng chẳng phải chẳng trụ.

Khi ấy, cụ thọ Thiện Hiện bảo Xá Lợi Tử rằng:

- Đúng như vậy, đại Bồ Tát tuy trụ Bát nhã Ba la mật, mà đồng như Như Lai đối **tất cả pháp đều không có chỗ trụ**, **cũng chẳng phải chẳng trụ**. Vì sao? Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát tuy trụ Bát nhã Ba la mật, mà đối với sắc chẳng trụ, chẳng phải chẳng trụ; đối với thọ tưởng hành thức cũng chẳng trụ, chẳng phải chẳng trụ. Vì sao? Vì **sắc uẩn thảy không có hai tướng vậy**. Đại Bồ Tát đối với tất cả pháp Phật cũng lại như thế.

Xá Lợi Tử! Đại Bồ Tát Bát nhã Ba la mật tuy chẳng trụ, chẳng phải chẳng trụ, đem vô sở đắc làm phương tiện, nên học như thế".

Sắc là cái hay lôi kéo ô nhiễm thì làm sao mà trụ, nên nói chẳng trụ sắc. Nhưng Kinh nói: "Các pháp bản lai tịch tịnh, tự tánh Niết bàn*(9)*". *Nếu vậy, thì có thể trụ sắc. Nên, câu nói* "đại Bồ Tát tuy trụ Bát nhã Ba la mật, mà đồng như Như Lai **đối tất cả pháp đều không có chỗ trụ, cũng chẳng phải chẳng trụ**", *là câu nói có thể hiểu được. Vả lại, Kinh cũng nói* "sắc thảy không có hai tướng"*, không hai tướng nhiễm hay tịnh. Nếu không có hai tướng thì trụ hay không trụ chẳng hệ gì, miễn đừng lấy sở đắc mà trụ.*

- *Phẩm "Nhiếp Thọ" Q.101, Hội thứ I, ĐBN. Nói:*

- "Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát ấy tự an trụ **chơn như**, dạy người khác an trụ chơn như, khen ngợi pháp chơn như, vui vẻ khen ngợi người an trụ chơn như. Tự **an trụ pháp giới**, dạy người khác an trụ pháp giới, khen ngợi pháp giới, vui vẻ khen ngợi người an trụ pháp giới. Tự **an trụ pháp tánh,** dạy người khác an trụ pháp tánh, khen ngợi pháp tánh, vui vẻ khen ngợi người an trụ pháp tánh. Tự **an trụ tánh chẳng hư**

vọng, dạy người khác an trụ tánh chẳng hư vọng, khen ngợi tánh chẳng hư vọng, vui vẻ khen ngợi người an trụ tánh chẳng hư vọng. Tự **an trụ tánh chẳng đổi khác**, dạy người khác an trụ tánh chẳng đổi khác, khen ngợi tánh chẳng đổi khác, vui vẻ khen ngợi người an trụ tánh chẳng đổi khác. Tự **an trụ tánh bình đẳng**, dạy người khác an trụ tánh bình đẳng, khen ngợi tánh bình đẳng, vui vẻ khen ngợi người an trụ tánh bình đẳng. Tự **an trụ tánh ly sanh**, dạy người khác an trụ tánh ly sanh, khen ngợi tánh ly sanh, vui vẻ khen ngợi người an trụ tánh ly sanh. Tự **an trụ pháp định**, dạy người khác an trụ pháp định, khen ngợi pháp định, vui vẻ khen ngợi người an trụ pháp định. Tự **an trụ pháp trụ**, dạy người khác an trụ pháp trụ, khen ngợi pháp trụ, vui vẻ khen ngợi người an trụ pháp trụ. Tự **an trụ thật tế**, dạy người khác an trụ thật tế, khen ngợi pháp thật tế, vui vẻ khen ngợi người an trụ thật tế. Tự **an trụ cảnh giới hư không**, dạy người khác an trụ cảnh giới hư không, khen ngợi cảnh giới hư không, vui vẻ khen ngợi người an trụ cảnh giới hư không. Tự **an trụ cảnh giới bất tư nghì**, dạy người khác an trụ cảnh giới bất tư nghì, khen ngợi cảnh giới bất tư nghì, vui vẻ khen ngợi người an trụ cảnh giới bất tư nghì *(tức an trụ thập nhị chơn như)*.

Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát ấy tự **an trụ Thánh đế khổ**, dạy người khác an trụ Thánh đế khổ, khen ngợi Thánh đế khổ, vui vẻ khen ngợi người an trụ Thánh đế khổ. Tự **an trụ Thánh đế tập**, dạy người khác an trụ Thánh đế tập, khen ngợi Thánh đế tập, vui vẻ khen ngợi người an trụ Thánh đế tập. Tự **an trụ pháp Thánh đế diệt**, dạy người khác an trụ pháp Thánh đế diệt, khen ngợi pháp Thánh đế diệt, vui vẻ khen ngợi người an trụ pháp Thánh đế diệt. Tự **an trụ Thánh đế đạo**, dạy người khác an trụ Thánh đế đạo, khen ngợi Thánh đế đạo, vui vẻ khen ngợi người an trụ Thánh đế đạo".

*Đó là nói về **trụ** và **chỗ trụ** của Bồ Tát.*

Kinh nói tiếp:

- "Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát khi an trụ chơn như, nếu nghĩ: Ta có khả năng an trụ chơn như thì đại Bồ Tát ấy, vì **chấp ngã và ngã sở** làm nhiễu loạn sự an trụ chơn như, liền khởi tâm tự cao, nên chẳng có khả năng hồi hướng Nhất thiết trí.

(...)Bạch Thế Tôn! Đại Bồ Tát khi an trụ Thánh đế khổ, nếu nghĩ: Ta có khả năng an trụ Thánh đế khổ thì đại Bồ Tát ấy, vì bị sự chấp ngã và ngã sở làm nhiễu loạn sự an trụ Thánh đế khổ, liền khởi tâm tự cao, nên chẳng có khả năng hồi hướng Nhất thiết trí. Đại Bồ Tát khi an trụ Thánh đế tập, diệt, đạo, nếu nghĩ: Ta có khả năng an trụ Thánh đế tập, diệt, đạo thì đại Bồ Tát ấy vì bị sự chấp ngã và ngã sở làm nhiễu loạn sự an trụ Thánh đế tập, diệt, đạo, liền khởi tâm tự cao, nên chẳng có khả năng hồi hướng Nhất thiết trí".

Đoạn Kinh này nói về ***trụ có sở đắc****. Nhưng một khi tự mình xác nhận có trụ và có chỗ an trụ mặc dù là trụ trong các pháp được xem là có nhiều công đức nhất. Trụ như vậy, an trụ như vậy là* ***có sở đắc****, thì chẳng trụ, chẳng đắc!*

- Phẩm "Vô Trụ" Q.37, Hội thứ I và phẩm "Biện Đại Thừa", Q.54, Hội thứ I, ĐBN. Phật lại bảo:

"Lại nữa, Thiện Hiện! Ngươi hỏi Đại thừa như vậy là trụ chỗ nào? Thiện Hiện! Đại thừa như vậy đều không có chỗ trụ. Vì sao? Vì tất cả pháp đều không có chỗ trụ. Vì chỗ trụ của các pháp bất khả đắc vậy. Thiện Hiện! **Nhưng Đại thừa đây trụ vô sở trụ!**

Thiện Hiện! Như **tánh như** chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ. Đại thừa cũng vậy, chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ. Vì sao? Vì tánh như không trụ không chỗ nào chẳng trụ. Vì sao? Thiện Hiện! Tánh (chơn)như, tánh như không. Thiện Hiện! Như tánh pháp giới, pháp tánh, bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, bất tư nghì giới, hư không giới, đoạn giới, ly giới, diệt giới, vô tánh giới, vô tướng giới, vô tác giới, vô vi giới, an ẩn giới, tịch tĩnh giới, pháp định, pháp trụ, bổn vô, thật tế chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ. Đại thừa cũng vậy, chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ. Vì sao? Vì tánh pháp giới cho đến tánh thật tế, không trụ không chỗ nào chẳng trụ. Vì sao? Thiện Hiện! Tánh pháp giới, pháp giới **Tánh không**, cho đến tánh thật tế, thật tế Tánh không vậy".

Thiện Hiện! Như **tánh danh tự giả tưởng thi thiết lời nói** chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ. Đại thừa cũng vậy, chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ. Vì sao? Vì tánh danh tự giả tưởng thi thiết lời nói, không trụ

không chỗ nào chẳng trụ. Thiện Hiện! Tánh danh tự giả tưởng thi thiết lời nói, danh tự giả tưởng thi thiết lời nói **Tánh không** vậy.

Thiện Hiện! Như **tánh vô sanh vô diệt, vô nhiễm vô tịnh, vô tướng vô vi** chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ. Đại thừa cũng vậy, chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ. Vì sao? Vì tánh vô sanh vô diệt, vô nhiễm vô tịnh, vô tướng vô vi, không trụ không chỗ nào chẳng trụ. Vì sao? Thiện Hiện! Tánh vô sanh vô diệt, vô nhiễm vô tịnh, vô tướng vô vi; vô sanh vô diệt, vô nhiễm vô tịnh, vô tướng vô vi **Tánh không** vậy.

Thiện Hiện! Do những duyên cớ này, **nên Đại thừa như vậy, tuy đều không có chỗ trụ, mà trụ nơi vô sở trụ**".

Đoạn Kinh trên (phẩm "Thiên Đế") chỉ "chỗ an trụ" của Bồ Tát. Đoạn Kinh kế tiếp (phẩm "Nhiếp Thọ") nói về "trụ" nhưng dưới điều kiện là "không được chấp ngã và ngã sở". Đoạn Kinh trong Q.37, phẩm "Vô Trụ" và Q.54, phẩm "Biện Đại Thừa" nói "chẳng trụ chẳng phải chẳng trụ". Bát nhã Ba la mật kết luận "Đại thừa tuy đều không có chỗ trụ mà trụ nơi vô sở trụ". *Có trụ là có quái ngại, tu tất cả pháp nhưng chẳng trụ bất cứ pháp nào. Tuy không trụ ở bất cứ pháp nào nhưng Bồ Tát vẫn có khả năng hoàn thành sự nghiệp. Không trụ tất cả chỗ là trụ vô sở trụ. Vô sở trụ đây được xem là chân trụ!*

- Phẩm "Vô Trụ" Q.37, Hội thứ I, ĐBN. Cụ thọ bạch Phật:

"Bạch Thế Tôn! Nếu Bồ Tát khi tu hành Bát Nhã, không có phương tiện khéo léo, thì bị chấp ngã và ngã sở ràng buộc quấy rối, nên trụ 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và tất cả các pháp Phật. Do vì trụ này nên đối uẩn xứ giới **tác lên gia hạnh**. Do vì gia hạnh nên chẳng năng nhiếp thọ Bát nhã Ba la mật, chẳng năng tu hành Bát nhã Ba la mật, chẳng năng viên mãn Bát nhã Ba la mật và chẳng năng thành xong Nhất thiết tướng trí được!"

Một khi bị ngã, ngã sở ràng buộc, quấy nhiễu... nên trụ trong điên đảo, rồi gia công dụng hạnh sai khác mà lạc mất tâm đạo.

- Phần "Mạn Thù Thất Lợi" Q.574, Hội thứ VII. Phật hỏi:

- "Mạn Thù Thất Lợi! Ngươi tu Bát nhã Ba la mật thì trụ chỗ nào?

- Bạch Thế Tôn! Con tu Bát Nhã thâm sâu hoàn toàn không có chỗ trụ.

- Mạn Thù Thất Lợi! Không có chỗ trụ thì làm sao có thể tu Bát Nhã thâm sâu?

- Bạch Thế Tôn! Do không có chỗ trụ nên con có thể tu Bát nhã Ba la mật".

Chỉ có Bồ Tát trí tuệ đắc pháp rốt ráo không, có tầm vóc cỡ Văn Thù Sư Lợi mới có thể trả lời: Do không sở trụ nên mới có thể tu Bát Nhã. Có lẽ chúng ta nên lấy câu này làm tôn chỉ tu hành Bát Nhã.

- Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.600, Hội thứ XVI, ĐBN. Nói:

"... Chẳng phải tất cả các pháp có nghĩa khá trụ. Vì sao? Vì tất cả pháp đều không nắm giữ. Bởi không nắm giữ nên không thể trụ. Nếu tất cả pháp có thể trụ, thì có thể thị hiện đây là pháp có thể nắm giữ, đây là pháp thường trụ. Như Lai cũng có thể an trụ vào các pháp, thị hiện các pháp, đây là pháp có thể nắm giữ, đây là pháp có thể tích tập.

(...) Vì tất cả pháp không thể an trụ, không thể nắm giữ, cũng không thể tích tập, cho nên không có pháp nào là thường trụ. Do đó mà Như Lai không an trụ vào pháp nào, cũng không thị hiện đây là pháp có thể nắm giữ hay đây là pháp có thể tích tập".

Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền luận quyển hạ nói rằng:

"Cho nên, các nhà Đại thừa là những người tùy thuận chân lý Tánh không, trụ trong Bát Nhã, từ chối không tìm gốc rễ của mình trong Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức, cũng không tìm trong thế giới Hữu vi hay Vô vi. Trụ xứ đó được gọi là trụ xứ vô sở trụ. Vì lý do này, trụ trong Bát Nhã, theo bất cứ ý nghĩa nào khác, đều trụ nơi **chấp thủ**, và cái đó phải tránh nếu người ta muốn tự mình tác chủ. **Khi có trụ điểm cố định, ở đâu đó, dù ở trong Bát Nhã, đấy là một kết quả nó trói buộc chúng ta, và chúng ta không còn độc lập trong tri thức, đạo đức hay tâm linh.** Bát nhã Ba la mật như thế dạy chúng ta quét sạch mọi trụ điểm cố định có thể có, hay quét sạch mọi vọng tưởng. Khi đạt được thế giới không còn vọng tưởng, đấy là vô trụ xứ hay trụ trong Tánh không. Phật hay Bồ Tát nói ra giáo pháp của mình từ chỗ vô trụ xứ đó; cho nên, trong đó, không có người thuyết, không có pháp được thuyết cũng không có người nghe thuyết".

Tâm chúng sanh lúc nào cũng sanh khởi, sanh khởi theo hình sắc danh tướng... Do đó, càng lún sâu vào trầm luân khổ ải. Nên Phật bảo: **"Đừng bám trụ mà sanh tâm"**. *Có như vậy, mới không bị trói buộc hay nói khác có như vậy mới làm chủ trọn vẹn chính mình.*

Bát Nhã Bát thiên tụng, có câu: "Tâm Như Lai không trụ bất kỳ đâu, không trụ trên các pháp hữu vi, không trụ trên các pháp vô vi, và do đó không rời sở trụ". *Kinh Duy Ma có đoạn* "Bồ đề không trụ, do đó không chứng" *hay* "nương theo cội nguồn không trụ mà hết thảy các pháp được thành lập". *Và Kinh Lăng Nghiêm lại nói* "Những vị Bồ Tát như thế lấy tất cả cõi Phật làm trụ xứ, nhưng không dính mắc vào trụ xứ này, vì vốn không thể chứng, không thể thấy".

Vậy, chỗ trụ tốt nhất là chân như, là Niết bàn. Nói như thế có đúng không? Nhưng nếu quá tùy thuộc vào nó cũng rơi vào những trở ngại khác nữa. Trụ chỗ vô trụ mới chính là chân trụ!

Mục trên chúng tôi phát biểu: "... Phật bảo tất cả pháp kể cả pháp Phật đều không. Phật giả lập hay thi thiết để chúng sanh hiểu pháp, để cuối cùng Phật cũng phá tánh tướng thể dụng của tất cả pháp và cho đó đều là không để nói lên chủ thuyết "chư pháp không", "nhất thiết pháp không", chủ đề chính của Kinh này!

Mục này chúng tôi nêu lên vấn đề vô trụ, có trụ là có chấp, có nắm buông bỏ... tức còn sở đắc. Sở đắc không ngoài chiếm hữu làm của riêng: Cái mình được chính là cái mất mác đau khổ của kẻ khác. Nên, đạo Phật chủ trương vô sở hữu bất khả đắc. Muốn vô sở hữu bất khả đắc phải vô trụ, đừng trụ chấp nơi nào. Do đó, có thể nói vô tướng, vô tánh, vô tự tướng, vô tự tánh, vô tánh không, tự tánh không, vô tánh tự tánh không, vô trụ... là những pháp hỗ trợ cho sự thành tựu Giác ngộ.

Kết luận:

(Những điều kiện trong việc thành tựu Giác ngộ hay thành đạt Bát Nhã).

Kết luận riêng cho mục này, không gì hơn, một lần nữa chúng tôi lặp lại thông điệp đầu tiên, Phật tuyên dương cho toàn thể vũ trụ này, khi mở đầu thuyết Đại Bát Nhã ở Q.03, phẩm "Học Quán", Hội thứ I. Như sau:

(...) "Các Bồ Tát Ma ha tát nên lấy **vô trụ** làm phương tiện, để an trụ Bát nhã Ba la mật, là vì sở trụ và năng trụ chẳng khá được. Các Bồ Tát Ma ha tát nên lấy **vô xả** mà làm phương tiện, để viên mãn Bố thí Ba la mật, là vì kẻ thí, kẻ cho và của cho đều chẳng khá được. Các Bồ Tát Ma ha tát nên lấy **vô hộ** mà làm phương tiện, để viên mãn Tịnh giới Ba la mật, là vì tướng phạm và không phạm chẳng khá được. Các Bồ Tát Ma ha tát nên lấy **vô thủ** mà làm phương tiện để viên mãn An nhẫn Ba la mật, là vì tướng động và bất động chẳng khá được. Các Bồ Tát Ma ha tát nên lấy **vô cần** làm phương tiện, để viên mãn Tinh tiến Ba la mật, là vì thân và tâm siêng hay lười chẳng khá được. Các Bồ Tát Ma ha tát nên lấy **vô tư** làm phương tiện, để viên mãn Tĩnh lự Ba la mật, là vì hữu ý vị hay vô ý vị chẳng khá được. Các Bồ Tát Ma ha tát lấy **vô trước** mà làm phương tiện, để viên mãn Bát Nhã, là vì tánh tướng của các pháp chẳng khá được vậy".

Ngoài giáo pháp gọi là Vô phân biệt, Vô chấp, Bất nhị, Vô sở hữu, Bất khả đắc được xem là huệ, huệ từ bờ kia. Ta còn thấy có vô vàn pháp môn nói về Viễn ly, Vô tánh, Vô tướng, Vô trạng, Vô ngôn, Vô thuyết, Vô kiến. Phẩm "Học Quán" Q.03, còn thêm vào đó một số giáo pháp khác nói về Vô xả, Vô hộ, Vô thủ, Vô cần, Vô tư, Vô trước làm phương tiện. Chúng ta cũng có thể thêm Vô thức, Vô niệm, Vô tâm vào danh sách kể trên nếu muốn, trong việc học và hành Bát Nhã để thành tựu Giác ngộ.

Tất cả giáo pháp trên dẫn xuất từ Tánh không Bát Nhã. Không có Tánh không, không có các pháp nói trên hay ngược lại. Chúng ta có thể nói <u>chúng như là phương tiện vì chúng hộ trì chánh pháp và chúng cũng là chánh pháp</u>, vì lúc nào cũng giúp hành giả Bát Nhã để mở cánh cửa giải thoát. Khi giải thoát rồi, Phật hay Bồ Tát lại dùng các Thánh pháp này như khí cụ (phương tiện) hướng dẫn chúng sanh để giải thoát cho vô số chúng sanh khác.

Ở đây không phải là chu trình lý luận "con gà đẻ cái trứng". Khởi thủy, như trên đã nói hai pháp vô sở hữu, bất khả đắc được xem là phương tiện, thì bây giờ chúng biến thành cứu cánh.

Kinh nói: "Vô sở đắc là tướng của Bát nhã Ba la mật; vô sở đắc là tướng của Vô Thượng Bồ Đề; vô sở đắc cũng là tướng của người hành Bát nhã Ba la mật".

Nói như vậy có nghĩa vô sở đắc được nâng lên mức độ ngang hàng với Bát nhã Ba la mật, với Vô thượng Bồ đề. Sự so sánh đó không có gì quá đáng! Một khi tư tưởng vượt qua mức độ của trí năng thường tục, thì tất cả sẽ biến thành Thánh trí, tất cả Thánh trí thì cùng có mức độ ngang nhau như vàng, tôi luyện đến một mực độ nào đó thì được vàng ròng, cân lượng không chuyển, không cần tôi luyện nữa.

Vì vậy, vô sở hữu, bất khả đắc không những được xem là những phương tiện cần thiết trong việc tu tập và thực hành để thành tựu Giác ngộ mà chúng còn "chấp cánh bay cao" để trở thành Thánh trí tự giác, một thứ trực giác thực chứng từ bờ kia. Ở đâu, bất cứ pháp hội nào, bất cứ Kinh nào cũng đều xiển dương các cụm từ ẩn áo này.

Hơn bao giờ hết, bây giờ vô sở hữu, bất khả đắc trở thành Thánh chỉ hay pháp ấn trong việc tầm cầu Giác ngộ. Vì vậy, vô sở hữu, bất khả đắc mới được gọi là "tên khác của Không". Không, *Tánh không hay Bản tánh không này tức Bát nhã Ba la mật hay là huệ đến từ bờ kia.*

Cái gì xưa kia gọi vô sở hữu, bây giờ biến thành sở hữu; cái gì xưa kia gọi là bất khả đắc, bây giờ biến thành khả đắc hay ngược lại. Cả hai cùng vận hành như hai anh em song sanh trong cùng một bào thai hay cùng trong tạng bí mật của Như Lai, vì cả hai vượt qua và vượt trên thế giới lưỡng nguyên này!

Cũng như vậy, các giáo pháp Vô phân biệt, Bất nhị, Vô trước, Vô tánh, Vô tướng, Vô trạng, Vô kiến, Vô ngôn, Vô thuyết, Vô trụ, Vô xả, Vô thủ, Vô hộ, Vô cần, Vô tư, Vô niệm, Vô tâm kể cả Không, Vô tướng, Vô nguyện, Vô tác, Vô sanh, Vô diệt, Vô khởi, Vô sở y, Vô tận, Viễn ly, Tịch tĩnh, Niết bàn, Chơn như, Thật tế... cũng được gọi là tướng trí vì chúng có cùng áo nghĩa tương tự như vô sở hữu, bất khả đắc vậy. Ở đây chúng ta có thể lấy từ ***vô trước*** *làm thí dụ.*

Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.597, Hội thứ XVI, ĐBN để chứng minh lời nói này:

"Như vậy, nói tất cả pháp lấy vô trước làm tướng, phải biết tướng vô trước này tức là chỗ hành của trí. Cũng là chỗ hành của Bát Nhã. Chỗ hành của tướng trí vô trước này, cũng gọi là Bát nhã Ba la mật".

Đây không phải là tưởng tượng bốc cao mà ở sát na chứng ngộ chư Phật chứng biết các từ nói trên là tướng trí, chỗ hành của trí, chỗ hành của Bát nhã Ba la mật cũng được gọi là huệ đến từ bờ kia qua sự soi rọi của Bát nhã Ba la mật.

Với những lý do đó, chúng ta có thể nói tất cả giáo lý từ Vô phân biệt, Bất nhị, Vô trước... cho đến Thật tế là những điều kiện hay những phương tiện thiết yếu hỗ trợ cho sự thành tựu Thánh trí tự giác này. Bởi vì, tướng trí vượt qua được thế giới lưỡng nguyên, thế giới của lý luận so đo, phân biệt, nhị hay bất nhị, không hay bất không, trước hay vô trước...

- *Tổ Huệ năng bảo:* "Không có gì là sở đắc hết trong tự tánh, tự nó vốn hư linh, tuy hư linh nhưng từ đó ứng dụng lên tất cả".

- *Phẩm "Diệu Tướng", Hội thứ III, ĐBN Phật bảo:* "Các đại Bồ Tát lấy vô tánh làm Thánh đạo".

Vô tánh như vậy mới được gọi là diệu tướng. Tu theo diệu tướng này thì giác ngộ, chứng được Bát Nhã Trí hay Vô thượng Bồ đề. Kinh cũng nói "vô tánh cũng là tánh Phật". *Do đây, nên chúng ta nói vô tánh là một trong những điều kiện thành tựu Bát Nhã hay Giác ngộ! Nên Phật bảo:* "Ta lúc bấy giờ, quán tất cả pháp bình đẳng, lấy vô tánh làm tánh, do một sát na tương ưng Bát Nhã chứng được Vô thượng Bồ đề".

Cái khó thấy, khó giác là tất cả pháp không có tự tánh hòa hợp, chúng ta có thể hiểu mệnh đề này. Nhưng vì không có tự tánh hòa hợp nên lấy vô tánh làm tự tánh là điều khó hiểu khó giác. Đây không thể nói là khái niệm, nó chính là tâm chứng của Phật, vì chúng sanh nên Phật giả thi thiết theo thế tục mà nói là Vô tướng, Vô tánh, Tự tánh, Vô Tánh không, Tự Tánh không, Vô tánh tự Tánh không... Ở đây không có gì là lộn lạo giữa Tánh, Tướng, Tự tánh, Tự tướng, Vô tánh, Vô tướng, Vô Tánh không, Tự Tánh không, Vô tánh tự Tánh không... tất cả đều không hết.

Bây giờ, đối với người tu Bát Nhã chỉ có cách là lìa tất cả cái gì gọi là tướng: Phẩm "Pháp Giới" Q.567, ĐBN Phật bảo Tối Thắng:

"Thiên vương nên biết! Các đại Bồ Tát hành sâu Bát Nhã nên xa lìa các tướng, nghĩa là hoàn toàn chẳng thấy các tướng trong ngoài, lìa tướng hý luận, lìa tướng phân biệt, lìa tướng tầm cầu, lìa tướng tham đắm, lìa tướng cảnh giới, lìa tướng phan duyên, lìa tướng năng tri và sở tri".

Nghĩa là lìa tất cả: Hữu tướng, tri tướng, thức tướng, duyên tướng, tăng thượng tướng, nhân tướng, quả tướng, tổng tướng, biệt tướng, y tướng... Cũng đừng tưởng hữu vô tưởng, phải quán tất cả pháp không có tự tánh lấy vô tánh làm tự tánh, tất cả pháp là nhất tướng chỗ gọi vô tướng. Kế đến, lìa cả tánh, lìa luôn tự tánh, lìa luôn vô tánh, lìa cả vô tánh tự tánh không.

Nói lìa, nói như vậy như không nói gì. Vì lìa hết thì lấy gì để tu để học. Mục đích nói lìa có nghĩa là phủi sạch tất cả để dọn mình quán không. ***Quán tất cả pháp đều không, tất cả đều như, như này là bình đẳng, bình đẳng nên nói là thanh tịnh.*** *Nói vô tướng, nói vô tánh hay nói vô tánh không, tự tánh không hay vô tánh tự tánh không cốt để quên cảnh nhớ tâm. Trời đất, cây cỏ, sông núi, biển cả... chỗ nào cũng đẹp hết. Nên tứ Tổ Đạo Tín mới bảo:* "Cảnh duyên không tốt xấu, tốt xấu tại nơi tâm". *Vậy, nói đến tánh tướng thể dụng làm gì?*

Tất cả những gì luận giải nói trên tạm gọi là những điều kiện hỗ tương trong sự thành tựu Giác ngộ, tức là các phương tiện thiện xảo trực tiếp hay gián tiếp mà chúng tôi cố đào xới bới dở trong sự tu tập thọ trì Bát nhã Ba la mật này. Tới đây, chúng ta có thể kết luận rằng tất cả những gì mà chúng ta tri nhận và biết ơn đạo Phật bằng các phương tiện trực tiếp như tu tập và thực hành mười Ba la mật và các pháp mầu Phật đạo cốt tạo thành "đạo tướng trí" để soi sáng từng bước đi trong cõi đời vô tận.

Chúng ta cám ơn đạo Phật bằng cách giúp chúng ta hiểu các phương tiện gián tiếp hay trực tiếp trong tư duy quán tưởng, mục đích tìm lẽ sống Đạo trong vấn đề nhân sinh và vũ trụ để có cái nhìn đúng và chỗ đứng đúng trong việc cải thiện tâm linh cũng như mang lại hạnh phúc cho chính bản thân mình và cùng chia sẻ hạnh phúc với tất cả các chúng sanh khác!

Thích nghĩa LUẬN #6 "những điều kiện để thành tựu Giác ngộ":

(1). Quyển 127, Phẩm "So Lường Công Đức", Hội thứ I, ĐBN.

(2). Vô sở hữu, bất khả đắc là giáo pháp chánh của Bát nhã Ba la mật. Từ giáo pháp chánh này lại sanh ra các giáo pháp phụ có ý nghĩa tương

tự tùy theo tình trạng như từ bất khả đắc mà có hữu sở đắc hay vô sở đắc. Từ năng nên có sở, từ hữu nên có vô. Vậy, hữu sở đắc, vô sở đắc là dẫn xuất từ bất khả đắc. Cũng như dấm (acetic acid) là dẫn xuất của rượu (rượu để lâu hóa dấm).

(3). Đương thể tức không: (當體即空) *Thể của tất cả pháp hữu vi tức là cái không. Bởi vì vạn tượng đều do nhân duyên giả hợp mà có, tất cả đều như mộng như huyễn, không có thực tính. Quán xét đương thể tức không gọi là Thể không quán. (xt. Thể Không Quán)- Phật Quang Từ điển.*

(4). Trích trong Thiền Luận, quyển hạ của Thiền sư D.T. Suzuki.

(5). Dị thục: Vipaka (skt)—Quả báo nương theo thiện ác của quá khứ mà có được, cái quả khác với tính chất của cái nhân, như thiện nghiệp thì cảm lạc quả, ác nghiệp thì cảm khổ quả, cả hai lạc quả và khổ quả không còn mang tính chất thiện ác nữa, mà là vô ký (neutral), nên gọi là dị thục tức là cái nhân khi chín lại khác. Tự điển Phật học Việt Anh- Thiện Phúc.

(6). Chẳng thể nắm bắt được: Dịch từ cụm từ bất khả đắc(C: bùkě dé; J: fukatoku), nghĩa là không thể đạt được.

(7). Quyển 409, phẩm "Thắng Quân", Hội thứ II, ĐBN hay quyển 538, phẩm "Diệu Hạnh", Tiểu Bản Bát Nhã, Hội thứ IV.

(8). Châu biến: Vận hành cùng khắp.

(9). Kinh nói: "Các pháp bản lai tịch tịnh, tự tánh Niết bàn". *Phẩm "Nghiêm Tịnh Cõi Phật".*

---o0o---

LUẬN #7. MỤC TIÊU CHÍNH CỦA VIỆC TU HÀNH BÁT NHÃ.

Đọc xong hết 600 quyển ĐBN chắc ai cũng có thể trả lời câu hỏi này: Mục tiêu của việc tầm cầu Bát nhã Ba la mật là gì? Câu trả lời khẳng định là: Đạt ngộ, được Chánh Giác và đắc Nhất thiết trí trí. Do tu tập Bát nhã Ba la mật được Giác ngộ, do Giác ngộ đạt Chánh giác, có Chánh giác tức có trí tuệ tối cao gọi là Nhất thiết trí trí. Thành đạt ba mục tiêu này thì có thể qua được bờ kia. Nhưng những mục tiêu trên có phải là cứu cánh của đời sống đạo hay không? Đó là chủ đề của Luận #7.

1. Ba mục tiêu của việc tu hành Bát Nhã:

- *Phẩm "So Lường Công Đức" Q.106, Hội thứ I, ĐBN. Thiên Đế Thích bạch Phật:*

- "Bạch Thế Tôn! Muốn chứng đắc Nhất thiết trí*(1)* của chư Phật, phải cầu Bát nhã Ba la mật; muốn chứng đắc Bát nhã Ba la mật, phải cầu Nhất thiết trí của chư Phật. Vì sao? Vì Nhất thiết trí của chư Phật đã chứng đắc, đều được phát sinh từ Bát Nhã; vì Bát nhã Ba la mật như thế đều được phát sinh từ Nhất thiết trí của chư Phật. Vì sao? Vì Nhất thiết trí của chư Phật đã chứng đắc chẳng khác Bát nhã Ba la mật; Bát nhã Ba la mật như thế chẳng khác Nhất thiết trí của chư Phật; Nhất thiết trí của chư Phật đã chứng đắc cùng với Bát nhã Ba la mật này, nên biết, không 2, không khác.

Lúc bấy giờ, Phật bảo trời Đế Thích:

- Đúng vậy! Đúng như ông đã nói! Kiều Thi Ca! Muốn chứng đắc Nhất thiết trí của chư Phật, phải cầu Bát nhã Ba la mật; muốn chứng đắc Bát nhã Ba la mật, phải cầu Nhất thiết trí của chư Phật. Vì sao? Vì Nhất thiết trí của chư Phật đã chứng đắc, đều được phát sanh từ Bát nhã Ba la mật; Bát nhã Ba la mật như thế đều được phát sanh từ Nhất thiết trí của chư Phật. Vì sao? Vì Nhất thiết trí của chư Phật đã chứng đắc chẳng khác Bát nhã Ba la mật; Bát nhã Ba la mật như thế chẳng khác Nhất thiết trí của chư Phật. Nhất thiết trí của chư Phật đã chứng đắc cùng với Bát nhã Ba la mật này, nên biết, không hai, không khác. Vì vậy, nên công đức oai thần của Bát nhã Ba la mật thật là hy hữu".

Xác định đầu tiên mà chúng ta nhận thấy trong đoạn Kinh này là: Nhất thiết trí trí mà chư Phật đã chứng chẳng khác Bát nhã Ba la mật; Bát nhã Ba la mật chẳng khác Nhất thiết trí trí của chư Phật. Vì sao? Vì tu Bát Nhã đến cuối cùng thì đắc Nhất thiết trí trí hay Phật trí và Nhất thiết trí trí hay Phật trí cũng từ Bát nhã Ba la mật xuất sanh. Tất cả trí do tu *luyện Bát nhã Ba la mật đến một mức độ nào đó cũng giống như vàng ròng mức độ ngang nhau, không cần nung đốt hay gò đập nữa. Bát Nhã Trí, Nhất thiết trí trí, Vô sư trí, Tự nhiên trí, Vô phân biệt trí, Vô trước trí, Vô tận trí, Hậu đắc trí, Vô đẳng đẳng trí v.v... đều không hai không khác.*

Đây mới thật là "con gà đẻ cái trứng"!

- *Phẩm "So Lường Công Đức" Q. 123, Hội thứ I, ĐBN:*

"Thiên Đế Thích hỏi Phật:

- Bạch Thế Tôn! Vì sao lấy vô nhị của Nhất thiết trí làm phương tiện, vô sanh của Nhất thiết trí làm phương tiện, vô sở đắc của Nhất thiết trí làm phương tiện, hồi hướng Nhất thiết trí, tu tập quả vị Giác ngộ tối cao?

Này Khánh Hỷ! Nhất thiết trí và tánh của Nhất thiết trí là không. Vì sao? Vì Tánh không của Nhất thiết trí cùng với quả vị Giác ngộ tối cao kia không hai, không khác".

Kinh nói Tánh Không của Nhất thiết trí trí ngang bằng với quả vị Giác ngộ tối cao. Điều này cũng dễ hiểu. Quả vị Giác ngộ tối cao mà Kinh đề cập ở đây là Như Lai Chánh Đẳng Chánh giác. Bộ 3 Giác ngộ, Chánh giác và Nhất thiết trí trí đi liền với nhau và không thể tách rời ra khỏi Bát Nhã Tánh không. Tu Bát Nhã Tánh không thành đạt thì được 3 pháp này.

- *Vì vậy, Phẩm "So Lường Công Đức" Q.130, Hội thứ I, ĐBN. Nói:*

"(…)Nên biết Bát nhã Ba la mật tức là Ứng Chánh Đẳng Giác, nên biết Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác tức là Bát nhã Ba la mật; nên biết Bát nhã Ba la mật chẳng khác Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác; nên biết Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác chẳng khác Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại đều y nơi Bát nhã Ba la mật tinh cần tu học, mà chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao".

Phẩm "So Lường Công Đức" là một trong những phẩm dài của ĐBN. Phẩm này so sánh công đức của người tu Bát nhã Ba la mật được Giác ngộ, đắc Nhất thiết trí trí và trở thành Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác.

Nên được trích dẫn ở đây để chứng minh người tu Bát Nhã đến rốt ráo viên mãn thì có thể đạt được 3 mục tiêu tối cao đó.

1- Bát Nhã và Giác ngộ (Bodhi or Sambodhi):

"Không giác ngộ không phải là Bát Nhã". Đó là câu nói trên đầu môi chót lưỡi của các Thiền sư mà chúng tôi lặp đi lặp lại không biết bao nhiêu lần. Đây không phải là câu nói phô trương cốt ý tán tụng Bát Nhã. Trên thực tế, lịch sử đã chứng minh câu nói này. Nên:

Phẩm, "So Lường Công Đức" Q.130, Hội thứ I, ĐBN, Phật bảo:

"... Kiều Thi Ca! Vì chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại đều y nơi Bát nhã Ba la mật tinh cần tu học, mà chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao".

Phẩm "Khen Bát Nhã" Q.172, Hội thứ I, ĐBN. Nói:

"... Bát Nhã chẳng khác Phật; Phật chẳng khác Bát Nhã; Bát Nhã tức là Phật, Phật tức là Bát Nhã".

Bát Nhã là Phật mà Phật là bậc Giác ngộ. Vậy, Bát Nhã, Phật, Giác ngộ không hai không khác.

Phẩm "Chơn Như" Q.318, Hội thứ I, ĐBN. Phật bảo các Thiên tử cõi Dục, cõi Sắc:

"Đúng vậy! Đúng như lời các ngươi đã nói! Uẩn, Xứ, Giới cho đến tất cả pháp Phật tức là Nhất thiết trí trí, Nhất thiết trí trí tức là Uẩn, Xứ, Giới cho đến tất cả pháp Phật. Uẩn như, Xứ như, Giới như và tất cả pháp Phật như tức là Nhất thiết trí trí như, Nhất thiết trí trí như tức Uẩn Xứ Giới như cho đến tất cả pháp Phật như đều đồng một như, không hai, không khác, cũng không cùng tận.

Này các Thiên tử! Ta quán nghĩa này, tâm thường hướng đến chỗ vắng lặng, chẳng ưa thuyết pháp. Vì sao? Vì pháp này sâu xa khó thấy, khó biết, chẳng có thể suy tầm, vượt cảnh suy tầm, vi diệu vắng lặng. Người trí tuệ mới có thể hiểu được, chẳng phải hạng người tầm thường trong thế gian có thể tín thọ, đó là Bát nhã Ba la mật sâu xa tức là quả vị Giác ngộ tối cao mà Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đã chứng".

Tất cả những dẫn chứng trên chỉ cốt chứng minh người thọ trì Bát nhã Ba la mật đến rốt ráo thì được Giác ngộ. Phật tu hành Bát nhã Ba la mật nên Phật Giác ngộ. Vậy, Bát nhã Ba la mật, Giác ngộ và Phật không hai không khác.

Dẫu vậy, Giác ngộ không phải là độc quyền của Phật. "Nhưng, Giác ngộ là một vùng cấm địa không phải bất cứ ai cũng có thể đặt chân vào. Muốn thâm nhập phải đột phá với tất cả khí lực bình sanh. Không thể dùng lý luận suông, nghĩ tưởng siêu hình hay dùng văn tự ngôn thuyết mà có thể thâm nhập được. Muốn vào đó phải thay đổi cả phẩm cách theo chiều rộng lẫn chiều sâu với tất cả tâm và trí để trở thành một bậc toàn chân, toàn giác"(2). Muốn thế thì phải rèn luyện tâm và trí một cách toàn triệt mới có thể chứng ngộ Bát nhã Ba la mật.

2- Bát Nhã và Chánh giác (Sambodhi):

A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ đề. A Nậu Đa La dịch ý là Vô thượng (trên tất cả), Tam Miệu Tam Bồ đề dịch ý là chính biến tri (trí tuệ giác ngộ bình đẳng, viên mãn). Vì cái đạo mà Phật giác ngộ được xem là cao cả, cho nên gọi là vô thượng; vì đạo ấy châu biến, bao trùm hết thảy, cho nên gọi là chính biến tri. Nên, tu Bát Nhã Ba la mật ngoài việc Giác ngộ còn được gọi là Vô Thượng Chính Đẳng Chánh Giác. Nên:

Phẩm, "So Lường Công Đức" Q.130, Hội thứ I, ĐBN dẫn chứng trên. Nói: "Kiều Thi Ca! Nên biết Bát nhã Ba la mật tức là Ứng Chánh Đẳng Giác, nên biết Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác tức là Bát nhã Ba la mật; nên biết Bát nhã Ba la mật chẳng khác Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác; nên biết Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác chẳng khác Bát nhã Ba la mật... "

3- Bát Nhã và Nhất thiết trí trí (Sarvajnatà):

- Phẩm "Cúng Dường Tháp Bảo" Q.540, Hội thứ IV, TBBN. Phật bảo trời Đế Thích:

- "Ta lại hỏi ngươi, tùy ý ngươi đáp. Ý ngươi nghĩ sao Như Lai đã được Nhất thiết trí trí, đã chứng quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề và thân hiện tại nương theo đạo nào tu học mà được?

Trời Đế Thích thưa:

- Như Lai đã được Nhất thiết trí trí, đã chứng quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề và thân hiện tại đều nương vào Bát nhã Ba la mật tu học mà được".

Thân Như Lai, Giác ngộ của Như Lai, Nhất thiết trí trí của Như Lai, quả vị Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác của Như Lai cũng từ Bát nhã Ba la mật mà ra.

- *Một đoạn Kinh khác, phẩm "So Lường Công Đức" Q.106, Hội thứ I, ĐBN. Phật cũng bảo trời Đế Thích:*

"Muốn chứng đắc Nhất thiết trí của chư Phật, phải cầu Bát nhã Ba la mật; muốn chứng đắc Bát nhã Ba la mật, phải cầu Nhất thiết trí. Vì sao? Vì Nhất thiết trí của chư Phật đã chứng, đều xuất sanh từ Bát nhã Ba la mật; Bát nhã Ba la mật như thế đều xuất sanh từ Nhất thiết trí".

- *Phẩm "Tương Ưng" Q.05, Hội thứ I, ĐBN. Phật bảo:*

"... Nhất thiết trí trí tức là Phật hay Bồ đề, Phật hay Bồ đề tức là Nhất thiết trí trí".

- *Vì vậy, phẩm "Chơn Như" Q.323, Hội thứ I, ĐBN. Phật bảo:*

- "Xá Lợi Tử! Ví như có chim thân tượng nó lớn dài trăm do tuần, hoặc lại hai trăm cho đến năm trăm do tuần, mà không có cánh. Chim này từ cung trời Ba mươi ba gieo mình xuống tới châu Thiệm bộ. Khi đang giữa đường nó khởi nghĩ rằng: Ta muốn trở lại trời Ba mươi ba. Xá Lợi Tử! Ý ông nghĩ sao? Chim ấy có thể trở lại trời Ba mươi ba được không?

Xá Lợi Tử thưa:

- Bạch Thế Tôn! Chẳng thể trở lại được.

Phật bảo:

- Xá Lợi Tử! Giữa đường chim này hoặc khởi nguyện đây: Đến châu Thiệm Bộ phải khiến thân ta không bị tổn hại. Xá Lợi Tử! Ý ông nghĩ sao? Chim này có toại nguyện được chăng?

Xá Lợi Tử thưa:

- Bạch Đức Thế Tôn! Chẳng được. Chim ấy khi đến châu Thiệm bộ này, thân nó quyết định sẽ bị tổn hoại, hoặc đến mất mạng, hoặc khổ gần chết. Vì cớ sao? Bạch Thế Tôn! Thân chim này lớn từ cao rơi xuống, lại không có cánh vậy.

Phật nói:

- Xá Lợi Tử! Như vậy, đúng như ngươi vừa nói. Xá Lợi Tử! Có các Bồ Tát cũng lại như vậy. Tuy trải qua đại kiếp như số cát sông Hằng siêng tu bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, cũng tu không, vô tướng, vô nguyện giải thoát môn, tác rộng đại sự, phát rộng đại tâm, muốn chứng Vô thượng Bồ đề nhiệm mầu, mà không tu Bát nhã Ba la mật, xa lìa sức phương tiện khéo léo nên bèn đọa Thanh văn hoặc đọa Độc giác. Vì cớ sao? Xá Lợi Tử! Các Bồ Tát này xa lìa tâm Nhất thiết trí, dù trải nhiều kiếp siêng tu bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự; cũng tu không, vô tướng, vô nguyện giải thoát môn mà không tu Bát nhã Ba la mật, cũng không sức phương tiện khéo léo nên bèn đọa Thanh văn hoặc đọa Độc giác".

Qua các đoạn Kinh trên đưa đến kết luận: Do tu tập Bát nhã Ba la mật mà được Giác ngộ và khi Giác ngộ sẽ trở thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Khi đạt Chánh giác thì có Nhất thiết trí trí. Vậy, Giác ngộ, Chánh giác và Nhất thiết trí trí không hai không khác. Đó là kết quả tất nhiên của những ai từng tầm cầu, tu tập và thực hành Bát nhã Ba la mật.

Phẩm "Chúc Lụy" Q.346, Hội thứ I, ĐBN. Phật bảo:

"Nên biết, Nhất thiết trí trí, quả vị Giác ngộ tối cao, sở đắc của tất cả Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đều nương vào Bát nhã Ba la mật mà xuất sanh. Bát nhã Ba la mật như thế là mẹ của các đại Bồ Tát, sanh ra các đại Bồ Tát. Bát nhã Ba la mật như thế là kinh điển 6 phép Ba la mật sâu xa, là tạng pháp vô tận của chư Như Lai".

Nhưng không phải do tu học Bát nhã Ba la mật thì được Giác ngộ, do Giác ngộ mà có Chánh giác, rồi do Chánh giác mới đắc Nhất thiết trí trí. Trên phương diện trình bày tưởng chừng như theo một tiến trình có thứ lớp. Trong thực tế Nhất thiết trí trí không phải là hệ quả của Giác ngộ hay Chánh giác. Nói khác, không phải do cái này có nên cái kia có hay ngược lại. Tất cả đều cùng hỗ tương sanh khởi, tất cả hiện ra cùng một lúc khi sao mai vừa mọc sau 49 ngày thiền định dưới cội Bồ đề Phật chứng Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Khởi thủy của việc thực hành Bát nhã Ba la mật được xem như là phương tiện để thành tựu Giác ngộ và Nhất thiết trí trí, hay nói khác Giác ngộ và Nhất thiết trí trí là thành quả của việc thực hành này. Tuy

nhiên, khi đạt được Giác ngộ và Nhất thiết trí trí rồi, cả ba chỉ là một. Nhưng, trên thực tế lúc nào cũng đề cao vai trò thực hành của Bát nhã Ba la mật và xem nó như là bộ phận mẹ sanh ra chư Phật và Bồ Tát. Vì vậy, mới nói chính nhờ Bát nhã Ba la mật mà chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai xuất hiện, chính nhờ chư Phật xuất hiện nên Nhất thiết trí trí xuất hiện, và cũng chính nhờ Nhất thiết trí trí xuất hiện mà Bát nhã Ba la mật xuất hiện. Rồi lại nhờ Bát nhã Ba la mật mà chư Phật xuất hiện... cứ thế tiếp diễn. Ở đây, sự xuất hiện của Bát nhã Ba la mật, Giác ngộ, Chánh giác và Nhất thiết trí trí chẳng khác nào như một chu trình "con gà đẻ cái trứng" như đã nói trên.

Để hiểu như thế nào là Giác ngộ, Chánh giác hay Nhất thiết trí trí, xin chậm rãi đọc luận giải đầy trí tuệ của Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền luận quyển hạ do HT Thích Tuệ Sĩ dịch:

"Bát Nhã trong khởi thủy được coi là phương tiện để thành tựu giác ngộ, mục đích tối thượng của pháp môn Phật học. Nhưng bây giờ nó đã được đồng hóa với chính mục đích đó, Bát Nhã (Prajna) là Giác ngộ (Sambodhi); bởi vì trong kinh nghiệm của Phật giáo, Bát Nhã chỉ có thể hành động theo bản tính thanh tịnh nguyên thủy của nó khi nào có giác ngộ. Chừng nào Bát Nhã còn đặt đích nằm ở bên ngoài, nó chưa phải là nó, chưa ở trong trạng thái thuần tịnh của nó; chỉ khi nào được đồng nhất với giác ngộ, nó mới trở về nguyên tính của nó. Bao lâu giác ngộ còn phải được săn đuổi bằng vào Bát Nhã, thì không những giác ngộ còn xa vời với các Ngài mà cả đến Bát Nhã vẫn không thể hành động theo tác dụng bản hữu của nó. Bát Nhã là Bát Nhã thì phải là một với Giác ngộ. Do đó, chúng ta có thể nói rằng, Bát Nhã tự hiển lộ và nhận ra khuôn mặt chân thực, không tì vết, trong giác ngộ. Khi sự thực hành Bát nhã Ba la mật được khôn khéo thực hiện tới cao độ, sự đồng nhất của Bát Nhã và giác ngộ phải hoàn tất, phải trở thành thực tế.

Trên khái niệm, Bát Nhã khởi sự những vận động đầu tiên của nó hướng tới thẩm định cái giả thiết làm đối tượng cho nó. Tuy nhiên, khi Bát Nhã thực sự nắm được đối tượng, thì sở tri và năng tri trở thành một, tình trạng thiên chấp chấm dứt và bây giờ là tình trạng của đồng nhất vô phân biệt, gọi đó là giác ngộ, và cũng là nhất thiết trí

(sarvajnata). Kinh nghiệm này cũng có thể được mô tả như vậy: Trước hết Bát Nhã tự phân đôi hay tự mâu thuẫn để tự thấy, đó là bắt đầu tình trạng phân đôi như phương tiện và cứu cánh, chủ thể và khách thể, cái này và cái kia, cái thấy và cái bị thấy. Khi tác dụng tự thấy đã hoàn tất, không còn có phân đôi trong Bát Nhã, Bát Nhã hiện hành trong giác ngộ, và giác ngộ hiện hành trong Bát Nhã. Bát Nhã thấy đâu cũng mang danh hiệu Bát Nhã, chỉ khác trong cách gọi. Bát Nhã là một danh hiệu; giác ngộ cũng là một danh hiệu khác, Niết bàn là một danh hiệu khác nữa, cứ thế, vân vân. Thế tức là, tất cả những danh hiệu đó chỉ giả danh, chúng được phân biệt như thế vì tiện ích của tri thức chúng ta. Cái thực và cái chân, là cái một của những danh hiệu đó, và chính là cái đó.

Vậy Bát Nhã tức Chính giác (Sambodhi), hay giác ngộ. Bát Nhã là Nhất thiết trí (Sarvajnatà) Bát Nhã là Niết bàn, Bát Nhã là Chân như (Tathàtà), Bát Nhã là Tâm (Citta), Bát Nhã là Phật tánh (Buddhatà); vậy thì tự thân Bát Nhã bản lai vốn Bất khả đắc (anupalabdha) và Bất khả tư nghị (acintya). Bất khả đắc và Bất khả tư nghị đó, là cơ sở của hết thảy mọi thực tại và tư tưởng. Do đó, lẽ đương nhiên, các tác giả của các Kinh Bát nhã Ba la mật tán dương Bát Nhã như một người tạo ra những phép lạ, gần như nhân cách hóa Bát Nhã thành một đối tượng tôn sùng và sau hết đòi hỏi những ai tin nó nên chí thành cung kính đối với tất cả những Kinh văn nào có chứa đựng giáo thuyết Bát Nhã, coi như chính chúng là những hóa thân sinh động linh hoạt của khả năng hoàn tất những sự kỳ diệu. Không phải chỉ nên học hỏi (paryvapti), tụng đọc (vacarna) nhớ nghĩ (dharana), và sao chép (lekhana), nhưng còn được khuyến khích là nên cung kính (satkara) và cúng dường (gurakara), bằng các phẩm vật (puja) như tràng hoa, hương, dù, đèn, cờ, phướn, lọng và y phục. Còn về thiện căn tăng trưởng từ tín tâm (abhisraddha: thâm tín) và tín nhiệm (adhmukti: thắng giải) với sự nhiệt thành tích cực (adhyàsayata: thâm tâm hay cao chí) trong Bát nhã Ba la mật, thì không có một ai có thể mong nhận chân nó một cách xác thực. Khía cạnh sùng bái của Bát nhã Ba la mật được nối kết kỳ lạ với tính chất siêu hình cao vút cùng tột của nó.

Tuy nhiên, kỳ cùng, chủ đề của các Kinh Bát nhã Ba la mật là Bồ Tát hạnh, tức thực hành Bát nhã Ba la mật để nhờ đó chứng tới giác

ngộ tối thượng. Vấn đề thực hành Bát Nhã như thế nào, không ngớt được nêu lên và được giải đáp; và đấy chính là trọng điểm lôi cuốn nhất của tất cả các Kinh Bát Nhã.

Nếu thành tựu được, việc học Phật đã đến cùng đích. Nhưng, như đã nói trước, việc thực hành Bát Nhã và việc khởi tâm giác ngộ, cả hai không cùng một bản chất đồng loại. Giác ngộ nẩy ra từ sự thực hành đó như hoa nở ra từ cây; đời sống tiếp nối nên tức là một. Như vậy, lý luận sau đây rất đúng: Bát Nhã hiện hình trong các sở hành, và cái hành đó là nội dung của giác ngộ, cho nên, Bát Nhã là giác ngộ hay chính giác. Prajnà Sambodhi cũng có thể được khẳng định theo khía cạnh thực hành của vấn đề. Tất cả những chữ này luôn luôn được dùng thay đổi nhau trong các Kinh Bát nhã Ba la mật, cá tính của chúng có thể áp dụng ngang nhau. Sự thực, bộ ba: Parjnà *(Bát Nhã)* = Sambodhi *(Chánh giác)* = Sarvajnatà *(Nhất thiết trí trí)* là sợi dây nối liền những chuỗi giáo thuyết sai biệt trong chúng. Các Ngài thử kéo ra một khoen, là kéo luôn các khoen còn lại. Nhưng nếu chúng ta muốn phân biệt, ở đây có thể định nghĩa Bát Nhã (Prajnà) như là một dụng cụ nhận thức nhờ đó mà đạt tới Nhất thiết trí (Sarvvajnatà), trong khi giác ngộ (Bodhi) hơi nghiêng về tâm lý một chút theo nghĩa nó chỉ điểm một trạng thái thức tỉnh của tâm linh. Bát Nhã có sẵn trong mọi chúng sinh không phân biệt, dù chưa bộc lộ bằng tác dụng thuần tịnh tuyệt đối của nó. Nơi đức Phật, Bát Nhã là Nhất thiết trí, bởi vì Ngài ở trong trạng thái giác ngộ toàn vẹn.

Trong Kinh Đại Bát Nhã (Mahaprajna - paramita), Giác ngộ, hay Bồ đề, được diễn tả bằng những chữ như sau: "Bồ đề (Bodhi, giác ngộ) là Không nghĩa (sunyata), là Chân như nghĩa (tathata) là Thật tế nghĩa (dharmata). Thế nhưng, đấy là những danh tướng giả lập, những ngôn thuyết tạm thời. Bồ đề là chân thật giác, là tối thượng diệu. Bồ đề là chân, là thật, là không hư vọng, không biến dị, không bị phá hoại, không phân biệt; Bồ đề là thanh tịnh chân thật là giác ngộ cùng khắp mà Phật sở hữu. Bồ đề là sự viên mãn căn bản từ đó chư Phật hiện Đẳng chính giác soi thấy hết thảy các pháp, hết thảy chủng tướng; vượt ngoài mọi danh ngôn thế tục tạm thời.

Khi Bodhi, giác ngộ, được diễn tả bằng những đồng hóa khác nữa như thế, kết quả cho thấy hơi hỗn tạp, vậy cần có thêm những nhận xét

sau đây. Nếu chúng ta đề cập thẳng vào tính cách biểu lộ của nó, thì Bát Nhã có thể tự hiển lộ bản thân, và chúng ta có thể nói thế này: Bát Nhã là soi thấy yếu tính của sự vật như thế là như thế (yathàbhùtam); Bát Nhã soi thấy sự vật y theo Bản tánh không của chúng; khi soi thấy sự vật như thế là đạt tới biên tế của thực tại, tức là vượt ra ngoài lãnh vực tri kiến của con người; và do đó, Bát Nhã nắm cái không thể nắm, đạt cái không thể đạt, hiểu cái không thể hiểu; khi lối diễn tả bằng trí năng về tác dụng của Bát Nhã ấy được diễn dịch thành những hạn từ luận lý, nó là cái không trước vào đâu dù nó là một ý tưởng hay một cảm giác.

Chúng ta đọc trong phẩm "Devaparivarta" của Astasàhasrika-pàramità: "Những ai khởi sự thực hành Bát Nhã phải thực hành tất cả sáu Ba la mật để hồi hướng công đức cho chứng ngộ Vô thượng Chính giác. Tuy nhiên, khi hồi hướng như thế, đừng bao giờ thủ trước (paràmrksa) giác ngộ coi đó là mục tiêu cho các thực tập của mình, cũng đừng thủ trước năm uẩn (skandha) coi đó như là những thực tại cá biệt bất loại. Bởi vì nhất thiết trí (sarvajnatà) là cái vô thủ trước (aparàmrstà).

"Vô thủ trước" tức là "vô chấp". Bất khả đắc và Bất khả tư nghị là bản tánh của Bát Nhã, Bồ Tát khi đã khôi phục được hoạt dụng nguyên thủy của nó, tự nhiên sẽ không chấp thủ dù là chấp thủ Bát Nhã, Nhất thiết trí hay Chính giác. Đó là một giai đoạn quan trọng trong đời sống của Bồ Tát".

Chứng đắc là một sự phối hợp nhịp nhàng giữa bộ ba Bát Nhã, Giác ngộ và Nhất thiết trí trí. Không có yếu tố lẻ loi nào quyết định đưa đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu tập thực hành Bát Nhã và các pháp mầu Phật đạo theo thời gian với tất cả khí lực bình sanh sẽ đưa đến chứng ngộ. Khi thời tiết đến thì cây sẽ đơm hoa kết trái thôi.

2. Cần cầu, tín thọ phụng hành Bát Nhã như thế nào?

1- Cầu Bát Nhã?

Suốt toàn bộ Đại Bát Nhã lúc nào cũng nhắc đến phải là người có nhiều phúc duyên, trong quá khứ trải qua trăm ngàn muôn kiếp, phát nguyện rộng lớn, trồng các cội lành, tích tụ không biết bao nhiêu công đức, gần gũi phụng sự cung kính cúng dường không biết bao nhiêu thiện tri thức và chư Phật mới có phúc duyên đọc tụng thọ trì Bát nhã Ba la mật.

Một nhân vật thường được mọi người nhắc nhở khi đọc tụng Đại Bát Nhã là Thường Đề Bồ Tát, phải chẻ xương bán tủy để cầu nghe Bát Nhã được miêu tả tỉ mỉ trong phẩm "Bồ Tát Thường Đề", đầu Q.398, Hội thứ I, ĐBN. Còn về phần Phật, phẩm "Khen Các Đức Tướng" Q.99, Hội thứ I, ĐBN. Phật tự thuật về trường hợp cầu pháp vô thượng và được thọ ký như sau:

"Các ngươi phải biết: Ta thuở xa xưa, thời Nhiên Đăng Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời, nơi ngã tư đường, trong thành Chúng Hoa, lễ kiến Phật Nhiên Đăng, rải năm cọng hoa, trải tóc che bùn, cầu nghe pháp Vô thượng".

Câu chuyện không phải giản dị như vậy, Phật sử kể rằng Phật phải làm việc vất vả nhưng cũng không đủ tiền để mua năm cọng hoa cúng Phật, may nhờ cô gái tặng 5 cọng hoa để cúng dường, lại phải trải tóc che bùn cho Phật Nhiên Đăng bước qua để cầu pháp Vô thượng.

Pháp Vô thượng đó chính là lục Ba la mật và các pháp mầu Phật đạo. Vậy mới biết cầu pháp không phải dễ: Một người phải chẻ xương bán tủy, một người phải làm việc vất vả mà không đủ tiền mua hoa cúng dường lại còn phải trải tóc che bùn để cho Phật bước qua.

1/. Cầu Bát Nhã ở đâu?

Phẩm "Cầu Bát Nhã" Q.94 trở đi, Hội thứ I, ĐBN. Cụ thọ Thiện Hiện bảo trời Đế Thích:

- "Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát chẳng nên cầu Bát Nhã nơi sắc, chẳng nên cầu Bát Nhã nơi thọ, tưởng, hành, thức; cũng chẳng nên lìa sắc, chẳng nên lìa thọ, tưởng, hành, thức mà cầu Bát Nhã. Vì sao? Vì hoặc sắc, hoặc thọ, tưởng, hành, thức; hoặc lìa sắc hoặc lìa thọ, tưởng, hành, thức, hoặc đại Bồ Tát, hoặc Bát Nhã, hoặc cầu tất cả các thứ ấy đều chẳng phải tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, chẳng phải hữu sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải hữu kiến,

chẳng phải vô kiến, chẳng phải hữu đối, chẳng phải vô đối, đều cùng một tướng, chỗ gọi là vô tướng. Vì sao? Kiều Thi Ca! Vì Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát tu hành chẳng phải sắc, chẳng phải thọ, tưởng, hành, thức; cũng chẳng phải là lìa sắc, chẳng phải lìa thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Vì tất cả các thứ ấy đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được nên Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát tu hành chẳng phải sắc, chẳng phải thọ, tưởng, hành, thức; chẳng phải là lìa sắc, chẳng phải lìa thọ, tưởng, hành, thức. Vì vậy, nên đại Bồ Tát chẳng nên cầu Bát Nhã nơi sắc, chẳng nên cầu Bát Nhã nơi thọ, tưởng, hành, thức; chẳng nên lìa sắc, chẳng nên lìa thọ, tưởng, hành, thức mà cầu Bát Nhã.

Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát chẳng nên cầu Bát Nhã nơi 12 xứ, 18 giới, chẳng cầu Bát Nhã nơi Tứ đế, 12 nhân duyên, 18 pháp không, chơn như, pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế… Đại Bồ Tát chẳng nên cầu Bát Nhã nơi tứ thiền, tứ vô lượng, tứ vô sắc định, 37 pháp trợ đạo, 18 pháp Phật bất cộng. Đại Bồ Tát chẳng nên cầu Bát Nhã nơi Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí… cho đến chẳng nên cầu Bát Nhã nơi quả vị Giác ngộ tối cao. Các đại Bồ Tát cũng chẳng nên lìa Bát Nhã nơi 12 xứ 18 giới, chẳng lìa Bát Nhã nơi Tứ đế cho đến quả vị Giác ngộ tối cao.

Kiều Thi Ca! Đại Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật chẳng nên cầu cũng chẳng nên lìa tất cả pháp ấy.

(...)Vì tất cả các pháp ấy đều vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được. Vì vô sở hữu, chẳng thể nắm bắt được nên Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát tu hành chẳng phải Tứ đế cho đến quả vị Giác ngộ tối cao; cũng chẳng phải là lìa Tứ đế cho đến quả vị Giác ngộ tối cao. Vì vậy, nên Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát tu hành chẳng nên cầu cũng chẳng nên lìa tất cả các pháp nói trên".

- Bát nhã Ba la mật dạy rằng chẳng nên ở trong ngũ uẩn hay lìa ngũ uẩn mà cầu Bát Nhã. Vì Bát Nhã nầy cùng với uẩn xứ giới đều chẳng tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, không sắc, không hình, không đối, chỉ là nhất tướng chỗ gọi vô tướng. Nhẫn đến chẳng nên ở trong Nhất thiết chủng trí mà cầu Bát Nhã, cũng

chẳng lìa Nhất thiết chủng trí mà cầu. Vì sao? Vì tất cả pháp đều vô sở hữu bất khả đắc.

Nói vô sở hữu bất khả đắc là lối nói có tánh cách "bác học". Còn chúng ta nói uẩn xứ giới là cái cần phải xa lìa, vì chúng tạo sa ngã tham ái. Nhưng uẩn xứ giới là sanh địa, là môi trường sống. Nếu lìa chúng thì làm sao sống. Vì vậy, Kinh bảo "Bồ Tát tu hành Bát Nhã chẳng nên cầu cũng chẳng nên lìa tất cả pháp ấy".

Còn câu nói "Bát Nhã nầy cùng với uẩn xứ giới đều chẳng tương ưng, chẳng phải chẳng tương ưng, không sắc, không hình, không đối, chỉ là nhất tướng chỗ gọi vô tướng". Cũng là lối nói bác học. Kinh nói: Pháp không thấy pháp, pháp không biết pháp, pháp không sanh pháp... Thấy hay biết là do con "mắt thịt" của phàm phu, *nên hay sanh ý thức hay cảm quan. Ý thức, cảm quan lúc nào cũng thấy pháp tương ưng, thấy có sắc, có hình, có tướng, có đẹp có xấu đối đãi..., đó là so đo phân biệt. Nên Kinh thường xuyên nhắc nhở phải quán các pháp như huyễn, như mộng, như bào ảnh, bọc bóng v.v... Huyễn hay mộng v.v... tức là không, không có thực thể nên nói là không, đó là cái nhất tướng chỗ gọi là vô tướng. Đã nói là vô tướng tức không có tướng gì để phân biệt, so đo nữa, nên nói là như. Như đó là bất động, như đó là bình đẳng nên nói là thanh tịnh. Như đó cũng là tịch tĩnh hay Niết bàn.*

Phật thuyết như vậy, Thiện Hiện cũng thuyết như vậy. Thầy nói như vậy, trò nói như vậy, nên Thiện Hiện mới được gọi là Như Lai tùy sanh và những ai tùy thuận như vậy cũng được gọi là tùy Như Lai sanh không riêng gì Thiện Hiện.

Kinh cũng nói Bồ Tát hành Bát Nhã:

"Chẳng nên cầu Bát Nhã nơi Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết chủng trí… cho đến chẳng nên cầu Bát Nhã nơi quả vị Giác ngộ tối cao".

Chẳng cầu Nhất thiết chủng trí, chẳng cầu quả vị Giác ngộ tối cao thì làm sao chứng Vô Thượng Giác ngộ, làm sao độ chúng sanh, làm sao thành thục hữu tình, nghiêm *tịnh cõi Phật? Chẳng cầu cũng chẳng cầu lìa có nghĩa là đừng nắm bắt buông bỏ nữa thì sẽ được sở cầu. Có vọng cầu thì có vọng sanh, một khi có mong*

cầu nắm bắt, buông bỏ là có nương vịn... như chim nương cành như dây leo nương dậu… thì Bát Nhã không còn ở đó nữa.

Cầu pháp vẫn phải cầu, không cầu lấy gì để học để tu. Cầu pháp như cầu hơi thở, không có pháp làm sao tu. Nhưng không nên cầu ở trong sở hành. Ở đâu Kinh Bát Nhã cũng khuyến cáo là không thấy người hành, không thấy chỗ hành, không thấy thời hành là hành Bát nhã Ba la mật. Hành như vậy gọi là vô đạo hành, vô công dụng hạnh mới mau chứng Vô Thượng Bồ đề.

Nên đoạn sau, Kinh lại bảo:

"Bồ Tát Ma ha tát sở hành Bát nhã Ba la mật, đấy là đại Ba la mật, đấy là vô lượng Ba la mật, đấy là vô biên Ba la mật".

Sở hành chính là mục tiêu của việc tu tập thực hành đạo pháp. Hành mà không có sở hành là hành cái gì? Hành vẫn hành, Kinh cũng xác nhận như vậy, nhưng đừng nương vịn sở duyên, đừng chấp năng sở, đừng mong cầu nắm bắt, đừng để ngã-ngã sở dính vào. Đó là chơn hạnh của Bồ Tát, chơn hạnh của đạo Bồ đề.

1).- Chẳng cầu ở sở hành:

Cầu pháp vẫn phải cầu, không cầu lấy gì để học để tu. Không cầu pháp, không có pháp, làm sao tu? Nhưng không nên cầu ở trong sở hành. Tại sao? Vì tất cả pháp đều có dời động, nương chấp, đổi dời… Bồ Tát biết rõ tất cả như vậy, nên ở trong đó không hành, không quán nữa.

Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.599, Hội thứ XVI, ĐBN. Nói:

"Các Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật, chẳng hành uẩn xứ giới đắm không đắm; cũng chẳng hành uẩn xứ giới thanh tịnh không thanh tịnh; chẳng hành sở duyên hợp hay lìa. Vì tất cả đều có dời chuyển, nương chấp, dao động, hoặc hành hoặc quán, Bồ Tát biết rõ tất cả như vậy, nên ở trong đó không hành, không quán nữa.

Các Bồ Tát tu hành Bát nhã Ba la mật, chẳng hành uẩn xứ giới quá khứ vị lai hiện tại đắm không đắm; chẳng hành uẩn xứ giới quá khứ vị lai hiện tại thanh tịnh không thanh tịnh; chẳng hành uẩn xứ giới quá khứ vị lai hiện tại sở duyên hợp hay lìa.

Vì sao chẳng hành? Vì các Bồ Tát này hành Bát nhã Ba la mật đều chẳng thấy pháp hành, chẳng hành. Các Bồ Tát ấy đều không có sở hành nên có thể ngộ nhập biết rõ các hành mà tu hành Bát nhã Ba la mật. Nếu các Bồ Tát năng hành như thế, mau được viên mãn pháp Nhất thiết trí".

Đó là một phần quan điểm trong toàn bộ giáo lý Bát Nhã đối với uẩn xứ giới và tất cả pháp hay nói là một phần trong toàn bộ quan điểm về nhân sinh và vũ trụ quan Bát Nhã được tóm tắt trong Q.599. Ý chính ở đây là không nên phân biệt các pháp. Có phân biệt là có chấp, có chấp là có trói buộc, có động chuyển, có hý luận, có hợp có lìa. Có hợp có lìa là có được có mất tức có sanh có diệt. Có sanh có diệt là có động chuyển nên có sầu, than, khổ, ưu, não.

Lên một tầng nữa Bồ Tát chẳng hành dù đắm hay chẳng đắm, dù thanh tịnh hay chẳng thanh tịnh. Nên, Kinh bảo chẳng ở trong sở hành mà cầu Bát Nhã trong sở thuyết của Thiện Hiện. Tại sao phải cầu Bát Nhã trong sở thuyết của Thiện Hiện? Mục kế tiếp sẽ trả lời câu hỏi này:

2).- Vậy phải Bát Nhã cầu ở đâu?

Phẩm "Cầu Bát Nhã" Q.89, Hội thứ I, ĐBN. "Thiên Đế Thích hỏi Xá Lợi Tử rằng:

- Bạch Đại đức! Sở hành Bát nhã Ba la mật của Bồ Tát Ma ha tát phải cầu ở đâu? Xá Lợi Tử đáp: Kiều Thi Ca! Sở hành Bát nhã Ba la mật của Bồ Tát Ma ha tát phải cầu ở trong sở thuyết của Thiện Hiện".

Sở thuyết của Thiện Hiện trong toàn bộ ĐBN này là thuyết không, học không, hành không, vô tướng, vô tác, vô nguyện. Thiện Hiện được xem là đệ tử "giải không bậc nhất" thời bấy giờ. Mặc dù thuộc hàng Thanh văn nhưng Thiện Hiện có đầy đủ "chất lượng" của một Bồ Tát. Vì vậy, Phật giao cho Thiện Hiện vai trò dạy bảo trao truyền Bát Nhã. Nên khi được hỏi sở hành của Bồ Tát phải cầu ở đâu? Xá lợi Tử liền trả lời: "Sở hành Bát nhã Ba la mật của Bồ Tát Ma ha tát phải cầu ở trong sở thuyết của Thiện Hiện".

*Thay lời Thiện Hiện xin lặp lại: Sở thuyết của Thiện Hiện là Không, là Tánh không hay Bản tánh không. Vậy câu trả lời trực tiếp là phải cầu Bát Nhã ở "**pháp không hay Bản tánh không**" đúng như câu nói của các Thiên tử cõi Dục và cõi Sắc bạch Phật trong phẩm "Chơn Như" Q.319, Hội thứ I, ĐBN:* "Bạch Thế Tôn! Thượng tọa Thiện Hiện tùy Như Lai sanh, là chơn đệ tử Phật. Vì sao? Vì tất cả các pháp mà Thượng tọa Thiện Hiện đã thuyết đều tương ưng với **không**".

2/. Tín thọ phụng hành:

- Phẩm "Đế Thích" Q.539, Hội thứ IV, TBBN. Cụ thọ Thiện Hiện nói như vầy:

"Đã nói Bát nhã Ba la mật sâu thẳm như thế không ai tín thọ được. Vì sao? Vì trong đây không pháp khá rõ, khá chỉ và khá thi thiết. Đã thật không pháp khá rõ, khá chỉ và khá thi thiết, nên kẻ tín thọ cũng chẳng khá được".

Ai cũng đồng ý Bát Nhã không phải là pháp dễ hiểu, dễ học, dễ hành. Muốn tín thọ thì tự mình phải lặn sâu vào tâm thức của chính mình, kẻ hời hợt cạn cợt không thể nào nắm bắt hay thâm nhập được. Đoạn Kinh dẫn chứng kế tiếp sẽ nói lên quan điểm đó.

- Phẩm "Thọ Giáo" Q.82, Hội thứ II, ĐBN. Nói:

"Vì tính cách thẩm sâu khó thấy, khó giác, mầu nhiệm tối tôn này nên chỉ có Bồ Tát bất thối chuyển, các lậu tận A la hán và các thiện nam tín nữ ở đời quá khứ trăm ngàn muôn kiếp gần gũi cúng dường, phát nguyện rộng sâu, trồng các cội lành, lợi căn thông huệ, được các thiện tri thức nhiếp thọ mới có thể tín thọ được. Vì cớ sao? Vì những hạng người như thế thảy, quyết chẳng đem không, bất không phân biệt uẩn, xứ, giới và tất cả pháp Phật; cũng chẳng đem uẩn, xứ, giới và tất cả pháp Phật phân biệt không, bất không. Chẳng đem hữu tướng, vô tướng phân biệt uẩn, xứ, giới và tất cả pháp Phật; cũng chẳng đem uẩn, xứ, giới và tất cả các pháp Phật phân biệt hữu tướng, vô tướng. Chẳng đem hữu nguyện, vô nguyện phân biệt uẩn, xứ, giới và tất cả các pháp Phật; cũng chẳng đem uẩn, xứ, giới và tất cả các pháp Phật phân biệt hữu nguyện, vô

nguyện. Chẳng đem sanh, bất sanh phân biệt uẩn, xứ, giới và tất cả các pháp Phật; cũng chẳng đem uẩn, xứ, giới và tất cả các pháp Phật phân biệt sanh, bất sanh. Chẳng đem diệt, bất diệt phân biệt uẩn, xứ, giới và tất cả các pháp Phật; cũng chẳng đem uẩn, xứ, giới và tất cả các pháp Phật phân biệt diệt, bất diệt. Chẳng đem vắng lặng, chẳng vắng lặng phân biệt uẩn, xứ, giới và tất cả các pháp Phật; cũng chẳng đem uẩn, xứ, giới và tất cả các pháp Phật phân biệt vắng lặng, chẳng vắng lặng. Chẳng đem xa lìa, chẳng xa lìa phân biệt uẩn, xứ, giới và tất cả các pháp Phật; cũng chẳng đem uẩn, xứ, giới và tất cả các pháp Phật phân biệt xa lìa, chẳng xa lìa".

"Như vậy, Bát Nhã đã nói là pháp sâu xa khó thấy, khó giác, chẳng phải là đối tượng tầm tư, là cảnh siêu tầm tư, vi diệu, tịch tịnh, tối thắng đệ nhất, chỉ có bậc Cực Thánh tự nội chứng, kẻ thông tuệ trong thế gian chẳng có thể suy lường tới được; trong đó, thật không có kẻ có khả năng tín thọ. Vì sao? Vì trong đó, không có pháp khá hiển, khá chỉ ra, bởi không có pháp khá hiển chỉ được, nên kẻ thật tín thọ cũng chẳng thể nắm bắt được".

Chúng ta công nhận Bát nhã Ba la mật là khó học, khó tu, khó chứng. Vì vậy, Kinh nói là chỉ có bậc thượng căn, thượng phẩm, có trí tuệ mới có thể tín thọ được và Kinh nói thêm rằng các vị ấy chẳng đem pháp phân biệt pháp, và cũng chẳng đem xa lìa hay chẳng xa lìa phân biệt pháp nọ với pháp kia. Vậy làm sao tín thọ phụng hành Bát Nhã khi đặt các tiêu chuẩn quá cao như vậy?

Nếu không có khả năng tín thọ thì cũng không thể hành. Nếu không thể hành làm sao thành thục chúng sanh, nghiêm tịnh cõi Phật, chứng quả Vô Thượng? Tín thọ vẫn có thể tín thọ, ai cấm; phụng hành vẫn có thể phụng hành, ai cản; miễn đừng phân biệt chấp đắm nương vịn sở duyên, sở hành là được!

- Phẩm "Khuyến Học" cuối Q.36, Hội thứ I, ĐBN. Phật bảo Thiện Hiện:

"Người muốn học bậc Thanh văn, đối với Bát nhã Ba la mật nên siêng năng lắng nghe, tu tập, đọc tụng, thọ trì, như lý tư duy, khiến được rốt ráo. Người muốn học bậc Độc giác, Bồ Tát hay

Như Lai đối với Bát nhã Ba la mật, nên siêng năng lắng nghe, tu tập, đọc tụng, thọ trì, như lý tư duy, khiến được rốt ráo".

Muốn trở thành Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát hay Như Lai thì phải siêng năng lắng nghe, tu tập, đọc tụng, thọ trì, như lý tư duy khiến được rốt ráo. Đó là cái xác nhận có thể tin được.

- *Phẩm "Nhiếp Thọ" Q.100, Hội thứ I, ĐBN. Thế Tôn bảo Thiên Đế Thích và các Thiên, Long, A tu la rằng:*

"... Kiều Thi Ca! Nếu các thiện nam thiện nữ, chẳng rời tâm Nhất thiết trí trí, đem vô sở đắc làm phương tiện, thường hay đối Bát nhã Ba la mật thẳm sâu này thọ trì đọc tụng, tinh siêng tu học, đúng như lý suy nghĩ, thơ tả giải nói, rộng khiến lưu khắp. Phải biết thiện nam thiện nữ này tức là Bồ Tát Ma ha tát".

Đoạn Kinh này Phật xác nhận: Nếu thiện nam thiện nữ nào chẳng rời tâm Nhất thiết trí trí, đem vô sở đắc làm phương tiện đối Bát nhã Ba la mật thậm thâm này thọ trì đọc tụng, tinh siêng tu học, đúng như lý suy nghĩ, thơ tả giải nói, rộng khiến lưu khắp, thì các thiện nam thiện nữ này tức là Bồ Tát lớn.

Cả 2 đoạn Kinh trên đều nói đến đọc tụng, thọ trì... là điều cần thiết trong việc tu hành Bát Nhã. Dĩ nhiên là như vậy! Không học, không tu, không thực hành chánh pháp làm sao trở thành hiền Thánh? Hiểu rồi đọc tụng tu hành. Đó chính là phụng hành.

Có pháp, có tin tưởng thì phải phụng hành. Tin tưởng phụng hành mới được diệu trí, các Tam muội, các thần thông v.v... Kinh nói không pháp khá hiển, khá chỉ. Nói như vậy không có nghĩa là phải chịu thất thủ? Phải tự đào xới bới vỡ thì mới có miếng ăn, không ai có thể dọn sẵn cho mình. Công việc đào xới đó chính là cầu pháp, tín thọ phụng hành. Có cầu có tín thì mới có thể phụng hành. Đó chính là kẻ tín thọ phụng hành khá được, chứ không phải không được. Nhưng tín thọ phụng hành với điều kiện là đừng để cái ngã dính vào đó, nếu không sẽ trở thành kẻ có sở đắc.

2- Học Bát Nhã là học "không", hành "vô tướng", "vô tác":

- Phẩm "Học Bát Nhã", tóm tắt Q.89, Hội thứ I, ĐBN. Cụ thọ Thiện Hiện lại bảo Kiều Thi Ca:

"... vì tất cả pháp Phật và tánh của tất cả pháp Phật là không, nên đại Bồ Tát chẳng thấy tất cả pháp Phật. Vì đại Bồ Tát chẳng thấy tất cả pháp Phật, nên chẳng học ở tất cả pháp Phật. Vì sao? Vì chẳng lẽ cái không của tất cả pháp Phật, thấy cái không của tất cả pháp Phật. Vì chẳng lẽ cái không của tất cả pháp Phật, học ở cái không của tất cả pháp Phật.

Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát chẳng học ở cái không tức là đại Bồ Tát ấy đã học ở cái không. Vì sao? Vì không có hai phần. Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát chẳng học ở cái không của sắc; chẳng học ở cái không của thọ, tưởng, hành, thức tức là đại Bồ Tát ấy đã học ở cái không của sắc, đã học ở cái không của thọ, tưởng, hành, thức. Vì sao? Vì không có hai phần.

Kiều Thi Ca! Nếu đại Bồ Tát học nơi sắc không, không có hai phần; học nơi thọ tưởng hành thức không, không có hai phần v.v... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao, thì các đại Bồ Tát có khả năng học lục Ba la mật, có khả năng học 18 pháp không, chân như, pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế… cho đến quả vị Giác ngộ tối cao. Vì sao? Vì không có hai phần.

Nếu đại Bồ Tát có khả năng học ở lục Ba la mật, 18 pháp không, chân như, pháp giới, pháp tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế v.v… cho đến quả vị Giác ngộ, không có hai phần thì đại Bồ Tát ấy có khả năng học vô lượng, vô số, vô biên bất khả tư nghì Phật pháp thanh tịnh.Vì sao? Vì không có hai phần.

Nếu đại Bồ Tát có khả năng học vô lượng, vô số, vô biên bất khả tư nghì Phật pháp thanh tịnh thì đại Bồ Tát ấy chẳng vì sự tăng giảm của sắc mà học, chẳng vì sự tăng giảm của thọ, tưởng, hành, thức mà học, cho đến chẳng vì sự tăng giảm của tất cả pháp Phật mà học. Vì sao? Vì sắc uẩn v.v... không có hai phần.

Nếu Đại Bồ Tát học như vậy chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của sắc mà học, chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của thọ, tưởng, hành, thức mà học, chẳng vì sự nhiếp thọ và sự hoại diệt của tất cả pháp Phật mà học.

Đại Bồ Tát học như thế, chẳng thấy có sắc là khá nhiếp thọ và sở hoại diệt; cũng chẳng thấy có kẻ năng nhiếp thọ sắc và hoại diệt. Chẳng thấy có thọ tưởng hành thức là khá nhiếp thọ và sở hoại diệt; cũng chẳng thấy có kẻ năng nhiếp thọ thọ tưởng hành thức và hoại diệt.Vì sao?Vì sắc uẩn thảy hoặc năng hoặc sở, trong ngoài đều không, chẳng thể nắm bắt được. Đối với tất cả pháp Phật cũng lại như thế.

Nếu đại Bồ Tát đối sắc, đối thọ tưởng hành thức; đối mười hai xứ, mười tám giới; đối lục Ba la mật cho đến quả vị Giác ngộ tối cao chẳng thấy là khá nhiếp thọ và sở hoại diệt; cũng chẳng thấy có kẻ năng nhiếp thọ và hoại diệt mà học Bát nhã Ba la mật, là đại Bồ Tát này năng thành xong Nhất thiết trí trí.

Đại Bồ Tát học Bát nhã Ba la mật như vậy có khả năng hoàn thành Nhất thiết trí trí vì đối với tất cả pháp chẳng vì nhiếp thọ, hoặc hoại diệt làm phương tiện mà học".

Kinh thường bảo tất cả pháp và tánh của tất cả pháp đều không. Nên tới đây, Kinh tiếp tục bảo "đại Bồ Tát chẳng học ở cái không tức là đại Bồ Tát ấy đã học ở cái không". *Tuy lối nói có vẻ nghịch đời nhưng chúng ta có thể hiểu sự hàm ngụ này là Bồ Tát không học ở sự sanh thành hay hoại diệt của tất cả các pháp. Pháp tăng hay giảm, sanh thành hay hoại diệt, pháp nhiếp thọ hay pháp không nhiếp thọ... là pháp phân hai hay còn gọi là nhị pháp. Đó là pháp sanh diệt. Nếu Bồ Tát không học các pháp sanh diệt, các pháp phân hai, thì không rơi vào nhị pháp. Pháp Phật là pháp môn bất nhị. Một pháp được xem là tối cao trong 84.000 pháp môn. Nếu Bồ Tát có thể học như vậy, Bồ Tát có khả năng học lục Ba la mật, có khả năng học 18 pháp không, chân như, pháp giới, pháp tánh, thật tế... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao. Vì sao? Vì không phân biệt pháp.*

Ngược lại, nếu Bồ Tát học cái sanh diệt, cấu tịnh, tăng giảm, đổi dời... của các pháp thì tâm Bồ Tát cũng sanh diệt, đổi dời... Bồ Tát ấy không có khả năng học vô lượng, vô số, vô biên bất khả tư nghì Phật pháp thanh tịnh.

Sanh diệt đổi dời là pháp phân hai, là pháp đối đãi của cuộc đời thường, học như vậy thì làm sao năng thành xong Nhất thiết trí trí?

- Nên Phẩm "Phụng Bát", quyển thứ 01, MHBNBLMĐ nói:

"Vì thật tánh của các pháp vốn không sanh, không diệt, không cấu, không tịnh. Đại Bồ Tát thực hành Bát nhã Ba la mật như vậy cũng chẳng thấy sanh, chẳng thấy diệt, cũng chẳng thấy cấu, chẳng thấy tịnh". *Hơn thế nữa* "đại Bồ Tát chẳng thấy danh tự Bồ Tát, chẳng thấy Bát nhã Ba la mật, cũng chẳng thấy là mình có thực hành hay không thực hành Bát nhã Ba la mật".

Tu không còn thấy năng sở chủ khách thì có hy vọng đạt đạo và thành xong Bát Nhã hay Nhất thiết trí trí. Nên Kinh nói: "Sở hành Bát nhã Ba la mật của đại Bồ Tát phải cầu ở trong sở thuyết của Thiện Hiện" *mà sở thuyết của Thiện Hiện chính là không***.** *Thiện Hiện là đệ tử bậc nhất về "giải không Bát Nhã" mới có thể giảng thuyết cái* ***"Không"*** *này. Thuyết mà chẳng có pháp để thuyết, chẳng có người thuyết, chẳng có người nghe thuyết, cũng chẳng có pháp điều qui định.*

- Phẩm "Phương Tiện Khéo Léo", Q.524, ĐBN. Cụ thọ Thiện Hiện bạch Phật rằng:

"Sắc do tướng sắc không; thọ tưởng hành thức do tướng thọ tưởng hành thức không. Nói rộng cho đến chư Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề do tướng chư Phật Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề không. Nhất thiết trí trí do tướng Nhất thiết trí trí không, Bồ Tát Ma ha tát làm sao hành Bát nhã Ba la mật?

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Nếu Bồ Tát đều không sở hành là hành Bát nhã Ba la mật.

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- Nguyên do nào Bồ Tát không có sở hành là hành Bát nhã Ba la mật?

Phật bảo:

- Thiện Hiện! Do Bát Nhã thậm thâm bất khả đắc, các Bồ Tát cũng bất khả đắc, hành cũng bất khả đắc, hoặc kẻ năng hành, hoặc do đây hành, thời hành, xứ hành đều bất khả đắc. Vậy nên, Thiện Hiện! Các Bồ Tát Ma ha tát đều vô sở hành là hành Bát nhã Ba la mật thậm thâm, vì trong ấy tất cả hý luận đều bất khả đắc vậy!"

Thật quá khó, hành mà không có sở hành là hành Bát Nhã khi nhận chân tất cả đều không thể nắm bắt được hay nói khác là tất cả

đều bất khả đắc. Mấu chốt hành mà không có sở hành nằm ở chỗ khó nuốt, khó tiêu hóa này!

- Vì vậy, phẩm "Dạy Bảo Trao Truyền" Q.14, Hội thứ I, ĐBN. Phật bảo Thiện Hiện:

"Hay thay! Đúng như lời Ngươi đã nói. Thiện Hiện! Sắc thảy pháp vì bất khả đắc, nên sắc thảy pháp như cũng bất khả đắc. Pháp như vì bất khả đắc, nên Bồ Tát Ma ha tát cũng bất khả đắc. Bồ Tát Ma ha tát bất khả đắc, nên sở hành Bát nhã Ba la mật cũng bất khả đắc. Thiện Hiện! Các Bồ Tát Ma ha tát khi tu hành Bát nhã Ba la mật, nên như thế mà học!"

Học Bát Nhã là học không, quán các pháp là không, vô tướng, vô tác, lại biết tất cả pháp là bất khả đắc, thì tâm hành diệt, nên không thấy sở hành, không thấy người hành, không thấy chỗ hành, không thấy thời hành. Nếu không thấy các hành như vậy thì không còn tạo tác thi vi nữa. Chẳng phân biệt, chấp đắm, lìa ngã, ngã sở... mới mong thành xong sự nghiệp. Đó cũng là ý nghĩa của tam muội giải thoát không, vô tướng, vô tác. Nên "Phân Biệt Kinh", Đại tạng Tích Sa Q.514, Phật bảo:

"Này các Tỳ kheo! Các uẩn vốn không, chỉ do tâm phát sanh. Khi tâm diệt thì các uẩn không còn tác động. Biết đúng như vậy, tức là chánh giải thoát. Khi được chánh giải thoát, xa lìa mọi sự thấy biết, thì gọi là cửa Giải thoát không.

Lại nữa, trú trong chánh định quán sát các sắc cảnh, tất cả đều tiêu diệt, xa lìa mọi nghĩ tưởng. Như vậy, thanh, hương, vị, xúc, pháp cũng đều tiêu diệt, xa lìa mọi nghĩ tưởng. Quán sát như vậy gọi là cửa Giải thoát vô tướng.

Vào được cửa Giải thoát này tức được thấy sự thanh tịnh. Do sự thấy biết thanh tịnh đó, dứt trừ được tất cả tham sân si. Tham sân si đã dứt trừ, trú ở sự thấy biết bình đẳng, trú ở sự thấy biết bình đẳng này rồi, tức xa lìa được cái thấy ta và vật sở hữu của ta. Thấu rõ được mọi sự thấy biết không nơi sanh khởi, cũng không nơi nương tựa. Lại nữa, khi xa lìa được cái thấy ta rồi, tức không còn thấy, không còn hay, không còn biết. Tại sao thế? -Vì do nhơn duyên cho nên mới sanh các thức, tức nhơn duyên kia cùng với thức được phát sanh đều là vô

thường. Vì là vô thường nên thức không có thật thể được. Thức uẩn đã không, không có tạo tác, thì gọi là cửa Giải thoát vô tác. Vào được cửa Giải thoát này, tức biết được pháp cứu cánh, không còn đắm chấp các pháp và chứng được pháp tịch diệt".

Cuối cùng, đây là chìa khóa để tháo gỡ những rối rắm kể trên. Tất cả các đoạn Kinh trên nói lên mục tiêu của việc phụng hành để thành tựu Bát Nhã, được Giác ngộ, đạt Chánh giác và đắc Nhất thiết trí trí. Kinh đã đưa ra nhiều phương cách khác nhau trong việc đọc tụng thọ trì và thực hành chánh pháp. Đó là bài pháp quý giá tuy dài dòng nhưng thật sự dạy cho chúng ta phương cách tu hành để đạt ngộ. Nếu theo đúng những chỉ dẫn trên với lòng nhiệt thành thì ai cũng có phần. Tuy nhiên, phải lấy Nhất thiết trí trí làm sở duyên, lấy vô sở hữu bất khả đắc làm phương tiện, đồng thời hồi hướng cho tất cả khắp pháp giới chúng sanh đều thành Phật đạo.

Giáo pháp quá siêu xuất, phải quán tưởng và sống trong chánh định để đắc tam muội Không, Vô tướng, Vô tác giải thoát môn này mới có hy vọng nhập đạo. Tuy nhiên, phải nói là chúng ta từ bao nhiêu đời kiếp có nhiều phúc duyên mới có cơ hội được tụng đọc thọ trì Kinh này. Vậy nên, chăm lòng lóng nghe, thọ trì đọc tụng, tinh siêng tu hành… rộng khiến lưu bố, là những huấn thị cần thiết để nhắc nhở chúng ta. Không những thế chúng ta lại còn phải đem các thứ như nhang thơm, đèn sáng, hoa quả… mà vì cúng dường, để đền ơn trả ơn Bát Nhã.

Kết luận:

(Mục tiêu của việc tu hành Bát Nhã)

Như trên đã nói mục tiêu của việc tu hành Bát Nhã là đạt Ngộ, được Chánh giác và chứng Nhất thiết trí trí cốt độ mình độ người. Nên toàn bộ Đại Bát Nhã, bất cứ ở đâu hay bất cứ pháp hội nào Kinh thường khuyến dẫn đến việc tầm cầu, tín thọ phụng hành Bát nhã Ba la mật nói riêng hay tất cả pháp mầu Phật đạo nói chung và đồng thời hồi hướng cho tất cả chúng sanh khác. Nhưng Kinh cũng không quên nhắn nhủ hành giả Bát Nhã không nên mong cầu nắm bắt hay trụ chấp bất cứ pháp nào dù là

pháp Phật. Vì vậy, Kinh khuyên nên : “Sở hành Bát nhã Ba la mật của đại Bồ Tát phải cầu ở trong sở thuyết của Thiện Hiện”, *mà sở thuyết của Thiện Hiện chính là không. Tuy nói như vậy như không nói gì. Học vẫn phải học, hành vẫn phải hành, nhưng đừng thủ tâm chấp tướng là được!*

*Đây là câu trả lời quan trọng trong việc cầu Bát nhã Ba la mật, chẳng khác nào một “Công án”. Kinh không trả lời trực tiếp mà chỉ thuyết về học hành và phụng trì Bát nhã Ba la mật. Chúng tôi trả lời thẳng là cầu Bát nhã Ba la mật là **cầu không**. Câu trả lời thật trái nghich. Cầu không là cầu cái gì? Tất cả những dẫn chứng dài dòng kể trên đều xoay quanh câu trả lời này. Để kết luận chúng tôi diện dẫn câu Kinh thường bảo nếu học hành viên mãn “tam muội không, vô tướng, vô tác thì có thể học vô lượng pháp môn”, ngoài ba pháp môn này không có pháp môn nào khác.*

Khi nào học Bát Nhã mà vẫn thấy giữa chúng ta và Bát Nhã là hai. Chúng ta là chủ và Bát Nhã là khách. Chủ là 1 chàng ngù ngờ. Còn khách là ông thầy thông thái. Tình trạng chủ khách còn phân chia, xa cách. Làm sao có sự hợp nhất đây? Vậy, mới có mục thông đạt Bát Nhã tiếp theo. Nếu thông đạt Bát Nhã thì chủ khách chỉ là một. Khi đó chính ông là Bát Nhã sống, một Bát Nhã bằng xương bằng thịt, có đi đứng nằm ngồi, có đầy đủ quyền năng đem lại hạnh phúc an lạc cho toàn thể chúng sanh.

Thích nghĩa cho Luận #7:

(1). Nhất thiết trí: Trong Kinh ĐBN hay trong Luận #7 này dịch giả đôi khi dùng dùng cụm từ “Nhất thiết trí” phải hiểu là Phật trí tức Nhất thiết chủng trí, Nhất thiết tướng trí hay Nhất thiết trí trí.

(2). Câu nói của Thiền sư D. T. Suzuki.

---o0o---

LUẬN #8. THẾ NÀO LÀ THÔNG ĐẠT BÁT NHÃ?

Ở trên có đặt câu hỏi thế nào gọi là Bát Nhã và làm sao nắm bắt được Bát Nhã (Luận #5)? Câu trả lời là muốn nắm bắt Bát Nhã thì phải lập phương tiện và phải thỏa mãn một số điều kiện khác kèm theo (Luận #6). Câu hỏi kế: Tu Bát Nhã để làm gì? Câu trả lời thẳng là: Để được Giác ngộ, đạt Chánh giác và đắc Nhất thiết trí trí (Luận #7). Khi đạt được 3 mục tiêu đó rồi, lúc bấy giờ mới có thể nói là thông đạt Bát Nhã hay thông đạt tuệ (Luận #8). Vậy:

1. Thế nào là thông đạt Bát Nhã hay thông đạt tuệ?

Đây là vấn đề chính, vấn đề sinh tử của hành giả Bát Nhã. Mục đích của việc tu hành là Giác ngộ, đạt huệ hay nói khác là đạt Bát Nhã Trí hay Nhất thiết trí trí và sang được bờ kia. Một khi đạt được trí này thì có thể hóa độ chúng sanh, nghiêm tịnh cõi Phật. Nhưng câu hỏi đặt ra trong mục này: Nếu cái gì cũng không, làm sao thông đạt Bát nhã Ba la mật được?

Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.593, Hội thứ XVI, ĐBN trả lời rằng:

"Nghĩa là Bát Nhã này không có sự thông đạt. Nếu Bát Nhã này có sự thông đạt tức là giả lập. Nếu là giả lập thì không gọi là Bát Nhã thông đạt. Nghĩa là đối với trong này hoàn toàn không có gì cả. Không có ở đây, không có ở kia, cũng không ở giữa, không có được thông đạt, không có bị thông đạt, không chỗ thông đạt, không thời thông đạt, không người thông đạt, nên gọi là thông đạt.

Lại ở trong này hoàn toàn vô sở hữu, không có người hành, không có chốn hành, không đây, không kia, cũng không ở giữa, nên gọi thông đạt, lại là thông đạt tuệ. Nói thông đạt là thông đạt tuệ. Thông đạt này hoàn toàn vô sở hữu, không trên, không dưới, không chậm, không mau, không tiến, không lùi, không qua, không lại nên gọi là thông đạt.

Này Thiện Dũng Mãnh! Tuệ thông đạt là thông đạt cái gì? Nghĩa là có cái thấy hoàn toàn thông đạt.

Do cái gì thông đạt? Do Bát Nhã thông đạt.

Bát Nhã làm sao thông đạt? Là **tướng giả lập mà có thông đạt**. Các tướng giả lập tất cả là phi tướng. Như vậy, phi tướng gọi là tướng giả lập.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ai thành tựu Bát Nhã như vậy tức là có thể như thật thông đạt ba cõi. Như thật thông đạt ba cõi là thế nào? Nghĩa là không phải ba cõi gọi là ba cõi.

Vì sao? Vì trong này không có cõi để thông đạt. Thông đạt ba cõi tức chẳng phải cõi. Do thông đạt ba cõi nên gọi là thành tựu thông đạt Bát Nhã.

Thế nào là thành tựu thông đạt Bát Nhã? Là không có việc nhỏ nào mà không thông đạt hoàn toàn. Đối với tất cả việc hoàn toàn thông đạt nên gọi là thông đạt Bát Nhã. Như vậy, Bát Nhã đối với tất cả việc đều siêu việt. Nếu thành tựu Bát Nhã như vậy thì những điều thấy, nghe, ngửi, nếm, biết đều thông đạt".

Thông đạt Bát Nhã có nghĩa là thông đạt tuệ. Đây là vấn đề trí tuệ, rất khó giải bày, nên phải giải thích vòng vòng. Thông đạt tuệ hay nói trắng ra là thông đạt Bát Nhã Trí. Ở đây giống như phần giải thích về trí Phật, Kinh nói vòng vòng, phải đi vòng quanh. Vì sao? Vì ngôn ngữ thế tục bị giới hạn giữa các danh tự. Trước tiên, Bát Nhã nói: Không có ở đây, không có ở kia, cũng không ở giữa, không có sự thông đạt, không bị thông đạt, không chỗ thông đạt, không thời thông đạt, không người thông đạt. Tất cả đều giả lập... tất cả đều rỗng không! Nếu như thật hiểu như thế tức là thông đạt, thông đạt tuệ.

Cái gì không thể hiểu, không thể biết, không thể nghĩ tưởng nổi theo tri thức thường tục; muốn cho người khác hiểu biết, nghĩ tưởng nổi thì chỉ có cách là ***thí dụ, giả nói, giả thi thiết****. Không có giả lập, không có thi thiết thì không thể hiểu pháp. Đó là phương tiện quyền biến của Phật, phải là người đã chứng ngộ mới có thể hiểu biết thi thiết được. Trước khi Phật xuất hiện, chúng ta không biết đến ba cõi: Dục, Sắc và Vô sắc. Phật thi thiết có ba cõi, chúng sanh luân hồi không thoát khỏi ba cõi này. Nhờ Phật giả nói do tội chướng mà chúng sanh phải lưu đày trong ba cõi để trả nghiệp, nên chúng ta biết được ba cõi.*

Vậy, câu nói: Tất cả đều giả lập... tất cả đều rỗng không. Nếu như thật hiểu như thế tức là thông đạt, thông đạt tuệ. Không có gì bí ẩn ở đây. Rốt ráo, tất cả là giả nói, rỗng không, chẳng có gì thông đạt ở đây, hiểu như vậy là thông đạt tuệ! <u>Hiểu thế nào là giả nói, giả thi thiết thì đó chính là thông đạt tuệ.</u>

Ghi nhớ thuộc ký ức tức phải qua trung gian của thức. Nhưng ký ức chỉ có thể cất giữ trong một thời gian ngắn, rồi lần lần tàn lụn với thời gian. Còn thâm hiểu, thông đạt tức khắc bất cứ chi tiết nhỏ nhặt nào nó là tuệ, tuệ không cần nhớ, không cần kêu gọi đến ký ức, nó trở thành máu mủ trong tự thể, sẵn sàng phát chiếu. Nó là một thứ trực giác thực chứng không qua trung gian của bất cứ thứ gì. Biết liền biết, bén nhạy như tia điện chớp. Đó là cái diệu dụng hiện tiền của tuệ. Còn chần chừ so đo, suy nghĩ là sai, đó là thức. Thức không bao giờ vói tới huệ nổi. Muốn với tới tuệ phải có sự chuyển y và bất cứ sự chuyển y nào cũng đều bắt nguồn từ Bát Nhã.

Phần sau của đoạn Kinh này cho chúng ta cái nhìn cụ thể hơn: Căn cứ vào cái gì mà nói là thông đạt? Nhờ Bát nhã Ba la mật chiếu soi sau bao năm miệt mài tu tập mới thành tựu trí này, có trí này nên nói là thông đạt. Hay nói khác là nhờ Bát nhã Ba la mật biết khắp, biết hoàn toàn, nên nói là thông đạt. Biết khắp dù bất cứ chi tiết nhỏ nhặt nào, nên nói Bát nhã Ba la mật đối với tất cả đều siêu việt. Nếu tu tập và thành tựu Bát nhã Ba la mật đến mức siêu việt như thế, thì thấy nghe nếm ngửi... đều là mắt tuệ Phật, nên nói là thông đạt tuệ.

Ở đây không cần tưởng hay phi tưởng mà nói là thông đạt. Tưởng hay phi tưởng, là thức. Chỉ cần biết Bát nhã Ba la mật biết khắp, biết hoàn toàn không trừ bất cứ chi tiết nhỏ nhặt nào, siêu xuất khắp trần gian, thì được xem là thông đạt. Giác biết hết tất cả vô minh thì hết vô minh, biết hết tất cả trí thì được vô tận trí. Biết tất cả vô minh, biết tất cả trí, đó gọi là thông đạt. Và thông đạt này dĩ nhiên phải xuyên qua Bát Nhã, không qua bất cứ phương tiện nào khác.

Đây chỉ là trình bày thế nào là thông đạt Bát Nhã. Có người tu Bát Nhã và có pháp tu là Bát nhã Ba la mật. Khi năng tu(chủ) và sở tu(Bát Nhã) chỉ là một, tình trạng phân hai chủ khách(năng sở) không còn, cái thấy và cái biết chỉ là một, bức màn phân cách được dỡ lên, tình trạng hợp nhất được thực hiện: Người tu chứng lấy Bát Nhã, khi ấy người tu là một với Bát Nhã, một Bát Nhã sống, một Bát Nhã bằng xương bằng thịt, có đi đứng nằm ngồi. Đó gọi là thông đạt, thông đạt tuệ.

Cũng cùng đoạn Kinh trên, Phật thuyết tiếp:

"Thông đạt cái gì? Nghĩa là vô thường, khổ, bệnh, ung nhọt, tên bắn, không, trở ngại, hại, khác, hoại, hoại pháp, động, mau diệt, không ngã, không sanh, không diệt, không tướng v.v…

Này Thiện Dũng Mãnh! Ai thông đạt như vậy thì gọi là tự nhiên như giải được tên độc. Như có vị lương y giỏi trị được tên độc, chỗ bị tên, ông ta đều có thể chữa lành, chất độc không còn tác hại nữa. Vì nhờ công lực của dược thảo mà trừ khử được hết. Nếu các Bí sô thành tựu được pháp giải tên độc này, gọi là thành tựu thông đạt Bát Nhã. Nếu đầy đủ sáu hằng tánh thông đạt Bát Nhã này, thì xa lìa tất cả nhiễm trước ba cõi, vượt khỏi lưới của tất cả ác ma.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ví như Kim cương khoan được các vật, khoan chỗ nào cũng xuyên qua. Cũng vậy, nếu các Bí sô v.v… đạt được Kim cương dụ, do được tuệ thông đạt dung nạp, nên quán pháp gì cũng đều thông đạt. Tuệ thông đạt này được định Kim cương dụ bảo hộ, quán đến pháp nào cũng đều thông đạt. Nếu ai thành tựu trí tuệ thông đạt này, có thể xuất thế gian, diệt hết các khổ, dù đạt đến các khổ đã tận nhưng không bị đắm nhiễm. Tuệ thông đạt này cũng gọi là ba minh*(1)*.

Này Thiện Dũng Mãnh! Gọi là minh là vĩnh viễn diệt trừ vô minh. Đây cũng gọi là biết khắp vô minh, cũng gọi là ý niệm diệt khổ uẩn.

Như vị lương y thông minh biết rộng, làm điều gì cũng xem xét rõ ràng, nhờ thế mà thành tựu trí tuệ giảo nghiệm vi diệu, biết rõ các thuốc, hiểu rõ nguyên nhân của bệnh, biết rõ bệnh tướng có thể chữa nhiều chứng bệnh khổ. Bất cứ bệnh tật nào cũng chữa lành. Vì sao? Vì người ấy thông thạo về thuốc, nguyên nhân, tướng trạng của bệnh, phương pháp hòa hợp thuốc, cho nên có thể trừ tất cả bệnh khổ. Nếu ai có thể thành tựu minh thứ ba *(lậu tận minh)*, thì có thể diệt các vô minh, dứt tất cả khổ, trừ tất cả sanh, già, bệnh, chết và các pháp sầu than, khổ, ưu, não. Đây gọi là thông đạt Bát Nhã xuất thế.

Này Thiện Dũng Mãnh! Ta nương nghĩa này mật ý nói: Tất cả thế gian tuệ là hơn hết, nghĩa là **thông đạt thật tánh các pháp**. Nhờ chánh tri này làm cho chấm dứt sanh vào các cõi".

Ở đây Phật lấy lương y giỏi làm thí dụ (đó là giả thi thiết) để giải thích thế nào là thông đạt. Kinh ví người thông đạt Bát Nhã như lương y giỏi có thể chữa lành vết thương do tên độc gây ra. Lương y biết nguyên nhân của

bệnh, biết sức công phá và tác hại của độc chất, biết cái khổ của người trúng tên. Lương y lại thông thạo phương pháp chẩn bệnh, biết cách hòa hợp thuốc, nên có thể giải trừ độc chất, làm giảm đau cho người trúng phải tên. Tất cả những thứ đó do kinh nghiệm tạo thành và thực chứng từ bản thân. Do kinh nghiệm và thực chứng này mà người đó trở thành một lương y giỏi.

Những ai thông đạt Bát nhã Ba la mật cũng lại như thế, có thể diệt trừ vô minh, các phiền não lậu tận, các sầu than, ưu, não khác v.v... Diệt trừ hết vô minh mê muội thì sáng suốt, nên nói là có tam minh. Khi có tam minh thì điều gì cũng thông suốt. Vì vậy, Phật mật ý nói rằng: "Tất cả thế gian tuệ là hơn hết, nghĩa là thông đạt thật tánh các pháp".

Thông đạt thật tánh các pháp thì không ai có thể so sánh, không ai bì kịp, nên nói là xuất thế gian. Người chánh trí này không những tự mình có thể mà còn có khả năng chấm dứt các khổ qua lại trong ba cõi sáu đường cho các chúng sanh khác!

2. Thông đạt Bát Nhã là thông đạt thật tánh tất cả pháp:

Phẩm "Thông Đạt", cuối Q.566, Hội thứ VI, ĐBN. Phật bảo Tối Thắng:

- "Thiên vương nên biết! Các đại Bồ Tát tu học một pháp mà có thể thông đạt tất cả pháp, pháp đó là Bát nhã Ba la mật. Nếu đại Bồ Tát tu học Bát Nhã thì có thể thông đạt bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, phương tiện thiện xảo, diệu nguyện, lực, trí Ba la mật".

Không những thông đạt thập Ba la mật mà người hành trì Bát Nhã còn thông đạt tất cả pháp thế gian và xuất thế gian nữa.

Kết luận:

(Thế nào là thông đạt Bát Nhã)

Một khi thông đạt Bát Nhã là xong hết. Vì có thể dùng Bát Nhã để thông đạt tất cả pháp khác. Nên nói, thông đạt Bát Nhã là dùng một pháp mà có thể thông đạt tất cả pháp. Bát nhã Ba la mật có khả năng siêu việt như vậy!

Thông đạt tuệ sẽ mở ra một chân trời mới, nghĩa là có thể dùng trí tuệ để hiểu biết thật tướng tất cả pháp mà truyền đạt cho người. Ông khách(Bát Nhã) một vị thầy giỏi và chủ(người thọ trì Bát Nhã) là một đệ tử ngoan ngoãn, sẵn sàng tùng phục. Sự dạy bảo trao truyền đã đạt đến cao độ. Bất cứ thứ gì thầy dạy từ tư duy đến hành động, đệ tử đều rập khuôn. Những gì thầy truyền đạt, đệ tử đều thông suốt hết. Tình trạng phân cách không còn nữa, chỗ gọi là hợp nhất: Bát Nhã và người thọ trì chỉ là một. Sứ mạng của Bát nhã Ba la mật hoàn tất. Đó là thông đạt hay nói khác là chứng đắc Bát Nhã Trí. Bây giờ, người thọ trì sẽ trở thành một Bát Nhã sống, một Bát Nhã có đi đứng nằm ngồi, có đủ vô vàn quyền năng công đức có thể đem lại an lạc giải thoát cho tất cả mọi chúng sanh.

Thích nghĩa cho Luận #8:

(1). Ba minh hay tam minh: Trividyā (S), Ti- vijjā (P), gồm: Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh. Đã thích nghĩa rồi!

---o0o---

LUẬN #9. CHỨNG HAY ĐẮC?

Phải nói đề cập đến vấn đề chứng đắc là điều hài hước nhất đối với người tu chân chánh trong Phật đạo. Khi nói thông đạt hay chứng đắc Bát Nhã Trí có nghĩa là hành giả Bát Nhã tu tất cả các pháp mầu Phật đạo nhất là lục Ba la mật đến một lúc nào đó chín muồi nứt vỡ thì Bát Nhã Trí hiện tiền. Luận #8 nói về thông đạt: Thông đạt có nghĩa là biết được thật tướng của tất cả pháp, mà biết thật tướng của tất cả pháp phải có trí. Muốn thế thì phải đắc trí này. Hai trạng thái (thông đạt và chứng đắc) có vẽ khác nhau nhưng thật sự chỉ là một tiến trình. Luận #8 là nói về thông đạt và luận #9 nói về chứng đắc, tuy có phân biệt làm hai nhưng thực chất không hai phần. Có thể nói Luận #9 chỉ là phần nói thêm của Luận #8 nói trên.

Thông đạt thì có, nhưng trong đệ nhất nghĩa chứng đắc không có. Chư Phật Bồ Tát cũng như chúng sanh nhờ tu hành nên giác ngộ. Nếu chúng sanh tu hành phá trừ được vô minh, viễn ly phiền não thì giác ngộ như chư Phật chư Bồ Tát không khác, đó là nói theo thế tục. Từ mê sang giác tưởng như là nhờ tu mà ngộ, nên cho là có chứng có đắc. Còn chư Phật Bồ Tát biết rõ tu là trở về tánh giác, cái sẵn có từ lâu. Kinh Pháp Hoa nói chúng sanh vốn thành Phật từ xưa. Kinh Bát Nhã cũng nói tất cả chúng sanh đều có sẵn diệu huệ của chư Phật. Tu là trở về cái bản giác sẵn có của thuở ban đầu, chẳng có gì gọi là chứng hay đắc.

Nhưng trong thực tế tưởng chừng chứng hay đắc là một thứ phối hợp của nhiều yếu tố mà trong đó tâm giữ vai trò quan trọng đưa đến giác ngộ. Không có bất cứ những lời giảng huấn của Kinh điển hay sự giúp đỡ của người khác từ bên ngoài mà có thể đem lại tâm chứng. Tâm chứng là cái tự biết, tự chứng, thầm ngộ (ở bên trong) do tu tập, chỉ có mình không kẻ nào ngoài mình có thể biết được. Thử xem Kinh Đại Bát Nhã quan niệm vấn đề này ra sao?

- Phẩm "Pháp Giới" Q.567, Hội thứ VI, ĐBN. Phật bảo Thắng Thiên vương:

"Thiên vương nên biết! Bát nhã Ba la mật xuất thế có khả năng thấy đúng như thật nên gọi là chứng, hậu đắc trí thông suốt nên gọi là đắc".

*Đoạn Kinh trên gián tiếp định nghĩa chứng và đắc là "*Bát nhã Ba la mật xuất thế có khả năng thấy đúng như thật nên gọi là chứng, hậu đắc trí thông suốt nên gọi là đắc".

Nhưng Bát Nhã lúc nào cũng nói là vô sở hữu, bất khả đắc. Trong nhiều phẩm nhất là phẩm "Xảo Tiện" Q.462, Hội thứ II hay phẩm "Phương Tiện Khéo Léo", Q.525, Hội thứ III, ĐBN nói:

"Vô sở đắc là tướng của Bát nhã Ba la mật, vô sở đắc là tướng của Vô thượng Bồ đề, vô sở đắc cũng là tướng của người hành Bát nhã Ba la mật".

Câu nói này chẳng khác như lời huấn thị đối với những người hành trì Bát nhã Ba la mật. Các đại Bồ Tát khi hành Bát Nhã chẳng phải trụ có sở đắc mà được từ một bậc đến một bậc lần hồi viên mãn Nhất thiết trí trí, chẳng phải trụ vô sở đắc mà được từ một bậc đến một bậc lần hồi viên mãn được Nhất thiết trí trí. Vì sao? Vì có sở đắc là có chấp, có chấp là có vướng mắc quái ngại. Vì vậy, không được Vô thượng Bồ đề, không được Nhất thiết trí trí. Nên Phật bảo:

"Bát nhã Ba la mật thậm thâm là Vô sở đắc, Nhất thiết trí trí cũng là Vô sở đắc; người thực hành Bát Nhã, chỗ thực hành và khi thực hành, tất cả cũng đều Vô sở đắc; Vô sở đắc này cũng là Vô sở đắc nốt".

Kinh xác nhận tất cả là không có gì gọi là đắc cả hay nói theo thuật ngữ Bát Nhã là vô sở đắc hay bất khả đắc. Vô sở đắc là không có gì từ bên ngoài mà có thể đem lại tâm chứng dù đó là lời nói thậm thâm của bậc Đại sĩ, nên nói là bất khả đắc nghĩa là chẳng có thể nắm bắt được. Nhưng một khi quan niệm vô sở đắc hay bất khả đắc là tôn chỉ tối cao của Bát Nhã, vô sở đắc hay bất khả đắc vô hình chung cũng trở thành một chướng ngại khác của hành giả Bát Nhã. Vô sở đắc hay bất khả đắc rốt ráo phải là bất khả đắc nốt. Rốt ráo là không, là rỗng không, chẳng có gì để bám víu. Đó là tôn chỉ tối cao của Bát Nhã! Bát Nhã phải là Bát Nhã khi hành không, vô tướng, vô tác. Phủi sạch hết tất cả thế là xong! Bát Nhã là khai phóng, buông bỏ hết!

*Kinh "Văn Thù Sở Thuyết Bát nhã Ba la mật" do Tăng Gia Bà La dịch từ Phạn sang Hán và nhóm Linh Sơn Pháp Bảo Đại Tạng Kinh dịch từ Hán sang Việt, đồng bản với Hội thứ VII. "*Mạn Thù Thất Lợi bạch Phật:

Bạch Thế Tôn! Không vì pháp tăng, không vì pháp giảm, đó là tu Bát nhã Ba la mật. Không đoạn pháp phàm phu, không ôm giữ pháp Như Lai, đó là tu Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Bạch Thế Tôn! Vì Bát nhã Ba la mật không vì đắc pháp nên tu; không vì không đắc pháp nên tu; không vì tu pháp nên tu; không vì không tu pháp nên tu.

Bạch Thế Tôn! Không đắc, không xả, đó là tu Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Không vì hoạn nạn của sinh tử, không vì công đức Niết bàn. Nếu tu Bát nhã Ba la mật như vậy; thì không thủ, không thọ, không xả, không buông, không tăng, không giảm, không khởi, không diệt.

Bạch Thế Tôn! Nếu có thiện nam, thiện nữ nào nghĩ như vầy: "Pháp này thượng, pháp này trung, pháp này hạ", thì không phải tu Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Vì pháp không có thượng, trung, hạ. Bạch Thế Tôn! Con tu Bát nhã Ba la mật như vậy".

Không đắc, không xả, đó là tu Bát nhã Ba la mật. Tu mà sợ trần sa hoặc, tu mau chứng thật tế để vào Niết bàn là trốn chạy, không có tâm Bồ đề, làm sao tiến, làm sao viên mãn Phật đạo để giác ngộ và đắc Nhất thiết trí trí. Như vậy, là vị kỷ chỉ biết mình, nên không thể hy sinh cho kẻ khác.

- Cũng vậy, phẩm "Vô Sở Đắc", ĐBN. Thiện Tư Bồ Tát hỏi Tối Thắng:

- "Thiên vương được thọ ký là đắc cái gì vậy?

Tối Thắng đáp:

- Tôi tuy được thọ ký nhưng không đắc gì cả.

Thiện Tư lại hỏi:

- Không đắc ấy là không đắc pháp nào?

Tối Thắng trả lời:

- Không đắc ấy là chẳng đắc ngã, chẳng đắc hữu tình, cho đến chẳng đắc sự thấy biết, chẳng đắc các uẩn và các xứ giới, hoặc thiện hay chẳng phải thiện, hoặc tạp nhiễm, hoặc thanh tịnh, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, hoặc thế gian, hoặc xuất thế gian, hoặc hữu vi, hoặc vô vi, hoặc sanh tử, hoặc Niết bàn, đối với hết thảy như vậy đều không đắc gì cả.

Thiện Tư lại hỏi:

- Nếu không có đắc chi cả thì thọ ký để làm gì?

Tối Thắng đáp:

- Vì vô sở đắc nên được thọ ký".

Có sở đắc thì không đắc, vô sở đắc mới đắc mới được thọ ký. Nếu còn nắm bắt buông bỏ là còn thủ tâm chấp tướng, thì dù là pháp nhỏ như Tu đà hoàn còn không thể đắc nói chi đến đắc Vô Thượng Bồ đề!

- Rồi trong phẩm "Pháp Giới", Q.567, Hội thứ VI. Phật lấy thí dụ:

"Này Thiên vương! Ví như mùa Hè nóng bức, có người đi về phương Tây, ở giữa đồng hoang, lại có một người đi ngược lại, hỏi người trước mặt:

"Tôi nay bị nóng khát, biết chỗ nào có nước trong và bóng mát làm ơn chỉ giúp?"

Người kia đáp:

"Từ đây đi về hướng Đông, sẽ có hai đường: Một là phía bên trái, hai là phía bên phải, nên theo đường bên phải, lần hồi đi tới sẽ thấy ao suối nước trong và bóng cây mát mẻ.

Này Thiên vương! Ý ngươi thế nào? Người nóng khát kia chỉ nghe tên suối và cây mát như thế, liên tưởng như thế thì có thể trừ nóng khát, được mát mẻ ngay chăng?

- Bạch Thế Tôn! Chẳng được. Người kia phải đến nơi, vào ao tắm rửa, uống nước, nghỉ dưới gốc cây mới khỏi nóng khát và được mát mẻ.

Phật dạy:

- Này Thiên vương! Đúng như vậy! Đúng như vậy! Văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ chẳng thể thông suốt thật tướng Bát nhã Ba la mật.

Thiên vương nên biết! Nói về đồng nội tức dụ cho sanh tử, người dụ cho hữu tình, nóng dụ cho các phiền não, khát dụ cho tham ái. Người phương Đông đến, dụ cho các Bồ Tát, đường bên trái dụ cho chẳng phải chánh đạo, đường bên phải dụ cho đạo Nhất thiết trí. Các chúng Bồ Tát hành Bát Nhã sâu xa biết rõ con đường thẳng đến sanh tử. Suối dụ cho Bát nhã Ba la mật, cây dụ cho đại bi. Các đại Bồ Tát hành hai pháp nên xa lìa phàm phu và đạo Nhị thừa. Thiên vương nên biết! Bát Nhã sâu xa tuy không hình tướng mà khéo nói nên khiến các hữu tình có thể chứng, có thể đắc. *(Q.567, ĐBN)*

Thiên vương nên biết! Các đại Bồ Tát hành sâu Bát nhã Ba la mật có thể biết đúng như thật: Lực, Vô sở úy, Bất cộng pháp, Không. Cũng biết đúng như thật các giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn là Không. Cũng biết đúng như thật nội Không, ngoại Không, và

nội ngoại Không, Không Không, đại Không, thắng nghĩa Không v.v... cũng là không. Mặc dù biết tất cả pháp đều Không, nhưng biết tướng Không cũng bất khả đắc, chẳng thủ tướng Không, chẳng khởi thấy Không, chẳng chấp tướng Không, chẳng nương tựa Không. Như vậy, Bồ Tát vì chẳng thủ trước nên chẳng rơi vào Không.

Thiên vương nên biết! Các đại Bồ Tát hành sâu Bát nhã Ba la mật nên xa lìa các tướng, nghĩa là hoàn toàn chẳng thấy các tướng trong ngoài, lìa tướng hý luận, lìa tướng phân biệt, lìa tướng tầm cầu, lìa tướng tham đắm, lìa tướng cảnh giới, lìa tướng phan duyên, lìa tướng năng tri và sở tri.

Trời Tối Thắng lại bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Nếu các chúng đại Bồ Tát hành sâu Bát Nhã, có thể quán các pháp vô tướng như thế thì làm thế nào để quán cảnh giới Phật?

Phật dạy:

- Này Thiên vương! Cảnh giới chư Phật chẳng thể nghĩ bàn. Vì sao? Vì lìa cảnh giới vậy. Tất cả hữu tình suy lường Phật cảnh thì tâm phát sanh cuồng loạn, chẳng biết đây kia. Vì sao? Vì tánh *(cảnh giới Phật)* đồng hư không, chẳng thể suy lường, cầu chẳng thể đắc**,** lìa cảnh suy tầm; các chúng Bồ Tát hành sâu Bát nhã Ba la mật còn chẳng thấy có cảnh phàm phu v.v... có thể suy lường được, huống là cảnh giới Phật; cũng chẳng nương tựa tất cả diệu nguyện. Mặc dù hành các pháp bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát nhã Ba la mật, nhưng đối với quả kia hoàn toàn không chấp đắm, đối với các công đức cho đến Niết bàn cũng chẳng nương tựa, chấp trước. Vì sao? Vì lìa ngã và ngã sở, không hai, không khác, vì lìa tự tánh vậy".

Đối với quả Phật, cảnh giới Phật cũng không chấp đắm kể cả Niết bàn. Vậy, nói chi đến chứng đắc. Tu mà còn nghĩ đến chứng đắc là còn nắm bắt, buông bỏ... là còn sở đắc tức còn chấp ngã chấp pháp thì làm sao chứng, làm sao đắc. Đó chỉ là ước vọng hão huyền.

- Phần "Mạn Thù Thất Lợi" Q.574, Hội thứ VII. Bồ Tát Mạn Thù Thất Lợi nói với Xá Lợi Tử:

- "Đúng vậy, đúng vậy! Giống như Ngã chỉ là danh tự, Phật cũng chỉ là danh tự; tướng của danh tự là Không, tức là Bồ đề. Không dùng danh tự để tìm Bồ đề, tướng của Bồ đề vô ngôn vô thuyết. Vì sao? Vì ngôn thuyết, Bồ đề, cả hai đều Không. Lại nữa, Xá Lợi Phất. Ông hỏi thế nào gọi là

Phật? Thế nào là quán Phật? Nói Phật ấy là không đến, không đi, không sanh, không diệt, không có sự chứng đắc, không có sự thành tựu, không danh, không tướng, không thể phân biệt, không ngôn ngữ, không nói năng, không thể biểu thị, chỉ có trí tuệ nhiệm mầu tự chứng biết bên trong. Nghĩa là các Như Lai đã biết được tất cả pháp rốt ráo là Không, là vắng lặng nên chứng đại Bồ đề, tùy thuận thế gian giả lập danh tự, nên xưng là Phật, chẳng phải thật có, vì có hay không đều bất khả đắc.

Lại nữa, Đại đức! Như Lai đã chứng trí tuệ nhiệm mầu gọi là Bồ đề, thành tựu Bồ đề nên gọi là Phật. Vì Bồ đề Không, nên Phật cũng Không.

Xá lợi Tử liền bạch Phật:

- Pháp thâm sâu mà Mạn Thù Thất Lợi đã nói, không phải là cái mà các Bồ Tát sơ học có thể liễu tri được.

Đồng tử Mạn Thù Thất Lợi liền thưa Cụ thọ Xá lợi Tử:

- Những điều tôi nói chẳng phải là cái mà các Bồ Tát sơ học có thể liễu tri, mà cả đến những vị A la hán đã thành xong đạo nghiệp cũng không thể hiểu nổi. Chẳng phải lời tôi nói ra có người hiểu được. Vì sao? Vì tướng Bồ đề chẳng phải nhận biết hay được nhận biết, không thấy, không nghe, không chứng đắc, không nhớ nghĩ, không sanh, không diệt, không thể nói rõ, không thể nghe nhận, tánh tướng của Bồ đề này là Không, là vắng lặng. Các đại Bồ Tát còn chưa hiểu được, huống gì sự hiểu biết của nhị thừa mà hiểu nổi. Tánh tướng của Bồ đề còn không thể nắm bắt, huống chi có người thật chứng Bồ đề".

Bồ đề chỉ là danh tự, Phật cũng chỉ là danh tự, do thế gian đặt ra. Chứng hay đắc chỉ do trí tuệ nhiệm mầu tự chứng biết bên trong, không thể nắm bắt. Bồ đề cũng không, Phật cũng không, có pháp nào cao hơn Niết bàn cũng nói là không. Đó là rốt ráo không, là tận không vậy.

- *Cũng đoạn Kinh Q.574, Mạn Thù bảo Xá Lợi Tử:*

- "Đại đức! Nay tôi chẳng thấy Bồ Tát, cũng chẳng thấy pháp của các Bồ Tát, chẳng thấy Bồ đề, cũng chẳng thấy pháp hướng đến Bồ đề, cũng chẳng thấy có hạnh hướng đến Bồ đề, cũng chẳng thấy có pháp chứng đắc Bồ đề, chẳng thấy có người chứng được Bồ đề. Tôi thấy Chánh đẳng giác thừa như vậy, nghĩa là ở trong đó hoàn toàn không thấy chi cả".

Đọc tới đây có lẽ mọi người hiểu thế nào là chứng, thế nào là đắc trong đạo Phật. Biết như vậy là để tránh tự mình lừa phỉnh dối gạt mình

hay dối gạt người khác và cũng để tránh người khác lừa phỉnh dối gạt mình.

Cuộc đối thoại giữa Thiên Tư và Thắng Thiên vương ở phẩm "Vô Sở Đắc" Q.571, nói trên diễn đạt hết sức bình dị. Thắng Thiên vương bảo: Vì vô sở đắc mà được thọ ký. Nhưng thọ ký chẳng khác nào giấc mộng đêm qua. Đắc mà chẳng có gì để đắc: Không đắc ấy là chẳng đắc ngã, chẳng đắc hữu tình, cho đến chẳng đắc sự thấy biết, chẳng đắc uẩn xứ giới hoặc thiện hay phi thiện, hoặc tạp nhiễm hoặc thanh tịnh, hoặc hữu lậu hoặc vô lậu, hoặc thế gian hoặc xuất thế gian, hoặc hữu vi hoặc vô vi, hoặc sanh tử hoặc Niết bàn, đối với hết thảy như vậy đều không đắc gì cả.

- *Trong phẩm "Trời Khen" Q.548, TBBN, Hội thứ IV. Phật bảo:*

"Thiên tử nên biết! Pháp Ta đã chứng tức là Bát nhã Ba la mật. Pháp này rất sâu xa mầu nhiệm, không năng chứng và không sở chứng, không chỗ chứng, không thời chứng".

- *Một trong những đoạn Kinh xúc tích nhất nói về chứng đắc là các đoạn Kinh trong phẩm "Huyễn Dụ" của cả năm Hội đầu (từ thứ I cho đến thứ V) là "tâm như huyễn làm sao chứng Vô Thượng Giác ngộ", Kinh đã lột trần ý nghĩa của chứng đắc thông qua đối thoại giữa Phật và Thiện Hiện:*

- "Kính bạch Thế Tôn! Tâm hoàn toàn như huyễn thì đại Bồ Tát làm sao có thể chứng quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề?

Phật bảo Thiện Hiện:

- Ý ngươi thế nào? Ngươi thấy có tâm như huyễn không?

Thiện Hiện bạch:

- Thưa không, bạch Thế Tôn!

Phật bảo Thiện Hiện:

- Ý ngươi thế nào ngươi thấy có huyễn không?

Thiện Hiện bạch:

- Thưa không, bạch Thế Tôn! Con không thấy huyễn, cũng không thấy có tâm như huyễn.

Phật bảo Thiện Hiện:

- Ý ngươi thế nào? Nếu ngươi không thấy huyễn, không thấy tâm như huyễn, hoặc có chỗ không huyễn, không tâm như huyễn, thì ngươi thấy có tâm như vậy có thể đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề không?

Thiện Hiện bạch:

- Thưa không, bạch Thế Tôn! Con hoàn toàn chẳng thấy có chỗ không huyễn, không tâm như huyễn, lại có tâm như vậy có thể đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Phật bảo Thiện Hiện:

- Ý ngươi thế nào? Hoặc lìa huyễn, lìa tâm như huyễn, ngươi thấy có pháp như vậy có thể đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề không?

Thiện Hiện bạch:

- Thưa không, bạch Thế Tôn! Con hoàn toàn không thấy có chỗ lìa huyễn, lìa tâm như huyễn, lại có pháp như vậy có thể đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Bạch Thế Tôn! Con hoàn toàn không thấy ngay nơi pháp lìa tâm có thể nói những pháp là Hữu hay Vô, bởi tất cả pháp hoàn toàn lìa vậy. Nếu tất cả pháp lìa thì không thể nói là Hữu hay là Vô. Nếu pháp nào không thể nói là Hữu, là Vô, thì không thể nói có thể đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Vì chẳng phải pháp vô sở hữu có thể đắc Bồ đề được. Vì sao? Vì tất cả pháp đều vô sở hữu, tánh của nó bất khả đắc, không nhiễm, không tịnh, hoàn toàn lìa pháp vô sở hữu, nên không thể đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Thế nên Bát nhã Ba la mật cũng hoàn toàn lìa. Nếu pháp lìa thì pháp đó không nên tu tập, cũng không nên lìa bỏ, lại cũng không nên nêu lên?

Kính bạch Thế Tôn! Bát Nhã sâu xa đã hoàn toàn lìa thì vì sao có thể nói các đại Bồ Tát nương Bát Nhã sâu xa để chứng đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề?

Bạch Thế Tôn! Quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề của chư Phật cũng hoàn toàn lìa, thì vì làm sao pháp lìa lại có thể đắc pháp lìa? Thế nên Bát nhã Ba la mật đúng ra là không thể nói có chứng đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề?

Phật bảo Thiện Hiện:

- Lành thay! Đúng như vậy! Đúng như lời ngươi nói! Bát Nhã sâu xa đã hoàn toàn lìa; quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề của chư Phật cũng hoàn toàn lìa.

Thiện Hiện nên biết! Bát Nhã sâu xa hoàn toàn lìa, nên lìa quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề của chư Phật.

Thiện Hiện nên biết! Nếu Bát Nhã sâu xa chẳng phải lìa thì đúng ra chẳng phải là Bát nhã Ba la mật, vì Bát Nhã sâu xa lìa nên mới được gọi là Bát nhã Ba la mật.

Thế nên, này Thiện Hiện! Các đại Bồ Tát chẳng phải không nương tựa Bát Nhã sâu xa mà chứng đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Thiện Hiện nên biết! Tuy chẳng phải lìa pháp hay là được pháp lìa mà đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Chẳng phải không y chỉ Bát Nhã sâu xa mà đắc được quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Thế nên, các đại Bồ Tát đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, thì phải nên siêng năng tu học Bát Nhã sâu xa". *(Q.553, TBBN)*

Tất cả đều không có gì cả, đều vô sở hữu, bất khả đắc. Nếu còn nghĩ rằng ta đã thành tựu, thông đạt hay chứng đắc, là còn sở đắc. Còn sở đắc thì không đắc, không hiện quán. Tuy nhiên, thành tựu, thông đạt, chứng đắc hay không là do năng tu Bát nhã Ba la mật. Đó là phương tiện duy nhất, không có phương tiện nào ngoài phương tiện này.

Kinh nói không có chứng có đắc. Tuy nói như vậy như không nói gì. Nên Kinh lại kết luận: Tuy nhiên, thành tựu, thông đạt, chứng đắc hay không là do năng tu Bát nhã Ba la mật.

Theo Kinh Bổn Hành Tập và Thoại ứng: Phật Nhiên Đăng khi chưa xuất gia tên là Đĩnh Quang, sau xuất gia thành đạo có tên là Nhiên Đăng. Lúc bấy giờ, Đức Thích Ca đang ở thất địa Bồ Tát có tên là Nho Đồng cũng còn gọi là Thiện Tuệ, đang lúc sắp mãn A tăng kỳ kiếp thứ hai thì gặp Phật Nhiên Đăng nghe pháp chứng vô sanh pháp nhẫn mà nhập bát địa tức vào A tăng kỳ kiếp thứ ba. Phật Nhiên Đăng vì đó mà thọ ký: Từ đây về sau 91 kiếp, gọi là Hiền Kiếp sẽ làm Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni. Lịch sử là như thế. Nhưng trong Kinh "Kim Cương Năng Đoạn" khi Phật hỏi Thiện Hiện là Phật có nắm giữ pháp nào không thì Thiện Hiện trả lời: Như Lai ở chỗ Phật Nhiên Đăng hoàn toàn không có đắc pháp Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh giác.

Không phải cụ thọ không biết là Đức Thế Tôn được thọ ký từ Phật Nhiên Đăng. Trong Kinh Đại Bát Nhã, phẩm "Khen Các Đức Tướng" Q.99, Hội thứ I, Phật đã kể lại việc được thọ ký của mình trong thành

Chúng Hoa trước mặt tất cả các đệ tử và các Tiên Thiên. Cụ thọ hơn ai hết biết rõ điều đó. Nhưng tại sao cụ thọ Thiện Hiện trả lời là không. Nếu Như Lai còn chấp mình "có đắc pháp và được thọ ký", tức Như Lai còn chấp ngã, chấp pháp thì không phải là Như Lai. Bởi thế, Thiện Hiện trả lời là Như Lai chẳng đắc gì cả.

Vì Như Lai không chấp mình có đắc pháp và được thọ ký, nên không mắc vào chấp bốn tướng mà rơi vào hữu sở đắc, nên mới nhập được Bát Nhã. Như thế, mới gọi là đắc pháp và được thọ ký. Đó là ý nghĩa của vô sở trụ, vô sở đắc của Kinh này.

Nên, phẩm "So Lường Công Đức", Q.129, Hội thứ I, ĐBN. Thiên Đế Thích bạch Phật:

- "Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật như thế là Đại Ba la mật, là Vô thượng Ba la mật, là Vô đẳng đẳng Ba la mật. Bạch Thế Tôn! Bồ Tát Ma ha tát tu hành Bát Nhã thẳm sâu như thế, tuy biết tâm hành cảnh giới của tất cả hữu tình sai khác, mà bất đắc ngã, bất đắc hữu tình, mạng giả, sanh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bổ đặt già la (*chủ thể luân hồi*), ý sanh, nho đồng, tác giả, thọ giả, tri giả, kiến giả. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc sắc, bất đắc thọ tưởng hành thức. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc 12 xứ, bất đắc 18 giới. Bồ Tát ma ha tát này cũng bất đắc địa giới, bất đắc thủy hỏa phong không thức giới. Bồ Tát ma ha tát này cũng bất đắc vô minh, bất đắc hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử sầu thán khổ ưu não. Bồ Tát ma ha tát này cũng bất đắc bố thí Ba la mật, bất đắc tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự, Bát nhã Ba la mật. Bồ Tát ma ha tát này cũng bất đắc nội không, bất đắc ngoại không, nội ngoại không, không không, đại không, thắng nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cảnh không, vô tế không, tán không, vô biến dị không, bổn Tánh không, tự tướng không, cộng tướng không, nhất thiết pháp không, bất khả đắc không, vô Tánh không, tự Tánh không, vô tánh tự Tánh không. Bồ Tát ma ha tát này cũng bất đắc chơn như, bất đắc pháp giới, pháp tánh, bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định, pháp trụ, thật tế, hư không giới, bất tư nghì giới. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc khổ Thánh đế, bất đắc tập, diệt, đạo Thánh đế. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc bốn tĩnh lự, bất đắc bốn vô lượng, bốn vô sắc định. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc tám giải thoát, bất đắc tám thắng xứ, chín thứ

đệ định, mười biến xứ. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc bốn niệm trụ, bất đắc bốn chánh đoạn, bốn thần túc, năm căn, năm lực, bảy đẳng giác chi, tám Thánh đạo chi. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc không giải thoát môn, bất đắc vô tướng, vô nguyện giải thoát môn. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc năm nhãn, bất đắc sáu thần thông. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc Phật mười lực, bất đắc bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, mười tám Pháp Phật bất cộng. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc pháp vô vong thất, tánh hằng trụ xả. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc Nhất thiết trí, Đạo tướng trí, Nhất thiết tướng trí. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc tất cả Đà la ni môn, tất cả Tam ma địa môn. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc Dự lưu, bất đắc Nhất lai, Bất hoàn, A la hán.Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc Dự lưu hướng Dự lưu quả, bất đắc Nhất lai hướng Nhất lai quả, Bất hoàn hướng Bất hoàn quả, A la hán hướng A la hán quả. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc Độc giác, bất đắc Độc giác Bồ đề. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc Bồ Tát Ma ha tát, bất đắc pháp Bồ Tát Ma ha tát. Bồ Tát Ma ha tát này cũng bất đắc Chánh đẳng Chánh giác. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật đây, chẳng phải nhân có sở đắc mà được hiện tiền vậy. Vì sao? **Vì Bát nhã Ba la mật thẳm sâu đều vô tự tánh, cũng bất khả đắc. Năng đắc, sở đắc 2 chỗ nương, tánh tướng đều rỗng không bất khả đắc vậy**.

Bấy giờ, Phật bảo Thiên Đế Thích rằng:

- Đúng vậy! Đúng như lời ngươi nói. Vì sao? Kiều Thi Ca! Bồ Tát Ma ha tát đem vô sở đắc làm phương tiện, tu hành Bát nhã Ba la mật thậm thâm hãy bất đắc Bồ đề và Tát đỏa, huống là đắc Bồ Tát. Bồ Tát này đã bất khả đắc, thì đâu đắc pháp Bồ Tát. Bồ Tát cùng pháp Bồ Tát còn bất khả đắc, huống là đắc chư Phật và pháp của chư Phật!"

Đó là giáo lý vô sở hữu, bất khả đắc, vô trụ trước của Bát nhã Ba la mật: Tất cả căn trần xứ giới, 18 pháp Không cho tới tất cả các thiện pháp từ Tứ đế, thập nhị nhân duyên, lục độ, bốn quả Thanh văn, hoặc Độc giác Bồ đề hoặc Bồ Tát, quả vị Phật đều bất khả đắc... Nên Thiên đế Thích hỏi:

- "Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật đây, chẳng phải nhân có sở đắc mà được hiện tiền vậy. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật thậm thâm đều vô tự tánh, cũng bất khả đắc. Năng đắc, sở đắc hai chỗ nương, tánh tướng đều trống không bất khả đắc vậy".

Phần "Na Già Thất Lợi" của Hội thứ VIII là một phần đặc biệt của giáo lý ĐBN lúc nào cũng nêu lên những giáo lý "nghịch đời" của Mạn Thù Thất Lợi, như trong Hội thứ VII, nhưng lại có thể đánh thức cái tâm ngái ngủ của chúng ta.

Hãy xem đoạn Kinh sau đây quan niệm về việc chứng đắc Vô Thượng Bồ đề như thế nào? "Na Già Thất Lợi hỏi:

- Có kẻ năng chứng Bồ đề chăng?

Mạn Thù Thất Lợi đáp:

- Cũng có.

Na Già Thất Lợi hỏi:

- Ai là người chứng được?

Mạn Thù Thất Lợi đáp:

- Người không chấp danh tánh thi thiết ngôn ngữ thì có thể chứng được.

Na Già Thất Lợi hỏi:

- Vậy người đó chứng như thế nào?

Mạn Thù Thất Lợi đáp:

- Người mà tâm không sanh, chẳng niệm Bồ đề và tòa Bồ đề, cũng chẳng thương nhớ tất cả hữu tình, dùng tâm vô biểu, tâm vô kiến thảy năng chứng Vô thượng Bồ đề.

Na Già Thất Lợi hỏi:

- Nếu vậy, Tôn giả dùng những tâm nào để được Bồ đề?

Mạn Thù Thất Lợi đáp:

- Tôi không thấy mình hướng đến, cũng chẳng thấy có chỗ hướng đến, đều không chỗ học; tôi cũng chẳng thấy đời sau đến cội Bồ đề ngồi tòa Kim cương chứng đại Bồ đề, chuyển bánh xe diệu pháp cứu vớt sanh tử. Vì sao? Vì các pháp không động, không thể phá hoại, không thể thu nhiếp, rốt ráo Không, vắng lặng. Tôi đem những tâm chẳng hướng tới như thế để được Bồ đề".

Những điều mà Mạn Thù Thất Lợi thuyết giảng như trên mà chúng ta thường gọi là "nghịch đảo": "Người mà tâm không sanh, chẳng niệm Bồ đề và tòa Bồ đề, cũng chẳng thương nhớ tất cả hữu tình, dùng tâm vô biểu, tâm vô kiến thảy năng chứng Vô thượng Bồ đề". *Tu để đạt Bồ đề mà chẳng nghĩ đến Bồ đề và tòa Bồ đề, cũng chẳng thương nhớ tất cả hữu tình. Dùng tâm không, tâm vô biểu vô kiến thì có thể chứng Vô Thượng Bồ*

đề. Thật nghịch đời theo tri thức thường tục của chúng ta. Nhưng, chẳng có gì là nghịch đối với Thánh giả trí tuệ có tầm vóc như Mạn Thù Thất Lợi, một vị cổ Phật mà Như Lai thú nhận là thầy của chư Phật khi tuyên bố: "...các pháp không động, không thể phá hoại, không thể thu nhiếp, rốt ráo Không, vắng lặng. Tôi đem những tâm chẳng hướng tới như thế để được Bồ đề".

Đọc đoạn Kinh này, suy nghĩ thật kỹ rồi tự mình xác nhận thế nào là chứng hay đắc? Tất các đoạn Kinh trên đều nói hai mặt Tục đế và Thắng nghĩa đế. Nhờ chư Phật, chư Bồ Tát đem các giáo pháp này dạy dỗ trao truyền mà chúng ta hiểu rõ thế nào là chứng hay đắc.

Kết luận:

(Cho Luận # 9, phần chứng hay đắc)

- Phẩm "Thanh Tịnh", Q.559, Hội thứ V, ĐBN. Thiện Hiện bạch:

"Bạch Thế Tôn! Bát Nhã sâu xa chính là Ba la mật rộng lớn, đối với tất cả pháp không trói buộc, không dính mắc. Mặc dù chứng Bồ đề nhưng không có sự chứng, mặc dù chuyển vận bánh xe pháp nhưng không có sự chuyển. Không có pháp có thể chỉ rõ, không có pháp có thể hiển bày, không có pháp có thể đắc, không có pháp có thể chuyển, không có pháp có thể vận. Vì tất cả pháp hoàn toàn không sanh, cũng không diệt. Vì không sanh diệt nên không chuyển xoay.

Thế Tôn bảo Thiện Hiện:

- Đúng như vậy! Đúng như vậy! Vì sao? Vì trong pháp vô tánh lấy không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, vô sanh, vô diệt, hoặc chuyển, hoặc xoay đều không thể đắc. Nếu người nào có thể tuyên thuyết, chỉ dạy được như thế thì gọi là người tuyên thuyết Bát Nhã thiện tịnh..."

Không có sanh diệt, chuyển xoay thì có cái gì để chứng để đắc. Hết triền phược tức giải thoát, hết phiền não tức Bồ đề, hết sanh tử tức Niết bàn. Trong một tâm không có hai thứ. Nên nói: Triền phược tức giải thoát, phiền não tức Bồ đề, sanh tử tức Niết bàn.

- Kinh "Kim Cương Năng Đoạn" là một quyển Kinh nhỏ, gói ghém trong Q.577, ĐBN có 1 đoạn Kinh ngắn, như sau:

- "Bạch Thế Tôn! Như con hiểu nghĩa Phật đã nói, không có chút pháp nào Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác chứng được Vô thượng Bồ đề, cũng không có chút pháp nào là Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đã nói ra. Vì sao?

Bạch Thế Tôn! Vì pháp mà Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đã chứng, đã nói, đã tư duy đều không thể nắm giữ, không thể tuyên thuyết, chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp. Vì sao? Vì các Hiền Thánh, chúng sanh đều là sự hiển hiện của pháp vô vi".

Ở trên nói về thọ ký và chứng đắc. Ở đây nói về tu hành và chứng đắc. Sau 49 ngày thiền định, khi sao mai vừa mọc, Phật đắc tam minh, ngũ nhãn, lục thần thông, hàng phục ma quân, đoạn trừ tất cả tập khí phiền não tương tục, chỉ trong một sát na tương ưng với diệu huệ, Thế Tôn trở thành Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Rồi từ đó Ngài chu du khắp phân nửa xứ Ấn, thuyết pháp độ sanh suốt 45 năm trước khi nhập Niết bàn. Nhưng tại sao Phật lại hỏi Thiện Hiện: Như Lai có được quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác không? Như Lai có thuyết pháp không? Và cụ thọ Thiện Hiện lại trả lời: Không.

Cụ thọ Thiện Hiện từng theo Phật tu học bao năm mà tại sao không biết việc đó. Câu trả lời của cụ thọ có nghĩa là Phật không chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, vì Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề chỉ là danh tự ngôn thuyết thế tục mà thôi.

Phẩm "Chân Như" Q.323, Hội thứ I, ĐBN, Thiện Hiện bạch Phật:

"…Nếu năng tin hiểu, không có pháp năng chứng, không có pháp sở chứng, không có xứ chứng, không có thời chứng, cũng không do đây mà có sở chứng, thời năng tin hiểu Vô thượng Bồ đề của chư Phật. Nếu chứng biết, không có pháp năng sở, nơi chốn, thời gian… hay do đây mà được chứng, thời có thể chứng được sở cầu Vô thượng Bồ đề. Vì sao? Bạch Thế Tôn! Vì tất cả pháp đều rốt ráo rỗng không. Trong rốt ráo không, đều không có pháp khá gọi là năng chứng, khá gọi sở chứng, khá gọi xứ chứng, khá gọi thời chứng, khá gọi do đây mà có sở chứng. Vì sao? Các pháp đều không, hoặc tăng hoặc giảm đều vô sở hữu, đều bất khả đắc".

Vô sở hữu, bất khả đắc ở đây có nghĩa là đừng lấy cái tâm tu hành mà mong cầu nắm bắt, không có gì là chứng, không có gì là đắc nên gọi là vô sở hữu, bất khả đắc. Bát Nhã ở đây phá cái chấp về danh tự ngôn ngữ. Quả vị Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề cũng là danh tự do người đặt ra, có tên để gọi, nên nó cũng thuộc về danh tự ngôn ngữ. Nó là cái vỏ bên ngoài, người ta gán cho mình, không thuộc về mình. Nếu người ta có thể gán cho mình (nhãn hiệu) thì người ta cũng có thể lột ra được. Cái thầm ngộ, tự chứng là cái thuộc về nội tâm, làm sao thấy được mà lột mà gỡ. Chỉ có mình thầm ngộ, tự chứng. Hết vô minh tức sáng suốt, hết phiền não tức Bồ đề. Chẳng có gì gọi là chứng đắc. Bản nhiên, tánh giác vốn sẳn có từ lâu. Tu là trở về cái bản giác của thuở ban đầu. Mê-ngộ, phiền não-Bồ đề, sanh tử-Niết bàn, triền phược-giải thoát... cũng chỉ là những danh tự đối đãi dựng lập mà có. Vì vậy, Kinh nhiều lần bảo chẳng có người chứng, chẳng có pháp chứng, chẳng có xứ chứng, thời chứng. Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề chẳng khác nào giấc mộng đêm qua.

Nói chứng, nói đắc cũng chẳng có gì khác, chỉ thầm ngộ, không ai cho, không ai biết. Ngộ rồi đồng chưa ngộ, không pháp cũng không tâm, không thể diễn nói cho người. Nên Tô đông Pha, quan đại phu đời Tống, diễn đạt ý này bằng bài tụng ý nhị như sau:

Lô sơn yên tỏa Chiết giang triều
Vị đáo sanh bình hận bất tiêu
Đáo đắc hoàn lai vô biệt sự
Lô sơn yên tỏa Chiết giang triều.

Dịch:

Khói phủ non Lô sóng Chiết giang
Ngày nào chưa đến hận còn mang
Đến rồi hóa ra chẳng gì khác
Khói phủ non Lô sóng Chiết giang!

Ngộ rồi đồng chưa ngộ. Chưa ngộ thì háo hức, ngộ rồi hóa ra chẳng có gì khác. Khi thời tiết đến thì cây đơm hoa kết trái. Nên nói: Ngộ là "tâm hoa nở", là "cung đàn đổi nhịp" hay "tâm thông". Tâm hoa nở là

tâm chứng cái vui thầm ngộ, chỉ do mình biết. Cung đàn dổi nhịp là đổi cái tâm mê ra ngộ chẳng có gì khác. Tâm thông là không còn vô minh ngu muội nữa. Tất cả chỉ có mình thầm biết, thầm ngộ chẳng có ai biết ngoài mình!

Vì vậy, đoạn Kinh sau đây của phần "Mạn Thù Thất Lợi" Q.574, Hội thứ VII. Phật hỏi Mạn Thù Thất Lợi:

- "Muốn chứng quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, ngươi phải quán nghĩa nào?

Mạn Thù Thất Lợi thưa:

- Bạch Thế Tôn! Đối với quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề, con còn không có trụ tâm, huống hồ muốn chứng. Đối với Bồ đề con không mong cầu chứng đắc. Vì sao? Vì Bồ đề tức là con, con tức là Bồ đề thì cầu làm gì?"

Thật quá sâu sắc! Mạn Thù Sư Lợi Bồ Tát là một vị cổ Phật, đã tự mình biết, tự mình thầm ngộ cái chứng đắc của mình. Nên mới có thể phát biểu: Bồ đề tức là con, con tức là Bồ đề thì cầu Bồ đề làm gì?

Đọc tới đây chắc có lẽ không ai muốn nghe muốn nói chứng hay không chứng đắc nữa?

---o0o---

LUẬN #10. CÔNG hay TỘI TRONG VIỆC THỌ TRÌ BÁT NHÃ.

Gợi ý:

Chúng tôi rất sợ những chuyện thần thoại, những dị đoan mê tín, những dị luận mơ hồ, những giáo thuyết huyễn hoặc viễn vong... chỉ làm mê hoặc hay kích động tâm người, đôi khi quá khích đem lại đau thương đổ vỡ hơn là xây dựng. Vì vậy, trong toàn bộ Tổng luận này chúng tôi đề cập nhiều nhất về trí tuệ Phật, một loại trí tuệ đem lại tứ vô lượng tâm cốt mang lại an lạc thanh bình cho toàn thể chúng sanh.

Nhưng trong Luận #10 lại đề cập đến công đức và tội lỗi của người thọ trì Bát nhã Ba la mật. Đọc hết những đoạn Kinh ngắn sau đây sẽ hiểu thế nào là công đức và tội lỗi của người thọ trì Bát nhã Ba la mật? Tin hay không là ở mình. Chúng tôi hy vọng với tinh thần sáng suốt và khoa học sẽ soi sáng mọi người trên con đường học đạo để có thể tìm thấy chỗ đứng đúng và có cái nhìn đúng về một triết thuyết nói về cái "rỗng không" (sunyata or emptyness) này.

- Phẩm "Khen Ngợi Đức Thắng", đầu Q.10, Hội thứ I, ĐBN. Tất cả chúng hội đều đứng lên, cất tiếng khen tặng Bát nhã Ba la mật:

"Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát sở hữu là Ba la mật vĩ đại; bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát sở hữu là Ba la mật sâu rộng; bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát sở hữu là Ba la mật thù thắng, là thâm diệu, là nhiệm mầu, là tôn quý; cao siêu, hơn hết, tột bậc, vô thượng, tối thượng, siêu đẳng, không gì bằng, tuyệt đối, như hư không...!"

Có lẽ chúng ta không còn danh từ nào to lớn tôn quý hơn lời tán tụng của chúng hội trong phẩm này.

- Một đoạn Kinh khác của phẩm "So Lường Công Đức" Q.126, Hội thứ I, ĐBN. Trời Đế Thích bạch Phật:

"Bạch Thế Tôn! Nay đây Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đối với tất cả công đức của Bát nhã Ba la mật này, nói còn chưa hết. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật mà con đã lãnh thọ từ Thế Tôn, với công đức rộng sâu, không bờ bến. Các thiện nam, tín nữ đối Bát nhã Ba la mật này chí tâm

lắng nghe, thọ trì, đọc tụng, tinh cần tu học, như lý tư duy, vì các hữu tình tuyên thuyết truyền bá rộng rãi thì công đức có được cũng không bờ bến. Nếu có người sao chép Bát nhã Ba la mật này rồi dùng các thứ trang trí cho đẹp, lại dùng vô lượng tràng hoa, các loại hương xoa, hương bột tuyệt diệu, y phục, anh lạc, tràng phan, lọng báu, các thứ ngọc quý lạ, kỹ nhạc, đèn sáng v.v…tất cả vật sở hữu cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen thì công đức có được cũng không bờ bến".

Trời Đế Thích ca tụng công đức Bát Nhã thù thắng nào là vô lượng, vô đối, vô giới hạn, nào là không gì bằng, khó nghĩ bàn, nói còn chưa hết. Nên Trời Đế thích phải thú nhận với Phật "Bát nhã Ba la mật mà con đã lãnh thọ từ Thế Tôn, với công đức rộng sâu không bờ bến. Các thiện nam tín nữ đối với Bát Nhã chí tâm thọ hành lại đem vô lượng tràng hoa, hương bột tuyệt diệu cùng với các y phục lọng báu, đèn sáng v.v... mà cung kính cúng dường thì công đức có được cũng không bờ bến".

- Thiên Đế Thích cũng trong phẩm "So Lường Công Đức", Q.129, Hội thứ I, ĐBN, tán thán:

"Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức quảng đại thù thắng; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng vô lượng; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng viên mãn; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng vô biên; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng vô đối; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng vô tận; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng vô giới hạn; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng không gì bằng; Bát nhã Ba la mật như thế, thành tựu công đức thù thắng khó nghĩ bàn; Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức thù thắng chẳng thể nói hết".

Bao nhiêu lời tán tụng Bát nhã Ba la mật như thế thành tựu công đức quảng đại, vô lượng, vô biên, vô đối, vô tận, vô giới hạn, không gì bằng, khó nghĩ bàn, chẳng thể kể xiết… Xưng tụng như thế là hết lời!

- Phẩm "Thấy Bất Động" Q.522, Hội thứ III, ĐBN. Phật bảo:

- "Khánh Hỷ nên biết! Người nào muốn giữ lấy số lượng giới hạn Bát Nhã thậm thâm, thì giống như người ngu si muốn giữ lấy số lượng giới

hạn hư không. Vì sao? Vì công đức của Bát Nhã thậm thâm là vô lượng, không giới hạn.

Khánh Hỷ nên biết! Ta không bao giờ nói công đức thù thắng của Bát Nhã thậm thâm bằng những danh từ v.v… có số lượng, có giới hạn. Vì sao? Vì danh từ, câu, chữ là pháp có số lượng, còn công đức thù thắng của Bát Nhã thậm thâm là pháp chẳng có hạn lượng. Chẳng phải danh từ v.v… có thể lường được công đức lợi ích của Bát nhã Ba la mật, cũng chẳng phải công đức lợi ích thù thắng của Bát nhã Ba la mật có thể dùng danh từ để tính lường được".

Có lẽ chúng ta không còn lời tán tụng nào để thêm vào. Tới đây chúng ta có thể tạm thời dừng bút, không cần nói thêm về công đức oai thần Bát Nhã cũng được? Tuy nhiên, để khích lệ những ai cần cầu cũng như tu hành Bát Nhã thêm phần tin tưởng, chúng tôi xin dẫn chứng thêm những đoạn Kinh tiêu biểu, thuyết về đề tài này, như sau:

1. Công đức do việc thọ trì Bát Nhã:

1- Thế lực, oai thần Bát Nhã.

- Phẩm "Học Quán", Q.03, để mở đầu pháp hội thứ I, ĐBN. Phật nhằm gởi "thông điệp" cho toàn Tam thiên đại thiên thế giới rằng:

"… Nếu Bồ Tát Ma ha tát muốn đem oai lực của mình khiến hữu tình trong thế giới 10 phương hằng hà sa thảy: Kẻ mù thấy được, kẻ điếc nghe được, kẻ câm nói được, kẻ cuồng nhớ được, kẻ loạn được định, kẻ nghèo được giàu, kẻ trần được áo, kẻ đói được ăn, kẻ khát được uống, kẻ bệnh được lành, kẻ xấu được đẹp, kẻ tàn tật được đầy đủ, kẻ căn khuyết được vuông tròn, kẻ mê lầm được tỉnh ngộ và kẻ mỏi mệt được thư thới, thời nên học Bát nhã Ba la mật.

"Nếu Bồ Tát Ma ha tát muốn đem oai lực của mình khiến hữu tình trong thế giới 10 phương hằng hà sa thảy, từ tâm đối xử nhau như cha mẹ, như anh như em, như chị như em, như bạn, như thân thuộc, chẳng trái lẫn nhau, lần lượt vì làm lợi ích an vui cho nhau, thời nên học Bát nhã Ba la mật. Nếu Bồ Tát Ma ha tát muốn đem oai lực của mình khiến hữu tình trong 10 phương thế giới hằng hà sa thảy, kẻ đang ở ác

thú đều thoát ác thú sanh về thiện thú, kẻ đang ở thiện thú thường ở thiện thú mà chẳng đọa ác thú, thời nên học Bát nhã Ba la mật.

Nếu Bồ Tát Ma ha tát muốn đem oai lực của mình khiến hữu tình trong thế giới 10 phương hằng hà sa thảy, kẻ tập luyện ác nghiệp đều tu hành thiện nghiệp thường không nhàm mỏi, thời nên học Bát nhã Ba la mật. Nếu Bồ Tát Ma ha tát muốn đem oai lực của mình khiến hữu tình trong thế giới 10 phương hằng hà sa thảy, các kẻ phạm giới đều trụ nhóm giới, các kẻ tán loạn đều trụ nhóm định, các kẻ ngu si đều trụ nhóm huệ, các kẻ chưa được trụ nhóm giải thoát đều trụ nhóm giải thoát, kẻ chưa được giải thoát tri kiến đều trụ nhóm giải thoát tri kiến, thời nên học Bát nhã Ba la mật".

Muốn được đầy đủ biện tài trí tuệ, các thiện căn công đức, muốn đầy đủ thần thông oai lực hơn người... thì phải học Bát nhã Ba la mật! Bát Nhã có đầy dẫy công đức oai thần như thế, nói mãi không hết. Muốn vượt qua và vượt trên tất cả muôn loài, muốn làm thượng tôn, nhân thiên sư trong loài người thì nên học Bát nhã Ba la mật. Đó là thông điệp hùng hồn nhất trước khi Phật thuyết Kinh này!

- *Phẩm "Tịnh Đạo" Q.74, Hội thứ I, ĐBN. Xá lợi Tử hỏi Thiện Hiện:*

- "Tôn giả! Tất cả pháp Phật đều mang lại vô lượng vô biên các nhóm công đức nên gọi là đạo Bồ đề. Nhưng công đức như vậy do đâu mà có?

Thiện Hiện đáp:

- Xá Lợi Tử! Công đức như vậy đều do thế lực của Bát nhã Ba la mật mà đạt được. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì Bát nhã Ba la mật bao giờ cũng là mẹ của tất cả thiện pháp. Tất cả thiện pháp của Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Như Lai đều từ đó mà xuất sanh.

Xá Lợi Tử! Bát nhã Ba la mật này có khả năng nhiếp thọ khắp tất cả thiện pháp. Thiện pháp của Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Như Lai đều nương nơi đây mà an trú.

Xá Lợi Tử! Chư Phật quá khứ tu hành Bát nhã Ba la mật đạt đến chỗ viên mãn rốt ráo, đã chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân vi diệu, độ vô lượng chúng sanh. Chư Phật vị lai tu hành Bát nhã Ba la mật đạt viên mãn rốt ráo, sẽ chứng đắc quả vị Giác ngộ tối

cao, chuyển pháp luân vi diệu, độ vô lượng chúng sanh. Chư Phật hiện tại trong mười phương thế giới tu hành Bát nhã Ba la mật đạt viên mãn rốt ráo, hiện chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân vi diệu, độ vô lượng chúng sanh".

Với những lời tán tụng như vậy làm sao không bừng lên tia sáng trong đôi mắt của người cầu đạo? Kinh nói Bát nhã Ba la mật bao giờ cũng là mẹ của tất cả thiện pháp (thế gian và xuất thế gian). Chư Phật ba đời tu hành Bát nhã Ba la mật đạt đến chỗ viên mãn rốt ráo, đã, đang và sẽ chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân vi diệu, độ vô lượng hữu tình là do nhiếp thọ tu hành các pháp tu này. Đó là do công đức Bát nhã Ba la mật tạo ra.

- Đoạn Kinh sau đây thuộc phẩm "Chuyển Sanh" Q.07, Hội thứ I, ĐBN. Xác nhận lời nói trên và xưng tán Bát Nhã như sau:

"Xá Lợi Tử! Nếu đại Bồ Tát muốn đắc năm nhãn thanh tịnh, nên siêng tu tập bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì sáu phép Ba la mật như vậy, gồm thâu tất cả thiện pháp thanh tịnh, đó là thiện pháp của Thanh văn, thiện pháp của Độc giác, thiện pháp của Bồ Tát, thiện pháp của Như Lai. Xá Lợi Tử! Nếu hỏi thẳng: Pháp nào có thể gồm thâu tất cả thiện pháp, thì nên đáp ngay rằng: Đó là Bát nhã Ba la mật thậm thâm. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì Bát nhã Ba la mật thậm thâm là mẹ sanh, mẹ dưỡng của tất cả thiện pháp, có thể sanh ra và nuôi dưỡng bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, Bát Nhã và năm nhãn v.v… cùng vô lượng vô biên công đức thù thắng, chẳng thể nghĩ bàn".

Đây là uy lực vô biên của Bát Nhã, chẳng có có uy lực nào hơn!

2- Công năng Bát Nhã:

Phẩm "Thí Dụ" hay phẩm "Thuyền Dụ Thảy" của 5 năm Hội đầu, ĐBN. Nói:

- Dù hữu tin, hữu nhẫn, hữu ái, hữu dục, hữu giải, hữu hành, hữu hỷ, hữu lạc, hữu xả, hữu tinh tiến, hữu tôn trọng, hữu tịnh tâm, ly phóng dật, bất tán loạn... có đủ tất cả nhưng không nhiếp thọ và gìn giữ Bát nhã Ba la mật làm phương tiện giống như người đi biển mà không có phao nổi, thuyền bị vỡ nửa đường làm sao thoát chết? Cũng

giống như những người đi lấy nước mà dùng bình bằng đất chưa nung, làm sao lấy được nước? Người già một trăm hai mươi tuổi lại bệnh tật, không có người xốc nách, làm sao lê thân được vài bước nói chi đi cả dặm? Vì vậy, nhiếp thọ nương tựa Bát Nhã làm phương tiện là điều cần thiết nếu muốn chứng Vô Thượng Bồ đề và không bị thối thất nửa đường, phải rơi vào bậc Thanh văn hay Duyên giác.

Bát Nhã đóng vai trò quan trọng trong việc luyện thân, luyện tâm, luyện trí để trở thành Vô Thượng Bồ đề. Nên Bát Nhã là chỗ đáng nương tựa. Do đó, tùy thuận và nhiếp thọ Bát Nhã làm phương tiện là điều cần thiết nếu muốn Giác ngộ, đạt Chánh giác hay Nhất thiết trí trí. Bát nhã Ba la mật như vậy được nhân cách hóa là mẹ, mẹ sinh mẹ dưỡng của chư Phật và chư Bồ Tát không có gì là quá đáng!

3- Bát Nhã là tối thắng, là tôn quý, vi diệu... không gì bằng:

Bát nhã Ba la mật là "tối thắng đệ nhất, là diệu, là vi diệu, là thượng, là vô thượng, là đẳng, là vô đẳng đẳng". Nên nói học Bát Nhã là tối thắng, là tôn quí, cao siêu, vi diệu… không gì bằng:

- Mở đầu phẩm "Khen Ngợi Thắng Đức" Q.10, Hội thứ I, ĐBN. Các Thiên tử:

"... Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát sở hữu là Ba la mật vĩ đại; bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát sở hữu là Ba la mật sâu rộng; bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật mà đại Bồ Tát sở hữu là Ba la mật thù thắng, là thâm diệu, là nhiệm mầu, là tôn quí; cao siêu, hơn hết, tột bậc, vô thượng, tối thượng, siêu đẳng, không gì bằng, tuyệt đối như hư không..."

Vậy, có gì có thể so sánh với Bát Nhã?

- Phẩm "Khen Bát Nhã" Q.172, Hội thứ I, ĐBN. Xá Lợi Phật bảo Thiên Đế Thích:

"Kiều Thi Ca! Các Bồ Tát Ma ha tát sở học Bát nhã Ba la mật vượt hơn bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự vô số lượng. Thí như bọn người mù bẩm sinh, có cả trăm ngàn mà không có một kẻ sáng mắt dắt dẫn đi, cố nhiên chẳng thể gần tới đường chính, huống là đi xa thấu đại thành phong phú lợi vui. Bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến,

tĩnh lự Ba la mật như thế là bọn người mù, nếu không có Bát nhã Ba la mật là kẻ sáng suốt dẫn đường, hãy chẳng hay đi tới Bồ Tát Chánh đạo, huống là năng vào được đại thành Nhất thiết trí.

Lại nữa, Kiều Thi Ca! Bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tiến, tĩnh lự Ba la mật như thế, do Bát Nhã đây nhiếp thọ, nên bố thí, tịnh giới v.v… tất cả đều được "đến bờ kia".

"…Vì chẳng phải do bố thí Ba la mật nhiếp thọ, mà năm cái khác được gọi là đáo bỉ ngạn; vì chẳng phải do tịnh giới Ba la mật nhiếp thọ, mà năm cái khác được tên là đáo bỉ ngạn; vì chẳng phải do an nhẫn Ba la mật nhiếp thọ v.v…mà năm cái khác được tên là đáo bỉ ngạn, **chỉ do Bát nhã Ba la mật nhiếp thọ**, nên năm cái khác được coi là đáo bỉ ngạn *(sang được bờ kia)*. Vì sao? Vì các Bồ Tát cốt yếu là trụ Bát nhã Ba la mật mới có khả năng viên mãn bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự; chẳng phải trụ năm cái khác có thể thành tựu việc ấy. Vì vậy, nên Bát nhã Ba la mật đối với năm thứ trước là tối thắng, là tôn quí, là cao siêu, là vi diệu… không gì bằng".

Bát Nhã là một trong sáu pháp Ba la mật, nhưng Bát Nhã là Ba la mật đứng đầu, là bộ phận mẹ, là chỉ đạo. Thiếu Bát Nhã các Ba la mật khác không thể hoạt động được ví ánh sáng mặt trời, thiếu ánh sáng thì mọi vật trở thành tàn lụi giá băng!

- Trước khi chấm dứt thuyết toàn bộ Đại Bát Nhã, quyển cuối 600, phần "Bát nhã Ba la mật", Hội thứ XVI, ĐBN. Phật bảo:

"Thiện Dũng Mãnh! Nếu các Bồ Tát học Bát nhã Ba la mật là sự học tối thắng trong các việc học. Cũng vậy, người học Bát nhã Ba la mật là làm con đường Niết bàn thanh tịnh cho khắp các hữu tình. Vì sao? Này Thiện Dũng Mãnh! Vì trong các việc học, học Bát nhã Ba la mật là tối thắng đệ nhất, là diệu, là vi diệu, là thượng, là vô thượng, là đẳng, là vô đẳng đẳng".

Đấy chính là lời vàng ngọc phát xuất từ kim khẩu của Thế Tôn. Có lẽ chúng ta không còn lời nào ca tụng bằng lời nói này. Như vậy là quá đủ!

4- Bát Nhã là kho báu lớn:

Người nào thọ trì Kinh này thì đời này, đời sau có vô vàn công đức không thể nghĩ bàn. Vì vậy, mới nói Bát Nhã là kho báu lớn, cứu độ vô lượng chúng sanh.

- Phẩm "Thuyết Tướng Bát Nhã" Q.296, Hội thứ I, ĐBN. Nói:

"(...)Thiện nam thiện nữ ấy, do đọc tụng, tuyên thuyết Bát nhã Ba la mật thậm thâm ở trong đại hội vô lượng ấy mà được công đức thù thắng vô lượng, vô số, vô biên, chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể suy lường. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật nầy là kho báu lớn, có khả năng cứu thoát vô lượng, vô biên hữu tình khỏi sự bần cùng đại khổ của địa ngục, bàng sanh, quỷ giới, loài người và chư thiên có khả năng ban cho vô lượng, vô biên hữu tình sự phú quí an lạc của dòng họ lớn Sát đế lợi, Bà la môn, Trưởng giả, Cư sĩ; có khả năng ban cho vô lượng, vô biên hữu tình sự phú quí an lạc của các chúng trời trong 25 cảnh giới; có khả năng ban cho vô lượng, vô biên hữu tình sự an lạc của quả Thanh văn, quả vị Độc giác; có khả năng ban cho vô lượng, vô biên hữu tình sự an lạc của quả vị Giác ngộ tối cao. Vì sao? Vì trong kho báu lớn Bát nhã Ba la mật ấy rộng nói khai thị tất cả các pháp Phật. Đối với các thiện pháp quí báu như thế, vô số hữu tình theo đó tu học thì sẽ hưởng phước lộc không thể nghĩ bàn. Vì nhơn duyên nầy nên Bát nhã Ba la mật được gọi là kho báu lớn".

5- Bát Nhã là Vua của tất cả chú.

Phẩm "Cúng Dường Tháp Bảo" Q.540, Hội thứ IV, TBBN. Thiên Đế Thích bạch Phật:

"Bát nhã Ba la mật thậm thâm là Đại thần chú, là Đại minh chú, là Vô thượng chú, là Vô đẳng đẳng chú, là Vua tất cả chú, rất tôn rất thắng, rất thượng rất diệu, năng dẹp được tất cả, mà chẳng bị tất cả uốn dẹp lại. Sở dĩ vì sao? Bát nhã Ba la mật thậm thâm năng diệt được tất cả pháp ác bất thiện, năng viên mãn tất cả thiện pháp thù thắng.

Bấy giờ, Phật bảo Thiên Đế Thích rằng: Như vậy, đúng như ngươi đã nói. Vì cớ sao? Kiều Thi Ca! Chư Phật quá khứ vị lai hiện tại đều nương Đại thần chú vương Bát nhã Ba la mật thậm thâm như thế chứng được Vô thượng Bồ đề, quay xe diệu pháp độ chúng hữu tình. Ta đây cũng nương Đại thần chú vương Bát nhã Ba la mật thậm thâm

chứng được Vô thượng Bồ đề, vì các trời người thuyết pháp vô thượng.

Kiều Thi Ca! Nương Đại thần chú vương Bát Nhã, thế gian mới có Thánh giác tương ưng mười thiện nghiệp đạo, hoặc bốn tĩnh lự, hoặc bốn vô lượng, hoặc bốn định vô sắc, hoặc ba mươi bảy phần pháp Bồ đề, hoặc sáu thần thông, hoặc vô lượng vô biên Phật pháp khác.

Kiều Thi Ca! Tóm lại mà nói, tám mươi bốn vạn pháp môn đều nương Đại thần chú vương Bát Nhã mà xuất hiện ở thế gian.

Kiều Thi Ca! Nhất thiết Phật trí, tự nhiên trí khởi, bất tư nghì trí đều nương Đại thần chú vương Bát Nhã mà xuất hiện ở thế gian".

Các Đà la ni, các Thần chú hay các Tam muội là phần "thần bí" của Phật đạo. Những người theo khoa học ngày nay ít có mấy ai tin tưởng. Tuy nhiên, tu hành chưa đạt tới cảnh giới Thánh giả thì không nên bài xích, không bàn ra tán vào. Chính đức Phật xác nhận: "Chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại đều nương Đại thần chú vương Bát nhã Ba la mật thậm thâm như thế chứng được Vô thượng Bồ đề, quay xe diệu pháp độ chúng hữu tình. Ta đây cũng nương Đại thần chú vương Bát nhã Ba la mật thậm thâm chứng được Vô thượng Bồ đề, vì các trời người thuyết pháp vô thượng".

Vậy, tín thọ phụng hành là tốt, nếu không chẳng nên bàn ra tán vào không ích lợi gì có khi mắc phải khẩu nghiệp nữa!

6- Bát Nhã cảnh giới nhiệm mầu của chư Phật.

Phẩm "Học Phương Tiện Xảo", Hội thứ I, ĐBN. Nói:

"Nếu đại Bồ Tát muốn đứng trên tất cả hữu tình, thì nên học Bát nhã Ba la mật. Nếu đại Bồ Tát muốn làm lợi ích cho khắp tất cả hữu tình, đối với người không ai cứu hộ, làm người cứu hộ; đối với người không nơi nương tựa, làm chỗ nương dựa; người không nơi hướng về, làm chỗ hướng về; người lạc đường thì chỉ cho đường về, người chưa được Niết bàn, khiến được Niết bàn. Nếu đại Bồ Tát muốn chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, muốn đi trên cảnh giới chư Phật đã đi, muốn dạo chơi chỗ chư Phật đã dạo chơi, muốn rống tiếng rống sư tử của chư Phật, muốn đánh trống pháp, muốn dộng chuông pháp, muốn thổi loa pháp, muốn ngồi tòa vô thượng, muốn nói pháp nghĩa vô thượng của chư Phật, muốn phá lưới nghi của tất cả hữu tình, muốn vào cõi

pháp Cam lồ của chư Phật, muốn hưởng hỷ lạc vi diệu của chư Phật, thì nên học Bát nhã Ba la mật".

7- Bát Nhã với "sức mạnh huyền bí" của nó.

Phẩm "Học Quán" Q.03, Hội thứ I, ĐBN nói:

"Nếu Bồ Tát Ma ha tát thấy có kiếp hỏa cháy khắp Tam thiên đại thiên thế giới, cháy suốt trời đất, muốn dùng một hơi thổi khiến cho tắt, thời nên học Bát nhã Ba la mật. Nếu Bồ Tát Ma ha tát thấy có chỗ trú ngụ của Tam thiên đại thiên thế giới mà bị phong luân thổi đánh vọt lên, sắp thổi cả Tam thiên đại thiên thế giới: Núi Tô mê lô, núi Đại tô mê lô, núi Luân vi, núi Đại luân vi và các núi lớn nhỏ, đại địa tất cả mọi vật, nát như cám tấm, muốn đem một ngón tay ngăn sức gió kia chẳng khởi lên nữa, thì nên học Bát nhã Ba la mật".

"... Nếu Bồ Tát Ma ha tát muốn đem một sợi lông buộc lấy Tam thiên đại thiên thế giới, núi Đại tô mê lô, núi Luân vi, núi Đại luân vi và các núi lớn nhỏ, đại địa các vật, đem vứt qua vô lượng vô số vô biên thế giới phương khác, mà chẳng xúc hại các loại hữu tình, thì nên học Bát nhã Ba la mật".

Thật không thể tưởng tượng nổi sức mạnh huyền bí phi thường của Bát Nhã! Bao nhiêu dẫn chứng trên đủ nói lên được thế lực công đức oai thần, những thần thông diệu dụng cũng như tánh cách tôn đạo của Bát Nhã. Tới đây có thể nói khía cạnh sùng bái của Bát nhã Ba la mật được bốc cao một cách kỳ lạ với tính chất siêu hình cao vút của nó.

Nhưng phải nói thêm rằng một khi rơi vào những chuyện "phong thần" thì một ngày nào đó có thể trở thành huyễn hoặc. Đó là lý do tại sao các có nhungu4 vị không muốn nói về vấn đề này! Tuy nhiên, tu chưa đến nơi đến chốn, chưa rõ hư thực, xin đừng phê phán!

8- Công đức thọ trì Bát Nhã:

- Trước khi chấm dứt thuyết giảng về ĐBN, đoạn Kinh cuối cùng của Q.600, phần "Bát nhã Ba la mật", Hội Thứ XVI. Phật bảo:

"Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu ai đối với Bát nhã Ba la mật thâm sâu này mà thọ trì, dù chỉ một câu cũng đạt được vô lượng, vô biên công đức; huống gì họ được Kinh Đại Bát Nhã này mà thọ trì, chuyển

đọc, ghi chép đầy đủ và cúng dường lưu truyền rộng rãi khắp vì người khác, thì phước đức của người này đạt được không thể nghĩ bàn.

Này Thiện Dũng Mãnh! Chỉ có người trí tuệ thông minh và hòa nhã mới có thể hộ trì pháp môn này. Còn người không có trí tuệ thông minh và hòa nhã thì pháp môn này chẳng phải là cảnh giới của họ.

Này Thiện Dũng Mãnh! Vì muốn đoạn mối nghi cho các hữu tình mà Ta nói Kinh Đại Bát Nhã như vậy".

Để đoạn mối nghi cho các hữu tình, Phật nói: Nếu ai đối với Bát nhã Ba la mật này mà thọ trì, dù chỉ một câu cũng đạt được vô lượng, vô biên công đức, huống gì họ được Kinh Đại Bát Nhã này mà thọ trì, chuyền đọc, ghi chép đầy đủ và cúng dường lưu truyền rộng rãi khắp vì người khác, thì phước đức của người này đạt được không thể nghĩ bàn. Kinh này chỉ có người có trí tuệ thông minh hòa nhã mới có thể thọ trì, còn người trí tuệ cạn cợt, không phải là cảnh giới của họ.

Trong Kinh Đại Bát Nhã Q.577, Hội thứ IX, có tên là Kinh "Kim Cương Năng Đoạn" là một bộ Kinh nhỏ mà nói đến công đức của Bát Nhã đến 14 lần, trong đó chính đức Phật thích Ca Mâu Ni kể về trường hợp tích tụ công đức sâu rộng như trời biển của mình so sánh với người thọ trì tụng đọc, truyền bá Kinh này như sau:

"Thiện Hiện! Ta nhớ thuở quá khứ xa xưa, trong vô số kiếp, trước thời đức Nhiên Đăng Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, Ta từng gặp tám mươi bốn ức trăm ngàn chư Phật, Ta đều vâng thờ. Đã vâng thờ rồi đều không trái phạm.

Thiện Hiện! Sau đời đương lai, hậu thời, hậu phần năm trăm năm, khi Chánh pháp sắp diệt, lúc thời phần chuyển, nếu hữu tình nào đối với Kinh điển đây, thọ trì đọc tụng thông suốt rốt ráo và rộng vì người khác tuyên thuyết chỉ bày, như lý tác ý, thì này Thiện Hiện, số phước đời trước của Ta so với số phước đây thì trăm phần không bằng được, như vậy cho đến ngàn phần, hoặc trăm ngàn phần, hoặc ức trăm ngàn phần, hoặc hơn ức trăm ngàn phần, hoặc số phần, hoặc kế phần, hoặc toán phần, hoặc dụ phần, hoặc cực số phần cũng chẳng bằng được.

Thiên Hiện! Nếu Ta nói đầy đủ, chính ngay khi ấy, số phước mà thiện nam, hoặc thiện nữ này được, cho đến số phước mà thiện nam,

hoặc thiện nữ này thọ trì, thì các hữu tình nghe được bèn mê ngất, tâm nghi điên cuồng.

Cho nên, Thiện Hiện! Như Lai tuyên thuyết pháp môn như thế chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể tính lường. Hãy nên mong cầu, quả đạt được chẳng thể nghĩ bàn".

Từ trước Phật dùng thí dụ nào là bố thí bảy báu đầy cả tam thiên đại thiên, nào bố thí cả thân mạng sớm trưa chiều tối trong vô số kiếp…Tới đây Phật lấy chính bản thân của mình làm thí dụ: Ở quá khứ xa xưa, trong vô số kiếp, trước khi được Phật Nhiên Đăng thọ ký, Phật đã từng gặp tám mươi bốn ức trăm ngàn chư Phật, đều vâng thờ. Nói như vậy, có nghĩa là Phật đã làm công quả không biết bao nhiêu đời kiếp, thờ phụng cúng dường không sót một đức Phật nào. Nhưng công đức ấy cũng không bằng "hữu tình nào đối với Kinh điển đây, thọ trì đọc tụng thông suốt rốt ráo, rộng vì người khác tuyên thuyết chỉ bày, như lý tác ý, thì số phước đời trước của Phật so với số phước đây như vậy trăm ngàn phần, hoặc trăm vạn ức phần hoặc số phần hoặc kế phần hoặc toán phần hoặc dụ phần hoặc cực số phần cũng chẳng bằng được". *Vì sao?*

Vì chúng sanh này được giác ngộ, đạt Chánh giác, đắc Nhất thiết trí trí, lại giáo hóa chúng sanh khác cũng giác ngộ được đạo quả như mình. Rồi chúng sanh đó lại giáo hóa các chúng sanh khác nữa cũng được như vậy, cứ thế nhân lên theo cấp số nhân, phước đức làm sao kể hết. Vì Kinh này được coi là mẹ của chư Phật và chư Bồ Tát. Kinh này cũng nhiếp thọ tất cả Phật pháp hay nói khác tất cả pháp thế gian và xuất thế gian đều lưu xuất từ Kinh này. Nên thọ trì, đọc tụng vì người tuyên nói công đức không thể cân lường, tính đếm nổi! Do đó, Phật lúc nào cũng nhắc nhở "nên mong cầu, vì quả đạt được không thể nghĩ bàn".

Nhưng Kinh Kim Cương Năng Đoạn chỉ là một quyển trong số 600 quyển của Đại Bát Nhã. So ra, mới biết Kinh Đại Bát Nhã tán tụng việc thọ trì Kinh này rộng lớn biết dường nào?

2. Tội lỗi do sự thọ trì Bát Nhã khiếm khuyết gây ra:

Nói đến công đức do thọ trì Bát Nhã mà không nói đến tội lỗi do đọng tụng thọ trì hời hợt, không đúng, thiếu nghiêm chỉnh hay hủy báng Bát Nhã... thì không được công bằng lắm. Lúc nào công và tội cũng phải ngang nhau. Vì vậy, nên mới có mục này. Phẩm "Tán Hoa" Q.554, Hội thứ IV, TBBN. Phật Bảo A nan đà:

"Khánh Hỷ nên biết! Trừ Kinh điển Bát Nhã sâu xa này ra, thọ trì các pháp khác mà Ta đã giảng thuyết, giả sử có quên mất thì tội đó còn nhẹ, nhưng nếu đối với Kinh điển Bát Nhã sâu xa này thọ trì không đúng, cho đến chỉ quên mất một câu thì tội đó rất nặng.

Khánh Hỷ nên biết! Nếu đối với Kinh điển Bát Nhã sâu xa cho đến có thể thọ trì đúng một câu chẳng quên mất thì được phước đức vô lượng. Còn nếu đối với Kinh điển Bát Nhã sâu xa chẳng thọ trì đúng, cho đến quên mất chỉ 1 câu thì mắc tội rất nặng, vì lượng phước đồng như trước".

Đây không phải là lời răn đe dọa nạt thông thường, mà đây là một khuyến cáo công bằng của đạo đức nói chung mà thôi. "Có công thì thưởng, có tội thì phạt!" Chúng tôi không giảng luận về vấn đề này. Nó là vấn đề nhiệm ý, Phật cảnh giác như vậy, nên thận trọng thôi!

3. Tích tụ công đức thiện căn thì phải phát Bồ đề tâm:

Vậy, muốn tích tụ công đức thiện căn, muốn được thần thông diệu dụng, các biện tài trí tuệ để trở thành Vô thượng Bồ đề phải phát Bồ đề tâm, tu Bồ Tát đạo mà Bồ Tát đạo hay Bồ Tát hạnh là nguyện lực, là phương tiện lực đóng vai trò quan trọng trong việc thành tựu Bát Nhã. Có Bát Nhã là có tất cả!

Phẩm bốn, "Bất Thối Chuyển" của Kinh "Đại Thừa Lý Thú Lục Ba La Mật Đa", trong hệ Bát Nhã dạy chúng ta rằng:

"Nguyện ta sinh ra chỗ khổ nạn nào, ta đều thay thế chịu các khổ não cho chúng sinh, không muốn chứng Niết bàn giải thoát, không bỏ rơi chúng sinh để riêng mình hưởng an lạc. Vì sao? Vì tất cả Thanh văn và Bích chi Phật sau khi giải thoát nhập Niết bàn rồi, sống mãi mãi nơi đó, không làm lợi ích cho chúng sinh, không xiển dương công đức của thân Phật. Còn đại Bồ Tát ở trong ba đường khuyến hóa hữu tình lìa nghiệp ác, tu tập pháp lành, lìa khỏi các khổ mà được giải thoát ngay trong cõi người. Do đó mà đại Bồ Tát làm lợi ích cho tất cả hữu tình trong 10 phương,

nhân đây mà chư Thiên cõi Đao lợi, Đại Phạm thiên vương, Đại Tự tại thiên, chư Tiên ngoại đạo cúng dường, Bồ Tát đều được thọ nhận. Bồ Tát chứng quả vị bất thoái chuyển này được chư Phật ba đời khen ngợi và thọ ký. Đại Bồ Tát tu tập Đại thừa được tự tại, không sợ sệt, giống như Sư tử chúa. Tất cả chúng sinh đi theo sẽ chấm dứt mọi sợ hãi mà thẳng đến Bồ đề. Thanh văn, Duyên giác nghe Bồ Tát chỉ dạy, vào sâu trong hang núi đều dùng y che đầu, hướng đến Niết bàn, vậy sao cùng Đại thừa tu hạnh Bồ Tát, mình và người đều được lợi ích? Do vậy mà càng thêm tinh tấn, thà ở trong ba đường chịu vô lượng khổ chứ không bao giờ hưởng lợi riêng mình mà trụ Niết bàn. Tất cả hữu tình đã tạo ra nghiệp ác trong quá khứ, hiện tại, vị lai sẽ đọa vào đường ác, chịu các khổ; ta nguyện đem thân này chịu thay cho họ. Trong quá khứ và hiện tại, ta tu hành đạt được tất cả việc lành, các pháp công đức, ta nguyện hồi hướng cho tất cả hữu tình mau chứng Niết bàn. Của cải trân bảo, ta nguyện xả bỏ tất cả. Bị đánh đập, mắng chửi, nguyện chịu nhẫn nhục, không trả thù, nguyện cho chúng sinh đó hết tội. Trải qua vô lượng, vô biên a tăng kỳ kiếp làm những việc khó làm, ta nguyện làm hết và vì chúng sinh mà cầu Vô thượng Bồ đề, tinh tấn tu hành thiền định, giải thoát, chứng quả vị bất thoái chuyển.

Lại như quá khứ, vô lượng, vô biên đại Bồ Tát tinh tấn tu tập Nhất thiết trí, ta cũng tu hành như vậy. Vì sao? Vì muốn độ tất cả hữu tình trong luân hồi để đưa họ lên bờ giải thoát Niết bàn vô thượng.

Lại nguyện tất cả loài chúng sinh: Noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh, có sắc không sắc, có tưởng không tưởng, chẳng phải có tưởng, chẳng phải không tưởng ta đều đưa chúng nhập Niết bàn và làm cho chúng đầy đủ 6 Ba la mật, thành tựu hoàn toàn thân Phật vô thượng với trăm phước trang nghiêm, 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp, ánh sáng quanh mình sáng hơn trăm ngàn ánh sáng mặt trời, chúng sinh chiêm ngưỡng vui thích không biết chán.

Lại nguyện tất cả chúng sinh trong 10 phương thế giới có công đức trang nghiêm như Phật.

Lại phát nguyện: Nguyện xả bỏ thân này vì tất cả pháp giới chúng sinh bị đánh đập quở mắng, hoặc luôn bị trói buộc đau đớn, nhục mạ, muốn giết hại, những việc nô dịch không được chống trái… Ta nguyện những chúng sinh đó đều không còn tội.

Phát nguyện rồi, lại tư duy: "Ta mau được mãn nguyện này".

Lại nguyện đem thân này ở trong năm đường làm lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình. Ai không có chỗ nương tựa, ta làm nơi nương tựa cho họ; ai du hành nước khác ta làm người dẫn đường; ta làm chiếc bè cho người vào biển, làm cầu cống cho người vượt qua sông; làm suối, giếng cho người ở nơi hoang dã; làm củi đuốc cho người lạnh; làm mát mẻ cho người bị nóng bức; làm đèn sáng ở chỗ tối tăm, làm giường nằm mềm mại cho người bệnh; làm thức ăn ngon cho người đói, làm nước ngọt cho người khát, làm áo quần cho người trần truồng; làm mưa tưới năm loại ngũ cốc lúc hạn hán mất mùa; làm thuốc hay cho người bệnh khổ để mau hết bệnh, kéo dài mạng sống; làm người hầu hạ cho người mồ côi cô quả; làm kho báu cho người nghèo khổ, đi theo và chung sống với họ không lìa bỏ nhau; làm bạn lữ và xe ngựa cho người đi xa để đến nơi; nếu người tà kiến thì nói Chánh pháp làm cho họ trụ trong chánh kiến. Ta thề vào địa ngục để cứu vớt chúng sinh ra khỏi các khổ; sinh vào ngạ quỷ để làm thức ăn ngon ngọt mát mẻ, trừ nóng đói; hóa làm núi thịt để loài bàng sinh như: Hổ, báo, sói lang, gấu, sư tử… ăn no nê.

Ta lại nguyện: Chúng sinh nào ăn thịt ta được no nê, không còn cảnh ăn nuốt lẫn nhau. Ta sẽ làm cỏ mềm mại tươi tốt cho các loài: Voi, ngựa, trâu, dê, hươu, nai… ăn. Ta làm cho các loài chúng sinh ăn thịt, ăn cỏ, ăn loại ngũ cốc đều được ăn uống no đủ tùy ý. Ở loài người thì được tùy ý hưởng sự vui thích. Ta nguyện cung cấp khiến họ không còn thiếu thốn.

Lại phát nguyện: Nguyện ta thành tựu tất cả thân Đà la ni, chúng sinh ở chỗ nào thì ta làm cây như ý để cứu hộ họ và làm "cây đèn thần" phát ra vô số của cải để cung cấp cho tất cả chúng sinh được đầy đủ, thỏa mãn. Hoặc làm thầy thuốc để chữa hết bệnh cho họ. Dùng tay đại Bi cầm chìa khóa cửa pháp mở thành Niết bàn chỉ dạy tri kiến của Phật, trải qua ba a tăng kỳ kiếp làm những việc khổ khó làm để đem chúng sinh được vào Niết bàn chân thật giải thoát. Sinh ra nơi nào luôn tinh tấn không biếng nhác, làm lợi ích và đem an lạc đến cho tất cả hữu tình. Vì cứu chúng sinh trong địa ngục phải chịu vô lượng khổ mà coi như niềm vui Niết bàn.

Lại phát nguyện: Nếu một chúng sinh nào chưa được giải thoát, ta nguyện ở địa ngục mãi mãi, không chứng Bồ đề".

Không có hạnh nguyện cao cả nào bằng hạnh nguyện nói trên! Những gì mà Kinh liệt kê là những hạnh nguyện khó làm, trước tạo thiện căng công đức cho mình, sau đem thiện căn công đức này bình đẳng ban cho

tất cả chúng sanh đồng hồi hướng Vô thượng Bồ đề. Đây là công đức, nguyện hạnh của Bồ Tát thường thấy trong Kinh điển Đại thừa.

Tích tụ công đức, làm việc phước thiện là hạnh nguyện cao cả chỉ dành cho những ai vì chúng sanh, cho chúng sanh mà hy sinh tất cả:

***1.** Tôi còn nhớ câu chuyện của Ngài A na luật, một Tỳ kheo của Phật trong Kinh "Lăng Nghiêm". Cứ mỗi lần nghe pháp ông thường ngủ gật, bị Phật quở nên thức trắng nhiều đêm để tự khắc phục, chẳng may bị hỏng cả đôi mắt. Một bữa ông ngồi vá y, nhưng xỏ chỉ hoài không được. Ông mới hô to: Ai xâu kim dùm sẽ được công đức. Đức Thế Tôn nghe vậy, đến xâu kim cho ông. Ông xưng tụng: Thế Tôn có không biết bao công đức, dù vậy vẫn tiếp tục tích tập công đức không kể bất cứ một thứ công đức nhỏ nhiệm nào!*

***2.** Triệu Châu là một Tổ sư Thiền nên có nhiều người thường đến cầu đạo. Một hôm có bà lão bệnh hoạn đến cầu. Bà thưa:*

- Tôi mang cái thân nữ này bị năm dây ràng buộc chướng ngại Phật tánh, làm sao thoát ly những triền phược ấy?

Triệu Châu đáp:

- Xin nguyện cho mọi người lên cõi trời, còn thân con tiện tỳ này nguyện tiếp tục chịu trầm luân một mình trong biển khổ.

Đại khái hai câu chuyện là như vậy. Điều cần nhấn mạnh ở đây là: 1. Tích tụ công đức bất kể công đức nào, và 2. Vì chúng sanh lập nguyện mà hy sinh tất cả.

Ở đây, không phải nói về công đức hay lập nguyện mà ở đây thảo luận về công đức của việc tu hành Bát Nhã. Nhưng nếu không lập nguyện, không tích lập thiện căn công đức làm sao đắc Bát Nhã. Nếu không đắc Bát Nhã làm sao trở thành Bồ Tát. Nếu không trở thành Bồ Tát làm sao có đủ thần thông diệu dụng để hóa độ chúng sanh.

Thần thông diệu dụng phát sanh chính từ công đức và hạnh nguyện. Nhưng, nói cho cùng không cần phải đạt đến quả Phật, Bồ Tát mới làm được công việc này. Bất cứ ai, ở bất cứ trình độ nào cũng có thể làm công đức phước nghiệp nếu có tứ vô lượng tâm.

Các thế lực, oai thần, các biện tài, thần thông diệu dụng... không phải là những lâu đài được dựng lên bằng bèo bọt, mây khói... mà chính là do các chất liệu phát xuất từ mồ hôi nước mắt trong việc cần tu khổ hạnh hành Bồ Tát đạo, tích tụ thiện căn công đức trí tuệ mà ra.

Tuy công đức là điều đáng suy tôn, nhưng cũng đừng quá mong cầu ôm giữ làm gì. Nếu bám vào nó làm mục tiêu hành đạo thì công đức cũng trở thành mối chướng đạo - nếu không muốn nói là "bệnh"- trong việc tu tập để hướng đến giác ngộ hay chánh giác. Nên phẩm thứ năm "Bát nhã Ba la mật", Tập 2, quyển thứ 40, Đại Trí Độ Luận nói rằng: "Vào trong Bát nhã Ba la mật, thì hết thảy các pháp tướng đều là không, nên Bát nhã Ba la mật là Tự Tướng Không Ba La Mật. Lại nữa, hết thảy pháp đều do duyên hòa hợp sanh, nên Bát nhã Ba la mật là Tự Tánh Không Ba La Mật. Lại nữa, chẳng có pháp, chẳng có danh tự pháp nên là pháp không, chẳng có chúng sanh, chẳng có danh tự chúng sanh nên là chúng sanh không. Do pháp không và chúng sanh không mà phá được hết thảy pháp, khiến được vô sở hữu, nên Bát nhã Ba la mật là Vô Pháp Hữu Pháp Không Ba La Mật.

Bồ Tát thực hành Bát nhã Ba la mật như vậy, chẳng thấy có các công đức, cũng chẳng thấy có chúng sanh nào được độ".

Lấy lời tuyên bố trên làm châm ngôn tu hành. Nếu còn thấy công đức là còn chấp ngã chấp pháp tức năng sở chưa tiêu. Tu Bát nhã Ba la mật phải để tất cả các mối tương duyên vắng lặng như củi lạnh, tro tàn mới mong đạt Không, Vô tướng, Vô nguyện.

---o0o---

LUẬN #11. BÁT NHÃ VÔ BIÊN:

Bát nhã Ba la mật là đạo vô thượng, châu biến toàn triệt, bao trùm tất cả. Nên Bát Nhã mới có thể giải quyết toàn thể các vấn đề tâm linh, mang lại phúc lợi cho khắp chúng sanh trên toàn thế gian này. Vì vậy, Bát nhã Ba la mật được xem là sâu xa, không ngằn mé, vô biên.

1. Bát Nhã sâu xa.

- *Phẩm "Trời Khen" Q.548, Hội thứ IV, TBBN. Các Thiên tử bạch Phật:*

- "Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật này vô cùng sâu xa, khó thấy, khó lường.

Phật dạy các Thiên tử:

- Đúng vậy! Đúng như lời các ngươi đã nói. Thiên tử nên biết! Ta quán sát nghĩa này khi mới chứng đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Ta ngồi lặng yên suy nghĩ, không muốn nói pháp, trong tâm nghĩ như thế này: Ta đã chứng pháp sâu xa vi diệu, chẳng phải thế gian có thể chấp nhận và tin tưởng được ngay.

Thiên tử nên biết! Pháp Ta đã chứng tức là Bát nhã Ba la mật. Pháp này rất sâu xa mầu nhiệm, không năng chứng và không sở chứng, không chỗ chứng, không thời chứng.

Thiên tử nên biết! Vì hư không sâu xa nên pháp này sâu xa. Vì ngã sâu xa nên pháp này sâu xa. Tất cả pháp không đến, không đi nên pháp này sâu xa. Tất cả pháp vô lượng, vô biên nên pháp này sâu xa. Tất cả pháp không sanh, không diệt nên pháp này sâu xa. Tất cả pháp không nhiễm, không tịnh nên pháp này sâu xa".

Tất cả pháp sâu xa, khó thấy, khó nghĩ lường nên Bát Nhã sâu xa cũng khó thấy khó giác, khó nghĩ lường.

- *Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.596, Hội thứ XVI. Nói:*

"Vì các uẩn xứ giới sâu xa nên Bát Nhã này rất sâu xa. Các chi duyên khởi sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Điên đảo, triền cái, tà kiến, ái hành sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Ngã, hữu tình v.v… sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Hý luận, không hý luận

sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Bố thí, keo kiệt, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, diệu tuệ, ác tuệ sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Khổ, tập, diệt, đạo, giải thoát, giải thoát tri kiến sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại bình đẳng sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Các lực vô úy, mười tám pháp Phật bất cộng sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Vô lượng thần thông sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa. Trí không chấp mắc ba đời, trí tận tất cả Phật pháp, trí vô sanh, trí diệt, trí vô tác, trí lìa nhiễm sâu xa, nên Bát nhã Ba la mật như thế rất là sâu xa. Trí các ngăn che sâu xa, nên Bát nhã Ba la mật như thế rất là sâu xa.

Bát nhã Ba la mật sâu xa không thấy có pháp khá gọi có trí và không trí, Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có tàng chứa mà hiện tiền. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có sở nhiếp thọ mà hiện tiền. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có chỗ nương tựa mà hiện tiền. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có sở chấp, có sở đắm trước, có sở trụ mà hiện tiền. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp có liên tục, có gián đoạn mà hiện tiền. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp phát khởi năng tri giả và khiến tri giả mà hiện tiền. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp rõ biết bản tánh, không bản tánh mà hiện tiền. Bát nhã Ba la mật như thế chẳng vì đối pháp có thanh tịnh vậy mà hiện tiền, vì Bát nhã Ba la mật sâu xa chẳng thấy có pháp khá thanh tịnh vậy".

Nếu hiểu được tất cả pháp là sâu xa thì có thể hiểu Bát Nhã cũng sâu xa. Nói là sâu xa, không ngằn mé hay vô biên cũng chỉ để so sánh với không gian vô tận, chẳng có gì khác.

- *Cũng cùng đoạn Kinh trên của phần "Bát nhã Ba la mật" Q.596, Hội thứ XVI giải thích thế nào gọi là Bát Nhã sâu xa?*

"Xá lợi Tử lại bạch Phật:

- Bạch Thế Tôn! Bát nhã Ba la mật này rất là sâu xa.

Phật đáp:

- Đúng vậy! Vì sao? Xá lợi Tử! Vì các uẩn xứ giới sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa.

Các chi duyên khởi sâu xa nên Bát Nhã này rất sâu xa. Điên đảo, triền cái, tà kiến, ái hành sâu xa nên Bát Nhã này rất sâu xa. Ngã, hữu tình v.v… sâu xa nên Bát nhã Ba la mật này rất sâu xa...

(...)Này Xá lợi Tử! Ví như biển lớn sâu rộng vô lượng. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật này cũng sâu rộng vô lượng. Nói sâu rộng nghĩa là sự chứng đạt công đức vô biên.

Này Xá lợi Tử! Ví như biển lớn là chỗ tập hợp vô lượng, vô biên các loại châu báu lớn. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tập hợp vô lượng, vô biên ngọc báu đại pháp bảo".

Thế gian có thứ gì thì Bát nhã Ba la mật có thứ ấy. Thế gian rộng lớn không ngằn mé, đa thù đa dạng như thế nào Bát nhã Ba la mật cũng như vậy. Thế gian có phiền não lậu tận như thế nào Bát nhã Ba la mật có thuốc chữa rộng lớn như thế ấy. Thế gian có bao công đức sâu rộng như biển cả như thế nào Bát nhã Ba la mật chứng đạt công đức cũng như thế.

2. Bát Nhã không ngằn mé.

Cũng cùng đoạn Kinh thuộc phần "Bát nhã Ba la mật" Q.596, Phật bảo:

"Xá lợi Tử! Vì tất cả pháp không ngằn mé, không biên giới nên Bát nhã Ba la mật cũng không ngằn mé, không biên giới. Vì hư không rộng lớn không ngằn mé, không biên giới nên các pháp cũng không ngằn mé, không biên giới".

Tất cả pháp vô biên không ngằn mé, ví như không gian rộng lớn. Bát Nhã cũng vô biên không ngằn mé bao trùm cả càn khôn vũ trụ. Học một pháp biết tất cả pháp, học một pháp biết tất cả cảnh. Pháp đó chính là Bát nhã Ba la mật. Bát Nhã nhiếp thu tất cả.

Đây chỉ là hệ quả của cái gọi là Bát Nhã sâu xa nói trên. Sâu rộng, không ngằn mé cũng cốt so sánh với hư không. Còn pháp nào sâu rộng, không ngằn mé, không biên giới như hư không chăng?

Phẩm "Thật Ngữ" Q.458, Hội thứ II, ĐBN. Phật bảo: Thiện Hiện:

"Bát Nhã thẳm sâu và quả vị Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề như hư không vô cùng tận, cho nên nói là vô tận".

Khi tụng Hội thứ X nói về lý thú Bát nhã Ba la mật, Kinh nói tất cả pháp thế gian có đặc tánh gì thì Bát nhã Ba la mật có đặc tánh đó: Tất cả pháp không biên giới, không ngằn mé... Bát nhã Ba la mật cũng không biên giới, không ngằn mé... Tất cả pháp sâu xa, Bát nhã Ba la mật cũng sâu xa v.v...

Đó cũng là những biểu thị của Đại thừa cũng là biểu thị của Phật đạo. Để giải quyết những vấn đề đa dạng đa thù của thế gian, tất nhiên Bát Nhã phải có phương tiện rộng lớn như thế gian mới có thể bao bọc (cover) tất cả.

3. Bát Nhã vô biên.

- Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.596, Hội thứ XVI, ĐBN. Phật bảo:

"... Vì các uẩn, xứ, giới vô biên nên Bát Nhã cũng vô biên. Duyên khởi, điên đảo, tà kiến, ái hành, tham, sân, si v.v… vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Đoạn thường, thời trước, thời sau, thời giữa vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Bố thí, tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, Bát Nhã vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Niệm trụ, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác chi, đạo chi, không điên đảo vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí, sở duyên, giải thoát, giải thoát tri kiến vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Thanh văn địa, Độc giác địa, Phật địa, Phật, Pháp, Tăng bảo, pháp Thanh văn thừa, pháp Độc giác thừa, pháp Bồ Tát thừa vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên. Ngã, hữu tình v.v… Dục, Sắc, Vô sắc giới, vô lượng thần thông, các triền cái, quá khứ, vị lai, hiện tại, vô trước, tri kiến, địa, thủy, hỏa, phong, không, thức giới, hữu tình giới, pháp giới vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên".

Cũng như thế núi Diệu cao vô biên nên Bát Nhã vô biên, biển cả vô biên nên Bát Nhã vô biên, thái hư vô biên nên Bát Nhã vô biên, tất cả pháp cho đến quả vị Giác ngộ tối cao vô biên nên Bát nhã Ba la mật cũng vô biên.

- Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.597, ĐBN. Phật dạy:

"Bát nhã Ba la mật lấy pháp vô biên làm cảnh sở hành. Ví như phong giới hành cảnh vô biên, Bát nhã Ba la mật như thế lấy pháp vô biên làm

cảnh sở hành. Như hư không giới hành cảnh vô biên, Bát nhã Ba la mật như thế lấy pháp vô biên làm cảnh sở hành. Lại như phong giới lấy hư không rộng lớn làm cảnh sở hành, Bát Nhã lấy pháp Không làm cảnh sở hành".

Như gió, không có chỗ nào mà không có gió. Gió không có hình tướng, di động khắp đó đây không ngăn ngại. Gió lấy không gian làm cảnh sở hành. Bát nhã Ba la mật như thế lấy pháp vô biên rộng lớn như không gian làm cảnh sở hành. Gió hoạt động thong dong vô ngại như thế nào Bát nhã Ba la mật hoạt động cũng như vậy. Không gian vô tận không ngằn mé, gió cũng vô tận không ngằn mé, tất cả pháp thế gian xuất thế gian vô tận không ngằn mé, Bát nhã Ba la mật cũng vô tận không ngằn mé. Nên nói "giống như phong giới lấy hư không rộng lớn làm cảnh sở hành, Bát nhã Ba la mật lấy các pháp Không làm cảnh sở hành".

- Bát Nhã chi phối tất cả, nhiếp thuộc tất cả không trừ một pháp nào. Nên nói là vô biên. Vì vậy, phẩm "Kiến Bất Động Phật" Q.565, Hội thứ V. Phật bảo: "Khánh Hỷ nên biết! Có người muốn nắm lấy lượng và biên giới của Bát Nhã sâu xa thì cũng giống như kẻ ngu si muốn nắm lấy lượng và biên giới của hư không".

Không thể khu định Bát Nhã vào bất cứ một phạm trù nào. Chúng ta từng phát biểu khi chúng ta nhốt Bát Nhã vào một lâu đài dù bằng vàng, bằng kim cương hay bằng ngọc Ma ni rộng lớn như hư không, là chúng ta giết nó. Bát Nhã giải phóng mọi câu thúc, mọi trói buộc để chúng sanh được tự do như chim xí bay lượn trên hư không. Bát nhã phóng xả(1) hay phủi sạch mọi lo nghĩ tính toán. Chính nhờ nét đặc thù này hành giả Bát Nhã mới thật sự khai phóng được nguồn năng lực nội tại để có thể thực hiện một bước nhảy.

Có thể Bát Nhã mới có thể mở đạo nhãn cho tất cả chúng sanh ở cõi đất này trong muôn vàn số kiếp. Do đó, phần "Bát nhã Ba la mật" Q.600, Hội thứ XVI, ĐBN mới so sánh: "Ví như biển lớn là nơi dung chứa nhiều dòng nước và thường làm chỗ quay về cho các dòng sông. Cũng vậy, nếu Bồ Tát nắm giữ được Bát nhã Ba la mật thâm sâu rộng lớn này mà tinh tấn siêng năng tu học thì vô cùng thông đạt và lợi ích. Phải biết không bao lâu vị này sẽ là biển lớn chứa tất cả pháp, mau thành tựu tất cả pháp khí,

thường làm chỗ quay về cho các pháp, nên các pháp thế gian không thể nào quấy nhiễu được”.

Kết luận:

(Cho LUẬN #11: Bát Nhã Vô biên)

Vì 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, các đại chủng khoảng trước, khoảng giữa, sau đều không thể nắm bắt được nên nói là đại, là vô lượng, vô biên. Tất cả pháp Phật từ Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Thập nhị chân như, 18 pháp không, 37 pháp trợ đạo, đại từ đại bi đại hỷ đại xả... cho đến quả vị Giác ngộ tối cao, khoảng trước, khoảng giữa, sau đều không thể nắm bắt được nên nói là đại, là vô lượng, vô biên.

Sở duyên của chơn như, pháp giới, pháp tánh... vô biên, nên sở hành của Bồ Tát cũng vô biên. Cũng vậy, chúng sanh vô biên nên sở hành của Bồ Tát cũng vô biên.

Chúng sanh (là ngũ uẩn, tứ đại hợp thành) vô lượng nên phiền não (là do khách trần) cũng vô lượng. Chúng sanh vô biên nên phiền não cũng vô biên. Chúng sanh vô tận nên phiền não cũng vô tận. Muốn đoạn phiền não vô lượng, vô biên, vô tận đó thì phải học vô lượng, vô biên, vô tận các pháp môn Phật học.

*Kinh nói rằng: Tất cả pháp môn Phật đạo đều được thu nhiếp vào Bát nhã Ba la mật. Nếu tất cả pháp môn Phật đạo là vô lượng, vô biên, vô tận thì Bát nhã Ba la mật cũng vô lượng, vô biên, vô tận mới có thể đoạn trừ sở duyên phiền não vô lượng, vô biên, vô tận cho toàn thể chúng sanh. Vì vậy, để diễn tả tướng trạng của Bát Nhã Tánh không này, phẩm “Tướng Không” mới bảo rằng: “*Không tức vô tận, không tức vô lượng, không tức vô biên, không tức các nghĩa”.

Phẩm “Khen Ngợi Đức Thắng” Q.10, Hội thứ I, ĐBN, tất cả chúng hội đều đứng lên, cất tiếng khen tặng Bát nhã Ba la mật:

“Bạch Thế Tôn! Bát Nhã mà đại Bồ Tát sở hữu là Ba la mật vĩ đại; bạch Thế Tôn! Bát Nhã mà đại Bồ Tát sở hữu là Ba la mật sâu rộng. Bạch Thế Tôn! Bát Nhã mà đại Bồ Tát sở hữu là Ba la mật thù thắng, là thâm

diệu, là nhiệm mầu, là tôn quí; cao siêu, hơn hết, tột bậc, vô thượng, tối thượng, siêu đẳng, không gì bằng, tuyệt đối, như hư không...!"

Không còn từ nào để diễn tả cái vô lượng, vô biên, vô tận như hư không ngoài các từ được dùng trong phẩm "Khen Ngợi Đức Thắng" nói trên. Như vậy, là quá đủ!

Vậy khi học Bát Nhã phải quán tất cả pháp là vô biên như hư không để tùy thuận Bát nhã Ba la mật. Phẩm "Tùy Thuận" Q.555, Hội thứ IV, TBBN bảo rằng:

"Nên quán biển cả không giới hạn để tùy thuận Bát Nhã.

Nên quán hư không không giới hạn để tùy thuận Bát Nhã.

Nên quán ánh sáng mặt trời chiếu soi không giới hạn để tùy thuận Bát nhã".

Biển cả, hư không, ánh sáng mặt trời là những thứ không thể đo lường tưởng tượng nổi. Nên nói là sâu xa, không ngằn mé, vô biên..., không ai có thể đo lường chiều sâu, chiều rộng, chiều cao của Bát Nhã. Bát Nhã không có kích thước, tầm vóc nào cả. Có thế, Bát Nhã mới có thể đùm bọc, cưu mang tất cả chúng sanh. Nếu hiểu như thế là tùy thuận Bát nhã Ba la mật!

Phẩm "Tán Hoa" Q.554, Hội thứ IV, TBBN, Phật phó chúc Bát nhã Ba la mật cho Ngài A Nan, Phật bảo:

- "Bát nhã Ba la mật tánh vô tận nên nói là không lường, tánh viễn ly nên nói là không lường, tánh vắng lặng nên nói là không lường, như Niết bàn nên nói là không lường, như hư không nên nói là không lường, nhiều công đức nên nói là không lường, không biên cương nên nói là không lường, không thể lường nên nói là không lường.

Khánh Hỷ nên biết! Chư Phật ba đời đều học Bát Nhã, chứng đắc quả vị Vô Thượng Chánh đẳng Bồ đề viên mãn hoàn toàn, tuyên thuyết chỉ dạy cho các hữu tình nhưng Bát nhã Ba la mật này luôn không dứt hết. Vì sao? Vì Bát Nhã sâu xa rộng lớn như hư không không cùng tận vậy".

Và cũng phẩm trên, Phật bảo tiếp:

- "Bát Nhã sâu xa như hư không rộng lớn, không thể cùng tận nên nói là không cùng tận".

Bệnh càng nhiều, bác sĩ phải đông. Bệnh càng nặng thuốc phải tốt. Bệnh nhân nhiều ví như chúng sanh. Bác sĩ ví như Bồ Tát. Bệnh nặng như phiền não, lậu tận. Thuốc tốt như Bát nhã Ba la mật. Tất cả đều phải tương ưng. Nếu được như thế Bát Nhã mới được tán tụng là mẹ của chư Phật chư Bồ Tát, nhờ thuốc hay cứu độ muôn loài. Vậy nên, phải học Bát nhã Ba la mật mới có thể thực hiện "Tứ hoằng thệ nguyện":

"Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn
Pháp môn vô lượng thệ nguyện học
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành".

---o0o---

LUẬN #12. BÁT NHÃ KỲ CÙNG CÓ PHẢI LÀ THỰC TẠI CỨU CÁNH KHÔNG?

Phần trên nói về công đức oai thần Bát Nhã(Luận#10), Kinh hết sức tán tụng: Bát nhã Ba la mật như người mắt sáng trong số tất cả người mù bẩm sanh. Bát Nhã là cảnh giới bất khả tư nghì. Bát Nhã là tối thắng, tối tôn, vi diệu... không có gì bằng. Bồ Tát học Bát Nhã dùng một ngón tay có thể ngăn chận cuồng phong, lửa dữ đốt cháy hay đập tan cả tam thiên đại thiên thế giới thành tro bụi v.v... Bát Nhã có vô lượng vô biên công đức oai thần như thế không thể tính đếm, nghĩ lường. Vì vậy, Luận #11 nói Bát Nhã sâu xa, không ngằn mé, rộng lớn vô biên như hư không.

Đến đây, Kinh lại khuyên tu học Bát Nhã chớ quán các pháp có chút khá trụ, khá vượt; Bát Nhã không phải là thực tại cứu cánh, thực tại tối hậu hay Bát Nhã không phải là hiện hữu tuyệt đối hoặc siêu việt hoặc giây phút vĩnh hằng nào cả. Điều này làm cho chúng ta ngở ngàng?

Nhưng đây là hai vấn đề riêng rẽ: Tán tụng công đức của người thọ trì là một chuyện, Thần-thánh-hóa Bát Nhã là một chuyện khác. Tán tụng công đức của người thọ trì Bát Nhã để khuyến khích những người con Phật tu học Bát Nhã là điều cần thiết. Nhưng suy tôn, Thần-thánh-hóa Bát Nhã là điều đáng răn đe, nếu không muốn nói là cấm đoán. Vì sao? Vì nó sẽ đưa đến cuồng tín hay quá khích. Đó là thiên chấp, tạo tình trạng tranh đoạt hơn thua! Đạo Phật là hòa bình, là nhẫn nhục. Cần gì phải biểu dương ở đây. Nên Bát Nhã kỳ cùng mới thuyết ***Bát Nhã "không phải là thực tại cứu cánh".***

Thời Phật còn tại thế, đạo Bà la môn là một đạo lớn, tranh dành ảnh hưởng nhiều nhất đối với các tôn giáo khác kể cả đạo Phật. Phật coi đạo Bà la môn là ngoại đạo. Ngoại đạo không phải là một danh từ khinh miệt mà ngoại đạo là đạo nằm ngoài đạo Phật. Phật cấm những đệ tử thi thố thần thông diệu dụng. Phật cũng cấm suy tôn hay Thần-thánh-hóa một nhân vật. Mười danh hiệu của Phật cũng chỉ do người đời đặt ra, không phải Phật tự xưng.

Tập tục nhân gian thời bấy giờ là mỗi khi gặp Phật, tất cả hàng vua chúa, đại thần cho đến thứ dân đều quỳ lạy, trật áo bên vai phải để tỏ lòng khiêm hạ đối với Thế Tôn, hay hôn chân Phật để chứng tỏ sự thương yêu

kính trọng đối với đấng cứu thế. Chắc Phật cũng không lấy gì làm hãnh diện với các tập tục đó, vì Phật cũng thuộc vào dòng dõi vua chúa.

Ngày nay, người con Phật cảm thấy danh từ Bụt hay Cù Đàm dễ thương và gần gũi hơn so với các danh xưng to lớn nào khác. Chủ trương bình đẳng là giáo lý tuyệt đỉnh của Phật đạo! Nói cao hạ, phi thường, siêu việt... chỉ là phù phiếm, không phải chủ trương của Phật.

Biểu tượng thân thương, đáng kính trọng trong đạo Phật là những người theo đạo này mỗi lần gặp gỡ, chào đón nhau không kể giàu sang hay nghèo hèn, quyền uy hay hạ liệt... thường chụm hai bàn tay lại như đóa sen mới nở để trước tim và nhỏ nhẹ thưa: A di đà Phật. Thật là một tập tụng đáng yêu đáng trọng!

1. Tu hành Bát Nhã chớ quán các pháp có chút khá trụ khá vượt…

Phẩm "So Lường Công Đức" Q.165, ĐBN. Phật bảo:

"Lại nữa, Kiều Thi Ca! Nếu các thiện nam thiện nữ, vì kẻ phát tâm Vô thượng Bồ đề tuyên nói Bát nhã Ba la mật, hoặc nói Tĩnh lự hoặc nói Tinh tấn hoặc nói An nhẫn hoặc nói Tịnh giới hoặc nói Bố thí Ba la mật, tác lời như vầy: Thiện nam tử! Đến đây, ta sẽ dạy ngươi tu học Bát Nhã cho đến Bố thí Ba la mật. Khi ngươi tu học, chớ quán các pháp có chút khá trụ khá vượt, khá vào khá đắc, tất cả khá chứng khá thọ, chỗ được coi là công đức và tùy hỷ hồi hướng Bồ đề. Vì sao? Vì đối Bát Nhã cho đến Bố thí Ba la mật, rốt ráo không có chút pháp trụ khá vượt, khá vào, khá đắc, khá chứng, khá thọ, chỗ được coi là công đức và khá tùy hỷ hồi hướng Bồ đề. Vì sao? Vì tự tánh tất cả pháp đều không, không có sở hữu. Nếu không có sở hữu, tức Bát Nhã cho đến bố thí Ba la mật. Đối Bát Nhã cho đến bố thí Ba la mật đây, rốt ráo không có vào có ra, có sanh có diệt, có đoạn có thường, có một có khác, có đến có đi mà khá được ấy".

Chẳng có gì kỳ đặc, vi diệu, nhiệm mầu... ở đây. Nên Phật khuyến dẫn: "... tu học *(Bát nhã Ba la mật)*, chớ quán các pháp có chút khá trụ khá vượt, khá vào khá đắc, tất cả khá chứng khá thọ, chỗ được coi là công đức...". *Có trụ là có chấp, có chấp là có thủ giữ nắm bắt, nên bị chướng. Muốn chứng muốn đắc là còn sở cầu, sở đắc, là còn thủ tâm chấp tướng. Tu là tu không, vô tướng, vô tác. Tu như vậy mới có thể vượt qua và vượt trên phân biệt chấp trước. Đó là tôn chỉ!*

2. Bát Nhã không phải là thực tại cứu cánh:

Bát Nhã như thế thành tựu công đức quảng đại thù thắng; Bát Nhã như thế thành tựu công đức thù thắng vô lượng; Bát Nhã như thế thành tựu công đức thù thắng vô đối, vô giới hạn, khó nghĩ bàn; Bát nhã Ba la mật như thế công đức chẳng thể nói hết v.v...

- Công đức Bát Nhã thành tựu cái gì cũng thù thắng như thế, nhưng tại sao phần "Bát nhã Ba la mật" Q.596, Hội thứ XVI. Xá Lợi Tử ngạc nhiên bạch Phật:

-"Bạch Thế Tôn! Kỳ lạ thay! Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác tuy thuyết Bát nhã Ba la mật, nhưng nói Bát nhã Ba la mật không phải là thực tại cứu cánh?

Phật bảo Xá lợi Tử:

- Này Xá lợi Tử! Đúng vậy! Đúng như lời ông nói, Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là thực tại cứu cánh. Vì sao? Xá lợi Tử! Vì ngũ uẩn không phải là thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là thực tại cứu cánh. Thập nhị xứ, thập bát giới cũng không phải là thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! Cho đến Niết bàn và tất cả pháp hoặc thiện, hoặc phi thiện đều không phải là thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là thực tại cứu cánh.

Xá Lợi Tử! Như hư không vô sắc, vô kiến, vô đối, vô tánh chẳng phải là thực tại cứu cánh. Như vậy, Bát nhã Ba la mật vô sắc, vô kiến, vô đối, vô tánh chẳng phải là thực tại cứu cánh.

Xá lợi Tử! Ví như cầu vồng tuy có đủ màu sắc đẹp hiện ra nhưng không chút thật có. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tuy mượn các thứ ngôn ngữ trình bầy nhưng sự trình bày không có tánh khá đắc.

Bát Nhã không người năng thấy, không người năng ngộ vì người thấy, người ngộ đều bất khả đắc. Bát Nhã lấy vô tánh làm tự tánh. Bát Nhã lấy vô tánh của uẩn, xứ, giới làm tánh; lấy điên đảo, triền cái, tà kiến, ái hành làm tự tánh; lấy vô tánh của ngã, hữu tình cho đến cái thấy, cái biết làm tự tánh; lấy vô tánh của lục đại chủng làm tự tánh; lấy vô tánh của Dục, Sắc, Vô sắc giới làm tự tánh; lấy vô tánh của bố thí, keo kiệt, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, diệu tuệ, ác

tuệ làm tự tánh; lấy vô tánh của các Bồ đề phần pháp, Thánh đế, chỉ quán, vô lượng thần thông, tĩnh lự giải thoát, đẳng trì, đẳng chí, minh thoát làm tự tánh; lấy vô tánh của tận ly, nhiễm diệt làm tự tánh; lấy vô tánh của vô sanh trí, diệt trí, Niết bàn làm tự tánh v.v…

Bát Nhã không vì pháp thành tựu, hoại diệt mà hiện tiền; không vì duyên pháp làm phương tiện mà hiện tiền. Bát Nhã đối với tất cả pháp không vì tăng giảm mà hiện tiền; không vì vượt khỏi tất cả pháp mà hiện tiền; không vì tổn hại hay tăng ích mà hiện tiền. Bát Nhã không vì tập hợp xa lìa tất cả pháp mà hiện tiền; không vì giữ, bỏ, điều phục mà hiện tiền. Bát nhã Ba la mật không vì đối với pháp tạo ân oán mà hiện tiền; không vì đối với pháp có khởi, không khởi mà hiện tiền; không vì đối với pháp có chút tương ưng, chẳng tương ưng mà hiện tiền; không vì đối với pháp có chút cộng trụ, hay không bất cộng trụ mà hiện tiền. Bát Nhã không vì đối với pháp có chỗ sanh khởi, không chỗ sanh khởi mà hiện tiền; không vì đối với pháp có lưu chuyển, không lưu chuyển mà hiện tiền; không có chút pháp làm dụng làm cụ mà hiện tiền. Bát Nhã không vì đối với pháp chứng tánh bình đẳng, tánh không bình đẳng mà hiện tiền; không vì đối với pháp có lấy, bỏ mà hiện tiền; không vì đối với pháp có tạo tác mà hiện tiền. Nói chung, Bát nhã Ba la mật không vì tất cả pháp mà hiện tiền".

Bát Nhã không phải lấy tất cả pháp nhiệm mầu, vi diệu, cao siêu... làm tự tánh. Bát Nhã lấy: "... vô tánh của uẩn, xứ, giới làm tánh; lấy điên đảo, triền cái, tà kiến, ái hành làm tự tánh; lấy vô tánh của ngã, hữu tình cho đến cái thấy cái biết làm tự tánh... Bát Nhã lấy vô tánh của Dục, Sắc, Vô sắc giới làm tự tánh; lấy vô tánh của bố thí-keo kiệt, giữ giới-phạm giới, nhẫn nhục-sân hận, tinh tấn-giải đãi, tĩnh lự-tán loạn, diệu tuệ-ác tuệ làm tự tánh v.v..." Điều đó có nghĩa Bát Nhã lấy cả tốt lẫn xấu làm tự tánh. Đó là nhân bản vì nó gần gũi với con người, gần gũi thế gian. Thế gian là như vậy, bởi vì nó như vậy, chẳng có gì thần Thánh hay siêu việt ở đây.

- Cũng cùng đoạn Kinh của Q.596, Phật bảo tiếp:

"Thường, vô thường, khổ vui, ngã, vô ngã, tịnh bất tịnh, vắng lặng không vắng lặng, điên đảo không điên đảo, các triền cái, kiến hành, tăng ích, tổn giảm, sanh, trụ, dị, diệt, tập, khởi, ẩn, mất không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Thiện, phi thiện, hữu lậu, vô lậu, thế gian, xuất thế gian, có tội, không tội, hữu vi, vô vi, hữu ký, vô ký, đen trắng trắng đen, chống trái thâu nhiếp, liệt, trung, diệu, tham, sân, si không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Thấy, nghe, hay, biết, nương, chấp, an trụ, tầm, tứ, sở duyên, dối nịnh, ganh ghét, tham lam, hòa hợp, nhị tướng, vô sanh, vô tác, chỉ quán, minh giải, tận ly, nhiễm diệt, vứt bỏ các chỗ nương tựa, thế tục, thắng nghĩa không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Chơn thật, thanh thoát, vắng lặng, cực vắng lặng, rất cực vắng lặng không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Thành thục hữu tình, nghiêm tịnh cõi Phật, tướng hảo đầy đủ, các lực vô úy, mười tám pháp Phật bất cộng không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Niết bàn cho đến tất cả pháp hoặc thiện, hoặc phi thiện đều không phải là những thực tại cứu cánh, nên Ta nói Bát nhã Ba la mật không phải là những thực tại cứu cánh.

Như hư không rộng lớn, không sắc, không thấy, không ngăn ngại, không Tánh, không phải là những thực tại cứu cánh. Như vậy, Bát Nhã không sắc, không thấy, không ngăn ngại, không tánh nên không phải là những thực tại cứu cánh. Ví như cầu vồng tuy có đủ màu sắc đẹp hiện ra nhưng không chút thật có. Cũng vậy, Bát nhã Ba la mật tuy mượn các thứ ngôn ngữ trình bầy nhưng sự trình bầy không có tánh để đắc".

Vì vậy, nên Kinh nói: "Bát nhã Ba la mật tuy nương vào các thứ ngôn ngữ trình bầy nhưng chưa từng thấy có chút tự thể là thực tại cứu cánh".

Bát Nhã không vì tất cả pháp đối đãi hay không đối đãi, Bát Nhã không phải là pháp thành tựu hay hoại diệt, không phải là pháp sở duyên hay không sở duyên, không phải là pháp tăng hay giảm, không phải là pháp tập hợp hay xa lìa. Bát Nhã cũng không phải là pháp lưu chuyển hay hoàn diệt, cũng chẳng phải là pháp có lấy có bỏ, có tạo tác hay không tạo tác... Bát nhã Ba la mật là vô sắc, vô kiến, vô đối, vô tánh, chẳng có chút khá trụ khá vượt, khá vào khá đắc, khá chứng khá thọ, chỗ được coi là công đức. Bát Nhã không vì tất cả pháp xấu hay tốt mà hiện tiền. Bất cứ

chỗ nào, ở đâu Bát Nhã cũng nói đến các pháp đối đãi, các pháp lưỡng nguyên... Bát nhã Ba la mật là bất nhị, vô tri.

Kỳ cùng Bát Nhã chẳng phải là thực tại cứu cánh. Một khi Bát Nhã đạt được cứu cánh rồi, Bát Nhã không còn là cứu cánh nữa, Bát Nhã sẽ dỡ nón ra đi.

Vậy, chẳng có gì gọi là kỳ đặc, phi thường, chẳng có gì được thần-thánh-hóa hay tôn sùng ở đây. Pháp nhĩ tự nhiên thôi! Vì vậy, Phật thuyết pháp 45 năm mà tuyên bố "Ta chẳng nói một chữ". Pháp tự nhiên thành dù có Phật hay không có Phật. Khi thấu đạt như vậy, thì nói huyền thuyết diệu làm gì cho nhọc?

Nói về cứu cánh hay đòi hỏi một cái gì tuyệt đối là rơi vào vực thẳm tuyệt mù không đáy. Tất cả sự thật phơi bầy trước mắt, nó là nó, là như như, là bình đẳng, do bình đẳng mà được thanh tịnh… giản dị thế thôi! Đừng nghĩ tưởng gì khác, nhất niệm khởi, trần lao dậy sóng!

Tới đây, chúng ta rõ ra rằng nhờ thấy mặt trái mới biết mặt phải, nhờ thấy Tục mới hiểu Chân, nhờ đứng ở bờ bên này nên biết bờ kia... Không có gì là huyền ảo, huyễn hoặc trong Bát Nhã. Tùy thế tục mà Phật phương tiện giả nói, không thi thiết thì không thể hiểu pháp. Vậy, nói đa thù hay nhất thể, tương đối hay tuyệt đối, chân hay tục, hữu hạn hay vô hạn hay gì gì chăng nữa... cũng được, miễn đừng phân biệt, chấp đắm. Chúng ta có thể tìm thấy các giáo lý này khắp trong 600 quyển Đại Bát Nhã.

Chẳng có gì kỳ đặc hay siêu việt ở đây. Nếu đối diện với Thiền sư mà đặt các vấn về "dao to búa lớn" có lẽ bị các Ngài cho ăn ba mươi gậy. Đói ăn mệt ngủ là đời sống đạo hay nói như Thiền sư Nam Tuyền "tâm bình thường là đạo".

Kết luận:

(Cho phần Bát Nhã kỳ cùng có phải là pháp tối cao không?)

Những trang sách cuối cùng của ĐBN như Q.596, Phật nói những điều hết sức giản dị thông thường. Phật không muốn chúng sanh như các Sư chép lời Phật dạy vào một quyển sổ nhỏ coi như một thứ huyền chỉ mầu nhiệm, rồi dấu kín trong chéo áo, không cho ai xem.

Phật bảo "Bát Nhã lấy vô tánh của uẩn, xứ, giới làm tánh; lấy điên đảo, triền cái, tà kiến, ái hành làm tự tánh; lấy vô tánh của Dục, Sắc, Vô sắc giới làm tự tánh; lấy vô tánh của bố thí, keo kiệt, giữ giới, phạm giới, nhẫn nhục, sân hận, tinh tấn, giải đãi, tĩnh lự, tán loạn, ác tuệ làm tự tánh... Lấy vô tánh của các Bồ đề phần pháp, lấy vô tánh của vô sanh trí, diệt trí, Niết bàn làm tự tánh v.v...

Bát Nhã lấy tất cả xấu lẫn tốt của thế gian làm tự tánh. Đó là nhân bản, nó gần gũi con người, bởi vì nó là những biểu thị của thế gian, nó cũng từ thế gian mà ra, từ thế gian mà có. Tất cả những gì Phật thuyết đều tùy thuộc thế gian này. Vậy, đừng bao giờ nói cái gì có tánh cách thần thoại, phi thường hay kỳ đặc ở đây. Tất cả là không, như huyễn như mộng!

Tu mà nói huyền thuyết diệu, nói cao nói hạ, nói Thần nói Thánh, nói mầu nhiệm phi phàm... là nói trăng nói cuội. Bậc Thánh chẳng muốn chúng sanh nói huyền thuyết diệu, vì không muốn chúng sanh trở thành huyễn hoặc. Nhưng chúng sanh lúc nào cũng so đo phân biệt nên mới nói nọ nói kia. Nói như thế nào đi nữa miễn đừng vướng mắc thì pháp nào pháp nào cũng là hoa vàng rực rỡ, chim hoàng oanh đứng hót líu lo thôi!

---o0o---

TOÁT YẾU

Đây chỉ là tóm lược 12 chủ đề của phần thứ III Tổng luận, không có gì mới mẻ ở đây. Mục đích giúp các đạo hữu nắm vững những gì đã diễn nói trong phần thứ III Tổng luận với toát yếu ngắn gọn như sau:

***1.** Những phát biểu của Bát nhã Ba la mật về con người liên hệ đến sự sống, cách sống, lối sống hay nói khác về quan niệm sống liên quan đến hạnh phúc hay khổ đau. Đây không phải là những phát biểu hời hợt, mà là một thứ phát biểu triết lý ở tầng cao của Phật đạo nhằm thức tỉnh tâm thức con người. Những gì Bát nhã Ba la mật thuyết đều là **những biểu thị ẩn mật**, đòi hỏi phải lặn sâu vào tâm thức mới có thể thâm nhập được và một khi thâm nhập được rồi thì đó chính là máu mủ trí tuệ trong tự thể của chính các ông. Vì vậy, muốn học, muốn hiểu Bát nhã Ba la mật thì tự mình phải đào sâu những biểu thị hay pháp nghĩa hiển hiện của nó.*

*Bát nhã Ba la mật luôn luôn lưu ý độc giả: Bát nhã Ba la mật **không ngôn thuyết, không nói năng, luận bàn**... Nói như vậy nhưng không phải vậy. Đại Bát Nhã có cả thảy 600 quyển, chiếm 1/3 Đại tạng kinh, hơn 7.000 trang sách đánh máy khổ lớn, tổng cộng hơn 5 triệu chữ, truyền tụng qua không biết bao nhiên thời đại, tốn không biết bao nhiêu công sức giấy mực. Vậy mà Bát nhã Ba la mật lúc nào cũng cho là không nói năng luận bàn. Vì những điều Bát nhã Ba la mật muốn nói không phải dành cho trí năng thường tục. **Bát Nhã không muốn chúng ta tìm kiếm thứ gì trên mặt nổi của ngôn từ**. Những ai muốn học Bát Nhã phải lặn sâu vào tâm thức và tự mình đào xới, tự hội những gì mà Bát Nhã biểu thị hay hàm ngụ.*

Nên, phần "Mạn Thù Thất Lợi Bồ Tát" Q.575, Hội thứ VII, ĐBN. Nói:

"Bát Nhã thâm sâu đối tất cả pháp đều chẳng hiện hành. Phải biết Bát Nhã thâm sâu tức là cảnh giới không thể nghĩ bàn. Cảnh giới không nghĩ bàn tức là pháp giới. Pháp giới tức là cảnh giới chẳng hiện hành. Phải biết cảnh giới chẳng hiện hành tức là cảnh giới không nghĩ bàn. Phải biết cảnh giới không nghĩ bàn tức là Bát nhã Ba la mật thâm sâu".

Chúng ta phải hiểu câu nói vòng vòng này như thế nào? Ngôn ngữ văn tự rất giới hạn không thể diễn tả những gì mà Bát Nhã muốn phát biểu. Vậy, phải tự mình đào xới giáo nghĩa "chẳng hiện hành" của nó.

Đó là lối hóa đạo đặc biệt của Bát Nhã. Phải "đổ mồ hôi sôi nước mắt" thì mới có miếng ăn, không ai dọn sẵn cho mình! Trâu Bảo Lộc ăn cỏ, trâu Đồng Nai không thể no được!

Kết luận ngôn ngữ tuy không thể diễn nói những gì chư Phật muốn phát biểu. Tuy nhiên, ngôn ngữ văn tự chính là vật chở đạo, nếu không có ngôn ngữ văn tự thì không có Văn-Tư-Tu cũng không có Phật đạo. Đó là ý nghĩa của LUẬN #1.

***2.** Vậy, muốn học Bát nhã Ba la mật phải làm sao? Phải tự mình khám phá **những biểu thị** của nó. Bát nhã Ba la mật tự biểu thị nhân sinh quan và vũ trụ quan của chính nó qua những cái gọi là nội hay ngoại mà uẩn xứ giới và vạn pháp chung quanh tiêu biểu cho những biểu thị đó. Không có uẩn xứ giới, không có pháp giới. Không có pháp giới thì không có Phật, không có Bồ Tát, không có Bát nhã Ba la mật, không có chúng sanh, không có "thông tin" hay "giao cảm" giữa vạn hữu với con người. Thế giới và con người chỉ có thể hiểu biết qua cái thấy nghe hiểu biết của các quan năng và đối tượng của các quan năng này mà thôi.*

*Trung tâm của các quan năng này chính là **tâm và tâm sở, ngã và ngã sở**. Ngã (con người)và ngã sở (pháp giới) trở thành đầu mối của những chuyển biến bất tận của thế giới hiện tượng cũng như nội tâm. Thấy biết có dính ngã vào đó nên mới có phân biệt, và do phân biệt nên có chấp. Có chấp mới có chia chẻ phân hóa. Thế giới vốn dĩ là một, cái duy nhất một biến thành đa thù. Đó chính là điên đảo, từ đó sầu than khổ não bắt đầu! Muốn yên vui thì **đừng phân biệt, không phân biệt khác**. Dứt phân biệt thì **không chấp**, không chấp thì không phân hai, nên nói là **bất nhị**. Bất nhị thì bất động, tức chẳng chuyển chẳng lay nên được như như, như đó là Như Lai, nên nói là bình đẳng và bình đẳng chính là thanh tịnh.*

Tất cả giáo pháp nói về nhân sinh quan và vũ trụ quan, tâm và tâm sở, ngã và ngã sở, những giáo pháp nói về phân biệt hay không phân biệt, chấp hay chẳng chấp, nhị hay bất nhị: Đó là những biểu thị của Bát nhã Ba la mật. Qua những biểu thị này chúng ta có thể hiểu rõ thế giới nội và ngoại như thế nào để từ đó có thể rút ra kinh nghiệm sống, cách sống để cải thiện sinh hoạt tâm linh được tốt đẹp hơn. Đó là vai trò của LUẬN #2.

***3.** Người thế gian vì mê lầm chấp tâm, chấp pháp cho là thật có, Thánh giả thấy **các pháp chỉ là giả danh, không thật như huyễn như mộng**, các pháp vốn **trì độn vô tri**, các pháp là **không**, không có tánh tướng, thể dụng, các pháp lúc nào cũng **như**, chẳng lúc nào chẳng như, các pháp như vậy là như vậy, như đó là **bình đẳng**; bình đẳng nên nói là **thanh tịnh**. Thánh giả nhập được pháp không, pháp như, sống trong Đệ nhất nghĩa đế, không còn phân biệt chấp trước, nên có cái thấy như thực (yathàbhùtam) trong chân như thật tướng của tất cả pháp, nên các Ngài không bị trói buộc bởi các pháp. Do đó, mới giải thoát mà qua được bờ kia. Rồi từ bờ kia nhìn lại bờ này mới tuyên bố các pháp là không thật, giả danh chỉ là huyễn mộng... Chỉ cần quán và hiểu rõ một trong 10 thí dụ về huyễn mộng, thì cũng đủ an thân lập mệnh không cần tầm cầu các pháp môn cao siêu nào khác!*

Do tác động của các quan năng mà chúng ta biết vạn hữu như thế nào. Đó là vai trò của LUẬN #2. Nhưng các quan năng không đánh giá được thực tại, nên chúng ta có những nhân định sai trái về sự thật khách quan về vạn hữu. Vai trò của LUẬN #3 là chấn chỉnh những sai trái đó. Nên nói LUẬN #3 là cái thấy từ bờ kia.

***4.** Cái nhìn của chúng sanh là cái nhìn "nhập thị", cái nhìn tương đối của thế giới phân hai, thế giới của thiện ác, nhiễm tịnh, xấu tốt, thương ghét, lấy bỏ… nên gọi là **Tục đế**. Trong khi cái nhìn của Thánh giả là cái nhìn "xuất thị", cái nhìn trong suốt của thế giới tuyệt đối trong đó không tội-phước, không tốt-xấu, không uế-tịnh, không có minh hay vô minh, không có phiền não hay Bồ đề, không có sanh tử hay Niết bàn…, nên gọi là **Chân đế**. Nhưng nói Thánh hay phàm, tuyệt đối hay tương đối cũng còn nằm trong nhị nguyên, thì vẫn đi ngược với Phật đạo. Nói như thế chưa phải là chứng tánh, vẫn còn thấy cái hố cách biệt giữa Chân và Tục. Làm sao lấp cái hố phân chia ngăn cách này để đem chúng sanh hội ngộ cùng chư Phật.*

*Để tìm giải pháp dung hòa, tạo mối thông cảm để có thể đem chúng sanh đến gần cảnh giới Phật, Bồ Tát Long Thọ dùng Trung quán tạo con đường giữa gọi là **Trung Đạo**. Con đường này không có nghĩa là đưa hai đối thủ đến một thỏa hiệp nào cả mà nó chỉ muốn giữ vai trò trung lập, tạo điều kiện tạm thời để hai bên phàm Thánh sánh vai nhau trong việc*

thực hiện nếp sống bao dung Thánh thiện giữa các thiên chấp của cuộc đời thường trong tư duy cũng như hành động.

*Nói **Tục đế, Chân đế hay Trung đạo** không phải nói về sự phân chia ngăn cách giữa bờ này, bờ kia hay ở giữa hai. Pháp giới chỉ là một, cái duy nhất một. Sự phân chia cốt chỉ cái hư với cái thực, cái mê đối với ngộ, cái bên này hay bên kia. Đứng một bên là thiên chấp, là thiếu sót, cục bộ kể cả đứng ở giữa. Trung đạo tạo nhịp cầu giao cảm bắt ngang hố thẳm Chân Tục để chúng sanh có cơ hội đặt chân lên bờ kia. Nói như vậy có nghĩa Trung đạo chỉ là con đường giữa cố lấp cái hố thẳm Có Không. Có cũng không mà Không cũng không nốt. Khi hiểu ra rằng tất cả đều không thì không còn thủ tâm chấp tướng nữa. Đó là giải pháp của LUẬN #4.*

***5.** Nhưng nói gì đi nữa, Bát nhã Ba la mật phải trả lời thẳng những câu hỏi hết sức thực tế mà phàm phu muốn biết: **Bát nhã Ba la mật là gì**? Bát nhã Ba la mật có thể đáp ứng những đòi hỏi tâm linh hay không? Phải nắm bắt Bát nhã Ba la mật như thế nào để sống, sống một kiếp sống Thánh thiện?*

***"Bát Nhã"** là trí tuệ, là tri kiến của tất cả chúng sanh. **"Ba la mật"** là bờ bên kia, bờ giác, bờ giải thoát. Ghép hai cụm từ Bát nhã và Ba la mật với nhau thì có thể nói nhờ trí tuệ giác tánh mới có đời sống tự tại gọi là giải thoát mà có thể lên thuyền Bát Nhã sang bờ bên kia.*

Khi hiểu ra được cảnh sống của mình rồi muốn tìm một lối sống thánh thiện hơn giữa Tục và Chân hay nói khác giữa Thế gian và Thánh chúng thì phải có trí tuệ. Có trí tuệ(Bát Nhã Trí) thì có thể giải thoát để qua bờ kia(Ba La Mật). Đó là vai trò của LUẬN #5.

Muốn thế phải tu, có tu mới có giác ngộ, có giác ngộ tức có trí tuệ thì có thể qua bờ kia. Vậy, phải lập phương tiện, không có phương cách nào khac!

***6.** Luận về những điều kiện để thành tựu Giác ngộ tức luận về các phương tiện tối cao trong sự thành tựu Giác ngộ. Sáu pháp Ba la mật là Bố thí, Trì giới, An nhẫn, Tinh tấn, Thiền định và Bát nhã Ba la mật là phương tiện chính. Ba pháp tu đầu tiên là Bố thí, Trì giới, An nhẫn là tu để được BI. Ba pháp tu sau là Tinh tấn, Thiền định, Bát nhã Ba la mật, là*

tu để được TRÍ. Có BI, có TRÍ tức có phước đức trí tuệ thì được Giác ngộ, đạt Chánh giác và đắc Nhất thiết trí trí.

Ngoài ra Bồ Tát phải học tất cả các pháp thật tu thật chứng còn gọi là các pháp mầu Phật đạo, tư lương Bồ đề Bồ Tát hay còn gọi là Bồ Tát đạo. Đó là ***phương tiện chánh nẩy sanh Bát Nhã****, không có phương tiện đó không có Phật, không có Bồ Tát, không có Phật đạo hay Đại thừa.*

Tuy nhiên, ***những phương tiện thứ yếu*** *khác không phải là không quan trọng, nhưng mấy ai để ý đến! Phật phải dùng những từ được xem như thánh chỉ hay pháp ấn để nhấn mạnh tầm quan trọng của chúng trong việc tầm cầu Giác ngộ.*

- *Ở đâu hay bất cứ pháp hội nào, không những đối với Kinh ĐBN mà còn đối với các Kinh điển khác nữa, Phật đều nói đến* ***vô sở hữu, bất khả đắc****. Kinh nói:* "... pháp vô sở hữu bất khả đắc đó chính là Bát nhã Ba la mật". *Kinh cũng nói:* "Vô sở đắc là tướng của Bát nhã Ba la mật; vô sở đắc là tướng của Vô Thượng Bồ Đề; vô sở đắc cũng là tướng của người hành Bát nhã Ba la mật". *Vô sở hữu, bất khả đắc cũng được định nghĩa là* "tên khác của Không". *Như vậy, vô sở hữu, bất khả đắc là hai cụm từ huyền diệu được xem như Thánh chỉ hay pháp ấn đặt ngang hàng với Bát nhã Ba la mật hay Vô thượng Bồ đề. Do đó, học và hành Bát Nhã phải luôn nhớ hai cụm từ quan trọng này. Ngày nào còn nắm bắt, buông bỏ... ngày đó vẫn còn lặn hụp trong bể luân hồi sanh tử thôi!*

- *Đi song song với Vô sở hữu, Bất khả đắc, từ* ***Vô tướng*** *lại là một thứ Thánh chỉ khác trong việc tu tập Bát nhã Ba la mật. Kinh bảo:* "Tu vô tướng là tu Bát nhã Ba la mật, tu như vậy chóng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề". *Vì vậy, Phật lấy thí dụ Phạm Chí Thắng quân nhờ tu pháp môn ly tướng mà chứng được Nhất thiết trí trí.*

- *Không những Vô tướng giữ vai trò quan trọng trong việc tu tập Bát nhã Ba la mật mà* ***Vô Tánh*** *cũng được nâng lên thành một thứ "diệu tướng" trong sự thành tựu Thánh trí. Phẩm "Diệu Tướng", Hội thứ III, ĐBN nói:* "Các đại Bồ Tát lấy vô tánh làm Thánh đạo" *và Phật bảo:* "Ta lúc bấy giờ, quán tất cả pháp bình đẳng lấy vô tánh làm tánh, do một sát na tương ưng Bát Nhã chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề". *Do vậy, chúng ta mới hiểu tầm quan trọng của các từ này trong đạo Phật!*

- *Phẩm "Học Quán", Q.03, mở đầu cho pháp hội thứ I, còn thêm vào đó một số các từ khác như* ***Vô trụ, Vô xả, Vô hộ, Vô thủ, Vô cần, Vô tư,***

Vô trước *làm phương tiện tu hành. Chúng ta cũng có thể thêm vào danh sách đó các từ như* ***Vô thức, Vô niệm, Vô tâm*** *nếu muốn. Tất cả các từ trên phát xuất từ Tánh không. Chúng là sở hành của trí, sở hành của Bát nhã Ba la mật cũng là sở hành của Vô thượng Bồ đề. Chúng như là phương tiện đưa đến thành tựu Bát Nhã hay Giác ngộ, vì chúng hộ trì chánh pháp và chúng cũng là chánh pháp xuất sanh từ Bát nhã Ba la mật.*

Ngoài những từ trên, ĐBN luôn luôn lặp đi lặp lại những câu nói như trong phẩm "Thế Gian" Q.547, Hội thứ IV, TBBN. Như sau:

- "Pháp Ta đã dạy lấy **không, vô tướng, vô nguyện, vô tạo, vô tác, vô sanh, vô diệt, tịch diệt, Niết bàn, pháp giới** làm tướng. Vì sao? Vì pháp Phật dạy không có chỗ nương tựa, ví như hư không, không thể biểu thị được".

- "Tất cả pháp tánh, không sanh, không khởi, không biết, không thấy. Vì tất cả pháp Không, vô sở hữu, không chỗ nương tựa và không có sự lệ thuộc. Do nhân duyên này nên **không sanh, không khởi, không biết, không thấy**".

- "Bát Nhã sâu xa có thể hiển bày Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác thế gian Không, thế gian xa lìa, thế gian thanh tịnh, thế gian vắng lặng, cho nên nói có thể hiển bày thật tướng thế gian. Vì sao? Vì **Không, xa lìa, thanh tịnh, vắng lặng** là các tướng như thật của thế gian".

Những từ như, không, vô tướng, vô nguyện, vô tạo, vô tác, vô sanh, vô diệt, tịch diệt, Niết bàn, xa lìa, thanh tịnh, vắng lặng... nói trong phẩm "Thế Gian". Thông hiểu các từ này là hiểu thế gian, là hiểu Phật pháp, là hiểu Bát Nhã hay nói khác những từ này thật sự đóng góp vào sự giác ngộ, vì chúng phát xuất từ giác ngộ như các từ vô sở hữu, bất khả đắc, vô tướng, vô tánh... nói trên.

Phần "Mạn Thù Thất Lợi" Q.575, Hội thứ VII, Phật cũng bảo:

"Mạn Thù Thất Lợi! Như Ta đã nói, tất cả các loại pháp môn đều đồng một vị là vị xa lìa, vị vắng lặng, vị giải thoát không có điều chống trái".

Nhưng phải nói dù cho phương tiện có thiện xảo cách mấy thì cũng chỉ là những lời dạy từ bên ngoài, Nên Phật bảo: "khi hành Bát nhã Ba la mật chẳng thấy tất cả pháp Phật". *Điều đó có nghĩa là đừng nắm bắt từ bên ngoài dù là Bát Nhã hay là tất cả pháp Phật.* ***Bất cứ những gì cưỡng bách từ bên ngoài không thể chuyển hóa được nội tâm. Giáo lý và thực hành là chất liệu tốt nhất cũng chỉ là phương tiện giúp bồi dưỡng***

phước đức thiện căn *(từ bên ngoài)****. Ý chí và nghị lực mới chính là năng lực đưa đến nội chứng*** *(tức giác ngộ từ bên trong). Có chứng ngộ là có trí. Có trí là biết tất cả, không cần nắm bắt mà nó sẵn có diệu dụng không thể nghĩ bàn có thể thi thố bất cứ lúc nào. Đó là không cần nắm bắt mà chính là nắm bắt!*

7. *Muốn Giác ngộ thì phải có phương tiện, đó là vai trò của LUẬN #6, câu hỏi được đặt ra: Mục tiêu của việc tu hành Bát nhã Ba la mật là gì? Ai cũng có thể trả lời câu hỏi này một cách dễ dàng: Tu Bát Nhã để* ***Giác ngộ, đạt Chánh giác và Nhất thiết trí trí****. Đó là ba mục tiêu chính yếu của người hành trì Bát Nhã cũng* chính *là vai trò của LUẬN #7.*

Biết như vậy, nhưng tìm Bát Nhã ở đâu? Bát Nhã đề cập ở đây phải hiểu là trí tuệ, trí tuệ này phải tìm ở đâu? Kinh bảo chẳng tìm trong sở hành của Bồ Tát, vì sở hành của Bồ Tát là chẳng cầu, cũng chẳng phải chẳng cầu hay chẳng lìa 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và tất cả các pháp Phật. Chẳng cầu ở uẩn xứ giới, vì uẩn xứ giới là hư dối hay lôi kéo đưa con người vào cảnh giới đen tối. Do đó, chẳng cầu ở uẩn xứ giới là phải. Nhưng uẩn xứ giới như nhiều lần chúng ta phát biểu nó chính là sanh địa, là môi trường sống của con người, nó là củi lửa gạo nước... lìa nó làm sao sống. Nên, Kinh lại bảo là không nên lìa uẩn xứ giới. Phật cũng bảo "6 căn 6 trần 6 thức đưa chúng sanh vào địa ngục và cũng chính những thứ này đưa chúng sanh vào Niết bàn". *Nương vịn vào chúng để tầm cầu nắm bắt là rơi vào sanh tử, chế ngự được chúng thì được an vui giải thoát nên nói là Niết bàn.*

Riêng, Nhất thiết trí, Đạo tướng trí hay Nhất thiết trí trí là sở hành của Bồ Tát, đó là trọng tâm của tu hành. Kinh nói tu Bát Nhã lìa tâm Nhất thiết trí giống như chim xí to lớn từ trời cao rơi xuống mà không có cánh(1) nếu không bị thương tật thì cũng phải bỏ mạng. Vậy, tại sao không cầu nó như là sở hành? Vì nếu hành mà còn mong cầu nắm bắt tức nương vịn như dây leo nương dậu, như chim nương cành tức còn tùy thuộc trói buộc. Hành thì vẫn hành nhưng không nên mong cầu, cũng chẳng nắm bắt cất giữ dù là Nhất thiết chủng trí hay pháp tối cao nào khác được xem như mang lại nhiều công đức nhất.

Vậy, câu hỏi được đặt ra là phải cầu sở hành Bát Nhã ở đâu? Kinh trả lời: "Sở hành Bát nhã Ba la mật của đại Bồ Tát phải cầu ở trong sở thuyết của Thiện Hiện"*(2).*

Sở cầu của Thiện Hiện là không cầu ở ngũ ấm, lục nhập, lục thức, hay ở trong tất cả pháp Phật; cũng không lìa ngũ ấm, lục nhập, lục thức hay tất cả pháp Phật. Sở cầu là như vậy, nên sở hành Bát nhã Ba la mật của đại Bồ Tát phải ***cầu ở sở thuyết của Thiện Hiện****. Sở thuyết của Thiện Hiện là gì? Sở thuyết của Thiện Hiện là học* ***Không****, hành* ***Không****. Vì sao? Vì Không hay Bản tánh không là Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Kinh bảo không có chư Phật nào lìa Bản tánh không mà có thể chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề. Thiện Hiện được xem là "Giải Không bậc nhất" trong hàng đệ tử Phật và chính Phật giao cho nhiệm vụ dạy bảo trao truyền cho các Bồ Tát học Tánh không hay Bản tánh không này. Vậy những ai theo chân Thiện Hiện phải tìm sở hành trong Bản tánh không, thì được xem là chân đệ tử Phật, từ khẩu Phật sanh, từ tâm Phật hóa sanh!*

8. *Muốn biết thật sự có được Giác ngộ hay nói khác là thông đạt Bát nhã Ba la mật hay không là vai trò của LUẬN #8. Nhưng một câu hỏi khác được đặt ra là quán cái gì cũng không thì làm thế nào* ***thông đạt Bát nhã Ba la mật****?*

Không đây, không kia, cũng không ở giữa; không có sự thông đạt, không bị thông đạt, không chỗ thông đạt, không thời thông đạt, không người thông đạt. Tất cả đều ***giả lập****... tất cả đều rỗng không, chẳng có gì để thông đạt! Nếu như thật hiểu như thế tức là thông đạt, thông đạt tuệ.*

Cái gì không thể hiểu, không thể biết, không thể nghĩ tưởng nổi, muốn cho người khác hiểu biết thì chỉ còn cách là ***thí dụ hay lập phương tiện giả nói hay thi thiết****. Không giả nói, không thi thiết thì không thể hiểu tất cả pháp. Đó là lập cước của Phật. Trước khi Phật đạo xuất hiện, chúng ta không biết đến ba cõi: Dục, Sắc và Vô sắc. Phật thi thiết có ba cõi, chúng sanh luân hồi không thoát khỏi ba cõi này. Nhờ Phật giả nói do tội chướng mà chúng sanh phải lặn hụp trong ba cõi. Chúng ta hiểu được lời nói này là do giả nói, nên chúng ta biết ba cõi. Nhưng ba cõi cũng không thật, chỉ giả thi thiết. Nhờ có giả nói, giả thi thiết mới hiểu. Nên suy ra giả nói, giả thi thiết là một thứ phương tiện hóa đạo đặc biệt trong việc dẫn dắt chúng sanh.*

Vậy, câu nói: Tất cả đều giả lập... tất cả đều rỗng không! Nếu như thật hiểu như thế tức là thông đạt, thông đạt tuệ. Đây không phải là lời bí ẩn. Rốt ráo, tất cả là giả nói, rỗng không, chẳng có gì thông đạt ở đây, hiểu như vậy là thông đạt tuệ!

Kết luận này có thể gây ngạc nhiên mọi người? Ghi nhớ thuộc ký ức tức phải qua trung gian của thức. Nhưng ký ức chỉ có thể cất giữ trong một thời gian ngắn. Còn thâm hiểu, ***thông đạt bất cứ chi tiết nhỏ nhặt nào nó là tuệ****. Tuệ không cần nhớ, không cần kêu gọi đến ký ức, nó trở thành máu mủ trong tự thể, sẵn sàng phát chiếu như tia điện chớp. Nó là một thứ trực giác thực chứng không qua trung gian của bất cứ thứ gì. Biết liền biết, đó là cái diệu dụng hiện tiền của tuệ. Còn chần chừ suy nghĩ là sai, nó là thức. Thức thì không bao giờ với tới tuệ nổi.*

Muốn vói tới tuệ thì phải có sự chuyển y và bất cứ sự chuyển y nào cũng bắt nguồn từ Bát Nhã. Nên Kinh nói: "Thế nào là thành tựu thông đạt Bát Nhã? Là không có việc nhỏ nào mà không thông đạt hoàn toàn. Đối với tất cả việc hoàn toàn thông đạt nên gọi là thông đạt Bát Nhã. Như vậy, Bát Nhã đối với tất cả việc đều siêu việt. Nếu thành tựu Bát Nhã như vậy thì các điều thấy, nghe, ngửi, nếm, biết đều thông đạt". *Thấy nghe hiểu biết hết, điều đó có nghĩa là đối với tất cả pháp thông đạt được thật tánh như như của chúng. Thông đạt thật tánh hay thông đạt chơn như tất cả pháp thì không còn điên đảo, không bị dính mắc trói buộc nữa. Không bị vướng mắc trói buộc nên có thể phá vỡ vô minh, các triền phược phiền não tương tục, liền giải thoát tức sang được bờ kia!*

9. *Trên nói về thông đạt Bát Nhã là LUẬN #8. LUẬN #9 là nói về chứng đắc? Hai vấn đề tưởng chừng như một, nhưng thực chất hoàn toàn khác nhau. Thông đạt là một chuyện mà chứng đắc lại là một chuyện khác nữa. Thông đạt là thông hiểu bất cứ chi tiết nhỏ nhiệm nào, hiểu tất cả vô minh thì hết vô minh, hiểu tất cả trí thì được tận trí. Nói có chứng có đắc là nói đến sở cầu, sở đắc tức nói đến ước vọng hay mong ước xa xôi.*

- Phẩm "Pháp Giới" Q.567, Hội thứ VI, ĐBN. Phật bảo Thắng Thiên vương: "Thiên vương nên biết! Bát nhã Ba la mật xuất thế có khả năng thấy đúng như thật nên gọi là **chứng**, hậu đắc trí thông suốt nên gọi là **đắc**".

Đó là nói theo ngôn ngữ thế tục có chứng có đắc trong việc tu Phật. Nhưng chứng hay đắc chỉ thuộc nội tâm, chỉ có mình tự thầm biết, thầm ngộ, không thể chỉ nói cho người. Nên những đoạn Kinh được dẫn chứng sau đây lại nói khác:

- *Phẩm "Thấy Bất Động" Q.521, ĐBN. Nói: Năng chứng, sở chứng, sở hành…của Bồ Tát trọn bất khả đắc, như sau:*

"Các Bồ Tát Ma ha tát sở chứng nghĩa thú trọn bất khả đắc, năng chứng Bát nhã Ba la mật cũng bất khả đắc, pháp chứng, kẻ chứng, chỗ chứng, thời chứng cũng bất khả đắc.

Cụ thọ Thiện Hiện trình Phật: Bạch Thế Tôn! Các Bồ Tát Ma ha tát quán tất cả pháp đã bất khả đắc, có nghĩa thú nào khá làm sở chứng, có Bát nhã Ba la mật nào khá làm năng chứng, lại có những gì mà thi thiết được pháp chứng, kẻ chứng, chỗ chứng, thời chứng. Như vậy, vì sao chấp do đây chứng được Vô thượng Bồ đề? Pháp Thanh văn hay Duyên giác chẳng thể chứng, huống chi muốn chứng Vô thượng Bồ đề. Bạch Thế Tôn! Nếu hành như thế đấy gọi Bồ Tát hành vô sở đắc. Nếu Bồ Tát Ma ha tát năng hành cái hành vô sở đắc như thế, đối tất cả pháp không bị ám chướng. Bạch Thế Tôn! Nếu Bồ Tát Ma ha tát nghe như thế mà tâm chẳng chìm đắm, cũng chẳng buồn hối, chẳng kinh chẳng sợ là hành Bát Nhã.

Bạch Thế Tôn! Bồ Tát Ma ha tát này khi hành như thế chẳng thấy các tướng, chẳng thấy ta hành, chẳng thấy chẳng hành, chẳng thấy Bát nhã Ba la mật là sở hành của ta, chẳng thấy Vô thượng Bồ đề là sở chứng của ta, cũng lại chẳng thấy cả xứ thời và chứng".

Chẳng thấy năng sở, chẳng thấy chỗ chứng, thời chứng… thì lấy gì để chứng? Đoạn Kinh sau đây, bậc Thánh sẽ trả lời tại sao?

- *Phần "Na Già Thật Lợi" Q.576, ĐBN: Bồ Tát Long Cát Tường (Na Già Thất Lợi) nói với Bồ Tát Mạn Thù Thất Lợi là muốn chứng Vô Thượng Bồ đề. Mạn Thù Thất Lợi bảo:* "Pháp Vô thượng Bồ đề chẳng thể chứng. Ngài muốn chứng pháp ấy tức là hành hý luận. Vì sao? Vì Vô thượng Bồ đề lìa tướng, tịch diệt. Vậy Ngài muốn trở thành người giữ lấy sự hý luận hay sao? Ví như có người nói như vầy: "Tôi khiến huyễn sĩ ngồi tòa Bồ đề, chứng huyễn Vô thượng Bồ đề". Lời nói như thế quá ư hý

luận. Vì các huyễn sĩ còn bất khả đắc, huống nữa là khiến cho chứng được huyễn đại Bồ đề!

Huyễn đối với pháp huyễn chẳng hợp chẳng tan, chẳng lấy chẳng bỏ, tự tánh đều Không. Chư Phật Thế Tôn nói tất cả pháp chẳng thể phân biệt, đều như huyễn mộng. Nay Ngài muốn chứng Vô thượng Bồ đề, há chẳng phải thành người phân biệt huyễn pháp! Nhưng tất cả pháp đều chẳng thể lấy, cũng chẳng thể bỏ, không thành không hoại, chẳng phải pháp đối với pháp có tạo tác và có diệt hoại. Không có pháp nào đối với pháp nào mà có hòa hiệp, có chia lìa. Vì sao? Vì tất cả pháp chẳng hợp chẳng tan, tự tánh đều Không, lìa ngã, ngã sở, đồng cõi hư không, không nói, không chỉ, không khen, không chê, không cao, không thấp, không tổn, không ích, chẳng thể tưởng tượng, chẳng thể hý luận, bản tánh hư tịch, đều rốt ráo Không, như huyễn như mộng, vô đối, vô tỉ, sao có thể khởi tâm phân biệt nó được".

Vậy, tu Phật không có nghĩa chứng Phật quả hay đắc Vô thượng Bồ đề. Phật là danh tự, Vô thượng Bồ đề cũng là danh tự. Danh tự cũng như bất cứ danh tự nào khác là do người khác đặt ra hay người khác gán cho. Chứng hay đắc cũng tự mình biết, không thể nói cho người. Đó chỉ là nội chuyển, chuyển từ mê sang ngộ không có gì khác. Tu Phật đừng bao giờ nghĩ đến chứng hay đắc. Nếu còn nghĩ tưởng mong cầu nắm bắt là còn sở đắc, thì sẽ không đắc, không hiện quán. Vậy, đừng bao giờ nói đến chứng nói đến chứng đắc khi tu Phật. Đó là nội dung của LUẬN #9.

10. *Bây giờ, nói đến* ***công đức Bát Nhã****. Thế tục thường nói công đức, nhưng công đức này thuộc thế gian, chỉ có tánh cách hữu lậu; công đức vô lậu mới chính là công đức xuất thế gian. Bát Nhã là nói đến bố thí Ba la mật: Bố thí mà không thấy mình là người cho, không thấy vật cho, không thấy kẻ nhận, mới được xem là bố thí Ba la mật. Đó là tam luân không tịch. Bố thí như vậy mới được xem là công đức vô lậu không gì bằng, nên nói là công đức vô bờ bến! Đó là loại công đức thường nghe, quá quen tai trong Kinh Phật. Nhưng công đức cao tột lại là trí tuệ.*

Có trí tuệ soi sáng mới thực hiện nguyện hạnh, những chương trình hành động to lớn, để rộng độ chúng sanh. Nơi nào có khổ nơi đó có Bồ Tát! Hạnh nguyện của các Ngài là hy sinh cá nhân mình, sống nhiều đời nhiều kiếp ra vào sanh tử để cứu khổ chúng sanh và làm cho thế gian này

mỗi ngày một tươi đẹp trong sáng hơn lên. Các Ngài lấy thân làm thân giáo tu phạm hạnh, kham nhẫn chịu đựng mọi trạng huống dù bị ngược đãi, lăng nhục, phỉ báng... hay phải chịu trăm ngàn hình phạt dầu sôi lửa bỏng ở địa ngục, thay thế cho chúng sanh vì hạnh nguyện. Các Ngài cũng luôn luôn cải thiện tánh đức trí tuệ để soi sáng mình, người trong việc thành thục chúng sanh, trang nghiêm thanh tịnh Phật độ. Tất cả hạnh nguyện cao cả đó chính là ***công đức trí tuệ****.*

Nhưng tại sao đoạn Kinh sau đây của phẩm "Mạn Thù Sư Lợi" Q.575, Hội thứ VII, ĐBN, ***nói ngược lại những phát biểu trên*** *mà được gọi là công đức chơn thật?*

"Mạn Thù Thất Lợi bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Con quán Bát Nhã thâm sâu này không có tướng vô vi, **không có các công đức**, không sanh, không diệt, không sức, không khả năng, không đến, không đi, không vào, không ra, không tổn, không ích, không biết, không thấy, không thể, không dụng, chẳng phải người tạo tác, cũng không thể làm cho các pháp sanh diệt, không làm cho các pháp là một hay là khác, không thành, không hoại, chẳng phải tuệ, chẳng phải cảnh, chẳng phải pháp phàm phu, chẳng phải pháp Thanh văn, chẳng phải pháp Độc giác, chẳng phải pháp Bồ Tát, chẳng phải pháp Như Lai, chẳng phải chứng hay không chứng, chẳng đắc hay không đắc, chẳng phải tận hay bất tận, chẳng vào sanh tử, chẳng ra khỏi sanh tử, chẳng nhập Niết bàn, chẳng ra khỏi Niết bàn, đối với các pháp của Phật chẳng thành chẳng hoại, đối với tất cả pháp chẳng phải tạo tác hay không tạo tác, chẳng phải có thể nghĩ bàn hay không thể nghĩ bàn, lìa phân biệt, dứt hý luận. **Bát nhã Ba la mật này hoàn toàn không có công đức**, làm sao Như Lai khuyên các hữu tình siêng năng tu học?

Phật bảo đồng tử Mạn Thù Thất Lợi:

- Những điều ngươi đã nói đó tức là công đức chơn thật của Bát nhã Ba la mật. Các thiện nam thiện nữ nào nếu biết như vậy thì gọi là chơn thật tu học Bát nhã Ba la mật thậm thâm".

Không có gì là nghịch lý hay phản biện ở đây. Phật nói là để cứu độ chúng sanh chứ Phật nói không phải để huyễn hoặc những người con Phật. Những điều Mạn Thù Thất Lợi nói là những biểu thị của thế giới lưỡng nguyên đối đãi, những mâu thuẫn cùng cực bất tận của cuộc đời thường. Cái mâu thuẫn đó bắt nguồn từ cảm quan và ý thức gây nên. Như nhiều lần chúng tôi nói: Cảm quan và ý thức là cái giúp mình sống, nhưng

đôi khi lừa phỉnh mà mình không tự biết. Khi hiểu biết như vậy và nói cho người khác hiểu biết để tránh sai lầm. Đó là công đức!

Mạn Thù Thất Lợi Bồ Tát thừa hiểu điều này nên đại diện chúng sanh để thưa hỏi Phật. Phật bảo: "Những điều ngươi đã nói tức là công đức chơn thật của Bát nhã Ba la mật". *Tất cả pháp chẳng phải chứng hay không chứng, chẳng phải đắc hay không đắc, chẳng phải tận hay bất tận, chẳng vào sanh tử chẳng ra khỏi sanh tử, chẳng nhập Niết bàn hay chẳng ra khỏi Niết bàn, chẳng thành chẳng hoại, chẳng phải tạo tác hay không tạo tác v.v... Thiện nam thiện nữ nào biết như vậy thì gọi là chơn thật tu học Bát nhã Ba la mật thậm thâm. Biết như vậy là biết theo Đệ nhất nghĩa tức biết như Thánh giả, tức biết nguồn gốc của tất cả mâu thuẫn xung đột bắt đầu từ đâu? Khi biết chúng bắt nguồn từ đâu tức biết được nguyên nhân sanh khởi của nó, nếu biết nguyên nhân sanh khởi thì có thể cứu chữa được. Bệnh này xuất phát từ cảm quan và ý thức. Cảm quan và ý thức lúc nào cũng đưa đến phân biệt chấp trước tạo thành những điên đảo bất tận. Biết như vậy là do sự chiếu soi của Bát Nhã. Biết rồi tự tu hành, lại có thể giúp người khác tu hành. Đó chính là bố thí pháp. Bố thí như vậy, công đức không thể nghĩ bàn. Đó là 1 thí dụ trong trăm ngàn thí dụ.*

Nhưng lạ lùng thay những điều được xem là mâu thuẫn hay nghịch lý "tận cùng thế gian" lại trở thành bình thường, hợp lý trong cơ cấu trí năng Bát Nhã. Nếu "nhập lý" với lối phát biểu đó thì mới có thể tuyên nói thế nào là công đức chân thật của Bát nhã Ba la mật. Ở đây không nói công đức hữu vi hay vô vi như các phẩm "So Lường Công Đức" hay phần "Kim Cương Năng Đoạn" hay các phẩm, các phần khác của ĐBN. Phần "Mạn Thù Thất Lợi" là một phần (không gọi là phẩm) đặc biệt với lối diễn tả ngược đời của nó. Đây không phải là những kêu gọi suông, đây cũng không phải là những kích động cốt đánh thức tâm ngái ngủ ngàn đời của người học đạo, mà ở đây người chứng đạo tất có những tư tưởng thâm trầm đi ngược dòng thế gian. Nên có thể nói chả có gì đặc biệt được biểu thị ở đây đối với các bậc chứng đạo. Công đức hay không công đức chẳng có gì khác nhau trong cái tâm bình đẳng như như. Đó là lối hóa đạo đặc thù của Bồ Tát hiện thân trong cõi này giúp Phật dạy dỗ chúng sanh tại Nam Thiệm bộ châu. Tuy nhiên, tu Bát nhã Ba la mật phải nói là có vô vàn công đức, không thể nghĩ bàn.

Trước khi chấm dứt thuyết giảng về ĐBN, Đoạn Kinh cuối cùng của Q.600, phần Bát nhã Ba la mật, Hội Thứ XVI. Phật bảo:

"Này Thiện Dũng Mãnh! Nếu ai đối với Bát nhã Ba la mật thâm sâu này mà thọ trì, dù chỉ một câu cũng đạt được vô lượng, vô biên công đức; huống gì họ được Kinh Đại Bát Nhã này mà thọ trì, chuyển đọc, ghi chép đầy đủ và cúng dường lưu truyền rộng rãi khắp vì người khác, thì phước đức của người này đạt được không thể nghĩ bàn".

Thọ trì chỉ một câu còn đạt được vô lượng, vô biên công đức, huống chi thọ trì trên 7.000 trang sách của Đại Bát nhã Ba la mật. Thành thật mà nói Bát nhã Ba la mật có vô vàn ***diệu dụng không thể nghĩ bàn****, nó sẽ "đổi đời" hay "lột xác" nếu những ai biết tuân theo những chỉ dẫn của nó! Muốn được như vậy thì phải tích tụ thiện căn công đức, phải vì người mà hy sinh, phải biết cho đi mà chẳng nhận.*

Mấu chốt của Đạo là công bằng nhân bản thôi: Có công thì thưởng có tội thì phạt. Đó là vai trò của LUẬN #10.

11. *Đọc hết 600 quyển, 16 pháp hội, chúng ta thấy rằng Bát nhã Ba la mật bao gồm và chi phối tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, nên chúng ta gọi Bát nhã là một Đại tùng thư trong kho tàng Kinh điển Phật học. Nên, Q.596, phần "Bát nhã Ba la mật" Phật xác nhận Bát nhã Ba la mật* ***là sâu xa, là không ngằn mé, là vô biên****. Bởi vì, không có bất cứ pháp nào trong càn khôn vũ trụ thoát khỏi sự nhiếp phục của Bát nhã Ba la mật. Vậy, không thể khu định Bát nhã Ba la mật vào một khuôn khổ nhất định nào cả. Nếu chúng ta nhốt nó vào một lâu đài to lớn bằng vàng, bằng kim cương hay bằng ngọc Ma ni huy hoàng tráng lệ cho dù to lớn như hư không, là chúng ta giết nó. Bát Nhã giải phóng mọi trói buộc, mọi câu thúc thế gian để chúng sanh được tự do như chim xí bay lượn trên hư không. Bát nhã phóng xả hay phủi sạch mọi lo nghĩ tính toán. Chính nhờ nét đặc thù này hành giả Bát Nhã mới thật sự khai phóng được nguồn năng lực nội tại để thực hiện một bước nhảy.*

Kinh so sánh: "Ví như biển lớn là nơi dung chứa nhiều dòng nước và thường làm chỗ quay về cho các dòng sông. Cũng vậy, nếu Bồ Tát nắm giữ được Bát nhã Ba la mật rộng lớn này mà tinh tấn siêng năng tu học thì vô cùng thông đạt và lợi ích. Phải biết không bao lâu vị này sẽ là biển lớn

chứa tất cả pháp, mau thành tựu tất cả pháp khí, thường làm chỗ quay về cho các pháp, nên các pháp thế gian không thể nào quấy nhiễu được".

Với đặc tính đó Bát Nhã mới có khả năng bảo hộ thế giam này.

12. *Như đã nói trước, toàn thể Bát nhã Ba la mật chỗ nào cũng tán tụng những công đức oai thần, những diệu dụng thần thông, hay những uy lực huyền bí không thể nghĩ bàn của Bát nhã Ba la mật và Chư Phật cũng thường khuyên rằng muốn được như thế thì phải học Bát nhã Ba la mật. Nhưng, để thực-tế-hóa cuối cùng phần "Bát nhã Ba la mật", Q.596, Hội thứ XVI, tức Hội cuối cùng trước khi kết thúc thuyết giảng về Đại Bát Nhã, Phật bảo:* ***Bát Nhã kỳ cùng không phải là thực tại cứu cánh, thực tại tối hậu nào cả!*** *Bát Nhã không tự mâu thuẫn, Bát nhã Ba la mật không muốn nói huyền thuyết diệu, không muốn huyễn hoặc, không muốn khích động gây cuồng tín những người con Phật!*

Bát Nhã không vì tất cả pháp đối đãi hay không đối đãi, Bát Nhã không phải là pháp thành tựu hay hoại diệt, không phải là pháp tăng hay giảm, không phải là pháp tập hợp hay xa lìa. Bát Nhã cũng không phải là pháp có lấy, có bỏ, có tạo tác hay không tạo tác... Bát Nhã là vô sắc, vô kiến, vô đối, vô tánh, chẳng có chút khá trụ khá vượt, khá vào khá đắc, khá chứng khá thọ, chỗ gọi là công đức. Bát nhã Ba la mật không vì tất cả pháp như vậy mà hiện tiền.

Tất cả không phải là thực tại cứu cánh, thực tại hiện hữu hay giây phút vĩnh hằng nào cả*. Pháp nhĩ tự nhiên thôi! Đừng tưởng tượng bốc cao mà lạc mất tâm đạo. Chẳng có gì cần thần-thánh-hóa, kỳ đặc hay phi thường cần phô diễn ở đây! Đó là lời dạy giản dị nhất mà cũng là lời nói chân thành thiết thực nhất của Phật đối với những ai còn nặng óc mê tín, dị đoan hay tưởng tượng bốc cao.*

Phật chỉ muốn nói: Bát Nhã kỳ cùng không phải là thực tại tối hậu nào cả. Phật phủ nhận tất cả những gì gọi là Thần-Thán-hóa, phi thường hay kỳ đặc ở đây. Phật không muốn chúng sanh nắm bắt cất giữ bất cứ thứ gì trong tâm dù là pháp được xem là cứu cánh hay thực tại hiện hữu, thực tại vĩnh hằng nào cả! Sang sông thì phải quên đò. Pháp còn phải bỏ huống chi phi pháp. Đạo Phật là bình đẳng, là hòa bình đối với mọi loài chúng sanh dù là thấp sanh, noản sanh, thai sanh hay hóa sanh. Phật muốn chúng sanh tự chiêm nghiệm, tự chứng lấy cái diệu dụng hiện tiền của Bát nhã

Ba la mật. Một khi thành tựu Bát nhã Ba la mật thì diệu dụng tự nhiên như hoa nở từ cây, như nước rỉ ra từ lòng đất sẵn sàng phát sanh diệu dụng ứng cơ tiếp vật của nó!

Kết luận:

Đấy là 12 điểm chính đã thuyết giảng của phần thứ III Tổng luận này. Bao nhiêu điểm tóm lược trên dĩ nhiên không thể gói ghém tất cả những gì mà Đại Bát Nhã muốn phát biểu hay truyền đạt. Tuy nhiên, nói ít thì thiếu, nói nhiều lại thừa, người học đạo đôi khi ngộ chỉ cần một động tác, một cử chỉ, một lời nói, một cái tát, hay ăn 30 gậy... cũng có thể tỏ ngộ! Nhưng ngộ đó chỉ là đốn ngộ, cái ngộ từng phần. Phật là tiệm ngộ, ngộ toàn triệt nên phải mất ba A tăng kỳ kiếp, học vô lượng, vô số, vô biên pháp môn!

Tóm lại, toàn thể giáo pháp Đại Bát Nhã Ba La Mật nói một cách giản dị là cố thay đổi quan điểm sống của chúng ta. Quan điểm đó có thể nói là cái thấy, cái biết, chỗ đứng hay nói khác là ***vị trí sống*** *của chúng ta. Quan trọng là chúng ta có chấp nhận thay đổi vị trí này hay không? Nếu không chấp nhận thì bờ mê vẫn là bờ mê, bến giác vẫn là bến giác, ngàn năm mơ mộng chỉ là mây khói hão huyền. Nếu chấp nhận, phải học Bát nhã Ba la mật. Đó là con đường hướng thượng duy nhất đưa đến vị trí mới, cảnh giới mới hoàn toàn khác biệt với cảnh giới đọa đày hôm nay! Nhưng cảnh giới mới đó là cảnh giới nào vậy? Cũng không gian đó, cũng thời gian đó, cũng trăng nước đó, chỉ khác là* ***khác ở tâm niệm****, nghìn xưa, nghìn sau trăng nước vẫn còn trơ trơ!*

---o0o---

TỔNG QUAN BÁT NHÃ.

Mười 12 điểm nói trên chỉ là đại cương những gì mà chúng tôi thấy biết từ Đại Bát Nhã. Chắc chắn ở một trình độ cao minh hơn sẽ cho các thiện hữu một cái nhìn rộng lớn sáng sủa hơn. Ở đây, phần lớn chúng tôi cố gắng khám phá các biểu thị cũng như pháp nghĩa hiển hiện của Bát nhã Ba la mật. Tuy nhiên, 12 điểm nói trên không thể gói ghém hết tất cả các giáo nghĩa của toàn thể Đại tùng thư này, nó chẳng khác nào "lấy thúng úp voi". Vì vậy, mới có phần "nói thêm": Những khám phá trong các biểu thị hay pháp nghĩa hiển hiện ngoài 12 luận cứ nói trên.

1. Hệ lụy và giải thoát.

Tất cả những gì liên hệ giữa cá nhân hay tập thể trong cuộc sống chung từ vật chất đến tinh thần đều được coi là những hệ lụy (trói buộc) của cuộc sống. Những trói buộc đó có thể do mình, do người hay do hoàn cảnh xã hội tạo nên.

Nhưng làm sao sống mà tránh khỏi "cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng", chỉ có chết, nói "theo nghĩa bình dân" của nó, mới có thể thoát khỏi những trói buộc của cuộc sống! Sống đã là khó mà chết cũng không phải dễ! Chết không phải hết, cũng không phải là giải pháp trọn vẹn? Vì vậy, chúng ta phải kêu gọi đến tôn giáo.

Không có bất cứ tôn giáo nào mà không đề cập đến vấn đề giải thoát hay giác ngộ. Chỉ có giải thoát hay giác ngộ mới có thể tháo gỡ được các trói buộc thế gian. Do vậy, tôn giáo mới được qui hướng, mới được kính trọng trọn vẹn đối với đời sống tâm linh của con người.

Một trong những trói buộc lớn nhất không phải là gia đình mà là bổn phận đối với xã hội hay quốc gia, dân tộc. Ai cũng thấy cũng biết, vì dễ thấy dễ biết nên xin gác vấn đề này qua một bên. Cái khó thấy vì nó sờ sờ trước mắt nhưng lại coi như lẽ đương nhiên. Vì vậy, mới không thấy, không thấy chứ không phải khó thấy. Đó chính là qui ước, các thói quen tập tục của cuộc sống thế tục.

Thói quen hay tập tục là cái gì có trước khi cha mẹ sanh. Ông nói như vậy, cha nói như vậy, rồi tới đời con, đời cháu tiếp nối. Ông nói đó là thiện, đó là ác, cha con cháu chít chắt bảy đời... đều rập khuôn, cứ thế mà

trôi chảy theo dòng thời gian mà không cần biết trong thiện có ác, trong ác có thiện trải qua bao nhiêu thế hệ. Làm sao có thể tháo gỡ chiếc áo cũ rích ngàn đời này?

Còn qui *ước là gì? Đó là những qui định hay luật lệ do con người thỏa thuận đặt ra để bảo vệ cuộc sống chung. Nói khác, con người phải tạo ra luật lệ để bảo vệ an ninh, trật tự và phải tôn trọng hay tuân thủ* cái gì do *con người tạo ra đó trong việc tạo dựng hạnh phúc chung cho toàn thể cộng đồng. Như vậy, qui ước là cái giúp con người sống, nhưng đồng thời trói buộc con người! Như người lái xe theo luật giao thông của Pháp qui định phải lái bên tay phải, có lẽ bị tai nạn hoặc chết hoặc bị thương nếu hắn lái xe bên Anh, (luật giao thông của Anh, lái xe bên tay trái), mặc dù 2 quốc gia trên chỉ cách nhau một eo biển hẹp(biển* Manche)*chưa đầy ba mươi cây số. Đó là luật lệ, là qui ước!*

Đông hay Tây, xuôi hay ngược, phải hay trái... là tiêu chuẩn căn bản do chính con người thỏa thuận với nhau. Thỏa thuận với nhau để cùng thi hành, để cùng hưởng, cùng chịu. Thiếu qui ước, làm sao xã hội thăng tiến? Đó là cái hạn cuộc của cuộc đời thường! Làm sao chấp trì Bát nhã Ba la mật đây?

***Đạo pháp** muốn giải phóng con người ra khỏi mê lộ của thế gian, trong khi **thế gian pháp** lại đặt ra những qui chế liên quan đến trật tự và an ninh xã hội để tránh xung đột, chống đối. Tự do của người này là giới hạn tự do của kẻ khác, quyền lợi của nhóm này lại là cái mất mát thiệt thòi của nhóm khác v.v... Con người phải đi trong cái vòng tròn do chính mình tạo ra. Đi ra ngoài hay đi ngược lại là vi luật, là tự sát. Đó là cái hạn cuộc của cuộc sống. Luân lý, đạo đức hay tôn giáo chỉ cấm đoán hay răn đe về phương diện tinh thần, trong khi chế tài của hình luật thế gian lại quá khắt khe, đôi khi tước đoạt cả mạng sống.*

Ngũ giới là giới cấm hạn chế nhất của hàng Phật tử tại gia. Sát, đạo, dâm, nói dối, rượu chè, sì ke ma túy không ngăn chận được tội lỗi của những kẻ đầy dục vọng điên cuồng hay tham ái vô minh... Vì sao? Vì các hình phạt đó chỉ có tính cách răn đe như giết người khi chết sẽ bị đọa địa ngục, gian tham sẽ biến thành ngạ quỷ, dâm dục sẽ bị đọa vào loài súc sanh v.v... Nên có nhiều người quan niệm hình phạt trong đạo Phật chỉ là những răn đe, dọa nạt trong tương lai thuộc về luân hồi sanh tử, nghiệp báo. Đối với những ai tham lam vô độ thì chỉ có lời khuyên là thiểu dục tri

túc (muốn ít, biết đủ) hay hơn nữa là khuyên tu thập thiện, v.v... Tôn giáo chỉ làm được có thể không hơn không kém. Chỉ có bậc xuất gia giữ từ 250 giới trở lên cho đến 8.000 giới mới có thể tránh được tội lỗi.

Thật quá khó khi đứng trước ngưỡng cửa của Đạo và Đời. Sống cách ly chăng? Nếu tất cả mọi người đều sống cách ly hay xuất gia hết, thì ai là người gánh vác cơ đồ chung cho nhân loại? Đâu là Đạo, đâu là Đời? Đạo hay Đời theo đạo Phật chỉ là duyên nghiệp của tiền kiếp, không có sự lựa chọn. Biết như vậy, nếu vì duyên nghiệp phải sống cuộc đời phàm phu tục tử phải cố gắng cởi bỏ tham ái, lìa dục, đồng thời phải tu tập các thiện pháp, nhất là 6 pháp Ba la mật, để thoát vòng kiềm tỏa của 3 cõi 6 đường.

Đạo chỉ khuyến dẫn nhiều hơn là áp đặt, chỉ có con người tự nguyện tìm con đường hướng thượng, tự tu tự hành tự thành Phật đạo để giải thoát các hệ lụy thế gian!

***2. Tu hay không tu**?*

*Hai vấn đề thường được nêu ra, nếu không muốn nói là tranh luận trong Đại Bát Nhã hay trong đạo Phật nói chung. Quan niệm bản thể hay chân tánh của chúng sanh là **Bản hữu** (Phật tánh vốn sẵn có từ xưa) hay **Tu sanh** (do tu hành mới có)?*

*- **Bản hữu** là bản tánh của chúng sanh vốn vô cấu ngầm chỉ cho tâm Bồ đề thanh tịnh hay Phật tánh vốn sẵn có từ xưa của tất cả chúng sanh. Trong phần "Na Già Thất Lợi", Văn Thù Sư Lợi nói với Bồ Tát Na Già Thất Lợi:*

"Vì các loài hữu tình **bản lai đều có diệu pháp của chư Phật**, tất cả đã có như vậy nên không thối lui Phật trí. Do đó, các hữu tình đều có thể an lập nơi diệu pháp của Phật, tuệ giác không động, biết pháp Tánh không, không danh, không tướng, không nương, không trụ, không lấy, không chấp, không ngăn ngại, không dính mắc, giống như hư không, không tàng chứa, không nắm giữ, vô thượng vắng lặng, cùng cực vắng lặng, không sanh không diệt, không nhiễm không tịnh, không thành không hoại, chẳng có chẳng không".

*Nói như thế có nghĩa là chúng sanh đã có sẵn Bồ đề tâm hay Phật tánh kể từ lúc chưa sanh. Đó là quan niệm **Bản hữu**, cái sẵn có từ xưa!*

- Còn nếu nói bản tánh của chúng sanh là do tu hành mà được thì gọi là ***Tu sanh*** *hiển đắc tức phải nương vào phạm hạnh tu hành đoạn trừ vọng chấp để trở về cái nguyên thể của thuở ban đầu, nghĩa là do ngoại trần cướp mất tâm, nên phải tu tập để trở về cái bản nguyên thanh tịnh cửa thuở ban đầu tức gọi là tu sanh.*

Duy Thức Tông khi nói về chủng tử trong A lại da thức có nêu ra hai loại chủng tử: Chủng tử sạch và dơ. Khi thanh lọc loại bỏ được tất cả chủng tử dơ, chỉ còn giữ lại chủng tử vô cấu thanh tịnh thì chứng Thánh.

Như Lai tạng thường được nói trong các Kinh khác cũng có hai thứ: Khi còn nằm trong triền phược gọi là Như Lai tại triền, thì vô minh si ám nên gọi là chúng sanh ngu muội. Khi thoát khỏi cái vỏ triền phược, chứng Thánh gọi là Như Lai thoát triền. Vậy triền phược hay giải thoát, sanh tử hay Niết bàn không hai, cũng đều phát xuất từ thân tứ đại này. Lau sạch bụi mặt gương tâm thì giải thoát.

Câu nói thường được nghe là còn luân hồi tức còn tái sanh, "sanh để trả nghiệp". Đó là sự thật phũ phàng nhất. Chấm dứt không còn luân hồi sanh tử nữa tức giải thoát. Muốn thế phải tu.

Cuộc sống hiện thực cho thấy rằng nhờ có lầm lỗi nên tu để được Thánh thiện hơn. Đó là ý thức, là lương tâm nằm trong phạm vi luân lý, đạo đức hay tôn giáo của cuộc sống. Vì vậy, chúng ta có xu hướng nghiêng về Tu sanh. Cuộc sống thực tế cho biết, đã là chúng sanh phải tái sanh trong lục đạo luân hồi, nên cần phải tu. Tu để loại bỏ chủng tử dơ, tu để Như Lai tạng thoát triền, tu để giải thoát.

3. Nhất Phật Thừa:

(五乘) *Thừa, Phạm: Yàna. Năm cỗ xe (dụ chỉ pháp môn tu hành) vận chuyển chúng sinh đến thế giới yên vui. Có nhiều thuyết khác nhau, thông dụng nhất chia ra: 1. Nhân thừa (Phạm: Manuwya-yàna): Dùng 3 qui y và 5 giới làm xe, vận chuyển chúng sinh ra khỏi 3 đường ác mà sinh vào cõi người. 2. Thiên thừa (Phạm: Deva-yàna): Dùng 10 điều thiện, 4 thiền 8 định làm xe, vận chuyển chúng sinh vượt khỏi 4 châu mà sinh lên các cõi trời. 3. Thanh văn thừa (Phạm: Zravakayàna): Dùng pháp môn 4 đế làm xe, vận chuyển chúng sinh vượt qua 3 cõi, đến Niết bàn Hữu dư mà thành*

A la hán. 4. Duyên giác thừa (Phạm: Pratyekayàna): Dùng pháp môn 12 nhân duyên làm xe, vận chuyển chúng sinh ra khỏi 3 cõi, đến Niết bàn Vô dư mà thành Bích chi Phật. 5. Bồ tát thừa (Phạm: Bodhisattvayàna): Dùng pháp môn lục độ bi trí làm xe, vận chuyển chúng sinh vượt qua cảnh giới của 3 thừa 3 cõi mà đến đại Niết bàn vô thượng bồ đề.

Người tu Phật có hai thứ chọn lựa: 1. Tu nhà (tại gia) hay 2. Tu chùa (xuất gia). Tu tại gia gồm hai bậc: Nhân thừa và Thiên thừa. Tu nhân tích đức phùng thiện là Nhân thừa và Thiên thừa. Nhân thừa và Thiên thừa trước hết phải qui y Phật Pháp Tăng, làm lễ nhận pháp danh và chí thành phát nguyện giữ 5 giới trước Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) với sự hướng dẫn và bảo hộ của chư Tăng.

1- Nhân thừa;

Người giữ giới tốt thì kiếp sau được trở lại làm người, có đức độ, có đời sống sung sướng hạnh phúc hơn các người cùng giới, gọi là nhân thừa. Ngược lại, thì bị đọa trong cảnh tối tăm như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh... Nếu thoát khỏi cảnh giới đen tối, được tái sanh cũng bị trôi lăn trong cảnh nghèo nàn, cực khổ, đau buồn, bệnh tật...

2- Thiên thừa:

Nếu giữ giới tốt hơn nữa lại tu thập thiện đạo hay tu chút ít bố thí, an nhẫn và thiền định, thác sẽ sanh Thiên trong 25 cảnh giới hiện hữu (nhị thập ngũ hữu) gọi là Thiên thừa. Những vị này chắc chắn sẽ có đời sống vật chất hết sức sung mãn hơn người thế gian, như Phạm thiên, Đế thích, Thiên vương, Thiên tử, Thiên nữ... Nhưng dù là nhân thừa hay thiên thừa vẫn còn nằm trong vòng luân hồi sanh tử, nếu khởi một niệm bất giác vẫn bị đọa như những chúng sanh khác. Đó là hình thức giản dị nhất của giới tại gia.

3- Thanh văn thừa:

Là những bậc tu hành xa lìa thế tục, xuống tóc quy y, mặc áo ca sa, ở nơi thanh vắng, tu hạnh viễn ly thọ 250 giới đối tỳ kheo nam hay 380 giới đối với tỳ kheo nữ, tu Tứ Diệu đế thì gọi là Thanh văn thừa. Khi thát gọi là giải thoát hay được Niết bàn.

4- Duyên giác thừa:

Tu Thập nhị nhân duyên thì gọi là Duyên giác, Độc giác hay Bích Chi Phật: Chỉ cho 12 điều kiện(tức 12 Hữu chi) cấu thành sự sinh tồn của loài hữu tình. I. Theo giáo nghĩa cơ bản nói trong kinh A hàm thì 12 nhân duyên là: Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục xứ, Xúc, Thụ, Ái, Thủ, Hữu, Sinh và Lão tử. Tu theo hai chiều thuận nghịch của 12 Duyên khởi thành công thì trở thành Bích chi Phật hay còn gọi là Độc giác Bồ đề. Cũng như Thanh văn, Bích chi Phật khi thát cũng gọi là giải thoát hay được Niết bàn.

5- Bồ Tát thừa hay Phật thừa:

Lên cao hơn nữa, những vị tu lục độ vạn hạnh và các pháp mầu Phật đạo, giữ giới từ 500 giới cho đến 8.000 giới, tu Bồ Tát đạo nguyện độ tất cả chúng sanh, được gọi là Bồ Tát hay Phật. Thát sinh thành Bồ Tát hay Phật, nhập Vô dư y Niết bàn.

*Đạo Phật có 5 thừa, hình thức vẫn tồn tại tới ngày nay. Nhưng có hai thừa quan trọng còn hoạt động gần như song hành: **1. Tiểu thừa** (Thanh văn, Duyên giác thừa); và **2. Đại thừa** (Bồ Tát thừa hay Phật thừa). Về phương diện tu hành cũng như phục vụ chúng sanh "gần như" khác nhau:*

***1- Tiểu thừa** tu là cốt để giải phóng cá nhân, chủ trương phá ngã, diệt tội để thoát khổ, thoát khỏi luân hồi sanh tử. Vì vậy, giáo pháp cơ bản của Tiểu Thừa gồm có Tứ diệu đế, 12 nhân duyên, thuyết Vô ngã (s: anātman) và Niết bàn. Ngoài ra, Tiểu thừa còn chú trọng đến luật Luân hồi, Nhân quả và Nghiệp báo. Phép tu hành của Tiểu thừa dựa trên Bát chính đạo. Vì vậy, người tu Tiểu Thừa tu để được giác ngộ cá nhân, nên ẩn mình tìm chỗ thanh vắng, tu hạnh viễn ly hay A lan nhã (còn gọi là hạnh đầu đà) để sớm chứng thật tế rồi vào Niết bàn mà không đếm xỉa đến các chúng sanh khác đang oằn oại trong bể sanh tử. Hình ảnh đặc trưng của Tiểu Thừa là A la hán, bậc sạch hết lậu, không còn luân hồi sanh tử nữa, thật sự giải thoát và đạt Niết bàn.*

***2- Đại Thừa** cũng chủ trương phá ngã diệt tội, nhưng luôn luôn hướng về việc thành thục chúng sanh, nghiêm tịnh cõi Phật. Vì vậy,*

giáo pháp của Đại Thừa là *tu tất cả pháp mầu Phật đạo, lại thêm phần tu lục độ như bố thí, trì giới, an nhẫn, tinh tấn, thiền định và Bát nhã Ba la mật, với mục đích trên cầu quả Phật, dưới hóa độ chúng sanh. Nên Bồ Tát được xem là hình ảnh đặc trưng của Đại Thừa. Hạnh nguyện của các Ngài không phải tu để giải thoát mà tu để cứu khổ, giúp người khác được giải thoát. Vì vậy, nơi nào có khổ nơi đó có Bồ Tát, và Bồ Tát không vào Niết bàn khi một chúng sanh cuối cùng chưa diệt độ!*

Ai học Phật đều biết vấn đề này. Vì vậy, trong toàn thể ĐBN nói riêng và Kinh điển Đại Thừa nói chung, từ đầu chí cuối đều chê trách Tiểu thừa như hột giống rải trên hư không, sợ trần sa hoặc, chỉ lo tu để mau để giải phóng cá nhân, rồi trốn vào Niết bàn, không kể đến các sanh linh khốn khổ khác. Nên Phật đề cao vai trò của Bồ Tát trong việc cứu độ chúng sanh, thanh tịnh Phật độ của những người hành Bồ Tát đạo.

Mục đích thuyết giảng tổng quan của mục này không phải nói về hệ cấp tổ chức của Phật đạo, mà muốn nói ***chủ trương thống nhất của Phật đạo***. Không nên *xem đây là sự mâu thuẫn trong quan niệm hay chủ trương khác nhau giữa hai Thừa, mà hãy xem đây là tiến trình xây dựng của đạo Phật theo đà phát triển trong việc phục vụ chúng sanh. Đây không phải là lời biện hộ, Kinh Pháp Hoa chủ trương sát nhập Tiểu Thừa và Đại Thừa vào một thừa duy nhất gọi là Nhất Phật thừa, là một thí dụ về việc thống-nhất-hóa đạo Phật mà chính Phật đề xướng 26 thế kỷ trước.*

Ngay từ thời kỳ đầu khi Phật vừa giác ngộ, muốn dẫn dắt chúng sanh từ bước một, nên Phật lập ra các giáo pháp có hệ cấp khác nhau. Khi chúng sanh thuần thục rồi, Phật mới chủ trương gôm tất cả các thừa lại thành một thừa duy nhất gọi là Nhất Phật thừa để thống nhất đạo Phật. Đạo Phật chủ trương bình đẳng, không có hệ cấp. Phật với chúng sanh không khác, nên Kinh Pháp Hoa Bồ Tát Thường Bất Khinh nói "Các ông là Phật sẽ thành".

Ngày nay, Tiểu thừa thức tỉnh, cũng phục vụ đại chúng chẳng khác Đại thừa theo nhu cầu và đà phát triển của nhân loại.

4. Tôn chỉ hồi hướng cho kẻ khác.

Bây giờ nói về hành đạo. Phật đạo được chiêm ngưỡng bởi khả năng hành thiện để hồi hướng cho kẻ khác. Đây là bản chất cố hữu của những người hành Bồ Tát đạo, của những người tu Đại thừa để đi đến giác ngộ. Đó là dấu hiệu tương thân tương ái của tất cả tín đồ Phật giáo. Chúng ta thừa biết bản chất xã hội của Bồ Tát Đại thừa như thế được phản ảnh mãnh liệt trong sinh hoạt của Bồ Tát với ***tôn chỉ hồi hướng cho kẻ khác****. Tu hành không có nghĩa là đứng bên lề xã hội, quên đi những nỗi khổ đau của các chúng sanh khác. Vì sao? Vì mục tiêu tối hậu của những người tu không phải co mình trong cô tịch, tu tất cả các thiện pháp để mau chứng thật tế rồi nhập Niết bàn, giải thoát cho riêng mình mà quên đi đồng loại đang chịu nhiều thống khổ của cuộc sống đọa đày.*

Ngày nay, người tu không có mặc cảm là Tiểu thừa. Trên thực tế bây giờ người tu Tiểu Thừa rộng mở tâm hồn, có tinh thần dấn thân hơn, hy sinh vì kẻ khác nhiều hơn. Họ muốn trở thành những chiến sĩ dũng cảm trong chiến trường cứu đói, cứu khổ... rất phù hợp với tôn chỉ tối cao của đời sống đạo chẳng khác Đại thừa.

Phải có tinh thần hy sinh gian khổ như Trì địa Bồ Tát trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm Trực Chỉ(1): Thường đến các nẻo đường, bến đò, chỗ đường xá lở xụp, gánh đất đá đắp lại cho ngay ngắn hoặc làm cầu cống, đẩy xe trâu mắc sình, kéo thuyền ngược nước, cõng người, chuyển vật đến nơi đến chốn mà không nhận tiền thuê, nếu có nài nỉ lắm thì chỉ lấy một hào. Đó mới xứng đáng với tinh thần Bồ Tát đạo.

Thời đại mới có những nhà bác học, bác sĩ, kỹ sư... suốt đời cặm cụi trong các phòng thí nghiệm thuộc các lãnh vực khoa học kỹ thuật như tìm các nguồn năng lượng mới, chế tạo các phương tiện chuyên chở hiệu quả hơn, tạo các sản phẩm công nghiệp giúp tiện nghi cho đời sống hay các sản phẩm thuộc chương trình không gian như hỏa tiễn, vệ tinh, phi thuyền... trong các ngành khảo cứu không gian hay các chương trình truyền thông, truyền hình hay tiên đoán thời tiết v.v... Trong ngành y khoa cũng có vô số bác học suốt đời tận tụy tìm kiếm các loại thuốc hay phương pháp trị liệu để ngừa hay trị những bệnh ngặt nghèo hay ngăn chặn bệnh dịch do siêu vi trùng gây nên v.v... Ngoài ra, trong ngành nông nghiệp cũng vậy, các chuyên viên, các kỹ sư canh nông tìm tòi pha giống(gene) thực vật cũng như động vật để nâng cao năng xuất lương thực về phẩm cũng như lượng; phát triển các loại thức ăn mới dễ sản xuất, dễ vận

chuyển mà hàm lượng dinh dưỡng cao... mục đích gia tăng thêm lương thực trong khi diện tích sản xuất trên quả địa cầu bị hạn chế v.v... Các khoa học gia, bác học, bác sĩ, kỹ sư, các chuyên viên v.v... trong mọi ngành nghề trên là tiêu biểu cho tinh thần Bồ Tát trong thời đại mới, thời đại của khoa học kỹ thuật, thời đại digital, đáng được xưng tụng và cổ võ hơn bao giờ hết!

Phải cập nhật tinh thần Bồ Tát đạo theo đà tiến hóa của nhân loại, trong việc cứu khổ chúng sanh. Phật đạo ngày xưa đã đề xướng "ngũ minh" tức người tu Phật phải có năm loại kiến thức: Nội minh có nghĩa phải biết nội điển của Phật giáo để hoằng pháp. Nhân minh: Phải biết phương pháp lý luận để giảng dạy, viết sách hay diễn thuyết. Thanh minh: Phải biết ngôn ngữ văn tự. Công xảo minh: Phải biết về khoa học, kỹ thuật. Và Y phương minh: Phải biết về y khoa: Ngừa bệnh và trị bệnh, để giúp đời. Vì vậy, người học đạo xưa hay nay phải cắp sách đến trường, phải học các ngành nghề chuyên môn như các chúng sanh khác để ra tay cứu độ chúng sanh.

Ngày nay, không những tu sĩ mà thường dân cũng làm công việc cứu nhân độ thế như nhóm "Bác sĩ không biên giới" hay con tàu gọi là "Mercy Ships" đi chữa bệnh khắp nơi trên thế giới. Đó là các tổ chức thiện nguyện, nêu gương sáng của tâm đại Bi. Đó cũng là tinh thần của Viện Đại học Na lan đà (Nalanda University) vào thế kỷ thứ V đến XII của Phật giáo Ấn độ khi xưa, chưa kể các Tổ chức thiện nguyện công và tư khác như Hồng Thập Tự của Liên Hiệp Quốc chẳng hạn...

5. Pháp môn cúng dường:

Cúng dường chư Tăng, Bồ Tát, Phật không có nghĩa là dâng cúng hương hoa phẩm vật thượng diệu để được phước đức. Đó là pháp cúng dường thấp nhất trong đạo Phật.

Pháp cúng dường cao cả nhất là: "phát tâm Bồ đề, cứu rỗi tất cả hữu tình, giữ gìn diệu pháp chư Phật, tức là thành tựu cúng dường rộng lớn tất cả Như Lai. Cho đến ghi chép, thọ trì, đọc tụng, chánh ức niệm về Bát nhã Ba la mật".*(2)*

Vậy, học Bát Nhã phải nhớ đến pháp cúng dường này. Nên Phật bảo: Nếu chúng sanh nào hành Bát Nhã như vậy, thì mau viên mãn Bồ Tát hạnh, mau chứng Vô thượng Bồ đề.

6. Chơn như quan Bát Nhã:

Chân lý cuối cùng của Bát Nhã là gì? Chân lý cuối cùng của vạn hữu tạm gọi là chơn như quan Bát Nhã. Cái chơn như thực tướng cùng khắp của tất cả pháp (yathābhūtaṃ hay bhùtatathatà), cũng gọi là chơn như, pháp giới, pháp tánh v.v... gọi chung là thập nhị chơn như, thập nhị không: 1. Chơn như có nghĩa chân thực, thường như. Thể tánh của các pháp chân thực thường như. 2. Pháp giới: Giới nghĩa là chỗ nương. Chân như là chỗ nương của các pháp. 3. Pháp tánh: Tức là thể tánh của các pháp. 4. Bất hư vọng tánh: Pháp tánh chân thực, xa lìa hư vọng. 5. Bất biến dị tánh: Tức pháp thể không biến đổi. 6. Bình đẳng tánh: Lìa tướng sai biệt của các pháp, bình đẳng không hai. 7. Ly sanh tánh: Tức lìa sanh diệt. 8. Pháp định: Tức pháp tánh thường trụ. 9. Pháp trụ: Trụ trong pháp vị chơn như. 10. Thật tế: Cái chân thật cùng cực, cái biên tế cuối cùng của sự vật. 11. Hư không giới: Tức lý thể của chơn như cùng khắp. 12. Bất tư nghị giới: Lý thể chơn như dứt bặt mọi suy tư nói năng, không thể nghĩ bàn(3). Tất cả giải thích trên về chơn như nói trên tuy ngắn gọn, cô đọng, nhưng rất hữu ích cho việc thấu triệt về chơn như. Người nào hiểu và thâm nhập được thập nhị chơn như tức nhập pháp giới thì được xem như giác ngộ. Bát Nhã không khoanh vùng, không nhấn mạnh, nhưng nói rất nhiều về các pháp môn này. Vì sao? Vì chúng bao gồm cả nhân sinh quan và vũ trụ quan Phật giáo.

Thông thường khi nói đến chơn như, Kinh sách thường liệt kê 12 thứ chơn như căn bản này. Nhưng trong thực tế, chơn như theo nhiều tông phái khác nhau còn được gọi là Hư không giới, Đoạn giới, Ly giới, Diệt giới, Cảnh giới vô tánh, Cảnh giới vô tướng, Cảnh giới vô tác, Cảnh giới vô vi, Cảnh giới an ổn, Cảnh giới tịch tịnh, Cứu cánh Niết bàn, Tánh không, Bổn vô, Như Lai tạng, Phật tánh, Pháp thân, Tự Tánh Thanh Tịnh Tâm, Viên Thành Thực Tính, Bản lai diện mục v.v... Đó là cái thể tính chân thật tuyệt đối của tất cả pháp mà chỉ có Như Lai với Như Lai mới thấu triệt các như này. Nên các Ngài mới được gọi là chư Như Lai. Như

Lai là chân thật nghĩa, bất hư vọng tánh, Như Lai là Giác ngộ cùng khắp. Nếu ai hiểu và thâm nhập được các như này thì như Như Lai không khác. Khi hiểu được chơn như thì thấy biết chỉ là một, tất cả đều như như bình đẳng. Lúc đó có thể nói cây cỏ với Ta đồng gốc, sông nước với Ta đồng nguồn, hay nói "chạm mắt tức Bồ đề", hoặc nói "tất cả thanh sắc đều là mắt tuệ Phật". Khi cái thấy và biết cùng khắp chỉ là một tức nhập pháp giới. Nhập pháp giới tức giác ngộ. Khi học Bát nhã Ba la mật phải lưu ý thập nhị chơn như này. Đó là tổng quan quan trọng cần lưu ý.

7. Tánh không và Diệu hữu chân không?

Pháp Không (hay Tánh không, Bản tánh không): Không có nghĩa là rỗng không, không có gì, cũng không có nghĩa là Hữu đối với Vô, cũng không phải cái không chi. Không đây biểu thị trên cả 2 phương diện TÂM và VẬT. Nếu ta tách chúng làm 2 phần riêng rẽ, thì TÂM vẫn là TÂM và VẬT vẫn là VẬT, và chúng ta sẽ không thể tìm thấy ý nghĩa nào trong Bát nhã Ba la mật. TÂM hay VẬT trong thực tế cũng như trong tư duy có một liên hệ mật thiết như hình với bóng, một thứ thông tin (information)giao cảm(sympathetic)bất-khả-phân đối với con người trần tục.

***VẬT** (Y báo) không có chủ thể, không có tự tánh, duyên hợp giả có nên nói là không. Vạn hữu như sông núi, nhà cửa, xe cộ... hiện tiền mắt có thể thấy, tay có thể xúc chạm được mà bảo là không thật có, là điều hết sức vô lý? Giáo lý Tánh không cho rằng không đây là không có tự tánh, không có chủ thể nên gọi là không. Vì không có tự tánh, không có chủ thể nên không thể tự sanh. Sanh bảo là có, nhưng giả có vì là duyên hội. Hết duyên thì hoại diệt nên bảo là không. Chúng ta đã học quá nhiều tư tưởng này rồi.*

***TÂM** (Chánh báo) không, là rỗng không, nó chỉ cho trạng thái của một thứ gọi là vô thức, vô niệm, vô tâm mà trong nhà thiền diễn tả như một cái thùng thủng đáy, không dung chứa bất cứ thứ gì dù là một hạt bụi nhỏ nhiệm như vi trần trong hư không.*

Vì vậy, khi nói đến pháp Không hay Tánh không Bát Nhã là nói đến trạng thái rỗng không của cả TÂM lẫn VẬT. Tổ Đề Đa Ca nói:

"Ngộ rồi đồng chưa ngộ
Không pháp cũng không tâm".

Vậy, cái không của Kinh Bát Nhã chẳng qua là một bài triết học nói về xả chấp, buông bỏ, phủi sạch cốt đưa tâm thể đến trạng thái vô thức, vô niệm, vô tâm.

Một câu nói mà tôi lưu ý khi học về Tánh không là câu nói của thiền sư D.T. Suzuki mà chúng tôi mô phỏng "Phòng sạch bụi là nhờ chổi, nhưng nếu còn chổi thì phòng không thể gọi là trống không". Bụi ở đây là những phiền não lậu tận, chổi có thể xem là phương tiện lực Bát Nhã. Nhờ chổi nên phòng sạch bụi. Nhưng khi phòng sạch chổi cùng người quét phải dẹp qua một bên, thì phòng mới được gọi là trống không. Nếu còn giữ chổi và người quét cũng không được gọi là trống không. Đó là ý nghĩa của "pháp còn phải bỏ hiển chi phi pháp, sang sông thì phải quên đò". Khi đạt được không rồi, cũng phải bỏ luôn không, mới được không không, rốt ráo không, tận không. Không cưu mang bất cứ thứ gì cả mới đạt vô thức, vô niệm, vô tâm mà chứng Thánh.

Nói thấy vạn hữu không là một chuyện, thấy tâm không là một chuyện khác, rồi bảo rằng: Chủ động chính là tâm, không phải cảnh. Đó lại là một thứ sai lầm khác nữa, vì còn nặng đầu óc phân hai, năng với sở, chủ với khách. Vậy, phải thấy cả TÂM lẫn VẬT đều không, phải có cái thấy đồng nhất trong suốt mới có thể nói tất cả đều sạch trong sạch ngoài, rốt ráo rỗng không trong suốt như hư không. Trạng thái đó gọi là như như bất động. Vào giây phút ấy cũng TÂM đó, cũng VẬT đó nên nói "tức TÂM tức VẬT". Đạt tới trình độ như vậy là không còn gì cả, tất cả rỗng không trong suốt như hư không.

Nhưng thông thường có người luận rằng: Đắc Không, tức giác ngộ thì đạt được Nhất thiết trí trí. Có trí thì khởi đại Bi làm lợi ích cho đời, nên nói đạt cái "không mà chẳng không". Đó cũng là ý nghĩa của câu "Vin vào cái có mà chẳng có, tựa vào cái không mà chẳng không".

"Tựa vào cái không mà chẳng không". Chẳng không tức là có. Có cái gì? Có cái gọi là "diệu hữu chân không".

Vậy, học Bát Nhã không phải là không có gì. Chính nhờ cái tưởng "không có gì" mà phát khởi đại Bi làm lợi ích cho vô lượng, vô số, vô biên hữu tình! Đó là Tánh không và Diệu hữu chân không, mặt trái của Tánh không như một số luận gia thường bảo! Nói như vậy có đúng không? Đúng, đúng theo Thế tục trí, trong Chân đế không có nghĩa này! Làm bất cứ điều gì mà đòi trả công thì không được chân không.

Vì vậy, nên Bồ Tát Long Thọ trong Đại Trí Độ Luận nói: **"Vào Đệ nhất nghĩa không chẳng thấy Không, cũng chẳng thấy chẳng Không".** *Chẳng thấy không, chẳng thấy chẳng không sẽ nhập được Đệ nhất nghĩa không, mới thấy thật tướng của tất cả pháp. Vậy, câu nói "vin vào cái có mà chẳng có, tựa vào cái không không mà chẳng không" chẳng qua chỉ là câu nói trào lộng không khác. Đến đây là phá chấp nhị nguyên triệt để: Chẳng có gì trong rỗng không hết, trong không, ngoài không, giữa cũng không. Như vậy, mới đạt được không không, rốt ráo không, tận không, Đệ nhất nghĩa không...*

Ngày nào còn thấy có dù chỉ bằng cọng lông sợi tóc, thì ngày dó vẫn còn quay lăng trong luân hồi sanh tử thôi.

8. Nghịch đảo hay không nghịch đảo trong Bát Nhã?

- Phần "Mạn Thù Thất Lợi" Q.574, Hội thứ VII, ĐBN. Xá Lợi Phất:

- "Bạch đức Thế tôn, như Mạn Thù Thất Lợi giảng, Trí Bát Nhã vượt ngoài tri kiến của chư Bồ Tát mới phát tâm.

"Mạn Thù nói với Xá Lợi Phất:

- "Điều tôi giảng nói không những chỉ vượt ngoài tri kiến của họ, mà còn vượt ngoài tri kiến của các vị A la hán đã thành tựu đạo nghiệp. Không ai có thể hiểu như thật lời giảng của tôi. Tại sao? Bởi vì phàm tâm không vươn tới Bồ Đề nổi, trí năng cũng không thể; Bồ Đề ở trên thấy, nghe, nhớ, nghĩ; nó không sinh, không diệt, vô tướng. Bồ Đề vì là như tính, nên không nói là hữu hay vô. Không phải là sở tri, sở đắc.

"Xá Lợi Phất hỏi:

- Mạn Thù Thất Lợi! Đối với pháp giới, lẽ nào Phật không chứng ư?

- Đại đức! Không phải vậy. Vì sao? Vì Phật tức pháp giới, pháp giới tức Phật. Pháp giới chẳng lẽ lại chứng pháp giới. Pháp giới tức hết thảy các pháp đều không; và tánh Không này là Bồ đề, không hai, không phân

biệt. Bởi vì không hai nên không có trí giải; không có trí giải nên không có ngôn thuyết; không có ngôn thuyết nên không có tướng tác và vô tác, hữu và phi hữu, không có tướng quyết định. Đó là tự tánh của vạn hữu. Sự biểu lộ đây kia chỉ là tạo tác do tâm".

- "Thưa Ngài Xá Lợi Phất, phạm tội tức thành tựu bất khả tư nghì tức xuất sinh Thật tướng. Thật tướng tức không hai. Chúng sinh vốn bất khả tư nghì nên không có thác sinh lên trời không đọa vào các đường dữ, không chứng nhập Niết bàn. Kẻ phạm tội không đọa vào địa ngục. Phạm tội và bất khả tư nghì thảy là Thật tướng, và Thật tướng vốn không hai, không sinh, không diệt, không đến không đi, không nhân không quả, không thiện không ác, không dẫn vào ác đạo hay thiên đường, không đưa tới Niết bàn hay sinh tử. Tại sao? Bởi vì trong Pháp giới chân thật không có thiện hay ác, cao hay thấp, trước hay sau. *(Đó là nói theo Đệ nhất nghĩa không)*

- "Thưa Ngài Xá Lợi Phất, Tì khưu phạm trọng tội không bị đọa vào địa ngục, tịnh tu giới hạnh không sinh lên thiên đường. Kẻ phạm tội không rơi vào nẻo sinh tử, không bị khinh bỉ, không bị xa lánh, không bị cấm nhận cúng thí v.v…và kẻ tịnh tu không có chứng Niết bàn, không có tán dương, không có thân cận, không có cúng thí v.v... Tại sao? Bởi vì trong Pháp giới chân thật chỉ có tướng nhất như; phạm hay không phạm không phân biệt.

"Bấy giờ Mạn Thù bạch Thế Tôn:

- **Bồ Đề là tội ngũ nghịch, ngũ nghịch tức Bồ Đề**. Tại sao? Bởi vì Bồ Đề và ngũ nghịch thảy đều phi hữu, không có tự tánh. Không có tri và tri giả, kiến và kiến giả, giác và giác giả, phân biệt và phân biệt giả. Nên nói Bồ Đề tức ngũ nghịch. Nếu ai coi Bồ Đề là khả đắc hay khả hành, kẻ ấy đam mê chấp ngã".

Trong nhiều Kinh sách Phật học, chưa thấy Kinh sách nào phát biểu táo bạo như Kinh này. Mạn Thù bảo Xá Lợi Phất: "Tì khưu phạm trọng tội không bị đọa vào địa ngục, tịnh tu giới hạnh không sinh lên thiên đường, kẻ phạm tội không rơi vào nẻo sinh tử, không bị khinh bỉ, không bị xa lánh, không bị cấm nhận của cúng thí v.v… và kẻ tịnh tu không có chứng Niết bàn, không có tán dương, không có thân cận, không có cúng thí v.v... và v.v..." *Thật trái lẽ quá sức phải không?*

Rồi Mạn Thù Bồ Tát bạch Thế Tôn "Bồ đề là ngũ nghịch, ngũ nghịch tức Bồ đề!" *Bồ đề là giác ngộ cùng khắp, Bồ đề là chân thật nghĩa, Bồ đề là Phật. Tại sao Mạn Thù Thất Lợi có thể tuyên bố một cách "ngược đời" như thế? Bởi vì, tất cả cái gì chúng sanh nghĩ đều thuận dòng thế gian. Còn Mạn Thù Bồ Tát hay Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát được coi là bậc đại trí, cũng là cổ Phật tức là bậc chứng ngộ, đã chứng ngộ thì ngược dòng thế gian. Lối nói có vẻ nghịch đảo theo pháp thức thường tục, nhưng chẳng có gì nghịch đảo đối với Thánh giả. Bởi vì, chỉ có Thánh giả mới hiểu* "trong Pháp giới chân thật chỉ có tướng nhất như; phạm hay không phạm không phân biệt".

Cũng như câu nói: Trần trần không phải bụi mà "trần trần là báu". Khi hiểu thế nào là bụi trần lăng xăng làm khổ mình khổ người. Biết như vậy, nên tránh được bụi. Tránh bụi, nên không bị bụi trần làm ô nhiễm. Vì vậy, mới nói trần trần là báu.

Cũng vậy, câu nói "Mỗi vọng niệm đều là hóa thân Phật". Đây, không phải là lối nói nghịch đảo, chẳng có gì là nghịch đảo ở đây. Biết vọng, vọng đến đừng theo, tức vọng yên thì chân hiện, chân hiện tức chứng pháp thân, pháp thân biến hóa để tế độ chúng sanh thì gọi là hóa thân. Nói vắn tắt là thế.

Đoạn phiền não để được Niết Bàn, chẳng khác nào bỏ hình bắt bóng. Bởi vì gốc của bóng là hình hay nói khác có hình nên có bóng. Vậy bỏ hình bắt bóng hay bỏ bóng bắt hình có ích gì? Cả hai chỉ là một. Mê cũng nó mà ngộ không khác. Nên có câu *"phiền não tức Bồ đề", "sanh tử tức Niết bàn", "Triền phược giải thoát không hai" chỉ* là câu nói ***tỉnh thức****!*

Trên Văn Thù Sư Lợi nói theo Đệ nhất nghĩa không. Trong *Đệ nhất nghĩa không, không có phân biệt, nên không thấy nhiễm hay tịnh, tội hay phước, sanh hay diệt... Dưới nói phiền não tức Bồ đề, sanh tử tức Niết bàn v.v... Những câu nói ấy đối với trí năng thường tục cho là nghịch đảo. Nhưng một khi hiểu thế nào là nghịch đảo thì nó không còn là nghịch đảo nữa! Biết cả thuận lẫn nghịch, biết tất cả dù chi tiết nhỏ nhiệm nào, biết khắp, đó là tỉnh thức. Tỉnh thức tức Giác ngộ. Cái Giác ngộ của bậc đã đạt Thánh trí tự giác hay* ***huệ đến từ bờ kia*** *như Phật, như Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.*

Nên phần "Bố Thí Ba La Mật" Q.580, Hội thứ XI, ĐBN. Kinh bảo:

"Đối với **cảnh nghịch** tâm không sân hận, đối với **cảnh thuận** tâm không ái nhiễm. Nếu nghịch hay thuận đều biết đúng, nó hỗ trợ, làm duyên dẫn đến Nhất thiết trí. Bồ Tát như vậy trong tâm không bị xen tạp đối với tất cả thời, tất cả cảnh".

Và cũng cùng phần "Bố Thí Ba La Mật" nói trên, Kinh bảo tiếp:

"Phiền não tức Bồ đề là ơn đức lớn của Bồ Tát, phải kính trọng như kính trọng Thế Tôn!"

Càng khổ, càng phiền não thì tâm chí càng tinh luyện, tâm chí càng tinh luyện thì công hạnh sớm thành, công hạnh sớm thành mới thâm nhập vào lẽ nhiệm mầu của kiếp sống. "Thượng Đế ban khổ cho con người để hoàn tất con người", đó là câu nói của người từng trải, đã nếm quá nhiều cay đắng, nên mới có những tư tưởng quá đẹp như thế. Tổ Hoàng Bá Hi Vận nói bóng bẩy hơn:

"Nhược bất nhất phiên hàn triệt cốt (若不一番寒徹骨)
Tranh đắc mai hoa phốc tị hương". (爭得梅花馥鼻香)

Dịch:

"Chẳng phải một phen sương lạnh buốt
Làm sao mai nở ngát mùi hương?"

Thiền sư D.T. Suzuki cũng là người đầy kinh nghiệm trong lãnh vực này, giải thích về tư cách của một người chứng đạo như sau:

"Nhưng với người Đại Thừa, mọi phương tiện "lành và khéo" đều được quyền xử dụng, **nếu tâm đã sáng, trí đã sạch làu**. Họ sống trong một thế giới "phi thiện phi ác", và một khi an trụ trong đó thì dù họ làm gì vẫn không thể có khuôn thước đạo đức nào đánh giá hoặc phê phán họ được; đó là những hành động chẳng "hữu đạo" mà cũng chẳng "vô đạo". Những cặp danh từ đối đãi ấy mất hết chỗ đứng trong cái tâm tự do tự tại, tùy thích dọc ngang trên thế giới ngang dọc của sai biệt và mâu thuẫn".

Đó là ước đoán hay kinh nghiêm? Bồ Tát Long Thọ trong Đại Trí Độ Luận luận theo pháp Phật như sau: "Lúc mới tu phải nhiếp thọ thân khẩu ý. Tu lâu thành tựu trí tuệ thì không cần bảo hộ tam nghiệp nữa. Vậy,

hành theo trí tuệ thì tất cả hành động của thân, khẩu, ý tự phát khởi diệu dụng không thể nghĩ bàn, nên chẳng có phạm lỗi lầm".

Do đó, không thể lấy trí năng thường tục mà phê phán hành động của bậc giác ngộ có Thánh trí được!

*Bây giờ, chúng tôi không cho đây là những nghịch đảo táo bạo, cốt gây kích động với mục đích dựng dậy cái tâm ngái ngủ ngàn đời của người học đạo. Ở đây Mạn Thù Thất Lợi cũng không phải "lật úp" hay "vặn chéo" những nghĩ tưởng thế gian mà ở đây Mạn Thù Thất Lợi Bồ Tát đại diện bậc trí tuệ nói lên **tư tưởng của Đệ nhất nghĩa không**, thế giới vô sai biệt, thế giới không hữu-không vô, không thiện-không ác, không tội-không phước v.v... Thế giới tĩnh chỉ tối cao của Phật đạo, khác với đạo Phật "truyền khẩu", lúc nào cũng nói về tội và phước, địa ngục và Niết bàn, phiền não với Bồ đề... như một thứ "dọa nhau" hay răn đe "áp đặc tinh thần" hoặc nói khác là một thứ "án treo" đối với ngu phu dị sanh mà trong nhân gian thường nói đến! Học Phật là học Bát Nhã để có trí tuệ hành tức hiểu cả Thế tục đế và Đệ nhất nghĩa không. Hiểu như thế thì có thể thấy chỗ đứng cũng như cảnh giới của chính mình.*

Tóm lại, giới luật sẽ trở thành một thứ "kỷ luật chết" đối với hoạt dụng của Trí và Bi khi hai thứ này được rèn luyện đến độ tuyệt kỹ qua sự chiếu soi của Trí Bát Nhã, chúng tự phát khởi tùy cơ, ứng dụng tùy thời, qua lại tự do tùy tiện mà không một khuôn thước trí năng thường tình nào của thế nhân, cả đến bậc La hán đã thành xong đạo nghiệp có thể đo lường tâm của bậc đại trí như Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát.

Pháp hội thứ VII và thứ VIII, ĐBN là hai pháp hội đặc biệt với lối thuyết giảng "lạ lùng" như thế đối với tri thức thường tục của chúng ta mà các đạo sư, các học giả, các Sư... ngày nay ít có ai "dám" mở miệng!

9. Thấy nghe hay biết và Chơn tâm?

*Điểm thiết yếu đầu tiên cũng như cuối cùng học Bát Nhã là phải **thấy** "Không", nhất thiết pháp không khi học Bát nhã Ba la mật. **Chưa thấy không chưa phải là Bát Nhã**. Kinh ĐBN cũng nói rằng chưa ai có thể diễn nói hết nổi "cái không" này. Tuy không thể diễn nói hết cái không, nhưng ít nhất phải đạt đến mực độ nào đó mới có thể biểu thị cho người*

hiểu biết phần nào về triết lý bất hữu của tánh không (emtiness philosophy) này, chính nó làm đảo lộn truyền thống ôn hòa của đạo Phật đã một thời ngự trị trên dòng sông cổ đại của tư tưởng Á Đông.

Khi **nghe** *câu nói của một tư tưởng gia phát biểu: "Tư tưởng của người bên này núi Pyrénées khác với bên kia", chúng tôi rất khâm phục và cho đó là chân lý bất hữu. Vì sao? Vì nó nói lên được tư tưởng khác biệt của con người thế tục, ai cũng có ý kiến riêng, không ai chịu nghe ai. Nên khi viết Tổng luận chúng tôi cũng phát biểu: Trên bầu trời chỉ có một vành trăng, trong khi trên sông ngòi biển cả ao hồ rạch nước lớn nhỏ kể cả vũng nước của dấu chân trâu, nơi nào có nước nơi đó có bóng trăng, có hàng trăm hàng vạn bóng trăng... Chân lý là mặt trăng trên bầu trời, cái duy nhất một; còn bóng trăng có trăm ngàn bóng chỉ là râu ria của chân lý, không phải là chân lý thật.*

Đứng ở Thế tục, câu nói này có lý, đối với Thánh đế hay trên cương lĩnh Tánh không, nói như vậy là "nói mớ", bóng trăng trên trăm ngàn ao hồ sông lạch... không thật mà trăng trên bầu trời cũng không thật nốt.

Trăng là vệ tinh bay trên quỷ đạo chung quang trái đất. Từ khi khai thiên lập địa nó ở thể thể khí, rồi chuyển sang thể lỏng, sau đó biến thành thể đặc như ngày nay. Đến thời kỳ đại thủy, đại hỏa, đại phong... nổi lên chúng cũng bị hủy diệt. Phật bảo "hết thảy pháp hữu vi đều vô thường", vô thường có nghĩa là giả hợp như huyễn như mộng. Nói như vậy, trăng trên bầu trời cũng là giả. Thấy như vậy mới thấy cái không dù mặt trăng hay quả địa cầu này! Chúng tôi thấy không, nhưng chưa thấy "tận không", chưa đạt được Đệ nhất nghĩa không, nên cho là "nói mớ"!

Người xưa nói "chơn tâm sanh ra cái thấy (kiến kiến chi thời). Cái thấy không phải là "chơn tâm" (kiến phi thị kiến). Cái thấy biết còn xa cách chơn tâm, ngộ rồi thấy nghe hay biết mới là chơn tâm"(Ngộ rồi thì tất cả giác quan đều có thể thay thế cho nhau, nên nói thấy nghe hay biết là chân tâm). Thấy không, thấy giả mà chẳng chấp không, chẳng chấp giả mới có thể nói là thấy không, thấy tận không.

Đọc sách khi **nghe** *một tư tưởng gia khuyên rằng "Phải biết chọn lựa giữa những ham muốn". Đúng quá! Cái gì cũng muốn thì làm sao thỏa mãn hết được? Vậy phải* **biết** *chọn lựa thôi! Nhưng bây giờ chúng tôi biết ham muốn tức là dục theo đạo Phật, dục là lửa dữ, là giáo dài mâu nhọn,*

như giếng tối, v.v… Còn ham muốn còn chọn lựa là còn khổ! Trong Chân đế hay Đệ nhất nghĩa không, không có ham muốn, so đo, hay phân biệt…

Học Bát Nhã khi nghe thuyết Sắc là không thường hằng biến hoại… nó lôi kéo đưa con người đến chỗ sa đọa, nếu nương vịn Sắc dễ bị "che tâm". Vì vậy, Kinh bảo học Bát Nhã không nên vin vào Sắc. Ở chỗ khác Kinh lại bảo Sắc chẳng khác Vô thượng Bồ đề, Vô thượng Bồ đề chẳng khác sắc, Sắc tức Vô thượng Bồ đề". Tại sao có những mâu thuẫn như vậy? Cũng cùng một đối tượng khi nói tốt khi nói xấu. Tại sao?

Vậy, Tục và Chân là khác nhau hay Tục và Chân chỉ là hoán chuyển? Thế tục lúc nào phân biệt, trong Đệ nhất nghĩa đế không phân biệt. Đó là lập cước của Đạo Phật. Nên bất cứ chỗ nào, phẩm, phần hay Hội nào hễ nói đến Tục đế thì Kinh liền đó nói đến Chân đế hay còn gọi là Đệ nhất nghĩa đế hay Đệ nhất nghĩa không.

***Phật không tự mâu thuẫn mà Phật nêu lên hai thái cực của cuộc sống Tục đế và Chân đế:** Biết Tục mới hiểu Chân. Chỉ có những người từng dấn thân vào cát bụi mới có kinh nghiệm thực chứng giữa hai cảnh giới Phàm và Thánh, giữa Tục và Chân. Nhưng hồng trần chỗ so đo phân biệt, phân hóa bất tận làm sao thoát khỏi vòng kiềm tỏa của ngõ cụt hai đầu thuộc nhị nguyên đối đãi. Vậy, chỗ nào là chỗ cần học để vượt qua nhị nguyên hay mâu thuẫn của cuộc sống?*

Phân biệt, chấp trước sanh ra mâu thuẫn… rốt lại cũng là pháp phân hai. Một pháp mô tả cái mâu thuẫn nằm trong những mâu thuẫn của thế giới lưỡng nguyên, nó là một đại bi kịch của nhân loại trong vấn đề nhân sinh và vũ trụ. Nhưng không có mâu thuẫn thì không có tiến bộ. Vậy mâu thuẫn không phải là điều đáng trách nếu chúng ta tìm thấy một thứ tiến bộ cần thiết nào đó trong thế giới tương đối này. Hủy diệt để rồi an lập, an lập rồi tiếp tục hủy diệt. Hai chiều đối lập tiếp diễn mãi trong lịch sử nhân loại, nhưng thế giới vẫn quay, nhân loại vẫn tiến. Vậy, hủy diệt và an lập chỉ là hai mặt của một đồng tiền, không thể thiếu vắng trong thế giới trùng trùng duyên khởi và hỗ tương của chúng.

Thế giới không thể an lập một chiều trong diễn trình trì trệ tẻ nhạt của nó. Cách mạng chính là nhịp cầu giao duyên của những trắc trở giữa phá hủy và xây dựng, giữa cũ và mới, giữa mâu thuẫn này với mâu thuẫn khác. Đó là lột xác, là đổi thể, là cách mạng cần thiết của cuộc đời thường.

Nói như vậy có đúng không? ***Đúng, theo tri kiến thế tục****(Thế tục trí)****. Nhưng không đúng đối với Thắng nghĩa đế không****. Trong Đệ nhất nghĩa không, không có so đo phân biệt. Không phân biệt nên không chấp. Do công năng vô chấp mới đắc* ***Vô trước trí****. Đắc vô trước trí(Kinh bảo vô trước trí là trí Phật), nên nói là trở thành Thánh nhân, mà Thánh nhân thì không còn lậu tận phiền não nữa! Tới đây chúng ta tìm thấy giải đáp của câu hỏi trên: Tục đế không ngoài Chân đế, không có Tục thì chẳng có Chân, cả 2 chỉ là 1. Do đó, Phật có lý khi bảo: Sắc là biến hoại, hư vọng, vô thường mà Sắc cũng chính là Vô thượng Bồ đề hay Nhất thiết trí trí.*

Từ Tục mà hiểu Chân, từ Phàm mà chứng Thánh qua sự chiếu soi của Bát Nhã. Như vậy, là chúng ta đã thấy và biết những biểu hiện của Bát Nhã và pháp nghĩa hiển hiện của nó "phần nào". Nhưng hiểu và biết chưa phải là chơn tâm. Nên tới đây chưa dám kết luận.

Học Bát nhã Ba la mật phải thấy nghe hay biết: Tất cả pháp đều không, đều như, đều bình đẳng, và Kinh bảo không, như và bình đẳng cũng là không, rỗng không. Vậy, chỗ nào là mâu thuẫn? Tới đây chúng ta có thể nói Nhất thiết pháp đều không, đều như, đều bình đẳng vô tận. Nên chẳng có gì phải ngạc nhiên khi nghe câu nói: "Trời đất cùng Ta đồng gốc, cây cỏ với Ta đồng nguồn".

Vậy học Bát nhã Ba la mật là phải biết cái không, cái như tánh của vạn hữu. Nắm được cái vô tận không, vô tân như rồi thì sẽ có cái ***thấy biết*** *bình đẳng như hư không. Đến đây có thể bảo là thành* ***Đạo tướng trí,*** *được sạch ngoài nên nói là thanh tịnh? Đây chỉ* <u>*có thể nói là thấy biết*</u> *"phần nào" các biểu thị hay pháp nghĩa hiển hiện của Bát nhã Ba la mật". Nên cũng chưa dám đi đến kết luận!*

Tất cả những dài dòng nói trên cốt nói lên cái không, như như, bình đẳng để đưa đến thanh tịnh, cái mà "Lý Thú Bát Nhã Phần", Hội thứ X, ĐBN xem các từ này như các "đại luân tự", gọi là ***trí ấn*** *(Thân ấn, Ngữ ấn, Tâm ấn, Pháp ấn) và* ***trí tạng*** *(Thắng tạng, Như Lai tạng, Kim cương tạng, Chánh pháp tạng, Diệu pháp tạng) trong Bí mật tạng của chư Như Lai. Và sau cùng phải biết* ***thanh tịnh là cửa ngỏ của trí tuệ****. Có thanh tịnh là có trí tuệ. Đây là cái thấy biết chung cùng ở tầng cao của ĐBN.*

Thấy bên kia sườn núi có khói thì biết bên kia có lửa. Đó là điều dĩ nhiên, vì ai cũng biết khói và lửa đi liền với nhau, nó như là ước lệ. Muốn thấy "lửa thật" thì phải leo đèo lội suối qua bên kia sườn núi mới thấy lửa

thật. Cũng vậy, thấy Đạo tiến tu thì biết Đạo, thì thành Đạo. Nếu không thấy biết thì chẳng khác nào người mù sờ voi. Đó là giai đoạn cuối của thấy biết nhưng chưa chứng được Đạo nên không dám nói là kết luận. Nên câu nói "Cái thấy biết còn xa cách chơn tâm, ngộ rồi thấy nghe hay biết mới là chơn tâm". Câu nói này vẫn giữ được chân nghĩa của nó.

10. Ba chân lý (Đế) trong đạo Phật?*(5)*

*Phải xác định lần cuối cùng của người học Đạo: Đâu là chỗ đứng đúng, chỗ phải trụ của chúng sanh(Tục đế) và của Thánh giả(Chân đế) trong thập giới. Câu nói chung chung còn luân hồi là còn sanh tử, nên gọi là chúng sanh. Hết luân hồi thì giải thoát trở thành Thánh chúng. Chúng sanh lúc nào cũng bảo "**CÓ**", Thánh chúng lúc nào cũng bảo "**KHÔNG**".*

1- Thế tục chấp CÓ. *Phẩm "Huệ Đến Bờ Kia" Q.527, Hội thứ III, ĐBN. Phật bảo:*

"... Kẻ trụ tưởng có tất sẽ chấp có ngã và ngã sở. Bởi chấp đây nên bèn mắc hai bên. **Vì mắc hai bên quyết định chẳng năng giải thoát sanh tử, không đạo không Niết bàn**, làm sao năng như thật tu sáu Ba la mật cho đến dứt hẳn tất cả phiền não tập khí nối nhau".

Cụ thọ Thiện Hiện lại thưa Phật rằng:

- "Bạch Thế Tôn! Những gì là có? Những gì là chẳng có?"

Phật bảo:

- "Thiện Hiện! Hai là có. Chẳng hai là chẳng có".

Thiện Hiện lại hỏi:

- "Sao là hai, sao là chẳng hai?"

Thế Tôn bảo rằng:

- "Tưởng sắc cho đến tưởng thức là hai. Tưởng sắc không cho đến tưởng thức không là chẳng hai. Tưởng nhãn xứ cho đến tưởng ý xứ là hai. Tưởng nhãn xứ không cho đến tưởng ý xứ không, là chẳng hai.

Tưởng sắc xứ cho đến tưởng pháp xứ là hai. Tưởng sắc xứ không cho đến tưởng pháp xứ không, là chẳng hai. Tưởng nhãn giới cho đến tưởng ý giới là hai. Tưởng nhãn giới không cho đến tưởng ý giới không, là chẳng hai v.v…

(…)Thiện Hiện! **Cho đến tưởng tất cả đều là hai, tất cả hai đều là có, cho đến tất cả có đều là sanh tử. Kẻ có sanh tử chẳng năng giải thoát sanh lão bệnh tử.** Các kẻ tưởng không đều là chẳng hai. Các kẻ chẳng hai đều là chẳng có. Các kẻ chẳng có đều không sanh tử. Kẻ không sanh tử bèn năng giải thoát sanh lão bệnh tử".

Câu nói trên của Phật quá rõ: Chấp CÓ chấp KHÔNG là pháp phân hai, pháp có hai tướng là nhị pháp. Hậu quả của nó quá tai hại. Kẻ chấp hai đều chìm trong ***sanh tử****. Còn sinh tử tức phải chịu luân hồi, nên gọi là chúng sanh(Tục đế).*

Kinh Luận đều bảo hàng Thanh văn tuy thoát luân hồi sanh tử vì biết ngã không, nhưng chưa biết pháp không, nên không thể nhập vào hàng Bồ Tát vị. Chỉ có Bồ Tát mới biết chúng sanh không(còn gọi là ngã không hay nhân không) và các pháp đều không.

2- Thánh chúng bảo KHÔNG. *Phần "Bát nhã Ba la mật" Q.594, Hội thứ XVI, ĐBN. Nói:*

"(...)Tất cả pháp không thêm-không bớt, không hợp-không lìa, không thiếu-không đủ, không lợi-không hại, không di chuyển-không hướng đến, không sanh-không diệt, không dơ-không sạch, không lưu-chuyển không hoàn diệt, không tập khởi-không ẩn mất, không hữu tướng-không vô tướng, không bình đẳng-không phải không bình đẳng, không thế tục-không thắng nghĩa, v.v..."

Đó là bất nhị mới được ***Niết bàn*** *nên gọi là Thánh chúng(Chân đế). Hai đoạn Kinh nói lên chỗ tương đãi của các pháp phân hai. Nhưng Kinh lại bảo Chân đế không ngoài Tục đế, điều đó có nghĩa không có Chân đế nếu không có Tục đế. Như vậy, có thể nói Chân Tục chỉ là hai pháp tương đãi nhau. Nhưng pháp Phật là pháp môn bất nhị. Do đó, mới nói đến Đế thứ ba.*

3- *Bồ Tát Long Thọ trong Đại Trí Độ Luận cũng nói:* **"Vào Đệ nhất nghĩa không chẳng thấy Không, cũng chẳng thấy chẳng Không".** *"Chẳng không" nghĩa là Có. Vậy muốn nhập vào Đệ nhất nghĩa không thì phải vượt qua và vượt trên đối đãi Có-Không. Đó là đế thứ ba gọi là Diệu đế.*

Theo Bồ tát Long Thọ nói Đệ nhất nghĩa không: "Đây là lý KHÔNG vào bậc nhất, tột cùng của Phật và chư Đại Bồ Tát, khác với lý KHÔNG còn hạn hẹp của hàng Thanh Văn. Vào Đệ nhất nghĩa không chẳng thấy Không, cũng chẳng thấy chẳng Không".

"...Đệ nhất nghĩa không là Thật Tướng của hết thảy các pháp, chẳng thể phá, chẳng thể hoại. Vì sao? Vì hết thảy các pháp ở nơi Thật Tướng, đều là KHÔNG, chẳng có thể thọ, chẳng có thể chấp vậy. Nếu có thọ, có chấp là hư dối, là chẳng phải thật.

Lại nữa, Đệ nhất nghĩa không là nghĩa Niết bàn Giải Thoát.

Trong A Tỳ Đàm nói: "Trí duyên tận tức là Niết bàn. Ở trong Niết bàn cũng chẳng có tướng Niết bàn. Niết bàn KHÔNG tức là Đệ nhất nghĩa không".

Muốn vượt qua nhị nguyên, nên Kinh nói đến Đệ nhất nghĩa không. Đại Trí Độ Luận nói rằng: "**Hết thảy các pháp chẳng lìa Đệ Nhất Nghĩa. Đệ Nhất Nghĩa cũng chẳng lìa các pháp. Thật Tướng các pháp là KHÔNG, là vô tướng, cũng chính là Đệ Nhất Nghĩa Không vậy".**

Toàn thể Đại Bát Nhã này nói về Tánh Không, nên mới thuyết Đệ nhất nghĩa không, là thật tướng của hết thảy các pháp. Triệt tận gốc hai chấp có không, được tận không mới có cái thấy bình đẳng, thì ***vào được Đệ nhất nghĩa không tức nhập được Vô thượng thừa gọi là Diệu đế****. Đó là chân lý tối cao được xem như là phương-tiện-lực.*

Thấy nghe hay biết chỉ là liễu Đạo (liễu chưa phải là đắc). Cũng vậy thấy tất cả các biểu thị và pháp nghĩa hiển hiện, tới đó mới là liễu Đạo. Bây giờ lại biết chân lý tối cao là phương-tiện-lực. Có bản đồ kho tàn, biết dường đi nước bước, lại có phương-tiện-lực giúp sức thì có thể mỡ cửa kho tàng trí tuệ Bát Nhã.

Tu lục độ vạn hạnh, tu thập bát không, tu thập nhị chân như hay nói rộng ra tu và thực hành thuần thục tất cả pháp Phật, chứng thật tướng của tất cả pháp thì nhập được Đệ nhất nghĩa không, chỗ chân lý cao tột của Bát Nhã tánh không. Muốn được như thế phải mất đến 3 A tăng kỳ kiếp, thì thấy nghe hay biết mới là chơn tâm. Đó là kết luận!

11. Làm sao đổi thể hay lột xác?

Làm sao con thiềm thừ thoát xác, con cá chép hóa rồng? Đó chỉ là mộng mị phải không?

- *Phẩm "Tịnh Đạo" Q.74, Hội thứ I, ĐBN. Xá lợi Tử hỏi Thiện Hiện:*

- "Tôn giả! Tất cả pháp Phật đều mang lại vô lượng vô biên các nhóm công đức nên gọi là đạo Bồ đề. Nhưng công đức như vậy do đâu mà có?

Thiện Hiện đáp:

- Xá Lợi Tử! Công đức như vậy đều do thế lực của Bát nhã Ba la mật mà đạt được. Vì sao? Xá Lợi Tử! Vì Bát nhã Ba la mật bao giờ cũng là mẹ của tất cả thiện pháp. Tất cả thiện pháp của Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Như Lai đều từ đó mà xuất sanh.

Xá Lợi Tử! Bát nhã Ba la mật này có khả năng nhiếp thọ khắp tất cả thiện pháp. Thiện pháp của Thanh văn, Độc giác, Bồ Tát, Như Lai đều nương nơi đây mà an trú.

Xá Lợi Tử! Chư Phật quá khứ tu hành Bát nhã Ba la mật đạt đến chỗ viên mãn rốt ráo, đã chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân vi diệu, độ vô lượng chúng sanh. Chư Phật vị lai tu hành Bát nhã Ba la mật đạt viên mãn rốt ráo, sẽ chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân vi diệu, độ vô lượng chúng sanh. Chư Phật hiện tại trong 10 phương thế giới tu hành Bát Nhã đạt viên mãn rốt ráo, hiện chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân vi diệu, độ vô lượng chúng sinh".

Kinh nói Bát nhã Ba la mật bao giờ cũng bảo là mẹ của chư Phật, chư Bồ Tát và tất cả các thiện pháp thế gian và xuất thế gian. Chư Phật 10 phương 3 đời tu hành Bát nhã Ba la mật đạt đến chỗ viên mãn rốt ráo, đã chứng đắc quả vị Giác ngộ tối cao, chuyển pháp luân vi diệu, độ vô lượng hữu tình, là do nhiếp thọ các pháp tu này. Đó là do công đức Bát nhã Ba la mật tạo ra.

- *Phẩm "Quán Chiếu" Q.404, Hội thứ II, ĐBN. Phật bảo:*

- "Này Xá lợi Tử! Nếu có ai hỏi Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đem sự thật mà nói, pháp nào có thể bao trùm tất cả thiện pháp? Phật đáp ngay: Đó là Bát nhã Ba la mật. Vì sao? Vì Bát nhã Ba la mật này là mẹ của tất cả thiện pháp, hay sanh các công đức của các Ba la mật và năm loại mắt".

Không còn gì để ngờ vực nữa, toàn thể Đại Bát Nhã chỗ nào cũng khuyến dẫn đọc tụng, thọ trì, chánh ức niệm, vì người diễn nói, truyền bá

sâu rộng Bát nhã Ba la mật. Đồng thời phải lấy tràng hoa thượng diệu, hương bột, hương xoa, y phục, anh lạc, tràng phan, bảo cái, ngọc diệu, kỹ nhạc, đèn sáng... mà vì cung kính cúng dường!

- Hơn thế nữa, phẩm "Thông Đạt" Q.566, Hội thứ VI, ĐBN. Phật bảo trời Tối Thắng:

- "Thiên vương nên biết! Các đại Bồ Tát tu học một pháp mà có thể thông đạt tất cả pháp, pháp đó là Bát nhã Ba la mật..."

Tu một pháp có thể biết tất cả pháp, đạt tất cả pháp mà không lìa một pháp. Pháp đó chính là Bát nhã Ba la mật, pháp Không hay Bản tánh không. Pháp này giải thích tất cả càn khôn vũ trụ, vì trời đất vũ trụ không thể thoát khỏi hấp lực của nó. Nó là nguyên lý chỉ đạo của tất cả các nguyên lý chỉ đạo, nó là bộ phận mẹ sanh ra chư Phật, sanh ra tất cả các thiện pháp thế gian và xuất thế gian.

Vậy, muốn làm chủ trọn vẹn kho tàng vô tận này với đầy đủ quyền năng để giúp mình, người vui sống. Chúng ta phải có chìa khóa để mở kho tàng đó. Nhưng may mắn chúng ta không cần chẻ xương bán tủy như Bồ Tát Thường Đề, chư Phật đã trao sẵn cho chúng ta cái chìa khóa mầu nhiệm đó từ khi các Ngài chứng ngộ. Chìa khóa đó chính là Đại Bát Nhã Ba La Mật mà chúng ta đang phụng trì. Hãy ôm lấy nó như phần thưởng để khai thông tất cả nguồn năng lực đầy sáng tạo (Trí) và từ hòa (Bi) đang ấp ủ trong trái tim ta để thực thi các hạnh nguyện mà chúng ta hằng mong ước.

Vậy, phải phụng trì Bát nhã Ba la mật không có con đường nào khác. Nhưng đừng thủ, đừng chấp, đừng trụ, đừng trước, đừng mong chờ, nắm bắt... Rồi cái gì đến sẽ đến. ***Cơ hội lúc nào cũng sẵn sàng đến với chúng ta. Vô minh điên đảo đến nhanh chừng nào, giác ngộ cũng đến nhanh như vậy, thì lo gì chẳng đổi thể hay lột xác.*** *Nếu làm được như thế thì con thiềm thừ thoát xác, con cá chép hóa rồng, sẽ tung tăng bay lượn khắp không gian vô tận.*

12. Đạo ở đâu?

Đạo không còn là bí ẩn đối với những ai đi tìm chân lý nữa. Phẩm "Mạn Thù Thất Lợi" Q.574, Hội thứ VII. Phật hỏi: "Mạn Thù Thất Lợi! Ngươi đối với Phật pháp lẽ nào không mong cầu?"

- "Bạch Thế Tôn! Nay con chẳng thấy có pháp nào chẳng phải là Phật pháp thì cầu chỗ nào?"

- "Mạn Thù Thất Lợi! Ngươi đối với Phật pháp đã thành tựu rồi chăng?"

- "Bạch Thế Tôn! Con nay đều chẳng thấy pháp khá gọi Phật pháp, thì thành tựu cái gì?"

Chúng ta phải hiểu câu nói của Bồ Tát được xem là trí tuệ vào bậc nhất trong hàng Bồ Tát khi Ngài tuyên bố: "Con chẳng thấy pháp nào chẳng phải là Phật pháp thì cầu chỗ nào?"

Ai cũng biết Bồ Tát Mạn Thù Thất Lợi hay Văn Thù Sư Lợi, một bậc đại trí, là cổ Phật, tức biết rõ pháp nào cũng là pháp Phật. Vậy, cầu làm gì? Hay nói cách khác Bồ Tát Mạn Thù biết pháp Phật không do ai làm ra, pháp Phật có sẵn trong thân, pháp Phật có sẵn ngoài thân, pháp Phật tràn đầy trong trời đất. Chỗ nào cũng là pháp, pháp nào cũng gọi là pháp Phật, thì cầu làm gì? Chạm mắt tức Bồ đề, thì tìm Bồ đề làm gì?

Đó là hiểu Đạo, hiểu Đạo thì thấy đạo! Đạo chính là tự thể, là máu mủ của ông. Ông là Đạo, thì tìm Đạo chỗ nào nữa? Không lẽ cổng Phật đi tìm Phật. Cũng vậy, Phật thuyết pháp 45 năm lại nói:

"Từ đêm Ta thành Đạo
Đến khi nhập Niết bàn
Ở trong khoảng giữa ấy
Ta trọn không có nói
Duyên tự pháp trụ
Nên Ta nói thế ấy".

Phật không làm ra pháp, pháp có khắp trong trời đất, ***duyên tự pháp trụ****, pháp nhĩ tự* nhiên. *Hiểu pháp tức là pháp. Hiểu Đạo tức là Đạo. Pháp đó chính là Phật, Phật chính là Đạo.*

Bây giờ, chúng ta ai cũng biết Đạo phát xuất từ đâu rồi. Vậy, đến lúc cần úp sách lại, không mượn chữ, mượn lời hay mượn pháp nữa. Không nói khổ nói lạc, không nói sanh tử hay Niết bàn, không nói phiền não hay

Bồ đề, không nói Đạo hay Vô đạo... Quên đi tất cả tội lỗi, phước nghiệp, trí đức, quên luôn cả Bát nhã Ba la mật. Còn nhớ là còn bị nó trói. Phải niệm rằng: Không có thứ gì từ ngoài vào mà có thể chuyển hóa được nội tâm. Giáo lý và thực hành là chất liệu tốt nhất cũng chỉ là phương tiện bồi dưỡng tánh đức, thiện căn. Năng lượng, năng lực là tiềm năng đưa đến nội chứng. Chính nó là sức tống mãnh liệt giúp con ngài phá kén để trở thành hồn bướm mà thực hiện giấc mơ tiên.

Trong Cảnh Đức Truyền Đăng Lục:

Thiền sư Đạo Minh (tức Trần Tôn Túc) pháp tự đời thứ tư của Nam Nhạc Hoài Nhượng, truyền thừa từ Hoàng Bá Hy Vận, cùng thầy Tăng giảng kinh uống trà.

Sư bảo thầy: - "Ta không cứu ông nổi đâu!"

Tăng nói: - "Mỗ đây không hiểu, xin thương tình chỉ thị".

Sư đưa cái bánh dầu lên chỉ thị, hỏi: - "Cái này là cái gì?"

Tăng đáp: - "Sắc pháp".

Sư nói: - "Cái gã nấu dầu này!"

Nếu có thể bàn chúng tôi tự hỏi: Cái bánh nói là cái bánh, tại sao lại nói là sắc pháp? Bởi vì tập khí nghe Kinh, đọc sách, giảng luận lâu ngày nên sặc mùi Kinh kệ, quên đi là mình đang sống, sống một đời tự tại. Đừng mắc phải bệnh này. Phải phủi sạch tất cả mọi tương duyên, không để bất cứ thứ gì ràng buộc, nếu không bị Sư mắng: "Cái gã nấu dầu này". Tại sao bị mắng là gã nấu dầu? Vì cái bánh mà nói là sắc pháp, nói như vậy là nói láo, nên bị Diêm vương nấu dầu.

Học Bát nhã Ba la mật là khai phóng, tự mình làm chủ đời mình, sống trong tỉnh thức dần dà đường mê đảo ngược, được tự tại thôi!

Kết luận:

(Cho phần Tổng quan toàn bộ)

Tất cả Kinh điển thuộc hệ Bát Nhã có rất nhiều pháp môn, mỗi pháp môn có giá trị riêng của nó như trong một xâu chuỗi mà mỗi viên ngọc tròn trịa đều đặn không những tự nó chiếu sáng làm tăng giá trị cho chính nó mà còn nâng giá trị rạng rỡ cho toàn thể chuỗi ngọc. Nói như vậy

không có nghĩa tu học Bát nhã Ba la mật là phải học toàn thể tất cả các pháp môn. Tu hành 81 khoa danh tướng Bát Nhã hay các pháp mầu Phật đạo được xem là quá nhiều, quá khó, quá khổ... không biết bao nhiêu đời kiếp mới có thể hoàn tất nói chi đến 84.000 pháp môn.

Phẩm"Thông Đạt" Q.566, Hội thứ VI, ĐBN. Phật bảo trời Tối Thắng:

"Thiên vương nên biết! Các đại Bồ Tát tu học một pháp mà có thể thông đạt tất cả pháp, pháp đó là Bát nhã Ba la mật".

Phẩm "Pháp Tánh" Q.569, Hội thứ VI, ĐBN. Phật bảo:

"Thiên vương nên biết! Đối với các pháp ta đã nói ở trước, Bồ Tát nào chỉ tu một hạnh là đầy đủ các pháp. Như vậy, một hạnh cũng sanh về cõi Phật thanh tịnh. Vì sao? Vì trong mỗi một hạnh đầy đủ các hạnh".

Đó là thật ngữ phát ra từ kim khẩu của Phật. Vậy, không cần phải tu học toàn thể các pháp môn. Tùy theo điều kiện, tùy theo ước nguyện, căn cơ tu một pháp đến chỗ rốt ráo cũng có thể biết tất cả pháp; tu một hạnh được đầy đủ tất cả hạnh, thác cũng được sanh về cõi Phật thanh tịnh, còn muốn gì hơn!

Theo chỉ dẫn này tu tập thì hạnh nguyện sớm vuông tròn, công đức không thể so lường tính đếm hết được!

Thích nghĩa cho phần Tổng Quan Bát Nhã:

(1). Kinh Thủ Lăng Nghiêm Trực Chỉ,

(2). Phần "Lý Thú Bát Nhã", Hội thứ X, ĐBN.

(3). Phỏng theo Phật Quang tự điển.

(4). Thiền luận quyển hạ của Thiền sư D.T. Suzuki.

(5). Thường các Kinh và Luận nói nhiều về Chân và Tục là hai đế chính. Gần như hầu hết Kinh điển ba thừa không đề cập hay không nói đến đế thứ ba là Diệu đế. Tuy nhiên, đối với Bát Nhã nói riêng và hệ Bát Nhã nói chung lúc nào cũng "chỉ trích" pháp thế gian nhất là các pháp phân biệt và chấp trước. Vì vậy, để chấm dứt tình trạng phiền não này, Phật thuyết "pháp môn bất nhị". Nên, pháp môn bất nhị được xem là quan trọng trong 84 vạn pháp môn trong việc tu hành.

Nói Chân đế là để phá Tục đế, nhưng rõ ràng không có phàm làm gì có Thánh. Để dung hòa nên có Trung đạo. Nhưng Trung đạo chỉ là con đường giữa cốt đưa chúng sanh tạm thời hội ngộ cùng chư Phật. Còn Bát nhã Ba la mật chủ trương tất cả pháp đều không hết, gọi là "chư pháp

không hay Nhất thiết pháp không. Có hàng trăm cái không...cốt diễn tả cái tuyệt đối không này.

Khi nói không có Chân nếu không có Tục. Nói như vậy la có giới biên: Chân là một bên và Tục là một bên, nghĩa là còn nằm trong vòng đối đãi. Pháp Phật là pháp môn bất nhị. Vậy, muốn vượt trên thế kẹt 2 đầu thì phải vượt qua Chân và Tục, nên nói đến Đệ nhất nghĩa không. Đệ nhất nghĩa không trong 18 pháp không là thật tướng của tất cả pháp, siêu vượt tất cả pháp đối trị, vượt trên cả Chân đế và Tục đế, nên được gọi là Diệu đế.

Để chứng minh điểm này Bồ Tát Long Thọ khi giải thích về Tam Tam muội Không, Vô tướng, Vô tác, Tập 1, quyển 20, Đại Trí Độ Luận dựa vào ***Luận A tỳ đàm*** *giải thích ba Đế: Tục đế, Chân đế và Diệu đế như sau:*

> "1- Không Giải Thoát Môn thường duyên Khổ đế, cho nên phải nhiếp 5 ấm, mới vào được cửa này;
>
> 2- Vô Tướng Giải Thoát Môn duyên Đệ nhất pháp, cho nên phải ly các duyên pháp mới vào được cửa này;
>
> 3- Vô Tác Giải Thoát Môn phải duyên vào ba Đế: **Tục đế, Chân đế và Diệu đế**, cho nên phải nhiếp 5 ấm mới vào được cửa này".

Luận Đại Trí Độ cũng thừa nhận Tục đế, Chân đế và Diệu đế là 3 chân lý của cuộc đời.

Kinh không có phân biệt nhưng Luận lại phân biệt đệ nhất nghĩa đế và Đệ nhất nghĩa không. Trong khi liệt kê 18 pháp không Kinh ĐBN chỉ đề cập đến Đệ nhất nghĩa không, không nói gì đến Đệ nhất nghĩa đế.

Đệ nhất nghĩa đế và Đệ nhất nghĩa không là hai pháp rất khó thích nghĩa. Nhưng khi nói Chân đế tức là Đệ nhất nghĩa đế, còn Đệ nhất nghĩa không thì vượt trên Chân và Tục, và được gọi là Diệu đế tức đế thứ ba. Nói như vậy, chúng ta hiểu ngay sự khác biệt của Đệ nhất nghĩa đế và Đệ nhất nghĩa không. ***TB***

---o0o---

ĐẠO VÀ ĐỜI

Những gì Phật chứng, Phật thuyết trong toàn bộ Đại Bát Nhã này nhiều nhất là nói về tánh Không và trí Phật(Trí Bát Nhã). Kế đến Phật nói về tác dụng của tâm và tâm sở, ngã và ngã sở hay nói khác là những liên hệ giữa con người(TÂM)với ngoại cảnh(VẬT)hay nói khác giữa con người với vạn hữu chung quanh. Nhưng, ở đây không phải Phật cố ý nói lên tác dụng có tánh cách tiêu cực hay tích cực, bi quan hay lạc quan của cuộc sống. Phật chỉ cố nói đến một thứ vận hành gần như là ***qui luật chi phối toàn thể sinh hoạt tâm linh*** *của kiếp sống con người, mà dưới ảnh hưởng của nó có thể mang lại hạnh phúc hay khổ đau tùy theo hoàn cảnh sống, cách sống hay quan điểm sống của thế gian. Tất cả ảnh hưởng đó dù là chủ quan hay khách quan đều được giải thích một phần nhỏ qua Phân tâm học, hoặc qua giáo lý nhân quả, nghiệp báo hay luân hồi trong Phật đạo nói chung. Chúng ta đã nói quá nhiều về tánh Không. Xin tạm gát sang một bên. Bây giờ chúng ta nói về nghiệp quả trong Đạo và Đời.*

--o0o--

Nghiệp *là do tạo tác thi vi và* ***quả*** *là hậu quả do các tạo tác thi vi đó mà tác chủ phải trực tiếp hay gián tiếp phải gánh chịu tương đương với nghiệp. Nghiệp có nghiệp riêng, nghiệp chung hay cộng nghiệp do một cá nhân, một nhóm người hay cả cộng đồng phải tự gánh chịu mà không thể "đổ thừa" cho hoàn cảnh xã hội hay lịch sử. Còn luân hồi trong lục đạo ở 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc cũng chỉ là sự tái sanh để trả nghiệp hay hưởng quả trong tương lai, đối với những hành động do chính mình gây tạo trong quá khứ hay hiện tại. Nhưng nói riêng về nghiệp là bi quan, cũng bất công, thiên chấp; nếu nói về giải thoát Niết bàn là lạc quan, cũng là một thứ thiên chấp khác nữa; chỉ nói không nghiệp không quả, không Niết bàn có lẽ khế hợp với thắng nghĩa hay lẽ đạo hơn.*

Nhưng, Đạo Phật không đóng khung trong khuôn khổ hạn hẹp với các quan niệm về nghiệp báo, nhân quả hay luân hồi thuộc phần nhỏ của Tiểu thừa Phật đạo. Trí và Bi của Đại thừa là lý tưởng trong việc xây dựng cộng đồng thế giới. Thiếu trí tuệ, thiếu tình thương, thì đời sống biến thành thao trường của những bạo lực mù quáng. Hãy xem thế giới thực tại

phơi bày ra sao trong cái nhiễu nhương đầy biến động của nó để tìm lấy hướng đi chung. Đó là ý nghĩa của Đạo và Đời được đặt ra trước khi chấm dứt thiên Tổng luận này.

--o0o--

Có vay thì phải có trả. Đó là tự nhiên! Không ai có thể trốn khỏi qui luật này. Không ai có thể tự than "Tôi sanh ra đời dưới một vì sao xấu", cũng không thể nói có cái gì đó đặt để cho mình, gọi là "định mệnh". Đổ thừa cho số mệnh hay định mệnh do một quyền lực bí ẩn nào đó là sự qui trách vu vơ, thiếu trách nhiệm. Khôn là trách mình, dại là trách người. Mình làm mình chịu là nhân bản, là công bằng!

Tại sao có những đứa trẻ xuôi ngược trên bãi rác mênh mông đầy hôi thối, dưới ánh nắng thiêu đốt của mặt trời để nhặt những túi nylon, những bao bì bằng plastic hay những chai lọ bẩn thỉu để đổi lấy miếng ăn? Tại sao trẻ em của các quốc gia nghèo đói chậm tiến không cơm ăn, sữa bú, ốm o chết lần chết mòn trên cánh tay của mẹ? Tại sao những người da đen sống cuộc đời nô lệ, cơm không đủ ăn, áo không đủ ấm, bị đối xử còn kém hơn các con chó ở các quốc gia Tây Âu xưa cũng như nay?

Chén cơm chưa đủ mặn mồ hôi và nước mắt thì chưa thấm mùi đời. Phải nếm đủ mùi tân khổ (cay đắng) mới hiểu giá trị của cuộc sống. Thượng đế bảo vậy? Tại ông Trời hay số mệnh chăng? Vô lý! Không có Thượng Đế hay ông Trời nào muốn đày ải chúng sanh. Thiên đế, Trời cũng do tu thập thiện mà ra. Còn nói là do số mệnh, lại còn vô lý hơn nữa, không có số mệnh nào an bài ở đây. Tất cả đều do nghiệp, nghiệp riêng của từng cá nhân phải trả do mình gây ra. Nhưng đó chỉ là chuyện nhỏ. Nghiệp chung, nghiệp tập thể mới đáng sợ!

--o0o--

Ở thời đại phong kiến khi quan niệm "thế thiên hành đạo" ra đời. Những kẻ có chút ít khôn ngoan hay sức mạnh, tự cho mình là con Trời, đã nắm giữ quyền hành, cái gọi là "thế thiên hành đạo", một thứ khoác lác mị dân, chỉ cốt tước đoạt tài sản và sanh mệnh của bao con dân vô tội. Người tạo các chủ thuyết như vậy chỉ để trục lợi cho bản thân, mà không

cần biết bao nhiêu sanh linh quằn quại đọa đày trong các chiến trường máu lửa hay các công trường xây dựng lâu đài vĩ đại để cho cá nhân hưởng thụ. Dân đen trở thành nô lệ của ***chế độ quân chủ chuyên chế****, một thứ quái thai của thời đại cổ xưa! Ở đây dân đen không có một chọn lựa nào hết! Đổ thừa cho thiên mạng (mạng Trời) chăng?*

Tiến lên một chút, những người có tư tưởng cấp tiến, muốn thỏa mãn nguyện vọng của dân đen, nên luôn luôn nổi dậy làm cách mạng lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến và thay vào đó ***chế độ quân chủ lập hiến****, để mọi tầng lớp dân chúng có quyền tham dự vào chính trường trong việc quản trị tài sản chung của quốc gia, cũng như tài sản riêng của từng cá nhân sống trong quốc gia đó. Nhưng chủ thuyết này cũng không chận đứng nổi tham vọng của những kẻ độc đoán nắm chính quyền vẫn còn đó.*

Tiến lên chút nữa, dân chúng muốn hoàn toàn loại bỏ giai cấp thống trị gọi là vương quyền để thay thế vào đó chế độ dân quyền. Dân chúng tạo hiến pháp, chia các cơ quan công quyền thành ba thành phần khác nhau là hành pháp, lập pháp, tư pháp và bầu cử các đại biểu tham dự vào các cơ quan công quyền trên, để thay thế cho dân chúng trong việc quản trị quốc gia dân tộc. Chế độ ***dân chủ lập hiến*** *thay thế cho chế độ quân chủ lập hiến ra đời. Đó là một sự tiến bộ vượt bậc.*

Nhưng chế độ này cũng chưa hoàn chỉnh, vẫn còn hố cách biệt giữa những người khôn ngoan giàu có đối với những người gọi là "dân phu khu đen", nghèo khổ ít học. Chế độ tư bản ra đời với những quyền lực "hợp pháp hợp hiến" của nó. Để chấm dứt tình trạng chênh lệch này, chế độ cộng hữu nẩy sanh. Những nhà làm công việc xã hội muốn đem lại một thế quân bình mới. Chủ trương tài sản của quốc gia chính là tài sản của toàn thể dân chúng. Đại biểu của dân chúng là những người được bầu lên để quản trị tài sản chung đó và nó phải được phân chia đồng đều cho tất cả mọi người dân. Nhưng chế độ này lại tạo thành một giai cấp mới còn tàn độc hơn chủ nghĩa tư bản. Karl Marx, một kinh tế gia, một sử gia, một nhà xã hội học, một phóng viên thời đại của thế kỷ XIX, một lý thuyết gia chánh trị, với ***chủ thuyết cộng hữu*** *mà vô hình chung tạo thành một giai cấp mới còn tàn độc hơn chủ nghĩa tư bản. Đó là nhóm tư bản bóc lột có tên là chính phủ đầu sỏ(olgarchy government), giàu sang nắm vận mệnh quốc gia và chia thế giới làm hai khối, giết hại lẫn nhau không kể xiết!*

Biết bao sanh linh vô tội chết mòn mỏi trong cảnh tù đày hay phơi thây ngoài chiến trường hoặc chôn thây trong những nắm mồ tập thể... là do tham vọng hay tư tưởng gây nên bởi mệnh Trời theo đạo Lão khi xưa hoặc thời cuộc nói theo chánh trị hôm nay? Hãy tự thấu rõ nguyên nhân để tránh hậu quả. Đừng bao giờ kết án vu vơ để trốn tránh tội ác đã phủ lên đầu lớp dân đen thấp cổ, bé họng!

--o0o--

Ai đọc thế giới sử cũng không quên một cuộc chiến tranh qui mô xảy ra hơn 9 lần phát động của cái gọi là Thập tự chinh từ cuối thế kỷ thứ XI cho đến cuối thế kỷ thứ XIII giữa các quốc gia Tây Âu do sự kêu gọi của đức Giáo Hoàng, tiến hành bởi các vị vua và những người quý tộc tình nguyện cầm cây thập tự giá tiến về Trung Đông với mục tiêu phục hồi vùng Đất Thánh (Jerusalem) do các dân tộc thuộc Hồi giáo chiếm đóng. Dù giải thích với danh nghĩa nào hoặc chính trị, kinh tế hay tôn giáo các sử gia xưa cũng như nay đều cho nguyên do của các cuộc động binh tàn khốc này không ngoài lý do tôn giáo giữa các quốc gia Công giáo hay Kitô với các quốc gia Hồi giáo(1).

Lịch sử không ngừng ở đây. Sự nổi dậy của một nhóm khủng bố gốc Hồi giáo có tên là Isis(the Islamic State of Iraq and Syria:"ISIS") tại Trung đông sau chiến tranh Iraq, tàn sát những người da trắng và các liên minh của họ một cách man rợ. Những người trong và ngoài cuộc đều kết án là bọn khủng bố gây chết chóc đau thương bởi nhóm Isis này là để trả thù nợ máu truyền kiếp do đoàn Thập tự giá năm xưa gậy nên. Không biết những phê phán đó có chủ quan hay không? Nhưng nhìn cách chém giết man rợ không có duyên cớ, nên kết luận là do "hận". Hận đó có thể là do quyền lợi kinh tế, hận đó là do màu da sắc áo dân tộc hay hận đó do tôn giáo gây nên hay có lẽ, là tổng hợp của tất cả các nguyên do trên?

Một thí dụ khác liên quan đến Phật giáo mà những người theo đạo Phật hôm nay đều rõ: Sự tàn sát của những người Hồi giáo đối với Viện đại học Nalanda tại Ấn Độ. Viện Đại học này tọa lạc gần Rajgir trong bang Bihar, Ấn Độ; một vùng đất tập trung nhiều di tích lịch sử và tôn giáo, kể cả Bồ đề Đạo tràng, nơi Đức Phật thành đạo. Khu vực này là trung tâm của vương quốc cổ Magadha (Ma kiệt đà), nổi tiếng do Đại đế

Ashoka (vua A Dục) thống trị, có ảnh hưởng lớn lao trong việc bảo trợ và truyền bá Phật giáo khắp Á châu.

Viện Đại học Nalanda nguyên thủy được thành lập từ năm 413 và bị tiêu hủy vào năm 1.193, bởi một viên tướng Hồi giáo người Thổ Nhĩ Kỳ (gốc Afghanistan là Muhammad of Ghor). Viên tướng Bakhtiyar Khilji đã thiêu sống và chặt đầu hàng ngàn Tăng sĩ vì hắn cố gắng bằng mọi giá tiêu diệt Phật đạo. Các tài liệu còn lưu lại nói rằng có hơn 3.000 sinh viên Tăng sĩ được tập họp và nhận lệnh nếu người nào đặt tay lên Kinh Koran tuyên bố bỏ đạo thì được tha mạng sống, người nào chống lại sẽ bị chặt đầu. Tất cả đều không bỏ đạo. Thế là 3.000 tín đồ Phật giáo, 3.000 cái đầu rơi xuống, máu chảy thành sông, thây chất thành núi. Còn việc đốt phá tòa thư viện đã diễn ra trong suốt nhiều tháng và "khói từ những bản sách viết tay bị đốt cháy đã tụ lại như một tấm màn đen bao phủ khắp những ngọn đồi phía dưới suốt nhiều ngày liên tiếp". Đạo Phật Ấn độ bắt đầu suy thoái từ đó!

Không những tín đồ Phật giáo bị tàn sát mà cả những tín đồ khác nằm trên lộ trình tiến quân của tướng Bakhtiyar Khilji từ Thổ Nhĩ Kỳ xuyên qua các quốc gia láng giềng của Ấn độ cũng bị số phận máu lửa như vậy. Thật quá khủng khiếp!

Mới đây nước Myanmar (tên cũ là Miến Điện) có tiếng là mộ đạo, 89.3% dân chúng của quốc gia nầy theo đạo Phật và dưới thời Thủ tướng Ne Win, Phật giáo từng được đưa vào Hiến pháp là quốc giáo. Thủ tướng U Nu là người đem lại vẻ vang cho đạo Phật tại Đông Nam Á, cũng bị rơi vào cuộc khủng hoảng giữa nhóm chủ nghĩa Phật giáo dân tộc cực đoan Miến và nhóm Hồi giáo người Rohingya sống ở bang Rakhine. Sự khủng hoảng này bắt đầu từ trước năm 1970 và bùng nổ dữ dội vào Ngày 09/10/2016 khi một toán võ trang trong "nhóm ly khai của Tổ chức Đoàn kết Rohingya" tấn công nhiều trạm cảnh sát biên phòng thuộc bang Rakhine làm cho 9 cảnh sát viên bị tử nạn. Vũ khí và đạn dược cũng bị cướp đi. Lại có thêm các cuộc tấn công lớn đã diễn ra tại thị trấn Maungdaw của Myanmar nữa.

Dân Miến và quân đội mở chiến dịch "càn quyét" các làng do người Rohingya thuộc đạo Hồi sinh sống ở phía Bắc của bang Rakhine này. Trong cuộc "bố ráp" khởi đầu, hàng chục người đã thiệt mạng và nhiều người đã bị bắt giữ. Số thương vong đã gia tăng theo từng cuộc đàn áp.

Những vụ bắt bớ tùy tiện, giết chóc, cướp bóc, hãm hiếp tàn bạo nhắm vào thường dân Rohingya thuộc đạo Hồi, giống như bất cứ một sự xung đột nào khác. Theo báo cáo của giới truyền thông, hàng trăm người Rohingya đã bị giết và nhiều người đã trốn khỏi Myanmar với tư cách tị nạn trong các khu vực lân cận như Bangladesh. Cuối tháng Mười một, Tổ chức theo dõi Nhân quyền HRW công bố hình ảnh vệ tinh cho thấy rằng có khoảng 1.250 ngôi nhà của người Rohingya trong 5 ngôi làng đã bị thiêu rụi bởi các lực lượng an ninh. Dân thiểu số Rohingya gốc Hồi giáo ở bang Rakhine phải bế bồng chạy loạn qua các quốc gia láng giềng, nhiều nhất là vượt Sông Naf để vào Bangladesh tại thị trấn Palongkhali. Liên Hiệp Quốc nói rằng có tới 537.000 dân sắc tộc Rohingya đã tới Bangladesh trong vòng 7 tuần, kể từ hôm 16/10/2017. Con số này còn tăng hơn thế nữa sau đó.

Ở đâu dân tỵ nạn Rohingya cũng bị đuổi xô gần như không còn đất sống. Ủy ban Nhân Quyền Liên Hiệp Quốc mở cuộc điều tra, các cơ quan như Giáo hội Vatican, bộ ngoại giao Hoa kỳ, các chánh phủ như Mã Lai Á, Thái Lan, Indonesia... cáo buộc tình trạng này như là một "tội ác chống lại nhân quyền", "thanh lọc sắc tộc" hay "diệt chủng" v.v... Nhưng đến nay vẫn chưa có giải pháp thỏa đáng nào có thể xoa dịu mối đau thương quá to lớn đối với những người Rohingya gốc Hồi giáo này(3).

Những người thuộc đạo Phật tại Myanmar phải ý thức về trường hợp này. Đây không phải là cuộc di dân kinh tế, chính trị hay mệnh trời, cũng không thể nói đây là nghiệp riêng, nghiệp chung hay cộng nghiệp của những người Hồi giáo hôm nay, phải trả cái quả báo to lớn cho ông cha của mình khi xưa, mà đây tạm nói là những nạn nhân thời cuộc đảo điên gây ra, cần phải giúp đỡ. Hãy quên quá khứ đau buồn và phải nhìn hiện tại và tương lai trong mối bao dung của tứ vô lượng tâm.

Chúng ta lên án Công giáo trong cuộc Thập tự chinh chăng? Chúng ta kết tội Hồi giáo tại Trung đông trong các cuộc bạo động thảm sát xưa và nay chăng? Chúng ta qui trách nhóm chủ nghĩa Phật giáo dân tộc của Myanmar v.v... ? Tất cả là do những người lãnh đạo ẩn náu dưới chiêu bài tôn giáo gây tội ác này chăng? Không! Không có bất cứ 1 thứ tôn giáo chánh thống nào lại chủ trương bạo động cả. Đừng buộc mà phải mở!

--o0o--

Những cuộc di tản chính trị, kinh tế, tôn giáo hay chủng tộc lúc nào, ở đâu, bao giờ cũng trở thành mối quan ngại chung cho toàn thể cộng đồng thế giới. Không ai trên thế giới có thể quên được cuộc thảm sát của những người Hồi giáo đối với dân tộc Do Thái, buộc con dân của quốc gia này phải sống tha hương cầu thực trên toàn thế giới. Cũng không ai quên được tội ác diệt chủng của Đức quốc xã một lần nữa đổ lên đầu dân tộc này khi họ bị tập trung để đưa vào "hỏa lò".

--o0o--

Rồi đến chiến tranh Đông Dương từ sau Hiệp định Genève năm 1954 kéo dài đến năm 1975 của người Việt, Miên, Lào. Bom đạn máu lửa xảy ra từng giờ từng phút, từng giây gây tử vong cho các dân tộc này khoảng 3 triệu trở lên kể cả quân đội đồng minh tùy theo thống kê. Chưa hết, sau năm 1.975 cũng tại ba quốc gia này, từng đợt người được mệnh danh là "Boat people" tránh nạn Cộng sản hoặc theo đường bộ hoặc chèo thuyền vượt biển tìm tự do đã bị bắt cóc, hãm hiếp hoặc chôn xác dưới lòng biển.

--o0o--

Rồi đến năm 1.990, những người dân Serbs chạy tứ tán qua các quốc gia Tây Âu trong chiến tranh Kosavo. Đến năm 2011 cho tới bây giờ đất nước Syria chỉ có 22 triệu dân mà 6 triệu rưỡi người phải bỏ nhà bỏ cửa ra đi lánh nạn, trong đó có hơn 3.200.000 người hiện sống trong các trại tỵ nạn trên vùng đất Turkey. Đất nước Syria sau 10 năm chiến tranh, chỉ còn là đống gạch vụn, một vùng oanh kích tự do. Thật quá thương tâm không những cho dân tộc Syria mà cả đến những người Trung Đông và Bắc Phi lưu vong, đi đến đâu bị đuổi xô tới đó, phải sống lạc loài vô định.

--o0o--

Còn nữa, đến năm 2.016 lại xảy ra việc di tản cả triệu người Rohingya gốc Hồi giáo tại Myanmar như đã nói trên.

Mới đây Trung Cộng bị cáo buộc đã tập trung cải tạo hơn 2 triệu dân thiểu số gốc Uighur, Kazakhstan và những sắc dân theo Hồi giáo sống ở miền Tân Cương Trung Quốc, gần Kazakhstan.

Và bây giờ ở thời đại mới Ukraine, một quốc gia giàu đẹp tại Âu châu, dân số khoảng 44 triệu mà hơn 16 triệu phải bỏ nhà bỏ cửa, chạy loạn tứ tán khắp nơi trong đó có hơn 12 triệu người đa số là phụ nữ, trẻ con và người già biến thành dân tỵ nạn tại các quốc gia láng giềng. Vợ khóc chồng, mẹ khóc con... Quốc gia giàu đẹp xây dựng qua bao thế hệ, chỉ trong vòng chưa đầy một năm, biến thành đóng gạch vụn. Máu lửa ngập trời, và còn tiếp diễn trong khi chúng tôi viết những dòng chữ này. Đây là một chiến tranh tàn bạo nhất trong xã hội loài người. Chiến tranh thế giới thứ II trải rộng trên nhiều quốc gia, chiến tranh của Điện Cẩm Linh, là một chiến tranh cá nhân, tàn phá một quốc gia Ukraine chỉ vì thù ghét, không chịu khuất phục tham vọng và uy quyền của Đế quốc Sô viết!

--o0o--

Nhưng chưa hết, ngày 7/10/2023, nhóm khủng bố Hamas của quốc gia Palestine võ trang với sự hổ trợ và cung cấp vũ khí từ các quốc gia Trung Đông nhất là Iran, bắn hỏa tiển và tấn công bằng đường bộ, vượt hàng rào an ninh giữa Palestine và Isreal, giết hại hơn 260 thường dân tham dự đại nhạc hội ngoài trời, đồng thời bắt làm con tin hơn 220 thường dân Isreal và ngoại quốc sống gần biên giới. Chính phủ Isreal dội bôm trả đủa, đưa xe tăng khí giới tràn ngập thành phố Gaza.

Chiến tranh đang tiếp diễn và lan rộng cho tới nay, rất tàn bạo không những đối với lực lượng Hamas của Palestine mà cả lực lượng Hezbollah của Lebanon, Houthi của Yemen, Syria và Iran nữa. Đó là một thứ chiến tranh mà nguyên nhân chánh chỉ vì hận thù về tôn giáo hay chủng tộc, đem lại chết chóc đau thương cho con dân của các dân tộc này.

Nhưng phải nói đây là một cuộc chiến tranh hung bạo nhất trong xã hội loài người hơn cả chiến tranh tại Đông Dương sau hiệp định Genève 54 hay chiến tranh đang xảy ra cho dân tộc Ukraine nói trên. Chúng ta biết rằng vũ khí càng mạnh càng to thì tang tóc càng lớn. Tang tóc càng lớn thì đau khổ không thể nào nói hết. Nên chúng tôi không muốn cập nhật chi tiết nữa, vì sợ gây động niệm cho người đọc!

--o0o--

Ai đã từng sống trong các trại cải tạo, các trại tỵ nạn, các nhà tù hay các trại tập trung do chiến tranh hoặc các hỏa lò thiêu sống bằng hơi ngạt của những kẻ bạo tàn kỳ thị... mới hiểu cảnh khổ đau cả thể xác lẫn tinh thần... Con người ở trong bất cứ cảnh huống nào, dù tận cùng của địa ngục trần gian, còn hơi thở là còn hy vọng sống. Chính nguồn cảm hứng tuôn trào từ cuộc sống đau khổ, rồi từ cái đau khổ đó mà nảy sanh đại bi, phát nguyện thương yêu muốn cưu mang cho tất cả những người cùng đau khổ như mình.

Tin thời sự quốc tế cho biết bọn Isis hành hình những người hợp tác với chánh quyền chống lại chúng, ở nơi nào mà chúng tạm chiếm. Những tù binh bất đắc dĩ này bị đưa đi hành huyết. Họ được dẫn đến một cái mương hẹp trên một khoảng đất trống. Vừa tới đó khi tiếng súng phát ra, tất cả những nạn nhân đáng thương đó dành nhau nhảy vào cái mương sâu chưa được một thước. Họ dành nhau nhảy vào đó không phải dành sống, mà họ dành được chết trước, chết để được an thân. Quá thảm! Ở thời đại Phật, Phật thấy đau, già, bệnh, khổ... đã là mối động tâm lớn của Phật. Ở thời đại chúng con, thảm cảnh nhân loại như thế đó!

--o0o--

Ở đây chúng tôi không phải bàn về pháp chế sử hay lịch sử của các tôn giáo trong xã hội loài người. Ở đây chủ đích của chúng tôi cũng không muốn bàn về định mệnh, nghiệp riêng hay chung của cá nhân hay tập thể. Ở đây chúng tôi cũng không muốn cáo buộc bất cứ hành vi gây tội ác nào, mà ở đây chúng tôi cốt nêu lên thái độ sống, cách sống hay nói khác là ***quan niệm sống của mỗi con người chúng ta trong mối tương quan giữa con người với con người, giữa con người với quốc gia, giữa các quốc gia với nhau hay giữa các quốc gia với cộng đồng thế giới...*** *trong sự sống còn của nhân loại.*

Hiến chương Liên Hiệp Quốc được xem là qui ước quan trọng, một thứ luật lệ tối cao của cộng đồng thế giới cũng không thể chận đứng những hành động điên rồ tạo nguy hại cho toàn nhân loại. Ở thời đại

digital này chỉ cần một chữ nhập vào hay một cái bấm nút, cả thế giới trở thành tro bụi. Đó là cách tự sát nhanh chóng nhất của con người.

--o0o--

Nhưng chết từ từ, chết chậm rãi còn đau đớn hơn mà nhân loại chưa đặt vào tình trạng báo động. Đó là ***tình trạng suy hóa của môi sinh*** *từ không khí, sông nước, biển cả, rừng núi, cỏ cây, cả đến đất đai nữa v.v... Con người sanh theo cấp số nhân trong khi lương thực tăng theo cấp số cộng, còn đất cát càng ngày càng tế phân từng mảnh vụn, thu hẹp bởi nạn nhân mãn. Vì vậy, con người phải khai thác, tận dụng thiên nhiên càng nhiều càng tốt để tiếp tục sống còn. Đó là vấn đề!*

Khí Ozone do các chất thuộc dạng freon tạo thành, không tự có trong thiên nhiên mà do con người tạo ra có tính độc hại rất cao. Khí này chủ yếu được hình thành từ các hoạt động công nghiệp như nhà kiếng (green houses), khu kỹ nghệ, khai thác quặng mỏ, xử dụng khí đốt, xử lý rác thải, cháy rừng… Khí này làm cho tầng ozone (Ozone layer) bao chung quanh trái đất trở nên mỏng ra, có chỗ bị thủng, các chuyên viên không gian và các khoa học gia tiên đoán phải mất hàng chục năm, ít nhất phải mất 30 năm hay nhiều hơn nữa mới tái tạo lại được.

Hậu quả của sự suy thoái của tầng ozone này là không ngăn chận được tia tử ngoại (ultra violet) của ánh sáng mặt trời mà ảnh hưởng của nó một mặt gây nguy hại đến sức khỏe của nhân loại như tạo nhiều bệnh lý cho cả người lẫn vật; mặt khác là làm nhiệt độ của quả địa cầu tăng dần, gây nên bão tố, lụt lội, tuyết tan, mực nước biển dâng lên, diện tích chăn nuôi trồng trọt bị thâu hẹp lại. Sức nóng càng ngày càng tăng làm cho việc trồng trọc gặp nhiều trở ngại như hạn hán, sâu rầy, năng suất thâu hoạch kém về phẩm cũng như về lượng. Các chuyên gia nông nghiệp ước đoán ít nhất có đến 600 triệu các dân tộc dùng lúa gạo bị rơi vào tình trạng đói kém. Nhiệt độ của quả cầu cũng làm cho hằng trăm sinh vật bị diệt chủng v.v... và v.v...

Đó là chỉ nói đến những ảnh hưởng của chất ozone do con người tạo ra chưa kể việc thải hồi các độc chất như công ty hóa chất của Đài loan có cơ sở tại Việt nam đã đâm vào biển cả của quốc gia này chất formosa làm cho hàng trăm ngàn loài thủy tộc bị tiêu diệt mà không biết bao nhiêu

thế kỷ mới có thể phục hồi, đó là một thí dụ. Ngoài ra, các công ty của một số các quốc gia thải hồi bừa bãi những độc chất có tánh cách phóng xạ hay nồng độ toxic cao trên đất nước Phi châu hay trên các vùng biển hẻo lánh như thuốc trừ sâu DDT hay thuốc khai hoang chẳng hạn, v.v... và v.v... Trước các vấn đề đó, vai trò của các khoa học gia, các lãnh tụ Kinh tế, chính trị hay tôn giáo thế giới phải có thái độ như thế nào?

Chúng ta biết rằng: Đe dọa càng lớn, trách nhiệm nhân loại càng cao. Đã có các hội nghị thượng đỉnh giữa các quốc gia diễn ra nhằm đối phó với các hiểm họa này. Tuy nhiên, kết quả không được rõ rệt lắm! Các tôn giáo không thể im lặng trước các vấn đề sinh tồn của nhân loại. Vai trò của các tôn giáo phải đặt vào vị trí nào trong việc bảo toàn nhân loại?

--o0o--

Riêng Đại Bát Nhã cũng như các Kinh khác của Phật đạo chủ trương phá ngã, diệt tội, thành thục chúng sanh, trang nghiêm thanh tịnh Phật độ. Đó là tôn chỉ lớn trong việc xây dựng cộng đồng xã hội. Đơn vị nhỏ nhất để xây dựng cộng đồng chính là **cá nhân**. *Một cá nhân trong sáng, thanh tịnh, thì gia đình được thanh tịnh, vui tươi, hạnh phúc. Một gia đình thanh tịnh thì xóm làng, quận thanh tịnh. Xóm, làng, quận, tỉnh thanh tịnh thì cả nước được thanh tịnh. Cứ thế mà lan rộng cho cả thế giới. Vậy, trách nhiệm chung của cộng đồng bắt đầu từ cá nhân. Muốn thế mỗi cá nhân phải tự hiểu quyền lợi và nghĩa vụ của mình.*

--o0o--

Ngày nay, thế giới gặp quá nhiều nguy cơ, ngoài nguy cơ do thiên nhiên tạo thành như đã nói trên, còn có nguy cơ của ***chiến tranh nguyên tử*** *có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Chúng tôi muốn đề cập đến vấn đề chạy đua vũ trang của các cường quốc. Cái nguy hại to lớn là sự phát triển bom hạt nhân (nuclear bomb). Các quốc gia thi đua vũ khí đã chế ra những quả bom nguyên tử to lớn như bom hydrogen Tsar bomba (king of bombs) của Liên Sô, có sức ép từ 50 cho đến 100 megatons, chiều dài 26 bộ, đường kính 7 bộ và nặng khoảng 60.000 cân Anh, loại vũ khí giết người có mức độ tàn phá không thể tưởng tượng nổi, gấp 3.300 lần sức*

tàn phá ở Hiroshima. Nếu thả một quả bom như thế xuống thành phố Sài gòn thì một con ruồi ở Vũng tàu cũng chết. Bán kính tàn phá của nó trên cả trăm cây số và nhiệt độ tăng hàng ngàn, hàng chục ngàn hay hơn nữa, nên nói một con ruồi bị chết, chẳng có gì quá đáng. Đó là tôi nói chuyện xưa cách đây hơn nửa thế kỷ (khoảng 1955 - 1965 dưới thời Khrushchev). Ngày nay, các cường quốc muốn tiêu diệt nhau nhanh chóng, đã chế tạo các hỏa tiễn có tốc độ cao và to lớn có thể mang đầu đạn nguyên tử để bắn qua các lục địa, hay cất giấu bomb hạt nhân trên quỹ đạo trái đất để có thể tấn công đối thủ mau lẹ hơn, ghê gớm hơn. Đó là một sự tiến bộ vượt bậc, nhân loại đã thực hiện một bước nhảy, "một bước nhảy khá dài về đàng sau", đã thành công trong việc giúp nhân loại tự sát một cách nhanh chóng nhất.

--o0o--

Nhưng chết oằn oại chậm rãi mới đáng sợ. Chúng tôi muốn nói đến các ***bệnh dịch do siêu vi trùng (virus) gây nên****. Có ba trường hợp lớn trong lịch sử nhân loại được cơ quan Y tế thế giới (WHO) ghi nhận là:*

1. Tai nạn thứ nhất xảy ra tại Trung Quốc từ ngày 1/11/2002 tới 7/8/2003, có một loại dơi truyền virus corona (SARS=Severe Acute Respiratory Syndrome dạng CoV) qua heo, rồi từ heo truyền sang người, gây tang tóc cho 32 quốc gia trên thế giới, khiến 8.422 người nhiễm bệnh, trong đó 916 người tử vong;

2. Tai nạn thứ hai xảy ra tại Trung Đông được xác định đầu tiên tại Saudi Arabia vào năm 2012, cũng cùng loại với siêu vi Virus corona (MERS= Middle East Respiratory Syndrome dạng CoV) khiến 851 người tử vong. Bệnh này phát xuất từ dơi truyền sang lạc đà, sau đó truyền sang người nhưng tác hại kém hơn; và

3. Tai nạn thứ ba phát xuất từ chợ bán súc vật (wet market) tại thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc, cũng do coronavirus đồng loại với SARS và MERS, có tên mới là COVID-19 (4). Đây là loại hội chứng hô hấp cấp tính mới, nghiêm trọng nhất, truyền nhiễm qua không khí, phát triển rất nhanh chóng. Nguồn gốc bệnh này chưa xác định rõ ràng. Tính từ ngày 12/12/2019 cho đến ngày 3/05/2021, Johns Hopkins University báo cáo có hơn 153.123.490 trường hợp bị nhiễm Covid-19 và số tử vong

lên hơn 3.207.815 người. Con số này còn tăng thêm từng giờ, từng phút, từng giây chưa kể những biến dạng độc hại trong tương lai của loại siêu vi khuẩn này, vì còn quá sớm chưa có thể tổng kết hết được, khi chúng tôi viết thiên Tổng luận này(phiên bản I và II) từ đầu năm 2020 đến 2022. (5)

Đó là con số đáng ngại, ngoài việc gây đau thương chết chóc lan tràn trên 223 quốc gia, đồng thời gây khó khăn trầm trọng cho nền Kinh tế toàn cầu nhất là sự khiếm khuyết lương thực trong vài năm sắp tới. Nếu nạn này do thiên nhiên gây nên thì chẳng có gì đáng trách, nhưng nếu thật sự do phát triển siêu vi trùng để tạo vũ khí gọi là bom vi trùng (virus bomb), loại vũ khí sinh hóa (biological weapon) để giết người hàng loạt, là tội phạm lớn nhất đối với nhân loại, cho dù là sơ xuất(human errors).

--o0o--

Hơn bao giờ hết, phải có sự đoàn kết giữa các quốc gia trên thế giới, phải có sự chia sẻ và cưu mang lẫn nhau mới mong tránh khỏi diệt vong. Không thể kêu gọi suông. Tôn giáo phải có bổn phận hướng dẫn quần chúng trong việc bảo vệ sự sống còn cho toàn thể nhân loại! Đừng bao giờ cho đây là vấn đề chính trị nằm bên lề tôn giáo. Người tu không thể quay lưng với cuộc sống, mà ngược lại phải đối diện với cuộc sống. Albert Einstein từng nói: “Thế giới sẽ bị hủy diệt không phải bởi những người làm điều ác, mà bởi những người đứng khoanh tay nhìn mà không làm gì cả”*(6). Đó là trách nhiệm chung của nhân loại kể cả những vị tu Bồ Tát đạo, không thể thoái thác được. Tu là rộng mở tâm hồn, mở rộng đại bi trong bất cứ trạng huống nào. Thế mới tốt!*

Kết luận:

Tất cả cái gì được ghi lại trong toàn thiên Tổng luận này đều “nặng mùi” giáo điều, toàn thuyết về Phật pháp, kỹ thuật tu trì quán tưởng và nhất là trí tuệ Phật. Tác giả “y kinh giải nghĩa”, mượn lời Phật, Tổ để giải thích lời của Phật, Tổ. Chúng tôi sợ cảnh “luận từ chương, khảo Kinh điển” mà người ta thường gọi là bọn tông đồ tri giải, nhưng nhiều chỗ trong thiên Tổng luận này, khó tránh khỏi.

Vào lúc cuối cùng trước khi dừng bút lại nói về Đạo và Đời, một thứ động niệm đối với người tu "khép kín". Tuy nhiên, tu hành và sống là các phương cách song hành trực tiếp thể hiện sinh hoạt của cuộc đời kể cả Tăng lẫn Tục. Không thể ngoảnh mặt làm ngơ trước ngưỡng cửa của cuộc sống đối với những biến cố đau lòng đã, đang và sẽ xảy ra cho nhân loại.

Nếu sống, học hỏi, đọc tụng sách vở thế nhân bằng những thứ nhục cảm tham ái thường tục không thôi, chắc chắn sẽ lạc mất tâm đạo. Nhưng tu viễn ly, gò bó trong một khuôn khổ nào đó, cũng chưa hẳn là hoàn chỉnh. Có Đời mà không có Đạo, không phải là điều tốt. Trái lại, có Đạo mà thiếu Đời chưa hẳn toàn diện. Không có Đời làm gì có Đạo, đó là cái có thể tin được. Dung hợp cả hai, có lẽ là phương-tiện-lực tác động đem lại nhiều sinh lực mới.

Quan điểm tác giả của thiên Tổng luận này là cố gắng kết hợp Đạo và Đời với kinh nghiệm nội chứng riêng, diễn đạt bằng thứ ngôn ngữ riêng đối với những gì đã chứng kiến nói theo hoàn cảnh khách quan, chứ không phải để biểu lộ cá tính. Đó là tâm huyết, tâm đạo của một tục gia đối với Đạo và Đời. Tuy nhiên, chỉ e rằng những kiến giải cá nhân có tánh cách chủ quan do khát vọng tâm linh, có thể gây động niệm cho cả mình lẫn người. Nhưng, cái gì xảy ra trong cuộc sống cứ để nó phô diễn tự nhiên theo cái trôi chảy xuôi ngược của dòng đời miễn giữ được tâm đạo.

Có va chạm thực tế, mới có những kích động xảy ra. "Dòng luân lưu của nhân sinh hay cái trôi chảy của cuộc sống, không phải là lối quán tưởng siêu hình hay luyện trí suông mà có thể chứng nhập trạng thái siêu nhiên, dung thông tất cả mâu thuẫn hay tán loạn trong sinh hoạt của cuộc sống"(7). Nếu Thái tử Sĩ Đạt Ta (Siddhatta) không chứng kiến cảnh già yếu, chết chóc, đói khổ, bệnh tật,... tại các cửa thành Ca tỳ la vệ (Kapilavastu) và những điều đó không trở thành mối động tâm lớn đối với Ngài, thì con đường cứu khổ không được vạch ra và có lẽ Phật đạo không xuất hiện ở thế gian.

Chính những kích động của cuộc sống trôi chảy mới là chất liệu sinh động, có thể đánh thẳng vào tầng sâu kín nhất của trí năng để từ đó nẩy sanh cái thiên chất phong phú đầy diệu dụng của Trí và Bi. Chúng ta biết rằng chấn động càng lớn thì dao động càng to, dao động càng to mới có thể tạo nên những dư âm kỳ diệu. Nếu Chúa không bị đóng đinh trên Thánh giá thì Chúa không phải là Chúa. Đó là lẽ huyền diệu của cuộc

sống. Lịch sử tôn giáo trở thành lịch sử tâm chứng cá nhân cũng bởi những lý do đó.

--o0o--

Cứ nghiệm lại xem nghiệp quả của những thống khổ bắt đầu từ đâu? Phải chăng ***bắt nguồn từ cái thân và trái tim nầy****: Nóng, lạnh, đói, khát, bệnh tật, yêu thương hay bị đời hất hủi khinh khi... Tất cả các nổi cay đắng, đau thương về vật chất lẫn tinh thần đều bắt nguồn từ tham ái thủ giữ. Mà tham ái thủ giữ là do bởi thân tâm tiếp xúc với lục trần. Thân là chỗ nương của lục căn, nên sự khổ thọ vui sướng lấy thân làm gốc. Nếu cái gốc đã trừ, cái ngọn tự nhiên khô héo. Nhân đã không còn quả cũng tự diệt. Tất cả tu hành nói thì nhiều rốt lại chỉ nằm trong yếu chỉ này thôi!*

Lại nữa, ngã và ngã sở tạo thành thân kiến chướng ngại pháp lành. Nên trong đoạn Kinh sau đây, phẩm "Bình Đẳng" Q.570, Hội thứ VI, ĐBN. Phật dạy Thắng thiên vương Bát Nhã:

"Này đại vương! Bình đẳng là quán các pháp không sinh, không diệt, tự tánh vắng lặng. Tất cả phiền não, giả dối, phân biệt, không sinh không diệt tự tánh vắng lặng, gọi là bình đẳng. Danh tướng, vọng tưởng không sinh, không diệt, tự tánh vắng lặng gọi là bình đẳng. Diệt trừ các điên đảo, không sinh tâm phan duyên gọi là bình đẳng. Khi tâm năng duyên đã diệt, thì vô minh hữu ái đều vắng lặng. Si ái đã diệt, nên không sinh ngã và ngã sở, gọi là bình đẳng. Ngã và ngã sở diệt, thì danh sắc vắng lặng, gọi là bình đẳng. Vì danh sắc diệt nên biên kiến chẳng sanh gọi là bình đẳng. Chấp đoạn, chấp thường đã diệt thì thân kiến vắng lặng, gọi là bình đẳng.

Này đại vương! Tất cả phiền não năng thủ sở thủ chướng ngại pháp lành đều nương vào thân kiến mà sinh ra. **Bậc đại Bồ Tát diệt được thân kiến thì tất cả nghiệp tạo tác và kết sử đều đoạn dứt và vắng lặng**. Ví như cây lớn, nếu nhổ gốc rễ thì cành lá đều bị khô héo. Cũng như người không đầu thì chết. Tất cả phiền não cũng vậy, nếu đoạn thân kiến thì kết sử tự diệt.

Này đại vương! Nếu có người quán các pháp không có ngã, thì năng thủ và sở thủ đều vắng lặng".

Giáo pháp này quá sâu kín, là pháp bảo trí tuệ: Tất cả đều bắt nguồn từ si ái. Một khi si ái diệt thì ngã-ngã sở không sinh. Khi ngã-ngã sở

không sinh thì gọi là bình đẳng. Cũng thế danh sắc diệt, nên biên kiến chẳng sanh, tức tâm thể bất động thì cũng gọi là bình đẳng. Nếu chấp đoạn-chấp thường diệt luôn thì thân kiến vắng lặng nên gọi là bình đẳng. Tất cả gốc rễ phiền não từ si-ái, ngã-ngã sở, biên kiến, chấp đoạn chấp thường... đều nương tựa vào thân kiến mà thân kiến lại là sào huyệt của ngã. Diệt thân kiến, ngã-ngã sở không nơi nương tựa thì tất cả kiết sử do đâu mà phát sanh? ***Rốt lại tu hành cốt là phá thân kiến!***

Phá thân kiến thì được bình đẳng. Một khi đạt được bình đẳng rồi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ... đều nhậm vận mà diệt, tâm thể sẽ an nhiên tịch lặng. Đó là tiến trình đầy chong gai trắc trở. Muốn thế, phải tu tam nghiệp thân khẩu ý thanh tịnh. "Vạn sự khởi đầu nan" bắt đầu ở chỗ này!

--o0o--

Đời có trăm lần vui nhưng có vạn lần sầu. Quá khứ đầy khổ đau, hiện tại cũng chẳng cải thiện được mấy, tương lai mong mỏi khá hơn, nhưng nào được toại nguyện. Nhưng Ziggly bảo: "Người ta thường than phiền hoa hồng nào cũng có gai. Nhưng chúng ta phải biết hoan hỷ trên cành gai lại có hoa hồng". Đó là tư tưởng đáng yêu của thế gian.

Chúng ta không thể "khước từ" cuộc sống đang trôi chảy, bởi vì nó là như vậy, bởi vì nó như vậy. ***Tu, hành và sống****, những yếu tố trọng yếu trong sinh hoạt xã hội cũng như tâm linh không thể tách rời nhau được! Dung hợp cả ba là thuận đạo. Nên, nếu có chí hướng thì một mặt: Trên cầu Vô thượng Bồ đề* **(tu)***, mặt khác, dưới hóa độ chúng sanh theo tôn chỉ bất diệt của những người hành Bồ Tát đạo* **(hành)***. Rồi ra, nắng mặc nắng, mưa cứ mưa tha hồ ngang dọc đổ xuống cái nghiêng ngã của cuộc sống* ***(sống)!***

"Sống là động nhưng lòng luôn bất động
Sống là thương nhưng lòng chẳng vấn vương
Sống hiên ngang danh lợi xem thường
Tâm bất biến giữa dòng đời vạn biến*" (8)*
(Vô danh thị).

Nếu làm được như vậy thì không còn một đời thương vay khóc mướn(9), không còn sớm nắng chiều mưa(10) nữa, thì được thong dong. Nghĩa là sống trong tỉnh thức, luôn luôn an trụ trong chánh niệm, tức lúc nào cũng rõ ràng thường biết, tự mình làm chủ cuộc đời mình thì có thể xa lìa phiền não. Rồi dần dần đường mê đảo ngược mà được tự tại thôi.

Đến đây ai cũng có thể ngâm bài thơ "Vạn hữu vốn Không":

"Lão Bàng không cần gì trong thế gian,
Tất cả đều không, một chỗ ngồi cũng không,
Cái Không rốt ráo ngự trị trong nhà ông;
Không tất cả, vì không tài sản.
Khi mặt trời lên, ông đi trong Không,
Khi mặt trời lặn, ông ngủ trong Không
Ngồi trong Không, ca bài ca Không
Và bài ca Không đang dội trong Không.
Đừng kinh ngạc vì cái Không rất Không;
Vì Không là chỗ ngồi của chư Phật.
Người thế gian không hiểu được Không;
Nhưng Không là kho tàng chân thật.
Nếu bảo là không có Không,
Tức là hủy báng chư Phật".

Bàng Long Uẩn.

Cái Không rốt ráo này không những đang ngự trị trong nhà ông mà cái Không còn ngự trị trong lòng ông kể cả khi ông đi đứng nằm ngồi. Trong cũng Không ngoài cũng Không, tất cả đều Không Không hết!

Thích nghĩa cho phần đạo và đời:

(1). Viết theo tài liệu "Thập Tự Chinh" của Vikipedia.

(2). Viết theo cuốn "Nalanda University" do Akhilesh Pillalamarri biên soạn.

(3). Tóm tắt theo các bản tin tổng hợp.

(4). Loại hội chứng hô hấp cấp tính mới có tên là Covid-19 (viết tắt của chữ Co=corona, vi= virus, d= disease, năm 2019), do một bác sĩ của WHO thuộc Liên Hiệp Quốc đặt ra.

(5). Theo tin mới nhất của cơ quan Worldometer vào Ngày 13/04/ 2024, giờ Quốc tế lúc 01.00 GMT: Số quốc gia trên toàn thế giới bị nhiễm là 223, số người bị nhiễm là 704.753.890, số tử vong lên đến 7.010.681, khi chúng tôi cập nhật Tổng luận ĐBN (phiên bản III).

Nhưng sau đó các con số báo cáo tiếp theo của các quốc gia bị nhiễm trên toàn thế giới không được rõ rệt và vững chắc, không thể dùng làm thống kê. Do đó, Johns Hopkins University và Cơ quan Worldometer không muốn cập nhật nữa!

(6). "The world will not be destroyed by those who do evil, but by those who watch them without doing anything". - Albert Einstein.

(7). Tư tưởng của Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận.

(8). Bài thơ này tương truyền do Sa môn Thích Hạnh Hải sáng tác, nhưng chẳng có gì làm chắc. Câu trước tác cuối cùng thật bất hữu, chỉ thấy xuất hiện thường xuyên trong văn học của Đạo và Đời. Ai cũng có đọc qua, nhưng đáng tiếc là không ai biết gốc gác tác giả!

(9). Sống cuộc đời vay mượn, chẳng có gì là mình!

(10). Chỉ biết sống bằng con tim với những thứ tình cảm vụn vặt: Sáng cười, chiều khóc… không tự chủ được./.

Đến đây chấm dứt toàn bộ Tổng luận Đại Bát Nhã.

HẾT

---o0o---

Nam Mô Bát Nhã Hội Thượng Phật Bồ Tát Ma Ha Tát.
San Jose, CA, cập nhật xong(phiên bản III)vào ngày 24-02-2025
*Cư sĩ **Thiện Bửu.***